LỜI DẪN

Thiền tông Việt Nam luôn là mạch sống tuôn chảy trong lòng Phật giáo và dân tộc suốt từ thế kỷ thứ VI đến nay. Có lúc mạnh mẽ tuôn tràn giữa ngàn hoa đô hội, có lúc len lỏi âm thầm trong núi sâu rừng thẳm, ung dung thoát tục, khuất tịch tiêu sái. Tuy nhiên, mạch sống thiền xưa nay vẫn như vậy, không đến không đi, là dòng sinh mệnh muôn thuở của những bậc thức tâm đạt bổn.

Hòa thượng tôn sư thượng Thanh hạ Từ khi mới vào đạo cho đến hôm nay đã lấy thiền làm mạng sống, nuôi dưỡng công phu qua những giai đoạn hành thiền nghiêm cẩn. Cuối cùng ngài thấu tỏ được lời Phật ý Tổ bằng chính sự nỗ lực không ngừng. Dòng thiền Việt Nam sau gần bảy trăm năm đi vào quên lãng, đã được Hòa thượng thắp sáng trở lại. Ngài nói:

"Thiền tông là cốt tủy của Phật giáo. Bởi vì muốn chỉ chân lý hiện hữu nơi con người, song ngại người ta khinh thường và dễ quên, nên kinh điển Đại thừa nói bằng cách diễn giảng những hình ảnh thâm sâu khó hiểu, còn thiền sư dùng thuật xuất quỷ nhập thần khiến người ta mờ mịt không có lối vào. Nếu ai tháo gỡ được cây chốt bí mật ấy, tự nhiên thấy nó chân thật bình dị vô cùng. Chừng đó mới thấy Kinh và Thiền không có hai lối. Tuy nhiên Thiền tông luôn luôn tuyên bố Giáo ngoại biệt truyền, cốt dẫn hành giả thấy đến nơi sống chân thật, không mắc kẹt trên văn tự ngữ ngôn, không chết chìm trong suy tư lý luận. Nếu Thiền tông khác với kinh Phật tức không phải đạo Phật rồi. Chính vì lẽ đó, Thiền và Kinh luôn song hành để đưa hành giả đến nơi rốt ráo chân thật."

Những năm theo học tại Phật học đường Nam Việt chùa Ấn Quang, Hòa thượng là người siêng năng cần mẫn toàn tâm duyệt tạng. Tuy nhiên chỉ thú kinh điển Đại thừa đối với ngài lúc bấy giờ thật xa xôi diệu vợi. Về sau, nhân duyên được một Phật tử cúng dường Đại tạng, Hòa thượng xem đây là linh hồn của ngài trên khắp mọi nẻo đường tu học cũng như hành đạo. Khi về Phương Bối am, đây là thời gian tốt nhất để ngài vừa tu thiền vừa nghiên cứu kinh điển và dịch thuật. Giáo nghĩa Đại thừa và Thiền tông dần dần sáng tỏ. Các tác phẩm, dịch phẩm của Hòa thượng ra đời như: Tham Thiền Yếu Chỉ, Tọa Thiền Dụng Tâm Ký, Tọa Thiền Tam-muội v.v... đã mở đầu cho sự nghiệp văn học thiền của ngài.

Rời Phương Bối về Huệ Nghiêm, Hòa thượng tiếp tục con đường hoằng pháp lợi sanh và luôn giữ hoài bão tu thiền mãnh liệt. Đến năm 1966, Hòa thượng về Núi Lớn - Vũng Tàu, dựng Pháp Lạc thất chuyên tâm tu thiền. Đại duyên đại chí khởi phát, cánh cửa Không mở toang, con đường thiền rực sáng, toàn bộ giáo nghĩa Thiền tông hoát nhiên thông thống. Hòa thượng thống khoái chống gậy xuống núi, dựng pháp tràng lập tông chỉ, tiếp tăng độ chúng.

Thiền viện Chơn Không ra đời. Con đường thiền giáo đồng hành được Hòa thượng mở ra hướng dẫn cho tăng ni Phật tử hữu duyên. Vừa hành thiền, vừa dịch thuật, vừa giảng dạy, ngài đã thật sự làm sống dậy dòng thiền Việt Nam vào cuối thế kỷ XX. Nhiều tác phẩm, dịch phẩm thiền tiếp tục xuất hiện như: Xuân Trong Cửa Thiền, Bát-nhã Tâm Kinh, Nguồn Thiền, Luận Tối Thượng Thừa, Thiền Căn Bản, Thiền Đốn Ngộ, Sử 33 Vị Tổ Ấn Hoa, Thiền Sư Trung Hoa, Bích Nham Lục v.v... lần lượt ra đời, đáp ứng nhu cầu tu thiền của tăng ni Phật tử ngày càng đông.

Năm 1974, thiền viện Thường Chiếu ra đời, Thiền tông Việt Nam bước sang một bước ngoặt mới. Tu học và lao động trở thành phương châm sống của thiền sinh. Tuy khó khăn kham khổ mà thầy trò vẫn tươi vui, tin tưởng. Cuộc sống được khai hoang từ những mảnh đất khô cằn vụn vỡ. Đó chính là sức sống thiền, tuôn chảy từ trong nguồn tâm sâu thẳm của sự tỉnh thức an nhiên. Pháp hóa của Hòa thượng cứ thế lan tỏa vào đời,

Thường Chiếu trở thành tổ đình truyền bá Thiền tông Việt Nam. Cuối đông 1991 Hòa thượng cho ra đời tác phẩm Thiền Tông Việt Nam Cuối Thế Kỷ XX, nói lên con đường tu tập của dòng thiền Chơn Không - Thường Chiếu. Kinh sách của Hòa thượng đã trở thành cẩm nang cho hành giả tu thiền Việt Nam: Nguồn An Lạc, Hoa Vô Ưu, Quy Sơn Cảnh Sách, Bát Đại Nhân Giác, Thập Nhị Môn Luận, Kim Cang, Viên Giác, Pháp Hoa, Pháp Bảo Đàn, Lăng-già, Trung Quán, Thiền Sư Việt Nam v.v... đã được tăng ni Phật tử đọc tụng hành trì dưới sự giảng giải cặn kẽ của Hòa thượng.

Năm 1993, thiền viện Trúc Lâm ra đời, đây là đỉnh cao của hành trình khôi phục dòng thiền nước Việt. Thiền tông Việt Nam phát triển rực rỡ. Lần đầu tiên trong lịch sử Phật giáo Việt Nam, tất cả các nghi thức tụng niệm và hành lễ đều được Việt hóa hoàn toàn tại thiền viện Trúc Lâm, cũng như các thiền viện trực thuộc dòng thiền của Hòa thượng. Những tác phẩm ra đời tại thiền viện Trúc Lâm như: Phụng Hoàng Cảnh Sách, Tiến Thẳng Vào Thiền Tông, Khóa Hư Lục, Tham Đồ Hiển Quyết và Thi Tụng Các Thiền Sư Đời Lý, Mười Bức Tranh Chăn Trâu, Thiền Tông Bản Hạnh, Kiến Tánh Thành Phật, Thánh Đăng Lục, Tam Tổ Trúc Lâm v.v... Có thể nói sự nghiệp hoằng pháp lợi sinh và sự nghiệp văn học thiền của Hòa thượng đã cống hiến cho Phật giáo Việt Nam một kho tàng trí tuệ quý báu vô lượng.

Năm 1997, Ban Văn Hóa Thường Chiếu ra đời dưới sự chủ trì của ngài. Tăng ni hàng môn hạ vâng theo sự

chỉ giáo của Hòa thượng ân sư, cùng nhau biên tập lại toàn bộ tác phẩm, dịch phẩm của ngài trong suốt những chặng đường hoằng truyền chánh pháp mà Hòa thượng đã tâm tâm niệm niệm vì đạo pháp vì chúng sanh. Sự nghiệp văn học của ngài được gầy dựng từ khi còn là tăng sĩ trẻ cho đến những năm gần cuối đời thật không gì có thể sánh nổi. Bởi vì ở đó là kho tàng vô giá của trí tuệ và công phu, những kinh nghiệm tu tập quý báu của một bậc thầy lớn, một thiền sư, một chân tăng thật tu thật ngộ.

Không kể đến những công trình dịch thuật, sáng tác, thi kệ về thiền tông, không kể đến những tác phẩm giảng giải thâm thúy bình dị, không kể đến những năm tháng miệt mài bên những trang giáo án dành cho tăng ni tứ chúng... Sáng giá nhất là toàn bộ cuộc đời tu tập và hành đạo của ngài. Đây mới chính là tác phẩm vô giá trong sự nghiệp văn học thiền của Hòa thượng. Văn là người. Mượn đầu bút xoay chuyển dòng nghiệp thức muôn đời, giúp chúng sanh chuyển mê khai ngộ, mang hạnh nguyện tự lợi lợi tha đi vào đời, cho nên toàn bộ tác phẩm của Hòa thượng cũng chính là con người của ngài. Một ngôi sao sáng trong văn học thiền Việt Nam cuối thế kỷ XX, đầu thế kỷ XXI. Ở đó ánh lên những chất vị cao đẹp tinh khiết mà đậm đà dễ gần dễ đến của một thiền sư Việt Nam: chân chất, bình dị, trí tuệ và tròn đầy bi mẫn.

Có thể nói sự nghiệp văn học thiền của Hòa thượng đã đóng góp cho nền văn học Phật giáo Việt Nam nói chung và nền văn học Thiền tông Việt Nam nói riêng

một kho báu trí tuệ và kinh nghiệm tu tập vô cùng quý giá. Tăng ni Phật tử Việt Nam không thể nào nói hết lòng cảm kích tri ân đối với ngài. Thông qua kinh sách và băng giảng của Hòa thượng, người sau có thể lần mò theo dấu vết người trước, nhận được nguồn sống tâm linh của một bậc chân tăng, một thiền sư Việt Nam vào thế kỷ XXI. Từ đó noi theo tu tập ngõ hầu thành tựu sự nghiệp giác ngộ giải thoát cho chính mình.

Bên cạnh con đường thực chứng tâm linh, hoằng pháp và văn hóa là sự nghiệp độ sanh sáng chói nhất của Hòa thượng. Đây là niềm vinh hạnh và là tấm gương sáng cho tăng ni Phật tử Việt Nam. Muốn giữ gìn và rộng truyền công đức của ngài, quả là một việc làm quá sức đối với hàng đệ tử thô tâm thiển trí. Song không thể để cho pháp bảo vô giá và một đời giáo hóa của thầy tổ bị mai một, chúng tôi đã chẳng ngại tài hèn sức mọn, công phu kém cỏi, cùng nhau tận tâm tận lực biên tập và hệ thống lại toàn bộ kinh sách của Hòa thượng ân sư. Hy vọng bộ Thanh Từ Toàn Tập tái bản lần này sẽ đầy đủ và hoàn chỉnh hơn bộ Thanh Từ Toàn Tập đầu tiên đã ra mắt độc giả vào năm 2002.

Việc làm này nếu không có sự gia trì của Tam bảo, sự chỉ đạo của Hòa thượng ân sư, sự nhất tâm hòa hợp của chư huynh đệ, sự phát tâm hỷ cúng tài lực của mười phương tín thí, có lẽ Phật sự này khó có thể thành tựu. Tất cả đều vì xiển dương chánh pháp, xiển dương Thiền tông Việt Nam, vì hết lòng tưởng nhớ công ơn giáo dưỡng của thầy tổ, mà hướng tâm về pháp bảo, mong phần nào

đền đáp thâm ân rộng sâu của Ân sư, thực hiện hoài bão của thầy tổ, tự giác giác tha, giác hạnh viên mãn.

Công đức có được chúng tôi xin dâng lên cúng dường Hòa thượng ân sư, nguyện ngài sống lâu nơi đời, là nơi nương tựa tâm linh cho tăng ni tứ chúng trên con đường tu học cho tới ngày viên mãn. Đồng nguyện hồi hướng về pháp giới chúng sanh chuyển mê khai ngộ, tịnh hóa thân tâm, mỗi mỗi đều được hàm triêm lợi lạc.

Chúng con xin thành tâm đê đầu đảnh lễ sám hối Thầy, vì những lỗi lầm sai sót trong khi chấp bút biên tập lại kinh sách và băng giảng của Thầy, vì sự hạn chế về trí tuệ cũng như công phu tu tập của chúng đệ tử. Chúng con cùng nguyện theo chân Thầy học đạo cho tới ngày thành tựu giác ngộ viên mãn mới thôi.

Xin được cảm kích tri ân các pháp hữu hoan hỷ chỉ bảo cho những sai sót khó tránh khỏi của bộ sách. Sau cùng xin cảm niệm công đức tất cả quý Phật tử gần xa đã tùy tâm ủng hộ cho Phật sự in ấn bộ Thanh Từ Toàn Tập được thành tựu viên mãn.

Thiền viện Thường Chiếu, ngày 12-12-2012

TM. BAN VĂN HÓA THƯỜNG CHIẾU

THÍCH NHẬT QUANG

PHÀM LỆ

Những quy ước sau đây được sử dụng thống nhất trong bộ sách.

I. <u>Cách viết hoa, gạch nối từ:</u>

1. Danh từ riêng (nhân, vật, địa danh)

a. *Từ Hán Việt, từ thuần Việt:* viết hoa toàn bộ.

Thí dụ: - tổ sư Linh Hựu, vua Trần Nhân Tông,
- kinh Diệu Pháp Liên Hoa,
- thành Vương Xá, tỉnh Đồng Nai v.v...

* Trường hợp cụm danh từ dài thì viết hoa chữ đầu các nhóm nhỏ.

Thí dụ: - sách Vài nét chính trong Luân lý Phật giáo, Ban Từ thiện Xã hội v.v...

b. Từ phiên âm tiếng Phạn, Pāli: viết hoa chữ đầu và dùng gạch nối.

Thí dụ: - Phật Thích-ca-mâu-ni (Śākyamuni),
- kinh Thủ-lăng-nghiêm (Śūra□gama),
- thành Xá-vệ (Ś□āvāsti) v.v...

2. Quả vị, giai cấp

a. Từ Hán Việt: viết hoa chữ đầu.

Thí dụ: Duyên giác, Tăng lữ v.v...

b. Từ phiên âm tiếng Phạn, Pali: viết hoa chữ đầu và dùng gạch nối.

Thí dụ: Tu-đà-hoàn (Sotapatti),
Sát-đế-lợi (Śastriya) v.v...

3. Thuật ngữ Phật học

a. Các thuật ngữ Phật học thông thường

- Từ Hán Việt, thuần Việt: viết thường.

Thí dụ: tam độc, sáu trần, mười hai nhân duyên...

- Từ được phiên âm tiếng Phạn, Pali: viết thường và dùng gạch nối.

Thí dụ: ba-la-mật (pāramitā), già-lam (sa□gharāma)...

b. Thuật ngữ Phật học nhấn mạnh

- Từ Hán Việt, thuần Việt: viết hoa chữ đầu.

Thí dụ: Tam bảo, Năm thiền phái v.v...

- Từ được phiên âm tiếng Phạn, Pali: viết hoa chữ đầu và dùng gạch nối.

Thí dụ: Bát-nhã (Prajñā), Niết-bàn (Nirvā□a) v.v...

4. Các từ chỉ danh phẩm, chức vị v.v... viết thường.

Thí dụ: tổ sư, thiền sư, đại sư, hòa thượng,
trưởng giả, bậc, đấng, đức v.v...

* Trường hợp làm đại danh từ thì viết hoa chữ đầu.

Thí dụ: Khi <u>thiền sư</u> Hy Thiên ở chỗ <u>tổ</u> Huệ Năng, nghe Lục Tổ sắp tịch, <u>Sư</u> hỏi <u>Tổ</u>:

- Sau khi <u>Hòa thượng</u> viên tịch, con phải nương ai?

5. Danh từ chỉ các loài, phương hướng v.v... viết thường.

Thí dụ: - hương chiên-đàn (candāna),
- chư thiên, dạ-xoa (yak□a),
- phía bắc, hướng đông nam v.v...

* Trường hợp trở thành danh từ riêng thì viết hoa.
Thí dụ: chợ Đông, cửa Bắc, Tây đường v.v...

II. <u>Các từ có cách viết, âm đọc khác nhau được sử dụng như sau:</u>

Sử dụng	Không sử dụng
Thanh văn, cứu cánh, chánh pháp, sanh diệt, kiến tánh, tánh tình, lãnh vực v.v...	*Thinh văn, cứu kính, chính pháp, sinh diệt, kiến tính, tính tình, lĩnh vực v.v...*
Chính trị, hưng thịnh, sinh hoạt v.v...	*Chánh trị, hưng thạnh, sanh hoạt v.v...*
Bản lai, chân không, chân thật, nhân gian v.v...	*Bổn lai, chơn không, chơn thật, nhơn gian v.v...*
Gửi thư, cấp bậc, giật mình, thật tình, sai bảo, thật tướng v.v...	*Gởi thơ, cấp bực, giựt mình, thiệt tình, sai biểu, thực tướng v.v...*
Nương tựa, làm giùm, giấu giếm, trí tuệ v.v...	*Nương dựa, làm dùm, dấu diếm, trí huệ v.v...*
Hy sinh, kỷ yếu, chân lý, mỹ thuật, quy y v.v...	*Hi sinh, kỉ yếu, chân lí, mĩ thuật, qui y v.v...*

* Ngoại lệ các từ đã thành tên riêng thì giữ nguyên.
Thí dụ: tổ sư Huệ Năng, thiền viện Chơn Không v.v...

Ban Văn Hóa Thường Chiếu

TRƯỜNG A-HÀM - TRƯỜNG BỘ

TRÍCH GIẢNG ĐỐI CHIẾU

MỞ ĐẦU

Thông thường người học Phật, khi mới vào chùa từ cấp Sơ đẳng đã được học các kinh như Tứ Thập Nhị Chương, Di Giáo, Bát Đại Nhân Giác v.v... là những bài kinh được trích trong các bộ A-hàm. Hôm nay tôi trích giảng đối chiếu ba bài kinh Phạm Động, Đại Duyên Phương Tiện, Bố-tra-bà-lâu của Trường A-hàm do hòa thượng Trí Đức dịch; Phạm Võng (Brahmajala), Đại Duyên (Mahanidana), Potthapada của Trường Bộ kinh do hòa thượng Minh Châu dịch, để thấy sự sai biệt, ưu khuyết cùng tầm vóc quan trọng của hai tạng kinh cho người học nắm rõ.

Bốn bộ A-hàm gồm Trường A-hàm, Trung A-hàm, Tạp A-hàm và Tăng Nhất A-hàm. Bốn bộ A-hàm thuộc hệ Sanskrit được chư tổ dịch sang tiếng Hán, rồi từ Hán dịch sang tiếng Việt.

Bốn bộ kinh là Trường Bộ kinh, Trung Bộ kinh, Tương Ưng Bộ kinh và Tăng Chi Bộ kinh. Bốn bộ kinh này thuộc hệ Pali do hòa thượng Thích Minh Châu dịch sang tiếng Việt, từ năm 1965 đến năm 1972.

Về ý nghĩa của mỗi bộ kinh, Agama (tiếng Phạn) đọc trại là A-hàm, nghĩa là Pháp quy. Quy là gom, tức là gom tất cả các pháp của Phật dạy thành bốn bộ. Thế nên nói đến A-hàm, tức chỉ cho giáo pháp đức Phật đã nói, được kết tập lại thành bốn bộ.

Những bài pháp dài gom chung một bộ gọi là Trường A-hàm (Dirgha-agama), do hai ngài Phật-đà-da-xá và Trúc Phật Niệm dịch năm 413 TL. Trường Bộ kinh tiếng Pali là Dirgha-nikaya, nghĩa là dài, cũng có nghĩa là gom.

Trung A-hàm là gom chung những bài kinh vừa phải không dài không ngắn. Hệ Pali gọi là Trung Bộ kinh.

Tạp A-hàm, tạp là lẫn lộn. Vì các bài kinh này có bài dài, bài ngắn, bài vừa chừng... được kết tập lẫn lộn, nên gọi Tạp A-hàm. Pali dịch là Tương Ưng Bộ kinh. Tên kinh này hai bên dịch khác nhau. Bởi vì bên Pali dịch tên kinh là nhắm thẳng vào từng phẩm, có phần hợp nhau thì gọi là Tương Ưng. Như phẩm Nghiệp, phẩm Nhân Quả, phẩm Tứ Đế v.v... những bài kinh nói về nghiệp gom chung một phẩm, nói về Tứ đế gom chung một phẩm, nói về nhân quả gom chung một phẩm... Gồm hết những bài kinh đó lại một phẩm cùng loại thì gọi là Tương Ưng. Tạp A-hàm là đứng về số lượng các bài kinh dài ngắn lẫn lộn mà đặt tên. Tên gọi có khác nhưng về ý nghĩa thì hai bên không khác.

Tăng Nhất A-hàm, tăng là thêm, nhất là một. Những bài kinh đức Phật nói, thuộc một pháp thì gom chung một loại, hai pháp gom chung một loại, cứ như vậy cho đến mười lăm, mười sáu pháp... Những kinh này gọi là Tăng Nhất A-hàm. Hệ Pali gọi là Tăng Chi Bộ kinh. Chi là phần, tăng chi là thêm từng phần.

Tạng kinh hệ Pali rất đơn giản, gồm hết kinh Phật chỉ có năm bộ: Trường Bộ kinh, Trung Bộ kinh, Tương Ưng Bộ kinh, Tăng Chi Bộ kinh và Tiểu Bộ kinh. Tiểu Bộ kinh gồm các kinh Bổn Sanh, Bổn Sự và những sự tích của chư tăng ni. Hán tạng thì chỉ nói bốn bộ A-hàm, phần Bổn sanh, Bổn sự thuộc về lịch sử nên ghi riêng. Ngoài bốn bộ A-hàm ra, còn có những bộ kinh khác như: Bát-nhã, Pháp Hoa, Hoa Nghiêm, Niết-bàn v.v... rất nhiều. Do hai lối phiên dịch, nên về cách kết cấu và phần diễn đạt rộng hẹp có khác nhau chút ít. Khi chúng ta học sẽ thấy rõ ý nghĩa từng bài kinh, việc kết tập hoặc dài hoặc ngắn, những chỗ ưu khuyết, đủ thiếu, đơn giản hay phức tạp... của hai bên, để chúng ta đủ lòng tin trong sự tu học.

Khái quát về hai tạng kinh là như vậy.

KINH PHẠM ĐỘNG

(Hán tạng - 梵動經)

KINH PHẠM VÕNG

(Pāli tạng - Brahmajāla Sutta)

HÁN TẠNG

Chánh văn:

Tôi nghe như vầy: Một thời Phật đến nước Ma-kiệt (Magadha) cùng chúng đại Tỳ-kheo một ngàn hai trăm năm mươi người đông đủ.

Sau khi du hóa nhân gian, Phật đến xóm Trúc nghỉ tại Vương đường. Lúc đó có vị Phạm chí tên là Thiện Niệm (Suppiya) và đệ tử tên là Phạm-ma-đạt (Brahamadatta). Hai thầy trò thường cùng đi theo sau Phật, mà Thiện Niệm thì dùng vô số phương tiện hủy báng Phật, pháp và chúng tăng. Trái lại,

đệ tử thì dùng vô số phương tiện xưng tán Phật, pháp và chúng tăng. Hai thầy trò hai tâm trạng trái nghịch nhau như thế là do chỗ học tập, tri kiến và thân cận theo dị giáo vậy.

Giảng:

Phật nêu sáu mươi hai kiến chấp sai lầm của ngoại đạo và dạy cho biết tán thán Phật theo cách cao thượng.

Mở đầu các kinh bên Hán tạng đều có lục chủng chứng tín, tức sáu điều chứng minh là ngài A-nan nghe Phật nói rồi kể lại, giống như biên bản của một buổi họp, phải có thời gian, nơi chốn, lý do, chủ tọa, cử tọa bao nhiêu người... thì biên bản mới đầy đủ và có giá trị. Ở đây cũng vậy, muốn kể lại một bài pháp Phật nói, ngài A-nan trước hết nêu lên, tôi nghe Phật nói bài này ở đâu, lúc nào, có bao nhiêu người dự... là bằng chứng để người tin, nên gọi là chứng tín. Nghĩa là chính ngài nghe Phật nói rồi kể lại, chứ không phải tự nói ra.

Phần này có hai điểm:

Thứ nhất, ngài A-nan thuật lại chỗ nghe của mình để làm bằng chứng.

Thứ hai, lúc đức Phật du hóa, trong khi dừng nghỉ gặp hai thầy trò Phạm chí. Thầy thì chê Phật còn học trò thì khen Phật, hai người dùng đủ cách để khen chê. Hai thầy trò, hai tâm trạng trái nghịch nhau như thế là do chỗ học tập, tri kiến và thân cận của hai thầy trò khác nhau. Đây chỉ mới nêu lên nghi vấn.

PALI TẠNG

Chánh văn:

Tụng phẩm thứ nhất

1. Như vầy tôi nghe. Một thời, Thế Tôn đang đi trên con đường giữa Rajagaha (Vương Xá) và Nalanda, cùng với đại chúng Tỷ-kheo khoảng năm trăm vị. Lúc bấy giờ có Suppiya, du sĩ ngoại đạo, cũng đi trên con đường giữa Rajagaha và Nalanda cùng với đệ tử, thanh niên Brahmadatta. Suppiya, du sĩ ngoại đạo, dùng vô số phương tiện hủy báng Phật, hủy báng pháp, hủy báng tăng, còn đệ tử của du sĩ ngoại đạo Suppiya, thanh niên Brahmadatta, lại dùng vô số phương tiện tán thán Phật, tán thán pháp, tán thán tăng. Như vậy cả hai thầy trò nói những lời hoàn toàn tương phản nhau trong khi đi sau lưng đức Phật và chúng Tỷ-kheo.

2. Rồi Thế Tôn đến nghỉ một đêm tại Ambalatthika, nhà nghỉ mát của vua, cùng với chúng Tỷ-kheo. Suppiya, du sĩ ngoại đạo, cũng đến nghỉ một đêm tại Ambalatthika, nhà nghỉ mát của vua, cùng với đệ tử, thanh niên Brahmadatta. Tại đây, du sĩ ngoại đạo Suppiya cũng dùng vô số phương tiện hủy báng Phật, hủy báng pháp, hủy báng tăng, còn người đệ tử của du sĩ ngoại đạo Suppiya, thanh niên Brahmadatta, lại dùng vô số phương tiện tán thán Phật, tán thán pháp, tán thán tăng. Như vậy cả hai thầy trò nói những lời tương phản nhau trong khi đi sau lưng Thế Tôn và chúng Tỷ-kheo.

Giảng:

Đối chiếu hai bên chúng ta thấy có chút sai biệt, câu mở đầu nguyên chữ Hán là Như thị ngã văn, hòa thượng Trí Đức dịch Tôi nghe như vầy, Pali hòa thượng Minh Châu dịch Như vầy tôi nghe. Hai câu này trong kinh không khác, đây khác là do người dịch. Hòa thượng Trí Đức theo văn phạm Việt Nam thì chủ từ, động từ, túc từ. Hòa thượng Minh Châu thì để nguyên văn pháp ngoại quốc, Như vầy tôi nghe là túc từ đứng trước, kế chủ từ và động từ.

Hai đoạn kinh dài ngắn khác nhau, nhưng đều kể lại Phật từ thành Vương Xá trên đường đi đến Nalanda. Số Tỳ-kheo đi theo Phật, Hán tạng ghi một ngàn hai trăm năm mươi vị, còn Pali ghi năm trăm vị. Trong các bản kinh chữ Hán, luôn ghi một ngàn hai trăm năm mươi vị, kết tập như vậy có vẻ bị rập khuôn. Tạng Pali thì gần với sự thật hơn, vì Phật đi có khi Tỳ-kheo theo đông, có khi ít, đâu phải lúc nào cũng y như vậy.

Phần kể hai vị du sĩ ngoại đạo khen chê Phật, ở tạng Pali chỉ nêu hai thầy trò có những lời nói tương phản nhau, trong khi đi sau lưng đức Phật và chúng đại Tỳ-kheo, chứ không nói gì về chỗ học tập, tri kiến và thân cận theo dị giáo như bên Hán tạng. Đó là chỗ khác nhau. Pali có vẻ hợp lý, vì đây chỉ mới nêu lên chỗ tương phản thôi chứ chưa giải thích.

HÁN TẠNG

Chánh văn:

Nhiều vị Tỳ-kheo sau khi khất thực về, nhóm tại giảng đường bàn tán:

- Kỳ lạ quá! Đức Thế Tôn có đại thần lực, đầy đủ oai đức, biết hết mọi chí ý của chúng sanh, nhưng nay có hai thầy trò ông Thiện Niệm cùng đi theo sau Phật và chúng tăng mà vì tâm trạng, tri kiến, học tập, thân cận khác nhau nên thầy thì dùng vô số phương tiện hủy báng Phật, pháp và chúng tăng, còn trò thì dùng vô số phương tiện xưng tán Phật, pháp và chúng tăng. Sao thế?

Giảng:

Đây là thắc mắc của chúng Tỳ-kheo, các vị thấy nghe như vậy, mới đặt vấn đề hỏi Phật: "Đức Thế Tôn, ngài có oai đức thần lực biết hết chí ý của chúng sanh, mà nay người thầy chê Phật, còn người trò thì khen, đó là lý do gì?"

Về văn tự, theo lối dịch của người Trung Hoa, khi dịch từ Sanskrit sang Hán, chữ nào dễ thì các ngài dịch, còn chữ khó chỉ dịch âm thôi. Như chữ Suppiya dịch nghĩa là Thiện Niệm, còn chữ Brahmadatta thì dịch âm là Phạm-ma-đạt. Vì vậy khi đọc chúng ta thấy có tên có ý nghĩa, có tên không ý nghĩa. Cũng như Tu-bồ-đề là dịch âm, còn dịch nghĩa là Thiện Hiện, hoặc Không Sanh. Lối dịch này khiến chúng ta lúng túng. Như chữ tam-muội,

nếu căn cứ trên chữ mà giải nghĩa thì tam là ba, muội là tối, nghĩa là ba cái tối. Nhưng chữ tam-muội này là do đọc trại âm từ chữ samadhi. Do đó các tên được dịch nghĩa thì mới giải nghĩa, còn dịch âm thì để nguyên, nếu giải nghĩa là sai.

PALI TẠNG

Chánh văn:

3. Và khi đêm vừa mới tàn, một số lớn chư tăng, sau khi thức dậy, đã ngồi họp tại một gian nhà hình tròn và câu chuyện sau đây được bàn đến giữa chư tăng.

- Này các hiền giả, thật kỳ diệu thay! Này các hiền giả, thật hy hữu thay! Thế Tôn, đấng Toàn tri, Toàn kiến, đấng A-la-hán, bậc Chánh đẳng giác, đã thấu hiểu sự xu hướng sai khác của chúng sanh. Suppiya, kẻ du sĩ ngoại đạo này dùng vô số phương tiện hủy báng Phật, hủy báng pháp, hủy báng tăng. Còn đệ tử du sĩ ngoại đạo Suppiya, thanh niên Brahmadatta lại dùng vô số phương tiện, tán thán Phật, tán thán pháp, tán thán tăng. Như vậy cả hai thầy trò đã nói những lời hoàn toàn tương phản trong khi đi sau lưng Thế Tôn và chúng Tỷ-kheo.

Giảng:

Đối chiếu hai đoạn kinh này không sai biệt nhiều, chỉ khác chỗ Hán tạng thì nói: Kỳ lạ quá! Đức Thế Tôn có đại thần lực, đầy đủ oai đức, biết hết mọi chí ý của chúng sanh. Pali thì nói: Thế Tôn, đấng Toàn tri, Toàn

kiến, đấng A-la-hán, bậc Chánh đẳng giác, đã thấu hiểu sự xu hướng sai khác của chúng sanh. Khác nhau ở chỗ đó, còn phần nghi vấn hai bên nêu ra cũng giống nhau.

HÁN TẠNG

Chánh văn:

Đức Thế Tôn đang ở trong tịnh thất, dùng thiên nhĩ thanh tịnh có sức nghe xa hơn người thường, ngài nghe các Tỳ-kheo bàn tán như thế, liền rời khỏi tịnh thất đi đến giảng đường, ngồi trước đại chúng, dù đã biết, ngài vẫn cố hỏi:

- Này các Tỳ-kheo! Có duyên cớ gì các ông nhóm lại đây và đang bàn luận gì đó?

- Các Tỳ-kheo liền thưa lại Phật rõ các việc trên.

Phật dạy:

- Này các Tỳ-kheo! Nếu gặp người dùng cách này cách nọ hủy báng Như Lai, hủy báng chánh pháp và chúng tăng, các ông không nên vội sanh lòng oán giận hay có ác ý với người ta, vì nếu các ông sanh lòng oán giận hay có ác ý thì tự các ông đã phải bị hãm nịch rồi!

- Này các Tỳ-kheo! Còn nếu gặp người dùng đủ cách khen ngợi Phật, pháp và chúng tăng, các ông cũng chớ vội lấy đó làm điều vui mừng kiêu hãnh, vì nếu các ông sinh tâm vui mừng kiêu hãnh thì tự các ông đã phải bị hãm nịch rồi!

Tại sao thế? Vì đó chỉ là vài duyên cớ nhỏ về oai nghi giới hạnh, mà hàng phàm phu quả văn không thấu rõ thâm nghĩa, mới dựa vào chỗ thấy biết đó để tán thán thôi. Chẳng hạn như họ tán thán rằng: "Sa-môn Cù-đàm đã dứt trừ nghiệp sát, rời bỏ đao gậy, sinh tâm tàm quý, thương xót chúng sanh", thì đó chỉ là duyên cớ nhỏ về oai nghi giới hạnh mà hàng phàm phu quả văn dựa lấy để tán thán Như Lai.

Giảng:

Đức Phật đang ở trong tịnh thất, dùng thiên nhĩ nghe được các Tỳ-kheo ngồi tại giảng đường bàn luận như thế. Nghe biết rồi nhưng đến giảng đường ngài vẫn hỏi duyên cớ, khi nghe các Tỳ-kheo thuật lại, Phật dạy: Này các Tỳ-kheo! Nếu gặp người dùng cách này cách nọ hủy báng Như Lai, hủy báng chánh pháp và chúng tăng, các ông không nên vội sanh lòng oán giận hay có ác ý với người ta, vì nếu các ông sanh lòng oán giận hay có ác ý thì tự các ông đã phải bị hãm nịch rồi! Khi nghe người khác hủy báng Tam bảo, nếu nóng giận có ác ý muốn trả thù họ thì đã bị hãm nịch. Ngược lại, nghe người khen ngợi tán thán Tam bảo thì sao? Này các Tỳ-kheo! Còn nếu gặp người dùng đủ cách khen ngợi Phật, pháp và chúng tăng, các ông cũng chớ vội lấy đó làm điều vui mừng kiêu hãnh, vì nếu các ông sanh tâm vui mừng kiêu hãnh thì tự các ông đã phải bị hãm nịch rồi! Nếu nghe người khen ngợi mà vui mừng kiêu hãnh thì cũng bị hãm nịch.

Hãm là giam cầm, nịch là chìm xuống. Như vậy, khi nghe người chê bai Tam bảo, chúng ta nổi giận có ác ý; nghe khen ngợi Tam bảo, vui mừng kiêu hãnh, cũng đều bị hãm nịch hết, hai việc đó kết quả như nhau.

Khi oán giận ác ý bị hãm nịch bị tội là phải, được khen vui mừng kiêu hãnh thì tội ở chỗ nào mà cũng bị hãm nịch? Phật muốn dạy chúng ta đứng trước khen chê đừng chủ quan. Nghe khen mừng, nghe chê giận thì cái thấy của chúng ta sẽ không đúng lẽ thật. Cần phải khách quan trước khen chê của người, nghe hết để biết rõ đúng sai. Đó mới là tinh thần của người chuộng sự thật. Bởi không giận, không mừng nên trí sáng suốt, bình tĩnh, nghe người khen đúng hay là chê đúng. Nếu có mừng, có giận thì không bao giờ thấy đúng.

Chủ quan là chấp vào bản ngã, bản ngã cá nhân và bản ngã tập thể. Bản ngã cá nhân là khi mình được khen thì mừng, bị chê liền giận. Còn bản ngã tập thể là khi vào đạo, bản ngã của chúng ta gửi vào đoàn thể Tam bảo, nên nghe khen Tam bảo thì mừng, chê thì giận. Gốc toàn là bản ngã. Mê lầm bản ngã thì bị giam cầm, bị chìm đắm trong biển luân hồi không thoát ra khỏi. Người tu phải gan dạ gác ngoài bản ngã, nghe khen chê như uống nước cam lồ. Không như vậy là bị kẹt vào bản ngã quá nặng, cứ lồng bản ngã vào trong mỗi thứ để rồi phiền não.

Hôm tôi giảng trong Viên Chiếu, Như Thủy hỏi: Trong kinh Phạm Võng Bồ-tát giới có đoạn nói, nghe người chê ngôi Tam bảo như trăm ngàn mũi giáo nhọn đâm vào tim... vậy so với kinh này nói có mâu thuẫn không?

Mới nghe dường như mâu thuẫn, nhưng sự thật thì không. Bởi vì Bồ-tát không còn thấy bản ngã riêng nữa, mà vì phụng sự Tam bảo, phụng sự chúng sanh. Do phụng sự Tam bảo, nên khi có điều xấu dở bị người chê bai phỉ báng Tam bảo, Bồ-tát thấy việc làm chưa tròn trách nhiệm nên xấu hổ, lòng đau như bị trăm ngàn mũi dao nhọn đâm vào tim. Bởi có đau mới gắng làm cho Tam bảo tốt đẹp hơn, chứ không phải nghe rồi tức giận, tìm cách tiêu diệt người chê bai mình. Phật dạy phải nghe cho đúng, đừng chủ quan, vội mừng giận, cũng không bảo nghe khen chê rồi cười thôi, mà nghe phải xét kỹ, có trí sáng suốt nhận thấy đúng sai rõ ràng, để ráng sửa cho hay. Đó là điều quan trọng.

Chúng ta là người tu, khi nghe người chê bai hoặc tán thán Tam bảo, chúng ta có nổi giận hay vui mừng kiêu hãnh lắm không? Thí dụ có người chê: Ôi! Cái chùa Thường Chiếu không ra gì hết, dở cái này dở cái kia... đủ thứ. Chúng ta có gan dạ vui vẻ nghe, hay lúc đó mặt mày đỏ bừng lên? Hoặc có người khen Thường Chiếu hay thế này hay thế nọ, chúng ta có nở mũi, kiêu hãnh không? Nếu có nóng giận hay vui mừng thì đều bị hãm nịch rồi! Chúng ta phải nghe một cách khách quan bình tĩnh, nhận biết đúng sai rõ ràng, không để bản ngã chen vào, vì bản ngã chen vào là mất sáng suốt.

Tinh thần người học đạo là chuộng lẽ thật, phải có trí tuệ sáng suốt, đừng lầm bản ngã. Người nào càng chấp ngã thì càng u tối, càng bướng bỉnh, không bao giờ cởi mở, hễ nói đến là nổi sân lên liền, người này không đến được đạo. Biết lắng nghe lẽ thật mới là người sáng suốt.

PALI TẠNG

Chánh văn:

4. Lúc bấy giờ Thế Tôn được biết câu chuyện đang bàn giữa chư tăng, liền đến tại gian nhà hình tròn và ngồi xuống trên chỗ đã soạn sẵn. Sau khi ngồi xuống, Thế Tôn nói với các vị Tỷ-kheo:

- Này các Tỷ-kheo, câu chuyện gì được bàn đến trong khi các ngươi ngồi họp tại chỗ này? Vấn đề gì đã được bỏ dở chưa nói xong?

Nghe nói như vậy, các Tỷ-kheo bạch Thế Tôn:

- Bạch Thế Tôn! Tại đây, khi đêm vừa mới tàn, chúng con sau khi dậy, ngồi họp tại nơi gian nhà hình tròn và giữa chúng con, câu chuyện sau đây được bàn đến: "Này các hiền giả, thật kỳ diệu thay! Này các hiền giả, thật hy hữu thay! Thế Tôn, đấng Toàn tri, Toàn kiến, đấng A-la-hán, bậc Chánh đẳng giác, đã thấu hiểu sự xu hướng sai khác của chúng sanh. Suppiya, kẻ du sĩ ngoại đạo này dùng vô số phương tiện hủy báng Phật, hủy báng pháp, hủy báng tăng. Còn đệ tử du sĩ ngoại đạo Suppiya, thanh niên Brahmadatta lại dùng vô số phương tiện, tán thán Phật, tán thán pháp, tán thán tăng. Như vậy cả hai thầy trò đã nói những lời hoàn toàn tương phản trong khi đi sau lưng Thế Tôn và chúng Tỷ-kheo". Bạch Thế Tôn, đó là câu chuyện đang bàn đến nửa chừng của chúng con khi Thế Tôn đến!

5. - Này các Tỷ-kheo, nếu có người hủy báng ta, hủy báng pháp hay hủy báng tăng, các ngươi chớ có vì vậy sanh lòng công phẫn, tức tối, tâm sanh

phiền muộn. Này các Tỷ-kheo, nếu có người hủy báng ta, hủy báng pháp hay hủy báng tăng, và nếu các ngươi sanh lòng công phẫn, tức tối, tâm sanh phiền muộn, thời như vậy sẽ có hại cho các ngươi. Nếu có người hủy báng ta, hủy báng pháp hay hủy báng tăng, và nếu các ngươi công phẫn và phiền muộn, thời các ngươi có thể biết được lời nói của những kẻ ấy là đúng hay sai lạc chăng?

- Bạch Thế Tôn, không thể được!

- Này các Tỷ-kheo, khi có người hủy báng ta, hủy báng pháp hay hủy báng tăng, các ngươi phải nói rõ những điểm không đúng sự thật là không đúng sự thật: "Như thế này, điểm này không đúng sự thật. Như thế này, điểm này không chính xác. Việc này không có giữa chúng tôi, việc này không xảy ra giữa chúng tôi".

6. Này các Tỷ-kheo, nếu có người tán thán ta, tán thán pháp hay tán thán tăng, thời các ngươi không nên hoan hỷ, vui mừng, tâm không nên thích thú. Này các Tỷ-kheo, nếu có người tán thán ta, tán thán pháp hay tán thán tăng, mà nếu các ngươi hoan hỷ, vui mừng và thích thú thời sẽ có hại cho các ngươi. Này các Tỷ-kheo, nếu có người tán thán ta, tán thán pháp hay tán thán tăng, thời các ngươi hãy công nhận những gì đúng sự thật là đúng sự thật: "Như thế này, điểm này đúng sự thật, như thế này, điểm này chính xác, việc này có giữa chúng tôi, việc này đã xảy ra giữa chúng tôi".

7. Này các Tỷ-kheo, thật sự chỉ thuộc các vấn đề không quan trọng, nhỏ nhặt, chỉ thuộc giới luật mà kẻ phàm phu tán thán Như Lai. Này các Tỷ-kheo, thế nào là những vấn đề không quan trọng, nhỏ nhặt, chỉ thuộc giới luật mà kẻ phàm phu tán thán Như Lai?

Giảng:

Mỗi hệ kinh có điểm khác nhau, theo Hán tạng thì khi Phật nghe chúng tăng bàn tán, ngài mới hỏi duyên cớ và chỉ dạy, nghe người phỉ báng hay tán thán Tam bảo, chớ đem lòng oán giận ác ý hoặc vui mừng kiêu hãnh. Vì sao? Vì khen chê đó chỉ là vài duyên cớ nhỏ về oai nghi giới hạnh, mà hàng phàm phu quả văn không thấu rõ thâm nghĩa, mới dựa vào chỗ thấy biết đó để nói. Quả văn là ít học, thiếu học. Hàng phàm phu ít học họ khen căn cứ vào những hình thức, chẳng hạn như họ tán thán rằng: Sa-môn Cù-đàm đã dứt trừ nghiệp sát, rời bỏ dao gậy, sanh tâm tàm quý, thương xót chúng sanh... Khen như vậy là của hàng phàm phu ít học, chứ không phải cái khen cao cả.

Đoạn kinh bên Pali có thêm một phần mà bên Hán tạng không có. Đức Phật hỏi các Tỳ-kheo: Nếu có người hủy báng Ta, hủy báng pháp hay hủy báng tăng, và nếu các ngươi công phẫn và phiền muộn, thời các ngươi có thể biết được lời nói của những kẻ ấy là đúng hay sai lạc chăng? Ở đây đức Phật nhấn mạnh vào điểm, nếu có người chê ngôi Tam bảo, chúng ta khởi lòng oán giận, buồn tức, thì lúc đó có đủ trí

sáng suốt để xét đúng hay sai chăng? Chính câu hỏi này làm sáng thêm ý mà bên Hán tạng không có, còn lại thì hai bên giống nhau.

Chúng ta thấy Phật dạy thật kỹ ở hai điểm:

Một là, khi bị người ta chê bai hay khen ngợi Tam bảo, chúng ta phải có thái độ như thế nào? Điều này chúng ta làm được chưa? Rất khó! Chính những cái khó đó là chỗ tu. Học Phật là học giác ngộ, dùng trí tuệ thấy đúng lẽ thật. Muốn thấy đúng lẽ thật thì cần phải sáng suốt, bình tĩnh. Khi bình tĩnh lời nói chậm rãi thông suốt, còn bực bội thì lời nói hấp tấp vội vàng, nên phải tập bình tĩnh để có trí sáng suốt, thấy đúng lẽ thật. Thiếu tinh thần đó thì không được.

Hai là, chúng ta đừng chủ quan mà phải tập gác bản ngã qua một bên. Được vậy thì đối với bản thân, hay với người khác hoặc những thứ thân thuộc, chúng ta mới thấy nghe đúng lẽ thật. Bản ngã nặng quá thì không bao giờ thấy nghe được lẽ thật. Quan niệm của thế gian cho rằng, nếu nghe người khác nói xấu cha mẹ, người thân, phải rầy mắng họ để bênh vực gia đình. Đạo thì khác, đạo là chân lý cho nên chúng ta phải nghe lẽ thật, chứ đừng làm theo thói thường. Nghe để biết đúng thì sửa, còn sai thì phiền giận làm gì.

Đây là hai điểm quan trọng cần phải gắng nhớ. Khéo biết tu, huynh đệ sống chung phê bình cũng dễ, không có chuyện cãi vã nhau, mà biết lắng nghe để sửa đổi, được như vậy là tu khá rồi, chứ đừng nói chuyện trên mây xanh mà khi đụng tới một chút là đỏ mặt.

HÁN TẠNG

Chánh văn:

Hoặc họ tán thán rằng: Sa-môn Cù-đàm đã dứt bỏ nghiệp trộm cắp, không tâm trộm cắp.

Sa-môn Cù-đàm đã xả bỏ dâm dục, tịnh tu phạm hạnh, giữ giới hoàn toàn, sở hành thanh khiết.

Sa-môn Cù-đàm đã xả bỏ nghiệp nói dối, mà nói lời chí thành, chân thật, không dối gạt người đời.

Sa-môn Cù-đàm đã xả bỏ nghiệp nói hai lưỡi, không đem lời người này đến phá rối người kia, đem lời người kia đến phá rối người này, gặp kẻ tranh tụng làm cho hòa hợp, kẻ đã hòa hợp làm cho vui thêm, nói ra lời gì cũng cốt đem sự hòa hợp, thành thật đưa vào lòng người và nói phải lúc.

Sa-môn Cù-đàm đã xả bỏ nghiệp nói ác, không bao giờ nói lời thô ác thương tổn đến ai, không gây thêm oán hận, ghen tức, mà nói lời hay lành vui đẹp lòng người, ai cũng ưa nghe không chán.

Sa-môn Cù-đàm đã xả bỏ nghiệp nói thêu dệt thêm bớt, chỉ nói phải lúc, nói thành thật, nói có lợi, nói đúng pháp đúng luật, nói để ngăn ngừa sai quấy.

Sa-môn Cù-đàm đã xả bỏ nghiệp uống rượu, không trang sức hương hoa, không xem ca múa, không ngồi giường cao, không ăn phi thời, không cầm vàng bạc, không chứa vợ con, tớ trai, tớ gái, không nuôi voi ngựa, heo dê, gà chó, điểu thú, không chứa tượng binh, mã binh, xa binh, bộ binh,

không chứa ruộng nhà, không gieo trồng ngũ cốc, không nắm tay đánh đập, không dùng cân đấu lường gạt, không sinh sự vô ích, cũng không âm mưu trước mặt khác sau lưng, phi thời không đi, vì nuôi thân mạng lường sức mà ăn, đi đến chỗ nào thì y bát mang theo như chim bay không rời hai cánh.

Nhưng đó cũng chỉ là duyên cớ nhỏ về sự trì giới mà hàng phàm phu quả văn nương lấy để tán thán Như Lai.

Hoặc họ tán thán theo sự so sánh như vầy: Các Bà-la-môn khác ăn của tín thí rồi còn kinh doanh sinh kế, gieo trồng cây cối, còn Sa-môn Cù-đàm không làm việc đó.

Các Bà-la-môn khác thì tìm phương tiện mong cầu lợi dưỡng, chứa ngà voi tạp bảo, ghế giường cao rộng, mền nệm, mùng màn, chăn chiếu thêu dệt văn vẻ, còn Sa-môn Cù-đàm không các việc đó.

Các Bà-la-môn khác thì tìm đủ phương tiện để trang sức, dùng dầu mỡ xoa mình, nước thơm tắm gội, bột thơm xông ướp, nước thơm chải đầu, hoặc mang tràng hoa đẹp, nhuộm sắc xanh, sửa mặt mày, xâu bông tai, soi gương trau tria, mang dép da quý, mặc áo trắng mịn, che dù, cầm phất lông, cầm cờ hiệu, còn Sa-môn Cù-đàm không các việc đó.

Các Bà-la-môn khác thì chuyện trò du hý, chơi cờ, đánh bạc, tám lối mười lối cho đến trăm ngàn lối, đủ các trò chơi, còn Sa-môn Cù-đàm không các việc đó.

Các Bà-la-môn khác thì chỉ nói lời vô ích chướng đạo, hoặc bàn việc vua chúa, quân mã, chiến đấu, việc quan liêu đại thần, xe ngựa ra vào dạo chơi vườn quán, việc nữ nhân nằm ngồi đi đứng, việc y phục, ăn uống, thân thích, việc vào biển tìm châu báu, còn Sa-môn Cù-đàm không các việc đó.

Các Bà-la-môn khác thì dùng đủ phương tiện làm điều tà mạng, chuốt lời dua nịnh, xem tướng, chê bai, lấy lợi cầu lợi, còn Sa-môn Cù-đàm không các việc đó.

Các Bà-la-môn khác thì ăn của tín thí rồi xúm nhau tranh tụng, hoặc ngồi ở viên quán, ao tắm, trong nhà, thị phi lẫn nhau rằng ta biết kinh luật ngươi không biết, ta đi đường chánh ngươi đi đường tà, đem trước để sau, lấy sau để trước, ta nhẫn ngươi được, ngươi không nhẫn ta, ngươi nói điều gì đều không chánh đáng, nếu có nghi ngờ hãy đến hỏi ta, ta đáp cho cả, còn Sa-môn Cù-đàm không các việc đó.

Các Bà-la-môn khác thì tìm đủ phương tiện làm thông sứ cho vua, đại thần, Bà-la-môn, cư sĩ, đi từ đây đến kia, từ kia đến đây, đem tin qua lại, hoặc tự làm, hoặc dạy người làm, còn Sa-môn Cù-đàm không các việc đó.

Các Bà-la-môn khác thì lo luyện tập chiến trận đấu tranh, đao gậy cung tên, chọi gà, chó, heo, dê, voi, ngựa, trâu, lạc đà, hoặc đấu tài trai gái, hoặc luyện các thứ tiếng, tiếng thổi, tiếng trống, tiếng ca, tiếng múa, luyện các trò kỹ thuật, leo cao lộn nhào, còn Sa-môn Cù-đàm không các việc đó.

Các Bà-la-môn khác thì ăn của tín thí rồi làm việc chướng ngại đạo, nuôi sống bằng cách tà vạy, như xem tướng trai gái tốt xấu lành dữ, xem tướng súc sinh để cầu lợi dưỡng, còn Sa-môn Cù-đàm không các việc đó.

Các Bà-la-môn khác thì ăn của tín thí rồi làm việc chướng đạo, nuôi sống bằng cách tà vạy như kêu gọi sai khiến, ếm đảo quỷ thần, dùng vô số cách làm người ta khiếp sợ, làm tụ lại làm tan ra, làm cho khổ, làm cho vui, làm an thai sinh sản, hoặc phù chú người ta hóa làm lừa ngựa, hóa điếc đui câm ngọng, hoặc vòng tay đứng ngó mặt trăng mặt trời, làm đủ trò khổ hạnh để cầu lợi dưỡng, hoặc chú đảo bệnh tật, đọc ác thuật, tụng thiện chú, làm thuốc thang, châm chích trị liệu bệnh tật, hoặc tụng chú nước lửa, chú quỷ, chú Sát-lỵ, chú chim, chú chi tiết, chú an trạch, chú giải trừ lửa đốt, chuột cắn, hoặc tụng các thứ sách đoán biết chết sống, tụng sách đoán mộng, xem tướng tay tướng mặt, hoặc tụng sách thiên văn, tụng sách âm nhạc, hoặc xem thời tiết đoán có mưa không mưa, được mùa mất mùa, nhiều bệnh ít bệnh, khủng khiếp hay yên ổn, hoặc nói động đất, sao chổi, nguyệt thực, nhật thực, tinh thực hay không, rồi tùy chỗ xuất hiện mà đoán trước việc xảy ra, hoặc nói nước này sẽ thắng nước kia sẽ bại, nước kia hơn nước này thua, xem tướng cát hung mà đoán việc suy thạnh, còn Sa-môn Cù-đàm không làm các việc như vậy.

Này các Tỳ-kheo! Đó là những nhân duyên nhỏ nhặt về giới luật mà hàng phàm phu quả văn thường nương lấy để tán thán Như Lai.

Giảng:

Đức Phật giải thích hàng phàm phu ít học khen Phật chỉ trên hình thức giới tướng, không phải khen chỗ cao siêu như những đệ tử hiền thánh.

Trong đây nói không chứa ruộng nhà, không gieo trồng ngũ cốc... Các việc này đương thời đức Phật không làm, mà bây giờ chúng ta có làm. Tại sao chúng ta không giữ đúng như đức Phật? Tôi nói kỹ chỗ này để tất cả hiểu.

Thời Phật tại thế cách chúng ta hơn hai ngàn năm, xã hội phong tục tập quán khác nhau. Ấn Độ tôn trọng những người du phương, khất sĩ. Người ta thích điều đó, Phật phải thị hiện như vậy để khỏi trái nghịch. Người du phương, khất thực thì trồng trọt, chứa đồ đạc, xe cộ, nhà cửa để làm gì? Nên thời Phật không giữ đồ ăn, không gieo trồng là phù hợp. Bây giờ xã hội trọng lao động, chúng ta không được phép đi khất thực mà phải sản xuất ra ngũ cốc, trồng tỉa để có ăn mà tu. Những việc trồng tỉa không cần trong hoàn cảnh xưa, nay thì không thể không làm. Hai thời gian khác nhau mà cứ đem ra so sánh làm theo sao được? Nhưng chúng ta cố gắng, điều nào cần thiết thì phải giữ, không giữ trăm phần trăm cũng giữ được bảy tám mươi. Trong cuộc sống hiện tại, làm sao thích ứng hợp thời, để chúng ta tu. Hiểu như vậy chúng ta mới thấy được chỗ cao thượng,

chứ không phải ở nơi hình thức đó. Nếu cứ chấp vào hình thức cho là cứu cánh, rồi chạy theo dư luận của phàm phu thì không thể tu được.

Đức Phật đã nêu rõ ràng, chứ đâu phải Phật nói là tuyệt đối phải theo. Lời nhắc nhở của bậc hiền thánh chúng ta phải hiểu và cố gắng thực hành, còn phàm phu ít học khen chê không quan trọng. Hiểu sâu Phật pháp, biết rõ đức Phật dạy điều nào thiết yếu và không thiết yếu, nếu chấp cứng thì không tu được.

PALI TẠNG

Chánh văn:

8. Sa-môn Gotama từ bỏ sát sanh, tránh xa sát sanh, bỏ trượng, bỏ kiếm, biết tàm quý, có lòng từ, sống thương xót đến hạnh phúc của tất cả chúng sanh và loài hữu tình. Này các Tỷ-kheo, đó là lời tán thán Như Lai của kẻ phàm phu.

Sa-môn Gotama từ bỏ lấy của không cho, tránh xa sự lấy của không cho, chỉ lấy những vật đã cho, chỉ mong những vật đã cho, sự sống thanh tịnh không có trộm cướp. Này các Tỷ-kheo, đó là những lời tán thán Như Lai của kẻ phàm phu.

Sa-môn Gotama từ bỏ tà hạnh, tịnh tu phạm hạnh, sống giải thoát, từ bỏ dâm dục hèn hạ. Này các Tỷ-kheo, đó là những lời tán thán Như Lai của kẻ phàm phu.

9. Sa-môn Gotama từ bỏ nói láo, tránh xa nói láo, nói những lời chân thật, y chỉ nơi sự thật, chắc chắn, đáng tin cậy, không lừa gạt, không phản lại lời hứa đối với đời. Này các Tỷ-kheo, đó là những lời tán thán Như Lai của kẻ phàm phu.

Sa-môn Gotama từ bỏ nói hai lưỡi, tránh xa nói hai lưỡi; nghe điều gì ở chỗ này, không đi nói đến chỗ kia để sanh chia rẽ ở những người này nghe điều gì ở chỗ kia, không đi nói với những người này để sanh chia rẽ ở những người kia. Như vậy Sa-môn Gotama sống hòa hợp những kẻ ly gián, tăng trưởng những kẻ đã hòa hợp, hoan hỷ trong hòa hợp, nói những lời đưa đến hòa hợp. Này các Tỷ-kheo, đó là những lời tán thán Như Lai của kẻ phàm phu.

Này các Tỷ-kheo, Sa-môn Gotama từ bỏ lời nói độc ác, tránh xa lời nói độc ác, những lời nói không lỗi lầm, đẹp tai, dễ thương, thông cảm đến tâm, tao nhã, đẹp lòng nhiều người, vui lòng nhiều người, Sa-môn Gotama nói những lời như vậy. Này các Tỷ-kheo, đó là những lời tán thán Như Lai của kẻ phàm phu.

Này các Tỷ-kheo, Sa-môn Gotama từ bỏ lời nói ỷ ngữ, tránh xa lời nói ỷ ngữ, nói đúng thời, nói những lời chân thật, nói những lời có ý nghĩa, nói những lời về chánh pháp, nói những lời về luật, nói những lời đáng được gìn giữ, những lời hợp thời, thuận lý, có mạch lạc hệ thống, có ích lợi. Này các Tỷ-kheo, đó là những lời tán thán Như Lai của kẻ phàm phu.

10. Sa-môn Gotama không làm hại đến các hạt giống và các loại cây cỏ; Sa-môn Gotama dùng mỗi ngày một bữa, không ăn ban đêm, từ bỏ không ăn ban đêm, từ bỏ không ăn phi thời. Sa-môn Gotama từ bỏ không đi xem múa, hát, nhạc, diễn kịch. Sa-môn Gotama từ bỏ không trang sức bằng vòng hoa, hương liệu, dầu thoa và các thời trang. Sa-môn Gotama từ bỏ không dùng giường cao và giường lớn. Sa-môn Gotama từ bỏ không nhận vàng và bạc. Sa-môn Gotama từ bỏ không nhận các hạt giống. Sa-môn Gotama từ bỏ không nhận thịt sống. Sa-môn Gotama từ bỏ không nhận đàn bà, con gái. Sa-môn Gotama từ bỏ không nhận nô tỳ gái và trai. Sa-môn Gotama từ bỏ không nhận cừu và dê. Sa-môn Gotama từ bỏ không nhận gia cầm và heo. Sa-môn Gotama từ bỏ không nhận voi, bò, ngựa và ngựa cái. Sa-môn Gotama từ bỏ không nhận ruộng nương đất đai. Sa-môn Gotama từ bỏ không phái người môi giới hoặc tự mình làm môi giới. Sa-môn Gotama từ bỏ không buôn bán. Sa-môn Gotama từ bỏ các sự gian lận bằng cân, tiền bạc và đo lường. Sa-môn Gotama từ bỏ các tà hạnh, như hối lộ, gian trá, lừa đảo. Sa-môn Gotama từ bỏ không làm thương tổn, sát hại, câu thúc, bức đoạt, trộm cắp, cướp phá. Này các Tỷ-kheo, đó là những lời tán thán Như Lai của kẻ phàm phu.

11. Trong khi một số Sa-môn, Bà-la-môn dầu đã dùng các món ăn do tín thí cúng dường, vẫn còn sống làm hại các hạt giống và cây cối. Như các

hạt giống từ rễ sanh, hạt giống từ ngành cây sanh, hạt giống từ đất sanh, hạt giống từ chiết cây sanh và thứ năm là hạt giống từ hạt giống sanh. Còn Sa-môn Gotama thì không làm hại hạt giống hay cây cối nào. Này các Tỷ-kheo, như vậy người phàm phu tán thán Như Lai.

12. Trong khi một số Sa-môn, Bà-la-môn, dầu đã dùng các món ăn do tín thí cúng dường, vẫn còn sống cất chứa và thọ hưởng các đồ vật. Như cất chứa các món ăn, cất chứa các đồ uống, cất chứa vải, cất chứa xe cộ, cất chứa các đồ nằm, cất chứa các hương liệu, cất chứa các mỹ vị. Còn Sa-môn Gotama thì từ bỏ không cất chứa các vật trên. Này các Tỷ-kheo, như vậy người phàm phu tán thán Như Lai.

13. Trong khi một số Sa-môn, Bà-la-môn, dầu đã dùng các món ăn do tín thí cúng dường, vẫn còn sống theo các du hý không chân chánh như múa, hát, nhạc, kịch, ngâm vịnh, nhịp tay, tụng chú, đánh trống, diễn các tuồng thần tiên, mãi võ, đấu voi, đấu ngựa, đấu trâu, đấu bò đực, đấu dê, đấu cừu, đấu gà, đấu chim cun cút, đấu gậy, đấu quyền, đấu vật, đánh giặc giả, dàn trận, thao dượt, diễn binh. Còn Sa-môn Gotama thì từ bỏ các loại du hý không chân chánh như trên. Này các Tỷ-kheo, như vậy người phàm phu tán thán Như Lai.

14. Trong khi một số Sa-môn, Bà-la-môn dầu đã dùng các món ăn do tín thí cúng dường, vẫn còn sống đánh bài và theo các trò giải trí như cờ tám

hình vuông, cờ mười hình vuông, cờ trên không, trò chơi trên đất, chỉ bước vào những ô có quyền bước, trò chơi quăng thẻ rồi chụp nhưng không cho sụp đống thẻ, chơi súc sắc, chơi khăng, lấy tay làm viết, chơi banh, chơi thổi kèn bằng lá, chơi xe con, chơi cung nhỏ, chơi đoán chữ viết thiếu trên không hay trên lưng, chơi đoán tư tưởng, chơi bắt chước bộ điệu. Còn Sa-môn Gotama thì từ bỏ đánh bài và các loại giải trí như trên. Này các Tỷ-kheo, như vậy người phàm phu tán thán Như Lai.

15. Trong khi một số Sa-môn, Bà-la-môn, dầu đã dùng các món ăn do tín thí cúng dường, cũng vẫn sống dùng các giường cao và giường lớn như ghế bành, ghế dài, nệm trải giường bằng len, vải trải giường nhiều tấm nhiều màu, chăn len trắng, chăn len thêu bông, nệm bông, nệm thêu hình các con thú, mền bằng lông thú cả hai phía, mền bằng lông thú một phía, mền có đính ngọc, mền bằng lụa, tấm thảm lớn có thể chứa mười sáu người múa, nệm voi, nệm ngựa, nệm xe, nệm bằng da sơn dương khâu lại với nhau, nệm bằng da con sơn dương gọi là kadali, tấm khảm với lầu che phía trên, ghế dài có đầu gối chân màu đỏ. Còn Sa-môn Gotama thì từ bỏ không dùng các giường cao và giường lớn như trên. Này các Tỷ-kheo, như vậy người phàm phu tán thán Như Lai.

16. Trong khi một số Sa-môn, Bà-la-môn dầu đã dùng các món ăn do tín thí cúng dường, cũng vẫn sống dùng các đồ trang sức và mỹ phẩm.

Như thoa dầu, đấm bóp, tắm, đập tay chân cho mềm dẻo, gương, kem đánh mặt, vòng hoa và phấn son, phấn mặt, sáp mặt, vòng tay, tóc giả trên đầu, gậy cầm tay, ống thuốc, gươm, lọng, dép thêu, khăn đầu, ngọc, phất trần, vải trắng có viền tua dài. Còn Sa-môn Gotama thì từ bỏ không dùng các loại trang sức và mỹ phẩm như trên. Này các Tỷ-kheo, như vậy người phàm phu tán thán Như Lai.

17. Trong khi một số Sa-môn, Bà-la-môn, dầu đã dùng các món ăn do tín thí cúng dường, vẫn còn sống nói những câu chuyện vô ích, tầm thường như câu chuyện về vua chúa, câu chuyện về ăn trộm, câu chuyện về đại thần, câu chuyện về binh lính, các câu chuyện hãi hùng, câu chuyện về chiến tranh, câu chuyện về đồ ăn, câu chuyện về đồ uống, câu chuyện về vải mặc, câu chuyện về giường nằm, câu chuyện về vòng hoa, câu chuyện về hương liệu, câu chuyện về bà con, câu chuyện về xe cộ, câu chuyện về làng xóm, câu chuyện về thị tứ, câu chuyện về thành phố, câu chuyện về quốc độ, câu chuyện về đàn bà, câu chuyện về đàn ông, câu chuyện về vị anh hùng, câu chuyện bên lề đường, câu chuyện tại chỗ lấy nước, câu chuyện về người đã chết, các câu chuyện tạp thoại, câu chuyện về hiện trạng của thế giới, hiện trạng của đại dương, câu chuyện về sự hiện hữu và sự không hiện hữu. Còn Sa-môn Gotama từ bỏ không nói những câu chuyện vô ích, tầm thường kể trên. Này các Tỷ-kheo, như vậy người phàm phu tán thán Như Lai.

18. Trong khi một số Sa-môn, Bà-la-môn dầu đã dùng các món ăn do tín thí cúng dường, vẫn còn sống bàn luận tranh chấp, như nói: "Ngươi không biết pháp và luật này, tôi biết pháp và luật này. Sao ngươi có thể biết pháp và luật này? Ngươi đã phạm vào tà kiến, tôi mới thật đúng chánh kiến; lời nói của tôi mới tương ưng, lời nói của ngươi không tương ưng; lời nói của ngươi không tương ưng, những điều đáng nói trước ngươi lại nói sau, những điều đáng nói sau ngươi lại nói trước, chủ kiến của ngươi đã bị bài bác; câu nói của ngươi đã bị thách đấu; ngươi đã bị thuyết bại. Hãy đến mà giải vây lời nói ấy; nếu có thể được, gắng thoát ra khỏi lối bí". Còn Sa-môn Gotama thì từ bỏ những cuộc biện luận tranh chấp đã kể trên. Này các Tỷ-kheo, như vậy người phàm phu tán thán Như Lai.

19. Trong khi một số Sa-môn, Bà-la-môn dầu đã dùng các món ăn do tín thí cúng dường, vẫn còn sống cho đưa các tin tức, hoặc tự đứng làm môi giới, như cho các vua, cho các đại thần của vua, cho các vị Sát-đế-lỵ, cho các vị Bà-la-môn, cho các gia chủ, cho các thanh niên và nói rằng: "Hãy đi đến chỗ ấy, hãy đi lại chỗ kia; mang cái này lại, đem cái này đến chỗ kia". Còn Sa-môn Gotama thì từ bỏ không cho đưa các tin tức và tự đứng làm môi giới. Như vậy kẻ phàm phu tán thán Như Lai.

20. Trong khi một số Sa-môn, Bà-la-môn, dầu đã dùng các món ăn do tín thí cúng dường, vẫn còn sống lừa đảo, nói lời siểm nịnh, gợi ý, dèm pha,

lấy lợi cầu lợi. Còn Sa-môn Gotama thì từ bỏ không lừa đảo và siểm nịnh như trên. Này các Tỷ-kheo, như vậy kẻ phàm phu tán thán Như Lai.

21. Trong khi một số Sa-môn, Bà-la-môn, dầu đã dùng các món ăn do tín thí cúng dường, vẫn còn tự nuôi sống bằng những tà hạnh như xem tướng tay chân, chiêm tướng, triệu tướng, mộng tướng, thân tướng, dấu chuột cắn, tế lửa, tế muỗng, dùng miệng phun hột cải v.v... vào lửa, tế vỏ lúa, tế tấm, tế gạo, tế thục tô, tế dầu, tế máu, khoa xem chi tiết, khoa xem địa lý, khoa xem mộng, khoa cầu thần ban phước, khoa cầu ma quỷ, khoa dùng bùa chú khi ở trong nhà bằng đất, khoa rắn, khoa thuốc độc, khoa bồ cạp, khoa chim, khoa chim quạ, khoa đoán số mạng, khoa ngừa tên bắn, khoa biết tiếng nói của chim. Còn Sa-môn Gotama thì tránh xa những tà hạnh kể trên. Này các Tỷ-kheo, như vậy kẻ phàm phu tán thán Như Lai.

22. Trong khi một số Sa-môn, Bà-la-môn, dầu đã dùng các món ăn do tín thí cúng dường, vẫn còn nuôi sống mình bằng những tà mạng như xem tướng các hòn ngọc, tướng que gậy, tướng áo quần, tướng gươm kiếm, tướng mũi tên, tướng cây cung, tướng võ khí, tướng đàn bà, tướng đàn ông, tướng thiếu niên, tướng thiếu nữ, tướng đầy tớ nam, tường đầy tớ nữ, tướng voi, tướng ngựa, tướng trâu, tướng bò đực, tướng bò cái, tướng dê, tướng cừu, tướng gia cầm, tướng chim cun cút, tướng con cắc kè, tướng vật tai dài, tướng ma, tướng thú vật. Còn Sa-môn

Gotama thì từ bỏ những tà mạng kể trên. Này các Tỷ-kheo, như vậy kẻ phàm phu tán thán Như Lai.

23. Trong khi một số Sa-môn, Bà-la-môn, dầu đã dùng các món ăn do tín thí cúng dường, vẫn còn tự nuôi sống bằng những tà mạng như đoán trước vua sẽ tiến quân, vua sẽ lui quân; vua bản xứ sẽ tấn công, vua ngoại bang sẽ triệt thối; vua ngoại bang sẽ tấn công, vua bản xứ sẽ triệt thối; vua bản xứ sẽ thắng trận, vua ngoại bang sẽ bại trận; vua ngoại bang sẽ thắng trận, vua bản xứ sẽ bại trận. Như vậy sẽ có sự thắng trận cho phe bên này, sẽ có sự thất bại cho phe bên kia. Còn Sa-môn Gotama thì từ bỏ những tà mạng kể trên. Này các Tỷ-kheo, như vậy kẻ phàm phu tán thán Như Lai.

24. Trong khi một số Sa-môn, Bà-la-môn, dầu đã dùng các món ăn do tín thí cúng dường, vẫn còn tự nuôi sống bằng những tà mạng như đoán trước sẽ có nguyệt thực, sẽ có nhựt thực, sẽ có tinh thực; mặt trăng, mặt trời sẽ đi đúng chánh đạo, mặt trăng, mặt trời sẽ đi ngoài chánh đạo, các tinh tú sẽ đi đúng chánh đạo, các tinh tú sẽ đi ngoài chánh đạo, sẽ có sao băng, sẽ có lửa cháy các phương hướng, sẽ có động đất, sẽ có sấm trời, mặt trăng, mặt trời, các sao sẽ mọc, sẽ lặn, sẽ mờ, sẽ sáng, nguyệt thực sẽ có kết quả như thế này, nhựt thực sẽ có kết quả như thế này, tinh thực sẽ có kết quả như thế này, mặt trăng mặt trời đi đúng chánh đạo sẽ có kết quả như thế này, mặt trăng mặt trời đi ngoài chánh đạo sẽ có kết quả như thế này, các tinh tú đi đúng

chánh đạo sẽ có kết quả như thế này, sao băng sẽ có kết quả như thế này, lửa cháy các phương hướng sẽ có kết quả như thế này, động đất sẽ có những kết quả như thế này, sấm trời sẽ có kết quả như thế này, mặt trăng, mặt trời, các sao mọc, lặn, mờ, sáng, sẽ có kết quả như thế này. Còn Sa-môn Gotama thì tránh xa, không tự nuôi sống bằng những tà mạng kể trên. Này các Tỷ-kheo, như vậy kẻ phàm phu tán thán Như Lai.

25. Trong khi một số Sa-môn, Bà-la-môn, dầu đã dùng các món ăn do tín thí cúng dường, vẫn còn tự nuôi sống bằng những tà mạng như đoán trước sẽ có nhiều mưa, sẽ có đại hạn, sẽ được mùa, sẽ mất mùa, sẽ được an ổn, sẽ có hiểm họa, sẽ có bịnh, sẽ không có bịnh, hay làm các nghề như đếm trên ngón tay, kế toán, cộng số lớn, làm thư, làm theo thế tình. Còn Sa-môn Gotama tránh xa các tà hạnh kể trên. Này các Tỷ-kheo, như vậy kẻ phàm phu tán thán Như Lai.

26. Trong khi một số Sa-môn, Bà-la-môn, dầu đã dùng các món ăn tín thí cúng dường, vẫn còn tự nuôi sống bằng những tà mạng như sắp đặt ngày lành để rước dâu hay rể, lựa ngày giờ tốt để hòa giải, lựa ngày giờ tốt để chia rẽ, lựa ngày giờ tốt để đòi nợ, lựa ngày giờ tốt để cho mượn hay tiêu tiền, dùng bùa chú để giúp người được may mắn, dùng bùa chú để khiến người bị rủi ro, dùng bùa chú để phá thai, dùng bùa chú làm cóng lưỡi, dùng bùa chú khiến quai hàm không cử động, dùng bùa chú

khiến cho người phải bỏ tay xuống, dùng bùa chú khiến cho tai bị điếc, hỏi gương soi, hỏi phù đồng, thiếu nữ, hỏi thiên thần để biết họa phước, thờ mặt trời, thờ đại địa, phun ra lửa, cầu Siri thần tài. Còn Sa-môn Gotama tránh xa các tà mạng kể trên. Này các Tỷ-kheo, như vậy kẻ phàm phu tán thán Như Lai.

27. Trong khi một số Sa-môn, Bà-la-môn, dầu đã dùng các món ăn do tín thí cúng dường, vẫn còn tự nuôi sống bằng những tà mạng như dùng các ảo thuật để được yên ổn, để khỏi làm các điều đã hứa, để được che chở khi ở trong nhà đất, để dương được thịnh, để làm người liệt dương, để tìm đất tốt làm nhà, để cầu phước cho nhà mới, lễ rửa miệng, lễ hy sinh, làm cho mửa, làm cho xổ, bài tiết các nhơ bẩn về phía trên, bài tiết các nhơ bẩn về phía dưới, tẩy tịnh trong đầu, thoa dầu trong tai, nhỏ thuốc mắt, cho thuốc qua lỗ mũi, xức thuốc mắt, thoa dầu cho mắt, chữa bịnh đau mắt, làm thầy thuốc mổ xẻ, chữa bịnh cho con nít, cho uống thuốc làm bằng các loại rễ cây, ngăn ngừa công hiệu của thuốc. Còn Sa-môn Gotama tránh xa các tà mạng kể trên. Này các Tỷ-kheo, như vậy kẻ phàm phu tán thán Như Lai.

Này các Tỷ-kheo, đấy là những vấn đề không quan trọng, nhỏ nhặt, chỉ thuộc giới luật mà kẻ phàm phu dùng để tán thán Như Lai.

Giảng:

Bản Pali có giá trị về lịch sử, giúp chúng ta biết về tín ngưỡng, trang sức, cũng như những điều hay dở của thời đó. Đoạn này dài nhưng chủ yếu là nói lên hình thức mà ngoại đạo làm, nên chỉ so sánh đại khái vì

thấy không khác. Pali đề cập điều gì thì Hán tạng cũng có nói đến, chỉ có sai biệt về số lượng. Một bên thì quá dài dòng và nhiều chi tiết, khi đọc chúng ta dễ ngán, còn một bên thì đơn giản hơn.

Kết luận đức Phật nói: Này các Tỷ-kheo, đấy là những vấn đề không quan trọng, nhỏ nhặt, chỉ thuộc giới luật mà kẻ phàm phu dùng để tán thán Như Lai. Bởi vì các Bà-la-môn, Sa-môn khác làm những việc ấy còn Phật không làm nên người ta khen. Nhưng Phật nói lời khen đó không quan trọng, vì chỉ là việc nhỏ nhặt về giới luật chứ chưa phải việc đáng phải khen. Như vậy đức Phật đặt vấn đề gì quan trọng? Phần kế đi vào vấn đề đó.

HÁN TẠNG

Chánh văn:

Này các Tỳ-kheo! Còn có pháp sâu xa vi diệu, chánh đại quang minh hơn, mà chỉ hàng đệ tử hiền thánh mới lấy đó để tán thán Như Lai thôi. Pháp ấy là các đạo sĩ và Bà-la-môn tùy sở thích, kiến thức mà xướng lên vô số luận chấp sai lầm, nhưng quy kết lại, không ra ngoài, không nhiều hơn sáu mươi hai luận chấp, hoặc thuộc về loại bổn kiếp bổn kiến hoặc thuộc về loại mạt kiếp mạt kiến.

Về bổn kiếp bổn kiến, các đạo sĩ và Bà-la-môn cứ theo sở kiến của mình mà xướng lên vô số luận chấp, nhưng quy kết không ra ngoài, không nhiều hơn mười tám luận chấp sau đây:

Trước hết, có người chủ trương Thường trú luận, cho rằng bản ngã và thế gian là thường trú bất biến. Loại này có bốn thứ:

1. Có những đạo sĩ hoặc Bà-la-môn, dùng nhiều phương thức để nhập định, rồi nhờ định tâm nhớ được trong vòng thời gian hai mươi thành kiếp, hoại kiếp mà xướng lên rằng: Bản ngã và thế gian là thường trú bất biến, vì chính ta nhờ định tâm nhớ lại trong vòng thời gian hai mươi thành kiếp, hoại kiếp, thấy chúng sanh trong đó không thêm không bớt, thường tụ không tán, đó là thật ngoài ra là hư dối.

2. Có những đạo sĩ hoặc Bà-la-môn nhờ định tâm nhớ được trong vòng thời gian bốn mươi thành kiếp, hoại kiếp, rồi xướng lên rằng: Bản ngã và thế gian là thường trú bất biến, đó là thật, ngoài ra là hư dối.

3. Có những đạo sĩ hoặc Bà-la-môn nhờ định tâm nhớ được trong vòng thời gian sáu mươi thành kiếp, hoại kiếp, rồi xướng lên rằng: Bản ngã và thế gian là thường trú bất biến, đó là thật, ngoài ra là hư dối.

4. Có những đạo sĩ hoặc Bà-la-môn nhờ định tâm nhớ được trong vòng thời gian tám mươi thành kiếp, hoại kiếp, rồi xướng lên rằng: Bản ngã và thế gian là thường trú bất biến, đó là thật, ngoài ra là hư dối. Hoặc giả cũng có kẻ đạo sĩ và Bà-la-môn không nhờ định tâm mà lại nhờ trí lanh lợi, giỏi quan sát, rồi đem sở kiến của mình, biện tài của mình mà xướng lên rằng: Bản ngã và thế gian là thường trú bất biến.

Này các Tỳ-kheo! Đó là bốn luận chấp sai lầm thuộc loại bổn kiếp bổn kiến mà hàng đạo sĩ và Bà-la-môn đã đề xướng. Những luận chấp ấy Như Lai đều biết rõ, và biết nhiều hơn, họ đã tin như thế nào, chấp như thế nào, có báo ứng như thế nào, nhưng Như Lai không hề để ý chấp trước, vì không chấp trước nên Như Lai giải thoát tịch diệt. Như Lai biết sự sanh khởi và tiêu diệt của các thọ, biết sự ái nhiễm và tội lỗi của các thọ, biết sự thoát ly các thọ, và nhờ trí tuệ quán sát bình đẳng mà chứng được vô dư giải thoát, nên gọi là Như Lai.

Đó là đại pháp quang minh thậm thâm vi diệu, khiến hàng đệ tử Phật đem tâm chân thành bình đẳng tán thán Như Lai.

Giảng:

Phật bảo: *Này các Tỳ-kheo! Còn có pháp sâu xa vi diệu, chánh đại quang minh hơn, mà chỉ hàng đệ tử hiền thánh mới lấy đó để tán thán Như Lai thôi. Pháp ấy là các đạo sĩ và Bà-la-môn tùy sở thích, kiến thức mà xướng lên vô số luận chấp sai lầm, nhưng quy kết lại, không ra ngoài, không nhiều hơn sáu mươi hai luận chấp, hoặc thuộc về loại bổn kiếp bổn kiến hoặc thuộc về loại mạt kiếp mạt kiến*. Bổn kiếp là những đời về quá khứ. Mạt kiếp là những đời sau này, thuộc về vị lai. Biết được quá khứ bao nhiêu đời, vị lai bao nhiêu kiếp, cái thấy đó biến thành những kiến chấp.

Trước tiên là chấp Thường trú luận. Bỗng nhiên họ chấp hay có lý do? *Có những đạo sĩ hoặc Bà-la-môn, dùng nhiều phương thức để nhập định, rồi nhờ định tâm nhớ được trong vòng thời gian hai mươi thành kiếp, hoại*

kiếp mà xướng lên rằng: Bản ngã và thế gian là thường trú bất biến. Như vậy để thấy, chỗ chấp của ngoại đạo không phải bỗng dưng, mà do họ tự thấy được, có cảm xúc, có thọ nhận, thành ra kiến chấp. Bởi nhập định nhớ được, thấy trong bao nhiêu kiếp sanh đi tử lại, mà bây giờ họ vẫn còn sanh ra trên đời này và thế gian vẫn còn, nên nói thế gian và bản ngã là thường còn không mất. Họ cho chết sống là hiện tượng đổi thay, phần tinh thần thì còn mãi. Chính do thấy biết rõ ràng như vậy nên họ mới khẳng định *đó là thật, ngoài ra là hư dối.* Đến người thứ hai thấy bốn mươi thành hoại kiếp, người thứ ba thấy sáu mươi, người thứ tư thấy đến tám mươi thành hoại kiếp... Chỗ thấy của mỗi người hoàn toàn không giống nhau, bởi tu tới đâu thì thấy tới đó nên nói khác nhau, từ nhận thấy sai biệt mà sanh ra tranh cãi.

Phật nêu lên hai điểm: Một là, Phật không những thấy biết tất cả những gì ngoại đạo thấy mà còn thấy biết xa hơn nữa, nhưng ngài không bao giờ để ý chấp vào cái thấy biết của mình.

Hai là, Phật biết sự sanh khởi và tiêu diệt của thọ, sự ái nhiễm và tội lỗi cho đến sự thoát ly các thọ. Nhờ trí tuệ quán sát bình đẳng, biết tột cùng của thọ nhân, không dính không kẹt, chứng được vô dư giải thoát nên được gọi là Như Lai.

Đó là đại pháp quang minh thậm thâm vi diệu, khiến hàng đệ tử Phật đem tâm chân thành bình đẳng tán thán Như Lai. Đại pháp vi diệu này mới đáng cho hàng đệ tử hiền thánh khen ngợi, còn những thứ kia chỉ là sự tướng mà hàng phàm phu ít học khen ngợi thôi.

PALI TẠNG

Chánh văn:

28. Này các Tỷ-kheo, lại có những pháp khác, sâu kín, khó thấu, khó chứng, tịch tịnh, mỹ diệu, vượt ngoài tầm của luận lý suông, tế nhị chỉ những người trí mới nhận hiểu. Những pháp ấy Như Lai đã tự chứng tri, giác ngộ và tuyên thuyết. Và chính những pháp ấy những ai như thật chân chánh tán thán Như Lai mới nói đến.

Này các Tỷ-kheo, thế nào là những pháp sâu kín, khó thấy, khó chứng, tịch tịnh, mỹ diệu, không thể nhận hiểu bởi luận lý suông, tế nhị, chỉ những người trí mới có thể nhận hiểu. Những pháp ấy Như Lai đã tự chứng tri, giác ngộ và tuyên thuyết, chính những pháp ấy những ai như thật chân chánh tán thán Như Lai mới nói đến?

29. Này các Tỷ-kheo, có những Sa-môn, Bà-la-môn luận bàn về quá khứ tối sơ, chấp kiến về quá khứ tối sơ, y cứ về quá khứ tối sơ, đề xướng nhiều sở kiến sai khác, với mười tám luận chấp. Và y chỉ theo gì, căn cứ theo gì, những Sa-môn, Bà-la-môn ấy luận bàn về phía quá khứ tối sơ, chấp kiến về quá khứ tối sơ, y cứ về quá khứ tối sơ, đề xướng ra nhiều sở kiến sai khác với mười tám luận chấp?

30. Này các Tỷ-kheo, có một số Sa-môn, Bà-la-môn chủ trương Thường trú luận, chấp rằng: "Bản ngã và thế giới là thường còn" với bốn

luận chấp. Và những Sa-môn, Bà-la-môn này, y chỉ gì, căn cứ gì, chủ trương Thường trú luận, và chấp bản ngã và thế giới là thường còn với bốn luận chấp?

31. Này các Tỷ-kheo, có một số Sa-môn, Bà-la-môn nhờ nhiệt tâm, nhờ tinh tấn, nhờ cần mẫn, nhờ không phóng dật, nhờ chánh ức niệm, nên tâm nhập định; khi tâm nhập định, vị ấy nhớ được nhiều đời sống quá khứ, như một đời, hai đời, ba đời, bốn đời, năm đời, mười đời, trăm đời, ngàn đời, trăm ngàn đời, vô số trăm đời, vô số ngàn đời, vô số trăm ngàn đời, nhớ rằng: "Khi được sanh tại chỗ ấy, tôi đã sống với tên như thế này, dòng họ như thế này, giai cấp như thế này, ăn uống như thế này, lạc thọ khổ thọ như thế này, tuổi thọ như thế này. Từ chỗ ấy chết đi, tôi lại được sanh đến chỗ kia. Tại chỗ kia, tôi đã sống tên như thế này, dòng họ như thế này, giai cấp như thế này, ăn uống như thế này, lạc thọ khổ thọ như thế này, tuổi thọ như thế này. Từ chỗ kia chết đi tôi được sanh tại chỗ này". Như vậy người ấy nhớ nhiều đời quá khứ, với những đặc điểm và những chi tiết. Người ấy nói rằng: "Bản ngã và thế giới là thường trú, bất sanh, vững chắc như đảnh núi, như trụ đá; còn những loại hữu tình kia thời lưu chuyển luân hồi, chết đi sanh lại, tuy vậy chúng vẫn thường trú. Tại sao vậy? Vì rằng tôi do nhờ nhiệt tâm, nhờ tinh tấn, nhờ cần mẫn, nhờ không phóng dật, nhờ chánh ức niệm... còn những loại hữu tình kia thì lưu chuyển luân hồi, chết đi sanh lại, tuy vậy chúng vẫn thường trú".

Này các Tỷ-kheo, đó là lập trường thứ nhất, y chỉ theo đó, căn cứ theo đó, một số những vị Sa-môn, Bà-la-môn chủ trương Thường trú luận và chấp rằng bản ngã và thế giới là thường còn.

32. Trường hợp thứ hai, có những Sa-môn, Bà-la-môn y chỉ gì, căn cứ gì, chủ trương Thường trú luận và chấp rằng bản ngã và thế giới là thường còn?

Này các Tỷ-kheo, ở đời này có Sa-môn hay Bà-la-môn nhờ nhất tâm, nhờ tinh tấn, nhờ cần mẫn, nhờ không phóng dật, nhờ chánh ức niệm, nên tâm nhập định. Khi tâm nhập định, vị ấy nhớ được nhiều đời sống quá khứ, như một thành kiếp hoại kiếp, hai thành kiếp hoại kiếp, ba thành kiếp hoại kiếp, mười thành kiếp hoại kiếp; nhớ rằng: "Khi được sanh tại chỗ ấy, tôi đã sống với tên như thế này, dòng họ như thế này, giai cấp như thế này, ăn uống như thế này, lạc thọ khổ thọ như thế này... còn những loại hữu tình kia lưu chuyển luân hồi, chết đi sanh lại, tuy vậy chúng vẫn thường trú".

Này các Tỷ-kheo, đó là lập trường thứ hai, y chỉ theo đó, căn cứ theo đó, một số những Sa-môn, Bà-la-môn chủ trương Thường trú luận và chấp rằng, bản ngã và thế giới thường còn.

33. Trường hợp thứ ba, những Sa-môn hay Bà-la-môn, y chỉ gì, căn cứ gì, chủ trương Thường trú luận và cho rằng bản ngã và thế giới là thường còn?

Này các Tỷ-kheo, ở đời này có Sa-môn hay Bà-la-môn nhờ nhất tâm, nhờ tinh tấn, nhờ cần

mẫn, nhờ không phóng dật, nhờ chánh ức niệm, nên tâm nhập định. Khi tâm nhập định, vị ấy nhớ được nhiều đời sống quá khứ, như mười thành kiếp hoại kiếp, hai mươi thành kiếp hoại kiếp, ba mươi thành kiếp hoại kiếp, bốn mươi thành kiếp hoại kiếp, năm mươi thành kiếp hoại kiếp; nhớ rằng: "Khi được sanh tại chỗ ấy, tôi đã sống với tên như thế này, dòng họ như thế này, giai cấp như thế này, lạc thọ khổ thọ như thế này, tuổi thọ như thế này. Từ chỗ ấy chết đi, tôi lại được sanh đến chỗ kia. Tại chỗ kia, tôi đã sống với tên như thế này, dòng họ như thế này, giai cấp như thế này, ăn uống như thế này, lạc thọ khổ thọ như thế này, tuổi thọ như thế này. Từ chỗ kia chết đi, tôi được sanh tại chỗ này". Như vậy người ấy nhớ nhiều đời quá khứ với những đặc điểm và những chi tiết. Người ấy nói: "Bản ngã và thế giới là thường trú, bất sanh, vững chắc như đảnh núi, như trụ đá; còn những loại hữu tình kia thì lưu chuyển luân hồi, chết đi sanh lại, tuy vậy, chúng vẫn thường trú. Tại sao vậy? Vì rằng tôi nhờ nhiệt tâm... nên tâm nhập định như vậy. Khi tâm nhập định như vậy, tôi nhớ được nhiều đời sống quá khứ, như mười thành kiếp, hoại kiếp... bốn mươi thành kiếp hoại kiếp". Nhớ rằng: "Khi được sanh tại chỗ ấy, tôi sống với tên như thế này... tôi được sanh tại chỗ này". Như vậy người ấy nhớ nhiều đời quá khứ với những đặc điểm và những chi tiết. Người ấy nói: "Bản ngã và thế giới là thường trú, bất sanh, vững chắc như đảnh núi, trụ đá... còn những loại

hữu tình kia thì lưu chuyển, luân hồi, chết đi sanh lại, tuy vậy chúng vẫn thường trú".

Này các Tỷ-kheo, đó là lập trường thứ ba, y chỉ theo đó, căn cứ theo đó, một số Sa-môn, Bà-la-môn, chủ trương Thường trú luận, chấp bản ngã và thế giới thường còn.

34. Trường hợp thứ tư, những Sa-môn, Bà-la-môn y chỉ gì, căn cứ gì, chủ trương Thường trú luận và chấp bản ngã và thế giới thường còn?

Này các Tỷ-kheo, ở đời có Sa-môn hay Bà-la-môn, là nhà suy luận, là nhà thẩm sát. Do sự chia chẻ của suy luận và sự tùy thuận theo thẩm sát, vị này tuyên bố như thế này: "Bản ngã và thế giới là thường trú, bất sanh, vững chắc như đỉnh núi, như trụ đá, còn những loại hữu tình kia thời lưu chuyển luân hồi, chết đi sanh lại, tuy vậy chúng vẫn thường còn".

Này các Tỷ-kheo, đó là lập trường thứ tư, y chỉ theo đó, căn cứ theo đó, một số Sa-môn, Bà-la-môn chủ trương Thường trú luận, chấp bản ngã và thế giới là thường còn.

35. Này các Tỷ-kheo, những Sa-môn, Bà-la-môn này chủ trương Thường trú luận, chấp bản ngã và thế giới là thường còn, với bốn luận chấp. Nếu có những vị Sa-môn, Bà-la-môn nào chủ trương Thường trú luận, chấp rằng: "Bản ngã và thế giới là thường còn", chúng sẽ chấp cả bốn luận chấp trên, hay một trong những luận chấp trên, ngoài ra không có luận chấp nào khác nữa.

36. Này các Tỷ-kheo, Như Lai tuệ tri như thế này: "Những sở kiến ấy, chấp trước như vậy, chấp thủ như vậy, sẽ đưa đến những cõi thú như vậy, sẽ tác thành những định mạng như vậy". Như Lai biết như vậy, ngài lại biết hơn thế nữa, và ngài không chấp sở tri ấy. Nhờ không chấp trước sở tri ấy, nội tâm chứng được tịch tịnh. Ngài như thật biết sự tập khởi, sự diệt trừ của các thọ, vị ngọt, những nguy hiểm và sự xuất ly của chúng. Nhờ biết vậy, này các Tỷ-kheo, Như Lai được giải thoát hoàn toàn, không có chấp thủ.

37. Những chấp pháp ấy, này các Tỷ-kheo, là những pháp sâu kín, khó thấy, khó chứng, tịch tịnh, mỹ diệu, vượt ngoài tầm của luận lý suông, tế nhị, chỉ những người có trí mới có thể phân biệt. Những pháp ấy Như Lai đã thắng tri, giác ngộ và tuyên thuyết; và chính những pháp ấy, những ai như thật chân chánh tán thán Như Lai mới nói đến.

Giảng:

Ngoại đạo cho sự thọ nhận của họ là thật, nên sanh ra chấp trước. Chỗ này thật sâu xa tế nhị. Phật nói: *Những chấp pháp ấy, này các Tỷ-kheo, là những pháp sâu kín, khó thấy, khó chứng, tịch tịnh, mỹ diệu, vượt ngoài tầm của luận lý suông, tế nhị, chỉ những người có trí mới có thể phân biệt.* Chỉ người trí mới thấy được chỗ chấp sâu kín của thọ, còn hàng phàm phu thì không thể nào thấy biết. Vì sao? Đây tôi nói kỹ lại chỗ chấp thọ này, để tất cả thấy rõ sự tai hại của thọ.

Thí dụ nhìn thấy một đóa hoa đang nở, người này khen đẹp quá, người khác chê không đẹp. Người thấy đẹp, người thấy không đẹp, cảm thọ đó là tùy theo trình độ nhận xét riêng tư của mỗi người. Nếu ai cũng cho cái thấy của mình đúng, đó là gốc của tranh cãi. Bởi thấy không giống nhau liền nổi giận, cho cái thấy của chúng ta là đúng, là chí lý, cho người khác nói bậy rồi cãi vã, ẩu đả nhau. Nếu người chấp nhận xét của mình là đúng, đó là chấp thọ, là cội gốc của tranh cãi. Ít thì cá nhân với cá nhân, đông hơn là tập thể với tập thể, lớn hơn nữa là nước này với nước kia đánh nhau, tất cả cũng từ chỗ chấp vào cái thấy khác nhau mà ra.

Nơi sáu căn của chúng ta, khi mắt thấy sắc, tai nghe tiếng, mũi ngửi mùi, lưỡi nếm vị, thân xúc chạm, ý phân biệt. Mỗi thứ sanh ra cảm thọ đều không giống nhau. Như cùng một món ăn mà người ưa người không ưa, thí dụ mùi sầu riêng, người nói thơm người chê hôi, vậy người khen thơm là đúng hay người chê hôi là đúng? Cái lưỡi cảm thọ không giống nhau là tùy theo tập nhiễm sai khác. Cảm thọ của các căn kia cũng vậy. Nếu cảm thọ nơi các căn của mỗi người giống nhau hết thì khi chúng ta nhìn thấy người đẹp, người khác cũng thấy người đó đẹp, thấy người xấu người khác cũng thấy xấu, vậy thế gian này có nhiều chuyện tức cười lắm. Nhưng do chúng ta thấy người này đẹp, rồi người khác thấy người kia đẹp, vậy nên trên đời ai cũng có người thương hết. Nhờ cảm thọ khác nhau nên người thích món này, người thích món kia, người ưa ăn ớt, người thích ăn gừng... không có cái gì là ế ẩm. Thích đó là cảm thọ, cảm

thọ của mắt tai mũi lưỡi thân ý. Trong sáu thứ này, cảm thọ của ý là nguy hiểm nhất. Do sự khác biệt đó mà có khởi các thứ chấp, cho suy nghĩ của chúng ta là đúng, người khác sai, rồi bắt người khác phải chấp nhận theo mình, khác đi không chịu. Trong gia đình, anh em, vợ chồng cãi vã, trên thế giới đấu tranh nhau về ý thức hệ, đều vì chấp vào cảm thọ mà ra. Nên chấp vào cảm thọ là đấu tranh, là gốc của chìm đắm.

Người tu dù tụng kinh, giữ giới mà nghe câu nào chấp câu nấy, người đó cũng chưa giải thoát. Còn người nhìn hình thức bên ngoài tầm thường, nhưng đối tất cả việc thấy, nghe, nếm, ngửi, xúc chạm và suy nghĩ đều không dính kẹt, người này giải thoát. Khi chúng ta giữ được một giới nào, thấy người khác phạm mình ghét, đây cũng là chấp. Chỉ khi nào biết tất cả mà không chấp thọ, đây là điều đáng khen, là cao quý hơn hết.

Lục Tổ khi nghe kinh Kim Cang đến đoạn: *Bất ưng trụ sắc sanh tâm, bất ưng trụ thanh hương vị xúc pháp sanh tâm, ưng vô sở trụ nhi sanh kỳ tâm.* Nghĩa là đừng dính mắc nơi sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp, nên ngay chỗ không dính mắc đó mà phát tâm Vô thượng Bồ-đề. Ngài liền ngộ. Như vậy giải thoát là không dính không chấp. Lục Tổ ngộ tại chỗ này, đi đứng nằm ngồi mà sáu căn không dính sáu trần là giải thoát, nên khi thấy có vị chấp vào ngồi thiền, ngài liền đến thổi lỗ tai... Nhưng nhớ, Tổ ngộ rồi thì làm vậy được, còn chúng ta chưa ngộ phải ráng mà ngồi.

Chỗ này kinh Nguyên thủy và kinh Đại thừa không khác. Phật nói *đại pháp quang minh thậm thâm vi diệu*, quan trọng nhất là chỗ này mà chúng ta không chịu nhìn thấy, lại so bì trên hình thức. Ở đây nói sáu căn không dính sáu trần, khi chúng ta tu đi đứng ngồi nằm không dính mắc đó là buông xả, giải thoát. Nếu căn trần không dính mắc mà không giải thoát thì tôi chịu đòn cho. Ngược lại cứ cột trói vào đó là có dính mắc, hơn thua, tranh đấu, sân si... thì làm sao giải thoát! Chúng ta phải học hiểu kỹ càng về các giai đoạn và sự phát triển của kinh điển, để không khéo lại phê phán sai lầm.

Phật nói: *Những pháp ấy, Như Lai đã thắng tri, giác ngộ và tuyên thuyết; và chính những pháp ấy, những ai như thật chân chánh tán thán Như Lai mới nói đến.* Trong kinh này Phật chỉ chỗ giải thoát rõ ràng, không nói Phật ngồi thiền cho tới Phi phi tưởng, Diệt tận định mới giải thoát, mà nói ngài biết tất cả những thứ người ta biết mà không kẹt chấp vào đó nên ngài giải thoát.

Phần này hai tạng không khác, Hán tạng giải thích đơn giản, như nói về bổn kiếp, bổn kiến do nhập định biết được thành kiếp, hoại kiếp hoặc hai mươi, bốn mươi, sáu mươi, tám mươi. Tạng Pali thì nói chi tiết hơn, biết được quá khứ, đời này sanh ở đâu, tên tuổi, cha mẹ, hoàn cảnh... như thế nào? Kể chi li nhưng rốt cuộc cũng là biết về quá khứ.

Đoạn kết Hán tạng nói có năm:

1. Như Lai biết sự sanh khởi.
2. Biết sự tiêu diệt.

3. Biết sự ái nhiễm.

4. Biết sự tội lỗi.

5. Biết sự thoát ly các thọ.

Bên tạng Pali cũng nói, ngài như thật biết sự tập khởi, sự diệt trừ của các thọ, vị ngọt, những nguy hiểm và sự xuất ly của chúng. Nhờ biết vậy, này các Tỷ-kheo, Như Lai được giải thoát hoàn toàn, không có chấp thủ. Tập khởi, văn Hán nói sanh khởi, diệt trừ là tiêu diệt, vị ngọt là ái nhiễm, những nguy hiểm tức tội lỗi, sự xuất ly là biết sự thoát ly các thọ.

Đây chỉ là cách gọi khác nhau, còn chỗ biết về thọ thì hai hệ kinh nói không khác.

Đoạn trước nói, Như Lai biết như vậy, ngài lại biết hơn thế nữa, và ngài không chấp sở tri ấy. Nhờ không chấp trước sở tri ấy, nội tâm chứng được tịch tịnh. Nói đến giải thoát thông thường chúng ta hay giải thích, muốn giải thoát thì phải biết trong mười hai nhân duyên, gốc của luân hồi là vô minh, là phiền não của quá khứ, vậy muốn diệt nó phải làm sao? Có kệ nói: *Vô minh, ái, thủ tam phiền não. Hành, thủ nhị chi thuộc nghiệp đạo.* Nghĩa là vô minh của quá khứ và ái, thủ của hiện tại là ba thứ phiền não. Hành của quá khứ và hữu của hiện tại, hai cái đó thuộc về nghiệp. Như vậy muốn diệt vô minh thì không thể diệt vô minh của quá khứ, mà phải diệt vô minh của hiện tại là ái và thủ. Ái, thủ là từ thọ. Thọ buông rồi thì không còn gì để ái, không ái thì không có thủ, không kẹt mắc nên tất cả đều giải thoát.

Có người nghi cho rằng do thọ mới có cảm giác, xả thọ thì không còn cảm giác, thành cây gỗ sao? Nói không thọ là ngay cái thọ đừng chấp, đừng dính mắc, chứ không phải không có cảm thọ. Thí dụ thấy bình hoa, đó là xúc. Ngoài có cảnh, trong có căn tiếp xúc nhau mà thấy bình hoa đẹp xấu, đó là thọ. Thọ khổ hoặc thọ lạc. Nếu khi tiếp xúc, thấy vẫn thấy, biết vẫn biết mà không chấp, đây là xả. Xả là xả cái chấp, chứ không phải không thấy. Tu là ngay thọ mà đừng chấp. Chúng ta thấy vậy mà người thấy khác, chỉ cười thôi thì ngay đó giải thoát, còn tranh cãi là trói buộc. Nên gốc của sự tu là biết mà xả, không chấp, đó là giá trị của pháp vi diệu đại quang minh. Còn không biết mà xả, ai nói sao cũng ừ đại là thành ngu ngốc rồi. Những người ít học chỉ trọng hình thức, còn người hiểu sâu thì nhìn vào chỗ thực hành. Đối trong mọi hoàn cảnh mà không dính không mắc, trên đường tu an lành tự tại giải thoát mới thật sự quý.

HÁN TẠNG

Chánh văn:

Lại có người chủ trương Bán thường bán vô thường luận, cho rằng bản ngã và thế gian một nửa thường một nửa vô thường. Loại này có bốn thứ:

1. Đến lúc nọ, nhằm buổi sơ thủy của cõi thế gian này, có hạng chúng sanh ở cõi trời Quang Âm vì hết phước, hết tuổi thọ, hết nghiệp báo ở cõi trời mà phải sanh xuống một cõi trời thấp chót ở Sắc giới là cõi Phạm thiên. Được sinh vào đó một mình

trước tiên, mới sinh tâm ái trước mà ước mong rằng: "Mong cho nhiều chúng sanh khác sinh lại đây với ta cho vui". Tình cờ lúc đó, có những chúng sanh ở cõi Quang Âm vì hết phước, hết tuổi thọ, hết nghiệp báo cõi trời nên cũng phải sinh xuống cõi Phạm thiên. Thấy vậy, vị trời sinh tới trước tiên kia với tâm nghĩ lầm rằng: "Ở đây chính ta là Đại phạm thiên, ta tự nhiên có, không do ai sinh, ta biết khắp mọi điều, cai quản ngàn thế giới, ta tự tại tôn quý, biến hóa bậc nhất, ta là cha chúng sanh, riêng ta có trước còn các chúng sanh kia có sau, toàn do ước muốn của ta mà hóa thành cả". Trong khi đó những chúng sanh tới sau cũng lầm tưởng rằng: "Kia là Đại Phạm thiên, tự sinh, không do ai sinh, ngài biết khắp mọi điều, cai quản ngàn thế giới, ngài tự tại biến hóa nhiệm mầu bậc nhất, ngài là cha chúng ta, riêng ngài có trước, sau mới có chúng ta, chúng ta đều do sự ước muốn của ngài mà hóa thành".

Lâu xa về sau trong số chư thiên đó có kẻ hết phước báo phải sinh xuống nhân gian và được xuất gia hành đạo, chuyên tâm nhập định, rồi nhờ định tâm biết lại tiền kiếp từng làm chư thiên, mới xướng lên rằng: "Vị trời Đại Phạm kia, ngài tự sinh, không do ai sinh, ngài biết đủ mọi điều, cai quản ngàn thế giới, rất tự tại tôn quý và biến hóa nhiệm mầu bậc nhất, ngài là cha chúng sanh, ngài thường trú bất biến, còn chúng ta do ngài tạo hóa, chúng ta vô thường biến dịch".

Này các Tỳ-kheo! Đó là lý lẽ sai lầm thứ nhất mà hàng đạo sĩ và Bà-la-môn thường dựa theo để cho rằng bản ngã và thế gian một nửa thường một nửa vô thường.

2. Cùng ở cõi Phạm thiên, nhưng có chúng sanh vì thường say mê trong những cuộc vui chơi cười cợt, hóa ra thân thể bì quyện và tâm ý phải bị lu mờ hư hỏng. Đến khi mệnh chung họ phải sanh xuống cõi nhân gian làm người và được xuất gia hành đạo, lo chuyên tâm nhập định. Nhờ định tâm họ biết lại được tiền kiếp lúc ở cõi trời, rồi xướng lên rằng: "Các chúng sanh kia nhờ không say mê cười cợt một cách khờ dại, nên được thường trú bất biến ở cõi trời, còn chúng ta vì hay say mê cười cợt nên phải bị vô thường biến dịch như thế này".

Này các Tỳ-kheo! Đó là lý lẽ sai lầm thứ hai mà các hàng đạo sĩ và Bà-la-môn thường dựa theo để cho rằng bản ngã và thế gian một nửa thường và một nửa vô thường.

3. Cùng ở cõi Phạm thiên nhưng có chúng sanh vì say mê ngó liếc ghen tỵ nhau, nên tâm ý phải bị lu mờ hư hỏng. Đến khi mệnh chung, họ phải sanh xuống cõi nhân gian làm người và được xuất gia hành đạo, lo chuyên tâm nhập định. Nhờ định tâm họ biết lại được tiền kiếp lúc ở cõi trời, rồi xướng lên rằng: "Các chúng sanh kia nhờ không say mê ngó liếc ghen tỵ nhau, nên tâm ý không bị lu mờ hư hỏng, mà được thường trú bất biến ở cõi trời, còn

chúng ta vì hay say mê ngó liếc ghen tỵ, nên tâm ý bị lu mờ hư hỏng, đến phải làm thân vô thường biến dịch như thế này".

Này các Tỳ-kheo! Đó là lý lẽ sai lầm thứ ba mà các hàng đạo sĩ và Bà-la-môn thường dựa theo để cho rằng bản ngã và thế gian một nửa thường một nửa vô thường.

4. Có các đạo sĩ và Bà-la-môn không do định tâm mà do trí lanh lợi, giỏi quan sát, rồi đem tài xảo biện của mình xướng lên rằng: "Bản ngã và thế gian một nửa thường một nửa vô thường".

Này các Tỳ-kheo! Đó là lý lẽ sai lầm thứ tư mà các đạo sĩ và Bà-la-môn thường dựa theo để cho rằng bản ngã và thế gian một nửa thường một nửa vô thường.

Này các Tỳ-kheo! Đó là bốn luận chấp sai lầm thuộc loại bổn kiếp bổn kiến mà hàng đạo sĩ hoặc Bà-la-môn đã đề xướng. Chỉ có Như Lai biết rõ những luận chấp đó, và biết nhiều hơn nữa, họ đã tin như thế nào, chấp như thế nào, có báo ứng như thế nào, nhưng Như Lai không hề có ý chấp trước nên Như Lai được giải thoát diệt độ. Như Lai biết sự sanh khởi và diệt tận của các thọ, biết sự nhiễm ái và tội lỗi của các thọ, biết sự thoát ly các thọ và nhờ trí tuệ quán sát bình đẳng mà được giải thoát hoàn toàn, nên gọi là Như Lai.

Đó là đại pháp quang minh thậm thâm vi diệu, khiến các hàng đệ tử Phật đem lòng chân thành bình đẳng mà tán thán Như Lai.

Giảng:

Bán thường bán vô thường luận, tức chấp phân nửa thường trú, phân nửa vô thường. Những người này cũng không phải ngẫu nhiên mà chấp, bởi họ do tâm tu hành nhập định, thấy được đời trước ở cõi trời Phạm thiên xuống. Chỗ chấp này là do họ cảm xúc, có sự lãnh thọ, do lãnh thọ mà sanh ra những luận chấp riêng biệt, rồi cho chỗ thấy đó là đúng ngoài ra không đúng, nên đưa đến tranh luận, mà tranh luận là gốc của đau khổ trầm luân.

PALI TẠNG

Chánh văn:

Tụng phẩm thứ hai

1. Này các Tỷ-kheo, lại có những Sa-môn, Bà-la-môn chủ trương một phần Thường trú luận, một phần Vô thường luận, chấp bản ngã và thế giới là thường còn đối với một hạng hữu tình và vô thường đối với một hạng hữu tình khác, với bốn luận chấp. Và những Sa-môn, Bà-la-môn ấy, y chỉ gì, căn cứ gì chủ trương một phần Thường trú luận, một phần Vô thường luận, chấp bản ngã và thế giới là thường còn đối với một hạng hữu tình và vô thường đối với một hạng hữu tình khác, với bốn luận chấp?

2. Này các Tỷ-kheo, có một thời đến một giai đoạn nào đó, sau một thời hạn rất lâu, thế giới này chuyển hoại. Trong khi thế giới chuyển hoại,

các loại hữu tình phần lớn sanh qua cõi Abhassara (Quang Âm thiên). Ở tại đấy, những loại chúng sanh này do ý sanh, nuôi sống bằng hỷ, tự chiếu hào quang, phi hành trên hư không, sống trong sự quang vinh, và sống như vậy một thời gian khá dài.

3. Này các Tỷ-kheo, có một thời đến một giai đoạn nào đó, sau một thời hạn rất lâu, thế giới này chuyển thành. Trong khi thế giới này chuyển thành, Phạm cung được hiện ra, nhưng trống không. Lúc bấy giờ, một hữu tình, hoặc thọ mạng đã tận, hay phước báo đã tận, mạng chung từ Quang Âm thiên, sanh qua Phạm cung trống rỗng ấy. Vị ấy ở tại đấy, do ý sanh, nuôi sống bằng hỷ, tự chiếu hào quang, phi hành trên hư không, sống trong sự quang vinh, và sống như vậy trong một thời gian khá dài.

4. Vị này, tại chỗ ấy, sau khi sống lâu một mình như vậy, khởi ý chán nản, không hoan hỷ và có kỳ vọng: "Mong sao có các loài hữu tình khác, cũng đến tại chỗ này!" Lúc bấy giờ, các loài hữu tình khác, hoặc thọ mạng đã tận, hay phước báo đã tận, bị mạng chung và từ thân Quang Âm thiên, sanh qua Phạm cung để làm bạn với vị hữu tình kia. Những loại hữu tình ở đấy cũng do ý sanh, nuôi sống bằng hỷ, tự chiếu hào quang, phi hành trên hư không, sống trong sự quang vinh, và sống như vậy, trong một thời gian khá dài.

5. Lúc bấy giờ, này các Tỷ-kheo, vị hữu tình đầu tiên sanh qua nghĩ rằng: "Ta là Phạm thiên, Đại Phạm thiên, Toàn năng, Tối thắng, Biến nhãn,

Thượng tôn, Thượng đế, Sáng tạo chủ, Hóa sanh chủ, Đại tôn, Chúa tể mọi định mạng, đấng Tự tại, Tổ phụ các chúng sanh đã và sẽ sanh. Những loài hữu tình ấy do chính ta sanh ra. Tại sao vậy? Vì chính do ta khởi niệm: Mong sao các loài hữu tình khác cũng đến tại chỗ này. Chính do sở nguyện của ta mà những loài hữu tình ấy đến tại chỗ này".

Các loài hữu tình đến sau cũng nghĩ như thế này: "Vị ấy là Phạm thiên, Đại Phạm thiên, đấng Toàn năng, Tối thắng, Biến nhãn, Thượng tôn, Thượng đế, Sáng tạo chủ, Hóa sanh chủ, Đại tôn, Chúa tể mọi định mạng, đấng Tự tại, Tổ phụ các chúng sanh đã và sẽ sanh. Chúng ta do vị Phạm thiên này hóa sanh. Vì sao vậy? Vì ta đã thấy vị này sanh trước ở đây rồi. Còn chúng ta thì sanh sau".

6. Này các Tỷ-kheo, vị hữu tình sanh ra đầu tiên ấy sống được lâu hơn, sắc tướng tốt đẹp hơn và được nhiều uy quyền hơn. Còn các loài hữu tình sanh sau thì sống ngắn hơn, sắc tướng ít tốt đẹp hơn và được ít quyền hơn.

Này các Tỷ-kheo, sự tình này xẩy ra. Một trong các loài hữu tình ấy, sau khi từ bỏ thân kia lại thác sanh đến cõi này. Khi đến cõi này, vị ấy xuất gia từ bỏ gia đình, sống không gia đình. Sau khi xuất gia từ bỏ gia đình, sống không gia đình, vị ấy nhờ nhiệt tâm, nhờ tinh tấn, nhờ cần mẫn, nhờ không phóng dật, nhờ chánh ức niệm nên tâm nhập định. Khi tâm nhập định, vị ấy nhớ tới đời sống quá khứ ấy, chứ không nhớ xa hơn đời sống ấy. Vị ấy nói rằng:

"Vị kia là Phạm thiên, Đại Phạm thiên, đấng Toàn năng, Tối thắng, Biến nhãn, Thượng tôn, Thượng đế, Sáng tạo chủ, Hóa sanh chủ, Đại tôn, Chúa tể mọi định mạng, đấng Tự tại, Tổ phụ các chúng sanh đã và sẽ sanh. Chúng ta do vị Phạm thiên ấy hóa sanh. Vị ấy là thường hằng, kiên cố, thường trú, không bị chuyển biến, thường trú như vậy mãi mãi. Còn chúng ta do vị Phạm thiên ấy hóa sanh đến tại chỗ này. Chúng ta là vô thường, không kiên cố, yểu thọ và chịu sự biến dịch".

Này các Tỷ-kheo, đó là trường hợp thứ nhất, y chỉ theo đó, căn cứ theo đó, một số Sa-môn, Bà-la-môn chủ trương một phần Thường trú luận, một phần Vô thường luận, chấp bản ngã và thế giới là thường còn đối với một hạng hữu tình và vô thường đối với một hạng hữu tình khác.

7. Trường hợp thứ hai, lại có những Sa-môn, Bà-la-môn, y chỉ gì, căn cứ gì, chủ trương một phần Thường trú luận, một phần Vô thường luận, chấp bản ngã và thế giới là thường còn đối với một hạng hữu tình và vô thường đối với một hạng hữu tình khác?

Này các Tỷ-kheo, có những hạng chư thiên gọi là Khiddapadosika (bị nhiễm hoặc bởi dục lạc). Những vị này sống lâu ngày, mê say trong hý tiếu dục lạc. Vì sống lâu ngày, mê say trong hý tiếu dục lạc, nên bị thất niệm. Do thất niệm, các chư thiên ấy thác sanh, từ bỏ thân thể của chúng.

8. Này các Tỷ-kheo, sự tình này xảy ra. Một trong các loài hữu tình kia khi thác sanh từ bỏ thân thể ấy, lại sanh đến chỗ này. Khi đến tại chỗ này, vị ấy xuất gia, từ bỏ gia đình, sống không gia đình. Sau khi xuất gia, từ bỏ gia đình, sống không gia đình, vị ấy nhờ nhất tâm, nhờ tinh tấn, nhờ cần mẫn, nhờ không phóng dật, nhờ chánh ức niệm, nên tâm nhập định. Khi tâm nhập định, vị ấy nhớ đến đời sống quá khứ ấy, chứ không nhớ xa hơn đời sống ấy.

9. Vị ấy nói rằng: "Những chư thiên không bị nhiễm hoặc bởi dục lạc, chúng sống lâu ngày không mê say trong hý tiếu dục lạc. Vì sống lâu ngày không mê say trong hý tiếu dục lạc, nên không bị thất niệm. Nhờ không thất niệm, nên những chư thiên ấy không thác sanh từ bỏ thân thể của chúng, sống thường hằng, kiên cố, thường trú, không bị chuyển biến, thường trú như vậy mãi mãi. Còn chúng ta đã bị nhiễm hoặc bởi dục lạc, sống lâu ngày mê say trong hý tiếu dục lạc. Vì chúng ta sống lâu ngày mê say trong hý tiếu dục lạc, nên bị thất niệm. Do thất niệm, chúng ta từ bỏ thân thể này, sống vô thường, không kiên cố, yểu thọ, chịu sự biến dịch và thác sanh đến tại chỗ này".

Này các Tỷ-kheo, đó là trường hợp thứ hai, y chỉ theo đó, căn cứ theo đó, một số Sa-môn, Bà-la-môn chủ trương một phần Thường trú luận, một phần Vô thường luận, chấp bản ngã và thế giới là thường còn đối với một hạng hữu tình, và vô thường đối với một hạng hữu tình khác.

10. Trường hợp thứ ba, lại có những Sa-môn, Bà-la-môn, y chỉ gì, căn cứ gì, chủ trương một phần Thường trú luận, một phần Vô thường luận, chấp bản ngã và thế giới là thường còn với một hạng hữu tình, và vô thường đối với một hạng hữu tình khác?

Này các Tỷ-kheo, có những hạng chư thiên gọi là Mano-padusika (bị nhiễm hoặc bởi tâm trí). Chúng sống lâu ngày nung nấu bởi sự đố kỵ lẫn nhau. Vì sống lâu ngày nung nấu bởi sự đố kỵ lẫn nhau, tâm trí của chúng oán ghét lẫn nhau. Vì tâm trí oán ghét lẫn nhau, nên thân chúng mệt mỏi, tâm chúng mệt mỏi. Các hạng chư thiên ấy thác sanh từ bỏ thân thể này của chúng.

11. Này các Tỷ-kheo, sự tình này xảy ra. Một trong các vị hữu tình kia, khi thác sanh từ bỏ thân thể ấy, lại sanh đến cõi này. Khi đến tại chỗ này, vị ấy xuất gia từ bỏ gia đình, sống không gia đình. Sau khi xuất gia từ bỏ gia đình, sống không gia đình, vị ấy nhờ nhất tâm, nhờ tinh tấn, nhờ cần mẫn, nhờ không phóng dật, nhờ chánh ức niệm, nên tâm nhập định. Khi tâm nhập định, vị ấy nhớ đến đời sống quá khứ ấy, nhưng không nhớ xa hơn đời sống ấy.

12. Vị ấy nói rằng: "Những vị chư thiên không bị nhiễm hoặc bởi tâm trí, chúng sống lâu ngày không nung nấu bởi sự đố kỵ lẫn nhau. Vì sống lâu ngày không nung nấu bởi sự đố kỵ lẫn nhau, tâm trí của chúng không oán ghét nhau. Vì tâm trí chúng không oán ghét nhau, nên thân chúng không mệt

mỏi, tâm chúng không mệt mỏi. Những hàng chư thiên ấy không thác sanh từ bỏ thân thể của chúng, sống thường hằng kiên cố, thường trú, không bị chuyển biến, thường trú như vậy mãi mãi". Còn chúng ta bị nhiễm hoặc bởi tâm trí, sống lâu ngày nung nấu bởi sự đố kỵ lẫn nhau, nên tâm trí chúng ta oán ghét lẫn nhau. Vì tâm trí chúng ta oán ghét lẫn nhau, nên thân mệt mỏi và tâm mệt mỏi. Chúng ta thác sanh, từ bỏ thân này, sống vô thường không kiên cố, yểu thọ, chịu sự biến dịch và thác sanh đến tại chỗ này.

Này các Tỷ-kheo, đó là trường hợp thứ ba, y chỉ theo đó, căn cứ theo đó, một số Sa-môn, Bà-la-môn chủ trương một phần Thường trú luận, một phần Vô thường luận, chấp bản ngã và thế giới là thường còn đối với một hạng hữu tình và vô thường đối với một hạng hữu tình khác.

13. Trường hợp thứ tư, lại có những Sa-môn, Bà-la-môn, y chỉ gì, căn cứ gì chủ trương một phần Thường trú luận, một phần Vô thường luận, chấp bản ngã và thế giới là thường còn đối với một hạng hữu tình và vô thường đối với một hạng hữu tình khác?

Này các Tỷ-kheo, có Sa-môn, hay Bà-la-môn là nhà suy luận, là nhà thẩm sát. Do sự chia chẻ biện bác của suy luận và sự tùy thuộc theo thẩm sát, vị này tuyên bố như thế này: "Cái gọi là mắt, là tai, là mũi, là lưỡi, là thân, cái bản ngã ấy vô thường, không kiên cố, không thường trú, bị chuyển biến. Cái gọi

là tâm, là ý, là thức, cái bản ngã ấy là thường còn, bất biến, thường trú, không bị chuyển biến, thường hằng như vậy mãi mãi".

Này các Tỷ-kheo, đó là trường hợp thứ tư, y chỉ theo đó, căn cứ theo đó, một số Sa-môn, Bà-la-môn, chủ trương một phần Thường trú luận, một phần Vô thường luận, chấp bản ngã và thế giới là thường còn đối với một hạng hữu tình, và vô thường đối với một hạng hữu tình khác.

14. Này các Tỷ-kheo, những vị Sa-môn, Bà-la-môn này chủ trương một phần Thường trú luận, một phần Vô thường luận, chấp bản ngã và thế giới là thường còn với bốn luận chấp. Nếu có những Sa-môn hay Bà-la-môn chủ trương Thường trú luận, chấp bản ngã và thế giới là thường còn, chúng sẽ chấp cả bốn luận chấp trên, hay một trong những luận chấp trên, ngoài ra không có luận chấp nào khác nữa.

15. Này các Tỷ-kheo, Như Lai biết rằng: "Những sở kiến ấy, chấp trước như vậy, chấp thủ như vậy, sẽ đưa đến những cõi thú như vậy, sẽ tác thành những định mạng như vậy". Như Lai tuệ tri như vậy, ngài lại tuệ tri hơn thế nữa, và ngài không chấp sở tri ấy. Nhờ không chấp sở tri ấy, nội tâm được tịch tịnh. Ngài như thật biết sự tập khởi, sự diệt trừ của các thọ, vị ngọt, những nguy hiểm và sự xuất ly của chúng. Nhờ biết vậy, này các Tỷ-kheo, Như Lai được giải thoát hoàn toàn, không có chấp thủ.

Những pháp ấy, này các Tỷ-kheo, là những pháp sâu kín khó thấy, khó chứng, tịch tịnh, mỹ diệu, vượt ngoài tầm của luận lý suông, tế nhị, chỉ những người có trí mới có thể nhận biết. Những pháp ấy, những ai như thật chân chánh tán thán Như Lai mới nói đến.

Giảng:

Đoạn này điểm sai khác ở luận chấp thứ tư. Bên Hán tạng chỉ nói tổng quát: *Có các đạo sĩ và Bà-la-môn không do định tâm mà do trí lanh lợi, giỏi quan sát, rồi đem tài xảo biện của mình xướng lên rằng: "Bản ngã và thế gian một nửa thường một nửa vô thường". Này các Tỳ-kheo! Đó là lý lẽ sai lầm thứ tư mà các đạo sĩ và Bà-la-môn thường dựa theo để cho rằng bản ngã và thế gian một nửa thường một nửa vô thường.* Ở tạng Pali nói chi tiết hơn: *Có Sa-môn hay Bà-la-môn là nhà suy luận, là nhà thẩm sát. Do sự chia chẻ biện bác của suy luận và sự tùy thuộc theo thẩm sát, vị này tuyên bố như thế này: Cái gọi là mắt, là tai, là mũi, là lưỡi, là thân, cái bản ngã ấy vô thường, không kiên cố, không thường trú, bị chuyển biến. Cái gọi là tâm, là ý, là thức, cái bản ngã ấy là thường còn, bất biến, thường trú, không bị chuyển biến, thường hằng như vậy mãi mãi.* Đó là điểm khác nhau của hai bên.

Đọc qua đoạn kinh Pali tôi có nghi, vì bốn kiến chấp này thuộc về bổn kiếp, bổn kiến, tức thuộc về quá khứ. Trước đây những người này ở cõi trời Phạm thiên do hết phước sanh về cõi đó, rồi nhờ nhập định mà họ nhớ được đời quá khứ từ Phạm thiên sanh về đây. Nhớ

lui về quá khứ tối sơ, nên gọi là bổn kiến, bổn kiếp. Nhưng theo như đây nói: *Cái gọi là mắt, là tai, là mũi, là lưỡi, là thân, cái bản ngã ấy vô thường... Cái gọi là tâm, là ý, là thức, cái bản ngã ấy là thường còn...* là nói ngay nơi hiện tại này rồi.

Chúng ta nói thân do tứ đại hòa hợp, ngay tứ đại hòa hợp đó có cái chân thật, vậy có giống chỗ chấp bán thường bán vô thường này không? Tâm ý thức mà ngoại đạo chấp ở đây, là chỉ cho phần suy tư phân biệt của con người, chứ không phải cái thường vượt ra ngoài suy tư không còn đối đãi. Chỗ chúng ta nói thường, không phải căn cứ trên thân tứ đại hòa hợp, cũng không phải do tâm suy lường theo duyên. Tâm thường hằng này là cái vượt ra ngoài đối đãi, không theo phân biệt. Thế nên hoàn toàn không giống nhau.

Đọc đoạn này chúng ta thấy lý thú, nếu những vị ở Phạm thiên bình tĩnh, điềm đạm sống đúng với cõi trời thì họ an ổn ở đó hoài, còn vị nào có ý nhiễm dục thì lạc xuống trần gian. Hoặc vị nào ở Phạm thiên mà sanh tâm đố kỵ, oán ghét lẫn nhau, khiến thân tâm mệt mỏi rơi xuống trần gian. Hai điểm này có cái hay. Giả sử như chúng tăng ở Thường Chiếu, người nào sống đúng tinh thần lục hòa, bình thường như huynh đệ thì tu hành yên ổn, ở hoài. Còn chú nào có ý nhiễm dục, hoặc sanh tâm đố kỵ, ganh ghét oán hờn với huynh đệ thì ở lâu sanh chán, muốn rời khỏi Thiền viện. Cõi trời Phạm thiên như thế nào, ở đây cũng vậy. Dù chúng ta ở bất cứ đâu, nếu có ý chán nản bực bội thì rơi xuống theo nghiệp của mỗi người.

Đối chiếu sự sai biệt của hai bên về bốn luận chấp, đồng thời qua hình ảnh người xưa mà chúng ta nhìn lại cuộc sống hiện tại, cũng na ná như vậy. Chúng ta sống trong đoàn thể hoặc địa phương nào, muốn bền vững ở yên tu tập sinh hoạt, thì phải sống đúng theo quy luật của đoàn thể, của địa phương đó, còn nếu sống khác hơn thì phải tách rời ra, không tu hành được. Đó là lẽ thật, không phải chuyện xa xôi.

HÁN TẠNG

Chánh văn:

Thứ lại, có người chủ trương Hữu biên vô biên luận, cho rằng bản ngã và thế gian là hữu biên hoặc vô biên. Loại này có bốn thứ:

1. Có những đạo sĩ và Bà-la-môn dùng nhiều phương thức để nhập định, rồi nhờ định tâm quán sát thấy cõi thế gian này có giới hạn, liền xướng lên rằng: Bản ngã và thế gian là hữu biên.

2. Có những đạo sĩ và Bà-la-môn nhờ định tâm quan sát thấy cõi thế gian này không có giới hạn, liền xướng lên rằng: Bản ngã và thế gian vô biên.

3. Có những đạo sĩ và Bà-la-môn nhờ định tâm quan sát thấy cõi thế gian này, ở thượng phương có giới hạn, còn bốn phương kia thì không giới hạn, liền xướng lên rằng: Bản ngã và thế gian vừa hữu biên vừa vô biên.

4. Có những đạo sĩ và Bà-la-môn chỉ nhờ có trí lanh lợi về các hiện tượng và giỏi quan sát, rồi đem tài quan sát xảo biện của mình xướng lên rằng: Bản ngã và thế gian chẳng phải hữu biên chẳng phải vô biên.

Này các Tỳ-kheo! Đó là bốn lý lẽ sai lầm thuộc loại bổn kiếp bổn kiến mà hàng đạo sĩ và Bà-la-môn thường dựa theo để cho rằng: Bản ngã và thế gian là hữu biên vô biên. Chỉ Như Lai mới biết rõ tà chấp đó, và biết nhiều hơn nữa, họ đã tin như thế nào, chấp như thế nào, có báo ứng như thế nào, nhưng Như Lai không hề có ý chấp trước, nên Như Lai được giải thoát tịch diệt. Như Lai biết sự sinh khởi và diệt tận của các thọ, biết sự ái nhiễm và tội lỗi của các thọ, biết sự thoát ly các thọ và đem trí tuệ quan sát bình đẳng mà được giải thoát hoàn toàn.

Đó là đại pháp quang minh thậm thâm vi diệu, khiến hàng đệ tử Phật đem lòng chân thành bình đẳng tán thán Như Lai.

Giảng:

Lối lập luận này không có chỗ nào cần phải giải thích.

PALI TẠNG

Chánh văn:

16. Này các Tỷ-kheo, có những Sa-môn, Bà-la-môn chủ trương Hữu biên Vô biên luận, chấp thế giới là hữu biên vô biên với bốn luận chấp. Và

những Sa-môn, Bà-la-môn này, y chỉ gì, căn cứ gì, chủ trương Hữu biên Vô biên luận, chấp thế giới là hữu biên vô biên với bốn luận chấp?

17. Này các Tỷ-kheo, ở đây có Sa-môn hay Bà-la-môn, nhờ nhiệt tâm, nhờ tinh tấn, nhờ cần mẫn, nhờ không phóng dật, nhờ chánh ức niệm, nên tâm nhập định. Khi tâm nhập định, vị ấy sống ở trong đời với tư tưởng thế giới là hữu biên. Vị ấy nói rằng: "Thế giới này là hữu biên, có một đường vòng chung quanh. Vì sao vậy? Vì tôi nhờ nhất tâm, nhờ tinh tấn, nhờ cần mẫn, nhờ không phóng dật, nhờ chánh ức niệm, nên tâm nhập định. Khi tâm nhập định, tôi sống với tư tưởng thế giới là hữu biên. Do đó tôi biết rằng thế giới này là hữu biên, có một đường vòng chung quanh".

Này các Tỷ-kheo, đó là trường hợp thứ nhất, y chỉ theo đó, căn cứ theo đó, một số Sa-môn, Bà-la-môn chủ trương Hữu biên Vô biên luận, chấp thế giới là hữu biên và vô biên.

18. Trường hợp thứ hai, có những Sa-môn, Bà-la-môn, y chỉ gì, căn cứ gì, chủ trương Hữu biên Vô biên luận, chấp thế giới là hữu biên và vô biên?

Này các Tỷ-kheo, ở đây có Sa-môn, Bà-la-môn nhờ nhất tâm, nhờ tinh tấn, nhờ cần mẫn, nhờ không phóng dật, nhờ chánh ức niệm, nên tâm nhập định. Khi tâm nhập định, vị ấy sống ở trong đời với tư tưởng thế giới là vô biên. Vị ấy nói: "Thế giới này là vô biên, không có giới hạn". Những vị Sa-môn,

Bà-la-môn nào đã nói: "Thế giới này là hữu biên, có một đường vòng xung quanh, những vị ấy nói không đúng sự thật. Thế giới này là vô biên, không có giới hạn. Tại sao vậy? Vì tôi nhờ nhất tâm, nhờ tinh tấn, nhờ cần mẫn, nhờ không phóng dật, nhờ chánh ức niệm, nên tâm nhập định. Khi tâm nhập định, tôi sống với tư tưởng thế giới là vô biên. Do đó tôi biết thế giới này là vô biên, không có giới hạn".

Này các Tỷ-kheo, đó là trường hợp thứ hai, y chỉ như vậy, căn cứ như vậy, có một số Sa-môn, Bà-la-môn chủ trương Hữu biên Vô biên luận, chấp thế giới là hữu biên vô biên.

19. Trường hợp thứ ba, lại có những Sa-môn, Bà-la-môn y chỉ gì, căn cứ gì, chủ trương Hữu biên Vô biên luận, chấp thế giới là hữu biên vô biên?

Này các Tỷ-kheo, ở đây có Sa-môn hay Bà-la-môn nhờ nhất tâm, nhờ tinh tấn, nhờ cần mẫn, nhờ không phóng dật, nhờ chánh ức niệm, nên tâm nhập định. Khi tâm nhập định, vị ấy sống ở trong đời với tư tưởng thế giới là hữu biên về phía trên, phía dưới và thế giới là Vô biên về phía bề ngang. Vị ấy nói: "Thế giới này là hữu biên và vô biên. Những Sa-môn, Bà-la-môn nào đã nói: "Thế giới này là hữu biên, có một đường vòng xung quanh", thì những vị ấy nói không đúng sự thật. Những Sa-môn, Bà-la-môn nào đã nói: "Thế giới này là vô biên không có giới hạn" thì những vị ấy nói không đúng sự thật. Thế giới này vừa là hữu biên, vừa là vô biên. Tại

sao vậy? Vì rằng, tôi nhờ nhất tâm, nhờ tinh tấn, nhờ cần mẫn, nhờ không phóng dật, nhờ chánh ức niệm, nên tâm nhập định. Khi tâm nhập định, tôi sống ở trong đời với tư tưởng, thế giới là hữu biên về phía trên, phía dưới, và thế giới là vô biên về phía bề ngang. Do vậy tôi biết: Thế giới này vừa là hữu biên vừa là vô biên".

Này các Tỷ-kheo, đó là trường hợp thứ ba, y chỉ như vậy, căn cứ như vậy, một số Sa-môn, Bà-la-môn chủ trương Hữu biên Vô biên luận, chấp thế giới là hữu biên vô biên.

20. Trường hợp thứ tư, lại có những Sa-môn, Bà-la-môn, y chỉ gì, căn cứ gì, chủ trương Hữu biên Vô biên luận, chấp thế giới là hữu biên vô biên?

Này các Tỷ-kheo, ở đây có Sa-môn hay Bà-la-môn là nhà suy luận, là nhà thẩm sát. Do sự chia chẻ biện bác của suy luận và sự tùy thuận theo thẩm sát, vị này tuyên bố như sau: "Thế giới này không phải là hữu biên, cũng không phải là vô biên. Những Sa-môn, Bà-la-môn nào đã nói: "Thế giới này là hữu biên có giới hạn xung quanh", những vị ấy nói không đúng sự thật. Lại những Sa-môn, Bà-la-môn nào đã nói: "Thế giới này là vô biên không có giới hạn", những vị ấy cũng nói không đúng sự thật. Lại những vị Sa-môn, Bà-la-môn nào đã nói: "Thế giới này vừa là hữu biên vừa là vô biên", những vị ấy cũng nói không đúng sự thật. Thế giới này cũng không phải là hữu biên, cũng không phải là vô biên".

21. Này các Tỷ-kheo, những Sa-môn, Bà-la-môn này chủ trương Hữu biên Vô biên luận với bốn luận chấp. Nếu có những Sa-môn hay Bà-la-môn nào chủ trương Hữu biên Vô biên luận, chấp thế giới là hữu biên vô biên, chúng sẽ chấp cả bốn luận chấp trên, hay một trong những luận chấp trên, ngoài ra không có luận chấp nào khác nữa.

22. Này các Tỷ-kheo, Như Lai tuệ tri như thế này: "Những sở kiến ấy, chấp trước như vậy, chấp thủ như vậy, sẽ đưa đến những cõi thú như vậy, sẽ tác thành những định mạng như vậy". Như Lai tuệ tri như vậy. Ngài lại tuệ tri hơn thế nữa, và ngài không chấp sở tri ấy. Nhờ không chấp trước sở tri ấy, nội tâm được tịch tịnh. Ngài như thật tuệ tri sự tập khởi, sự diệt trừ của các thọ, vị ngọt, những nguy hiểm và sự xuất ly của chúng. Nhờ tuệ tri vậy, này các Tỷ-kheo, Như Lai được giải thoát hoàn toàn, không có chấp thủ.

Những pháp ấy, này các Tỷ-kheo, là những pháp sâu kín, khó thấy, khó chứng, tịch tịnh, mỹ diệu, vượt ngoài tầm của luận lý suông, tế nhị, chỉ những người trí mới có thể nhận biết. Những pháp ấy Như Lai tự chứng tri, giác ngộ và tuyên thuyết; và chính những pháp ấy những ai như thật chân chánh tán thán Như Lai mới nói đến.

Giảng:

Phần này hai bên giống nhau không có gì sai khác.

HÁN TẠNG

Chánh văn:

Lại có các đạo sĩ và Bà-la-môn chủ trương "Hỏi đàng đáp ngả". Loại này cũng có bốn thứ:

1. Có các đạo sĩ và Bà-la-môn lý luận rằng: Ta nay không biết rõ làm điều thiện, điều ác, có quả báo hay không có quả báo. Nếu có kẻ học rộng nghe nhiều, trí tuệ thông minh, thường ưa ở chỗ thanh vắng suy ngẫm, có cơ trí biện luận tinh vi, phân biệt rành rẽ mọi điều, được ai nấy tôn trọng, họ đến hỏi ta các nghĩa lý thâm áo mà ta không đáp được thì sẽ thẹn với họ, tất phải sợ họ, chi bằng ta hãy dùng câu đáp sau này làm chỗ dựa, làm hòn đảo, làm cửa nhà, làm đạo lý cứu cánh cho mình. Nếu có ai hỏi: "Làm điều thiện, điều ác, có quả báo hay không?" Ta sẽ đáp ngay: "Việc đó như thế, việc đó như thật, việc đó khác, việc đó không khác, việc đó chẳng phải khác chẳng phải không khác".

Này các Tỳ-kheo! Đó là lý lẽ sai lầm thứ nhất mà các đạo sĩ và Bà-la-môn thường dựa theo để chủ trương "Hỏi đàng đáp ngả".

2. Có những đạo sĩ và Bà-la-môn lý luận rằng: Mấy người có thiên nhãn và tha tâm trí, họ thấy rõ các việc xa xôi, họ gần kẻ khác mà kẻ khác chẳng thấy họ, mấy người ấy mới biết rõ ngoài đời này còn có đời khác hay không có đời khác, còn ta không biết được có đời khác mà cứ nói càn thì thành vọng

ngữ. Nhưng ta ghét sợ nghiệp vọng ngữ lắm, nên hễ ai hỏi: "Có đời khác hay không?" Ta sẽ đáp ngay: "Việc đó như thế, việc đó có thật, việc đó khác, việc đó chẳng khác, việc đó chẳng phải khác chẳng phải không khác".

Này các Tỳ-kheo! Đó là lý lẽ sai lầm thứ hai mà các đạo sĩ và Bà-la-môn thường dựa theo để chủ trương "Hỏi đàng đáp ngả".

3. Có các đạo sĩ và Bà-la-môn lý luận rằng: Ta không biết rõ thế nào là thiện, thế nào là bất thiện. Đã không biết rõ mà cứ nói như vầy là thiện, như kia là bất thiện, thành ra ta còn có ưa thích, đã có ưa thì có ghét, có ưa có ghét thì có sự lãnh thọ, nhưng ta muốn diệt trừ lãnh thọ, vì lãnh thọ là khổ, nên mới xuất gia hành đạo. Vì lẽ ta ghét sợ sự lãnh thọ đó, nên hễ ai hỏi: "Thế nào là thiện? Thế nào là ác?" Ta sẽ đáp ngay: "Việc đó như thế, việc đó có thật, việc đó khác, việc đó chẳng khác".

Này các Tỳ-kheo! Đó là lý lẽ sai lầm thứ ba mà các đạo sĩ và Bà-la-môn thường dựa theo để chủ trương "Hỏi đàng đáp ngả".

4. Có các đạo sĩ và Bà-la-môn vì ngu si ám độn, không biết phân biệt phải quấy ra sao, nên bất cứ ai hỏi điều gì cũng chỉ đáp bằng một câu: "Việc đó như thế, việc đó có thật, việc đó không thật, việc đó khác, việc đó chẳng khác, việc đó chẳng phải khác chẳng phải không khác".

Này các Tỳ-kheo! Đó là điều sai lầm thứ tư mà các đạo sĩ và Bà-la-môn vì ngu si nên chủ trương "Hỏi đàng đáp ngả".

Này các Tỳ-kheo! Trên đó là bốn luận chấp thuộc loại bổn kiếp bổn kiến mà hàng đạo sĩ và Bà-la-môn thường đề xướng. Chỉ Như Lai biết rõ chỗ lầm chấp đó và biết nhiều hơn nữa họ đã tin như thế nào, chấp như thế nào, có báo ứng như thế nào, nhưng Như Lai không hề để ý chấp trước, nên được giải thoát tịch diệt. Như Lai biết rõ sự sanh khởi và tận diệt của thọ, biết sự ái nhiễm và tội lỗi của thọ, biết sự thoát ly các thọ và đem trí tuệ quán sát bình đẳng mà được giải thoát hoàn toàn.

Ấy là đại pháp quang minh thậm thâm vi diệu, khiến hàng đệ tử Phật đem lòng chân thành tán thán Như Lai.

Giảng:

Hỏi đàng, đáp ngả là lối hỏi một đàng đáp một ngả, những người này sợ nói trật bị cười, hoặc sợ tội vọng ngữ, nên họ dùng lý lẽ đáp không bị kẹt bên nào hết. Như đáp việc đó như thế, việc đó như thật, là hai câu xác nhận. Hai câu sau phủ nhận, việc đó khác, tức không phải; việc đó không khác, tức là đúng. Đó là lối nói nửa trúng nửa trật, vừa xác nhận vừa phủ nhận. Lối nói đó khiến người nghe không biết thế nào, là lối nói ăn gian, hỏi một đàng, đáp một ngả.

PALI TẠNG

Chánh văn:

23. Này các Tỷ-kheo, có một số Sa-môn, Bà-la-môn chủ trương Ngụy biện luận. Khi bị hỏi vấn đề này hay vấn đề khác, dùng những lời ngụy biện trườn uốn như con lươn với bốn luận chấp. Và những Sa-môn, Bà-la-môn ấy, y chỉ gì, căn cứ gì, chủ trương Ngụy biện luận, khi bị hỏi vấn đề này hay vấn đề khác dùng những lời ngụy biện trườn uốn như con lươn với bốn luận chấp?

24. Này các Tỷ-kheo, ở đây có Sa-môn hay Bà-la-môn không như thật biết đây là thiện, không như thật biết đây là bất thiện. Vị ấy nghĩ, tôi không như thật biết đây là thiện, không như thật biết đây là bất thiện. Và nếu tôi trả lời đây là thiện, hoặc tôi trả lời đây là bất thiện, thời dục, tham, sân hoặc hận khởi lên nơi tôi. Nếu dục, tham, sân hoặc hận khởi lên nơi tôi, như vậy tôi có thể bị sai lầm. Nếu tôi sai lầm thì tôi bị phiền muộn. Nếu tôi bị phiền muộn sẽ thành một chướng ngại cho tôi.

Như vậy, vì sợ sai lầm, vì chán ghét sai lầm, nên vị ấy không trả lời đây là thiện, cũng không trả lời đây là bất thiện. Khi hỏi đến vấn đề này hay vấn đề khác, vị ấy dùng lời ngụy biện trườn uốn như con lươn, tôi không nói là như vậy, tôi không nói là như kia, tôi không nói là khác như thế, tôi không nói là không phải như thế, tôi không nói là không

không phải như thế.

Này các Tỷ-kheo, đó là trường hợp thứ nhất, y chỉ như vậy, căn cứ như vậy, một số Sa-môn, Bà-la-môn chủ trương Ngụy biện luận, khi bị hỏi vấn đề này hay vấn đề khác, dùng những lời ngụy biện trườn uốn như con lươn.

25. Trường hợp thứ hai, lại có những Sa-môn, Bà-la-môn, y chỉ gì, căn cứ gì chủ trương Ngụy biện luận, khi bị hỏi vấn đề này hay vấn đề khác dùng những lời ngụy biện trườn uốn như con lươn?

Này các Tỷ-kheo, ở đây có Sa-môn hay Bà-la-môn không như thật biết đây là thiện, không như thật biết đây là bất thiện. Vị ấy nghĩ, tôi không như thật biết đây là thiện, không như thật biết đây là bất thiện. Vì tôi không như thật biết đây là thiện, không như thật biết đây là bất thiện. Và nếu tôi trả lời đây là thiện, hoặc tôi trả lời đây là bất thiện, thời dục, tham, sân hoặc hận khởi lên nơi tôi. Nếu dục, tham, sân hoặc hận khởi lên nơi tôi, như vậy tôi có thể chấp thủ. Nếu tôi chấp thủ, thì tôi bị phiền muộn. Nếu tôi bị phiền muộn, thời thành một chướng ngại cho tôi.

Như vậy, vì sợ chấp thủ, vì chán ghét chấp thủ, nên vị ấy không trả lời đây là thiện, cũng không trả lời đây là bất thiện. Khi bị hỏi đến vấn đề này hay vấn đề khác, vị ấy dùng lời ngụy biện trườn uốn như con lươn, tôi không nói là như vậy, tôi không nói là như kia, tôi không nói là khác như thế, tôi

không nói là không phải như thế, tôi không nói là không không phải như thế.

Này các Tỷ-kheo, đó là trường hợp thứ hai, y chỉ như vậy, căn cứ như vậy, một số Sa-môn, Bà-la-môn chủ trương Ngụy biện luận, khi bị hỏi đến vấn đề này hay vấn đề khác, dùng những lời ngụy biện trườn uốn như con lươn.

26. Trường hợp thứ ba, lại có những Sa-môn, Bà-la-môn, y chỉ gì, căn cứ gì chủ trương ngụy biện luận, khi bị hỏi vấn đề này hay vấn đề khác dùng những lời ngụy biện trườn uốn như con lươn?

Này các Tỷ-kheo, ở đây có Sa-môn hay Bà-la-môn không như thật biết đây là thiện, không như thật biết đây là bất thiện. Vị ấy nghĩ, tôi không như thật biết đây là thiện, không như thật biết đây là bất thiện. Vì tôi không như thật biết đây là thiện, không như thật biết đây là bất thiện. Và nếu tôi trả lời đây là thiện, hoặc tôi trả lời đây là bất thiện, có những Sa-môn, Bà-la-môn, bác học, tế nhị, nghị luận biện tài, biện bác như chia chẻ sợi tóc, những vị này đi chỗ này chỗ kia, như muốn đả phá các tà kiến với trí tuệ của chúng, chúng có thể đọ tài, chất vấn và cật nạn tôi. Nếu chúng đọ tài, chất vấn, cật nạn tôi, tôi có thể không giải đáp được cho chúng. Nếu tôi không giải đáp được cho chúng, thì tôi bị phiền muộn. Nếu tôi bị phiền muộn thời thành một chướng ngại cho tôi.

Như vậy, vì sợ chấp thủ, vì chán ghét chấp thủ, nên vị ấy không trả lời đây là thiện, cũng không trả lời đây là bất thiện. Khi bị hỏi đến vấn đề này hay vấn đề khác, vị ấy dùng lời ngụy biện trườn uốn như con lươn, tôi không nói là như vậy, tôi không nói là như kia, tôi không nói là khác như thế, tôi không nói là không phải như thế, tôi không nói là không không phải như thế.

Này các Tỷ-kheo, đó là trường hợp thứ ba, y chỉ như vậy, căn cứ như vậy, một số Sa-môn, Bà-la-môn chủ trương ngụy biện luận, khi bị hỏi vấn đề này hay vấn đề khác, dùng những lời ngụy biện trườn uốn như con lươn.

27. Trường hợp thứ tư, lại có những Sa-môn, Bà-la-môn, y chỉ gì, căn cứ gì chủ trương Ngụy biện luận, khi bị hỏi vấn đề này hay vấn đề khác dùng những lời ngụy biện trườn uốn như con lươn?

Này các Tỷ-kheo, ở đây có Sa-môn, Bà-la-môn đần độn ngu si. Vị này, vì đần độn ngu si, khi bị hỏi vấn đề này hay vấn đề khác, liền dùng những lời ngụy biện trườn uốn như con lươn, anh hỏi tôi có một thế giới khác hay không? Nếu tôi nghĩ có một thế giới khác, tôi có thể trả lời với anh, có một thế giới khác. Nhưng tôi không nói là như vậy. Tôi không nói là như kia. Tôi không nói là khác như thế. Tôi không nói là không phải như thế. Tôi không nói là không không phải như thế. Nếu anh hỏi tôi, không có một thế giới khác phải không? Nếu tôi

nghĩ, không có một thế giới khác, tôi có thể trả lời với anh, không có một thế giới khác. Nhưng tôi không nói là như vậy, tôi không nói là như kia, tôi không nói là khác như thế, tôi không nói là không phải như thế, tôi không nói là không không phải như thế. Nếu anh hỏi tôi, không có một thế giới khác phải không? ... (như trên)... Cũng có và cũng không có một thế giới khác? Cũng không có và cũng không không có một thế giới khác? Có loại hữu tình hóa sanh? Không có loại hữu tình hóa sanh? Cũng có và cũng không có loại hữu tình hóa sanh? Cũng không có và cũng không không có loại hữu tình hóa sanh? Có kết quả dị thục của các nghiệp thiện và ác? Không có kết quả dị thục của những nghiệp thiện và ác? Cũng có và cũng không có kết quả dị thục của những nghiệp thiện và ác? Cũng không có và cũng không không có kết quả dị thục của những nghiệp thiện và ác? Như Lai có tồn tại sau khi chết? Như Lai không có tồn tại sau khi chết? Như Lai có và không có tồn tại sau khi chết? Như Lai không có và cũng không không có tồn tại sau khi chết? Anh hỏi tôi như vậy. Nếu tôi nghĩ, Như Lai không có và cũng không không có tồn tại sau khi chết. Tôi có thể trả lời, Như Lai không có và cũng không không có tồn tại sau khi chết. Nhưng tôi không nói là như vậy, tôi không nói là như kia, tôi không nói là khác như thế, tôi không nói là không phải như thế, tôi không nói là không không phải như thế.

Này các Tỷ-kheo, đó là trường hợp thứ tư, y chỉ như vậy, căn cứ như vậy, một số Sa-môn, Bà-la-môn chủ trương Ngụy biện luận, khi bị hỏi vấn đề này hay vấn đề khác, dùng những lời ngụy biện trườn uốn như con lươn.

28. Này các Tỷ-kheo, những Sa-môn, Bà-la-môn chủ trương Ngụy biện luận, khi bị hỏi vấn đề này hay vấn đề khác, dùng những lời ngụy biện trườn uốn như con lươn với bốn luận chấp. Nếu có những Sa-môn hay Bà-la-môn nào chủ trương Ngụy biện luận, khi bị hỏi vấn đề này hay vấn đề khác dùng những lời ngụy biện trườn uốn như con lươn, chúng sẽ chấp cả bốn luận chấp trên hay một trong những luận chấp trên, ngoài ra không có luận chấp nào khác nữa.

29. Này các Tỷ-kheo, Như Lai tuệ tri như thế này: "Những sở kiến ấy, chấp trước như vậy, chấp thủ như vậy, sẽ đưa đến cõi thú như vậy, sẽ tác thành những định mạng như vậy". Như Lai tuệ tri như vậy, ngài lại tuệ tri hơn thế nữa, và ngài không chấp sở tri ấy. Nhờ không chấp trước sở tri ấy, nội tâm được tịch tịnh. Ngài như thật tuệ tri sự tập khởi, sự diệt trừ của các thọ, vị ngọt, những nguy hiểm và sự xuất ly của chúng. Nhờ tuệ tri vậy, này các Tỷ-kheo, Như Lai được giải thoát hoàn toàn, không có chấp thủ.

Những pháp ấy, này các Tỷ-kheo, là những pháp sâu kín, khó thấy, khó chứng, tịch tịnh, mỹ diệu, vượt ngoài tầm của luận lý suông, tế nhị, chỉ

những người có trí mới có thể phân biệt. Những pháp ấy Như Lai đã tự chứng tri, giác ngộ và tuyên thuyết. Và chính những pháp ấy những ai như thật chân chánh tán thán Như Lai mới nói đến.

Giảng:

Hai tạng giống nhau, nhưng bên Pali cụ thể hóa bằng hình ảnh con lươn, giúp chúng ta thấy rõ ràng hơn. Con lươn trơn khi bị người nắm thì nó tuột mất, nên nói nắm đâu tuột đó. Cách lý luận này là cách nói chạy tuột không mắc kẹt, khiến người nghe nắm không được, bởi nói cái gì họ cũng có phần đúng phần sai. Như vậy ở đây một bên có dùng hình ảnh, một bên thì không, còn văn tự thì hai bên nói không khác bao nhiêu.

HÁN TẠNG

Chánh văn:

Thứ lại có người chủ trương Vô nhân luận cho rằng bản ngã và thế gian tự nhiên có ra, không nguyên nhân nào cả. Loại này có hai thứ:

1. Hoặc có những chúng sanh ở vào một thế giới không tâm tưởng tri giác, nếu bỗng nhiên họ khởi sanh tư tưởng, tức thì họ chết và sanh xuống nhân gian làm người và được xuất gia hành đạo, chuyên tâm nhập định. Nhờ định tâm họ biết được tiền kiếp của mình ở cõi Vô tưởng, mới xướng lên rằng: "Ta trước vốn không nay bỗng nhiên có, thế gian trước vốn không nay bỗng nhiên có".

2. Có các đạo sĩ và Bà-la-môn nhờ có trí lanh lợi về các hiện tượng và giỏi quan sát, mới đem tài xảo biện quan sát của mình xướng lên rằng "Ta trước vốn không nay bỗng nhiên có, thế gian này trước vốn không nay bỗng nhiên có".

Này các Tỳ-kheo! Đó là hai luận chấp sai lầm thuộc loại bổn kiếp bổn kiến mà hàng đạo sĩ và Bà-la-môn thường dựa theo để cho rằng "Bản ngã và thế gian vô nhân tự có". Chỉ Như Lai mới biết rõ các điều lầm chấp ấy, và biết nhiều hơn nữa, họ đã tin như thế nào, chấp như thế nào, có báo ứng như thế nào, nhưng Như Lai không hề để ý chấp trước, nên được giải thoát tịch diệt. Như Lai biết rõ sự sanh khởi và diệt tận của các thọ, biết sự ái nhiễm và tội lỗi của các thọ, biết sự thoát ly các thọ, và đem trí tuệ quán sát bình đẳng mà được giải thoát hoàn toàn.

Đó là đại pháp quang minh thậm thâm vi diệu, khiến hàng đệ tử Phật đem lòng chân thành tán thán Như Lai.

Còn về lại mạt kiếp mạt kiến, như các đạo sĩ và Bà-la-môn cứ theo sở kiến của mình xướng lên vô số luận thuyết khác nhau, nhưng quy kết không ra ngoài, không nhiều hơn bốn mươi bốn thứ dưới đây:

Trước hết có các đạo sĩ và Bà-la-môn chủ trương Hữu tưởng luận, cho rằng cõi thế gian có tư tưởng. Loại này gồm chỉ mười sáu thứ:

Có người cho rằng sau khi ta chết ở đây sẽ sanh vào cõi có sắc chất và có tư tưởng; có người cho rằng sau khi ta chết ở đây, sẽ sanh vào cõi không sắc chất chỉ có tư tưởng; có người cho rằng sau khi ta chết ở đây, sẽ sanh vào cõi vừa có sắc vừa không có sắc chất nhưng có tư tưởng; có người cho rằng sau khi ta chết ở đây, sẽ sanh vào cõi chẳng phải có sắc chẳng phải không sắc chất nhưng có tư tưởng; có người cho rằng sau khi ta chết ở đây, sẽ sanh vào cõi có biên giới và có tư tưởng; có người cho rằng sau khi ta chết ở đây sẽ sanh vào cõi chẳng phải có chẳng phải không biên giới nhưng có tư tưởng; có người cho rằng sau khi ta chết ở đây, sẽ sanh vào cõi thuần một mặt hưởng vui và có tư tưởng; có người cho rằng sau khi ta chết ở đây, sẽ sanh vào cõi thuần một mặt chịu khổ và có tư tưởng; có người cho rằng sau khi ta chết ở đây, sẽ sanh vào cõi có vui có khổ và có tư tưởng; có người cho rằng sau khi ta chết ở đây, sẽ sanh vào cõi không vui không khổ và có tư tưởng; có người cho rằng sau khi ta chết ở đây, sẽ sanh vào cõi chúng sanh chỉ có cùng một tư tưởng; có người cho rằng sau khi ta chết ở đây, sẽ sanh vào cõi chúng sanh có bao nhiêu tư tưởng; có người cho rằng sau khi ta chết ở đây, sẽ sanh vào cõi chúng sanh chỉ có một ít tư tưởng; có người cho rằng sau khi ta chết ở đây, sẽ sanh vào cõi chúng sanh có vô lượng tư tưởng.

Đó là mười sáu luận chấp sai lầm thuộc loại mạt kiếp mạt kiến, chỉ có Như Lai thấu hiểu rõ ràng, nhưng không chấp trước.

Thứ lại có các đạo sĩ và Bà-la-môn chủ trương Vô tưởng luận, cho rằng cõi thế gian không có tư tưởng. Loại này gồm chỉ tám thứ:

Có người cho rằng sau khi ta chết ở đây, sẽ sanh vào cõi có sắc chất mà không tư tưởng; có người cho rằng sau khi ta chết ở đây, sẽ sanh vào cõi không sắc chất và không tư tưởng; có người cho rằng sau khi ta chết ở đây, sẽ sanh vào cõi vừa có vừa không sắc chất và không tư tưởng; có người cho rằng sau khi ta chết ở đây, sẽ sanh vào cõi chẳng phải có chẳng phải không sắc chất và không tư tưởng; có người cho rằng sau khi ta chết ở đây, sẽ sanh vào cõi có biên giới mà không tư tưởng; có người cho rằng sau khi ta chết ở đây, sẽ sanh vào cõi không biên giới và không tư tưởng; có người cho rằng sau khi ta chết ở đây, sẽ sanh vào cõi vừa có vừa không biên giới và không tư tưởng; có người cho rằng sau khi ta chết ở đây, sẽ sanh vào cõi chẳng phải có chẳng phải không biên giới và không tư tưởng.

Đó là tám luận chấp sai lầm thuộc loại mạt kiếp mạt kiến, chỉ có Như Lai thấu hiểu rõ ràng, nhưng không chấp trước.

Giảng:

Ở đây chấp từ Vô nhân luận, cho tới Vô tưởng luận. Những luận chấp này là do khi trước họ ở cõi trời Vô tưởng, tức không có tâm tưởng; bây giờ có tưởng nên sanh ra ở thế gian. Do tu nhớ lại quá khứ thì thấy không có, vì vô tưởng; mà hiện tại có, nên họ nói trước không nay có. Bởi thấy mới nói chứ không phải bỗng dưng mà

nói, đó cũng là cái lý của họ. Điều này cho chúng ta thấy, những người đề xướng ra một luận thuyết nào, cũng do họ có cảm xúc, có lãnh thọ rồi chấp vào đó, thành ra một lối luận chấp.

PALI TẠNG

Chánh văn:

30. Này các Tỷ-kheo, có một số Sa-môn, Bà-la-môn chủ trương Vô nhân luận, chấp bản ngã và thế giới do vô nhân sanh với hai luận chấp. Và những Sa-môn, Bà-la-môn ấy, y chỉ gì, căn cứ gì, chủ trương Vô nhân luận, chấp bản ngã và thế giới do vô nhân sanh?

31. Này các Tỷ-kheo, có những chư thiên gọi là Vô tưởng hữu tình. Khi một tưởng niệm khởi lên, thời chư thiên ấy thác sanh, từ bỏ thân chư thiên của mình. Này các Tỷ-kheo, sự tình này xảy ra. Một trong loài hữu tình ấy, khi thác sanh từ bỏ thân chư thiên ấy của mình, lại sanh đến cõi này. Khi đến tại chỗ này, vị ấy xuất gia, từ bỏ gia đình, sống không gia đình. Sau khi xuất gia, từ bỏ gia đình, sống không gia đình, vị ấy nhờ nhiệt tâm, nhờ tinh tấn, nhờ cần mẫn, nhờ không phóng dật, nhờ chánh ức niệm, nên tâm nhập định. Vị ấy nhớ đến khi tưởng niệm phát sanh, chớ không nhớ xa hơn nữa. Vị ấy nói: "Bản ngã và thế giới do vô nhân sanh. Tại sao vậy? Vì rằng tôi trước kia không có, nay tôi có. Từ nơi trạng thái không có, tôi trở thành loài hữu tình".

Này các Tỷ-kheo, đó là trường hợp thứ nhất, y chỉ như vậy, căn cứ như vậy, một số Sa-môn, Bà-la-môn chủ trương Vô nhân luận, chấp bản ngã và thế giới do vô nhân sanh.

32. Trường hợp thứ hai, những Sa-môn, Bà-la-môn, y chỉ gì, căn cứ gì, chủ trương Vô nhân luận, chấp bản ngã và thế giới do vô nhân sanh?

Này các Tỷ-kheo, ở đây có Sa-môn hay Bà-la-môn là nhà biện luận, là nhà thẩm sát. Do sự chia chẻ biện bác của suy luận và sự tùy thuận theo thẩm sát, vị ấy tuyên bố: "Bản ngã và thế giới vô nhân sanh".

Này các Tỷ-kheo, đó là trường hợp thứ hai, y chỉ như vậy, căn cứ như vậy, một số Sa-môn, Bà-la-môn chủ trương Vô nhân luận, chấp bản ngã và thế giới do vô nhân sanh.

33. Này các Tỷ-kheo, những Sa-môn, Bà-la-môn chủ trương Vô nhân luận, chấp bản ngã và thế giới do vô nhân sanh với hai luận chấp. Nếu có những Sa-môn hay Bà-la-môn nào chủ trương Vô nhân luận, chấp bản ngã và thế giới do vô nhân sanh, chúng sẽ chấp cả hai luận chấp trên hay một trong những luận chấp trên, ngoài ra không có luận chấp nào khác nữa.

34. Này các Tỷ-kheo, Như Lai tuệ tri như thế này: "Những sở kiến ấy, chấp trước như vậy, chấp thủ như vậy, sẽ đưa đến cõi thú như vậy, sẽ tác

thành những định mạng như vậy". Như Lai tuệ tri như vậy, ngài lại tuệ tri hơn thế nữa, và ngài không chấp sở tri ấy. Nhờ không chấp trước sở tri ấy, nội tâm được tịch tịnh. Ngài như thật tuệ tri sự tập khởi, sự diệt trừ của các thọ, vị ngọt, những nguy hiểm và sự xuất ly của chúng. Nhờ tuệ tri như vậy, này các Tỷ-kheo, Như Lai được giải thoát hoàn toàn, không có chấp thủ. Những pháp ấy, này các Tỷ-kheo, là những pháp sâu kín, khó thấy, khó chứng, tịch tịnh, mỹ diệu, vượt ngoài tầm của luận lý suông, tế nhị, chỉ những người có trí mới có thể phân biệt. Những pháp ấy Như Lai đã tự chứng tri, giác ngộ và tuyên thuyết. Và chính những pháp ấy những ai như thật chân chánh tán thán Như Lai mới nói đến.

35. Này các Tỷ-kheo, những Sa-môn, Bà-la-môn luận bàn về quá khứ tối sơ, chấp kiến về quá khứ tối sơ, y cứ về quá khứ tối sơ, đề xướng nhiều ý kiến sai khác với mười tám luận chấp trên.

Này các Tỷ-kheo, nếu có những Sa-môn hoặc Bà-la-môn luận bàn về quá khứ tối sơ, chấp kiến về quá khứ tối sơ, y cứ về quá khứ tối sơ, đề xướng nhiều ý kiến sai khác, chúng sẽ chấp cả mười tám luận chấp trên hay một trong những luận chấp trên, ngoài ra không có luận chấp nào khác nữa.

36. Này các Tỷ-kheo, Như Lai tuệ tri như thế này: "Những sở kiến ấy, chấp trước như vậy, chấp thủ như vậy, sẽ đưa đến cõi thú như vậy, sẽ tác thành những định mạng như vậy". Như Lai tuệ tri

như vậy, Ngài lại tuệ tri hơn thế nữa, và ngài không chấp sở tri ấy. Nhờ không chấp trước sở tri ấy, nội tâm được tịch tịnh. Ngài như thật tuệ tri sự tập khởi, sự diệt trừ của các thọ, vị ngọt, những nguy hiểm và sự xuất ly của chúng. Nhờ tuệ tri vậy, này các Tỷ-kheo, Như Lai được giải thoát hoàn toàn, không có chấp thủ.

Những pháp ấy, này các Tỷ-kheo, là những pháp sâu kín, khó thấy, khó chứng, tịch tịnh, mỹ diệu, vượt ngoài tầm của luận lý suông, tế nhị, chỉ những người có trí mới có thể phân biệt. Những pháp ấy Như Lai đã tự chứng tri, giác ngộ và tuyên thuyết. Và chính những pháp ấy, những ai như thật chân chánh tán thán Như Lai mới nói đến.

37. Này các Tỷ-kheo, có một số Sa-môn, Bà-la-môn luận bàn về tương lai, chấp kiến về tương lai, y cứ về tương lai, đề xướng nhiều ý kiến sai khác với bốn mươi bốn luận chấp. Và những vị Sa-môn, Bà-la-môn này, y chỉ gì, căn cứ gì, luận bàn về tương lai, chấp kiến về tương lai, y cứ về tương lai đề xướng nhiều ý kiến sai khác với bốn mươi bốn luận chấp?

38. Này các Tỷ-kheo, có những Sa-môn, Bà-la-môn chủ trương hữu tưởng sau khi chết, chấp bản ngã có tưởng sau khi chết với mười sáu luận chấp. Và những Sa-môn, Bà-la-môn này, y chỉ gì, căn cứ gì, chủ trương Hữu tưởng luận sau khi chết, với mười sáu luận chấp?

Những vị này chủ trương, bản ngã có sắc, không có bệnh, sau khi chết có tưởng. Chúng chủ trương, bản ngã có sắc và cũng không có sắc, bản ngã cũng không có sắc và cũng không không có sắc, bản ngã là hữu biên, bản ngã là vô biên bản ngã là hữu biên và vô biên, bản ngã cũng không hữu biên và cũng không vô biên, bản ngã là nhất tưởng, bản ngã là dị tưởng... bản ngã là thiểu tưởng... bản ngã là vô lượng tưởng, bản ngã là thuần lạc, bản ngã là thuần khổ bản ngã là khổ lạc... Chúng chủ trương, bản ngã là không khổ không lạc, không có bệnh, sau khi chết có tưởng.

39. Này các Tỷ-kheo, những Sa-môn, Bà-la-môn này chủ trương hữu tưởng sau khi chết, chấp bản ngã có tưởng sau khi chết với mười sáu luận chấp. Này các Tỷ-kheo, những Sa-môn hay Bà-la-môn này chủ trương Hữu tưởng luận sau khi chết, chúng sẽ chấp cả mười sáu luận chấp trên, hay một trong những luận chấp trên, ngoài ra không có luận chấp nào khác nữa.

40. Này các Tỷ-kheo, Như Lai tuệ tri như thế này: "Những sở kiến ấy, chấp trước như vậy, sẽ đưa đến cõi thú như vậy, sẽ tác thành những định mạng như vậy". Như Lai tuệ tri như vậy, ngài lại tuệ tri hơn thế nữa, và ngài không chấp sở tri ấy. Nhờ không chấp trước sở tri ấy, nội tâm được tịch tịnh. Ngài như thật tuệ tri sự tập khởi, sự diệt trừ của các thọ, vị ngọt, những nguy hiểm và sự

xuất ly của chúng. Nhờ tuệ tri vậy, này các Tỷ-kheo, Như Lai được giải thoát hoàn toàn, không có chấp thủ. Những pháp ấy, này các Tỷ-kheo, là những pháp sâu kín, khó thấy, khó chứng, tịch tịnh, mỹ diệu, vượt ngoài tầm của luận lý suông, tế nhị, chỉ những người có trí mới có thể phân biệt. Những pháp ấy Như Lai đã tự chứng tri, giác ngộ và tuyên thuyết. Và chính những pháp ấy, những ai như thật chân chánh tán thán Như Lai mới nói đến.

Tụng phẩm thứ ba

1. Này các Tỷ-kheo, có một số Sa-môn, Bà-la-môn, chủ trương Vô tưởng luận sau khi chết, chấp bản ngã không có tưởng sau khi chết với tám luận chấp. Và những Sa-môn, Bà-la-môn này, y chỉ gì, căn cứ gì, chủ trương Vô tưởng luận sau khi chết, chấp bản ngã không có tưởng sau khi chết với tám luận chấp?

2. Những vị này chủ trương, bản ngã có sắc, không có bệnh, sau khi chết không có tưởng, bản ngã không có sắc, bản ngã có sắc và cũng không có sắc, bản ngã không có sắc và cũng không không có sắc, là hữu biên, là vô biên, là hữu biên và vô biên. Các vị này chấp bản ngã là phi hữu biên và phi vô biên, không có bệnh, sau khi chết không có tưởng.

3. Này các Tỷ-kheo, những Sa-môn, Bà-la-môn này chủ trương Vô tưởng luận sau khi chết, chấp bản ngã không có tưởng sau khi chết với tám luận chấp.

Này các Tỷ-kheo, nếu có những Sa-môn hay Bà-la-môn nào chủ trương Vô tưởng luận sau khi chết, chấp bản ngã không có tưởng sau khi chết, chúng sẽ chấp cả tám luận chấp trên, hay một trong những luận chấp trên, ngoài ra không có luận chấp nào khác nữa.

4. Này các Tỷ-kheo. Như Lai tuệ tri như thế này: "Những sở kiến ấy, chấp trước như vậy, chấp thủ như vậy, sẽ đưa đến những cõi thú như vậy, sẽ tác thành những định mạng như vậy". Như Lai tuệ tri như vậy, ngài lại tuệ tri hơn thế nữa, và ngài không chấp sở tri ấy. Nhờ không chấp trước sở tri ấy, nội tâm được tịch tịnh. Ngài như thật tuệ tri sự tập khởi, sự diệt trừ của các thọ, vị ngọt, những nguy hiểm và sự xuất ly của chúng. Nhờ tuệ tri vậy, này các Tỷ-kheo, Như Lai được giải thoát hoàn toàn, không có chấp thủ.

Những pháp ấy, này các Tỷ-kheo, là những pháp sâu kín, khó thấy, khó chứng, tịch tịnh, mỹ diệu, vượt ngoài tầm của luận lý suông, tế nhị, chỉ những người có trí mới có thể nhận biết. Những pháp ấy Như Lai tự chứng tri, giác ngộ và tuyên thuyết; và chính những pháp ấy những ai như thật chân chánh tán thán Như Lai mới nói đến.

Giảng:

Những luận chấp này thuộc về bổn kiếp bổn kiến và mạt kiếp mạt kiến. Trong vị lai có mười sáu thứ chấp, mà ở đây chỉ nói đơn giản về cái chấp của con người. Họ chủ trương hoặc có sắc không sắc, có tưởng không tưởng,

hoặc có một tư tưởng giống nhau, hoặc tư tưởng sai biệt, có ít tư tưởng, có nhiều tư tưởng v.v... Đây không có sự sai biệt gì khác.

Bên Hán tạng đối với tất cả luận chấp này, Phật chỉ kết luận *Như Lai thấu hiểu rõ ràng, nhưng không chấp trước.* Còn bên Pali thì nói: *Những pháp ấy Như Lai đã tự chứng tri, giác ngộ và tuyên thuyết. Và chính những pháp ấy, những ai như thật chân chánh tán thán Như Lai mới nói đến.*

HÁN TẠNG

Chánh văn:

Thứ lại có các đạo sĩ và Bà-la-môn chủ trương Phi tưởng phi phi tưởng luận, cho rằng cõi thế gian chẳng phải tưởng chẳng phải không tưởng. Loại này gồm chỉ tám thứ: Có người cho rằng sau khi ta chết ở đây, sẽ sanh vào cõi có sắc chất mà phi hữu tưởng phi vô tưởng; có người cho rằng sau khi ta chết ở đây, sẽ sanh vào cõi không sắc chất mà phi hữu tưởng phi vô tưởng; có người cho rằng sau khi ta chết ở đây, sẽ sanh vào cõi vừa có vừa không sắc chất mà phi hữu tưởng phi vô tưởng; có người cho rằng sau khi ta chết ở đây, sẽ sanh vào cõi chẳng phải có chẳng phải không sắc chất mà phi hữu tưởng phi vô tưởng; có người cho rằng sau khi ta chết ở đây, sẽ sanh vào cõi có biên giới mà phi hữu tưởng phi vô tưởng; có người cho rằng sau khi ta chết ở đây, sẽ sanh vào cõi không có biên giới

mà phi hữu tưởng phi vô tưởng; có người cho rằng sau khi ta chết ở đây, sẽ sanh vào cõi vừa có vừa không biên giới mà phi hữu tưởng phi vô tưởng; có người cho rằng sau khi ta chết ở đây, sẽ sanh vào cõi chẳng phải có chẳng phải không biên giới mà phi hữu tưởng phi vô tưởng. Đó là tám luận chấp sai lầm thuộc loại mạt kiếp mạt kiến, chỉ có Như Lai thấu hiểu rõ ràng, nhưng không chấp trước.

Thứ lại có các đạo sĩ và Bà-la-môn chủ trương Đoạn diệt luận, cho rằng chúng sanh chết rồi mất hẳn. Loại này gồm chỉ bảy thứ: Có người cho rằng xác thân gồm bốn đại là đất, nước, gió, lửa và sáu giác quan này, do cha mẹ sinh ra và nhờ sự bú mớm, nuôi nấng, áo cơm, vuốt ve, vệ hộ mới được khôn lớn, đó là vô thường biến đổi, tất phải diệt tận; có người cho rằng cái thân ta ở đây không thể bảo là diệt tận, cái thân ta ở cõi trời Dục giới mới diệt tận; có người cho rằng chỉ có cái thân hóa sinh gồm đủ giác quan của ta ở cõi Sắc giới mới bị diệt tận; có người cho rằng cái thân ta ở cõi trời Vô sắc không xứ mới bị diệt tận; có người cho rằng cái thân ta ở cõi Vô sắc thức xứ mới bị diệt tận; có người cho rằng cái thân ta ở cõi Vô sắc bất dụng xứ mới bị diệt tận; có người cho rằng cái thân ta ở cõi Vô sắc phi phi tưởng xứ mới bị diệt tận.

Này các Tỳ-kheo! Đó là bảy luận chấp sai lầm thuộc loại mạt kiếp mạt kiến, chỉ có Như Lai thấu biết rõ ràng, nhưng không chấp trước.

Giảng:

Đoạn này so với bên Pali không phải thiếu, chỉ là người dịch lược bớt để khỏi trùng lặp, nhưng hai bên không có gì khác.

PALI TẠNG

Chánh văn:

5. Này các Tỷ-kheo, có một số Sa-môn, Bà-la-môn chủ trương Phi hữu tưởng phi vô tưởng luận sau khi chết, chấp bản ngã phi hữu tưởng phi vô tưởng với tám luận chấp. Và những Sa-môn, Bà-la-môn này, y chỉ gì, căn cứ gì, chủ trương Phi hữu tưởng Phi vô tưởng luận sau khi chết, chấp bản ngã phi hữu tưởng phi vô tưởng với tám luận chấp?

6. Những vị này chấp: Bản ngã có sắc, không có bệnh, sau khi chết phi hữu tưởng phi vô tưởng, bản ngã là vô sắc, bản ngã có sắc và cũng không có sắc, bản ngã là phi hữu sắc và cũng phi vô sắc, bản ngã là hữu biên, bản ngã là vô biên, bản ngã là hữu biên và vô biên.

7. Những vị này chấp rằng: Bản ngã là phi hữu biên và cũng phi vô biên, không có bệnh, sau khi chết phi hữu tưởng phi vô tưởng, với tám luận chấp. Này các Tỷ-kheo, nếu có Sa-môn hay Bà-la-môn nào, chủ trương phi hữu tưởng phi vô tưởng, chúng sẽ chấp cả tám luận chấp trên, hay một trong những luận chấp trên, ngoài ra không có luận chấp nào khác nữa.

8. Này các Tỷ-kheo, Như Lai tuệ tri như thế này: "Những sở kiến ấy, chấp trước như vậy, sẽ đưa đến những cõi thú như vậy, sẽ tác thành những định mạng như vậy". Như Lai tuệ tri như vậy, ngài tuệ tri hơn thế nữa, và ngài không chấp sở tri ấy. Nhờ không chấp trước sở tri ấy, nội tâm được tịch tịnh. Ngài như thật tuệ tri sự tập khởi, sự diệt trừ của các thọ, vị ngọt, những nguy hiểm và sự xuất ly của chúng. Nhờ tuệ tri vậy, này các Tỷ-kheo, Như Lai được giải thoát hoàn toàn, không có chấp thủ. Những pháp ấy, này các Tỷ-kheo, là những pháp sâu kín, khó thấy, khó chứng, tịch tịnh, mỹ diệu, vượt ngoài tầm của luận lý suông, tế nhị, chỉ những người có trí mới có thể nhận biết. Những pháp ấy Như Lai tự chứng tri, giác ngộ và tuyên thuyết; và chính những pháp ấy những ai như thật chân chánh tán thán Như Lai mới nói đến.

9. Này các Tỷ-kheo, có một số Sa-môn, Bà-la-môn, chủ trương Đoạn diệt luận, chấp trước sự đoạn diệt, sự tiêu thất, sự hủy hoại của loài hữu tình với bảy luận chấp. Và những Sa-môn, Bà-la-môn này, y chỉ gì, căn cứ gì, chấp trước sự đoạn diệt, sự tiêu thất, sự hủy hoại của loài hữu tình với bảy luận chấp?

10. Này các Tỷ-kheo, có Sa-môn hoặc Bà-la-môn chủ trương lý thuyết và ý kiến: "Vì bản ngã này có sắc, do bốn đại hợp thành, do cha mẹ sanh ra, khi thân hoại bị hủy nát tiêu diệt, sau khi chết không còn nữa, nên bản ngã này như thế hoàn toàn đoạn diệt". Như vậy một số người chủ trương sự đoạn

diệt, sự tiêu thất và sự hủy hoại của loài hữu tình.

11. Một vị khác lại nói: "Này ông, thật có bản ngã như ông nói. Tôi không nói bản ngã ấy không có, nhưng bản ngã ấy như thế không bị hoàn toàn đoạn diệt. Lại còn một bản ngã khác có thiên tánh, có sắc, thuộc Dục giới, ăn các đồ ăn đoàn thực. Bản ngã ấy ông không biết, ông không thấy. Bản ngã ấy tôi biết, tôi thấy. Bản ngã ấy khi thân hoại, bị hủy nát tiêu diệt, sau khi chết không còn nữa, nên bản ngã ấy như thế hoàn toàn đoạn diệt". Như vậy có một số người chủ trương sự đoạn diệt, tiêu thất và hủy hoại của loài hữu tình.

12. Một vị khác lại nói: "Này ông, thật có bản ngã ấy như ông nói. Tôi không nói bản ngã ấy không có, nhưng bản ngã ấy như thế không bị hoàn toàn đoạn diệt. Lại còn một bản ngã khác có thiên tánh, có sắc, do ý tạo thành, mọi chi tiết tay chân lớn nhỏ đều đầy đủ, không khuyết một căn nào. Bản ngã ấy ông không biết, ông không thấy. Bản ngã ấy tôi biết, tôi thấy. Bản ngã ấy khi thân hoại bị hủy nát, tiêu diệt, sau khi chết không còn nữa, nên bản ngã ấy như thế hoàn toàn đoạn diệt". Như vậy có một số người chủ trương sự đoạn diệt, tiêu thất và hủy hoại của loài hữu tình.

13. Một vị khác lại nói: "Này ông, thật có bản ngã ấy như ông nói. Tôi không nói bản ngã ấy không có, nhưng bản ngã ấy như thế không bị hoàn toàn đoạn diệt. Lại còn một bản ngã khác vượt ngoài tất

cả sắc tưởng, diệt trừ các tưởng chống đối, không ức niệm các dị tưởng, nhận hiểu hư không là vô biên. Đạt đến Không vô biên xứ. Bản ngã ấy ông không biết, ông không thấy. Bản ngã ấy tôi biết, tôi thấy. Bản ngã ấy khi thân hoại, bị hủy nát tiêu diệt, sau khi chết không còn nữa, nên bản ngã ấy như thế hoàn toàn đoạn diệt". Như vậy có một số người chủ trương sự đoạn diệt, tiêu thất và hủy hoại của loài hữu tình.

14. Một vị khác lại nói: "Này ông, thật có bản ngã ấy như ông nói. Tôi không nói bản ngã ấy không có, nhưng bản ngã ấy như thế không bị hoàn toàn đoạn diệt. Lại còn một bản ngã khác vượt ngoài tất cả Không vô biên xứ, nhận hiểu: thức là vô biên. Đạt đến Thức vô biên xứ. Bản ngã ấy ông không biết, ông không thấy. Bản ngã ấy tôi biết, tôi thấy. Bản ngã ấy khi thân hoại, bị hủy nát, tiêu diệt, sau khi chết không còn nữa, nên bản ngã ấy như thế hoàn toàn đoạn diệt". Như vậy có một số người chủ trương sự đoạn diệt, tiêu thất và hủy hoại của loài hữu tình.

15. Một vị khác lại nói: "Này ông, thật có bản ngã ấy như ông nói. Tôi không nói bản ngã ấy không có, nhưng bản ngã ấy như thế không bị hoàn toàn đoạn diệt. Lại còn một bản ngã khác vượt ngoài tất cả Thức vô biên xứ, nhận hiểu: không có sở hữu. Đạt đến Vô sở hữu xứ. Bản ngã ấy ông không biết, ông không thấy. Bản ngã ấy tôi biết, tôi thấy. Bản ngã ấy khi thân hoại bị hủy nát, tiêu diệt, sau

khi chết không còn nữa, nên bản ngã ấy như thế hoàn toàn đoạn diệt". Như vậy có một số người chủ trương sự đoạn diệt, tiêu thất và hủy hoại của loài hữu tình.

16. Một vị khác lại nói: "Này ông, thật có bản ngã ấy như ông nói. Tôi không nói bản ngã ấy không có, nhưng bản ngã ấy như thế không bị hoàn toàn đoạn diệt. Lại còn một bản ngã khác vượt ngoài tất cả Vô sở hữu xứ, nhận hiểu: đây là tịch tịnh, đây là mỹ diệu. Đạt đến Phi tưởng phi phi tưởng xứ. Bản ngã ấy ông không biết, ông không thấy. Bản ngã ấy tôi biết, tôi thấy. Bản ngã ấy khi thân hoại, bị hủy nát tiêu diệt, sau khi chết không còn nữa, nên bản ngã ấy như thế hoàn toàn đoạn diệt". Như vậy có một số người chủ trương sự đoạn diệt, tiêu thất và hủy hoại của loài hữu tình.

17. Này các Tỷ-kheo, những Sa-môn, Bà-la-môn ấy, chủ trương Đoạn diệt luận, chấp trước sự đoạn diệt, tiêu thất, hủy hoại của loài hữu tình với bảy luận chấp. Này các Tỷ-kheo, nếu có những vị Sa-môn hay Bà-la-môn nào chủ trương Đoạn diệt luận, chấp trước sự đoạn diệt, tiêu thất, hủy hoại của loài hữu tình, chúng chấp cả bảy luận chấp trên, hay một trong những luận chấp trên, ngoài ra không có luận chấp nào khác nữa.

18. Này các Tỷ-kheo, Như Lai tuệ tri như thế này: "Những sở kiến ấy, chấp trước như vậy, sẽ đưa đến những cõi thú như vậy, sẽ tác thành những

định mạng như vậy". Như Lai tuệ tri như vậy, ngài tuệ tri hơn thế nữa, và ngài không chấp sở tri ấy. Nhờ không chấp trước sở tri ấy, nội tâm được tịch tịnh. Ngài như thật tuệ tri sự tập khởi, sự diệt trừ của các thọ, vị ngọt, những nguy hiểm và sự xuất ly của chúng. Nhờ tuệ tri như vậy, này các Tỷ-kheo, Như Lai được giải thoát hoàn toàn, không có chấp thủ. Những pháp ấy, này các Tỷ-kheo, là những pháp sâu kín, khó thấy, khó chứng, tịch tịnh, mỹ diệu, vượt ngoài tầm của luận lý suông, tế nhị, chỉ những người có trí mới có thể nhận biết. Những pháp ấy Như Lai tự chứng tri, giác ngộ và tuyên thuyết. Và chính những pháp ấy những ai như thật chân chánh tán thán Như Lai mới nói đến.

Giảng:

Các vị ở cõi trời Phi phi tưởng, khi chết họ không nghĩ rằng thân ở cõi có sắc, hoặc không có sắc v.v... Đây là một lối nhìn của những vị ở cõi đó.

Những vị chủ trương Đoạn diệt luận, chấp cho rằng hiện tại chết rồi hết, là hoàn toàn đoạn diệt. Chấp diệt tận này rất sâu kín, hơn cái chấp diệt tận ở thế gian, nên khó dứt trừ.

Đoạn này hai bên dài ngắn khác nhau, nhưng ý không có gì sai biệt. Phần nói đức Phật biết tất cả... bên Pali chi tiết đầy đủ hơn bên Hán tạng.

HÁN TẠNG

Chánh văn:

Thứ lại có các đạo sĩ và Bà-la-môn chủ trương: Hiện tại Niết-bàn luận, cho rằng chúng sanh hiện tại vẫn được Niết-bàn. Loại này gồm chỉ năm thứ:

1. Có người cho rằng ta hiện đang vui hưởng cảnh ngũ dục, thế là ta được Niết-bàn hiện tại.

2. Có người bảo đó vẫn là Niết-bàn hiện tại thật, nhưng còn có Niết-bàn vi diệu hơn mà chỉ riêng ta biết, chứ ngươi không biết, như khi ta nhờ xa lìa dục lạc, tội ác, nhưng tâm còn có giác có quán, được rời hẳn dục lạc sanh niệm vui mừng cao thượng, vào cõi Sơ thiền, ấy mới là Niết-bàn hiện tại.

3. Có người lại bảo còn có cảnh Niết-bàn cao hơn mà chỉ riêng ta biết chứ ngươi không biết được, như khi ta nhờ diệt trừ giác quán, chỉ thủ một niệm mừng, không giác không quán rồi phát sanh niệm vui mừng cao thượng, vào cõi Nhị thiền, ấy mới là cõi Niết-bàn hiện tại.

4. Có người lại bảo còn có cảnh Niết-bàn cao hơn, mà chỉ riêng ta biết chứ ngươi không biết được, như khi ta nhờ đuổi hết các nỗi vui mừng thô động, chỉ giữ lại niềm vui nhẹ nhàng, rồi vệ hộ niềm vui đó như hiền thánh ước mong tán thán, được vào cõi Tam thiền, ấy mới là cõi Niết-bàn hiện tại.

5. Có người bảo còn có cõi Niết-bàn cao hơn mà chỉ riêng ta biết chứ ngươi không biết được,

như khi ta nhờ đuổi hết mọi niềm vui khổ sau khi đã trừ hết niệm lo mừng, chỉ giữ lại một niệm thanh tịnh không vui không khổ, được vào cõi Tứ thiền, ấy là cõi Niết-bàn cao nhất.

Này các Tỳ kheo! Đó là năm luận chấp sai lầm thuộc loại mạt kiếp mạt kiến, chỉ có Như Lai thấu hiểu rõ ràng, nhưng không chấp trước... Các ông nên biết đó là đại pháp quang minh thậm thâm vi diệu, khiến hàng đệ tử Phật đem lòng chân thành tán thán Như Lai.

Và lại, các đạo sĩ và Bà-la-môn chủ trương: Bản ngã và thế gian thường trú, cho đến chủ trương Chúng sanh hiện tại Niết-bàn, thì trí họ chỉ có chừng ấy, họ chỉ có lòng tin dị đoan, mong muốn dị đoan, nghe học dị đoan, trợ duyên dị đoan, cảnh giác dị đoan, kiến giải dị đoan, nhập định dị đoan, nhẫn nại dị đoan, rồi dự theo tri kiến dị đoan đó họ tuyên bố ra cho mọi người. Các chủ trương như thế đều do thọ phát sanh, nghĩa là các đạo sĩ và Bà-la-môn, sở dĩ chủ trương thế gian thường trú cho đến chủ trương chúng sanh hiện tại Niết-bàn, bởi họ dựa vào cái mà họ đã cảm xúc lãnh thọ được rồi cứ sanh lòng ưa thích theo, không chịu giác tỉnh. Hễ càng nhiễm đắm theo chỗ ưa thích từng nào lại càng bị chôn lấp đè bẹp từng ấy.

Và lại, các đạo sĩ và Bà-la-môn sở dĩ chủ trương thế gian thường trú cho đến chủ trương chúng sanh hiện tại Niết-bàn, cũng bởi họ dựa vào sự xúc đối phân biệt của sáu giác quan, nếu không xúc đối thời cũng không thể có các chủ trương.

Giảng:

Có các đạo sĩ và Bà-la-môn chủ trương Hiện tại Niết-bàn luận, cho rằng chúng sanh hiện tại vẫn được Niết-bàn. Loại này gồm chỉ năm thứ:

Hạng thứ nhất là chỉ cho người thế tục. Những người này sống ở thế gian hưởng đầy đủ dục lạc, nên họ cảm thấy đây như cõi Niết-bàn, không cần biết gì nữa.

Hạng thứ hai chỉ người tu về Tứ thiền, khi chứng Sơ thiền là Ly sanh hỷ lạc. Do lìa dục lạc được sanh hỷ lạc, ở trong hỷ lạc cảm thấy an lành tự tại cho đó là Niết-bàn.

Hạng thứ ba chứng Nhị thiền là Định sanh hỷ lạc. Do định được sanh hỷ lạc, rồi cho chỗ an lành đó là Niết-bàn.

Hạng thứ tư được Tam thiền, tức Ly hỷ diệu lạc, chỗ vui này hết sức tế nhị, họ cho chỗ đó là Niết-bàn.

Hạng thứ năm chứng được Tứ thiền là Xả niệm thanh tịnh, tới chỗ này tâm hoàn toàn thanh tịnh, họ cho đó là Niết-bàn.

Chúng ta tu cũng bỏ hết niệm, vậy có giống chỗ chấp bỏ hết niệm là Niết-bàn này không? Chỗ này cần phải giản trạch kỹ, không thì dễ bị lầm. Niết-bàn mà ngoại đạo chấp đây, ban đầu từ phàm phu sống với dục lạc cho đó là Niết-bàn; hạng thứ hai đến hạng thứ năm thì y cứ theo định, chứng được từ Sơ thiền, Nhị thiền, Tam thiền, Tứ thiền mà cho đó là Niết-bàn. Ở chặng Tứ thiền gọi là Xả niệm thanh tịnh, tức là buông niệm

tâm được thanh tịnh. Chỗ này không khéo chúng ta lầm, cho rằng xả niệm ngay đó là chân thật, là Niết-bàn. Thí dụ chúng ta coi cải lương, thấy đào kép đang diễn tuồng lăng xăng trên sân khấu, khi vãn tuồng đào kép vô hết, chỉ còn lại sân khấu yên lặng. Yên lặng hay lăng xăng là sân khấu chứ không phải mình, mình là cái thấy được yên lặng, không phải cái yên lặng là mình. Như vậy cho Niết-bàn là chỗ xả niệm thanh tịnh, đó là lỗi. Lục Tổ quở ngồi thiền khán tịnh, tức là nhìn cái yên lặng cho đó là cứu cánh, là mình. Nếu cái yên lặng đó là mình thì chúng ta đâu cần giác. Phật tánh là giác chứ không phải là lặng. Lặng là lặng vọng tưởng, còn tánh giác là hằng biết không lầm lẫn. Chỗ này chúng ta cần phải hiểu kỹ, không khéo dễ bị lầm.

PALI TẠNG

Chánh văn:

19. Này các Tỷ-kheo, có một số Sa-môn, Bà-la-môn chủ trương Hiện tại Niết-bàn luận, chấp trước sự tối thượng hiện tại Niết-bàn của loài hữu tình với năm luận chấp. Và những Sa-môn, Bà-la-môn này, y chỉ gì, căn cứ gì, chủ trương Hiện tại Niết-bàn luận, chấp sự tối thượng hiện tại Niết-bàn của loài hữu tình với năm luận chấp?

20. Này các Tỷ-kheo, có Sa-môn hay Bà-la-môn chủ trương và quan niệm: "Khi nào bản ngã này tận hưởng, sung mãn năm món dục lạc, như thế bản ngã ấy đạt đến tối thượng Niết-bàn của loài hữu tình".

21. Một vị khác lại nói: "Này ông, thật có bản ngã ấy như ông nói. Tôi không nói bản ngã ấy không có. Nhưng bản ngã ấy như thế, không phải hoàn toàn đạt đến tối thượng Niết-bàn. Vì cớ sao? Vì rằng tính của dục lạc là vô thường, khổ, biến dịch. Vì tánh của chúng là biến dịch, chuyển hóa, nên ưu, bi, khổ, muộn, não phát sanh. Khi nào bản ngã ấy ly các dục lạc, ly các ác pháp, đạt đến và an trú vào đệ nhất thiền; thiền định này có tầm, có tứ, có hỷ và có lạc, do ly dục sanh. Như thế, bản ngã ấy đạt đến tối thượng hiện tại Niết-bàn". Như vậy có người chủ trương tối thượng hiện tại Niết-bàn của loài hữu tình.

22. Một vị khác lại nói: "Này ông, thật có bản ngã ấy như ông nói. Tôi không nói bản ngã ấy không có. Nhưng bản ngã ấy như thế, không phải hoàn toàn đạt đến tối thượng hiện tại Niết-bàn. Vì cớ sao? Vì ở đây thiền định ấy có tầm, có tứ nên gọi là thô tháo. Khi nào bản ngã ấy có tầm và tứ, đạt đến và an trú đệ nhị thiền. Thiền định này nội tâm yên tĩnh, trí chuyên nhất cảnh, không tầm, không tứ, hỷ lạc do định sanh. Như thế, bản ngã ấy đạt đến tối thượng hiện tại Niết-bàn". Như vậy có người chủ trương tối thượng hiện tại Niết-bàn của loài hữu tình.

23. Một vị khác lại nói: "Này ông, thật có bản ngã ấy như ông nói. Tôi không nói bản ngã ấy không có. Nhưng bản ngã ấy như thế, không phải hoàn toàn đạt đến tối thượng hiện tại Niết-bàn. Vì cớ sao? Vì ở đây tâm trí có hỷ và bị kích động nên gọi là

thô tháo. Khi nào bản ngã ấy không tham hỷ, trú xả, chánh niệm, chánh trí, thân hưởng lạc mà các bậc thánh gọi là Hỷ niệm lạc trú, đạt đến và an trú đệ tam thiền. Như thế, bản ngã ấy đạt đến tối thượng hiện tại Niết-bàn". Như vậy, có người chủ trương tối thượng hiện tại Niết-bàn của loài hữu tình.

24. Một vị khác lại nói: "Này ông, thật có bản ngã ấy như ông nói. Tôi không nói bản ngã ấy không có. Nhưng bản ngã ấy như thế, không phải hoàn toàn đạt đến tối thượng hiện tại Niết-bàn. Vì cớ sao? Vì ở đây tâm thọ lạc nên gọi là thô tháo. Khi nào bản ngã ấy xả lạc và xả khổ, diệt trừ hỷ và ưu về trước, đạt đến và an trú vào đệ tứ thiền. Thiền này không khổ, không lạc, xả niệm thanh tịnh. Như thế, bản ngã ấy đạt đến tối thượng hiện tại Niết-bàn". Như vậy có người chủ trương tối thượng hiện tại Niết-bàn của loài hữu tình.

25. Này các Tỷ-kheo, những Sa-môn, Bà-la-môn ấy chủ trương Hiện tại Niết-bàn luận, chấp trước sự tối thượng hiện tại Niết-bàn của loài hữu tình với năm luận chấp. Này các Tỷ-kheo, nếu có những Sa-môn, Bà-la-môn nào chủ trương Hiện tại Niết-bàn luận, chấp sự tối thượng hiện tại Niết-bàn của loài hữu tình, những vị này sẽ chấp cả năm luận chấp trên, hay một trong năm luận chấp trên, ngoài ra không còn một luận chấp nào khác nữa.

26. Này các Tỷ-kheo, Như Lai tuệ tri như thế này: "Những sở kiến ấy, chấp trước như vậy sẽ đưa đến những cõi thú như vậy, sẽ tác thành những

định mạng như vậy". Như Lai tuệ tri như vậy. Ngài tuệ tri hơn thế nữa, và ngài không chấp sở tri ấy. Nhờ không chấp trước sở tri ấy, nội tâm được tịch tịnh. Ngài như thật tuệ tri sự tập khởi, sự diệt trừ của các thọ, vị ngọt, những nguy hiểm và sự xuất ly của chúng. Nhờ tuệ tri như vậy, này các Tỷ-kheo, Như Lai được giải thoát hoàn toàn không có chấp thủ. Những pháp ấy, này các Tỷ-kheo, là những pháp sâu kín, khó thấy, khó chứng, tịch tịnh, mỹ diệu, vượt ngoài tầm của luận lý suông, tế nhị, chỉ những người có trí mới có thể nhận biết. Những pháp ấy Như Lai tự chứng tri, giác ngộ và tuyên thuyết; và chính những pháp ấy những ai như thật chân chánh tán thán Như Lai mới nói đến.

27. Này các Tỷ-kheo, những Sa-môn, Bà-la-môn ấy luận bàn về tương lai, chấp kiến về tương lai, y cứ về tương lai, sẽ đề xướng nhiều sở kiến sai khác với bốn mươi bốn luận chấp. Này các Tỷ-kheo, những Sa-môn hay Bà-la-môn nào, luận bàn về tương lai, chấp kiến về tương lai, y cứ về tương lai, đề xướng nhiều sở kiến sai khác. Chúng sẽ chấp bốn mươi bốn luận chấp trên, hay một trong những luận chấp trên, ngoài ra không có luận chấp nào khác nữa.

28. Này các Tỷ-kheo, Như Lai tuệ tri như thế này: "Những sở kiến ấy, chấp trước như vậy, sẽ đưa đến những cõi thú như vậy, sẽ tác thành những định mệnh như vậy". Như Lai tuệ tri như vậy, ngài tuệ tri hơn thế nữa, và ngài không chấp sở tri ấy. Nhờ không chấp trước sở tri ấy, nội tâm được tịch tịnh.

Ngài như thật tuệ tri sự tập khởi, sự diệt trừ của các thọ, vị ngọt, những nguy hiểm và sự xuất ly của chúng. Nhờ tuệ tri như vậy, này các Tỷ-kheo, Như Lai được giải thoát hoàn toàn, không có chấp thủ.

29. Này các Tỷ-kheo, những Sa-môn, Bà-la-môn ấy luận bàn về quá khứ tối sơ và luận bàn về tương lai, luận bàn về quá khứ tối sơ và tương lai, chấp kiến về quá khứ tối sơ và tương lai, y cứ về quá khứ tối sơ và tương lai, đề xướng nhiều sở kiến sai khác với sáu mươi hai luận chấp. Này các Tỷ-kheo, những Sa-môn hay Bà-la-môn nào, luận bàn về quá khứ tối sơ, luận bàn về tương lai, luận bàn về quá khứ tối sơ và tương lai, chấp kiến về quá khứ tối sơ và tương lai, y cứ về quá khứ tối sơ và tương lai, đề xướng nhiều sở kiến sai khác. Những vị ấy sẽ chấp sáu mươi hai luận chấp trên, hay một trong những luận chấp trên, ngoài ra không có luận chấp nào khác nữa.

30. Này các Tỷ-kheo, Như Lai tuệ tri như thế này: "Những sở kiến ấy, chấp trước như vậy, sẽ đưa đến những cõi thú như vậy, sẽ tác thành những định mệnh như vậy". Như Lai tuệ tri như vậy, ngài tuệ tri hơn thế nữa, và ngài không chấp sở tri ấy. Nhờ không chấp trước sở tri ấy, nội tâm được tịch tịnh. Ngài như thật tuệ tri sự tập khởi sự diệt trừ của các thọ, vị ngọt, những nguy hiểm và sự xuất ly của chúng. Nhờ tuệ tri như vậy, này các Tỷ-kheo, Như Lai được giải thoát hoàn toàn, không có chấp thủ.

31. Những pháp ấy, này các Tỷ-kheo, là những pháp sâu kín, khó thấy, khó chứng, tịch tịnh, mỹ diệu,

vượt ngoài tầm của luận lý suông, tế nhị, chỉ những người có trí mới có thể nhận biết. Những pháp ấy Như Lai tự chứng tri, giác ngộ và tuyên thuyết, và chính những pháp ấy những ai như thật chân chánh tán thán Như Lai mới nói đến.

Giảng:

Đoạn này nói: *Như Lai tuệ tri như vậy. Ngài tuệ tri hơn thế nữa, và ngài không chấp sở tri ấy. Nhờ không chấp trước sở tri ấy, nội tâm được tịch tịnh. Ngài như thật tuệ tri sự tập khởi, sự diệt trừ của các thọ, vị ngọt, những nguy hiểm và sự xuất ly của chúng. Nhờ tuệ tri như vậy, này các Tỷ-kheo, Như Lai được giải thoát hoàn toàn, không có chấp thủ.*

Như Lai ngay nơi thọ biết sự tập khởi của thọ, sự diệt trừ của thọ, vị ngọt của thọ, nguy hiểm của thọ và xuất ly của thọ. Bởi biết rõ năm thọ từ sáu xứ mà ra, nên ngài tự tại giải thoát, vượt ra ngoài tất cả. Chỉ đệ tử bậc hiền thánh mới biết mà khen ngợi Phật. Chỗ này hết sức hệ trọng, nếu chúng ta không nắm vững bài kinh này thì không thể hiểu được sự cao cả ấy.

Khi nhĩ căn tiếp xúc thanh trần liền khởi phân biệt hay dở, tốt xấu. Phân biệt đó là thức. Căn, trần, thức hòa hợp mà có cảm thọ hay dở. Vậy cảm thọ là do đủ duyên mới có, nó không thật, khi duyên mất thì liền tan hoại. Biết đủ duyên mới có là biết sự tập khởi của thọ. Biết thiếu duyên thì tan hoại là biết sự tiêu diệt của thọ. Biết cảm thọ êm dịu sanh vừa ý thích thú

là biết vị ngọt của thọ. Biết mê thích vị ngọt của thọ mà tạo nghiệp, là biết nguy hiểm của thọ. Biết rõ nên không dính mắc sáu trần, đó là thoát ly của thọ.

Thí dụ như ở đây tất cả ba mươi người, có người ngày đêm sáu thời ngồi thiền quên ăn quên ngủ, nhưng khi bước ra khỏi bồ đoàn, ai nói gì giận nấy; còn có người cả ngày nấu nướng làm lụng lăng xăng, mà ai nói gì cũng cười không chút phiền giận. Hoặc có người giữ giới không ăn chiều, nhưng ai động tới liền giận; còn người ăn chiều không phiền giận ai. Vậy ai tu nhiều hơn? Thông thường chỉ nhìn thấy người ngồi thiền giữ giới là đáng khen, còn người làm lăng xăng ồn ào cả ngày thì không ai khen. Chỗ này chỉ người trí tế nhị, thâm trầm thì mới thấy mới biết, người thường không thể nào thấy được.

Trọng tâm của người tu là không phiền não chấp trước; dù giữ giới hay ngồi thiền nhiều, mà chấp trước cũng đều là bệnh. Chúng ta phải hiểu thật sâu mới thấy chỗ cao thượng của sự tu, chính đó là gốc của giải thoát. Nếu cứ nhìn và đánh giá qua hình thức thì quá nông cạn, người phàm phu ít học mới khen ngợi như vậy. Cho nên chúng ta tu phải học, học để hiểu điều nào cần yếu, điều nào phụ. Điều phụ chúng ta không bỏ, vẫn cố gắng giữ. Nhưng tùy hoàn cảnh tùy phương tiện, nếu không ăn chiều mà giữ giới được thì càng tốt, còn ăn chiều mà không chấp cũng tốt. Ngược lại, chúng ta lấy chỗ giữ giới làm cao cho là hay, rồi chấp vào đó phiền não bực bội thì dở. Thế nên người tu phải thấu suốt chỗ này, việc tu hành mới có lợi ích thiết thực.

HÁN TẠNG

Chánh văn:

Này các Tỳ-kheo! Đó là sáu mươi hai luận chấp sai lầm hoặc thuộc loại bổn kiếp bổn kiến, hoặc thuộc loại mạt kiếp mạt kiến mà các đạo sĩ và Bà-la-môn đã đề xướng tùy theo sở kiến của mình. Ta chỉ nói nội sáu mươi hai luận chấp đó là đã bao gồm tất cả. Ví như người đánh cá dùng cái lưới mắt nhỏ, bủa trùm vào một cái ao nhỏ, thì bao nhiêu loài vật trong ao đều lọt cả vào lưới, chứ không thể trốn tránh ngả nào. Tuy vậy, nếu vị Tỳ-kheo nào đối với sáu xúc đối của sáu giác quan biết được một cách đúng đắn như thật về sự phát khởi, sự diệt tận, sự nhiễm ái, sự tội lỗi, và sự thoát ly nó thì sẽ vượt ra ngoài vòng các kiến chấp sai lầm trên đó.

Như Lai tự biết rõ đã dứt hết sanh tử, song sở dĩ Như Lai còn có thân là vì muốn gây phước lợi để cứu độ hàng chư thiên và nhân loại, nếu Như Lai không thân, thời hàng chư thiên và nhân loại không biết lấy đâu nương tựa, ví như giống cây đà-la, hễ đã cắt ngang thì không mọc lại. Như Lai cũng thế, đã dứt hết tử sinh luân hồi, vĩnh viễn không tái sinh lại nữa.

Đương lúc Phật thuyết pháp môn này, cả thế giới đại thiên ba phen rung động theo sáu cách. Ông A-nan đang cầm quạt đứng hầu sau Phật, liền trịch vai áo quỳ gối, chắp tay bạch Phật rằng:

- Pháp môn này rất thâm diệu, hãy gọi bằng tên gì? Làm sao phụng hành?

- Phật dạy nên gọi là kinh Nghĩa động, Pháp động, Kiến động, Ma động, Phạm động.

Ông A-nan nghe Phật dạy xong, hoan hỷ phụng hành.

Giảng:

Đoạn cuối này bên Hán tạng nói hết sức đơn giản, sáu mươi hai thứ chấp trên đều từ xúc thọ mà ra. Nghĩa là các đạo sĩ và Bà-la-môn chủ trương thế gian thường trú, cho đến chúng sanh hiện tại Niết-bàn. Tất cả đều do dựa vào chỗ thấy, rồi có cảm xúc lãnh thọ, sanh lòng ưa thích nên tham ái phát khởi, đưa đến thủ hữu, từ đó dẫn đi tạo nghiệp đời sau, nên có sanh, lão tử, ưu bi khổ não... Bởi không giác tỉnh, nên càng nhiễm đắm chừng nào càng bị chôn lấp đè bẹp chừng ấy.

Sở dĩ chúng ngoại đạo chấp lung tung là do có cảm xúc rồi lãnh thọ, chấp lãnh thọ của mình là đúng, của người là sai nên mới sanh tranh luận. Biết rõ nguồn gốc từ thọ rồi thì không còn tranh luận nữa, vì sự sai biệt đó là tùy theo cảm thọ của mỗi người. Thí dụ như cùng một món ăn mà người ăn ngon, người ăn không ngon. Nếu hôm nay làm bếp nấu canh đem lên, có người chê sao lạt lẽo, chúng ta có giận không? Vừa lưỡi mình mà không vừa lưỡi người, là do cảm thọ sai biệt. Thường chúng ta luôn cho cái của mình là đúng, người khác là sai. Việc này tuy nhỏ nhưng người tu phải thấy được bệnh của mình, từng cái vướng mắc nhỏ mà đi đến cái lớn.

Từ một cá nhân nhỏ dẫn đến cả đại chúng không ai vừa ý ai. Khéo buông xả thì gặp người nào mình cũng vui, vì biết bệnh của mỗi người không ai giống ai, sự huân tập khác nhau, hiểu biết khác nhau mà bắt đồng ý hết sao được. Điều gì qua rồi thì thôi, vậy dù ở bao nhiêu người cũng không có chuyện xích mích. Nếu cứ chấp chặt vào những cái của riêng mình, thì dù ráng không nói ra cũng bực trong lòng lắm, đó là khổ đau của người không biết buông xả. Tu là xả những chấp trước chứ không có gì lạ, hiểu vậy chúng ta mới thấy sự hệ trọng của việc tu, đừng kẹt vào những hình thức bên ngoài.

PALI TẠNG

Chánh văn:

Kết luận

32. Này các Tỷ-kheo, ở đây có những Sa-môn, Bà-la-môn chủ trương Thường trú luận, chấp bản ngã và thế giới là thường trú với bốn luận chấp. Chủ trương ấy là kinh nghiệm cá nhân, là sự không biết, không thấy, sự cảm thọ của những Sa-môn, Bà-la-môn, là sự kích thích, dao động, xuyên tạc của những vị bị tham ái chi phối.

33. Này các Tỷ-kheo, ở đây có những Sa-môn, Bà-la-môn chủ trương một phần Thường trú luận, một phần Vô thường luận, chấp bản ngã và thế giới là thường còn đối với một hạng hữu tình và vô thường đối với một hạng hữu tình khác với bốn

luận chấp. Chủ trương ấy là kinh nghiệm cá nhân, là sự không biết, không thấy, sự cảm thọ của những Sa-môn, Bà-la-môn, là sự kích thích, dao động, xuyên tạc của những vị bị tham ái chi phối.

34. Này các Tỷ-kheo, ở đây có những Sa-môn, Bà-la-môn chủ trương Hữu biên Vô biên luận, chấp thế giới là hữu biên vô biên với bốn luận chấp. Chủ trương ấy là kinh nghiệm cá nhân, là sự không biết, không thấy, sự cảm thọ của những Sa-môn, Bà-la-môn, là sự kích thích, dao động, xuyên tạc của những vị bị tham ái chi phối.

35. Này các Tỷ-kheo, ở đây có những Sa-môn, Bà-la-môn chủ trương Ngụy biện luận. Khi bị hỏi vấn đề này hay vấn đề khác, dùng những lời ngụy biện trườn uốn như con lươn với bốn luận chấp. Chủ trương ấy là kinh nghiệm cá nhân, là sự không biết, không thấy, sự cảm thọ của những Sa-môn, Bà-la-môn, là sự kích thích, dao động, xuyên tạc của những vị bị tham ái chi phối.

36. Này các Tỷ-kheo, ở đây có những Sa-môn, Bà-la-môn, chủ trương Vô nhân luận, chấp bản ngã và thế giới do vô nhân sanh với hai luận chấp. Chủ trương ấy là kinh nghiệm cá nhân, là sự không biết, không thấy, sự cảm thọ của những Sa-môn, Bà-la-môn, là sự kích thích, dao động, xuyên tạc của những vị bị tham ái chi phối.

37. Này các Tỷ-kheo, ở đây có những Sa-môn, Bà-la-môn, luận bàn về quá khứ tối sơ, chấp kiến

về quá khứ tối sơ, y cứ về quá khứ tối sơ, đề xướng nhiều ý kiến sai khác với mười tám luận chấp. Chủ trương ấy là kinh nghiệm cá nhân, là sự không biết, không thấy, sự cảm thọ của những Sa-môn, Bà-la-môn, là sự kích thích, dao động, xuyên tạc của những vị bị tham ái chi phối.

38. Này các Tỷ-kheo, ở đây có những Sa-môn, Bà-la-môn chủ trương Hữu tưởng luận sau khi chết, chấp bản ngã có tưởng sau khi chết với mười sáu luận chấp. Chủ trương ấy là kinh nghiệm cá nhân, là sự không biết, không thấy, sự cảm thọ của những Sa-môn, Bà-la-môn, là sự kích thích, dao động xuyên tạc của những vị bị tham ái chi phối.

39. Này các Tỷ-kheo, ở đây có những Sa-môn, Bà-la-môn chủ trương Vô tưởng luận sau khi chết, chấp bản ngã không có tưởng sau khi chết với tám luận chấp. Chủ trương ấy là kinh nghiệm cá nhân, là sự không biết, không thấy, sự cảm thọ của những Sa-môn, Bà-la-môn, là sự kích thích, dao động, xuyên tạc của những vị bị tham ái chi phối.

40. Này các Tỷ-kheo, ở đây có những Sa-môn, Bà-la-môn chủ trương Phi hữu tưởng Phi vô tưởng sau khi chết, chấp bản ngã phi hữu tưởng phi vô tưởng sau khi chết với tám luận chấp. Chủ trương ấy là kinh nghiệm cá nhân, là sự không biết, không thấy, sự cảm thọ của những Sa-môn, Bà-la-môn, là sự kích thích, dao động, xuyên tạc của những vị bị tham ái chi phối.

41. Này các Tỷ-kheo, ở đây có những Sa-môn, Bà-la-môn chủ trương Đoạn diệt luận, chấp trước sự đoạn diệt, tiêu mất, hủy hoại của loài hữu tình với bảy luận chấp. Chủ trương ấy là kinh nghiệm cá nhân, là sự không biết, không thấy, sự cảm thọ của những Sa-môn, Bà-la-môn, là sự kích thích, dao động, xuyên tạc của những vị bị tham ái chi phối.

42. Này các Tỷ-kheo, ở đây có những Sa-môn, Bà-la-môn chủ trương Hiện tại Niết-bàn luận, chấp trước sự hiện tại Niết-bàn của loài hữu tình với năm luận chấp. Chủ trương ấy là kinh nghiệm cá nhân, là sự không biết, không thấy, sự cảm thọ của những Sa-môn, Bà-la-môn, là sự kích thích, dao động, xuyên tạc của những vị bị tham ái chi phối.

43. Này các Tỷ-kheo, ở đây có những Sa-môn, Bà-la-môn, luận bàn về tương lai, chấp kiến về tương lai, y cứ về tương lai, đề xướng nhiều sở kiến sai khác với bốn mươi bốn luận chấp. Chủ trương ấy là kinh nghiệm cá nhân, là sự không biết, không thấy, sự cảm thọ của những Sa-môn, Bà-la-môn, là sự kích thích, dao động, xuyên tạc của những vị bị tham ái chi phối.

44. Này các Tỷ-kheo, ở đây có những Sa-môn, Bà-la-môn, luận bàn về quá khứ tối sơ, luận bàn về tương lai, luận bàn về quá khứ tối sơ và tương lai, chấp kiến về quá khứ tối sơ và tương lai, y cứ về quá khứ tối sơ và tương lai, đề xướng nhiều sở kiến sai khác với sáu mươi hai luận chấp. Chủ trương ấy là kinh nghiệm cá nhân, là sự không biết, không thấy,

sự cảm thọ của những Sa-môn, Bà-la-môn, là sự kích thích, dao động, xuyên tạc của những vị bị tham ái chi phối.

45. Này các Tỷ-kheo, ở đây có những Sa-môn, Bà-la-môn chủ trương Thường trú luận, chấp bản ngã và thế giới là thường trú với bốn luận chấp. Chủ trương ấy phát khởi do sự xúc chạm (của các căn).

46. Này các Tỷ-kheo, ở đây có những Sa-môn, Bà-la-môn chủ trương một phần Thường trú luận, một phần Vô thường luận, chấp bản ngã và thế giới là thường còn đối với một hạng hữu tình và vô thường đối với một hạng hữu tình khác với bốn luận chấp. Chủ trương ấy phát khởi do sự xúc chạm (của các căn).

47. Này các Tỷ-kheo, ở đây có những Sa-môn, Bà-la-môn chủ trương Hữu biên vô biên luận, chấp thế giới là hữu biên vô biên với bốn luận chấp. Chủ trương ấy phát khởi do sự xúc chạm (của các căn).

48. Này các Tỷ-kheo, ở đây có những Sa-môn, Bà-la-môn chủ trương Ngụy biện luận. Khi bị hỏi vấn đề này hay vấn đề khác, dùng những lời ngụy biện trườn uốn như con lươn với bốn luận chấp. Chủ trương ấy phát khởi là do sự xúc chạm (của các căn).

49. Này các Tỷ-kheo, ở đây có những Sa-môn, Bà-la-môn chủ trương Vô nhân luận, chấp bản ngã và thế giới do vô nhân sanh với hai luận chấp. Chủ trương ấy phát khởi do sự xúc chạm (của các căn).

50. Này các Tỷ-kheo, ở đây có những Sa-môn, Bà-la-môn luận bàn về quá khứ tối sơ, chấp kiến về quá khứ tối sơ, y chỉ về quá khứ tối sơ, đề xướng nhiều ý kiến sai khác với mười tám luận chấp. Chủ trương ấy phát khởi do sự xúc chạm (của các căn).

51. Này các Tỷ-kheo, ở đây có những Sa-môn, Bà-la-môn chủ trương Hữu tưởng luận sau khi chết, chấp bản ngã có tưởng sau khi chết với mười sáu luận chấp. Chủ trương ấy phát khởi do sự xúc chạm (của các căn).

52. Này các Tỷ-kheo, ở đây có những Sa-môn, Bà-la-môn chủ trương Vô tưởng luận sau khi chết, chấp bản ngã không có tưởng sau khi chết với tám luận chấp. Chủ trương ấy phát khởi do sự xúc chạm (của các căn).

53. Này các Tỷ-kheo, ở đây có những Sa-môn, Bà-la-môn chủ trương Phi hữu tưởng Phi vô tưởng luận sau khi chết, chấp bản ngã phi hữu tưởng phi vô tưởng sau khi chết với tám luận chấp. Chủ trương ấy phát khởi do sự xúc chạm (của các căn).

54. Này các Tỷ-kheo, ở đây có những Sa-môn, Bà-la-môn chủ trương Đoạn diệt luận, chấp trước sự đoạn diệt, tiêu mất, hủy hoại của loài hữu tình với bảy luận chấp. Chủ trương ấy phát khởi do sự xúc chạm (của các căn).

55. Này các Tỷ-kheo, ở đây có những Sa-môn, Bà-la-môn chủ trương Hiện tại Niết-bàn luận, chấp

trước sự hiện tại Niết-bàn của loài hữu tình với năm luận chấp. Chủ trương ấy phát khởi do sự xúc chạm (của các căn).

56. Này các Tỷ-kheo, ở đây có những Sa-môn, Bà-la-môn, luận bàn về tương lai, chấp kiến về tương lai, y cứ về tương lai, đề xướng nhiều sở kiến sai khác với bốn mươi bốn luận chấp. Chủ trương ấy phát khởi do sự xúc chạm (của các căn).

57. Này các Tỷ-kheo, ở đây có những Sa-môn, Bà-la-môn, luận bàn về quá khứ tối sơ, luận bàn về tương lai, luận bàn về quá khứ tối sơ và tương lai, chấp kiến về quá khứ tối sơ và tương lai, y cứ về quá khứ tối sơ và tương lai, đề xướng nhiều sở kiến sai khác với sáu mươi hai luận chấp. Chủ trương ấy phát khởi do sự xúc chạm (của các căn).

58. Này các Tỷ-kheo, ở đây có những Sa-môn, Bà-la-môn chủ trương Thường trú luận, chấp bản ngã và thế giới là thường còn với bốn luận chấp. Những vị này không có thể cảm thọ những chủ trương trên, nếu không có cảm xúc.

59. Này các Tỷ-kheo, ở đây có những Sa-môn, Bà-la-môn chủ trương một phần Thường trú luận, một phần Vô thường luận, chấp bản ngã và thế giới là thường còn đối với một hạng hữu tình và vô thường đối với một hạng hữu tình khác với bốn luận chấp. Những vị này không có thể cảm thọ những chủ trương trên, nếu không có cảm xúc.

60. Này các Tỷ-kheo, ở đây có những Sa-môn, Bà-la-môn chủ trương Hữu biên vô biên luận, chấp thế giới là hữu biên vô biên với bốn luận chấp. Những vị này không có thể cảm thọ những chủ trương trên, nếu không có cảm xúc.

61. Này các Tỷ-kheo, ở đây có những Sa-môn, Bà-la-môn chủ trương Ngụy biện luận. Khi bị hỏi vấn đề này hay vấn đề khác, dùng những lời ngụy biện trườn uốn như con lươn với bốn luận chấp. Những vị này không có thể cảm thọ những chủ trương trên, nếu không có cảm xúc.

62. Này các Tỷ-kheo, ở đây có những Sa-môn, Bà-la-môn chủ trương Vô nhân luận, chấp bản ngã và thế giới do vô nhân sanh với hai luận chấp. Các vị này không có thể cảm thọ những chủ trương trên, nếu không có cảm xúc.

63. Này các Tỷ-kheo, ở đây có những Sa-môn, Bà-la-môn, luận bàn về quá khứ tối sơ, chấp kiến về quá khứ tối sơ, y chỉ về quá khứ tối sơ, đề xướng nhiều ý kiến sai khác với mười tám luận chấp. Những vị này không có thể cảm thọ những chủ trương trên, nếu không có cảm xúc.

64. Này các Tỷ-kheo, ở đây có những Sa-môn, Bà-la-môn chủ trương Hữu tưởng luận sau khi chết, chấp bản ngã có tưởng sau khi chết với mười sáu luận chấp. Các vị này không có thể cảm thọ những chủ trương trên, nếu không có cảm xúc.

65. Này các Tỷ-kheo, ở đây có những Sa-môn, Bà-la-môn chủ trương Vô tưởng luận sau khi chết, chấp bản ngã không có tưởng sau khi chết với tám luận chấp. Các vị này không có thể cảm thọ những chủ trương trên, nếu không có cảm xúc.

66. Này các Tỷ-kheo, ở đây có những Sa-môn, Bà-la-môn chủ trương Phi hữu tưởng phi vô tưởng sau khi chết, chấp bản ngã phi hữu tưởng phi vô tưởng sau khi chết với tám luận chấp. Các vị này không có thể cảm thọ những chủ trương trên, nếu không có cảm xúc.

67. Này các Tỷ-kheo, ở đây có những Sa-môn, Bà-la-môn chủ trương Đoạn diệt luận, chấp trước sự đoạn diệt, tiêu mất, hủy hoại của loài hữu tình với bảy luận chấp. Các vị này không có thể cảm thọ những chủ trương trên, nếu không có cảm xúc.

68. Này các Tỷ-kheo, ở đây có những Sa-môn, Bà-la-môn chủ trương Hiện tại Niết-bàn luận, chấp trước hiện tại Niết-bàn của loài hữu tình với năm luận chấp. Các vị này không có thể cảm thọ những chủ trương trên, nếu không có cảm xúc.

69. Này các Tỷ-kheo, ở đây có những Sa-môn, Bà-la-môn, luận bàn về tương lai, chấp kiến về tương lai, y cứ về tương lai, đề xướng nhiều sở kiến sai khác với bốn mươi bốn luận chấp. Các vị này không có thể cảm thọ những chủ trương trên, nếu không có cảm xúc.

70. Này các Tỷ-kheo, ở đây có những Sa-môn, Bà-la-môn, luận bàn về quá khứ tối sơ, luận bàn về tương lai, luận bàn về quá khứ tối sơ và tương lai, chấp kiến về quá khứ tối sơ và tương lai, y cứ về quá khứ tối sơ và tương lai, đề xướng nhiều sở kiến sai khác với sáu mươi hai luận chấp. Những vị này không có thể cảm thọ những chủ trương trên, nếu không có cảm xúc.

71. Này các Tỷ-kheo, ở đây có những Sa-môn, Bà-la-môn chủ trương Thường trú luận, chấp bản ngã và thế giới là thường còn với bốn luận chấp; những Sa-môn, Bà-la-môn chủ trương một phần Thường trú luận, một phần Vô thường luận; những Sa-môn, Bà-la-môn chủ trương Ngụy biện luận; những Sa-môn, Bà-la-môn, chủ trương Vô nhân luận; những Sa-môn, Bà-la-môn luận bàn về quá khứ tối sơ; những Sa-môn, Bà-la-môn chủ trương Hữu tưởng luận sau khi chết, những Sa-môn, Bà-la-môn chủ trương Vô tưởng luận sau khi chết; những Sa-môn, Bà-la-môn chủ trương Phi hữu tưởng phi vô tưởng sau khi chết; những Sa-môn, Bà-la-môn chủ trương Đoạn diệt luận; những Sa-môn, Bà-la-môn chủ trương Hiện tại Niết-bàn luận; những Sa-môn, Bà-la-môn luận bàn về quá khứ tối sơ; những Sa-môn, Bà-la-môn luận bàn về tương lai, chấp kiến về quá khứ tối sơ và tương lai, y cứ vào quá khứ tối sơ và tương lai, đề xướng nhiều sở kiến sai khác với sáu mươi hai luận chấp. Tất cả những vị này có những cảm thọ, do sự xúc chạm qua sáu xúc xứ. Do duyên với những cảm thọ mà tham ái phát khởi;

do duyên tham ái, thủ phát khởi; do duyên thủ, hữu phát khởi; do duyên hữu, sanh phát khởi; do duyên sanh, già, chết, sầu, bi, khổ, ưu, não phát khởi. Này các Tỷ-kheo, khi Tỷ-kheo như thật biết sự tập khởi, sự diệt trừ, vị ngọt, sự nguy hiểm và sự xuất ly của sáu chỗ xuất xứ, vị ấy sẽ có một sự hiểu biết vượt ra ngoài những điều trên.

72. Này các Tỷ-kheo, có những Sa-môn, Bà-la-môn nào luận bàn về quá khứ tối sơ, hay luận bàn về tương lai, hay luận bàn về quá khứ tối sơ và tương lai, chấp kiến về quá khứ tối sơ và tương lai, y cứ vào quá khứ tối sơ và tương lai, đề xướng nhiều sở kiến sai khác tất cả những vị này đều bị bao trùm bởi lưới của sáu mươi hai luận chấp này, dầu chúng nhảy vọt lên, chúng vẫn bị hạn cuộc bao phủ ở nơi đây.

Này các Tỷ-kheo, cũng ví như người đánh cá lành nghề hay người học đánh cá vung lưới trên mặt hồ nước nhỏ có mắt sít sao. Người ấy nghĩ: "Những con cá lớn ở trong hồ nước nhỏ này, tất cả chúng đều bị bao phủ trong tấm lưới này, dầu chúng có nhảy vọt lên, chúng vẫn bị hạn cuộc bao phủ ở nơi đây". Cũng như vậy này các Tỷ-kheo, những Sa-môn, Bà-la-môn nào, luận bàn về quá khứ tối sơ, hay luận bàn về tương lai, hay luận bàn về quá khứ tối sơ và tương lai, chấp kiến về quá khứ tối sơ và tương lai, đề xướng nhiều sở kiến sai khác, tất cả những vị này đều bị bao phủ trong lưới của sáu mươi hai luận chấp này; dầu có nhảy vọt lên, những vị này vẫn bị hạn cuộc bao phủ ở nơi đây.

73. Này các Tỷ-kheo, thân của Như Lai còn tồn tại, nhưng cái khiến đưa đến đời sống khác đã bị chấm dứt. Khi thân của vị này còn tồn tại thời chư thiên và loài người còn có thể thấy thân ấy. Khi thân hoại mạng chung, thời chư thiên và loài người không thể thấy được.

Này các Tỷ-kheo, như nhánh có một chùm xoài bị chặt đứt, tất cả trái xoài dính với nhánh ấy đều bị chung một số phận với nhánh kia. Cũng như vậy này các Tỷ-kheo, thân của Như Lai còn tồn tại, nhưng cái khiến đưa đến một đời sống khác đã bị chặt đứt. Khi thân của vị này còn tồn tại thời chư thiên và loài người có thể thấy thân ấy. Khi thân hoại mạng chung thời chư thiên và loài người không thể thấy được.

74. Khi nghe nói vậy, đại đức Ananda bạch đức Thế Tôn:

- Kỳ diệu thay, bạch Thế Tôn! Hy hữu thay, bạch Thế Tôn! Pháp môn này gọi là gì, bạch Thế Tôn?

- Này Ananda, pháp môn này gọi là "Lợi võng", hãy như vậy mà phụng trì; gọi là "Pháp võng", hãy như vậy mà phụng trì; gọi là "Phạm võng", hãy như vậy mà phụng trì; gọi là "Kiếm Võng", hãy như vậy mà phụng trì; gọi là "Vô thượng chiến thắng", hãy như vậy mà phụng trì.

Thế Tôn thuyết như vậy. Các Tỷ-kheo ấy hoan hỷ tín thọ lời Thế Tôn dạy. Trong khi kinh này được tuyên thuyết, một ngàn thế giới đều rung động.

Giảng:

Bên Pali kết luận rất dài so với Hán tạng. Đoạn này tạm chia ra ba phần:

Phần thứ nhất từ câu 32 đến 44, chỉ ôn lại các thứ chấp và nói rõ sở dĩ ngoại đạo chấp như vậy là do cảm thọ.

Phần thứ hai từ 45 đến 57, nói cảm thọ có là do xúc chạm.

Phần thứ ba từ 58 đến 71, kết thúc lại Phật chỉ cho thấy, các thứ chấp đều do xúc sanh ra cảm thọ, rồi chấp trước vào đó mà có ưu bi khổ não.

Đây so sánh chỗ khác nhau của hai bản kinh. Bản kinh bên Hán tạng nói, *Như Lai tự biết rõ đã dứt hết sanh tử, song sở dĩ Như Lai còn có thân là vì muốn gây phước lợi để cứu độ hàng chư thiên và nhân loại, nếu Như Lai không thân, thời hàng chư thiên và nhân loại không biết lấy đâu nương tựa, ví như giống cây đà-la, hễ đã cắt ngang thì không mọc lại. Như Lai cũng thế, đã dứt hết tử sanh luân hồi, vĩnh viễn không tái sanh lại nữa.* Bên hệ Pali thì nói *Này các Tỷ-kheo, thân của Như Lai còn tồn tại, nhưng cái khiến đưa đến một đời sống khác đã bị chặt đứt. Khi thân của vị này còn tồn tại thời chư thiên và loài người có thể thấy thân ấy. Khi thân hoại mạng chung thời chư thiên và loài người không thể thấy được.*

Một bên nói, Như Lai còn thân này thì chư thiên và loài người thấy, khi thân hoại rồi thì chư thiên và nhân loại không thấy. Còn một bên nói, sau khi giác ngộ

rồi dứt hết mầm sanh tử, nhưng lưu thân lại để làm lợi ích cho chư thiên và loài người. Đó là chỗ khác nhau của hai bên.

Tại sao đây nói lưu thân lại làm lợi ích cho chư thiên và loài người? Bởi bậc đạt đạo giác ngộ đến chỗ cứu cánh như Phật, phải xả tuổi thọ mới chết chứ không thì sống hoài. Vì ngồi thiền đến nhập Diệt tận định có sức mạnh giữ được thân, nên muốn sống bao lâu cũng được. Tuổi thọ dài do sức định, định cao chừng nào thì tuổi thọ dài chừng ấy. Khi ngồi thiền có sức định, do sức mạnh bên trong quá siêu thoát, nên Phật chứng được chỗ đó rồi thì sống chết tự tại. Ở đây dùng chữ lưu thân này để làm lợi ích cõi trời cõi người, cho chúng ta thấy tầm vóc quan trọng, chư Phật và Bồ-tát tùy theo sở nguyện, nếu muốn độ chúng sanh thì mang hóa thân, muốn hết thì ngay đó hết cũng được. Nên nói lưu thân lại vì làm lợi ích chúng sanh, nếu không thì hàng chư thiên và nhân loại không biết lấy đâu nương tựa.

Bên Pali nói khi thân còn tồn tại thì chư thiên và loài người còn có thể thấy. Khi thân hoại mạng chung thì chư thiên và loài người không thể thấy được. Còn thân là còn thấy, còn cúng dường cung kính. Đó là làm phước điền cho chúng sanh. Khi nhập Niết-bàn thì con mắt chư thiên và loài người không thể thấy, bởi vì không còn tướng mạo.

Kết thúc bài kinh này tôi tóm lược những điểm quan trọng sau:

1. Đức Phật dạy đối trước khen chê, chúng ta phải dùng tinh thần khách quan để phán xét chứ đừng chủ quan.

2. Những người khen chê căn cứ trên hình thức giới luật oai nghi, đó là khen chê của hàng phàm phu ít học, không quan trọng.

3. Tất cả luận chấp của ngoại đạo không phải ngẫu nhiên mà do cảm xúc lãnh thọ rồi chấp cứng vào đó, nên bị chìm đắm không giải thoát.

4. Khi sáu căn tiếp xúc sáu trần có cảm thọ, đừng chấp vào cảm thọ sai biệt, đó là trí tuệ chân thật. Thấy rõ bản chất của thọ, tức là biết sự tập khởi, sự tiêu diệt, vị ngọt, nguy hiểm và sự thoát ly của thọ. Như trong Kinh Kim Cang nói: *Bất ưng trụ sắc sanh tâm, bất ưng trụ thanh hương vị xúc pháp sanh tâm, ưng vô sở trụ nhi sanh kỳ tâm*, ngay các pháp biết rõ các thọ là tạm bợ duyên hợp, không dính mắc vào nó là giải thoát, dính mắc là đau khổ.

Bài kinh này Phật dạy, khi sáu căn tiếp xúc sáu trần sanh thức tưởng cảm thọ, đừng để dính mắc vào cảm thọ thì được giải thoát. Quán sát thọ là hư dối, tạm bợ... không lầm chấp, đó là trí tuệ. Trí tuệ tức là Bát-nhã. Tinh thần Bát-nhã dạy chúng ta tu phải dùng gươm trí tuệ cắt đứt dây phiền não, phá trừ chấp trước. Vì còn chấp là còn phiền não, hết chấp là hết phiền não. Toàn bộ bài kinh này đã nói ý nghĩa Bát-nhã, Lục Tổ khi nghe Kinh Kim Cang Bát-nhã đến câu:

Ưng vô sở trụ nhi sanh kỳ tâm, ngài liền ngộ. Đây là Phật trả lời câu ngài Tu-bồ-đề hỏi: "Chúng sanh phát tâm Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác làm sao an trụ?" Phật dạy: "Bất ưng trụ sắc sanh tâm, bất ưng trụ thanh hương vị xúc pháp sanh tâm, ưng vô sở trụ nhi sanh kỳ tâm". Sáu căn tiếp xúc sáu trần mà không dính mắc, đó là tâm Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác.

Chúng ta thấy rõ tầm quan trọng của bài kinh, hiểu cho thấu đáo tất cả phương tiện Phật dạy đều từ một gốc mà ra.

PHẦN TOÁT YẾU

Tóm lại phần trọng yếu của bài kinh Phạm Động này có những điểm sau:

1. Mở đầu bản kinh kể chuyện hai thầy trò ngoại đạo khen chê Tam bảo. Nhân việc khen chê, đức Phật chỉ cho thấy, đó chỉ là căn cứ trên hình thức oai nghi, giới luật... là khen chê của hàng phàm phu ít học, không quan trọng. Điều đáng khen là pháp đại quang minh thậm thâm vi diệu mà người thường không biết để khen. Pháp đó là gì? Là Phật biết tất cả pháp ngoại đạo biết và biết hơn thế nữa, nhưng Phật không chấp. Đó là chỗ mà hàng đệ tử hiền thánh mới biết để khen ngợi Phật.

2. Phật dạy người tu phải căn cứ trên chỗ cao siêu giải thoát, chứ đừng lệ thuộc vào hình tướng. Từ việc giữ giới cho tới các việc làm hàng ngày... khen ngợi như vậy là cái nhìn thô thiển cạn cợt, không đáng. Quan trọng là chúng ta phải tự xét biết rõ điều nào xấu dở, điều gì hợp với giải thoát, thì cố gắng khắc phục để tu tập được tốt.

3. Tất cả chấp trước của ngoại đạo không phải ngẫu nhiên, mà đều do nhập định có cảm xúc rồi lãnh thọ, nên thành chấp trước. Thí dụ chúng ta ức thuyết, nói chuyện khơi khơi thì nghe người nói khác mình không thể cãi. Ngược lại thấy biết rõ ràng, như nhập định thấy đời trước không bây giờ có... Thấy đó là do có cảm xúc, có thọ nhận, nên chủ trương của họ là có lý do, có căn cứ, rồi chấp chặt vào đó. Đức Phật biết từ đâu họ chấp, chấp vậy sẽ sanh về đâu... Phật biết rõ hết và biết hơn thế nữa, nhưng ngài không chấp, không cãi. Không chấp nên Phật giải thoát.

Chúng ta là đệ tử Phật mà không thông chỗ này, nên cả ngày cứ phiền não. Đi xuống nhà bếp thì rầy rà nhà bếp, lên nhà trên thì phiền não nhà trên, đi đâu cũng phiền não vì bất đồng ý kiến. Thí dụ huynh đệ với nhau, cùng nhìn một người mà người thấy dễ thương, kẻ thấy dễ ghét, khen chê... đủ thứ. Bởi thấy bất đồng, nên người dễ thương của người khác lại là kẻ khó thương của mình, hoặc ngược lại. Chỉ mới là những thứ bên ngoài cũng đủ cãi nhau rồi. Như vậy từ tất cả cảm xúc, lãnh

thọ khác nhau mà sanh phiền não. Người tu biết thế nên dễ buông xả, còn người đời thấy không giống nhau thì giận hờn năm này sang năm khác, thậm chí tranh cãi rồi giết hại tàn sát lẫn nhau, cũng từ chỗ chấp riêng của mỗi người, mà tạo nghiệp sanh tử luân hồi.

4. Đức Phật dạy khi sáu căn tiếp xúc sáu trần, đừng chấp thọ là thật. Thấy rõ bản chất của thọ, tức sự tập khởi, vị ngọt cùng sự đau khổ, sự tiêu diệt và thoát ly của thọ. Do biết các pháp như thật nên giải thoát. Biết rõ ràng các thọ là duyên hợp tạm bợ, không dính mắc thì không có gì để đau khổ, đó là cái thấy trí tuệ.

Tu không khó mà vì chấp nên thành khó. Khi sáu căn tiếp xúc sáu trần cảm thọ khổ vui, chúng ta có cãi nhau không? Có than không? Nếu bắt chúng ta ngồi thiền bốn tiếng không cho nhúc nhích, đau quá than là phải. Còn chỉ bảo đừng chấp vào cảm thọ thôi, đâu có gì khó mà làm không được! Mỗi người tu cố gắng bỏ cái thấy riêng tư, đừng lấy kinh nghiệm của mình bắt người khác phải theo.

Cảm thọ từ tai, mũi, lưỡi của mình, bảo người cũng phải cảm thọ y vậy thì sao được. Như người Việt Nam quen mùi nước mắm là thơm, người nước ngoài ngửi vào liền chê hôi. Trên tàu của người Nhật có dán tấm biển "cấm chở nước mắm". Vậy nước mắm thơm hay hôi?

Như vậy, theo cảm thọ mà tranh cãi thì thật là ngu si, vô lý. Ngu si là vô minh. Biết ngu liền buông xả không chấp trước thì thành trí tuệ. Trí tuệ tức Bát-nhã.

Đó là phần toát yếu của bản kinh này.

KINH ĐẠI DUYÊN PHƯƠNG TIỆN

(Hán tạng - 大緣方便經)

KINH ĐẠI DUYÊN

(Pāli tạng - Mahānidāna Sutta)

HÁN TẠNG

Chánh văn:

Tôi nghe như vầy: Một thời Phật trú tại xứ Kiếp-ma-sa (Kammasadam) thuộc nước Câu-lưu-sa (Kurusu) cùng với chúng đại Tỳ-kheo một ngàn hai trăm năm mươi người đông đủ.

Lúc đó, ông A-nan ở tại chỗ thanh vắng suy nghĩ: Lạ thay! Đức Thế Tôn dạy cái minh quang của pháp Thập nhị nhân duyên là sâu xa khó hiểu, nhưng theo ý ta quán xét thì như thấy ở trước mắt, có gì mà gọi là sâu xa!

A-nan liền rời khỏi tịnh thất đi đến chỗ Phật, đảnh lễ rồi ngồi một bên và thưa lại điều đó.

Phật dạy: Đừng, đừng A-nan! Chớ nói như vậy. Thật cái minh quang của pháp Thập nhị nhân duyên rất sâu xa khó hiểu, khó thấy, khó biết, đến nỗi hàng chư Thiên, Ma, Phạm, Sa-môn, Bà-la-môn, những người chưa thấy nhân duyên, nếu muốn tư lường, quán sát, phân biệt nghĩa lý của nó đều bị hoang mê không thể thấy nổi.

Này A-nan! Nay ta nói với ông: Lão tử có nhân duyên. Nếu có người hỏi cái gì làm duyên cho lão tử? Nên đáp sanh làm duyên cho lão tử. Nếu lại hỏi cái gì làm duyên cho sanh? Nên đáp hữu làm duyên cho sanh. Nếu lại hỏi cái gì làm duyên cho hữu? Nên đáp thủ làm duyên cho hữu. Nếu lại hỏi cái gì làm duyên cho thủ? Nên đáp ái làm duyên cho thủ. Nếu lại hỏi cái gì làm duyên cho ái? Nên đáp thọ làm duyên cho ái. Nếu lại hỏi cái gì làm duyên cho thọ? Nên đáp xúc làm duyên cho thọ. Nếu lại hỏi cái gì làm duyên cho xúc? Nên đáp lục nhập làm duyên cho xúc. Nếu lại hỏi cái gì làm duyên cho lục nhập? Nên đáp danh sắc làm duyên cho lục nhập. Nếu lại hỏi cái gì làm duyên cho danh sắc? Nên đáp thức làm duyên cho danh sắc. Nếu lại hỏi cái gì làm duyên cho thức? Nên đáp hành làm duyên cho thức. Nếu lại hỏi cái gì làm duyên cho hành? Nên đáp vô minh làm duyên cho hành.

Này A-nan! Bởi nhân duyên như thế, do vô minh làm duyên có hành, do hành làm duyên có thức, do thức làm duyên có danh sắc, do danh sắc làm duyên có lục nhập, do lục nhập làm duyên có xúc, do xúc

làm duyên có thọ, do thọ làm duyên có ái, do ái làm duyên có thủ, do thủ làm duyên có hữu, do hữu làm duyên có sanh, do sanh làm duyên có lão tử ưu bi khổ não, tập trung thành một khối đại hoạn. Đó là nhân duyên của cái đại khổ ấm vậy.

Giảng:

Mở đầu bài kinh, lối kết tập cũng như các kinh khác, nguyên tắc là như vậy. Lý do chính Phật nói kinh này là do ngài A-nan ở chỗ vắng suy gẫm: *Lạ thay! Đức Thế Tôn dạy cái minh quang của pháp Thập nhị nhân duyên là sâu xa khó hiểu, nhưng theo ý ta quán xét chỉ như thấy ở trước mắt, có gì mà gọi là sâu xa?* Chúng ta thấy pháp Mười hai nhân duyên có gì là sâu xa? Vô minh duyên hành, hành duyên thức... đọc nghe dễ quá, nhưng tại sao Phật lại nói pháp này sâu xa khó hiểu? Tôn giả A-nan khởi thắc mắc đến bạch Phật.

Phật dạy: Đừng, đừng A-nan! Chớ nói như vậy. Thật cái minh quang của pháp Thập nhị nhân duyên rất sâu xa khó hiểu, khó thấy, khó biết, đến nỗi hàng chư thiên, ma Phạm, Sa-môn, Bà-la-môn, những người chưa thấy nhân duyên, nếu muốn tư lường, quán sát, phân biệt nghĩa lý của nó đều bị hoang mê không thể thấy nổi. Nghĩa là những người chưa thấy, chưa hiểu, chưa biết về lý nhân duyên, muốn suy nghĩ thâm nhập được lý này thật khó.

Khi nói về Mười hai nhân duyên, thông thường chúng ta hay bắt đầu từ vô minh, là từ nhân hiện ra quả. Nhưng trong kinh này Phật nói lão tử trước rồi cuối cùng

mới tới vô minh, đây là Phật nói từ quả phăng lần đến nhân. Bởi quả là cái thực tế, cụ thể trước mắt, còn nhân là cái tiềm ẩn. Nói vô minh chúng ta đâu biết vô minh là sao, còn nói lão tử ai cũng biết do có thân này nên có già chết, cụ thể rõ ràng. Từ cụ thể đó chúng ta mới hiểu, có hiểu mới đủ lòng tin. Nếu đầu tiên mà không hiểu thì mấy thứ sau cũng không thể hiểu. Như pháp Tứ đế, Phật nói Khổ đế trước rồi mới suy tìm nguyên nhân sau. Kinh này cũng vậy, trong Mười hai nhân duyên, Phật nói lão tử trước sau cùng mới tới vô minh.

Này A-nan! Bởi nhân duyên như thế, do vô minh làm duyên có hành, do hành làm duyên có thức, do thức làm duyên có danh sắc, do danh sắc làm duyên có lục nhập, do lục nhập làm duyên có xúc, do xúc làm duyên có thọ, do thọ làm duyên có ái, do ái làm duyên có thủ, do thủ làm duyên có hữu, do hữu làm duyên có sanh, do sanh làm duyên có lão tử ưu bi khổ não, tập trung thành một khối đại hoạn. Đó là nhân duyên của cái đại khổ ấm vậy.

Đoạn này nói từ nhân đi lần tới quả. Do vô minh làm duyên đi lần đến lão tử ưu bi khổ não, góp lại thành khối đại khổ ấm.

Phật gọi thân là đại khổ ấm nghe có bi quan không? Chúng ta thấy thân này là khổ hay lạc? Kiểm lại từ sáng đến chiều, toàn là hiện tượng khổ. Lỗ mũi thở khì khịt không nghỉ, nếu có gì chặn nghẹt một chút thì khó ổn. Miệng thì một lát cho ít hớp nước, để lâu khô chịu không nổi, lại phải kiếm miếng ăn đưa vào, nếu quá

giờ mà chưa có ăn thì thấy khổ hiện ra. Như vậy, thân này nào là ăn uống, ngủ nghỉ, tiêu tiểu... đủ thứ, không cho chúng ta yên chút nào. Rồi chạy theo nghiệp chúng sanh, muốn sanh con cháu đông đảo, toàn muốn những thứ làm mình đau khổ. Đó là khổ bên ngoài vào.

Ngay trong thân chúng ta, nó cũng ngầm chống trái lẫn nhau. Nước chống với lửa, đất không ưa gió, nên vài hôm ngã xuống nhờ cạo gió, ít bữa kiếm đồ nóng xoa, tìm đồ mát uống v.v... đòi hỏi chống chọi đủ thứ. Tất cả đều vô thường, không phải đại khổ là gì? Vậy mà chúng ta lầm lẫn cứ hiu hiu tự đắc, hãnh diện, đi đầu này đầu kia nói dóc không chịu tu hành. Mang thân khổ ấm mà không biết thân khổ, cho là sung sướng vui tươi, thật là si mê của con người. Phật nhìn thẳng, thấy thân này là đại khổ ấm, hay nói cách khác là mối đại họa, để chúng ta nghiệm xét thấy được lẽ thật. Đây nói khái lược về Mười hai nhân duyên, từ quả lần đến nhân và ngược lại từ nhân phăng tìm đến quả.

PALI TẠNG

Chánh văn:

1. Như vầy tôi nghe. Một thời, Thế Tôn trụ tại bộ lạc Kuru (Câu-lâu), ở ấp Kuru tên là Kammassadhamma (Kiếm-ma-sắt-đàm). Tôn giả Ananda (A-nan) đến tại chỗ Thế Tôn ở, sau khi đến, đảnh lễ Thế Tôn và ngồi xuống một bên. Sau khi ngồi xuống một bên, tôn giả Ananda bạch Thế Tôn:

- Hy hữu thay, bạch Thế Tôn! Kỳ diệu thay, bạch Thế Tôn! Bạch Thế Tôn, giáo pháp Duyên khởi này thâm thúy, thật sự thâm thúy, và giáo pháp này đối với con hết sức minh bạch rõ ràng.

- Này Ananda, chớ có nói vậy! Này Ananda chớ có nói vậy! Này Ananda, giáo pháp Duyên khởi này thâm thúy, thật sự thâm thúy. Này Ananda, chính vì không giác ngộ, không thâm hiểu giáo pháp này, mà chúng sanh hiện tại bị rối loạn như một ổ kén, rối ren như một ống chỉ, giống như cỏ munja và lau sậy babbaja (ba-ba-la) không thể nào ra khỏi khổ xứ, ác thú, đọa xứ, sanh tử.

2. Này Ananda, nếu có ai hỏi: Già và chết do duyên nào không? Hãy đáp: Có. Nếu có hỏi: Già và chết do duyên gì? Hãy đáp: Già và chết do duyên sanh.

Này Ananda, nếu có ai hỏi: Sanh có duyên nào không? Hãy đáp: Có. Nếu có hỏi: Sanh do duyên gì? Hãy đáp: Sanh do duyên hữu.

Này Ananda, nếu có ai hỏi: Hữu có do duyên nào không? Hãy đáp: Có. Nếu có hỏi: Hữu do duyên gì? Hãy đáp: Hữu do duyên thủ.

Này Ananda, nếu có ai hỏi: Thủ có do duyên nào không? Hãy đáp: Có. Nếu có hỏi: Thủ do duyên gì? Hãy đáp: Thủ do duyên ái.

Này Ananda, nếu có ai hỏi: Ái có do duyên nào không? Hãy đáp: Có. Nếu có hỏi: Ái do duyên gì? Hãy đáp: Ái do duyên thọ.

Này Ananda, nếu có ai hỏi: Thọ có do duyên nào không? Hãy đáp: Có. Nếu có hỏi: Thọ do duyên gì? Hãy đáp: Thọ do duyên xúc.

Này Ananda, nếu có ai hỏi: Xúc có do duyên nào không? Hãy đáp: Có. Nếu có hỏi: Xúc do duyên gì? Hãy đáp: Xúc do duyên danh sắc.

Này Ananda, nếu có ai hỏi: Danh sắc có duyên nào không? Hãy đáp: Có. Nếu có hỏi: Danh sắc do duyên gì? Hãy đáp: Danh sắc do duyên thức.

Này Ananda, nếu có ai hỏi: Thức có do duyên nào không? Hãy đáp: Có. Nếu có hỏi: Thức do duyên gì? Hãy đáp: Thức do duyên danh sắc.

3. Này Ananda, như vậy do duyên danh sắc, thức sanh; do duyên thức, danh sắc sanh; do duyên danh sắc, xúc sanh; do duyên xúc, thọ sanh; do duyên thọ; ái sanh; do duyên ái, thủ sanh; do duyên thủ, hữu sanh; do duyên hữu, sanh sanh; do duyên sanh, lão tử sanh, do duyên lão tử, sầu, bi, khổ, ưu não sanh. Như vậy là toàn bộ khổ uẩn tập khởi.

Giảng:

Phần đầu bên Hán tạng nói: *Tôi nghe như vầy: Một thời gian Phật trú tại xứ Kiếp-ma-sa (Kammasadam) thuộc nước Câu-lưu-sa (Kurusu) cùng với chúng đại Tỳ-kheo một ngàn hai trăm năm mươi người đông đủ.*

Bên Pali nói: *Một thời, Thế Tôn trụ tại bộ lạc Kuru (Câu-lâu), ở ấp Kuru tên là Kammassadhamma (Kiếm-ma-sắt-đàm). Tôn giả Ananda (A-nan) đến tại chỗ Thế Tôn ở, sau khi đến, đảnh lễ Thế Tôn và ngồi xuống một bên...*

Đoạn này có những điểm sai biệt:

Điểm thứ nhất, bên Pali chỉ nói có đức Phật và tôn giả A-nan thôi, còn bên Hán nói một ngàn hai trăm năm mươi vị Tỳ-kheo, điều này chỉ là nguyên tắc, không có lẽ thật.

Điểm thứ hai, bên Pali nói: *Chính vì không giác ngộ, không thâm hiểu giáo pháp này, mà chúng sanh hiện tại bị rối loạn như một ổ kén, rối ren như một ống chỉ...* Còn ở Hán tạng nói: *Pháp Thập nhị nhân duyên rất sâu xa khó hiểu, khó thấy, khó biết... những người chưa thấy nhân duyên, nếu muốn tư lường, quán sát, phân biệt nghĩa lý của nó đều bị hoang mê không thể thấy nổi.* Hai bên khác nhau một chút, nhưng đều cho thấy lý nhân duyên rất cao siêu.

Điểm thứ ba, Hán tạng theo nguyên tắc nói đủ mười hai nhân duyên, từ vô minh, hành... lão tử; còn bên Pali nói chỉ có mười nhân duyên, bắt đầu từ danh sắc, thức... lão tử. Đó là sự sai biệt của hai bên, đọc đến đoạn sau chúng ta sẽ thấy hợp lý.

HÁN TẠNG

Chánh văn:

Này A-nan! Duyên sanh mà có lão tử là nghĩa thế nào? Giả sử hết thảy chúng sanh không có sanh chừng có lão tử không? A-nan đáp: Không. Vậy nên A-nan! Ta do lẽ đó, biết lão tử do sanh, duyên sanh có lão tử, nghĩa của ta nói thế đó.

Lại này A-nan! Duyên hữu mà có sanh là nghĩa thế nào? Giả sử hết thảy chúng sanh không có Dục hữu, Sắc hữu, Vô sắc hữu chừng có sanh không? Đáp: Không. Này A-nan! Ta do lẽ đó, biết sanh do hữu, duyên hữu có sanh, nghĩa của ta nói là đó.

Lại này A-nan! Duyên thủ mà có hữu là nghĩa thế nào? Giả sử hết thảy chúng sanh không có Dục thủ, Kiến thủ, Giới thủ, Ngã thủ, chừng có hữu không? Đáp: Không. Này A-nan! Ta do lẽ đó, biết hữu do thủ, duyên thủ có hữu, nghĩa của ta nói tại đó.

Lại này A-nan! Duyên ái mà có thủ là nghĩa thế nào? Giả sử hết thảy chúng sanh không có Dục ái, Hữu ái, Vô hữu ái chừng có thủ không? Đáp: Không. Này A-nan! Ta do lẽ đó, biết thủ do ái, duyên ái có thủ, nghĩa của ta nói tại đó.

Lại này A-nan! Duyên lãnh thọ mà có ái là nghĩa thế nào? Giả sử hết thảy chúng sanh không có thọ vui, thọ khổ, thọ không vui không khổ, chừng có ái không? Đáp: Không. Này A-nan! Ta do lẽ đó, biết ái do thọ, duyên thọ có ái, nghĩa của ta nói tại đó.

Giảng:

Lại này A-nan! Duyên hữu mà có sanh là nghĩa thế nào? Giả sử hết thảy chúng sanh không có Dục hữu, Sắc hữu, Vô sắc hữu chừng có sanh không? Đáp: Không. Này A-nan! Ta do lẽ đó, biết sanh do hữu, duyên hữu có sanh, nghĩa của ta nói là đó.

Đây là nói về tam giới. Dục hữu là cõi dục, Sắc hữu là cõi sắc, Vô sắc hữu là cõi vô sắc. Sở dĩ chúng ta sanh ra là vì có ba cõi làm chỗ nơi nên mới có thân, nếu không thì thân ở chỗ nào? Thí dụ nói tôi ở. Vậy ở đâu? Nếu không có chỗ thì nói tôi ở được không? Sanh ra phải có chỗ nơi, đó là điều kiện thiết yếu.

Bởi do hữu làm nơi chốn mới có sanh, nên nói duyên hữu mà có sanh. Như vậy lý "duyên sanh" và "duyên hữu" liên hệ rất cụ thể. Chữ hữu nghĩa là chỗ nơi, cũng có nghĩa là nghiệp. Vì có nghiệp dẫn nên mới đến cõi đó. Nếu tạo nghiệp cõi sắc thì sanh vào cõi sắc, tạo nghiệp cõi dục thì sanh vào cõi dục. Có nghiệp và có nơi chốn cộng lại thì có sanh, chỉ nghiệp mà không chỗ nơi thì không thể sanh.

Lại này A-nan! Duyên thủ mà có hữu là nghĩa thế nào? Giả sử hết thảy chúng sanh không có Dục thủ, Kiến thủ, Giới thủ, Ngã thủ, chừng có hữu không? Đáp: Không. Này A-nan! Ta do lẽ đó, biết hữu do thủ, duyên thủ có hữu, nghĩa của ta nói tại đó.

Hữu là nơi chốn, là nghiệp để dẫn chúng ta tới, mà muốn tới thì phải có thủ. Thủ là giữ gìn, bám chặt. Nên nói hữu sở dĩ có là từ thủ, vì bám chặt không rời nên mới tìm đến cõi đó.

Nếu chúng sanh không có Dục thủ, Kiến thủ, Giới thủ, Ngã thủ, thì có hữu không? Do thích cõi Dục nên mới sanh về cõi Dục. Đó là Dục thủ.

Kiến thủ là bám chặt, chấp cứng vào cái thấy, cho đó là chỗ mình đến hoặc là chỗ cứu cánh của mình.

Giới thủ là giữ chặt vào giới đó. Thí dụ Phật nói sanh ở cõi người phải giữ tròn ngũ giới, sanh về cõi trời phải đủ thập thiện... Giữ được giới nào thì sanh về cõi đó. Ngoại đạo giữ những giới của họ, để sanh vào chỗ họ muốn.

Ngã thủ là then chốt. Bởi có ngã thủ mới có ngã sanh. Lúc nào cũng chấp ngã cố hữu, nên ai động tới thì nổi sân lên, tay đánh miệng la. Giữ chặt cái ngã nên mất ngã này liền tìm ngã khác. Vì chấp vào ngã nên gọi là Ngã thủ.

Do những điều kiện đó mới tạo nghiệp có cõi để sanh, nên nói duyên thủ có hữu.

Lại này A-nan! Duyên ái mà có thủ là nghĩa thế nào? Giả sử hết thảy chúng sanh không có Dục ái, Hữu ái, Vô hữu ái chừng có thủ không? Đáp: Không. Này A-nan! Ta do lẽ đó, biết thủ do ái, duyên ái có thủ, nghĩa của ta nói tại đó.

Duyên ái mà có thủ, nghĩa là do ái ngã nên mới có thủ ngã. Còn ái thì không thể nào buông xả được. Vậy ái là ái cái gì? Ái ngũ dục hay ái Dục giới là Dục ái, Hữu ái là ái Sắc giới, Vô hữu ái là ái Vô sắc giới. Vì có tâm yêu thích trong tam giới, nên mới sanh vào đó. Chúng ta

sanh ở cõi Dục, thứ mình yêu thích là ngũ dục. Những vị sanh về cõi trời Sắc giới, họ thích các hình thức về sắc, như ngồi thiền mong được tới cõi Nhị thiền, Tam thiền, Tứ thiền, đó là Hữu sắc. Mong được sanh về cõi trời Vô sắc, gọi là Không vô biên xứ, Thức vô biên xứ... Vậy sanh ra trong tam giới đều là do yêu thích của mỗi người. Như có người hiện đời thân nghèo thiếu ngũ dục, mong đời sau muốn gì được nấy để hưởng ngũ dục, nên sanh vào cõi ái dục. Người có thân xấu xí, mạng sống quá ngắn, muốn đời sau sanh ra thân xinh đẹp, sống lâu thì sanh vào cõi Sắc. Nếu thích đời sau đừng có thân để thảnh thơi nhẹ nhàng, thì sanh về cõi Vô sắc.

Lại này A-nan! Duyên lãnh thọ mà có ái là nghĩa thế nào? Giả sử hết thảy chúng sanh không có thọ vui, thọ khổ, thọ không vui không khổ, chừng có ái không? Đáp: Không. Này A-nan! Ta do lẽ đó, biết ái do thọ, duyên thọ có ái, nghĩa của ta nói tại đó.

Ái là do có thọ. Thọ có ba thứ: thọ khổ, thọ vui, thọ không khổ không vui. Do ba thứ lãnh thọ này mà có ái. Thọ vui thì thích, còn thọ khổ sao thích làm gì? Giống như người uống rượu, khi mới uống vào nghe cay là khổ, uống lâu ưa thích thành vui. Ớt mới ăn cay là khổ, ăn riết ghiền thích, nên bữa ăn nào không có ớt thì tìm kiếm. Do tập lâu thành ghiền, ghiền thì ái. Như vậy thọ khổ, thọ vui, thọ không khổ không vui, rốt cuộc đều do ái. Cái gì cũng ái, cũng thích nên mới có bảo thủ, bảo thủ là khổ.

PALI TẠNG

Chánh văn:

4. Trước đã nói: "Do duyên sanh, lão tử sanh". Này Ananda, phải hiểu như thế nào câu nói: "Do duyên sanh, lão tử sanh"? Này Ananda, nếu sanh không có bất cứ loại nào, bất cứ chỗ nào, như chư thiên hay thiên giới, càn-thát-bà hay càn-thát-bà-giới, dạ-xoa hay dạ-xoa giới. Quỷ thần hay quỷ thần giới, loài người hay nhân giới, loài bốn chân hay tứ túc giới, loài chim hay điểu giới, loài trùng xà hay trùng xà giới. Này Ananda, nếu không có sanh cho tất cả, do sanh diệt thời lão tử có thể hiện hữu không?

- Bạch Thế Tôn, không!

- Này Ananda, như vậy là nhân, như vậy là duyên, như vậy là tập khởi, như vậy là nhân duyên của lão tử, tức là sanh.

5. Trước đã nói: "Do duyên hữu, sanh sanh ra". Này Ananda, phải hiểu như thế nào câu nói: "Do duyên hữu, sanh sanh ra"? Này Ananda, nếu hữu không có bất cứ loại nào giới nào, bất cứ chỗ nào xứ nào, như Dục hữu, Sắc hữu hay Vô sắc hữu. Nếu không có hữu cho tất cả, do hữu diệt thời sanh có thể hiện hữu không?

- Bạch Thế Tôn, không!

- Này Ananda, như vậy là nhân, như vậy là duyên, như vậy là tập khởi, như vậy là nhân duyên của sanh, tức là hữu.

6. Trước đã nói: "Do duyên thủ, hữu sanh". Này Ananda, phải hiểu như thế nào câu nói: "Do duyên thủ, hữu sanh"? Này Ananda, nếu thủ không có bất cứ loại nào, bất cứ chỗ nào, như dục thủ, kiến thủ, giới cấm thủ hay ngã chấp thủ. Nếu không có thủ cho tất cả, do thủ diệt thời hữu có thể hiện hữu không?

- Bạch Thế Tôn, không!

- Này Ananda, như vậy là nhân, như vậy là duyên, như vậy là tập khởi, như vậy là nhân duyên của hữu, tức là thủ.

7. Trước đã nói: "Do duyên ái, thủ sanh". Này Ananda, phải hiểu như thế nào câu nói: "Do duyên ái, thủ sanh"? Này Ananda, nếu ái không có bất cứ loại nào, bất cứ chỗ nào, như sắc ái, thanh ái, hương ái, vị ái, xúc ái hay pháp ái. Nếu không có ái cho tất cả, do ái diệt thời thủ có thể hiện hữu không?

- Bạch Thế Tôn, không!

- Này Ananda, như vậy là nhân, như vậy là duyên, như vậy là tập khởi, như vậy là nhân duyên của thủ, tức là ái.

8. Trước đã nói: "Do duyên thọ, ái sanh". Này Ananda, nếu thọ không có bất cứ loại nào, bất cứ chỗ nào, như nhãn xúc sở sanh thọ, nhĩ xúc sở sanh thọ, tỹ xúc sở sanh thọ, thiệt xúc sở sanh thọ, thân xúc sở sanh thọ, ý xúc sở sanh thọ. Nếu không có thọ cho tất cả, nếu thọ diệt thời ái có thể hiện hữu không?

- Bạch Thế Tôn, không!

- Này Ananda, như vậy là nhân, như vậy là duyên, như vậy là tập khởi, như vậy là nhân duyên của ái, tức là thọ.

Giảng:

Do duyên sanh, lão tử sanh, do có sanh nên có lão tử. Phật nói: *Nếu sanh không có bất cứ loại nào, bất cứ chỗ nào, như chư thiên hay thiên giới, càn-thát-bà hay càn-thát-bà-giới...* đây nói sanh là cũng sanh trong tất cả các loài, còn bên Hán đơn giản, chỉ nói do sanh mà có lão tử, hoặc do hữu mà có sanh, nên ưa thích ở chỗ đó.

Do duyên hữu, sanh sanh ra... Đoạn kinh này hai bên nói giống nhau, đến phần ái và thọ thì bên Pali nói khác hơn bên Hán tạng.

Do duyên ái, thủ sanh. Này Ananda, phải hiểu như thế nào câu nói: "Do duyên ái, thủ sanh"? Này Ananda, nếu ái không có bất cứ loại nào, bất cứ chỗ nào, như sắc ái, thanh ái, hương ái, vị ái, xúc ái hay pháp ái. Nếu không có ái cho tất cả, do ái diệt thời thủ có thể hiện hữu không?

Hán tạng nói ái là ái tam giới: Dục ái, Hữu ái, Vô hữu ái. Pali nói ái là ái sáu thứ: sắc ái, thanh ái, hương ái, vị ái, xúc ái và pháp ái. Bên Pali nói cụ thể, dễ hiểu. Còn nói ái tam giới, như Vô hữu ái tức ái cõi Vô sắc thì nghe khó hiểu hơn.

Sắc ái, thanh ái, hương ái, vị ái và xúc ái thì dễ hiểu rồi, còn pháp ái là sao? Pháp ái là yêu pháp trần, tức yêu vọng tưởng. Người thế gian ngồi lại thì nhớ dài dài, còn người tu khi ngồi thiền vọng tưởng dấy lên, nhớ chuyện gì hay hay tiếc không nỡ bỏ, đó là pháp ái.

"Do duyên thọ, ái sanh". Này Ananda, nếu thọ không có bất cứ loại nào, bất cứ chỗ nào, như nhãn xúc sở sanh thọ, nhĩ xúc sở sanh thọ, tỹ xúc sở sanh thọ, thiệt xúc sở sanh thọ, thân xúc sở sanh thọ, ý xúc sở sanh thọ.

Hán tạng đơn giản, chỉ nói thọ khổ, thọ vui, thọ không khổ không vui. Pali nói chi tiết từng phần, đầy đủ rõ ràng. Nhãn xúc sở sanh thọ, nhĩ xúc sở sanh thọ... là chỉ cho khi sáu căn tiếp xúc sáu trần sanh ra cảm thọ. Hai bên sai biệt chỗ này. Sự thực khi nói thọ khổ, thọ vui, thọ không khổ không vui, là cũng đã ngầm chỉ cho khi căn trần tiếp xúc sanh cảm thọ rồi. Cách nói khác nhau một chút nhưng ý thì không khác.

HÁN TẠNG

Chánh văn:

A-nan nên biết! Nhân tham ái mà có tìm cầu, nhân tìm cầu mà có đắc lợi, nhân đắc lợi mà thọ dụng, nhân thọ dụng mà tham muốn, nhân tham muốn mà đắm trước, nhân đắm trước mà tật đố, nhân tật đố mà quản thủ, nhân quản thủ mà bảo hộ. Này A-nan! Do bảo hộ nên mới có ra đao gậy, tranh tụng, gây vô số điều ác, nghĩa của ta nói là ở đó.

Này A-nan! Nghĩa đó thế nào? Giả sử hết thảy chúng sanh không có bảo hộ thì chừng có đao gậy tranh tụng gây ra vô số ác không? Đáp: Không. Này A-nan! Ta do lẽ đó, biết đao gậy tranh tụng là do tâm bảo hộ, nhân tâm bảo hộ mà sanh ra. Nghĩa của ta nói là ở đó.

Lại này A-nan! Nhân quản thủ mà có bảo hộ là nghĩa thế nào? Giả sử chúng sanh không tâm quản thủ thì chừng có bảo hộ không? Đáp: Không. Này A-nan! Ta do lẽ đó, biết có bảo hộ là do muốn quản thủ, nhân quản thủ có sự bảo hộ, nghĩa của ta nói là ở đó.

Lại này A-nan! Nhân tật đố mà có quản thủ là nghĩa thế nào? Giả sử chúng sanh không tâm tật đố thì chừng có quản thủ không? Đáp: Không. Này A-nan! Ta do lẽ đó, biết quản thủ do tật đố, nhân tật đố mà có quản thủ, nghĩa của ta nói là ở đó.

Lại này A-nan! Nhân đắm trước mà có tật đố là nghĩa thế nào? Giả sử chúng sanh không đắm trước thì chừng có tật đố không? Đáp: Không. Này A-nan! Ta do lẽ đó, biết tật đố do đắm trước, nhân đắm trước mà có tật đố, nghĩa của ta nói là ở đó.

Lại này A-nan! Nhân ham muốn mà có đắm trước là nghĩa thế nào? Giả sử chúng sanh không ham muốn thì chừng có đắm trước không? Đáp: Không. Này A-nan! Ta do lẽ đó, biết đắm trước do ham muốn, nhân ham muốn mà có đắm trước, nghĩa của ta nói là ở đó.

Lại này A-nan! Nhân thọ dụng mà có ham muốn là nghĩa thế nào? Giả sử chúng sanh không thọ dụng thì chừng có ham muốn không? Đáp: Không. Này A-nan! Ta do lẽ đó, biết ham muốn do thọ dụng, nhân thọ dụng mà có ham muốn, nghĩa của ta nói là ở đó.

Lại này A-nan! Nhân đắc lợi mà có thọ dụng là nghĩa thế nào? Giả sử chúng sanh không đắc lợi thì chừng có thọ dụng không? Đáp: Không. Này A-nan! Ta do lẽ đó, biết thọ dụng do đắc lợi, nhân đắc lợi mà có thọ dụng, nghĩa của ta nói là ở đó.

Lại này A-nan! Nhân tìm cầu mà có đắc lợi là nghĩa thế nào? Giả sử chúng sanh không tìm cầu thì chừng có đắc lợi không? Đáp: Không. Này A-nan! Ta do lẽ đó, biết đắc lợi do tìm cầu, nhân tìm cầu mà có đắc lợi, nghĩa của ta nói là ở đó.

Lại này A-nan! Nhân tham ái mà có tìm cầu là nghĩa thế nào? Giả sử chúng sanh không tham ái thì chừng có tìm cầu không? Đáp: Không. Này A-nan! Ta do lẽ đó, biết tìm cầu do tham ái, nhân tham ái mà có tìm cầu, nghĩa của ta nói là ở chỗ đó.

Lại nữa A-nan! Nhân tham ái mà có tìm cầu cho đến có thủ hộ như thế nào, thì nhân lãnh thọ mà có tìm cầu, cho đến có thủ hộ cũng như thế ấy.

Giảng:

Trong lý Mười hai nhân duyên này, không chỉ nói qua ái duyên thủ, thủ duyên hữu... mà tới ngay cái ái, Phật nói rộng ra hơn, từ ái sanh ra cái gì, dần dần dẫn đến đâu... cho chúng ta thấy rõ sự nguy hiểm của nó.

Nhân tham ái mà có tìm cầu, nhân tìm cầu mà có đắc lợi, nhân đắc lợi mà thọ dụng, nhân thọ dụng mà tham muốn, nhân tham muốn mà đắm trước. Bởi ưa thích mới tìm cầu, tìm cầu nên có đắc lợi, tức được lợi ích; được lợi ích rồi thọ dụng, do thọ dụng sanh ưa thích nên cố ham muốn, rồi đắm trước say mê trong đó.

Nhân đắm trước mà tật đố, nhân tật đố mà quản thủ, nhân quản thủ mà bảo hộ. Nhân tật đố mà quản thủ, tật đố mà sao lại quản thủ? Tật đố là ganh tỵ đố kỵ, quản thủ là coi sóc giữ gìn. Chữ này bên Pali dịch là hà tiện, còn dịch từ Phạn sang Hán là tật đố, e không được chính xác, nên ý không rõ ràng, theo tôi có thể dịch là keo kiệt. Nghĩa keo kiệt và hà tiện gần nhau, nhưng dịch là keo kiệt nghe sát hơn, còn nói tật đố thì không rõ nghĩa lắm. Bởi hà tiện, keo kiệt mới cố giữ gìn, là quản thủ. Như vậy có vẻ hợp lý hơn.

Này A-nan! Do bảo hộ nên mới có ra đao gậy, tranh tụng, gây vô số điều ác, nghĩa của ta nói là ở đó. Tất cả mọi việc xảy ra là do có bảo hộ, nên mới đi đến đao gậy, tranh tụng, gây vô số điều ác. Bảo hộ là gìn giữ. Thí dụ người làm vườn hoặc làm rẫy, mỗi người lo

bảo hộ vườn rẫy của mình, nếu có ai vào hái trái cây hay ngắt rau, nhổ cải mà không xin phép, thì liền xách gậy rượt đuổi ra, đó là đao gậy. Như vậy từ sự bảo hộ sanh ra đao gậy, rồi tranh tụng, thưa kiện... vô số điều ác xảy ra. Chúng ta thấy tất cả những việc này, đều phát xuất từ tham ái mà kéo dài ra, gây vô số khổ đau. Nên đoạn sau Phật nói rộng cho thấy từ tham ái đi tới tranh tụng như thế nào.

Lại nữa A-nan! Nhân tham ái mà có tìm cầu cho đến có thủ hộ như thế nào, thì nhân lãnh thọ mà có tìm cầu, cho đến có thủ hộ cũng như thế ấy.

Phật dạy, từ ái mà có thủ hộ gây đau khổ như thế nào, thì thọ cũng gây ra đau khổ như thế đó. Chữ thủ hộ hay bảo hộ cùng một nghĩa. Tất cả đều do ái dẫn đi lần lần, tìm cho ra cái mình mong muốn, khi tìm được rồi thì gìn giữ, nếu có người khác xâm phạm liền dẫn đến đao gậy, tranh tụng.

Như có hai người làm ruộng, cùng có chung một bờ đê. Người bên này cuốc cái bờ cho mỏng để đất rộng thêm, ông bên kia thấy vậy cự nự, hai bên cãi lẫy một hồi, người bên này lấy cuốc đập ông bên kia bể đầu, chết liền. Đó là do bảo hộ mà có đao gậy, tranh tụng theo đó xảy ra.

Chúng ta thấy trên thế gian này phát sanh mọi đau khổ, đều từ bảo hộ. Bảo hộ cá nhân, gia đình, thân thuộc, của cải... từ đó mà khổ đau không dứt. Tất cả chúng sanh đau khổ từ thọ và ái. Thọ là chấp vào sự thọ

nhận, hiểu biết của mình, rồi sanh ra bao nhiêu thứ đau khổ. Ái là chấp vào cái mình thích, rồi ái nhiễm, tìm kiếm, gìn giữ, ai động tới không được. Ái và thọ là hai cái chủ chốt ở thế gian.

Như vậy mới thấy, nói mười hai nhân duyên chỉ kể tên thôi thì dễ, còn nếu đi sâu vào tìm cho thấu đáo, tại sao ái sanh ra khổ, thọ sanh ra khổ, chúng ta mới thấy khó hiểu, tế nhị và sâu xa vô cùng.

PALI TẠNG

Chánh văn:

9. Này Ananda, như vậy do duyên thọ, ái sanh; do duyên ái, tìm cầu sanh; do duyên tìm cầu, lợi sanh; do duyên lợi, quyết định (sở dụng của lợi) sanh; do duyên quyết định, tham dục sanh; do duyên tham dục, đam trước sanh; do duyên đam trước, chấp thủ sanh; do duyên chấp thủ, hà tiện sanh; do duyên hà tiện, thủ hộ sanh; do duyên thủ hộ, phát sanh một số ác, bất thiện pháp như chấp trượng, chấp kiếm, tranh đấu, tranh luận, đấu khẩu, khẩu chiến, ác khẩu, vọng ngữ.

10. Trước đã nói: Do duyên thủ hộ, phát sanh một số ác, bất thiện pháp, như chấp trượng, chấp kiếm, tranh đấu, tranh luận, đấu khẩu, khẩu chiến, ác khẩu, vọng ngữ. Này Ananda, phải hiểu như thế nào câu nói: "Do duyên thủ hộ, phát sanh một số ác, bất thiện pháp, như chấp trượng, chấp kiếm, tranh đấu, tranh luận, đấu khẩu, khẩu chiến, ác khẩu,

vọng ngữ"? Này Ananda, nếu thủ hộ không có bất cứ loại nào, bất cứ chỗ nào, nếu không có thủ hộ cho tất cả, nếu thủ hộ diệt thời một số ác, bất thiện pháp như chấp trượng, chấp kiếm, tranh đấu, tranh luận, đấu khẩu, khẩu chiến, ác khẩu, vọng ngữ có thể hiện hữu được không?

- Bạch Thế Tôn, không!

- Này Ananda, như vậy là nhân, như vậy là duyên, như vậy là tập khởi, như vậy là nhân duyên của một số ác, bất thiện pháp như chấp trượng, chấp kiếm, tranh đấu, tranh luận, đấu khẩu, khẩu chiến, ác khẩu, vọng ngữ, tức là thủ hộ.

11. Trước đã nói: Do duyên hà tiện, thủ hộ sanh. Này Ananda, phải hiểu như thế nào câu nói: "Do duyên hà tiện, thủ hộ sanh"? Này Ananda, nếu hà tiện không có bất cứ loại nào, bất cứ chỗ nào, nếu không có hà tiện, cho tất cả, nếu hà tiện diệt thời thủ hộ có thể hiện hữu không?

- Bạch Thế Tôn, không!

- Này Ananda, như vậy là nhân, như vậy là duyên, như vậy là tập khởi, như vậy là nhân duyên của thủ hộ, tức là hà tiện.

12. Trước đã nói: Do duyên chấp thủ, hà tiện sanh. Này Ananda, phải hiểu như thế nào câu nói: "Do duyên chấp thủ, hà tiện sanh"? Này Ananda, nếu chấp thủ không có bất cứ loại nào, bất cứ chỗ nào, nếu không chấp thủ cho tất cả, nếu chấp thủ diệt thời hà tiện có thể hiện hữu được không?

- Bạch Thế Tôn, không!

- Này Ananda, như vậy là nhân, như vậy là duyên, như vậy là tập khởi, như vậy là nhân duyên của hà tiện, tức là chấp thủ.

13. Trước đã nói: Do duyên đam trước, chấp thủ sanh. Này Ananda, phải hiểu như thế nào câu nói: "Do duyên đam trước, chấp thủ sanh"? Này Ananda, nếu đam trước không có bất cứ loại nào, bất cứ chỗ nào, nếu không có đam trước cho tất cả, nếu đam trước diệt thời chấp thủ có thể hiện hữu được không?

- Bạch Thế Tôn, không!

- Này Ananda, như vậy là nhân, như vậy là duyên, như vậy là tập khởi, như vậy là nhân duyên của chấp thủ, tức là đam mê.

14. Trước đã nói: Do duyên tham dục, đam trước sanh. Này Ananda, phải hiểu như thế nào câu nói: "Do duyên tham dục, đam trước sanh"? Này Ananda, nếu tham dục không có bất cứ loại nào, bất cứ chỗ nào, nếu không có tham dục cho tất cả, nếu tham dục diệt thời đam trước có thể hiện hữu được không?

- Bạch Thế Tôn, không!

- Này Ananda, như vậy là nhân, như vậy là duyên, như vậy là tập khởi, như vậy là nhân duyên của đắm trước, tức là tham dục.

15. Trước đã nói: Do duyên quyết định, tham dục sanh. Này Ananda, phải hiểu như thế nào câu nói: "Do duyên quyết định tham dục sanh"? Này Ananda, nếu quyết định không có bất cứ loại nào, bất cứ chỗ nào, nếu không có quyết định cho tất cả, nếu quyết định diệt thời tham dục có thể hiện hữu được không?

- Bạch Thế Tôn, không!

- Này Ananda, như vậy là nhân, như vậy là duyên, như vậy là tập khởi, như vậy là nhân duyên của tham dục tức là quyết định.

16. Trước đã nói: Do duyên lợi, quyết định sanh. Này Ananda, phải hiểu như thế nào câu nói: "Do duyên lợi quyết định sanh"? Này Ananda, nếu lợi không có không có bất cứ loại nào, bất cứ chỗ nào, nếu lợi không có cho tất cả, nếu lợi diệt thời quyết định có thể hiện hữu được không?

- Bạch Thế Tôn, không!

- Này Ananda, như vậy là nhân, như vậy là duyên, như vậy là tập khởi, như vậy là nhân duyên của quyết định, tức là lợi.

17. Trước đã nói: "Do duyên tầm cầu, lợi sanh". Này Ananda, phải hiểu như thế nào câu nói: "Do duyên tầm cầu, lợi sanh"? Này Ananda, nếu tầm cầu không có bất cứ loại nào, bất cứ chỗ nào, nếu tầm cầu không có cho tất cả, nếu tầm cầu diệt thời lợi có thể hiện hữu được không?

- Bạch Thế Tôn, không!

- Này Ananda, như vậy là nhân, như vậy là duyên, như vậy là tập khởi, như vậy là nhân duyên của lợi, tức là tầm cầu.

18. Trước đã nói: Do duyên ái, tầm cầu sanh. Này Ananda, phải hiểu như thế nào câu nói: "Do duyên ái, tầm cầu sanh"? Này Ananda, nếu không có bất cứ loại nào, bất cứ chỗ nào, nếu ái không có cho tất cả, nếu ái diệt thời tầm cầu có thể hiện hữu được không?

- Bạch Thế Tôn, không!

- Này Ananda, như vậy là nhân, như vậy là duyên, như vậy là tập khởi, như vậy là nhân duyên của tầm cầu, tức là ái.

- Này Ananda, như vậy hai phương diện (của ái), tuy hai nhưng hòa hợp thành một, nhờ thọ (làm duyên sanh).

Giảng:

Đoạn kinh này hai bên có chút khác. Lý do của bảo hộ, bản Pali nói chi tiết hơn: *Do duyên thủ hộ, phát sanh một số ác, bất thiện pháp, như chấp trượng, chấp kiếm, tranh đấu, tranh luận, đấu khẩu, khẩu chiến, ác khẩu, vọng ngữ*. Đấu khẩu, ác khẩu... cũng vì có thủ hộ mà ra. Hán tạng thì đơn giản, chỉ nói *do bảo hộ nên mới có đao gậy, tranh tụng, gây vô số điều ác*. Mấu chốt của bảo hộ là từ tham ái.

Do duyên hà tiện, thủ hộ sanh. Chữ hà tiện tôi thấy chưa hài lòng, vì hà tiện không phải hoàn toàn xấu. Thí dụ nói người đó hà tiện, là vì giữ gìn xài cho kỹ lưỡng nên người đó hà tiện. Còn keo kiệt mới xấu, bởi keo kiệt giữ của sợ mất nên mới phải thủ hộ.

Do duyên quyết định, tham dục sanh. Câu này bên Hán dịch là *nhân thọ dụng mà có ham muốn*. Chữ quyết định không rõ nghĩa bằng thọ dụng. Vì quyết định là quyết định phải quấy, đúng sai, chứ không thể do quyết định mà có tham muốn quản thủ. Nên nói do quyết định mới có tham dục thì không hợp bằng do thọ dụng mà có tham muốn tìm cầu. Bởi thọ dụng rồi sanh ham thích, do thích mới khởi lòng tham. Đối chiếu chúng ta thấy sự sai khác đó, bên Hán tạng hợp lý hơn.

HÁN TẠNG

Chánh văn:

Lại này A-nan! Nhân xúc mà có thọ là nghĩa thế nào? Giả sử không có nhãn căn, sắc trần và nhãn thức thì chừng có xúc không? Không. Giả sử không có nhĩ căn, thanh trần và nhĩ thức. Không có tỹ căn, hương trần và tỹ thức. Không có thiệt căn, vị trần và thiệt thức. Không có thân căn, xúc trần và thân thức. Không có ý căn, pháp trần và ý thức, thì chừng có xúc không? Không. Này A-nan! Giả sử chúng sanh không có xúc thì chừng có thọ không? Không. Ta do lẽ đó, biết thọ do xúc, duyên xúc mà có thọ, nghĩa của ta nói là ở đó.

Này A-nan! Duyên danh sắc mà có xúc là nghĩa thế nào? Giả sử chúng sanh không có danh sắc thì chừng có tâm xúc không? Không. Giả sử chúng sanh không có hình sắc, tướng mạo thì chừng có thân xúc không? Không. Nếu không danh sắc thì chừng có xúc không? Không. Ta do lẽ đó biết xúc do danh sắc, duyên sắc mà có xúc, nghĩa của ta nói là ở đó.

Này A-nan! Duyên thức mà có danh sắc là nghĩa thế nào? Nếu thức không nhập thai mẹ thì chừng có danh sắc không? Không. Nếu thức nhập thai mẹ rồi không sanh ra, thì chừng có danh sắc không? Không. Nếu thức ra khỏi thai mẹ mà đứa hài nhi hư hỏng thì danh sắc có được tăng trưởng không? Không. Này A-nan! Nếu không thức thì chừng có danh sắc không? Không. Ta do lẽ đó, biết danh sắc do thức, duyên thức mà có danh sắc, nghĩa của ta nói là ở đó.

Lại nữa A-nan! Duyên danh sắc mà có thức là nghĩa thế nào? Nếu thức không trụ nơi danh sắc, thời thức không chỗ ở. Như vậy chừng có sanh, lão, bệnh, tử, ưu bi khổ não không? Không. Này A-nan! Nếu không danh sắc thì chừng có thức không? Không. Ta do lẽ đó, biết thức do danh sắc, duyên danh sắc mà có thức, nghĩa của ta nói là ở đó.

Vậy nên biết danh sắc làm duyên cho thức, mà thức cũng làm duyên cho danh sắc, rồi danh sắc làm duyên cho lục nhập, lục nhập làm duyên xúc, xúc làm duyên thọ, thọ làm duyên ái, ái làm duyên

thủ, thủ làm duyên hữu, hữu làm duyên sanh, sanh làm duyên lão tử, ưu bi khổ não, tập thành một đại khổ ấm.

Này A-nan! Ngang chừng ấy là đáng nói, ngang chừng ấy là thích ứng, ngang chừng ấy là hạn lượng, ngang chừng ấy là điều diễn nói, ngang chừng ấy là chỗ trí quán, ngang chừng ấy là chúng sanh.

Này A-nan! Vị Tỳ-kheo nào đối với pháp đó đem tâm chánh quán đúng như thật, thì tâm được vô lậu giải thoát, còn gọi là tuệ giải thoát. Vị Tỳ-kheo giải thoát ấy, Như Lai không kiếp sau họ cũng biết, Như Lai có kiếp sau họ cũng biết, Như Lai vừa không vừa có kiếp sau họ cũng biết, Như Lai chẳng phải không chẳng phải có kiếp sau họ cũng biết. Tại vì sao? Này A-nan! Vì ngang chừng ấy là đáng nói, ngang chừng ấy thích ứng, ngang chừng ấy là hạn lượng, ngang chừng ấy là điều diễn nói, ngang chừng ấy là chỗ trí quán, ngang chừng ấy là chúng sanh.

Đối với vị Tỳ-kheo đã thấu hiểu trọn vẹn, đã được vô lậu giải thoát, đã giải thoát mọi văn tự, câu chấp, hạn cuộc, đã thoát khỏi các vòng triền phược mà nói rằng vị Tỳ-kheo ấy không biết không thấy được điều đó, thời cái tri kiến như vậy thật là vô lý.

Giảng:

Nhân xúc mà có thọ... Xúc có là do sáu căn tiếp xúc sáu trần, nếu căn trần không thì xúc cũng không. Nên Phật nói: *Này A-nan! Giả sử chúng sanh không có xúc*

thì chừng có thọ không? Không. Ta do lẽ đó, biết thọ do xúc, duyên xúc mà có thọ, nghĩa của ta nói là ở đó. Tất cả cảm thọ đều từ xúc mà sanh. Do sáu căn tiếp xúc với sáu trần nên mới có thọ. Nếu căn không tiếp xúc với trần thì thọ nương đâu mà có, nên nói duyên xúc mà có thọ.

Duyên danh sắc mà có xúc. Danh sắc là thân, gồm một phần tinh thần và một phần vật chất. Tinh thần là danh, vật chất là sắc. Thân chúng sanh có tinh thần và vật chất, từ đó mới tiếp xúc với sáu trần, thành ra có xúc.

Duyên thức mà có danh sắc là nghĩa thế nào? Nếu thức không nhập thai mẹ thì chừng có danh sắc không? Không. Nếu thức nhập thai mẹ rồi không sanh ra, thì chừng có danh sắc không? Không. Nếu thức ra khỏi thai mẹ mà đứa hài nhi hư hỏng thì danh sắc có được tăng trưởng không? Không.

Đoạn này đức Phật nêu ra mấy câu hỏi, ngài A-nan đều đáp không. Phật kết luận: *Ta do lẽ đó, biết danh sắc do thức, duyên thức mà có danh sắc, nghĩa của ta nói là ở đó*. Như vậy, danh sắc do thức mà có, hay ngược lại duyên thức mà có danh sắc.

Duyên danh sắc mà có thức là nghĩa thế nào? Nếu thức không trụ nơi danh sắc thời thức không chỗ ở, như vậy chừng có sanh, lão, bệnh, tử, ưu bi khổ não không?

Nếu có thức mà không danh sắc thì không có chỗ trụ, không chỗ trụ thì không sanh, không sanh thì không lão tử v.v... Thức và danh sắc hỗ tương nhau, cái này làm duyên cho cái kia, cái kia làm duyên cho cái này.

Này A-nan! Ngang chừng ấy là đáng nói, ngang chừng ấy là thích ứng, ngang chừng ấy là hạn lượng, ngang chừng ấy là điều diễn nói, ngang chừng ấy là chỗ trí quán, ngang chừng ấy là chúng sanh. Ngay đâu mà có chúng sanh? Ngay nơi danh sắc và thức làm duyên cho nhau mà có. Danh sắc là từ tinh cha huyết mẹ phối hợp ở trong bào thai, rồi thức dựa vào đó để tăng trưởng. Nếu không có sắc thì danh không chỗ tựa, vì vậy phải có bào thai và thức hợp lại mới thành hài nhi. Hài nhi đó bệnh hoạn hay hư hỏng thì cũng không tăng trưởng được.

Gần đây có Phật tử hỏi, trong kinh Phật nói, thức nương nơi ánh sáng khi cha mẹ gặp nhau mà vào bào thai. Nhưng bây giờ khoa học cho thụ thai trong ống nghiệm, không có duyên cha mẹ giao hợp, thức làm sao biết mà đến, vậy có thức không? Tinh cha huyết mẹ là hai thứ âm dương, khi âm dương gặp nhau phát ra ánh sáng. Do vậy dù ở chỗ nào, trong bụng mẹ hay trong ống nghiệm, nó cũng phát ánh sáng, thần thức thấy được ánh sáng liền đến, chứ đâu nhất định phải có cha mẹ cụ thể. Cũng như điện âm và điện dương gặp nhau, dù ở trong hư không cũng xẹt lửa. Hiểu như vậy thì không có gì nghi ngờ. Cho nên chúng ta học kinh là phải nghiệm xét, đối chứng cho rõ. Nếu không hiểu thông suốt, bị người hỏi đến thì liền mờ mịt.

Này A-nan! Vị Tỳ-kheo nào đối với pháp đó đem tâm chánh quán đúng như thật, thì tâm được vô lậu giải thoát, còn gọi là tuệ giải thoát. Vị nào y cứ theo đó mà chánh quán thì được tuệ giải thoát. Dễ quá, học thuộc lòng rồi nói tới nói lui là được giải thoát chứ gì? Nghe đơn giản nhưng không phải dễ.

Phật nói ngang chừng đó là đủ cả thức, danh sắc cho đến sanh, lão, tử... trọn một kiếp người. Thấu triệt được kiếp người, từ hiện tại đến vị lai, không chấp, không nghi ngờ, rất khó! Nếu thấy rõ ràng, từ thức duyên danh sắc vào thai mẹ, rồi có lục nhập là sáu căn, sáu căn tiếp xúc sáu trần sanh ra cảm thọ. Thân chúng ta chỉ là một mớ duyên hợp, do đủ nhân đủ duyên, cái này nương cái kia mà tạm có. Một vòng lẩn quẩn không có cái gì thật, chỉ là một nhóm khổ ấm. Biết nó không thật thì còn nhiễm cái gì, mê cái gì mà không giải thoát!

Nếu chúng ta chỉ học thuộc lòng mà không hiểu đúng lẽ thật, thì khi đụng chuyện thấy ngã còn y nguyên, nên rồi cũng lục đục, cũng giận hờn, cũng sân si, cũng giành ăn giành uống... đủ thứ. Có bao giờ chúng ta nghĩ, tại sao mình có mặt ở đây? Nếu chúng ta biết rõ Mười hai nhân duyên, thấy từng giai đoạn từ thức vào bào thai, dần dần lớn lên rồi tạo nghiệp, dẫn đến đời sau thọ nhận một mớ khổ. Do trí tuệ thấy rõ nên không nhiễm trước, đó là tuệ giải thoát.

Chúng ta học Phật là tìm cho ra manh mối của kiếp người, chứ không phải nói chuyện đâu đâu trên trời trên mây. Tại sao có con người? Phật chỉ rõ do nhân duyên tụ hợp mà thành, chứ không phải đấng tạo hóa nào tạo ra con người. Chúng ta thấy nhiều khi mình ngu si đáo để, thân này rõ ràng do cha mẹ sanh, từ trong bào thai ra, mà thờ thì lại thờ mẹ sanh mẹ độ, thờ cha bổn mạng, thờ tạo hóa bên ngoài. Mẹ sanh, mẹ độ là ai, ở đâu không biết mà vẫn lập trang thờ, mỗi tối đều nhớ

đốt nhang không dám quên! Cha mẹ hiện sờ sờ đó thì bỏ bê không chăm sóc, không nghĩ tưởng nhớ ơn. Chỉ toàn làm những chuyện kỳ quặc trên trời trên mây, hết sức vô lý, điên đảo, khờ dại mà vẫn làm!

Này A-nan! Vị Tỳ-kheo nào đối với pháp đó đem tâm chánh quán đúng như thật, thì tâm được vô lậu giải thoát, còn gọi là tuệ giải thoát.

Đối pháp nhân duyên, đem tâm chánh quán đúng như thật thì được vô lậu giải thoát. Thấy rõ từng phần đều do nhân duyên kết hợp lại mà có mang thân khổ ấm này, thì lúc đó còn tham lam giận dữ cái gì nữa. Chúng ta học hiểu lời Phật rồi, biết rõ nguyên nhân con người từ đâu sanh ra, mới thấy rõ sự mê muội của mình. Nên Phật nói: *Vị Tỳ-kheo nào đối với pháp đó, đem tâm chánh quán đúng như thật, thì tâm được vô lậu giải thoát, còn gọi là tuệ giải thoát.*

Vị Tỳ-kheo giải thoát ấy, Như Lai không kiếp sau họ cũng biết, Như Lai có kiếp sau họ cũng biết, Như Lai vừa không vừa có kiếp sau họ cũng biết, Như Lai chẳng phải không chẳng phải có kiếp sau họ cũng biết.

Vị đã chứng biết về pháp như thật, đã giải thoát thì đối những việc về Phật có kiếp sau hay không kiếp sau, Niết-bàn là có hay không có... vị ấy đều biết rõ không nghi ngờ.

Đối với vị Tỳ-kheo đã thấu hiểu trọn vẹn, đã được vô lậu giải thoát, đã giải thoát mọi văn tự, câu chấp,

hạn cuộc, đã thoát khỏi các vòng triền phược mà nói rằng vị Tỳ-kheo ấy không biết không thấy được điều đó, thời cái tri kiến như vậy thật là vô lý.

Người đã thấu hiểu trọn vẹn, được vô lậu giải thoát, thoát khỏi các vòng triền phược, không còn câu chấp, hạn cuộc... mà nói vị ấy không giải thoát thì thật là vô lý.

PALI TẠNG

Chánh văn:

19. Trước đã nói: Do duyên xúc, thọ sanh. Này Ananda, phải hiểu như thế nào câu nói: "Do duyên xúc, thọ sanh"? Này Ananda, nếu xúc không có bất cứ loại nào, bất cứ chỗ nào, như nhãn xúc, nhĩ xúc, tỹ xúc, thiệt xúc, thân xúc, ý xúc, nếu xúc không có cho tất cả, nếu xúc diệt thời thọ có thể hiện hữu không?

- Bạch Thế Tôn, không!

- Này Ananda, như vậy là nhân, như vậy là duyên, như vậy là tập khởi, như vậy là nhân duyên của thọ, tức là xúc.

20. Trước đã nói: Do duyên danh sắc, xúc sanh. Này Ananda, phải hiểu như thế nào câu nói: "Do duyên danh sắc, xúc sanh"? Này Ananda, nếu những hình, những sắc, những tướng, những mạo, nhờ đó mà danh thân và sắc thân thi thiết; nếu

những hình, những sắc, những tướng, những mạo ấy không có, thời danh mục xúc trong sắc thân có thể hiện hữu được không?

- Bạch Thế Tôn, không!

- Này Ananda, những hình, những sắc, những tướng, những mạo ấy nhờ đó mà sắc thân được thi thiết, nếu những hình, những sắc, những tướng, những mạo ấy không có, thời hữu đối xúc trong danh thân có thể hiện hữu được không?

- Bạch Thế Tôn, không!

- Này Ananda, những hình, những sắc, những tướng, những mạo nhờ đó mà danh thân và sắc thân được thi thiết, nếu những hình, những sắc, những tướng, những mạo ấy không có, thời danh mục xúc hay hữu đối xúc có thể hiện hữu được không?

- Bạch Thế Tôn, không!

- Này Ananda, những hình, những sắc, những tướng, những mạo nhờ đó mà danh sắc được thi thiết, nếu những hình, những sắc, những tướng, những mạo ấy không có thì xúc có thể hiện hữu được không?

- Bạch Thế Tôn, không!

Do vậy, này Ananda, như vậy là nhân, như vậy là duyên, như vậy là tập khởi, như vậy là nhân duyên của xúc, tức là danh sắc.

21. Trước đã nói: Do duyên thức, danh sắc sanh. Này Ananda, phải hiểu như thế nào câu nói: "Do duyên thức, danh sắc sanh"? Này Ananda, nếu thức không đi vào trong bụng của người mẹ, thời danh sắc có thể hình thành trong bụng bà mẹ không?

- Bạch Thế Tôn, không!

- Này Ananda, nếu thức đi vào trong bụng bà mẹ rồi bị tiêu diệt, thời danh sắc có thể hình thành trạng thái này, trạng thái khác không?

- Bạch Thế Tôn, không!

- Này Ananda, nếu thức bị đoạn trừ trong đứa con nít, hoặc là đồng nam hay đồng nữ, thời danh sắc có thể lớn lên hơn, trưởng thành và thành mãn được không?

- Bạch Thế Tôn, không!

- Do vậy, này Ananda, như vậy là nhân, như vậy là duyên, như vậy là tập khởi, như vậy là nhân duyên của danh sắc, tức là thức.

22. Trước đã nói: Do duyên danh sắc, thức sanh. Này Ananda, phải hiểu như thế nào câu nói: "Do duyên sanh sắc thức sanh?" Này Ananda, nếu thức không an trú được trong danh sắc, thời trong tương lai, có thể hiện hữu sự hình thành của sanh, lão, tử, khổ, tập không?

- Bạch Thế Tôn, không!

- Do vậy, này Ananda, như vậy là nhân, như vậy là duyên, như vậy là tập khởi, như vậy là nhân duyên của thức, tức là danh sắc.

- Này Ananda, trong giới hạn con người được sanh, con người được già, con người được chết, con người được diệt, hay con người được tái sanh, trong giới hạn ấy là danh mục đạo, trong giới hạn ấy là ngôn ngữ đạo, trong giới hạn ấy là thi thiết đạo, trong giới hạn ấy là tuệ giới, trong giới hạn ấy là lưu chuyển luân hồi hiện hữu trạng thái này trạng thái khác nghĩa là danh sắc và thức.

Giảng:

Đoạn cuối bên Hán tạng nói: *Ngang chừng ấy là đáng nói, ngang chừng ấy là thích ứng...* rất dài, còn Pali kết luận: *Này Ananda, trong giới hạn con người được sanh, con người được già, con người được chết, con người được diệt, hay con người được tái sanh, trong giới hạn ấy là danh mục đạo, trong giới hạn ấy là ngôn ngữ đạo, trong giới hạn ấy là thi thiết đạo, trong giới hạn ấy là tuệ giới, trong giới hạn ấy là lưu chuyển luân hồi hiện hữu trạng thái này trạng thái khác nghĩa là danh sắc và thức.*

Đoạn kinh này Phật nói từ thức duyên danh sắc, danh sắc duyên thức, hai cái hỗ tương mà có bào thai, rồi tới ái, thủ, hữu cho đến sanh, lão tử... Ngang chừng đó Phật đã nói kiếp người trong hiện tại từ đâu mà sanh, vị

lai từ đâu mà có. Biết rõ như vậy là thấu triệt rồi. Con người sanh ra đây mà không biết tại sao mình sanh, rồi tại sao mình chết, chết sẽ đi đâu? Còn chúng ta học hiểu lời Phật dạy, thấu tột hiện hữu và vị lai, biết rõ sở dĩ mình có mặt trên thế gian này, đầu tiên là do thức vào bụng mẹ hợp với danh sắc, hai cái hỗ tương nhau mà có thân người. Đời sau có là do nơi chấp thủ hiện tại, nào là dục thủ, ngã thủ, kiến thủ, giới thủ. Ngã thủ là gốc để sanh, bốn cái thủ còn lại là gốc đưa chúng ta đi đến đời sau theo sở thích của mình.

Chúng ta học kinh là phải hiểu được chủ yếu Phật muốn nói, chứ chỉ đọc suông mà không biết áp dụng để tu, cứ chạy lòng vòng không rõ được chỗ cốt tủy thì trong việc tu hành không có lợi ích gì. Học rồi nghiệm kỹ, thấu rõ được nguyên nhân nào sanh ra? Sự hiện hữu của mình là vui hay khổ? Vì sao mình chết? Chết sẽ đi về đâu? Rõ được như vậy rồi, chúng ta không cho lời Phật dạy là khó hiểu, là triết lý cao siêu, đọc rồi ngơ ngác không hiểu.

Lời Phật dạy rất rõ ràng, từ nguyên nhân có cuộc sống hiện tại, lui xa hơn về quá khứ, dẫn đến kiếp sống vị lai. Sanh già bệnh chết ưu bi sầu não đủ thứ, triền miên đau khổ. Thế nên kiếp người là đau khổ, đau khổ trong hiện tại rồi cũng đau khổ ở mai sau. Chúng ta hiểu thấu đáo như vậy thì không còn lầm lẫn. Không lầm lẫn thì không bị danh lợi cột trói, đó là tuệ giải thoát.

HÁN TẠNG

Chánh văn:

Này A-nan! Phàm những người chấp ngã, họ chấp đến ngang đây mà gọi là ngã kiến (chấp ngã). Đối với danh sắc và thọ, họ đều chấp lấy làm ngã. Có người chấp thọ chẳng phải ngã, nhưng ngã là thọ; có người chấp thọ chẳng phải ngã, ngã chẳng phải thọ, nhưng thọ pháp là ngã; có người chấp thọ chẳng phải ngã, ngã chẳng phải thọ, thọ pháp chẳng phải ngã nhưng thọ là ngã.

Này A-nan! Nếu gặp người chấp thọ là ngã, nên nói với họ: Như Lai dạy có ba thứ lãnh thọ là thọ vui, thọ khổ, thọ không vui không khổ. Trong lúc chỉ có thọ vui hiện ra, thì không có thọ khổ, thọ không vui không khổ. Trong khi chỉ có thọ khổ hiện ra, thì không có thọ vui, thọ không vui không khổ. Trong lúc chỉ có thọ không khổ không vui hiện ra, thì không có thọ vui, thọ khổ. Vì có lạc xúc làm duyên mới sanh ra thọ vui, nếu lạc xúc diệt mất thì cái thọ vui cũng diệt mất. Do có khổ xúc làm duyên mới sanh ra thọ khổ, nếu khổ xúc diệt mất thì cái thọ khổ cũng diệt mất. Do có xúc chạm cảnh không vui không khổ làm duyên, mới có sự lãnh thọ không vui không khổ, nếu cảnh ấy diệt mất thì cái thọ không vui không khổ cũng diệt mất. Ví như hai khúc cây cọ lại với nhau thì lửa bật ra, hai khúc cây rời nhau thì lửa không có.

Này A-nan! Ba thứ lãnh thọ đó là pháp hữu vi vô thường, do nhân duyên sanh, là pháp phải tận, phải diệt, là pháp hủ hoại, nó chẳng phải từ ngã mà có, ngã chẳng phải từ nó mà có. Đem chánh trí quán sát một cách đúng thật như thế, thì biết người chấp thọ là ngã chỉ là chấp quấy. Vả chăng, nếu thọ vui là ngã, khi thọ vui diệt mất, sẽ có hai cái ngã hay sao? Nếu thọ khổ là ngã, khi thọ khổ diệt mất thì sẽ có hai cái ngã hay sao? Nếu thọ không vui không khổ là ngã, khi cái thọ không vui không khổ diệt mất, thì sẽ có hai cái ngã hay sao? Do đó biết người chấp ngã là thọ chỉ là chấp quấy.

Lại, nếu gặp người chấp thọ pháp là ngã, nên hỏi họ: Hết thảy không có lãnh thọ, tại sao ông nói có thọ pháp, chính ông là thọ pháp ư? Họ sẽ đáp: Không. Vậy nên biết người chấp thọ pháp là ngã, chỉ là chấp quấy.

Vả lại, nếu gặp người chấp thọ chẳng phải ngã, ngã chẳng phải thọ, thọ pháp chẳng phải ngã, chỉ thọ là ngã, nên hỏi họ: Hết thảy không có lãnh thọ, tại sao ông nói có thọ? Chính ông là thọ chăng? Họ sẽ đáp: không. Vậy nên biết người chấp thọ là ngã chỉ là chấp quấy.

Này A-nan! Ngang chừng ấy là đáng nói, ngang chừng ấy là thích ứng, ngang chừng ấy là hạn lượng, ngang chừng ấy là điều diễn nói, ngang chừng ấy là chỗ trí quán, ngang chừng ấy là chúng sanh. Vị Tỳ-kheo nào đối với pháp đó, dùng chánh trí quán

sát đúng như thật, thì được tâm vô lậu giải thoát, còn gọi là tuệ giải thoát.

Vị Tỳ-kheo được giải thoát như thế thì hữu ngã họ cũng biết, vô ngã họ cũng biết, hữu ngã vô ngã họ cũng biết, phi hữu ngã phi vô ngã họ cũng biết. Tại vì sao? Này A-nan! Vì ngang chừng ấy là đáng nói, ngang chừng ấy là thích ứng, ngang chừng ấy là hạn lượng, ngang chừng ấy là điều diễn nói, ngang chừng ấy là chỗ trí quán, ngang chừng ấy là chúng sanh.

Đối với vị Tỳ-kheo đã thấu hiểu trọn vẹn, đã được vô lậu giải thoát, đã giải thoát mọi văn tự, câu chấp, hạn cuộc, đã thoát khỏi các vòng triền phược mà nói rằng vị Tỳ-kheo ấy không thấy không biết được điều đó, thời cái tri kiến như vậy thật là vô lý.

Này A-nan! Những người chấp ngã, lấy mình làm giới hạn quyết định, có người chấp một ít sắc chất trong thân thể là ngã; có người chấp số nhiều sắc chất trong thân thể là ngã; có người chấp một ít phần vô sắc chất trong thân thể là ngã; có người chấp đa phần vô sắc chất trong thân thể là ngã. Này A-nan! Người chấp một ít sắc chất làm ngã, họ chỉ cố định lấy một ít sắc chất ấy là ngã, cho thế là phải, ngoài ra là quấy. Người chấp đa phần sắc chất làm ngã, thì chỉ cố định vào đa phần ấy là ngã, cho thế là phải, ngoài ra là quấy. Người chấp thiểu phần vô sắc chất làm ngã, thì chỉ cố định vào thiểu phần ấy là ngã, cho thế là phải, ngoài ra là quấy.

Người chấp đa phần vô sắc chất làm ngã, thì chỉ cố định vào đa phần vô sắc chất ấy là ngã, cho thế là phải, ngoài ra là quấy.

Giảng:

Thông thường sắc rồi mới tới thọ, nhưng ở đây nói thọ trước sắc sau, nghe hơi khó hiểu. Phật chỉ cho thấy, thọ không phải là ngã, sắc không phải là ngã. Tại sao sắc, thọ không phải là ngã? Trước hết nói về thọ.

Nếu gặp người chấp thọ là ngã, nên nói với họ: Như Lai dạy có ba thứ lãnh thọ là thọ vui, thọ khổ, thọ không vui không khổ.

Thọ không phải là ngã, vì khi lãnh thọ có ba thứ: thọ khổ, thọ vui, thọ không khổ không vui. Nếu thọ khổ là ngã, khi thọ khổ diệt rồi thì thọ vui và thọ không khổ không vui là gì? Thọ vui là ngã, thì khi thọ vui diệt rồi, hai thọ kia là gì? Như vậy nếu chấp một cái thọ nào là ngã cũng đều là vô lý, không đúng.

Chúng ta có chấp thọ là ngã không? Thí dụ nói: Tôi khổ quá! Tôi vui quá! Khổ, vui là thọ. Ai khổ? Tôi khổ. Chấp cái khổ, vui cho đó là tôi. Nên nói chấp thọ là ngã. Thọ thì có khi thọ khổ, có khi thọ vui, có khi thọ không khổ không vui, vậy cái nào là ngã? Chấp thọ là ngã là chấp quấy, không đúng, nhưng hầu hết đều chấp như vậy. Cứ nói tôi ăn ngon, tôi nghe nhạc, tôi khổ, tôi vui... Chấp thọ ngon của lưỡi là tôi, thọ vui của tai là tôi. Chấp tất cả thọ là tôi, là bệnh thông dụng nhất của con người.

Như trên nói thọ có ba thứ, vậy cái nào là tôi? Nếu thọ khổ là tôi thì không có quyền nói tôi vui, vì tôi là khổ rồi. Thọ vui là tôi thì không được nói tôi khổ, bởi vì tôi chỉ có một. Như vậy mới thấy chỗ mê lầm của chúng sanh, lệch lạc sai quấy mà không tự biết, nên chấp bậy. Phân tích rồi chúng ta mới thấy lỗi, chỉ đọc suông trong kinh nói chấp thọ là ngã, mà không biết chấp thọ là ngã như thế nào, nên khi mở miệng ra đều lấy thọ làm ngã. Nhận các cảm xúc của mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý là mình. Phật chỉ cho thấy, nếu chấp thọ là ngã thì khi thọ này diệt, hai thọ kia là ai? Như vậy, chấp thọ là ngã thì không đúng.

Này A-nan! Ba thứ lãnh thọ đó là pháp hữu vi vô thường, do nhân duyên sanh, là pháp phải tận, phải diệt, là pháp hủ hoại, nó chẳng phải từ ngã mà có, ngã chẳng phải từ nó mà có.

Chúng ta phải biết thọ khổ, thọ vui, thọ không khổ không vui thảy đều là pháp hữu vi, sanh diệt, vô thường... chẳng phải từ ngã mà có, ngã chẳng phải từ nó mà ra.

Đem chánh trí quán sát một cách đúng thật như thế, thì biết người chấp thọ là ngã chỉ là chấp quấy.

Phật cho chúng ta thấy vô ngã từ thọ. Chấp thọ là ngã thì sai rồi. Như khi chúng ta nghe người chê, liền có cảm giác buồn, bèn nói hôm nay tôi buồn quá! Tại sao tôi buồn? Vì nghe tiếng chê, cảm thọ buồn từ lỗ tai cho đó là tôi. Như vậy cảm thọ khi nghe người chê, tiếng chê

đó có còn không? Nó tự có lại được không? Có lỗ tai, có tiếng nói, có thức phân biệt ở trong, cả ba thứ hội lại mới nghe, vậy cái thọ buồn khổ đó là do đủ nhân duyên mới có, chứ nó không tự có. Cái gì đợi đủ nhân duyên mới có thì cái đó không thật, là vô thường sanh diệt. Câu nói qua mất rồi, mà từ sáng tới chiều mặt dàu dàu, đó là chấp thọ cố định, chấp thọ là ngã, rồi ôm ấp buồn khổ. Nếu biết thọ không thật, qua rồi mất nên không chấp, nghe qua liền bỏ thì an lạc. Ngược lại cứ ôm giữ ngày này tháng nọ, gặp ai cũng nói tôi buồn, nên khổ hoài. Gặp việc vừa ý vui, trái ý khổ, như vậy khổ vui thuộc về thọ, chứ đâu phải là chúng ta, mà cứ giữ chặt cho là mình, chạy theo tìm kiếm cái thọ vui, ngày ngày quay cuồng theo nó.

Khổ đau của con người là do bị thọ chi phối hoàn toàn. Như khi chúng ta ăn món ngon, ăn rồi kể lại cho người khác nghe còn nuốt nước miếng, cảm giác qua rồi mà vẫn còn nhớ giữ bên mình. Con người cả ngày say mê theo cảm thọ của thân, của xúc. Từ cảm thọ về ăn uống, cho tới cảm thọ xúc chạm của nam nữ... đều là cảm thọ qua rồi mất, không bền lâu. Nó là vô thường, là tiêu diệt, là duyên hợp hư dối, không thật. Vậy mà chúng ta quên mất mình, cứ chạy theo cảm thọ của mắt tai mũi lưỡi, rồi mơ ước tưởng tượng đủ thứ, giành giật với nhau, bị nó quay chạy vù vù. Thật là điên cuồng, ngu si đáo để!

Chúng ta xét kỹ, có phải mình tranh giành nhau chỉ vì cái thọ không? Như ăn là để no, tô mì hay củ khoai cũng đều no bao tử. Nhưng khi ăn chỉ lựa thứ ngon, nếu

người khác lựa phần ngon còn mình phần dở thì buồn. Rõ ràng là nô lệ của cảm thọ. Vì chút cảm thọ mà buồn giận nhau, cả đời cứ quay cuồng trong sân si, phiền não không bao giờ hết.

Nếu còn chấp thọ là còn trói buộc, không chấp thì giải thoát. Như mấy đứa bé, chiều chiều nghe dưới chợ sửa soạn chiếu bóng, nó ngồi ở nhà không yên, cái không yên đó là do thọ vui của mắt, của tai dẫn đi. Người lớn không cho thì nó cự nự đủ thứ, vì thiếu cái thọ mà sanh chuyện. Cuộc đời tu hành cũng vậy, biết rồi thì dễ vô cùng. Thí dụ hôm nào Tri khố đem ra hai món, món dở và món ngon, chúng ta chỉ cười thôi, đừng phản đối gì hết, đó là Niết-bàn. Còn người này nhận món ngon, vui; người kia nhận món dở, buồn; là chưa biết đạo. Thọ là pháp vô thường tạm bợ, mà lấy nó làm chủ yếu trong cuộc sống, thì thật là khờ dại. Học đạo biết đem ứng dụng vào cuộc sống thì lợi ích rất nhiều, còn không thì lúc nào cũng phiền não.

Đó là những điều thực tế, chúng ta phải thấu triệt, chứ nghe suông mà không nghiền ngẫm, rồi cho rằng mình hiểu, nhưng thật sự thì không hiểu gì hết. Như ngài A-nan nghe lý nhân duyên thật quá rõ ràng dễ hiểu, mà sao Phật lại nói là thậm thâm quang minh vi diệu khó hiểu? Lý nhân duyên này phải hiểu thật sâu, mới thấy hết sức tế nhị. Nguồn gốc đau khổ của con người là từ ái qua thọ. Ngay ái và thọ mà vượt qua được, là trí tuệ giải thoát vô lậu. Việc tu hết sức đơn giản.

PALI TẠNG

Chánh văn:

23. Này Ananda, có bao nhiêu lời tuyên bố về ngã? Này Ananda, hoặc ngã được tuyên bố là có sắc và hạn lượng trong câu: "Ngã của tôi có sắc và hạn lượng". Này Ananda, hoặc ngã được tuyên bố là có sắc và vô lượng trong câu: "Ngã của tôi có sắc và vô lượng". Này Ananda, hoặc ngã được tuyên bố là không có sắc và có hạn lượng trong câu: "Ngã của tôi không có sắc và có hạn lượng". Này Ananda, hoặc ngã được tuyên bố là không có sắc và vô lượng trong câu: "Ngã của tôi không có sắc và vô lượng".

24. Này Ananda, có người tuyên bố ngã có sắc và có hạn lượng trong hiện tại, người này tuyên bố hoặc ngã có sắc và có hạn lượng trong tương lai. Hoặc như thế này: "Ngã của tôi không phải như vậy, tôi sẽ uốn nắn cho như vậy". Này Ananda, sự việc là như vậy thời lời tuyên bố về tà kiến ngã có sắc và có hạn lượng như vậy là quá đủ rồi.

Này Ananda, có người tuyên bố ngã có sắc và vô lượng người này tuyên bố hoặc ngã có sắc và vô lượng trong hiện tại, hoặc ngã có sắc và vô lượng trong tương lai. Hoặc như thế này: "Ngã của tôi không phải như vậy, tôi sẽ uốn nắn cho như vậy". Này Ananda, sự việc là như vậy thời lời tuyên bố về tà kiến ngã có sắc và vô lượng như vậy là quá đủ rồi.

Này Ananda, có người tuyên bố ngã không có sắc và có hạn lượng, người này tuyên bố hoặc ngã không có sắc và có hạn lượng trong hiện tại hoặc ngã không có sắc và có hạn lượng trong tương lai... hoặc ngã không có sắc và vô lượng trong tương lai. Hoặc như thế này: "Ngã của tôi không phải như vậy, tôi sẽ uốn nắn cho như vậy". Này Ananda, sự việc là như vậy thời lời tuyên bố về tà kiến ngã có sắc và vô lượng như vậy là quá đủ rồi. Này Ananda, như vậy là có bấy nhiêu lời tuyên bố về ngã.

25. Này Ananda, có bao nhiêu lời không tuyên bố về ngã? Này Ananda, hoặc ngã không được tuyên bố là có sắc và có hạn lượng trong câu: "Ngã của tôi có sắc và có hạn lượng". Này Ananda, hoặc ngã không được tuyên bố là có sắc và vô lượng trong câu: "Ngã của tôi có sắc và vô lượng". Này Ananda, hoặc ngã không được tuyên bố là không có sắc và có hạn lượng trong câu: "Ngã của tôi không có sắc và có hạn lượng". Này Ananda, hoặc ngã không được tuyên bố là không có sắc và vô lượng trong câu: "Ngã của tôi không có sắc và vô lượng".

26. Này Ananda, có người không tuyên bố ngã có sắc và có hạn lượng, người này không tuyên bố, hoặc ngã có sắc và có hạn lượng trong hiện tại, hoặc ngã có sắc và có hạn lượng trong tương lai. Hoặc không như thế này: "Ngã của tôi không phải như vậy, tôi sẽ uốn nắn cho như vậy". Này Ananda, sự việc là như vậy thời lời không tuyên bố về tà kiến ngã có sắc và có hạn lượng như vậy là quá đủ rồi.

Này Ananda, có người không tuyên bố ngã có sắc và vô lượng, người này không tuyên bố hoặc ngã có sắc và vô lượng trong hiện tại, hoặc ngã có sắc và vô lượng trong tương lai. Hoặc không như thế này: "Ngã của tôi không phải như vậy, tôi sẽ uốn nắn cho như vậy". Này Ananda, sự việc là như vậy thời lời không tuyên bố về tà kiến ngã có sắc và vô lượng như vậy là quá đủ rồi.

Này Ananda, có người không tuyên bố ngã không có sắc và có hạn lượng, người này tuyên bố, hoặc ngã không có sắc và có hạn lượng trong hiện tại, hoặc ngã không có sắc và có hạn lượng trong tương lai. Hoặc không như thế này: "Ngã của tôi không phải như vậy, tôi sẽ uốn nắn cho như vậy". Này Ananda, sự việc là như vậy thời lời không tuyên bố về tà kiến ngã không có sắc và có hạn lượng như vậy là quá đủ rồi.

Này Ananda, có người không tuyên bố ngã không có sắc và vô lượng, người này không tuyên bố ngã không có sắc và vô lượng trong hiện tại, hoặc ngã không có sắc và vô lượng trong tương lai. Hoặc không như thế này: "Ngã của tôi không phải như vậy, tôi sẽ uốn nắn cho như vậy". Này Ananda, sự việc là như vậy thời lời không tuyên bố về tà kiến ngã có sắc và vô lượng như vậy là quá đủ rồi.

Này Ananda, như vậy là có bấy nhiêu lời không tuyên bố về ngã.

27. Này Ananda, dưới bao nhiêu hình thức, ngã được quan niệm? Này Ananda, ngã được quan niệm như thọ trong câu: "Ngã của tôi là thọ". Hay trái lại: "Ngã của tôi không phải là thọ, ngã của tôi không có cảm thọ". Này Ananda, hoặc ngã được quan niệm như trong câu: "Ngã của tôi không phải là thọ, cũng không phải là không có cảm thọ; ngã của tôi có cảm thọ, ngã của tôi có khả năng cảm thọ". Như vậy, này Ananda, ngã được quan niệm.

28. Này Ananda, ai nói: "Ngã của tôi là thọ". Người ấy cần được trả lời: "Này hiền giả, có ba loại cảm thọ: lạc thọ, khổ thọ, bất khổ bất lạc thọ. Trong ba loại thọ này, loại nào ông xem là ngã?"

Này Ananda, khi cảm giác một lạc thọ, chúng ta không cảm giác một khổ thọ, không cảm giác một bất khổ bất lạc thọ, khi ấy chỉ cảm giác một lạc thọ thôi. Này Ananda, khi cảm giác một khổ thọ, chúng ta không cảm giác một lạc thọ, không cảm giác một bất khổ bất lạc thọ, khi ấy chỉ cảm giác một khổ thọ thôi. Này Ananda, khi cảm giác một bất khổ bất lạc thọ, chúng ta không cảm giác một lạc thọ, không cảm giác một khổ thọ, khi ấy chỉ cảm giác một bất khổ bất lạc thọ thôi.

29. Lại nữa, này Ananda, lạc thọ là vô thường, hữu vi, là pháp duyên khởi, là pháp đoạn hoại, là pháp đoạn diệt, là pháp ly dục, là pháp diệt tận. Này Ananda, khổ thọ là vô thường, hữu vi, là pháp duyên khởi, là pháp đoạn hoại, là pháp đoạn diệt,

là pháp ly dục, là pháp diệt tận. Này Ananda, bất khổ bất lạc thọ là vô thường, hữu vi, là pháp duyên khởi, là pháp đoạn hoại, là pháp đoạn diệt, là pháp ly dục, là pháp diệt tận. Khi cảm giác một lạc thọ mà nói rằng: "Đó là ngã của tôi", thời khi lạc thọ ấy diệt mất người ấy cũng nghĩ rằng: "Ngã của tôi cũng diệt". Khi cảm giác một khổ thọ mà nói rằng: "Đó là ngã của tôi", thời khi khổ thọ ấy diệt mất người ấy cũng nghĩ rằng: "Ngã của tôi cũng diệt". Khi cảm giác một bất khổ bất lạc thọ mà nói rằng: "Đó là ngã của tôi", thời khi bất khổ bất lạc thọ ấy diệt mất, người ấy cũng nghĩ rằng: "Ngã của tôi cũng diệt".

Vậy những ai nói rằng: "Ngã của tôi là thọ", người ấy sẽ xem ngã của mình như một cái gì trong hiện tại, cái gì ấy là vô thường, lạc khổ xen lẫn, là pháp sanh diệt. Do vậy, này Ananda, không thể chấp nhận quan niệm "Ngã của tôi là thọ".

30. Này Ananda, ai nói như sau: "Ngã của tôi không phải là thọ, ngã của tôi không có cảm thọ", người ấy cần được trả lời: "Này hiền giả, chỗ nào không có một cảm thọ gì cả, chỗ ấy có thể xem là "Tôi có" được không?"

- Bạch Thế Tôn, không!

- Do vậy, này Ananda, không thể chấp nhận quan niệm "Ngã của tôi không phải là thọ, ngã của tôi không có cảm thọ".

31. Này Ananda, ai nói như sau: "Ngã của tôi không phải là thọ, ngã của tôi không phải không có cảm thọ; ngã của tôi có cảm thọ, ngã của tôi có khả năng cảm thọ", người ấy cần được trả lời: "Này hiền giả, nếu tất cả mọi loại cảm thọ đều đoạn diệt hoàn toàn, khi không còn một loại cảm thọ nào cả, khi thọ đã tận diệt, thời ở tại chỗ ấy, có thể nói: Tôi là như vậy chăng?

- Bạch Thế Tôn, không!

- Do vậy, này Ananda, không thể chấp nhận quan niệm "Ngã của tôi không phải là thọ, ngã của tôi không phải không có cảm thọ; ngã của tôi có cảm thọ, ngã của tôi có khả năng cảm thọ".

32. Này Ananda, khi có một vị Tỷ-kheo không quan niệm "Ngã là thọ", không quan niệm "Ngã không phải thọ", không quan niệm "Ngã của tôi là thọ, ngã của tôi có khả năng cảm thọ", khi ấy vị này sẽ không chấp trước một điều gì ở trên đời, vì không chấp trước nên không sợ hãi; vì không sợ hãi nên hoàn toàn tự mình tịch diệt. Vị ấy biết sanh đã tận, phạm hạnh đã thành, những việc cần làm đã làm, sau đời này không còn đời nào khác nữa.

Này Ananda, với vị Tỷ-kheo có tâm giải thoát như vậy, nếu có ai nói vị Tỷ-kheo ấy có tà kiến như sau: "Như Lai có tồn tại sau khi chết", thời thật hoàn toàn phi lý. Hoặc có tà kiến như sau: "Như Lai không có tồn tại sau khi chết", thời thật

hoàn toàn phi lý. Hoặc có tà kiến như sau: "Như Lai có tồn tại và không có tồn tại sau khi chết", thời thật hoàn toàn phi lý. Hoặc có tà kiến như sau: "Như Lai không có tồn tại và không không có tồn tại sau khi chết", thời thật hoàn toàn phi lý. Tại sao vậy? Này Ananda, ví dầu có bao nhiêu danh mục, bao nhiêu danh mục đạo, dầu có bao nhiêu ngôn ngữ, bao nhiêu ngôn ngữ đạo, dầu có bao nhiêu thi thiết, bao nhiêu thi thiết đạo, dầu có bao nhiêu trí tuệ, bao nhiêu trí tuệ giới, dầu có bao nhiêu luân chuyển, bao nhiêu vận hành, với thắng trí hiểu biết tất cả, vị Tỷ-kheo được giải thoát. Với vị Tỷ-kheo thắng trí giải thoát như vậy mà nói rằng vị Tỷ-kheo ấy không biết, không thấy, thời thật là một sự phi lý.

Giảng:

Bản kinh Pali nói về sắc chất trước rồi mới tới thọ. Thông thường chấp ngã căn cứ vào hai phần: chấp ngã về sắc chất, hoặc chấp ngã về cảm thọ. Khi chấp về sắc chất thì luôn vỗ ngực xưng ta. "Tôi đây!" Đó là sắc chất.

Chấp ngã về sắc chất. Phần này rất dài dòng, tóm lược chia ra hai loại: Loại thứ nhất chấp sắc chất, tuyên bố một ít phần hay nhiều phần, hữu hạn hay vô hạn. Loại thứ hai chấp sắc chất, không tuyên bố một ít phần hay nhiều phần, hữu hạn hay vô hạn. Một đoạn rất dài nhưng chỉ gồm hai ý, là tuyên bố hay không tuyên bố mà thôi. Cuối cùng chấp sắc chất là ngã, cái đó là không đúng, không phải như sự thật.

Chấp ngã về cảm thọ. Hán tạng nói chấp thọ là ngã hoặc thọ pháp là ngã v.v... Còn bên Pali nói: *Ngã của tôi không phải là thọ, ngã của tôi không phải không có cảm thọ; ngã của tôi có cảm thọ, ngã của tôi có khả năng cảm thọ*. Nói theo bốn thứ luận chấp ở Ấn Độ, gom lại chỉ có hai thứ: chấp thọ là ngã, hoặc chấp thọ không phải ngã.

Nếu nói thọ không phải là ngã thì ngoài cảm thọ có ngã không? Không biết khổ, không biết vui, không biết mọi thứ... có chúng ta không? Ngoài cái thọ có ngã, là vô lý.

Nói thọ là ngã cũng không ổn. Tất cả cảm thọ đều từ sáu căn tiếp xúc sáu trần mà có, thọ đó không thật, nó là vô thường, sanh diệt, hư dối. Rõ như vậy nên không chấp ngã, cả ngày nghe khen chê đều biết tiếng đó chỉ là thọ của lỗ tai, theo duyên qua rồi mất, không có dính gì với chúng ta mà vui buồn. Biết như vậy là người trí tuệ, ngay đó vô lậu giải thoát, ngược lại là tà kiến si mê.

Chúng ta ngồi lại toàn bàn tán những chuyện ăn mặc, hay dở, đẹp xấu... Ăn là thọ của lưỡi, mặc là thọ của thân, tiếng hay tiếng dở là thọ của tai, thơm hôi là thọ của mũi, đẹp xấu là thọ của mắt. Cả ngày cứ lấy thọ làm mình, rồi hờn giận nhau, đủ thứ chuyện phiền não. Ngay những cảm thọ chúng ta xem như trò chơi, qua rồi mất thì suốt ngày cười hoài. Thấy người mặc lụa là, không ham. Chúng ta mặc vải thô cũng tốt, cốt ấm thân khỏi bị cảm là được. Ngủ nằm trên đơn bằng gỗ tốt hay

gỗ xấu không quan trọng, miễn có chỗ ngủ yên ổn là quý rồi. Hiểu vậy thì không có gì buồn; còn không biết tu, huynh đệ cứ nhìn, so sánh nhau, rồi cho là thiên vị bất công, sanh tâm buồn phiền tự ái không muốn ở nữa. Chỉ vì một chút cảm thọ, mà sanh ra bao chuyện phiền não, không tu được. Người nào biết rõ về thọ, thấy đúng bản chất của nó thì giải thoát, còn chấp vào đó thì trầm luân không có ngày ra khỏi.

Tóm lại, Phật muốn chỉ cho chúng ta thấy lý nhân duyên, đầu tiên là kiếp người từ đâu mà ra, rồi đi sâu hơn nữa ngài phân tích cho thấy ái và thọ là mấu chốt, nguồn gốc của mọi khổ đau. Nếu ngay ái và thọ đừng chấp là ngã thì giải thoát.

Chúng ta phải ứng dụng điều đó để tu, đừng cho ngồi thiền tăng thêm năm mười phút là tu nhiều, nếu chấp thọ không giảm thì không thể gọi là tu nhiều. Ngồi thiền tăng năm mười phút đau gần chết, xả ra gặp chút xíu việc trái ý, trong lòng buồn liền, qua không nổi, là đã bị cái thọ đánh tan, thì mất công phu rồi. Tu là xả chấp thọ, chứ không phải ngồi là tu. Ngồi thiền chỉ là phương tiện để lập ý chí vững chắc, và an trụ được tâm dao động. Chủ yếu của giải thoát là ở chỗ đó. Nếu còn đa mang chấp trước, nhìn cái gì cũng so sánh, thấy thua người khác một chút liền buồn, thì cả ngày dàu dàu, rồi cả đời đau khổ hoài không bao giờ giải thoát.

Bài kinh Phạm Động và bài kinh này, ý giống nhau không khác. Bài trước không nói về nhân duyên, chỉ dạy đừng chấp thọ. Kinh này thì nói về nhân duyên,

từ nhân duyên khai thác lý vô ngã. Phăng tột manh mối của ngã, biết rõ về ngã rồi thì không còn chấp. Chúng ta khéo áp dụng ý nghĩa này trong cuộc sống, đó là tu. Cho nên tôi dạy học không bắt trả bài thuộc lòng, mà bảo phải ứng dụng trong cuộc sống. Nếu không ứng dụng, dù thuộc làu làu cũng chưa phải hiểu đạo, chưa phải người biết tu.

HÁN TẠNG

Chánh văn:

Này A-nan! Có bảy chỗ của thức tâm ở và hai chỗ nhập định mà các Sa-môn, Bà-la-môn đều cho là chỗ an ổn, là chỗ cứu hộ, là nhà cửa, là ngọn đèn, là ánh sáng, là nơi quy túc, là không hư vọng, là không phiền não. Những gì là bảy chỗ:

1. Có thế giới mà chúng sanh trong đó gồm có bao nhiêu thân thì có bao nhiêu tư tưởng, như cõi trời và cõi người. Đó là chỗ thức ở thứ nhất. Nếu vị Tỳ-kheo nào biết chỗ thức ở ấy, biết sự sanh khởi và tiêu diệt của nó, biết sự lôi cuốn và nguy hiểm của nó, cùng biết sự thoát ly của nó một cách như thật thì sẽ bảo rằng nó chẳng phải ngã, ngã chẳng phải nó.

2. Có thế giới chúng sanh gồm có bao nhiêu thân, mà chỉ cùng một tư tưởng như cõi trời Phạm thiên.

3. Có thế giới chúng sanh chỉ cùng một loại thân giống nhau, mà lại có bao nhiêu tư tưởng khác nhau, như cõi trời Quang Âm.

4. Có thế giới chúng sanh chỉ có cùng một loại thân và cùng một loại tư tưởng, như cõi trời Biến Tịnh.

5. Có chúng sanh ở Không xứ.

6. Có chúng sanh ở Thức xứ.

7. Có chúng sanh ở Bất dụng xứ.

Nếu vị Tỳ-kheo nào biết rõ bảy chỗ thức ở, biết tập nhân sanh khởi và sự tiêu diệt của nó, biết sự lôi cuốn và nguy hiểm của nó, biết sự thoát ly của nó một cách như thật thì sẽ bảo rằng nó chẳng phải ngã, ngã chẳng phải nó.

Thế nào là hai chỗ nhập định? Là nhập định Vô tưởng và nhập định Phi tưởng phi phi tưởng. Hàng Sa-môn, Bà-la-môn thường cho hai chỗ định đó là chỗ an ổn, là chỗ cứu hộ, là nhà cửa, là ngọn đèn, là ánh sáng, là nơi quy túc, là không hư vọng, là không phiền não. Nhưng nếu vị Tỳ-kheo nào biết hai chỗ đó, biết tập nhân sanh khởi và sự tiêu diệt của nó, biết sự lôi cuốn và nguy hiểm của nó, biết sự thoát ly của nó một cách như thật thì sẽ bảo rằng nó chẳng phải ngã, ngã chẳng phải nó.

Lại nữa A-nan! Có tám thứ giải thoát:

1. Quán sắc thân mình, giải thoát lòng tham luyến sắc thân.

2. Quán sắc thân người, giải thoát lòng tham luyến sắc thân người.

3. Giải thoát được cả hai thứ trên.

4. Vượt khỏi sắc tưởng, diệt tư tưởng về các hữu đối sắc, không niệm tưởng tạp loạn, được an trụ vào Không xứ.

5. Vượt khỏi Không xứ, trụ vào Thức xứ.

6. Vượt khỏi Thức xứ, trụ vào Bất dụng xứ.

7. Vượt khỏi Bất dụng xứ, trụ vào Phi tưởng phi phi tưởng xứ.

8. Được Diệt tận định.

Đối với tám môn giải thoát trên, nếu tu theo chiều thuận từ một đến tám và theo chiều nghịch từ tám đến một, xuất nhập từ môn này qua môn khác một cách tự tại, thì sẽ được câu giải thoát.

A-nan nghe Phật dạy xong, hoan hỷ phụng hành.

Giảng:

Này A-nan! Có bảy chỗ của thức tâm ở và hai chỗ nhập định mà các Sa-môn, Bà-la-môn đều cho là chỗ an ổn, là chỗ cứu hộ, là nhà cửa, là ngọn đèn, là ánh sáng, là nơi quy túc, là không hư vọng, là không phiền não.

Trên đã kể rõ từ lão tử đến danh sắc và thức, tới đây Phật nói về bảy chỗ thức tâm ở và hai chỗ nhập định. Những chỗ này các Sa-môn, Bà-la-môn đều cho là chỗ hoàn toàn an ổn, là chỗ cứu hộ v.v... nên họ có chủ trương tu để về các nơi đó. Trước tiên nói về bảy chỗ thức tâm ở:

1. Có thế giới mà chúng sanh trong đó gồm có bao nhiêu thân thì có bao nhiêu tư tưởng, như cõi trời và cõi người.

Cõi người thì chúng ta dễ thấy, thân khác, tư tưởng cũng khác không ai giống ai hết, nên nói có bao nhiêu thân là có bao nhiêu tư tưởng. Cõi trời Dục giới cũng vậy.

Nếu vị Tỳ-kheo nào biết chỗ thức ở ấy, biết sự sanh khởi và tiêu diệt của nó, biết sự lôi cuốn và nguy hiểm của nó, cùng biết sự thoát ly của nó một cách như thật thì sẽ bảo rằng nó chẳng phải ngã, ngã chẳng phải nó.

Thức tâm ở cõi người hay cõi trời chúng ta đều biết rõ, tại sao nó có ở chỗ đó. *Biết sự sanh khởi và tiêu diệt*, sự sanh khởi tức là nguyên nhân. Như chúng ta có mặt ở đây, chúng ta biết rõ thức tâm ở chỗ này là do nhân duyên mà có. Nhân duyên đầy đủ thì thức tâm ở, không đầy đủ thì thức tâm phải tiêu diệt. *Biết sự lôi cuốn và nguy hiểm*, tức là biết rõ thức tâm này, nếu chạy theo sở thích của nó, nó sẽ dẫn dắt chúng ta tạo nghiệp, phải chịu khổ và nguy hiểm. *Biết sự thoát ly*, nghĩa là biết thức tâm là vô thường, duyên hợp hư dối, nên không nhiễm, không tạo nghiệp, đó là sự thoát ly. Nếu ở cõi nào trong bảy chỗ này, đều thấy biết rõ như thật, *nó chẳng phải ngã, ngã chẳng phải nó*, là phá chấp thức tâm này là ngã, cũng không nói chẳng phải ngã.

2. Có thế giới chúng sanh gồm có bao nhiêu thân, mà chỉ cùng một tư tưởng, như cõi trời Phạm thiên.

Chúng sanh ở cõi trời Phạm thiên, thân khác mà tư tưởng không khác.

3. Có thế giới chúng sanh chỉ cùng một loại thân giống nhau, mà lại có bao nhiêu tư tưởng khác nhau, như cõi trời Quang Âm.

Thế giới chúng sanh ở cõi trời Quang Âm, thân giống mà tư tưởng thì khác.

4. Có thế giới chúng sanh chỉ có cùng một loại thân và cùng một loại tư tưởng, như cõi trời Biến Tịnh.

Thế giới chúng sanh ở cõi trời Biến Tịnh, cõi này bình đẳng, thân và tư tưởng đều giống hệt nhau.

5. Có chúng sanh ở Không xứ.

6. Có chúng sanh ở Thức xứ.

7. Có chúng sanh ở Bất dụng xứ.

Đó là bảy chỗ của thức ở. Trong bảy cõi này chỉ có cõi người là chúng ta biết, các cõi còn lại chúng ta tin qua lời Phật nói, chứ không biết. Ở bảy chỗ này, nếu chúng ta biết rõ tập nhân sanh khởi, sự tiêu diệt, sự lôi cuốn, sự nguy hiểm và sự thoát ly của nó một cách như thật, thì chúng ta sẽ biết rõ ràng nó chẳng phải ngã, ngã chẳng phải nó, vậy là sẽ giải thoát.

Kế là hai chỗ nhập định:

Thế nào là hai chỗ nhập định? Là nhập định Vô tưởng và nhập định Phi tưởng phi phi tưởng... Nhập định Vô tưởng tức là tâm không còn tưởng nữa. Định Phi phi tưởng là thấy như không có tưởng, nhưng còn cái tưởng vi tế.

Những người tu theo ngoại đạo, họ tu các loại thiền định sanh lên các cõi trời, cho đến cõi Phi tưởng phi phi tưởng, rồi cho hai chỗ này là cứu cánh Niết-bàn. Nếu xét cho đúng thì đó cũng là do thức tâm duyên hợp, đủ duyên thì sanh, hết duyên liền diệt.

Đối với những chỗ định này, chúng ta biết tập nhân sanh khởi, sự tiêu diệt, sự lôi cuốn, sự nguy hiểm và sự thoát ly của nó như thật, biết nó không phải là ngã, ngã cũng không phải là nó, thì không còn bị chấp ngã ở các chỗ đó nữa.

Lại nữa A-nan! Có tám thứ giải thoát. Tám môn giải thoát, thường gọi là Bát giải thoát.

1. Quán sắc thân mình, giải thoát lòng tham luyến sắc thân. Danh từ chuyên môn nói: *Quán nội sắc, nội thân như thân.* Thấy sắc thân đúng như thật thì giải thoát được lòng tham luyến. Thế nào là quán sắc thân đúng như thật? Nghĩa là quán thân vô thường, hoặc quán thân duyên hợp, hoặc quán thân bất tịnh... Quán bất tịnh là thấy rõ thân mình là tướng nhớp nhúa, để nhàm chán dứt được lòng tham luyến sắc thân.

2. Quán sắc thân người, giải thoát lòng tham luyến sắc thân người. Chúng ta quán thân mình thấy nhớp nhúa bất tịnh, đến quán thân người cũng thấy như vậy, để giải thoát lòng tham luyến sắc thân người.

3. Giải thoát được cả hai thứ trên. Nghĩa là quán thân mình và thân người, đều nhờm gớm, nhàm chán hết, nên giải thoát được cả hai thứ.

Ba lối quán này, hai lối trước là quán riêng thân mình và thân người, lối sau là tổng hợp quán chung cả hai thứ trên. Quán như thế tường tận là giải thoát do quán thân.

4. Vượt khỏi sắc tưởng, diệt tư tưởng về các hữu đối sắc, không niệm tưởng tạp loạn, được an trụ vào Không xứ.

Đây là chán sợ sắc chất là vô thường, nên quán sát buông bỏ hết những tưởng niệm về sắc chất, an trụ vào Không vô biên xứ.

5. Vượt khỏi Không xứ, trụ vào Thức xứ.

Khi trụ Không vô biên xứ rồi, thấy chỗ không đó cũng chán, nên buông bỏ để trụ vào Thức vô biên xứ.

6. Vượt khỏi Thức xứ, trụ vào Bất dụng xứ.

Đến chỗ này thấy thức cũng là cái xao xuyến, bèn bỏ thức trụ vào Bất dụng xứ, hay còn gọi là Vô sở hữu xứ, tức là chỗ không có gì.

7. Vượt khỏi Bất dụng xứ, trụ vào Phi tưởng phi phi tưởng xứ.

Bất dụng xứ tuy là chỗ không có gì, nhưng cũng còn có tưởng, nên lại vượt khỏi Bất dụng xứ để trụ vào Phi phi tưởng xứ. Tới đây chỉ còn tưởng tế không còn tưởng thô như trước nữa.

8. Được Diệt tận định.

Diệt tận định còn gọi là Diệt thọ tưởng định, là chỗ cứu cánh của các vị A-la-hán.

Đối với tám môn giải thoát trên, nếu tu theo chiều thuận từ một đến tám và theo chiều nghịch từ tám đến một, xuất nhập từ môn này qua môn khác một cách tự tại, thì sẽ được câu giải thoát.

Phật dạy đối với tám môn giải thoát trên, tu theo chiều thuận từ một đến tám, hoặc tu theo chiều nghịch từ tám đến một. Phần nhiều chúng ta tu theo chiều thuận, từ quán thân mình, quán thân người, quán chung cả hai, quán chán bỏ sắc để trụ không, quán chán bỏ không để trụ thức, quán chán bỏ thức để trụ Vô sở hữu xứ, quán chán bỏ Vô sở hữu xứ trụ Phi phi tưởng xứ, quán chán bỏ Phi phi tưởng xứ để trụ vào Diệt tận định. Lối quán từ thấp đến cao gọi là Bát giải thoát.

Nếu người nào tu được tự tại từ thuận đến nghịch, cũng như từ nghịch đến thuận, thì người đó được hoàn toàn giải thoát.

A-nan nghe Phật dạy xong, hoan hỷ phụng hành.

Đến đây kết thúc bài kinh Đại Duyên Phương Tiện bên Hán tạng.

PALI TẠNG

Chánh văn:

33. Này Ananda, có bảy trú xứ của thức và hai xứ. Thế nào là bảy? Này Ananda, có những loại hữu tình, thân dị loại và tưởng dị loại, như loài người, một số chư thiên và một số trong địa ngục. Đó là trú xứ thứ nhất của thức.

Này Ananda, có những loại hữu tình, thân dị loại nhưng tưởng nhất loại, như các vị Phạm Chúng thiên được sanh vào cõi ấy, nhờ Sơ thiền. Đó là trú xứ thứ hai của thức.

Này Ananda, có những loại hữu tình, thân nhất loại nhưng tưởng dị loại, như các vị Quang Âm thiên (Abhassara). Đó là trú xứ thứ ba của thức.

Này Ananda, có những loại hữu tình, thân nhất loại và tưởng cũng nhất loại, như các vị Biến Tịnh thiên (Subhakinna). Đó là trú xứ thứ tư của thức.

Này Ananda, có những loại hữu tình, vượt ra khỏi tất cả sắc tưởng, đoạn trừ tất cả hữu đối tưởng, không suy tư đến mọi dị loại tưởng, chỉ có tưởng Hư không là vô biên, được sanh vào cõi Hư không vô biên xứ. Đó là trú xứ thứ năm của thức.

Này Ananda, có những loại hữu tình hoàn toàn vượt ra khỏi Không vô biên xứ, chỉ có tưởng Thức là vô biên, được sanh vào cõi Thức vô biên xứ. Đó là trú xứ thứ sáu của thức.

Này Ananda, có những loại hữu tình, hoàn toàn vượt ra khỏi Thức vô biên xứ, chỉ có tưởng Vô sở hữu, được sanh vào cõi Vô sở hữu xứ. Đó là trú xứ thứ bảy của thức.

Hai xứ là Vô tưởng hữu tình xứ và Phi tưởng phi phi tưởng xứ.

34. Này Ananda, trong thức trú xứ thứ nhất có thân dị loại và tưởng dị loại này, như loài người, một số chư thiên và một số hữu tình trong địa ngục. Này Ananda nếu có ai hiểu được trú xứ này, hiểu được sự tập khởi, hiểu được sự đoạn diệt, hiểu được vị ngọt, hiểu được sự nguy hiểm và hiểu được sự xuất ly của trú xứ này, một vị như vậy có thể còn hoan hỷ ưa thích trú xứ này không?

- Bạch Thế Tôn, không!

- Này Ananda, trong thức trú xứ thứ hai... thứ ba... thứ tư... thứ năm... thứ sáu... Này Ananda, trong thức trú xứ thứ bảy, hoàn toàn vượt ra khỏi Thức vô biên xứ, chỉ có tưởng Vô sở hữu, được sanh vào cõi Vô sở hữu xứ. Này Ananda nếu có ai hiểu được trú xứ này, hiểu được sự tập khởi, hiểu được sự đoạn diệt, hiểu được vị ngọt, hiểu được sự nguy hiểm và hiểu được sự xuất ly của trú xứ này, một vị như vậy có thể còn hoan hỷ ưa thích trú xứ này không?

- Bạch Thế Tôn, không!

- Này Ananda, với Vô tưởng hữu tình xứ này, này Ananda, nếu có ai hiểu được trú xứ này, hiểu được sự tập khởi, hiểu được sự đoạn diệt, hiểu được vị ngọt, hiểu được sự nguy hiểm và hiểu được sự xuất ly của trú xứ này, một vị như vậy có thể còn hoan hỷ ưa thích trú xứ này không?

- Bạch Thế Tôn, không!

- Này Ananda, với Phi tưởng phi phi tưởng xứ

này, này Ananda, nếu có ai hiểu được trú xứ này, hiểu được sự tập khởi, hiểu được sự đoạn diệt, hiểu được vị ngọt, hiểu được sự nguy hiểm và hiểu được sự xuất ly của trú xứ này, một vị như vậy có thể còn hoan hỷ ưa thích trú xứ này không?

- Bạch Thế Tôn, không!

- Này Ananda, bởi bảy thức trú xứ và hai xứ này, nếu có vị Tỷ-kheo đã như chân hiểu được tập khởi, đoạn trừ, vị ngọt, sự nguy hiểm, xuất ly của chúng, nhờ không còn chấp thủ, vị này được giải thoát. Này Ananda, vị Tỷ-kheo như vậy được gọi là Tuệ giải thoát.

35. Này Ananda, có tám giải thoát. Thế nào là tám?

Tự mình có sắc, thấy các sắc; đó là sự giải thoát thứ nhất.

Quán tưởng nội sắc là vô sắc, thấy các ngoại sắc; đó là sự giải thoát thứ hai.

Quán tưởng (sắc là) tịnh, chú tâm trên suy tưởng ấy; đó là sự giải thoát thứ ba.

Vượt khỏi hoàn toàn sắc tưởng, diệt trừ các tưởng hữu đối, không tác ý đến những tưởng khác biệt, với suy tư "hư không là vô biên", chứng và trú Không vô biên xứ; đó là sự giải thoát thứ tư.

Vượt khỏi hoàn toàn Không vô biên xứ, với suy tư "thức là vô biên", chứng và trú Thức vô biên

xứ; đó là giải thoát thứ năm.

Vượt khỏi hoàn toàn Thức vô biên xứ, với suy tư "vô sở hữu", chứng và trú Vô sở hữu xứ; đó là sự giải thoát thứ sáu.

Vượt khỏi hoàn toàn Vô sở hữu xứ, chứng và trú Phi tưởng phi phi tưởng xứ; đó là sự giải thoát thứ bảy.

Vượt khỏi hoàn toàn Phi tưởng phi phi tưởng xứ, chứng và trú Diệt thọ tưởng; đó là sự giải thoát thứ tám.

Này Ananda, như vậy là tám giải thoát.

36. Này Ananda, khi một vị Tỷ-kheo thuận thứ thể nhập tám giải thoát này, có thể nhập và có thể xuất khỏi bất cứ giải thoát nào khi nào mình muốn, chỗ nào mình muốn và dài bao lâu mình muốn, và với các lậu hoặc được đoạn trừ, vị Tỷ-kheo chứng và an trú trong tám giải thoát và tuệ giải thoát, không còn lậu hoặc ngay trong thời hiện tại, tự mình thấu đạt và chứng ngộ. Này Ananda, không còn có một câu giải thoát nào khác cao hơn và thù thắng hơn câu giải thoát này.

Thế Tôn thuyết giảng như vậy. Tôn giả Ananda hoan hỷ tín thọ lời dạy của Thế Tôn.

Giảng:

Đối chiếu với bản Pali chúng ta thấy có những điểm dị biệt:

Phần thứ 34: *Này Ananda, trong thức trú thứ nhất có thân dị loại và tưởng loại này, như loài người một số chư thiên và một số hữu tình trong địa ngục. Này Ananda nếu có ai hiểu được trú xứ này, hiểu được sự tập khởi, hiểu được sự đoạn diệt, hiểu được vị ngọt, hiểu được sự nguy hiểm và hiểu được sự xuất ly của trú xứ này, một vị như vậy có thể còn hoan hỷ ưa thích trú xứ này không?"*

Bên Hán tạng nói: *Nếu vị Tỳ-kheo nào biết hai chỗ đó, biết tập nhân sanh khởi, biết sự tiêu diệt của nó, biết sự lôi cuốn và nguy hiểm, biết sự thoát ly của nó một cách như thật thì sẽ bảo rằng nó chẳng phải ngã, ngã chẳng phải nó.*

Như vậy bên tạng Pali nói, hiểu được sự tập khởi, sự đoạn diệt, vị ngọt, sự nguy hiểm và sự xuất ly... Bên tạng Hán nói, biết tập nhân sanh khởi, sự tiêu diệt, sự lôi cuốn, nguy hiểm, sự thoát ly... Phần này hai bên chỉ là khác nhau về từ ngữ.

Cuối cùng bên Hán nói, nó không phải ngã, ngã không phải nó. Nếu chúng ta thường hiểu như vậy thì tức nhiên không còn chấp giữ vào đó nữa. Bên tạng Pali nói, một vị như vậy không còn hoan hỷ ưa thích trú xứ đó, tức là cũng không chấp, không giữ. Về ý chủ yếu nói giống nhau, nhưng về ngôn ngữ diễn đạt thì hai bên dịch có sai biệt chút ít.

Đoạn nói về Tám giải thoát, ở phần giải thoát thứ ba, bên Hán tạng ghi là giải thoát cả hai thứ, tức là nội thân và ngoại thân. Pali thì nói quán tưởng sắc là tịnh,

chú tâm trên suy tưởng ấy. Câu này nghe khó hiểu hơn bên Hán tạng, những điểm còn lại đều nói giống nhau.

PHẦN TOÁT YẾU

Kinh Đại Duyên Phương Tiện, tức là phương tiện nói về nhân duyên. Toát yếu có năm điểm:

1. Lý do Phật nói kinh là nhân ngài A-nan ở chỗ vắng vẻ, nghiệm lại pháp Mười hai nhân duyên thấy dễ dàng, rõ ràng trước mắt, nhưng sao Phật thường tán thán pháp ấy thậm thâm vi diệu, khó hiểu khó biết? Nghĩ vậy nên ngài tìm đến Phật trình bày chỗ nghi. Phật dạy ngài A-nan chớ nói như vậy. Vì pháp nhân duyên rất sâu xa vi diệu thật là khó hiểu. Những người chưa thấy nhân duyên, nếu muốn suy nghĩ, quán sát nghĩa lý của pháp đó, đều mờ mịt không thể thấy nổi. Đó là ý Phật tán thán pháp Mười hai nhân duyên sâu kín, khó hiểu, không phải đơn giản như ngài A-nan nghĩ.

2. Nói tổng quát về Nhân duyên. Hán tạng nói mười hai nhân duyên, còn bên Pali nói mười nhân duyên. Mười nhân duyên theo chiều nghịch từ lão tử dẫn lần đến danh sắc, theo chiều thuận là thức duyên danh sắc... cho tới lão tử. Phần này Phật chỉ mới nói tổng quát về Nhân duyên, theo hai chiều nghịch và thuận, chứ chưa giải thích kỹ.

3. Phật giải thích chi tiết từng phần, để ngài A-nan thấy pháp Mười hai nhân duyên là khó. Phân tích từ lão tử rồi tới ái. Đến ái Phật nói rộng ra, do ái nên có tham muốn, nhân tham muốn nên tìm cầu... cuối cùng là bảo thủ. Do bảo thủ phát sanh cầm gậy, cầm đao, đấu khẩu... bao thứ chuyện tranh đấu giết hại lẫn nhau. Phật chỉ ra cho thấy không đơn giản từ ái duyên thủ, thủ duyên hữu... rồi thôi, mà cái khổ từ ái ra không phải ít. Nó phát sanh nhiều thứ rắc rối, đưa đến bảo thủ, gây vô số khổ sở, phiền não.

Đến thọ cũng vậy. Người mê lầm chấp thọ là ngã, nhưng thọ có ba thứ: thọ khổ, thọ vui và thọ không khổ không vui. Nếu chấp thọ khổ, thọ vui là ngã, khi cảm thọ về khổ vui hết rồi, thì ngã cũng theo đó hết. Trong ba thứ thọ, chấp một thứ cho là ngã, hai thứ kia là gì? Nên chấp thọ là ngã thì không đúng.

Chúng sanh trên thế gian đều chấp thọ làm ngã. Do đó, Phật mới chỉ cho thấy bởi chấp thọ làm ngã nên khi khổ nói tôi khổ, lúc vui nói tôi vui... suốt đời chạy theo cảm thọ, bị thọ chỉ huy. Tất cả ham muốn của sáu căn đều từ thọ mà ra, nó dẫn lôi chúng ta chạy hoài không có ngày cùng, cái gì cũng sợ, cũng run, cũng thích thú, cũng dính mắc, rồi không muốn thấy, không muốn nghe, không muốn cảm xúc... gây ra bao thứ hiểm nguy, lo âu khổ sở. Sợ hãi vì thọ khổ, tham muốn tìm cầu vì thọ vui. Tóm lại, thọ khổ, thọ vui cũng đều là nhân khiến cho chúng ta đau khổ. Bởi chấp thọ là ngã, nên bị thọ dẫn đi tạo bao thứ nghiệp. Nếu biết thọ là vô thường, qua rồi mất, là pháp duyên hợp hư dối, thì liền xả bỏ chấp trước về thọ. Do thoát ly khỏi nó, nên được giải thoát sanh tử.

Chúng ta cứ theo cảm xúc của riêng mình, rồi bắt người khác cũng phải như vậy. Nhưng đã là tập quán thì không ai giống ai, kẻ thích mặn, người thích lạt, kẻ nghe thơm, người nghe hôi... không có cảm thọ nào là chân lý, là đúng cả. Mấy hôm nay trời hơi lành lạnh, nhìn sang bên kia thấy Phước Hảo đóng hết cửa sổ, còn tôi thì muốn mở ra. Vậy cảm thọ của ai là đúng? Người mập cảm thọ lạnh ít, người ốm cảm thọ lạnh nhiều. Nếu hai người ở chung một phòng, cùng một cửa sổ, người nghe lạnh đóng cửa, người nghe nực mở cửa, cả hai sẽ cãi nhau. Chúng ta hiểu rõ thọ không phải là ngã, thì trong cuộc sống mới thông cảm nhau được. Cảm thọ là do theo thói quen, tùy vào bản chất và sự huân tập của mỗi người mà có khác nhau. Người lạnh đắp mền kỹ một chút, chứ mình lạnh đóng hết cửa thì người kia chịu sao nổi. Người nực thì mở một cánh cửa thôi, mở hết người kia lạnh tội nghiệp. Thông cảm nhau thì đâu có chuyện gì xảy ra, còn chỉ biết có mình thì làm sao sống vui hòa được. Nếu tất cả đều quán xét thọ không phải ngã, thì cuộc sống vui tươi, trên thuận dưới hòa. Mỗi ngày chúng ta tu hành gặp mặt hoan hỷ, cởi mở, thông cảm, đừng phiền não vì những cảm thọ hư giả đó.

Trên đường tu chúng ta phải thâm nhập lý Phật dạy, rồi ứng dụng tu để không phiền não. Gặp gì cũng chấp thì việc tu chỉ là hình thức, không có giá trị, không có tiến bộ. Chúng ta ngày đêm sáu thời tụng niệm đầy đủ, thấy như tu nhiều, nhưng trong lòng phiền muộn, gặp ai cũng hầm hầm, thì cũng như không tu hành gì hết. Người không phiền não thì dù bận rộn, thời khóa

tu tập ít mà vẫn an lạc. Tu hành để cầu giải thoát mà chấp cứng không thông, thì không phải cầu giải thoát mà là cầu đi vào ba cửa chìm đắm. Mỗi người phải biết rõ, để cố gắng mà tu tập.

4. Bảy chỗ thức trụ và hai chỗ an định. Từ cõi người cho đến cõi Không vô biên xứ, Thức vô biên xứ, Vô sở hữu xứ... là bảy chỗ thức trụ. Hai chỗ an định là Vô tưởng định và Phi phi tưởng định. Bảy chỗ thức trụ và hai chỗ an định này, chúng ta biết nó chẳng phải là cứu cánh thì mới có thể vượt qua được. Còn ngoại đạo lầm tưởng là chỗ an ổn, tìm kiếm an trụ trong đó, nên không giải thoát.

5. Sau cùng Phật nói về tám thứ giải thoát: Quán nội thân, thấy thân mình là bất tịnh nhơ nhớp, để dẹp trừ tâm tham luyến thân. Quán ngoại thân, thấy thân người cũng bất tịnh nhơ nhớp, để không luyến ái thân người. Quán cả hai, thân mình và thân người đều nhớp nhúa bất tịnh, không thật, để nhàm chán cả hai. Quán Sắc tưởng, bỏ Sắc tưởng tiến đến Không tưởng, bỏ Không tưởng đi đến Thức tưởng, bỏ Thức tưởng đến Vô sở hữu, bỏ Vô sở hữu đi đến Phi phi tưởng, bỏ Phi phi tưởng đưa đến Diệt tận định. Người tu tiến từ thấp lên, hoặc là từ trên xuống một cách tự tại thì gọi là hoàn toàn giải thoát.

Toát yếu bài kinh này để người học nghiệm xét kỹ, hiểu cho thấu đáo, nắm vững nội dung mà ứng dụng tu hành, và hướng dẫn chỉ dạy người khác hiểu để tu không lầm lẫn.

KINH BỐ-TRA-BÀ-LÂU

(Hán tạng - 布吒婆僂經)

KINH POTTHAPADA

(Pāli tạng - Poṭṭhapāda Sutta)

HÁN TẠNG

Chánh văn:

Tôi nghe như vầy: Một thời Phật ngự tại vườn ông Cấp Cô Độc (Anathapindika) thuộc nước Xá-vệ cùng chúng đại Tỳ-kheo một ngàn hai trăm năm mươi người đông đủ.

Vào một buổi sáng, đức Thế Tôn mang y cầm bát vào thành khất thực. Vì thấy còn sớm nên ngài nghĩ rằng: Tốt hơn ta đi đến khu rừng ông Phạm chí Bố-tra-bà-lâu (Potthapada), đợi đúng giờ hãy đi hóa trai.

Thế Tôn liền vào rừng, ông Phạm chí Bố-tra vừa trông thấy bóng Phật vội đứng dậy nghênh đón, nói:

- Quý hóa thay, đức Cù-đàm! Lâu nay Ngài không đến, nay Ngài hạ cố chắc có việc gì? Xin mời Ngài ngồi đàng trước.

Đức Thế Tôn an tọa xong, hỏi ông Bố-tra: Các ông nhóm lại đây làm gì? Bàn luận chuyện chi?

Bố-tra thưa:

- Ngày qua có nhiều vị Phạm chí họp tại nhà này tuyên bố những điều đối nghịch nhau. Có người thì chủ trương: "Tư tưởng của con người ngẫu nhiên sanh ra, ngẫu nhiên diệt mất, tư tưởng có đi có đến, đi là tư tưởng diệt, đến là tư tưởng sanh". Có người lại chủ trương: "Tư tưởng do định mạng sanh ra và diệt mất, tư tưởng có đến có đi, đến là tư tưởng sinh, đi là tư tưởng diệt". Có người lại chê hai thuyết trên là vô lý mà chủ trương: "Có vị thần thiêng liêng oai quyền đem tư tưởng diệt, khi thần đem tư tưởng đến là tư tưởng sanh". Tôi nghĩ rằng đức Cù-đàm chắc biết rõ lẽ đó, hơn nữa ngài còn biết đến cảnh Diệt định?

Giảng:

Phật nói kinh này khi ngài đang ở tại vườn ông Cấp Cô Độc, nước Xá-vệ. Thông thường Phật đi khất thực vào khoảng tám giờ sáng, nhưng hôm nay có lẽ ngài đi sớm hơn nên ghé vào khu rừng của Phạm chí Bố-tra-bà-lâu thăm, đợi đúng giờ mới đi hóa trai. Khi Phật ghé thăm, các Phạm chí đang bàn luận, thấy Phật đến họ liền dừng lại ra nghênh đón, mời ngồi. Phật

hỏi các ông nhóm tại đây làm gì? Bố-tra-bà-lâu trình bày những chủ trương khác nhau của các Phạm chí. Người thì chủ trương: *Tư tưởng của con người ngẫu nhiên sanh ra, ngẫu nhiên diệt mất*, tức là không nhân không duyên sanh ra, không nhân không duyên diệt mất. Có người lại cho rằng: *Tư tưởng do định mạng sanh ra và diệt mất.* Hoặc chủ trương: *Có vị thần thiêng liêng oai quyền đem tư tưởng diệt, khi thần đem tư tưởng đến là tư tưởng sanh*. Có ba nhóm chấp về tư tưởng như vậy, Bố-tra-bà-lâu tin rằng Phật biết chắc lẽ đó và xin Phật giải thích.

PALI TẠNG

Chánh văn:

1. Như vầy tôi nghe. Một thời Thế Tôn ở tại Savatthi (Xá-vệ), rừng Jetavana (Kỳ viên), vườn Anathapindika (Cấp Cô Độc). Lúc bấy giờ, du sĩ ngoại đạo Potthapada (Bố-sá-bà-lâu) cùng với đại chúng du sĩ ngoại đạo khoảng ba trăm vị, ở tại vườn của hoàng hậu Mallika tên là Ekasalaka có hàng rào cây tinduka, một hội thảo trường luận bàn về chánh kiến, tà kiến.

2. Lúc bấy giờ Thế Tôn, vào buổi sáng đắp y cầm bát vào Savatthi khất thực. Rồi Thế Tôn tự nghĩ: "Nay còn quá sớm để đi khất thực tại Savatthi, Ta hãy đi đến vườn của hoàng hậu Mallika tên là Ekasalaka, có hàng rào cây tinduka, một hội thảo trường luận bàn chánh kiến, tà kiến, để gặp du sĩ

ngoại đạo Potthapada". Và Thế Tôn đi đến vườn của hoàng hậu Mallika, tên là Ekasalaka, có hàng rào cây tinduka, một hội thảo trường luận về chánh kiến, tà kiến.

3. Lúc bấy giờ du sĩ ngoại đạo Potthapada ngồi với đại chúng du sĩ ngoại đạo, đang ồn ào, la lối, lớn tiếng bàn luận những vấn đề phù phiếm như câu chuyện về vua chúa; câu chuyện về ăn trộm; câu chuyện về đại thần; câu chuyện về binh lính; các câu chuyện về hãi hùng; câu chuyện về chiến tranh; câu chuyện về đồ ăn; câu chuyện về đồ uống; câu chuyện về đồ mặc; câu chuyện về giường nằm; câu chuyện về vòng hoa; câu chuyện về hương liệu; câu chuyện về bà con; câu chuyện về xe cộ; câu chuyện về làng xóm; câu chuyện về thị trấn; câu chuyện về thành phố; câu chuyện về quốc độ; câu chuyện về đàn bà; câu chuyện về đàn ông; câu chuyện về vị anh hùng; câu chuyện bên lề đường; câu chuyện tại chỗ lấy nước; câu chuyện về người đã chết; các câu chuyện tạp thoại; câu chuyện về hiện trạng của thế giới, hiện trạng của đại dương; câu chuyện về sự hiện hữu và sự không hiện hữu.

4. Du sĩ ngoại đạo Potthapada thấy Thế Tôn từ xa đến, liền khuyến cáo chúng của mình: "Các Tôn giả hãy nhỏ tiếng, các Tôn giả hãy đừng làm ồn. Nay Sa-môn Gotama đang đến, ngài ưa mến sự trầm lặng, vị đại đức này tán thán sự trầm lặng. Nếu biết chúng này yên tịnh, ngài có thể ghé đến đây". Nghe nói vậy, các du sĩ ngoại đạo liền im lặng.

5. Rồi Thế Tôn đến du sĩ ngoại đạo Potthapada. Và du sĩ ngoại đạo Potthapada bạch Thế Tôn:

- Thiện tai Thế Tôn! Hoan nghênh Thế Tôn! Đã lâu Thế Tôn không quá bộ đến đây. Mời Thế Tôn ngồi. Đây là chỗ ngồi đã soạn sẵn.

Thế Tôn ngồi trên chỗ đã soạn sẵn. Du sĩ ngoại đạo Potthapada lấy một ghế thấp khác và ngồi xuống một bên. Rồi Thế Tôn nói với du sĩ Potthapada đã ngồi một bên:

- Này Potthapada, vấn đề gì các vị đang ngồi thảo luận? Vấn đề gì đang nói mà bị gián đoạn?

6. Khi nghe nói vậy du sĩ ngoại đạo Potthapada bạch Thế Tôn:

- Bạch Thế Tôn, hãy gác một bên câu chuyện chúng tôi đang ngồi bàn luận, bạch Thế Tôn, lát nữa Thế Tôn nghe lại cũng không khó khăn gì. Bạch Thế Tôn, thuở xưa, xưa lắm, nhiều vị Sa-môn, Bà-la-môn ngoại đạo tụ họp, ngồi hội thảo trong giảng đường nêu lên vấn đề sự diệt tận các tăng thượng tưởng.

"Này Tôn giả, tăng thượng tưởng diệt tận như thế nào?" Một vài vị trả lời: "Không nhân, không duyên, các tưởng của con người sanh và diệt! Khi tưởng sanh con người có tưởng, khi tưởng diệt con người không có tưởng". Như vậy, một vài vị giải thích sự diệt tận các tăng thượng tưởng.

Về vấn đề này, người khác lại nói như sau: "Các Tôn giả, sự kiện không phải như vậy. Này Tôn

giả, tưởng là tự ngã của con người, chính tưởng ấy đến và đi. Khi tưởng ấy đến thì con người có tưởng, khi tưởng ấy đi thì con người không có tưởng". Như vậy một vài vị giải thích sự diệt tận các tăng thượng tưởng.

Vấn đề này, người khác lại nói như sau: "Các Tôn giả, sự kiện không phải như vậy. Này Tôn giả, có những Sa-môn, Bà-la-môn có đại thần thông và đại oai lực. Chính những vị này khiến tưởng nhập vào trong người và cũng kéo tưởng ra ngoài người ấy. Khi các vị này khiến tưởng nhập vào trong người, người ấy có tưởng, khi kéo tưởng ra ngoài, người ấy không có tưởng". Như vậy một vài vị giải thích sự diệt tận các tăng thượng tưởng.

Về vấn đề này, người khác lại nói như sau: "Các Tôn giả, sự kiện không phải như vậy. Này Tôn giả, có những vị thiên thần có đại thần thông, có đại oai lực, chính những vị này khiến tưởng nhập vào trong người và kéo tưởng ra ngoài người ấy. Khi các vị này khiến tưởng nhập vào trong người, người ấy có tưởng, khi kéo tưởng ra ngoài, người ấy không có tưởng". Như vậy một vài vị giải thích sự diệt tận các tăng thượng tưởng.

Bạch Thế Tôn, lúc bấy giờ con tưởng niệm đến Thế Tôn: "Mong Thế Tôn có mặt ở đây! Mong Thiện Thệ có mặt ở đây! Ngài rất tinh thông những pháp này. Chắc chắn Thế Tôn biết rõ sự diệt tận các tăng thượng tưởng". Bạch Thế Tôn, sự diệt tận các tăng thượng tưởng như thế nào?

Giảng:

Phần mở đầu có vài điểm khác, từ lý do Phật nói kinh cho đến chỗ Phật đi khất thực, ghé lại thăm các du sĩ ngoại đạo. Theo bản Pali nói Phật ghé thăm khu vườn của phu nhân Mallika, tức Mạt-lợi, để gặp các du sĩ ngoại đạo. Khi Phật đến các vị này đang luận bàn đủ thứ chuyện phù phiếm như: Câu chuyện về vua chúa, câu chuyện về ăn trộm, câu chuyện về đại thần... cho đến các câu chuyện tạp thoại, câu chuyện về hiện trạng của thế giới, hiện trạng của đại dương, câu chuyện về sự hiện hữu và sự không hiện hữu. Đoạn này kể rất nhiều chuyện không lợi ích, làm cho rối thêm. Bên Hán tạng chỉ nói Phật đi khất thực còn sớm nên ghé vào khu rừng của chúng Phạm chí, họ đang luận bàn việc gì đó khi thấy Phật tới thì liền im lặng.

Về các vấn đề Phạm chí đưa ra thảo luận, bên Hán tạng chỉ nói có ba thứ:

1. Tư tưởng của con người ngẫu nhiên sanh ra, ngẫu nhiên diệt mất.

2. Tư tưởng do định mạng sanh ra và diệt mất.

3. Có vị thần thiêng liêng đem tư tưởng đến và đem tư tưởng đi.

Pali thì nói có bốn:

1. Không nhân không duyên, các tưởng của con người sanh và diệt.

2. Tưởng là tự ngã của con người, chính tưởng ấy đến và đi. Hai phần này ý cũng giống như Hán tạng.

3. Có những Sa-môn, Bà-la-môn có đại thần thông và đại oai lực. Chính những vị này khiến tưởng nhập vào trong người và cũng kéo tưởng ra ngoài người ấy.

Đối chiếu thấy câu thứ ba bên bản Hán không có, mà không có là hợp lý. Bởi vì không ai có thần thông hiện đời đem tư tưởng vào con người, tức là cho có linh hồn rồi khi chết đem linh hồn đi.

4. Những vị thiên thần có đại thần thông, có đại oai lực, khiến tưởng nhập vào trong người và kéo tưởng ra ngoài người ấy.

Vấn đề thứ tư này giống vấn đề thứ ba bên Hán tạng. Hai bên chỉ khác ở phần chi tiết, còn về lý do Phật nói kinh thì giống nhau.

HÁN TẠNG

Chánh văn:

Phật dạy: Chủ trương của các người kia đều sai lầm cả. Này Bố-tra! Do nhân duyên tư tưởng sanh cũng do nhân duyên tư tưởng diệt. Chẳng hạn như khi có đức Như Lai ra đời, có người theo Phật pháp xuất gia hành đạo, diệt được năm điều ngăn che tâm tánh là tham dục, nóng giận, ưa ngủ, dao động hối tiếc và nghi ngờ giáo pháp. Họ lo diệt các điều dữ, đem tâm quán sát tìm tòi nhập định, nhờ đó dứt được ái dục, phát sanh vui mừng mà vào cảnh định Sơ thiền. Như vậy là có nhân duyên mà tư tưởng ái dục diệt và tư tưởng vui mừng sanh ra.

Họ lại bỏ tư tưởng của Sơ thiền để vào định Nhị thiền, bỏ tư tưởng Nhị thiền để vào định Tam thiền, bỏ tư tưởng Tam thiền để vào định Tứ thiền, bỏ tất cả tư tưởng về sắc chất, diệt sân hận để vào định Không xứ, rồi vào định Thức xứ, vào định Vô sở hữu xứ, vào định Phi phi tưởng xứ, rồi cuối cùng bỏ Phi phi tưởng để vào định Diệt tận. Như thế là có nhân duyên tư tưởng này diệt, tư tưởng kia sanh. Khi tu đến đây, người ta nghĩ rằng: "Hữu niệm là ác, vô niệm là thiện", ngay khi suy nghĩ đó, thì tư tưởng vi tế vẫn chưa diệt, tư tưởng thô trọng vẫn còn sanh. Tiếp đến họ nghĩ: "Tốt hơn ta không móng lên một niệm nào, không suy nghĩ điều chi", ngay trong khi đó các tư tưởng vi tế diệt, các tư tưởng thô trọng cũng không sanh, mà được vào cảnh định Diệt thọ tưởng (tức là chỉ giữ một tâm linh tri hợp cùng lý vô ngã, không còn tưởng niệm gì).

Giảng:

Phật dạy: Chủ trương của các người kia đều sai lầm cả. Này Bố-tra! Do nhân duyên tư tưởng sanh cũng do nhân duyên tư tưởng diệt. Chủ trương của Phật rõ ràng, do nhân duyên tư tưởng sanh cũng do nhân duyên tư tưởng diệt, hoàn toàn khác với các vấn đề mà Phạm chí đưa ra.

Để chứng minh điều này, Phật nói: *Chẳng hạn như khi có đức Như Lai ra đời, có người theo Phật pháp xuất gia hành đạo, diệt được năm điều ngăn che tâm tánh là tham dục, nóng giận, ưa ngủ, dao động, hối tiếc và nghi ngờ giáo pháp.*

Khi phát tâm học đạo, trước tiên phải lo diệt trừ năm điều ngăn che tâm tánh, năm điều này gọi là Ngũ cái. Bởi tâm tánh con người vốn sáng suốt, nhưng bị ngũ cái ngăn che làm cho mờ tối, rối loạn. Nếu chúng ta có lòng tham tài tham sắc, nóng giận, ưa ngủ, luôn dao động, cứ hối tiếc nghĩ nhớ việc cũ thì tâm không còn sáng suốt. Nghi ngờ giáo pháp, tức là đối với pháp mình đang tu mà nghi ngờ không biết tu có tới nơi hay không? Nếu nghi thì đâu thể nỗ lực để tu, làm sao có kết quả được. Đây chỉ nói nghi giáo pháp, nếu nói đủ là nghi Phật pháp tăng, tức nghi ngờ Tam bảo. Nghi có thành Phật thật hay không? Pháp có phải do chính Phật nói hay ai nói? Tăng ni dạy chúng ta tu mà họ có làm được hay không? Nghi như vậy là chưa đủ lòng tin đối với Tam bảo. Năm điều này che đậy thì trí tuệ mờ yếu, không thể sáng suốt, nên người tu tập thiền định bước đầu phải diệt trừ năm điều này.

Họ lo diệt các điều dữ, đem tâm quán sát tìm tòi nhập định, nhờ đó dứt được ái dục, phát sanh vui mừng mà vào cảnh định Sơ thiền. Sơ thiền là Ly sanh hỷ lạc. Ly là xa lìa, hỷ lạc là vui mừng. Phá trừ ngũ cái rồi, lo quán sát nhập định nên xa lìa ái dục, tâm sanh vui mừng mà vào cảnh định này. Trước kia tư tưởng đắm mê theo ngũ dục là do có nhân duyên nên tư tưởng ấy sanh, giờ đây tư tưởng không còn mê theo ngũ dục là cũng do nhân duyên nên tham đắm diệt. Như vậy tư tưởng ái dục diệt và tư tưởng vui mừng sanh là do duyên mới có.

Họ lại bỏ tư tưởng của Sơ thiền để vào định Nhị thiền, bỏ tư tưởng Nhị thiền để vào định Tam thiền, bỏ tư tưởng Tam thiền để vào định Tứ thiền, bỏ tất cả tư tưởng về sắc chất, diệt sân hận để vào định Không xứ, rồi vào định Thức xứ, vào định Vô sở hữu xứ, vào định Phi phi tưởng xứ, rồi cuối cùng bỏ Phi phi tưởng để vào định Diệt tận. Tất cả các định trên, từ Nhị thiền cho đến Diệt tận, Phật đều kết luận: *Như thế là có nhân duyên tư tưởng này diệt, tư tưởng kia sanh.*

Khi tu đến đây, người ta nghĩ rằng: "Hữu niệm là ác, vô niệm là thiện", ngay khi suy nghĩ đó, thì tư tưởng vi tế vẫn chưa diệt, tư tưởng thô trọng vẫn còn sanh.

Đây nói: Hữu niệm là ác, vô niệm là thiện. Trong Pháp Bảo Đàn, Lục Tổ cũng nói:

Vô niệm niệm tức chánh,
Hữu niệm niệm thành tà,
Hữu vô câu bất kế,
Trường ngự bạch ngưu xa.

Tổ nói đâu khác kinh, nhưng có người lại cho rằng Thiền tông là quái thai của Phật giáo. Sự thật những lời Tổ dạy đã có sẵn trong kinh rồi.

Tiếp đến họ nghĩ: "Tốt hơn ta không móng lên một niệm nào, không suy nghĩ điều chi", ngay trong khi đó các tư tưởng vi tế diệt, các tư tưởng thô trọng cũng không sanh, mà được vào cảnh định Diệt thọ tưởng. Buông hết tư tưởng không dấy một niệm nào, đó là Diệt thọ tưởng định.

Chỗ này có giống chúng ta đang tu không? Thông thường hay nói tu thiền là đi đường chim. Thí dụ đi tàu lửa từ Sài Gòn ra Huế, thì phải qua Thủ Đức, Biên Hòa, Phan Thiết, Phan Rang, Nha Trang v.v... cuối cùng mới đến Huế. Qua nhiều chặng rồi mới đến điểm cuối. Nếu đi bằng phi cơ, tức là đi đường chim, thì chỉ thấy bay lên rồi đáp xuống là đến nơi. Hai phương tiện cùng đi, nhưng đi tàu lửa tới cảnh này cảnh kia, qua tỉnh này phố nọ nên thấy vui. Còn ngồi trên phi cơ bay tít mù trên mây, tới Huế đáp xuống không thấy cảnh nào khác lạ, nhiều khi thiu thiu muốn ngủ nữa. Cũng vậy, khi tu được Ly sanh hỷ lạc, Định sanh hỷ lạc v.v... bỏ định này tiến lên định kia, thấy có cảnh mới lạ nên phấn khởi, vui hơn. Còn thiền tông là đi đường chim, không qua thứ lớp, ngay đó buông sạch là xong. Do cứ lo buông đến chỗ vắng lặng, nên thấy như buồn. Đi đường chim là đi thẳng đến chỗ không còn suy tưởng, cuối cùng là đến Diệt thọ tưởng định. Đó là chỗ tột đỉnh mà đức Phật chỉ dạy.

Chúng ta thường cho rằng, còn nghĩ này nghĩ kia thấy vui vui, không nghĩ gì hết là buồn. Chỗ này thiền sư diễn tả bằng câu thơ *Nguyệt hộ vô nhân lãnh tợ thu*, tức là mặt trăng rọi qua song cửa phòng vắng không người, buồn lạnh lẽo như mùa thu. Sao nói buồn lạnh lẽo như mùa thu mà không nói buồn như mùa đông? Bởi vì mùa hè nóng bức, mùa đông lạnh rét, còn mùa thu thì se lạnh man mác. Người tu Thiền tông đến đó thấy buồn man mác không có duyên cớ, nên nói buồn như mùa thu. Đường đi xa mà không thấy cảnh gì lạ nên buồn, phải gan dạ, kiên trì lắm mới tới nơi an ổn.

Tuy nói tu thiền không trải qua thứ bậc chứng đắc nào, nhưng trong lúc tu thấy có vui không? Hiện tại dù cho vọng tưởng chưa sạch, tâm chân thật chưa hiện tiền, nhưng biết rõ rằng ngay nơi chúng ta có cái chưa từng sanh diệt, mà mọi người không thấy. Do biết rõ như vậy, nên lúc nào cũng vui. Đó là chỗ vui hằng ngày của người đang tu tập.

Người đời lo sợ chết rồi chẳng biết ra sao? Người tu biết rõ thân này hoại còn cái chân thật không hoại lúc nào cũng hằng hiện hữu, nên không buồn, không lo sợ. Nếu không biết, nghe nói vô chứng vô đắc, buồn quá! Nghe người ta tu năm ba năm đã chứng Sơ thiền, Nhị thiền... cảm thấy phấn khởi, thấy mình tu cũng lâu mà không chứng gì hết, rồi buồn. Trên đường tu nếu không biết rõ thì dễ nản lòng thối chuyển. Học kinh điển để chứng minh đường lối tu hành không phải tự các tổ bịa đặt, mà có gốc rễ rõ ràng.

Đoạn kinh này hai bên tương tợ nhau không khác.

PALI TẠNG

Chánh văn:

7. Này Potthapada, những Sa-môn, Bà-la-môn nào đã nói: "Không nhân, không duyên, các tưởng của con người sanh và diệt". Những vị này đã sai lạc ngay từ ban đầu. Vì sao vậy? Này Potthapada, chính vì có nhân, có duyên, các tưởng của con người sanh và diệt. Chính do sự học tập, một loại tưởng sanh, chính do sự học tập, một loại tưởng diệt.

Và Thế Tôn nói:

- Sự học tập ấy là gì? Này Potthapada, nay ở đời Như Lai xuất hiện, là bậc A-la-hán, Chánh biến tri... (như kinh Sa-môn quả, đoạn kinh số 40-43 trừ đoạn kết của mỗi đoạn) thân nghiệp, ngữ nghiệp thanh tịnh, mạng sống trong sạch, giới hạnh đầy đủ, hộ trì các căn, chánh niệm tỉnh giác và biết tri túc.

Này Potthapada, thế nào là Tỷ-kheo giới hạnh đầy đủ? Ở đây này Potthapada, Tỷ-kheo từ bỏ sát sanh, tránh xa sát sanh, bỏ trượng, bỏ kiếm, biết tàm quý, có lòng từ, sống thương xót hạnh phúc của tất cả chúng sanh và loài hữu tình. Như vậy là giới hạnh của vị ấy trong giới luật... (như kinh Sa-môn quả, đoạn kinh số 43-62)... như dùng ảo thuật để yên ổn, để khỏi làm các điều đã hứa... ngăn ngừa công hiệu của thuốc. Còn vị ấy thì tránh xa các tà mạng kể trên... như vậy là giới hạnh của vị ấy trong giới luật.

8. Này Potthapada, và như vậy Tỷ-kheo ấy nhờ đầy đủ giới luật nên không thấy sợ hãi từ một chỗ nào về phương diện hộ trì giới luật. Này Potthapada, như một Sát-đế-lỵ đã làm lễ quán đảnh, đã hàng phục kẻ thù địch, không còn thấy sợ hãi từ chỗ nào nữa về phương diện thù địch. Cũng vậy, này Potthapada, Tỷ-kheo ấy nhờ đầy đủ giới luật nên không thấy sợ hãi từ một chỗ nào về phương diện hộ trì giới luật. Vị ấy nhờ đầy đủ giới luật cao quý

này, nên hưởng lạc thọ nội tâm không lỗi lầm. Như vậy, này Potthapada, Tỷ-kheo đầy đủ giới luật.

9. Này Potthapada, thế nào là Tỷ-kheo hộ trì các căn? Này Potthapada, khi mắt thấy sắc, Tỷ-kheo không nắm giữ tướng chung, không nắm giữ tướng riêng. Những nguyên nhân gì, vì con mắt không được chế ngự, khiến tham ái ưu bi, các ác, bất thiện pháp khởi lên, Tỷ-kheo tự chế ngự nguyên nhân ấy, hộ trì con mắt, thực hành sự hộ trì con mắt. Khi tai nghe tiếng... mũi ngửi hương... lưỡi nếm vị... thân cảm xúc... ý nhận thức các pháp, vị ấy không nắm giữ tướng chung, không nắm giữ tướng riêng. Những nguyên nhân gì, vì ý căn không được chế ngự, khiến tham ái ưu bi, các ác bất thiện pháp khởi lên, Tỷ-kheo chế ngự nguyên nhân ấy, hộ trì ý căn, thực hành sự hộ trì ý căn. Vị ấy, nhờ sự hộ trì cao quý các căn ấy, nên hưởng lạc thọ, nội tâm không lỗi lầm. Như vậy, này Potthapada, Tỷ-kheo hộ trì các căn... (như kinh Sa-môn quả, đoạn kinh số 65-74)...

10. Khi quán tự thân đã xả ly năm triền cái ấy, hân hoan sanh; do hân hoan, nên hỷ sanh; do tâm hoan hỷ, thân được khinh an; do thân khinh an, lạc thọ sanh; do lạc thọ, tâm được định tĩnh. Tỷ-kheo, ly dục, ly bất thiện pháp, chứng và trú thiền thứ nhất, một trạng thái hỷ lạc do ly dục sanh với tầm, với tứ. Dục tưởng xưa kia của vị ấy được diệt trừ, và khi tưởng hỷ lạc vi diệu chân thật do ly dục sanh khởi lên, vị ấy có tưởng hỷ lạc vi diệu chân thật, do ly

dục sanh. Như vậy do học tập, một tưởng khởi lên, cũng do học tập, một tưởng diệt trừ. Và Thế Tôn nói: "Đó là sự học tập Thế Tôn nói đến".

11. Lại nữa, này Potthapada, Tỷ-kheo diệt tầm, diệt tứ, chứng và trú thiền thứ hai, một trạng thái hỷ lạc do định sanh, không tầm không tứ, nội tĩnh nhất tâm. Tưởng hỷ lạc vi diệu chân thật do ly dục sanh xưa kia của vị ấy được diệt trừ. Và khi tưởng hỷ lạc vi diệu chân thật do định sanh khởi lên, vị ấy có tưởng hỷ lạc vi diệu chân thật do định sanh. Như vậy do học tập, một tưởng khởi lên, cũng do học tập một tưởng diệt trừ. Và Thế Tôn nói: "Đó là sự học tập Thế Tôn nói đến".

12. "Lại nữa này Potthapada, Tỷ-kheo ly hỷ trú xả, chánh niệm tỉnh giác, thân cảm sự lạc thọ mà các bậc thánh gọi là "Xả niệm lạc trú", chứng và trú thiền thứ ba. Tưởng hỷ lạc chân thật vi diệu do định sanh xưa kia của vị ấy được diệt trừ. Và khi tưởng xả lạc vi diệu chân thật khởi lên, vị ấy có tưởng xả lạc vi diệu chân thật. Như vậy do học tập, một tưởng khởi lên và cũng do học tập, một tưởng diệt trừ. Và Thế Tôn nói: "Đó là sự học tập Thế Tôn nói đến".

13. Lại nữa này Potthapada, Tỷ-kheo xả lạc, xả khổ, diệt hỷ, ưu đã cảm thọ trước, chứng và trú thiền thứ tư không khổ không lạc, xả niệm thanh tịnh. Như vậy xả lạc chân thật vi diệu xưa kia của vị ấy được diệt trừ. Và khi tưởng xả lạc, xả khổ vi diệu

chân thật khởi lên, vị ấy có tưởng xả lạc, xả khổ vi diệu chân thật. Như vậy do học tập một tưởng khởi lên, cũng do học tập một tưởng diệt trừ. Và Thế Tôn nói: "Đó là sự học tập Thế Tôn nói đến".

14. Lại nữa này Potthapada, với sự vượt thoát mọi sắc tưởng, với sự diệt trừ mọi chướng ngại tưởng, với sự không tác ý đối với dị tưởng, Tỷ-kheo nghĩ rằng: "Hư không là vô biên", chứng và trú Không vô biên xứ. Như vậy sắc tưởng xưa kia của vị ấy được diệt trừ. Và khi tưởng Không vô biên xứ vi diệu chân thật khởi lên, vị ấy có tưởng Không vô biên xứ vi diệu chân thật. Như vậy do sự học tập, một tưởng khởi lên, cũng do học tập một tưởng diệt trừ. Và Thế Tôn nói: "Đó là sự học tập Thế Tôn nói đến".

15. Lại nữa này Potthapada, với sự vượt thoát mọi Không vô biên xứ, Tỷ-kheo nghĩ rằng: "Thức là vô biên", chứng và trú Thức vô biên xứ. Như vậy tưởng Không vô biên xứ vi diệu chân thật xưa kia của vị ấy được diệt trừ, và khi tưởng Thức vô biên xứ vi diệu chân thật khởi lên, vị ấy có tưởng Thức vô biên xứ vi diệu chân thật. Như vậy do học tập, một tưởng khởi lên, cũng do học tập, một tưởng diệt trừ. Và Thế Tôn nói: "Đó là sự học tập Thế Tôn nói đến".

16. Lại nữa này Potthapada, với sự vượt thoát mọi Thức vô biên xứ, Tỷ-kheo nghĩ rằng: "Không có vật gì", chứng và trú Vô sở hữu xứ. Như vậy tưởng Thức vô biên xứ vi diệu chân thật xưa kia của vị ấy

được diệt trừ. Và khi tưởng Vô sở hữu xứ vi diệu chân thật khởi lên, vị ấy có tưởng Vô sở hữu xứ vi diệu chân thật. Như vậy do học tập, một tưởng khởi lên, cũng do học tập, một tưởng diệt trừ. Và Thế Tôn nói: "Đó là sự học tập Thế Tôn nói đến".

17. Lại nữa này Potthapada, khi Tỷ-kheo ở nơi đây tự mình khởi tưởng, vị này tiếp tục đi từ tưởng này đến tưởng khác cho đến tưởng tột đỉnh. Và vị này khi đứng tại tưởng tột đỉnh có thể nghĩ: "Tâm còn suy tưởng có hại cho ta, tâm không suy tưởng mới tốt cho ta. Nếu ta cứ tiếp tục suy tưởng, khi những tưởng này của ta diệt đi, các thô tưởng khác lại khởi lên, ta hãy đừng có suy tưởng". Do không có suy tưởng, các tưởng kia diệt tận và các thô tưởng khác không khởi lên, vị ấy cảm thọ sự diệt tận. Như vậy, này Potthapada, là sự chứng đạt trí tuệ diệt trừ dần dần các tăng thượng tưởng.

Giảng:

Bên Hán tạng chỉ nói, khi gặp Phật ra đời có người theo Phật pháp xuất gia tu hành, trước phải lo diệt trừ ngũ cái là năm món ngăn che tâm tánh. Pali nói có ba: Thứ nhất, giới hạnh đầy đủ. Phải từ bỏ sát sanh... không phạm những lỗi về tà mạng. Thứ hai, hộ trì các căn. Giữ gìn mắt tai mũi lưỡi thân ý, không chạy theo sắc thanh hương vị xúc pháp. Thứ ba, xả ly năm triền cái. Do không bị năm món ngăn che nên được tâm hoan hỷ, định tĩnh. Bên Pali nói kỹ hơn về phần tu tập, còn bên Hán chỉ nói gọn trong năm triền cái. Đó là điểm khác

của hai bên, nhưng cuối cùng đều đến Diệt tận định.

Bản Pali nói khi vị Tỷ-kheo đứng tại tưởng tột đỉnh, tức Phi phi tưởng, vị ấy nghĩ: *"Tâm còn suy tưởng có hại cho ta, tâm không suy tưởng mới tốt cho ta. Nếu ta cứ tiếp tục suy tưởng, khi những tưởng này của ta diệt đi, các thô tưởng khác lại khởi lên, ta hãy đừng có suy tưởng". Do không có suy tưởng, các tưởng kia diệt tận và các thô tưởng khác không khởi lên, vị ấy cảm thọ sự diệt tận.*

Hán tạng nói *khi tu đến đây, người ta nghĩ rằng: "Hữu niệm là ác, vô niệm là thiện". Ngay khi suy nghĩ đó, thì tư tưởng vi tế vẫn chưa diệt, tư tưởng thô trọng vẫn còn sanh. Tiếp đến họ nghĩ: "Tốt hơn ta không móng lên một niệm nào, không suy nghĩ điều chi", ngay trong khi đó các tư tưởng vi tế diệt, các tư tưởng thô trọng cũng không sanh, mà được vào cảnh định Diệt thọ tưởng.*

Đến đây là diệt hết các tăng thượng tưởng. Hai bên tuy có khác nhau chi tiết, nhưng chỗ cứu cánh thì đều cho thấy phải buông tư tưởng, từ thô đến tế sạch hết mới được Diệt thọ tưởng định. Cội rễ của sự tu tập phát nguồn từ chỗ này. Đó là chỗ mà hiện nay chúng ta đang ứng dụng.

HÁN TẠNG

Chánh văn:

- Thế nào Bố-tra? Từ trước đến nay ông từng nghe đến đạo lý nhân duyên tuần tự diệt trừ tư tưởng ấy chưa?

Bố-tra thưa:

- Quả thật tôi chưa từng nghe. Bạch Thế Tôn! trong các bậc tư tưởng đó, thứ nào là vô thượng? Thứ nào là vô thượng đệ nhất?

Phật dạy:

- Tư tưởng Vô sở hữu xứ là vô thượng; ở giữa một đàng hữu tưởng, một đàng vô tưởng, mà lần lựa vào được định Diệt thọ tưởng là vô thượng đệ nhất.

Bố-tra lại hỏi:

- Như vậy là một tưởng hay có nhiều tưởng?

Phật dạy:

- Chỉ có một tưởng chứ không có nhiều.

Bố-tra lại hỏi:

- Tưởng sanh trước trí sanh sau, hay trí sanh trước tưởng sanh sau, hay cùng sanh một lần?

Phật dạy:

- Trước tưởng rồi đến trí, do tưởng rồi mới có trí.

Giảng:

Trước đây Phật đã nói về diệt trừ rồi, nên ngài hỏi lại Bố-tra: *Ông có từng nghe đến đạo lý nhân duyên tuần tự diệt trừ tư tưởng ấy chưa?* Bố-tra thưa chưa từng nghe và hỏi lại: *Trong các bậc tư tưởng đó, thứ nào là vô thượng? Thứ nào là vô thượng đệ nhất?*

Phật dạy: Tư tưởng Vô sở hữu xứ là vô thượng. Tại sao chỗ đó là vô thượng? Vì *ở giữa một đàng hữu tưởng, một đàng vô tưởng*. Và thứ nào là vô thượng đệ nhất? Phật xác nhận: Diệt thọ tưởng là vô thượng đệ nhất.

Bố-tra lại hỏi: Như vậy là một tưởng hay có nhiều tưởng? Phật dạy: Chỉ có một tưởng chứ không có nhiều. Bỏ tưởng này rồi mới qua tưởng kia, như thế chỉ có một tưởng chứ không phải một lúc có nhiều thứ tưởng.

Bố-tra lại hỏi: Tưởng sanh trước trí sanh sau, hay trí sanh trước tưởng sanh sau, hay cùng sanh một lần? Phật dạy: Trước tưởng rồi đến trí, do tưởng rồi mới có trí. Phật dạy rõ ràng tưởng có trước, trí có sau. Như khi tưởng về Không vô biên xứ, đến được rồi là tưởng thành tựu. Nhưng nếu an trú, hài lòng ở ngay đó thì không phát sanh trí tuệ. Biết chỉ là chỗ tạm dừng, nên khởi trí quán sát xả bỏ để vượt lên trên, đó là trí. Nhờ có trí mới vượt qua, nếu không thì tới bậc nào sẽ vướng kẹt bậc ấy, không thể vượt lên đến chỗ rốt ráo. Nên nói tưởng có trước, trí có sau.

PALI TẠNG

Chánh văn:

18. Này Potthapada, ngươi nghĩ thế nào? Trước đây ngươi đã nghe sự chứng đạt trí tuệ diệt trừ dần dần các tăng thượng tưởng này không?

- Bạch Thế Tôn, con không có nghe. Bạch Thế Tôn, nhưng nay con hiểu lời nói của Thế Tôn.

- Này Potthapada, khi Tỷ-kheo ở đây tự mình khởi tưởng, vị này tiếp tục đi từ tưởng này đến tưởng khác cho đến tưởng tột đỉnh. Và vị này, khi đứng lại tưởng tột đỉnh có thể nghĩ: "Tâm còn suy tưởng, có hại cho ta, tâm không suy tưởng mới tốt cho ta. Nếu ta cứ tiếp tục suy tưởng khi những tưởng này của ta diệt đi, các thô tưởng khác lại khởi lên. Vậy ta hãy đừng có suy tưởng". Và vị này không có suy tưởng. Do không có suy tưởng, các tưởng kia diệt tận và các thô tưởng khác cũng không khởi lên. Vị ấy cảm thọ sự diệt tận. Như vậy này Potthapada là sự chứng đạt trí tuệ diệt trừ dần dần các tăng thượng tưởng.

Như vậy là phải, này Potthapada!

19. - Bạch Thế Tôn, Thế Tôn chỉ nói đến một tưởng tuyệt đỉnh hay nhiều tưởng tuyệt đỉnh?

- Này Potthapada, ta nói đến một tưởng tuyệt đỉnh và cũng nói đến nhiều tưởng tuyệt đỉnh.

- Bạch Thế Tôn, làm sao Thế Tôn nói đến một tưởng tuyệt đỉnh và cũng nói đến nhiều tưởng tuyệt đỉnh?

- Này Potthapada, tùy theo vị ấy cảm thọ sự diệt tận (của một tưởng) sau tưởng khác, vị ấy đạt tới nhiều tưởng tuyệt đỉnh sai khác, cái này tiếp theo cái kia cho đến tưởng tuyệt đỉnh cuối cùng mà ta nói đến nhiều tưởng tuyệt đỉnh. Này Potthapada như vậy ta nói đến một tưởng tuyệt đỉnh và cũng

nói đến nhiều tưởng tuyệt đỉnh.

20. - Bạch Thế Tôn, tưởng khởi trước, trí khởi sau; hay trí khởi trước tưởng khởi sau; hay tưởng và trí cùng khởi một lần không trước không sau?

- Này Potthapada, tưởng khởi trước trí mới khởi sau, do tưởng sanh, trí mới sanh. Vị ấy tuệ tri: "Do duyên tưởng, trí sanh ra nơi ta". Này Potthapada, với lời dạy này cần phải hiểu tưởng sanh trước trí sanh sau, tưởng sanh trí mới sanh.

Giảng:

Trước khi kết thúc đoạn này Phật còn lặp lại một lần nữa về chỗ tưởng tột đỉnh. So sánh Hán tạng thì phần này Pali đi sâu vào chi tiết hơn, như đặt câu hỏi về tưởng tột đỉnh là có một tưởng tột đỉnh hay nhiều tưởng tột đỉnh? Phật nói một tưởng tột đỉnh và cũng nói đến nhiều tưởng tột đỉnh. Tại sao nhiều? Bởi vì khi tu tới tột đỉnh của tưởng nào thì cho đó là tuyệt đỉnh, rồi vượt qua lần lần cho tới tưởng cuối cùng là Diệt thọ tưởng định, thì hoàn toàn tuyệt đỉnh.

Này Potthapada, tưởng khởi trước trí mới khởi sau, do tưởng sanh, trí mới sanh. Vị ấy tuệ tri: "Do duyên tưởng, trí sanh ra nơi ta". Này Potthapada, với lời dạy này cần phải hiểu tưởng sanh trước trí sanh sau, tưởng sanh trí mới sanh.

Đây là kết thúc phần tưởng có trước trí có sau. Do có tưởng nên mới khởi trí để diệt trừ, chứ không phải bỗng dưng mà sanh. Lối giải thích tuy nhiều, nhưng

không ngoài ý tưởng khởi trước trí khởi sau. Bởi có tưởng tới mức nào thì trí nhận biết mức đó chưa cùng tột, cần phải vươn lên tiến tới Diệt thọ tưởng định.

HÁN TẠNG

Chánh văn:

Bố-tra lại hỏi:

- Tưởng đó tức là ngã ư?

Phật dạy:

- Ông muốn nói người nào là ngã?

Bố-tra thưa:

- Tôi không nói người nào là ngã, tôi chỉ muốn nói con người với một sắc thân do bốn đại, sáu giác quan hợp lại và nhờ cha mẹ sanh nuôi khôn lớn, trang sức y phục và biến hoại vô thường là ngã.

Phật dạy:

- Thôi hãy tạm gác lại cái ngã đó, để nói về tư tưởng sanh và diệt của con người trước.

Bố-tra nói:

- Tôi không nói con người là ngã, tôi chỉ muốn nói trời Dục giới là ngã...(cho đến)... trời Vô sắc là ngã.

Phật dạy:

- Thôi hãy tạm gác lại cái ngã đó, để nói về tư tưởng sanh và diệt của con người trước.

Bố-tra thưa:

- Tôi có thể nào biết được tư tưởng sanh và diệt của con người ư?

Phật dạy:

- Thật vậy, ông muốn biết được tư tưởng sanh và diệt của con người rất khó. Vì các ông đã mang năm cái kiến thức, tập quán, nhẫn chịu, và nương tựa theo dị giáo.

Bố-tra thưa:

- Thật như vậy, vì chúng tôi thường cho rằng, bản ngã và thế gian là thường, vô thường, là cũng thường cũng vô thường, là chẳng phải thường chẳng phải vô thường, là hữu biên, là vô biên, là cũng hữu biên cũng vô biên, là chẳng phải hữu biên chẳng phải vô biên, thần ngã với thân là một, thần ngã với thân là khác, thần ngã với thân chẳng phải khác chẳng phải không khác, hoặc không thân thần ngã, Như Lai sau khi diệt độ chẳng phải có chẳng phải không có.

Phật dạy:

- Ta không ấn ký các vấn đề thế gian là thường hay vô thường, cho đến Như Lai sau khi diệt độ chẳng phải có chẳng phải không có.

Bố-tra thưa:

- Tại sao đức Thế Tôn lại không ấn ký các điều đó?

Phật dạy:

- Vì những điều đó không hợp nghĩa, hợp pháp, chẳng phải Phạm hạnh, chẳng phải vô dục, vô vi, tịch diệt, an ổn, chánh giác, cũng chẳng phải pháp Sa-môn, chẳng đưa đến Niết-bàn, nên ta không ấn ký.

Bố-tra lại hỏi:

- Vậy thì pháp gì mới hợp nghĩa, hợp pháp, là pháp Sa-môn, là pháp đưa đến Niết-bàn, được Phật ấn ký?

Phật dạy:

- Ta chỉ ấn ký pháp Khổ đế, Tập đế, Diệt đế, Đạo đế. Vì nó hợp nghĩa, hợp pháp... và đưa đến Niết-bàn.

Đức Thế Tôn thuyết pháp chỉ bày điều ích lợi vui mừng cho ông Bố-tra nghe xong, liền rời chỗ ngồi đứng dậy đi.

Giảng:

Có người cho rằng lối tu của Thiền tông không giống với kinh điển. Đọc qua những đoạn kinh này, chúng ta thấy giống hay không giống? Giống mà không giống, không giống mà giống. Tại sao? Không giống là vì đây Phật chỉ từ thấp lần lần lên, có từng chặng, từng nấc như leo thang lên lầu, khiến người tu theo thấy tiến dễ dàng và có sự hứng thú. Thiền tông không qua

từng bậc như thế nên nói không giống. Chỗ nói Diệt thọ tưởng định cùng chỗ buông xả niệm của Thiền tông giống nhau, vì khi buông hết sạch mọi tư tưởng thì lúc đó chính là Diệt tận định.

Đến cứu cánh có điểm không giống. Trong đây nói khi đó được hoàn toàn giải thoát, còn Thiền tông thì nói khi hết vọng tưởng Phật tánh hiển bày, chân tâm lưu xuất hay Bản lai diện mục hiện tiền. Tại sao ở đây đức Phật chỉ nói hoàn toàn giải thoát mà không nói cái gì giải thoát? Thời đức Phật, các vị Bà-la-môn chấp tự ngã hay thần ngã là ta, nếu Phật nói cái gì hơi giống như vậy thì liền bám vào đó cho rằng Phật nói giống họ. Do đó Phật chỉ nói nếu không còn dấy niệm là được hoàn toàn giải thoát, mà không nói cái gì giải thoát. Về sau, Phật giáo truyền bá sâu rộng, nhiều người thâm hiểu được rồi, chư tổ mới nói thẳng ra đó là pháp thân, hay ông chủ... Dứt được vô minh phiền não, trở về Phật tánh hay sống được với pháp thân không còn bị sanh diệt, đó là giải thoát. Thời Phật vì sợ Bà-la-môn lầm chấp, nên ngài không nói thẳng. Về sau các vị không hiểu rõ, cho rằng những giáo lý như Vô thường, Khổ, Không, Vô ngã... mới là Phật nói, còn kinh điển Đại thừa không phải Phật nói. Hiểu rõ tinh thần này chúng ta mới thấy lời Phật tổ dạy trước sau không khác.

Những vấn đề mà các ngoại đạo chấp bản ngã và thế gian là thường, vô thường, là cũng thường cũng vô thường, cho đến Như Lai sau khi diệt độ chẳng phải có chẳng phải không có v.v... Các câu hỏi thuộc hai bên Như Lai đều không ấn ký, tức là không trả lời một cách dứt khoát. Tại sao?

Vì những điều đó không hợp nghĩa, hợp pháp, chẳng phải Phạm hạnh, chẳng phải vô dục, vô vi, tịch diệt, an ổn, chánh giác, cũng chẳng phải pháp Sa-môn, chẳng đưa đến Niết-bàn, nên ta không ấn ký. Những câu hỏi chỉ nhằm mục đích thỏa mãn tri kiến, các vấn đề bâng quơ không thiết thực, không hợp nghĩa, hợp pháp, không phải phạm hạnh, không đưa đến Niết-bàn thì Phật không trả lời.

Bố-tra lại hỏi vậy pháp gì Phật mới được ấn ký? *Phật dạy: Ta chỉ ấn ký pháp Khổ đế, Tập đế, Diệt đế, Đạo đế. Vì nó hợp nghĩa, hợp pháp... và đưa đến Niết-bàn*. Phật chỉ trả lời khi nào vấn đề được hỏi có liên quan đến pháp Tứ đế, vì nó có tính cách thực tiễn trong cuộc sống chúng ta. Ngoài ra những việc khác không ích lợi, không liên quan gì đến việc giải thoát thì ngài không trả lời.

Khi Phật nói chuyện tới đây rồi, đã đến giờ khất thực nên ngài đứng dậy từ giã đi.

PALI TẠNG

Chánh văn:

21. - Bạch Thế Tôn, tưởng có phải là tự ngã của con người hay tưởng khác, tự ngã khác?

- Này Potthapada, ngươi hiểu tự ngã như thế nào?

- Bạch Thế Tôn, con hiểu tự ngã là thô phù, có sắc, do bốn đại hình thành, và do đoàn thực nuôi dưỡng.

- Này Potthapada, nếu tự ngã là thô phù, có sắc, do bốn đại hình thành và do đoàn thực nuôi dưỡng, như vậy này Potthapada, tưởng khác và tự ngã khác. Này Potthapada, với sự nhận thức này, cần phải hiểu, tưởng khác và tự ngã khác. Này Potthapada, giả sử tự ngã ấy là thô phù, có sắc, do bốn đại hình thành và do đoàn thực nuôi dưỡng, tuy vậy một vài tưởng khác của người ấy khởi lên, một vài tưởng khác diệt xuống. Này Potthapada, với sự nhận thức này cần phải hiểu tưởng khác, tự ngã khác.

22. - Bạch Thế Tôn, con hiểu tự ngã là do ý sở thành, đầy đủ mọi chi tiết lớn nhỏ, đầy đủ các căn.

- Này Potthapada, nếu tự ngã là do ý sở thành, đầy đủ mọi chi tiết lớn nhỏ, đầy đủ các căn, như vậy này Potthapada, với sự nhận thức này, cần phải hiểu tưởng khác, tự ngã khác. Này Potthapada, giả sử tự ngã ấy là do ý sở thành, đầy đủ mọi chi tiết lớn nhỏ, đầy đủ các căn, tuy vậy một vài tưởng khác của người ấy khởi lên, một vài tưởng khác diệt xuống. Này Potthapada, với sự nhận thức này, cần phải hiểu tưởng khác, tự ngã khác.

- Bạch Thế Tôn, con hiểu tự ngã là vô sắc, do tưởng sở thành.

23. - Này Potthapada, nếu tự ngã là vô sắc, do tưởng sở thành, với sự nhận thức này Potthapada, cần phải hiểu tưởng khác, tự ngã khác. Này Potthapada, giả sử tự ngã là vô sắc, do tưởng sở thành, tuy vậy,

một vài tưởng khác của người ấy khởi lên, một vài tưởng khác diệt xuống. Này Potthapada, với sự nhận thức này, cần phải hiểu tưởng khác, tự ngã khác.

24. - Bạch Thế Tôn, con có thể hiểu được chăng "tưởng là tự ngã của con người" hay "tưởng khác, tự ngã khác"?

- Này Potthapada, thật khó cho ngươi biết được "tưởng là tự ngã của con người" hay "tưởng khác, tự ngã khác", vì ngươi có dị kiến, có tin tưởng khác, có lý tưởng khác, có thiên tư khác, có hạnh nguyện khác.

25. - Bạch Thế Tôn, nếu thật khó cho con biết được "tưởng là tự ngã của con người" hay "tưởng khác, tự ngã khác" vì con có dị kiến khác, có tin tưởng khác, có lý tưởng khác, có thiên tư khác, có hạnh nguyện khác, thời bạch Thế Tôn, thế giới có phải là thường còn không? Chỉ có quan niệm này là đúng sự thật, ngoài ra là mê muội không?

- Này Potthapada, ta không trả lời: "Thế giới là thường còn, chỉ có quan điểm này là đúng sự thật, ngoài ra là mê muội".

- Bạch Thế Tôn, có phải thế giới là vô thường, chỉ có quan điểm này là đúng sự thật, ngoài ra là mê muội không?

- Này Potthapada, ta không trả lời: "Thế giới là vô thường, chỉ có quan điểm này là đúng sự thật, ngoài ra là mê muội".

- Bạch Thế Tôn, có phải thế giới này là hữu biên, chỉ có quan điểm này là đúng sự thật, ngoài ra là mê muội không?

- Này Potthapada, ta không trả lời: "Thế giới là hữu biên, chỉ có quan điểm này là đúng sự thật, ngoài ra là mê muội".

- Bạch Thế Tôn, có phải thế giới là vô biên, chỉ có quan điểm này là đúng sự thật, ngoài ra là mê muội không?

- Này Potthapada, ta không trả lời: "Thế giới là vô biên, chỉ có quan điểm này là đúng sự thật, ngoài ra là mê muội".

26. - Bạch Thế Tôn, có phải sanh mạng và thân thể là một, chỉ có quan điểm này là đúng sự thật, ngoài ra là mê muội không?

- Này Potthapada, ta không trả lời: "Thân thể và sanh mạng là một, chỉ có quan điểm này là đúng sự thật, ngoài ra là mê muội".

- Bạch Thế Tôn, có phải sanh mạng khác, thân thể khác? Chỉ có quan điểm này là đúng sự thật, ngoài ra là mê muội không?

- Này Potthapada, ta không trả lời: "Sinh mạng khác, thân thể khác. Chỉ có quan điểm này là đúng sự thật, ngoài ra là mê muội".

27. - Bạch Thế Tôn, có phải Như Lai tồn tại sau khi chết? Chỉ có quan điểm này là đúng sự thật,

ngoài ra là mê muội không?

- Này Potthapada, ta không trả lời: "Như Lai tồn tại sau khi chết. Chỉ có quan điểm này là đúng sự thật, ngoài ra là mê muội".

- Bạch Thế Tôn, có phải Như Lai không tồn tại sau khi chết không? Chỉ có quan điểm này là đúng sự thật, ngoài ra là mê muội không?

- Này Potthapada, ta không trả lời: "Như Lai không tồn tại sau khi chết. Chỉ có quan điểm này là đúng sự thật, ngoài ra là mê muội".

- Bạch Thế Tôn, có phải Như Lai tồn tại và không tồn tại sau khi chết. Chỉ có quan điểm này là đúng sự thật, ngoài ra là mê muội không?

- Này Potthapada, ta không trả lời: "Như Lai tồn tại và không tồn tại sau khi chết. Chỉ có quan điểm này là đúng sự thật, ngoài ra là mê muội".

- Bạch Thế Tôn, có phải Như Lai không tồn tại và không không tồn tại sau khi chết. Chỉ có quan điểm này là đúng sự thật, ngoài ra là mê muội không?

- Này Potthapada, ta không trả lời: "Như Lai không tồn tại và không không tồn tại sau khi chết. Chỉ có quan điểm này là đúng sự thật, ngoài ra là mê muội".

28. - Bạch Thế Tôn, vì sao Thế Tôn không trả lời?

- Này Potthapada, câu hỏi này không thuộc về đích giải thoát, không thuộc về pháp, không thuộc căn bản của Phạm hạnh, không đưa đến yểm ly, đến ly tham, đến tịch diệt, đến tịch tịnh, đến thắng trí, đến giác ngộ, đến Niết-bàn. Vì vậy, ta không trả lời.

29. - Bạch Thế Tôn, vậy Thế Tôn trả lời những gì?

- Này Potthapada, ta trả lời: "Đây là khổ". Ta trả lời: "Đây là khổ tập". "Ta trả lời: "Đây là khổ diệt". Ta trả lời: "Đây là con đường đưa đến khổ diệt".

30. - Bạch Thế Tôn, vì sao Thế Tôn trả lời?

- Này Potthapada, câu hỏi này thuộc về đích giải thoát, thuộc về pháp, thuộc căn bản của Phạm hạnh, đưa đến yểm ly, đến ly tham, đến tịch diệt, đến thắng trí, đến giác ngộ, đến Niết-bàn. Vì vậy ta trả lời.

- Bạch Thế Tôn, như vậy là phải. Bạch Thiện thệ, như vậy là phải. Bạch Thế Tôn, nay đã đến thời ngài làm gì ngài xem là phải làm.

Và Thế Tôn từ chỗ ngồi đứng dậy ra về.

Giảng:

Bên Pali mỗi đoạn đều giải thích rất chi li, còn Hán tạng thì gom gọn lại nên có chỗ hơi khó hiểu.

Tôi lặp lại đoạn trước, khi Phật hỏi Bố-tra: Trước đây có nghe sự chứng đạt trí tuệ diệt trừ dần dần các tăng thượng tưởng này không? Bố-tra thưa con không nghe, nhưng nay con hiểu lời nói của Thế Tôn. Phật mới bảo khi Tỳ-kheo tự mình khởi tưởng, tiếp tục đi từ tưởng này đến tưởng khác cho đến tưởng tột đỉnh... Và vị này khởi nghĩ, tâm còn suy tưởng có hại cho ta, tâm không suy tưởng mới tốt cho ta. Nếu còn tiếp tục suy tưởng, thì khi suy tưởng này diệt, suy tưởng khác lại khởi lên, vậy nên ta đừng có suy tưởng. Do vị này không có suy tưởng, các tưởng kia diệt và các thô tưởng khác cũng không khởi lên. Vị ấy cảm thọ sự diệt tận. Như vậy là chứng đạt diệt trừ các tăng thượng tưởng.

Đây là phương pháp áp dụng tu từ tư tưởng ban đầu. Trước là tưởng ly dục, do ly dục được sanh hỷ lạc, chứng Sơ thiền. Kế là ly tưởng hỷ lạc được định, do định sanh ra hỷ lạc, tức là từ hỷ lạc thô dần dần tâm an định tiến lên hỷ lạc tế, chứng Nhị thiền. Lìa luôn cả hỷ lạc tế mà được diệu lạc, chứng Tam thiền. Xả hết những niệm hỷ lạc, tâm hoàn toàn thanh tịnh, chứng Tứ thiền. Từ đó tiến đến Không vô biên xứ, Thức vô biên xứ, Vô sở hữu xứ, Phi phi tưởng xứ. Tất cả đều do tưởng mà ra, dù cho tưởng nhỏ nhiệm như Phi phi tưởng xứ, cũng là còn tưởng. Nếu còn tưởng, tưởng thô hay tưởng tế thì cũng đều có hại, nên cuối cùng dừng hết suy tưởng và cảm thọ sự diệt tận.

Từ đoạn 21 đến đoạn 23, Bố-tra chấp tự ngã có ba phần:

1. Tự ngã là thô phù, có sắc, do bốn đại hình thành và do đoàn thực nuôi dưỡng.

Chấp cái thô phù do tứ đại, sáu căn hòa hợp thành là tự ngã.

2. Tự ngã là do ý sở thành, đầy đủ mọi chi tiết lớn nhỏ, đầy đủ các căn.

Chấp này phù hợp với bên Hán tạng nói các cõi trời Dục giới.

3. Tự ngã là vô sắc, do tưởng sở thành.

Tự ngã vô sắc bên Hán tạng chỉ cho các cõi trời Vô sắc giới.

Đối ba lối chấp này bên Hán tạng Phật nói: *Thôi hãy tạm gác lại cái ngã đó, để nói về tư tưởng sanh và diệt của con người trước.* Bên Pali đức Phật trả lời rất đơn giản: *Tưởng khác, tự ngã khác.* Ngã ở cõi nhân gian tức ngã thô phù, ngã cõi trời Sắc giới là ý sở thành, ngã cõi trời Vô sắc là tưởng sở thành. Như vậy ở ba cõi đó tự ngã và tưởng khác nhau.

Pali nói tưởng khác tự ngã khác, bên Hán tạng nói tư tưởng sanh tư tưởng diệt mà không dùng chữ tự ngã. Tưởng là gì? Tự ngã là gì? Thông thường chấp tâm tưởng là tự ngã, nên nói tưởng khác tự ngã khác thì nghe khó hiểu, nên bên Hán tạng chỉ nói tưởng sanh tưởng diệt. Chữ *không trả lời*, bên Hán tạng nói là *không ấn ký*. Đó là chỗ khác nhau của hai bên.

Từ đoạn 25 đến 27, Bố-tra lại đưa ra nhiều câu hỏi, thế gian là thường, thế gian là vô thường... cho đến Như Lai sau khi Niết-bàn còn hay không còn? Pali nêu ra từng câu hỏi và mỗi câu Phật đều nói *ta không trả lời.* Hán tạng nêu ra một số câu hỏi mà không trả lời từng câu, cuối cùng chỉ nói *ta không ấn ký*. Do bên Pali chi tiết nên có sai biệt.

Từ đoạn 28 đến đoạn 30 là phần cốt lõi, nói lên tinh ba của bài kinh.

Bố-tra đưa ra ba câu hỏi, câu hỏi thứ nhất: *Vì sao Thế Tôn không trả lời?* Phật đáp: *Này Potthapada, câu hỏi này không thuộc về đích giải thoát, không thuộc về Pháp, không thuộc căn bản của Phạm hạnh, không đưa đến yểm ly, đến ly tham, đến tịch diệt, đến tịch tịnh, đến thắng trí, đến giác ngộ, đến Niết-bàn. Vì vậy, ta không trả lời.* Đối một số vấn đề đặt ra hỏi Phật không trả lời, vì những vấn đề đó không nhắm vào mục đích giải thoát, không đưa đến thắng trí, giác ngộ Niết-bàn. Bên Hán tạng cũng nói tương tợ như vậy.

Câu hỏi thứ hai: *Vậy Thế Tôn trả lời những gì?* Phật đáp: *Này Potthapada, ta trả lời: "Đây là khổ". Ta trả lời: "Đây là khổ tập". "Ta trả lời: "Đây là khổ diệt". Ta trả lời: "Đây là con đường đưa đến khổ diệt".*

Câu hỏi thứ ba: *Vì sao Thế Tôn trả lời?* Phật đáp: *Này Potthapada, câu hỏi này thuộc về đích giải thoát, thuộc về pháp, thuộc căn bản của Phạm hạnh, đưa đến yểm ly, đến ly tham, đến tịch diệt, đến thắng trí, đến giác ngộ, đến Niết-bàn. Vì vậy ta trả lời.*

Như vậy cho thấy Phật chỉ trả lời câu hỏi nào đưa đến ly dục giải thoát mà thôi, còn các vấn đề khác không liên quan đến giác ngộ, Phật không trả lời.

Bên bản kinh Hán nói: *Đức Thế Tôn thuyết pháp chỉ bày điều ích lợi vui mừng cho ông Bố-tra nghe xong, liền rời chỗ ngồi đứng dậy đi.* Bản Pali dường như thiếu câu này, chỉ nói khi Phật trả lời xong thì Bố-tra thưa: *Bạch Thế Tôn, như vậy là phải. Bạch Thiện Thệ, như vậy là phải. Bạch Thế Tôn, nay đã đến thời ngài làm gì ngài xem là phải làm.*

Câu nói này làm giảm lẽ thật, giống như nhắc hay đuổi khéo Phật: Tới giờ khất thực rồi ngài đi đi! Bên Hán tạng hợp lý hơn, khi Phật nói cho ông nghe xong, thấy ông được lợi ích rồi ngài mới đứng dậy đi. Phật tự ý đứng dậy đi, chứ ông nhắc Phật đi thì nghe hơi bất lịch sự.

Đối chiếu hai bản kinh chúng ta thấy được những chỗ ưu khuyết của mỗi bên. Có những đoạn bổ sung giúp sáng tỏ hơn, có những chỗ dài dòng khiến đọc vào rối thêm. Cũng như chữ ấn ký bên Hán, nếu không có bản Pali nói là không trả lời, thì chúng ta cũng mơ hồ khó hiểu.

HÁN TẠNG

Chánh văn:

Phật vừa đi khỏi thì tiếp có mấy Phạm chí khác đến trách Bố-tra rằng:

- Sao ngươi nghe Sa-môn Cù-đàm nói như vậy mà cũng chấp nhận?

Bố-tra trả lời:

- Thật tình thì tôi không chấp nhận, nhưng Sa-môn Cù-đàm y trụ trong chánh pháp, đem chánh pháp giảng ra, nhờ chánh pháp giải thoát, thì có lý gì cãi lại lời dạy trí tuệ ấy được. Thật tôi không thể cãi lời pháp vi diệu của Cù-đàm được.

Hôm sau, Bố-tra đến thuật lại cho Phật nghe. Phật dạy:

- Các Phạm chí đến nói với ông như vậy là không đúng, vì ta thuyết pháp có thứ quyết định ký, có thứ không quyết định ký. Thứ ta không quyết định ký là bản ngã và thế gian thường hay vô thường... dẫu có khi cũng nói đến, còn thứ ta vừa nói vừa quyết định ký là pháp Tứ đế.

Này Bố-tra! Có những Sa-môn hoặc Bà-la-môn chỉ định một cõi thế gian và cho ở đó hoàn toàn vui. Ta liền hỏi họ: Ngươi nói có một cõi thế gian hoàn toàn vui phải không? Họ đáp: Phải. Ta lại hỏi: Ngươi đã thấy cõi thế gian hoàn toàn vui đó không? Họ đáp: Không thấy. Ta lại hỏi: Ngươi có thấy chư thiên trong cõi thế gian hoàn toàn vui chưa? Họ đáp: Không thấy. Ta lại hỏi: Ngươi đã từng nói năng, ngồi đứng, tinh cần tu định với hàng chư thiên của một cõi trời nào chưa? Họ đáp: Chưa. Ta lại hỏi: Có vị trời nào ở cõi trời hoàn toàn vui đến nói với ngươi rằng, ngươi tu như thế chắc chắn sẽ được sanh lên cõi trời để cùng ta hưởng lạc không? Họ đáp: Không. Ta lại hỏi: Ngươi có thể chính bản thân mình hóa

ra một thân khác cũng đủ các bộ phận, giác quan không? Họ đáp: Không. Này Bố-tra nghĩ sao? Các người Sa-môn và Bà-la-môn kia nói có cõi trời hoàn toàn vui, đó là lời nói chân thật đúng pháp ư?

Bố-tra đáp:

- Họ nói không chân thật đúng pháp.

- Này Bố-tra! Ví như có người nói rằng: "Tôi thường thông giao với một người con gái đoan chính, và cứ khen ngợi người con gái đó. Bất chợt có ai hỏi, ngươi có biết mặt người con gái đó không? Hiện nó ở đâu, tại phương Đông hay phương Bắc? Người kia đáp: Tôi không biết. Họ lại hỏi: Ngươi có biết xóm làng quốc độ người con gái đó không? Đáp: Không biết. Họ lại hỏi: Ngươi có biết cha mẹ và tên họ người con gái đó không? Đáp: Không biết. Họ lại hỏi: Ngươi có biết người con gái đó thuộc giai cấp nào không? Đáp: Không biết. Họ lại hỏi: Ngươi có biết dung mạo người con gái đó cao thấp, đen trắng, tốt xấu không? Đáp: Không biết.

Này Bố-tra nghĩ sao? Thế thì người kia nói "Tôi thường thông giao với một người con gái", lời nói đó có đúng không?

Bố-tra đáp:

- Không đúng.

- Này Bố-tra! Các Sa-môn và Bà-la-môn cũng như thế, họ nói không chân thật chi cả.

Ví như có người bắt thang giữa chỗ đất trống, gặp người ta hỏi anh bắc thang làm gì, nó trả lời: Tôi

bắc thang lên nhà. Người ta lại hỏi nhà ở đâu? Nó liền trả lời: Không biết. Bố-tra nghĩ sao? Người bắc thang đó có phải đã làm một việc hư ngụy không?

Đáp: - Hư ngụy.

- Này Bố-tra! Các Sa-môn và Bà-la-môn cũng thường nói những điều hư ngụy như thế đó.

Giảng:

Khi Phật vừa đi khỏi thì các Phạm chí khác đến bủa vây và trách Bố-tra: *Sao ngươi nghe Sa-môn Cù-đàm nói như vậy mà cũng chấp nhận? Bố-tra trả lời: Thật tình thì tôi không chấp nhận, nhưng Sa-môn Cù-đàm y trụ trong chánh pháp, đem chánh pháp giảng ra, nhờ chánh pháp giải thoát, thì có lý gì cãi lại lời dạy trí tuệ ấy được*. Phật chỉ giải thích những vấn đề cần thiết thuộc về pháp Tứ đế, ngài đem chánh pháp ra giảng nói, chứ không đề cập đến các việc như thế gian là thường, là vô thường v.v... là pháp không đưa đến giải thoát. Bố-tra xét thấy Phật nói như vậy là đúng, là đầy đủ trí tuệ, nên ông không thể cãi lời Phật dạy được.

Ngày hôm sau Bố-tra đến thuật lại cho Phật nghe. Phật dạy: Các Phạm chí đến nói với ông như vậy là không đúng, vì ta thuyết pháp có thứ quyết định ký, có thứ không quyết định ký. Câu này bên Pali nói có pháp ta nói dứt khoát, có pháp ta nói không dứt khoát. Như vậy quyết định ký là dứt khoát, không quyết định ký là không dứt khoát. Đây chỉ lặp lại ý trên là Phật đối với vấn đề thế gian là thường hay vô thường... thì ngài dứt khoát không trả lời, mà chỉ trả lời dứt khoát về pháp Tứ đế. Chủ yếu đức Phật thuyết pháp là nhắm thẳng vào

chỗ chân thật, thiết thực cho cuộc sống hiện tại, đem lại lợi lạc cho mọi người. Những vấn đề không thực tế thì ngài dứt khoát không giải đáp.

Phật chỉ cho thấy chỗ mắc kẹt của các Sa-môn hoặc Bà-la-môn khi họ chỉ định có một cõi thế gian và cho ở đó hoàn toàn vui. Phật hỏi: Có các Sa-môn hoặc Bà-la-môn chỉ định một cõi thế gian và cho ở đó hoàn toàn vui, vậy đã thấy thế gian hoàn toàn vui đó không? Có thấy chư thiên trong cõi đó chưa? Đã từng nói năng, ngồi đứng, tinh cần tu định với hàng chư thiên ở đó chưa? Có vị nào ở cõi hoàn toàn vui đến nói cho biết, người tu như thế chắc chắn sẽ được sanh lên cõi trời để cùng hưởng lạc không? Chính bản thân mình có thể hóa ra một thân khác cũng đủ các bộ phận, giác quan không? Tất cả các câu hỏi đều đáp không. Phật nêu hai thí dụ để làm sáng tỏ vấn đề.

1. Ví như có người thanh niên nói rất thân thiện với một thiếu nữ đoan chánh và khen ngợi mãi. Bất chợt có ai hỏi: Biết mặt cô đó không? Tên gì? Ở đâu? Cha mẹ là ai? Dung mạo ra sao, cao thấp, đen trắng, tốt xấu? Thuộc giai cấp nào? Đều đáp: Không biết. Phật hỏi: *Này Bố-tra nghĩ sao? Thế thì người kia nói tôi thường thông giao với một người con gái, lời nói đó có đúng không? Bố-tra đáp: Không đúng. Này Bố-tra! Các Sa-môn và Bà-la-môn cũng như thế, họ nói không chân thật chi cả.*

2. Ví như có người bắt thang giữa chỗ đất trống, gặp người hỏi: Anh bắt thang làm gì? Đáp: Tôi bắt thang lên nhà. Hỏi nhà ở đâu? Đáp: Không biết. Phật hỏi:

Bố-tra nghĩ sao? Người bắt thang đó có phải đã làm một việc hư ngụy không? Đáp: Hư ngụy. Này Bố-tra! Các Sa-môn và Bà-la-môn cũng thường nói những điều hư ngụy như thế đó.

Đức Phật không chấp nhận những việc mơ hồ thiếu thực tế. Khi nói điều gì cũng phải có căn cứ rõ ràng. Nếu nói có một cõi nào đó hoàn toàn an vui, mà khi người hỏi cõi đó thế nào? Có ai từ cõi đó đến đây không?... Hỏi cái gì về cõi đó chúng ta đều đáp không biết, chỉ nghe qua người khác nói thôi, như vậy là thiếu thực tế.

Trong khi chúng ta đang tu là có lợi ích ngay hiện tại này rồi. Như pháp Tứ đế là pháp đức Phật quyết định nói. Quyết định là sao? Phật nói Khổ đế, chúng ta đang sống trong cảnh khổ nên Phật chỉ là thấy liền, đúng là khổ! Tập đế là nguyên nhân của khổ, chúng ta nghiệm xét biết rõ khổ là do tham, sân, si, mạn, nghi, ác kiến gây ra, nếu bớt các thứ si mê này thì khổ sẽ giảm. Như vậy ngay trong đời này, bớt được tham sân si chừng nào thì bớt khổ chừng nấy, cụ thể rõ ràng không nghi ngờ. Nếu chúng ta không lo tu để trừ dẹp vô minh phiền não, mà chỉ lo chuyện không thực tế đâu đâu thì không phù hợp với tinh thần Phật dạy. Pháp Phật giúp mọi người nhận biết đúng như thật bản chất của khổ, không còn mê lầm nữa, vậy là hết khổ được an vui. Như khi chúng ta suy nghĩ nhiều thì đầu óc rối loạn mờ mịt, lúc nào lòng yên tịnh ít vọng tưởng thì tâm trí tỉnh sáng. Điều này cụ thể không phải mơ màng. Phương tiện Phật dạy tu là để cho tâm an định, khi tâm chúng ta an định rồi thì ngay hiện tại cuộc sống an vui, lúc nhắm mắt lìa đời cũng được thanh tịnh.

Học Phật mà không nắm vững được căn bản của Phật pháp, chỉ theo những điều vụn vặt là có lỗi. Như qua hai thí dụ nêu trên, thấy rõ mục đích Phật muốn chỉ. Chúng ta nắm vững căn bản lời Phật dạy để thực hành cho đúng, nếu sai lầm là sẽ làm sai lầm cả thế hệ. Phật luôn luôn không chấp nhận những điều không thực tế, nên khi tu điều nào phù hợp với lời Phật dạy thì làm, điều nào thiếu thực tế phải hiểu cho rõ. Nhiều người tu ngồi lại hay nói tôi thấy thế này thế kia... đâu đâu. Đạo Phật là đạo giác ngộ, người học Phật là học giác ngộ bằng trí tuệ thực tế, chứ không phải mộng tưởng xa vời. Kinh điển Nguyên thủy hay kinh điển Đại thừa, đều cốt chỉ cho chúng ta xả ly phiền não, đưa đến tâm an lạc giải thoát.

PALI TẠNG

Chánh văn:

31. Thế Tôn rời khỏi chưa bao lâu, những du sĩ ngoại đạo ấy liền bao vây xung quanh du sĩ ngoại đạo Potthapada và tuôn ra những lời nói mỉa mai gay gắt:

- Potthapada này là như vậy. Những gì Sa-môn Gotama nói đều được Potthapada tán thành: "Thế Tôn, như vậy là phải. Bạch Thiện Thệ, như vậy là phải". Chúng tôi không được biết Sa-môn Gotama đã thuyết trình dứt khoát những vấn đề sau đây: "Thế giới là thường còn" hay "Thế giới là vô thường", hay "Thế giới là hữu biên", hay "Thế giới là vô biên",

hay "Sinh mạng và thân thể là một", hay "Sinh mạng khác, thân thể khác", hay "Như Lai có tồn tại sau khi chết", hay "Như Lai không tồn tại sau khi chết", hay "Như Lai tồn tại và cũng không tồn tại sau khi chết", hay "Như Lai không tồn tại và cũng không không tồn tại sau khi chết".

Khi được nói như vậy, du sĩ ngoại đạo Potthapada nói với các du sĩ ngoại đạo kia:

Này các Tôn giả, tôi cũng không được biết Sa-môn Gotama đã thuyết trình dứt khoát những vấn đề sau đây: "Thế giới là thường còn" hay Thế giới là vô thường", hay "Thế giới là hữu biên", hay " Thế giới là vô biên", hay "Sinh mạng và thân thể là một", hay "Sinh mạng khác, thân thể khác", hay "Như Lai có tồn tại sau khi chết", hay "Như Lai không tồn tại sau khi chết", hay "Như Lai có tồn tại và cũng không tồn tại sau khi chết", hay "Như Lai không có tồn tại và cũng không không tồn tại sau khi chết" Sa-môn Gotama đã tuyên bố một phương pháp như thật, chân chánh, chân thực, dùng Pháp làm căn bản, dùng Pháp làm quy tắc. Và khi một vị tuyên bố một phương pháp như thật, chân chánh, chân thật, dùng Pháp làm căn bản, dùng Pháp làm quy tắc thì làm sao một người hiểu biết như tôi lại không tán thành?

32. Hai ba ngày sau, Citta Hatthisariputta và du sĩ ngoại đạo Potthapada đi đến chỗ Thế Tôn. Khi đi đến nơi, Citta Hatthisariputta đảnh lễ Thế Tôn và

ngồi xuống một bên, còn du sĩ ngoại đạo Potthapada nói những lời chào đón hỏi thăm xã giao với Thế Tôn và ngồi xuống một bên. Sau khi ngồi một bên, du sĩ ngoại đạo Potthapada bạch Thế Tôn:

- Bạch Thế Tôn, khi Thế Tôn rời khỏi chưa bao lâu, những du sĩ ngoại đạo liền bao vây xung quanh con và tuôn ra những lời nói mỉa mai gay gắt: "Potthapada này là như vậy. Những gì Sa-môn Gotama nói đều được Potthapada tán thành: "Bạch Thế Tôn, như vậy là phải! Bạch Thiện Thệ như vậy là phải!" Chúng tôi không được biết Sa-môn Gotama đã thuyết trình dứt khoát những vấn đề sau đây: "Thế giới là thường còn" hay Thế giới là vô thường", hay "Thế giới là hữu biên", hay " Thế giới là vô biên", hay "Sinh mạng và thân thể là một", hay "Sinh mạng khác, thân thể khác", hay "Như Lai có tồn tại sau khi chết", hay "Như Lai không tồn tại sau khi chết", hay "Như Lai có tồn tại và cũng không tồn tại sau khi chết", hay "Như Lai không có tồn tại và cũng không không tồn tại sau khi chết". Khi được nói như vậy, con nói với các du sĩ ngoại đạo kia: "Này các Tôn giả, tôi cũng không được biết Sa-môn Gotama đã thuyết trình dứt khoát những vấn đề sau đây: "Thế giới là thường còn" hay Thế giới là vô thường", hay "Thế giới là hữu biên", hay " Thế giới là vô biên", hay "Sinh mạng và thân thể là một", hay "Sinh mạng khác, thân thể khác", hay "Như Lai có tồn tại sau khi chết", hay "Như Lai không tồn tại sau khi chết", hay "Như Lai tồn tại và cũng không tồn tại sau khi chết", hay

"Như Lai không tồn tại và cũng không không tồn tại sau khi chết". Sa-môn Gotama đã tuyên bố một phương pháp như thật, chân chánh, chân thật, dùng Pháp làm căn bản, dùng Pháp làm quy tắc. Và khi một vị đã tuyên bố một phương pháp như thật, chân chánh, chân thật, dùng Pháp làm căn bản, dùng Pháp làm quy tắc thì làm sao một người hiểu biết như tôi lại có thể không tán thành?"

33. Này Potthapada, những du sĩ ngoại đạo ấy là mù, không có mắt, chỉ có ngươi là người có mắt độc nhất giữa chúng. Này Potthapada, có những pháp được ta tuyên thuyết, trình bày một cách không dứt khoát. Này Potthapada, có những pháp được ta tuyên thuyết, trình bày một cách dứt khoát. Này Potthapada, những pháp gì được ta tuyên thuyết trình bày một cách không dứt khoát? "Thế giới là thường còn", này Potthapada, đó là pháp được ta tuyên thuyết trình bày một cách không dứt khoát. "Thế giới là vô thường" này Potthapada, đó là pháp được ta tuyên thuyết trình bày một cách không dứt khoát. "Thế giới là hữu biên", này Potthapada... "Thế giới là vô biên", này Potthapada... "Sinh mạng và thân thể là một", này Potthapada... "Sinh mạng khác, thân thể khác", này Potthapada... "Như Lai có tồn tại sau khi chết", này Potthapada... "Như Lai không tồn tại sau khi chết", này Potthapada... "Như Lai tồn tại và cũng không tồn tại sau khi chết", này Potthapada... "Như Lai không tồn tại và cũng không không tồn tại sau khi chết", này Potthapada,

đó là pháp được ta tuyên thuyết trình bày một cách không dứt khoát.

Này Potthapada, vì sao những pháp ấy lại được ta tuyên thuyết trình bày một cách không dứt khoát? Này Potthapada, những pháp này không thuộc về đích giải thoát, không thuộc về Pháp, không thuộc căn bản của Phạm hạnh, không đưa đến yểm ly, đến ly dục, đến tịch diệt, đến tịch tịnh, đến thắng trí, đến giác ngộ, đến Niết-bàn. Vì vậy những pháp ấy được ta tuyên thuyết, trình bày một cách không dứt khoát. Này Potthapada, những pháp gì được ta tuyên thuyết trình bày một cách dứt khoát? "Đây là khổ", này Potthapada, đó là pháp được ta tuyên thuyết, trình bày một cách dứt khoát. "Đây là khổ tập" này Potthapada, đó là pháp được ta tuyên thuyết, trình bày một cách dứt khoát. "Đây là khổ diệt", này Potthapada, đó là pháp được ta tuyên thuyết, trình bày một cách dứt khoát. "Đây là con đường đưa đến khổ diệt", này Potthapada, đó là pháp được ta tuyên thuyết, trình bày một cách dứt khoát.

Này Potthapada, vì sao những pháp ấy được ta tuyên thuyết trình bày một cách dứt khoát? Này Potthapada, những pháp ấy thuộc về đích giải thoát, thuộc về pháp, thuộc căn bản của Phạm hạnh, đưa đến yểm ly, đến ly dục, đến tịch diệt, đến tịch tịnh, đến thắng trí, đến giác ngộ, đến Niết-bàn. Vì vậy những pháp ấy được ta tuyên thuyết, trình bày một cách dứt khoát.

34. Này Potthapada, có một số Sa-môn, Bà-la-môn có chủ trương như thế này, có chủ kiến như thế này: Sau khi chết, tự ngã hoàn toàn hạnh phúc, vô bệnh. Ta đến những vị ấy và hỏi: "Có phải quý đại đức có chủ trương như thế này, có chủ kiến như thế này: Sau khi chết, tự ngã hoàn toàn hạnh phúc, vô bệnh. Khi được ta hỏi như vậy, những vị ấy công nhận là phải. Ta nói: "Chư đại đức có sống và đã biết đã thấy thế giới này là hoàn toàn hạnh phúc không?" Khi được hỏi như vậy, các vị ấy trả lời là không. Ta nói với các vị ấy: "Vậy chư đại đức có tự thân cảm biết hoàn toàn hạnh phúc trong một đêm hay trong một ngày, hay trong nửa đêm hay trong nửa ngày không?" Khi được hỏi vậy, các vị ấy trả lời là không. Ta nói với các vị ấy: "Chư đại đức có biết một con đường nào, một phương pháp nào có thể đưa đến sự chứng ngộ một thế giới hoàn toàn hạnh phúc không?" Khi được hỏi vậy các vị ấy trả lời là không.

Ta nói với các vị ấy: "Chư đại đức có nghe tiếng nói của chư thiên, đã được sanh vào một thế giới hoàn toàn hạnh phúc: Này các vị, hãy cố gắng khéo thực hành. Này các vị, hãy trực chứng một thế giới hoàn toàn hạnh phúc. Này các vị, chúng tôi đã thực hành, đã sanh vào một thế giới hoàn toàn hạnh phúc không?" Khi được hỏi vậy các vị ấy trả lời không. Này Potthapada, ngươi nghĩ thế nào? Sự kiện là như vậy, thời có phải lời nói của những Sa-môn, Bà-la-môn kia là không chính xác hợp lý?

35. Như có một người nói: "Tôi yêu và ái luyến một cô gái đẹp trong nước này". Có người hỏi: "Này bạn, cô gái đẹp ông yêu và ái luyến ấy, ông có biết là người giai cấp nào, là Sát-đế-lỵ, hay Bà-la-môn, hay Phệ-xá, hay Thủ-đà?" Khi được hỏi vậy, người ấy trả lời không biết. Có người hỏi: "Này bạn, cô gái đẹp ông yêu và ái luyến ấy, ông có biết tên gì, lớn người, thấp người hay người bậc trung? Da đen sẫm, da ngăm ngăm đen hay da hồng hào? Ở tại làng nào, hay thành phố nào?" Khi được hỏi vậy, người ấy trả lời không biết. Có người hỏi: "Này bạn, như vậy có phải ông đã yêu và ái luyến một người ông không biết, ông không thấy?" Được hỏi vậy vị ấy trả lời phải. Này Potthapada, ngươi nghĩ thế nào? Sự kiện là như vậy, thời có phải lời nói của người kia là không chính xác hợp lý?

- Vâng phải, bạch Thế Tôn! Sự kiện là như vậy, thời lời nói của người kia là không chính xác, hợp lý.

36. Như vậy này Potthapada, những Sa-môn, Bà-la-môn có chủ trương như thế này, có chủ kiến như thế này: "Sau khi chết tự ngã hoàn toàn hạnh phúc, vô bệnh", ta đến những vị ấy và hỏi: "Có phải quý đại đức có chủ trương như thế này, có chủ kiến như thế này: Sau khi chết tự ngã hoàn toàn hạnh phúc, vô bệnh. Khi được hỏi như vậy, những vị ấy công nhận là phải. Ta nói: "Chư đại đức có sống và đã biết, đã thấy thế giới này là hoàn toàn hạnh phúc không?" Khi được hỏi như vậy, các vị ấy trả

lời là không. Ta nói với các vị ấy: "Như vậy chư đại đức có tự tâm cảm biết hoàn toàn hạnh phúc trong một đêm hay trong một ngày, hay trong nửa đêm hay trong nửa ngày không?" Khi được hỏi vậy, các vị ấy trả lời là không. Ta nói với các vị ấy: "Chư đại đức có biết một con đường nào, một phương pháp nào có thể đưa đến sự chứng ngộ một thế giới hoàn toàn hạnh phúc không?" Khi được hỏi vậy các vị ấy trả lời là không. Ta nói với các vị ấy: "Chư đại đức có nghe tiếng nói của chư thiên đã được sanh vào một thế giới hoàn toàn hạnh phúc: Này các vị, hãy cố gắng khéo thực hành! Này các vị, hãy trực chứng một thế giới hoàn toàn hạnh phúc. Này các vị, chúng tôi đã thực hành, đã sanh vào một thế giới hoàn toàn hạnh phúc không?" Khi được hỏi như vậy, các vị ấy trả lời không. Này Potthapada, ngươi nghĩ thế nào? Sự kiện là như vậy, thời có phải lời nói của những Sa-môn, Bà-la-môn kia là không chính xác, hợp lý?

- Vâng phải, bạch Thế Tôn! Sự kiện là như vậy, theo lời nói của người kia là không chính xác, hợp lý.

37. Này Potthapada, như một người muốn xây tại ngã tư đường một cái thang để leo lên lầu. Có người hỏi: "Này bạn, ông muốn xây một cái thang để leo lên lầu, vậy ông có biết lầu ấy là về hướng đông, hay là về hướng tây hay là về hướng bắc, hay về hướng nam? Nhà lầu ấy cao hay thấp, hay trung bình?" Được hỏi vậy, vị ấy trả lời không biết. Có

người hỏi: "Này bạn, như vậy có phải ông xây một cái thang để leo lên một cái lầu mà ông không biết, không thấy?" Được hỏi vậy, vị ấy trả lời phải. Này Potthapada ngươi nghĩ thế nào? Sự kiện là như vậy thời có phải lời nói của người kia là không chính xác, hợp lý?

- Vâng phải, bạch Thế Tôn! Sự kiện là như vậy, thời lời nói của người kia là không chính xác, hợp lý.

38. Như vậy này Potthapada, những Sa-môn, Bà-la-môn có chủ trương như thế này, có chủ kiến như thế này: "Sau khi chết, tự ngã hoàn toàn hạnh phúc, vô bệnh". Ta đến những vị ấy và hỏi: "Có phải quý đại đức có chủ trương như thế này, có chủ kiến như thế này: Sau khi chết, tự ngã hoàn toàn hạnh phúc, vô bệnh. Khi được hỏi vậy, những vị ấy công nhận là phải. Ta nói: "Chư đại đức có sống và đã biết, đã thấy thế giới này là hoàn toàn hạnh phúc không?" Khi được hỏi vậy, các vị ấy trả lời là không. Ta nói với các vị ấy: "Vậy chư đại đức có tự tâm cảm biết hoàn toàn hạnh phúc trong một đêm hay trong một ngày, hay trong nửa đêm hay trong nửa ngày không?" Khi được hỏi vậy, các vị ấy trả lời là không. Ta nói với các vị ấy: "Chư đại đức có biết một con đường nào, một phương pháp nào có thể đưa đến sự chứng ngộ một thế giới hoàn toàn hạnh phúc không?" Khi được hỏi vậy, các vị ấy trả lời là không. Ta nói với các vị ấy: "Chư đại đức có nghe tiếng nói

của chư thiên đã được sanh vào một thế giới hoàn toàn hạnh phúc: Này các vị, hãy cố gắng thực hành! Này các vị, hãy trực chứng một thế giới hoàn toàn hạnh phúc. Này các vị, chúng tôi đã thực hành, đã sanh vào một thế giới hoàn toàn hạnh phúc không?" Khi được nói như vậy, các vị ấy trả lời là không. Này Potthapada, ngươi nghĩ như thế nào? Sự kiện là như vậy, thời có phải lời nói của những Sa-môn, Bà-la-môn kia là không chính xác, hợp lý?

- Vâng phải, bạch Thế Tôn! Sự kiện là như vậy, thời lời nói của người kia là không chính xác hợp lý.

Giảng:

Sau khi Bố-tra bị các huynh đệ khủng bố, ông đến Phật trình bày, Phật nói: *Này Potthapada, những du sĩ ngoại đạo ấy là mù, không có mắt, chỉ có ngươi là người có mắt độc nhất giữa chúng*. Nói như vậy có vẻ chủ quan. Bên Hán tạng nói khi Bố-tra đến thuật lại, nghe xong Phật chỉ nói: *Các Phạm chí đến nói với ông như vậy là không đúng.*

Đoạn kinh này bên Hán tạng chỉ nói Phật hỏi: Có cõi trời nào mà người sanh về nơi đó được hoàn toàn an vui không? Rồi nêu hai thí dụ để làm sáng tỏ, hợp lý rõ ràng. Bên Pali nói: Có cái tự ngã sau khi chết hoàn toàn an vui, vô bệnh. Tự ngã đó là cái gì? Ở đâu? Nghe mơ hồ khó hiểu. Mỗi đoạn đưa thí dụ và lặp lại ý trước nên bị trùng lặp dài dòng.

Đối chiếu cho thấy hai bên dẫn đầy đủ những sự kiện chính xác, phần thí dụ hoặc chỗ nói có cõi an vui... đều giống nhau. Những tinh ba của bản kinh Pali thì bên Hán tạng cũng không thiếu, chỉ lược bớt để khỏi bị trùng lặp.

HÁN TẠNG

Chánh văn:

- Này Bố-tra-bà-lâu! Ngươi cho cái sắc thân được tạo thành giữa tứ đại lục căn, cha mẹ sanh dưỡng, bú mớm trưởng thành, áo chăn trau tria, vô thường biến diệt là ngã. Nhưng ta thuyết một đạo đưa đến sự diệt ngã; do vậy nếu ngươi hành trì theo đạo ấy, thời các nhiễm ô của ngươi có thể được trừ diệt, các hạnh đưa đến thanh tịnh sẽ được tăng trưởng và mọi người có thể tự chúng ta thấy mặt tận mặt, tự chúng ta chứng ngộ được sự tuyệt đối và cao thượng của trí tuệ.

Này Bố-tra-bà-lâu! Biết đâu ngươi không nghĩ rằng: "Các nhiễm ô có thể trừ diệt, các hạnh đưa đến thanh tịnh có thể tăng trưởng, có thể tự chúng ta thấy mặt tận mặt, tự chúng ta chứng ngộ được sự tuyệt đối và cao thượng của trí tuệ, nhưng con người vẫn cứ buồn khổ". Này Bố-tra-bà-lâu! Ngươi chớ nghĩ như vậy, không đúng, vì khi các trường hợp trên thành tựu, thì con người sẽ có hoan hỷ, hạnh phúc, tịnh lạc, chuyên niệm, nhất tâm và an tĩnh.

Này Bố-tra-bà-lâu! Đối với cõi trời Dục giới, Sắc giới, Không xứ, Bất dụng xứ, Phi phi tưởng xứ, ta cũng thuyết một đạo đưa đến sự diệt ngã; do vậy nếu ngươi hành trì theo đạo ấy, thời các nhiễm ô... (lược)... vì khi các trường hợp trên thành tựu, thì con người sẽ có hoan hỷ, hạnh phúc, tịnh lạc, chuyên niệm, nhất tâm an tĩnh.

Bố-tra-bà-lâu bạch Phật:

- Bạch đức Thế Tôn! Đương khi mang thân tứ đại lục căn làm người ở cõi Dục này, có cùng một lúc có cả thân trời cõi Dục, cõi Sắc, cõi Không xứ, Thức xứ, Bất dụng xứ, Phi phi tưởng xứ không? Đương khi mang thân trời cõi Dục, có cùng một lúc có cả thân các cõi kia không?

Phật dạy: Không! Ví như sữa bò, từ sữa biến thành lạc, từ lạc biến thành sanh tô, từ sanh tô biến thành thục tô, từ thục tô biến thành đề hồ. Đề hồ là phẩm độ cao nhất. Này Bố-tra-bà-lâu! Đang khi chất sữa, thì chỉ gọi là sữa, chứ không gọi là lạc, tô, đề hồ, như vậy cho đến đang khi đề hồ thì chỉ gọi là đề hồ, chứ không gọi là sữa, lạc, tô. Đây cũng như thế.

- Này Bố-tra-bà-lâu! Ngươi sẽ đáp như thế nào khi có người hỏi rằng: Đang khi thân ở quá khứ có cùng một lúc có cả thân vị lai, hiện tại không? Cho đến đang khi thân ở hiện tại, có cùng một lúc có cả thân quá khứ, vị lai không?

- Bạch đức Thế Tôn! Tôi sẽ đáp khi thân ở quá khứ thì chỉ là thân quá khứ, không có thân vị lai, hiện tại, cho đến thân ở hiện tại, thì chỉ có thân hiện tại, không có thân quá khứ, vị lai.

- Này Bố-tra-bà-lâu! Ngươi sẽ đáp thế nào khi có người hỏi rằng: Ngươi từng có thân quá khứ đã diệt, thân vị lai sẽ sinh, thân hiện tại đang có không?

- Bạch đức Thế Tôn! Tôi sẽ đáp tôi từng có thân quá khứ đã diệt, thân vị lai chưa sinh, thân hiện tại đang có.

- Này Bố-tra-bà-lâu! Đây cũng như thế khi làm thân người ở cõi Dục thì không thể có thân các cõi kia.

Bố-tra-bà-lâu đảnh lễ Phật rồi thưa rằng:

- Bạch đức Thế Tôn! Con nay xin quy y Phật, quy y Pháp, quy y Tăng. Xin cho con được làm kẻ Ưu-bà-tắc ở trong chánh pháp, con nguyện suốt đời không giết, không trộm, không tà dâm, không nói dối, không uống rượu. Bạch đức Thế Tôn! Con nay có được phép xuất gia thọ giới tu theo Phật pháp không?

- Này Phạm chí! Nếu kẻ dị học nào muốn xuất gia hành đạo theo giáo pháp ta, họ phải được xét qua bốn tháng nếu vừa ý chúng tăng mới nhận cho xuất gia. Tuy nhiên có lệ đó, nhưng cũng tùy theo người.

- Bạch đức Thế Tôn! Con nay xin ở trong Phật pháp bốn năm để chúng tăng xem xét, nếu vừa ý con hãy xin xuất gia thọ giới.

Phật dạy:

- Như ta đã nói, tuy có lệ đó, nhưng còn tùy theo người.

Ngay khi đó, ông Bố-tra-bà-lâu được thọ giới xuất gia, và nhờ tín tâm kiên cố, tịnh tu Phạm hạnh nên không bao lâu ông được hiện tiền chứng ngộ, thành bậc A-la-hán, sanh tử dứt hết, việc làm trọn vẹn, không còn phải thọ thân sau.

Bố-tra-bà-lâu nghe Phật dạy xong, hoan hỷ phụng hành.

Giảng:

Đoạn trước bên Pali nói về thân ở cõi Sắc, cõi Vô sắc... còn bên bản Hán tạng thì đến đây Phật mới bắt đầu nói cho Bố-tra biết về thân ở những cõi này.

Này Bố-tra-bà-lâu! Ngươi cho cái sắc thân được tạo thành giữa tứ đại lục căn, cha mẹ sanh dưỡng, bú mớm trưởng thành, áo chăn trau tria, vô thường biến diệt là ngã. Nhưng ta thuyết một đạo đưa đến sự diệt ngã.

Phật phá chấp của thế gian cho thân tứ đại sáu căn là ngã và nói pháp diệt ngã. Đến các cõi trời Dục giới, Sắc giới, Vô sắc giới cho tới Phi phi tưởng xứ, ngài cũng phá chấp ngã và nói pháp diệt ngã. Nếu người dẹp được chấp ngã thì các nhiễm ô diệt trừ, người ấy sẽ có hoan hỷ, hạnh phúc, tĩnh lạc, chuyên niệm và nhất tâm an tĩnh.

Đến đây, Phật sợ Bố-tra sanh nghi nên hỏi: *Này Bố-tra-bà-lâu! Biết đâu ngươi không nghĩ rằng: "Các nhiễm ô có thể trừ diệt, các hạnh đưa đến thanh tịnh có thể tăng trưởng, có thể tự chúng ta thấy mặt tận mặt, tự chúng ta chứng ngộ được sự tuyệt đối và cao thượng của trí tuệ, nhưng con người vẫn cứ buồn khổ". Này Bố-tra-bà-lâu! Ngươi chớ nghĩ như vậy không đúng, vì khi các trường hợp trên thành tựu, thì con người sẽ có hoan hỷ, hạnh phúc, tịnh lạc, chuyên niệm, nhất tâm và an tĩnh.*

Khi diệt trừ được chấp ngã rồi thì các nhiễm ô hết và thanh tịnh tăng trưởng, chừng đó chúng ta thấy mặt tận mặt, tự chúng ta chứng ngộ tuyệt đối sự cao thượng của trí tuệ. Thấy mặt tận mặt chứ không phải chuyện mơ màng hay hẹn hò đâu đâu. Như pháp tu biết vọng, khi vọng dấy lên liền buông bỏ, vậy có ích lợi không? Thí dụ như khi chúng ta nghe ai nói trái tai buồn bực, vừa dấy niệm nhớ lại chuyện không vui, liền bỏ qua. Nếu buông được thì rõ ràng mặt tận mặt, hết buồn. Thiết thực, lợi ích ngay trước mắt.

Phật nói Khổ đế, tại sao có khổ? Vì có Tập. Tham, sân, si, mạn, nghi, ác kiến v.v... là nguyên nhân gây ra đau khổ. Nếu bớt tham, bớt nóng giận thì bớt khổ. Khi bị người nói một câu nghe tức, chúng ta nổi giận đùng đùng, đỏ mặt đỏ mày. Lúc đó nhớ lại giận là gốc đau khổ, buông đi. Bỏ được nóng giận liền bớt đau khổ. Nếu khi giận dữ mà người bị bệnh cao huyết áp hay đau tim, thì bị đứt gân máu hoặc ngất xỉu, đưa đến tai họa đau khổ rõ ràng. Ngay đó nếu biết buông xả không

giận, thì an ổn nhẹ nhàng, không còn bị khó chịu nữa, là lợi ích hiện tiền, mặt tận mặt chứ gì. Tu như vậy có lợi ích hiện đời và cả mai sau. Bởi không còn kẹt, không còn dính nên dùng chữ mặt tận mặt, tức là giáp mặt thấy nhau chứ không phải chuyện mơ màng. Hẹn hò mai kia mới thấy là chuyện không thực tế.

Việc tu tập là lợi ích thiết thực rõ ràng, ngay cả việc nhỏ nhặt tầm thường thôi. Như các vị chưa lập gia đình đi tu, có thấy khỏe hơn những người ngang tuổi mình mà có năm, ba đứa con không? Nếu không đi tu thì tuổi này ở nhà cũng có vài ba mụn con, phải làm cả ngày để nuôi con, không có thời giờ rảnh. Còn người tu có thời giờ thảnh thơi suy nghĩ đạo lý, đó là lợi ích số một. Từ lợi ích đầu tiên đó dẫn đến lợi ích thứ hai, thứ ba, thứ bốn... vô số kể. Đây chỉ mới nói chuyện phàm tục, còn những việc khác như hàng ngày gặp bạn bè, ngồi nói chuyện với nhau thì phải có trà, thuốc, rượu chè... Càng giao thiệp càng sanh bệnh hoạn, hoặc tính chuyện làm ăn rồi tính luôn chuyện chơi. Người tu mỗi ngày nghe kinh, hiểu được lý cao siêu giải thoát, buông bỏ những tật xấu từ từ, nên càng ngày càng an lạc. Trái lại người thế tục thì cứ bị những việc đau khổ dồn đến, không thể yên ổn. Vừa biết tu thôi là ngay trong đời này đã có lợi ích cụ thể thiết thực rồi, chứ không đợi đến ngày nào mới giải thoát.

Chủ yếu của đạo Phật là giác ngộ giải thoát, Phật thành đạo là do giác ngộ, khi lậu tận thì ngài giải thoát. Đường đi của Phật rõ ràng như vậy, chúng ta phải xét cho thấu đáo, để thấy được cội gốc. Trong sự tu hành chúng ta

cố gắng nỗ lực ngồi thiền, tụng kinh... dẹp trừ phiền não trói buộc. Có như vậy thì khi tụng kinh, đem công đức hồi hướng cầu nguyện cho mọi người, đều được lợi ích. Nếu chỉ tụng kinh suông mà không hành trì, thì có cầu an cầu siêu cho người cũng không ích lợi. Cầu an, cầu siêu là việc làm tùy thuận. Người đời, sống gặp điều bất an, chết lo sợ không siêu... nên nhờ chúng ta tụng kinh hồi hướng giúp họ được an ổn. Đây giống như một lối chúc lành, chúc thì cứ chúc, cầu thì cứ cầu, nhưng đừng lấy đó cho là chuyện tuyệt đối. Nhất định cho rằng cầu là được an, được siêu, không đọa địa ngục... thì không ai dám cam kết. Khi thân có bệnh, chúng ta cũng phải đến nhờ bác sĩ điều trị cho an, chứ tự chúng ta cũng đâu thể cầu cho mình an được. Khi Phật còn tại thế, ngài không làm những việc này, bây giờ chúng ta tùy thuận nhân tình phương tiện mà làm, nên phải hiểu cho thấu đáo.

Đối với việc ma chay, ở Ấn Độ không có những việc này. Đạo Phật truyền sang Trung Quốc, do Trung Hoa là xứ Nho giáo, nghi lễ vô cùng rườm rà. Nho gia cho lễ nghi của người chết rất quan trọng, nên khi Phật giáo truyền đến Trung Quốc cũng phải tùy thuận như vậy, để an ủi Phật tử cho họ an tâm, rồi sau đó hướng dẫn cho họ tu tập giải thoát. Đến việc cưới hỏi, người theo đạo Thiên Chúa khi cưới gả cho con thì vào nhà thờ làm lễ, Phật tử thấy vậy cũng muốn đến chùa nương nhờ ân đức của Tam bảo để cho con cháu biết phát tâm hướng thiện, nên chúng ta tùy thuận.

Như vậy cho thấy, tất cả việc làm của chúng ta hiện tại chỉ là phương tiện. Đã là phương tiện thì phải

biết rõ ràng, điều gì hợp với Phật dạy thì làm, việc nào trái đừng làm. Kinh điển Phật dạy cốt hướng dẫn chúng ta tu tập giải thoát, không có kinh nào dạy chúng ta đem ra cầu cho được thế này thế nọ. Phật nói đến vấn đề gì thì vấn đề đó phải thực tế cụ thể, chứ không phải viển vông xa vời. Do thấy biết đúng như thật, nên gọi là giác ngộ, bởi giác ngộ chúng ta mới buông xả những kiến chấp phiền não mà được giải thoát.

Trở lại vấn đề Phật nói, người nào trừ được chấp ngã ở thế gian cho đến các cõi trời thì có trí tuệ, được lợi ích. Chấp ngã cho rằng có một chủ tể thường nhất là ngu si. Chấp linh hồn là chủ tể của thân này, là chấp thần ngã, giống như thuyết Thần ngã của Ấn Độ giáo. Chấp cho linh hồn là cái hiểu biết, là thường nhất, trong khi nó luôn luôn thay đổi, không phải thường nhất mà lại cho là chủ của cả vật chất lẫn tinh thần, tức là chấp sai. Không có chủ tể, không phải thường nhất mà chấp là ngu si. Phá được chấp này rồi, mới thấy tinh thần là một dòng biến chuyển. Thân thể của chúng ta mà chúng ta cũng không làm chủ được, khi bệnh thì nó cứ bệnh, phải nhờ người điều trị giùm. Đau chỗ nào chỉ biết đau, chứ không biết vì sao nó đau? Tất cả đều không biết thì làm sao là chủ được? Nên chấp linh hồn là chủ tể, thường nhất là không đúng lẽ thật.

Thương ghét của chúng ta do đâu mà có? Thí dụ chúng ta đang gánh nặng, giữa đường có người gánh phụ đến nơi, chúng ta liền cho đó là người tốt, thấy thương. Ngược lại, nếu đang gánh nặng mà có người còn gửi thêm thì phiền tức lắm, liền cho là người xấu, thấy ghét. Nếu

người tốt kia có xấu với người khác chúng ta cũng bênh vực, còn người chúng ta cho là xấu, dù việc làm của họ tốt vì lợi ích chung, chúng ta cũng không thích, không cần biết. Hoặc như khi đi đâu gặp người đối xử tử tế nồng hậu, khi về liền khen. Đến chỗ nào mà người ta bận rộn công việc nên lơ là thì chê trách buồn phiền. Tất cả sự thương ghét đó đều từ bản ngã mà ra. Thương nên theo đuổi, ghét sanh thù hận. Theo đuổi thì nhiễm ô, thù hận thì tội lỗi. Từ chấp ngã mà tạo ra biết bao thứ phiền não, khổ đau cho mình lẫn người. Phá được chấp ngã rồi mọi khổ đau không còn, trí tuệ phát sanh. Đó là giác ngộ giải thoát.

Bố-tra bạch Phật đang khi mang thân người ở cõi Dục, cùng một lúc có cả thân các cõi trời khác không? Phật nói như sữa bò biến chế thành lạc, sanh tô, thục tô, đề hồ. Từ sữa bò chúng ta chế biến lần lần thành đề hồ. Như vậy ở chặng nào thì thành thứ ấy, tùy thuộc vào chặng đó, khi thành đề hồ rồi không được gọi là sữa bò nữa. Cũng vậy khi mang thân nào thì chỉ có thân đó chứ không có thân kia.

Phật hỏi lại: Khi mang thân hiện tại có thân quá khứ vị lai không? Khi mang thân vị lai, có thân quá khứ và hiện tại không? Bố-tra đều đáp: Không. Phật kết luận: *Này Bố-tra-bà-lâu! Đây cũng như thế khi làm thân người ở cõi Dục thì không thể có thân các cõi kia*. Như vậy, khi mang thân này thì không có thân khác. Thân hiện tại là hiện tại chứ không có thân quá khứ, vị lai. Mang thân vị lai thì không có thân quá khứ và hiện tại.

Khi nghe Phật dạy đến đây, Bố-tra phát tâm hoan hỷ xin quy y, xuất gia. Chỗ này rất đặc biệt. Khi nghe Bố-tra xin như vậy, Phật bảo: *Này Phạm chí! Nếu kẻ dị học nào muốn xuất gia hành đạo theo giáo pháp ta, họ phải được xét qua bốn tháng nếu vừa ý chúng tăng mới nhận cho xuất gia.* Theo nguyên tắc nếu ngoại đạo muốn vào tu thì phải công quả từ ba đến bốn tháng, để cho chư tăng nghiệm xét hạnh kiểm, thấy được mới cho xuất gia.

Bạch đức Thế Tôn! Con nay xin ở trong Phật pháp bốn năm để chúng tăng xem xét, nếu vừa ý con hãy xin xuất gia thọ giới. Bố-tra thưa bao lâu cũng được, vì lòng tin của ông đã vững.

Phật dạy: Như ta đã nói, tuy có lệ đó, nhưng còn tùy theo người. Phật thấy Bố-tra đã thâm nhập được lý đạo, liền cho xuất gia chứ không cần phải đợi đến bốn tháng. Đoạn kinh này cho chúng ta thấy tinh thần tùy cơ tiếp vật trong đạo Phật. Tất cả nguyên tắc của Phật lập ra đều tùy duyên, chứ không chấp cứng. Ngài chế định giới điều, nhưng uyển chuyển hợp với căn cơ cao thấp của từng người, theo đó mà linh động.

PALI TẠNG

Chánh văn:

39. Này Potthapada, có ba loại ngã chấp: thô phù ngã chấp, ý sở thành ngã chấp, vô sắc ngã chấp. Này Potthapada, thế nào là thô phù ngã chấp? Có sắc do bốn đại hình thành, do đoàn thực nuôi dưỡng

là thô phù ngã chấp. Thế nào là ý sở thành ngã chấp? Có sắc, do ý sở thành, đầy đủ chi tiết lớn nhỏ, các căn đầy đủ, là ý sở thành ngã chấp. Thế nào là vô sắc ngã chấp? Không có sắc, do tưởng sở thành là vô sắc ngã chấp.

40. Này Potthapada, ta thuyết pháp để diệt thô phù ngã chấp. Nếu các người thực hành theo pháp này thời nhiễm pháp được diệt trừ, tịnh pháp được tăng trưởng, và ngay hiện tại, tự chúng ta giác ngộ, với thắng trí, chứng đạt và an trú trí tuệ sung mãn, quảng đại. Này Potthapada, rất có thể các người nghĩ: "Các nhiễm pháp sẽ diệt trừ, các tịnh pháp được tăng trưởng, và ngay hiện tại tự chúng ta giác ngộ, với thắng trí, chứng đạt và an trú trí tuệ sung mãn, quảng đại, tuy vậy đau khổ vẫn tồn tại". Này Potthapada, chớ có nghĩ như vậy. Khi nhiễm pháp được diệt trừ, tịnh pháp được tăng trưởng, ngay hiện tại tự chúng ta giác ngộ, với thắng trí, chứng đạt và an trú trí tuệ sung mãn, quảng đại, thời hân hoan sanh, hoan hỷ, khinh an, chánh niệm, tỉnh giác và lạc trú sanh.

41. Này Potthapada, ta thuyết pháp cũng để diệt trừ ý sở thành ngã chấp. Nếu các người thực hành theo pháp này thời nhiễm pháp được diệt trừ, tịnh pháp được tăng trưởng, và ngay hiện tại, tự mình giác ngộ, và an trú trí tuệ sung mãn, quảng đại. Này Potthapada, rất có thể các người nghĩ: "Các nhiễm pháp sẽ diệt trừ, các tịnh pháp sẽ tăng trưởng, và ngay hiện tại tự mình giác ngộ, với thắng

trí, chứng đạt và an trú trí tuệ sung mãn, quảng đại, tuy vậy đau khổ vẫn tồn tại". Này Potthapada, chớ có nghĩ như vậy. Khi nhiễm pháp được diệt trừ, tịnh pháp được tăng trưởng, ngay hiện tại tự mình giác ngộ, với thắng trí, chứng đạt và an trú trí tuệ sung mãn, quảng đại, thời hân hoan sanh, hoan hỷ, khinh an, chánh niệm, tỉnh giác và lạc trú sanh.

42. Này Potthapada, ta thuyết pháp cũng để diệt trừ vô sắc ngã chấp. Nếu các người thực hành theo pháp này thời nhiễm pháp được diệt trừ, tịnh pháp được tăng trưởng, và ngay hiện tại, tự mình giác ngộ, với thắng trí, chứng đạt và an trú trí tuệ sung mãn, quảng đại. Này Potthapada, rất có thể các người nghĩ: "Các nhiễm pháp sẽ diệt trừ, các tịnh pháp được tăng trưởng, và ngay hiện tại tự mình giác ngộ, với thắng trí, chứng đạt và an trú trí tuệ sung mãn, quảng đại, tuy vậy đau khổ vẫn tồn tại". Này Potthapada, chớ có nghĩ như vậy. Khi nhiễm pháp được diệt trừ, tịnh pháp được tăng trưởng, ngay hiện tại tự chúng ta giác ngộ, với thắng trí, chứng đạt và an trú trí tuệ sung mãn, quảng đại, thời hân hoan sanh, hoan hỷ, khinh an, chánh niệm, tỉnh giác và lạc trú sanh.

43. Này Potthapada, có những người ngoài hỏi chúng tôi: "Này hiền giả, thô phù ngã chấp ấy là gì mà hiền giả thuyết pháp để diệt trừ, khiến các người thực hành theo pháp này thời nhiễm pháp được diệt trừ, tịnh pháp được tăng trưởng, và ngay hiện tại tự mình giác ngộ, với thắng trí chứng đạt

và an trú trí tuệ sung mãn quảng đại". Khi được chúng hỏi như vậy, chúng tôi trả lời: "Này hiền giả, chính thô phù ngã chấp ấy, chúng tôi thuyết pháp để diệt trừ, khiến các người thực hành theo pháp này, thời nhiễm pháp được diệt trừ, tịnh pháp được tăng trưởng và ngay hiện tại tự mình giác ngộ, với thắng trí chứng đạt và an trú trí tuệ sung mãn quảng đại".

44. Này Potthapada, có những người ngoài hỏi: "Này hiền giả, ý sở thành ngã chấp ấy là gì mà hiền giả thuyết pháp để diệt trừ, khiến các người thực hành theo pháp này thời nhiễm pháp được diệt trừ, tịnh pháp được tăng trưởng, và ngay hiện tại tự mình giác ngộ, với thắng trí chứng đạt và an trú trí tuệ sung mãn quảng đại?"

Khi được chúng hỏi vậy, chúng tôi trả lời: "Này hiền giả, chính ý sở thành ngã chấp ấy, chúng tôi thuyết pháp để diệt trừ, khiến các người thực hành theo pháp này, thời nhiễm pháp được diệt trừ, tịnh pháp được tăng trưởng và ngay hiện tại tự mình giác ngộ, với thắng trí chứng đạt và an trú trí tuệ sung mãn quảng đại."

45. Potthapada, có những người ngoài hỏi chúng tôi: "Này hiền giả, vô sắc ngã chấp ấy là gì mà hiền giả thuyết pháp để diệt trừ, khiến các người thực hành theo pháp này thời nhiễm pháp được diệt trừ, tịnh pháp được tăng trưởng, và ngay hiện tại tự chúng ta giác ngộ, với thắng trí chứng

đạt và an trú trí tuệ sung mãn quảng đại?"

Khi được chúng hỏi vậy, chúng tôi trả lời: "Này hiền giả, chính vô sắc ngã chấp ấy, chúng tôi thuyết pháp để diệt trừ, khiến các người thực hành theo pháp này, thời nhiễm pháp được diệt trừ, tịnh pháp được tăng trưởng và ngay hiện tại tự mình giác ngộ, với thắng trí chứng đạt và an trú trí tuệ sung mãn quảng đại."

Này Potthapada, ngươi nghĩ thế nào? Sự kiện là như vậy thời có phải lời nói của người kia là chính xác, hợp lý chăng?

46. Này Potthapada, ví như một người muốn xây một cái thang để leo lên lầu, từ dưới chân lầu ấy. Người ấy được hỏi: "Này bạn, ông xây một cái thang để leo lên lầu, vậy ông có biết lầu ấy về hướng đông, hay là về hướng tây hay là về hướng bắc hay về hướng nam? Nhà lầu ấy cao hay thấp, hay trung bình?" Nếu người ấy trả lời: "Này hiền giả, cái lầu mà tôi xây thang để leo lên chính tại dưới chân lầu này". Này Potthapada, ngươi nghĩ thế nào? Sự kiện là như vậy thời có phải lời nói ấy là chính xác, hợp lý chăng?

- Vâng phải, bạch Thế Tôn! Sự kiện là như vậy, thời lời nói của người kia là chính xác, hợp lý.

47. - Như vậy, Này Potthapada, có những người ngoài hỏi chúng tôi: "Này hiền giả, thô phù ngã chấp là gì? ... Này hiền giả, ý sở thành ngã chấp ấy là gì?

... Này hiền giả, vô sắc ngã chấp là gì mà hiền giả thuyết pháp để diệt trừ, khiến các người thực hành theo pháp này thời nhiễm pháp được diệt trừ, tịnh pháp được tăng trưởng, và ngay hiện tại tự mình giác ngộ, với thắng trí chứng đạt và an trú trí tuệ sung mãn quảng đại?" Khi được hỏi vậy, chúng tôi trả lời: "Này hiền giả, chính vô sắc ngã chấp ấy, mà chúng tôi thuyết pháp để diệt trừ, khiến các người thực hành theo pháp này, thời nhiễm pháp được diệt trừ, tịnh pháp được tăng trưởng và ngay hiện tại tự mình giác ngộ, với thắng trí chứng đạt và an trú trí tuệ sung mãn quảng đại."

Này Potthapada, ngươi nghĩ thế nào? Sự kiện là như vậy, thời có phải lời nói ấy là chính xác, hợp lý?

- Vâng phải, bạch Thế Tôn! Sự kiện là như vậy, thời lời nói của người kia là chính xác hợp lý.

48. Khi nghe nói vậy, Citta Hatthisariputta bạch Thế Tôn:

- Bạch Thế Tôn, trong khi có thô phù ngã chấp, phải chăng không có ý sở thành ngã chấp, không có vô sắc ngã chấp? Thô phù ngã chấp khi ấy thật có tồn tại. Bạch Thế Tôn, trong khi có ý sở thành ngã chấp, phải chăng không có thô phù ngã chấp, không có vô sắc ngã chấp? Ý sở thành ngã chấp khi ấy thật có tồn tại. Bạch Thế Tôn, trong khi có vô sắc ngã chấp, phải chăng không có thô phù ngã chấp, không có ý sở thành ngã chấp? Vô sắc ngã chấp khi ấy thật có tồn tại.

49. - Này Citta, trong khi có thô phù ngã chấp, thời ngã chấp ấy không thuộc ý sở thành ngã chấp, không thuộc vô sắc ngã chấp, chính khi ấy thuộc thô phù ngã chấp. Này Citta, trong khi có ý sở thành ngã chấp, thời ngã chấp ấy không thuộc thô phù ngã chấp, không thuộc vô sắc ngã chấp, chính khi ấy thuộc ý sở thành ngã chấp. Này Citta, trong khi có vô sắc ngã chấp, thời ngã chấp ấy không thuộc thô phù ngã chấp, không thuộc ý sở thành ngã chấp, chính khi ấy thuộc vô sắc ngã chấp. Này Citta, nếu có người hỏi ngươi: "Ngươi có tồn tại ở quá khứ hay không? Ngươi sẽ tồn tại ở tương lai hay không? Ngươi có tồn tại ở hiện tại không?" Này Citta, được hỏi vậy, ngươi trả lời như thế nào?

- Bạch Thế Tôn, nếu có người hỏi con: "Ngươi đã có tồn tại ở quá khứ hay không? Ngươi sẽ tồn tại ở tương lai hay không? Ngươi có tồn tại ở hiện tại hay không?" Bạch Thế Tôn được hỏi vậy, con sẽ trả lời: "Tôi đã có tồn tại ở quá khứ, không phải không tồn tại; tôi sẽ tồn tại ở tương lai, không phải không tồn tại; tôi tồn tại ở hiện tại, không phải không tồn tại". Bạch Thế Tôn, nếu được hỏi như vậy, con sẽ trả lời như vậy.

50. - Này Citta, nếu có người hỏi lại ngươi: "Quá khứ ngã chấp mà ngươi đã có, có phải ngã chấp ấy đối với ngươi là thật có, ngã chấp tương lai không tồn tại, ngã chấp hiện tại không tồn tại? Tương lai ngã chấp mà ngươi sẽ có, có phải ngã chấp ấy đối với ngươi là thật có, ngã chấp quá khứ không tồn

tại, ngã chấp hiện tại không tồn tại? Hiện tại ngã chấp mà ngươi hiện có, có phải ngã chấp ấy đối với ngươi là thật có, ngã chấp quá khứ không tồn tại, ngã chấp tương lai không tồn tại?" Này Citta, được hỏi như vậy, ngươi trả lời thế nào?

- Bạch Thế Tôn, nếu có người hỏi con: "Quá khứ ngã chấp mà ngươi đã có, có phải ngã chấp ấy đối với ngươi là thật có, ngã chấp tương lai không tồn tại, ngã chấp hiện tại không tồn tại? Tương lai ngã chấp mà ngươi sẽ có, có phải ngã chấp ấy đối với ngươi là thật có, ngã chấp quá khứ không tồn tại, ngã chấp hiện tại không tồn tại? Hiện tại ngã chấp mà ngươi hiện có, có phải ngã chấp ấy đối với ngươi là thật có, ngã chấp quá khứ không tồn tại, ngã chấp tương lai không tồn tại?" Bạch Thế Tôn! nếu được hỏi vậy, con sẽ trả lời: "Quá khứ ngã chấp mà tôi đã có, ngã chấp ấy đối với tôi là thật có, ngã chấp tương lai không tồn tại, ngã chấp hiện tại không tồn tại? Tương lai ngã chấp mà tôi sẽ có, ngã chấp ấy đối với tôi là thật có, ngã chấp quá khứ không tồn tại, ngã chấp hiện tại không tồn tại. Hiện tại ngã chấp mà tôi hiện có, ngã chấp ấy đối với tôi là thật có, ngã chấp quá khứ không tồn tại, ngã chấp tương lai không tồn tại". Bạch Thế Tôn, được hỏi như vậy, con sẽ trả lời như vậy.

51. Như vậy này Citta, trong khi có thô phù ngã chấp, thời ngã chấp ấy không thuộc ý sở thành ngã chấp, không thuộc vô sắc ngã chấp, chính khi

ấy thuộc thô phù ngã chấp. Này Citta, trong khi có ý sở thành ngã chấp, thời ngã chấp ấy không thuộc thô phù ngã chấp, không thuộc vô sắc ngã chấp, chính khi ấy thuộc ý sở thành ngã chấp. Này Citta, trong khi có vô sắc ngã chấp, thời ngã chấp ấy không thuộc thô phù ngã chấp, không thuộc ý sở thành ngã chấp, chính khi ấy thuộc vô sắc ngã chấp.

52. Này Citta, ví như từ bò cái sanh ra sữa, từ sữa sanh ra lạc, từ lạc sanh ra sanh tô, từ sanh tô sanh ra thục tô, từ thục tô sanh ra đề hồ. Khi thành sữa thời sữa ấy không thuộc lạc, không thuộc sanh tô, không thuộc thục tô, không thuộc đề hồ, chính khi ấy thuộc sữa; khi thành lạc... khi thành sanh tô... khi thành thục tô... khi thành đề hồ thời đề hồ không thuộc sữa, không thuộc lạc, không thuộc sanh tô, không thuộc thục tô, chính khi ấy thuộc đề hồ.

53. Như vậy này Citta, trong khi có thô phù ngã chấp... Này Citta, trong khi có ý sở thành ngã chấp... Này Citta, trong khi có vô sắc ngã chấp thời ngã chấp ấy không thuộc thô phù ngã chấp, không thuộc ý sở thành ngã chấp, chính khi ấy thuộc vô sắc ngã chấp. Này Citta, chúng chỉ là danh tự thế gian, ngôn ngữ thế gian, danh xưng thế gian, ký pháp thế gian. Như Lai dùng chúng nhưng không chấp trước chúng.

54. Được nghe nói vậy du sĩ ngoại đạo Potthapada bạch Thế Tôn:

- Thật vi diệu thay, bạch Thế Tôn! Thật vi diệu thay, bạch Thế Tôn! Như người dựng đứng lại những gì bị quăng ngã xuống, phơi bày những gì bị che kín, chỉ đường cho những người bị lạc hướng, đem đèn sáng vào trong bóng tối để những ai có mắt có thể thấy sắc. Cũng vậy chánh pháp đã được Thế Tôn dùng nhiều phương tiện trình bày, giải thích. Bạch Thế Tôn, con xin quy y Thế Tôn, quy y Pháp và quy y chúng Tỷ-kheo. Mong Thế Tôn nhận con làm đệ tử, từ nay trở đi cho đến mạng chung, con trọn đời quy ngưỡng.

55. Và Citta Hatthisariputta cũng bạch Thế Tôn: Thật vi diệu thay, bạch Thế Tôn! Thật vi diệu thay, bạch Thế Tôn! Như người dựng đứng lại những gì bị quăng ngã xuống, phơi bày những gì bị che kín, chỉ đường cho những người bị lạc hướng, đem đèn sáng vào trong bóng tối để những ai có mắt có thể thấy sắc. Cũng vậy chánh pháp đã được Thế Tôn dùng nhiều phương tiện trình bày, giải thích. Con xin quy y Thế Tôn, quy y Pháp và quy y chúng Tăng. Mong Thế Tôn cho con được xuất gia với Thế Tôn, mong cho con thọ đại giới.

56. Citta Hatthisariputta được xuất gia với Thế Tôn và được thọ đại giới. Thọ đại giới không bao lâu, đại đức Citta Hatthisariputta ở một mình an tịnh, không phóng dật, sống nhiệt tâm, cần mẫn. Và không bao lâu, vị này chứng được mục đích tối cao mà con cháu các lương gia đã xuất gia, từ bỏ gia đình, sống không gia đình hướng đến. Đó là vô

thượng Phạm hạnh ngay trong hiện tại, tự mình với thắng trí chứng ngộ, chứng đạt và an trú, sanh đã tận, Phạm hạnh đã thành, những gì nên làm đã làm, sau đời này sẽ không có đời sống khác nữa. Đại đức Citta Hatthisariputta hiểu biết như vậy.

Và đại đức Citta Hatthisariputta trở thành một vị A-la-hán nữa.

Giảng:

Bên Pali và Hán tạng có những điểm khác nhau. Thứ nhất, Hán tạng chỉ nói thân thế gian cho đến thân ở các cõi trời Sắc, Vô sắc... và Phật nói pháp diệt chấp ngã ở các cõi này. Còn Pali thì nói *thô phù ngã chấp, ý sở thành ngã chấp, vô sắc ngã chấp*, Phật cũng nói pháp diệt trừ những ngã chấp này.

Thứ hai, bên Hán tạng từ thủy đến chung chỉ có Bố-tra thưa hỏi đạo lý với Phật, rồi ông hiểu và phát tâm xin quy y, xuất gia, chứng A-la-hán. Bên Pali phần sau lại có thêm Citta Hatthisariputta, trong các kinh khác nói ông là người rất hiểu đạo, vậy đưa thêm ông vào đây là không hợp lý. Phạm chí Bố-tra-bà-lâu, trong hàng ngoại đạo là người đã xuất gia, khi thâm nhập đạo lý của Phật muốn được gần gũi tăng đoàn thì ông phải xuất gia, chứ đâu thể chỉ xin quy y thôi. Nếu quy y với Phật mà còn làm người xuất gia theo ngoại đạo là vô lý. Đối chiếu đoạn này, chúng ta thấy bản kinh bên Hán tạng có lý hơn, còn về câu chuyện đối đáp thì hai bên không khác.

PHẦN TOÁT YẾU

Tựa kinh này lấy tên ngoại đạo Bố-tra-bà-lâu mà đặt tên. Phật đi khất thực còn sớm nên ghé thăm vườn của Phạm chí Bố-tra-bà-lâu. Sau khi nghe Bố-tra trình bày các việc mà nhóm Phạm chí đang tranh luận, Phật giải thích rõ ràng từng vấn đề, giúp ông hiểu thông suốt và phát tâm quy y xuất gia theo Phật.

Những vấn đề các ngoại đạo bàn luận như: Tư tưởng con người ngẫu nhiên sanh ra và ngẫu nhiên diệt mất, tư tưởng do định mệnh sanh ra rồi cũng do định mệnh mà diệt, hoặc chấp có vị thiên thần đầy đủ oai lực đem tư tưởng đến và đem tư tưởng đi.

Tất cả vấn đề trên Phật đều giải thích, do nhân duyên tư tưởng sanh và do nhân duyên tư tưởng diệt. Nên khi tu bỏ tư tưởng này mà sanh tư tưởng kia, từ Sơ thiền tiến dần lên các thứ lớp định cao hơn. Như có người nhân được gặp Phật ra đời, xuất gia tu học, dẹp trừ ngũ cái, lìa tâm tham dục, được hỷ lạc chứng Sơ thiền, gọi là Ly sanh hỷ lạc. Như vậy do nhân duyên mà tư tưởng tham dục diệt trừ, tư tưởng hỷ lạc sanh khởi. Các lớp định tiếp theo cho tới Phi phi tưởng cũng đều như vậy. Do nhân duyên tư tưởng sanh, cũng do nhân duyên tư tưởng diệt.

Chủ yếu Phật nói kinh là vì lợi ích cho con người, những điều ngoại đạo đưa ra có tính cách mơ hồ không thiết thực như: Thế gian là thường hay vô thường, ngã là một hay khác, Như Lai sau khi Niết-bàn là còn hay mất

v.v... thì Phật không trả lời. Phật chỉ trả lời vấn đề nào có liên quan đến pháp Tứ đế. Câu đáp này làm sáng tỏ điều cốt yếu Phật muốn nói. Phật dạy những vấn đề cụ thể, thực tế, đem lại lợi ích cho mọi người, chứ không nói đến những việc mơ hồ xa xôi. Như khi ngoại đạo chấp có một cõi trời hoàn toàn an vui hạnh phúc, Phật liền đưa ra thí dụ anh thanh niên quen một cô gái và người bắc thang giữa đường, để chỉ cho thấy chỗ chấp sai lầm của ngoại đạo về một cõi giới hoàn toàn không có thật.

Đó là trọng tâm của bài kinh này.

TRUNG A-HÀM - TRUNG BỘ

TRÍCH GIẢNG ĐỐI CHIẾU

KINH PHÂN BIỆT THÁNH ĐẾ

(Hán tạng - 分別聖諦經)

KINH PHÂN BIỆT VỀ SỰ THẬT

(Pāli tạng - Saccavibhaṅga Sutta)

HÁN TẠNG

Chánh văn:

Tôi nghe như vầy: Một hôm, Phật đến nước Xá-vệ ở vườn Cấp Cô Độc tại Thắng lâm. Khi ấy, Thế Tôn bảo các thầy Tỳ-kheo:

Đây là Chánh hạnh thuyết pháp. Nghĩa là đối bốn thánh đế nhiếp rộng, quán rộng, phân biệt, hiển lộ, vạch trần, lập bày, chỉ rõ, hướng đến. Chư Như Lai, Đẳng chánh giác không chấp trước, thời quá khứ cũng có Chánh hạnh thuyết pháp này. Nghĩa là đối bốn thánh đế nhiếp rộng, quán rộng, phân biệt, hiển lộ, vạch trần lập bày, chỉ rõ,

hướng đến. Chư Như Lai, Đẳng chánh giác không chấp trước, thời vị lai cũng có Chánh hạnh thuyết pháp này. Nghĩa là đối bốn thánh đế nhiếp rộng, quán rộng, phân biệt, hiển lộ, vạch trần, lập bày, chỉ rõ hướng đến. Nay tôi là Như Lai, Đẳng chánh giác không chấp trước, ở hiện tại cũng có Chánh hạnh thuyết pháp này. Nghĩa là đối bốn thánh đế nhiếp rộng, quán rộng, phân biệt, hiển lộ, vạch trần, lập bày, chỉ rõ, hướng đến.

Giảng:

Kinh này Phật nói tại Xá-vệ, vườn Cấp Cô Độc.

Bắt đầu ngài tán thán pháp Tứ thánh đế, người nói pháp Tứ đế là chánh hạnh thuyết pháp. *Nghĩa là đối bốn thánh đế nhiếp rộng, quán rộng, phân biệt, hiển lộ, vạch trần, lập bày, chỉ rõ, hướng đến*.

Chánh hạnh thuyết pháp này không chỉ riêng đức Phật Thích-ca hiện tại mà chư Phật thuở quá khứ và chư Như Lai đời vị lai cũng dùng chánh hạnh thuyết pháp như thế.

Pháp Tứ đế rất quan trọng, là cốt lõi của Phật pháp nên Phật nhấn mạnh để các Tỳ-kheo lưu tâm. Sau đây chúng ta dùng bản Pāli để đối chiếu so sánh.

PĀLI TẠNG

Chánh văn:

Như vầy tôi nghe. Một thời Thế Tôn ở Bārāṇasī (Ba-la-nại) (chỗ chư tiên đọa), tại Magadāya (Lộc Uyển). Tại đây Thế Tôn gọi các thầy Tỷ-kheo:

- Này các Tỷ-kheo!

- Bạch Thế Tôn!

Các vị Tỷ-kheo ấy vâng đáp Thế Tôn. Thế Tôn nói như sau:

Vô thượng pháp luân đã được Thế Tôn, bậc A-la-hán, Chánh đẳng giác chuyển vận ở vườn Lộc Uyển, chỗ chư tiên đọa xứ tại Ba-la-nại. Không một Sa-môn, Bà-la-môn, chư thiên, ma (vương), Phạm thiên hay một ai ở đời có thể chặn đứng chuyển vận ngược lại, tức là sự khai thị, tuyên thuyết, thi thiết, kiến lập, mở rộng, phân biệt, hiển lộ bốn thánh đế.

Thế nào là bốn? Sự khai thị, sự tuyên thuyết, thi thiết, kiến lập, mở rộng, phân biệt, hiển lộ Khổ thánh đế. Sự khai thị, tuyên thuyết... về Khổ Diệt thánh đế. Sự khai thị, tuyên thuyết... về Tập Khổ thánh đế. Sự khai thị, tuyên thuyết... về Khổ Diệt Đạo thánh đế. Vô thượng pháp luân, này các Tỷ-kheo, đã được Thế Tôn, bậc A-la-hán, Chánh đẳng giác chuyển vận ở vườn Lộc Uyển, chỗ chư tiên đọa, tại Ba-la-nại. Không một Sa-môn, Bà-la-môn... hay một ai ở đời có thể chặn đứng... tức là sự khai thị, tuyên thuyết... bốn thánh đế.

Giảng:

Kinh Tứ đế đức Phật nói lần đầu tiên ở tại Lộc Uyển, lúc đó chỉ có năm anh em Kiều-trần-như, không có vị thứ sáu. Bài kinh này Phật lặp lại buổi thuyết pháp trước kia để gợi ý cho chư vị Tỳ-kheo nhờ ngài Xá-lợi-phất hướng dẫn.

Bên Hán tạng thì Phật nói kinh này ở nước Xá-vệ. Có thể Tứ thánh đế đã được Phật giảng dạy nhiều nơi, vì tầm mức quan trọng của nó nên địa danh kết tập khác nhau. Đoạn này Pāli giới thiệu tổng quát về Tứ thánh đế, chưa đi sâu chi tiết.

HÁN TẠNG

Chánh văn:

Tỳ-kheo Xá-lợi Tử có trí tuệ thông suốt, trí tuệ nhanh chóng, trí tuệ mẫn tiệp, trí tuệ sắc bén, trí tuệ rộng lớn, trí tuệ sâu xa, trí tuệ vượt ra, trí tuệ sáng sủa, trí tuệ biện luận. Tỳ-kheo Xá-lợi Tử thành tựu trí tuệ chân thật. Vì cớ sao? Vì tôi lược nói bốn thánh đế này, Tỳ-kheo Xá-lợi Tử hay vì người khác dạy rộng, quán rộng, phân biệt, hiển lộ, lập bày, chỉ rõ, hướng đến, khiến vô lượng người được quán. Tỳ-kheo Xá-lợi Tử hay lấy chánh kiến làm bậc dẫn đường. Tỳ-kheo Mục-kiền-liên hay đứng chỗ thật chứng tối thượng, là cứu cánh giải thoát. Tỳ-kheo Xá-lợi Tử đối trong hàng hạnh thanh bạch như bà mẹ sanh con. Tỳ-kheo Mục-kiền-liên đối trong hàng hạnh thanh bạch như bà mẹ nuôi con. Bởi thế, các vị hạnh thanh bạch phải trông nom, cúng dường cung kính, lễ bái Tỳ-kheo Xá-lợi Tử và Mục-kiền-liên. Vì cớ sao? Vì Tỳ-kheo Xá-lợi Tử, Mục-kiền-liên vì các hạnh thanh bạch cầu nghĩa và lợi ích, cầu an ổn khoái lạc. Thế Tôn nói như thế rồi, liền đứng dậy đi vào thiền thất ngồi yên tịnh.

PĀLI TẠNG

Chánh văn:

Này các Tỷ-kheo, hãy thân cận Sāriputta và Moggallāna; này các Tỷ-kheo, hãy gần gũi Sāriputta và Moggallāna; các vị ấy là những Tỳ-kheo hiền thiện (panditā), là những vị sách tấn các đồng phạm hạnh. Như một sanh mẫu. Này các Tỷ-kheo, như vậy là Sāriputta! Như một dưỡng mẫu, như vậy là Moggallāna! Này các Tỷ-kheo, Sāriputta hướng dẫn đến quả Dự lưu, còn Moggallāna hướng dẫn đến tối thượng nghĩa. Này các Tỷ-kheo, Sāriputta có thể khai thị, tuyên thuyết, thi thiết, kiến lập, mở rộng, phân biệt, hiển lộ một cách rộng rãi bốn thánh đế.

Thế Tôn nói như vậy, nói như vậy xong Thiện Thệ từ chỗ ngồi đứng dậy và đi vào tinh xá.

Giảng:

Đức Phật khen ngợi ngài Xá-lợi-phất được trí tuệ chân thật vì ngài có khả năng giảng rộng, nói rộng, chỉ bày cho mọi người thấy rõ được pháp Tứ đế.

Tiếp đến Phật khen ngài Mục-kiền-liên cũng là bậc có trí tuệ chân thật. Tóm lại, hai câu thiết yếu Phật nói trong đoạn này: *Ngài Xá-lợi-phất đối với hàng* Tỳ-*kheo thanh bạch như bà mẹ sanh con; còn ngài Mục-kiền-liên đối với hàng* Tỳ-*kheo thanh bạch cũng như bà mẹ nuôi con*. Một người như bà mẹ sanh con, một như bà mẹ nuôi con. Hai vị đều đem lại lợi ích lớn, đem lại sự an ổn khoái lạc cho mọi người. Phật dạy các Tỳ-kheo phải cung kính, cúng dường, lễ bái và nương tựa.

Cả hai bên Hán tạng và Pāli đều khen ngợi hai ngài Xá-lợi-phất và Mục-kiền-liên.

HÁN TẠNG

Chánh văn:

Tôn giả Xá-lợi Tử bảo các thầy Tỳ-kheo:

- Chư hiền! Thế Tôn vì chúng ta ra đời. Nghĩa là vì chúng ta dạy rộng, chỉ bày rộng bốn thánh đế này, phân biệt, hiển lộ, vạch trần, lập bày, chỉ rõ, hướng đến. Thế nào là bốn? Là khổ thánh đế, khổ tập thánh đế, khổ diệt thánh đế, khổ diệt đạo thánh đế. Chư hiền! Thế nào là khổ thánh đế?

Là sanh khổ, già khổ, bệnh khổ, chết khổ, oán thù gặp gỡ khổ, thương yêu xa lìa khổ, mong cầu không được khổ, tổng quát năm ấm hưng thịnh khổ.

Chư hiền! Nói sanh khổ là do nhân duyên gì ?

Chư hiền! Sanh là các loài chúng sanh kia sanh thì sanh, ra thì ra, thành thì thành, cấu tạo năm ấm rồi có mạng sống, gọi là sanh. Chư hiền, sanh khổ là khi chúng sanh sanh ra, thân thọ khổ, thọ khắp hết, cảm xúc khắp hết, tâm thọ khổ, thọ khắp hết, cảm xúc khắp hết, thân tâm thọ khổ, thọ khắp hết, cảm xúc khắp hết. Thân thọ nóng, thọ khắp hết, cảm xúc khắp hết; tâm thọ nóng, thọ khắp hết, cảm xúc khắp hết. Thân tâm thọ nóng, thọ khắp hết, cảm xúc khắp hết. Thân thọ bứt rứt, phiền não, lo buồn, thọ khắp hết, cảm xúc khắp hết, thân tâm thọ

bứt rứt, phiền não, lo buồn, thọ khắp hết, cảm xúc khắp hết. Chư hiền! Nói sanh khổ là nhân như thế.

Chư hiền! Nói già khổ là do nhân duyên gì?

Chư hiền! Già là các loài chúng sanh kia, khi bị già yếu, đầu bạc, răng rụng, sức mạnh mỗi ngày suy giảm, lưng còng, gối mỏi, thân thể nặng nề, hơi xông lên trên, đi phải chống gậy, da nhăn, má hóp như hạt mè, các căn hư chín, nhan sắc xấu xa. Chư hiền! Già khổ khi chúng sanh kia già, thân thọ khổ, thọ khắp hết, cảm xúc khắp hết, tâm thọ khổ, thọ khắp hết, cảm xúc khắp hết, thân tâm thọ khổ, thọ khắp hết, cảm xúc khắp hết. Thân thọ nóng, thọ khắp hết, cảm xúc khắp hết, tâm thọ nóng, thọ khắp hết, cảm xúc khắp hết, thân tâm thọ nóng, thọ khắp hết, cảm xúc khắp hết, thân thọ bứt rứt phiền não lo buồn, thọ khắp hết, cảm xúc khắp hết, tâm thọ bứt rứt phiền não lo buồn, thọ khắp hết, cảm xúc khắp hết, thân tâm thọ bứt rứt phiền não lo buồn, thọ khắp hết, cảm xúc khắp hết. Chư hiền! Nói già khổ là nhân như thế.

Chư hiền! Nói bệnh khổ là do nhân gì? Chư hiền! Bệnh, là nhức đầu, đau mắt, nhức tai, đau mũi, đau mặt, đau môi, đau răng, đau lưỡi, đau bướu, đau cổ, bệnh suyễn, bệnh ho, bệnh thổ tả, bệnh điên, bệnh nướu, bệnh hạ lỵ... Ngoài ra, còn các thứ khác, so đây thì biết. Nó do xúc mà sanh, không rời tâm, ở tại thân. Chư hiền! Bệnh khổ, là khi chúng sanh khi thọ bệnh, thân thọ khổ, thọ khắp hết, cảm xúc

khắp hết, tâm thọ khổ, thọ khắp hết, cảm xúc khắp hết, thân tâm thọ khổ, thọ khắp hết, cảm xúc khắp hết. Thân thọ nóng, thọ khắp hết, cảm xúc khắp hết, tâm thọ nóng, thọ khắp hết, cảm xúc khắp hết, thân tâm thọ nóng, thọ khắp hết, cảm xúc khắp hết. Thân thọ bứt rứt phiền não lo buồn, thọ khắp hết, cảm xúc khắp hết. Tâm thọ bứt rứt phiền não lo buồn, thọ khắp hết, cảm xúc khắp hết, thân tâm thọ bứt rứt phiền não lo buồn, thọ khắp hết, cảm xúc khắp hết. Chư hiền! Nói bệnh khổ là nhân như thế.

Chư hiền! Nói chết khổ là do nhân gì? Chư hiền! Chết, là các loài chúng sanh kia mạng hết, vô thường, chết, tan mất, tuổi thọ hết, phá hoại, mạng căn bị đóng bít. Chư hiền! Chết khổ, khi chúng sanh thân thọ khổ, thọ khắp hết, cảm xúc khắp hết, tâm thọ khổ, thọ khắp hết, cảm xúc khắp hết, thân tâm thọ khổ, thọ khắp hết, cảm xúc khắp hết. Thân thọ nóng, thọ khắp hết, cảm xúc khắp hết, tâm thọ nóng, thọ khắp hết, cảm xúc khắp hết, thân tâm thọ nóng, thọ khắp hết, cảm xúc khắp hết. Thân thọ bứt rứt phiền não lo buồn, thọ khắp hết, cảm xúc khắp hết, tâm thọ bứt rứt phiền não lo buồn, thọ khắp hết, cảm xúc khắp hết. Thân tâm thọ bứt rứt phiền não lo buồn, thọ khắp hết, cảm xúc khắp hết. Chư hiền! Nói chết khổ là nhân như thế.

Chư hiền! Nói oán thù gặp gỡ khổ là do nhân gì? Chư hiền! Oán thù gặp gỡ, là chúng sanh thật có sáu căn ở trong, không thích con mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý mà nó cùng chung hợp một chỗ,

chung hợp là khổ. Như thế, ngoài sáu căn này, còn xúc, thọ, tưởng, hành, ái cũng như thế. Chư hiền! Chúng sanh thật có sáu giới, không thích đất, nước, gió, lửa, không, thức mà nó cùng chung hợp một chỗ, chung hợp là khổ. Chư hiền! Oán thù gặp gỡ khổ, là khi chúng sanh oán thù chung hội, thân thọ khổ, thọ khắp hết, cảm giác khắp hết, tâm thọ khổ, thọ khắp hết, cảm giác khắp hết, thân tâm thọ khổ, thọ khắp hết, cảm giác khắp hết. Chư hiền! Nói oán thù gặp gỡ khổ là nhân như thế.

Chư hiền! Nói yêu thương chia lìa khổ là do nhân gì? Chư hiền! Yêu thương chia lìa khổ, là chúng sanh thật có sáu căn ở trong, yêu thương mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý nó lại phân tán không được chung hợp, chia lìa không hợp, không nhiếp, không chung cùng là khổ. Như thế, ngoài sáu căn còn xúc, thọ, tưởng, hành, ái cũng như vậy. Chư hiền! Chúng sanh thật có sáu giới, yêu thương đất, nước, lửa, gió, không, thức, nó lại phân tán không chung hợp, chia lìa không hợp, không nhiếp, không chung cùng là khổ. Chư hiền! Yêu thương chia lìa khổ, là chúng sanh khi chia lìa, thân thọ khổ, thọ khắp hết, cảm xúc khắp hết, tâm thọ khổ, thọ khắp hết, cảm xúc khắp hết, thân tâm thọ khổ, thọ khắp hết, cảm xúc khắp hết. Chư hiền! Nói yêu thương chia lìa khổ là nhân như thế.

Chư hiền! Nói mong cầu không được khổ là do nhân gì? Chư hiền! Chúng sanh sanh ra, không lìa sự sanh, muốn cho ta được không sanh, đây thật không

do muốn mà được. Sự già chết, lo buồn, không lìa sự buồn, muốn cho ta được không lo buồn, đây thật cũng không do muốn mà được. Chư hiền! Chúng sanh thật có khổ về sanh, không vui, không thích, họ nghĩ thế này: "Ta sanh là khổ, không vui, không thích", muốn chuyển nó thành ra vui thích, đây cũng không do muốn mà được. Chư hiền! Chúng sanh sanh là vui, là ưa thích, muốn nó được thường còn lâu dài không biến đổi, đây cũng không do muốn mà được. Chư hiền! Chúng sanh tư tưởng không vui, không thích họ nghĩ thế này: "Ta sanh tư tưởng không vui, không thích", muốn chuyển nó thành vui thích, đây cũng không do muốn mà được. Chư hiền! Chúng sanh thật sanh tư tưởng vui thích, họ nghĩ thế này: "Ta sanh tư tưởng vui thích, muốn nó được thường còn lâu dài không biến đổi", đây cũng không do muốn mà được. Chư hiền! Nói mong cầu không được khổ là nhân như thế.

Chư hiền! Nói tổng quát năm ấm hưng thịnh khổ là do nhân gì? Là sắc ấm, thọ, tưởng, hành, thức ấm. Chư hiền! Nói tổng quát năm ấm hưng thịnh khổ là nhân như thế.

Chư hiền! Thời quá khứ nó là Khổ thánh đế, thời vị lai, hiện tại nó cũng là Khổ thánh đế, chân thật không dối, không rời sự thật, cũng không điên đảo, chân chánh đúng sự thật nên gọi là đế. Thánh có, thánh biết, thánh thấy, thánh rõ, thánh được, thánh đã chánh giác nên gọi là Khổ thánh đế.

Giảng:

Sau khi Phật lui vào tịnh thất, ngài Xá-lợi-phất giảng Tứ thánh đế cho đại chúng. Trước tiên ngài giải thích về Khổ thánh đế. Khổ thánh đế gồm tám thứ: sanh khổ, già khổ, bệnh khổ, chết khổ, oán thù gặp gỡ khổ, thương yêu xa lìa khổ, mong cầu không được khổ, năm ấm hưng thạnh khổ. Trong mỗi thứ khổ ngài đi sâu từng phần.

Sanh khổ là do nhân duyên gì? Trong kinh giải thích rất rộng. Từng đoạn kinh có sự trùng hợp, chúng ta chỉ đọc đầy đủ một đoạn trên, các đoạn sau cũng có thể tự hiểu. Kinh nói rằng: *Chư hiền! Sanh là các loài chúng sanh kia sanh thì sanh, ra thì ra, thành thì thành, cấu tạo năm ấm rồi có mạng sống, gọi là sanh. Chư hiền, sanh khổ là khi chúng sanh sanh ra, thân thọ khổ, thọ khắp hết, cảm xúc khắp hết, tâm thọ khổ, thọ khắp hết, cảm xúc khắp hết, thân tâm thọ khổ, thọ khắp hết, cảm xúc khắp hết.*

Thân thọ nóng, thọ khắp hết cảm xúc khắp hết; tâm thọ nóng, thọ khắp hết, cảm xúc khắp hết, thân tâm thọ nóng, thọ khắp hết, cảm xúc khắp hết.

Thân thọ bứt rứt, phiền não, lo buồn, thọ khắp hết, cảm xúc khắp hết, thân tâm thọ bứt rứt, phiền não, lo buồn, thọ khắp hết, cảm xúc khắp hết. Chư hiền! Nói sanh khổ là nhân như thế.

Theo kinh giải thích Sanh khổ có ba phần, thân thọ khổ là một, thân thọ nóng là hai, thân thọ bứt rứt phiền não lo buồn là ba. Những cảm thọ trên là nhân

của khổ. Khi nắm vững được một đoạn này, nếu những đoạn sau có lặp lại nhiều lần chúng ta cũng biết rõ chừng ấy chuyện là thân, tâm, chung cả thân tâm gồm thọ khổ, thọ nóng nảy, thọ bứt rứt phiền não lo buồn. Các đoạn kinh nói về sanh, già, bệnh, chết đều nói giống nhau phần đó.

Thứ năm là *Oán thù gặp gỡ khổ*. Ở đây ngài chia ra trong thân có sáu *căn mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý*. Nơi thân mình có sáu căn thường không thích hợp mà vẫn ở chung một chỗ, không thích mà *chung hợp là khổ*. Dễ hiểu hơn, như nói về tứ đại. Trong thân này bốn thứ đất, nước, gió, lửa chống đối nhau, bắt nó chung hợp nên khổ. Tánh chất của bốn thứ này trái ngược nhau, hễ một đại lấn lướt thì thân chúng ta rối rắm đủ thứ không yên, khiến cho nay nhức đầu mai đánh gió v.v...

Ngoài sáu căn còn có *xúc, thọ, tưởng, hành, ái cũng như thế*. Cho đến *đất, nước, gió, lửa, không, thức,* sáu giới không thích hợp mà cùng chung ở một chỗ. Khổ về bản thân rồi còn khổ về ngoại cảnh, đó là khi *chúng sanh oán thù mà chung hội* với nhau.

Tóm lại, cái khổ này có hai: Khổ bên trong do bản chất tứ đại không hòa hợp mà bắt nó chung hợp cho nên khổ. Trong kinh Đại Bát-niết-bàn thí dụ, một cái giỏ hoặc cái thùng có bốn con rắn ở trong đó, cắn lộn nhau hoài. Muốn điều hòa nó là việc hết sức khó khăn. Bốn con rắn là chỉ cho đất, nước, lửa, gió trong thân, luôn chống trái mà lại ở chung, phá hoại lẫn nhau, đây là khổ của thân. Khổ bên ngoài là khổ về cảnh, người không ưa, không thích mà chung hợp thì khổ vô cùng.

Khổ thứ sáu là *Yêu thương chia lìa khổ. Chúng sanh thật có sáu căn ở trong, yêu thương mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý nó lại phân tán không được chung hợp, chia lìa không hợp, không nhiếp, không chung cùng là khổ. Như thế, ngoài sáu căn còn xúc, thọ, tưởng, hành, ái cũng như vậy. Chư hiền! Chúng sanh thật có sáu giới, yêu thương đất, nước, lửa, gió, không, thức, nó lại phân tán không chung hợp, chia lìa không hợp, không nhiếp, không chung cùng là khổ. Ý đoạn này nói rằng vì do ái thân muốn gìn giữ mà không được nên khổ. Những gì tâm yêu thích mà bị chia lìa nên khổ.* Đây là khổ do hoàn cảnh khi phải chia lìa với những người thân thuộc của mình. *Oán tắng hội khổ* và *Ái biệt ly khổ* đều nhắm vào hai mặt, một là thân, hai là cảnh.

Khổ thứ bảy là *Mong cầu không được nên khổ. Chúng sanh sanh ra, không lìa sự sanh, muốn cho ta được không sanh...* Muốn được không sanh là mong cầu chỗ vô sanh không được, sắp chết muốn sống cũng không sống được. Hoặc mong sống lâu dài mà lại bị biến đổi, hết thảy những mong cầu đều không toại nguyện nên khổ. Tất cả sự việc đều không như ý của chúng ta, nên gọi mong cầu không được là khổ. Đoạn kinh kết thúc *Ta sanh tư tưởng vui thích, muốn nó được thường còn lâu dài không biến đổi, đây cũng không do muốn mà được. Chư hiền! Nói mong cầu không được khổ là nhân như thế.* Cuộc đời luôn luôn không như ý muốn của chúng ta, vì những điều mong muốn không được nên khổ, còn gọi là Cầu bất đắc khổ.

Khổ thứ tám là *Năm ấm xí thạnh khổ*. Quán chung thân năm ấm hưng thịnh là khổ.

Chúng ta thấy kinh nói những điều rất thiết thực. Điểm đặc biệt của giáo lý nhà Phật là lấy con người làm căn bản. Khi thuyết pháp Phật thường nói đến vấn đề cuộc sống, vui buồn của con người.

Ngài phân tích sanh, già, bệnh, chết và các thứ khổ để chúng ta nhận ra rằng chúng ta đang khổ. Đừng đặt chuyện thế giới còn hay không còn, xa vời lắm, chỉ cần nhận rõ chúng ta đang sống trong khổ não, biết được nguyên nhân của khổ để tìm cách diệt khổ. Đó là điều Phật chỉ dạy cụ thể. Đọc bài kinh này chúng ta thấy chủ trương của Phật hết sức rõ ràng. Khi nói chuyện tu hành, ngài chưa dạy tu trước mà ngài dạy chúng ta nhận định rõ ràng tại sao phải tu? Chính vì có khổ nên mới tu, không khổ thì tu làm gì. Nên đầu tiên Phật đặt câu hỏi là con người đang khổ hay đang vui? Nếu có khổ thật thì Phật sẽ dạy cách tu để hết khổ.

Chúng ta cứ khuyên mọi người tu trong khi họ chưa ý thức thì làm sao tu được? Cũng như bác sĩ trị bệnh cho người, trước tiên phải hỏi bệnh làm sao, do đâu, từ đó mới cho toa uống thuốc. Nếu không có bệnh mà nói thuốc này hay, thuốc kia hay chỉ là vô ích. Cách thuyết pháp cụ thể này chư tăng ni phải nắm cho thật vững. Bởi thấy rõ ràng cuộc đời đau khổ, bản thân mỗi người đều đau khổ, nên phải tu để giải thoát khổ đau.

Chấp nhận đời đau khổ đó là thái độ bi quan, nhưng nếu thấy rõ khổ đau rồi, quyết tìm con đường thoát khổ, đó chính là tinh thần lạc quan của đạo Phật.

PĀLI TẠNG

Chánh văn:

Tại đây tôn giả Sāriputta, sau khi Thế Tôn đi không bao lâu, liền gọi các Tỷ-kheo:

- Này chư hiền!

- Thưa vâng, hiền giả.

Các Tỷ-kheo ấy vâng đáp tôn giả Sāriputta. Tôn giả Sāriputta nói như sau:

- Chư hiền, Vô thượng pháp luân đã được Thế Tôn, bậc A-la-hán, Chánh đẳng giác chuyển vận ở vườn Lộc Uyển, chỗ chư tiên đọa, tại Ba-la-nại... Sự khai thị, tuyên thuyết, thi thiết, kiến lập, mở rộng, phân biệt, hiển lộ về Khổ diệt đạo thánh đế.

Và này chư hiền, thế nào là Khổ thánh đế? Sanh là khổ, già là khổ, bệnh là khổ, chết là khổ, sầu, bi, khổ, ưu, não là khổ, cầu không được là khổ. Tóm lại năm thủ uẩn là khổ.

Này chư hiền, thế nào là sanh? Mỗi mỗi hạng chúng sanh, trong từng giới loại, sự xuất sản, xuất sanh, xuất thành, tái sanh của chúng, sự xuất hiện các uẩn, sự hoạch đắc các căn. Này chư hiền, như vậy gọi là sanh.

Này chư hiền, thế nào là già? Mỗi mỗi hạng chúng sanh, trong từng giới loại, sự niên lão, sự hủ hoại, trạng thái rụng răng, trạng thái tóc bạc, da nhăn, tuổi thọ rút ngắn, các căn hủy hoại. Này chư hiền, như vậy gọi là già.

Này chư hiền, thế nào là chết? Mỗi mỗi hạng chúng sanh trong từng giới loại, sự tạ thế, sự từ trần, thân hoại, sự diệt vong, sự chết, sự tử vong, thời đã đến, các uẩn đã tận diệt, sự vất bỏ tử thi. Này chư hiền, như vậy gọi là chết.

Này chư hiền, thế nào là sầu? Này chư hiền, với những ai gặp phải tai nạn này hay tai nạn khác; với những ai cảm thọ sự đau khổ này hay sự đau khổ khác, sự sầu của người ấy. Này chư hiền, như vậy gọi là sầu.

Này chư hiền, thế nào là bi? Này chư hiền, với những ai gặp phải tai nạn này hay tai nạn khác, với những ai cảm thọ sự đau khổ này hay sự đau khổ khác, sự bi ai, sự bi thảm, sự than van, sự than khóc, sự bi thán, sự bi thống của người ấy. Này chư hiền, như vậy gọi là bi.

Này chư hiền, thế nào là khổ? Này chư hiền, sự đau khổ về thân, sự không sảng khoái về thân, sự đau khổ do thân cảm thọ, sự không sảng khoái do thân cảm thọ. Này chư hiền, như vậy gọi là khổ.

Này chư hiền, thế nào là ưu? Này chư hiền, sự đau khổ về tâm, sự không sảng khoái về tâm, sự đau khổ do tâm cảm thọ, sự không sảng khoái do tâm cảm thọ. Này chư hiền, vậy gọi là ưu.

Này chư hiền, thế nào là não? Này chư hiền, với những ai gặp tai nạn này hay tai nạn khác; với những ai cảm thọ sự đau khổ này hay sự đau khổ khác,

sự áo não, sự bi não, sự thất vọng, sự tuyệt vọng của người ấy. Này chư hiền, như vậy gọi là não.

Này chư hiền, thế nào là cầu bất đắc khổ? Này chư hiền, chúng sanh bị sanh chi phối, khởi sự mong cầu: Mong rằng ta khỏi bị sanh chi phối, mong rằng ta khỏi phải đi thác sanh. Lời mong cầu ấy không được thành tựu. Như vậy gọi là cầu bất đắc khổ. Này chư hiền, chúng sanh bị già chi phối... chúng sanh bị bệnh chi phối... chúng sanh bị chết chi phối... chúng sanh bị sầu, bi, khổ, ưu, não chi phối, khởi sự mong cầu: "Mong rằng ta khỏi bị sầu, bi, khổ, ưu não chi phối! Mong rằng ta khỏi đương chịu sầu, bi, khổ, ưu, não". Lời mong cầu ấy không được thành tựu. Như vậy gọi là cầu bất đắc khổ.

Này chư hiền, như thế nào là tóm lại, năm thủ uẩn là khổ? Như sắc thủ uẩn, thọ thủ uẩn, tưởng thủ uẩn, hành thủ uẩn, thức thủ uẩn. Này chư hiền, như vậy tóm lại, năm thủ uẩn là khổ.

Giảng:

So sánh với Hán tạng chúng ta thấy hệ Pāli giải thích đơn giản. Chúng ta quen theo Hán tạng chia ra có bát khổ, Pāli tạng chia sanh, già, bệnh, chết, sầu, bi, khổ, ưu, não, danh từ dường như gần giống nhau.

Giải thích về sanh khổ: *Mỗi mỗi hạng chúng sanh, trong từng giới loại, sự xuất sản, xuất sanh, xuất Thành, tái sanh của chúng, sự xuất hiện các uẩn, sự hoạch đắc các căn. Này chư hiền, như vậy gọi là sanh*. Chỉ định nghĩa về sanh mà không nói vấn đề sanh là khổ, tức thiếu phần khổ. Bên Hán tạng giải thích đầy đủ hơn.

Này chư hiền, thế nào là già? Mỗi mỗi hạng chúng sanh, từng giới loại, sự niên lão, sự hủ hoại, trạng thái rụng răng, trạng thái tóc bạc, da nhăn, tuổi thọ rút ngắn, các căn hủy hoại. Này chư hiền, như vậy gọi là già. Đoạn kinh này bên Pāli trình bày ngắn gọn, bên Hán tạng nói đủ cả hai, khổ của thân, khổ của tâm.

Những vấn đề *sầu, bi, khổ, ưu, não* văn kinh Pāli lặp đi lặp lại tương tợ. *Này chư hiền, với những ai gặp phải tai nạn này hay tai nạn khác; với những ai cảm thọ sự đau khổ này hay sự đau khổ khác, sự sầu của người ấy. Này chư hiền, như vậy gọi là sầu.* Đoạn giải thích về bi cũng giống như vậy. Cũng sự việc đó nhưng bên thì sầu, bên thì bi ai than khóc. Hán tạng giải thích rất rõ ràng, đây nói sầu bi, rồi ưu não gần gần với nhau không được rõ lắm. Đến đoạn sau giải thích về khổ và ưu: *Này chư hiền, sự đau khổ về thân, sự không sảng khoái về thân, sự đau khổ do thân cảm thọ, sự không sảng khoái do thân cảm thọ. Này chư hiền, như vậy gọi là khổ.*

Này chư hiền, sự đau khổ về tâm, sự không sảng khoái về tâm, sự đau khổ do tâm cảm thọ, sự không sảng khoái do tâm cảm thọ. Này chư hiền, vậy gọi là ưu. Pāli chia khổ của thân gọi là Khổ, khổ của tâm gọi là ưu. Đau khổ của thân tâm đều do cảm thọ không sảng khoái, giải thích như vậy cũng dễ hiểu, giúp chúng ta có thêm ý niệm rõ ràng. Mỗi hệ kinh đều có sự sai biệt và bổ túc lẫn nhau. Chúng ta đọc cả hai hệ kinh sẽ thấm sâu hơn.

HÁN TẠNG

Chánh văn:

Chư hiền! Thế nào là Ái tập khổ tập thánh đế? Là chúng sanh thật có yêu sáu căn ở trong, mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý, ở trong nếu có yêu thì có bẩn, có nhiễm, có trước, ấy gọi là tập.

Chư hiền! Đệ tử đa văn của thánh biết, ta biết pháp này là như thế, thấy như thế, xem như thế, rõ như thế, giác như thế, ấy gọi là Ái tập khổ tập thánh đế. Biết như thế là biết thế nào? Nếu người yêu mến vợ con, tôi tớ, quyến thuộc, ruộng vườn, nhà cửa, quán xá, tiền vay, của cải, là tạo nghiệp có ái, có nhân, có nhiễm, có trước, ấy gọi là tập. Kia biết đó là Ái tập khổ tập thánh đế. Như các vật bên ngoài, xúc, thọ, tưởng, hành, ái cũng như thế.

Chư hiền! Chúng sanh thật có yêu sáu giới đất, nước, gió, lửa, không, thức, trong đó nếu có yêu là có nhân, có nhiễm, có trước, ấy gọi là tập.

Chư hiền! Đệ tử đa văn của thánh biết, ta biết pháp này là như thế, thấy như thế, rõ như thế, xem như thế, giác như thế, ấy gọi là Ái tập khổ tập thánh đế. Biết như thế là biết thế nào? Nếu người mến yêu vợ con, tôi tớ, quyến thuộc, ruộng vườn, nhà cửa, quán xá, tiền vay, của cải là tạo nghiệp có ái, có nhơ, có nhiễm, có trước, ấy gọi là tập. Kia biết đó là Ái khổ tập thánh đế.

Chư hiền! Thời quá khứ nó là Ái tập khổ tập thánh đế, thời vị lai, hiện tại nó cũng là Ái tập khổ tập thánh đế. Chân thật không dối, không rời sự thật, cũng không điên đảo, chân chánh, đúng sự thật nên gọi là Đế. Thánh có, thánh biết, thánh thấy, thánh rõ, thánh được, thánh đã chánh giác nên gọi là Ái tập khổ tập thánh đế.

Chư hiền! Thế nào là Ái diệt khổ diệt thánh đế? Là chúng sanh thật có yêu sáu căn mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý kia nếu giải thoát không nhiễm, không trước, dứt bỏ, mửa hết, không dục, diệt sạch, ấy gọi là khổ diệt.

Chư hiền! Đệ tử đa văn của thánh biết, ta biết pháp này như thế, thấy như thế, rõ như thế, xem như thế, giác như thế, ấy là Ái diệt khổ diệt thánh đế. Biết như thế là biết thế nào? Nếu có người không mến yêu vợ con, tôi tớ, quyến thuộc, ruộng vườn, nhà cửa, quán xá, tiền vay, của cải, là không tạo nghiệp. Kia nếu giải thoát, không nhiễm, không trước, dứt bỏ, mửa hết, không dục, diệt sạch, ấy là khổ diệt. Kia biết đó là Ái diệt khổ diệt thánh đế. Như các vật bên ngoài, xúc, thọ, tưởng, hành, ái cũng như thế.

Chư hiền! Chúng sanh thật có yêu sáu giới đất, nước, gió, lửa, không, thức. Kia nếu giải thoát, không nhiễm, không trước, dứt bỏ, mửa hết, không dục, diệt sạch, ấy gọi là khổ diệt.

Chư hiền! Đệ tử đa văn của thánh biết, ta biết pháp này như thế, thấy như thế, rõ như thế, xem như thế, giác như thế, ấy là Ái diệt khổ diệt thánh đế. Biết như thế là biết thế nào? Nếu có người không mến yêu vợ con, tôi tớ, quyến thuộc, ruộng vườn, nhà cửa, quán xá, tiền vay, của cải là không tạo nghiệp. Kia nếu giải thoát không nhiễm, không trước, dứt bỏ, mửa hết, không dục, diệt sạch, ấy gọi là khổ diệt. Kia biết đó là Ái diệt khổ diệt thánh đế.

Chư hiền! Thời quá khứ nó là Ái diệt khổ diệt thánh đế, thời vị lai, hiện tại nó cũng là Ái diệt khổ diệt thánh đế, chân thật không dối, không rời sự thật, không điên đảo, chân chánh đúng sự thật nên gọi là Đế. Thánh có, thánh biết, thánh thấy, thánh rõ, thánh được, thánh chánh giác, nên gọi là Ái diệt khổ diệt thánh đế.

PĀLI TẠNG

Chánh văn:

Này chư hiền, thế nào là Khổ tập thánh đế?

Sự tham ái đưa đến tái sanh, câu hữu với hỷ và tham, tìm cầu hỷ lạc chỗ này chỗ kia. Như Dục ái, Hữu ái, Vô hữu ái. Này chư hiền, như vậy gọi là Khổ tập thánh đế.

Này chư hiền, thế nào là Khổ diệt thánh đế?

Sự diệt tận không còn luyến tiếc tham ái ấy, sự xả ly, sự khí xả, sự giải thoát, sự vô nhiễm (tham ái ấy). Này chư hiền, như vậy gọi là Khổ diệt thánh đế.

Giảng:

Khổ tập thánh đế cũng gọi là *Tập thánh đế* hay nói đơn giản là *Tập đế*. Kinh này nói *Ái tập khổ tập thánh đế* nghĩa là do ái nhóm họp nên khổ nhóm họp. Thánh đế tức là sự thật đã chứng đã biết. Chúng sanh vì yêu thích sáu căn: mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý nên có nhiễm, có bẩn, có trước. Yêu thích sáu căn là động, là nguyên nhân của khổ. Ấy gọi là tập đế. Ngài Xá-lợi-phất giải thích: *Chư hiền! Đệ tử đa văn của thánh biết, ta biết pháp này là như thế, thấy như thế, xem như thế, rõ như thế, giác như thế, ấy gọi là Ái tập khổ tập thánh đế*. Đệ tử của Phật biết rõ nguyên nhân của khổ là ái tập. Như con mắt ưa thích cái gì chúng ta chiều theo ý thích của nó, tìm kiếm cái ưa thích, nếu không được thì sanh bực bội. Khi đã chiều tức là có nhiễm, có nhơ. Có nhiễm ắt có đắm trước, có tội lỗi. Bên trong yêu sáu căn của mình, đến bên ngoài yêu vợ con, của cải, sự nghiệp nên sanh đắm trước cố giữ gìn, tạo nghiệp, có nhơ có nhiễm, gọi đó là tập. Đây là lớp thứ nhất.

Đến lớp thứ hai, *các vật bên ngoài như xúc, thọ, tưởng, hành, ái cũng như thế. Chư hiền! Chúng sanh thật có yêu sáu giới đất, nước, gió, lửa, không, thức, trong đó nếu có yêu là có nhơ, có nhiễm, có trước, ấy gọi là tập*. Tứ đại của thân cộng thêm không và thức thành sáu giới. Trong thân người có hư không mới được sống còn. Lỗ mũi phải trống không mới thở được, miệng phải trống không mới ăn được, lỗ tai phải trống không mới nghe được... Thức đại là khả năng nhận xét phân biệt của thân người. Trước, chúng ta chỉ biết tứ đại đất, nước,

gió, lửa, kinh này nói thêm không và thức. Đoạn trên nói về căn, đến đây nói thêm sáu giới là trùm cả trong lẫn ngoài, vật chất và tinh thần. Bởi có yêu sáu giới này nên có nhơ, có nhiễm, cộng thêm yêu gia đình, quyến thuộc, của cải, sự nghiệp, sanh ra nhơ, nhiễm... Ái là nguyên nhân gây ra đau khổ.

Chư hiền! Thời quá khứ nó là Ái tập khổ tập thánh đế, thời vị lai, hiện tại nó cũng là Ái tập khổ tập thánh đế. Chân thật không dối, không rời sự thật, cũng không điên đảo, chân chánh, đúng sự thật nên gọi là Đế. Thánh có, thánh biết, thánh thấy, thánh rõ, thánh được, thánh đã chánh giác nên gọi là Ái tập khổ tập thánh đế.

Đế là gì? Là sự thật, chân chánh, cả ba đời quá khứ, hiện tại, vị lai đều như vậy, không thay đổi, gọi là đế. Tại sao gọi là Ái tập khổ tập thánh đế? Vì tất cả cái ái là nhân đau khổ. Xét kỹ có đúng không? Chúng ta học kinh phải dùng trí nhận xét, không phải Phật nói sao mình nghe vậy. Thử hỏi, hết thảy khổ đau có phải từ ái mà ra không? Như khi thích cái đồng hồ, thứ nhất là phải chạy ra tiền mua, nếu thuận duyên có tiền mua được đồng hồ cũng là cực khổ rồi, khi mua được liền cho là mãn nguyện. Nhưng nếu có đồng hồ đẹp sợ người ta ăn cắp phải giữ gìn, thêm một cái khổ nữa, nếu rủi người ta lấy mất thì khổ hơn.

Cả ba giai đoạn đều khổ. Trước khi chưa có chạy tìm mua là khổ, được nó giữ gìn cũng khổ, giữ không được bị mất càng khổ hơn. Yêu thích bản thân hay ngoại cảnh đều khổ như nhau. Như một thanh niên

thương một cô gái, đeo đuổi giữ gìn cô đó cũng khổ, rủi ro bị tật nguyền nghèo khổ, cô ấy bỏ đi cũng khổ. Nên biết, ái là gốc của đau khổ. Nhận thấy như vậy, chúng ta phải buông hết tất cả các thứ ái tức là hết khổ, rất đơn giản.

Đức Phật và đệ tử ngài đều xác định không phải chỉ cái ái trong đời này là nguyên nhân của khổ, quá khứ vẫn như vậy, vị lai vẫn như vậy, không đổi dời. Nếu có cái này tức có cái kia. Có ái tập tức có khổ tập không chối được. Vì thế gọi là Ái tập khổ tập thánh đế.

Khi biết nó là khổ rồi thì phải làm sao? Trong kinh nói đến *Ái diệt khổ diệt thánh đế*. Diệt được ái thì khổ theo đó mà diệt. Hán tạng nói cũng giống như Pāli. Là chúng sanh thật có yêu sáu căn mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý. Kia nếu giải thoát không nhiễm, không trước, dứt bỏ, mửa hết, không dục, diệt sạch, ấy gọi là khổ diệt. Tất cả sự chất chứa chấp giữ đều buông bỏ hết gọi là khổ diệt. Nhân sạch rồi thì quả không còn. Từ ái thân, ái sự nghiệp, gia đình, quyến thuộc thảy đều bỏ hết, buông sạch. Đó là diệt ái.

Phật nói Diệt đế là diệt các ái, diệt nhân của khổ. Nếu không còn bị các thứ đó chi phối, ngay đây là giải thoát. Không bận lòng thì cho ăn sao ăn vậy, cho mặc sao mặc vậy, đau cũng được, mạnh cũng được, không sợ không lo. Sở dĩ chúng ta lo sợ là vì sợ chết, nhưng bây giờ không ái thân, ái cảnh nữa tức nhiên là giải thoát. Đoạn kinh trên đã nêu rõ hai phần Tập thánh đế và Diệt thánh đế.

HÁN TẠNG

Chánh văn:

Chư hiền! Thế nào là Khổ diệt đạo thánh đế?

Là chánh kiến, chánh chí (chánh tư duy), chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng, chánh phương tiện (chánh tinh tấn), chánh niệm, chánh định.

Chư hiền! Thế nào là chánh kiến?

Đệ tử thánh nghĩ xét khổ là khổ, tập là tập, diệt là diệt, đạo là đạo, hoặc quán việc làm trước, hoặc xét các hành, thấy các hành là tai hoạn, thấy Niết-bàn là yên lặng, không ái trước, niệm quán tâm khéo giải thoát, ở trong đó chọn lựa, khắp chọn lựa, quyết trạch pháp, xem xét, khắp xem xét, quán sát thấu suốt, ấy gọi là chánh kiến.

Chư hiền! Thế nào là chánh chí (chánh tư duy)?

Đệ tử thánh nghĩ xét khổ là khổ, tập là tập, diệt là diệt, đạo là đạo, hoặc quán việc làm trước, hoặc xét các hành, thấy các hành là tai hoạn, thấy Niết-bàn là yên lặng, không ái trước, niệm quán tâm khéo giải thoát, ở trong đó tâm dò tìm, khắp dò tìm, tùy thuận dò tìm, cái đáng nghĩ thì nghĩ, cái đáng mong thì mong, ấy gọi là chánh chí.

Chư hiền! Thế nào là chánh ngữ?

Đệ tử thánh khi nghĩ xét khổ là khổ, tập là tập, diệt là diệt, đạo là đạo, hoặc quán việc làm trước, hoặc xét các hành, thấy các hành là tai hoạn,

thấy Niết-bàn là yên lặng, không ái trước, niệm quán tâm khéo giải thoát, ở trong đó xa lìa trừ dứt các thứ ác khẩu, chỉ còn lại bốn thứ nói lành, không tạo tác, không hội hiệp với các thứ ác, ấy gọi là chánh ngữ.

Chư hiền! Thế nào là chánh nghiệp?

Đệ tử thánh khi nghĩ xét khổ là khổ, tập là tập, diệt là diệt, đạo là đạo, hoặc quán việc làm trước, hoặc xét các hành, thấy các hành là tai hoạn, thấy Niết-bàn là yên lặng, không ái trước, niệm quán tâm khéo giải thoát, ở trong đó trừ ba điều lành nơi thân ngoài ra các hạnh ác nơi thân đều xa lìa trừ dứt, không tạo tác, không hội hiệp, ấy gọi là chánh nghiệp.

Chư hiền! Thế nào là chánh mạng?

Đệ tử thánh khi nghĩ xét khổ là khổ, tập là tập, diệt là diệt, đạo là đạo, hoặc quán việc làm trước, hoặc xét các hành, thấy các hành là tai hoạn, thấy Niết-bàn là yên lặng, không ái trước, niệm quán tâm khéo giải thoát, ở trong đó không cầu vô lý, không tham muốn nhiều, không làm các thứ kỹ thuật, nói chú, tà mạng sinh sống, chỉ lấy đúng pháp cầu y không dùng phi pháp, cũng lấy đúng pháp cầu thực, cầu sàng tòa không dùng phi pháp, ấy gọi là chánh mạng.

Chư hiền! Thế nào là chánh phương tiện (chánh tinh tấn)?

Đệ tử thánh khi nghĩ xét khổ là khổ, tập là tập, diệt là diệt, đạo là đạo, hoặc quán việc làm trước,

hoặc xét các hành, thấy các hành là tai hoạn, thấy Niết-bàn là yên lặng, không ái trước, niệm quán tâm khéo giải thoát, ở trong đó nếu có phương tiện tinh tấn một bề chuyên cần cầu, có sức tiến đến chuyên chú không bỏ, không lui sụt, chân chánh nhiếp phục tâm, ấy gọi là chánh phương tiện.

Chư hiền! Thế nào là chánh niệm?

Đệ tử thánh khi nghĩ xét khổ là khổ, tập là tập, diệt là diệt, đạo là đạo, hoặc quán việc làm trước, hoặc xét các hành, thấy các hành là tai hoạn, thấy Niết-bàn là yên lặng, không ái trước, niệm quán tâm khéo giải thoát, ở trong đó niệm thuận, niệm nghịch, niệm khắp, niệm ghi nhớ, chí tâm ghi nhớ tâm không quên, chỗ tâm chuyên nhớ, ấy gọi là chánh niệm.

Chư hiền! Thế nào là chánh định?

Đệ tử thánh khi nghĩ xét khổ là khổ, tập là tập, diệt là diệt, đạo là đạo, hoặc quán việc làm trước, hoặc xét các hành, thấy các hành là tai hoạn, thấy Niết-bàn là yên lặng, không ái trước, niệm quán tâm khéo giải thoát, ở trong đó tâm trụ, thiền trụ, thuận trụ, không tán loạn, nhiếp yên chánh định, ấy gọi là chánh định.

Chư hiền! Thời quá khứ nó là khổ, tập, diệt, đạo thánh đế, thời vị lai, nó cũng là khổ, tập, diệt, đạo thánh đế. Chân thật không dối, không rời sự thật, cũng không điên đảo, chân chánh đúng sự thật nên gọi là Đế. Thánh có, thánh biết, thánh thấy,

thánh rõ, thánh được, thánh chánh giác, nên gọi là Khổ diệt đạo thánh đế.

Nói tụng:

Phật rõ suốt các pháp,
Thấy thiện đức vô lượng,
Khổ, tập, diệt, đạo đế,
Khéo hiển bày phân biệt.

Tôn giả Xá-lợi Tử nói như thế, các thầy Tỳ-kheo kia nghe tôn giả Xá-lợi Tử nói, hoan hỷ phụng hành.

PĀLI TẠNG

Chánh văn:

Này chư hiền, thế nào là Khổ diệt đạo thánh đế.

Đó là thánh đạo tám ngành, tức là chánh tri kiến, chánh tư duy, chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng, chánh tinh tấn, chánh niệm, chánh định.

Này chư hiền, thế nào là chánh tri kiến?

Này chư hiền, tri kiến về khổ, tri kiến về khổ tập, tri kiến về khổ diệt, tri kiến về khổ diệt đạo. Này chư hiền, như vậy gọi là chánh tri kiến.

Này chư hiền, thế nào là chánh tư duy?

Tư duy về ly tham, tư duy về vô sân, tư duy về bất hại. Này chư hiền, như vậy gọi là chánh tư duy.

Này chư hiền, thế nào là chánh ngữ?

Tự chế không nói láo, tự chế không nói hai lưỡi, tự chế không nói ác khẩu, tự chế không nói lời phù phiếm. Này chư hiền, như vậy gọi là chánh ngữ.

Này chư hiền, thế nào là chánh nghiệp?

Tự chế không sát sanh, tự chế không trộm cắp, tự chế không tà dâm. Này chư hiền, như vậy gọi là chánh nghiệp.

Này chư hiền, thế nào là chánh mạng?

Này chư hiền, ở đây vị Thánh đệ tử từ bỏ tà mạng, sinh sống bằng chánh mạng. Này chư hiền, như vậy gọi là chánh mạng.

Này chư hiền, thế nào là chánh tinh tấn?

Này chư hiền, ở đây vị Tỷ-kheo, đối với các ác, bất thiện pháp chưa sanh, khởi lên ý muốn không cho sanh khởi, vị này nỗ lực, tinh tấn, quyết tâm, trì chí. Đối với các ác, bất thiện pháp đã sanh, khởi lên ý muốn trừ diệt, vị này nỗ lực, tinh tấn, quyết tâm, trì chí. Đối với các thiện pháp chưa sanh, khởi lên ý muốn khiến cho sanh khởi, vị này nỗ lực, tinh tấn, quyết tâm, trì chí. Đối với các thiện pháp đã sanh khởi, khởi lên ý muốn khiến cho an trú, không cho băng hoại, khiến cho tăng trưởng, phát triển, viên mãn, vị này nỗ lực, tinh tấn, quyết tâm, trì chí. Này chư hiền, như vậy gọi là chánh tinh tấn.

Này chư hiền, thế nào là chánh niệm?

Này chư hiền, ở đây vị Tỷ-kheo sống quán thân trên thân, nhiệt tâm, tỉnh giác, chánh niệm,

để chế ngự tham ưu ở đời... trên các cảm thọ... trên các tâm... quán pháp trên các pháp, tinh cần tỉnh giác, chánh niệm, để chế ngự tham ưu ở đời. Này chư hiền, như vậy gọi là chánh niệm.

Này chư hiền, thế nào là chánh định?

Này chư hiền, ở đây vị Tỷ-kheo sống ly tham ly ác bất thiện pháp, chứng và trú thiền thứ nhất, một trạng thái hỷ lạc do ly tham sanh, với tầm, với tứ. (vị Tỷ-kheo ấy) diệt tầm diệt tứ, chứng và trú thiền thứ hai, một trạng thái hỷ lạc do định sanh, không tầm, không tứ, nội tỉnh nhất tâm. (Vị Tỷ-kheo) ly hỷ trú xả, chánh niệm tỉnh giác, thân cảm sự lạc thọ mà các bậc Thánh gọi là xả niệm lạc trú, chứng và an trú thiền thứ ba. (Vị Tỷ-kheo ấy) xả lạc, xả khổ, diệt hỷ ưu đã cảm thọ trước, chứng và trú thiền thứ tư, không khổ, không lạc, xả niệm thanh tịnh. Này chư hiền, như vậy gọi là chánh định.

Này chư hiền, như vậy gọi là Khổ diệt đạo thánh đế.

Chư hiền, vô thượng pháp luân đã được Thế Tôn, bậc A-la-hán, Chánh đẳng giác chuyển vận ở vườn Lộc Uyển, chỗ chư tiên đọa, tại Ba-la-nại. Không một Sa-môn, Bà-la-môn, chư thiên, ma (Vương), Phạm thiên hay một ai ở đời có thể chuyển vận ngược lại, tức là sự khai thị, tuyên thuyết, thi thiết, kiến lập, mở rộng, phân biệt, hiển lộ bốn thánh đế.

Tôn giả Sāriputta thuyết giảng như vậy. Các vị Tỷ-kheo ấy hoan hỷ tín thọ lời tôn giả Sāriputta dạy.

Giảng:

Pāli tạng nói về Khổ tập thánh đế căn bản cũng giống như Hán tạng, hơi khác ở chỗ *Sự tham ái đưa đến tái sanh, câu hữu với hỷ và tham, tìm cầu hỷ lạc chỗ này chỗ kia. Như Dục ái, Hữu ái, Vô hữu ái. Này chư hiền, như vậy gọi là Khổ tập thánh đế*. Bên đây chia ái thành ba thứ, Dục ái, Hữu ái, Vô hữu ái. Tức là ái Dục giới, ái Sắc giới và ái Vô sắc giới. Sở dĩ có tái sanh trong ba cõi là do ái dẫn dắt đi, kèm theo vui thích tham muốn về ba cõi. Hán tạng chỉ nói về ái trong thân và ngoại cảnh. Xét kỹ tham ái bên Pāli nói, gốc cũng đều từ ái trong thân và ái ngoại cảnh, nói rộng ra ba cõi.

Phần Khổ diệt thánh đế hay còn gọi là Diệt đế, Pāli nói ngắn gọn là: *Sự diệt tận không còn luyến tiếc tham ái ấy, sự xả ly, sự khí xả, sự giải thoát, sự vô nhiễm (tham ái ấy)*, nghĩa là chỉ nói về sự buông bỏ, xả ly, không nói rõ như Hán tạng về chỗ Ái diệt tức Khổ diệt. Hán tạng nhấn mạnh từ chỗ yêu thích sáu căn dẫn đến yêu thích các vật bên ngoài đến mến yêu vợ con, nhà cửa... Khi không mến yêu vợ con, nhà cửa, tiền bạc là không tạo nghiệp, đó là Ái diệt khổ diệt thánh đế. Nếu biết rõ chỗ *không nhiễm, không trước, dứt bỏ, mửa hết, không dục, diệt sạch, ấy là khổ diệt.*

Phần Khổ diệt đạo thánh đế hay còn gọi là Đạo đế, tức là Bát thánh đạo gồm có:

Chánh tri kiến, chánh tư duy, chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng, chánh tinh tấn, chánh niệm, chánh định. Chánh tri kiến là gì? Pāli nói: *Này chư hiền, tri kiến về khổ, tri kiến về khổ tập, tri kiến về khổ diệt, tri kiến về khổ diệt đạo. Này chư hiền, như vậy gọi là chánh tri kiến.* So sánh với Hán tạng, nói rõ là phải *chọn lựa, xem xét, quyết trạch, quán sát thấu suốt.*

Này chư hiền, thế nào là chánh tư duy?

Tư duy về ly tham, tư duy về vô sân, tư duy về bất hại. Này chư hiền, như vậy gọi là chánh tư duy. Pāli giải thích suy nghĩ đúng chánh pháp là suy nghĩ lìa dục, suy nghĩ cái gì để không sân hận, suy nghĩ cái gì để không có hại.

Hán tạng giải thích về chánh tư duy là quán xét Tứ đế đúng như thật, quán *các tà hạnh là tai hoạn, Niết-bàn là yên lặng giải thoát. Trong đó dò tìm cái đáng nghĩ thì nghĩ, cái đáng mong thì mong.*

Này chư hiền, thế nào là chánh ngữ?

Tự chế không nói láo, tự chế không nói hai lưỡi, tự chế không nói ác khẩu, tự chế không nói lời ỷ ngữ. Này chư hiền, như vậy gọi là chánh ngữ.

Này chư hiền, thế nào là chánh nghiệp?

Tự chế không sát sanh, tự chế không trộm cắp, tự chế không tà dâm. Này chư hiền, như vậy gọi là chánh nghiệp.

Phần chánh ngữ và chánh nghiệp, hai bên giống nhau.

Này chư hiền, thế nào là chánh mạng?

Này chư hiền, ở đây vị thánh đệ tử từ bỏ tà mạng, sinh sống bằng chánh mạng. Này chư hiền, như vậy gọi là chánh mạng. Pāli chỉ nói đơn giản từ bỏ tà mạng sống chánh mạng, không nói tà mạng là gì. Hán tạng giải thích rõ là *không tham cầu vô lý, không tham muốn nhiều, không đọc bùa chú v.v... Tất cả tà mạng phải bỏ.*

Này chư hiền, thế nào là chánh tinh tấn?

Này chư hiền, ở đây vị Tỷ-kheo, đối với cái ác, bất thiện pháp chưa sanh, khởi lên ý muốn không cho sanh khởi, vị này nỗ lực, tinh tấn, quyết tâm, trì chí. Đối với các ác, bất thiện pháp đã sanh, khởi lên ý muốn trừ diệt, vị này nỗ lực, tinh tấn, quyết tâm, trì chí. Đối với các thiện pháp chưa sanh, khởi lên ý muốn khiến cho sanh khởi, vị này nỗ lực, tinh tấn, quyết tâm, trì chí. Đối với các thiện pháp đã sanh khởi, khởi lên ý muốn khiến cho an trú, không cho băng hoại, khiến cho tăng trưởng, phát triển, viên mãn, vị này nỗ lực, tinh tấn, quyết tâm, trì chí. Này chư hiền, như vậy gọi là chánh tinh tấn. Pāli giải thích chánh tinh tấn là thực hiện Tứ chánh cần. Nghĩa là điều ác chưa sanh đừng cho sanh; điều ác đã sanh dùng mọi phương tiện để tiêu diệt; điều thiện chưa sanh làm cho nó sanh; điều thiện đã sanh gắng làm cho tăng trưởng.

Hán tạng giải thích chánh tinh tấn còn gọi là *chánh phương tiện* là *một bề chuyên cần, thú hướng, chân chánh nhiếp phục tâm.*

Này chư hiền, thế nào là chánh niệm?

Này chư hiền, ở đây vị Tỷ-kheo sống quán thân trên thân, tinh cần, tỉnh giác, chánh niệm, để chế ngự tham ưu ở đời... trên các cảm thọ... trên các tâm... quán pháp trên các pháp, tinh cần tỉnh giác, chánh niệm, để chế ngự tham ưu ở đời. Này chư hiền, như vậy gọi là chánh niệm. Pāli giải thích chánh niệm là tu quán Tứ niệm xứ. Quán thân trên thân, quán thọ trên thọ, quán tâm trên tâm, quán pháp trên pháp. Quán thân trên thân là luôn xét thân mình do tứ đại hòa hợp hay là quán ba mươi sáu vật nhơ nhớp trong thân. Niệm quán như vậy không xen tư tưởng nào khác gọi là chánh niệm. Hoặc quán thọ thì quán tất cả mọi cảm thọ đều là khổ. Quán tâm vô thường. Quán pháp vô ngã. Tu Tứ niệm xứ kết quả, đây gọi là chánh niệm.

Hán tạng giải thích chánh niệm là suy niệm về Tứ đế, suy niệm liên tục, ức niệm biến mãn, tâm niệm không xao lãng. Hán tạng mang tinh thần Đại thừa, khai triển ra thì tâm chuyên chú niệm Phật cũng là chánh niệm.

Này chư hiền, thế nào là chánh định?

Này chư hiền, ở đây vị Tỳ-kheo sống ly tham ly ác pháp, chứng và trú thiền thứ nhất, một trạng thái hỷ lạc do ly tham sanh, với tầm, với tứ. (Vị Tỳ-kheo ấy) diệt tầm diệt tứ, chứng và trú thiền thứ hai, một trạng thái hỷ lạc do định sanh, không tầm, không tứ, nội tỉnh nhất tâm. (Vị Tỳ-kheo) ly hỷ trú xả, chánh niệm tỉnh giác, thân cảm sự lạc thọ mà các bậc thánh gọi là xả niệm lạc trú, chứng và an trú thiền thứ ba. (Vị Tỳ-kheo ấy)

xả lạc, xả khổ, diệt hỷ ưu đã cảm thọ trước, chứng và trú thiền thứ tư, không khổ, không lạc, xả niệm thanh tịnh. Này chư hiền, như vậy gọi là chánh định. Pāli giải thích chánh định là căn cứ vào Tứ thiền. Tỳ-kheo được định Sơ thiền, Nhị thiền, Tam thiền, Tứ thiền, gọi là chánh định. Hán tạng nhấn mạnh *tâm trụ, thiền trụ, thuận trụ, không loạn, không tán, chuyên nhất chánh định.* Như vậy cách giải thích này rộng rãi hơn Pāli tạng.

Phần kết luận hai bên có sai khác. Bên Hán tạng, ngài Xá-lợi-phất xác định Tứ thánh đế là đạo diệt khổ chắc thật trong ba thời gian, đó là sự giác ngộ tối thượng chân chánh. Ngài kết thúc bằng bài tụng khen ngợi Phật. Pāli nhắc lại đoạn mở đầu kinh, giới thiệu Vô thượng pháp luân đã được Thế Tôn chuyển vận ở Lộc Uyển, đó là sự phân biệt hiển lộ Tứ thánh đế.

Chúng ta thấy qua phần kết tập tuy hai hệ kinh có những chi tiết dị biệt, nhưng tựu trung đều nói lên cốt lõi của đạo Phật. Mục đích thực sự của đức Phật khi thuyết pháp, bắt đầu chuyển bánh xe pháp là nói đến khổ, nguyên nhân của khổ, sự dứt khổ và con đường dứt khổ. Ý nghĩa này luôn luôn lặp đi lặp lại trong các bài kinh, dù Hán tạng hay Pāli cũng chỉ một mục đích.

KINH TỊNH BẤT ĐỘNG ĐẠO

(Hán tạng - 淨不動道經)

KINH BẤT ĐỘNG LỢI ÍCH

(Pāli tạng - Āṇañjasappāya Sutta)

HÁN TẠNG

Chánh văn:

Tôi nghe như vầy: Một hôm, Phật đến Câu-lâu-sấu tại đô ấp Kiếm-ma-sắt-đàm Câu-lâu, Thế Tôn bảo các thầy Tỳ-kheo:

Dục là vô thường, là dối trá, nói dối. Pháp dối trá ấy là huyễn hóa dối gạt kẻ ngu si. Nếu cái dục hiện đời và cái dục đời sau, nếu cái sắc hiện đời và cái sắc đời sau, tất cả thứ ấy là cảnh giới ma, là mồi của ma. Nhân có tâm sanh vô lượng pháp ác, tăng tham, sân và đấu tranh v.v... Đệ tử Thánh khi học bị làm chướng ngại.

Đệ tử đa văn của Thánh quán thế này: Thế Tôn nói dục là vô thường, dối trá, nói dối. Pháp dối trá ấy là huyễn hóa, dối gạt kẻ ngu si. Nếu cái dục hiện đời và cái dục đời sau, nếu sắc hiện đời và sắc đời sau, tất cả thứ ấy là cảnh giới ma, là mồi của ma. Nhân có tâm sanh vô lượng pháp ác, tăng tham, sân, và đấu tranh v.v... Đệ tử Thánh khi học bị làm chướng ngại. Kia nghĩ thế này: "Ta nên được đại tâm thành tựu tự tại, dẹp lấp thế gian, nhiếp trì tâm ấy. Nếu ta được đại tâm thành tựu tự tại, dẹp lấp thế gian, nhiếp trì tâm ấy. Như thế tâm không sanh vô lượng pháp ác, không tăng tham, sân và đấu tranh v.v... Đệ tử Thánh khi học không bị làm chướng ngại". Kia lấy đó mà hành, lấy đó mà học, tu tập và rộng truyền bá như thế, liền nơi đây được tâm tịnh.

Nơi đây được tâm tịnh rồi, Tỳ-kheo ấy hoặc nơi đây vào bất động. Kia lấy đó mà hành, lấy đó mà học, tu tập và rộng truyền bá như thế, liền nơi đây được tâm tịnh.

Nơi đây được tâm tịnh rồi, Tỳ-kheo ấy hoặc nơi đây vào bất động. Hoặc lấy tuệ làm giải, kia thời gian sau mạng chung nhân ý trước ắt đến bất động. Ấy là nói Tịnh bất động đạo thứ nhất.

Đệ tử đa văn của Thánh quán thế này: Nếu có sắc, tất cả thứ ấy đều do tứ đại và tứ đại tạo.

Tứ đại là pháp vô thường, là khổ, là diệt. Kia hành như thế, học như thế, tu tập và truyền bá như thế, liền nơi đây được tâm tịnh.

Nơi đây được tâm tịnh rồi, Tỳ-kheo ấy hoặc nơi đây vào bất động. Hoặc lấy tuệ làm giải, kia thời gian sau mạng chung nhân ý trước ắt đến bất động. Ấy là nói Tịnh bất động đạo thứ hai.

Đệ tử bác học của Thánh quán thế này: Nếu cái dục hiện đời và cái dục đời sau, nếu sắc hiện đời và sắc đời sau, nếu tưởng dục hiện đời và tưởng dục đời sau, nếu tưởng sắc hiện đời và tưởng sắc đời sau, tất cả cái tưởng ấy là pháp vô thường, là khổ, là diệt, kia khi ấy được tưởng bất động.

Kia hành như thế, học như thế, tu tập và truyền bá rộng như thế, liền nơi đây được tịnh tâm. Nơi đây được tịnh tâm rồi, Tỳ-kheo ấy hoặc nơi đây vào bất động. Hoặc dùng tuệ làm giải. Kia thời gian sau mạng chung nhân ý trước ắt đến bất động. Ấy là Tịnh bất động đạo thứ ba.

Đệ tử bác học của Thánh quán thế này: Nếu cái tưởng dục hiện đời và đời sau, nếu tưởng sắc hiện đời và đời sau và tưởng bất động, tất cả thứ tưởng ấy là pháp vô thường, là khổ, là diệt, kia khi ấy được tưởng Vô sở hữu xứ.

Kia hành như thế, học như thế, tu tập và truyền bá rộng như thế, liền nơi đây được tâm tịnh. Nơi đây được tâm tịnh rồi, Tỳ-kheo ấy hoặc nơi đây vào bất động. Hoặc lấy tuệ làm giải, kia thời gian sau mạng chung nhân ý trước ắt đến bất động. Ấy là Tịnh vô sở hữu xứ đạo thứ nhất.

Đệ tử đa văn của Thánh quán thế này: Đời này không, thần không, sở hữu thần không, hữu thường không, hữu hằng không, trường tồn không, chẳng biến đổi. Kia hành như thế, học như thế, tu tập và truyền bá rộng như thế, liền nơi đây được tịnh tâm. Nơi đây được tâm tịnh rồi, Tỳ-kheo kia hoặc nơi đây vào Vô sở hữu xứ. Hoặc lấy tuệ làm giải, kia thời gian sau mạng chung nhân ý trước ắt đến Vô sở hữu xứ. Ấy là Tịnh vô sở hữu xứ đạo thứ hai.

Đệ tử bác học của Thánh quán thế này: Ta không phải vì khác mà có, cũng không phải vì mình mà có. Kia hành như thế, học như thế, tu tập và truyền bá rộng như thế, liền nơi đây được tâm tịnh. Nơi đây được tâm tịnh rồi, Tỳ-kheo ấy hoặc nơi đây được vào Vô sở hữu xứ. Hoặc dùng tuệ làm giải, kia thời gian sau mạng chung nhân ý trước ắt đến Vô sở hữu xứ đạo. Ấy là Tịnh vô sở hữu xứ đạo thứ ba.

Đệ tử đa văn của Thánh quán thế này: Nếu cái dục hiện đời và cái dục đời sau, nếu cái sắc hiện đời và cái sắc đời sau, nếu tưởng dục hiện đời và tưởng dục đời sau, nếu tưởng sắc hiện đời và tưởng sắc đời sau, nếu tưởng bất động, tưởng vô sở hữu xứ, tất cả cái tưởng ấy là pháp vô thường, là khổ, là diệt, kia khi ấy được vô tưởng. Kia hành như thế, học như thế, tu tập và truyền bá rộng như thế, liền nơi đây được tâm tịnh. Nơi đây được tâm tịnh rồi, Tỳ-kheo kia hoặc hiện đời được vào Vô tưởng. Hoặc dùng tuệ làm giải, kia thời gian sau mạng chung nhân ý trước ắt đến Vô tưởng xứ. Đó là nói Tịnh vô tưởng đạo.

Giảng:

Phật nói kinh này tại Câu-lâu-sấu (Kuru). *Tịnh bất động đạo* hay *Bất động lợi ích* là các phương tiện để đạt đến trụ xứ an tịnh bất động. Phật vì các Tỳ-kheo giảng dạy bảy phương pháp tu tập.

Đầu tiên đức Phật dạy rằng: *Dục là vô thường, là dối trá, nói dối. Pháp dối trá ấy là huyễn hóa dối gạt kẻ ngu si*. Căn bệnh đã khiến hàng đệ tử Phật bị trở ngại trong khi tu chính là dục. Phải nhận rõ tính chất dối trá của dục để đừng lầm chạy đuổi theo. Hàng đệ tử Thánh không phải ngu si nên không bị dục lừa gạt, nếu ai ngu si bị dục lừa gạt thì không phải đệ tử Thánh.

Nếu cái dục hiện đời và cái dục đời sau, nếu cái sắc hiện đời và cái sắc đời sau, tất cả thứ ấy là cảnh giới ma, là mồi của ma. Nhân có tâm sanh vô lượng pháp ác, tăng tham, sân, và đấu tranh v.v... Đệ tử Thánh khi học bị làm chướng ngại.

Hán tạng nói tất cả dục và sắc trong hiện tại, vị lai đều là cảnh giới ma, là mồi của ma. Pāli nói rõ hơn là lãnh vực của ma, cảnh giới của ma, chỗ dinh dưỡng của ma. Phật chỉ cần nói dục đời này là đủ, tại sao lại nói thêm đời sau nữa? Bởi con người không những muốn hưởng dục đời này mà mong muốn hưởng dục cả đời sau. Hoặc có người nhàm chán dục hiện đời nhưng lại mong ước được hưởng dục đời sau, như vậy là vẫn còn sanh tử. Nên Phật dạy chúng ta phải thấy rõ dục và sắc hiện tại, vị lai đều là cảnh giới ma, là mồi của ma. Tất cả chúng ta có bị ma nhử mồi và bị

cắn câu không? Nếu có thì cũng giống như mấy con cá bị dính câu quăng lên bờ giãy giụa. Dục và sắc đều là tạm bợ vô thường, thế mà mọi người mê đắm thì không phải là bị ma gạt sao? Cũng chính từ dục và sắc mà sanh vô lượng pháp ác. Tất cả lo rầu mừng giận đấu tranh đều từ ngũ dục mà ra. Đệ tử Thánh khi học đạo, hành đạo thường bị nó làm chướng ngại. Người vượt qua ngũ dục mới là bậc anh hùng, ngược lại là kẻ bị thua trận. Mở đầu bài kinh Phật nêu lên tai họa của dục và sắc. Khi thấy được manh mối và thấy rõ sự hiểm nguy rồi, Phật mới dạy con đường giải thoát (Tịnh bất động).

Thứ nhất, *Đệ tử đa văn của Thánh quán thế này* Chữ *Thánh* ở đây là chỉ cho Phật. Đa văn là người học rộng nghe nhiều. *Thế Tôn nói dục là vô thường, dối trá, nói dối. Pháp dối trá ấy là huyễn hoá, dối gạt kẻ ngu si. Nếu cái dục hiện đời và cái dục đời sau, nếu sắc hiện đời và sắc đời sau, tất cả thứ ấy là cảnh giới ma, là mồi của ma. Nhân có tâm sanh vô lượng pháp ác, tăng tham, sân, và đấu tranh v.v... Đệ tử Thánh khi học bị làm chướng ngại.*

Chúng ta phải ghi nhớ lời dạy này. Muốn không bị dục và sắc làm chướng ngại phải làm sao? *Kia nghĩ thế này: Ta nên được đại tâm thành tựu tự tại, dẹp lấp thế gian, nhiếp trì tâm ấy*. Nói theo tinh thần Phật giáo Nguyên thủy, *đại tâm* nghĩa là Tứ vô lượng tâm. Quán lòng từ trùm khắp, quán lòng bi trùm khắp, quán hỷ, xả trùm khắp hết gọi là đại tâm. Khi quán tâm rộng lớn trùm khắp được thành tựu thì không tăng tham, sân, lúc đó không bị chướng ngại khi tu học.

Kia lấy đó mà hành, lấy đó mà học, tu tập và rộng truyền bá như thế, liền nơi đây được tâm tịnh. Nơi đây được tâm tịnh rồi, Tỳ-kheo ấy hoặc nơi đây vào bất động. Hoặc lấy tuệ làm giải, kia thời gian sau mạng chung nhân ý trước ắt đến bất động. Ấy là nói Tịnh bất động đạo thứ nhất. Đệ tử Phật phải theo lời dạy đó tu học, truyền bá rộng rãi. Nhân từ, bi, hỷ, xả trùm khắp mà tâm mình được thanh tịnh, vào được bất động. Nếu ứng dụng tu Tứ vô lượng tâm, quán trùm khắp hết, tâm hành giả không bị cảnh sắc và dục làm cho lay động nên được tâm thanh tịnh, được bất động, luôn lấy trí tuệ làm chỗ hiểu. Như vậy, nhân tâm tịnh rồi đi đến bất động, nhân bất động nên khi chết nếu còn sanh thì sanh chỗ bất động. Đó là đường thứ nhất của chúng ta đi. Phật nói đây là còn sanh mà sanh ở chỗ bất động.

Thứ hai, *Đệ tử đa văn của Thánh quán thế này: Nếu có sắc, tất cả thứ ấy đều do tứ đại và tứ đại tạo.* Thân này do đất, nước, gió, lửa, hòa hợp mà thành, tứ đại của thân là sở tạo. Đất, nước, lửa, gió của trời đất là năng tạo. Cũng như chúng ta nắn đất thành một cục gạch, đất là năng tạo, nung thành gạch là sở tạo của đất.

Tứ đại là pháp vô thường, là khổ, là diệt. Kia hành như thế, học như thế, tu tập và truyền bá như thế, liền nơi đây được tâm tịnh. Phật dạy quán tất cả đều là vô thường, là pháp sanh diệt khổ não. Ngay đó tu học và hành như thế, truyền bá rộng rãi liền được tâm thanh tịnh. Do không còn nhiễm trước thân này, tứ đại trong và ngoài thảy đều không đắm nhiễm, tự nhiên tâm được thanh tịnh.

Nơi đây được tâm tịnh rồi, Tỳ-kheo ấy hoặc nơi đây vào bất động. Hoặc lấy tuệ làm giải, kia thời gian sau mạng chung nhân ý trước ắt đến bất động. Ấy là nói Tịnh bất động đạo thứ hai. Con đường Tịnh bất động thứ nhất là dùng từ, bi, hỷ, xả. Con đường Tịnh bất động thứ hai là ứng dụng quán tứ đại vô thường, là pháp khổ, pháp sanh diệt. Nhờ quán như vậy tâm được thanh tịnh rồi đi đến bất động, tức là được định. Đây là con đường Tịnh bất động thứ hai.

Thứ ba, *Đệ tử bác học của Thánh quán thế này: Nếu cái dục hiện đời và cái dục đời sau, nếu sắc hiện đời và sắc đời sau, nếu tưởng dục hiện đời và tưởng dục đời sau, nếu tưởng sắc hiện đời và tưởng sắc đời sau, tất cả cái tưởng ấy là pháp vô thường, là khổ, là diệt, kia khi ấy được tưởng bất động*. Đến đây quán tất cả tưởng của dục đời quá khứ, hiện tại và vị lai, tất cả tưởng của sắc hiện đời và đời sau, đều là pháp vô thường, khổ. *Kia hành như thế, học như thế, tu tập và truyền bá rộng như thế, liền nơi đây được tịnh tâm. Nơi đây được tịnh tâm rồi, Tỳ-kheo ấy hoặc nơi đây vào bất động. Hoặc dùng tuệ làm giải. Kia thời gian sau mạng chung nhân ý trước ắt đến bất động. Ấy là Tịnh bất động đạo thứ ba.*

Thứ tư, *Đệ tử bác học của Thánh quán thế này: Nếu cái tưởng dục hiện đời và đời sau, nếu tưởng sắc hiện đời và đời sau và tưởng bất động, tất cả thứ tưởng ấy là pháp vô thường, là khổ, là diệt, kia khi ấy được tưởng Vô sở hữu xứ. Kia hành như thế, học như thế, tu tập và truyền bá rộng như thế, liền nơi đây được tâm tịnh. Nơi đây được tâm tịnh rồi, Tỳ-kheo ấy hoặc nơi đây*

vào bất động. Hoặc lấy tuệ làm giải, kia thời gian sau mạng chung nhân ý trước ắt đến bất động. Ấy là Tịnh vô sở hữu xứ đạo thứ nhất.

Sau ba giai đoạn Tịnh bất động, đến giai đoạn thứ tư này chuyển sang ý mới, không dừng ở chỗ bất động mà tiến sâu vào tưởng Vô sở hữu xứ tức là chỗ rỗng không, không có hình tướng. Khi được tưởng Vô sở hữu xứ, tức thành tựu tưởng rỗng không liền sanh chỗ bất động. Ấy gọi là Tịnh vô sở hữu xứ đạo thứ nhất.

Thứ năm, *Đệ tử đa văn của Thánh quán thế này: Đời này không, thần không. Đời này không* là một cái không. *Thần không* tức là thần ngã không, hay linh hồn không. *Sở hữu thần không*, những sở hữu của linh hồn hay thần ngã cũng không. *Hữu thường không, hữu hằng không*, những gì thế gian cho là thường, là hằng tất cả đều không. *Trường tồn không, chẳng biến đổi*, cái gì thế gian cho là còn mãi mãi cũng không. *Kia hành như thế, học như thế, tu tập và truyền bá rộng như thế, liền nơi đây được tịnh tâm. Nơi đây được tâm tịnh rồi, Tỳ-kheo kia hoặc nơi đây vào Vô sở hữu xứ. Hoặc lấy tuệ làm giải, kia thời gian sau mạng chung nhân ý trước ắt đến Vô sở hữu xứ. Ấy là Tịnh vô sở hữu xứ đạo thứ hai.*

Hai đoạn kinh nói về Tịnh vô sở hữu xứ đạo thứ nhất và thứ hai khác nhau chỗ nào?

- Đạo thứ nhất quán về dục tưởng, về sắc tưởng, về bất động tưởng đều là vô thường, là pháp tiêu diệt, không nên trụ.

- Đạo thứ hai nói về thân hiện đời không, thần ngã của thân này không, tất cả sở hữu của thân cũng không, những gì người ta cho là thường, là hằng, là trường tồn vĩnh cửu, tất cả đều không. Tất cả cái thấy đều là không. Tất cả cái thấy đều không thì cái không đó không biến đổi. Người nào quán được như thế, truyền bá được như vậy thì sau khi mạng chung ắt được sanh về Vô sở hữu xứ, tức là đến chỗ rỗng không, không còn tướng mạo. Đó gọi là Tịnh vô sở hữu xứ đạo thứ hai. Phần trên quán tưởng không, đến đây quán tất cả trong thân, ngoài thân đều không.

Thứ sáu, *Đệ tử bác học của Thánh quán thế này: Ta không phải vì khác mà có, cũng không phải vì mình mà có. Kia hành như thế, học như thế, tu tập và truyền bá rộng như thế, liền nơi đây được tâm tịnh. Nơi đây được tâm tịnh rồi, Tỳ-kheo ấy hoặc nơi đây được vào Vô sở hữu xứ. Hoặc dùng tuệ làm giải, kia thời gian sau mạng chung nhân ý trước ắt đến Vô sở hữu xứ đạo. Ấy là Tịnh vô sở hữu xứ đạo thứ ba.* Nghĩa là thấy nơi mình không phải thật có, người cũng không phải thật có. Năng tạo không thật có, sở tạo cũng không thật, năng sở đều không. Nếu người nào quán được như vậy tâm được thanh tịnh. Tâm thanh tịnh rồi vào Tịnh vô sở hữu xứ đạo thứ ba. Đạo thứ nhất, thứ hai ở trước và thứ ba này thuộc về Vô sở hữu xứ, tức được sanh ở cõi trời Vô sở hữu xứ thuộc quán không.

Thứ bảy, *Đệ tử đa văn của Thánh quán thế này: Nếu cái dục hiện đời và cái dục đời sau, nếu sắc hiện đời và sắc đời sau, nếu tưởng dục hiện đời và tưởng dục*

đời sau, nếu tưởng sắc hiện đời và tưởng sắc đời sau, nếu tưởng bất động, tưởng Vô sở hữu xứ, tất cả cái tưởng ấy là pháp vô thường, là khổ, là diệt, kia khi ấy được vô tưởng. Kia hành như thế, học như thế, tu tập và truyền bá rộng như thế, liền nơi đây được tâm tịnh. Nơi đây được tâm tịnh rồi, Tỳ-kheo kia hoặc hiện đời được vào Vô tưởng. Hoặc dùng tuệ làm giải, kia thời gian sau mạng chung nhân ý trước ắt đến Vô tưởng xứ. Đó là nói Tịnh vô tưởng đạo.

Phần cuối này tóm hết các pháp quán ở trước. Từ quán tưởng Tứ vô lượng tâm, đến quán tưởng tứ đại trong ngoài, quán tưởng dục, tưởng sắc ở thế gian là vô thường, tiếp đến quán tưởng không.

Cuối cùng cái quán tưởng không cũng dứt sạch, buông hết không còn. Bởi tưởng không cũng là tưởng, không tất cả nhưng vẫn còn cái tưởng không, nên tiếp đến chữ không cũng phải buông luôn, tất cả tưởng đều buông sạch. Buông hết mọi niệm tưởng thì được Vô tưởng, gọi là Tịnh vô tưởng đạo.

Tóm lại, đoạn kinh này Phật dạy tường tận về các con đường *Tịnh bất động đạo*.

PĀLI TẠNG

Chánh văn:

Như vầy tôi nghe. Một thời Thế Tôn trú ở giữa dân chúng Kuru (Câu-lâu). Kammāssadhamma (Kiếm-ma-sắt-đàm) là thị trấn của dân chúng Kuru. Tại đây Thế Tôn gọi các Tỷ-kheo:

- Này các Tỷ-kheo.

- Thưa vâng, bạch Thế Tôn.

Các vị Tỷ-kheo ấy vâng đáp Thế Tôn. Thế Tôn nói như sau:

- Này các Tỷ-kheo, dục vọng là vô thường, trống rỗng, giả dối, thuộc ngu si tánh. Này các Tỷ-kheo, đây là lời chào sáo của kẻ ngu xây dựng trên giả dối. Các dục vọng hiện tại, các dục vọng tương lai, các dục tưởng hiện tại, các dục tưởng tương lai, cả hai thuộc lãnh vực của ma, là cảnh giới của ma, là chỗ dinh dưỡng của ma, là chỗ ăn uống của ma.

Ở đây các ác bất thiện ý này dẫn đến tham dục, sân hận, khích động, và chính những pháp ấy tác thành chướng ngại ở đây cho Thánh đệ tử học tập. Ở đây này các Tỷ-kheo, vị Thánh đệ tử suy nghĩ như sau: Các dục vọng hiện tại và dục vọng tương lai... cho Thánh đệ tử học tập. Vậy ta hãy an trú với tâm quảng đại, đại hành, sau khi chiến thắng thế giới, sau khi xác định vị trí của ý. Khi ta an trú với tâm quảng đại, đại hành chiến thắng thế giới, xác định vị trí của ý, các ác bất thiện ý: tham dục, sân hận, khích động sẽ không khởi lên; với các pháp ác ấy được đoạn trừ, tâm của ta không trở thành hạn hẹp, trái lại thành vô lượng, khéo tu tập.

Trong khi vị ấy hành trì như vậy, an trú nhiều lần như vậy, tâm trở thành an trú trong giới xứ (của nó). Với tâm an tịnh, vị ấy thành tựu bất động ngay hiện tại hay thiên nặng về trí tuệ. Sau khi

thân hoại mạng chung, sự tình này xảy ra, thức diễn tiến ấy (Samvattanikaṃ Viññānam) có thể tùy theo đây đạt đến bất động. Như vậy này các Tỷ-kheo, được gọi là đệ nhất hành đạo về lợi ích bất động.

Lại nữa này các Tỷ-kheo, vị Thánh đệ tử suy nghĩ như sau:

Những dục vọng hiện tại và những dục vọng tương lai, những dục tưởng hiện tại và những dục tưởng tương lai, và phàm bất cứ sắc pháp gì, là bốn đại chủng và sắc do bốn đại tạo thành.

Trong khi vị ấy hành trì như vậy, an trú nhiều lần như vậy, tâm trở thành an tịnh trong giới xứ (của nó). Với tâm an tịnh, vị ấy thành tựu bất động ngay trong hiện tại hay thiên nặng về trí tuệ. Sau khi thân hoại mạng chung, sự tình này xảy ra, thức diễn tiến ấy có thể tùy theo đây đạt đến bất động. Như vậy này các Tỷ-kheo, được gọi là đệ nhị hành đạo trong lợi ích bất động.

Lại nữa này các Tỷ-kheo, vị Thánh đệ tử suy nghĩ như sau: Những dục vọng hiện tại và những dục vọng tương lai, những dục tưởng hiện tại và những dục tưởng tương lai, những sắc pháp hiện tại và những sắc pháp tương lai, những sắc tưởng hiện tại và những sắc tưởng tương lai, cả hai đều vô thường. Cái gì vô thường không đáng để được hoan hỷ, không đáng để được hoan nghênh, không đáng để được chấp trước.

Trong khi vị ấy hành trì như vậy, an trú nhiều lần như vậy, tâm trí trở thành an tịnh trong giới xứ

(của nó). Với tâm an tịnh, vị ấy thành tựu bất động ngay trong hiện tại hay thiên nặng về trí tuệ. Sau khi thân hoại mạng chung, sự tình này xảy ra, thức diễn tiến ấy có thể tùy theo đây đạt đến bất động. Như vậy này các Tỷ-kheo, được gọi là đệ tam hành đạo về lợi ích bất động.

Lại nữa này các Tỷ-kheo, vị Thánh đệ tử suy nghĩ như sau: Những dục vọng hiện tại... và những sắc tưởng tương lai, và những bất động tưởng, tất cả tưởng, chỗ nào các tưởng ấy được đoạn diệt không có dư tàn, như vậy là tịch tịnh, như vậy là thù diệu, tức là vô sở hữu.

Trong khi vị ấy hành trì như vậy, an trú nhiều lần như vậy, tâm trí trở thành an tịnh trong giới xứ (của nó). Với tâm an tịnh, vị ấy thành tựu Vô sở hữu xứ ngay trong hiện tại hay thiên nặng về trí tuệ. Sau khi thân hoại mạng chung, sự tình này xảy ra, sức diễn tiến ấy có thể tùy theo đây đạt đến Vô sở hữu xứ. Như vậy này các Tỷ-kheo, được gọi là đệ nhất hành đạo về lợi ích Vô sở hữu xứ.

Lại nữa này các Tỷ-kheo, vị Thánh đệ tử đi đến khu rừng hay đi đến dưới gốc cây và suy nghĩ như sau: Trống không là tự ngã này hay ngã sở hữu.

Trong khi vị ấy hành trì như vậy, an trú nhiều lần như vậy, tâm trí trở thành an tịnh trong giới xứ (của nó). Với tâm an tịnh, vị ấy thành tựu Vô sở hữu xứ ngay trong hiện tại hay thiên nặng về trí tuệ. Sau khi thân hoại mạng chung sự tình này xảy ra,

thức diễn tiến ấy có thể tùy theo đây đạt đến Vô sở hữu xứ. Như vậy này các Tỷ-kheo, được gọi là đệ nhị hành đạo về lợi ích Vô sở hữu xứ.

Và lại nữa này các Tỷ-kheo, vị Thánh đệ tử suy nghĩ như sau: Ta không có bất cứ chỗ nào, cho ai và trong hình thức nào, và sở thuộc của ta không có bất cứ chỗ nào, (cho ai) và trong hình thức nào.

Trong khi vị ấy hành trì như vậy, an trú nhiều lần như vậy, tâm trí trở thành an tịnh trong trú xứ (của nó). Với tâm an tịnh, vị ấy thành tựu Vô sở hữu xứ trong hiện tại hay thiên nặng về trí tuệ. Sau khi thân hoại mạng chung, sự tình này xảy ra, các thức diễn tiến ấy có thể tùy theo đây đạt đến Vô sở hữu xứ. Như vậy này các Tỷ-kheo, được gọi là đệ tam hành đạo về lợi ích Vô sở hữu xứ.

Và lại nữa này các Tỷ-kheo, vị Thánh đệ tử suy nghĩ như sau: Những dục vọng hiện tại... và những sắc tưởng và những bất động tưởng, và những Vô sở hữu xứ tưởng, tất cả các tưởng, chỗ nào các tưởng ấy được đoạn diệt không có dư tàn, như vậy là tịch tịnh, như vậy là thù diệu, tức là Phi tưởng phi phi tưởng xứ.

Trong khi vị ấy hành trì như vậy, an trú nhiều lần như vậy, tâm trí trở thành an tịnh trong trú xứ (của nó). Với tâm an tịnh vị ấy có thể thành tựu Phi tưởng phi phi tưởng xứ ngay trong hiện tại, hoặc thiên nặng về trí tuệ. Sau khi thân hoại mạng chung, sự tình này xảy ra, thức diễn tiến ấy có thể

tùy theo đây đạt đến Phi tưởng phi phi tưởng xứ. Như vậy này các Tỷ-kheo, được gọi là hành đạo về lợi ích Phi tưởng phi phi tưởng xứ.

Giảng:

Phần mở đầu hai bên đều giống nhau về nơi chốn và hình thức tu quán, chỉ sai biệt chút ít trên danh từ. Tạng Pāli cũng nói tất cả cái dục, sắc cho đến hết thảy tưởng đều không đáng hoan nghênh, không nên chấp trước. Nếu được như vậy thì hành giả sẽ đi đến lợi ích bất động. Pāli nói vị Thánh đệ tử suy nghĩ về dục, về sắc... Hán tạng thì nói *đệ tử đa văn của Thánh quán về dục, sắc...* Kết quả đạt được, Pāli gọi là *đệ nhất hành đạo về lợi ích bất động, đệ nhị, đệ tam...* Hán tạng gọi là *Tịnh bất động đạo thứ nhất, thứ hai, thứ ba...* Phần lớn đó là các cõi trời Thiền trong Sắc giới: trời Sơ thiền, Nhị thiền, Tam thiền, Tứ thiền. Như vậy tu quán bất động thì được sanh trong các cõi trên.

Đến các giai đoạn sau, *Lại nữa này các Tỷ-kheo, vị Thánh đệ tử suy nghĩ như sau: Những dục vọng hiện tại... và những sắc tưởng tương lai, và những bất động tưởng, tất cả tưởng, chỗ nào các tưởng ấy được đoạn diệt không có dư tàn, như vậy là tịch tịnh, như vậy là thù diệu, tức là vô sở hữu.* Tức là với tất cả tưởng về dục, tưởng về sắc, tưởng bất động, khi diệt được những tưởng đó rồi được vào vô sở hữu. Do đó phát sanh trí tuệ, nhờ có trí tuệ tu tiến lên.

Trống không là tự ngã này hay ngã sở hữu. Trong khi vị ấy hành trì như vậy, an trú nhiều lần như vậy, tâm trí trở thành an tịnh trong giới xứ (của nó).

Trống không là tự ngã này hay ngã sở hữu, nghĩa là tưởng trống không, ta là cái rỗng không, những thứ gì thuộc về ta cũng rỗng không.

Phần tiếp theo, bên Hán tạng nói: *Ta không phải vì khác mà có, cũng không phải vì mình mà có.* Pāli nói: *Ta không có bất cứ chỗ nào, cho ai và trong hình thức nào, và sở thuộc của ta không có bất cứ chỗ nào, (cho ai) và trong hình thức nào*. Tức là ta không có, không vì ai mà có, ta không có bất cứ hình thức nào. Ý nói không có ta và người, cũng không có sở thuộc. *Trong khi vị ấy hành trì như vậy, an trú nhiều lần như vậy, tâm trí trở thành an tịnh trong giới xứ (của nó). Với tâm an tịnh, vị ấy thành tựu Vô sở hữu xứ ngay trong hiện tại hay thiên nặng về trí tuệ. Sau khi thân hoại mạng chung, sự tình này xảy ra, sức diễn tiến ấy có thể tùy theo đây đạt đến Vô sở hữu xứ. Như vậy này các Tỷ-kheo, được gọi là đệ tam hành đạo về lợi ích Vô sở hữu xứ*. Nếu hành trì được không có cả ba như trên đã nói, liền đi đến chỗ không ta, không người, không cha mẹ, anh em, đạt được Vô sở hữu xứ thứ ba.

Phần kết thúc, *Những dục vọng hiện tại... và những sắc tưởng và những bất động tưởng, và những Vô sở hữu xứ tưởng, tất cả các tưởng, chỗ nào các tưởng ấy được đoạn diệt không có dư tàn, như vậy là tịch tịnh, như vậy là thù diệu, tức là Phi tưởng phi phi tưởng xứ.* Tức là tất cả nghĩ tưởng đều diệt hết, nhưng còn cái nghĩ diệt các tưởng. Cái nghĩ đó cũng là tưởng, tuy không phải tưởng thô nhưng cũng chẳng phải là không có tưởng. Đó gọi là *Phi tưởng phi phi tưởng xứ.*

Tóm lại, Không vô biên xứ, Thức vô biên xứ, Vô sở hữu xứ, Phi tưởng phi phi tưởng xứ đều thuộc về quán không. Đến Phi phi tưởng cũng còn có niệm nên chưa được Niết-bàn.

HÁN TẠNG

Chánh văn:

Khi ấy, tôn giả A-nan cầm quạt hầu Phật. Tôn giả A-nan chắp tay hướng Phật bạch:

- Thế Tôn! Nếu có Tỳ-kheo hành như thế: Không ngã, không ngã sở, ngã sẽ chẳng có, ngã sở sẽ chẳng có, nếu trước có liền xả hết. Thế Tôn! Tỳ-kheo hành như thế trọn được vào Niết-bàn chăng?

Thế Tôn bảo:

- A-nan! Việc này không định, hoặc có người được, hoặc có người không được.

- Thế Tôn! Tỳ-kheo hành thế nào chẳng được Niết-bàn?

- A-nan! Nếu Tỳ-kheo hành như thế: Không ngã, không ngã sở, ngã sẽ chẳng có, ngã sở sẽ chẳng có, nếu trước có liền xả hết. A-nan! Nếu Tỳ-kheo mến cái xả ấy, đắm trước cái xả ấy. A-nan! Tỳ-kheo như thế ắt không được vào Niết-bàn.

- Thế Tôn! Tỳ-kheo nếu có chỗ thọ thì không được vào Niết-bàn chăng?

- A-nan! Nếu Tỳ-kheo có chỗ thọ ắt không được vào Niết-bàn.

- Thế Tôn! Tỳ-kheo kia thọ thế nào?

- A-nan! Trong cái hành hữu dư. Nghĩa là chỗ hữu tưởng và vô tưởng, trong cái hữu nó là bậc nhất. Đó là chỗ Tỳ-kheo kia thọ.

- Thế Tôn! Tỳ-kheo kia thọ dư hành chăng?

- A-nan! Như thế Tỳ-kheo kia thọ dư hành.

- Thế Tôn! Tỳ-kheo hành thế nào ắt được vào Niết-bàn?

- A-nan! Nếu Tỳ-kheo hành như thế: Không ngã, không ngã sở, ngã sẽ chẳng có, ngã sở sẽ chẳng có, nếu trước có liền xả hết. A-nan! Nếu Tỳ-kheo không mến cái xả kia, không đắm trước cái xả kia, không trụ cái xả kia. A-nan! Tỳ-kheo hành như thế ắt được vào Niết-bàn.

- Thế Tôn! Tỳ-kheo nếu không chỗ thọ ắt được vào Niết-bàn chăng?

- A-nan! Nếu Tỳ-kheo không có chỗ thọ ắt được vào Niết-bàn.

Tôn giả A-nan chắp tay hướng Phật bạch:

- Thế Tôn đã nói Tịnh bất động đạo, đã nói Tịnh vô sở hữu xứ đạo, đã nói Tịnh vô tưởng đạo, đã nói Vô dư Niết-bàn. Thế Tôn! Thế nào là giải thoát của Thánh?

- A-nan! Đệ tử đa văn của Thánh quán thế này: Nếu cái dục hiện đời và cái dục đời sau,

nếu sắc hiện đời và sắc đời sau, nếu tưởng dục hiện đời và tưởng dục đời sau, nếu tưởng sắc hiện đời và tưởng sắc đời sau, nếu tưởng bất động, tưởng Vô sở hữu xứ, tưởng Vô tưởng, tất cả cái tưởng ấy là pháp vô thường, là khổ, là diệt, ấy gọi là tự mình có, nếu tự mình có là sanh, già, bệnh, chết. A-nan! Nếu các pháp này tất cả đều diệt hết không còn thừa, chẳng có lại, kia ắt không sanh già bệnh chết. Thánh quán như thế, nếu có quán là giải thoát, nếu có Vô dư Niết-bàn gọi là cam lồ. Kia quán như thế ắt được tâm giải thoát dục lậu, tâm giải thoát hữu lậu, vô minh lậu, giải thoát rồi liền biết giải thoát, mầm sanh đã hết, hạnh thanh bạch tròn đầy, việc làm đã xong, không còn tái sanh đời sau, biết như thật.

A-nan! Nay tôi vì ông đã nói Tịnh bất động đạo, đã nói Tịnh vô sở hữu xứ đạo, đã nói Tịnh vô tưởng đạo, đã nói Vô dư Niết-bàn, đã nói giải thoát của Thánh. Như tôn sư vì đệ tử khởi lòng từ bi thương xót cầu nghĩa và lợi ích, cầu an ổn khoái lạc. Nay tôi đã làm, các ông cũng phải tự làm, đến chỗ vắng vẻ, ở dưới cội cây, chỗ yên lặng, ngồi yên suy xét, chớ có buông lung, gắng tinh tấn, chớ để sau rồi hối hận, đây là lời răn dạy của tôi, là lời nhắc nhở của tôi.

Phật nói như thế, tôn giả A-nan và các thầy Tỳ-kheo nghe Phật nói hoan hỷ phụng hành.

Giảng:

Nghe Phật dạy đến đây ngài A-nan thưa rằng: *Thế Tôn! Nếu có Tỳ-kheo hành như thế: Không ngã,*

không ngã sở, ngã sẽ chẳng có, ngã sở sẽ chẳng có, nếu trước có liền xả hết. Thế Tôn! Tỳ-kheo hành như thế trọn được vào Niết-bàn chăng?

A-nan! Nếu Tỳ-kheo không mến cái xả kia, không đắm trước cái xả kia, không trụ cái xả kia. A-nan! Tỳ-kheo hành như thế ắt được vào Niết-bàn. Ý A-nan hỏi nếu Tỳ-kheo tu đến không còn ngã, không còn ngã sở, những cái trước đã được bây giờ xả hết, như vậy có được vào Niết-bàn không? *Thế Tôn bảo: A-nan! Việc này không định, hoặc có người được, hoặc có người không được.* Học đến đây mới thấy lý cao siêu của Phật pháp.

Ngài A-nan lại hỏi: *Thế Tôn! Tỳ-kheo hành thế nào chẳng được Niết-bàn?*

- A-nan! Nếu Tỳ-kheo hành như thế: Không ngã, không ngã sở, ngã sẽ chẳng có, ngã sở sẽ chẳng có, nếu trước có liền xả hết. A-nan! Nếu Tỳ-kheo mến cái xả ấy, đắm trước cái xả ấy. A-nan! Tỳ-kheo như thế ắt không được vào Niết-bàn. Như vậy nếu đã xả mà còn giữ cái xả ấy cũng chưa được vào Niết-bàn. Ý nghĩa này thật quá cao siêu. Chúng ta tu mong được chỗ ngã không là mừng lắm rồi, huống nữa cả ngã sở cũng không có, thảy đều xả hết. Ta, người và những cái sở thuộc không còn, đều không thật, đều xả hết, thật quá hay. Nhưng nếu còn giữ cái xả ấy cũng chưa vào Niết-bàn. Để thấy rằng việc tu đến chỗ cứu cánh rất khó, còn giữ một niệm xả cũng chưa được Niết-bàn.

Ngài A-nan hỏi thêm: *Thế Tôn! Tỳ-kheo nếu có chỗ thọ thì không được vào Niết-bàn chăng?*

Thọ tức là gìn giữ nhận chịu, gìn giữ một niệm xả tức là thọ, còn chỗ thọ có vào Niết-bàn chăng? Phật bảo: *A-nan! Nếu Tỳ-kheo có chỗ thọ ắt không được vào Niết-bàn.* Dầu thọ cái xả chót cũng không được vào Niết-bàn, chỗ này rất khó không đơn giản. Còn thấy mình lúc nào cũng xả tức còn thọ thì chưa được Niết-bàn.

Thế Tôn! Tỳ-kheo kia thọ thế nào? Ý hỏi Tỳ-kheo vì thọ cái gì mà không được vào Niết-bàn.

A-nan! Trong cái hành hữu dư. Nghĩa là chỗ hữu tưởng và vô tưởng, trong cái hữu nó là bậc nhất. Đó là chỗ Tỳ-kheo kia thọ. Hành hữu dư là còn có chút thừa. Đối với chỗ hữu tưởng và vô tưởng, cái này là bậc nhất. Vì sao? Còn nghĩ đến xả, còn vướng vào xả tức cũng còn một chút tưởng, đó là cái chấp thọ vi tế bậc nhất. Xả mà không nhớ mình xả, không còn thấy mình xả thì mới vào Niết-bàn. Như vậy giản trạch chỗ nào cứu cánh, chỗ nào chưa cứu cánh, nếu không thì dễ mắc kẹt. Như gặp ai chúng ta cũng khoe tôi đã buông hết, không còn dính mắc! Thật sự không còn dính gì hết chưa? Đây là cái tế nhị trong khi tu.

Ngài A-nan hỏi thêm là làm sao được Niết-bàn? Phật đáp: *Nếu Tỳ-kheo hành như thế: Không ngã, không ngã sở, ngã sẽ chẳng có, ngã sở sẽ chẳng có, nếu trước có liền xả hết. A-nan! Nếu Tỳ-kheo không mến cái xả kia, không đắm trước cái xả kia, không trụ cái xả kia. A-nan! Tỳ-kheo hành như thế ắt được vào Niết-bàn.* Khi xả hết rồi không mến cái xả, không trụ cái xả đó nữa

mới vào Niết-bàn. Còn nói được cái này, được cái nọ là gạt thiên hạ chơi cho vui chứ không có gì. Thấy mình vào Niết-bàn là chưa phải thật được Niết-bàn.

Thế Tôn! Tỳ-kheo nếu không chỗ thọ ắt được vào Niết-bàn chăng? Ngài A-nan hỏi nếu Tỳ-kheo không có chỗ thọ có được vào Niết-bàn không?

A-nan! Nếu Tỳ-kheo không có chỗ thọ ắt được vào Niết-bàn. Không chỗ thọ tức là không còn giữ một cái gì nữa, thì sẽ được vào Niết-bàn. Khi Phật dạy đến đây rồi, *tôn giả A-nan chắp tay bạch Phật:*

Thế Tôn đã nói Tịnh bất động đạo, đã nói Tịnh vô sở hữu xứ đạo, đã nói Tịnh vô tưởng đạo, đã nói Vô dư Niết-bàn. Thế Tôn! Thế nào là giải thoát của Thánh? Ở trên Phật đã nói đủ sao lại còn hỏi giải thoát của Thánh?

Phật dạy A-nan: *Nếu cái dục hiện đời và cái dục đời sau, nếu sắc hiện đời và sắc đời sau, nếu tưởng dục hiện đời và tưởng dục đời sau, nếu tưởng sắc hiện đời và tưởng sắc đời sau, nếu tưởng bất động, tưởng Vô sở hữu xứ, tưởng Vô tưởng, tất cả cái tưởng ấy là pháp vô thường, là khổ, là diệt.* Tóm hết tất cả tưởng cho đến tưởng Vô tưởng tức là Phi tưởng phi phi tưởng xứ, phải biết rõ ràng những cái tưởng đó là pháp vô thường, là khổ, là diệt. Nếu chỉ còn một tí tưởng cũng là vô thường, sanh diệt. *Ấy gọi là tự mình có*, tức là còn có cái của mình. *Nếu tự mình có là sanh, già, bệnh, chết.* Trọng tâm giải thoát của bậc Thánh như Phật dạy là đi thẳng đến chỗ không còn tưởng, không còn tưởng

là không còn sanh, nếu còn một niệm là còn sanh. Đây là điều đúng như thật. Chính kinh Phật dạy rõ, đệ tử Thánh nếu còn bất cứ niệm nào, tự mình còn có là còn bị sanh, già, bệnh, chết. Buông hết các niệm tưởng mới được Niết-bàn. Chúng ta tu ngay đây buông hết mọi niệm tưởng, chưa hết cũng phải buông cho sạch hết. Tuy ban đầu thấy như không bằng những người tu có sở đắc chứng được sơ thiền, nhị thiền... còn chúng ta cứ buông mà không thấy gì hết. Nhưng cứ vững niềm tin tiến tu lần lần vọng tưởng thưa dần, đến khi sạch hết vọng tưởng là an lạc Niết-bàn.

Phật giáo Đại thừa và Phật giáo Tiểu thừa có chỗ gặp nhau và không gặp nhau. Chỗ gặp nhau là mỗi bên đều lấy trí tuệ quán xét dục và sắc là vô thường, hết thảy ngã và ngã sở đều vô thường, là huyễn hóa, giả dối không thật. Tiểu thừa hay Đại thừa đều thấy như vậy. Chính vì thế, tổ Hoàng Bá nói, *một hạt bụi chia làm một trăm phần, chín mươi chín phần thấy không, còn một phần nhỏ xíu thấy có vẫn chưa giải thoát vẫn chưa vào đạo.*

Thấy được tột cùng các pháp là giả dối không thật tức là giác ngộ. Tiểu thừa giác ngộ dứt lậu hoặc rồi giải thoát không còn đời sau. Đại thừa giác ngộ rồi nghiêng về từ bi, đi vào trong đời làm các hạnh Bồ-tát để độ chúng sanh. Cứ tùy tục mà giáo hóa đời này kiếp nọ. Cho nên nói đến Bồ-tát là tán thán hạnh từ bi, nói đến Thanh văn thì tán thán hạnh giải thoát. Hiểu được căn bản đó thì hiểu hướng đi mỗi bên cũng đồng giác ngộ như nhau, nhưng bên nặng về từ bi, bên nghiêng về giải thoát.

Chúng ta tu cốt phải giác ngộ rồi khởi tâm đại bi giáo hoá chúng sanh. Chúng ta xả hết các vọng tưởng, sống được với tâm chân thật, rồi chừng đó lao mình làm lợi ích cho chúng sanh, đi trong thế gian mà lúc nào cũng giác không mê, đó gọi là Bồ-tát, là giác hữu tình.

Trong mười mục chăn trâu, đến mục thứ mười là hình ảnh người tay cầm bầu rượu, tay xách cá chép đi vào chợ, cũng là hình ảnh của Bồ-tát đã nhập Phật giới rồi đi vào ma giới để độ chúng sanh, không phải khi giác ngộ rồi đi luôn không trở lại thế gian nữa. Đây là phương pháp giáo dục của Đại thừa.

Thánh quán như thế, nếu có quán là giải thoát, nếu có Vô dư Niết-bàn gọi là Cam lồ. Kia quán như thế ắt được tâm giải thoát dục lậu, tâm giải thoát hữu lậu, vô minh lậu, giải thoát rồi liền biết giải thoát, mầm sanh đã hết, hạnh thanh bạch tròn đầy, việc làm đã xong, không còn tái sanh đời sau, biết như thật. A-la-hán đến đây chấm dứt sanh tử, nhập Niết-bàn.

Trong kinh đức Phật nói những câu rất tha thiết: *A-nan! Nay tôi vì ông đã nói Tịnh bất động đạo, đã nói Tịnh vô sở hữu xứ đạo, đã nói Tịnh vô tưởng đạo, đã nói Vô dư Niết-bàn, đã nói giải thoát của Thánh. Như tôn sư vì đệ tử khởi lòng từ bi thương xót cầu nghĩa và lợi ích, cầu an ổn khoái lạc. Nay tôi đã làm, các ông cũng phải tự làm, đến chỗ vắng vẻ, ở dưới cội cây, chỗ yên lặng, ngồi yên suy xét, chớ có buông lung, gắng tinh tấn, chớ để sau rồi hối hận, đây là lời răn dạy của tôi, là lời nhắc nhở của tôi.* Ngài khuyên chúng ta y theo lời dạy, lời nhắc nhở của ngài mà tu hành, chớ để sau rồi hối hận.

PĀLI TẠNG

Chánh văn:

Khi được nói như vậy, tôn giả Ānanda bạch Thế Tôn:

- Ở đây bạch Thế Tôn, vị Tỷ-kheo hành trì như vậy và suy nghĩ: Nếu (trước) không có như vậy, thời có thể không là của ta; nếu (nay) không có như vậy thời có thể sẽ không là của ta. Ta đoạn trừ những gì hiện có và những gì đã có. Và như vậy vị ấy được xả. Bạch Thế Tôn, một vị Tỷ-kheo như vậy có chứng được cứu cánh Niết-bàn không?

- Ở đây này Ānanda, một số Tỷ-kheo có thể chứng được cứu cánh Niết-bàn, và ở đây một số Tỳ-kheo có thể không chứng được cứu cánh Niết-bàn.

- Do nhân gì, do duyên gì, bạch Thế Tôn, ở đây một số Tỷ-kheo có thể chứng được cứu cánh Niết-bàn, và ở đây một số Tỷ-kheo có thể không chứng được cứu cánh Niết-bàn?

- Ở đây này Ānanda, một vị Tỷ-kheo hành trì như vậy và suy nghĩ: Nếu (trước) không có như vậy thời có thể không là của ta. Nếu (nay) không có như vậy , thời có thể không là của ta. Ta đoạn trừ những gì hiện có và những gì đã có. Và như vậy vị ấy được xả. Vị ấy hoan hỷ trong xả ấy, hoan nghênh, chấp trước xả ấy. Do vị ấy hoan hỷ trong xả ấy, hoan nghênh, chấp trước xả ấy, thức lệ thuộc xả ấy và thủ trước xả ấy. Có thủ trước, này Ānanda, vị Tỷ-kheo không chứng cứu cánh Niết-bàn.

- Bạch Thế Tôn, vị Tỷ-kheo ấy thủ trước là thủ trước chỗ nào?

- Này Ānanda, Phi tưởng phi phi tưởng xứ.

- Bạch Thế Tôn, vị Tỷ-kheo ấy thủ trước, thủ trước như vậy là thủ trước tối thượng.

- Này Ānanda, vị Tỷ-kheo ấy thủ trước, thủ trước như vậy là thủ trước tối thượng. Này Ānanda, đây là thủ trước tối thượng, tức là Phi tưởng phi phi tưởng xứ. Ở đây này Ānanda, vị Tỷ-kheo hành trì như vậy và suy nghĩ: Nếu (trước) không có như vậy thời có thể không là của ta. Nếu (nay) không có như vậy, thời có thể không là của ta. Ta đoạn trừ những gì hiện và những gì đã có. Như vậy vị ấy được xả, vị ấy không hoan hỷ trong xả ấy, không hoan nghênh, không chấp trước xả ấy. Do vị ấy không hoan hỷ trong xả ấy, không hoan nghênh, không thủ trước xả ấy, thức không lệ thuộc xả ấy và không thủ trước xả ấy. Không thủ trước, này Ānanda, vị Tỷ-kheo chứng cứu cánh Niết-bàn.

- Thật vi diệu thay bạch Thế Tôn! Thật hy hữu thay bạch Thế Tôn! Chính do mười y cứ sự này sự kia, bạch Thế Tôn, sự vượt thoát dòng nước mạnh đã được Thế Tôn nói lên. Nhưng bạch Thế Tôn, thế nào là Thánh giải thoát?

- Ở đây này các Tỷ-kheo, vị Thánh đệ tử suy nghĩ như sau: Những dục vọng hiện tại và những dục vọng tương lai, những dục tưởng hiện tại và những dục tưởng tương lai, những sắc pháp hiện tại

và những sắc pháp tương lai, những bất động tưởng, những Vô sở hữu xứ tưởng, và những Phi tưởng phi phi tưởng xứ tưởng cái gì thuộc về thân, là tự thân. Đây là bất tử tức là tâm giải thoát không thủ trước. Này Ānanda, đây là đạo lộ về lợi ích bất động được ta thuyết giảng, đạo lộ về lợi ích Vô sở hữu xứ được ta thuyết giảng, đạo lộ về lợi ích Phi tưởng phi phi tưởng xứ được ta thuyết giảng, là sự vượt qua dòng nước mạnh do y cứ sự này sự kia được ta thuyết giảng, Thánh giải thoát được ta thuyết giảng.

Những gì này Ānanda vị đạo sư cần phải làm, vì lòng từ mẫn mưu tìm hạnh phúc cho các đệ tử, những điều ấy đã được ta làm, vì lòng từ mẫn của ta đối với ông. Này Ānanda, đây là những gốc cây, đây là những khoảng trống. Hãy tu thiền này Ānanda, chớ có phóng dật, chớ có hối hận về sau. Đây là lời dạy của ta cho ông.

Thế Tôn thuyết giảng như vậy. Tôn giả Ānanda hoan hỷ tín thọ lời Thế Tôn dạy.

Giảng:

Pāli cũng dạy như Hán tạng, tu đến Phi tưởng phi phi tưởng cũng phải xả hết niệm tưởng, dù chỉ còn một niệm xả nhỏ xíu. Tuy định Phi tưởng phi phi tưởng là tối thượng, cao lắm nhưng vẫn chưa được Niết-bàn. Trong kinh Phật đã giảng rành rõ cho chúng ta hiểu, không chỗ nào là không sáng tỏ, việc hành được hay không là việc của chúng ta. Câu kết thúc mỗi bài kinh đều giống nhau. Phật nói: *Những gì này Ānanda,*

vị đạo sư cần phải làm, vì lòng từ mẫn mưu tìm hạnh phúc cho các đệ tử, những điều ấy đã được ta làm, vì lòng từ mẫn của ta đối với ông. Này Ānanda, đây là những gốc cây, đây là những khoảng trống. Hãy tu thiền này Ānanda, chớ có phóng dật, chớ có hối hận về sau. Đây là lời dạy của ta cho ông.

Bài kinh này Phật dạy rất rõ ràng thế nào là giải thoát, thế nào là chưa giải thoát.

KINH NIỆM THÂN

(Hán tạng - 念身經)

KINH THÂN HÀNH NIỆM

(Pāli tạng - Kāyagatāsati Sutta)

HÁN TẠNG

Chánh văn:

Tôi nghe như vầy: Một hôm, Phật đến nước Ương-kỳ cùng chúng đại Tỳ-kheo đồng đi đến trụ xứ A-hòa-na-kiện-ni. Sáng sớm, Thế Tôn đắp y mang bát vào A-hòa-na khất thực. Thọ thực xong đã quá ngọ, dọn dẹp y bát, rửa tay chân. Thế Tôn lấy tọa cụ vắt lên vai đi vào rừng, đến dưới cội cây trải tọa cụ ngồi kiết-già. Sau đó ngọ trai, trời đã xế, có nhiều vị Tỳ-kheo nhóm ngồi ở giảng đường cùng bàn luận việc này:

- Chư hiền! Thế Tôn rất kỳ lạ, tu tập niệm thân phân biệt rộng rãi. Quán biết cùng tột, tu tập

cùng tột, gìn giữ ngự trị cùng tột, khéo thực hành đầy đủ trong một tâm. Phật nói niệm thân có quả báo lớn, được mắt xem thấy nghĩa đệ nhất.

Thế Tôn ngồi yên tịnh tọa do Thiên nhĩ thanh tịnh vượt hơn người, nghe các Tỳ-kheo họp ngồi ở giảng đường cùng luận bàn việc như thế. Thế Tôn nghe rồi, đến chiều từ tịnh tọa dậy, đi đến giảng đường, trải tòa ngồi trước chúng Tỳ-kheo. Thế Tôn hỏi các thầy Tỳ-kheo:

- Các ông cùng nhằm luận bàn việc gì? Do việc gì họp ở giảng đường?

Chư Tỳ-kheo bạch:

- Thế Tôn! Chúng con, các Tỳ-kheo, sau buổi ngọ thực họp ngồi ở giảng đường cùng luận bàn việc này: Chư hiền! Thế Tôn rất kỳ lạ, tu tập niệm thân... (như trên)... Phật nói niệm thân có quả báo lớn, được mắt xem thấy nghĩa đệ nhất. Thế Tôn! Chúng con cũng nhằm luận bàn việc này. Do việc này nên họp ở giảng đường.

Thế Tôn hỏi các thầy Tỳ-kheo:

- Thế nào! Tôi nói tu tập niệm thân phân biệt rộng rãi được quả báo lớn?

Chư Tỳ-kheo bạch:

- Thế Tôn là gốc pháp, Thế Tôn là pháp chủ, pháp do Thế Tôn, cúi xin nói cho, chúng con nghe rồi được biết nghĩa rộng.

Giảng:

Niệm là nhớ. Luôn luôn nghĩ nhớ về thân. Đoạn kinh đầu đọc qua hiểu ngay nên khỏi nhắc lại.

Chánh văn:

Phật bảo:

- Các ông lắng nghe khéo suy nghĩ kỹ, tôi sẽ vì các ông phân biệt nghĩa này.

Chư Tỳ-kheo vâng dạy lắng nghe.

Phật bảo:

- Thế nào là Tỳ-kheo tu tập niệm thân? Tỳ-kheo đi biết đi, đứng biết đứng, ngồi biết ngồi, nằm biết nằm, ngủ biết ngủ, thức biết thức. Như thế, Tỳ-kheo tùy thân làm gì đều biết đúng như thật. Tỳ-kheo như thế, riêng ở chỗ xa lìa, tâm không buông lung, tu hành tinh tấn, dứt các bệnh trong tâm, tâm được an định, được tâm định rồi thì biết đúng như thật. Ấy gọi là Tỳ-kheo tu tập niệm thân.

Lại, Tỳ-kheo tu tập niệm thân, Tỳ-kheo chánh biết khi ra vào, khéo quán phân biệt co duỗi, cúi ngước, nghi dung chậm rãi, khéo đắp y Tăng-già-lê và các y bát, đi đứng, ngồi nằm, ngủ thức, nói nín đều chánh biết. Như thế, Tỳ-kheo tùy thân làm gì đều biết đúng như thật. Tỳ-kheo ấy nếu riêng ở chỗ xa lìa, tâm không buông lung, tu hành tinh tấn, dứt các bệnh trong tâm, tâm được an định, được tâm định rồi thì biết đúng như thật. Ấy gọi là Tỳ-kheo tu tập niệm thân.

Lại, Tỳ-kheo tu tập niệm thân, Tỳ-kheo sanh niệm ác chẳng lành, dùng niệm pháp lành trị dứt, diệt hẳn. Ví như thầy trò thợ mộc dùng dây mực nỏ vào cây, lấy búa bén đẽo khiến cây ngay thẳng. Như thế, Tỳ-kheo sanh niệm ác chẳng lành, dùng niệm pháp lành trị dứt, diệt hẳn. Tỳ-kheo như thế tùy thân làm gì đều biết đúng như thật. Kia nếu riêng ở chỗ xa lìa, tâm không buông lung, tu hành tinh tấn, dứt các bệnh trong tâm, được tâm an định, được tâm định rồi thì biết đúng như thật. Ấy gọi là Tỳ-kheo tu tập niệm thân.

Lại, Tỳ-kheo tu tập niệm thân, Tỳ-kheo miệng ngậm hai hàm răng vừa khít, lưỡi cong lên ổ gà, dùng tâm trị tâm, trị dứt, diệt hẳn. Ví như hai lực sĩ bắt một người yếu lôi đi mỗi nơi đánh đập tự do. Như thế, Tỳ-kheo miệng ngậm hai hàm răng vừa khít, lưỡi cong lên ổ gà, dùng tâm trị tâm, trị dứt, diệt hẳn. Tỳ-kheo ấy tùy thân làm gì đều biết đúng như thật. Kia nếu riêng ở chỗ xa lìa, tâm không buông lung, tu hành tinh tấn, dứt các bệnh trong tâm, tâm được an định, được tâm định rồi thì biết đúng như thật. Ấy gọi là Tỳ-kheo tu tập niệm thân.

Lại, Tỳ-kheo tu tập niệm thân, Tỳ-kheo niệm hơi thở vào biết hơi thở vào, niệm hơi thở ra biết hơi thở ra, hơi thở vào dài biết hơi thở vào dài, hơi thở ra dài biết hơi thở ra dài, hơi thở vào ngắn biết hơi thở vào ngắn, hơi thở ra ngắn biết hơi thở ra ngắn. Học dừng thân hành hơi thở vào, học dừng khẩu hành hơi thở ra. Như thế, Tỳ-kheo tùy thân làm gì đều biết đúng như thật. Kia nếu riêng ở chỗ

xa lìa, tâm không buông lung, tu hành tinh tấn, dứt các bệnh trong tâm, tâm được an định, được tâm định rồi thì biết đúng như thật. Ấy gọi là Tỳ-kheo tu tập niệm thân.

Lại, Tỳ-kheo tu tập niệm thân, Tỳ-kheo do lìa sanh hỷ lạc thấm nhuần thân đầy tràn khắp cả trong thân, do lìa sanh hỷ lạc không chỗ nào chẳng khắp. Ví như người thợ tắm gội lấy thau chứa nước tháo đậu đem hòa với nước, nước đều thấm trơn đầy khắp không đâu chẳng có. Như thế, Tỳ-kheo do lìa sanh hỷ lạc dần thấm đầy khắp nơi thân, trong thân này do lìa sanh hỷ lạc không đâu chẳng khắp. Tỳ-kheo ấy tùy thân làm gì đều biết đúng như thật. Kia nếu riêng ở chỗ xa lìa, tâm không buông lung, tu hành tinh tấn, dứt các bệnh trong tâm, tâm được an định, được tâm định rồi thì biết đúng như thật. Ấy gọi là Tỳ-kheo tu tập niệm thân.

Lại, Tỳ-kheo tu tập niệm thân, Tỳ-kheo được định sanh hỷ lạc nhuần thấm nơi thân dẫy đầy khắp hết, trong thân này do định sanh hỷ lạc không chỗ nào chẳng khắp. Ví như mạch nước trong núi rất trong sạch dẫy đầy, bốn phía không có lối nước chảy vào, tự ở dưới đáy mạch nhảy vọt lên đầy tràn ra ngoài thấm ướt cả núi đầy khắp không chỗ nào chẳng khắp. Như thế, Tỳ-kheo do định sanh hỷ lạc thấm nhuần nơi thân đầy khắp, trong thân này do định sanh hỷ lạc không đâu chẳng khắp. Tỳ-kheo ấy tùy thân làm gì đều biết đúng như thật. Kia nếu riêng ở chỗ xa lìa, tâm không buông lung, tu hành tinh tấn, dứt các bệnh trong tâm, tâm được an định,

được tâm định rồi thì biết đúng như thật. Ấy gọi là Tỳ-kheo tu tập niệm thân.

Lại, Tỳ-kheo tu tập niệm thân, Tỳ-kheo không hỷ sanh lạc thấm nhuần nơi thân, dẫy đầy khắp hết trong thân, không hỷ sanh lạc không chỗ nào chẳng khắp. Ví như hoa sen xanh, hồng, đỏ, trắng sanh trong nước, lớn trong nước, dẫy đầy khắp hết không chỗ nào chẳng khắp. Như thế, Tỳ-kheo không hỷ sanh lạc thấm nhuần nơi thân, dẫy đầy khắp hết trong thân này, không hỷ sanh lạc không chỗ nào chẳng khắp. Tỳ-kheo ấy tùy thân làm gì đều biết đúng như thật. Kia nếu riêng ở chỗ xa lìa, tâm không buông lung, tu hành tinh tấn, dứt các bệnh trong tâm, tâm được an định, được tâm an định rồi thì biết đúng như thật. Ấy gọi là Tỳ-kheo tu tập niệm thân.

Lại, Tỳ-kheo tu tập niệm thân, Tỳ-kheo ở trong thân này dùng tâm thanh tịnh, ý nghĩa đầy khắp thành tựu tự tại, trong thân này dùng tâm thanh tịnh không chỗ nào chẳng khắp. Ví như một người đắp y bảy thước tay hay tám thước tay, từ đầu đến chân nơi thân thể này không chỗ nào chẳng phủ. Như thế, Tỳ-kheo trong thân này tâm thanh tịnh ý nghĩa đầy khắp thành tựu tự tại, trong thân này tâm thanh tịnh không chỗ nào chẳng khắp. Kia nếu riêng ở chỗ xa lìa, tâm không buông lung, tu hành tinh tấn, dứt các bệnh trong tâm, tâm được an định, được tâm định rồi thì biết đúng như thật. Ấy gọi là Tỳ-kheo tu tập niệm thân.

Lại, Tỳ-kheo tu tập niệm thân, Tỳ-kheo nghĩ tưởng quang minh khéo thọ trì, khéo nhớ cảnh niệm, như trước sau cũng vậy, như sau trước cũng vậy, như ngày đêm cũng vậy, như đêm ngày cũng vậy, như dưới trên cũng vậy, như trên dưới cũng vậy. Như thế không điên đảo, tâm không có ràng buộc, tu tâm quang minh, tâm không bị tối che đậy. Tỳ-kheo ấy tùy thân làm gì đều biết đúng như thật. Kia nếu riêng ở chỗ xa lìa, tâm không buông lung, tu hành tinh tấn, dứt các bệnh trong tâm, tâm được an định, được tâm định rồi thì biết đúng như thật. Ấy gọi là Tỳ-kheo tu tập niệm thân.

Lại, Tỳ-kheo tu tập niệm thân, Tỳ-kheo quán tưởng khéo thọ trì, khéo nhớ cảnh đã quán. Ví như có người ngồi xem người nằm, người nằm xem người ngồi. Như thế, Tỳ-kheo quán tướng khéo thọ trì, khéo nhớ cảnh đã quán. Tỳ-kheo ấy tùy thân làm gì đều biết đúng như thật. Kia nếu riêng ở chỗ xa lìa, tâm không buông lung, tu hành tinh tấn, dứt các bệnh trong tâm, được tâm an định, được tâm định rồi thì biết đúng như thật. Ấy gọi là Tỳ-kheo tu tập niệm thân.

Lại, Tỳ-kheo tu tập niệm thân, Tỳ-kheo nơi thân này tùy ở, tùy tốt xấu, từ đầu đến chân, quán thấy các vật bất tịnh đầy dẫy. Nghĩa là trong thân này có tóc, lông, móng, răng, da mỏng, da dày, bầy nhầy, thịt, gân, xương, tim, thận, gan, phổi, ruột già, ruột non, lá lách, bao tử, vật thực chưa tiêu hóa, óc,

màng óc, nước mắt, mồ hôi, nước miếng, nước dãi, máu, mủ, mỡ, tủy, nước nhớp (tinh dịch), mật, nước tiểu. Ví như lấy thau đựng các thứ giống, người mắt sáng thấy rõ ràng. Nghĩa là giống lúa, nếp, bắp, đậu, mè v.v... Như thế, Tỳ-kheo nơi thân này tùy ở, tùy tốt xấu, từ đầu đến chân quán thấy các vật bất tịnh đầy dẫy. Tỳ-kheo ấy tùy thân làm gì đều biết đúng như thật. Kia nếu riêng ở chỗ xa lìa, tâm không buông lung, tu hành tinh tấn, dứt các bệnh trong tâm, tâm được an định, được tâm định rồi thì biết đúng như thật. Ấy gọi là Tỳ-kheo tu tập niệm thân.

Lại, Tỳ-kheo tu tập niệm thân, Tỳ-kheo quán nơi thân chia các giới. Trong thân ta có địa giới, thủy giới, hỏa giới, phong giới, không giới, thức giới. Ví như người đồ tể giết bò, lột da trải trên đất, phân làm sáu phần. Như thế, Tỳ-kheo quán nơi thân chia các giới. Trong thân ta có địa giới, thủy giới, hỏa giới, phong giới, không giới, thức giới. Tỳ-kheo ấy tùy thân làm gì đều biết đúng như thật. Kia nếu riêng ở chỗ xa lìa, tâm không buông lung, tu hành tinh tấn, dứt các bệnh trong tâm, tâm được an định, được tâm định rồi thì biết đúng như thật. Ấy gọi là Tỳ-kheo tu tập niệm thân.

Lại, Tỳ-kheo tu tập niệm thân, Tỳ-kheo quán tử thi kia đã chết hoặc một, hai ngày cho đến sáu bảy ngày, chim quạ kên kên mổ ăn, chó sói cắn xé, hỏa thiêu, chôn dưới đất, ngớu nát rã rời. Thấy rồi tự so sánh, thân ta cũng như thế, đều có những thứ này,

trọn không thể lìa. Tỳ-kheo ấy tùy thân làm gì đều biết đúng như thật. Kia nếu riêng ở chỗ xa lìa, tâm không buông lung, tu hành tinh tấn, dứt các bệnh trong tâm, tâm được an định, được tâm định rồi thì biết đúng như thật. Ấy gọi là Tỳ-kheo tu tập niệm thân.

Lại, Tỳ-kheo tu tập niệm thân, Tỳ-kheo như trước thấy hài cốt màu xanh mục nát, hoặc trùng đục bể còn phân nửa, xương nằm la liệt dưới đất. Thấy rồi tự so sánh thân ta đây cũng như thế, đều có đầy đủ những việc này không thể rời. Tỳ-kheo ấy tùy thân làm việc gì đều biết đúng như thật. Kia nếu riêng ở chỗ xa lìa, tâm không buông lung, tu hành tinh tấn, dứt các bệnh trong tâm, tâm được an định, được tâm định rồi thì biết đúng như thật. Ấy gọi là Tỳ-kheo tu tập niệm thân.

Lại, Tỳ-kheo tu tập niệm thân, Tỳ-kheo như trước thấy rời da thịt máu chỉ còn gân ràng rịt bộ xương. Thấy rồi tự so sánh, thân ta đây cũng như thế, đều có những việc này không thể lìa. Tỳ-kheo ấy tùy thân làm gì đều biết đúng như thật. Kia nếu riêng ở chỗ xa lìa, tâm không buông lung, tu hành tinh tấn, dứt các bệnh trong tâm, tâm được an định, được tâm định rồi thì biết đúng như thật. Ấy gọi là Tỳ-kheo tu tập niệm thân.

Lại, Tỳ-kheo tu tập niệm thân, Tỳ-kheo như trước thấy từng khúc xương nằm tản mác khắp nơi xương chân, xương đùi, xương mông, xương sống,

xương sườn, xương vai, xương cổ, xương đầu lâu. Mỗi khúc xương nằm mỗi chỗ. Thấy rồi tự so sánh, thân ta đây cũng như thế, đều có những việc này không thể lìa. Tỳ-kheo ấy tùy thân làm gì đều biết đúng như thật. Kia nếu riêng ở chỗ xa lìa, tâm không buông lung, tu hành tinh tấn, dứt các bệnh trong tâm, tâm được an định, được tâm định rồi thì biết đúng như thật. Ấy gọi là Tỳ-kheo tu tập niệm thân.

Lại, Tỳ-kheo tu tập niệm thân, Tỳ-kheo như trước thấy xương trắng như vỏ ốc, xanh như lông chim bồ câu, đỏ như thoa máu, đều mục nát. Thấy rồi tự so sánh, thân ta đây cũng như thế, đều có đủ những thứ này không thể lìa. Tỳ-kheo ấy tùy thân làm gì đều biết đúng như thật. Kia nếu riêng ở chỗ xa lìa, tâm không buông lung, tu hành tinh tấn, dứt các bệnh trong tâm, tâm được an định, được tâm định rồi thì biết đúng như thật. Ấy gọi là Tỳ-kheo tu tập niệm thân.

Giảng:

Phật dạy pháp *niệm thân có quả báo lớn, được thấy nghĩa đệ nhất,* tức là thấy được nghĩa chân thật.

Thế nào là Tỳ-kheo tu tập niệm thân? Tỳ-kheo đi biết đi, đứng biết đứng, ngồi biết ngồi, nằm biết nằm, ngủ biết ngủ, thức biết thức. Như thế, Tỳ-kheo tùy thân làm gì đều biết đúng như thật.

Đây là lối tu theo Phật giáo Nguyên thủy, còn gọi là Minh sát tuệ. Minh là sáng, sát là quán sát xem xét,

tuệ là trí tuệ. Tức là dùng trí tuệ xem xét tất cả hành động của bản thân, không rời một cử động nào. Lối tu này thịnh hành nhất ở các nước Nam truyền. Do ứng dụng kinh Niệm Thân người tu tập được thiền định, nên pháp môn này gọi là thiền Minh sát tuệ.

Ứng dụng tu như thế nào? Như chúng ta đang ngồi đứng dậy đi, tự biết đang đi và nhắc thầm "đi à". Đang đi muốn ngồi, ngồi xuống biết rõ đang ngồi, nhắc thầm "ngồi à". Nhắc luôn luôn như thế và cột tâm trong hành động đó không rời. Có người tu đi không biết mình đi, đứng không biết mình đứng, khi lên chùa để dép chiếc lật ngửa, chiếc lật nghiêng, đó là do không biết niệm thân. Người có niệm thân, đi biết mình đi, đứng biết mình đứng, ngồi biết mình ngồi, nằm biết mình nằm, cột tâm trong mọi hành động, luôn để tâm biết mình đang làm gì.

Đoạn kinh này Phật dạy phương pháp niệm thân thứ nhất: Phải để tâm vào tất cả hành động, đi đứng ngồi nằm ngủ thức... đều cột tâm vào đó, không nhớ nghĩ việc gì khác.

Lại, Tỳ-kheo tu tập niệm thân, Tỳ-kheo chánh biết khi ra vào, khéo quán phân biệt co duỗi, cúi ngước, nghi dung chậm rãi, khéo đắp y Tăng-già-lê và các y bát, đi đứng, ngồi nằm, ngủ thức, nói nín đều chánh biết. Pháp niệm thân thứ hai là khi nói chuyện hay không nói chuyện, lúc nào cũng chánh biết. Hai phương pháp trên, Phật dạy từ hành động của thân đến ngôn ngữ của miệng đều phải biết rõ ràng. Đó là tu tập niệm thân.

Trong Tỳ-ni dạy chúng ta lúc đi vệ sinh, lúc rửa tay, lúc ở trên giường bước xuống đất v.v... mỗi mỗi đều đọc kệ chú. Đây cũng là lối tu tập niệm thân. Mỗi hành động đều tụng câu chú để tâm không nhớ nghĩ lăng xăng. Chúng ta quan sát hành động của người khi để đôi dép hay khi bước đi là biết người đó có niệm thân hay không có niệm thân. Nếu đôi dép bỏ lăn bỏ ngửa, không biết mình để đôi dép ra sao, rõ ràng không có ý thức, cứ lo cứ nghĩ việc đâu đâu. Người biết niệm thân cột tâm trong mọi hành động, không buông lung, mọi hành động đều từ tốn nghiêm trang. Người không biết cột tâm trong hành động nên làm gì cũng đều không có oai nghi tế hạnh. Niệm thân là phương tiện giữ cho tâm không chạy, tâm không chạy thì lần hồi được định.

Người tu theo thiền Minh sát tuệ khi làm việc như lau bàn ghế, quét nhà... họ luôn nhớ đẩy ra kéo lại, luôn cột tâm trong hành động. Có một Phật tử qua Thái Lan tập tu, được quý Sư chỉ dạy pháp tu này, sau đó nhập thất một tuần lễ. Phật tử tu rất chín chắn, mỗi hành động đều chú tâm trong đó thật khít khao, nên sau vài ba tuần có tiến bộ.

Lại, Tỳ-kheo tu tập niệm thân, Tỳ-kheo sanh niệm ác chẳng lành, dùng niệm pháp lành trị dứt, diệt hẳn. Ví như thầy trò thợ mộc dùng dây mực nỏ vào cây, lấy búa bén đẽo khiến cây ngay thẳng.

Một niệm tham vừa dấy lên dùng niệm vô thường phá dẹp, niệm sân dấy lên dùng từ bi phá dẹp, niệm ác vừa khởi lên niệm lành theo đó dẹp, đó là lấy tâm trị tâm. Trước là chăn giữ niệm ở thân, bây giờ chăn giữ niệm ở tâm.

Lại, Tỳ-kheo tu tập niệm thân, Tỳ-kheo miệng ngậm hai hàm răng vừa khít, lưỡi cong lên ổ gà, dùng tâm trị tâm trị dứt, diệt hẳn. Ví như hai lực sĩ bắt một người yếu lôi đi mỗi nơi đánh đập tự do. Như thế, Tỳ-kheo miệng ngậm hai hàm răng vừa khít, lưỡi cong lên ổ gà, dùng tâm trị tâm, trị dứt, diệt hẳn.

Trong lúc bình thường ngồi chơi, nếu vừa dấy niệm xấu thì dùng niệm chánh đối trị. Trong lúc ngồi thiền, lưỡi để cong lên, miệng ngậm khít, đó là sức mạnh. Quý vị tu theo thiền Nguyên thủy kềm tâm chăm bẳm rất mạnh, vừa dấy niệm liền lấy pháp tu diệt hết, thí như hai, ba người lực sĩ bắt một người yếu cột trói rồi đánh đập tự do. Đây là lối tu rất mạnh. Chúng ta ngồi thiền biết vọng nhẹ nhàng hơn.

Hai pháp trên là cột tâm nơi hành động, hai pháp dưới là nhìn thẳng nơi tâm. Khi bình thường vừa dấy niệm xấu thì dùng niệm lành trị, lúc ngồi thiền dấy niệm cũng dùng pháp tu trị.

Lại, Tỳ-kheo tu tập niệm thân, Tỳ-kheo niệm hơi thở vào biết hơi thở vào, niệm hơi thở ra biết hơi thở ra, hơi thở vào dài biết hơi thở vào dài, hơi thở ra dài biết hơi thở ra dài, hơi thở vào ngắn biết hơi thở vào ngắn, hơi thở ra ngắn biết hơi thở ra ngắn. Học dừng thân hành hơi thở vào, học dừng khẩu hành hơi thở ra.

Chúng ta hít vô tới đâu biết đến đó, thở ra tới đâu biết rõ ràng đến đó, hít vô thở ra luôn nhớ hơi thở. Nhớ hơi thở vô ra, rồi nhớ hơi thở vô ra dài hay ngắn, nhớ thật rõ. Chú ý cột tâm vào hơi thở vô, hơi thở ra, gọi là *học dừng thân hành theo hơi thở.*

Học dừng thân hành tức là dừng những hành động thuộc về nghiệp của thân. Khi thở vào nghĩ buông hết mọi hành động, thở ra cũng nghĩ buông hết mọi hành động. Đến *học dừng khẩu hành* niệm. Khi thở vào nhớ tất cả lời nói dở xấu đều bỏ hết, thở ra cũng nghĩ tất cả lời nói dở xấu đều bỏ hết. Khẩu hành mượn hơi thở là buông hết khẩu nghiệp. Ngay khi học dừng thân hành, khẩu hành cũng có dừng cả ý hành vì lúc ấy cột được tâm. Nếu dùng phương tiện hơi thở để thân không xao động, cột tâm được yên định thì kết quả thế nào?

Lại, Tỳ-kheo tu tập niệm thân, Tỳ-kheo do lìa sanh hỷ lạc thấm nhuần thân đầy tràn khắp cả trong thân, do lìa sanh hỷ lạc không chỗ nào chẳng khắp. Ví như người thợ tắm gội lấy thau chứa nước tháo đậu đem hòa với nước, nước đều thấm trơn đầy khắp không đâu chẳng có. Như thế, Tỳ-kheo do lìa sanh hỷ lạc dần thấm đầy khắp nơi thân, trong thân này do lìa sanh hỷ lạc không đâu chẳng khắp. Tỳ-kheo ấy tùy thân làm gì đều biết đúng như thật.

Khi cột tâm nơi thân, được kết quả đầu tiên là ly tham tức là lìa ngũ dục. Lúc ấy phát sanh vui mừng, đạt được Sơ thiền Ly sanh hỷ lạc. Hỷ lạc phấn phát nhuận khắp hết thân thể, không chỗ nào không hỷ lạc. Giống như khi tắm gội, chúng ta dội nước xà bông khắp thân thể, nước xà bông đến đâu chỗ đó đều trơn sạch. Hỷ lạc do ly tham sanh cũng giống như thế, trùm khắp cả thân. Ngũ dục thế gian là vui thô, chợt có chợt không, khi xa lìa ngũ dục, tâm được an định, niềm vui nhẹ nhàng đều khắp. Đây là định thứ nhất, gọi là Sơ thiền. Được định này toàn thân hỷ lạc, tay chân đều nhẹ nhàng, vui thích.

Lại, Tỳ-kheo tu tập niệm thân, Tỳ-kheo được định sanh hỷ lạc nhuần thấm nơi thân dẫy đầy khắp hết, trong thân này do định sanh hỷ lạc không chỗ nào chẳng khắp. Ví như mạch nước trong núi rất trong sạch dẫy đầy, bốn phía không có lối nước chảy vào, tự ở dưới đáy mạch nhảy vọt lên đầy tràn ra ngoài thấm ướt cả núi đầy khắp không chỗ nào chẳng khắp. Như thế, Tỳ-kheo do định sanh hỷ lạc thấm nhuần nơi thân đầy khắp, trong thân này do định sanh hỷ lạc không đâu chẳng khắp. Tỳ-kheo ấy tùy thân làm gì đều biết đúng như thật.

Nhờ cột tâm không theo ngũ dục, tâm lần lần an định, phát sanh hỷ lạc. Tâm càng an định, càng phát sanh vui mừng, thích thú trùm khắp hết thân. Giống như mạch nước ở trong núi vọt lên trùm khắp cả núi. Người được Nhị thiền có trạng thái này.

Thí như lúc chưa được xuất gia, chúng ta khao khát xin cho được, thầy chưa cho còn bị rầy la nên buồn. Bỗng một hôm được phép xuất gia, cạo tóc mặc áo nhuộm. Lúc đó thế nào? Vui mừng được xuất gia, do được lìa thế tục xuất gia vào đạo nên tâm sanh vui mừng. Đây là cái vui ban đầu, chưa hiểu gì về đạo, nhưng tâm vui mừng vì được lìa thế tục. Cũng như do tâm không bị lôi cuốn bởi dục lạc nên sanh hỷ lạc.

Đến niềm vui thứ hai là *Định sanh hỷ lạc*. Cái trước do ly tham mà vui, cái thứ hai do định sanh nên vui. Như người xuất gia được vài năm trong đạo, nhờ có tu học thấm nhuần đạo lý, cảm thấy thích thú vui mừng, vui mừng này cũng giống định sanh hỷ lạc. Hai hỷ lạc phát sanh ở hai trường hợp khác nhau, nên gọi định thứ hai là Định sanh hỷ lạc.

Lại, Tỳ-kheo tu tập niệm thân, Tỳ-kheo không hỷ sanh lạc (Tỳ-kheo có lạc do ly hỷ thấm nhuần vào thân) thấm nhuần nơi thân, dẫy đầy khắp hết trong thân, không hỷ sanh lạc không chỗ nào chẳng khắp. Ví như hoa sen xanh, hồng, đỏ, trắng sanh trong nước, lớn trong nước, dẫy đầy khắp hết không chỗ nào chẳng khắp. Như thế, Tỳ-kheo không hỷ sanh lạc thấm nhuần nơi thân, dẫy đầy khắp hết trong thân này, không hỷ sanh lạc không chỗ nào chẳng khắp. Tỳ-kheo ấy tùy thân làm gì đều biết đúng như thật.

Định thứ ba này danh từ chuyên môn gọi là Ly hỷ diệu lạc. Hỷ là mừng. Lạc là vui. Hai trạng thái mừng với vui khác nhau thế nào? Thí dụ ở chùa chúng ta có một người bạn thân đi lâu quá đến nay mới về, khi gặp người thân về trạng thái mừng lúc đó ra sao? Hoặc nhảy lên, hoặc vỗ tay, trạng thái này thuộc hành động thô, còn vui thì tế nhị hơn, vui chỉ là hỷ hả trong lòng thôi.

Người tu đến chỗ này bỏ cái mừng thô, chỉ còn cái vui rất nhiệm mầu tế nhị, gọi là Ly hỷ diệu lạc. Như hoa sen từ dưới nước mọc lên thì nó nằm ở trong lòng nước, khi hoa cao lên thì thân rễ cũng còn nằm trong nước, chỗ nào cũng có nước. Khi ngắt cọng sen thì nước từ trong chảy ra. Cái vui thứ ba này tế nhị, nó ngầm thấm cả châu thân không chỗ nào chẳng có.

Lại, Tỳ-kheo tu tập niệm thân, Tỳ-kheo ở trong thân này dùng tâm thanh tịnh, ý nghĩa đầy khắp thành tựu tự tại, trong thân này dùng tâm thanh tịnh không chỗ nào chẳng khắp. Ví như một người đắp y bảy thước tay

hay tám thước tay, từ đầu đến chân nơi thân thể này không chỗ nào chẳng phủ. Như thế, Tỳ-kheo trong thân này tâm thanh tịnh ý nghĩa đầy khắp thành tựu tự tại, trong thân này tâm thanh tịnh không chỗ nào chẳng khắp.

Định thứ tư là Xả niệm thanh tịnh. Khi niệm xả hết toàn thân đều cảm giác thanh tịnh. Giống như chiếc y phủ trùm từ đầu đến chân, không sót chỗ nào. Đây diễn tả sự thanh tịnh khi xả niệm hoàn toàn, được thanh tịnh trùm khắp, là thiền thứ tư.

Khi thấu rõ trạng thái của từng loại thiền định, nghe người nói tôi tu như vậy, có trạng thái như vậy, chúng ta liền biết đã vào loại thiền nào. Đây là vấn đề thiết yếu tuy chúng ta không tu qua những tầng thiền định này nhưng phải biết rõ. Lý do không tu qua tôi sẽ nói sau.

Lại, Tỳ-kheo tu tập niệm thân, Tỳ-kheo nơi thân này tùy ở, tùy tốt xấu, từ đầu đến chân, quán thấy các vật bất tịnh đầy dẫy. Nghĩa là trong thân này có: tóc, lông, móng, răng, da mỏng, da dày, bầy nhầy, thịt, gân, xương, tim, thận, gan, phổi, ruột già, ruột non, lá lách, bao tử, vật thực chưa tiêu hoá, óc, màng óc, nước mắt, mồ hôi, nước miếng, nước dãi, máu, mủ, mỡ, tủy, nước nhớp (tinh dịch), mật, nước tiểu. Ví như lấy thau đựng các thứ giống, người mắt sáng thấy rõ ràng. Nghĩa là giống lúa, nếp, bắp, đậu, mè v.v... Như thế, Tỳ-kheo nơi thân này tùy ở, tùy tốt xấu, từ đầu đến chân quán thấy các vật bất tịnh đầy dẫy. Tỳ-kheo ấy tùy thân làm gì đều biết đúng như thật.

Đây là một lối niệm thân bằng cách quán ba mươi sáu vật trong thân. Người tu theo thiền này phải thuộc lòng hết thảy ba mươi sáu vật bất tịnh của thân thể. Khi ngồi tu, quán tóc thì phải quán thế nào? Tóc còn ở trên đầu thấy cũng dễ coi, nhưng nếu nấu nồi canh mà sợi tóc rơi vào, thấy có gớm không? Nếu sạch thì ai gớm làm gì? Do đó biết tóc không sạch. Rồi tới da, thịt, gân, xương... Quán từng bộ phận thấy rõ ràng là nhơ nhớp, bất tịnh. Quán vật nào thấy rõ ràng vật ấy, nhớ tới da, thấy rõ sự bất tịnh của da; nhớ tới thịt, thấy rõ về sự bất tịnh của thịt; nhớ tới máu, quán rõ máu... Thấy rõ như thấy trong thau chứa đậu, bắp, mè... Đó là một phương pháp niệm thân.

Người tu thiền Nguyên thủy, do ứng dụng lối tu này nên không buồn ngủ. Ứng dụng phương tiện cột tâm bằng cách quán ba mươi sáu vật trong thân, đây cũng thuộc quán bất tịnh.

Lại, Tỳ-kheo tu tập niệm thân, Tỳ-kheo quán nơi thân chia các giới. Trong thân ta có địa giới, thủy giới, hỏa giới, phong giới, không giới, thức giới. Ví như người đồ tể giết bò, lột da trải trên đất, phân làm sáu phần. Như thế, Tỳ-kheo quán nơi thân chia các giới. Trong thân ta có địa giới, thủy giới, hỏa giới, phong giới, không giới, thức giới. Tỳ-kheo ấy tùy thân làm gì đều biết đúng như thật.

Đây gọi là quán giới phân biệt, chia thân làm sáu giới. Quán tất cả chất cứng trong người thuộc về đất; tất cả chất ướt trong người thuộc về nước; tất cả chất động

trong người thuộc về gió; chất ấm trong người thuộc về lửa; chỗ trống không như lỗ mũi, lỗ tai, miệng... tất cả khoảng trống đó thuộc về không; những cái biết, có cảm giác phân biệt thuộc về thức. Chia thân làm sáu thứ rồi quán, nhớ tới nhớ lui, nhớ qua nhớ lại, suốt một giờ ngồi thiền chỉ nhớ bao nhiêu đó, không nhớ gì khác. Chia rõ ràng từng phần, đất thì ra đất, nước thì ra nước, gió thì ra gió... cái nào thấy rõ ràng cái ấy. Giống như những người thợ mổ bò ở quê. Đầu tiên lột da, mổ bụng làm hai. Rồi chia khúc đầu, khúc mình, khúc đùi, chia ra từng phần rõ ràng. Đây cũng vậy, chia thân làm sáu phần, thấy rõ ràng mỗi phần: đất, nước, gió, lửa, không, thức, thấy rõ không nghi ngờ. Như vậy lối tu này dùng tâm phân biệt quán trong con người không cho tâm xao lãng, không nghĩ lung tung, nhờ vậy mà cột tâm một chỗ.

Lại, Tỳ-kheo tu tập niệm thân, Tỳ-kheo quán tử thi kia đã chết hoặc một, hai ngày cho đến sáu bảy ngày, chim quạ kên kên mổ ăn, chó sói cắn xé, hỏa thiêu, chôn dưới đất, ngớu nát rã rời. Thấy rồi tự so sánh, thân ta cũng như thế, đều có những thứ này, trọn không thể lìa. Tỳ-kheo ấy tùy thân làm gì đều biết đúng như thật.

Đây là quán tử thi. Bên Ấn Độ quán dễ hơn ở Việt Nam, vì Ấn Độ có thi lâm. Người chết rồi đem thây bỏ vào thi lâm, khỏi chôn. Lúc Phật còn tại thế, có nhiều thầy Tỳ-kheo tu quán bất tịnh nên vào thi lâm. Có vị Tỳ-kheo do quán xét kỹ quá, trên đường đi về chỉ nhớ tử thi, nên đi bừa xuống ruộng lúa của người. Người ta kêu hỏi sao thầy đi xuống ruộng lúa của chúng tôi. Lúc đó thầy giật mình mới biết mình lội dưới ruộng nước. Các vị thời xưa tu quán mạnh như vậy.

Ở Việt Nam chỉ có vào bệnh viện hoặc những nơi ướp xác mới có thể thấy tử thi rồi quán, nhưng cũng không đúng pháp, vì xác ướp không hôi thúi bằng tử thi để bên ngoài.

Đầu tiên quán thây chết để một ngày, hai ngày hoặc đến năm, bảy ngày thì thây chết sình lên rồi bầm đen, lần lần rã rời đủ thứ nhơ uế. So lại thân mình cũng giống như vậy, có gì để cưng quý thân? Do quán bất tịnh nên chán ngán thân tanh nhơ rồi không còn tham ái nữa. Pháp quán này là phương tiện trị ái dục. Người nào nặng về ái dục thì áp dụng quán bất tịnh. Trước là quán thân mình nhớp nhúa, gớm ghê; rồi thân người khác cũng như vậy.

Mỗi người phải nhớ mình mang thân này như đang mang túi phân, vừa hôi vừa gớm, nếu như bây giờ ai cho thêm túi nữa có nhận không? Lỡ đeo một túi chịu đựng không muốn nổi, còn đeo thêm túi nữa để làm gì? Do quán thân là nhơ nhớp không sạch nên sanh tâm nhờm gớm.

Như thời Phật còn tại thế có nhiều vị Tỳ-kheo áp dụng pháp quán này đắc lực, phát kinh sợ thân, không muốn sống phải mượn người khác giết giùm.

Lại, Tỳ-kheo tu tập niệm thân, Tỳ-kheo như trước thấy hài cốt màu xanh mục nát, hoặc trùng đục bể còn phân nửa, xương nằm la liệt dưới đất. Thấy rồi tự so sánh thân ta đây cũng như thế, đều có đầy đủ những việc này không thể rời. Tỳ-kheo ấy tùy thân làm việc gì đều biết đúng như thật.

Phép quán trước thấy thân thể da thịt chuyển sang bầm tím, nứt rã. Đến đây thì quán xương màu xanh hoặc màu tím, bị trùng đục ăn mục nát. Như khi thu nhặt xương cốt của người, nhìn xương cốt đó rồi nhớ lại xương mình cũng như vậy, không có giá trị gì hết. Lối quán này cũng thuộc về quán bất tịnh.

Lại, Tỳ-kheo tu tập niệm thân, Tỳ-kheo như trước thấy rời da thịt máu chỉ còn gân ràng rịt bộ xương. Thấy rồi tự so sánh, thân ta đây cũng như thế, đều có những việc này không thể lìa. Tỳ-kheo ấy tùy thân làm gì đều biết đúng như thật.

Khi da thịt rã hết chỉ còn gân cột xương. Như ngón tay của chúng ta gồm có ba lóng, liên hệ với nhau nhờ mấy sợi gân ràng rịt, muốn co duỗi phải nhờ đến mấy sợi dây gân. Khi thấy tay người chúng ta cũng phải nhớ do từng lóng xương ráp lại bởi dây gân, không có gì mà đẹp, không khởi tưởng là tay ngòi bút rồi sanh đắm nhiễm. Thấy rõ từng bộ phận trong thân thể con người đều do các lóng xương và dây gân ráp lại, là thấy đúng như thật. Còn nếu thấy bàn tay người rồi tưởng tượng là tay búp măng, đặt nhiều danh từ hấp dẫn, mê hoặc lòng người là không đúng lẽ thật.

Đây là một lối quán thân thấy đúng ngay nơi thân mình thân người, từ đó không sanh đắm nhiễm, ái luyến.

Lại, Tỳ-kheo tu tập niệm thân, Tỳ-kheo như trước thấy từng khúc xương nằm tản mác khắp nơi: xương chân, xương đùi, xương mông, xương sống, xương sườn, xương vai, xương cổ, xương đầu lâu. Mỗi khúc xương

nằm mỗi chỗ. Thấy rồi tự so sánh, thân ta đây cũng như thế, đều có những việc này không thể lìa. Tỳ-kheo ấy tùy thân làm gì đều biết đúng như thật.

Đây là quán thấy cả bộ xương nằm rải rác dưới đất, cái nào ra cái ấy. Thấy rõ ràng như thế rồi nhớ lại mình cũng không khác. Do đó thấy rõ giá trị con người không ra làm sao, không là gì cả. Nhờ vậy tâm nhiễm ái cũng theo đó hết. Ái nhiễm là do sự tưởng tượng tạo thành, khi thấy đúng sự thật thì sự đẹp xấu, còn mất của thân này không có gì quan trọng.

Chỉ cần quán bao nhiêu đó cũng đủ chán rồi.

Thí như sáng ngủ dậy chưa súc miệng mà nói chuyện thì thấy rõ thân này là cái kho hôi thúi, người khác cũng thế thôi. Nếu thấy rõ sự thật hôi nhơ của cái miệng, vào nhà vệ sinh cũng thấy rõ lẽ thật của kho chứa đồ nhơ nhớp mà ê chề. Như vậy thân này không có gì quý, chỉ vì niệm tưởng điên đảo mà chúng ta không thấy được lẽ thật.

Lại, Tỳ-kheo tu tập niệm thân, Tỳ-kheo như trước thấy xương trắng như vỏ ốc, xanh như lông chim bồ câu, đỏ như thoa máu, đều mục nát. Thấy rồi tự so sánh, thân ta đây cũng như thế, đều có đủ những thứ này không thể lìa. Tỳ-kheo ấy tùy thân làm gì đều biết đúng như thật.

Khi tử thi vừa mới chết hay mới lột da thấy xương đỏ như thoa máu, để lâu thì thấy xám như lông chim bồ câu, để lâu nữa thì xương trắng rồi mục rã.

Phép quán xương này chia ra ba giai đoạn. Thứ nhất là gân cột xương ràng rịt với nhau; thứ hai là xương rã ra từng phần đoạn; thứ ba là thấy màu sắc của xương. Từ phép quán đầu tiên là quán ba mươi sáu vật trong thân, đến quán thây chết, quán bộ xương người chết... Mục đích giúp chúng ta thấy rõ thân người không có giá trị gì cả, thấy rõ rồi thì mọi đam mê đều tiêu tan.

Người ta sợ sự thật nên tìm cách che giấu, tô phết thân mình để gạt nhau, phỉnh lừa nhau, cuộc sống không có lẽ thật. Người tu Phật quán xét thấy rõ lẽ thật nên sanh chán chường, không thấy gì quan trọng. Người muốn tu tiến không gặp trở ngại, phải thấy được lẽ thật nơi con người, lẽ thật của cuộc đời để không còn bị ái nhiễm trói buộc.

Như vậy, tu là soi lại để thấy được lẽ thật ngay bản thân mình, sau đó thấy lẽ thật bên ngoài. Chính những phương tiện niệm thân này cột tâm lại không cho buông lung, lần hồi tâm định thấy được sự thật của con người.

PĀLI TẠNG

Chánh văn:

Như vầy tôi nghe. Một thời Thế Tôn trú ở Sāvatthī (Xá-vệ), Jetavana (Kỳ-đà lâm) tại tinh xá ông Anāthapiṇḍika (Cấp Cô Độc). Rồi một số đông Tỷ-kheo, sau buổi ăn, sau khi đi khất thực trở về, đang ngồi tụ họp trong hội trường, câu chuyện này được khởi lên giữa chúng tăng:

Thật vi diệu thay, chư hiền giả! Thật hy hữu thay, chư hiền giả! Thân hành niệm, khi được tu tập và làm cho sung mãn, có được quả lớn, có được công đức lớn, như đã được Thế Tôn tuyên bố, bậc tri giả, kiến giả, bậc A-la-hán, Chánh đẳng giác.

Và câu chuyện này giữa các vị Tỷ-kheo ấy đã bị gián đoạn. Thế Tôn vào buổi chiều, từ thiền tịnh độc cư đứng dậy, đi đến hội trường, sau khi đến ngồi lên chỗ soạn sẵn. Sau khi ngồi, Thế Tôn bảo các vị Tỷ-kheo:

Ở đây, này các Tỷ-kheo, các ông hiện nay đang ngồi bàn vấn đề gì? Câu chuyện gì của các ông bị gián đoạn?

Ở đây, bạch Thế Tôn, sau khi ăn xong, sau khi đi khất thực trở về, chúng con ngồi tụ họp tại hội trường và câu chuyện sau này được khởi lên: "Thật vi diệu thay, chư hiền giả! Thật hy hữu thay, chư hiền giả! Thân hành niệm này, được tu tập, được làm cho sung mãn, có quả lớn, có công đức lớn, đã được Thế Tôn tuyên bố, bậc tri giả, kiến giả, bậc A-la-hán, Chánh đẳng giác". Bạch Thế Tôn, câu chuyện này của chúng con chưa bàn xong, thời Thế Tôn đến.

Và này các Tỷ-kheo, thân hành niệm tu tập như thế nào, làm cho sung mãn như thế nào, có quả lớn, có công đức lớn? Ở đây này các Tỷ-kheo, vị Tỷ-kheo đi đến khu rừng hay đi đến gốc cây, hay đi đến ngôi nhà trống, và ngồi kiết-già, lưng thẳng và an trú chánh niệm trước mặt. Chánh niệm

vị ấy thở vô. Chánh niệm vị ấy thở ra. Thở vô dài, vị ấy biết "Tôi thở vô dài". Thở ra dài, vị ấy biết "Tôi thở ra dài". Hay thở vô ngắn, vị ấy biết "Tôi thở vô ngắn". Thở ra ngắn vị ấy biết "Tôi thở ra ngắn". "Cảm giác cả toàn thân, tôi sẽ thở vô", vị ấy tập. "Cảm giác cả toàn thân, tôi sẽ thở ra", vị ấy tập. "An tịnh thân hành, tôi sẽ thở vô", vị ấy tập. "An tịnh thân hành, tôi sẽ thở ra", vị ấy tập.

Trong khi vị ấy sống không phóng dật, nhiệt tâm, tinh cần, các niệm và tư duy thuộc về thế tục được đoạn trừ. Nhờ đoạn trừ các pháp ấy, nội tâm được an trú, an tọa, chuyên nhất, định tĩnh. Như vậy này các Tỷ-kheo, vị Tỷ-kheo tu tập thân hành niệm.

Lại nữa, này các Tỷ-kheo, vị Tỷ-kheo đi biết rằng "tôi đi", hay đứng biết rằng "tôi đứng", hay ngồi biết rằng "tôi ngồi", hay nằm biết rằng "tôi nằm". Thân thể được sử dụng như thế nào, vị ấy biết thân thể như thế ấy. Trong khi vị ấy sống không phóng dật, nhiệt tâm, tinh cần, các niệm và tư duy thuộc về thế tục được đoạn trừ Nhờ đoạn trừ các pháp ấy, nội tâm được an trú, an tọa, chuyên nhất, định tĩnh. Như vậy này các Tỷ-kheo, vị Tỷ-kheo tu tập thân hành niệm.

Lại nữa, này các Tỷ-kheo, vị Tỷ-kheo khi bước tới, bước lui biết rõ việc mình đang làm; khi ngó tới ngó lui biết rõ việc mình đang làm; khi co tay, khi duỗi tay biết rõ việc mình đang làm;

khi mang áo Tăng-già-lê (Sanghāty) mang bát, mang y, biết rõ việc mình đang làm; khi ăn, uống, nhai, nếm, biết rõ việc mình đang làm; khi đi, đứng, ngồi, ngủ, thức, nói, im lặng biết rõ việc mình đang làm.

Trong khi vị ấy sống không phóng dật, nhiệt tâm, tinh cần, các niệm và tư duy thuộc về thế tục được đoạn trừ. Nhờ đoạn trừ các pháp ấy, nội tâm được an trú, an tọa, chuyên nhất, định tĩnh. Như vậy, này các Tỷ-kheo, vị Tỷ-kheo tu tập thân hành niệm.

Lại nữa, này các Tỷ-kheo, vị Tỷ-kheo quán sát thân này, từ dưới bàn chân trở lên, trên cho đến đảnh tóc, bao bọc bởi da và chứa đầy những vật bất tịnh sai biệt. Trong thân này, đây là tóc, lông, móng, răng, da, thịt, gân, xương, thận, tủy, tim, gan, hoành cách mô, lá lách, phổi, ruột, màng ruột, phân, mật, đàm (niêm dịch), mủ, máu, mồ hôi, mỡ, nước mắt, mỡ da, nước miếng, nước mủ, nước ở khớp xương, nước tiểu. Này các Tỷ-kheo, cũng như một bao đồ, hai đầu trống đựng đầy các loại hột như gạo, lúa, đậu xanh, đậu lớn, mè, gạo đã xay rồi. Một người có mắt, đổ các hột ấy ra và quan sát "Đây là hột gạo, đây là hột lúa, đây là đậu xanh, đây là đậu lớn, đây là mè, đây là hột lúa đã xay rồi." Cũng vậy, này các Tỷ-kheo, một vị Tỷ-kheo quán sát thân này dưới từ bàn chân trở lên, trên cho đến đảnh tóc, bao bọc bởi da và chứa đầy những vật bất tịnh sai biệt. Trong thân này, đây là tóc, lông, móng, răng,

da, thịt, gân, xương, tủy, thận, tim, gan, hoành cách mô, lá lách, phổi, ruột, màng ruột, phân, mật, đàm, mủ, máu, mồ hôi, mỡ, nước mắt, mỡ da, nước miếng, nước mủ, nước ở khớp xương, nước tiểu.

Trong khi vị ấy sống không phóng dật, nhiệt tâm, tinh cần, các niệm và tư duy thuộc về thế tục được đoạn trừ. Nhờ đoạn trừ các pháp ấy, nội tâm được an trú, an tọa, chuyên nhất, định tĩnh. Như vậy này các Tỷ-kheo, vị Tỷ-kheo tu tập thân hành niệm.

Lại nữa, này các Tỷ-kheo, vị Tỷ-kheo quán sát thân này về các vị trí các giới và sự sắp đặt các giới: Trong thân này có địa đại, thủy đại, hỏa đại và phong đại. Này các Tỷ-kheo, như một người đồ tể thiện xảo, hay đệ tử của một người đồ tể giết một con bò, ngồi cắt chia từng thân phần ngay tại ngã tư đường. Cũng vậy, này các Tỷ-kheo, vị Tỷ-kheo quán sát thân này về vị trí các giới và về sự sắp đặt các giới: Trong thân này có địa đại, thủy đại, hỏa đại và phong đại.

Trong khi vị ấy sống không phóng dật, nhiệt tâm, tinh cần, các niệm và tư duy thuộc về thế tục được đoạn trừ. Nhờ đoạn trừ các pháp ấy, nội tâm được an trú, an tọa, chuyên nhất, định tĩnh. Như vậy này các Tỷ-kheo, vị Tỷ-kheo tu tập thân hành niệm.

Lại nữa, này các Tỷ-kheo, vị Tỷ-kheo, như thấy một thi thể quăng bỏ trong nghĩa địa một ngày, hai ngày, ba ngày, thi thể ấy trương phồng lên, xanh đen lại, nát thối ra. Vị Tỷ-kheo quán thân ấy

như sau: Thân này tánh chất là như vậy, bản tánh là như vậy, không vượt khỏi bản chất ấy.

Trong khi vị ấy sống không phóng dật, nhiệt tâm, tinh cần, các niệm và tư duy thuộc về thế tục được đoạn trừ. Nhờ đoạn trừ các pháp ấy, nội tâm được an trú, an tọa, chuyên nhất, định tĩnh. Như vậy này các Tỷ-kheo, vị Tỷ-kheo tu tập thân hành niệm.

Lại nữa, này các Tỷ-kheo, vị Tỷ-kheo như thấy một thi thể quăng bỏ trong nghĩa địa, bị các loài quạ ăn, hay bị các loài diều hâu ăn, hay bị các chim kên kên ăn, hay bị các loài chó ăn, hay bị các loài dã can ăn, hay bị các loài côn trùng ăn. Vị Tỷ-kheo quán thân ấy như sau: Thân này tánh chất là như vậy, bản chất là như vậy, không vượt khỏi bản chất ấy.

Trong khi vị ấy sống không phóng dật, nhiệt tâm tinh cần, các niệm và tư duy thuộc về thế tục được đoạn trừ. Nhờ đoạn trừ các pháp ấy, nội tâm được an trú, an tọa, chuyên nhất, định tĩnh. Như vậy này các Tỷ-kheo, vị Tỷ-kheo tu tập thân hành niệm.

Lại nữa, này các Tỷ-kheo, vị Tỷ-kheo như thấy một thi thể bị quăng bỏ trong nghĩa địa, với các bộ xương còn liên kết với nhau, còn dính thịt và máu, còn được các đường gân cột lại... Với các bộ xương còn liên kết với nhau, không còn dính thịt nhưng còn dính máu, còn được các đường gân cột lại... Chỉ còn có xương không dính lại với nhau, rải rác chỗ này chỗ kia. Ở đây là xương tay, ở đây là xương chân, ở đây là xương ống, ở đây là xương

bắp vế, ở đây là xương mông, ở đây là xương sống, ở đây là xương đầu. Vị Tỷ-kheo quán thân ấy như sau: Thân này tánh chất là như vậy, bản tánh là như vậy, không vượt khỏi bản chất ấy. Trong khi vị ấy sống không phóng dật... (như trên)... Vị Tỷ-kheo tu tập thân hành niệm.

Lại nữa, này các Tỷ-kheo, vị Tỷ-kheo như thấy một thi thể quăng bỏ ở trong nghĩa địa chỉ còn toàn xương trắng màu vỏ ốc... chỉ còn một đống xương lâu hơn một năm... chỉ còn là xương thối trở thành bột. Vị Tỳ-kheo quán thân ấy như sau: Thân này tính chất là như vậy, bản tánh là như vậy, không vượt khỏi bản chất ấy. Trong khi vị ấy sống không phóng dật... (như trên)... vị Tỷ-kheo tu tập thân hành niệm.

Lại nữa này các Tỷ-kheo, vị Tỷ-kheo ly tham, ly ác pháp, chứng và trú thiền thứ nhất, một trạng thái hỷ lạc do ly tham sanh, với tâm và tứ. Vị Tỷ-kheo thấm nhuần, tẩm ướt, làm cho sung mãn tràn đầy thân mình với hỷ lạc do ly tham sanh, không một chỗ nào trên toàn thân không được hỷ lạc do ly tham sanh ấy thấm nhuần.

Này các Tỷ-kheo, như một người hầu tắm lão luyện hay đệ tử người hầu tắm. Sau khi rắc bột tắm trong thau bằng đồng, liền nhồi bột ấy với nước, cục bột tắm ấy được thấm nhuần nước ướt, nhào trộn với nước ướt, thấm ướt cả trong lẫn ngoài với nước, nhưng không chảy thành giọt. Cũng vậy, này các Tỷ-kheo, vị Tỷ-kheo thấm nhuần, tẩm ướt,

làm cho sung mãn, tràn đầy thân hình với hỷ lạc do ly tham sanh, không một chỗ nào trên toàn thân không được hỷ lạc do ly tham sanh ấy thấm nhuần. Trong khi vị ấy sống không phóng dật... (như trên)... vị Tỷ-kheo tu tập thân hành niệm.

Lại nữa, này các Tỷ-kheo, vị Tỷ-kheo ấy diệt tầm và tứ, chứng và trú thiền thứ hai, một trạng thái hỷ lạc do định sanh không tầm không tứ, nội tĩnh nhất tâm. Vị Tỷ-kheo ấy thấm nhuần, tẩm ướt, làm cho sung mãn, tràn đầy thân mình với hỷ lạc do định sanh, không một chỗ nào trên toàn thân không được hỷ lạc do định sanh ấy thấm nhuần.

Này các Tỷ-kheo, ví như một hồ nước, nước tự trong dâng lên, phương đông không có lỗ nước chảy ra, phương tây không có lỗ nước chảy ra, phương bắc không có lỗ nước chảy ra, phương nam không có lỗ nước chảy ra, và thỉnh thoảng trời lại mưa lớn. Suối nước mát từ hồ nước ấy phun ra thấm nhuần tẩm ướt, làm cho sung mãn tràn đầy hồ nước ấy, với nước mát lạnh, không một chỗ nào của hồ nước ấy không được nước mát lạnh ấy thấm nhuần. Cũng vậy, này các Tỷ-kheo, vị Tỷ-kheo thấm nhuần tẩm ướt, làm cho sung mãn tràn đầy thân mình với hỷ lạc do định sanh, không một chỗ nào trên toàn thân không được hỷ lạc do định sanh ấy thấm nhuần. Trong khi vị ấy sống không phóng dật... (như trên)... vị Tỷ-kheo tu tập thân hành niệm.

Lại nữa, này các Tỷ-kheo, vị Tỷ-kheo ly hỷ trú xả chánh niệm tỉnh giác, thân cảm sự lạc thọ mà

các bậc Thánh gọi là "xả niệm lạc trú", chứng và an trú thiền thứ ba. Vị Tỷ-kheo, thấm nhuần, tẩm ướt, làm cho sung mãn tràn đầy thân mình với lạc thọ không có hỷ ấy, không một chỗ nào trên toàn thân không được lạc thọ, không có hỷ ấy thấm nhuần. Như vậy, vị Tỷ-kheo an trú không phóng dật... (như trên)... vị Tỷ-kheo tu tập thân hành niệm.

Này các Tỷ-kheo, ví như trong hồ sen xanh, hồ sen hồng, hồ sen trắng, có những sen xanh, sen hồng hay sen trắng. Những bông sen ấy sanh trong nước, lớn lên trong nước, không vượt khỏi nước, nuôi sống dưới nước, từ đầu ngọn cho đến gốc rễ đều thấm nhuần tẩm ướt, đầy tràn thấu suốt bởi nước mát lạnh ấy, không một chỗ nào của toàn thể sen xanh, sen hồng hay sen trắng, không được nước mát lạnh ấy thấm nhuần. Cũng vậy, này các Tỷ-kheo, vị Tỷ-kheo thấm nhuần, tẩm ướt, làm cho sung mãn, tràn đầy thân mình với lạc thọ không hỷ ấy, không một chỗ nào trên toàn thân không được lạc thọ, không có hỷ ấy thấm nhuần. Như vậy vị Tỷ-kheo an trú không phóng dật... (như trên)... vị Tỷ-kheo tu tập thân hành niệm.

Lại nữa, này các Tỷ-kheo, vị Tỷ-kheo xả lạc xả khổ, diệt hỷ ưu đã cảm thọ trước, chứng và trú thiền thứ tư, không khổ, không lạc, xả niệm thanh tịnh. Vị Tỷ-kheo ấy ngồi, thấm nhuần toàn thân mình với tâm thuần tịnh trong sáng, không một chỗ nào trên toàn thân không được tâm thuần tịnh trong sáng ấy thấm nhuần.

Này các Tỷ-kheo, ví như một người ngồi, dùng tấm vải trắng trùm đầu, không một chỗ nào trên toàn thân không được vải trắng ấy che thấu. Cũng vậy, này các Tỷ-kheo, vị Tỷ-kheo ngồi thấm nhuần thân mình với tâm thuần tịnh, trong sáng, không một chỗ nào trên toàn thân không được tâm thuần tịnh trong sáng ấy thấm nhuần. Trong khi vị ấy sống an trú không phóng dật... (như trên)... vị Tỷ-kheo tu tập thân hành niệm.

Này các Tỷ-kheo, đối với vị nào tu tập, làm cho sung mãn thân hành niệm, các thiện pháp của vị ấy đi vào nội tâm (Antogadhā) đều thuộc về minh phần (Vijjābhāgiyā). Ví như này các Tỷ-kheo, biển lớn của ai được thấm nhuần bởi tâm, thời các con sông của vị ấy đi vào trong biển, đều thuộc về biển lớn. Cũng vậy này các Tỷ-kheo, đối với vị nào tu tập làm cho sung mãn thân hành niệm, các thiện pháp của vị ấy đi vào nội tâm, đều thuộc về minh phần. Này các Tỷ-kheo, đối với vị Tỷ-kheo nào không tu tập thân hành niệm, không làm cho sung mãn, thời Ma (vương) có cơ hội với vị ấy, Ma (vương) có cơ duyên với vị ấy. Ví như này các Tỷ-kheo, có người quăng một hòn đá nặng vào một đống đất sét ướt nhuyễn, này các Tỷ-kheo, các ông nghĩ thế nào? Có phải hòn đá nặng ấy có cơ hội lún sâu vào đống đất sét ướt nhuyễn ấy?

- Thưa vâng, bạch Thế Tôn.

- Cũng vậy, này các Tỷ-kheo, đối với vị nào không tu tập thân hành niệm, không làm cho sung mãn,

Ma (vương) có cơ hội với vị ấy, Ma (vương) có cơ duyên với vị ấy. Ví như này các Tỷ-kheo, một cây khô không có nhựa, có người đến cầm phần phía trên của đồ quay lửa và nói: "Tôi sẽ làm cho ngọn lửa sanh ra, tôi sẽ làm cho sức nóng hiện lên". Này các Tỷ-kheo, các ông nghĩ thế nào? Người ấy mang đến phần phía trên của đồ quay lửa, quay với cành cây khô không có nhựa ấy, người ấy có làm cho ngọn lửa sanh ra, có làm cho sức nóng hiện lên không?

- Thưa vâng, bạch Thế Tôn.

- Cũng vậy, này các Tỷ-kheo, đối với vị nào không tu tập thân hành niệm, không làm cho sung mãn, Ma (vương) có cơ hội với vị ấy, Ma (vương) có cơ duyên với vị ấy. Ví như này các Tỷ-kheo, một bình nước, trống rỗng, trống không, được đặt trên cái giá, có một người đi đến, mang theo đầy nước. Này các Tỷ-kheo, các ông nghĩ thế nào? Người ấy có thể đổ nước (vào bình) không?

- Thưa vâng, bạch Thế Tôn.

- Cũng vậy, này các Tỷ-kheo, đối với ai không tu tập thân hành niệm, không làm cho sung mãn, Ma (vương) có cơ hội với vị ấy, Ma (vương) có cơ duyên với vị ấy.

Cũng vậy, này các Tỷ-kheo, đối với vị nào có tu tập thân hành niệm, làm cho sung mãn, Ma (vương) không có cơ hội với vị ấy, Ma (vương) không có cơ duyên với người ấy. Ví như này các Tỷ-kheo, có người quăng một trái banh dây nhẹ vào một cánh cửa

làm hoàn toàn bằng lõi cây. Này các Tỷ-kheo, các ông nghĩ thế nào? Trái banh dây nhẹ ấy có cơ hội đối với cánh cửa làm hoàn toàn bằng lõi cây không?

- Thưa không, bạch Thế Tôn.

- Cũng vậy, này các Tỷ-kheo, đối với vị nào có tu tập thân hành niệm, làm cho sung mãn, Ma (vương) không có cơ hội đối với vị ấy, Ma (vương) không có cơ duyên đối với vị ấy. Ví như này các Tỷ-kheo, một cây ướt có nhựa, rồi một người đi đến mang theo phần trên đồ quay lửa và nói: "Tôi sẽ làm cho lửa sanh ra, tôi sẽ làm cho hơi nóng hiện lên". Này các Tỷ-kheo, các ông nghĩ thế nào? Người ấy mang theo phần trên đồ quay lửa, quay với các cây ướt và có nhựa, có thể làm cho lửa sanh ra, làm cho hơi nóng hiện lên được không?

- Thưa không, bạch Thế Tôn.

- Cũng vậy, này các Tỷ-kheo, đối với vị nào có tu tập thân hành niệm, làm cho sung mãn, Ma (vương) không có cơ hội đối với vị ấy, Ma (vương) không có cơ duyên đối với vị ấy. Ví như này các Tỷ-kheo một bình nước đầy tràn nước đến nỗi con quạ có thể uống được, được đặt trên cái giá, rồi có ông đi đến, mang theo đầy nước. Này các Tỷ-kheo, các ông nghĩ thế nào? Người ấy có thể đổ được nước vào (bình ấy) không?

- Thưa không, bạch Thế Tôn.

- Cũng vậy này các Tỷ-kheo, đối với vị nào tu tập thân hành niệm, làm cho sung mãn, Ma (vương)

không có cơ hội đối với người ấy, Ma (vương) không có cơ duyên đối với người ấy.

Giảng:

Hán tạng và Pāli có sự khác biệt về địa danh. Theo Hán tạng, Phật nói kinh này tại A-hòa-na-kiện-ni, nước Ương-kỳ, còn Pāli thì nói tại nước Xá-vệ. Vấn đề bàn luận giữa các Tỳ-kheo thì bên Hán tạng nói gọn hơn, Pāli thuật lại rõ hơn, nội dung giống nhau. Phần dạy tu có các điểm đáng chú ý.

Điểm thứ nhất, mở đầu pháp tu, Pāli dạy tu quán hơi thở trước. Bởi hệ Pāli trọng về hơi thở nên đầu tiên dạy về quán hơi thở rồi mới đến quán thân, quán bất tịnh.

Hán tạng sắp thứ tự khác với Pāli. Đầu tiên dạy quán trên hình thức các oai nghi, đi, đứng, ngồi, nằm; kế là quán tâm, rồi sau mới quán hơi thở. Sau khi quán hơi thở kết quả được định Tứ thiền, được kết quả này rồi mới dạy quán bất tịnh. Sắp thứ tự như thế không hợp lý chút nào.

Bên Pāli đầu tiên quán hơi thở, quán oai nghi, đi, đứng, ngồi, nằm; đến quán giới phân biệt, sau cùng mới quán bất tịnh từ ba mươi sáu vật trong thân, lần lần quán đến thây chết, quán xương... Quán bất tịnh xong rồi đạt kết quả từ Sơ thiền đến Tứ thiền. Thứ tự như vậy hợp lý. Song Pāli không nói về phép quán quang minh, Hán tạng có nói đến quán quang minh, tức là pháp quán về ánh sáng. Ban đầu quán ánh sáng trùm

hết người, lần lần khắp cả bầu trời. Khi ánh sáng bủa khắp bầu trời là tâm mình đã được định. Nên trong kinh đây nói: *Khéo nhớ cảnh niệm như trước sau cũng vậy, như sau trước cũng vậy.*

Tức là phía trước sáng thì phía sau cũng sáng, rồi như sau trước cũng như thế. Nếu chỉ thấy sáng phía trước mà không thấy sáng phía sau thì không được.

Tiếp theo là quán tướng, nghĩa là quán tướng màu sắc xanh, vàng, trắng, đỏ. Như quán màu xanh, ban đêm thắp một ngọn đèn rồi đặt tấm kiếng màu xanh phía sau, để ánh ra màu xanh. Quán tưởng màu xanh ban đầu là một vầng nhỏ, sau trùm lan ra khắp, đến khi quán được trùm khắp cả bầu trời toàn màu xanh, đó là thành công. Quán màu đỏ... cũng vậy. Lối quán tướng này thấy chỉ một màu thôi, cũng là phương tiện để tâm dừng trụ.

Tuy hai hệ có khác nhau về phần thứ tự nhưng nội dung mỗi phần dạy tu đều không khác. Trong phần nói về Tứ thiền bên Pāli nói rõ hơn: *Lại này các Tỳ-kheo! Vị Tỳ-kheo ly tham, ly pháp ác, chứng và an trú thiền thứ nhất*. Hán tạng chỉ nói lìa dục được hỷ lạc. Đây nói ly tham ly ác pháp rồi hướng về thiền thứ nhất, một trạng thái hỷ lạc do ly tham sanh với tầm tứ. Tầm nghĩa là tìm, tứ nghĩa là suy nghĩ. Tầm tứ là tìm và suy nghĩ. Chỗ khác nói là giác và quán. Do vì còn tìm kiếm suy nghĩ mới hướng về thiền thứ nhất, tâm chưa được định. Đến khi Tỳ-kheo diệt tầm và tứ tức là dứt tìm kiếm, lúc đó mới được định. Chính là thiền thứ hai, gọi là *Định sanh hỷ lạc*.

Như vậy thứ nhất là ly tham ly pháp ác mà được hỷ lạc. Đến thiền thứ hai thì suy nghĩ và quán sát lặng xuống và định sanh, do định nên phát sanh hỷ lạc. Như vậy tầm tứ hay giác quán còn trong giai đoạn của Sơ thiền. Khi ngồi thiền có lúc chúng ta cũng cảm thấy nhẹ nhàng thảnh thơi, nhưng vẫn còn niệm, cũng tương đương với thiền thứ nhất rồi. Không phải chứng Sơ thiền là hoàn toàn định, chỉ có niệm ly tham ly pháp ác. Ngày xưa đeo đuổi theo dục lạc, bây giờ tỉnh giác nên chán ngán, xem thường không theo, đó là ly.

Do thấy sự tiến bộ không còn theo đuổi dục lạc nên vui mừng. Từ sự vui mừng hân hoan rồi tu tiến lên đến thiền thứ hai là diệt được tầm tứ, đạt được trạng thái hỷ lạc do định sanh không tầm không tứ, an tĩnh nhất tâm.

Đến thiền thứ ba là *Ly hỷ diệu lạc* được niềm vui vi tế nhẹ nhàng, không còn cảm nhận lạc thọ. Chỗ này bậc Thánh gọi là xả niệm lạc trú, tức là xả cái hỷ trước còn cái vui sau.

Đến Tứ thiền là không khổ không lạc, xả niệm thanh tịnh. Bậc thiền thứ tư là xả tất cả cảm giác vui, mừng, cho đến vui nhẹ, không còn một niệm, được an trú Tứ thiền.

Pháp tu của chúng ta không qua các trạng thái này, khi qua rồi phải bỏ hết vì nó không thật. Chỉ ứng dụng pháp xả thôi. Do người tu cột tâm trong từng hành động, oai nghi rất đắc lực nên có các trạng thái trên. Khi phấn khởi tu tập tiến lên được an trú nên tâm có nhuần thấm phát sanh hỷ lạc... Chúng ta không cột tâm mà ứng dụng pháp sau chót thuộc Tứ thiền nên không

qua trạng thái một, hai và ba, chỉ đi thẳng vào Xả niệm thanh tịnh.

So sánh hai bên, bên Hán tạng có thêm các chi tiết quán quang minh, quán tướng, bên Pāli không có. Nhưng Hán tạng lại sắp xếp thứ tự không hợp lý là bốn thứ thiền lại nằm giữa chừng trong các pháp quán, bên Pāli thứ tự trước sau hợp lý hơn.

HÁN TẠNG

Chánh văn:

Nếu có người tu tập niệm thân như thế truyền bá rộng như thế, các pháp lành thảy đều ở trong ấy. Nghĩa là pháp đạo phẩm vậy. Nếu người kia có tâm nghĩ là đầy khắp. Ví như biển cả các sông nhỏ thảy đều dồn về trong. Nếu có người, tu tập niệm thân như thế, truyền bá rộng như thế, các pháp lành thảy đều ở trong. Nghĩa là pháp đạo phẩm vậy.

Giảng:

Pháp đạo phẩm nghĩa là tất cả pháp tu của hệ A-hàm đều nằm trong ba mươi bảy phẩm trợ đạo, nên nói người có tu tập niệm thân thì tất cả pháp lành đều nằm trong đạo phẩm, cứ thế truyền bá rộng rãi được nhiều lợi ích lớn.

Chánh văn:

Nếu có Sa-môn, Phạm chí không chánh lập niệm thân, thiểu tâm tự tại, kia bị ma Ba-tuần theo rình cầu có dịp tốt, ắt dễ được. Vì cớ sao? Vì Sa-môn,

Phạm chí kia không có niệm thân. Ví như cái bình trống không nước, để ngay thẳng dưới đất, nếu có người mang nước đến đổ vào bình, Tỳ-kheo nghĩ sao? Bình kia sẽ nhận nước chăng?

Tỳ-kheo đáp:

- Bạch Thế Tôn, nhận. Vì cớ sao? Vì trong bình không nước, để ngay thẳng dưới đất nên phải nhận nước.

- Như thế, nếu có Sa-môn, Phạm chí không chánh lập niệm thân, thiểu tâm tự tại, kia bị ma Ba-tuần theo rình cầu có dịp tốt, ắt dễ được. Vì cớ sao? Vì Sa-môn, Phạm chí kia không có niệm thân.

Nếu có Sa-môn, Phạm chí chánh lập niệm thân, vô lượng tâm tự tại. Kia bị ma Ba-tuần theo rình tìm có dịp tốt, trọn không thể được. Vì cớ sao? Vì Sa-môn, Phạm chí kia có niệm thân. Ví như cái bình chứa đầy nước ở trong, để ngay thẳng dưới đất, nếu có người mang nước lại đổ vô. Tỳ-kheo nghĩ sao? Bình kia lại nhận nước chăng?

Tỳ-kheo đáp:

- Bạch Thế Tôn, không. Vì cớ sao? Vì trong bình kia chứa nước đầy, để ngay thẳng dưới đất nên không nhận nước.

- Như thế, nếu có Sa-môn, Phạm chí chánh lập niệm thân, vô lượng tâm tự tại, kia bị ma Ba-tuần theo rình cầu có dịp tốt, trọn không thể được. Vì cớ sao? Vì Sa-môn, Phạm chí kia có niệm thân.

Nếu có Sa-môn, Phạm chí không chánh lập niệm thân, thiểu tâm tự tại, kia bị ma Ba-tuần theo rình tìm dịp tốt, ắt dễ được. Vì cớ sao? Vì Sa-môn, Phạm chí kia không niệm thân. Ví như lực sĩ ôm hòn đá lớn nặng ném xuống vũng bùn, Tỳ-kheo nghĩ sao? Vũng bùn có nhận hòn đá chăng?

- Bạch Thế Tôn, nhận. Vì cớ sao? Vì bùn mềm đá nặng, nên phải nhận.

- Như thế, nếu có Sa-môn, Phạm chí chánh lập niệm thân, vô lượng tâm tự tại, kia bị ma Ba-tuần theo rình cầu có dịp tốt, trọn không thể được. Vì cớ sao? Vì Sa-môn, Phạm chí kia có niệm thân.

Nếu có Sa-môn, Phạm chí chánh lập niệm thân, vô lượng tâm tự tại, kia bị ma Ba-tuần theo rình tìm dịp tốt, trọn không thể được. Vì cớ sao? Vì Sa-môn, Phạm chí kia có niệm thân. Ví như lực sĩ lấy lông cừu nhẹ ném trên mặt cửa phẳng. Tỳ-kheo nghĩ sao? Mặt cửa có nhận lông cừu chăng?

- Bạch Thế Tôn, không. Vì cớ sao? Vì lông cừu nhẹ, mặt cửa phẳng đứng nên không thể nhận.

- Như thế, nếu có Sa-môn, Phạm chí chánh lập niệm thân, vô lượng tâm tự tại, kia bị ma Ba-tuần theo rình tìm dịp tốt, trọn không thể được. Vì cớ sao? Vì Sa-môn, Phạm chí kia có niệm thân.

Nếu có Sa-môn, Phạm chí không chánh lập niệm thân, thiểu tâm tự tại, kia bị ma Ba-tuần theo rình tìm dịp tốt, ắt dễ được. Vì cớ sao? Vì Sa-môn,

Phạm chí kia không có niệm thân. Ví như người lấy lửa dùng miếng gỗ khô làm mẫu lấy cây dùi dùi, Tỳ-kheo nghĩ sao? Người kia làm như thế được lửa chăng?

- Bạch Thế Tôn, được. Vì cớ sao? Vì người kia dùng dùi dùi cây khô ắt được lửa.

- Như thế, nếu có Sa-môn, Phạm chí không chánh lập niệm thân, thiểu tâm tự tại, kia bị ma Ba-tuần theo rình tìm dịp tốt, ắt dễ được. Vì cớ sao? Vì Sa-môn, Phạm chí kia không có niệm thân.

Nếu có Sa-môn, Phạm chí chánh lập niệm thân, vô lượng tâm tự tại, kia bị ma Ba-tuần theo rình có dịp tốt, trọn không thể được. Vì cớ sao? Vì Sa-môn, Phạm chí kia có niệm thân. Ví như người lấy lửa mà dùng cây ướt làm mẫu lấy dùi dùi. Tỳ-kheo nghĩ sao? Người kia làm như thế được lửa chăng?

- Bạch Thế Tôn, không. Vì cớ sao? Vì người kia dùi cây ướt nên không được lửa.

- Như thế, nếu có Sa-môn, Phạm chí chánh lập niệm thân, vô lượng tâm tự tại, kia bị ma Ba-tuần theo rình tìm dịp tốt, trọn không thể được. Vì cớ sao? Vì Sa-môn, Phạm chí kia có niệm thân.

Giảng:

Phật dùng thí dụ rất rõ. Thí dụ thứ nhất, một chiếc bình trống không, có người đem nước đổ vô, tự nhiên bình nhận nước. Ngược lại, nếu là bình đầy mà đem nước đổ vô, tự nhiên nước tràn ra. Chúng ta phải

lưu tâm chỗ này. Tu theo thiền niệm thân là cột tâm nơi thân, tâm lúc nào cũng lo nhớ thân, không nhớ chuyện khác, nên việc bên ngoài không chen vào được, ma Ba-tuần không cơ hội. Còn chúng ta tu chuyên về buông xả, tuy xả nhưng không phải để tâm trống rỗng, vì buông xả cũng là một lối niệm thân. Chúng ta nhìn thấy tâm sanh, tâm diệt, thấy rõ niệm đang dấy lên hay không dấy lên. Niệm dấy lên liền thấy không theo, niệm không dấy lên thì biết lúc đó không niệm. Luôn luôn thấy như vậy, đó là niệm thân, như bình đầy nước không phải bình trống. Nhiều người hiểu lầm khi tu buông xả hết nên tâm trống rỗng như bình trống, cái gì đổ vô cũng được, như vậy không có lợi ích.

Thí dụ thứ hai, nếu người ôm cục đá nặng ném xuống bùn, đá nặng bùn mềm nên cục đá chìm. Cũng như người không tu tập niệm thân, ma có cơ hội tốt phá hoại người đó.

Thí dụ thứ ba là đem lông cừu nhẹ ném trên mặt cửa phẳng, lông có dính lại không? Vì lông nhẹ nên không dính. Cũng như người có niệm thân, ma không thể phá hoại.

Thí dụ thứ tư là cách lấy lửa. Người không có niệm thân như người lấy miếng ván mỏng khô rồi dùng cây cọ xát trên đó, miếng ván khô sẽ phát ra lửa. Cũng vậy, ma sẽ có cơ hội tốt với người không tu tập niệm thân. Người có niệm thân như người dùng miếng ván ướt lấy lửa, dù cọ xát thế nào cũng không ra lửa. Đó là ma không có cơ hội rình tìm phá phách.

Như người lúc bình tĩnh thì thấy không có gì kỳ lạ, nhưng khi bị ma nhập thì múa tay chân, miệng nói chuyện tầm phào, làm những việc xảo trá, ngụy biện. Chúng ta tu phải nhớ niệm thân, luôn tỉnh giác để không bị ma chen vào chỉ huy. Trong mọi hành động, mọi oai nghi đều nhớ niệm thân, hoặc quán hơi thở, quán bất tịnh, hoặc quán biết từng niệm của mình, tất cả việc nghe thấy qua đều bỏ, không dính mắc, không có gì bên ngoài chen vào. Tu mà để việc ngoài chen vào thì phiền não tràn đầy. Như lúc ngồi thiền nghe bên quán mở nhạc, nếu tâm hơi yếu thì những câu hát vô đầy, tâm chạy theo cảnh sẽ rối loạn lăng xăng. Ngược lại nếu chú tâm vào đề mục quán chiếu, tất cả hình sắc đáng ưa, âm thanh đáng mến dù có chen vào cũng tản mất không dính dáng. Biết niệm thân thì phiền não mỗi ngày một giảm, cạn mỏng dần.

Thế nên, người tu phải biết phương pháp niệm thân. Hệ Nguyên thủy áp dụng pháp niệm thân trong bốn oai nghi. Lúc đi, lúc ngồi... đều tự niệm thầm "Đi à! Ngồi à!" Lúc nào cũng gây ấn tượng nhớ mình đang làm việc gì, lặp đi lặp lại nhắc tới nhắc lui để cột tâm trong hành động. Chúng ta niệm thân không bắt buộc phải cột tâm trong từng hành động, nhưng phải ứng dụng trí tỉnh giác, trong lúc đi thì biết đi, niệm khởi thì không theo, thấy rõ từng niệm. Hai phương pháp này, pháp nào dễ hơn? Ưu khuyết ra sao?

Người tu cột tâm theo từng hành động. Khi quét nhà, quét ra cứ nhớ quét ra; lấy cây chổi nhớ mình lấy cây chổi; hành động nào cũng nhớ cột tâm trong đó.

Chúng ta thì lấy giác làm căn bản, khi niệm vừa khởi, buông không theo. Bên Nguyên thủy có ưu điểm là cột tâm trong hành động rất kỹ, nên ít bị cảnh bên ngoài chen vào. Nhưng do cột quá kỹ nên bị gò bó không được thong dong tự tại. Chúng ta không cột tâm kỹ, chỉ dùng trí thấy rõ niệm khởi không theo, khi không khởi thì biết không khởi. Luôn luôn thấy biết tế nhị như vậy, không cột tâm trong hành động nên không bó buộc. Như khi đi thì biết đi, không cần nhớ chân này bước lên chân kia để xuống, chỉ có niệm khởi không theo. Bên kia do tu tập khít khao nên dễ cho buổi ban đầu, nhưng sau thì thấy lúng túng. Chúng ta ban đầu thấy khó, do dùng pháp nhẹ nhàng, đi thì đi chơi thì chơi, không nhớ niệm thân, khi khởi niệm chạy theo vù vù, không biết mà chặn dừng lại.

Bên Nguyên thủy ưu ở chỗ chặt chẽ, mà khuyết về gò bó. Còn chúng ta ưu ở chỗ là tự tại thong dong, nhưng khuyết là không kềm chặt. Người trí giác lanh lẹ mới thấy và theo dõi được, nhưng phải tế nhị lắm mới thấy, thô tháo thì không thể thấy.

Tổ Lâm Tế nói: *Người ngu cười ta, người trí biết ta*. Người ngu thấy như chúng ta không có tu, vì không trì chú, không niệm Phật, chỉ đi đứng thong dong tự tại. So với người khi để chân lên để chân xuống đều khéo nhớ, mọi hành động đều được khắc ghi thì thấy có tu rõ ràng. Bởi pháp tri vọng tế nhị nên rất khó, người căn cơ cạn mỏng không thể ứng dụng pháp tu này, người tế nhị ứng dụng thì rất hay, rất đặc biệt. Chúng ta phải xét tường tận chỗ ưu khuyết của mỗi pháp tu, phân biệt rõ ràng không nghi.

Chúng ta tu không phải đợi lúc ngồi thiền hay giờ tụng kinh mới tu. Hằng ngày trong mỗi hành động, mỗi oai nghi đều nhớ niệm thân. Tu hành miên mật, ma không chen vào, không phiền não, hơn thua. Ma ở đây không phải là loài biến hiện, có nanh vuốt dữ dằn, mà chính là vọng tưởng dối gạt khiến tâm chạy theo cảnh. Nghe người chửi sanh phiền não, đó là ma. Nếu tỉnh giác thì giả sử người ta chửi mình cũng không cần nghe, làm gì phiền não? Người tu lơ mơ, không kỹ, không cẩn mật, để tâm trống như cái bình rỗng nên ai bỏ thứ gì cũng chứa.

Người tu chân chánh luôn luôn phải nhớ giữ tâm không chạy theo cảnh, lúc nào cũng chăn giữ, lúc nào cũng coi chừng trâu. Mục đồng chăn trâu khi trâu ở đâu, đang ăn uống hay đứng nằm gì cũng phải biết. Được như vậy thì dù ở chung với nhau cả ngàn người cũng không có việc gì xảy ra, ai cũng lo chăn con trâu của mình, không dòm ngó gì ai hết, ma nào chen vô được. Nếu không thì cả ngày đêm cùng sống với ma, bị ma sai sử.

Đoạn kinh này Phật dạy rất kỹ, rất rõ. Chúng ta so sánh để áp dụng tu theo pháp tri vọng, kết quả chắc chắn không sai.

Chánh văn:

Người tu niệm thân như thế, truyền bá như thế sẽ có mười tám công đức:

Tỳ-kheo ấy hay nhẫn đói khát, lạnh nóng, muỗi mòng, ruồi nhặng, gió nắng thổi ngặt, cũng hay nhẫn mắng chửi đánh đập, thân mắc các bệnh

rất đau đớn cho đến mạng sắp chết, kham chịu tất cả thứ không vui. Tu tập niệm thân như thế, truyền bá như thế, ấy là công đức thứ nhất.

Tỳ-kheo kham chịu những điều không vui. Nếu sanh việc không vui trọn không lưu tâm. Tu tập niệm thân như thế, truyền bá như thế, ấy là công đức thứ hai.

Tỳ-kheo kham chịu những việc kinh sợ. Nếu sanh việc sợ trọn không lưu tâm. Tu tập niệm thân như thế, truyền bá như thế, ấy là công đức thứ ba.

Tỳ-kheo sanh ba niệm ác: niệm dục, niệm sân, niệm hại. Nếu sanh ba niệm ác trọn không dính mắc. Tâm tu tập niệm thân như thế, truyền bá như thế, ấy là công đức thứ tư, thứ năm, thứ sáu, thứ bảy.

Tỳ-kheo lìa dục, lìa pháp ác chẳng lành, đến đệ tứ thiền, thành tựu tự tại. Tu tập niệm thân như thế, truyền bá rộng như thế, ấy là công đức thứ tám.

Tỳ-kheo ba kết đã hết, được quả Tu-đà-hoàn không rơi vào pháp ác, quyết định tiến đến chánh giác, tột bảy phen qua lại cõi trời nhân gian rồi vào Niết-bàn. Tu tập niệm thân như thế, truyền bá như thế, ấy là công đức thứ chín.

Tỳ-kheo ba kết đã hết, tham sân si được mỏng, một phen qua lại cõi trời nhân gian rồi vào Niết-bàn. Tu tập niệm thân như thế, truyền bá như thế, ấy là công đức thứ mười.

Tỳ-kheo năm phần kết thấp đã hết, sanh trong khoảng kia vào Niết-bàn, được pháp không thối, không trở lại cõi này. Tu tập niệm thân như thế, truyền bá như thế, ấy là công đức thứ mười một.

Tỳ-kheo nếu có dứt giải thoát, lìa Sắc được Vô sắc, như tượng định kia thân chứng thành tựu tự tại, dùng trí tuệ quán biết lậu, dứt lậu. Tu tập niệm thân như thế, truyền bá như thế, ấy là công đức thứ mười hai, mười ba, mười bốn, mười lăm, mười sáu, mười bảy.

Tỳ-kheo được Như ý túc, Thiên nhĩ, Tha tâm trí, Túc mạng trí, Sanh tử trí, các lậu đã hết được vô lậu, tâm giải thoát, tuệ giải thoát, trong hiện đời tự biết, tự giác, tự chứng thành tựu tự tại, mầm sanh đã hết, hạnh thanh bạch tròn đầy, việc làm đã xong, không còn thọ thân sau, biết như thật. Tu tập niệm thân như thế, truyền bá như thế, ấy là công đức thứ mười tám.

Phật nói như thế, các thầy Tỳ-kheo nghe Phật nói hoan hỷ phụng hành.

Giảng:

Người tu tập niệm thân như thế, truyền bá rộng như thế, sẽ được mười tám công đức.

Công đức thứ nhất là nhẫn được nóng bức khó chịu của thân, nhẫn được cảm thọ đau đớn khi thân bệnh sắp chết. Có được công đức này là do tu tập niệm thân,

làm chủ tâm, cột tâm một chỗ nên không bị ngoại cảnh chi phối. Khi làm chủ tâm rồi sẽ nhẫn được những điều khó nhẫn.

Công đức thứ hai thứ ba, là kham nhẫn những việc không vui, những việc kinh sợ. Dù những điều ấy có xảy ra cũng không lưu tâm, chỉ một bề lo cột tâm, tu tập niệm thân nên có điều gì khác lạ cũng không quan tâm.

Công đức thứ tư, thứ năm, thứ sáu, thứ bảy là được xa lìa *ba niệm ác: niệm dục, niệm sân, niệm hại,* khi chúng khởi lên một mình hay khởi lên cả ba cũng đều không dính mắc. Các thứ niệm ác này làm ngăn trở chánh niệm, nếu Tỳ-kheo giữ tâm kỹ, luôn luôn niệm thân chuyên cần thì chúng không thể nào xâm chiếm.

Công đức thứ tám là đạt được Tứ thiền. Sau khi nhẫn chịu những bức bách của thân tâm, xa lìa tất cả dục niệm và pháp chẳng lành, Tỳ-kheo được tâm an định nên nhập thiền dễ dàng.

Công đức thứ chín, do niệm thân mà chứng *được quả Tu-đà-hoàn, không còn rơi vào pháp ác, quyết định tiến đến chánh giác, tột bảy phen qua lại cõi người, trời.* Tu-đà-hoàn là tiếng Phạn, Trung Hoa dịch nghĩa là Thất lai, tức là bảy phen qua lại nhân gian rồi tiến lên Thánh quả A-la-hán. Cũng gọi là Dự lưu, là được dự vào dòng thánh.

Công đức thứ mười, Tỳ-kheo đoạn ba kết, nhân đó tham, sân được mỏng (mỏng chứ chưa phải hết), *một phen qua lại cõi trời nhân gian rồi vào Niết-bàn,* được quả Tư-đà-hàm hay gọi Nhất lai. *Ba kết* là kiến (thân kiến),

giới thủ, nghi. Ba kết đoạn dứt tức là không còn chấp ngã, không còn chấp chặt tà giới và bặt hết nghi ngờ.

Công đức thứ mười một, Tỳ-kheo đoạn dứt năm phần kết thấp. *Năm phần kết thấp* cũng gọi là *ngũ hạ phần kết,* tức năm thứ trói buộc chúng sanh ở trong cõi Dục, cõi thấp nhất so với cõi Sắc và Vô sắc. Đó là tham, sân, thân kiến, giới thủ, nghi. Tỳ-kheo tu tập niệm thân thành tựu chứng được Sơ quả gọi là vào dòng thánh. Vào dòng thánh rồi tiếp tục tu, dứt được ba kết trong năm phần kết, còn sót lại tham và sân cạn mỏng gọi là chứng quả Tư-đà-hàm. Tu tăng tiến dần chấm dứt cả tham và sân, nên gọi là *năm phần kết thấp đã hết*.

Do công đức này được chứng Tam quả A-na-hàm, *sanh trong khoảng kia vào Niết-bàn* tức sanh trong cõi trời A-na-hàm, không trở lại nhân gian nên gọi là *được pháp không thối, không trở lại cõi này*. Vị chứng quả A-na-hàm tuy không còn trói buộc ở cõi Dục nhưng còn trói buộc ở cõi Sắc, ở tại cõi trời Ngũ Tịnh Cư hay cõi trời Ngũ Na-hàm: Vô Phiền thiên, Vô Nhiệt thiên, Thiện Hiện thiên, Thiện Kiến thiên, Sắc Cứu Cánh thiên. Bậc Thánh A-na-hàm ở Sắc giới do chưa dứt sạch ngũ thượng phần kết, tức là năm thứ trói buộc ở cõi Sắc và Vô sắc: Sắc ái, Vô sắc ái, trạo cử, mạn, vô minh. Các vị này tiếp tục tu tập để tiến lên quả A-la-hán, hoặc chỉ còn một đời sẽ nhập Niết-bàn.

Các công đức thứ mười hai, mười ba, mười bốn, mười lăm, mười sáu, mười bảy là phần tiếp tục khi đã thành tựu các công đức ở trước. Vị thánh đến đây được

giải thoát các lậu hoặc, thân tự tại ra khỏi trói buộc của cõi Sắc, cõi Vô sắc.

Công đức thứ mười tám là chứng quả A-la-hán, đầy đủ lục thông, không còn thọ thân sau.

Tóm lại, tu tập niệm thân là pháp căn bản giúp chúng ta tiến lên các bậc thiền, chứng đắc từ Sơ quả đến viên mãn quả A-la-hán.

PĀLI TẠNG

Chánh văn:

- Này các Tỷ-kheo, đối với vị nào tu tập thân hành niệm, làm cho sung mãn, vị ấy hướng tâm đã được chứng ngộ nhờ thắng trí đến pháp nào cần phải chứng ngộ nhờ thắng trí, vị ấy đối mặt đạt được sự tinh xảo (của pháp ấy) dầu thuộc giới xứ nào. Ví như này các Tỷ-kheo, một bình nước đầy tràn đến nỗi con quạ có thể uống được, được đặt trên cái giá, có người lực sĩ đến và lắc qua lắc lại cái bình ấy, như vậy, nước có thể trào ra ngoài không?

- Thưa vâng, bạch Thế Tôn.

- Cũng vậy này các Tỷ-kheo, đối với vị nào tu tập thân hành niệm, làm cho sung mãn, vị ấy hướng tâm đã được chứng ngộ nhờ thắng trí đến pháp nào cần phải chứng ngộ nhờ thắng trí, vị ấy đối mặt được sự tinh xảo (của pháp ấy) dầu thuộc giới xứ nào. Ví như một hồ nước trên miếng đất bằng, bốn phía đều có đê đắp làm cho vững chắc, và tràn đầy nước đến nỗi con quạ có thể uống được.

Rồi có người lực sĩ đến và phá một khúc đê, nước có thể tràn ra ngoài không?

- Thưa vâng, bạch Thế Tôn.

- Cũng vậy này các Tỷ-kheo, đối với vị nào tu tập thân hành niệm, làm cho sung mãn, vị ấy hướng tâm đã được chứng ngộ nhờ thắng trí đến pháp nào cần phải chứng ngộ nhờ thắng trí, vị ấy đối mặt được sự tinh xảo (của pháp ấy) dầu với xứ nào. Ví như này các Tỷ-kheo, trên đất bằng tại chỗ ngã tư có một chiếc xe đậu, thắng với những con ngựa thuần thục, có roi ngựa đặt ngang sẵn sàng, có người mã thuật sư thiện xảo, người đánh xe điều ngự các con ngựa đáng được điều ngự, leo lên xe ấy. Tay trái nắm dây cương, tay mặt cầm lấy roi ngựa, có thể đánh xe ngựa ấy đi tới đi lui, tại chỗ nào và như thế nào, theo ý mình muốn. Cũng vậy, này các Tỷ-kheo, đối với vị nào tu tập thân hành niệm, làm cho sung mãn, vị ấy hướng tâm đã được chứng ngộ nhờ thắng trí đến pháp nào cần phải chứng ngộ nhờ thắng trí, vị ấy đối mặt được sự tinh xảo (của pháp ấy) dầu với giới xứ nào.

Này các Tỷ-kheo, thân hành niệm được thực hành, được tu tập, được làm cho sung mãn, được làm như thành cỗ xe, được làm như thành căn cứ địa, được làm cho kiên trì, được làm cho tích tập, được khéo tinh cần thực hành, thời mười công đức này có thể được mong đợi. Thế nào là mười?

Lạc bất lạc được nhiếp phục, và bất lạc không nhiếp phục vị ấy, và vị ấy sống luôn luôn nhiếp phục bất lạc được khởi lên.

Khiếp đảm sợ hãi được nhiếp phục, và khiếp đảm sợ hãi không nhiếp phục vị ấy, và vị ấy sống luôn luôn nhiếp phục khiếp đảm sợ hãi được khởi lên.

Vị ấy kham nhẫn được lạnh, nóng, đói, khát, sự xúc chạm của ruồi, muỗi, gió, mặt trời, các loài rắn rết, các cách nói khó chịu, khó chấp nhận. Vị ấy có khả năng chịu đựng được những cảm thọ về thân khởi lên, khổ đau, nhói đau, thô bạo, chói đau, bất khả ý, bất khả ái, đưa đến chết điếng.

Tùy theo ý muốn, không có khó khăn, không có mệt nhọc, không có phí sức, vị ấy chứng được bốn thiền, thuần túy tâm tư, hiện tại lạc trú.

Vị ấy chứng được các loại thần thông, một thân hiện ra nhiều thân, nhiều thân hiện ra một thân; hiện hình biến hình đi ngang qua vách, qua tường, qua núi như đi ngang qua hư không; độn thổ trồi lên ngang qua đất liền như ở trong nước; đi trên nước không chìm như đi trên đất liền. Ngồi kiết-già đi trên không như con chim; với bàn tay, chạm và rờ mặt trăng và mặt trời, những vật có đại oai lực, đại oai thần như vậy. Có thể, thân có thần thông bay cho đến Phạm thiên.

Với thiên nhĩ thanh tịnh siêu nhân, có thể nghe hai loại tiếng, chư thiên và loài người, ở xa hay ở gần.

Với tâm của vị ấy, vị ấy biết tâm của các chúng sanh, các loài người: Tâm có tham, biết tâm có tham. Tâm không tham, biết tâm không tham. Tâm có sân, biết tâm có sân. Tâm không sân, biết tâm không sân. Tâm có si, biết tâm có si. Tâm không si, biết tâm không si. Tâm chuyên chú, biết tâm chuyên chú. Tâm tán loạn, biết tâm tán loạn. Tâm đại hành, biết tâm đại hành. Tâm không đại hành, biết tâm không đại hành. Tâm chưa vô thượng, biết tâm chưa vô thượng. Tâm vô thượng, biết tâm vô thượng. Tâm thiền định, biết tâm thiền định. Tâm không thiền định, biết tâm không thiền định. Tâm giải thoát, biết tâm giải thoát. Tâm không giải thoát, biết tâm không giải thoát.

Vị ấy nhớ đến các đời sống quá khứ như một đời, hai đời... (như trên)... Vị ấy nhớ đến các đời sống quá khứ với các nét đại cương và chi tiết. Với thiên nhãn thuần tịnh, siêu nhân, vị ấy thấy sự sống và sự chết của chúng sanh. Vị ấy biết rõ rằng, chúng sanh người hạ liệt, kẻ cao sang, người đẹp đẽ, kẻ thô xấu, người may mắn, kẻ bất hạnh đều do hạnh nghiệp của họ.

Với sự diệt trừ các lậu hoặc, sau khi tự mình chứng tri với thượng trí, vị ấy chứng đạt và an trú ngay trong hiện tại, tâm giải thoát, tuệ giải thoát không có lậu hoặc.

Này các Tỷ-kheo, thân hành niệm được thực hành, được tu tập được làm cho sung mãn, được làm như cỗ xe, được làm như thành căn cứ địa, được làm cho kiên trì, được làm cho tích tập, được khéo tinh cần thực hành, thời mười công đức này có thể mong đợi.

Thế Tôn thuyết giảng như vậy. Các vị Tỷ-kheo ấy hoan hỷ, tín hỷ, tín thọ lời Thế Tôn dạy.

Giảng:

Hai bên Pāli và Hán tạng có những điểm khác nhau về thí dụ. Hán tạng dùng thí dụ cái bình trống và bình đầy hoặc dùng miếng ván khô, miếng ván ướt để lấy lửa, cho thấy trong trường hợp tâm đầy đủ tỉnh giác thì không có vật gì bên ngoài chen vào. Pāli dùng hình ảnh bình nước đầy tràn dễ lay đổ hay chiếc xe có con ngựa thuần thục dễ điều khiển, dụ cho người tu tập niệm thân đến giai đoạn tinh xảo đắc lực thì có diệu dụng muốn làm gì đều toại nguyện.

Kết quả của thân hành niệm được tu tập thực hành viên mãn, hai bên khác nhau chút ít về chi tiết, nhưng phần lớn công đức đạt được đều giống nhau. Pāli nói có mười công đức, không phân chia rõ ràng như Hán tạng. Các công đức nhiếp phục kham nhẫn những sự khó chịu bức bách về lạnh, nóng, đói khát, sợ hãi, ruồi muỗi, rắn rết, lời nói không vui... cho đến chịu đựng các cảm thọ khổ đau của thân đến nỗi chết điếng, người tu tập thân hành niệm đều đạt được.

Sau đó là công đức chứng đắc từ Sơ thiền đến Tứ thiền một cách dễ dàng tùy ý. Có được sáu thần thông, biến hiện tự tại, biết được túc mạng của mình và chúng sanh, diệt trừ tất cả lậu hoặc. Cuối cùng là chứng đạt và an trú trong hiện tại, tâm giải thoát, tuệ giải thoát. Pāli nói gọn gàng cô đọng hơn Hán tạng, không nói các công đức chứng từ Sơ quả đến Tứ quả nhưng kết luận vẫn đưa đến sự giải thoát viên mãn.

Như vậy ý chính của hai bản kinh Niệm Thân và Thân Hành Niệm (Kāyagatāsati Sutta) là dạy rõ pháp tu, pháp quán chú tâm cẩn mật vào hơi thở, vào những cử động của thân để tâm không rảnh rỗi buông lung chạy ra ngoài. Đây là pháp môn căn bản thiết yếu nhất của người tu thiền. Chúng ta cũng áp dụng pháp tu biết vọng triệt để, nhờ vậy trí tuệ phát sanh, dừng vọng, nhận ra ông chủ.

KINH CẦU PHÁP

(Hán tạng - 佉法經)

KINH THỪA TỰ PHÁP

(Pāli tạng - Dhammadāyāda Sutta)

HÁN TẠNG

Chánh văn:

Tôi nghe như vầy: Một hôm, Phật đến nước Câu-sa-la, cùng với chúng đại Tỳ-kheo đi đến thôn Ngũ-sa-la ở phía Bắc trong rừng Thi-nhiếp-hòa. Những vị đệ tử danh đức thượng tôn trưởng lão của Phật là: tôn giả Xá-lợi Tử, tôn giả Đại Mục-kiền-liên, tôn giả Đại Ca-diếp, tôn giả Đại Ca-chiên-diên, tôn giả A-na-luật-đà, tôn giả Lệ-việt, tôn giả A-nan, đều có mặt ở thôn Ngũ-sa-la ngụ gần bên thất lá của Phật.

Thế Tôn bảo các thầy Tỳ-kheo:

Các ông phải đi cầu pháp chớ đi cầu ăn uống. Vì cớ sao? Vì tôi thương xót đệ tử muốn khiến đi cầu pháp, không đi cầu ăn uống. Nếu các ông đi cầu ăn uống, không đi cầu pháp, các ông đã tự xấu, tôi cũng không được tiếng tốt. Nếu các ông đi cầu pháp, không đi cầu ăn uống, các ông đã tự tốt, tôi cũng được tiếng khen.

Giảng:

Bài kinh này Phật dạy các Tỳ-kheo về ý nghĩa cầu pháp. Phật nêu lên hai trường hợp, người xuất gia vì cầu pháp và người xuất gia vì cầu ăn uống. Trường hợp đệ tử xuất gia vì cầu pháp thì đệ tử đã tự tốt mà Phật cũng được tiếng khen. Trường hợp đệ tử xuất gia vì cầu ăn uống thì đệ tử đã tự xấu mà Phật cũng bị tiếng chê. Như vậy, Phật còn trọng khen chê sao? Khen chê ở đây có nghĩa là nếu người đệ tử làm đúng thì chứng tỏ mình là người tốt, người có ý chí tu hành, bậc thầy của người ấy cũng được mọi người quý kính theo học. Nếu đệ tử theo thầy vì ăn uống thì chính tự mình đã xấu, ông thầy cũng bị người chê: Thầy trò ông đó chỉ chú trọng ăn uống có gì đâu mà quý? Không quý thì người không theo. Chính chỗ đó làm mất uy tín bản thân mình và thầy mình.

Chánh văn:

Thế nào các đệ tử vì cầu ăn uống nên đi theo Phật, không phải vì cầu pháp? Tôi thọ thực xong còn thừa chút ít, sau đó có hai Tỳ-kheo đến đói khát khô kiệt. Tôi bảo họ: Tôi ăn no rồi, còn thừa chút ít, các ông cần nên lấy mà ăn. Nếu các ông không lấy, tôi sẽ đem rải chỗ đất sạch, hoặc rải trong nước

không trùng. Hai Tỳ-kheo kia, người thứ nhất nghĩ: Thế Tôn thọ thực rồi còn thừa chút ít, nếu ta không lấy, Thế Tôn sẽ đem rải chỗ đất sạch, hoặc rải trong nước không trùng, ta nên lấy mà ăn. Kia liền lấy ăn. Tỳ-kheo kia lấy ăn rồi, tuy được an ổn một ngày, một đêm, nhưng Tỳ-kheo kia nhân lấy thức ăn nên Phật không hài lòng. Vì cớ sao? Tỳ-kheo kia nhân lấy thức ăn này ăn nên không được ít muốn, không được chán đủ, không được dễ nuôi, không được dễ đầy, không được biết thời, không biết tiết chế, không được tinh tấn, không được tịnh tọa, không được tịnh hạnh, không được xa lìa, không được nhất tâm, không được tinh cần, cũng không được Niết-bàn. Do đó, Tỳ-kheo kia nhân lấy thức ăn, Phật không hài lòng. Ấy gọi là đệ tử vì đi cầu ăn uống mà theo Phật, không phải vì cầu pháp.

Giảng:

Phật nêu lên trường hợp hai thầy Tỳ-kheo. Một hôm, Phật thọ thực còn thừa chút ít trong bát, có hai thầy Tỳ-kheo đói khát khô kiệt đi đến chỗ ngài. Ngài bảo ta còn một ít cơm đây, nếu cần cứ lấy ăn, nếu không ăn ta cũng rải dưới đất sạch hoặc rải dưới nước. Như vậy là Phật cho phép. Thầy Tỳ-kheo thứ nhất bèn lấy ăn. Vị Tỳ-kheo đó đói khát, lấy phần cơm còn thừa ăn đỡ đói, một ngày một đêm ngồi tu yên ổn. Với lòng từ bi thấy vậy là vui, tại sao Phật không hài lòng? Thầy Tỳ-kheo thứ hai chịu nhịn đói cả ngày cả đêm như vậy mà Phật hài lòng. Như vậy Phật muốn đệ tử khổ?

Thí dụ như tôi, hôm nào mấy chú đi công tác về, chiều xế rồi nhà trù không có cơm, tôi còn một vài ba

món ăn, bảo mấy chú cần lấy cái này ăn. Mấy chú lấy ăn ngon lành, tôi vui chứ, mình có cái gì cho đệ tử ăn khỏi đói là mình mừng, không vui là sao? Chỗ này dễ mà khó. Bởi vì đức Phật muốn tập cho đệ tử trên đường tu lập chí dám liều chết không sợ đói khát. Nếu người đệ tử sợ đói khát tức là không can đảm, không có chí quyết liệt. Người như thế khó đạt đạo. Nên tuy ngài mời ăn mà khi thấy ăn thì không hài lòng. Còn người kia không ăn, tuy biết thầy bị một ngày một đêm đói lả mà Phật hài lòng vì gã này dám chết, không sợ chết. Trên đường tu giữ cho trong sạch, người như vậy sớm chiều rồi cũng đạt đạo. Hài lòng người tương lai có thể đạt đạo, còn không hài lòng người tương lai không đạt đạo. Mục tiêu của Phật nhắm là chỗ đạt đạo hay không, không phải cho ăn rồi tiếc.

Chủ trương của tôi cũng có chút ít giống như vậy. Ai vào tu đều phải chịu cực. Chịu cực nổi thì tôi hài lòng, cực một chút rên rỉ thì tôi không hài lòng. Trên đường tu, muốn đạt đạo thì phải dứt hết những thói quen tật xấu, những cái muôn đời đã gắn bó với chúng ta. Chuyện đó không dễ, phải là con người can đảm, dám liều chết một phen mới làm được, thân chịu cực một chút mà chịu không nổi thì mong gì làm việc kia nổi. Người như vậy tu thì tu chứ không đạt đạo. Còn người gan dạ, nếu cần chết thì chết, như thế mới bỏ được những tập khí xấu dở. Như có năm người nghiện rượu, khi nghe bác sĩ giải thích tai họa của rượu rồi cùng đồng nguyện bỏ rượu. Chắc gì năm người đó bỏ hết? Có người bỏ được, có người bỏ không được. Bỏ không được là ý chí không

mãnh liệt, không can đảm dứt khoát, nếu bị ngáp thì kiếm rượu uống. Can đảm dứt khoát dù chết cũng chịu. Chỉ là thói quen nhỏ mới tập thôi còn đòi hỏi tinh thần dứt khoát như vậy huống là thói quen muôn đời. Như muốn dứt bỏ ái dục muôn đời, không gan dạ thì không bỏ nổi. Đó là lý do Phật vì đại bi muốn cho đệ tử đạt đạo, không phải muốn đệ tử sống khỏe mạnh, sung túc.

Trên tinh thần căn bản này, xưa ngài Đạo Giai có năm trăm chúng, chỉ chia bao nhiêu gạo đủ nấu, hôm nào có khách thì thêm nước nấu lỏng ra, không thêm gạo. Vậy đó, ai ở nổi thì ở, ở không nổi thì cứ đi. Thấy như là khắc khổ, nhưng chính cái khắc khổ đó để kiểm chứng người nào vì đạo thật. Người xưa có thái độ, mới nhìn qua dường như tàn nhẫn, mà thật là để thử thách đệ tử có ý chí gan dạ hay không. Nếu không có ý chí thì bỏ đi bao nhiêu cũng được.

Chỗ cao siêu trong đạo là cốt nhận người xứng đáng để gánh vác tương lai. Nếu là người dám liều sống chết mới có thể gánh vác được. Thời đức Phật, giai đoạn đầu ít người hiểu đạo, chư tăng đi khất thực từ sáng sớm đến trưa, nếu không có ai cho cơm thì ngày đó nhịn đói đến hôm sau. Chịu đói luôn một ngày một đêm, ngày mai đi khất thực nữa, đi khất thực mà người ta không cúng thì chấp nhận đói thêm một ngày nữa. Gan như vậy mới chứng đạo. Lúc ngủ cũng đơn giản như trong luật có nói. Khi ngủ Phật trải y thất điều để nằm, y cửu điều cuộn lại làm gối, y ngũ điều mặc trong thân. Như vậy, đi đâu ba y không thể thiếu, vì không có mùng mền... Chỉ ba y

đó làm mùng, mền, chiếu, gối. Bây giờ chúng ta đi đâu cũng có đủ giường nằm, chăn đắp, có khi còn thêm cái nệm. Đem ba y theo không biết dùng chỗ nào, mà cứ theo Luật thì không rời ba y.

Hai thời khác nhau, thời xưa ba y không thể rời, vì rời thì ngủ không được. Không có mùng chiếu mền, ở giữa đêm như vậy, nhất là đêm mùa mưa, ngủ dưới cội cây trong mùa mưa các ngài có ngủ ngon như chúng ta không? Một đêm các ngài chỉ ngủ vài tiếng đồng hồ. Lại thêm ở Ấn Độ rắn rít muỗi mòng rất nhiều. So với bây giờ sang trăm bề. Ngồi nghe gió hiu hiu là mang mền quấn lung tung, vài con muỗi cắn sơ sơ cũng lo sợ, kiếm mùng kiếm dầu thoa. Ngày xưa ở trong rừng, bao nhiêu sự hiểm nguy. Nên sự tu là sự chết sống, chủ yếu là phải có ý chí. Kế đó là phải dám gan dạ dứt khoát, cái gì cần bỏ thì bỏ không ngó lại. Dứt khoát làm rồi không một chút nuối tiếc. Nhà thiền nói là giết người không ngó lại, như vậy mới có thể đạt đạo. Người yếu đuối không dám làm gì cả, làm gì cũng lừng chừng, đó chỉ là gieo nhân lành để đời sau tu, đời này không giải thoát nổi. Ý của đoạn này là như vậy.

Chánh văn:

Thế nào đệ tử đi cầu pháp, không đi cầu ăn uống? Hai vị Tỳ-kheo kia, Tỳ-kheo thứ hai tự nghĩ: "Thế Tôn thọ thực xong còn thừa chút ít, nếu ta không lấy, Thế Tôn sẽ đem rải chỗ đất sạch, hoặc rải trong nước không trùng. Lại Thế Tôn nói: Trong lối ăn, thấp tột là ăn đồ thừa. Ta không nên lấy

thức ăn này". Nghĩ thế rồi, Tỳ-kheo kia không lấy. Tỳ-kheo kia không lấy thức ăn này, tuy một ngày một đêm khổ không an ổn, nhưng Tỳ-kheo kia nhân không lấy thức ăn, được Phật hài lòng. Vì cớ sao? Tỳ-kheo kia nhân không lấy thức ăn này ăn nên được ít muốn, được biết đủ, được dễ nuôi, được dễ đầy, được biết thời, được tiết chế, được tinh tấn, được tịnh tọa, được tịnh hạnh, được xa lìa, được nhất tâm, được tinh cần, cũng được Niết-bàn. Do đó, Tỳ-kheo kia nhân không lấy thức ăn, được Phật hài lòng. Ấy gọi là đệ tử vì cầu pháp mà nương theo Phật, không phải vì cầu ăn uống.

Thế Tôn bảo các đệ tử:

Nếu có pháp luật tôn sư ưa ở chỗ xa lìa, thượng đệ tử không ưa ở chỗ xa lìa, pháp luật ấy không lợi ích nhiều người, nhiều người không được vui, không phải là thương xót thế gian, cũng không phải vì trời người cầu nghĩa và lợi ích, cầu an ổn khoái lạc.

Giảng:

Bậc thầy trọng pháp luật ưa ở chỗ xa lìa, hàng thượng đệ tử tức đệ tử lớn lại không ưa ở chỗ xa lìa, không ưa lìa ngũ dục, ưa ở chỗ ồn náo thì bậc thầy đó không lợi ích nhiều người, nhiều người không được vui, không phải bậc thầy ấy vì thương xót thế gian. Tại sao? Bởi thầy làm được những việc đó mà học trò lớn không ưa làm, khi thầy chết rồi thì người được trông cậy là những học trò lớn đó làm không được. Như vậy không còn lợi ích gì cho ai, không còn giữ được lòng tin cho ai,

cũng không thương xót thế gian. Nghĩa là mai kia không ai hướng dẫn họ, vì mình làm cho họ không đủ lòng tin, họ không nương tựa thì làm sao hướng dẫn họ tu hành? Đó là hàng đệ tử lớn, còn trung hạ đệ tử thì sao?

Chánh văn:

Nếu có pháp luật tôn sư ưa ở chỗ xa lìa, trung hạ đệ tử không ưa ở chỗ xa lìa, pháp luật ấy không lợi ích nhiều người, nhiều người không được vui, không phải vì thương xót thế gian, cũng không phải vì trời người cầu nghĩa và lợi ích, cầu an ổn khoái lạc.

Giảng:

Giả sử hàng đệ tử lớn ưa ở chỗ xa lìa giống thầy, nhưng hàng trung hạ thì không được như vậy. Phật kết luận cũng là không lợi ích cho nhiều người, không thương xót thế gian, không đem an lạc cho trời người. Nếu trong chúng có người nghĩ, trên có Thầy viện chủ, kế đó có quý thầy quý sư huynh làm mẫu mực, còn mình đây không nhằm gì, mặc tình ăn chơi sống sao cũng được. Đó là hạng người vô trách nhiệm, đổ trách nhiệm cho người lớn. Người lớn có sống đời đâu? Người lớn thì giới hạn chỉ có ba bốn người, còn nhỏ thì tới ba bốn chục người. Ba bốn chục người đó vô trách nhiệm thì những người lớn có làm được cũng chỉ là trong phạm vi nhỏ. Những người nhỏ không làm được gì, mai kia làm sao Phật pháp được mở rộng, làm sao lợi ích được nhiều người?

Chánh văn:

Nếu có pháp luật tôn sư ưa ở chỗ xa lìa, thượng đệ tử cũng ưa ở chỗ xa lìa, pháp luật ấy lợi ích

nhiều người, nhiều người được vui, vì thương xót thế gian, cũng vì trời người cầu nghĩa và lợi ích, cầu an ổn khoái lạc. Nếu có pháp luật tôn sư ưa ở chỗ xa lìa, trung hạ đệ tử cũng ưa ở chỗ xa lìa, pháp luật ấy lợi ích nhiều người, nhiều người được vui, vì thương xót thế gian, cũng vì trời người cầu nghĩa và lợi ích, cầu an ổn khoái lạc.

Giảng:

Như vậy thượng đệ tử có trách nhiệm, trung hạ đệ tử cũng có trách nhiệm như nhau, không ai đổ cho ai được. Bệnh của chúng ta là đổ trách nhiệm cho người lớn, mình không có gì, cứ nghĩ mình nhỏ không ai để ý, cứ chơi thôi. Không thấy trách nhiệm của mình, tức là tương lai nhiều người không có lòng thương xót thế gian, không làm lợi ích an ổn cho cả trời người. Tóm lại, bậc thầy, trò lớn, trò trung bình, trò nhỏ đều có trách nhiệm, phải hiểu như vậy mới có lợi ích lâu bền. Do đây Phật dạy kỹ mỗi hạng người đều có mỗi trách nhiệm, không thể đổ cho ai hết.

Chánh văn:

Khi ấy, tôn giả Xá-lợi Tử cũng ở trong chúng. Thế Tôn bảo:

- Xá-lợi Tử! Ông vì các Tỳ-kheo nói pháp đúng như pháp, tôi đau lưng muốn nghỉ một chút.

Tôn giả Xá-lợi Tử bạch:

- Xin vâng, Thế Tôn.

Thế Tôn xếp y Uất-đa-la-tăng (Uttarāsariga: y thất điều) làm tư trải lên sàng, cuốn tròn y Tăng-già-lê (Saighāti: y cửu điều) làm gối, nằm nghiêng bên hông mặt, hai chân chồng lên nhau, khởi tưởng quang minh, chánh niệm chánh trí, thường nghĩ muốn dậy.

Giảng:

Phật bảo ngài Xá-lợi-phất vì các Tỳ-kheo nói pháp. Đó là trách nhiệm của hàng đệ tử lớn. Khi Phật nằm nghỉ, tư thế trang nghiêm và thường nghĩ muốn dậy, tức là luôn luôn nhớ chút nữa dậy chứ không nằm lâu. Phật già rồi, thành đạo rồi mà còn tinh tấn như vậy, chúng ta bây giờ nghe chuông thức chúng có thường nghĩ muốn dậy chưa? Chắc muốn nghĩ nán chút nữa. Phật đã gần mãn cuộc đời mà lúc nào cũng vẫn tinh tấn. Chúng ta thì đạo xa muôn dặm mà ngủ thì muốn ngủ cho say, ngủ cho dài. Đó là cái tệ cái dở của mình, không xứng đáng với Phật. Chúng ta học kinh này đem gương của Phật để soi lại mình, xem tâm trạng của mình có xứng đáng hay chưa mà cố gắng tu hành.

PĀLI TẠNG

Chánh văn:

Như vầy tôi nghe. Một thời Thế Tôn ở Sāvatthī (Xá-vệ), tại Jetavana (Kỳ-đà lâm), vườn ông Anātha piṇḍika (Cấp Cô Độc). Khi ở tại chỗ ấy, Thế Tôn gọi các vị Tỷ-kheo:

- Này các Tỷ-kheo!

- Bạch Thế Tôn,

Các vị Tỷ-kheo ấy vâng đáp Thế Tôn. Thế Tôn nói:

- Này các Tỷ-kheo, hãy là những người thừa tự pháp của ta, đừng là những người thừa tự tài vật. Ta có lòng thương tưởng các người và ta nghĩ: "Làm sao những đệ tử của ta là những người thừa tự pháp của ta, đừng là những người thừa tự tài vật". Và này các Tỷ-kheo, nếu các người là những người thừa tự tài vật của ta, không phải là những người thừa tự pháp thì không những các người trở thành những người mà người ta nói: "Cả thầy và trò đều là những người thừa tự tài vật, không phải là những người thừa tự pháp", mà cả ta cũng trở thành người mà người ta nói: "Cả thầy và trò đều là những người thừa tự tài vật, không phải là những người thừa tự pháp".

Và này các Tỷ-kheo, nếu các người là những người thừa tự pháp của ta, không phải là những người thừa tự tài vật, thì không những các người trở thành những người mà người ta nói: "Cả thầy và trò đều là những người thừa tự pháp, không phải là những người thừa tự tài vật", mà cả ta cũng trở thành người mà người ta nói: "Cả thầy và trò đều là những người thừa tự pháp, không phải là những người thừa tự tài vật. Do vậy, này các Tỷ-kheo, hãy là những người thừa tự pháp của ta, đừng là những người thừa tự tài vật". Ta có lòng thương tưởng các người và ta nghĩ: "Làm sao những đệ tử của ta

là những người thừa tự pháp của ta, không phải là những người thừa tự tài vật".

Giảng:

Đối chiếu hai bài kinh này chỉ khác nhau chút ít. Hán tạng nói nếu đệ tử thừa tự tài vật thì đệ tử đã tự dở, bậc thầy cũng bị người chê. Nếu đệ tử thừa tự pháp, đệ tử đã tự tốt mà thầy cũng được người khen. Pāli tạng nói nếu đệ tử thừa tự tài vật, người ta cũng nói chung là thầy trò thừa tự tài vật. Nếu đệ tử thừa tự pháp thì sẽ được mọi người khen thầy trò thừa tự pháp, không thừa tự tài vật.

Phật nhấn mạnh ý của ngài là muốn đệ tử phải là người thừa tự pháp, vì cầu pháp mà tu tập, không phải vì cầu tài vật mà tu tập. Nếu là người thừa tự pháp thì chùa chiền ai lo làm gì làm, chúng ta chỉ lo học hiểu pháp tu, quăng ở đâu tu cũng được, tới đâu mở mang tại đó. Không nên quan trọng cái chùa, nói là của thầy mình, mình là người kế thừa rồi sanh tâm chấp giữ. Trừ khi vì bổn phận bắt buộc thì phải lo. Bản chất người tu là như vậy, nếu khác đi thì không phải người tu.

Chánh văn:

Này các Tỷ-kheo, ở đây một thời ta ăn đã xong, thỏa mãn, đầy đủ, đã chấm dứt buổi ăn, tự cảm thỏa thích, vừa ý, và còn lại đồ ăn tàn thực của ta, đáng được quăng bỏ. Khi ấy có hai vị Tỷ-kheo đến, đói lả và kiệt sức. Ta có thể nói với hai vị ấy: "Này các

Tỷ-kheo, ta ăn đã xong, thỏa mãn, đầy đủ, đã chấm dứt buổi ăn, tự cảm thỏa thích, vừa ý và còn lại đồ ăn tàn thực này của ta, đáng được quăng bỏ. Nếu các người muốn, hãy ăn đi. Nếu các người không muốn ăn, ta sẽ quăng đồ ăn ấy tại chỗ không có cỏ xanh, hay ta sẽ bỏ xuống chỗ nước không có chúng sanh trong ấy". Rồi một vị Tỷ-kheo có thể nghĩ như sau: "Nay Thế Tôn ăn đã xong, thỏa mãn, đầy đủ, đã chấm dứt buổi ăn, tự cảm thỏa thích, vừa ý và đây là đồ ăn tàn thực của Thế Tôn, đáng được quăng bỏ. Nếu chúng ta không ăn, Thế Tôn sẽ quăng đồ ăn ấy tại chỗ không có cỏ xanh, hay sẽ bỏ xuống chỗ nước không có chúng sanh trong ấy.

Nhưng Thế Tôn có dạy như sau: "Này các Tỷ-kheo, hãy là những người thừa tự pháp của ta, đừng là những người thừa tự tài vật". Đây là loại tài vật, món đồ ăn này, ta hãy không ăn loại đồ ăn này và trải qua đêm ngày hôm nay, bị đói lả và kiệt sức. Rồi vị ấy không ăn loại đồ ăn này và trải qua đêm ngày hôm ấy, bị đói lả và kiệt sức.

Vị Tỷ-kheo thứ hai nghĩ như sau: "Thế Tôn ăn đã xong, thỏa mãn, đầy đủ, đã chấm dứt buổi ăn, tự cảm thỏa thích, vừa ý, và đây là đồ ăn tàn thực của Thế Tôn, đáng được quăng bỏ. Nếu chúng ta không ăn, Thế Tôn sẽ quăng đồ ăn ấy tại chỗ không có cỏ xanh, hay sẽ bỏ xuống chỗ nước không có chúng sanh trong ấy. Vậy ta hãy ăn loại đồ ăn này, trừ bỏ đói lả và kiệt sức, và trải qua đêm ngày hôm nay như vậy". Rồi vị ấy ăn loại đồ ăn ấy, trừ bỏ đói lả

và kiệt sức, và trải qua đêm ngày hôm ấy như vậy. Này các Tỷ-kheo, dầu cho vị Tỷ-kheo này, sau khi ăn loại đồ ăn ấy, trừ bỏ đói lả và kiệt sức, và trải qua đêm ngày hôm ấy như vậy, nhưng đối với ta, vị Tỷ-kheo đầu tiên đáng được kính nể hơn, và đáng được tán thán hơn. Vì sao vậy? Vì như vậy sẽ đưa đến cho vị Tỷ-kheo ấy, trong một thời gian lâu ngày, ít dục, biết đủ, khổ hạnh, dễ nuôi dưỡng, tinh cần, tinh tấn. Do vậy, "Này các Tỷ-kheo, hãy là người thừa tự pháp của ta, đừng là người thừa tự tài vật". Thế Tôn thuyết giảng như vậy.

Giảng:

Điểm khác thứ hai là bên Hán tạng, người thứ nhất lấy thức ăn Phật không vui, người thứ hai không lấy thức ăn được Phật hài lòng. Bên Pāli, người thứ nhất không lấy thức ăn vì nhớ lời Phật dạy hãy là kẻ thừa tự pháp, đừng làm kẻ thừa tự tài vật. Người thứ hai lấy thức ăn. Đối với Phật, người thứ nhất đáng kính nể, đáng tán thán hơn.

HÁN TẠNG

Chánh văn:

Tôn giả Xá-lợi Tử bảo các thầy Tỳ-kheo:

- Chư hiền nên biết, Thế Tôn lược nói pháp, nếu có pháp luật... (như trên)... cầu an ổn khoái lạc. Nhưng Thế Tôn nói pháp này rất lược, các ông hiểu nghĩa thế nào? Phân biệt rộng thế nào?

Giảng:

Ngài Xá-lợi-phất hỏi các thầy Tỳ-kheo hiểu thế nào về lời Phật dạy.

Chánh văn:

Trong chúng có thầy Tỳ-kheo nói như thế này:

- Tôn giả Xá-lợi Tử! Nếu các thượng tôn trưởng lão tự nói: Tôi được trí cứu cánh, tôi mầm sanh đã hết, hạnh thanh bạch tròn đầy, việc làm đã xong, không còn sanh đời sau, biết như thật. Những vị hạnh thanh bạch nghe Tỳ-kheo kia nói "Tôi được trí cứu cánh" liền được hoan hỷ.

Giảng:

Thầy Tỳ-kheo này trình bày nghe được không? Đó là bắn bổng rồi, Phật nói một đường thầy hiểu một ngả. Đến Tỳ-kheo thứ hai.

Chánh văn:

Lại có Tỳ-kheo nói như thế này:

- Tôn giả Xá-lợi Tử! Nếu trung hạ đệ tử cầu nguyện vô thượng Niết-bàn, các vị hạnh thanh bạch thấy kia hành rồi liền được hoan hỷ.

Giảng:

Thầy Tỳ-kheo này cũng không hiểu, nghe Phật nói một đường mà toát yếu một ngả.

Chánh văn:

Như thế, Tỳ-kheo kia nói nghĩa đó, tôn giả Xá-lợi Tử không được bằng lòng. Tôn giả Xá-lợi Tử bảo Tỳ-kheo kia:

- Chư hiền! Các ông lắng nghe, tôi vì các ông nói. Chư hiền! Nếu có pháp luật tôn sư ưa ở chỗ xa lìa, thượng đệ tử không ưa ở chỗ xa lìa, thượng đệ tử có ba việc đáng chê.

Giảng:

Vì thấy các Tỳ-kheo không nhận hiểu ý Phật nên ngài Xá-lợi-phất giảng rộng. Hàng đệ tử lớn không ưa ở chỗ xa lìa có ba việc đáng chê.

Chánh văn:

Thế nào là ba? Một, tôn sư ưa ở chỗ xa lìa, thượng đệ tử không học lìa bỏ, thượng đệ tử do đây nên đáng chê. Hai, tôn sư nếu nói pháp nên đoạn, thượng đệ tử không đoạn pháp kia, thượng đệ tử do đây đáng chê. Ba, chỗ nên chứng ngộ, thượng đệ tử bỏ phương tiện (không cố gắng), thượng đệ tử do đây đáng chê.

Giảng:

Thứ nhất, thầy ưa lìa bỏ mà trò không chịu lìa bỏ, đó là trò đáng chê. Thứ hai, thầy nói pháp nên đoạn dứt như nên đoạn tham, đoạn sân, đoạn si, mà đệ tử không chịu đoạn, như vậy là đệ tử đáng chê. Thứ ba, chỗ nên

chứng ngộ lẽ ra tu phải cố gắng để chứng ngộ, đệ tử lại không chịu cố gắng.

Chánh văn:

Chư hiền! Nếu có pháp luật tôn sư ưa ở chỗ xa lìa, thượng đệ tử không ưa ở chỗ xa lìa, thượng đệ tử do ba việc này nên đáng chê.

Giảng:

Như vậy là ba việc đáng chê:

Thầy ưa xa lìa mà đệ tử thì không học xa lìa.

Thầy bảo bỏ những điều xấu dở mà trò không chịu bỏ.

Chỗ nên đạt chứng, thầy bảo phải cố gắng tu mà trò không cố gắng.

Chánh văn:

Chư hiền! Nếu có pháp luật tôn sư ưa ở chỗ xa lìa, trung hạ đệ tử không ưa ở chỗ xa lìa, trung hạ đệ tử có ba việc đáng chê. Thế nào là ba? Một, tôn sư ưa ở chỗ xa lìa, trung hạ đệ tử không học lìa bỏ, trung hạ đệ tử do đây đáng chê. Hai, tôn sư nếu nói pháp nên đoạn, trung hạ đệ tử không đoạn pháp kia, trung hạ đệ tử do đây đáng chê. Ba, chỗ nên chứng ngộ, trung hạ đệ tử bỏ phương tiện (không cố gắng), trung hạ đệ tử do đây đáng chê. Chư hiền! Nếu có pháp luật tôn sư ưa ở chỗ xa lìa, trung hạ đệ tử không ưa ở chỗ xa lìa, trung hạ đệ tử có ba việc này đáng chê.

Giảng:

Nếu hiểu thượng đệ tử như thế thì trung hạ đệ tử cũng giống như vậy. Ngài Xá-lợi-phất giảng rộng khuyết điểm do người đệ tử không làm giống thầy nên đáng chê. Ngược lại, người đệ tử làm đúng thì sao?

Chánh văn:

Chư hiền! Nếu có pháp luật tôn sư ưa ở chỗ xa lìa, thượng đệ tử cũng ưa ở chỗ xa lìa, thượng đệ tử có ba việc đáng khen. Thế nào là ba? Một, tôn sư ưa ở chỗ xa lìa, thượng đệ tử cũng học lìa bỏ, thượng đệ tử do đây đáng khen. Hai, tôn sư nếu nói pháp nên đoạn, thượng đệ tử liền đoạn pháp kia, thượng đệ tử do đây đáng khen. Ba, chỗ nên chứng ngộ, thượng đệ tử tinh tấn siêng học không bỏ phương tiện (cố gắng), thượng đệ tử do đây đáng khen.

Chư hiền! Nếu có pháp luật tôn sư ưa ở chỗ xa lìa, thượng đệ tử cũng ưa ở chỗ xa lìa, thượng đệ tử có ba việc này đáng khen.

Chư hiền! Nếu có pháp luật tôn sư ưa ở chỗ xa lìa, trung hạ đệ tử cũng ưa ở chỗ xa lìa, trung hạ đệ tử có ba việc đáng khen. Thế nào là ba? Một, tôn sư ưa ở chỗ xa lìa, trung hạ đệ tử cũng học lìa bỏ, trung hạ đệ tử do đây đáng khen. Hai, tôn sư nếu nói pháp nên đoạn, trung hạ đệ tử liền đoạn pháp kia, trung hạ đệ tử do đây đáng khen. Ba, chỗ nên chứng ngộ, trung hạ đệ tử tinh tấn siêng học không bỏ phương tiện (cố gắng), trung hạ đệ tử do đây đáng khen.

Chư hiền! Nếu có pháp luật tôn sư ưa ở chỗ xa lìa, trung hạ đệ tử cũng ưa ở chỗ xa lìa, trung hạ đệ tử có ba việc này đáng khen.

Giảng:

Thượng đệ tử được ba việc đáng khen, hàng trung hạ đệ tử cũng được ba việc đáng khen. Hai bên rõ ràng. Đó là ngài Xá-lợi-phất giảng rộng ra về chỗ Phật nói lược.

PĀLI TẠNG

Chánh văn:

Nói xong, Thế Tôn từ chỗ ngồi đứng dậy, đi vào tinh xá.

Lúc ấy, tôn giả Sāriputta, sau khi Thế Tôn đi chẳng bao lâu, liền gọi các Tỷ-kheo:

- Này các hiền giả Tỷ-kheo!

- Thưa vâng hiền giả.

Các vị Tỷ-kheo ấy vâng đáp tôn giả Sāriputta. Tôn giả Sāriputta nói:

Này các hiền giả, như thế nào vị đạo sư sống viễn ly mà các đệ tử không tùy học viễn ly? Và như thế nào vị đạo sư sống viễn ly và các đệ tử tùy học viễn ly?

Này hiền giả, chúng tôi từ xa lại để được hiểu nghĩa lý câu nói này từ tôn giả Sāriputta. Lành thay, nếu tôn giả Sāriputta thuyết giảng nghĩa lý câu nói ấy; sau khi được nghe tôn giả Sāriputta thuyết giảng, các vị Tỷ-kheo sẽ thọ trì.

Chư hiền, vậy hãy nghe và khéo tác ý, ta sẽ giảng.

- Thưa vâng hiền giả.

Những vị Tỷ-kheo ấy vâng đáp tôn giả Sāriputta.

Giảng:

Pāli có thể hơi thiếu sót, nói Phật vào tinh xá thì ngài Xá-lợi-phất giảng liền. Hán tạng nói Phật bảo Xá-lợi-phất thay Phật nói cho Tỳ-kheo nghe rồi mới vào nghỉ. Bên Hán tạng Phật nói lược về chỗ tôn sư ưa ở chỗ xa lìa nên đoạn dưới ngài Xá-lợi-phất mới giảng rộng. Còn Pāli thì Phật không nói, làm sao Xá-lợi-phất giảng rộng? Có phải là bên Pāli thiếu một đoạn Phật nói lược hay không? Thường thường những đoạn kinh hoặc Phật bảo ngài Xá-lợi-phất nói, Phật đã nói lược rồi ngài vào tịnh thất, các Tỳ-kheo mới mời Xá-lợi-phất vì chúng mà giảng rộng, ở đây bỗng dưng ngài nói. Rõ ràng thiếu một đoạn nối tiếp.

Chánh văn:

Tôn giả Sāriputta nói như sau:

Này chư hiền, ở đây vị đạo sư sống viễn ly mà các đệ tử không tùy học viễn ly. Những pháp nào vị đạo sư dạy nên từ bỏ, những pháp ấy họ không từ bỏ, và họ sống trong sự đầy đủ, lười biếng, dẫn đầu về đọa lạc, bỏ rơi gánh nặng sống viễn ly. Này chư hiền, các thượng tọa Tỷ-kheo có ba trường hợp đáng bị quở trách. Vị đạo sư sống viễn ly mà các đệ tử không tùy học viễn ly. Đó là trường hợp thứ nhất, các thượng tọa Tỷ-kheo đáng bị quở trách. Và những

pháp nào vị đạo sư dạy nên từ bỏ, những pháp ấy họ không từ bỏ. Đó là trường hợp thứ hai, các thượng tọa Tỷ-kheo đáng bị quở trách. Và họ sống trong sự đầy đủ, lười biếng, dẫn đầu về đọa lạc, bỏ rơi gánh nặng sống viễn ly. Đó là trường hợp thứ ba, các thượng tọa Tỷ-kheo đáng bị quở trách. Này chư hiền, các thượng tọa Tỷ-kheo, do ba trường hợp này đáng bị quở trách. Này chư hiền, các trung tọa Tỷ-kheo... (như trên)... các vị mới thọ Tỷ-kheo, có ba trường hợp đáng bị quở trách. Vị đạo sư sống viễn ly, các đệ tử không tùy học viễn ly. Đó là trường hợp thứ nhất, các vị mới thọ Tỷ-kheo đáng bị quở trách. Và những pháp nào vị đạo sư dạy nên từ bỏ, những pháp ấy họ không từ bỏ. Đó là trường hợp thứ hai, các vị mới thọ Tỷ-kheo đáng bị quở trách. Và họ sống đầy đủ, lười biếng, dẫn đầu về đọa lạc, bỏ rơi gánh nặng sống viễn ly. Đó là trường hợp thứ ba, các vị mới thọ Tỷ-kheo đáng bị quở trách. Này chư hiền, các vị mới thọ Tỷ-kheo, do ba trường hợp này đáng bị quở trách. Này chư hiền, như vậy là những trường hợp vị đạo sư sống viễn ly, các đệ tử không tùy học viễn ly.

Và như thế nào, vị đạo sư sống viễn ly, các đệ tử tùy học viễn ly? Này chư hiền, vị đạo sư sống viễn ly, các đệ tử tùy học viễn ly. Những pháp nào, vị đạo sư dạy nên từ bỏ, những pháp ấy họ từ bỏ, và họ không sống trong sự đầy đủ, không lười biếng, họ bỏ rơi gánh nặng về đọa lạc và dẫn đầu về sống viễn ly. Này chư hiền, các thượng tọa Tỷ-kheo có ba trường hợp đáng được tán thán. Vị đạo sư sống

viễn ly mà các đệ tử tùy học viễn ly. Đó là trường hợp thứ nhất, các thượng tọa Tỷ-kheo đáng được tán thán. Và những pháp nào vị đạo sư dạy nên từ bỏ, những pháp ấy họ từ bỏ. Đó là trường hợp thứ hai, các thượng tọa Tỷ-kheo đáng được tán thán. Và họ không sống trong sự đầy đủ, không lười biếng, họ bỏ rơi gánh nặng về đọa lạc và dẫn đầu về sống viễn ly. Đó là trường hợp thứ ba, các thượng tọa Tỷ-kheo đáng được tán thán. Này chư hiền, các thượng tọa Tỷ-kheo, do trường hợp này đáng được tán thán. Này chư hiền, các trung tọa Tỷ-kheo... (như trên)... các vị mới thọ Tỷ-kheo, có ba trường hợp đáng được tán thán. Vị đạo sư sống viễn ly, các đệ tử tùy học viễn ly. Đó là trường hợp thứ nhất, các vị mới thọ Tỷ-kheo đáng được tán thán. Và những pháp nào vị đạo sư dạy nên từ bỏ, những pháp ấy họ từ bỏ. Đó là trường hợp thứ hai, các vị mới thọ Tỷ-kheo đáng được tán thán. Và họ không sống trong sự đầy đủ, không lười biếng, họ bỏ rơi gánh nặng về đọa lạc và dẫn đầu về viễn ly. Đó là trường hợp thứ ba, các vị mới thọ Tỷ-kheo đáng được tán thán. Này chư hiền, các vị mới thọ Tỷ-kheo, do ba trường hợp này đáng được tán thán. Này chư hiền, như vậy là những trường hợp vị đạo sư sống viễn ly, các đệ tử tùy học viễn ly.

Giảng:

Phần sau, đối chiếu Hán tạng ngài giảng rộng ba việc giống nhau, chỉ khác dùng chữ. Ở đây có những chữ nghe hơi đau một chút, nói rằng: *...và họ sống trong sự đầy đủ, lười biếng, dẫn đầu về đọa lạc bỏ rơi*

gánh nặng sống viễn ly. Chúng ta nhìn lại mình ra sao? Được đầy đủ rồi sanh lười biếng, lười biếng rồi sanh đọa lạc, bỏ quên nếp sống viễn ly. Ngược lại đoạn sau nói: ...*đứng đầu về sống viễn ly, bỏ hết mọi sự đọa lạc và siêng năng tinh tấn* v.v... Phật lúc nào cũng nhắc đệ tử muốn tiến tới đạo lý cao siêu thì bước đầu phải nỗ lực xa lìa những cái cần xa lìa. Thí như ngũ dục đối với chúng ta còn quá quan trọng, với Phật không còn quan trọng, vì không quan trọng nên ngài xa lìa được. Ngũ dục là vô thường, là tạm bợ, chúng ta cứ cho nó là thật nên khó xa lìa.

Có những chuyện nhỏ nhặt như ăn, ngủ, y phục, thuốc men... chúng ta cần tập thái độ viễn ly, không thấy nó quan trọng. Đến bữa ăn sao cũng được không cần ngon dở, áo quần may sao mặc vậy, không cần xin vải tốt, chê vải xấu. Không chú trọng thức ăn đồ mặc thì không thân cận Phật tử để cầu xin thêm. Đó là hạnh viễn ly.

Những điều tôi nói đây, chúng ta ai có bệnh thì tự xét để sửa đổi, ai chưa có thì biết để ngừa bệnh cho đời sống cao thượng đẹp đẽ.

Sống trong chúng cứ lo làm tròn bổn phận, mỗi người có cơm ăn áo mặc theo sự sắp đặt của các thầy lớn. Mình làm tròn bổn phận của mình là tốt, không cần lo thêm việc gì nữa là khéo tu. Nếu không tu như vậy là không khéo. Tôi tập cho chúng tăng gan dạ, chấp nhận nghèo, không giữ tiền, không nhiễm ô, dễ tu hạnh viễn ly. Đó là đúng theo tinh thần Phật dạy.

HÁN TẠNG

Chánh văn:

Tôn giả Xá-lợi Tử bảo các thầy Tỳ-kheo:

- Chư hiền! Có trung đạo hay trụ được tâm, được định, được vui, thuận pháp, thứ pháp, được thông, được giác, cũng được Niết-bàn.

Giảng:

Thuận pháp là đi đúng chiều hướng của chánh pháp, thứ pháp là pháp tuần tự từ một đến mười, tiến từng bậc.

Chánh văn:

Chư hiền! Thế nào có trung đạo hay trụ được tâm, được định, được vui, thuận pháp, thứ pháp, được thông, được giác, cũng được Niết-bàn? Chư hiền! Nhớ tham dục là ác, ghét nhớ tham dục cũng là ác, kia đoạn nhớ tham dục, cũng đoạn ghét nhớ tham dục.

Giảng:

Thông thường chúng ta đối với cái xấu dở của người khác lại muốn tỏ ra mình tốt. Người tham ăn, mình chê tham ăn là dở là hư hèn. Người hiếu danh, mình tỏ ra không hiếu danh nên chê, coi như ghét cay ghét đắng. Như vậy mình cho là mình đứng đắn. Phật dạy, thích ưa điều ác là lỗi, ghét ác cũng là lỗi. Tại sao? Chúng ta đọc sách xưa thấy có người chê bai danh vọng, chửi mắng quan quyền. Sở dĩ như vậy vì muốn mà không toại nguyện nên làm như mình trong sạch. Nếu không màng danh lợi thì ai làm gì mặc ai, tranh giành chi với họ.

Vì có tâm hơn thua nên bực bội ghét chửi, đó là tâm xấu. Ưa thích tham dục là xấu, ghét bỏ tham dục cũng là xấu. Đó là tâm lý rõ ràng chưa sạch. Đừng tưởng ghét bỏ không màng đến tham dục là giỏi, không ngờ chính mình đang sợ, vì bệnh mình trầm trọng. Người ưa tham dục là dở đành rồi, mình ghét cái ưa tham dục cũng là bệnh. Ghét là một tướng khác của sân, ghét là hận thù. Còn có ưa ghét là còn đối địch, còn phiền não. Người này xấu là chuyện của họ, mình không ghét, người kia tốt mình cũng không thương, tâm được trung đạo, trung đạo thì không phiền não.

Sống trung đạo tâm được an, tâm an mới được định, được vui, được thông, được giác, được Niết-bàn. Tu như vậy rất đơn giản. Chúng ta có bệnh: mình siêng tu thấy người nào siêng tu thì quý lắm, thấy người nào tu lơ là thì không ưa! Bây giờ nên khôn ngoan, mình tu là chuyện của mình, huynh đệ tu hay không tu là của huynh đệ, mình giữ tâm không ghét không ưa, không a dua và cũng không chống đối. Nếu tất cả người sống được như vậy thì tâm sao không yên? Sở dĩ phiền não với nhau vì nhóm này cho mình là thật, là đúng, là thiện. Nhóm thiện chửi nhóm ác, cứ vậy mà đấu tranh. Đã có mầm chống đối thù địch, sống không an ổn. Tâm không an làm gì được định, không định làm gì được vui, như vậy là sống trong phiền não. Chỉ cần đừng kẹt hai bên, không thương không ghét.

Đoạn kinh này rất tế nhị, cũng rất quan trọng đối với chúng ta.

Chánh văn:

Nóng giận, oán thù, bỏn sẻn, tật đố, dối trá, dua nịnh, không hổ, không thẹn, mạn, tối thượng mạn, cống cao, buông lung, giàu có, ganh ghét, đấu tranh cũng như thế. Chư hiền! Tham cũng ác, đắm trước cũng ác, kia đoạn tham, cũng đoạn đắm trước. Chư hiền! Ấy là trung đạo hay trụ được tâm, được định, được vui, thuận pháp, thứ pháp, được thông, được giác, cũng được Niết-bàn.

Giảng:

Tất cả những thứ này không ưa cũng không ghét, như vậy mới được tâm trung đạo, mới an ổn, được định. Tại sao ngài Xá-lợi Tử nói nhiều thứ? Trong cái ưa ghét đó, có người ưa tham dục, có người nóng giận, có người tật đố, kiêu mạn, dối trá. Nếu cho mình là người đứng đắn thì sanh ghét bỏ chê bai, rốt cuộc cả hai đều bệnh. Phải khéo sống trung đạo giữa hai cái tâm ưa và ghét thì mới dễ đến Niết-bàn. Còn kẹt một bên nào thì khó đến Niết-bàn.

Đây là trung đạo thứ nhất. Sau đây là trung đạo thứ hai.

Chánh văn:

Chư hiền! Lại có trung đạo hay trụ được tâm, được định, được vui, thuận pháp, thứ pháp, được thông, được giác, cũng được Niết-bàn. Chư hiền! Thế nào lại có trung đạo hay trụ được tâm... cũng được Niết-bàn? Nghĩa là tám thánh đạo. Chánh kiến cho đến chánh định. Chư hiền! Ấy là lại có trung đạo hay trụ được tâm... cũng được Niết-bàn.

Giảng:

Bát chánh đạo là trung đạo do Phật dạy, có pháp tu rõ ràng. Trung đạo thứ nhất vừa rồi là ứng dụng ngay nơi nội tâm, khéo léo đừng cho kẹt bên này bên kia.

Chánh văn:

Lúc ấy, Thế Tôn hết đau lưng được an ổn, chỗi dậy ngồi kiết-già, khen ngợi tôn giả Xá-lợi Tử:

- Lành thay! Lành thay! Xá-lợi Tử vì các Tỳ-kheo nói pháp đúng như pháp. Xá-lợi Tử! Ông lại vì các Tỳ-kheo nói pháp đúng như pháp. Xá-lợi Tử! Ông nên thường thường vì các Tỳ-kheo nói pháp đúng như pháp.

Giảng:

Sau khi Xá-lợi-phất giảng cho các Tỳ-kheo nghe, đức Phật khen ngài nói đúng như pháp, chấp nhận và hứa khả khuyến khích ngài nên thường vì các Tỳ-kheo nói pháp. Không phải nói một lần, phải nói luôn luôn cho các Tỳ-kheo nghe. Vừa khen nói đúng pháp, vừa bảo phải nói thêm, vừa bảo phải nói luôn luôn đừng có nghỉ. Đó là lời khen có đạo vị.

Chánh văn:

Thế Tôn bảo các Tỳ-kheo:

- Các ông phải cùng thọ pháp đúng pháp, tu tập gìn giữ. Vì cớ sao? Vì pháp này đúng pháp, có pháp có nghĩa, là gốc hạnh thanh bạch, được thông, được giác, cũng được Niết-bàn. Những người chân chánh cạo bỏ râu tóc mặc áo ca-sa, chí tín bỏ nhà

không nhà học đạo, pháp này đúng pháp phải khéo thọ trì.

Giảng:

Đối với pháp các ông cùng chung nhau tu tập gìn giữ. Phật xác nhận tôn giả Xá-lợi-phất nói đúng khiến các Tỳ-kheo tăng trưởng lòng tin mà thọ nhận. Chúng ta là người chân chánh cạo bỏ râu tóc, là người chí tín Phật pháp. Đã chí tín đi tu thì pháp này đúng, phải ráng làm cho được. Nếu xuất gia một cách tạp nhạp, vì ham danh lợi mà tu thì miễn nói. Nếu chân chánh đi tu thì phải ráng thọ trì pháp này. Đó là lời Phật nhắc các vị Tỳ-kheo.

Chánh văn:

Phật nói như thế, tôn giả Xá-lợi Tử và các Tỳ-kheo nghe Phật nói hoan hỷ phụng hành.

PĀLI TẠNG

Chánh văn:

Ở đây, này chư hiền, tham là ác pháp, và sân cũng là ác pháp, có một con đường trung đạo diệt trừ tham và diệt trừ sân, khiến (tịnh) nhãn sanh, khiến (chân) trí sanh, hướng đến tịch tịnh, thắng trí, giác ngộ, Niết-bàn. Và này chư hiền, con đường trung đạo ấy là gì, (con đường) khiến (tịnh) nhãn sanh, khiến (chân) trí sanh, hướng đến tịch tịnh, thắng trí, giác ngộ, Niết-bàn? Đó là con đường thánh tám ngành, tức là: chánh tri kiến, chánh tư duy,

chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng, chánh tinh tấn, chánh niệm, chánh định. Này chư hiền, đó là con đường Trung đạo khiến (tịnh) nhãn sanh, khiến (chân) trí sanh, hướng đến tịch tịnh, thắng trí, giác ngộ, Niết-bàn.

Ở đây, này chư hiền, phẫn nộ là ác pháp và hiềm hận cũng là ác pháp, giả dối là ác pháp và não hại cũng là ác pháp, tật đố là ác pháp và xan lẫn cũng là ác pháp, man trá là ác pháp và phản bội cũng là ác pháp, ngoan cố là ác pháp và bồng bột nông nổi cũng là ác pháp, mạn là ác pháp và tăng thượng mạn cũng là ác pháp, kiêu là ác pháp và phóng dật cũng là ác pháp. Có một con đường trung đạo diệt trừ kiêu và diệt trừ phóng dật, khiến (tịnh) nhãn sanh, khiến (chân) trí sanh, hướng đến tịch tịnh, thắng trí, giác ngộ, Niết-bàn. Và này chư hiền, con đường trung đạo ấy là gì, (con đường) khiến (tịnh) nhãn sanh, khiến (chân) trí sanh, hướng đến tịch tịnh, thắng trí, giác ngộ, Niết-bàn? Đó là con đường thánh tám ngành, tức là: chánh tri kiến, chánh tư duy, chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng, chánh tinh tấn, chánh niệm, chánh định. Này chư hiền, đó là con đường trung đạo khiến (tịnh) nhãn sanh, khiến (chân) trí sanh, hướng đến tịch tịnh, thắng trí, giác ngộ, Niết-bàn.

Tôn giả Sāriputta thuyết giảng như vậy. Các vị Tỷ-kheo ấy hoan hỷ tín thọ lời giảng của tôn giả Sāriputta.

Giảng:

So sánh bản Pāli và bản Hán tạng có khác nhau về thứ tự, về phần trung đạo ý nghĩa không khác. Pāli nói hai lần Bát chánh đạo là trung đạo không rõ bằng bên Hán tạng. Bên Hán tạng nói trung đạo thứ nhất là nội tâm, trung đạo thứ hai là Bát chánh đạo. So hai bên, có cái bên Hán tạng khuyết, bên Pāli đủ. Có cái bên Pāli khuyết, bên Hán tạng đủ. Không có bên nào là hoàn toàn đầy đủ. Đối chiếu như vậy chúng ta thấy rõ đường tu, biết được manh mối rồi phải sống đúng với trung đạo. Trung đạo là cái gốc của sự tu hành.

KINH KHỔ ẤM

(Hán tạng - 苦蔭經)

KINH ĐẠI KHỔ UẨN

(Pāli tạng - Mahādukkhakkhandha Sutta)

HÁN TẠNG

Chánh văn:

Tôi nghe như vầy: Một hôm, Phật đến nước Xá-vệ ở vườn Cấp Cô Độc tại Thắng lâm. Sau buổi ngọ trai, có chút việc, chư Tỳ-kheo ngồi ở giảng đường. Nơi ấy có nhiều người dị học (đạo khác), sau buổi cơm trưa thong thả đi đến chỗ các Tỳ-kheo, thăm hỏi nhau, lui ngồi một bên, nói với các thầy Tỳ-kheo.

Giảng:

Khổ Ấm tức là ngũ ấm là khổ. Nguyên nhân Phật nói bài kinh này do chư Tỳ-kheo ở nước Xá-vệ, vườn ông

Cấp Cô Độc, cây của thái tử Kỳ-đà (Thắng lâm). Sau buổi ngọ trai rồi các ngài còn tụ họp ở giảng đường, chúng ngoại đạo (dị học) sau buổi cơm trưa, thong thả đến hỏi các thầy Tỳ-kheo.

Chánh văn:

Chư hiền! Sa-môn Cù-đàm thành lập biết đoạn dục, thành lập biết đoạn sắc, thành lập biết đoạn thọ. Chư hiền! Chúng tôi cũng thành lập biết đoạn dục, thành lập biết đoạn sắc, thành lập biết đoạn thọ. Sa-môn Cù-đàm và chúng tôi hai thứ biết, hai thứ đoạn này đâu có gì hơn, đâu có gì khác biệt.

Chư Tỳ-kheo nghe chúng dị học kia nói, chẳng nhận là phải, chẳng nói là quấy, lặng thinh đứng dậy, đều thầm nghĩ: Nói như thế chúng ta sẽ từ Thế Tôn được biết. Chư Tỳ-kheo đi đến chỗ Phật cúi đầu làm lễ, lui ngồi một bên, đem câu chuyện luận đàm với chúng dị học thuật hết Thế Tôn nghe.

Giảng:

Ngoại đạo cho rằng Phật dạy đoạn dục họ cũng dạy đoạn dục, Phật dạy đoạn sắc họ cũng dạy đoạn sắc, Phật dạy đoạn thọ họ cũng dạy đoạn thọ, giữa họ và Phật không khác. Nghe nói như vậy, các thầy Tỳ-kheo không biết thật hay giả, không phê bình đúng hay sai, cũng không nhận là được hay không được, nghĩ rằng chỉ có Phật mới giải quyết được điều này. Các thầy Tỳ-kheo đến chỗ Phật trình bày.

Chánh văn:

Thế Tôn bảo các Tỳ-kheo: Các ông khi ấy nên hỏi chúng dị học thế này: Chư hiền! Thế nào là dục vị? Thế nào là dục hoạn? Thế nào là dục xuất yếu? Thế nào là sắc vị? Thế nào là sắc hoạn? Thế nào là sắc xuất yếu? Thế nào là thọ vị? Thế nào là thọ hoạn? Thế nào là thọ xuất yếu?

Các Tỳ-kheo! Nếu các ông hỏi như thế, chúng kia nghe rồi, chúng kia bèn hỏi lại nhau, nói việc đâu đâu, thêm tranh cãi giận hờn nhau, ắt đứng dậy lặng thinh mà đi. Vì cớ sao? Vì tôi không thấy ở đời này từ trời, ma Phạm, Sa-môn, Phạm chí, tất cả chúng khác hay biết nghĩa này chỉ bày rành rẽ, chỉ có Như Lai và đệ tử Như Lai được nghe nghĩa này.

Giảng:

Nói thì rất dễ mà hiểu cho thấu đáo đầu đuôi gốc ngọn thì khó. Ngoại đạo nói thành lập biết đoạn dục, thành lập đoạn sắc, thành lập đoạn thọ. Chỗ họ nói giống Phật nói, nhưng họ không thực hành thấu đáo, hiểu không rành rẽ nên kết quả không giống Phật. Phật dạy các Tỳ-kheo nếu họ nói vậy, nên hỏi họ: *Thế nào là dục vị? Thế nào là dục hoạn? Thế nào là dục xuất yếu?* Biết dục vị là biết ý nghĩa mê say của dục. Biết dục hoạn là biết tai hoạn đau khổ của dục. Biết dục xuất yếu là biết đường lối ra khỏi tham dục. Nói về dục thì phải rành cả ba thứ đó, không phải chỉ nói suông mà được. Đối với sắc cũng vậy. Sau đây, Phật giải nghĩa từng phần một.

Chánh văn:

Phật bảo: Thế nào là dục vị? Nghĩa là do công dụng của ngũ dục sanh ra vui thích, tột dục vị không gì hơn nó, tai hoạn của nó cũng quá lắm.

Giảng:

Ngũ dục có hai nghĩa. Thứ nhất, nghĩa thông thường là năm dục: Mắt thích thấy những vật ưa thích gọi là sắc dục. Tai thích nghe tiếng êm ái gọi là thanh dục. Mũi thích ngửi mùi ưa thích gọi là hương dục. Lưỡi thích nếm những vị ngon ngọt gọi là vị dục. Thân thích xúc chạm những gì ưa thích gọi là xúc dục. Khi năm căn tiếp xúc với năm trần, ưa thích đắm nhiễm đó là năm dục. Thứ hai, ngũ dục là tài, sắc, danh, thực, thùy. Tiền của, sắc đẹp, danh vọng, ăn uống, ngủ nghỉ là năm món yêu thích của chúng sanh. Hán tạng và Pāli đều giải thích rõ về tài dục, sắc dục. Pāli có nói thêm về sắc, thanh, hương, vị, xúc.

Chánh văn:

Thế nào là dục hoạn? Nghĩa là kẻ chân chánh tùy nghề nghiệp sanh kế, hoặc làm ruộng, hoặc kinh doanh, hoặc học sách, hoặc học giỏi toán thuật, hoặc biết công số, hoặc khéo khắc ấn, hoặc làm văn chương, hoặc chuyên viết lách, hoặc hiểu kinh thư, hoặc làm dũng tướng, hoặc phụng thờ vua. Kia khi lạnh thì chịu lạnh, lúc nóng phải chịu nóng, đói khát, nhọc nhằn, muỗi mòng cắn, làm những nghề nghiệp như thế để mong được

tiền của. Người chân chánh kia tạo phương tiện như thế, thực hành như thế, cầu mong như thế, nếu không được tiền của bèn sanh buồn khổ lo sầu thảm não, tâm sanh si mê nói thế này: "Luống làm, luống khổ, cầu mong không kết quả".

Giảng:

Phật dạy về dục hoạn, tức là tai họa của dục có tám thứ. Thứ nhất vì tìm cầu tiền của (tài dục) nên làm tất cả nghề, chịu đựng lạnh nóng, đói khát nhọc nhằn. Như người làm ruộng, cần cấy lúa, gặt lúa thì dù nóng dù lạnh cũng phải lo làm, không trốn tránh được. Làm lụng cực nhọc mà đến mùa gặt lúa lép hết không có hột nào, nên nói: "Luống làm, luống khổ, cầu mong không kết quả!" Làm cực khổ như vậy mà kết quả không có gì nên kêu than.

Đó là cầu mong đúng pháp mà không được còn đau khổ, huống gì mong cầu không đúng pháp.

Chánh văn:

Người chân chánh kia tạo phương tiện như thế, thực hành như thế, cầu mong như thế, nếu được tiền của bèn mến tiếc gìn giữ giấu kín. Vì cớ sao? Vì tiền của của ta không để cho vua đoạt, cướp giật, lửa cháy, hư mục, quên mất, bèn sanh lo rầu buồn khổ thảm não, tâm sanh si mê nói thế này: "Có khổ mãi mãi, vật đáng yêu thích lại mất hết". Đó là khổ ấm hiện tại, nhân nơi dục, duyên nơi dục, lấy dục làm gốc.

Giảng:

Chịu biết bao cực khổ để được tiền của rồi phải giữ gìn. Nếu giữ gìn không được thì rên than, khóc lóc. Làm lụng khó nhọc bao nhiêu năm tháng mới được chút tiền, rủi tối ăn trộm nó tóm đi hết thì sáng ra đau khổ than khóc. Đó là trường hợp người làm không được của đau khổ, người có của cải gìn giữ không được cũng đau khổ. *Đó là khổ ấm hiện tại, nhân nơi dục, duyên nơi dục, lấy dục làm gốc.*

Chánh văn:

Lại nữa, chúng sanh nhân nơi dục, duyên nơi dục, lấy dục làm gốc, nên mẹ cùng con tranh, con cùng mẹ tranh, cha con anh chị em thân thuộc tranh lẫn nhau. Kia đã tranh đấu như thế rồi, mẹ nói con ác, con nói mẹ ác, cha con anh em chị em thân thuộc nói ác lẫn nhau, huống là người dưng? Ấy là khổ ấm hiện tại nhân nơi dục, duyên nơi dục, lấy dục làm gốc.

Giảng:

Khổ thứ hai là vì phân chia tài sản sanh tranh đấu. Có nhiều gia đình vì tiền của chia sớt không đều mà tranh cãi. Mẹ con, anh em đều tranh giành cãi vã nhau, có khi đưa tới đánh nhau, rồi thưa kiện. Mẹ với con tranh cãi nhau, con nói mẹ ác, mẹ nói con ác. Nếu không ác thì đâu có cãi. Khi cãi thì ai cũng nói xấu nhau. Tình gia đình mất hết cũng vì tham dục. Đó là họa của dục, do dục mà hiện tại khổ. Trước là khổ riêng, đây là khổ trong gia đình.

Chánh văn:

Lại nữa, chúng sanh nhân nơi dục, duyên nơi dục, lấy dục làm gốc, nên vua với vua tranh nhau, Phạm chí với Phạm chí tranh nhau, cư sĩ với cư sĩ tranh nhau, dân chúng với dân chúng tranh nhau, quốc gia với quốc gia tranh nhau. Kia nhân đấu tranh, thù ghét nhau nên dùng các thứ binh khí đao trượng giết hại nhau, hoặc dùng tay đánh, đá ném, hoặc dùng gậy đập, đao chém. Kia tranh đấu hoặc chết, hoặc bị thương nặng thật đau khổ. Ấy là khổ ấm hiện tại nhân nơi dục, duyên nơi dục, lấy dục làm gốc.

Giảng:

Khổ thứ ba cũng nhân nơi dục mà dòng họ này với dòng họ kia, giai cấp này với giai cấp nọ tranh đấu nhau. Khi tranh đấu thì sử dụng đao gậy đánh đập, giết hại khiến chết chóc đau khổ.

Chánh văn:

Lại nữa, chúng sanh nhân nơi dục, duyên nơi dục, lấy dục làm gốc, nên mặc áo giáp, đeo cung tên, cầm đao thuẫn, vào quân trận, hoặc cưỡi voi đấu chiến, hoặc cưỡi ngựa đấu chiến, hoặc ngồi xe đấu chiến, hoặc dùng bộ binh, hoặc dùng nam, nữ đấu chiến. Kia khi đấu chiến hoặc chết, hoặc bị thương nặng, rất đau khổ. Ấy là khổ ấm hiện tại nhân nơi dục, duyên nơi dục, lấy dục làm gốc.

Giảng:

Khổ thứ tư là chiến tranh. Khi nước mình bị xâm lấn thì dân trong nước phải tham gia chiến đấu. Sử dụng binh khí, sử dụng sức người, sức vật để chống trả. Lúc ấy bị thương, bị chết, tổn hại đau khổ vì dục.

Chánh văn:

Lại nữa, chúng sanh nhân nơi dục, duyên nơi dục, lấy dục làm gốc nên mặc áo giáp, đeo cung tên, hoặc cầm đao thuẫn sang cướp nước người, công thành phá lũy chống cự nhau, đánh trống thổi sừng, la hét vang rền, hoặc lấy chùy đánh, hoặc dùng mâu đâm, hoặc múa kiếm bén, hoặc bắn cung, hoặc xô đá, hoặc bắn nỏ, hoặc bắn súng. Kia khi đấu tranh hoặc chết, hoặc bị thương nặng rất đau khổ. Ấy là khổ ấm hiện tại nhân nơi dục, duyên nơi dục, lấy dục làm gốc.

Giảng:

Khổ thứ năm, do tham dục mà kéo quân xâm lăng nước người. Khi đem quân đánh nước người dùng gươm giáo cung tên súng đạn. Bên kia chống trả lại thì cả hai đều chết chóc đau khổ.

Chánh văn:

Lại nữa, chúng sanh nhân nơi dục, duyên nơi dục, lấy dục làm gốc nên mặc áo giáp, đeo cung tên, hoặc cầm đao thuẫn vào thôn, vào ấp, vào nước, vào thành, đào tường, khoét vách cướp giật tài vật, cắt đứt đường giao thông, hoặc những lỗi khác,

hoại thôn, hoại ấp, diệt nước, phá thành; khi ấy hoặc bị quan quân bắt dùng các thứ tra khảo trị phạt. Chặt tay, chặt chân, chặt cả tay chân, cắt tai, xẻo mũi, cắt xẻo tai mũi, lóc thịt, nhổ râu, nhổ tóc, nhổ cả râu tóc, hoặc để trong cũi lấy áo quấn nổi lửa đốt, hoặc lấy cát nhét, cỏ quấn nổi lửa đốt, hoặc nhốt trong bụng con lừa sắt, trong miệng heo sắt, trong miệng cọp sắt mà thiêu, hoặc để trong chảo đồng, trong chảo sắt mà nấu, hoặc chặt từng đoạn, hoặc dùng mũi nhọn đâm, hoặc lấy câu móc móc, hoặc bắt nằm giường sắt lấy dầu sôi tưới, hoặc ngồi trong cối sắt lấy chày quết, hoặc cho rắn cắn, hoặc dùng roi đánh, hoặc lấy trượng đập, hoặc dùng gậy đả, hoặc dùng treo sống lên cột cờ, hoặc chặt đầu. Kia trong khi ấy, hoặc chết, hoặc bị thương nặng rất kinh sợ, rất đau khổ. Ấy là khổ ấm hiện tại nhân nơi dục, duyên nơi dục, lấy dục làm gốc.

Giảng:

Khổ thứ sáu, do dục mà sanh tâm trộm cướp phá làng phá xóm. Bị vua quan bắt được dùng mọi hình phạt trị tội. Những hình phạt cổ xưa rất ghê sợ kinh khủng.

Chánh văn:

Lại nữa, chúng sanh nhân nơi dục, duyên nơi dục, lấy dục làm gốc nên thân hành ác, miệng hành ác, ý hành ác. Kia thời gian sau bị bệnh ngặt trên giường, hoặc ngồi nằm dưới đất, đau đớn giày xéo thân, thân chịu khổ quá sức. Kia nếu có thân hành ác, miệng hành ác, ý hành ác, khi lâm chung ở trước

bị che ngăn, như mặt trời sắp lặn bị ngọn núi lớn che khuất bóng. Như thế, kia nếu có thân hành ác, miệng hành ác, ý hành ác, khi lâm chung ở trước bị che ngăn. Kia nghĩ như vầy: Ta trước làm ác nên ở trước ta bị che khuất, ta trước không làm nghiệp phước, lại làm nhiều nghiệp ác. Nếu có người làm ác, hung bạo, chỉ làm tội không làm phước, không làm lành, không có chỗ nương tựa, tùy sanh chỗ kia, ta ắt sanh chỗ kia. Người ấy từ đây mới hối hận, hối hận không làm lành, khi chết không có phước. Ấy là khổ ấm hiện tại nhân nơi dục, duyên nơi dục, lấy dục làm gốc.

Giảng:

Khổ thứ bảy, chúng sanh bị dục chi phối nên ba nghiệp làm ác, vì quả báo ác nên trước khi chết bị bệnh nặng thân chịu khổ đau đớn. Đến giờ phút hấp hối *lâm chung, ở trước bị che ngăn*, cảnh tượng tối đen *như mặt trời sắp lặn bị ngọn núi lớn che khuất bóng*. Bởi thấy tối nên hoảng hốt, hối hận rằng mình hằng ngày không làm phước, làm lành, đến chết gặp cảnh dữ đáng sợ. Đoạn này cảnh tỉnh chúng ta rất nhiều. *Nếu có người làm ác, hung bạo, chỉ làm tội không làm phước, không làm lành, không có chỗ nương tựa, tùy sanh chỗ kia.* Tùy sanh chỗ kia tức là sanh nơi địa ngục hay ngạ quỷ. Tự biết mình sẽ sanh vào đường dữ *ta ắt sanh chỗ kia.* Vì không làm lành không làm phước, đến lúc sắp chết nhớ mình không có điều lành gì để nương tựa, nghiệp dữ lôi đi đâu thì sanh ở đó. Nghĩ đến điều này càng thêm hốt hoảng, sợ hãi, hối hận. Đây là cái khổ khi sắp lâm chung ôn lại đời mình, thấy cảnh tối đen hoảng hốt.

Chánh văn:

Lại nữa, chúng sanh nhân nơi dục, duyên nơi dục, lấy dục làm gốc nên thân hành ác, miệng hành ác, ý hành ác. Kia nhân thân, miệng, ý hành ác nên sau khi mạng chung ắt đến chỗ ác, sanh trong địa ngục. Ấy gọi là khổ ấm đời sau nhân nơi dục, duyên nơi dục, lấy dục làm gốc.

Giảng:

Khổ thứ tám là khổ đời sau. Đoạn trước nói do tham dục nên ba nghiệp làm ác, khi lâm chung cảnh ác hiện ra, làm cho hoảng hốt khổ sở hiện đời. Đoạn này nói do ba nghiệp làm ác, sau khi chết sanh vào địa ngục. Tám thứ khổ này đều nhân nơi dục, là tai họa của dục. Sau đây Phật dạy pháp lìa dục dứt khổ.

Chánh văn:

Thế nào là dục xuất yếu? Nếu đoạn trừ dục, xả ly tham, diệt dục, dục hết, vượt qua khỏi dục. Ấy là dục xuất yếu. Nếu có Sa-môn, Phạm chí không biết như thật dục vị, dục hoạn, dục xuất yếu thì không thể tự đoạn dục, huống là hay đoạn dục cho kẻ khác. Nếu có Sa-môn, Phạm chí biết như thật về dục vị, dục hoạn, dục xuất yếu, đã tự hay đoạn trừ dục, cũng hay đoạn dục cho kẻ khác.

Giảng:

Phật dạy các người tu biết như thật về thứ tự của dục. Trước là dục vị, tức là do nếm chạm ngũ dục mang lại sự thích thú. Kế đến, vì ham thích ngũ dục, chạy theo ngũ dục, nên chịu nhiều họa hoạn, đó là biết dục hoạn.

Khi biết hết tai họa của dục, chúng ta không còn mê đắm và tìm cách thoát khỏi tham dục, đó là dục xuất yếu. Biết bản chất của dục, biết tai họa của dục, rồi biết phương pháp thoát khỏi dục, như vậy mới khả dĩ đoạn được dục.

Thông thường khi say mê ngũ dục, chúng ta không biết tai họa của nó và không biết cách thoát ra. Đó là chỉ biết dục vị, không biết dục hoạn và dục xuất yếu. Người học đạo, biết được dục vị, dục hoạn, dục xuất yếu mới khả dĩ tu hành được. Như người đang mê sắc đẹp, khi đó không biết tai hại của sắc dục, khi bị khổ rồi hối hận không kịp. Chủ yếu Phật dạy chúng ta thông suốt rành rẽ về ngũ dục, biết rõ bản chất, tai họa của nó để chuyên tâm tu tập thoát khổ.

PĀLI TẠNG

Chánh văn:

Như vầy tôi nghe. Một thời, Thế Tôn ở Sāvatthī, tại Jetavana (Kỳ-đà lâm), trong vườn ông Anāthapiṇḍika (Cấp Cô Độc). Lúc ấy nhiều vị Tỷ-kheo buổi sáng đắp y, cầm y bát, vào thành Sāvatthī khất thực. Rồi các vị Tỷ-kheo ấy suy nghĩ: "Nay còn quá sớm để đi khất thực ở Sāvatthī. Chúng ta hãy đi đến ngôi vườn các du sĩ ngoại đạo". Các vị Tỷ-kheo ấy đi đến ngôi vườn các du sĩ ngoại đạo, nói lên những lời chúc tụng hỏi thăm xã giao rồi ngồi xuống một bên. Các du sĩ ngoại đạo ấy nói với các vị Tỷ-kheo đang ngồi một bên:

Chư hiền, Sa-môn Gotama nêu rõ sự hiểu biết hoàn toàn về các dục vọng, chúng tôi cũng nêu rõ sự hiểu biết hoàn toàn về các dục vọng. Chư hiền, Sa-môn Gotama nêu rõ sự hiểu biết hoàn toàn về các sắc pháp, chúng tôi cũng nêu rõ sự hiểu biết hoàn toàn về các sắc pháp. Chư hiền, Sa-môn Gotama nêu rõ sự hiểu biết hoàn toàn về các cảm thọ, chúng tôi cũng nêu rõ sự hiểu biết hoàn toàn về các cảm thọ. Chư hiền, ở đây có sự đặc thù nào, sự dị biệt nào, sự sai khác nào giữa Sa-môn Gotama và chúng tôi, về vấn đề thuyết pháp hay vấn đề giáo huấn?

Các vị Tỷ-kheo ấy không hoan hỷ cũng không chỉ trích những lời nói của các du sĩ ngoại đạo. Không hoan hỷ, không chỉ trích, các vị Tỷ-kheo ấy từ chỗ ngồi đứng dậy, từ biệt với ý nghĩ: "Chúng ta sẽ học ý nghĩa lời nói này từ Thế Tôn".

Rồi các vị Tỷ-kheo ấy, sau khi khất thực ở Sāvatthī, khi ăn xong và đi khất thực trở về, liền đến chỗ Thế Tôn ở, đảnh lễ ngài và ngồi xuống một bên. Sau khi ngồi xuống một bên, các vị Tỷ-kheo ấy bạch Thế Tôn:

- Bạch Thế Tôn, ở đây chúng con buổi sáng đắp y, cầm y bát vào thành Sāvatthī khất thực. Rồi chúng con suy nghĩ: "Nay còn quá sớm để đi khất thực ở Sāvatthī. Chúng ta hãy nghĩ đến ngôi vườn các du sĩ ngoại đạo". Bạch Thế Tôn, rồi chúng con đi đến ngôi vườn các du sĩ ngoại đạo, sau khi đến xong, nói lên những lời chúc tụng hỏi thăm xã giao

rồi ngồi xuống một bên. Bạch Thế Tôn, các du sĩ ngoại đạo ấy nói với chúng con đang ngồi một bên: "Chư hiền, Sa-môn Gotama nêu rõ sự hiểu biết hoàn toàn về các dục vọng, chúng tôi cũng nêu rõ sự hiểu biết hoàn toàn về các dục vọng. Chư hiền, Sa-môn Gotama nêu rõ sự hiểu biết hoàn toàn về các sắc pháp, chúng tôi cũng nêu rõ sự hiểu biết hoàn toàn về các sắc pháp. Chư hiền, Sa-môn Gotama nêu rõ sự hiểu biết hoàn toàn về các cảm thọ, chúng tôi cũng nêu rõ sự hiểu biết hoàn toàn về các cảm thọ. Chư hiền, ở đây có sự đặc thù nào, sự dị biệt nào, sự sai khác nào giữa Sa-môn Gotama và chúng tôi, về vấn đề thuyết pháp hay vấn đề giảng huấn?" Bạch Thế Tôn, chúng con không hoan hỷ cũng không chỉ trích những lời nói của các du sĩ ngoại đạo. Không hoan hỷ, không chỉ trích, chúng con từ chỗ ngồi đứng dậy, từ biệt với ý nghĩ: "Chúng ta sẽ học ý nghĩa lời nói này với Thế Tôn!"

- Này các Tỷ-kheo, các du sĩ ngoại đạo nói như vậy cần được trả lời như sau: "Chư hiền, thế nào là vị ngọt các dục vọng? Thế nào là sự nguy hiểm, thế nào là sự xuất ly? Thế nào là vị ngọt các sắc pháp, thế nào là sự nguy hiểm, thế nào là sự xuất ly? Thế nào là vị ngọt các cảm thọ, thế nào là sự nguy hiểm, thế nào là sự xuất ly?"

Này các Tỷ-kheo, khi được hỏi như vậy, các du sĩ ngoại đạo không thể trả lời được và sẽ bị mắc vào các khó khăn khác. Vì sao vậy?

Này các Tỷ-kheo, vì vấn đề này không thuộc khả năng hiểu biết của họ.

Này các Tỷ-kheo, ta không thấy một ai trong thế giới này với chư thiên, marā, Phạm thiên, với chúng Sa-môn, Bà-la-môn, với chư thiên và loài người, mà câu trả lời các câu hỏi được chấp nhận, trừ Như Lai, đệ tử Như Lai và những ai được nghe hai vị này.

Giảng:

Vị trí của hai bên khi nói kinh này giống nhau, nguyên nhân câu chuyện xảy ra hơi khác. Hán tạng thì nói rằng buổi trưa các vị Tỳ-kheo thọ trai xong, còn ngồi tại giảng đường rồi có chúng ngoại đạo đến hỏi chuyện. Hỏi chuyện rồi các Tỳ-kheo mới đến cầu Phật giải thích. Bên Pāli thì nói các Tỳ-kheo buổi sáng đi khất thực thấy còn sớm nên ghé vào khu vườn các du sĩ ngoại đạo. Các du sĩ ngoại đạo bèn nêu vấn đề, các Tỳ-kheo im lặng không trả lời. Các thầy đi khất thực, ăn xong mới đến chỗ Phật cầu chỉ dạy.

Chánh văn:

Và này các Tỷ-kheo, thế nào là vị ngọt các dục vọng? Này các Tỷ-kheo, có năm pháp tăng trưởng dục vọng này: Các sắc pháp do nhãn căn nhận thức, khả ái, khả lạc, khả ý, khả hỷ, tương ứng với dục, hấp dẫn, các tiếng do nhĩ căn nhận thức... các hương do tỹ căn nhận thức... các vị do thiệt căn nhận thức... các xúc do thân căn nhận thức, khả ái, khả lạc,

khả ý, khả hỷ, tương ứng với dục, hấp dẫn. Này các Tỷ-kheo, có năm pháp tăng trưởng dục vọng như vậy. Này các Tỷ-kheo, y cứ vào năm pháp tăng trưởng dục vọng này, có lạc hỷ khởi lên, như vậy là vị ngọt các dục vọng.

Giảng:

Pāli giải thích dục vị là khả ái của mắt, của tai, của lưỡi, của mũi, của thân. Đó là năm pháp tăng trưởng dục vọng, y cứ vào đó lạc hỷ khởi lên. Bên Pāli phần này có nói rõ.

Chánh văn:

Này các Tỷ-kheo, thế nào là sự nguy hiểm các dục vọng? Ở đây, này các Tỷ-kheo, có thiện nam tử nuôi sống với nghề nghiệp, như đếm ngón tay như tính toán, như ước toán, như làm ruộng, như buôn bán, như chăn bò, như bắn cung, như làm công cho vua, như làm một nghề nào khác. Người ấy phải chống đỡ lạnh, phải chống đỡ nóng, phải chịu đựng sự xúc chạm của ruồi, muỗi, gió, sức nóng mặt trời, các loài bò sát, bị chết đói chết khát. Này các Tỷ-kheo, như vậy là sự nguy hiểm các dục vọng thiết thực hiện tại thuộc khổ uẩn, lấy dục vọng làm nhân, lấy dục vọng làm duyên, là nguồn gốc của dục vọng, là nguyên nhân của dục vọng.

Này các Tỷ-kheo, nếu thiện nam tử ấy, nỗ lực như vậy, tinh cần như vậy, tinh tấn như vậy, nhưng các tài sản ấy không được đến tay mình, vị ấy than vãn, buồn phiền, khóc than, đấm ngực, mê man

bất tỉnh: "Ôi! Sự nỗ lực của ta thật sự là vô ích, sự tinh cần của ta thật sự không kết quả!" Này các Tỷ-kheo, như vậy là sự nguy hiểm các dục vọng... (như trên)... là nguyên nhân của dục vọng.

Này các Tỷ-kheo, nếu thiện nam tử ấy, nỗ lực như vậy, tinh cần như vậy, tinh tấn như vậy, và các tài sản ấy được đến tay mình, vì phải hộ trì các tài sản ấy, vị ấy cảm thọ sự đau khổ ưu tư. Làm sao các vua chúa khỏi cướp đoạt chúng, làm sao trộm cướp khỏi cướp đoạt chúng, làm sao lửa khỏi đốt cháy, nước khỏi cuốn trôi, hay các kẻ thừa tự không xứng đáng khỏi cướp đoạt chúng? Dầu vị ấy hộ trì như vậy, giữ gìn như vậy, vua chúa vẫn cướp đoạt các tài sản ấy, trộm cướp vẫn cướp đoạt, lửa vẫn đốt cháy, nước vẫn cuốn trôi hay các kẻ thừa tự không xứng đáng vẫn cướp đoạt chúng. Vị ấy than vãn, buồn phiền, khóc than, đấm ngực, mê man bất tỉnh: "Cái đã thuộc của ta, nay ta không có nữa". Này các Tỷ-kheo, như vậy là sự nguy hiểm các dục vọng... (như trên)... là nguyên nhân của dục vọng.

Giảng:

Về nguy hiểm đau khổ do dục đưa đến, Hán tạng và Pāli đều nói đến cực nhọc lạnh nóng đói khát khi làm các nghề nghiệp. Khi gìn giữ tiền của không được, Hán tạng và Pāli nói hơi khác. Hán tạng nói hoặc tiền của bị vua đoạt, giặc cướp đoạt, lửa cháy, nước trôi, hư mục, hoặc đưa ra làm ăn không có lời, hoặc lập sự nghiệp mà không thành. Pāli thì nói hoặc bị vua đoạt, bị giặc cướp đoạt, bị lửa cháy, nước trôi hay bị kẻ thừa tự phá.

Năm điều của Pāli đúng ý nghĩa của cải thuộc về năm nhà: vua quan, trộm cướp, nước trôi, lửa cháy, con bất hiếu. Hán tạng không có phần con kế tự phá hư, đó là đứng về hiện tại đang làm ăn, đang lúc có tiền của mà không được như ý, không nói sau khi chết con phá hoại. Pāli nói con kế tự không giữ gìn, là nói tới đời sau, sau khi chết rồi của cải con cái chia ra phá hết. Như vậy đối với cái lý của cải thuộc năm nhà thì hợp, nhưng đối với cái khổ của thân ngũ uẩn hiện tại đây không rõ bằng ý nghĩa của kinh Hán tạng. Nhận xét chi ly như thế để thấy cái ưu cái khuyết của mỗi đoạn.

Chánh văn:

Lại nữa này các Tỷ-kheo, do dục vọng làm nhân, do dục vọng làm duyên, do dục vọng làm nguyên nhân, do chính dục vọng làm nhân, vua tranh đoạt với vua, Sát-đế-lỵ tranh đoạt với Sát-đế-lỵ, Bà-la-môn tranh đoạt với Bà-la-môn, gia chủ tranh đoạt với gia chủ, mẹ tranh đoạt với con, con tranh đoạt với mẹ, cha tranh đoạt với con, con tranh đoạt với cha, anh em tranh đoạt với anh em, anh tranh đoạt với chị, chị tranh đoạt với anh, bạn bè tranh đoạt với bạn bè.

Giảng:

Đoạn này bên Hán tạng nói cha mẹ, con cái, anh em vì ngũ dục mà giành giật đấu tranh với nhau, mẹ nói con ác, con nói mẹ ác... Đó cũng là khổ uẩn hiện tại. Tiếp theo nói dòng họ giai cấp đấu tranh, giữa nước này và nước kia chiếm đoạt đấu tranh... chia thứ tự từng cái. Bên Pāli chỗ này hơi lộn xộn, chỉ nói đấu tranh dồn chung một khối, không chia thứ tự từng cái khổ.

Chánh văn:

Khi họ đã dấn mình vào tranh chấp, tranh luận, tranh đoạt, họ công phá nhau bằng tay, họ công phá nhau bằng đá, họ công phá nhau bằng kiếm. Ở đây họ đi đến tử vong, đi đến sự đau khổ gần như tử vong. Này các Tỷ-kheo, như vậy là sự nguy hiểm các dục vọng... (như trên)... là nguyên nhân của dục vọng.

Lại nữa này các Tỷ-kheo, do dục vọng làm nhân... do chính dục vọng làm nhân, họ cầm mâu và thuẫn, họ đeo cung và tên, họ dàn trận hai mặt và tên được nhắm bắn nhau, đao được quăng ném nhau, kiếm được vung chém nhau. Họ bắn đâm nhau bằng tên, họ quăng đâm nhau bằng đao, họ chặt đầu nhau bằng kiếm. Ở đây họ đi đến tử vong, đi đến sự đau khổ gần như tử vong. Này các Tỷ-kheo, như vậy là sự nguy hiểm các dục vọng... (như trên)... Là nguyên nhân của dục vọng.

Lại nữa này các Tỷ-kheo, do dục vọng làm nhân... do chính dục vọng làm nhân, họ cầm mâu và thuẫn, họ đeo cung và tên, họ công phá thành quách mới trét vôi hồ, và tên được nhắm bắn nhau, đao được quăng ném nhau, kiếm được vung chém nhau. Ở đây họ bắn đâm nhau bằng tên, họ quăng đâm nhau bằng đao, họ đổ nước phân sôi, họ đè bẹp bằng đá, họ chặt đầu nhau bằng kiếm. Ở đây họ đi đến tử vong, đi đến sự đau khổ gần như tử vong.

Này các Tỷ-kheo, như vậy là sự nguy hiểm các dục vọng... (như trên)... Là nguyên nhân của

dục vọng. Lại nữa, này các Tỷ-kheo do dục vọng làm nhân... Do chính dục vọng làm nhân, họ đột nhập nhà cửa, họ cướp giật đồ đạc, họ hành động như kẻ cướp, họ phục kích các đường lớn, họ đi đến vợ người. Các vua chúa khi bắt được một người như vậy liền áp dụng nhiều hình phạt sai khác. Họ đánh bằng roi, họ đánh bằng gậy, họ đánh bằng côn, họ chặt tay, họ chặt chân, họ chặt tay chân, họ xẻo tai, họ cắt mũi, họ xẻo tai cắt mũi, họ dùng hình phạt vạc dầu, họ dùng hình phạt bối đồi hình (xẻo đỉnh đầu thành hình con sò), họ dùng hình phạt la-hầu khẩu hình, hỏa man hình (lấy lửa đốt thành vòng hoa), chúc thủ hình (đốt tay), khu hành hình (lấy rơm bện lại rồi siết chặt), bì y hình (lấy vỏ cây làm áo), linh dương hình (hình phạt con dê núi), câu nhục hình (lấy câu móc vào thịt), tiền hình (cắt thịt thành hình đồng tiền), khối trấp hình, chuyển hình, cao đạp đài, họ tưới bằng dầu sôi, họ cho chó ăn, họ đóng cọc những người sống, họ lấy gươm chặt đầu, ở đây họ đi đến tử vong, đi đến sự đau khổ gần như tử vong. Này các Tỷ-kheo, như vậy là sự nguy hiểm của dục vọng... (như trên)... là nguyên nhân của dục vọng.

Lại nữa này các Tỷ-kheo, do dục vọng làm nhân... do chính dục vọng làm nhân, họ sống làm các ác hạnh về thân, làm các ác hạnh về lời nói, làm các ác hạnh về ý. Do họ sống làm các ác hạnh về thân, làm các ác hạnh về lời nói, làm các ác hạnh về ý, khi thân hoại mạng chung, họ sanh vào cõi dữ, ác thú, đọa xứ, địa ngục. Này các Tỷ-kheo, như vậy là

sự nguy hiểm, các dục vọng đưa đến đau khổ tương lai là khổ uẩn, do dục vọng làm nhân, do dục vọng làm duyên, do dục vọng làm nhân duyên, do chính dục vọng làm nhân.

Giảng:

Nói chung các hình thức đánh đập giết hại gây đau khổ cho nhau, chỉ vì dục vọng làm nhân. Pāli kể chi tiết những hình phạt dành cho tội nhân rất đáng kinh sợ, có những hình phạt chúng ta cũng không hiểu. Tóm lại đều từ dục vọng gây khổ cho thân tâm nên gọi là dục hoạn.

Cuối cùng nói về ba nghiệp ác dẫn đến đau khổ thì bên Hán tạng chia ra hai phần, một phần do ba nghiệp ác nên khi lâm chung thấy cảnh khổ hiện tại là bóng tối, sanh tâm kinh sợ ân hận vì đã không biết làm thiện. Đó là ngũ uẩn khổ trong hiện tại. Phần tiếp theo nói do ba nghiệp ác nên sau khi chết đọa địa ngục. Pāli chỉ nói chung phần ba nghiệp làm ác sau khi chết đọa địa ngục.

HÁN TẠNG

Chánh văn:

Thế nào là sắc vị? Nếu con gái dòng Sát-lợi, dòng Phạm chí, dòng cư sĩ, dòng công sư tuổi đến mười bốn, mười lăm, trong thời gian này nhan sắc rất đẹp. Nếu nhân sắc đẹp kia, duyên sắc đẹp kia sanh vui thích, tột sắc vị không gì hơn nó, tai hoạn cũng quá lắm.

Giảng:

Sắc vị là vị ngọt của sắc. Đây thí dụ về sắc đẹp của thiếu nữ khoảng mười bốn, mười lăm tuổi. Theo phong tục ở Ấn Độ, người nữ lập gia đình sớm, khoảng mười bốn, mười lăm tuổi đã lập gia đình. Bởi xứ nóng cơ thể người phát triển nhanh. Còn ở xứ mình ôn hòa hơn, nếu nói sắc vị thì khoảng mười tám, mười chín tuổi, không nói mười bốn, mười lăm. Sắc đẹp làm cho người trông thấy vui thích, cái vui thích ưa mến đó gọi là sắc vị. Thấy được sắc vị phải thấy được sắc hoạn.

Chánh văn:

Thế nào là sắc hoạn? Nếu thấy người xinh đẹp mà thời gian sau rất già yếu, tóc bạc, răng rụng, lưng còng, gối mỏi đi phải chống gậy, ngày xanh suy giảm, tuổi thọ sắp tàn, thân thể run rẩy, các bộ phận hao mòn.

Giảng:

Thử nghiệm xem, các thanh niên nam nữ trong thời mười tám, mười chín tuổi là đẹp, nhưng tới bảy mươi, tám mươi tuổi còn đẹp không? Không. Thấy người nữ mười tám, mười chín tuổi đẹp phải nghĩ đến lúc bảy mươi, tám mươi tuổi ra sao. Có bà già nào bảy mươi, tám mươi tuổi mà không qua thời gian mười tám, mười chín tuổi không? Có thời tuổi trẻ sắc đẹp thì cũng có thời già xấu, cũng như có thời tuổi già là đã từng có thời tuổi trẻ. Như vậy thấy cái đẹp phải nhớ tới cái già, thấy sắc vị phải nhớ tới sắc hoạn.

Hiện tại chúng ta thấy những người già khòm lụm khụm, nếu ngược lại chừng năm mươi, sáu mươi năm về trước, lúc đó chắc họ đẹp lắm. Ai mà không trải qua thời thanh xuân rồi tới lúc già yếu. Còn tươi đẹp là sắc vị, già lụm khụm là sắc hoạn, lúc sắc vị phải nhớ tới lúc sắc hoạn. Ngược lại thấy những người đang lúc sắc hoạn, nên nhớ xưa họ cũng có sắc vị. Chúng ta không dám khi, không dám xem thường ai hết. Thế gian thường có bệnh, thấy lúc nào nhớ lúc đó, người ta hay nói câu "Tắm khi nào rửa mặt khi nấy". Chỉ biết hiện tại mà không biết lui về quá khứ, không biết thấu vị lai, nên khi còn trẻ khỏe thấy người già lụm khụm thì tỏ vẻ khi dễ, chỉ tại nhìn không thấu, nếu nhìn thấu thì biết ngày mai kia mình cũng vậy thôi.

Đức Phật khi còn làm Thái tử đi dạo ngoài thành, gặp người già ngài cảm thấy rồi đây ta cũng sẽ già, thấy người bệnh thì nghĩ rồi đây ta cũng sẽ bệnh, không còn có gì vui, thấy người chết thì nghĩ rồi đây mình sẽ chết, nhất định phải tìm con đường thoát. Chúng ta thấy già thì cười, thấy bệnh tội nghiệp chút thôi, thấy người chết cũng buồn buồn chút rồi thôi. Cứ tưởng mình sống đời, tưởng mình khỏe mạnh, ít nhớ đến mình sẽ già sẽ chết. Đó là vô minh mê muội. Phật sáng suốt cảm thấy con đường của mình sẽ như thế, nên tìm lối thoát không chần chừ.

Đó là sự tỉnh giác của người trí tuệ, thấy cảnh liền biết quá khứ vị lai của nó. Mình thì thấy đâu trơ trơ đó, nhiều khi Phật nhắc tới nhắc lui vô lỗ tai này qua lỗ tai kia, không dính gì hết. Thật là si mê trầm trọng.

Chánh văn:

Các ông nghĩ sao? Nếu trước có sắc đẹp, sắc đẹp mất có sanh hoạn chăng? Có thể. Ấy gọi là sắc hoạn. Lại nữa, thấy người xinh đẹp bệnh nặng nằm trên giường, hoặc nằm ngồi dưới đất, các thứ đau đớn giày xéo thân thể chịu khổ quá lắm. Các ông nghĩ sao? Nếu trước có sắc đẹp, nay sắc đẹp mất có sanh hoạn chăng? Có thể.

Giảng:

Phật hỏi khi sắc đẹp tàn rụi, có phải là tai hoạn hay không? Tất cả thầy Tỳ-kheo đều chấp nhận. Đó là sắc hoạn thứ nhất, khi già.

Lúc trước sắc đẹp tươi nhuần, đến khi ngã bệnh nằm một chỗ, tiêu tiểu một chỗ, lúc đó còn đẹp không? Thật gớm ghê. Đó là sắc hoạn thứ hai, khi bệnh.

Chánh văn:

Lại nữa, nếu thấy người xinh đẹp kia chết, hoặc một hai ngày, cho đến sáu bảy ngày, chim quạ mổ, chó sói ăn, lửa thiêu, chôn dưới đất, toàn thân nứt nẻ tan rã. Các ông nghĩ sao? Nếu trước có sắc đẹp, sắc đẹp mất có sanh hoạn không? Có thể.

Giảng:

Khi đau sắp chết, hoặc chết một ngày, hai ngày, ba ngày mà chưa liệm, chưa chôn, lúc đó thấy thế nào? Còn đẹp không? Đây là ba cái sắc hoạn dễ thấy nhất, già, bệnh, chết.

Chánh văn:

Lại nữa, nếu người xinh đẹp kia đã chết, hài cốt màu xanh mục nát, xương còn nửa khúc nằm chồng chất trên đất. Các ông nghĩ sao? Nếu trước có sắc đẹp, sắc đẹp mất có sanh hoạn chăng? Có thể. Lại nữa, nếu thấy người xinh đẹp đã chết, các lóng xương rời ra các nơi, xương bàn chân, xương ống chân, xương đùi, xương mông, xương sống, xương vai, xương cổ, xương đầu lâu, mỗi lóng ở một chỗ. Các ông nghĩ sao? Nếu trước có sắc đẹp, sắc đẹp mất có sanh hoạn chăng? Có thể. Lại nữa, nếu thấy người đẹp kia đã chết, xương trắng như vỏ ốc, xương xanh như sắc chim cáp, xương đỏ như thoa máu, hư mục nát ngớu. Các ông nghĩ sao? Nếu trước có sắc đẹp, sắc đẹp kia mất có sanh hoạn chăng? Có thể. Ấy gọi là sắc hoạn.

Giảng:

Đây là trường hợp sau khi chết thi thể bỏ lăn lóc ngoài rừng hoặc đồng trống, xương rời mỗi nơi mỗi khúc, xương đổi màu rồi mục nát. Ấn Độ thường gặp cảnh này, ở Việt Nam chôn kín không thấy, hoặc thiêu cháy hết. Chúng ta luôn quán tưởng sắc không phải chỉ có một bề, không phải lúc nào cũng là sắc vị, mà rồi phải đến sắc hoạn. Thấy lẽ vô thường hư hoại của sắc, phải lo tu để ra khỏi sự đắm trước sắc.

Chánh văn:

Thế nào là sắc xuất yếu? Nếu đoạn trừ sắc, xả ly sắc, diệt sắc, sắc hết, vượt qua khỏi sắc, ấy gọi là sắc xuất yếu.

Giảng:

Đoạn trừ sắc là đoạn trừ tâm yêu mến sắc, xả ly tâm yêu mến sắc, diệt tâm yêu mến sắc, tâm yêu mến sắc hết, vượt qua khỏi tâm yêu mến sắc. Ấy gọi là sắc xuất yếu.

Chánh văn:

Nếu có Sa-môn, Phạm chí không biết như thật sắc vị, sắc hoạn, sắc xuất yếu, trọn không thể tự đoạn sắc, huống là hay đoạn sắc cho người khác? Nếu có Sa-môn, Phạm chí biết như thật sắc vị, sắc hoạn, sắc xuất yếu, đã tự hay đoạn sắc, cũng hay đoạn sắc cho kẻ khác.

Giảng:

Ngoại đạo chỉ nói biết thành lập đoạn sắc, không biết như thật về sắc vị, sắc hoạn, sắc xuất yếu. Lời của họ chỉ là lời rỗng. Phật dạy các Tỳ-kheo lẽ thật tu tập để đoạn sắc. Đó là chỗ khác nhau giữa chúng ngoại đạo và đệ tử Phật. Nếu tự mình thực hành được, cũng chỉ dạy người khác tu được, lợi lạc rộng lớn vô cùng.

Chánh văn:

Thế nào là thọ vị? Tỳ-kheo lìa dục, lìa pháp, ắt đến được đệ tứ thiền thành tựu tự tại, khi ấy không có niệm tự hại, cũng không niệm hại người. Nếu không có niệm hại, ấy là thọ lạc vị. Vì cớ sao? Vì không niệm hại. Thành tựu cái vui này. Đó là thọ vị.

Giảng:

Thọ vị này rất khó, tế nhị hơn thọ vị khi sáu căn tiếp xúc với sáu trần sanh cảm thọ. Cảm thọ đó làm cho chúng ta vui thích thô thiển. Thọ vị ở đây là cảm thọ hỷ lạc, trong lúc nhập định từ Sơ thiền đến Tứ thiền, cảm thọ lạc này khởi lên khi tâm không nghĩ tự hại, không nghĩ đến việc hại người.

Chánh văn:

Thế nào là thọ hoạn? Thọ là pháp vô thường, pháp khổ, pháp diệt, ấy là thọ hoạn.

Giảng:

Khi ngồi thiền, đôi lúc chúng ta cảm thấy an tịnh rỗng rang nhẹ nhàng thơ thới, trong chốc lát cảm giác ấy qua mất kiếm lại không được. Khi tâm lăng xăng, chúng ta rất tiếc cảm giác nhẹ nhàng vừa có và mong muốn được yên tĩnh lại. Đó là thọ vị của người tu thiền. Còn mong muốn là trật. Phật dạy cái thọ an lạc lúc tu thiền cũng là pháp vô thường, pháp khổ, pháp diệt, ấy là thọ hoạn. Nói sâu hơn, còn có cảm thọ đều là vô thường sanh diệt nên nói là khổ. Khổ thì không chân thật, vì nó là pháp tiêu diệt. Tất cả cảm thọ dù cảm thọ trong lúc tu thiền cũng là pháp tiêu diệt. Nó đã tiêu diệt mà còn muốn trở lại là dại khờ ngu si. Đó là bệnh của chúng ta thích níu kéo cái an tịnh đó lại. Cảm thọ là vô thường làm sao kéo lại được? Nó đã qua cứ cho qua, chúng ta tu đều đều, không mong cầu níu kéo, đó là biết cách tu.

Chánh văn:

Thế nào là thọ xuất yếu? Nếu đoạn trừ thọ, xả ly thọ, diệt thọ, thọ hết, vượt quá thọ, ấy là thọ xuất yếu.

Giảng:

Mọi cảm thọ đều không thật, vì nó là pháp đối đãi, đợi duyên mới có. Có thọ lạc tức có thọ khổ. Biết rõ nó là tưởng vô thường, tưởng hoại diệt, không nên chấp giữ. Chúng ta nên xả ly cảm thọ, vượt qua cảm thọ không dính mắc. Đó là thọ xuất yếu. Đây là chỗ đáng nhớ để ứng dụng tu.

PĀLI TẠNG

Chánh văn:

Và này các Tỷ-kheo, thế nào là vị ngọt các sắc pháp? Này các Tỷ-kheo, như các thiếu nữ Sát-đế-lỵ, thiếu nữ Bà-la-môn hay thiếu nữ các gia chủ, tuổi khoảng độ mười lăm tuổi hay mười sáu tuổi, không quá lớn, không quá thấp, không quá ốm, không quá mập, không quá đen, không quá trắng, này các Tỷ-kheo, có phải trong thời ấy, họ đạt đến sự mỹ diệu tối thượng, sắc đẹp tối thượng?

- Bạch Thế Tôn, phải.

- Này các Tỷ-kheo, y cứ sắc đẹp mỹ diệu sắc đẹp ấy khởi lên lạc thọ và hỷ thọ, như vậy là vị ngọt các sắc pháp.

Giảng:

Phần này Pāli nói vị ngọt của sắc, chi tiết cụ thể hơn bên Hán tạng.

Chánh văn:

Và này các Tỷ-kheo, thế nào là sự nguy hiểm các sắc pháp? Này các Tỷ-kheo, ở đây người ta có thể thấy bà chị ấy trong một thời khác, khoảng tám mươi tuổi, chín mươi tuổi hay một trăm tuổi, già yếu, cong như nóc nhà, lưng còm, phải dựa gậy để chống đỡ, vừa đi vừa run rẩy, đau ốm, tuổi trẻ đã tận, răng rụng, tóc bạc hư rụng, sói đầu, da nhăn, tay chân bị khô đét tái xám. Này các Tỷ-kheo, các người nghĩ thế nào? Có phải sự mỹ diệu sắc đẹp xưa kia của người đó nay đã biến mất và sự nguy hiểm đã hiện ra?

- Bạch Thế Tôn, sự thật là vậy.

- Này các Tỷ-kheo, như vậy là sự nguy hiểm các sắc pháp. Lại nữa, này các Tỷ-kheo người ta có thể thấy bà chị ấy bị bệnh hoạn, đau khổ, trầm bệnh, nằm đắm mình trong phân tiểu của mình, phải có người nâng dậy, phải có người đỡ nằm. Này các Tỷ-kheo, các người nghĩ thế nào? Có phải sự mỹ diệu sắc đẹp xưa kia của người ấy nay đã biến mất và sự nguy hiểm đã hiện ra?

- Bạch Thế Tôn, sự thật là vậy.

- Này các Tỷ-kheo, như vậy là sự nguy hiểm

các sắc pháp. Lại nữa này các Tỷ-kheo, người ta thấy bà chị ấy, thi thể bị quăng vào nghĩa địa, một ngày, hay hai ngày, hay ba ngày, thi thể ấy trương phồng lên, xanh đen lại, nát thối ra. Này các Tỷ-kheo, các ngươi nghĩ thế nào? Có phải sự mỹ diệu về sắc đẹp xưa kia của nàng đã biến mất và sự nguy hiểm đã hiện ra?

- Bạch Thế Tôn, sự thật là vậy.

- Này các Tỷ-kheo, người ta thấy bà chị ấy, thi thể bị quăng vào nghĩa địa, bị các loài quạ ăn, hay bị các loài diều hâu ăn; hay bị các chim kên ăn; hay bị các loài dã can ăn; hay bị các loài côn trùng ăn. Này các Tỷ-kheo, các ngươi nghĩ thế nào? Có phải sự mỹ diệu sắc đẹp xưa kia của nàng nay đã biến mất và sự nguy hiểm đã hiện ra?

- Bạch Thế Tôn, sự thật là vậy.

- Này các Tỷ-kheo, như vậy là sự nguy hiểm các sắc pháp. Lại nữa này các Tỷ-kheo, người ta thấy bà chị ấy, thi thể bị quăng trong nghĩa địa, với các bộ xương còn liên kết với nhau, còn dính thịt và máu, còn được các đường gân cột lại với các bộ xương còn liên kết với nhau, không còn dính thịt nhưng còn dính máu, còn được các đường gân cột lại... chỉ còn có xương không dính lại với nhau, rải rác chỗ này chỗ kia, ở đây là xương tay, ở đây là xương chân, ở đây là xương ống, ở đây là xương bắp vế, ở đây là xương mông, ở đây là xương sống, ở đây là xương đầu. Này các Tỷ-kheo,

các người nghĩ thế nào? Có phải sự mỹ diệu sắc đẹp xưa kia của nàng nay đã biến mất, sự nguy hiểm đã hiện ra?

- Bạch Thế Tôn, sự thật là vậy.

- Này các Tỷ-kheo, như vậy là sự nguy hiểm các sắc pháp. Lại nữa này các Tỷ-kheo, người ta thấy bà chị ấy, thi thể bị quăng vào nghĩa địa, chỉ còn toàn xương trắng màu vỏ ốc... chỉ còn một đống xương lâu hơn một năm... chỉ còn các xương thối trở thành bột. Này các Tỷ-kheo, các người nghĩ thế nào? Có phải sự mỹ diệu về sắc đẹp xưa kia của nàng nay đã biến mất, và sự nguy hiểm hiện ra?

- Bạch Thế Tôn, sự thật là vậy.

- Này các Tỷ-kheo, như vậy là sự nguy hiểm các sắc pháp."

Giảng:

Hán tạng nói đại khái về tai họa, sự nguy hiểm của sắc pháp, Pāli nói chi tiết thêm mấy chữ nghe lý thú. Nói *bà chị ấy trong thời gian tám mươi, chín mươi tuổi* thì già cả, run rẩy, răng rụng v.v... Như vậy *có phải sự mỹ diệu sắc đẹp của nàng xưa kia nay đã biến mất và sự nguy hiểm nay đã hiện ra?* Dùng chữ "bà chị" rồi "nàng", hai lối dùng chữ đó làm sáng tỏ ý nghĩa. Khi bảy mươi, tám mươi tuổi gọi là bà chị, nhưng nhớ lại lúc còn trẻ thì nói sự mỹ diệu của nàng. Đối với mấy vị già ở đây như Kiến Chánh, Kiến Pháp, chúng ta có thể nói là sự mỹ diệu của anh xưa kia nay đã biến mất và sự nguy hiểm

nay đã hiện ra, phải không? Ai hồi xưa cũng qua một thời thanh niên gọi là chàng thanh niên. Bây giờ già rồi thì gọi là ông anh già cả. Ai cũng phải qua lúc đó, có thanh niên thì phải có già cả, có thiếu nữ cũng phải có già cả. Đó là sắc hoạn. Từ sắc hoạn đó tới sắc hoạn thứ hai là bệnh, sắc hoại thứ ba là chết. Già, bệnh, chết là ba sắc hoạn cụ thể nhất, còn sắc hoạn sau nói về trạng thái hủy hoại của các bộ xương... cũng giống như bên Hán tạng. Đoạn sau nói về vị ngọt của cảm thọ, Pāli nói rõ hơn.

Chánh văn:

Và này các Tỷ-kheo, thế nào là vị ngọt các cảm thọ? Ở đây các Tỷ-kheo ly các dục vọng, ly các bất thiện pháp, tự chứng và an trú vào Sơ thiền, một trạng thái hỷ lạc do ly tham sanh, có tầm có tứ. Này các Tỷ-kheo, trong khi vị Tỷ-kheo ly tham, ly các bất thiện pháp chứng và an trú trong Sơ thiền... có tầm có tứ, trong khi nếu vị ấy không nghĩ đến tự hại, không nghĩ đến hại người, không nghĩ đến hại cả hai, trong khi vị ấy cảm giác một cảm thọ vô hại. Này các Tỷ-kheo, tối thượng vô hại ấy ta nói là vị ngọt các cảm thọ. Lại nữa này các Tỷ-kheo, vị Tỷ-kheo diệt tầm và tứ, chứng và an trú vào thiền thứ hai, một trạng thái hỷ lạc do định sanh, không tầm không tứ, nội tĩnh nhất tâm... thiền thứ ba... chứng và trú vào thiền thứ tư, không khổ, không lạc, xả niệm thanh tịnh. Này các Tỷ-kheo, trong khi vị Tỷ-kheo ấy xả lạc xả khổ, diệt hỷ ưu đã cảm thọ trước, chứng và an trú thiền thứ tư, không khổ, không lạc, xả niệm thanh tịnh, trong khi ấy nếu

vị ấy không nghĩ đến tự hại, không nghĩ đến hại người, không nghĩ đến hại cả hai, trong khi ấy vị ấy cảm giác một cảm thọ vô hại. Này các Tỷ-kheo, tối thượng vô hại ấy, ta nói là vị ngọt các cảm thọ.

Và này các Tỷ-kheo, thế nào là sự nguy hiểm của các cảm thọ? Này các Tỷ-kheo, các cảm thọ vô thường, khổ, biến hoại, như vậy là sự nguy hiểm các cảm thọ.

Giảng:

Bên Hán tạng chỉ nói Tứ thiền thành tựu tự tại, không có tâm tự hại hại người. Pāli thì nói từ Sơ thiền đến Tứ thiền, tất cả cảm thọ vô hại, tối thượng vô hại ấy, gọi là vị ngọt của các cảm thọ. Chỗ dứt hết tâm tự hại hại tha đó là tâm không hại, là vị ngọt, là thú vị của người tu thiền. Tu tập thiền định để đạt đến các tầng thiền cũng chưa quan trọng, quan trọng là đạt được rồi mà tâm không nghĩ đến tự hại, không nghĩ đến hại người. Đây là đầu mối của thiền Tứ vô lượng tâm. Đọc kỹ đoạn kinh Pāli này chúng ta thấy rõ thứ lớp của Tứ thiền và sự manh nha tinh thần Đại thừa.

Chánh văn:

Và này các Tỷ-kheo, thế nào là sự xuất ly các cảm thọ? Này các Tỷ-kheo, sự điều phục dục tham đối với các cảm thọ, sự đoạn trừ dục tham, như vậy gọi là sự xuất ly các cảm thọ.

Giảng:

Sự xuất ly cảm thọ nhắm vào tâm dục ái, điều phục dục ái đối với cảm thọ. Đối chiếu hai bản kinh,

chúng ta thấy sáng sủa rõ ràng hơn, mỗi bên có khi chỗ này nói lược chỗ kia nói rộng, khi chỗ kia nói lược chỗ này nói rộng.

Chánh văn:

Này các Tỷ-kheo, những vị Sa-môn, Bà-la-môn nào không như thật tuệ tri, vị ngọt các cảm thọ là vị ngọt như vậy, sự nguy hiểm là sự nguy hiểm như vậy, sự xuất ly là sự xuất ly như vậy, những vị này nhất định sẽ không như thật tuệ tri các cảm thọ của họ, họ cũng không có thể đặt người khác trong một địa vị tương tự, nghĩa là như thật tuệ tri các cảm thọ, sự kiện như vậy không thể xảy ra. Này các Tỷ-kheo, những Sa-môn, Bà-la-môn nào như thật tuệ tri vị ngọt của các cảm thọ là vị ngọt như vậy, sự nguy hiểm là sự nguy hiểm như vậy, sự xuất ly là sự xuất ly như vậy, những vị này nhất định như thật tuệ tri các cảm thọ của họ, họ có thể đặt các người khác trong một địa vị tương tự, nghĩa là như thật tuệ tri các cảm thọ, sự kiện như vậy có thể xảy ra.

Thế Tôn thuyết giảng như vậy. Các vị Tỷ-kheo ấy hoan hỷ tín thọ lời dạy của Thế Tôn.

HÁN TẠNG

Chánh văn:

Nếu Sa-môn, Phạm chí không biết như thật thọ vị, thọ hoạn, thọ xuất yếu, trọn không thể tự đoạn thọ, huống là hay đoạn thọ cho người? Nếu Sa-môn,

Phạm chí biết như thật thọ vị, thọ hoạn, thọ xuất yếu, đã hay tự đoạn thọ, cũng hay đoạn thọ cho kẻ khác.

Phật nói như vậy, các thầy Tỳ-kheo kia nghe Phật nói hoan hỷ phụng hành.

Giảng:

Phần kết thúc, hệ Pāli nói dài dòng hơn. Ý nghĩa giống như Hán tạng nhưng câu văn có vẻ khó hiểu. *Những vị này nhất định sẽ không như thật biết các cảm thọ của chúng, chúng cũng không có thể đặt người khác trong một địa vị tương tự.* Nghĩa là nếu không tu tập để biết rõ về vị ngọt, sự nguy hiểm, sự xuất ly của cảm thọ thì sẽ không hướng dẫn được người khác giải thoát. Bên Hán tạng nói ngắn gọn rõ ràng hơn.

KINH THUYẾT XỨ

(Hán tạng - 說處經)

KINH SÁU SÁU

(Pāli tạng - Chachakka Sutta)

HÁN TẠNG

Chánh văn:

Tôi nghe như vầy: Một hôm, Phật đến nước Xá-vệ ở vườn Cấp Cô Độc tại Thắng lâm. Vào buổi chiều, tôn giả A-nan (Ānanda) từ thiền tịnh dậy, dẫn các Tỳ-kheo niên thiếu đến chỗ Phật, cúi đầu lễ dưới chân Phật, lui ngồi một bên. Các Tỳ-kheo niên thiếu cũng cúi đầu lễ dưới chân Phật, lui ngồi một bên. Tôn giả A-nan bạch:

- Thế-Tôn! Các Tỳ-kheo niên thiếu này con phải bảo thế nào? Khuyên răn thế nào? Vì họ nói pháp thế nào?

Thế Tôn bảo:

- A-nan! Ông phải vì các Tỳ-kheo niên thiếu nói xứ (āyatana) và dạy xứ. Nếu vì các Tỳ-kheo niên thiếu nói xứ và dạy xứ thì họ được an ổn, được sức mạnh, được vui vẻ, thân tâm không phiền nhiệt, trọn đời hành hạnh thanh bạch.

Tôn giả A-nan chắp tay hướng Phật bạch:

- Thế Tôn! Nay chánh phải thời. Thiện Thệ! Nay chánh phải thời. Nếu Thế Tôn vì các Tỳ-kheo niên thiếu nói xứ và dạy xứ, con và các Tỳ-kheo niên thiếu từ Thế Tôn nghe rồi sẽ khéo thọ trì.

Thế Tôn bảo:

- A-nan! Các ông lắng nghe, khéo suy nghĩ, tôi sẽ vì ông và các Tỳ-kheo niên thiếu phân biệt nói rộng.

Tôn giả A-nan vâng dạy lắng nghe.

Thế Tôn bảo:

- A-nan! Tôi trước vì ông nói năm thạnh ấm: sắc thạnh ấm, thọ, tưởng, hành, thức thạnh ấm. A-nan! Năm thạnh ấm này ông nên vì các Tỳ-kheo niên thiếu nói dạy họ. Nếu vì các Tỳ-kheo niên thiếu nói dạy năm thạnh ấm này, họ sẽ được an ổn, được sức mạnh, được vui vẻ, thân tâm không phiền nhiệt, trọn đời hành hạnh thanh bạch.

A-nan! Tôi trước vì ông nói sáu nội xứ: nhãn xứ, nhĩ, tỹ, thiệt, thân, ý xứ. A-nan! Sáu nội xứ này ông nên vì các Tỳ-kheo niên thiếu nói dạy họ. Nếu vì

các Tỳ-kheo niên thiếu nói dạy sáu nội xứ này thì họ sẽ được an ổn, được sức mạnh, được vui vẻ, thân tâm không phiền nhiệt, trọn đời hành hạnh thanh bạch.

A-nan! Tôi trước vì ông nói sáu ngoại xứ: sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp xứ. A-nan! Sáu ngoại xứ này ông nên vì các Tỳ-kheo niên thiếu nói dạy họ. Nếu vì các Tỳ-kheo niên thiếu nói dạy sáu ngoại xứ này thì họ sẽ được an ổn, được sức mạnh, được vui vẻ, thân tâm không phiền nhiệt, trọn đời hành hạnh thanh bạch.

A-nan! Tôi trước vì ông nói sáu thức thân: nhãn thức, nhĩ, tỹ, thiệt, thân, ý thức. A-nan! Sáu thức này ông nên vì các Tỳ-kheo niên thiếu nói dạy họ. Nếu vì các Tỳ-kheo niên thiếu nói dạy thì họ sẽ được an ổn, được sức mạnh, được vui vẻ, thân tâm không phiền nhiệt, trọn đời hành hạnh thanh bạch.

A-nan! Tôi trước vì ông nói sáu xúc thân: nhãn xúc, nhĩ, tỹ, thiệt, thân, ý xúc. A-nan! Sáu xúc thân này ông nên vì các Tỳ-kheo niên thiếu nói dạy họ. Nếu vì các Tỳ-kheo niên thiếu nói dạy thì họ sẽ được an ổn, được sức mạnh, được vui vẻ, thân tâm không phiền nhiệt, trọn đời hành hạnh thanh bạch.

A-nan! Tôi trước vì ông nói sáu thọ thân: nhãn thọ, nhĩ, tỹ, thiệt, thân, ý thọ. A-nan! Sáu thọ thân này ông nên vì các Tỳ-kheo niên thiếu nói dạy họ. Nếu vì các Tỳ-kheo niên thiếu nói dạy thì họ sẽ được an ổn, được sức mạnh, được vui vẻ, thân tâm không phiền nhiệt, trọn đời hành hạnh thanh bạch.

A-nan! Tôi trước vì ông nói sáu tưởng thân: nhãn tưởng, nhĩ, tỹ, thiệt, thân, ý tưởng. A-nan! Sáu tưởng thân này ông nên vì các Tỳ-kheo niên thiếu nói dạy họ. Nếu vì các Tỳ-kheo niên thiếu nói dạy thì họ sẽ được an ổn, được sức mạnh, được vui vẻ, thân tâm không phiền nhiệt, trọn đời hành hạnh thanh bạch.

A-nan! Tôi trước vì ông nói sáu tư thân: nhãn tư, nhĩ, tỹ, thiệt, thân, ý tư. A-nan! Sáu tư thân này ông nên vì các Tỳ-kheo niên thiếu nói dạy họ. Nếu vì các Tỳ-kheo niên thiếu nói dạy thì họ sẽ được an ổn, được sức mạnh, được vui vẻ, thân tâm không phiền nhiệt, trọn đời hành hạnh thanh bạch.

A-nan! Tôi trước vì ông nói sáu ái thân: nhãn ái, nhĩ, tỹ, thiệt, thân, ý ái. A-nan! Sáu ái thân này ông nên vì các Tỳ-kheo niên thiếu nói dạy họ. Nếu vì các Tỳ-kheo niên thiếu nói dạy thì họ sẽ được an ổn, được sức mạnh, được vui vẻ, thân tâm không phiền nhiệt, trọn đời hành hạnh thanh bạch.

A-nan! Tôi trước vì ông nói sáu giới: địa giới, thủy, hỏa, phong, không, thức giới. A-nan! Sáu giới này ông nên vì các Tỳ-kheo niên thiếu nói dạy họ. Nếu vì các Tỳ-kheo niên thiếu nói dạy thì họ sẽ được an ổn, được sức mạnh, được vui vẻ, thân tâm không phiền nhiệt, trọn đời hành hạnh thanh bạch.

Giảng:

Trong Phật pháp, ba mươi bảy phẩm trợ đạo rất quan trọng. Học kinh này để biết tên các pháp thuộc

ba mươi bảy phẩm trợ đạo, nằm trong Đạo đế. Nếu không học phần căn bản, khi có người hỏi chúng ta không biết trả lời, đó là thiếu sót.

Trước tiên Phật dạy ngài A-nan nên nói ngũ thạnh ấm cho các Tỳ-kheo niên thiếu. Ngũ thạnh ấm, thạnh là hưng thạnh, ngũ ấm là sắc, thọ, tưởng, hành, thức. Năm ấm này, mỗi ấm đều do duyên chung hợp mà thành. Như sắc ấm do tứ đại chung hợp mà hưng thạnh, gọi là sắc thạnh ấm. Thọ cũng không tự có, do sáu căn tiếp xúc sáu trần mà có cảm thọ hưng thạnh. Tóm lại, năm ấm do duyên hợp mà phấn phát nên gọi là năm thạnh ấm. Ngũ ấm còn gọi là ngũ uẩn. Uẩn là súc tích, là gom chứa; ấm là che đậy. Đứng về mặt duyên hợp thì năm thứ này, mỗi thứ đều do duyên hợp chứa nhóm súc tích mà có mặt, nên gọi là uẩn, cũng vì năm cái này che mờ tánh giác nên gọi là ấm.

Như vậy, đầu tiên Phật bảo phải nói về ngũ thạnh ấm hay nói về năm uẩn cho các Tỳ-kheo nghe, các Tỳ-kheo sẽ tu hành tinh tấn, được hạnh thanh tịnh.

Kế đó Phật dạy nói về sáu nội xứ: nhãn, nhĩ, tỹ, thiệt, thân, ý. Tại sao gọi là nội? Vì nó ở nơi thân mình. Nội đối với ngoại. Ngoại là sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp, sáu pháp ở bên ngoài. Tại sao gọi là xứ? Xứ là chỗ nơi, mỗi cái đều có chỗ riêng biệt khác nhau. Sắc có chỗ riêng của sắc, thanh có chỗ riêng của thanh... Sáu chỗ này là pháp ở bên ngoài nên gọi là sáu ngoại xứ. Kế đến là sáu thức thân, khi sáu căn tiếp xúc sáu trần bên ngoài sanh ra sáu sự hiểu biết phân biệt, gọi là sáu thức thân.

Như vậy, từ năm thạnh ấm đầu tiên mà phát sanh sáu căn, sáu trần, sáu thức, đó là nguyên nhân quan trọng đưa đến kết quả sáu thọ, sáu tưởng, sáu tư, sáu ái. Nếu các Tỳ-kheo biết rõ các pháp này, chia chẻ phân tích từng cái một, thấy rõ như thật thì sẽ được an ổn tu tập trọn đời thanh bạch.

Đó là lý do Phật dạy A-nan nên nói những pháp này cho các Tỳ-kheo niên thiếu nghe. Tất cả những danh từ này đều có số sáu đứng đầu, kể cả sáu giới bên ngoài là đất, nước, gió, lửa, không, thức. Pāli tạng gọi là kinh Sáu Sáu. Hán tạng thì gọi là kinh Thuyết Xứ, tức là nói về nơi chốn của các pháp bên trong bên ngoài, là căn, trần, thức...

Chánh văn:

A-nan! Tôi trước vì ông nói nhân duyên khởi và nói pháp do nhân duyên khởi sanh ra. Nếu đây có thì kia có, nếu đây không thì kia không. Nếu đây sanh thì kia sanh, nếu đây diệt thì kia diệt.

Giảng:

Đây là chủ yếu của pháp nhân duyên. Cái này có nên cái kia có, cái này sanh nên cái kia sanh, cái này diệt nên cái kia diệt. Tất cả sự vật có ra từ nhân duyên, vì nhân duyên nên cái này liên hệ với cái kia, pháp này có mặt thì pháp kia có mặt, một pháp mất đi thì các pháp chuyển biến thay đổi không còn nguyên vẹn như trước. Ở đây, Phật nói pháp nhân duyên là nhắm thẳng vào con người.

Chánh văn:

Duyên vô minh có hành, duyên hành có thức, duyên thức có danh sắc, duyên danh sắc có lục xứ, duyên lục xứ có xúc, duyên xúc có thọ, duyên thọ có ái, duyên ái có thủ, duyên thủ có hữu, duyên hữu có sanh, duyên sanh có lão tử.

Giảng:

Đây là mười hai nhân duyên theo chiều lưu chuyển.

Chánh văn:

Nếu vô minh diệt thì hành diệt, hành diệt thì thức diệt, thức diệt thì danh sắc diệt, danh sắc diệt thì lục xứ diệt, lục xứ diệt thì xúc diệt, xúc diệt thì thọ diệt, thọ diệt thì ái diệt, ái diệt thì thủ diệt, thủ diệt thì hữu diệt, hữu diệt thì sanh diệt, sanh diệt thì lão tử diệt.

Giảng:

Chiều lưu chuyển là từ vô minh có nên lão tử có. Chiều hoàn diệt là vô minh diệt nên lão tử diệt. Đây không giảng hết ý nghĩa của mười hai nhân duyên, chỉ nói tên của mười hai nhân duyên theo hai chiều sanh khởi và diệt tận. Nhắm vào chỗ này tu tập, chúng ta biết sanh tử khởi lên từ vô minh, nếu vô minh diệt thì sanh tử diệt. Tu tập là để phá thẳng vô minh.

Chánh văn:

A-nan! Tôi trước vì ông nói bốn niệm xứ: quán thân như thân, quán thọ, tâm, pháp như pháp.

Giảng:

Bốn niệm xứ là bốn chỗ quán niệm: thân, thọ, tâm, pháp. Trước nói quán thân, thường thường nói *quán thân bất tịnh,* nhưng ở đây nói *quán thân như thân*. Bởi vì thân chúng ta dơ mà tưởng sạch nên phải quán thấy đúng nó dơ là nó dơ, nên nói quán thân như thân. Đến quán thọ, tâm, pháp cũng thấy đúng như vậy. Chúng ta thường nghe nói *quán thân bất tịnh, quán thọ thị khổ, quán tâm vô thường, quán pháp vô ngã.* Đó là thấy đúng như thật.

Quán tất cả thọ đều là khổ. Phật nói ba thọ: thọ lạc, thọ khổ và thọ không khổ không lạc. Tại sao ở đây Phật nói tất cả thọ là khổ, như vậy thọ lạc đi đâu? Phật nói tất cả thọ là khổ vì căn cứ trên vô thường, tất cả thọ đều đổi dời chuyển biến, nên khổ chứ không lạc. *Quán tâm vô thường* vì tâm lao xao suy nghĩ, không dừng, không yên, thay đổi luôn. *Quán pháp vô ngã,* có chỗ giải thích vì các pháp không chủ tể nên gọi là vô ngã. Có chỗ nói quán pháp là quán tâm sở pháp vô ngã, tức là các thứ buồn thương giận ghét vô ngã, nó không phải là mình, không có chủ. Nghĩa chữ pháp rất rộng, pháp vô ngã là tất cả pháp không có chủ, vì không chủ nên vô ngã. Ở đây nói ngay nội tâm mình, tâm vương do mắt thấy tai nghe... biến đổi vô thường, các tâm sở pháp như buồn thương giận ghét cũng không có chủ. Tâm luôn quán xét nhớ nghĩ về bốn pháp trên đây gọi bốn niệm xứ.

Chánh văn:

A-nan! Tôi trước vì ông nói bốn chánh đoạn: Tỳ-kheo đã sanh pháp ác vì đoạn nên khởi mong cầu phương tiện, thực hành tinh tấn dụng tâm đoạn.

Giảng:

Bốn chánh đoạn hay còn gọi là bốn chánh cần. *Tỳ-kheo đã sanh pháp ác nên khởi mong cầu phương tiện, thực hành tinh tấn dụng tâm đoạn.* Ấy là điều ác đã sanh, tinh tấn diệt nó.

Chánh văn:

Chưa sanh pháp ác, vì sợ sanh nên khởi mong cầu phương tiện, thực hành tinh tấn dụng tâm đoạn.

Giảng:

Siêng năng gọi là cần, cố gắng dứt gọi là đoạn. Pháp ác đã sanh, cố gắng đoạn là chánh cần thứ nhất. Pháp ác chưa sanh, tìm mọi phương tiện giữ đừng cho sanh là chánh cần thứ hai.

Chánh văn:

Chưa sanh pháp thiện, vì muốn sanh nên khởi mong cầu phương tiện, thực hành tinh tấn dụng tâm đoạn.

Giảng:

Pháp thiện chưa sanh nên cố gắng dụng tâm làm cho phát triển. Chỗ này khó giải thích, vì sao đối với pháp thiện cố gắng tinh tấn cho sanh khởi mà gọi là đoạn?

Chánh văn:

Đã sanh pháp thiện, vì giữ bền còn, vì không quên, vì không thối, vì càng tiến, vì khuếch trương rộng, vì tròn đầy nên khởi mong cầu phương tiện, thực hành tinh tấn dụng tâm đoạn.

Giảng:

Như vậy cả bốn pháp, nói đơn giản là điều ác đã sanh cố gắng diệt, điều ác chưa sanh cố gắng giữ đừng cho sanh. Điều thiện chưa sanh tìm cách cho khởi, điều thiện đã sanh cố tạo phương tiện cho tiến hơn.

Chánh văn:

A-nan! Tôi trước vì ông nói bốn như ý túc: Tỳ-kheo thành tựu dục định đốt các hạnh, tu tập như ý túc, nương nơi không dục, nơi lìa, nơi diệt, nguyện đến phi phẩm (vượt ngoài giới hạn). Như thế, tinh tấn định, nhất tâm, định thành tựu đốt các hạnh, tu tập như ý túc, nương nơi không dục, nơi ly, nơi diệt, nguyện đến phi phẩm.

Giảng:

Tứ như ý túc: Một là Dục như ý túc, hai là Tinh tấn như ý túc, ba là Nhất tâm như ý túc, bốn là Định như ý túc. Như ý là như ý muốn, túc là đủ, nghĩa là thực hành bốn điều đầy đủ như ý nguyện. Chỗ này có sự mâu thuẫn khiến đa số người học đạo bị lúng túng. Đạo Phật chủ trương diệt dục, tại sao nói muốn thành Phật, như vậy cũng là dục? Thật ra diệt dục là diệt lòng tham năm dục, còn trong khi tu mà không có ước nguyện (dục) thì tu không tiến. Tứ như ý túc là bốn điều đầy đủ như ý trong khi tu tập. Dục như ý túc là mong muốn cho việc tu tập thành tựu. Đó là mong muốn tốt, nếu không mong muốn để mặc việc tu tập bê tha, không nhiệt tình hết lòng thì không thành tựu. Dục ở đây có tính cách mong muốn đạt được sở nguyện, như nhất quyết ngồi thiền được định, quyết tu cho đến giải thoát mới thôi.

Thành tựu dục định đốt các hạnh, nghĩa là nhờ sức mong muốn để dẹp sạch các thói quen lười nhác, chỉ còn sức mạnh quyết tiến trên đường tu.

Tu tập như ý túc, nương nơi không dục, nghĩa là chỉ tham cầu đạo quả, không có tham dục. *Nguyện đến phi phẩm* là nguyện vượt ra ngoài các giới hạn khác không bị kẹt. *Như thế, tinh tấn định, nhất tâm, định thành tựu,* bốn như ý túc này đều thuộc định, nên nói dục định, tinh tấn định, nhất tâm cũng là định, và định.

Chúng ta tu thiền không phải thả trôi, phải có sức mạnh mong mỏi hay nguyện lực. Thường người ta cho rằng còn mong mỏi là còn bệnh, nhưng không một người tu nào không có ý chí nguyện tiến đến chỗ viên mãn. Ý chí nguyện đến chỗ viên mãn đó là dục của ý chí, không phải dục lạc, nương ý chí để lìa các tham dục nên gọi là nương dục lìa dục, diệt dục.

Đức Phật khi ngồi dưới cội Bồ-đề, đến giờ quyết định ngài thề nếu không ngộ đạo, dù xương tan thịt nát không rời chỗ này. Dám liều chết đạt được thì sống, không đạt được thì chết, ý chí mạnh mẽ mới đạt đạo. Người tu không có ý chí, ngồi thiền thả trôi, ma ngủ đến mà không quyết liệt chống cự thì không bao giờ thành tựu.

Việc tu đòi hỏi sức mạnh cương quyết phải đạt đạo, không phải dục là gì? Đó không phải là dục lạc thường tình của thế nhân. Pháp tu thiền này *có dục, tinh tấn, nhất tâm, định,* bốn món đó không thể thiếu. Đầy đủ bốn món này rồi mới đạt được Tứ thiền, nên sau đây Phật nêu Tứ thiền, Tứ thánh đế, Tứ tưởng.

Chánh văn:

A-nan! Tôi trước vì ông nói Tứ thiền: Tỳ-kheo lìa dục, lìa các pháp ác đến đệ tứ thiền thành tựu tự tại.

A-nan! Tôi trước vì ông nói bốn thánh đế: Khổ thánh đế, khổ tập, khổ diệt, khổ diệt đạo thánh đế.

A-nan! Tôi trước vì ông nói bốn tưởng: Tỳ-kheo có tiểu tưởng, có đại tưởng, có vô lượng tưởng, có vô sở hữu tưởng.

Giảng:

Tứ tưởng chia ra *tiểu tưởng, đại tưởng, vô lượng tưởng, vô sở hữu tưởng*.

Tiểu tưởng là tưởng nhỏ, đại tưởng là tưởng rộng lớn như bầu trời, vô lượng tưởng là tưởng thênh thang không ngằn mé, vô sở hữu tưởng là tưởng không có chỗ nơi. Đến Tứ vô lượng tâm.

Chánh văn:

A-nan! Tôi trước vì ông nói bốn vô lượng tâm: Tỳ-kheo tâm cùng từ đồng đầy khắp một phương thành tựu tự tại, như thế hai ba bốn phương, bốn phía, trên dưới khắp giáp tất cả. Tâm cùng từ đồng không kết, không oán, không giận hờn tranh đua, rất rộng lớn, tu thiện vô lượng, khắp đầy tất cả thế gian thành tựu tự tại. Như thế, bi, hỷ, tâm cùng với xả đồng không kết, không oán, không giận hờn tranh đua, rất rộng lớn, tu thiện vô lượng, đầy khắp tất cả thế gian thành tựu tự tại.

Giảng:

Người tu Tứ vô lượng tâm, khi khởi tâm từ duyên theo người thân của mình, từ một hai người rồi lần lần bủa khắp mọi người. Lòng từ bủa khắp bốn phía cả trên lẫn dưới, không nơi chốn nào không khắp. Khi từ tâm trùm hết mọi vật mọi người, lúc đó mới thành tựu Từ vô lượng tâm. Lòng từ do tưởng mà ra, khi khởi lòng thương trùm khắp hết thì không giận buồn, không kết, không oán. Kế đến bi, hỷ, xả cũng tưởng như vậy, tưởng trùm khắp hết.

Bốn tâm vô lượng này thành tựu, khởi đầu do tu tập Tứ niệm xứ, dùng sức của Tứ chánh cần và Tứ như ý túc, đạt được Tứ thiền, thấu suốt Tứ đế, tu Tứ tưởng rồi mới đến Tứ vô lượng tâm. Thứ tự như vậy phải biết rõ.

Chánh văn:

A-nan! Tôi trước vì ông nói bốn Vô sắc: Tỳ-kheo đoạn tất cả tưởng Sắc, cho đến được Phi hữu tưởng, phi vô tưởng xứ thành tựu tự tại.

Giảng:

Tứ vô sắc là Không vô biên xứ, Thức vô biên xứ, Vô sở hữu xứ, Phi tưởng phi phi tưởng xứ. Không vô biên xứ tức là nhập thiền định buông tất cả sắc, tâm rỗng không đến vô biên. Thức vô biên xứ là nhập thiền định đến chỗ thức tâm tận cùng không bờ mé. Vô sở hữu xứ là nhập thiền định đến chỗ không còn một chút vật. Phi tưởng phi phi tưởng xứ là nhập thiền định đến chỗ không còn niệm tưởng là Phi tưởng, nhưng vẫn còn

chút xíu tưởng biết chỗ không còn tưởng đó, gọi là phi phi tưởng. Người thành tựu bốn loại thiền này sanh về cõi trời Vô sắc.

Chánh văn:

A-nan! Tôi trước vì ông nói bốn thánh chủng: Tỳ-kheo, Tỳ-kheo-ni được y bằng vải xấu là biết đủ, không vì y mà cầu cho được vừa ý. Nếu không được y không buồn rầu, không khóc lóc, không ôm ấp trong lòng, không chấp giữ, thấy tai hoạn, biết giải thoát mà dùng y, như việc lợi này không lười biếng mà chánh tri. Ấy gọi là Tỳ-kheo, Tỳ-kheo-ni chánh trụ cựu thánh chủng.

Giảng:

Bốn thánh chủng là bốn hạt giống thánh. Hạt giống thánh về y phục, về ăn uống, về giường nằm, về thuốc thang. Chúng ta có hạt giống thánh này không? Nếu bị chia vải xấu mà buồn khóc là không có thánh chủng. Đây là những cái thật đơn giản mà Phật dạy là hạt giống thánh. Y phục chỉ là phương tiện để tu hành đến giải thoát, nên nói biết giải thoát mà dùng y, thứ vải nào miễn che đủ ấm là được, không cần đợi vải này vải kia, giả sử được cũng tốt, không được cũng không buồn. Đó là có thánh chủng thứ nhất. Đây dùng chữ chánh trụ cựu thánh chủng, nghĩa là an trụ ngay hạt giống thánh cũ xưa của mình.

Chánh văn:

Như thế, việc ăn uống, đồ nằm, thuốc thang, vì muốn đoạn, ưa đoạn, muốn tu, ưa tu, kia nhân

muốn đoạn, ưa đoạn, muốn tu, ưa tu nên không tự quý mình, khinh người, như việc lợi này không lười biếng mà chánh tri. Ấy gọi là Tỳ-kheo, Tỳ-kheo-ni chánh trụ cựu thánh chủng.

Giảng:

Việc ăn uống cũng như vậy, ngon cũng được, dở cũng được, không buồn giận cự nự. Đó là có hạt giống thánh. Đối với bốn thứ ăn, mặc, giường nằm, thuốc men chúng ta không đòi hỏi, xấu tốt không quan trọng. Biết nó chỉ là những phương tiện giúp mình tu giải thoát. Thí chủ cúng gì mình nhận cái đó không khen chê. Có được bốn hạt giống thánh như vậy là quyền của chúng ta. Kiểm điểm lại để biết, để thấy mình có hay không.

Chánh văn:

A-nan! Tôi trước vì ông nói bốn quả Sa-môn: Tu-đà-hoàn, Tư-đà-hàm, A-na-hàm, cao tột là quả A-la-hán. A-nan! Bốn quả Sa-môn này ông nên vì các Tỳ-kheo niên thiếu nói dạy họ.

Giảng:

Từ các pháp số ban đầu, năm ấm, sáu xứ, lục nhập... cho đến bốn đạo quả, đó là pháp căn bản mà các Tỳ-kheo mới cần phải được học, được biết con đường tu tập từ khởi đầu đến kết thúc.

Chánh văn:

A-nan! Tôi trước vì ông nói năm thứ tưởng thuần thục giải thoát: Tưởng vô thường, tưởng vô thường khổ,

tưởng vô ngã, tưởng bất tịnh, tưởng tất cả thế gian không thể vui. A-nan! Năm thứ tưởng thành thục giải thoát này ông nên vì các Tỳ-kheo niên thiếu nói dạy họ.

Giảng:

Ngũ tưởng là: *Tưởng vô thường, tưởng khổ, tưởng vô ngã, tưởng bất tịnh, tưởng không vui.* Thế gian không có gì vui, phải quán thuần thục năm thứ tưởng này để tu tập giải thoát.

Chánh văn:

A-nan! Thế Tôn vì Tỳ-kheo, Tỳ-kheo-ni nói pháp, các người trí hạnh thanh bạch cũng vì Tỳ-kheo, Tỳ-kheo-ni nói pháp. A-nan! Nếu Thế Tôn vì Tỳ-kheo, Tỳ-kheo-ni nói pháp, các người trí hạnh thanh bạch cũng vì Tỳ-kheo, Tỳ-kheo-ni nói pháp, kia nghe pháp rồi biết pháp hiểu nghĩa, kia nhân biết pháp hiểu nghĩa nên được vui vẻ, nhân vui vẻ được hoan hỷ, nhân hoan hỷ được thân chỉ, nhân thân chỉ được xúc, nhân xúc được tâm định. A-nan! Tỳ-kheo, Tỳ-kheo-ni nhân tâm định được thấy như thật, biết như thật, nhân thấy biết như thật được chán, nhân chán được không dục, nhân không dục được giải thoát, nhân giải thoát biết được giải thoát, mầm sanh đã hết, hạnh thanh bạch tròn đầy, việc làm đã xong, không còn sanh đời sau, biết như thật. A-nan! Ấy là chỗ giải thoát thứ nhất. Nhân đây Tỳ-kheo, Tỳ-kheo-ni chưa giải thoát tâm được giải thoát, chưa hết các lậu được hết các lậu, chưa được vô thượng Niết-bàn được vô thượng Niết-bàn.

Giảng:

Có năm thứ giải thoát, đây cũng là điều quan trọng để chúng ta tìm hiểu. Giải thoát thứ nhất là Tỳ-kheo, Tỳ-kheo-ni được nghe Phật nói pháp, hoặc được nghe: *Người trí hạnh thanh bạch nói pháp, nghe pháp rồi hiểu nghĩa nên được vui vẻ. Nhân vui vẻ được hoan hỷ, nhân hoan hỷ được thân chỉ, nhân thân chỉ được xúc,* thân chỉ tức là thân định, xúc là khinh an. Được nghe pháp hiểu pháp nên thân dừng bớt lăng xăng, mọi hành động tạo tác đứng lại, nhân nơi thân yên định được an ổn nhẹ nhàng, tâm theo đó cũng được an định. Thân tâm đều an ổn.

Tỳ-kheo, Tỳ-kheo-ni nhân tâm định được thấy như thật, biết như thật, nhân thấy biết như thật được chán. Lẽ thật chỉ có khi tâm được định, người thế gian dù có bóp đầu suy nghĩ cũng không ra lẽ thật. Chủ yếu của tu thiền là được định tâm, có định tâm mới phát trí tuệ, thấy thế gian không ra gì rồi mới sanh tâm chán. Vì chán nên không mong muốn, không ham thích ngũ dục. *Nhân chán được không dục, nhân không dục được giải thoát, nhân giải thoát biết được giải thoát,* nghĩa là mình không bị trói buộc, biết rõ không bị trói buộc từ đó. *Mầm sanh đã hết, hạnh thanh bạch tròn đầy, việc làm đã xong, không còn sanh đời sau, biết như thật. A-nan! ấy là chỗ giải thoát thứ nhất.* Như vậy chỗ giải thoát thứ nhất bắt nguồn từ nghe pháp, hiểu pháp, được vui vẻ, thân được định, tâm theo đó cũng định. Nhờ định nên thấy được như thật, thấy như thật nên sanh tâm chán. Có cái chán đúng pháp và chán không đúng pháp. Người ta nói tu là chán đời, có đúng không? Sự thật,

khi thấy thân này bất tịnh, tâm điên đảo vọng tưởng, ngũ dục như ảo mộng, dĩ nhiên là chán nó. Chán đời do thấy đúng như thật, thấy cái dở cái xấu đó rồi muốn chuyển cái dở cái xấu đó thành tốt đẹp. Nhờ chán nên phát tâm lìa bỏ và quyết tu đạo giải thoát. Đó là chán đúng pháp. Còn có lối chán đời bi quan, vì muốn thụ hưởng mà không được nên sanh ghét bỏ, chửi mắng. Đó là chán vì muốn mà không được toại ý, cách này rất dở, không phải cách của người tu.

Cách dùng chữ của nhà Phật có ý nghĩa cao đẹp không phải tầm thường. Chữ chán ở đây mang ý nghĩa xuất ly, muốn xây dựng cho cuộc đời đẹp hơn. Nhân chán mà được không dục, nhờ không dục, không mong muốn ưa thích nên giải thoát. Vậy, giải thoát thứ nhất là không do bi quan chán nản mà chán, chán tích cực để vươn lên thành tựu đạo quả. Đoạn kinh nhấn mạnh sự vui vẻ, hoan hỷ, khinh an, an định... để thấy rõ sức mạnh của giải thoát ly tham.

Chánh văn:

Lại, A-nan! Thế Tôn không vì Tỳ-kheo, Tỳ-kheo-ni nói pháp, các người trí hạnh thanh bạch cũng không vì Tỳ-kheo, Tỳ-kheo-ni nói pháp, chỉ như pháp trước được nghe, được tụng tập mà đọc rộng ra.

Giảng:

Trường hợp thứ hai là không được nghe pháp trực tiếp từ đức Phật hay các bậc trí, chỉ tụng tập đọc lại pháp đã được nghe.

Chánh văn:

Hoặc không đọc rộng pháp đã nghe, đã tụng tập trước, chỉ tùy pháp trước đã nghe, đã tụng tập vì người khác nói rộng.

Giảng:

Trường hợp thứ ba là không đọc rộng, không tụng tập, chỉ đem pháp trước được nghe vì người khác mà giải thích rộng rãi.

Chánh văn:

Hoặc không vì người khác nói rộng pháp đã nghe, đã tụng tập trước, chỉ tùy pháp trước đã nghe, đã tụng tập tâm suy tư phân biệt.

Giảng:

Trường hợp thứ tư là theo pháp đã được nghe, không tụng tập mà chỉ để tâm suy nghĩ phân biệt về pháp ấy.

Chánh văn:

Hoặc tâm không suy tư phân biệt rộng pháp đã nghe, đã tụng tập trước, chỉ khéo thọ trì các tướng tam-muội (chánh định) được biết pháp hiểu nghĩa.

Giảng:

Trường hợp thứ năm là đối với *pháp đã nghe không suy tư phân biệt, chỉ khéo thọ trì các tướng tam-muội,* nghĩa là chuyên tu tập thiền định.

Chánh văn:

Kia nhân biết pháp hiểu nghĩa nên được vui vẻ, nhân vui vẻ được hoan hỷ, nhân hoan hỷ được thân chỉ, nhân thân chỉ được xúc, nhân xúc được tâm định. A-nan! Tỳ-kheo, Tỳ-kheo-ni nhân tâm định được thấy như thật, biết như thật, nhân thấy biết như thật được chán, nhân chán được không dục, nhân không dục được giải thoát, nhân giải thoát biết được giải thoát, mầm sanh đã hết, hạnh thanh bạch tròn đầy, việc làm đã xong, không còn sanh đời sau, biết như thật.

Giảng:

Tổng kết năm thứ được giải thoát. Một, trực tiếp nghe Phật hoặc chư Tỳ-kheo nói pháp, nghe được hiểu nghĩa sanh vui vẻ, vui vẻ rồi hân hoan, hoan hỷ rồi thân dừng. Thí dụ khi học kinh nghe kinh mà hiểu được, chúng ta thấy vui thích phấn khởi. Cảm nhận được nghĩa thâm sâu của Phật mình hoan hỷ vui vẻ, lúc đó thân còn làm bậy không? Không. Thân đàng hoàng nghiêm chỉnh đó là thân chỉ. Do thân chỉ nên có cảm xúc nhẹ nhàng. Do cảm xúc nhẹ nhàng nên tâm định. Từ tâm được định mới thấy đúng như thật. Thấy biết đúng như thật mới chán, không bị lôi cuốn trong vòng ngũ dục. Đây là giải thoát do nhân nghe kinh.

Hai, không được nghe trực tiếp, nhưng nghe các pháp trước rồi nhớ, ôn lại đọc lại rộng rãi, nhân đọc lại rộng rãi, cũng được kết quả giải thoát. Đây là kết quả của sự tụng tập, ôn lại pháp Phật, như chúng ta học rộng các bộ kinh.

Ba, không ôn lại đọc rộng cho mình mà đem các pháp đã được nghe, đã tụng đọc rành rõ nói lại cho người cũng được kết quả như vậy. Đây là sự giải thoát do diễn nói chánh pháp. Thí dụ mình bảo người không tham mà mình tham thì coi không được. Nhờ nói đi nói lại nên không làm việc phi pháp. Như khi tôi giảng dạy thì tôi càng nhớ thêm, nhân đó được lợi ích giải thoát.

Bốn, suy tư phân biệt về chánh pháp, về kinh điển đã được học thì tâm không nghĩ ngợi quanh co, cũng được niềm hoan hỷ giải thoát.

Năm, đối với pháp đã nghe, không đọc tụng giảng dạy, chỉ lo giữ gìn chánh định, gọi là khéo thọ trì tam-muội, cũng đạt đến giải thoát.

Chánh văn:

A-nan! Tôi trước vì ông nói năm căn: tín căn, tinh tấn, niệm, định, tuệ căn. A-nan! Năm căn này ông nên vì các Tỳ-kheo niên thiếu nói dạy họ. Nếu vì các Tỳ-kheo niên thiếu nói dạy năm căn này thì họ sẽ được an ổn, được sức mạnh, được vui vẻ, thân tâm không phiền nhiệt, trọn đời hành hạnh thanh bạch.

A-nan! Tôi trước vì ông nói năm lực: tín lực, tinh tấn, niệm, định, tuệ lực. A-nan! Năm lực này ông nên vì các Tỳ-kheo niên thiếu nói dạy họ. Nếu vì các Tỳ-kheo niên thiếu nói dạy năm lực này thì họ sẽ được an ổn, được sức mạnh, được vui vẻ, thân tâm không phiền nhiệt, trọn đời hành hạnh thanh bạch.

Giảng:

Năm căn và năm lực cũng chỉ gồm có tín, tấn, niệm, định, tuệ. Trên đường tu, năm cái này là gốc, nếu không có gốc thì không đứng vững. Đứng về mặt căn bản thì nói năm căn, đứng về mặt phát triển thì nói năm lực, là sức nuôi dưỡng lớn mạnh.

Năm điều này có tác dụng rất lớn. Tín là tin, đạo Phật lấy trí tuệ làm đầu, tại sao đây nói tín làm đầu? Tín của đạo Phật khác với tín của thế gian. Một là tin sâu Tam bảo, hai là tin sâu nhân quả, ba là tin mình có thể thành Phật, đó là tự tín. Thế gian chỉ có lòng tin hời hợt bên ngoài, nghe ai nói gì cũng tin, không có thực chất, nên không phải là chữ tín của đạo Phật. Phải đủ cả ba, tin Tam bảo là chỗ quy hướng triệt để, tin nhân quả để hoàn thiện con người mình, và tự tin mình có khả năng đạt được giải thoát.

Tin không chưa đủ mà phải cố gắng nỗ lực tiến bước, đó là tấn. Cố gắng nỗ lực trong loạn động thì không đi tới đâu, nên phải chuyên niệm. Chuyên thực hành nhớ nghĩ pháp tu gọi là niệm. Khi tu chuyên nhất một pháp thì tâm an định, nhờ sức định này trí tuệ phát sanh. Năm pháp này tương quan không thể thiếu. Người tu nào cũng phải vừa có năm căn làm gốc, vừa có năm lực là sức mạnh tăng trưởng.

Chánh văn:

A-nan! Tôi trước vì ông nói năm cảnh địa xuất yếu. Thế nào là năm? A-nan! Đệ tử bác học của Thánh

rất trọng khéo quán dục. Kia nhân rất trọng khéo quán dục nên tâm không hướng dục, không ưa dục, không gần dục, không tin dục; nếu tâm sanh dục liền tiêu dung cháy trùn cuộn lại không buông ra, lìa bỏ dừng nơi dục, nhàm chán ghê tởm dục. A-nan! Ví như lông gà và gân đem bỏ trong lửa liền tiêu dung cháy trùn cuộn lại không duỗi ra. A-nan! Đệ tử bác học của Thánh cũng như thế, rất trọng khéo quán dục.

Giảng:

Cảnh địa là nơi chốn, xuất là vượt ra, yếu là quan trọng. Năm chỗ nơi quan trọng để vượt qua. Một là dục xuất yếu. Dục là tham dục. Nếu xét thấy tâm mình có tham thì phải đừng cho dính mắc, đừng cho gần gũi tham dục, không nên tin tham dục. Nếu tâm còn tham dục liền tiêu dung nó. Tức là vừa dấy niệm tham năm dục liền phải dùng trí quán cho tiêu tan, quán cho nó cháy cuộn lại như lông gà bị đốt. Dùng sức quán mạnh như lửa đốt trọn không cho sót. Hoặc như sợi gân bỏ vào lửa bị thun lại. Đôi lúc chúng ta không khéo quán nên để niệm dục chạy lung tung, cần phải tu tập mạnh mẽ như lửa đốt để vượt qua ngũ dục. Đó là cảnh địa xuất yếu thứ nhất.

Chánh văn:

Lại, A-nan! Đệ tử bác học của Thánh rất trọng khéo quán sân. Kia nhân rất trọng khéo quán sân nên tâm không hướng sân, không ưa sân, không gần sân, không tin sân; nếu tâm sanh sân liền tiêu dung cháy trùn cuộn lại không buông ra, lìa bỏ không trụ nơi sân, nhàm chán ghê tởm sân.

Giảng:

Cảnh địa xuất yếu thứ hai là lìa sân. Vừa có một niệm sân dấy lên phải quán thế nào? *Khéo quán sân nên tâm không hướng sân, không ưa sân, không gần sân, không tin sân.* Chúng ta có ưa, có gần, có tin không? Khi nổi giận lên thì cho giận là đúng là phải, phân bua với người này người kia, như vậy là chấp nhận sân. Vừa có niệm sân lên liền biết đó là tội lỗi là xấu, phải làm sao cho nó tiêu dung. Nên nhớ kỹ, không bao giờ có cái giận đúng. Khi mình không làm việc đó, mà họ đặt điều nói mình làm như vậy. Họ nói bậy như vậy mình giận có đúng không? Đáng giận không? Không có cái giận nào đáng, không có cái giận nào đúng. Giận là điên, là bậy, giận không đúng. Tại sao? Bởi vì giận thì mất bình tĩnh, miệng nói bậy, tay múa bậy. Như vậy làm sao đúng? Đó là bên ngoài, còn bên trong thì khi giận tâm ác dấy lên liền. Có người nào giận mà tâm lương thiện dấy lên không? Như vậy giận có đủ ba cái hại về tâm, về miệng, về thân.

Sân giận tai hại như thế nên phải vượt qua, phải xuất ly, phải đốt cháy cho nó thun lại không bùng ra.

Chánh văn:

Lại, A-nan! Đệ tử bác học của Thánh rất trọng khéo quán hại. Kia nhân rất trọng khéo quán hại nên tâm không hướng hại, không ưa hại, không gần hại, không tin hại; nếu tâm sanh hại liền tiêu dung cháy trùn cuộn lại không buông ra, lìa bỏ không dừng nơi hại, nhàm chán ghê tởm hại. A-nan! Ví như lông gà và gân đem bỏ trong lửa liền tiêu dung cháy trùn cuộn lại không duỗi ra.

Giảng:

Cảnh địa xuất yếu thứ ba là lìa hại, tức là lìa ác hại. Vừa có niệm ác muốn hại ai liền phải quán cho tiêu dung. Phải đốt cháy đừng cho nó phát triển. Thí dụ cũng dùng hình ảnh lông gà hay sợi gân khi bị đốt thì cuộn lại.

Chánh văn:

Lại, A-nan! Đệ tử bác học của Thánh rất trọng khéo quán sắc. Kia nhân rất trọng khéo quán sắc nên tâm không hướng sắc, không ưa sắc, không gần sắc, không tin sắc; nếu tâm sanh tưởng sắc liền tiêu dung cháy trùn cuộn lại không buông ra, lìa bỏ không dừng nơi sắc, nhàm chán ghê tởm sắc. A-nan! Ví như lông gà và gân đem bỏ trong lửa liền tiêu dung cháy trùn cuộn lại không duỗi ra.

Giảng:

Cảnh địa xuất yếu thứ tư là lìa sắc. Đối với cảnh bên ngoài, vừa có tâm chạy theo sắc liền phải khéo quán sát tỉnh giác để lìa bỏ. *Tâm không hướng sắc, không ưa sắc, không gần sắc*... Tất cả những sắc đẹp của người của vật, nếu sanh tâm đắm mến liền phải tiêu dung, phải đốt cho nó cháy trùn lại không cho lan ra.

Chánh văn:

Lại, A-nan! Đệ tử bác học của Thánh rất trọng khéo quán thân mình. Kia nhân rất trọng khéo quán thân mình nên tâm không hướng thân mình, không ưa thân mình, không gần thân mình, không tin

thân mình; nếu tâm sanh tưởng thân mình liền tiêu dung cháy trùn cuộn lại không buông ra, lìa bỏ không dừng nơi thân mình, nhàm chán ghê tởm thân mình. A-nan! Ví như lông gà và gân đem bỏ trong lửa liền tiêu dung cháy trùn cuộn lại không duỗi ra.

A-nan! Năm cảnh địa xuất yếu này ông phải vì các Tỳ-kheo niên thiếu nói dạy họ. Nếu vì các Tỳ-kheo niên thiếu nói dạy năm cảnh địa xuất yếu này thì họ sẽ được an ổn, được sức mạnh, được vui vẻ, thân tâm không phiền nhiệt, trọn đời hành hạnh thanh bạch.

Giảng:

Cảnh địa xuất yếu thứ năm là thân này. Phải thấy rõ thân này không bền chắc, không đáng yêu, rất giả tạm. Nếu ưa mến thân, do nhân có thân mà đuổi theo ngũ dục, tạo nhiều phiền não mê lầm. Cần thấy rõ thân có ba mươi sáu vật bất tịnh, khéo quán thân nên tâm không xu hướng thân, không đắm mến nơi thân. Lúc nào cũng nhớ nghĩ thân nhớp nhúa tạm bợ, để sanh tưởng xả ly nhàm chán.

Năm chỗ trọng yếu này nếu ứng dụng lời Phật dạy, khéo quán, khéo nhàm lìa thì có thể thoát ra. Như vậy Phật chỉ cho chúng ta thấy rõ năm điều tu tập để vượt ra khỏi trần lao, vượt ra khỏi trói buộc của thế gian. Đây cũng là điều cần yếu giúp thân tâm các Tỳ-kheo được an ổn, trọn đời tu thanh tịnh.

Chánh văn:

A-nan! Tôi trước vì ông nói thất tài: tín tài, giới, tàm, quý, văn, thí, tuệ tài. A-nan! Thất tài này ông nên vì các Tỳ-kheo niên thiếu nói dạy họ. Nếu vì các Tỳ-kheo niên thiếu nói dạy thất tài này thì họ sẽ được an ổn, được sức mạnh, được vui vẻ, thân tâm không phiền nhiệt, trọn đời hành hạnh thanh bạch.

Giảng:

Sau khi dạy về năm pháp xuất ly cần thiết, Phật lại nói về bảy tài sản của bậc thánh, gọi là thất thánh tài: tín, giới, tàm, quý, văn, thí, tuệ. Thế gian trọng của báu tài sản, nhà Phật cũng có bảy loại tài sản vô cùng quý giá, giàu có hơn người đời. Tin là một tài sản, có nó là có tất cả. Tàm quý là hổ thẹn với mình với người, văn là nghe học, thí là bố thí, tuệ là trí tuệ, đó là những tài sản quý báu của người xuất gia.

Chánh văn:

A-nan! Tôi trước vì ông nói thất lực: tín lực, tinh tấn, tàm, quý, niệm, định, tuệ lực. A-nan! Thất lực này ông nên vì các Tỳ-kheo niên thiếu nói dạy họ. Nếu vì các Tỳ-kheo niên thiếu nói dạy thất lực này thì họ sẽ được an ổn, được sức mạnh, được vui vẻ, thân tâm không phiền nhiệt, trọn đời hành hạnh thanh bạch.

Giảng:

Thất lực là bảy sức mạnh, từ năm lực ở trước thêm vào tàm và quý. Đây là sức mạnh giúp người xuất gia tiến tu trọn đời.

Chánh văn:

A-nan! Tôi trước vì ông nói thất giác chi: niệm giác chi, trạch pháp, tinh tấn, hỷ, tức, định, xả giác chi. A-nan! Thất giác chi này ông nên vì các Tỳ-kheo niên thiếu nói dạy họ. Nếu vì các Tỳ-kheo niên thiếu nói dạy thất giác chi này thì họ sẽ được an ổn, được sức mạnh, được vui vẻ, thân tâm không phiền nhiệt, trọn đời hành hạnh thanh bạch.

Giảng:

Thất giác chi giống Tứ như ý túc, đi thẳng vào thiền định, không phải ở bên ngoài. Đầu tiên Niệm giác chi là ghi nhớ pháp đang tu. Như chúng ta áp dụng pháp quán sổ tức thì phải luôn luôn nhớ pháp đó không quên lãng. Trạch pháp là chọn lựa, trong khi đang tu có những tạp niệm chen vô chúng ta biết cái nào đúng cái nào sai, chỉ ghi nhớ pháp đúng với mình, tạp niệm vẩn vơ đều buông bỏ. Tinh tấn giác chi là siêng năng thực hành pháp tu càng ngày càng tiến bộ. Hỷ giác chi là niềm vui an lạc khi đang tu, càng tu càng không lui sụt. Tức giác chi là sự dứt bỏ, dừng dứt tất cả tạp niệm. Định giác chi là tâm an trụ trong cảnh giới thiền, không còn lao xao lay động. Xả giác chi là buông bỏ, xả ly những công đức đã thành tựu. Tu đến mức cuối cùng phải xả luôn sở đắc để không vướng kẹt, buông hết không giữ lại chút gì, kể cả công đức mình có được.

Như vậy *niệm, trạch pháp, tinh tấn, hỷ, tức, định, xả* là bảy giác chi. Chi là phần. Đó là bảy phần giác ngộ.

Chánh văn:

A-nan! Trước tôi vì ông nói bát thánh đạo: chánh kiến, chánh tư duy, chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng, chánh tinh tấn, chánh niệm, chánh định. A-nan! Bát thánh đạo này ông nên vì các Tỳ-kheo niên thiếu nói dạy họ. Nếu vì các Tỳ-kheo niên thiếu nói dạy bát thánh đạo này thì họ sẽ được an ổn, được sức mạnh, được vui vẻ, thân tâm không phiền nhiệt, trọn đời hành hạnh thanh bạch.

Giảng:

Ba mươi bảy phẩm trợ đạo gồm có: bốn niệm xứ, bốn chánh cần, bốn như ý túc, năm căn, năm lực, bảy giác chi, tám chánh đạo. Ở đây chúng ta đã học hơn ba mươi bảy phẩm trợ đạo, trên phương diện danh từ phải biết rõ. Pháp căn bản Phật dạy không ngoài những điều nêu trên. Nếu hiểu rõ và thực hành đúng, chúng ta sẽ được kết quả như kinh đã dạy.

Chánh văn:

Tôn giả A-nan chắp tay hướng Phật bạch: Thế Tôn rất kỳ lạ, rất đặc biệt. Thế Tôn vì các Tỳ-kheo niên thiếu nói xứ và dạy xứ.

Thế Tôn bảo: A-nan! Như thế, như thế, rất kỳ lạ, rất đặc biệt. Tôi vì các Tỳ-kheo niên thiếu nói xứ và dạy xứ. A-nan! Nếu ông lại hỏi Như Lai về đảnh pháp và đảnh pháp thối, ông sẽ nơi Như Lai được vững lòng tin rất hoan hỷ.

Giảng:

Pháp tột trên đảnh gọi là *đảnh pháp*, thoái lui, tuột xuống khỏi đảnh gọi là *đảnh pháp thối*.

Chánh văn:

A-nan! Đệ tử bác học của Thánh nơi tâm thành thật xét nghĩ khen ngợi, quán sát phân biệt vô thường, khổ, không, vô ngã.

Kia xét nghĩ khen ngợi phân biệt như thế liền sanh nhẫn, sanh lạc, sanh mong muốn.

Giảng:

Nhẫn là an nhẫn, vì quán sát các pháp vô thường, khổ, không, vô ngã nên được sự an nhẫn vui vẻ, mong muốn được nghe, muốn được tu tập tiến bước. Như vậy gọi là tiến lên cao tột. Điều này không khó.

Chánh văn:

A-nan! Nếu được đảnh pháp này lại mất, lùi sụt, không gìn giữ tu tập, không cố gắng chuyên cần. A-nan! Ấy gọi là đảnh pháp thối.

Giảng:

Được tiến lên tu tập rồi lại thối lui, không hăng hái phát khởi tu nữa, đó là đảnh pháp thối.

Phật nói tâm người tu lúc tiến lúc lùi. Như khi nghe tôi giảng các vị thấy vui thích phấn khởi ham tu, vài hôm sau sự phấn khởi ham tu giảm sụt xuống. Khi hứng khởi ham tu đó là đảnh pháp, lúc lùi lại đó là đảnh pháp thối.

Chánh văn:

Trong, ngoài, thức, xúc, thọ, tưởng, tư, ái, giới nhân duyên khởi cũng như thế.

A-nan! Đệ tử bác học của Thánh đối nhân duyên khởi này và pháp nhân duyên khởi suy nghĩ, khen ngợi, khéo quán, phân biệt là vô thường, khổ, không, vô ngã. Kia suy nghĩ, khen ngợi, khéo quán phân biệt như thế liền sanh nhẫn, sanh lạc, sanh mong muốn: muốn nghe, muốn nghĩ, muốn quán. A-nan! Ấy gọi là đảnh pháp. A-nan! Nếu được đảnh pháp này lại mất, lùi sụt, không gìn giữ, không cố gắng chuyên cần. A-nan! Ấy gọi là đảnh pháp thối.

Giảng:

Khi nghe các pháp do nhân duyên sanh khởi đều là *vô thường, khổ, không, vô ngã,* nghe rồi *suy nghĩ, khen ngợi, khéo quán sát phân biệt như thế liền sanh nhẫn, sanh lạc, sanh mong muốn... Ấy gọi là đảnh pháp.* Được đảnh pháp này rồi sau thời gian lại quên *mất, lùi sụt không gìn giữ, không cố gắng chuyên cần, đó là đảnh pháp thối.*

Chánh văn:

A-nan! Đảnh pháp và đảnh pháp thối này ông nên vì các Tỳ-kheo niên thiếu nói dạy họ. Nếu vì các Tỳ-kheo niên thiếu nói dạy đảnh pháp và đảnh pháp thối này thì họ sẽ được an ổn, được sức mạnh, được vui vẻ, thân tâm không phiền nhiệt, trọn đời hành hạnh thanh bạch.

Giảng:

Biết rõ trạng thái tu tập hăng hái, hằng quán xét là đang ở trên đỉnh cao tu tập, chúng ta tự vui mừng. Nếu thấy mình lơ là buông trôi, không thích quán xét, bỏ bê pháp tu, biết rằng đang tuột xuống dốc. Biết rõ hai trạng thái này, chúng ta phải tự mình phấn chấn để đừng rơi vào đảnh pháp thối.

Chánh văn:

A-nan! Tôi vì ông nói xứ và dạy xứ, đảnh pháp và đảnh pháp thối, như tôn sư vì đệ tử khởi lòng đại bi thương xót nghĩ tưởng, cầu nghĩa và lợi ích, cầu an ổn khoái lạc. Nay tôi đã làm, các ông phải tự làm, đến chỗ vắng vẻ, trong rừng núi, dưới cội cây, chỗ yên lặng không tiếng động, ngồi yên tư duy, chớ có buông lung, gắng sức chuyên cần tinh tấn, chớ để sau này hối hận. Đây là lời tôi răn dạy, lời tôi huấn dụ.

Phật nói như thế, tôn giả A-nan và các thầy Tỳ-kheo niên thiếu nghe Phật nói hoan hỷ phụng hành.

Ấm, nội, ngoại, thức, xúc,
Thọ, tưởng, tư, ái, giới,
Nhân duyên, niệm, chánh đoạn,
Như ý, thiền, đế, tưởng,
Vô lượng, vô sắc, chủng,
Sa-môn quả, giải thoát,

Xứ, căn, lực, xuất yếu,
Tài, lực, giác, đạo, đảnh.

Giảng:

Phật giảng dạy kỹ lưỡng các pháp trong phần Đạo đế cho các Tỳ-kheo thiếu niên, tức là người mới vào đạo cần phải hiểu rõ các danh từ pháp số. Hiểu rồi cần gắng sức chuyên tu, chuyên tâm quán sát để được lợi ích cho chính mình. Lời Phật tha thiết như vậy. Phần cuối là bài kệ tóm tắt các pháp, do người sau biên tập.

PĀLI TẠNG

Kinh Thuyết Xứ (Hán tạng) và kinh Sáu Sáu (Pāli tạng) không đối chiếu từng đoạn. Kinh Thuyết Xứ giảng trước, đây đến phần kinh Sáu Sáu (Pāli tạng).

Chánh văn:

Như vầy tôi nghe. Một thời Thế Tôn trú ở Sāvatthī (Xá-vệ), Jetavana (Kỳ-đà lâm) tại tinh xá ông Anāthapiṇḍika (Cấp Cô Độc). Tại đấy, Thế Tôn gọi các Tỷ-kheo:

- Này các Tỷ-kheo.

- Thưa vâng, bạch Thế Tôn,

Các vị Tỷ-kheo ấy vâng đáp Thế Tôn. Thế Tôn nói như sau:

- Này các Tỷ-kheo, ta sẽ giảng pháp cho các ông, sơ thiện, trung thiện, hậu thiện, có nghĩa, có văn. Ta sẽ nói lên Phạm hạnh hoàn toàn viên mãn,

thanh tịnh, tức là sáu sáu. Hãy nghe và suy nghiệm kỹ, ta sẽ giảng.

- Thưa vâng, bạch Thế Tôn,

Các vị Tỷ-kheo ấy vâng đáp Thế Tôn. Thế Tôn nói như sau:

- Sáu nội xứ cần phải được biết. Sáu ngoại xứ cần phải được biết. Sáu thức thân cần phải được biết. Sáu xúc thân cần phải được biết. Sáu thọ thân cần phải được biết. Sáu ái thân cần phải được biết.

Giảng:

Nơi chốn nói kinh hai bên đều giống nhau. Phần mở đầu bên Hán tạng có chi tiết ngài A-nan dẫn các Tỳ-kheo thiếu niên đến lễ Phật và hỏi Phật rằng ngài phải nói pháp gì cho các Tỳ-kheo thiếu niên này. Bên (Pāli) thì Phật gọi các Tỳ-kheo đến chỉ dạy. Pháp do Phật nói *sơ thiện, trung thiện, hậu thiện,* nghĩa là trước giữa sau đều thiện. Lời nói của chúng ta có khi đúng ở đây mà không đúng ở nơi khác, có khi thiện ban đầu mà không thiện ở giữa ở sau, hoặc thiện ở sau mà không thiện ở ban đầu. Pháp Phật nói thì ở thời gian nơi chốn nào cũng đều thiện. Như nói tất cả các pháp vô thường. Quá khứ cũng vô thường, hiện tại cũng vô thường, vị lai cũng vô thường, không thay đổi. Lời Phật nói hoàn toàn đúng và lành thiện trong cả ba thời gian.

Chánh văn:

Khi được nói đến "Sáu nội xứ cần phải được biết", do duyên gì được nói đến như vậy? Nhãn xứ,

nhĩ xứ, tỹ xứ, thiệt xứ, thân xứ, ý xứ. Khi được nói đến "Sáu nội xứ cần phải được biết", chính do duyên này được nói đến như vậy. Đây là sáu sáu thứ nhất.

Khi được nói đến "Sáu ngoại xứ cần phải được biết", do duyên gì được nói đến như vậy? Sắc xứ, thanh xứ, hương xứ, vị xứ, xúc xứ, pháp xứ. Khi được nói đến "Sáu ngoại xứ cần phải được biết", chính do duyên này được nói đến như vậy. Đây là sáu sáu thứ hai.

Giảng:

Sáu nội xứ, tên khác là sáu căn: nhãn, nhĩ, tỹ, thiệt, thân, ý.

Sáu ngoại xứ là sáu trần: sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp.

Chánh văn:

Khi được nói đến "Sáu thức thân cần phải được biết", do duyên gì được nói đến như vậy? Do duyên mắt và do duyên các sắc, khởi lên nhãn thức. Do duyên tai và do duyên các tiếng, khởi lên nhĩ thức. Do duyên mũi và do duyên các hương, khởi lên tỹ thức. Do duyên lưỡi và do duyên các vị, khởi lên thiệt thức. Do duyên thân và do duyên các xúc, khởi lên thân thức. Do duyên ý và do duyên các pháp, khởi lên ý thức. Khi được nói đến "Sáu thức thân cần phải được biết", chính do duyên này được nói đến như vậy. Đây là sáu sáu thứ ba.

Khi được nói đến "Sáu xúc thân cần phải được biết", do duyên gì được nói đến như vậy? Do duyên mắt và do duyên các sắc, khởi lên nhãn thức. Sự gặp gỡ của ba (pháp này) là xúc. Do duyên tai và do duyên các tiếng, khởi lên nhĩ thức. Sự gặp gỡ của ba (pháp này) là xúc. Do duyên mũi và do duyên các hương khởi lên tỹ thức. Sự gặp gỡ của ba (pháp này) là xúc. Do duyên lưỡi và do duyên các vị khởi lên thiệt thức. Sự gặp gỡ của ba (pháp này) là xúc. Do duyên thân và do duyên các xúc khởi lên thân thức. Sự gặp gỡ của ba (pháp này) là xúc. Do duyên ý và do duyên các pháp khởi lên ý thức. Sự gặp gỡ của ba (pháp này) là xúc. Khi được nói đến "Sáu xúc thân cần phải được biết", chính do duyên này được nói đến như vậy. Đây là sáu sáu thứ tư.

Khi được nói đến "Sáu thọ thân cần phải được biết", do duyên gì được nói đến như vậy? Do duyên mắt và do duyên các sắc khởi lên nhãn thức. Sự gặp gỡ của ba (pháp này) là xúc. Do duyên xúc là thọ. Do duyên tai và do duyên các tiếng khởi lên nhĩ thức. Do duyên mũi và do duyên các hương khởi lên tỹ thức. Do duyên lưỡi và do duyên các vị khởi lên thiệt thức. Do duyên thân và do duyên các xúc khởi lên thân thức. Do duyên ý và do duyên các pháp khởi lên ý thức. Sự gặp gỡ của ba (pháp này) là xúc. Do duyên xúc là thọ. Khi được nói đến "Sáu thọ thân cần phải được biết", chính do duyên này được nói đến như vậy. Đây là sáu sáu thứ năm.

Khi được nói đến "Sáu ái thân cần phải được biết", do duyên gì được nói đến như vậy? Do duyên mắt

và do duyên các sắc khởi lên nhãn thức. Sự gặp gỡ của ba (pháp này) là xúc. Do duyên xúc là thọ. Do duyên thọ là ái. Do duyên tai và do duyên các tiếng, khởi lên nhĩ thức. Do duyên mũi và do duyên các hương, khởi lên tỹ thức. Do duyên lưỡi và do duyên các vị, khởi lên thiệt thức. Do duyên thân và do duyên các xúc, khởi lên thân thức. Do duyên ý và do duyên các pháp, khởi lên ý thức. Sự gặp gỡ của ba (pháp này) là xúc. Do duyên xúc là thọ. Do duyên thọ là ái. Khi được nói đến "Sáu ái thân cần phải được biết", chính do duyên này được nói đến như vậy. Đây là sáu sáu thứ sáu.

Giảng:

Sáu xúc xứ là sự gặp gỡ giữa ba pháp: sáu căn, sáu trần, sáu thức. Xúc xứ là chỗ giao tiếp quan trọng, nếu căn riêng, trần riêng, thức riêng thì không phát sanh xúc. Có xúc rồi sanh cảm thọ. Có cảm thọ rồi sanh ái. Nêu lên chỗ này để thấy sự quan trọng, căn, trần, thức có đủ, tiếp xúc với nhau mới sanh cảm thọ rồi có ái. Cảm thọ và ái tự nó không có, do xúc làm liên hệ. Đây chỉ mới nêu lên, đoạn sau mới thật hệ trọng.

Chánh văn:

Nếu ai nói rằng: "Mắt là tự ngã", như vậy không hợp lý. Sự sanh và sự diệt của mắt đã được thấy. Vì rằng sự sanh và sự diệt đã được thấy, nên phải đưa đến kết luận: "Tự ngã sanh và diệt ở nơi tôi." Do vậy nếu ai nói rằng: "Mắt là tự ngã", như vậy không hợp lý. Như vậy con mắt là vô ngã.

Nếu ai nói rằng: "Các sắc là tự ngã", như vậy là không hợp lý. Sự sanh và sự diệt của các sắc đã được thấy. Vì rằng sự sanh và sự diệt của các sắc đã được thấy, nên phải đưa đến kết luận: "Tự ngã sanh và diệt ở nơi tôi". Do vậy, nếu ai nói rằng: "Các sắc là tự ngã", như vậy là không hợp lý. Như vậy con mắt là vô ngã, các sắc là vô ngã.

Nếu ai nói rằng: "Nhãn thức là tự ngã", như vậy là không hợp lý. Sự sanh và sự diệt của nhãn thức đã được thấy. Vì rằng sự sanh và sự diệt của nhãn thức đã được thấy, nên phải đưa đến kết luận: "Tự ngã sanh và diệt ở nơi tôi". Do vậy, nếu ai nói rằng: "Nhãn thức là tự ngã", như vậy là không hợp lý. Như vậy con mắt là vô ngã, các sắc là vô ngã, nhãn thức là vô ngã.

Nếu có ai nói rằng: "Nhãn xúc là tự ngã, như vậy là không hợp lý. Sự sanh và sự diệt của nhãn xúc đã được thấy. Vì rằng sự sanh và sự diệt đã được thấy, nên phải đưa đến kết luận: "Tự ngã sanh và diệt ở nơi tôi". Do vậy, nếu ai nói rằng: "Nhãn xúc là tự ngã", như vậy là không hợp lý. Như vậy con mắt là vô ngã, các sắc là vô ngã, nhãn thức là vô ngã, nhãn xúc là vô ngã.

Nếu có ai nói rằng: "Thọ là tự ngã", như vậy là không hợp lý. Sự sanh và sự diệt của thọ đã được thấy. Vì rằng sự sanh và sự diệt của thọ đã được thấy, nên phải đưa đến kết luận: "Tự ngã sanh và diệt ở nơi tôi". Do vậy, nếu ai nói rằng: "Thọ là tự ngã", như vậy là không hợp lý. Như vậy, con mắt là

vô ngã, các sắc là vô ngã, nhãn thức là vô ngã, nhãn xúc là vô ngã, thọ là vô ngã.

Nếu có ai nói rằng: "Ái là tự ngã", như vậy là không hợp lý. Sự sanh và sự diệt của ái đã được thấy. Vì rằng sự sanh và sự diệt đã được thấy, nên phải đưa đến kết luận: "Tự ngã sanh và diệt ở nơi tôi". Do vậy nếu ai nói rằng: "Ái là tự ngã", như vậy là không hợp lý. Như vậy con mắt là vô ngã, các sắc là vô ngã, nhãn thức là vô ngã, nhãn xúc là vô ngã, thọ là vô ngã, ái là vô ngã.

Giảng:

Đọc kỹ đoạn này mới thấy tinh thần Thiền tông nằm sâu bên trong, là cốt tủy của Phật giáo.

Trước tiên phải hiểu tự ngã là gì. Ấn Độ quan niệm thần ngã hay tự ngã có hai yếu tố, một là thường, hai là chủ tể. Họ chấp tự ngã là thường hằng, là chủ tể. Cho con mắt là tự ngã nghĩa là cho nó thường hằng. Điều này không đúng vì con mắt vô thường.

Có con mắt, có sắc trần, có nhãn thức, ba cái tiếp xúc nhau rồi có xúc, có thọ khổ vui. Tác dụng khổ vui này do ba cái hợp lại, nó không có chủ tể riêng, cũng không phải thường hằng. Phật phân tích cho thấy rõ vì tác dụng duyên hợp như thế nên không phải chủ, không phải tự ngã. Chúng ta biết con mắt này là vô thường, có sanh có diệt. Khi nó sanh mình thấy biết, khi nó diệt mình cũng thấy biết, nên nói sự sanh sự diệt đã được thấy. Nếu cho mắt là tự ngã thì phải đưa đến kết luận Tự ngã

sanh và diệt ở nơi tôi. Biết con mắt sanh diệt thì ta là chủ, con mắt không có tự ngã, tức vô ngã. Con mắt vô ngã, sắc trần vô ngã cũng dễ hiểu, vì sắc là vô thường biến diệt.

Thêm một lý luận nữa, nếu nói mắt là tự ngã, chữ tự ngã cũng có thể dịch là chính mình. Nếu con mắt là chính mình, sanh diệt của con mắt mình biết, mắt bệnh mình biết nó bệnh, mắt mù biết nó mù. Nếu nó là chính mình thì khi con mắt mù mình cũng chết luôn. Sanh diệt của con mắt là cái bị biết, làm sao nói nó là chính mình được? Nếu nó là chính mình, nó hoại thì mình cũng hoại theo. Nghĩa chính mình không đúng.

Phân tích rõ để thấy cái tế nhị của lối lý luận này.

Con mắt không phải tự ngã, sắc trần không phải tự ngã. Sắc trần không phải tự ngã dễ thấy, nhãn thức không phải tự ngã có dễ biết không?

Khi mắt duyên với sắc khởi thức phân biệt, nếu cho thức phân biệt là tự ngã của mình thì không đúng. Tự ngã là thường và làm chủ, nhãn thức thì không tự có, do duyên với sắc mới khởi phân biệt.

Đợi đủ duyên mới có thì không phải thường, cũng không phải chủ. Căn, trần, thức riêng từng cái đã vô ngã, khi chúng hợp lại cũng không có tự ngã. Như vậy, xúc vô ngã, thọ, ái cũng vô ngã.

Chánh văn:

Nếu có ai nói rằng: "Tai là tự ngã"... nếu có ai nói rằng: "Mũi là tự ngã"... nếu có ai nói rằng:

"Lưỡi là tự ngã"... nếu có ai nói rằng: "Thân là tự ngã"... nếu có ai nói rằng: "Ý là tự ngã", như vậy là không hợp lý. Sự sanh và sự diệt của ý đã được thấy. Vì rằng sự sanh và sự diệt đã được thấy, nên phải đưa đến kết luận: "Tự ngã sanh và diệt ở nơi tôi". Do vậy nếu có ai nói rằng: "Ý là tự ngã", như vậy là không hợp lý. Như vậy ý là vô ngã.

Nếu có ai nói rằng: "Các pháp là tự ngã", như vậy là không hợp lý. Sự sanh và sự diệt của các pháp đã được thấy. Vì rằng sự sanh và sự diệt đã được thấy, nên phải đưa đến kết luận: "Tự ngã sanh và diệt ở nơi tôi". Do vậy, nếu có ai nói rằng: "Các pháp là tự ngã", như vậy là không hợp lý. Như vậy, ý là vô ngã, các pháp là vô ngã. Nếu có ai nói rằng: "Ý thức là tự ngã", như vậy là không hợp lý. Sự sanh và sự diệt của ý thức đã được thấy. Vì rằng sự sanh và sự diệt đã được thấy, nên phải đưa đến kết luận: "Tự ngã sanh và diệt ở nơi tôi". Do vậy, nếu có ai nói rằng: "Ý thức là tự ngã", như vậy là không hợp lý. Như vậy ý là vô ngã, các pháp là vô ngã, ý thức là vô ngã.

Nếu có ai nói rằng: "Ý xúc là tự ngã", như vậy là không hợp lý. Sự sanh và sự diệt của ý xúc đã được thấy. Vì rằng sự sanh và sự diệt đã được thấy, nên phải đưa đến kết luận: "Tự ngã sanh và diệt ở nơi tôi". Do vậy, nếu có ai nói rằng: "Ý xúc là tự ngã", như vậy là không hợp lý. Như vậy ý là vô ngã, các pháp là vô ngã, ý thức là vô ngã, ý xúc là vô ngã.

Nếu có ai nói rằng: "Thọ là tự ngã", như vậy không hợp lý. Sự sanh và sự diệt của thọ đã được thấy. Vì rằng sự sanh và sự diệt đã được thấy, nên đưa đến kết luận: "Tự ngã sanh và diệt ở nơi tôi". Do vậy, nếu có ai nói rằng: "Thọ là tự ngã", như vậy là không hợp lý. Như vậy ý là vô ngã, các pháp là vô ngã, ý thức là vô ngã, ý xúc là vô ngã, thọ là vô ngã.

Nếu có ai nói rằng: "Ái là tự ngã", như vậy là không hợp lý. Vì rằng sự sanh và sự diệt đã được thấy, nên phải đưa đến kết luận: "Tự ngã sanh và diệt ở nơi tôi". Do vậy nếu có ai nói rằng: "Ái là tự ngã", như vậy là không hợp lý. Như vậy ý là vô ngã, các pháp là vô ngã, ý thức là vô ngã, ý xúc là vô ngã, thọ là vô ngã, ái là vô ngã.

Giảng:

Những cái còn lại như tai, mũi, lưỡi, thân phân biệt theo đây cũng dễ hiểu. Riêng ý, ý thức và pháp trần rất khó giản trạch. Nếu không phân tích kỹ, chúng ta lầm chấp chúng là ta, là ngã.

Ý là ý căn cũng như nhãn căn, nhĩ căn. Ý căn là não bộ, là chỗ tựa của ý để phát ra phân biệt. Từ não bộ duyên với pháp trần phát sanh ý thức. Pháp trần là cái bóng của ngoại cảnh rọi vào tâm thức, do tưởng nhớ ôn lại cảnh bên ngoài mà hiện ra. Như khi sáng đi chợ, thấy bày bán chậu hoa đẹp lâu nay mình chưa từng thấy. Chúng ta ngắm nghía kỹ chậu hoa nhưng không mua, về nhà ngồi một mình tưởng tượng lại, lúc ấy bóng

chậu hoa hiện ra, gọi đó là pháp trần. Nó là bóng của sắc trần chứ không phải sắc trần thật. Duy thức học gọi pháp trần là *tiền trần lạc tạ ảnh tử.* Lạc tạ là rơi rớt, ảnh là bóng, nghĩa là bóng dáng tiền trần rơi rớt trong tâm thức chúng ta. Trần cũng có nghĩa là chướng ngại. Sắc trần có chướng ngại trong phạm vi của nó, thanh trần... cũng vậy. Pháp trần chướng ngại nhiều nhất, như khi chúng ta nhớ chậu hoa thì hình bóng nó hiện lên, làm chướng ngại che đậy các trần khác.

Ý căn và pháp trần duyên với nhau khởi ra ý thức. Chúng ta thường cho ý thức là tâm mình. Ý thức chỉ là cái duyên theo hình bóng pháp trần, nghĩ nhớ theo hình bóng. Khi ý căn duyên pháp trần thì ý thức sanh, khi không có duyên thì ý thức diệt. Ý thức sanh diệt chúng ta biết rõ ràng, nó là cái bị biết, không phải là tự ngã, không phải là chính mình. Vì thế kinh nói: *Nếu có ai nói rằng: "Ý thức là tự ngã"* như vậy không hợp lý. Chúng ta tu biết vọng là nhận ngay ý thức chỉ là cái sanh diệt vô thường, không phải là mình.

Cái thật là mình còn ngầm ở bên trong, không phải ngay nơi ý thức đó. Ý thức có sanh diệt, chúng ta không bị sanh diệt theo ý thức. Thí dụ nhìn xuống mặt biển, thấy gió thổi muôn ngàn lượn sóng bao nhiêu bọt nước hiện. Bọt nước và sóng sanh diệt trên mặt biển, còn mặt biển thì không sanh diệt. Nên khi nói sự sanh diệt ở nơi tôi, thì hiểu có tôi ngầm ở trong đó chứ không phải là cái sanh diệt. Như vậy căn, trần, thức, xúc, ái... sanh diệt nơi chúng ta, lâu nay chúng ta lầm nhận nó là ngã, nên Phật mới bác nó là vô ngã.

Khi vô ngã mất, thật ngã mới hiện ra. Chỗ này không khác gì Thiền tông, chỉ là Phật không nói trắng ra. Bài kinh này chứng minh rất rõ cái vô ngã có giới hạn. Tất cả *căn, trần, thức, xúc, thọ, ái đều là vô ngã*. Đó là những cái tưởng sanh diệt vô thường mà chúng ta cứ lầm chấp nó là ngã, là chủ. Sự thật chủ nhân nằm ngầm ở bên trong, nó là cái biết được vô thường sanh diệt. Sanh diệt nơi tôi, tôi thấy biết nó. Cái tôi đó Phật chỉ nói như vậy, không nói thêm. Chúng ta đọc kỹ sẽ thấy rõ chỗ này.

Chánh văn:

Này các Tỷ-kheo, nhưng đây là con đường đưa đến sự tập khởi của thân kiến. Ai quán mắt là: "Cái này là của tôi, cái này là tôi, cái này là tự ngã của tôi." Ai quán các sắc là: "Cái này là của tôi, cái này là tôi, cái này là tự ngã của tôi." Ai quán nhãn thức là: "Cái này là của tôi... là tự ngã của tôi." Ai quán nhãn xúc: "Cái này là của tôi... là tự ngã của tôi." Ai quán thọ: "Cái này là của tôi... là tự ngã của tôi." Ai quán ái: "Cái này là của tôi... là tự ngã của tôi." Ai quán tai: "Cái này là của tôi... là tự ngã của tôi." Ai quán mũi: "Cái này là của tôi... là tự ngã của tôi." Ai quán lưỡi: "Cái này là của tôi... là tự ngã của tôi." Ai quán thân: "Cái này là của tôi... là tự ngã của tôi." Ai quán ý: "Cái này là của tôi... là tự ngã của tôi." Ai quán các pháp: "Cái này là của tôi... là tự ngã của tôi." Ai quán ý thức: "Cái này là của tôi... là tự ngã của tôi." Ai quán ý xúc: "Cái này

là của tôi... là tự ngã của tôi." Ai quán thọ: "Cái này là của tôi... là tự ngã của tôi." Ai quán ái: "Cái này là của tôi... là tự ngã của tôi."

Giảng:

Thân kiến là kiến chấp về thân, chấp thân đoạn diệt gọi là chấp đoạn, chấp thân thường còn gọi là chấp thường. Từ hai lối chấp thường, đoạn này khiến ta có cái thấy sai lầm. Không những lầm chấp trên thân tứ đại, đến các pháp chung quanh cũng lầm chấp là thường, là ngã.

Vì vô minh nên có ra thân kiến, vì thân kiến nên tiếp tục luân hồi không đoạn dứt. Có nhiều con đường dẫn đến thân kiến.

Ai quán mắt là: Cái này là của tôi, cái này là tôi, cái này là tự ngã của tôi. Người chấp như vậy là thân kiến. Tại sao? Con mắt này là của tôi, nó lệ thuộc về tôi, tôi phải bảo vệ nó. Nếu nó lệ thuộc về mình thì khi nó biến chứng bệnh hoạn mình phải biết. Nhưng mình không rành phải đi bác sĩ mới biết. Rồi khi nó mù mình cũng không biết làm sao nữa, mình không có quyền gì với nó, làm sao nói của tôi được? Như cái đồng hồ của tôi, tôi có trọn quyền muốn bán hay muốn giữ lại cũng được. Còn nói con mắt của tôi mà không trọn quyền, như vậy không phải nghĩa của tôi. Nếu nói mắt là tôi cũng không được, vì khi mắt mù tôi cũng phải chết theo hoặc đổi con mắt tôi lấy con mắt khác cũng không thấy được. Nếu đem con mắt người khác giúp cho mình thấy, lúc đó con mắt có là của tôi được không? Không. Nói mắt

của tôi và mắt là tôi không hợp lý. Con mắt không phải là tôi, không phải của tôi, không phải tự ngã của tôi, nó là vô ngã. Thấy như vậy là thấy đúng, còn thấy ngược lại là thân kiến.

Quán sát con mắt, sắc trần, nhãn thức, xúc, thọ, ái, tai, mũi, lưỡi... đều không phải của tôi, không phải là tôi, không phải tự ngã của tôi. Đó là con đường đưa đến sự đoạn diệt thân kiến.

Chánh văn:

Nhưng này các Tỷ-kheo, đây là con đường đưa đến sự đoạn diệt của thân kiến. Ai quán mắt: "Cái này không phải là của tôi, cái này không phải là tôi, cái này không phải tự ngã của tôi." Ai quán sắc: "Cái này không phải là của tôi... không phải tự ngã của tôi." Ai quán nhãn thức: "Cái này không phải là của tôi... không phải tự ngã của tôi." Ai quán nhãn xúc: "Cái này không phải của tôi... không phải tự ngã của tôi." Ai quán thọ: "Cái này không phải của tôi... không phải tự ngã của tôi." Ai quán ái: "Cái này không phải của tôi... không phải tự ngã của tôi." Ai quán tai: "Cái này không phải của tôi... không phải tự ngã của tôi." Ai quán mũi: "Cái này không phải của tôi... không phải tự ngã của tôi." Ai quán lưỡi: "Cái này không phải của tôi... không phải tự ngã của tôi." Ai quán thân: "Cái này không phải của tôi... không phải tự ngã của tôi." Ai quán ý: "Cái này không phải của tôi... không phải tự ngã của tôi." Ai quán các pháp: "Cái này không phải của tôi... không phải tự ngã của tôi." Ai quán

ý thức: "Cái này không phải của tôi... không phải tự ngã của tôi." Ai quán ý xúc: "Cái này không phải của tôi... không phải tự ngã của tôi." Ai quán thọ: "Cái này không phải của tôi... không phải tự ngã của tôi." Ai quán ái: "Cái này không phải của tôi... không phải tự ngã của tôi."

Giảng:

Đoạn diệt thân kiến hoàn toàn là chứng vô ngã, thành tựu quả A-la-hán không xa. Chấp thân kiến thì ở trong vòng luân hồi trầm luân vô minh. Đoạn diệt thân kiến là phá được vô minh, ý nghĩa này rất đơn giản và rõ ràng.

Tu theo lời Phật dạy không phải là trèo non lội suối khó khăn, chỉ cần đổi quan niệm là thấy đúng lẽ thật. Thấy đúng lẽ thật là minh, minh thì phá được vô minh, vòng luân hồi ngay đó dừng dứt.

Quán sát sáu căn thuộc phần vật chất hơi dễ dàng hơn quán sát nội tâm, tức là quán sát ái, cái thương yêu thân mình, thân người và các pháp. Tách lìa ái không cho nó là mình, nên nói *"Cái này không phải của tôi..."* Nếu cho ái là mình, đó là lầm, vì ái khi có khi không. Có người lúc đầu mình thương sau mình không thương nữa, khi thương nói là mình, khi hết thương nói là ai? Ái có giới hạn, lúc thương mình biết thương, lúc không thương mình biết không thương. Cái thương đó không phải là mình, chẳng qua đủ duyên thì thương, thiếu duyên thì hết thương. Ái sanh diệt ở nơi mình, sao nói là mình được?

Thọ có phải là mình không? Chúng ta thường cho thọ là mình, thọ khổ thọ vui. Cái thọ khổ thọ vui đó, khi đủ duyên thì có thọ khổ, khi đủ duyên thì có thọ vui, không phải tự nó có mãi mãi. Chúng ta từ thuở bé đến giờ có lúc nào không có mặt không? Không. Còn sống là còn có mặt, còn thọ khi có khi không, làm sao nói là mình được? Như sóng trong biển, khi trồi cao, khi lặng xuống, nhưng biển thì không lúc nào không có. Sóng là cái sanh diệt trong biển, cái sanh diệt trong biển mà cho là biển là trật. Cũng vậy, ái, thọ là những cái sanh diệt nơi mình, nói nó là mình thật sai lầm. Lâu nay chúng ta sai lầm vì mê muội trầm trọng. Nếu không nhờ Phật chỉ cho thấy, giải thích cho biết thì cứ ôm cái mê muội muôn kiếp đó.

Chúng ta học Thiền, nói lý Thiền thật cao mà những cái nhỏ nhặt như cảm thọ, xúc chạm, thương ghét... không thấy rõ, thành ra chỉ nói suông mà sống không được. Phải thấy cho thật rõ những cái thực tế đơn giản như vậy, rồi hiểu đến lý cao tột nữa thì có ích vô cùng. Nếu chỉ nói trên trời trên mây mà cái dưới nắm không vững thì không tới đâu. Phật đã phân tích rõ cái nào thật cái nào không thật, để chỉ ra cái lầm chấp muôn đời của chúng ta. Chúng ta giống hệt những người mù chấp con voi là cái cột, con voi là cái chổi... Cứ nắm một bộ phận rồi cho là toàn thể con voi. Lâu nay mình sống như vậy. Phải thấy toàn bộ, phải biết tất cả những bộ phận nhỏ sanh diệt trong ta, ta không phải là cái nhỏ này. Phật phá ngã không phải là phá tột hết, chỉ phá những cái sai lầm chấp ngã nên nói vô ngã. Chúng ta

nghe nói vô ngã tưởng không còn gì hết, đó là một quan niệm hết sức lầm lẫn. Đoạn dưới Phật chỉ dạy những khổ đau do chấp ngã.

Chánh văn:

Này các Tỷ-kheo, do duyên mắt và do duyên các sắc, khởi lên nhãn thức. Sự gặp gỡ của ba (pháp này) là xúc. Do duyên xúc, khởi lên lạc thọ, khổ thọ hay bất khổ bất lạc thọ. Vị ấy do cảm xúc lạc thọ, mà hoan hỷ, tán thán, trú ở ái trước. Tham tùy miên của vị ấy tùy tăng. Vị ấy do cảm xúc khổ thọ, sầu muộn, than van, than khóc, đập ngực, rơi vào bất tỉnh. Sân tùy miên của vị ấy tùy tăng.

Giảng:

Khi mắt tiếp xúc sắc sanh ra nhãn thức. Ba pháp này gặp gỡ nhau gọi là xúc, từ xúc khởi lên lạc thọ, khổ thọ. Khởi lên lạc thọ thì hoan hỷ, tán thán khen ngợi, khen ngợi rồi trú trước, tham tùy miên từ đó tăng. Tùy miên là ngủ ngầm. Như ở mắt, tai, mũi, lưỡi, ý, bình thường không thấy có tham sân. Bình thường không thấy vì nó đang ngủ ngầm trong sáu cơ quan. Khi mắt vừa thấy cái gì thích thì tham thức dậy hoạt động tăng trưởng. Sân cũng vậy, gặp việc đến thì thức dậy hoạt động, sân giận tự nhiên tăng. Khi không duyên cớ gì, nhìn gương mặt bên ngoài ai biết tham sân ở đâu, khi bị đánh thức nó trỗi dậy mới thấy được.

Chúng ta thấy rõ, cảm thọ khổ vui xảy ra khi có đủ bốn duyên: căn, trần, thức, xúc. Phải đủ bốn duyên

mới có, không phải thường có nên không phải là mình, nó là vô ngã. Vậy mà tất cả chúng ta đều vướng kẹt ở thọ, bởi thế nên khổ não trầm trọng, người nào nhạy cảm thọ nhiều thì khổ nhiều.

Thí dụ thọ lạc của cái lưỡi, khi có ai đem cho mình thức ăn ngon, chúng ta sanh cảm giác hoan hỷ. Hoan hỷ rồi tán thán, trụ trước, nhớ hoài thì lòng tham tăng trưởng đòi ăn. Đó là cảm thọ lạc kích động tham tùy miên dấy lên. Ngược lại, khi cảm xúc khổ thọ thì than van, khóc lóc, đập ngực, bất tỉnh, lúc đó sân tùy miên tăng trưởng. Tham, sân thật không có, đợi cơ hội mới phát ra, thấy được điều này không phải dễ.

Chánh văn:

Vị ấy do cảm xúc bất khổ bất lạc thọ, không như thật biết sự tập khởi, sự đoạn diệt, vị ngọt, sự nguy hiểm và sự giải thoát khỏi cảm thọ ấy, vô minh tùy miên của vị ấy tùy tăng. Này các Tỷ-kheo, vị ấy chính do không đoạn tận tham tùy miên đối với lạc thọ, do không xả trừ sân tùy miên đối với khổ thọ, do không nhổ lên vô minh tùy miên đối với bất khổ bất lạc thọ, không đoạn tận vô minh, không làm cho minh khởi lên, có thể ngay trong hiện tại là người chấm dứt đau khổ, sự kiện như vậy không xảy ra.

Giảng:

Cảm xúc không khổ không lạc thọ là sao? Có ba ly nước, nước chanh, nước lạnh, thuốc nam. Nước chanh

thì cho là thọ lạc, thuốc nam thì thọ khổ, nước lạnh thì thọ không khổ không lạc. Đối với thọ không khổ không lạc dù không khởi tham sân cho đó là thật ngã cũng là vô minh. Kinh nói: *Vị ấy do cảm xúc bất khổ bất lạc thọ, không như thật biết sự tập khởi, sự đoạn diệt, vị ngọt, sự nguy hiểm và sự giải thoát khỏi cảm thọ ấy, vô minh tùy miên của vị ấy tăng.*

Như vậy, thọ lạc thì tăng trưởng tham, thọ khổ thì tăng trưởng sân, thọ không khổ không lạc thì tăng trưởng si. Đối với ba cảm thọ chúng ta phải biết rõ sự tập khởi của nó, tức là do căn, trần, thức, xúc nhóm họp mới có thọ. Biết rõ thọ do bốn cái này hội đủ mới có, nếu một trong bốn cái thiếu, hay mất đi thì không có thọ. Đó là biết sự đoạn diệt. Biết vị ngọt là biết sự thích thú của chúng ta đối với cả ba cảm thọ, dù khi tham hay sân si khởi lên đều có sự quyến luyến không rời. Biết sự nguy hiểm là từ cảm thọ khiến tăng trưởng tham sân si, phiền não che phủ không có trí tuệ.

Biết sự giải thoát là biết rõ nó vô ngã không phải là mình. Biết rõ như vậy thì vô minh mất, trí tuệ sáng. Vô minh và minh không cách xa. Như nhà không có đèn thì tối, muốn hết tối thì thắp đèn, nhà tự nhiên sáng. Vô minh là chủ của mười hai nhân duyên luân hồi, hết vô minh thì chấm dứt luân hồi. Nếu chấp sắc, thọ, tưởng, hành, thức, sáu căn, sáu trần, sáu thức, xúc, thọ làm ngã đó là vô minh. Biết nó không phải ngã đó là minh. Minh thì giải thoát, vô minh thì trầm luân. Muốn phá vô minh, hiện tại đây chúng ta phải chuyển. Chuyển từ trầm luân qua giải thoát, xa hay gần? Chỉ cần đổi

quan niệm, không xa xôi gì. Chấp thân kiến là đi theo chiều mê lầm, ngược lại đoạn thân kiến là phá vô minh.

Tu rất đơn giản, chỉ cần biết như thật về sự tập khởi, sự đoạn diệt, vị ngọt, sự nguy hiểm, sự giải thoát của các cảm thọ, lúc ấy tham, sân, vô minh tùy miên sẽ giảm. Biểu tượng ngài Di-lặc nơi sáu căn bị phá rầy mà vẫn cười, đó là vui chân thật. Đợi cảm thọ vui mới vui thì chỉ vui trong giới hạn, không có vui chân thật. Như vậy mới thấy chân hạnh phúc là không bị lệ thuộc vào cảm thọ.

Tiếp theo Phật chỉ dạy pháp đoạn tận vô minh để ngay nơi hiện tại chấm dứt đau khổ.

Chánh văn:

Này các Tỷ-kheo, do duyên mắt và do duyên các sắc, khởi lên nhãn thức. Sự gặp gỡ của ba (pháp này) là xúc. Do duyên xúc, khởi lên lạc thọ, khổ thọ hay bất khổ bất lạc thọ. Vị ấy do cảm xúc lạc thọ không hoan hỷ, tán thán, trú ở ái trước. Tham tùy miên của vị ấy không tùy tăng. Vị ấy do cảm xúc khổ thọ, không sầu muộn, than van, than khóc, đập ngực, rơi vào bất tỉnh. Sân tùy miên của vị ấy không tùy tăng. Vị ấy cảm xúc bất khổ bất lạc thọ, như thật biết sự tập khởi, sự đoạn diệt, vị ngọt, sự nguy hiểm và sự giải thoát khỏi cảm thọ ấy, vô minh tùy miên của vị ấy không tùy tăng.

Này các Tỷ-kheo, vị ấy chính do đoạn tận tham tùy miên đối với lạc thọ, do xả trừ sân tùy miên đối với khổ thọ, do nhổ lên vô minh đối với bất khổ bất lạc thọ, đoạn tận vô minh, làm cho minh khởi lên,

có thể ngay trong hiện tại là người chấm dứt đau khổ, sự kiện như vậy xảy ra.

Này các Tỷ-kheo, do duyên tai và do duyên các tiếng, khởi lên nhĩ thức... Này các Tỷ-kheo, do duyên mũi và do duyên các hương khởi lên tỷ thức... Này các Tỷ-kheo, do duyên lưỡi và do duyên các vị khởi lên thiệt thức... Này các Tỷ-kheo, do duyên thân và do duyên các xúc khởi lên thân thức... Này các Tỷ-kheo, do duyên ý và do duyên các pháp khởi lên ý thức. Sự gặp gỡ của ba (pháp này) là xúc. Do duyên cảm xúc khởi lên lạc thọ, khổ thọ hay bất khổ bất lạc thọ. Vị ấy cảm xúc lạc thọ mà không hoan hỷ, tán thán, trú ở ái trước; tham tùy miên của vị ấy không tùy tăng. Vị ấy cảm xúc khổ thọ mà không sầu muộn, than van, than khóc, đập ngực, rơi vào bất tỉnh; sân tùy miên của vị ấy không tùy tăng. Vị ấy cảm xúc bất khổ bất lạc thọ mà như thật biết sự tập khởi, sự đoạn diệt, vị ngọt, sự nguy hiểm và sự xuất ly khỏi cảm thọ ấy; vô minh tùy miên của vị ấy không tùy tăng. Này các Tỷ-kheo, vị ấy chính do đoạn tận tham tùy miên đối với lạc thọ, do tẩy trừ sân tùy miên đối với khổ thọ, do nhổ lên vô minh tùy miên đối với bất khổ bất lạc thọ, đoạn tận vô minh, làm cho minh khởi lên, có thể ngay trong hiện tại là người chấm dứt đau khổ, sự kiện như vậy xảy ra.

Giảng:

Đối với cảm xúc lạc thọ hay khổ thọ, đều không hoan hỷ, không tán thán, không yêu thích hay sân hận, đó là không làm tăng trưởng tham, sân, tùy miên.

Đối với cảm xúc bất khổ bất lạc thọ thì biết rõ sự tập khởi, sự đoạn diệt... Nhờ biết rõ nên không tăng trưởng vô minh. Đối với ba cảm thọ này chúng ta phải làm chủ nó một cách tự tại. Biết rõ bản chất của chúng từ khởi lên cho đến chấm dứt, vô minh theo đó hết. Ngay đời này còn vô minh là còn đau khổ, hết vô minh là hết đau khổ, hết đau khổ là chứng A-la-hán.

Pháp đoạn tận tham, sân, si ngủ ngầm trong mỗi người chúng ta. Phật đã dạy kỹ, chỉ cần nhận biết rõ, đổi quan niệm. Thay vì từ trước mình nghĩ như vậy bây giờ nghĩ ngược lại thì hết khổ. Thử hỏi người bị lạc thọ, khổ thọ có khổ không? Chắc chắn là khổ, luôn luôn là khổ. Nếu dứt lạc thọ, khổ thọ thì hết khổ. Khổ từ ngu si, hết khổ từ trí tuệ. Vô minh là ngu si, biết đúng như thật là trí tuệ. Người tu Phật muốn giải thoát không cần công phu khổ cực nhiều mà phải mở sáng con mắt trí tuệ. Mọi đau khổ đều từ vô minh mê lầm, mọi an lạc đều do dứt vô minh. Ngay trong đời này chúng ta có thể chấm dứt đau khổ. Đối với thọ biết đúng như thật bản chất của nó, chính đó là minh. Minh phát lên thì ngay đời này chấm dứt đau khổ, đó là một lẽ thật không phải chuyện xa vời.

Chánh văn:

Này các Tỷ-kheo, do thấy vậy, vị đa văn Thánh đệ tử yếm ly mắt, yếm ly các sắc, yếm ly nhãn thức, yếm ly nhãn xúc, yếm ly thọ, yếm ly ái. Vị ấy yếm ly tai, yếm ly các tiếng, yếm ly mũi, yếm ly các hương; yếm ly lưỡi, yếm ly các vị, yếm ly thân, yếm ly

các xúc; yếm ly ý, yếm ly các pháp, yếm ly ý thức, yếm ly ý xúc, yếm ly thọ, yếm ly ái. Do yếm ly, vị ấy ly tham. Do ly tham, vị ấy giải thoát.

Giảng:

Sáu căn tiếp xúc với sáu trần không dính mắc tức là giải thoát. Chỗ này thiền sư nói không khác. Có người hỏi thiền sư Huệ Hải: "Thế nào là giải thoát?" Ngài trả lời: "Căn trần không đến nhau là giải thoát". Rõ như ban ngày, giống hệt chỗ này có xa lạ gì. Nghĩa là căn đối với trần cảm thọ đừng dính mắc tức là xả ly nó, đó là giải thoát. Đêm nào cũng thắp hương cầu nguyện chóng giải thoát mà sáu căn cứ dính với sáu trần, thì thắp bao nhiêu hương cầu mới được? Ý chỉ giải thoát này rất rõ ràng.

Chánh văn:

Trong sự giải thoát là sự hiểu biết: "Ta đã được giải thoát." Và vị ấy biết: "Sanh đã tận, Phạm hạnh đã thành, các việc nên làm đã làm, không còn trở lui trạng thái này nữa."

Giảng:

Nói vô ngã là đối với các pháp căn, trần, thức biết rõ không thật. Ở đây nói rõ: *Ta đã được giải thoát.* Biết rõ như vậy tức biết có cái chân thật thoát khỏi căn trần thức. Cho rằng vô ngã là không ngơ thật là chuyện sai lầm. Đây đã nói rõ như vậy còn giấu giếm chỗ nào? Phật nói vô ngã vì các pháp đều do tướng duyên hợp, sanh diệt, huyễn có, không phải ta. Nếu biết rõ tướng vô ngã,

cái biết ấy không phải vô ngã mà chính là ta giải thoát. Rõ ràng vị ấy giải thoát, trong sự giải thoát là sự hiểu biết: *Ta đã được giải thoát.* Ta là gì? Thiền sư nói trắng, ta là ông chủ hay pháp thân. Phật nói biết được ta giải thoát, biết rõ, không nghi ngờ gì hết. Giải thoát đó đâu phải không có ta, nhưng không phải cái ta như lâu nay mình chấp. Chúng ta lầm chấp mắt, tai, mũi... là mình. Phật bác hết những cái đó không phải là mình. Khi nghe nói những cái đó không phải là mình, rồi tưởng đâu hết trơn, không ngờ khi hư dối hết thì chân thật hiện bày.

Chánh văn:

Thế Tôn thuyết giảng như vậy. Các vị Tỷ-kheo ấy hoan hỷ tin thọ lời Thế Tôn dạy. Trong khi sự thuyết giảng này được nói lên, tâm của sáu mươi vị Tỷ-kheo ấy được giải thoát khỏi các lậu hoặc không có chấp thủ.

Giảng:

Phật nói bài kinh này rồi, *tâm của sáu mươi vị Tỳ-kheo giải thoát các lậu hoặc, không chấp thủ.* Người xưa nghe giảng qua là giải thoát, đâu đợi tu mới giải thoát. Nghe như vậy, chấp nhận được ngang đó không còn mê lầm nữa là giải thoát. Chủ yếu tu tập là chuyển mê lầm thành giác ngộ. Có giác ngộ mới thấy đúng như thật, thấy đúng như thật là giải thoát, không còn mê lầm. Nếu chúng ta tu để cầu mong ngày mai sung sướng hơn ngày nay, nghĩ như vậy làm sao giải thoát? Phải biết tất cả cảm thọ là vô ngã, giải thoát các thọ là không mong cầu chấp trước. Đạt đến chỗ này mới hiểu ý Phật dạy vô ngã.

Tuy đây là kinh Nguyên thủy, nhưng đã lồng ý Thiền sẵn trong đó. Kinh nói yểm ly căn trần thức là giải thoát. Tương tợ, khi nghe kinh Kim Cang nói: *Bất ưng trụ sắc sanh tâm, bất ưng trụ thanh hương vị xúc pháp sanh tâm, ưng vô sở trụ nhi sanh kỳ tâm,* ngay đó Lục Tổ biết rằng: *Đâu ngờ tâm mình xưa nay thanh tịnh*. Cái Ta thanh tịnh đó không phải cái Ta mình chấp lâu nay. Như vậy hợp lý quá. Cái Ta giải thoát có sẵn ở đây không xa lạ. Chúng ta thấy rõ tất cả kinh điển Nguyên thủy có sẵn Thiền trong đó, chứ không phải khác.

Đại thừa và Tiểu thừa phần cứu cánh có chỗ khác nhau, nhưng phần giác ngộ đều thấy rõ thân là huyễn hóa hư dối. Sau khi giác ngộ rồi, lý tưởng của La-hán là dứt nghiệp giải thoát, lý tưởng của Bồ-tát là khởi đại bi tâm nguyện độ tất cả chúng sanh. Tự mình giác ngộ rồi giúp người giác ngộ, công hạnh viên mãn rồi thành Phật, lấy Phật làm lý tưởng. Đó là hạnh Đại thừa.

KINH SƯ TỬ HỐNG

(Hán tạng - 師子吼經)

TIỂU KINH SƯ TỬ HỐNG

(Pāli tạng - Cūḷasīhanāda Sutta)

HÁN TẠNG

Chánh văn:

Tôi nghe như vầy: Một hôm, Phật đến Câu-lâu-sấu ở đô ấp Kiếm-ma-sắt-đàm Câu-lâu, Thế Tôn bảo các thầy Tỳ-kheo:

Trong đây có Sa-môn thứ nhất, Sa-môn thứ hai, Sa-môn thứ ba, Sa-môn thứ tư, ngoài đây không có Sa-môn, Phạm chí; tất cả đạo khác không có Sa-môn, Phạm chí. Các ông tùy ở trong chúng khởi tiếng sư tử rống như thế.

Giảng:

Bài kinh này tựa là Sư Tử Hống. Sư tử là chúa trong loài thú, khi nó rống lên, các thú khác đều kinh hoàng chạy trốn. Phật dạy chư Tỳ-kheo tuyên bố bốn điều này: *Ở trong đây (Phật pháp) mới có Sa-môn thứ nhất, Sa-môn thứ hai, Sa-môn thứ ba, Sa-môn thứ tư, ngoài đây không có Sa-môn, Phạm chí.* Nói như vậy là tiếng rống của sư tử. Tại sao? Sa-môn thứ nhất, thứ hai, thứ ba, thứ tư là tứ quả Sa-môn: Tu-đà-hoàn, Tư-đà-hàm, A-na-hàm, A-la-hán. Chỉ trong Phật pháp mới có bốn quả Sa-môn này, ngoài ra thì không có. Tuyên bố như vậy có vẻ tự cao, nhưng đó là lối nói thẳng thắn nhất, trung thực nhất. Tại sao vậy? Bởi vì các đạo khác không có một con đò đưa tới giải thoát sanh tử thì làm sao mà có quả giải thoát!

Đa số đều quan niệm tôn giáo nào cũng dạy người ta ăn hiền ở lành nên theo đạo nào cũng được, miễn ăn hiền ở lành. Sự thật không phải như vậy. Phật dạy chư Tỳ-kheo, nói rõ: chỉ trong Phật pháp mới có bốn quả giải thoát, ngoài ra không có. Như vậy tự nhiên là gây chiến với ngoại đạo, vì nói mình cao hơn. Phật nói tiếp:

Chánh văn:

Tỳ-kheo! Hoặc có kẻ dị học (đạo khác) đến hỏi các ông: "Chư hiền! Ông có hạnh gì? Có sức gì? Có trí gì? Khiến các ông nói thế này: Trong đây có Sa-môn thứ nhất, Sa-môn thứ hai, Sa-môn thứ ba, Sa-môn thứ tư, ngoài đây không có Sa-môn, Phạm chí; tất cả đạo khác không có Sa-môn, Phạm chí.

Các ông tùy ở trong chúng khởi tiếng sư tử rống như thế?"

Giảng:

Nếu bị ngoại đạo nạn vấn: Ông có hạnh gì, sức gì, trí gì mà dám nói như vậy? Nên đáp thế nào?

Chánh văn:

Tỳ-kheo nên đáp dị học thế này: "Chư hiền! Thế Tôn tôi có biết có thấy, Như Lai Chánh đẳng giác không chấp trước nói bốn pháp, nhân bốn pháp này nên chúng tôi nói như thế. Thế nào là bốn? Chư hiền, chúng tôi tin tôn sư, tin pháp, tin giới đức đầy đủ, yêu mến đồng đạo cung kính phụng sự. Chư hiền! Thế Tôn chúng tôi có biết có thấy, Như Lai chánh đẳng giác không chấp trước nói bốn pháp, nhân bốn pháp này nên chúng tôi nói như thế."

Giảng:

Bốn điều kiện đó là: Thứ nhất, tin tôn sư tức là tin Phật. Thứ hai tin pháp là tin giáo pháp của Phật. Thứ ba tin giới đức đầy đủ là tin giới đức. Thứ tư là yêu mến đồng đạo, là tình thương đối với người đồng đạo. Đầy đủ bốn điều đó nên chúng tôi mới dám rống tiếng sư tử. Khi các thầy Tỳ-kheo nêu bốn điều kiện thì ngoại đạo lại bắt bẻ.

Chánh văn:

Dị học lại hỏi thế này: "Chư hiền! Chúng tôi cũng tin tôn sư là tôn sư của chúng tôi, tin pháp

là pháp của chúng tôi, giới đức đầy đủ là giới đức của chúng tôi, yêu mến đồng đạo cung kính phụng sự là đồng đạo xuất gia và tại gia của chúng tôi. Chư hiền! Sa-môn Cù-đàm và chúng tôi lối nói này có gì hơn, có gì khác, có gì sai biệt?"

Giảng:

Lối nói giống hệt nhau, có gì khác đâu? Dưới đây Phật vạch ra cái ưu cái khuyết của ngoại đạo và của Phật.

Chánh văn:

Tỳ-kheo! Các ông nên hỏi dị học kia thế này: Chư hiền! Là một cứu cánh hay nhiều cứu cánh? Tỳ-kheo! Nếu dị học đáp thế này: Chư hiền! Có một cứu cánh không phải nhiều cứu cánh.

Tỳ-kheo! Các ông lại hỏi dị học: Chư hiền! Là có dục được cứu cánh hay không dục được cứu cánh? Tỳ-kheo! Nếu dị học đáp thế này: Không dục được cứu cánh, chẳng phải có dục được cứu cánh.

Tỳ-kheo! Các ông lại hỏi dị học: Chư hiền! Có sân được cứu cánh hay không sân được cứu cánh? Tỳ-kheo! Nếu dị học đáp thế này: Không sân được cứu cánh, chẳng phải có sân được cứu cánh.

Tỳ-kheo! Các ông lại hỏi dị học: Chư hiền! Có si được cứu cánh hay không si được cứu cánh? Tỳ-kheo! Nếu dị học đáp thế này: Không si được cứu cánh, chẳng phải có si là cứu cánh.

Tỳ-kheo! Các ông lại hỏi dị học: Chư hiền! Có ái có thủ là cứu cánh hay không ái không thủ là

cứu cánh? Tỳ-kheo! Nếu dị học đáp thế này: Không ái không thủ là cứu cánh, chẳng phải có ái có thủ là cứu cánh.

Tỳ-kheo! Các ông lại hỏi dị học: Chư hiền! Không tuệ chẳng nói tuệ là cứu cánh hay có tuệ có nói tuệ là cứu cánh? Tỳ-kheo! Nếu dị học đáp thế này: Có tuệ có nói tuệ là cứu cánh, chẳng phải không tuệ chẳng nói tuệ là cứu cánh.

Tỳ-kheo! Các ông lại hỏi dị học: Chư hiền! Có ghét có đấu tranh là cứu cánh hay không ghét không đấu tranh là cứu cánh? Tỳ-kheo! Nếu dị học đáp thế này: Chư hiền! Không ghét không đấu tranh là cứu cánh, chẳng phải có ghét có đấu tranh là cứu cánh.

Giảng:

Đó là Phật gài bằng phản vấn. Thành ra chúng ta thấy Phật đi từ từ, từ xa xem như Phật chưa có bẻ lý lẽ của họ. Khi dị học thừa nhận không ghét không đấu tranh là cứu cánh, Phật mới dạy:

Chánh văn:

Tỳ-kheo! Các ông vì dị học nên nói thế này: Chư hiền! Thế là như các ông nói: Có một cứu cánh chẳng phải nhiều cứu cánh, không dục được cứu cánh, chẳng phải có dục được cứu cánh, không sân được cứu cánh, chẳng phải có sân được cứu cánh, không si được cứu cánh, chẳng phải có si được cứu cánh, không ái không thủ được cứu cánh, chẳng phải có ái có thủ được cứu cánh, có tuệ có nói tuệ được

cứu cánh, chẳng phải không tuệ chẳng nói tuệ được cứu cánh, không ghét không tranh đấu được cứu cánh, chẳng phải có ghét có tranh đấu được cứu cánh.

Nếu có Sa-môn, Phạm chí y vô lượng kiến, tất cả kia nương tựa hai kiến: kiến hữu, kiến vô. Nếu người nương kiến hữu liền chấp kiến hữu, tựa vào kiến hữu, đứng nơi kiến hữu ghét và tranh với kiến vô. Nếu người y kiến vô, tựa vào kiến vô, đứng nơi kiến vô ghét và tranh với kiến hữu.

Giảng:

Hai nhóm, một nhóm y vào chấp hữu, nhóm y vào chấp vô. Nhóm y vào hữu thì chống ghét vô, nhóm y vào vô thì chống ghét hữu. Như vậy có thương ghét nhau không? Có. Nếu có thì đâu phải là cứu cánh. Đã có tranh đấu, ghét nhau thì đâu phải là cứu cánh. Tất cả ngoại đạo không ngoài kiểu chấp đó, nghĩa là không bên này thì lạc bên kia, không bên kia thì lạc bên này. Rơi vào một bên tức là chấp, mà chấp là có ghét, có đấu tranh. Có ghét có đấu tranh thì đâu phải là cứu cánh. Cho nên ở đây Phật mới dạy:

Chánh văn:

Nếu có Sa-môn, Phạm chí không biết nhân, không biết tập, không biết diệt, không biết tận, không biết vị, không biết hoạn, không biết xuất yếu như thật, tất cả người ấy có dục, có sân, có si, có ái, có thủ, không tuệ, chẳng nói tuệ, có ghét có tranh,

kia ắt không lìa sanh già bệnh chết, cũng không thể thoát khỏi lo buồn than khóc sầu khổ thảm não, không được đến mé khổ (giải thoát).

Nếu có Sa-môn, Phạm chí nơi đây thấy biết nhân, biết tập, biết diệt, biết tận, biết vị, biết hoạn, biết xuất yếu như thật, tất cả người ấy không dục, không sân, không si, không ái, không thủ, có tuệ nói tuệ, không ghét không tranh, kia ắt lìa sanh già bệnh chết, cũng hay thoát khỏi lo buồn than khóc sầu khổ thảm não, ắt đến mé khổ (giải thoát).

Giảng:

Như vậy là còn đứng một bên trong hai kiến chấp đó mà không rõ được nguyên nhân của nó tức là biết nhân, biết tập, biết diệt, biết tận, biết vị, biết hoạn, biết xuất yếu, thì người đó không thể nào thoát ly sanh tử được. Chúng ngoại đạo có biết cái đó không? Không. Bởi không biết nên họ không giải thoát, mà không giải thoát làm sao có tứ quả Sa-môn?

Như vậy là Phật nêu lên một vấn đề: Nếu nói tin tôn sư, tin pháp, tin luật, thương bạn đồng học như các ông, mà nếu pháp của các ông lại nằm một trong hai kiến chấp thì sẽ có ghét có tranh. Mà có ghét có tranh thì không phải cứu cánh. Nếu trong hai kiến chấp đó tôn sư các ông không biết được nhân, tập, diệt, tận, vị, hoạn, xuất yếu của nó thì không thể giải thoát. Không giải thoát thì làm sao có tứ quả Sa-môn. Nếu ai biết được nhân, tập, diệt, tận, vị, hoạn, xuất yếu thì người đó được giải thoát.

Chánh văn:

Hoặc có Sa-môn, Phạm chí lập bày đoạn thủ, nhưng không lập bày đoạn tất cả thủ, lập bày đoạn thủ dục, không lập bày đoạn thủ giới, thủ kiến, thủ ngã. Vì cớ sao? Vì Sa-môn, Phạm chí kia không biết ba chỗ như thật. Thế nên, kia tuy lập bày đoạn thủ, nhưng không lập bày đoạn tất cả thủ. Lại có Sa-môn, Phạm chí lập bày đoạn thủ, nhưng không lập bày đoạn tất cả thủ, lập bày đoạn thủ dục, thủ giới, không lập bày thủ kiến, thủ ngã. Vì cớ sao? Vì Sa-môn, Phạm chí kia không biết hai chỗ như thật. Thế nên, kia tuy lập bày đoạn thủ, nhưng không lập bày đoạn tất cả thủ. Lại có Sa-môn, Phạm chí lập bày đoạn thủ dục, thủ giới, thủ kiến, không lập bày thủ ngã. Vì cớ sao? Vì Sa-môn, Phạm chí kia không biết một chỗ như thật. Thế nên, kia tuy lập bày đoạn thủ, nhưng không lập bày đoạn tất cả thủ.

Giảng:

Ba chỗ như thật là ba chỗ nào? Bốn thủ: dục thủ, giới thủ, kiến thủ, ngã thủ. Bây giờ có người lập bày đoạn dục thủ mà không đoạn giới, kiến, ngã, vì họ chưa biết rõ ba điều này. Có người lập bày đoạn hai thủ: dục thủ, giới thủ mà kiến thủ, ngã thủ họ chưa đoạn, vì chưa biết hai điều sau. Có người lập bày đoạn dục thủ, giới thủ, kiến thủ, còn một thủ là ngã thủ không đoạn. Đức Phật thì lập bày đoạn hết bốn thủ.

Dục thủ là gì? Tức là tham mê ngũ dục. Ngũ dục có khi là sắc, thanh, hương, vị, xúc hoặc có khi là tài,

sắc, danh, thực, thùy. Bám chặt vào năm thứ đó, gọi là dục thủ. Giới thủ là giữ giới sai lạc, như giữ giới đau không uống thuốc... Giữ những điều cấm không hợp lý, đó là giới thủ. Kiến thủ là chấp chặt vào nhận hiểu của riêng mình hay của nhóm mình. Cuối cùng là ngã thủ. Không có giáo phái Ấn Độ nào chủ trương vô ngã, chỉ có đức Phật. Thành ra nếu đoạn thủ thì họ chỉ phá tối đa là ba thủ, còn ngã thủ không phá. Mà ngã thủ không phá thì không thể nào giải thoát. Phật dạy đoạn hết bốn thủ, ngoại đạo không có đoạn hết.

Chánh văn:

Pháp luật như thế, nếu tin tôn sư, kia không phải chánh, không phải đệ nhất. Nếu tin pháp, cũng không phải chánh, không phải đệ nhất. Nếu tin đầy đủ giới đức, cũng không phải chánh, không phải đệ nhất. Nếu yêu kính đồng học cung kính phụng sự, cũng không phải chánh, không phải đệ nhất.

Giảng:

Nếu không phải chánh, không phải đệ nhất làm sao có tứ quả Sa-môn. Đó là Phật trả lời chỗ bắt bẻ của ngoại đạo.

Chánh văn:

Nếu có Như Lai ra đời, bậc Chánh đẳng giác không chấp trước, thành tựu tam minh, khéo vượt qua, hiểu biết thế gian, bậc Vô thượng, dùng đạo pháp điều phục, Thầy trời người, Phật, Thế Tôn.

Giảng:

Đoạn này nói về mười hiệu: Như Lai, Ứng Cúng, Chánh Biến Tri... Ứng cúng là *bậc Chánh đẳng giác, thành tựu tam minh* là Minh Hạnh Túc, *khéo vượt qua* là Thiện Thệ, *hiểu biết thế gian* là Thế Gian Giải, bậc Vô thượng là Vô Thượng Sĩ, *đúng pháp điều phục* là Điều Ngự Trượng Phu, *Thầy trời người* là Thiên Nhân Sư, *Phật Thế Tôn*.

Chánh văn:

Kia lập bày đoạn thủ, ở trong hiện đời lập bày đoạn tất cả thủ, lập bày đoạn thủ dục, thủ giới, thủ kiến, thủ ngã. Bốn cái thủ này, do nhân nào, tập nào? Từ đâu sanh? Lấy cái gì làm gốc? Bốn cái thủ này nhân vô minh, tập vô minh, từ vô minh sanh, lấy vô minh làm gốc.

Giảng:

Phật dạy học điều gì phải biết cho tường tận. Bốn thủ do nhân nào? Những kiến chấp từ đâu mà ra, do cái gì tập hợp lại? Phải biết chúng là thứ trói buộc mình, làm sao để giải thoát v.v... Biết rõ ràng, chứ không chỉ nói suông.

Bốn thủ này từ vô minh mà có. Nếu chấp chặt vào dục, dục là vô thường, bám vào đó là ngu si. Bám vào giới không đúng mà chấp cũng ngu si. Chấp vào tà kiến, thiên kiến, thấy có một phần mà chấp cũng như mấy người mù sờ voi, cho tất cả là trật, chỉ có mình là đúng cũng ngu si. Cái ngã duyên hợp hư dối mà chấp vào nó cũng ngu si. Bốn cái chấp đó gốc từ vô minh.

Chánh văn:

Nếu có Tỳ-kheo vô minh đã hết, minh đã sanh, kia từ đây không còn thủ dục, thủ giới, thủ kiến, thủ ngã. Kia đã không thủ thì không kinh sợ, đã không kinh sợ thì đoạn nhân duyên ắt vào Niết-bàn, mầm sanh đã hết, hạnh thanh bạch tròn đầy, việc làm đã xong, không còn thọ thân sau, biết như thật. Chánh pháp luật như thế, nếu tin tôn sư là chánh, là đệ nhất. Nếu tin pháp là chánh, là đệ nhất. Nếu tin đầy đủ giới đức là chánh, là đệ nhất. Nếu yêu kính đồng học cung kính phụng sự là chánh, là đệ nhất.

Giảng:

Phải hết vô minh, không còn bốn dục, rồi tin Phật, pháp, tin đầy đủ giới đức, yêu kính đồng học... là chánh, nên có đủ tứ quả Sa-môn, còn cái chưa phải chánh chưa phải đệ nhất thì không có tứ quả Sa-môn. Tóm lại, sai biệt giữa Phật và ngoại đạo là như thế. Đừng nghe danh từ giống nhau, rồi kết luận tất cả giống nhau.

Chánh văn:

Chư hiền! Chúng tôi có hạnh này, có lực này, có trí này, nhân đây khiến chúng tôi nói như thế: Đây có Sa-môn thứ nhất, thứ hai, thứ ba, thứ tư, ngoài đây không có Sa-môn, Phạm chí; tất cả đạo khác không có Sa-môn, Phạm chí. Do đó nên chúng tôi ở trong chúng nói tiếng sư tử rống như thế.

Phật nói như thế, các thầy Tỳ-kheo kia nghe Phật nói hoan hỷ phụng hành.

Giảng:

Phật nêu lên sự sai biệt giữa Phật pháp và ngoại đạo. Chúng ta nhận xét chín chắn mới thấy do sai biệt nên chứng quả cũng không giống nhau. Chỉ trong Phật pháp mới có đủ tứ quả Sa-môn. Do đoạn được bốn thủ và phá được hai kiến chấp hữu và vô. Các kiến chấp trên thế gian này đều nằm trong hai chấp hữu vô. Đạo Phật không nghiêng theo bên nào cả.

Vừa rồi có một Phật tử hỏi tôi:

- Thưa Thầy, tâm mình trùm khắp thì bao trùm hết cây cối, nhà cửa... Như vậy cây cối, nhà cửa, núi sông là tâm mình phải không?

Tôi hỏi lại:

- Hư không có bao trùm tất cả nhà cửa núi sông... không?

- Dạ phải.

- Vậy nhà cửa, núi sông... có phải là hư không không?

- Thưa không.

- Tâm cũng như vậy, bao trùm hết, nhưng tâm thì biết mà cây cối nhà cửa núi sông thì không biết, nó là vô tri, không phải là tâm, đó là bất tức. Nhưng cây cối nhà cửa núi sông không rời hư không mà có, đó là bất ly. *Bất tức bất ly* là chỗ đó. Rất là sâu. Cây cối nhà cửa núi sông không phải là tâm nhưng chúng không rời tâm mà có. Nếu rời tâm thì cái gì biết cây cối nhà cửa núi sông? Nó không liên hệ với nhau thì làm sao biết. Biết tức là có liên hệ nhau, nên nói "bất tức" mà "bất ly". Nói tức cũng không được, nói ly cũng không được. Pháp môn bất nhị của nhà Phật là tinh thần này, tâm vật liên hệ không tách rời.

Đạo Phật không chủ trương một bên, ai nói một bên là sai rồi. Chủ trương một bên là chấp, mà chấp là có ghét, có đấu tranh. Đạo Phật không có đấu tranh, thấy biết tất cả mà không chấp. Chúng ta phải hiểu cho chính xác.

PĀLI TẠNG

Chánh văn:

Như vầy tôi nghe. Một thời Thế Tôn trú ở Sāvatthī (Xá-vệ), tại Jetavana (Kỳ-đà lâm), vườn ông Anāthapiṇḍika (Cấp Cô Độc). Tại đây, Thế Tôn gọi các Tỷ-kheo:

- Chư Tỷ-kheo.

- Thưa vâng, bạch Thế Tôn.

Thế Tôn thuyết giảng như sau:

- Này các Tỷ-kheo, chỉ ở đây là có Sa-môn thứ nhất, ở đây là có Sa-môn thứ hai, ở đây là có Sa-môn thứ ba, ở đây là có Sa-môn thứ tư, các ngoại đạo khác không có Sa-môn. Này các Tỷ-kheo, các ông hãy chân chánh rống tiếng rống sư tử như vậy. Này các Tỷ-kheo, sự tình này xảy ra khi ở đây những du sĩ ngoại đạo có thể nói: "Chư tôn giả có tin tưởng gì, có sức lực gì mà chư tôn giả tuyên bố: chỉ ở đây là có Sa-môn thứ nhất, ở đây là có Sa-môn thứ hai, ở đây là có Sa-môn thứ ba, ở đây là có Sa-môn thứ tư, các ngoại đạo khác không có Sa-môn?"

Này các Tỷ-kheo, nếu được các vị du sĩ ngoại đạo nói như vậy, cần phải trả lời cho họ như sau: "Chư hiền, vì chúng tôi tự chánh kiến bốn pháp, được Thế Tôn tuyên bố cho chúng tôi biết, bậc đã thấy, đã biết, bậc A-la-hán, Chánh đẳng giác nên chúng tôi nói: chỉ ở đây là có Sa-môn thứ nhất, ở đây là có Sa-môn thứ hai, ở đây là có Sa-môn thứ ba, ở đây là có Sa-môn thứ tư, các ngoại đạo khác không có Sa-môn." Thế nào là bốn? Chư hiền, chúng tôi có lòng tin bậc đạo sư, có lòng tin pháp, có sự thành tựu viên mãn các giới luật, và những pháp hữu của chúng tôi, những người cư sĩ và những người xuất gia, được chúng tôi thương, chúng tôi mến. Chư hiền, vì chúng tôi tự chánh kiến bốn pháp, được Thế Tôn tuyên bố cho chúng tôi biết, bậc đã thấy, đã biết, bậc A-la-hán, Chánh đẳng giác nên chúng tôi nói: chỉ ở đây là có Sa-môn thứ nhất, ở đây là có Sa-môn thứ hai, ở đây là có Sa-môn thứ ba, ở đây là có Sa-môn thứ tư."

Này các Tỷ-kheo, sự tình này xảy ra, khi ở đây những du sĩ ngoại đạo có thể nói: "Chư hiền, chúng tôi cũng có lòng tin bậc đạo sư, vị ấy là đạo sư của chúng tôi. Chúng tôi có lòng tin pháp, pháp ấy là pháp của chúng tôi, chúng tôi thành tựu viên mãn các giới luật, những giới luật ấy là giới luật của chúng tôi. Và những pháp hữu của chúng tôi, những người cư sĩ và cả những người xuất gia, được chúng tôi thương, được chúng tôi mến. Chư hiền, như vậy có sự sai biệt gì, có sự đặc thù nào, có sự khác biệt gì giữa quý vị và chúng tôi?"

Chư Tỷ-kheo, nếu được các du sĩ ngoại đạo nói như vậy, cần phải trả lời họ như sau: "Chư hiền, cứu cánh là một hay cứu cánh là đa diện?" Nếu trả lời đúng đắn, các du sĩ ngoại đạo phải trả lời: "Chư hiền, cứu cánh ấy là một, cứu cánh không phải đa diện." "Chư hiền, cứu cánh ấy cho người có tham, hay cho người không tham?" Nếu trả lời đúng đắn, các du sĩ ngoại đạo phải trả lời: "Chư hiền, cứu cánh ấy cho người không tham, không phải cho người có tham." "Chư hiền, cứu cánh ấy cho người có sân hay cho người không sân?" Nếu trả lời đúng đắn, các du sĩ ngoại đạo phải trả lời: "Chư hiền, cứu cánh ấy cho người không sân, không phải cho người có sân." "Chư hiền, cứu cánh ấy cho người có si hay cho người không si?" Nếu trả lời đúng đắn, các du sĩ ngoại đạo phải trả lời: "Chư hiền, cứu cánh ấy cho người không si, không phải cho người có si." "Chư hiền, cứu cánh ấy cho người có ái hay cho người không ái?" Nếu trả lời đúng đắn, các du sĩ ngoại đạo phải trả lời: "Chư hiền, cứu cánh ấy cho người không ái, không phải cho người có ái." "Chư hiền, cứu cánh ấy cho người có chấp thủ hay cho người không chấp thủ?" Nếu trả lời đúng đắn, các du sĩ ngoại đạo phải trả lời: "Chư hiền, cứu cánh ấy cho người không chấp thủ, không phải cho người chấp thủ." "Chư hiền, cứu cánh ấy cho người có trí hay người không có trí?" Nếu trả lời đúng đắn, các du sĩ ngoại đạo phải trả lời: "Cứu cánh ấy cho người có trí, không phải cho người không có trí."

"Chư hiền, cứu cánh ấy cho người chịu áp lực chi phối hay người không chịu áp lực chi phối?" Nếu trả lời đúng đắn, các du sĩ ngoại đạo phải trả lời: "Chư hiền, cứu cánh ấy cho người không chịu áp lực, không chịu chi phối, không phải cho người chịu áp lực, chịu chi phối." "Chư hiền, cứu cánh ấy cho người hỷ chướng, lạc chướng hay cho người không hỷ chướng, lạc chướng?" Nếu trả lời đúng đắn, các du sĩ ngoại đạo phải trả lời: "Chư hiền, cứu cánh ấy cho người không hỷ chướng, không lạc chướng, không phải cho người hỷ chướng, lạc chướng."

Chư Tỷ-kheo, có hai loại tư kiến này: hữu kiến và vô hữu kiến. Chư Tỷ-kheo, những Sa-môn hay Bà-la-môn nào chấp trước hữu kiến, thân thiết hữu kiến, cố chấp hữu kiến, những vị ấy bị chướng ngại đối với vô hữu kiến. Chư Tỷ-kheo, những Sa-môn hay Bà-la-môn nào chấp trước vô hữu kiến, thân thiết vô hữu kiến, cố chấp vô hữu kiến, những vị ấy bị chướng ngại bởi hữu kiến. Chư Tỷ-kheo, những Sa-môn hay Bà-la-môn nào không như thật biết sự tập khởi và sự đoạn diệt của hai loại kiến này, vị ngọt, sự nguy hiểm và sự xuất ly của họ, những vị này là những vị có tham, có sân, có si, có ái, có chấp thủ, không có trí, chịu áp lực, chịu chi phối, có hỷ chướng, có lạc chướng, những vị ấy không giải thoát khỏi sanh, già, chết, sầu, khổ, ưu, não. Ta nói những vị ấy không giải thoát khỏi đau khổ. Chư hiền, những Sa-môn hay Bà-la-môn nào như thật biết sự tập khởi và sự đoạn diệt của hai loại

kiến này, vị ngọt, sự nguy hiểm và sự xuất ly của họ, những vị này là những vị không tham, không sân, không si, không ái, không chấp thủ, có trí, không chịu áp lực, không chịu chi phối, không có hỷ chướng, lạc chướng, những vị ấy giải thoát khỏi sanh, già, chết, sầu, bi, khổ, ưu, não. Ta nói những vị ấy giải thoát khỏi đau khổ.

Chư Tỷ-kheo, có bốn chấp thủ. Thế nào là bốn: dục thủ, kiến thủ, giới cấm thủ, ngã luận thủ. Chư Tỷ-kheo, có những vị Sa-môn, Bà-la-môn, tuy tự xưng liễu tri tất cả thủ, họ hiển thị sự liễu tri về dục thủ, nhưng không hiển thị sự liễu tri về kiến thủ, về giới cấm thủ, về ngã luận thủ. Vì sao vậy? Những tôn giả Sa-môn, Bà-la-môn ấy không như thật biết ba sự. Do vậy những tôn giả Sa-môn, Bà-la-môn ấy, tuy tự xưng liễu tri tất cả thủ, nhưng không chân chánh hiển thị sự liễu tri tất cả thủ. Họ hiển thị sự liễu tri về dục thủ, nhưng không hiển thị sự liễu tri về kiến thủ, về giới cấm thủ, về ngã luận thủ. Chư Tỷ-kheo, có những vị Sa-môn, Bà-la-môn, tuy tự xưng liễu tri tất cả thủ, nhưng không chân chánh hiển thị sự liễu tri tất cả thủ. Họ hiển thị sự liễu tri về dục thủ, sự liễu tri về kiến thủ nhưng không hiển thị sự liễu tri về giới cấm thủ, sự liễu tri về ngã luận thủ. Vì sao vậy? Những tôn giả Sa-môn, Bà-la-môn ấy, tuy tự xưng liễu tri tất cả thủ, nhưng không chân chánh hiển thị sự liễu tri tất cả thủ. họ hiển thị sự liễu tri về dục thủ, sự liễu tri về kiến thủ, nhưng không hiển thị sự liễu tri về giới cấm thủ, sự liễu tri

về ngã luận thủ. Chư Tỷ-kheo, có những Sa-môn, Bà-la-môn, tuy tự xưng liễu tri tất cả thủ, nhưng không chân chánh hiển thị sự liễu tri tất cả thủ. Họ hiển thị sự liễu tri về dục thủ, sự liễu tri về kiến thủ, sự liễu tri về giới cấm thủ, nhưng không hiển thị sự liễu tri về ngã luận thủ. Vì sao vậy? Những tôn giả Sa-môn, Bà-la-môn ấy không như thật biết mọi sự. Do vậy, những tôn giả Sa-môn, Bà-la-môn ấy, tuy tự xưng liễu tri tất cả thủ, nhưng không chân chánh hiển thị sự liễu tri tất cả thủ. Họ hiển thị sự liễu tri về dục thủ, sự liễu tri về kiến thủ, sự liễu tri về giới cấm thủ, nhưng không hiển thị sự liễu tri về ngã luận thủ. Chư Tỷ-kheo, trong pháp luật như vậy, nếu có tịnh tín đối với đạo sư, tịnh tín ấy được xem là không hoàn toàn; nếu có thành tựu viên mãn với các giới luật, sự thành tựu ấy được xem là không hoàn toàn; nếu có sự thương mến đối với những pháp hữu, sự thương mến ấy được xem là không hoàn toàn.Vì sao vậy? Chư Tỷ-kheo, sự tình là như vậy, trong một pháp luật không khéo thuyết giảng, không khéo hiển thị, không có hướng thượng, không dẫn đến tịch tịnh, không được bậc Chánh đẳng giác hiển thị.

Và chư Tỷ-kheo, bậc Như Lai, A-la-hán, Chánh đẳng giác, tự xưng liễu tri tất cả thủ, chân chánh hiển thị sự liễu tri tất cả thủ. Ngài hiển thị sự liễu tri về dục thủ, sự liễu tri về kiến thủ, sự liễu tri về giới cấm thủ, sự liễu tri về ngã luận thủ.

Chư Tỷ-kheo, trong một pháp luật như vậy, nếu có tịnh tín đối với bậc đạo sư, tịnh tín ấy được xem là hoàn toàn; nếu có tịnh tín đối với pháp, tịnh tín ấy được xem là hoàn toàn; nếu có sự thành tựu viên mãn các giới luật, sự thành tựu viên mãn ấy được xem là hoàn toàn; nếu có sự thương mến đối với pháp hữu, sự thương mến ấy được xem là hoàn toàn. Vì sao vậy? Chư Tỷ-kheo, sự tình là như vậy, trong một pháp luật khéo thuyết giảng, khéo hiển thị, có hướng thượng, dẫn đến tịch tịnh, được bậc Chánh đẳng giác hiển thị.

Chư Tỷ-kheo, bốn loại chấp thủ này, lấy gì làm duyên, lấy gì làm tập khởi, lấy gì làm chủng, lấy gì làm nhân? Bốn loại chấp thủ này lấy ái làm duyên, lấy ái làm tập khởi, lấy ái làm chủng, lấy ái làm nhân. Chư Tỷ-kheo, ái này lấy gì làm duyên, lấy gì làm tập khởi, lấy gì làm chủng, lấy gì làm nhân? Chư Tỷ-kheo, ái này lấy thọ làm duyên, lấy thọ làm tập khởi, lấy thọ làm chủng, lấy thọ làm nhân. Chư Tỷ-kheo, thọ này lấy gì làm duyên, lấy gì làm tập khởi, lấy gì làm chủng, lấy gì làm nhân? Chư Tỷ-kheo, thọ này lấy xúc làm duyên, lấy xúc làm tập khởi, lấy xúc làm chủng, lấy xúc làm nhân. Chư Tỷ-kheo, xúc này lấy gì làm duyên... lấy gì làm nhân? Chư Tỷ-kheo, xúc này lấy sáu nhập làm duyên... lấy sáu nhập làm nhân. Chư Tỷ-kheo, sáu nhập lấy gì làm duyên... lấy gì làm nhân? Chư Tỷ-kheo, sáu nhập lấy danh sắc làm duyên... lấy danh sắc làm nhân.

Chư Tỷ-kheo, danh sắc lấy gì làm duyên... lấy gì làm nhân? Chư Tỷ-kheo, danh sắc này lấy thức làm duyên... lấy thức làm nhân. Chư Tỷ-kheo, thức này lấy gì làm duyên... lấy gì làm nhân? Chư Tỷ-kheo, thức này lấy hành làm duyên... lấy hành làm nhân. Chư Tỷ-kheo, hành này lấy gì làm duyên... lấy gì làm nhân? Chư Tỷ-kheo, hành này lấy vô minh làm duyên... lấy vô minh làm nhân. Và chư Tỷ-kheo, khi một vị Tỷ-kheo đã đoạn trừ vô minh, đã làm minh sanh khởi, vị ấy do vô minh được đoạn trừ, do minh sanh khởi nên không chấp thủ dục thủ, không chấp thủ kiến thủ, không chấp thủ giới cấm thủ, không chấp thủ ngã luận thủ. Nhờ không chấp thủ nên không hoảng hốt tháo động, nhờ không hoảng hốt tháo động nên tự thân chứng được Niết-bàn. Vị ấy biết sanh đã tận, Phạm hạnh đã thành, việc nên làm đã làm, không còn sanh trở lại đời này nữa.

Thế Tôn thuyết giảng như vậy. Các vị Tỷ-kheo ấy hoan hỷ, tín thọ lời dạy Thế Tôn.

Giảng:

Đối chiếu hai bản, chúng ta thấy sai biệt về vị trí giảng kinh. Hán tạng nói ở Câu-lâu-sấu, ấp Kiếm-ma-sắc-đàm Câu-lâu. Pāli nói ở Xá-vệ, Kỳ-đà lâm, vườn ông Cấp Cô Độc. Đó là sự sai biệt về vị trí. Nhưng nội dung kinh không khác, có khác một vài chỗ nho nhỏ thôi.

Đoạn nói: *Chư hiền, cứu cánh ấy cho người không chịu áp lực, không chịu chi phối, không phải cho*

người chịu áp lực, chịu chi phối. Chư hiền, cứu cánh ấy cho người không hỷ chướng, không lạc chướng... Những cái đó rất là khó hiểu. Bên Hán tạng nói rất rõ: *Không ghét không tranh đấu được cứu cánh, chẳng phải có ghét có tranh đấu được cứu cánh.*

Hán tạng nói gọn, có chỗ quá tắt, không chủ từ. Pāli tạng thì nói rộng hơn, nhiều khi thấy chi li. Như đoạn cuối Hán tạng nói: Bốn cái thủ nhân đâu mà có? *Nhân vô minh, tập vô minh, từ vô minh mà sanh.* Pāli nói bốn cái thủ từ ái mà có, ái từ thọ, thọ từ xúc, xúc từ lục nhập, lục nhập từ danh sắc và cuối cùng là vô minh. Pāli thì nói hết mười hai nhân duyên, vòng vo một chút. Hán tạng đi thẳng vô minh. Về tinh thần, hai bản kinh không khác chút nào.

KINH TU-NHÀN-ĐỀ

(Hán tạng - 鬚閑提經)

KINH MĀGANDIYA

(Pāli tạng - Māgandiya Sutta)

HÁN TẠNG

Chánh văn:

Tôi nghe như vầy: Một hôm, Phật đến Câu-lâu-sấu (Kurusu) ở tịnh thất thứ nhất của Bà-la-bà (Bhāradvāja). Sáng sớm, Thế Tôn đắp y mang bát vào thôn Kiếm-ma-sắt-đàm (Kammāsadhamma) thứ lớp khất thực. Thọ thực xong, quá ngọ, Thế Tôn dọn dẹp y bát, rửa tay chân, lấy tọa cụ vắt lên vai đi đến một rừng trú hành. Thế Tôn vào rừng kia đến dưới một cội cây, trải tọa cụ, ngồi kiết-già. Vào lúc xế chiều, dị học Tu-nhàn-đề (Māgandiya) thong thả đi đến tịnh thất thứ nhất của Bà-la-bà. Dị học Tu-nhàn-đề trông thấy nơi tịnh thất thứ nhất có

trải một tòa cỏ, dấu nằm nghiêng bên hông mặt, giống như sư tử nằm, giống như Sa-môn nằm, giống như người hạnh thanh bạch nằm. Tu-nhàn-đề thấy rồi hỏi:

Thất thứ nhất của Bà-la-bà, ai có tòa cỏ này nằm nghiêng hông mặt, giống như sư tử nằm, giống như Sa-môn nằm, giống như người hạnh thanh bạch nằm?

Phạm chí Bà-la-bà đáp:

- Tu-nhàn-đề! Có Sa-môn Cù-đàm con dòng họ Thích, bỏ dòng họ Thích, cạo bỏ râu tóc mặc áo ca-sa, chí tín bỏ nhà, không nhà học đạo, giác ngộ chánh giác vô thượng, tịnh thất thứ nhất này có tòa cỏ nằm nghiêng hông mặt như sư tử nằm, như Sa-môn nằm, như người hạnh thanh bạch nằm.

Giảng:

Nguyên nhân có bài kinh này là do đức Phật đến tịnh thất của Bà-la-bà, có lẽ mùa đông lạnh, nên trải cỏ nằm. Khi Phật đi rồi, dáng nằm còn in trên cỏ. Tu-nhàn-đề thấy bèn hỏi Bà-la-bà dáng nằm đó của ai mà giống dáng nằm của Sa-môn, Phạm chí. Bà-la-bà giới thiệu đó là đức Phật Thích-ca.

Chánh văn:

- Bà-la-bà! Nay tôi không muốn thấy mà thấy, không muốn nghe mà nghe. Nghĩa là tôi thấy chỗ nằm của Sa-môn Cù-đàm. Vì cớ sao? Vì Sa-môn Cù-đàm kia là chỗ bại hoại, chỗ bại hoại không thể dùng.

Giảng:

Câu đó là câu mạt sát đức Phật. Ở đời khi nói không muốn thấy, không muốn nghe cái tên của ai đó, thì biết mức độ ghét đến cỡ nào. Tu-nhàn-đề không muốn thấy, không muốn nghe tên đức Phật mà bữa nay phải thấy phải nghe, là việc hết sức bực bội. Vì Sa-môn Cù-đàm đối với ông là kẻ bại hoại không thể dùng, là người bỏ đi. Sự ghét bỏ, chống đối của Tu-nhàn-đề quá cao, tưởng như không muốn gặp mặt Phật. Nghe vậy, Phạm chí Bà-la-bà xót ruột, mới khuyên:

Chánh văn:

- Tu-nhàn-đề! Ông không nên đem việc này mắng Sa-môn Cù-đàm. Vì cớ sao? Vì Sa-môn Cù-đàm có nhiều trí tuệ, được tuệ dòng Sát-lợi, tuệ dòng Phạm chí, tuệ dòng cư sĩ, tuệ Sa-môn, nếu nói trí tuệ đều được thánh trí. Tu-nhàn-đề! Tôi muốn đem việc này thuật lại Sa-môn Cù-đàm được chăng?

Giảng:

Nghe Tu-nhàn-đề nói găng quá nên Bà-la-bà khuyên không nên mắng Sa-môn Cù-đàm như thế. Tôi sẽ thuật lại cho Sa-môn Cù-đàm nghe được không, Tu-nhàn-đề nói quả quyết hơn:

Chánh văn:

- Bà-la-bà! Nếu muốn nói thì tùy ý ông nói, tôi không ngăn. Bà-la-bà! Nếu thấy Sa-môn Cù-đàm, tôi cũng nói như vậy. Vì cớ sao? Vì Sa-môn Cù-đàm là chỗ bại hoại, chỗ bại hoại không thể dùng.

Giảng:

Tu-nhàn-đề khẳng định như vậy không rút ý kiến. Chúng ta thấy cái tâm chống đối của ông ta tới cực độ.

Chánh văn:

Khi ấy, Thế Tôn đang ở trong rừng, do thiên nhĩ trong sạch hơn người, nghe Phạm chí Bà-la-bà với dị học Tu-nhàn-đề cùng luận việc này. Thế Tôn nghe rồi, đến xế chiều từ thiền định dậy, đi đến tịnh thất thứ nhất của Bà-la-bà, trải tọa cụ trên tòa cỏ, ngồi kiết-già.

Giảng:

Chúng ta nghe nói lén thì sao? Chắc là ngồi không yên, tâm tư đảo lộn. Phật do thiên nhĩ thông nghe Tu-nhàn-đề nói thế, nên xế chiều xả thiền tới nhà Bà-la-bà trải tòa ngồi.

Chánh văn:

Phạm chí Bà-la-bà trông thấy Thế Tôn trang nghiêm đẹp đẽ, như mặt trăng ở giữa các ngôi sao, ánh sáng vằng vặc như núi vàng, tướng tốt đầy đủ, oai thần vòi vọi, các căn lặng lẽ không có che ngại, thành tựu điều ngự, dứt tâm yên tịnh, thấy rồi tiến đến trước chỗ Phật, cùng thăm hỏi rồi lui ngồi một bên.

Giảng:

Đoạn này Bà-la-bà nhìn thấy nghi dung của đức Phật thật trang nghiêm tốt đẹp.

Chánh văn:

Thế Tôn hỏi:

- Bà-la-bà với dị học Tu-nhàn-đề cùng luận chỗ tòa cỏ này chăng?

Phạm chí Bà-la-bà đáp:

- Đúng thế, Cù-đàm! Tôi cũng muốn đem việc này thuật lại Sa-môn Cù-đàm, nhưng Sa-môn Cù-đàm chưa nghe nói đã tự biết. Vì cớ sao? Vì Như Lai đẳng chánh giác không chấp trước.

Thế Tôn cùng Phạm chí Bà-la-bà luận việc này, kế đó dị học Tu-nhàn-đề thong thả đi đến tịnh thất thứ nhất của Bà-la-bà.

Giảng:

Phật và Bà-la-bà đang nói về việc này thì Tu-nhàn-đề đi tới. Đây là phần mở đầu nói về nguyên nhân của kinh.

PĀLI TẠNG

Chánh văn:

Như vầy tôi nghe. Một thời Thế Tôn trú giữa dân chúng Kuru, tại thị trấn của dân chúng Kuru tên Kammāssadhamma, trên thảm cỏ trong nhà lửa của một Bà-la-môn thuộc dòng họ Bhāradvāja. Rồi Thế Tôn vào buổi sáng đắp y, cầm y bát, vào Kammāssadhamma để khất thực. Đi khất thực ở

Kammāssadhamma xong, sau bữa ăn, trên đường đi khất thực về, Thế Tôn đi đến một khu rừng để nghỉ trưa, sau khi đi sâu vào khu rừng ấy, Thế Tôn đến ngồi dưới một gốc cây để nghỉ trưa.

Rồi du sĩ Māgandiya, trong khi đi bộ ngao du cùng khắp đến tại ngôi nhà lửa của Bà-la-môn thuộc dòng họ Bhāradvāja. Du sĩ Māgandiya thấy thảm cỏ đã dọn sẵn trong nhà lửa của vị Bà-la-môn thuộc dòng họ Bhāradvāja, khi thấy vậy liền nói với Bà-la-môn thuộc dòng họ Bhāradvāja:

- Tấm thảm cỏ này trong nhà lửa của tôn giả Bhāradvāja đã được sửa soạn cho ai, hình như chỗ nằm của một Sa-môn?

- Thưa tôn giả Māgandiya, có Sa-môn Gotama là Thích tử, xuất gia từ dòng họ Sākya (Thích-ca). Tiếng đồn tốt đẹp sau đây được truyền đi về tôn giả Gotama: "Đây là Thế Tôn, bậc A-la-hán, Chánh đẳng giác, Minh Hạnh Túc, Thiện Thệ, Thế Gian Giải, Vô Thượng Sĩ, Điều Ngự Trượng Phu, Thiên Nhân Sư, Phật Thế Tôn". Chỗ nằm này được sửa soạn cho tôn giả Gotama ấy.

- Thật sự, này tôn giả Bhāradvāja, chúng tôi thấy một sự bất hạnh khi chúng tôi thấy chỗ ngủ của tôn giả Gotama, một vị phá hoại sự sống (bhūnahuno).

- Này Māgandiya, hãy thận trọng lời người nói, nhiều vương tộc trí giả, nhiều Bà-la-môn trí giả, nhiều cư sĩ trí giả, nhiều Sa-môn trí giả, có lòng

tin nơi tôn giả Gotama ấy, và đã tu tập theo thánh đạo, theo pháp và theo trí thiện.

- Này tôn giả Bhāradvāja, nếu chúng tôi có thấy mặt tôn giả Gotama, chúng tôi sẽ nói như sau trước mặt vị ấy: "Sa-môn Gotama là người phá hoại sự sống. Vì sao vậy? Như vậy đã được truyền lại trong thánh điển của chúng tôi.

- Nếu tôn giả Māgandiya hoan hỷ, tôi sẽ tin lại sự tình này cho Sa-môn Gotama biết.

- Tôn giả Bhāradvāja hãy yên lòng và nói lên những điều gì đã được nói.

Thế Tôn với thiên nhĩ thanh tịnh siêu nhân nghe được câu chuyện giữa Bà-la-môn thuộc dòng họ Bhāradvāja và du sĩ Māgandiya. Và Thế Tôn vào buổi chiều, từ thiền định độc cư đứng dậy, đi đến nhà lửa của Bà-la-môn thuộc dòng họ Bhāradvāja, sau khi đến liền ngồi trên thảm cỏ đã dọn sẵn. Rồi Bà-la-môn thuộc dòng họ Bhāradvāja đi đến chỗ Thế Tôn, sau khi đến, nói những lời chào đón hỏi thăm với Thế Tôn. Sau khi nói lên những lời chào đón hỏi thăm thân hữu liền ngồi xuống một bên. Rồi Thế Tôn nói với Bà-la-môn thuộc dòng họ Bhāradvāja đang ngồi một bên:

- Này Bhāradvāja, có phải cuộc nói chuyện giữa du sĩ Māgandiya với người về vấn đề thảm cỏ này?

Khi nghe nói vậy, Bà-la-môn Bhāradvāja hoảng hốt, lông tóc dựng ngược bạch Thế Tôn :

- Chính là điều chúng con muốn thưa với tôn giả Gotama và tôn giả Gotama đã đón trước chúng con.

Nhưng cuộc nói chuyện này giữa Thế Tôn và Bà-la-môn thuộc dòng họ Bhāradvāja chưa xong, du sĩ Māgandiya, khi đi bộ ngao du cùng khắp, đến tại ngôi nhà lửa của Bà-la-môn thuộc dòng họ Bhāradvāja, đến tại chỗ Thế Tôn, sau khi đến, nói lên những lời chào đón hỏi thăm với Thế Tôn. Sau khi nói lên những lời chào đón hỏi thăm thân hữu liền ngồi xuống một bên. Rồi Thế Tôn nói với du sĩ Māgandiya đang ngồi một bên.

Giảng:

Đối chiếu thì có vài đoạn sai biệt nhỏ.

Đoạn nói khi Bà-la-bà nghe Tu-nhàn-đề nói ngài Gotama phá hoại sự sống... Pāli tạng ghi Bhāradvāja tức Bà-la-bà liền nói: *Hãy thận trọng lời người nói, nhiều vương tộc trí giả, nhiều bà-la-môn trí giả, có lòng tin nơi tôn giả Gotama ấy và đã tu tập theo thánh đạo, theo pháp và theo chí nguyện.* Hán tạng thì nói: *Vì Sa-môn Cù-đàm có nhiều trí tuệ được tuệ dòng Sát-lợi, được tuệ dòng Phạm chí, được tuệ dòng cư sĩ, được trí tuệ Sa-môn...* như thế nói không rõ lắm. Pāli tạng nói rõ hơn.

Đoạn sau, Hán tạng có ghi khi Thế Tôn ngồi một chỗ thì Bà-la-bà thấy dáng Phật đáng kính trọng trang nghiêm, bên Pāli không có.

Khi Bà-la-bà bắt đầu muốn nói chuyện với đức Phật, Phật nói trước: Ông và Tu-nhàn-đề đã cùng bàn luận

về tòa cỏ này phải chăng? Bà-la-bà thừa nhận phải, vì ông ta định nói lại cho Phật nghe nhưng chưa nói Phật đã nghe, vì Sa-môn Cù-đàm là bậc Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác. Hán tạng diễn tả bình thường thôi, còn Pāli thì nói *Bhāradvāja lông tóc dựng ngược,* dường như trọng thần thông hơn, thấy thần thông là quý, sai biệt như thế.

HÁN TẠNG

Chánh văn:

Thế Tôn trông thấy dị học Tu-nhàn-đề bèn nói thế này:

- Tu-nhàn-đề không điều phục con mắt, không thầm gìn giữ, không tu ắt chịu khổ báo. Ông đối với tôi, do tôi khéo tự điều phục, khéo thầm gìn giữ, khéo tu, ắt được lạc báo. Tu-nhàn-đề! Ông nhân đây nên nói Sa-môn Cù-đàm là chỗ bại hoại, bại hoại không thể dùng chăng?

Dị học Tu-nhàn-đề đáp:

- Đúng thế, Cù-đàm!

Giảng:

Khởi đầu cuộc đối thoại, Phật bắt Tu-nhàn-đề xác nhận lập trường rõ ràng. Ngài nói: *Tu-nhàn-đề, không điều phục con mắt, không thầm gìn giữ, không tu ắt chịu khổ báo. Ông đối với tôi, do tôi khéo tự điều phục, khéo tự thầm gìn giữ. Khéo tu, ắt được lạc báo. Tu-nhàn-đề, ông nhân đây nên nói Sa-môn Cù-đàm là chỗ bại hoại, bại hoại không thể dùng được chăng?*

Chỗ này đúng ra phải nói như vầy: Tu-nhàn-đề, do ông không điều phục mắt, không gìn giữ, không khéo tu, tức là để mắt đuổi theo sắc. Tôi thì điều phục mắt, hạn chế không cho mắt đuổi theo sắc. Ông cho mắt đuổi theo sắc là hạnh phúc, tôi điều phục không cho mắt đuổi theo sắc là bại hoại, phải không? Tu-nhàn-đề xác nhận đúng vậy.

Chánh văn:

Thế Tôn bảo:

- Tu-nhàn-đề! Như thế tai, mũi, lưỡi, thân không điều phục, ý không thầm gìn giữ, không tu ắt chịu khổ báo. Ông đối với tôi, do tôi khéo tự điều phục, khéo thầm gìn giữ, khéo tu ắt được lạc báo. Tu-nhàn-đề! Ông nhân đây nên nói Sa-môn Cù-đàm là chỗ bại hoại, chỗ bại hoại không thể dùng chăng?

- Đúng thế, Cù-đàm!

Giảng:

Tóm lại đoạn này đức Phật muốn Tu-nhàn-đề xác nhận lập trường cho đức Phật là bại hoại: Ông cho rằng thụ hưởng ngũ dục mắt thấy sắc, tai theo thanh, mũi theo hương, lưỡi theo vị, thân theo xúc là hạnh phúc. Nếu ngăn cấm, điều phục không theo ngũ dục là bại hoại phải không? Tu-nhàn-đề chấp nhận. Lập trường hai bên đã rõ ràng rồi. Lý luận mà không có lập trường, cãi một hồi không biết ai đúng ai sai. Đầu tiên Phật nói có tính cách chung.

Chánh văn:

- Tu-nhàn-đề! Ông nghĩ sao? Nếu người trước kia chưa xuất gia học đạo, mắt thấy sắc yêu mến,

ý vui thích cùng dục tương ưng, thời gian sau người kia bỏ mắt thấy sắc, cạo bỏ râu tóc mặc áo ca-sa, chí tín bỏ nhà không nhà học đạo, kia thấy sắc tập, vị, hoạn, xuất yếu đúng như thật, trong dứt tâm không duyên theo. Kia nếu thấy người chưa lìa sắc dục, bị sắc đó nuốt sống, bị sắc thiêu đốt, họ thấy sắc yêu mến ý ưa thích cùng dục tương ưng, kia thấy rồi không khen nó, không thích nó. Tu-nhàn-đề! Ông nghĩ sao? Nếu có cái vui nhân các sắc, khi cái vui thấy là thấp kém nên không khen nó, thấp kém nên không thích nó. Tu-nhàn-đề! Đối với việc đó có gì nói chăng?

- Không, Cù-đàm.

- Tu-nhàn-đề! Ông nghĩ sao? Nếu người trước kia chưa xuất gia học đạo, như thế, tai nghe tiếng, mũi ngửi mùi, lưỡi nếm vị, thân biết xúc yêu mến ý vui thích tương ưng với dục. Thời gian sau, kia bỏ thân biết xúc, cạo bỏ râu tóc mặc áo ca-sa, chí tín bỏ nhà, không nhà học đạo, thân biết xúc tập, diệt, vị, hoạn, xuất yếu, thấy đúng như thật, trong dứt tâm không duyên theo. Kia thấy người chưa lìa xúc dục, bị xúc nuốt sống, bị xúc thiêu đốt, thọ thân biết xúc yêu mến ý vui thích tương ưng với dục, kia thấy rồi không khen nó, không thích nó. Tu-nhàn-đề! Ông nghĩ sao? Nếu thấy cái vui nhân ái, nhân xúc này, khi vui cái vui này là thấp hèn không khen nó, thấp hèn nên không thích nó. Tu-nhàn-đề! Đối với việc đó có gì nói chăng?

- Không, Cù-đàm.

- Tu-nhàn-đề! Ông nghĩ sao? Nếu người trước kia chưa xuất gia học đạo đối với công dụng năm dục yêu mến ý vui thích tương ưng với dục. Thời gian sau, kia bỏ công dụng năm dục, cạo bỏ râu tóc mặc áo ca-sa, chí tín bỏ nhà không nhà học đạo. Công dụng năm dục tập, diệt, vị, hoạn, xuất yếu, kia thấy đúng như thật, trong dứt tâm duyên theo. Nếu thấy người chưa lìa dục, bị dục nuốt sống, bị dục thiêu đốt, đối công dụng năm dục yêu mến, ý vui thích tương ưng với dục, kia thấy rồi không khen nó, không thích nó. Tu-nhàn-đề! Ông nghĩ sao? Nếu có cái vui nhân dục nhân ái dục này, khi vui cái vui này là thấp hèn nên không khen nó, thấp hèn nên không thích nó. Tu-nhàn-đề! Đối với việc này có gì nói chăng?

- Không, Cù-đàm.

Giảng:

Phật nói ngày xưa có người trước hưởng đầy đủ ngũ dục, sau chán ngũ dục đi tu. Nhân đi tu rồi biết được sắc dục, sắc tập, sắc vị, sắc hoạn, sắc xuất yếu. Rồi thanh, hương, vị, xúc, pháp cũng biết đúng như vậy. Khi biết đúng như vậy, thấy người nào còn đắm mê ngũ dục, họ cho người đó là thấp kém, không khen, không thích. Việc họ không khen không thích đó ông có gì nói không? Tu-nhàn-đề trả lời là: "không, không có gì để nói". Như vậy ngầm chấp nhận là hợp lý. Trước do mê ngũ dục sau bỏ ngũ dục đi tu, thấy rõ bản chất của ngũ dục,

biết ngũ dục là tai họa, biết ngũ dục là xấu xa, nên người ta không thích. Bởi không thích, biết đó là thấp kém nên không khen. Đó là Phật nói chung.

Chánh văn:

- Tu-nhàn-đề! Tôi khi xưa chưa xuất gia học đạo được công dụng năm dục rất dễ không khó, yêu mến ý vui thích, tương ưng với dục. Thời gian sau, tôi bỏ công dụng năm dục, cạo bỏ râu tóc mặc áo ca-sa chí tín bỏ nhà không nhà học đạo. Công dụng năm dục tập, diệt, vị, hoạn, xuất yếu, tôi thấy như thật, trong dứt tâm không duyên theo. Tôi thấy người chưa lìa dục, bị dục nuốt sống, bị dục thiêu đốt, đối công dụng yêu mến, ý vui thích tương ưng với dục, thấy rồi tôi không khen nó, tôi không thích nó. Tu-nhàn-đề! Ông nghĩ sao? Nếu có cái vui nhân dục, nhân dục ái này, khi vui cái vui này là thấp hèn nên không khen nó, thấp hèn nên không thích nó. Tu-nhàn-đề! Đối với tôi có gì nói chăng?

- Không, Cù-đàm.

Giảng:

Trước kia Phật là thái tử hưởng ngũ dục đầy đủ, bỏ ngũ dục đi tu, thấy năm dục đó đúng như thật, ngài bỏ nó. Thấy ai còn mê ngũ dục, bị ngũ dục thiêu đốt, ngài cho đó là thấp hèn. Như vậy đối với ngài, Tu-nhàn-đề có gì nói không? Tu-nhàn-đề nói không, tức là chấp nhận.

Chánh văn:

- Tu-nhàn-đề! Ví như cha con nhà cư sĩ rất giàu có tiền của vô lượng, nhiều súc vật, phòng hộ thực ấp, các vật dụng cần thiết dư dả, họ được năm dục rất dễ, họ thành tựu hạnh lành nơi thân, hạnh lành nơi miệng, ý, khi sắp chết không chịu bỏ công dụng năm dục, chết rồi được tiến lên chỗ lành, sanh trên cõi trời đầy đủ công dụng năm dục. Tu-nhàn-đề! Cha con vị trời này chịu bỏ công dụng năm dục ở cõi trời, ưa thích công dụng năm dục ở nhân gian chăng?

- Không, Cù-đàm.

Vì cớ sao? Vì năm dục ở nhân gian là hôn ám bất tịnh, ý rất chán ghét không chịu nổi, tranh giành rất khổ. Cù-đàm! Đối năm dục ở nhân gian, năm dục ở cõi trời là tối thượng, tối diệu, tối thắng. Nếu cha con vị trời kia bỏ công dụng năm dục trên trời, ưa thích năm dục ở nhân gian, trọn không có lý.

Giảng:

Cha con người nhà giàu được hưởng ngũ dục đầy đủ, họ lại biết tu: khẩu hành thiện, thân hành thiện, ý hành thiện. Khi tu ba nghiệp thiện mà tâm mến dục vẫn còn nên chết sanh lên cõi trời hưởng ngũ dục. Nhìn lại trần gian, hai cha con ông ta còn thích ngũ dục trần gian không? Tu-nhàn-đề trả lời là không. Vì ngũ dục trần gian là hôn ám, nhớp nhúa, ngũ dục ở cõi trời là thanh tịnh là tối thắng tối diệu.

Chánh văn:

- Như thế, Tu-nhàn-đề! Tôi dứt năm dục ở nhân gian, vượt qua năm dục ở cõi trời, cạo bỏ râu tóc mặc áo ca-sa, chí tín bỏ nhà không nhà học đạo. Công dụng năm dục kia tập, diệt, vị, hoạn, xuất yếu, đối công dụng năm dục yêu mến, ý vui thích tương ưng với dục. Thấy rồi, tôi không khen nó, tôi không thích nó. Tu-nhàn-đề! Ông nghĩ sao? Nếu có cái vui nhân dục, nhân dục ái này, khi vui cái vui này là thấp hèn nên tôi không khen nó, thấp hèn nên tôi không thích nó. Tu-nhàn-đề! Đối với tôi có gì nói chăng?

- Không, Cù-đàm.

Giảng:

Đức Phật thật khéo. Ban đầu ngài nói ngũ dục nhân gian thôi. Thấy được lẽ thật ngài chán nên bỏ nó. Kế đó nói tới ngũ dục cõi trời. Tu-nhàn-đề cho đó là thắng diệu. Nhưng ngài chê luôn ngũ dục cõi trời. Dục nhân gian tôi đã qua, dục cõi trời tôi đã bỏ. Tôi đi tu vượt qua mọi dục cõi trời vì tôi không thích, tôi chê ngũ dục đó. Vậy *đối với tôi có gì nói không? Không.* Vậy là Tu-nhàn-đề chấp nhận ngũ dục cõi người là thấp kém, dục cõi trời thắng diệu mà Phật cũng chê luôn vì thấy đúng như thật nó thấp hèn. Tu-nhàn-đề cũng chấp nhận, không có gì chống đối.

Ở đây có mấy chữ quan trọng là: *tập, diệt, vị, hoạn, xuất yếu.* Bởi vì thường thường trong ngũ dục mình phải biết rõ năm cái này. Sắc thì có sắc tập, sắc diệt, sắc vị,

sắc hoạn, sắc xuất yếu. Thanh, hương, vị, xúc cũng vậy. Tôi thí dụ tầm thường thôi. Như về vị thuộc lưỡi. Có thức ăn, chúng ta biết ngon là do đâu mà biết? Một là do có lưỡi, hai là do thức ăn, ba là thức phân biệt. Như vậy lưỡi, thức ăn và thức phân biệt, ba cái họp lại mới gọi là vị, biết thức ăn đó ngon hay dở. Tập là họp lại. Ba cái họp lại, nếu thiếu một còn biết không? Thức ăn vừa nhai qua rồi nuốt. Lúc đó lưỡi với thức phân biệt có biết ngon nữa không? Thiếu một cái thì hết vị, gọi đó là vị diệt. Vị vị, thí dụ bốn người ngồi ăn một mâm, trong đó có một dĩa thức ăn đặc biệt, một người gắp vô miệng ăn thấy ngon, lưỡi thích nên gắp thêm đũa thứ hai rồi tới đũa thứ ba... Dục vị thúc ta tìm kiếm cái thích thú, muốn đòi hoài. Mà nếu thích thú, tìm kiếm thì đi đến cái gì? Đến dục hoạn. Nghĩa là thấy ngon cứ gắp hoài. Khi ba người kia muốn gắp thì dĩa đã hết, họ nhìn mình với con mắt không cảm tình. Từ dục vị đi đến dục hoạn.

Thế nào là dục xuất yếu? Xuất yếu là lối ra cấp bách. Chúng ta biết món ngon có hai bản chất. Một là do hợp lại mới biết, đó là hư dối. Trước nó không có, đợi đủ duyên mới có, thì cái đó không thật. Thứ hai, vị ngon dở ở lưỡi một chút rồi hết. Nó không còn lâu dài, là vô thường. Biết rõ bản chất nó là giả dối, là vô thường, không mê, không đắm, nghĩa là dục vị không đáng ưa thích nên bỏ. Đó là xuất yếu. Cái khổ của những dục, khi thụ hưởng người ta không nhớ, chỉ nhớ vị ngọt thôi nên mê lầm. Nhưng đức Phật thấy rất rõ.

Một thí dụ khác, như buổi sáng nào đó ở dưới bếp nấu hủ tiếu ngon. Chúng có bốn mươi người, mà múc được

ba mươi chín tô, Tri khố để cho người cuối mấy củ khoai lang. Ngồi ăn mấy củ khoai lang, nếu vị ấy là người nhẫn nhịn lắm trong khi ăn chắc cũng mắc nghẹn, nếu nhịn không nổi nữa nước mắt muốn trào. Như vậy là sao? Thực ra hủ tiếu và mấy củ khoai lang, cốt dùng để làm gì? Trị ghẻ đói. Bao tử đói, bào bọt chịu không nổi nên phải dồn vô cho hết đói, chủ yếu là như vậy. Ngon dở chỉ có chút ở lưỡi thôi mà ăn mấy củ khoai lang thì tủi khổ. Nếu nhẫn nhịn lắm cũng vừa ăn vừa rơi nước mắt. Không thì vừa ăn vừa dằn mâm dằn chén, nói tại sao như vậy. Đó là dục hoạn. Chỉ như thế mà chịu không nổi huống là những thứ khác. Dục hoạn, nếu xét kỹ thì khổ vô cùng.

Năm thứ sắc, thanh, hương, vị, xúc quay người ta điên đảo. Trẻ trẻ thì chạy theo sắc. Nếu không dùng trí thấy đúng như thật, nó sẽ thúc giục, xúi bảo mình điên đảo. Đó là tai họa. Như vậy mình phải biết rõ năm yếu tố tập, diệt, vị, hoạn, xuất yếu của năm dục, còn không thì bị nó lôi cuốn.

Chánh văn:

- Tu-nhàn-đề! Ví như người bị bệnh hủi, thân thể lở lói, bị trùng ăn, lấy tay quào, đến gần lửa hơ. Tu-nhàn-đề! Ông nghĩ sao? Nếu người bệnh hủi thân thể lở lói, bị trùng ăn, lấy tay quào, đến gần lửa hơ, như thế có thể trừ ngứa không hư cơ thể, được khỏi bệnh hủi, thân thể lành lặn bình phục như xưa chăng?

- Không, Cù-đàm. Vì cớ sao? Nếu người bị bệnh hủi thân thể lở lói, bị trùng ăn, lấy tay quào, đến gần lửa hơ, như thế lại thêm lở, những vết lở cũ càng lớn, nhưng người kia trái lại cho là vui.

Giảng:

Thí dụ như người bị cùi, thân lở lói ngứa chịu không nổi. Tự nhiên lấy tay quào, gãi đã ngứa. Gãi chưa đã ngứa thì kiếm đèn hoặc lửa hơ. Nhưng mà càng gãi thì những vết lở càng lở thêm tức là bệnh trầm trọng thêm. Khi bệnh càng trầm trọng thì khổ hay vui? Đây dụ cho sắc dục trần gian. Xưa nhiều người nghĩ nếu được làm vua thì thích thú biết mấy. Đủ tam cung, lục viện, bao nhiêu mỹ nữ hầu hạ. Nhưng có ông vua nào sống tới sáu mươi, bảy mươi tuổi không? Đa số là bốn mươi mấy, năm mươi mấy tuổi chết. Tại sao? Càng nhiều người hầu càng chết sớm, đi tới tự sát mà không biết, lại cho đó là hạnh phúc. Chạy theo dục lạc chẳng khác nào bị bệnh hủi, cứ gãi, cứ quào, tưởng như vậy là vui lắm. Không ngờ càng làm càng chết sớm, không lợi ích gì.

Ở đây có mấy chú cư sĩ, mỗi khi có gánh hát về Phước Thái, đêm nào cũng nhong nhóng muốn chạy đi xem. Xem một bữa đủ chưa? Chưa. Nếu gánh hát ở một tuần là muốn xem đủ một tuần. Nói xem một bữa mà xem rồi muốn xem nữa, xem hoài. Như vậy là chúng sanh không dừng được đối với năm dục. Tai, mũi, thân cũng như vậy. Tất cả cái dục của năm căn không có chỗ dừng, chạy theo đòi hỏi của nó thì bị nó thiêu đốt nuốt sống. Thỏa mãn dục là điều không bao giờ thực hiện được, chỉ từ khổ đến khổ mà thôi.

Như tay mình ngứa, xoa sơ một chút rồi lấy thuốc xức thì khả dĩ nó hết, chứ càng gãi cho đã ngứa thì lở càng to. Muốn hơ cho đã ngứa thì thêm bệnh. Đuổi theo thì không bao giờ cùng. Phật dùng hình ảnh người cùi quá rõ ràng. Cái vui của năm dục giống như cái vui của người cùi khi gãi ngứa. Không phải vui thật mà là cái khổ trá hình.

Chánh văn:

- Tu-nhàn-đề! Như người bệnh hủi thân thể lở lói bị trùng ăn, lấy tay quào, đến gần lửa hơ, như thế lại thêm lở, những vết lở cũ càng lớn, nhưng người kia trái lại cho là vui. Tu-nhàn-đề! Như thế, chúng sanh chưa lìa dục bị ái nuốt sống, bị dục thiêu đốt, mà hành dục. Tu-nhàn-đề! Như thế, chúng sanh chưa lìa dục, bị ái dục nuốt sống, bị dục thiêu đốt, mà hành dục, như thế dục càng thêm nhiều, ái dục càng rộng, nhưng kia trái lại cho ái dục là vui. Kia nếu không dứt dục, không lìa dục ái, mà ở trong dứt tâm đã hành, sẽ hành và đang hành, trọn không có lý. Vì cớ sao? Vì đây không phải đạo lý đoạn dục, lìa dục ái. Nghĩa là hành dục.

Giảng:

Cũng như khuyên người đừng uống rượu, uống rồi sau ghiền nguy lắm. Họ trả lời: Tôi uống thì uống chứ đâu có say, đâu có ghiền. Thuốc cũng hút thì hút đâu có ghiền. Tôi theo ngũ dục chơi chứ đâu có nhiễm. Làm gì có chuyện đó! Nếu họ không quyết tâm dứt thì sẽ nhiễm, chứ không thể nói dối như vậy được.

Chánh văn:

Tu-nhàn-đề! Ví như vua và đại thần được ngũ dục dễ không khó, kia nếu không đoạn dục, không lìa dục ái, trong dứt tâm đã hành, sẽ hành, đang hành, trọn không có lý. Vì cớ sao? Vì đây không phải là đạo lý đoạn dục. Nghĩa là hành dục. Như thế, Tu-nhàn-đề! Chúng sanh chưa lìa dục, bị ái dục nuốt sống, bị dục thiêu đốt, mà hành dục. Tu-nhàn-đề! Nếu chúng sanh chưa lìa dục, bị ái dục nuốt sống, bị dục thiêu đốt, mà hành dục, như thế dục càng thêm nhiều, dục ái càng rộng, nhưng kia trở lại cho dục là vui. Kia nếu không đoạn dục, không lìa dục ái, trong dứt tâm đã hành, sẽ hành, đang hành, trọn không có lý. Vì cớ sao? Vì đây không phải đạo lý đoạn dục, lìa dục ái. Nghĩa là hành dục.

Giảng:

Người không lìa dục mà nói trong tâm tôi nó dứt rồi, tâm đã hành, đang hành, sẽ hành dứt hết, nói như vậy là vô lý. Vì họ đang hành dục.

Chánh văn:

Tu-nhàn-đề! Ví như người bệnh hủi thân thể lở lói, bị trùng ăn, lấy tay quào, lại gần lửa hơ, có người vì thương xót họ cầu lợi ích, cầu an ổn khoái lạc đem cho thứ thuốc rất hay, cho thuốc hay rồi, có công dụng trừ bệnh không hư các bộ phận, được khỏi bệnh hủi, thân thể lành lặn, bình phục như xưa. Kia nếu thấy người có bệnh hủi thân thể lở lói,

bị trùng ăn, lấy tay quào, lại gần lửa hơ. Tu-nhàn-đề! Người kia thấy rồi, ý vui vẻ khen ngợi chăng?

- Không, Cù-đàm. Vì cớ sao? Vì có bệnh cần thuốc, không bệnh chẳng cần.

Tu-nhàn-đề! Ông nghĩ sao? Nếu người bệnh hủi kia trị được lành, các bộ phận lành lặn, đã khỏi bệnh hủi, thân thể mạnh khỏe bình phục như xưa, trở về chỗ mình, có hai lực sĩ nắm bắt người kia đem hơ lửa. Khi ấy, người kia kinh sợ né tránh thân nghe nóng rát. Tu-nhàn-đề! Ông nghĩ sao? Lửa này nay sao lại nóng, khổ lớn đáng sợ hơn ngày trước?

- Không, Cù-đàm! Người kia trước bị bệnh hủi thân thể lở lói, vi trùng ăn, lấy tay quào, đến gần lửa hơ, kia đối khổ lớn lại tưởng là vui, tâm họ mê loạn nên có tưởng điên đảo.

Giảng:

Người bệnh đã bình phục rồi, da thịt liền lại, nếu có ai bắt hơ lửa thì họ thế nào? Sợ. Hồi xưa còn bị bệnh hủi, gãi, hơ lửa thì thích. Hết bệnh rồi ai mà đem hơ lửa là khổ. Thí dụ khi chúng ta chưa tu, ăn thịt ăn cá. Khi ăn thịt ăn cá, ngon không, thơm không? Ngon thơm béo. Đi tu khoảng mười năm về sau, ai dọn thịt cá lên nghe tanh quá. Vậy thịt cá ngày xưa và thịt cá bây giờ có khác không? Mà sao xưa nghe thơm mà bây giờ nghe tanh? Xưa còn mê ăn mặn, thích ăn mặn, cái gì tầm phào ăn cũng ngon nữa, ăn nhiều cái thấy ghê gớm mà cũng ăn. Bây giờ đi tu rồi thấy ai ăn như vậy là mình sợ.

Cũng một sự việc khi tỉnh khác khi mê. Khi mê thì thấy nó ngon, vui, tỉnh thấy nó không ngon, khổ. Cũng vậy, người còn dục, thấy dục họ say mê. Người lìa dục rồi, thấy dục họ sợ họ gớm. Rõ ràng như vậy. Ai thấy theo năm dục là vui, đó là mê, là điên đảo. Khổ tưởng là vui. Phật quở chúng sanh điên đảo là ở chỗ này. Chúng ta là người không bệnh, là thầy thuốc, thấy người bệnh, ngứa mà quào, hơ lửa như vậy, khen hay chê? Chê. Cái làm cho bệnh tăng mà người bệnh cho đó là vui, đó là thấy điên đảo. Chúng sanh chạy theo năm dục cũng giống như vậy. Việc không có giá trị, hôn ám, bất tịnh mà thấy là vui là thích, không phải ngu si là gì? Khi tỉnh rồi thấy nó là hôn ám, bất tịnh, cho nên không theo, ai lôi mình tới đó mình cũng la nữa. Cái khác của người tỉnh và người mê ở chỗ đó. Tỉnh rồi mới thấy đúng như thật, khi mê thì thấy điên đảo.

Chánh văn:

- Tu-nhàn-đề! Như người bệnh hủi thân thể lở lói, bị trùng ăn, lấy tay quào, lại gần lửa hơ, kia đối khổ lớn lại tưởng là vui, tâm họ mê loạn nên có tưởng điên đảo. Như thế, Tu-nhàn-đề! Chúng sanh không lìa dục, bị dục ái nuốt sống, bị dục thiêu đốt, mà hành dục, kia đối với khổ dục có tưởng là lạc, tâm họ mê loạn nên có tưởng điên đảo. Tu-nhàn-đề! Ví như người kia trị bệnh được lành, không hư các bộ phận, đã khỏi bệnh hủi, thân thể mạnh khỏe bình phục như xưa, lại về chỗ cũ. Kia đối khổ lớn tưởng tướng khổ, tâm họ thối nhiên không tưởng điên đảo.

Giảng:

Bây giờ hết bệnh rồi họ thấy khổ biết là khổ, không còn điên đảo nữa.

Chánh văn:

Như thế, Tu-nhàn-đề! Tôi đối khổ dục có tưởng khổ dục được đúng như thật không tưởng điên đảo.

Vì cớ sao? Tu-nhàn-đề! Thời quá khứ dục là hôi hám nhơ nhớp, ý rất chán ghét không thể nghĩ đến, chán chê chạm phải khổ; vị lai, hiện tại dục cũng là hôi hám nhơ nhớp, ý rất chán ghét không thể nghĩ đến, chán chê chạm phải khổ. Tu-nhàn-đề! Như Lai đẳng chánh giác không chấp trước nói: "Không bệnh lợi bậc nhất, Niết-bàn vui bậc nhất."

Giảng:

Dục quá khứ khổ, hiện tại cũng khổ, vị lai cũng khổ. Người quá khứ bệnh, thấy dục là vui; hết bệnh thấy dục là khổ. Chứ sự thật quá khứ khổ, hiện tại khổ, vị lai cũng khổ. Không phải trước khổ bây giờ vui, hay bây giờ vui sau khổ. Bản chất nó không đổi, cũng như cá tôm không phải trước không tanh bây giờ mới tanh, tùy theo chỗ tỉnh mê mà khác. Tu-nhàn-đề cho dục là vui, như vậy là kẻ mê loạn điên đảo. Phật thấy được dục là khổ, là chán ghét v.v... Tới đây kết thúc thấy rõ lý đức Phật đưa ra đã hạ Tu-nhàn-đề một cách xác đáng. Tu-nhàn-đề đuối lý, bị nhiếp phục.

PĀLI TẠNG

Chánh văn:

- Này Māgandiya, con mắt ưa thích sắc, ái lạc sắc, hoan hỷ sắc, và Như Lai nhiếp phục, thủ hộ, hộ trì con mắt và thuyết pháp để phòng hộ con mắt. Này Māgandiya, có phải vì vậy mà người nói: Sa-môn Gotama là người phá hoại sự sống.

- Chính vì vậy, tôn giả Gotama mà tôi nói: "Sa-môn Gotama phá hoại sự sống". Vì sao vậy? Như vậy đã được truyền lại trong thánh điển của chúng tôi.

- Này Māgandiya, tai ưa thích tiếng... Này Māgandiya, mũi ưa thích hương... Này Māgandiya, lưỡi ưa thích vị... Này Māgandiya, thân ưa thích xúc... Này Māgandiya, ý ưa thích pháp, ái lạc pháp, hoan hỷ pháp và Như Lai nhiếp phục, thủ hộ, hộ trì ý và thuyết pháp để phòng hộ ý. Này Māgandiya, có phải vì vậy mà ông nói: Sa-môn Gotama là người phá hoại sự sống?

- Chính vì vậy, tôn giả Gotama mà tôi nói: "Sa-môn Gotama là người phá hoại sự sống". Vì sao vậy? Như đã được truyền lại trong thánh điển của chúng tôi.

- Ông nghĩ thế nào, này Māgandiya? Ở đây có người trước kia đam mê các sắc pháp do mắt nhận thức, các sắc pháp này là khả ái, khả hỷ, khả lạc, khả ý, liên hệ đến dục, hấp dẫn. Người ấy sau một thời gian, sau khi chân biết được sự tập khởi,

sự đoạn diệt, vị ngọt, sự nguy hiểm và sự xuất ly của các sắc pháp, sau khi đoạn tận sắc ái, sau khi trừ diệt nhiệt não đối với sắc pháp, người này trú với khát ái được đoạn trừ, với nội tâm an tịnh. Này Māgandiya, ông có nói gì về người này?

- Không có gì, tôn giả Gotama.

Ông nghĩ thế nào, này Māgandiya, ở đây có người trước kia đam mê các tiếng do tai nhận thức, các hương do mũi nhận thức, các vị do lưỡi nhận thức, các xúc do thân nhận thức, các xúc này là khả ái, khả hỷ, khả lạc, khả ý, liên hệ đến dục hấp dẫn. Người ấy sau một thời gian, sau khi như chân biết được sự tập khởi, sự đoạn diệt, vị ngọt, sự nguy hiểm và sự xuất ly của các xúc, sau khi đoạn tận xúc ái, sau khi trừ diệt nhiệt não đối với các xúc, người này trú với khát ái được đoạn trừ, với nội tâm an tịnh. Này Māgandiya, ông có nói gì về người này?

- Không có gì, tôn giả Gotama.

- Này Māgandiya, ta thuở trước, khi còn tại gia, ta sống hưởng thụ một cách đầy đủ, một cách sung mãn, năm dục trưởng dưỡng, các sắc pháp do mắt nhận thức, các sắc pháp này là khả ái, khả hỷ, khả lạc, khả ý, liên hệ đến dục, hấp dẫn. Các tiếng do tai nhận thức... (như trên)... các hương do mũi nhận thức... (như trên)... các vị do lưỡi nhận thức... (như trên)... các xúc do thân nhận thức, các xúc này là khả ái, khả hỷ, khả lạc, khả ý, liên hệ đến dục, hấp dẫn. Này Māgandiya, ta có ba tòa lâu đài, một cho mùa mưa, một cho mùa đông, một cho mùa hạ.

Này Māgandiya, trong bốn tháng mùa mưa, ta sống hưởng thụ trong lâu đài mùa mưa, được những nữ nhạc công giúp vui và không bước xuống khỏi lâu đài ấy. Rồi ta sau một thời gian, sau khi như chân biết được sự tập khởi, sự đoạn diệt, vị ngọt, sự nguy hiểm và sự xuất ly của các dục vọng, sau khi đoạn tận dục ái, sau khi trừ diệt nhiệt não của các dục, ta trú với khát ái được đoạn trừ, với nội tâm an tịnh. Rồi ta thấy các chúng sanh khác, chưa xả ly tham ái đối với các dục, đang bị các dục ái nhai nghiến, đang bị dục nhiệt não thiêu đốt, đang chạy theo các dục. Ta không ước vọng được như chúng, ở đây ta không ham thích. Vì sao vậy? Này Māgandiya có hỷ lạc (rati) này, ly tham, ly bất thiện pháp, sau khi chứng đạt thiên lạc, được an trú hoan hỷ trong hỷ lạc ấy ta không ao ước cái gì thấp kém, ở đây ta không ham thích.

Giảng:

Hán tạng nói đơn giản, Pāli nói rất chi li. Thí dụ như đoạn Phật kể lại hồi nhỏ được hưởng ngũ dục. Bên Hán tạng nói dễ dàng không khó, Pāli thì nói nào là mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý, ngài được hưởng đầy đủ, mùa lạnh có lầu ấm, mùa nóng có lầu mát v.v... để chỉ cho sự thụ hưởng của ngài rất sung túc. Hai bên khác đôi chút thôi.

Chánh văn:

- Ví như này Māgandiya, một gia chủ hay con một người gia chủ, giàu sang, tài vật nhiều, sở hữu nhiều, sống thọ hưởng một cách đầy đủ, một cách

sung mãn, năm dục trưởng dưỡng, các sắc pháp do mắt nhận thức, khả ái, khả hỷ, khả lạc, khả ý, liên hệ đến dục, hấp dẫn, các tiếng do tai nhận thức... (như trên)... các hương do mũi nhận thức... (như trên)... các vị do lưỡi nhận thức... (như trên)... các xúc do thân nhận thức, khả ái, khả hỷ, khả lạc, khả ý, liên hệ đến dục, hấp dẫn. Vị ấy, sau khi làm thiện thân hành, sau khi làm thiện khẩu hành, sau khi làm thiện ý hành, khi thân hoại mạng chung, được sanh lên thiện thú, thiên giới, đời này, vị ấy ở đây, trong rừng Nandana, được chúng thiên nữ vây quanh, thọ hưởng năm thiên dục trưởng dưỡng một cách đầy đủ, một cách sung mãn. Vị ấy thấy người gia chủ hay con người gia chủ đang thọ hưởng năm dục trưởng dưỡng một cách đầy đủ, một cách sung mãn. Này Māgandiya ông nghĩ thế nào? Thiên tử ấy, được chúng thiên nữ vây quanh, thọ hưởng năm thiên dục trưởng dưỡng một cách đầy đủ, một cách sung mãn, vị ấy có ước vọng được như người gia chủ ấy, hay con người gia chủ ấy, hay năm dục trưởng dưỡng thuộc loài người, hay trở lui về với các dục thuộc loài người?

- Không có vậy, này tôn giả Gotama! Vì sao vậy? Vì thiên dục thưa tôn giả Gotama, là kỳ diệu hơn, là vi diệu hơn nhân dục.

- Cũng vậy, này Māgandiya, ta thuở trước khi còn tại gia, ta hưởng thụ một cách đầy đủ, một cách sung mãn các dục trưởng dưỡng, các sắc pháp do mắt nhận thức, các sắc pháp này là khả ái,

khả hỷ, khả lạc, khả ý, liên hệ đến dục, hấp dẫn. Các tiếng do tai nhận thức... (như trên)... các hương do mũi nhận thức... (như trên)... các vị do lưỡi nhận thức... (như trên)... các xúc do thân nhận thức, các xúc này là khả ái, khả hỷ, khả lạc, khả ý, liên hệ đến dục, hấp dẫn. Rồi ta sau một thời gian, sau khi như chân biết được sự tập khởi, sự diệt trừ, vị ngọt, sự nguy hiểm và sự xuất ly của các dục, sau khi đoạn tận dục ái, sau khi trừ diệt nhiệt não của các dục, ta trú với khát ái được đoạn trừ, với nội tâm an tịnh. Rồi ta thấy các chúng sanh khác, chưa xả ly tham ái đối với các dục đang bị các dục ái nhai nghiến, đang bị dục não thiêu đốt, đang chạy theo các dục. Ta không ước vọng được như họ, ở đây ta không ham thích. Vì sao vậy? Vì rằng này Māgandiya! Có hỷ lạc này, ly tham, ly bất thiện pháp, sau khi chứng đạt thiên lạc được an trú. Hoan hỷ trong hỷ lạc ấy, ta không ao ước cái gì thấp kém. Ở đây, ta không ham thích.

Giảng:

Hán tạng dùng thí dụ về người gia chủ cư sĩ, sau đó Phật nói dục ở thế gian Phật đã bỏ, dục ở cõi trời ngài đã vượt qua. Pāli kết thúc thí dụ người cư sĩ này bằng những câu: *Vì rằng này Māgandiya! Có hỷ lạc này, ly tham, ly bất thiện pháp, sau khi chứng đạt thiên lạc được an trú. Hoan hỷ trong hỷ lạc ấy ta không ao ước cái gì thấp kém.* Điều đó làm cho mình liên tưởng tới đức Phật vì thụ hưởng cái vui cõi trời nên không màng cái vui của thế gian. Ở đây có thể nói như thế này:

"Ta thụ hưởng cái vui trong thiền định của Tứ thiền là những thiền định của cõi trời, không màng cái vui ở thế gian" thì hợp lý, nói cái vui thiên lạc chứng đạt an trú, nói như vậy không hợp lý.

Chánh văn:

Ví như này Māgandiya, một người bị bệnh cùi, với thân đầy những lở lói, với thân hư thối, nứt chảy, bị các loài trùng đục khoét, đang cào rách miệng các vết thương với móng tay, hơ đốt thân mình trên hố than hừng. Các bạn bè thân hữu, bà con huyết thống của người ấy, mời một y sĩ khoa mổ xẻ. Vị y sĩ khoa mổ xẻ này cho người ấy thuốc. Người ấy dùng thuốc được khỏi bệnh cùi, không bệnh, an lạc, tự do, tự tại, có thể đi chỗ nào nó muốn. Người ấy thấy một người bị bệnh cùi khác, với thân đầy những lở lói, với thân hư thối, nứt chảy, bị các loài trùng đục khoét, đang cào rách miệng các vết thương với móng tay, hơ đốt thân mình trên hố than hừng. Này Māgandiya, ông nghĩ thế nào? Người ấy có ước vọng như người cùi kia, hay hố than hừng, hay sự thọ dụng dược liệu không?

- Thưa không, thưa tôn giả Gotama! Vì sao vậy? Thưa tôn giả Gotama, khi có bệnh thì cần thuốc trị, khi không bệnh thời không cần thuốc trị bệnh.

- Cũng vậy này Māgandiya, ta thuở trước, khi còn tại gia, ta hưởng thụ một cách đầy đủ, một cách sung mãn, các dục trưởng dưỡng, các sắc pháp do mắt nhận thức, các sắc pháp này là khả ái, khả hỷ,

khả lạc, khả ý, liên hệ đến dục, hấp dẫn, các tiếng do tai nhận thức... (như trên)... các hương do mũi nhận thức... (như trên)... các vị do lưỡi nhận thức... (như trên)...các xúc do thân nhận thức, các xúc ấy là khả ái, khả hỷ, khả lạc, khả ý, liên hệ đến dục, hấp dẫn. Rồi ta sau một thời gian, sau khi như chân biết được sự tập khởi, sự diệt trừ, vị ngọt, sự nguy hiểm và sự xuất ly của các dục, sau khi đoạn tận dục ái, sau khi trừ diệt nhiệt não của các dục, ta trú với khát ái được đoạn trừ, với nội tâm an tịnh. Rồi ta thấy các chúng sanh khác, chưa xả ly tham ái đối với các dục, đang bị các dục nhai nghiến, đang bị dục nhiệt não thiêu đốt, đang chạy theo các dục. Ta không ước vọng được như chúng ở đây, ta không ham thích. Vì sao vậy? Vì rằng này Māgandiya, có hỷ lạc này, ly tham, ly bất thiện pháp, sau khi chứng được thiên lạc, được an trú. Hoan hỷ trong hỷ lạc ấy, ta không ao ước cái gì thấp kém. Ở đây ta không ham thích.

Giảng:

Hán tạng đoạn Phật hỏi Tu-nhàn-đề: Người được khỏi bệnh hủi, thân thể lành lặn, bình phục như xưa. Kia nếu thấy người có bệnh hủi thân thể lở lói, bị trùng ăn, lấy tay quào, lại gần lửa hơ. Người kia thấy rồi, ý vui vẻ khen ngợi chăng? Tu-nhàn-đề trả lời: Không, Cù-đàm. Vì cớ sao? Vì có bệnh cần thuốc, không bệnh chẳng cần. Có vẻ lạc đề. Pāli nói khá rõ, Phật hỏi: Người lành bệnh rồi có muốn hủi trở lại hoặc là có muốn hơ mình trong lửa hực, hoặc muốn dùng dược liệu lại không?

Māgandiya trả lời: Thưa không, tôn giả Gotama, khi có bệnh thì cần thuốc trị, khi không bệnh thì không cần thuốc hợp lý hơn.

Chánh văn:

Ví như này Māgandiya, một người bị bệnh cùi, với thân đầy những lở lói, với thân hư thối nứt chảy, bị các loại trùng đục khoét, đang cào rách miệng các vết thương với móng tay, hơ đốt thân mình trên hố than hừng. Các bạn bè thân hữu, bà con huyết thống của người ấy mời một y sĩ khoa mổ xẻ. Vị y sĩ mổ xẻ này cho người ấy thuốc. Người ấy dùng thuốc được khỏi bệnh cùi, không bệnh, an lạc, tự do, tự tại, có thể đi chỗ nào người ấy muốn. Rồi có hai lực sĩ, nắm chặt (hai) cánh tay người ấy và lôi kéo người ấy đến chỗ hố than hừng. Này Māgandiya, ông nghĩ thế nào? Người ấy có co rút thân, vật qua vật lại phía này phía kia không?

- Thưa tôn giả Gotama, có. Vì sao vậy? Vì sự xúc chạm với lửa là đau khổ, thưa tôn giả Gotama, rất là nồng cháy, rất là nhiệt não.

- Này Māgandiya, ông nghĩ thế nào? Có phải chỉ hiện tại sự xúc chạm với lửa ấy là đau khổ, rất là nồng cháy, rất là nhiệt não hay là trước đây, sự xúc chạm với lửa ấy là đau khổ, rất là nồng cháy, rất là nhiệt não?

- Thưa tôn giả Gotama, hiện tại sự xúc chạm với lửa ấy đã là đau khổ, rất là nồng cháy và rất là

nhiệt não. Tuy vậy, thưa tôn giả Gotama, kẻ bị bệnh cùi này, với thân đầy những lở lói, với thân hư thối nứt chảy, bị các loài trùng đục khoét, đang cào rách miệng các vết thương với móng tay, với các căn bị hư hoại do sự xúc chạm đau khổ với ngọn lửa, lại có phản tưởng là được lạc thọ.

- Cũng vậy này Māgandiya, sự xúc chạm với các dục trong thời quá khứ cũng là đau khổ, rất là nồng cháy, rất là nhiệt não, và sự xúc chạm với các dục trong thời vị lai cũng là đau khổ, rất là nồng cháy, rất là nhiệt não, và sự xúc chạm với các dục trong thời hiện tại cũng là đau khổ, rất là nồng cháy, rất là nhiệt não. Và này Māgandiya, những chúng sanh này, chưa đoạn trừ tham ái đối với các dục, đang bị các dục ái nhai nghiến, đang bị dục nhiệt não thiêu đốt, với các căn bị hư hoại, do sự xúc chạm đau khổ với các dục, lại có phản tưởng là được lạc thọ.

Ví như này Māgandiya, một người bị bệnh cùi thân đầy lở lói, thân bị hư thối nứt chảy, bị các loài trùng đục khoét, đang cào rách miệng các vết thương với móng tay, hơ đốt thân mình trên hố than hừng. Này Māgandiya, người bị bệnh cùi, với thân đầy lở lói, thân bị hư thối nứt chảy, bị các loài trùng đục khoét, càng cào rách miệng các vết thương với móng tay, càng hơ đốt thân mình trên hố than hừng chừng nào thời miệng các vết thương ấy lại càng thêm bất tịnh, càng thêm hôi thối và càng thêm thối nát, và người ấy chỉ có cảm giác dễ chịu, thỏa thích do nhân duyên gãi ngứa miệng

các vết thương. Cũng vậy này Māgandiya, các chúng sanh, chưa đoạn trừ tham ái đối với các dục, đang bị các dục ái nhai nghiến, đang bị dục nhiệt não thiêu đốt, chạy theo các dục. Này Māgandiya, các chúng sanh chưa đoạn trừ tham ái đối với các dục, đang bị các dục ái nhai nghiến, đang bị dục nhiệt não thiêu đốt, càng chạy theo dục chừng nào, thời dục ái các chúng sanh ấy càng tăng trưởng, càng bị dục nhiệt não thiêu đốt, và chúng chỉ có cảm giác dễ chịu, thỏa thích do duyên năm dục trưởng dưỡng.

Giảng:

Phật dùng thí dụ cụ thể là người cùi sau khi đã được lành. Khi được lành rồi có ai muốn cùi lại để gãi cho đã ngứa nữa không? Không. Phật nhắc tới nhắc lui, khi đã lành rồi không ai muốn cùi lại. Người chưa cùi, thấy người ta gãi, người ta hơ lửa đừng bắt chước. Đừng muốn cho mình cùi để hơ lửa cho vui. Nếu ai muốn vậy thì ngu si tới bậc nào? Người ta đã lỡ cùi, người ta ráng trị cho hết để thành người lành lặn. Lành rồi thấy gãi, hơ lửa người ta đã sợ, huống nữa là người chưa cùi thấy gãi, hơ lửa mà không sợ? Thật là ngu không thể tưởng tượng!

Chánh văn:

Này Māgandiya, ông nghĩ thế nào? Ông có thấy hay nghe một vị vua hay một vị đại thần của vua, hưởng thụ một cách đầy đủ, một cách sung mãn năm dục trưởng dưỡng, dục ái chưa được đoạn tận, dục nhiệt não chưa được diệt trừ, đã trú, đang trú hay sẽ trú với khát ái được đoạn trừ, với nội tâm an tịnh không?

- Thưa không, tôn giả Gotama.

- Lành thay, này Māgandiya! Ta cũng không thấy, cũng không nghe một vị vua hay một vị đại thần của vua, hưởng thụ một cách đầy đủ, một cách sung mãn năm dục trưởng dưỡng, dục ái chưa được đoạn tận, dục nhiệt não chưa được trừ diệt, đã trú, đang trú hay sẽ trú với khát ái được đoạn trừ, với nội tâm an tịnh. Nhưng này Māgandiya, những vị Sa-môn hay Bà-la-môn nào, đã sống, đang sống hay sẽ sống với khát ái được đoạn trừ, với nội tâm an tịnh, tất cả những vị này, sau khi như chân biết sự tập khởi, sự đoạn diệt, vị ngọt, sự nguy hiểm và sự xuất ly của các dục ấy, với dục ái được đoạn tận, với dục nhiệt não được trừ diệt, đã trú, đang trú hay sẽ trú với khát ái được đoạn trừ, với nội tâm được an tịnh.

Giảng:

Phần sau, Hán tạng và Pāli phù hợp nhau, ngôn ngữ thì có sai biệt chút ít, như bên Hán tạng nói *nuốt sống,* bên Pāli nói *nhai nghiến.*

Chánh văn:

Rồi Thế Tôn thời ấy nói lên lời cảm hứng như sau:

Không bệnh, lợi tối thắng,

Niết-bàn lạc tối thắng,

Bát chánh là độc đạo,

An ổn và bất tử.

Giảng:

Khi Phật nói tới đây, ngài cảm hứng nói: *Không bệnh lợi bậc nhất, Niết-bàn vui bậc nhất.*

Tu-nhàn-đề đã đầu hàng lý thụ hưởng ngũ dục rồi.

HÁN TẠNG

Chánh văn:

Dị học Tu-nhàn-đề bạch Thế Tôn:

- Cù-đàm! Tôi cũng đã từng từ những vị kỳ cựu tôn đức trưởng lão học hạnh thanh bạch đã lâu, nghe: Không bệnh lợi bậc nhất, Niết-bàn vui bậc nhất.

Thế Tôn hỏi:

- Tu-nhàn-đề! Nếu ông đã từng từ những vị kỳ cựu tôn đức trưởng lão học hạnh thanh bạch đã lâu, nghe: Không bệnh lợi bậc nhất, Niết-bàn vui bậc nhất. Tu-nhàn-đề! Thế nào là không bệnh? Thế nào là Niết-bàn?

Giảng:

Nếu ông đã nghe những vị kỳ cựu tôn đức học, vậy *thế nào là không bệnh? Thế nào là Niết-bàn?*

Chánh văn:

Lúc đó, dị học Tu-nhàn-đề hai tay bám vào thân thể này nói:

- Cù-đàm! Đây là không bệnh, đây là Niết-bàn.

Thế Tôn bảo:

- Tu-nhàn-đề! Ví như người mù từ thuở nhỏ, nghe người có mắt nói: "Trắng sạch không nhơ, trắng sạch không nhơ." Người mù nghe rồi bèn cầu trắng sạch, có người dối trá không vì kia cầu lợi ích, cầu an ổn khoái lạc, lấy áo nhơ nhớp không sạch đem đến bảo: "Ông nên biết, đây là cái áo trắng sạch không nhơ, ông nên hai tay kính nhận mặc vào thân." Người mù kia vui mừng liền hai tay kính nhận mặc vào thân, nói thế này: "Trắng sạch không nhơ, trắng sạch không nhơ." Tu-nhàn-đề! Người kia là tự biết mà nói, hay là không biết mà nói? Là tự thấy mà nói, hay là không tự thấy mà nói?

- Cù-đàm! Nói như thế thật không biết, không thấy.

- Như thế, Tu-nhàn-đề! Như người mù không mắt, thân tức là bệnh, là nhọt, là tên, là rắn, là vô thường, là khổ, là không, là vô ngã, mà lấy hai tay bám vào nói rằng: Cù-đàm! Đây là không bệnh, đây là Niết-bàn. Tu-nhàn-đề! Ông còn chẳng biết không bệnh, huống là biết thấy Niết-bàn? Nói là biết thấy, trọn không có lý. Tu-nhàn-đề! Như Lai đẳng chánh giác không chấp trước nói:

Không bệnh lợi bậc nhất,
Niết-bàn vui bậc nhất,
Các đạo bát chánh đạo,
Đến an ổn cam lồ.

Nhiều người đồng được nghe, nhiều chúng dị học nghe bài kệ này rồi, lần lượt truyền nhau mà không biết nghĩa. Kia nghe rồi muốn cầu dạy, họ mờ mịt lừa dối nhau. Họ nơi thân hiện tại là giống tứ đại, từ cha mẹ sanh, ăn uống nuôi lớn, thường che đậy xoa bóp, tắm gội, là pháp áp bức, phá hoại, tiêu diệt, lìa tan, nhưng thấy là ngã, nhận là ngã, duyên nơi thủ mà có, duyên hữu mà sanh, duyên sanh có lão tử, duyên lão tử có sầu than, khóc lóc, buồn khổ, như thế, đời này thuần khổ ấm lớn.

Giảng:

Phật nêu cho Tu-nhàn-đề thấy mình lầm lẫn lớn giống hệt như kẻ mù, chỉ bắt chước nói theo. Không thấy không biết mà nói, là mù rồi. *Thân tức là bệnh, là ung nhọt, là mũi tên, là rắn độc, là vô thường, là khổ, là không, là vô ngã.* Thân tức là bệnh, tất cả mọi người từ bé đến lớn ai cũng có bệnh, dù ít hay nhiều. Như vậy rõ ràng thân là bệnh mà nói là không bệnh, có phải là ngu si không? Thân nào cũng là thân bệnh hết. Thân là ung nhọt, từ đầu tới chân chỗ nào máu huyết không lưu thông được thì thành ung nhọt. Thân là mũi tên, da thịt rờ chỗ nào cũng đau, tối nằm xoay qua trở lại đau nhức như bị tên bắn. Cỡ ông Kiến Chánh, Kiến Pháp chắc dễ thấy lắm, đau như tên cắm vào chứ có an ổn gì đâu. Là rắn độc, rắn độc cắn vào mình, đau lăn lộn trằn trọc. Thân là vô thường... Thân như vậy mà dám nói rằng thân không bệnh, là Niết-bàn, có phải là mù không. Phật quở nặng, ông là kẻ ngu si, là người mù và lặp lại bài kệ:

Không bệnh lợi bậc nhất,
Niết-bàn vui bậc nhất.
Các đạo bát chánh đạo,
Đến an ổn cam lồ.

Phật lại quở thêm lần nữa: *Thân này hiện tại là giống tứ đại, từ cha mẹ sanh, từ ăn uống nuôi lớn, thường che đậy xoa bóp tắm gội, là pháp áp bức, phá hoại, tiêu diệt, lìa tan nhưng thấy là ngã, nhận là ngã, duyên nơi thủ mà có, duyên nơi hữu mà sanh, duyên sanh có lão tử, duyên lão tử có sầu than, khóc lóc, buồn khổ, như thế đời này thuần khổ ấm lớn.* Đó là một khối khổ ấm lớn, vậy mà nói là vui, là không bệnh, là Niết-bàn. Phật đi từ nhè nhẹ tới đây là rất mạnh.

PĀLI TẠNG

Chánh văn:

Khi được nghe vậy, du sĩ Māgandiya bạch Thế Tôn:

- Thật hy hữu thay, tôn giả Gotama! Thật vi diệu thay, tôn giả Gotama! Lời này được tôn giả Gotama khéo nói: Không bệnh lợi tối thắng! Niết-bàn lạc tối thắng. Con cũng vậy, thưa tôn giả Gotama, con cũng đã được nghe lời này, do các vị tôn sư, đại tôn sư, các du sĩ đã nói: Không bệnh, lợi tối thắng! Niết-bàn, lạc tối thắng. Như vậy, thưa tôn giả Gotama, lời nói này lời nói kia phù hợp nhau.

- Nhưng này Māgandiya, điều mà ông đã được nghe do các vị tôn sư, đại tôn sư của các du sĩ đã nói:

"Không bệnh, lợi tối thắng! Niết-bàn, lạc tối thắng." Thế nào là không bệnh? Thế nào là Niết-bàn?

Khi được nói như vậy, du sĩ Māgandiya, tự lấy tay xoa bóp chân tay của mình và nói:

- Thế nào là không bệnh, thưa tôn giả Gotama, thế nào là Niết-bàn, thưa tôn giả Gotama. Tôi nay không bệnh, an lạc, không có bệnh tật gì ở tôi.

- Này Māgandiya, ví như người sanh ra đã mù, không thấy sắc đen hay sắc trắng, không thấy sắc xanh, không thấy sắc vàng, không thấy sắc đỏ, không thấy sắc tía, không thấy cái gì thăng bằng, không thấy các vì sao, không thấy mặt trăng, mặt trời. Người ấy nghe một người có mắt nói như sau: "Thật tốt đẹp thay tấm vải trắng, xinh đẹp không cấu uế, thanh tịnh". Và người ấy đi tìm tấm vải trắng. Rồi có một người khác đánh lừa người ấy với một tấm y thô, dính dầu và đất và nói: "Này bạn, đây là tấm vải trắng, xinh đẹp, không cấu uế, thanh tịnh cho bạn." Người ấy lấy tấm y ấy, sau khi lấy, người ấy đắp trên mình, người ấy hoan hỷ thốt lên lời nói tự mãn: "Thật tốt đẹp thay tấm vải trắng xinh đẹp, không cấu uế thanh tịnh." Này Māgandiya, ông nghĩ thế nào? Kẻ sanh ra đã mù kia, do biết, do thấy, lấy tấm y thô, dính dầu và đất ấy. Sau khi lấy người ấy đắp trên mình, sau khi đắp trên mình, người ấy hoan hỷ thốt lên lời nói tự mãn: "Thật tốt đẹp thay, tấm vải trắng xinh đẹp, không cấu uế, thanh tịnh" hay là lòng tin người có mắt?

- Thưa tôn giả Gotama, do không biết, không thấy, kẻ sanh ra đã mù kia lấy tấm y thô, dính dầu và đất ấy. Sau khi lấy, người ấy đắp trên mình, sau khi đắp trên mình, người ấy hoan hỷ thốt lên lời nói tự mãn: "Thật tốt đẹp thay tấm vải trắng, xinh đẹp, không cấu uế, thanh tịnh" vì lòng tin người có mắt.

- Cũng vậy này Māgandiya, các du sĩ mù lòa, không có mắt, không biết không bệnh, không thấy Niết-bàn nhưng nói lên câu kệ này:

Không bệnh, lợi tối thắng!

Niết-bàn, lạc tối thắng.

Này Māgandiya, câu kệ này trong thời quá khứ đã được các bậc A-la-hán, Chánh đẳng giác nói lên:

Không bệnh, lợi tối thắng!

Niết-bàn, lạc tối thắng.

Bát chánh là độc đạo,

An ổn và bất tử.

Và câu kệ ấy được dần dần lan tràn đến dân chúng phàm phu. Nhưng này Māgandiya, thân này trở thành bệnh khổ, trở thành cục bướu, trở thành mũi tên, trở thành bất hạnh, trở thành bệnh chướng và với thân trở thành bệnh khổ, trở thành cục bướu, trở thành mũi tên, trở thành bất hạnh, trở thành bệnh chướng này, ông nói: "Thưa tôn giả Gotama, cái này là không bệnh ấy, cái này là Niết-bàn ấy." Như vậy này Māgandiya, ông không có thánh nhãn ấy, với thánh nhãn ấy ông có thể biết không bệnh, có thể thấy Niết-bàn.

Giảng:

Đoạn này cả hai bên đều ăn khớp với nhau. Chỉ có đoạn sau mới quan trọng.

HÁN TẠNG

Chánh văn:

Dị học Tu-nhàn-đề liền đứng dậy, bày vai áo, chắp tay hướng Phật bạch:

- Cù-đàm! Nay tôi rất tin Sa-môn Cù-đàm, cúi xin Cù-đàm khéo vì tôi nói pháp khiến tôi được biết đây là không bệnh, đây là Niết-bàn.

Giảng:

Đoạn này thật quan trọng, chúng ta phải thấy cho thật rõ mới nhận ra cái hay của nó. Tới đây Tu-nhàn-đề bị khuất phục, không còn kiêu ngạo phách lối như buổi đầu nữa. Oai nghi tề chỉnh thưa: Xin ngài nói cho tôi biết "không bệnh", biết "Niết-bàn". Tới đây thì Phật không nói. Lúc trước có lắm học giả đặt nghi vấn: Sao có nhiều đệ tử Phật hoặc ngoại đạo hỏi tới chỗ này, Phật né tránh không nói, không giải thích Niết-bàn. Họ nói tu Phật mục đích cứu cánh là Niết-bàn mà hỏi tới đó, Phật lại né tránh không nói. Như vậy e không có Niết-bàn nên ngài không nói. Không phải chỉ đoạn kinh này mà nhiều bài kinh khác cũng vậy.

Chánh văn:

Thế Tôn bảo:

- Tu-nhàn-đề! Nếu ông con mắt thánh tuệ chưa sạch, tôi vì ông nói không bệnh, Niết-bàn, trọn không

thể biết, luống nhọc nhằn tôi. Tu-nhàn-đề! Ví như người mù từ bé, nhân người khác đến bảo: Ông nên biết, đây là sắc xanh, vàng, đỏ, trắng. Tu-nhàn-đề! Người mù kia nhân người khác nói, biết được sắc xanh, vàng, đỏ, trắng chăng?

- Không, Cù-đàm.

- Như thế, Tu-nhàn-đề! Nếu ông con mắt thánh tuệ chưa sạch, tôi vì ông nói không bệnh, Niết-bàn, trọn không thể biết, luống nhọc nhằn tôi. Tu-nhàn-đề! Tôi vì ông nói thuốc hay như thế, khiến con mắt thánh tuệ của ông chưa sạch, sẽ được trong sạch. Tu-nhàn-đề! Nếu con mắt thánh tuệ của ông trong sạch rồi, ông liền tự biết đây là không bệnh, đây là Niết-bàn. Tu-nhàn-đề! Ví như người mù từ bé, có người thân vì họ thương xót cầu lợi ích, cầu an ổn khoái lạc nên đi tìm thầy thuốc trị mắt. Thầy thuốc kia cho các thứ thuốc để trị, hoặc mửa, hoặc hạ, hoặc rót lỗ mũi, hoặc rót xuống, hoặc chích mạch, hoặc cho nước mắt chảy. Tu-nhàn-đề! Thảng hoặc có thứ thuốc trị lành hai mắt. Tu-nhàn-đề! Nếu người kia hai mắt được sáng rồi thì tự thấy đây là sắc xanh, vàng, đỏ, trắng, thấy kia là áo nhơ nhớp không sạch, bèn nghĩ thế này: những người kia là kẻ thù, lâu nay lấy áo nhơ nhớp dối gạt ta, liền sanh tâm oán ghét. Tu-nhàn-đề! Người này thảng hoặc giết hại người kia. Như thế, Tu-nhàn-đề! Tôi vì ông nói thuốc hay như thế, khiến con mắt thánh tuệ của ông chưa sạch được trong sạch. Tu-nhàn-đề! Nếu con mắt thánh tuệ của ông được trong sạch, ông liền tự biết đây là không bệnh, đây là Niết-bàn.

Giảng:

Ở đây đức Phật không nói không phải vì không có Niết-bàn. Ngài dùng thí dụ quá hay. Người mù từ cha mẹ mới sanh nghe nói đây xanh, kia vàng, nọ đỏ, tía... Họ yêu cầu ông làm ơn giải thích giùm tôi coi thế nào là xanh. Dù chúng ta giải thích khô cổ họ cũng không thể biết xanh là thế nào. Đưa họ tới rờ, họ cũng không biết được. Như vậy chỉ tốn công vô ích. Phật nói tôi không thể giải thích cho ông hiểu, không có nghĩa là không có màu xanh, màu vàng, màu trắng, màu đỏ. Vì mắt ông mù và tôi thương ông, muốn cho hiểu thấy xanh, trắng, đỏ, vàng đúng như thật, chỉ cách ông trị lành con mắt. Nghĩa là nếu mắt ông sáng rồi thì thấy rõ ràng, khỏi cần giải thích câu nào.

Thương họ chỉ còn chỉ cách trị bệnh mắt cho họ. Tìm thuốc trị bệnh, đó là thương, chứ giải thích không phải là thương, là lợi ích cho họ. Qua thí dụ này chúng ta mới thấy cái hay của Phật. Vì tất cả chúng ta sống duyên theo pháp đối đãi, ngôn ngữ cũng theo pháp đối đãi mà lập. Nghĩ theo đối đãi, nói theo đối đãi, Niết-bàn là cái vượt khỏi đối đãi, làm sao nói cho hiểu được. Nói gì chúng ta cũng hiểu theo đối đãi thôi chứ không thấy được lẽ thật. Phật dạy tu cho sạch tâm đối đãi thì thấy Niết-bàn. Như vậy mới là thương.

Phật dùng thí dụ này rõ ràng vô cùng. Người ta mù mà muốn biết sắc xanh, vàng, trắng, đỏ thì không gì hơn là trị giùm con mắt của họ cho hết bệnh. Họ sáng mắt rồi thì tự thấy, khỏi cần giải thích gì cả mà họ vẫn

thấy đúng như thật. Bây giờ giải thích họ có hiểu cũng hiểu theo cái mù của họ thôi. Đó là thí dụ thứ nhất để giải thích lý do Phật không nói Niết-bàn.

Thí dụ thứ hai cũng trong kinh A-hàm. Có người ngoại đạo từ thành Vương Xá tới gặp Phật hỏi: Ngài Cù-đàm, trong giáo pháp của Ngài có Niết-bàn và có con đường đưa đến Niết-bàn không? Phật nói có. Ngoại đạo hỏi: Như vậy thì đệ tử Ngài ai cũng đạt được Niết-bàn hay có người đạt được, có người không đạt được? Phật trả lời: Có người được có người không được. Ngoại đạo bẻ lại: Giáo pháp của Ngài có Niết-bàn, có con đường đến Niết-bàn mà sao đệ tử Ngài có người được, có người không được? Phật liền hỏi lại: Ông từ thành Vương Xá đến đây. Vậy ông có biết thành Vương Xá và biết đường tới Vương Xá không? Ngoại đạo nói: Biết. Phật nói: Như vậy có người tới hỏi ông, tôi muốn tới thành Vương Xá, ông chỉ giùm đường. Ông chỉ họ đi thẳng đường cái, rồi tới ngã ba quẹo phải, qua một hoa viên, khỏi hoa viên là tới thành Vương Xá. Người đó nghe lời ông đi tới ngã ba, thay vì quẹo phải họ lại quẹo trái. Vậy người đó có tới thành Vương Xá không? Ngoại đạo trả lời: Không. Rồi người thứ hai cũng nhờ ông chỉ giùm thành Vương Xá, ông cũng chỉ đúng như vậy, tới ngã ba họ quẹo phải, đi thấu hoa viên họ thấy thành Vương Xá. Vậy tại sao có thành Vương Xá, có đường về Vương Xá, ông chỉ rành đường mà có người đi đến, có người không đi đến? Ngoại đạo nói: Lỗi tại họ chứ không phải tại tôi. Tôi bảo đi tay phải mà không đi nên không tới, lỗi tại họ chứ đâu phải tại tôi.

Phật nói: Cũng vậy, ta có Niết-bàn, có con đường đi đến Niết-bàn, ta thấy rất rành rõ điều đó, ta dạy đệ tử ta, người nào y đúng lời dạy của ta thì họ đi đến Niết-bàn. Họ làm khác đi thì làm sao mà đến được. Như vậy, họ không đến không phải lỗi tại ta. Bởi tu chưa đúng nên chưa được Niết-bàn, đâu phải không có Niết-bàn, không có phương pháp tu đến Niết-bàn. Đến được hay không là tại mình.

Cuốn "Đức Phật và Phật Pháp" của đại đức Narada viết có kể chuyện con cá và con rùa. Con rùa lên bờ dạo chơi, nó thấy núi sông, nhà cửa, cây cối đủ thứ. Xuống nước kể chuyện cho cá nghe, trên đất liền tôi thấy như vậy, như vậy đó. Cá không tin hỏi, vậy núi có giống cục đá ngầm này không? Không phải. Nhà có giống như mấy cái hang mình ở đây không? Không phải. Cây mà anh thấy đó có giống như rong rêu ở đây không? Không phải. Hỏi cái gì rùa cũng nói không phải hết. Cá kết luận: Như vậy làm gì có núi sông nhà cửa như anh nói chứ! Rùa đành chào thua.

Niết-bàn cũng vậy. Phật không chịu giải thích là vì nói không tới được, người ta không hiểu, mà phải tự thấy. Con cá muốn biết chuyện con rùa nói thì phải lên mặt đất mới thấy. Đem đối chiếu vật dưới biển thì không có cái gì đúng hết. Thí dụ rất hay. Vì vậy khi Phật né tránh không giải thích Niết-bàn, họ cho là không có Niết-bàn. Chưa tới chỗ đó nên không hiểu, Phật nói con mắt thánh tuệ của Tu-nhàn-đề chưa mở, có giải thích chỉ nhọc nhằn thôi. Bây giờ chỉ cho ông thuốc trị lành bệnh mắt thì ông tự thấy, khỏi cần giải thích.

Chánh văn:

Tu-nhàn-đề! Có bốn thứ phép con mắt thánh tuệ được trong sạch. Thế nào là bốn? Gần gũi thiện tri thức thờ phụng cung kính, nghe pháp lành, khéo suy nghĩ, thú hướng pháp thứ pháp.

Giảng:

Gần gũi thiện tri thức, nghe pháp lành là văn, *khéo suy nghĩ* là tư, *thú hướng pháp thứ pháp* là tu chứng. Chứng Tu-đà-hoàn rồi tiến lên chứng Tư-đà-hàm, tiến lên chứng A-na-hàm, tiến lên chứng A-la-hán, đó là chứng từng bậc nên gọi là thứ pháp. Thú là thú hướng tức là hướng tu. Thứ là chứng, đi thứ tự từ thấp lên cao, đạt từng pháp từng pháp. Có tu mới chứng.

Chánh văn:

Tu-nhàn-đề! Nên học như thế. Tu-nhàn-đề! Ông gần gũi thiện tri thức thờ phụng cung kính rồi bèn nghe pháp lành, nghe pháp lành rồi bèn khéo suy nghĩ, khéo suy nghĩ rồi bèn thú hướng pháp thứ pháp, thú hướng pháp thứ pháp rồi bèn biết khổ này như thật, biết nguyên nhân khổ này, biết diệt nguyên nhân khổ này, biết đạo diệt khổ này như thật. Thế nào là biết khổ như thật? Nghĩa là khổ sanh, khổ già, khổ bệnh, khổ chết, khổ thù oán chung hội, khổ thương yêu xa lìa, khổ mong cầu không được, tóm lược khổ năm ấm hưng thịnh.

Giảng:

Bốn cái khổ sanh, già, bệnh, chết, dễ bỏ hay khó bỏ? Có ai thoát khỏi không? Kế đó là khổ oán thù

chung hội, thương yêu xa lìa, mong muốn không được. Bốn cái khổ trước là khổ của bản thân, ba cái khổ sau là khổ của ngoại cảnh. Tại sao? Vì oán thù chung hội là mình gặp người thù thì khổ. Thương yêu xa lìa, người mình thương mà xa lìa thì khổ. Mong cầu mà không được như ý thì khổ. Cái khổ chót là ngũ ấm hưng thịnh, đó là chung cả khổ ngoài và khổ trong. Tóm lại một khối khổ.

Từ đầu tới chân cái nào cũng khổ hết, lúc nào cũng khổ. Trong khổ ngoài khổ. Đó là Phật chỉ thân này có tám cái khổ khó tránh. Vậy mà nhiều người tưởng thân này là vui, đó là lầm.

Chánh văn:

Như thế, biết khổ như thật. Thế nào là biết nguyên nhân khổ như thật? Nghĩa là cái ái này sẽ thủ cái hữu đời vị lai, cùng với ưa dục đồng, mong những cái kia nó có. Như thế, biết nguyên nhân khổ như thật.

Giảng:

Ái sẽ thủ cái hữu đời vị lai, cùng với ưa dục đồng. Như vậy ái là nguyên nhân của khổ. Khổ sanh, già, bệnh, chết do ái mà ra. Tại sao? Nếu tôi không ái trẻ thì tôi có sợ già không? Không. Nếu ai nói: Đầu Thầy bạc. Tôi nói: À, đầu bạc đẹp, ông già đầu bạc thì đẹp chứ sao? Thấy như vậy có khổ không? Không. Nói thầy răng rụng. Tôi nói, răng rụng đẹp, già rồi thì răng phải rụng. Như vậy, không tiếc cái trẻ thì mình không khổ.

Nếu bệnh đau đớn, mình biết có thân là có bệnh, là lẽ đương nhiên có gì mà sợ. Chúng ta muốn mạnh nên bị bệnh thì không vui, vì ái cái mạnh nên khổ. Ái cái sanh nên nghe nói tử, mình khổ. Nếu coi cái chết như trò chơi thì còn gì khổ nữa. Ái là thế. Ở đây có hai thứ: oán tắng hội và ái biệt ly. Tại sao tôi chỉ nói ái? Vì ái gồm cả thương và ghét. Thí dụ mình thương ông A mà ông B ăn hiếp ông A, mình có ghét không? Có. Vậy nên nói có thương là có ghét. Thương ghét tương đối thôi. Nếu mình thương ông A nhiều, mà ông A không thương lại thì sao? Thì thương sẽ biến thành thù. Bởi vậy nên có nhiều người vì ghen mà giết người mình thương. Tất cả khổ đều do thương mà ra. Vậy nói khổ do ái là đủ rồi. Nếu mình không yêu thân mình, cũng không yêu thân người khác thì hết ghét, oán tắng hội và ái biệt ly cũng không còn.

Mong cầu cái này cái kia là vì mình thích. Nếu không thích thì đâu có mong cầu. Mà mong cầu không được như ý là khổ. Bởi vậy "cầu bất đắc" cũng từ ái mà ra. Như vậy bốn cái sanh, già, bệnh, chết từ ái; rồi oán tắng hội, ái biệt ly và cầu bất đắc cũng từ ái mà ra. Thấy rõ nhân của nó, bây giờ vừa dấy niệm ái liền biết là bớt khổ liền. Thí dụ người chăm sóc hoa kiểng, thương hoa kiểng của mình quá. Ai ngắt một cái hoa thì nổi giận muốn đánh người đó. Do thương mà có giận, chuyện hết sức rõ ràng. Ái là gốc khổ. Hết ái hết khổ. Ái là nguyên nhân có đời vị lai, nghĩa là do ái có thủ, từ thủ đưa đến hữu đời vị lai. Có ái là có giữ có tìm, có tìm có giữ tức nhiên là có đời sau. Dứt ái thì thủ hữu hết. Biết vậy là biết như thật nguyên nhân của khổ.

Chánh văn:

Thế nào là diệt nguyên nhân khổ như thật? Nghĩa là cái ái này sẽ thủ cái hữu đời vị lai, cùng với ưa dục đồng, mong những cái kia nó có. Diệt hết không còn sót, trọn không dục, lặng dừng bặt. Như thế, biết diệt nguyên nhân khổ như thật.

Giảng:

Lặng dừng sạch không còn để một mầm nào hết, tức là biết diệt nguyên nhân khổ như thật.

Chánh văn:

Thế nào là đạo diệt khổ như thật? Nghĩa là tám thánh đạo: chánh kiến cho đến chánh định. Như thế, biết đạo diệt khổ như thật.

Giảng:

Người tu muốn giải thoát phải thực hành theo những điều mà Phật dạy ở đây. Chúng ta xuất gia tu như vậy đã hết ngũ dục chưa? Chưa. Có giảm không? Có. Cạo đầu là dẹp bớt sắc dục, vì ở đời người ta chải tóc cho láng, làm cho đẹp để tăng trưởng sắc dục, cạo tóc đi, làm cho nó xấu là dẹp bớt sắc dục. Ngày xưa Phật nói cạo tóc là xấu, mấy người ở tù bị cạo tóc là làm xấu làm nhục. Phật bắt mình phải xấu. Bây giờ thiên hạ đổi cách nhìn làm mấy thầy bị chướng. Mặc áo nhuộm là hủy hoại cái đẹp về sắc. Lỗ tai cấm nghe nhạc là giảm dục về thanh, lỗ mũi cấm xài dầu thơm, lưỡi thì bắt ăn chay, thân thì cho vải gì mặc vải nấy không đòi hỏi.

Như vậy với người xuất gia, Phật đã giới hạn ngũ dục. Vậy mà đôi khi chúng ta cũng đòi đi ngoài đường của Phật chỉ. Phật bảo quẹo phải mà mình quẹo trái. Đó là lỗi tại mình, không phải tại Phật. Bớt ngũ dục là bớt ái, theo ngũ dục là theo ái.

Chánh văn:

Phật nói pháp rồi, dị học Tu-nhàn-đề xa lìa trần cấu, đối các pháp sanh pháp nhãn. Nơi đây Tu-nhàn-đề thấy pháp được pháp, giáo pháp bạch tịnh, dứt nghi lầm, lại không tôn trọng ai khác, không theo ai, không có do dự, đã trụ nơi chứng quả, đối với pháp Thế Tôn được không sợ sệt, liền đứng dậy, cúi đầu dưới chân Phật, bạch:

- Thế Tôn! Xin cho con được xuất gia học đạo, thọ giới cụ túc được làm Tỳ-kheo.

Thế Tôn bảo:

- Khéo đến, Tỳ-kheo! Tu hành hạnh thanh bạch. Dị học Tu-nhàn-đề xuất gia học đạo, thọ giới cụ túc, được làm Tỳ-kheo. Tu-nhàn-đề xuất gia học đạo, thọ giới cụ túc, biết pháp rồi đến được quả A-la-hán.

Phật nói như thế, tôn giả Tu-nhàn-đề nghe Phật nói hoan hỷ phụng hành.

Giảng:

Người công kích mạnh chừng nào chúng ta cũng không sợ, vì họ thấy mình có điều trái với họ. Người dám công kích là người nhiệt tình, không nhút nhát.

Người dám nói khẳng khái như vậy tức là người gan dạ. Khi tỉnh rồi thì họ theo cũng mạnh mẽ. Còn người nói gì cũng gật hết thì chịu, nếu có theo cũng không có kết quả tốt. Công kích mãnh liệt tới chừng phát tâm cũng mãnh liệt. Tu-nhàn-đề tượng trưng hạng người này. Lúc đầu ông coi Phật là kẻ thù. Nhưng bây giờ lại kính Phật vô kể. Chứng quả Tu-đà-hoàn rồi xin Phật xuất gia tu đến khi chứng A-la-hán. Một buổi nói pháp của đức Phật, đưa người từ mê đến tỉnh.

PĀLI TẠNG

Chánh văn:

- Con có lòng tin tôn giả Gotama như sau: Tôn giả Gotama có thể thuyết pháp cho con để con có thể biết không bệnh, có thể thấy Niết-bàn.

- Này Māgandiya, ví như người sanh ra đã mù, không thấy sắc đen hay sắc trắng, không thấy sắc xanh, không thấy sắc vàng, không thấy sắc đỏ, không thấy sắc tía, không thấy cái gì thăng bằng, không thăng bằng, không thấy các vì sao, không thấy mặt trăng, mặt trời. Các bạn bè thân hữu, bà con huyết thống của người ấy mời một y sĩ khoa mổ xẻ. Vị y sĩ khoa mổ xẻ này cho người ấy thuốc. Người ấy sau khi dùng thuốc, mắt không khởi lên, mắt không được sáng tỏ. Này Māgandiya, ông nghĩ thế nào? Có phải vị thầy thuốc ấy cảm thấy mệt mỏi, phiền não không?

- Thưa vâng, tôn giả Gotama.

- Cũng vậy này Māgandiya, nếu ta thuyết pháp

cho ông: "Đây là không bệnh ấy, đây là Niết-bàn ấy", và ông không biết không bệnh, không biết Niết-bàn thời như vậy làm ta mệt mỏi, làm ta phiền não.

Giảng:

Sự sai biệt của hai bản Hán tạng và Pāli: Đầu tiên đoạn đức Phật từ chối không giải thích về không bệnh và Niết-bàn cho Tu-nhàn-đề. Theo Pāli, ngài từ chối rằng ngài không giảng cho nghe được. Ví như người mù không thấy sắc v.v... Bây giờ có tìm một người y sĩ giỏi về khoa mổ xẻ trị bệnh cho mà con mắt không sáng, làm y sĩ mệt mỏi, nhọc nhằn. Dụ này có làm sáng thêm ý trên không? Dụ Phật như y sĩ không làm người sáng mắt, mà nhọc nhằn phiền não thì hơi lạ, Hán tạng không có.

Chánh văn:

- Con có lòng tin tôn giả Gotama như sau: Tôn giả Gotama có thể thuyết pháp cho con để có thể biết không bệnh, có thể thấy Niết-bàn.

- Này Māgandiya, ví như người sanh ra đã mù, không thấy sắc đen hay sắc trắng, không thấy sắc xanh, không thấy sắc vàng, không thấy sắc đỏ, không thấy sắc đỏ tía, không thấy cái gì thăng bằng, không thăng bằng, không thấy các vì sao, không thấy mặt trăng, mặt trời. Người ấy nghe một người có mắt nói như sau: "Thật tốt đẹp thay tấm vải trắng, xinh đẹp, không cấu uế, thanh tịnh" và người ấy đi tìm tấm vải trắng. Rồi một người khác đánh lừa người ấy với một tấm y thô, dính dầu và đất và nói: "Này bạn, đây là tấm vải trắng, xinh đẹp, không cấu uế,

thanh tịnh cho bạn". Người ấy lấy tấm y ấy. Sau khi lấy, người ấy đắp trên mình, sau khi đắp trên mình nó, các bạn bè thân hữu, bà con huyết thống của người ấy mời một y sĩ khoa mổ xẻ. Vị y sĩ khoa mổ xẻ này cho người ấy thuốc, bài tiết các nhơ bẩn về phía trên, bài tiết các nhơ bẩn về phía dưới, xức thuốc mắt, thoa dầu cho mắt, thoa thuốc qua lỗ mũi. Người ấy sau khi dùng thuốc, mắt được khởi lên, mắt được sáng tỏ. Với mắt được khởi lên, người ấy đoạn trừ tham dục đối với tấm y thô, dính dầu và dính đất kia, và người ấy có thể xem người kia là không phải bạn, có thể xem người kia là thù địch và nghĩ đến sát hại sinh mạng (của người kia): Thật sự trong một thời gian dài, ta bị người này lường gạt, lừa dối, phỉnh gạt với tấm y thô, dính dầu và đất: "Này bạn, đây là tấm vải trắng, xinh đẹp, không cấu uế, thanh tịnh cho bạn". Cũng vậy này Māgandiya, nếu ta thuyết pháp cho ông: "Đây là không bệnh ấy, đây là Niết-bàn ấy" ông có thể biết không bệnh, ông có thể thấy Niết-bàn. Và với mắt được khởi lên cho ông, lòng tham dục đối với năm thủ uẩn được đoạn trừ; và ông có thể nghĩ như sau: "Thật sự trong một thời gian dài, ta bị tâm này lừa gạt, lừa dối, phỉnh gạt, chấp thủ sắc, ta đã chấp thủ, chấp thủ thọ, ta đã chấp thủ, chấp thủ tưởng, ta đã chấp thủ, chấp thủ các hành, ta đã chấp thủ, chấp thủ thức, ta đã chấp thủ. Do duyên chấp thủ ấy nơi ta, nên có hữu, do duyên hữu có sanh; do duyên sanh có già chết, sầu, bi, khổ, ưu, não khởi lên. Như vậy là sự tập khởi của toàn bộ khổ uẩn.

- Con có lòng tin tôn giả Gotama như sau: Tôn giả Gotama có thể thuyết pháp cho con, khiến con có thể từ chỗ ngồi này đứng dậy, không còn mù nữa.

- Vậy này Māgandiya, hãy thân cận các vị chân nhân. Này Māgandiya, do ông thân cận các vị chân nhân, thời này Māgandiya, ông sẽ được nghe diệu pháp. Này Māgandiya, do ông được nghe diệu pháp, thời này Māgandiya, ông sẽ sống đúng với chánh pháp và tùy pháp. Này Māgandiya, do ông sống đúng với chánh pháp và tùy pháp, thời này Māgandiya, ông sẽ tự mình biết, tự mình thấy: "Đây là những bệnh chướng, những cục bướu, những mũi tên. Ở đây những bệnh chướng, những cục bướu, những mũi tên được diệt trừ, không có dư tàn. Do chấp thủ được diệt ở ta, nên hữu diệt. Do hữu diệt, sanh diệt; do sanh diệt, già, chết, sầu, bi, khổ, ưu, não được diệt trừ. Như vậy là sự đoạn diệt của toàn bộ khổ uẩn này."

Giảng:

Đoạn sau người mù được y sĩ tới trị bệnh con mắt lành mới thấy được màu sắc. Hai bên Hán tạng và Pāli hợp nhau. Dụ đó chỉ có giá trị ở đoạn sau. Đó là chỗ phê phán sai biệt.

Chánh văn:

Khi được nghe nói vậy, du sĩ Māgandiya bạch Thế Tôn:

- Thật vi diệu thay, tôn giả Gotama! Thật vi diệu thay, tôn giả Gotama! Thưa tôn giả Gotama, như người dựng đứng lại những gì bị quăng ngã xuống, phơi bày ra những gì bị che kín, chỉ đường cho kẻ lạc hướng, đem đèn sáng vào trong bóng tối để những ai có mắt có thể thấy sắc. Cũng vậy chánh pháp đã được tôn giả Gotama dùng nhiều phương tiện trình bày giải thích. Và nay con xin quy y tôn giả Gotama, quy y pháp và quy y Tỷ-kheo tăng. Con xin xuất gia với tôn giả Gotama, con xin thọ đại giới.

Giảng:

Tới đoạn sau chót, Hán tạng nói nhân đó ông Tu-nhàn-đề xa lìa trần cấu phát tâm xuất gia, tu hành chứng quả A-la-hán. Pāli thì ông tán thán Phật rất là kỳ đặc và phát tâm xuất gia.

Chánh văn:

- Này Māgandiya, ai trước kia là ngoại đạo nay muốn xuất gia, muốn thọ đại giới trong pháp và luật này phải sống bốn tháng biệt trú. Sau khi sống bốn tháng biệt trú, các Tỷ-kheo nếu đồng ý sẽ cho xuất gia, cho thọ đại giới để thành vị Tỷ-kheo. Nhưng ta nhận thấy cá tánh con người sai biệt nhau.

- Thưa tôn giả Gotama, nếu những người xưa kia là ngoại đạo, nay muốn xuất gia, muốn thọ đại giới trong pháp và luật này, phải sống bốn tháng

biệt trú, sau khi sống bốn tháng biệt trú, các Tỷ-kheo nếu đồng ý sẽ cho xuất gia, cho thọ đại giới, thời con sẽ xin sống biệt trú bốn năm, sau khi sống biệt trú bốn năm, nếu các Tỷ-kheo đồng ý, hãy cho con xuất gia, hãy cho con thọ đại giới để thành Tỷ-kheo.

Và du sĩ Māgandiya được xuất gia với Thế Tôn, được thọ đại giới. Thọ đại giới không bao lâu, tôn giả Māgandiya ở một mình an tịnh, không phóng dật, sống nhiệt tâm, cần mẫn. Và không bao lâu, vị này chứng được mục đích tối cao mà con cháu các lương gia đã xuất gia, từ bỏ gia đình, sống không gia đình hướng đến. Đó là mục đích của vô thượng Phạm hạnh, ngay trong hiện tại với thượng trú tự mình chứng ngộ, chứng đạt và an trú: "Sanh đã tận, Phạm hạnh đã thành, những gì nên làm đã làm, sau đời này sẽ không có đời sống khác nữa." Tôn giả Māgandiya hiểu biết như vậy.

Tôn giả Māgandiya trở thành một vị A-la-hán nữa.

Giảng:

Nguyên tắc phát tâm xuất gia thì ngoại đạo nào xuất gia trong chánh pháp phải qua bốn tháng thí nghiệm. Nhưng ở đây Phật nói, tuy vậy ngài biết được bản tánh của chúng sanh mỗi khác, nghĩa là biết ông chí thành tôi có thể cho ông xuất gia liền. Māgandiya chứng tỏ quyết tâm nên nói, chẳng những bốn tháng mà ông chấp nhận bốn năm để cho chư Tỳ-kheo kiểm chứng lại nếu thấy không được thì thôi. Do phát tâm mãnh liệt nên ông vào đạo chứng quả sớm. Chúng ta nên nhớ bốn

thứ thuốc trị bệnh. Một là thiện tri thức, hai là được nghe pháp lành, ba là suy tư, bốn là tu chứng. Điều kiện thiện tri thức là điều kiện tiên quyết. Có nhiều người phát tâm tu mà không có duyên gặp thiện tri thức, nên phí cả đời tu. Nếu ai phát tâm tu mà chỉ nghĩ vô chùa là tu thì sai lầm. Phải có thiện tri thức mới nghe được pháp, nghe được pháp mới suy nghĩ tìm kiếm cho đúng, tìm kiếm đúng mới ứng dụng tu hành được. Cho nên yếu tố thiện tri thức không thể thiếu. Thiếu điều đó coi như những điều sau không có. Đó là căn bản của người muốn mắt được lành.

KINH NGUYỆN

(Hán tạng - 願經)

KINH ƯỚC NGUYỆN

(Pāli tạng - Ākankheyya Sutta)

HÁN TẠNG

Chánh văn:

Tôi nghe như vầy: Một hôm, Phật đến nước Xá-vệ, ở vườn Cấp Cô Độc tại Thắng lâm. Khi ấy, có một thầy Tỳ-kheo riêng ở chỗ xa lìa, ở nơi vắng vẻ yên lặng, ngồi yên suy tư, tâm khởi nghĩ thế này: "Thế Tôn ủy lạo cho ta, vì ta nói pháp được đầy đủ giới, không bỏ bê thiền, thành tựu quán hạnh ở nơi vắng vẻ". Tỳ-kheo kia nghĩ thế rồi, vào lúc xế chiều từ thiền định dậy đi đến chỗ Phật.

Thế Tôn trông thấy Tỳ-kheo kia đến, nhân Tỳ-kheo kia bảo các Tỳ-kheo:

1. Các ông phải nguyện: Thế Tôn ủy lạo, vì ta nói pháp được giới đầy đủ, không bỏ bê thiền, thành tựu quán hạnh ở nơi vắng vẻ.

Giảng:

Lý do nói bài kinh này là do một thầy Tỳ-kheo ở riêng suy tư, tâm khởi nghĩ: "Thế Tôn ủy lạo cho ta, vì ta nói pháp..." vào lúc xế chiều từ thiền định dậy đi đến chỗ Phật. Khi thầy Tỳ-kheo tới, Phật liền gọi các thầy Tỳ-kheo và chỉ dạy.

Nguyện thứ nhất là: Phật vì mình nói pháp thì ta phải nguyện giới đức đầy đủ, ta phải không bỏ bê thiền định, ta phải thành tựu quán hạnh, ta phải ở nơi vắng vẻ. Phật bắt buộc mình nguyện không có nghĩa là nguyện suông.

Chánh văn:

2. Tỳ-kheo phải nguyện: Ta có thân tộc, khiến kia nhân nơi ta sau khi chết ắt đến chỗ lành, sanh trên cõi trời, được giới đầy đủ, không bỏ bê thiền, thành tựu quán hạnh ở nơi vắng vẻ.

Giảng:

Thứ hai, nguyện cho thân tộc mình, nhân nơi mình khi chết được sanh chỗ lành, ở cõi trời. Muốn được như thế mình phải làm sao? Phải giới đức đầy đủ, không bỏ bê thiền định, thành tựu quán hạnh, ở chỗ vắng vẻ. Mình phải làm như vậy thân nhân mình mới được kết quả như trên.

Chánh văn:

3. Tỳ-kheo phải nguyện: Những người cúng y phục, ăn uống, giường chõng, thuốc thang và các vật dụng cần thiết cho ta, khiến những người kia thí những món này có công đức lớn, có quang minh lớn, được quả báo lớn, được giới đầy đủ, không bỏ bê thiền, thành tựu quán hạnh ở nơi vắng vẻ.

Giảng:

Thứ ba, muốn cho thí chủ mình được phước lớn, quả báo lớn chúng ta cũng phải làm như vậy, không phải cứ nguyện suông. Chúng ta lúc nào cũng nguyện rất nhiều, nhưng việc tu hành y nguyên không cố gắng, không làm gì hết, vì thế không có lợi ích thiết thực. Phật dạy nguyện nào kết thúc cũng đều bảo ta phải có giới đức đầy đủ, không bỏ bê thiền, thành tựu quán hạnh, ở nơi vắng vẻ. Như thế mới kết quả.

Chánh văn:

4. Tỳ-kheo phải nguyện: Ta hay nhẫn đói khát, lạnh nóng, muỗi mòng, ruồi nhặng, gió nóng áp bức, tiếng ác, roi gậy cũng hay nhẫn được, thân mắc các bệnh thật là đau khổ suýt chết, các thứ không vui đều kham nhẫn cả, được giới đầy đủ, không bỏ bê thiền, thành tựu quán hạnh ở nơi vắng vẻ.

Giảng:

Nguyện thứ nhất lời Phật chỉ dạy, an ủi nên chúng ta phải cố gắng tu. Nguyện thứ hai vì muốn cha mẹ, thân nhân lợi ích nên gắng tu. Nguyện thứ ba là

nguyện cho thí chủ có công đức, chúng ta phải cố gắng tu. Bốn là nguyện cho chính mình chịu đựng được mọi cái khó khăn, nào là ruồi, muỗi, gió nắng... đều kham nhẫn được hết, giữ được giới đầy đủ, không bỏ bê thiền, thành tựu quán hạnh ở nơi vắng vẻ.

Chánh văn:

5. Tỳ-kheo phải nguyện: Ta kham nhẫn những việc không vui, nếu sanh việc không vui tâm trọn không dính mắc, được giới đầy đủ, không bỏ bê thiền, thành tựu quán hạnh ở nơi vắng vẻ.

Giảng:

Trên là nguyện kham nhẫn, ở đây thì nguyện thắng được tâm không vui.

Chánh văn:

6. Tỳ-kheo phải nguyện: Ta kham nhẫn những việc kinh sợ, nếu có sanh việc kinh sợ tâm trọn không dính mắc, được giới đầy đủ, không bỏ bê thiền, thành tựu quán hạnh ở nơi vắng vẻ.

Giảng:

Phật dạy chúng ta đầy đủ, nguyện kham nhẫn mọi khó khăn, chịu đựng những điều không vui, thắng được những điều sợ hãi. Có những điều khiến chúng ta không vui, làm chúng ta sợ hãi, nguyện những điều đó không dính mắc tâm mình. Muốn không dính mắc nơi tâm thì chúng ta phải đầy đủ giới đức, không bỏ bê thiền, thành tựu quán hạnh, như vậy sở nguyện mới được thành tựu.

Chánh văn:

7. Tỳ-kheo phải nguyện: Ta nếu sanh ba niệm ác, niệm dục, niệm sân, niệm hại, ba niệm ác này tâm trọn không dính mắc, được giới đầy đủ, không bỏ bê thiền, thành tựu quán hạnh ở nơi vắng vẻ.

8. Tỳ-kheo phải nguyện: Ta lìa dục, lìa pháp ác đến đệ tứ thiền thành tựu tự tại, được giới đầy đủ, không bỏ bê thiền, thành tựu quán hạnh ở nơi vắng vẻ.

Giảng:

Đoạn trên là những điều nguyện trong cuộc sống, nguyện 7 và 8 này là nguyện về sự tu hành. Tu hành để chứng thiền định... chứng từ Sơ thiền đến Tứ thiền. Muốn vậy cũng phải giới đức đầy đủ, không bỏ bê thiền, thành tựu quán hạnh, ở nơi vắng vẻ.

Nếu phân loại, chúng ta thấy những điều nguyện trước hết là vì đền ân Phật, vì cha mẹ, thân thuộc, kế đó là vì đàn-na thí chủ, sau là nguyện chính mình trong cuộc sống kham khổ nhọc nhằn, nội tâm chịu đựng được những việc bất như ý, những điều sợ hãi. Điều nguyện cuối cùng rất quan trọng mà một vị Tỳ-kheo phải ước nguyện, đó là đạt kết quả chứng đắc thiền định, chứng quả vị giải thoát.

Chánh văn:

9. Tỳ-kheo phải nguyện: Ta ba kết đã hết, được quả Tu-đà-hoàn không còn rơi trong pháp ác, quyết định tiến đến chánh giác, tột thọ bảy phen nơi cõi người cõi trời, bảy phen qua lại rồi được đến

mé khổ (giải thoát), được giới đầy đủ, không bỏ bê thiền, thành tựu quán hạnh ở nơi vắng vẻ.

Giảng:

Ba kết là thân kiến, giới thủ, và nghi. Đoạn dứt ba kết này là chứng quả Tu-đà-hoàn, chỉ còn bảy lần sanh tử nữa là chứng A-la-hán.

Chánh văn:

10. Tỳ-kheo phải nguyện: Ta ba kết hết rồi, tham sân si được mỏng, còn một phen qua lại cõi người cõi trời, một phen qua lại cõi người cõi trời rồi được đến mé khổ (giải thoát), được giới đầy đủ, không bỏ bê thiền, thành tựu quán hạnh ở nơi vắng vẻ.

Giảng:

Đây là nguyện chứng Tư-đà-hàm, còn một phen qua lại trời người. Tu-đà-hoàn đối với tham sân si dường như chưa dứt được bao nhiêu. Nhiều vị quốc vương hay trưởng giả, ngay buổi Phật thuyết pháp, chứng Tu-đà-hoàn. Họ đoạn tham, sân, si lúc nào? Mấy vị trưởng giả đang có nhiều thê thiếp, nghe Phật nói tại chỗ chứng Tu-đà-hoàn. Như vậy là tham, sân, si chưa dẹp sạch. Chỉ hết ba điều: thân kiến, giới thủ và nghi.

Đối với Tứ đế của Phật dạy không nghi nữa, đó là không còn hồ nghi. Đối với thân này thấy rõ ràng là hư dối vô ngã, đó là phá được thân kiến. Không chấp nhận giới tà ngoại đạo là dứt kiến thủ. Đó là chứng được Tu-đà-hoàn, chịu khó quay lại bảy lần thì được giải thoát,

khỏe rồi. Như thế chúng ta mới thấy mình cũng có phần. Nếu nói hết sạch tham, sân, si thì hơi khó. Tới đệ nhị quả, tham, sân mới mỏng thôi, năm hạ phần kết chưa hết.

Chánh văn:

11. Tỳ-kheo phải nguyện: Ta năm phần kết thấp hết, sanh nơi khoảng kia vào Niết-bàn, được pháp không thối, không trở lại cõi này, được giới đầy đủ, không bỏ bê thiền, thành tựu quán hạnh ở nơi vắng vẻ.

Giảng:

Năm hạ phần kết hết là không còn duyên sanh trong cõi Dục. Tu đến đây sẽ sanh vào cõi trời A-na-hàm, tức là cõi trời Sắc giới và ở đó vào Niết-bàn luôn. Đó là hết năm phần hạ kết, hết tham, sân, thân kiến, giới thủ và nghi. Hết năm thứ này chứng được quả thứ ba, vô minh chưa hết.

Chánh văn:

12. Tỳ-kheo phải nguyện: Ta được dứt, giải thoát, lìa sắc được vô sắc, như tượng định kia thân chứng thành tựu tự tại, dùng tuệ quán đoạn lậu, biết lậu, được giới đầy đủ, không bỏ bê thiền, thành tựu quán hạnh ở nơi vắng vẻ.

Giảng:

Lìa được cõi Dục cõi Sắc tới cõi Vô sắc được tượng định. Tượng là giống, na ná, như quán Không vô biên xứ, quán tất cả rỗng không, không có ngằn mé.

Khi nhập định thì thấy rỗng không. Quán Thức vô biên xứ, tưởng thức cùng khắp. Quán thế nào thì cảnh mình thấy như thế ấy.

Chánh văn:

13. Tỳ-kheo phải nguyện: Ta được như ý túc, trí thiên nhĩ, trí tha tâm, trí túc mạng, trí sanh tử, các lậu đã hết được vô lậu, tâm giải thoát, tuệ giải thoát, trong hiện đời tự biết, tự giác, tự chứng thành tựu, mầm sanh đã hết, hạnh thanh bạch tròn đầy, việc làm đã xong, không còn sanh đời sau, biết như thật, được giới đầy đủ, không bỏ bê thiền, thành tựu quán hạnh ở nơi vắng vẻ.

Giảng:

Đây là nguyện chứng A-la-hán đủ lục thông. Mà muốn được vậy thì ta phải được giới đức đầy đủ, không bỏ bê thiền, thành tựu quán hạnh, ở nơi vắng vẻ.

Đó là 13 nguyện từ thấp lên cao, cứu cánh là chứng quả A-la-hán.

Chánh văn:

Thầy Tỳ-kheo kia nghe Phật nói khéo thọ trì, đứng dậy cúi đầu lễ dưới chân Phật nhiễu ba vòng rồi đi. Tỳ-kheo kia khéo thọ trì lời Phật dạy này, đến chỗ vắng vẻ ngồi yên suy tư, tu hành tinh tấn, tâm không buông lung. Nhân ở chỗ vắng vẻ ngồi yên suy tư, tu hành tinh tấn, tâm không buông lung nên mục tiêu của người chân chính, cạo bỏ râu tóc mặc áo ca-sa, chí tín bỏ nhà, không nhà học đạo,

duy xong xuôi hạnh thanh bạch, hiện đời tự biết, tự giác, tự chứng thành tựu, mầm sanh đã hết, hạnh thanh bạch tròn đầy, việc làm đã xong, không còn sanh đời sau, biết như thật; tôn giả kia biết pháp rồi đến được quả A-la-hán.

Phật nói như thế, các thầy Tỳ-kheo kia nghe Phật nói hoan hỷ phụng hành.

Giảng:

Phật luôn luôn nhắc mình mục tiêu chân chính của người cạo bỏ râu tóc, mặc áo ca-sa, chánh tín bỏ nhà học đạo. Mục tiêu đó là duy xong xuôi hạnh thanh bạch. Tức là chỉ làm sao xong xuôi hạnh thanh bạch. Tự biết tự giác, tự chứng thành tựu.

Tóm lại là mục tiêu duy nhất của người xuất gia chân chính là quyết tâm cầu giải thoát sanh tử. Không bao giờ lui sụt ý chí đó.

PĀLI TẠNG

Chánh văn:

Như vầy tôi nghe. Một thời Thế Tôn trú ở Sāvatthī (Xá-vệ), tại Jetavana (Kỳ-đà lâm), vườn ông Anāthapiṇḍika (Cấp Cô Độc). Tại đây, Thế Tôn gọi các Tỷ-kheo:

- Chư Tỷ-kheo.

- Thưa vâng, bạch Thế Tôn.

Thế Tôn thuyết giảng như sau:

Giảng:

Về vị trí thuyết kinh, hai bên giống nhau, đều ở vườn ông Cấp Cô Độc, rừng cây Kỳ-đà. Nhưng lý do thuyết kinh, Hán tạng thì do một thầy Tỳ-kheo ở chỗ vắng vẻ nghĩ tới sự ủy lạo của Thế Tôn và tới chỗ Thế Tôn, Thế Tôn nhân đó nói. Pāli thì ghi Phật gọi các thầy Tỳ-kheo lại dạy.

Chánh văn:

- Các Tỷ-kheo, hãy sống đầy đủ giới hạnh, đầy đủ giới bổn, sống phòng hộ với sự phòng hộ của giới bổn, đầy đủ uy nghi chánh hạnh, thấy sự nguy hiểm trong các lỗi nhỏ nhặt, chân chánh lãnh thọ và học tập các học giới.

Này các Tỷ-kheo, nếu vị Tỷ-kheo có ước nguyện: "Mong rằng ta được các vị đồng phạm hạnh thương mến, yêu quý, cung kính và tôn trọng", vị Tỷ-kheo ấy phải thành tựu viên mãn giới luật, kiên trì, nội tâm tịch tĩnh, không gián đoạn thiền định, thành tựu quán hạnh, thích sống tại các trú xứ không tịnh.

Này các Tỷ-kheo, nếu vị Tỷ-kheo có ước nguyện: "Mong rằng ta có được các tư cụ như y phục, các món ăn khất thực, trú xứ và các dược phẩm trị bệnh", vị Tỷ-kheo ấy phải thành tựu viên mãn giới luật, kiên trì, nội tâm tịch tĩnh, không gián đoạn thiền định, thành tựu quán hạnh, thích sống tại các trú xứ không tịnh.

Này các Tỷ-kheo, nếu có vị Tỷ-kheo có ước nguyện: "Mong rằng ta nay hưởng thọ các tư cụ như y phục, các món ăn khất thực, trú xứ và các dược phẩm trị bệnh. Mong rằng hành động của những vị tạo ra các tư cụ ấy được quả báo lớn, được lợi ích lớn". Vị Tỷ-kheo ấy phải thành tựu viên mãn giới luật... (như trên)... trú xứ không tịnh.

Này các Tỷ-kheo, nếu vị Tỷ-kheo có ước nguyện: "Mong rằng những bà con huyết thống với ta, khi họ chết và mạng chung, nghĩ (đến ta) với tâm hoan hỷ (và nhờ vậy) được quả báo lớn, được lợi ích lớn". Vị Tỷ-kheo ấy phải thành tựu viên mãn giới luật... (như trên)... trú xứ không tịnh.

Giảng:

Kế đó là phần thứ tự của bài kinh. Hán tạng, trước là nhớ tới Phật, nhớ tới người thân như cha mẹ, nhớ thí chủ, để mình ước nguyện cho cha mẹ cho thí chủ, v.v... Pāli thì khác, trước là thí chủ rồi dần dần đến người thân sau. Phần thứ tự có sai khác chút ít.

Chánh văn:

Này các Tỷ-kheo, nếu vị Tỷ-kheo có ước nguyện: "Mong rằng ta nhiếp phục lạc và bất lạc (rati), chứ không phải bất lạc nhiếp phục ta. Mong rằng ta sống luôn luôn nhiếp phục bất lạc được khởi lên". Vị Tỷ-kheo ấy phải thành tựu viên mãn giới luật... (như trên)... trú xứ không tịnh.

Này các Tỷ-kheo, nếu vị Tỷ-kheo có ước nguyện: "Mong rằng ta nhiếp phục khiếp đảm và sợ hãi, chứ không phải khiếp đảm và sợ hãi nhiếp phục ta. Mong rằng ta sống luôn luôn nhiếp phục khiếp đảm và sợ hãi được khởi lên". Vị Tỷ-kheo ấy phải thành tựu viên mãn giới luật... (như trên)... trú xứ không tịnh.

Này các Tỷ-kheo, nếu vị Tỷ-kheo có ước nguyện: "Mong rằng, tùy theo ý muốn, không có khó khăn, không có mệt nhọc, không có phiền toái, ta chứng được bốn thiền, thuần túy tâm tư, hiện tại lạc trú". Vị Tỷ-kheo ấy phải thành tựu viên mãn giới luật... (như trên)... trú xứ không tịnh.

Này các Tỷ-kheo, nếu vị Tỷ-kheo có ước nguyện: "Có những giải thoát tịch tĩnh, siêu thoát Sắc giới, thuộc Vô sắc giới. Mong rằng ta có thể xúc cảm với thân và sống an trú trong cảnh giới ấy". Vị Tỷ-kheo ấy phải thành tựu viên mãn giới luật... (như trên)... trú xứ không tịnh.

Này các Tỷ-kheo, nếu vị Tỷ-kheo có ước nguyện: "Mong rằng ta trừ diệt ba kiết sử, chứng quả Dự lưu, không còn bị đọa lạc, chắc chắn hướng đến Chánh giác". Vị Tỷ-kheo ấy phải thành tựu viên mãn giới luật... (như trên)... trú xứ không tịnh.

Này các Tỷ-kheo, nếu vị Tỷ-kheo có ước nguyện: "Mong rằng ta diệt trừ ba kiết sử, làm cho muội lược tham sân si, ta chứng được Nhất lai, chỉ phải trở lại đời một lần nữa để đoạn tận khổ đau".

Vị Tỷ-kheo ấy phải thành tựu viên mãn giới luật... (như trên)... trú xứ không tịnh.

Này các Tỷ-kheo, nếu vị Tỷ-kheo có ước nguyện: "Mong rằng, trừ diệt năm hạ phần kiết sử, ta được hóa sanh, chứng được Niết-bàn ngay tại cảnh giới ấy, không còn trở lui thế giới này nữa". Vị Tỷ-kheo ấy phải thành tựu viên mãn giới luật... (như trên)... trú xứ không tịnh.

Này các Tỷ-kheo, nếu vị Tỷ-kheo có ước nguyện: "Mong rằng ta chứng được các loại thần thông. Một thân ta hiện ra nhiều thân, nhiều thân ta hiện ra một thân; ta hiện hình, biến hình đi ngang qua vách, qua tường, qua núi như đi ngang hư không; ta độn thổ trồi lên ngang qua đất liền như ở trong nước; ta đi trên nước không chìm như trên đất liền; ta ngồi kiết-già đi trên hư không như con chim; với bàn tay, ta chạm và rờ mặt trăng và mặt trời, những vật có đại oai lực, đại oai thần như vậy. Ta có thể, thân ta có thần thông bay cho đến Phạm thiên". Vị Tỷ-kheo ấy phải thành tựu viên mãn giới luật... (như trên)... trú xứ không tịnh.

Này các Tỷ-kheo, nếu vị Tỷ-kheo có ước nguyện: "Mong rằng, với thiên nhĩ thanh tịnh siêu nhân, ta có thể nghe hai loại tiếng, chư thiên và loài người, ở xa hay ở gần". Vị Tỷ-kheo ấy phải thành tựu viên mãn giới luật... (như trên)... trú xứ không tịnh.

Này các Tỷ-kheo, nếu vị Tỷ-kheo có ước nguyện: "Mong rằng với tâm của ta, ta biết được tâm

của các chúng sanh, các loài người: Tâm có tham, ta biết có tham. Tâm không tham, ta biết tâm không tham. Tâm có sân, ta biết tâm có sân. Tâm không có sân, ta biết tâm không có sân. Tâm có si, ta biết tâm có si. Tâm không có si, ta biết tâm không có si. Tâm chuyên chú, ta biết tâm chuyên chú. Tâm tán loạn, ta biết tâm tán loạn. Tâm đại hành, ta biết tâm đại hành. Tâm không đại hành, ta biết tâm không đại hành. Tâm chưa vô thượng, ta biết tâm chưa vô thượng. Tâm vô thượng, ta biết tâm vô thượng. Tâm thiền định, ta biết tâm thiền định. Tâm không thiền định, ta biết tâm không thiền định. Tâm giải thoát, ta biết tâm giải thoát. Tâm không giải thoát, ta biết tâm không giải thoát". Vị Tỷ-kheo ấy phải thành tựu viên mãn giới luật... (như trên)... trú xứ không tịnh.

Này các Tỷ-kheo, nếu vị Tỷ-kheo có ước nguyện: "Mong rằng ta nhớ đến các đời sống quá khứ, như một đời, hai đời, ba đời, bốn đời, năm đời, mười đời, hai mươi đời, ba mươi đời, bốn mươi đời, năm mươi đời, một trăm đời, hai trăm đời, một ngàn đời, một trăm ngàn đời, nhiều hoại kiếp, nhiều thành kiếp, nhiều hoại và thành kiếp. Ta nhớ rằng: Tại chỗ kia, ta có tên như thế này, dòng họ như thế này, giai cấp như thế này, thọ mạng đến mức như thế này. Sau khi chết tại chỗ kia, ta được sanh chỗ nọ. Tại chỗ ấy, ta có tên như thế này, dòng họ như thế này, giai cấp như thế này, thọ khổ lạc như thế này, tuổi thọ đến mức như thế này. Sau khi chết tại chỗ nọ,

ta được sanh ra ở đây". Vị Tỷ-kheo ấy phải thành tựu viên mãn giới luật... (như trên)... trú xứ không tịnh.

Này các Tỷ-kheo, nếu vị Tỷ-kheo có ước nguyện: "Mong rằng với thiên nhãn thuần tịnh, siêu nhân, ta thấy sự sống và sự chết của chúng sanh. Ta biết rõ rằng, chúng sanh người hạ liệt, kẻ cao sang, người đẹp đẽ, kẻ thô xấu, người may mắn, kẻ bất hạnh đều do hạnh nghiệp của chúng. Các tôn giả, chúng sanh nào làm những ác hạnh về thân, ngữ và ý, phỉ báng các bậc thánh, theo tà kiến, tạo các nghiệp theo tà kiến. Những người này sau khi thân hoại mạng chung, phải sanh vào cõi dữ, ác thú, đọa xứ, địa ngục. Còn các tôn giả chúng sanh nào làm những thiện hạnh về thân, ngữ và ý, không phỉ báng các bậc thánh, theo chánh kiến, tạo các nghiệp theo chánh kiến. Những người này, sau khi thân hoại mạng chung, được sanh lên các thiện thú, cõi trời, trên đời này. Như vậy ta với thiên nhãn thuần tịnh siêu nhân, thấy sự sống chết của chúng sanh. Ta biết rõ rằng chúng sanh, người hạ liệt, kẻ cao sang, người đẹp đẽ, kẻ thô xấu, người may mắn, kẻ bất hạnh, đều do hạnh nghiệp của họ". Vị Tỷ-kheo ấy phải thành tựu viên mãn giới luật... (như trên)... trú xứ không tịnh.

Này các Tỷ-kheo, nếu vị Tỷ-kheo có ước nguyện: "Với sự diệt trừ các lậu hoặc, sau khi tự tri tự chứng, ta chứng đạt và an trú ngay trong hiện tại, tâm giải thoát, tuệ giải thoát, không có lậu hoặc".

Vị Tỷ-kheo ấy phải thành tựu viên mãn giới luật, kiên trì, nội tâm tịch tĩnh, không gián đoạn thiền định, thành tựu quán hạnh, thích sống tại các trú xứ không tịnh.

Này các Tỷ-kheo, hãy sống đầy đủ giới hạnh, đầy đủ giới bổn, sống phòng hộ với sự phòng hộ của giới bổn, đầy đủ uy nghi chánh hạnh, thấy sự nguy hiểm trong các lỗi nhỏ nhặt, chân chánh lãnh thọ và tu học các học giới. Như vậy, phàm đã nói gì, chính duyên ở đây mà nói vậy.

Thế Tôn thuyết giảng như vậy. Các vị Tỷ-kheo ấy hoan hỷ tín thọ lời dạy của Thế Tôn.

Giảng:

Hán tạng nói nguyện chứng được lục thông, không nói chi tiết. Pāli tạng nói rất chi tiết. Hán tạng nhấn mạnh lẽ thật, nói thần thông đơn sơ. Pāli thì thần thông nói rất chi tiết. Những điểm khác nhau đại khái nhìn qua là thấy.

Kinh này, tôi nhấn mạnh ở điểm Phật dạy mình nguyện: Dù bất cứ nguyện gì, điều kiện vẫn là phải *giới đức đầy đủ, không bỏ bê thiền, thành tựu quán hạnh* (theo Hán tạng) hay *sống đầy đủ giới hạnh, đầy đủ giới bổn, sống phòng hộ với sự phòng hộ của giới bổn, đầy đủ uy nghi chánh hạnh, thấy sự nguy hiểm trong các lỗi nhỏ nhặt, chân chánh lãnh thọ và tu học các học giới* (theo Pāli). Những điều kiện đó phải luôn có từ lúc nghe Phật dạy cho đến chứng quả A-la-hán, chứ không phải nguyện suông, nguyện để mà nguyện.

Chúng ta hay nguyện suông, nguyện nhiều lắm, nguyện dư nữa, nhưng mà làm rất ít.

Dù nguyện được Tứ thiền, mà không chịu giữ giới đức đầy đủ, bỏ bê thiền, không thành tựu quán hạnh thì làm sao kết quả? Muốn được như nguyện thì phải đủ các điều kiện trên. Đó là thực tế. Chúng ta bây giờ hay tán thán cầu nguyện, nói với Phật tử: "Được, có gì đưa tôi cầu nguyện cho." Nguyện gì cũng lãnh hết, lãnh mà không làm. Như vậy kết quả ra sao? Đó chỉ là nguyện suông, nguyện rỗng. Người tu chúng ta phải có nhận thức chín chắn. Phật cho mình ước nguyện, nhưng nguyện rồi phải cố gắng làm. Ví dụ như học trò ước nguyện sau này làm bác sĩ hay kỹ sư, thì cha mẹ phải dạy con: Bây giờ một là con phải chăm chỉ học, hai là con đừng bỏ mất thì giờ, ba là con đừng ăn chơi lãng phí. Phải thực hành, nếu không thì khó thành tựu sở nguyện. Đó là ý của bài kinh này.

KINH NIỆM

(Hán tạng - 念經)

KINH SONG TẦM

(Pāli tạng - Dvedhāvitakka Sutta)

HÁN TẠNG

Chánh văn:

Tôi nghe như vầy: Một hôm, Phật đến nước Xá-vệ, ở vườn Cấp Cô Độc tại Thắng lâm. Thế Tôn bảo các thầy Tỳ-kheo:

Tôi trước kia khi chưa giác ngộ Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác, nghĩ thế này: Ta nên phân biệt các niệm chia làm hai phần. Niệm dục, niệm sân, niệm hại là một phần. Niệm không dục, niệm không sân, niệm không hại là một phần.

Giảng:

Đây là Phật kể lại lúc ngài chưa giác ngộ, chưa thành đạo, ngài nghĩ nên phân biệt hai loại: một bên là niệm dục, niệm sân, niệm hại; một bên là niệm không dục, niệm không sân, niệm không hại.

Loại niệm trước là xấu, loại sau là tốt. Loại sau là những niệm nghĩ ngược lại với loại trước, để mình không còn lòng tham muốn, sân giận, gây hại nữa. Chúng ta biết niệm nào là niệm dục, niệm sân, niệm hại; niệm nào là niệm không dục, không sân, không hại. Niệm dục là niệm muốn. Dục ở trong những thứ như mắt thấy sắc, tai nghe tiếng, mũi ngửi mùi, lưỡi thích vị, thân ưa xúc chạm. Đó là ngũ dục. Ngũ dục còn là tài, sắc, danh, thực, thùy. Vừa có niệm ưa một trong những thứ đó, gọi là niệm dục. Niệm không dục là nghĩ về cái không dục, thí dụ như đang ngồi vừa thấy người có sắc đẹp, mình liền biết sắc đẹp là xấu xa, nguy hiểm. Ngay niệm dục, mình nghĩ ngược lại, gọi là niệm không dục, chứ không phải không niệm.

Thí dụ vừa nghĩ tới món ăn ngon là niệm dục; liền nghĩ món ăn ngon nuốt vô khỏi cổ cũng tiêu mất, nó vô thường, là niệm không dục. Niệm sân và niệm không sân thì dễ rồi. Thí dụ vừa dấy niệm tức giận ai là niệm sân. Niệm không sân là thấy người ta làm hoặc nghe người ta nói trái tai, mình biết đó là họ nói chơi, nói đùa, biết nói rồi mất v.v... Không để ý tới, tâm lặng xuống. Niệm này làm cho sân mất đi, lặng xuống.

Niệm hại là niệm nghĩ hận ai đó, tìm cách này cách kia hại người ta, đó là niệm hại. Nếu liền nghĩ người đó tuy có dở có xấu nhưng họ cũng biết tu, họ cũng biết làm lành, chúng ta bỏ tâm hại họ. Niệm chặn đứng tâm hại người, đó là niệm không hại.

Chánh văn:

Sau khi đó, tôi phân các niệm làm hai phần... (như trên)... Tôi hành như thế, riêng ở chỗ xa lìa, tâm không buông lung, tu hành tinh tấn, sanh niệm dục tôi liền biết sanh niệm dục, hại mình, hại người, cả hai đều hại, nhọc nhằn trí tuệ, không được Niết-bàn, liền mau diệt nó. Lại sanh niệm sân, niệm hại, tôi liền biết niệm sân, niệm hại, hại mình, hại người, cả hai đều hại, nhọc nhằn trí tuệ, không được Niết-bàn, liền mau diệt nó.

Giảng:

Dấy niệm dục, chúng ta biết tai họa của nó là làm cho trí tuệ mờ tối, làm cho mình không được Niết-bàn, phải tìm cách diệt nó. Niệm sân, niệm hại cũng vậy, nó làm trí tuệ mờ tối, hại mình, hại người, làm cho mình không đến Niết-bàn, liền ráng mà diệt nó.

Chánh văn:

Tôi sanh niệm dục chẳng nhận, đoạn trừ mửa ra. Vì cớ sao? Vì tôi thấy nhân đó ắt sanh vô lượng pháp ác.

Giảng:

Những niệm này vừa sanh trong tâm, phải trừ diệt. Phật dùng chữ "mửa" rất gợi hình. Chúng ta phải tống nó ra, đừng có tích chứa. Phải mửa ra liền.

Ba niệm này là gốc của muôn pháp ác.

Chánh văn:

Ví như tháng sau mùa xuân, vì làm ruộng nên đất thả trâu ăn không được rộng, mục đồng thả trâu ra đồng, trâu vào lúa người, mục đồng liền cầm roi chạy chặn lại. Vì cớ sao? Mục đồng biết nhân đó sẽ có mắng, đánh, trói buộc, các lỗi lầm. Thế nên, mục đồng cầm roi chặn lại. Tôi cũng như thế, sanh niệm dục không nhận, đoạn trừ, mửa ra, sanh niệm sân, niệm hại không nhận, đoạn trừ, mửa ra. Vì cớ sao? Vì tôi thấy nhân đó ắt sanh vô lượng pháp ác.

Giảng:

Niệm dục là thứ độc, nếu chứa lâu là nhiễm độc, gặp phải mửa liền dù những dục thô sơ không đáng trách mấy, cũng không nên chứa. Thí dụ như đôi ba thầy chiều ngồi bàn với nhau bữa nào mình có ít tiền mua cà phê tối nhâm nhi, đó là niệm dục đang khởi. Phải bỏ liền chứ bàn một hồi, có lẽ phải kiếm tiền và gửi người ta mua. Phải mau đoạn trừ, mửa ra, đừng chứa chấp vì nó là tai họa. Đó là niệm dục nhỏ, huống nữa là những niệm dục lớn. Niệm dục lớn thì phải mửa ra gấp, không thì bị nhiễm độc. Nhất là mấy thầy tu trẻ

niệm dục về sắc mà không mửa ra, đoạn trừ gấp thì rất nguy hiểm.

Chính đức Phật khi chưa giác ngộ ngài ứng dụng tu. Ngài chỉ cho chúng ta thấy tai họa, giống như chú mục đồng khi lúa cấy đầy đồng rồi, thả trâu ra, nó vừa tới lúa mạ của người thì phải chạy chặn lại, không nó bước thêm một bước nữa. Như vậy mới khỏi bị người mắng hoặc đánh. Người tu cũng vậy, khi niệm dục khởi lên không đoạn trừ mửa ra, cứ tiếp tục thế nào cũng có tai họa. Từ ngữ ở đây dùng rất là hay! Đoạn trừ, vội vàng mửa ra, chứ không để trễ thấm độc.

Tu cốt dùng tâm trị tâm. Dùng trí tuệ chặn ngừa những tâm xấu của mình. Biết chặn lại thì mọi tội lỗi không có, dung dưỡng thì tội lỗi theo đó mà sanh. Người mới xuất gia vừa dấy niệm nhớ nhà thì phải đoạn trừ, phải mửa liền; để nuôi dưỡng một lát thì chạy đi xin phép, chuyện đó là như vậy. Phải hiểu rõ ràng, biết tai họa của nó, để nó không dẫn mình đi, mất thời giờ. Phải hết sức tế nhị, hết sức cẩn mật, chứ không phải hời hợt buông lung. Nhiều người hời hợt buông lung, nên mười người chưa chắc còn được hai. Tu cẩn mật như Phật thì đâu có rớt dọc đường.

Dung chứa nó nên bị thấm độc, cũng như chú mục đồng cứ lo chơi, để trâu giẫm lúa mạ người nên bị trói bị đánh. Đó là điều rõ ràng. Phật cụ thể lối tu như người chăn trâu khi lúa đầy đồng. Lúa đầy đồng mình chăn trâu không khi nào thong thả được hết. Thong thả là bị người ta mắng vốn.

Chánh văn:

Tỳ-kheo tùy chỗ nghĩ, tùy chỗ niệm tâm vui ở trong đó. Nếu Tỳ-kheo niệm nhiều niệm dục thì bỏ không niệm dục, do niệm nhiều niệm dục nên tâm vui ở trong đó (dục). Nếu Tỳ-kheo niệm nhiều niệm sân, niệm hại thì bỏ không niệm sân, không niệm hại, do nhiều niệm sân, niệm hại tâm vui ở trong đó (sân, hại).

Giảng:

Điều này dễ thấy, thí dụ ba bốn người đề cập đến chuyện ăn uống, thì bàn chuyện ăn uống luôn nửa tiếng đồng hồ. Nếu bàn về sắc đẹp thì bàn luôn nửa giờ về sắc đẹp. Như vậy vừa dấy niệm rồi thích, ở hoài trong đó. Đang bàn hào hứng mà có người cắt ngang thì buồn bực. Như vậy, tâm mình đang ngả về niệm nào thì nó đeo đuổi theo niệm đó, không chịu dừng lại. Tâm mình như mủ mít, đụng tới là dính, nói hoài không chán. Còn nói về chuyện ai bị hiếp đáp hay bị bực tức, bàn tán một hồi cũng quạu với nhau hết. Như vậy nếu niệm dục nhiều, niệm sân nhiều thì bỏ niệm không dục, không sân, hướng tâm về chỗ nào nhiều thì cứ dính hoài khó gỡ ra.

Chánh văn:

Như thế, Tỳ-kheo không lìa niệm dục, không lìa niệm sân, không lìa niệm hại không thể thoát được sanh già bệnh chết, lo buồn khóc than, cũng không lìa tất cả khổ.

Giảng:

Nếu niệm dục, niệm sân, niệm hại còn đeo đuổi theo mình thì không bao giờ thoát khỏi được sanh già bệnh chết, không làm gì tránh khỏi lo buồn khóc than. Như vậy thì tất cả khổ không thể tránh được.

Chánh văn:

Tôi riêng ở chỗ xa lìa hành như thế, tâm không buông lung, tu hành tinh tấn, không niệm dục tôi liền biết sanh không niệm dục, không hại mình, hại người, cũng không hại cả hai, tu trí tuệ không nhọc nhằn, được Niết-bàn, chóng tu tập rộng rãi. Lại sanh niệm không sân, không hại, tôi liền biết sanh niệm không sân, sanh niệm không hại, không hại mình, hại người, cũng không hại cả hai, tu trí tuệ không nhọc nhằn, được Niết-bàn, chóng tu tập rộng rãi.

Giảng:

Phật ở chỗ vắng vẻ, tinh tấn, thường xem chừng mình có niệm dục phải diệt để nuôi dưỡng không niệm dục, niệm sân phải diệt để nuôi dưỡng niệm không sân, niệm hại phải diệt để nuôi dưỡng niệm không hại. Cố gắng tu như vậy lần lần những niệm kia hết, không còn những tai họa nữa.

Chánh văn:

Tôi sanh niệm không dục còn nhiều nghĩ niệm, sanh niệm không sân, niệm không hại còn nhiều nghĩ niệm. Tôi lại nghĩ: Nhiều nghĩ niệm thì thân định

ưa lãng quên, tổn hại tâm, ta nên trị nội tâm thường trụ ở trong, dừng bặt một ý, được định thì không tổn hại tâm. Tôi sanh niệm không dục rồi lại sanh niệm hướng pháp, thứ pháp, sanh niệm không sân, niệm không hại rồi lại sanh niệm hướng pháp, thứ pháp. Vì cớ sao? Vì tôi không thấy nhân đó sanh vô lượng pháp ác.

Giảng:

Đây là tiến lên nấc thứ hai. Trước chỉ trừ những niệm dục, niệm sân, niệm hại mà nuôi dưỡng niệm không dục, không sân, không hại. Tuy không có niệm dục, niệm sân, niệm hại, nhưng lúc đó mình chưa hết niệm. Thí dụ như mình không nghĩ tới dục, tới sân, tới hại mà nghĩ lát đi cuốc cỏ, đi làm cái gì lặt vặt, vẫn có niệm. Không có ba niệm kia mà còn những niệm khác, thì sao? Thì *thân định ưa lãng quên.* Tức là thân mình quên định đi, còn nhiều nghĩ niệm, còn nhớ cái này cái kia thì đâu có định, mà đã không định thì *tổn hại tâm, ta nên trị nội tâm thường trụ ở trong.* Như vậy tất cả niệm đều buông hết, chỉ còn một tâm yên ổn thôi. Nếu mình được định thì trong tâm không còn tổn hại nữa. Vì thân và tâm ảnh hưởng nhau rất lớn. Khi chúng ta có những vấn đề phiền muộn lao xao trong đầu, ăn không ngon, ngủ không yên. Niệm lăng xăng lộn xộn làm cho thân mình yếu, thì tâm cũng bị ảnh hưởng. Nếu không nghĩ, không có vấn đề nào quan trọng đối với mình hết, ngủ ngon, ăn ngon, thân thể khỏe mạnh. Cho nên mình biết rõ niệm là họa, nhiều niệm thì tổn hại tâm, mà tổn hại tâm cũng đi tới tổn hại thân. Phải hạn chế, phải tiêu diệt nó cho hết.

Tôi sanh niệm không dục rồi lại sanh niệm hướng pháp, thứ pháp. Hướng pháp, thứ pháp là sao? Tức là tuy sanh niệm không dục, không sân, không hại, nhưng trong tâm cũng còn lăng xăng, phải nhớ Tứ đế, Thập nhị nhân duyên v.v... Nhớ pháp này thì những niệm lăng xăng không sanh. Nếu chúng ta tu thiền, nhất là thiền Tổ sư thì khi mình ngồi thiền, tâm yên, để êm êm một chút, nó khởi lại. Muốn hết lăng xăng, phải nhớ ông chủ hiện hữu, không thì sẽ dấy khởi niệm. Nguyên thủy thì nhớ Tứ niệm xứ hay nhớ Thập nhị nhân duyên. Thiền tông khi tu lặng lẽ thì tâm thể trùm khắp, những cái lăng xăng mất tiêu. Thí dụ như tôi nằm chơi, nếu không nhớ gì hết thì tâm cũng lăng xăng nghĩ chuyện này chuyện nọ. Nhưng nếu nhớ tâm khắp hết thì niệm không sanh. Nhớ, ở đây dụ cho hướng pháp.

Theo Nguyên thủy thì lấy những pháp Phật đã thực hiện để làm chỗ hướng, tiến lên từ từ gọi là thứ pháp. Như niệm Tứ niệm xứ, ban đầu niệm thân bất tịnh, thọ là khổ, tâm vô thường, pháp vô ngã, lần lần tiến lên như thế là thứ pháp. *Vì cớ sao? Vì tôi không thấy nhân đó sanh vô lượng pháp ác.* Nếu không có ba niệm hại mà biết hướng pháp, thứ pháp nữa thì không sanh các pháp ác.

Chánh văn:

Ví như tháng sau mùa thu, tất cả lúa đều gặt hái xong, mục đồng khi thả trâu ra đồng, nghĩ thế này: Trâu ta ở trong bầy. Vì cớ sao? Vì mục đồng không thấy nhân đây phải bị mắng chửi, đánh đập,

trói buộc, các lỗi lầm. Thế nên, kia nghĩ: Trâu ta ở trong bầy. Tôi cũng như thế, sanh niệm không dục rồi lại sanh niệm hướng pháp, thứ pháp, sanh niệm không sân, niệm không si rồi lại sanh niệm hướng pháp, thứ pháp. Vì cớ sao? Vì tôi không thấy do đó sanh vô lượng pháp ác.

Giảng:

Mùa lúa gặt hái xong thả trâu ra đồng, chú mục đồng còn trách nhiệm với bầy trâu nữa không? Còn. Tuy không có lúa mạ nhưng phải nhớ nó đang ở trong bầy mới không mất trâu. Cũng vậy, tu dù không có niệm dục, niệm sân, niệm hại, mà không có chỗ hướng pháp thì sẽ mất tâm. Tâm lăng xăng những chuyện không đáng, vì vậy nên phải có chỗ hướng. Đó là giai đoạn trừ niệm, trước thì chỉ trừ ba niệm ác, sau diệt luôn những niệm lăng xăng, gọi là hướng pháp.

Chánh văn:

Tỳ-kheo tùy chỗ nghĩ, tùy chỗ niệm tâm vui trong đó. Nếu Tỳ-kheo niệm nhiều niệm không dục thì bỏ niệm dục, do niệm nhiều niệm không dục tâm vui trong đó. Nếu Tỳ-kheo niệm nhiều niệm không sân, niệm không hại thì bỏ niệm sân, niệm hại, do nhiều niệm không sân, niệm không hại tâm vui trong đó. Kia giác quán đã dứt, ở trong yên lặng nhất tâm, không giác không quán, định sanh hỷ lạc được đệ nhị thiền thành tựu tự tại. Kia lìa hỷ muốn xả không mong cầu, chánh niệm chánh trí, thân cảm giác lạc. Nghĩa là chỗ thánh chứng,

chỗ thánh xả. Niệm lạc trụ định được đệ tam thiền thành tựu tự tại. Kia lạc diệt, khổ diệt, hỷ ưu vốn đã diệt, không khổ không lạc, xả niệm thanh tịnh, được đệ tứ thiền thành tựu tự tại.

Giảng:

Đoạn trên dùng hướng pháp, thứ pháp, tức là dùng những niệm phân biệt quán sát, nhờ phân biệt lành mình xa lìa ác, nhờ hướng pháp nên được ly tham, gọi là Sơ thiền. Đến đây bỏ luôn không niệm, tâm an định lại thì được đệ nhị thiền, rồi xả hỷ chỉ còn lạc. Lạc đối với khổ, xả luôn cái lạc, thì hết lạc, hết xả, hết hỷ, hết ưu. Chừng đó được đệ tứ thiền.

Chánh văn:

Kia tâm định như thế, thanh tịnh không ô uế, không phiền nhiệt, mềm mại khéo trụ, chứng đắc tâm bất động, hướng đến quả vị lậu tận, tự thân chứng ngộ lục thông, liền biết như thật.

Giảng:

Mềm mại là sao? Là khi được thanh tịnh một cách nhẹ nhàng, nhu nhuyến, tâm mềm mại. Được tâm bất động nghĩa là khéo trụ trong chỗ nhẹ nhàng thanh tịnh, lần lần tiến đến sạch lậu, mầm sanh tử được sạch. Hết mầm sanh tử thì chứng được lục thông: thiên nhãn thông, thiên nhĩ thông, tha tâm thông, thần túc thông, túc mạng thông, lậu tận thông. Trước là mắt, kế là tai, kế là ý (tha tâm thông), kế là thần túc tức là thần thông độn thủy, độn thổ, bay lên trời tự do, tự tại; đến túc mạng thông

là nhớ lui đời quá khứ, đến lậu tận thông dứt hết mầm sanh tử trong tam giới.

Nhất thiết trí là sao? Nhất thiết trí là trí biết tất cả những hiện tượng ở trong vòng sanh diệt này nhưng không thấu tột mọi chủng loại, là trí của A-la-hán. Nhất thiết chủng trí là trí biết tất cả chủng loại, là trí của Phật. Trí của Phật và La-hán khác nhau chỗ đó. Bồ-tát thì tu Nhất thiết chủng trí chứ không tu Nhất thiết trí. Chừng nào viên mãn Nhất thiết chủng trí thì thành Phật.

Chánh văn:

Biết cái khổ này như thật, biết khổ tập này, biết khổ diệt này, biết khổ diệt đạo này như thật; cũng biết cái lậu này như thật, biết lậu tập, biết lậu diệt, biết lậu diệt đạo này như thật.

Giảng:

Bởi được Nhất thiết trí nên biết khổ, tập, diệt, đạo đúng như thật.

Chánh văn:

Kia biết như thế, thấy như thế rồi tâm dục lậu được giải thoát, tâm hữu lậu, vô minh lậu được giải thoát, giải thoát rồi biết giải thoát, mầm sanh đã hết, hạnh thanh bạch tròn đầy, việc làm đã xong, không còn sanh đời sau, biết như thật. Tỳ-kheo này lìa niệm dục, lìa niệm sân, lìa niệm hại, được giải thoát sanh già bệnh chết, lo buồn khóc than và lìa tất cả khổ.

Giảng:

Đây nói *tâm dục lậu được giải thoát, tâm hữu lậu được giải thoát, tâm vô minh lậu được giải thoát.* Tâm dục lậu là tâm còn hướng về Dục giới. Thí dụ như muốn đời sau sanh ra gặp Phật pháp để tu hành. Hoặc nghĩ tu rồi sau sanh về cõi trời Đâu-suất để dễ tu. Tâm hữu lậu tức là tâm hướng về cõi Sắc giới. Hoặc cho có thân là có khổ, nguyện tu được sanh về cõi Không vô biên xứ (chỉ còn thức thôi). Tâm còn hướng về cõi Vô sắc, đó là vô minh lậu. Sanh trong Vô sắc giới thuộc về tâm vô minh lậu vì nó còn chìm trong vô minh. Giải thoát được dục lậu, hữu lậu, vô minh lậu mới hết mầm sanh tử. Còn vô minh lậu thì còn sanh cõi trời Vô sắc, hết phước rồi cũng đọa. Vì vậy phải không còn mầm sanh Dục giới, không còn mầm sanh Sắc giới, không còn mầm sanh trong Vô sắc giới. Những mầm đó sạch hết mới gọi là giải thoát.

Giải thoát rồi biết giải thoát, mầm sanh đã hết, tức là mầm sanh trong tam giới đã hết. *Hạnh thanh bạch tròn đầy* là hạnh trong sạch hết không còn gì để kéo lôi lại trong tam giới nữa.

PĀLI TẠNG

Chánh văn:

Như vầy tôi nghe. Một thời Thế Tôn trú ở Sāvatthī (Xá-vệ), tại Jetavana (Kỳ-đà lâm), vườn ông Anāthapiṇḍika (Cấp Cô Độc). Tại đây, Thế Tôn gọi các Tỷ-kheo:

- Chư Tỷ-kheo.

- Thưa vâng, bạch Thế Tôn.

Thế Tôn thuyết giảng như sau:

- Chư Tỷ-kheo, trước khi ta giác ngộ, khi chưa thành Chánh giác và còn là vị Bồ-tát, ta suy nghĩ như sau: "Ta sống suy tư và chia hai suy tưởng. Chư Tỷ-kheo, phàm có dục tưởng nào, sân tưởng nào, hại tưởng nào, ta phân thành một phần; phàm có ly tham tưởng nào, vô sân tưởng nào, vô hại tưởng nào, ta phân thành phần thứ hai". Chư Tỷ-kheo, rồi ta sống không phóng dật, nhiệt tâm, tinh cần. Khi dục tưởng khởi lên, ta biết: "Dục tưởng này khởi lên nơi ta, và dục tưởng này đưa đến tự hại, đưa đến hại người, đưa đến hại cả hai, diệt trí tuệ, dự phần vào phiền não, không đưa đến Niết-bàn".

Chư Tỷ-kheo, khi ta suy tưởng: "Dục tưởng này đưa đến tự hại", dục tưởng được biến mất. Chư Tỷ-kheo, khi ta suy tư: "Dục tưởng đưa đến hại người", dục tưởng được biến mất. Chư Tỷ-kheo, khi ta suy tư: "Dục tưởng đưa đến hại cả hai", dục tưởng được biến mất. Chư Tỷ-kheo, khi ta suy tư: "Dục tưởng diệt trí tuệ, dự phần vào phiền não, không đưa đến Niết-bàn", dục tưởng được biến mất. Chư Tỷ-kheo, như vậy ta tiếp tục trừ bỏ, xả ly và đoạn tận dục tưởng. Chư Tỷ-kheo, trong khi ta sống không phóng dật, nhiệt tâm, tinh cần, sân tưởng khởi lên... (như trên)... hại tưởng khởi lên, ta biết: "Hại tưởng này khởi lên nơi ta, và hại tưởng này đưa đến tự hại, đưa đến hại người, đưa đến hại cả hai, diệt trí tuệ, dự phần vào phiền não,

không đưa đến Niết-bàn", hại tưởng biến mất. Chư Tỷ-kheo, như vậy ta tiếp tục trừ bỏ, xả ly và đoạn tận hại tưởng. Chư Tỷ-kheo, vị Tỳ-kheo suy tư, quán sát nhiều vấn đề gì, thời tâm sanh khuynh hướng đối với vấn đề ấy. Chư Tỷ-kheo, nếu vị Tỷ-kheo suy tư, quán sát nhiều về dục tưởng, vị ấy từ bỏ ly tham tưởng. Khi tâm đã nặng về dục tưởng, thời tâm vị ấy có khuynh hướng về dục tưởng. Chư Tỷ-kheo, nếu vị ấy suy tư quán sát nhiều về sân tưởng... (như trên)... về hại tưởng, vị ấy từ bỏ vô hại tưởng. Khi tâm đã đặt nặng về hại tưởng, thời tâm vị ấy có khuynh hướng về hại tưởng.

Chư Tỷ-kheo, ví như vào cuối tháng mùa mưa, về mùa thu, khi lúa đã trổ hạt, một người mục đồng chăn giữ bò, cầm roi đánh các con bò bên này, đánh bên kia, chế ngự chúng, ngăn chặn chúng. Vì sao vậy? Chư Tỷ-kheo, vì người mục đồng thấy do nhân duyên này, đưa đến sự chết, sự tù tội, sự đánh đập hay sự trách móc. Chư Tỷ-kheo, cũng vậy ta đã thấy sự nguy hại, sự hạ liệt, sự phiền não của các pháp bất thiện, và thấy sự viễn ly, sự lợi ích, và sức tịnh hóa của các thiện pháp.

Chư Tỷ-kheo, trong khi ta sống không phóng dật, nhiệt tâm, tinh cần như vậy, khi ly tham tưởng khởi lên, ta biết như vậy: "Ly dục tưởng này khởi lên nơi ta và ly tham tưởng này không đưa đến tự hại, không đưa đến hại người, không đưa đến hại cả hai, tăng trưởng trí tuệ, không dự phần vào phiền não, đưa đến Niết-bàn".

Giảng:

Phần trên thì hai bài kinh Hán tạng và Pāli rất gần với nhau, chỉ có khác vài chữ, còn tư tưởng thì rất hợp.

Chánh văn:

Chư Tỷ-kheo, nếu ban đêm ta suy tư, quán sát (về ly tham tưởng), không phải từ nhân duyên ấy ta thấy sợ hãi; chư Tỷ-kheo, nếu ban ngày ta suy tư, quán sát (về ly tham tưởng), không phải từ nhân duyên ấy ta thấy sợ hãi.

Giảng:

Đoạn này bên Hán tạng hoàn toàn không có. Ý đoạn này nói ban đêm suy tư về ly tham tưởng không có sợ hãi, ban ngày suy tư về ly tham tưởng không có sợ hãi, cả đêm và ngày suy tư về ly tham tưởng đều không sợ hãi. Như ban đêm ngồi thiền ngoài hành lang thiền đường, bị muỗi chích, chúng ta sợ sanh bệnh sốt rét nên sợ muỗi. Hoặc có rắn hay rít bò qua, muốn xách bồ đoàn chạy. Tại sao sợ? Sợ bị cắn chết. Vì còn tham sống, tham mạnh khỏe, còn tham là còn dục. Vì tham sống sợ chết nên sợ rắn. Vì tham mạnh nên sợ bệnh, sợ muỗi. Nếu lúc đó ly tham tưởng có sợ hãi không? Không. Hết tất cả tham kể cả tham sống thì có gì sợ.

Điều này rõ ràng, khi mình quán sát về ly tham tưởng, không còn tham thì ban đêm không sợ, ban ngày không sợ, cả đêm ngày không sợ. Những lẽ đó nếu khéo ứng dụng, sẽ thấy thật sự như vậy. Mọi sợ hãi là do lòng tham mà thôi. Ai sợ nhiều là tham nhiều. Lên xe

ngồi nghĩ đến tiền, sợ bị móc túi... cái gì cũng sợ. Mọi sợ hãi phát xuất từ tham dục, tham dục hết thì mọi sợ hãi hết.

Chánh văn:

Và nếu ta suy tư, quán sát quá lâu, thân ta có thể mệt mỏi; khi thân mệt mỏi thì tâm bị chướng ngại, khi tâm bị chướng ngại thì tâm rất khó được định tĩnh. Chư Tỷ-kheo, rồi tự nội thân ta trấn an tâm, trấn định tâm, khiến được nhất tâm, khiến thành định tĩnh.

Giảng:

Chúng ta ngồi thiền, tâm nghĩ lăng xăng, nghĩ hoài không hết. Lúc đó chỉnh đốn nghiêm lại thì hết lăng xăng. Đó là trấn định tâm, trấn an tâm là vậy. Chỉnh lại cho mạnh, nhìn thẳng nó một chút. Thiền tông thì chỉ nhớ ông chủ, tâm lăng xăng phải trấn định lại.

Chánh văn:

Vì sao vậy? Vì để tâm ta khỏi chướng ngại. Chư Tỷ-kheo, trong khi ta sống không phóng dật, nhiệt tâm, tinh cần như vậy, khi vô sân tưởng khởi lên... (như trên)... vô hại tưởng khởi lên, ta biết như vậy: "Vô hại tưởng này khởi lên nơi ta và vô hại tưởng này không đưa đến tự hại, không đưa đến hại người, không đưa đến hại cả hai, tăng trưởng trí tuệ, không dự phần vào phiền não, đưa đến Niết-bàn." Chư Tỷ-kheo, nếu ban đêm... không phải

từ nhân duyên ấy mà ta thấy sợ hãi. Và nếu ta suy tư, quán sát quá lâu, thân ta có mệt mỏi; khi thân ta mệt mỏi thì tâm bị chướng ngại, khi tâm bị chướng ngại tâm rất khó được định tĩnh. Chư Tỷ-kheo, rồi tự nội thân ta trấn an tâm, trấn định tâm, khiến cho được nhất tâm, khiến thành định tĩnh. Vì sao vậy? Vì để tâm ta khỏi chướng ngại. Chư Tỷ-kheo, trong khi ta sống không phóng dật, nhiệt tâm, tinh cần như vậy, khi vô sân tưởng khởi lên... (như trên)... vô hại tưởng khởi lên, ta biết như vậy: "Vô hại tưởng này khởi lên nơi ta và vô hại tưởng này không đưa đến tự hại, không đưa đến hại người, không đưa đến hại cả hai, tăng trưởng trí tuệ, không dự phần vào phiền não, đưa đến Niết-bàn". Chư Tỷ-kheo, nếu ban đêm... không phải từ nhân duyên ấy mà ta thấy sợ hãi. Và nếu ta suy tư, quán sát quá lâu, thân ta có thể mệt mỏi; khi thân ta mệt mỏi thì tâm bị chướng ngại; khi tâm bị chướng ngại, tâm rất khó được định tĩnh. Chư Tỷ-kheo, rồi tự nội thân ta trấn an tâm, trấn định tâm, khiến được nhất tâm, khiến thành định tĩnh. Vì sao vậy? Vì để tâm ta khỏi chướng ngại. Chư Tỷ-kheo, nếu vị Tỷ-kheo suy tư, quán sát nhiều về vấn đề gì thời tâm sanh khuynh hướng đối với vấn đề ấy. Chư Tỷ-kheo, nếu vị Tỷ-kheo suy tư, quán sát nhiều về ly tham tưởng, vị ấy từ bỏ dục tưởng. Khi tâm đã đặt nặng về ly tham tưởng, tâm vị ấy có khuynh hướng về ly tham tưởng. Chư Tỷ-kheo, nếu vị Tỷ-kheo suy tư, quán sát nhiều về vô sân tưởng... (như trên)... nếu vị Tỷ-kheo suy tư, quán sát nhiều về vô hại tưởng, vị ấy

từ bỏ hại tưởng. Khi tâm đã đặt nặng về vô hại tưởng, thời tâm vị ấy có khuynh hướng về vô hại tưởng.

Chư Tỷ-kheo, ví như vào cuối tháng hè, khi tất cả lúa gạo đã cất vào kho thóc, một vị mục đồng chăn giữ các con bò. Khi người mục đồng ở dưới gốc cây hay ở ngoài trời, người ấy có thể nghĩ đến có việc cần phải làm, và người ấy nghĩ: "Đây là những con bò." Chư Tỷ-kheo, cũng vậy ở đây, có việc cần phải làm và ta nghĩ: "Đây là những pháp".

Giảng:

Gạo lúa cho vào kho, mục đồng chăn giữ các con bò. Khi ở dưới gốc cây hay ở ngoài trời, mục đồng có thể nghĩ đến có việc cần phải làm, đó là nghĩ đến các con bò. Tuy bò không ăn lúa mạ ai, nhưng bổn phận mục đồng là phải nhớ, phải nghĩ tới bò. Chúng ta tuy không có ba niệm ác nhưng trách nhiệm của mình là phải nhớ phải nghĩ pháp. Bên Hán tạng nói trâu, Pāli nói bò. Vì Ấn Độ phần nhiều dùng bò chứ không dùng trâu. Bò đi đầy đường đầy xá, người ta không ăn thịt bò.

Chánh văn:

"Chư Tỷ-kheo, ta phát tâm dõng mãnh, tinh tấn, không có tiêu cực, niệm không tán loạn được an trú, tâm được khinh an không có cuồng nhiệt, tâm được định tĩnh nhất tâm. Chư Tỷ-kheo, ta ly tham, ly ác, bất thiện pháp, chứng và trú thiền thứ nhất, một trạng thái hỷ lạc do ly tham sanh, có tầm, có tứ. Diệt tầm và tứ, ta chứng và trú thiền thứ hai,

một trạng thái hỷ lạc do định sanh, không tầm không tứ, nội tĩnh nhất tâm. Ly hỷ trú xả, chánh niệm tỉnh giác, thân cảm sự lạc thọ mà các bậc thánh gọi là xả niệm lạc trú, ta chứng và an trú thiền thứ ba. Xả lạc xả khổ, diệt hỷ ưu đã cảm thọ trước, ta chứng và trú thiền thứ tư, không khổ, không lạc, xả niệm thanh tịnh. Với tâm định tĩnh như vậy. Chư Tỷ-kheo, đó là minh thứ ba ta đã chứng được cuối đêm canh thứ ba.

Vô minh được đoạn trừ, minh sanh khởi, bóng tối được đoạn trừ, ánh sáng sanh khởi, trong khi ta sống không phóng dật, nhiệt tâm, tinh cần.

Giảng:

Phật chứng đạo, có đủ lục thông hay tam minh. Một, thiên nhãn minh cũng gọi là sanh tử trí. Tức là trí thấu suốt được manh mối sanh tử, thấy rõ người tạo nhân gì, đi đâu (tam giới). Hai, túc mạng minh là biết suốt được muôn kiếp về trước. Ba, lậu tận minh cũng giống như lậu tận thông. Nói gọn là ba, nói rộng là sáu.

HÁN TẠNG

Chánh văn:

Ví như một nơi vắng vẻ có dòng suối lớn, có bầy nai đến ở trong ấy, có một người đến tìm cách hại bầy nai kia nên lấp đường cái, mở lối hiểm, đào hầm lớn, đặt người ở coi chừng. Như thế, tất cả bầy nai đều bị chết. Lại có người vì đem

lại sự lợi ích an ổn khoái lạc cho bầy nai kia nên dọn đường cái, lấp lối hiểm, đuổi người coi chừng. Như thế, bầy nai đều được an ổn khỏi chết.

Giảng:

Một bầy nai đến dòng suối. Có người muốn hại bầy nai nên đầu tiên họ lấp đường cái, mở lối tẻ rồi đào cái hầm sâu và rộng, gác cây ở trên, đặt người coi chừng. Họ tìm cách đuổi bầy nai chạy, bầy nai đó chạy theo đường cũ, bây giờ đường bị lấp rồi, phải chạy theo lối tẻ, và lọt xuống hầm.

Chánh văn:

Tỳ-kheo nên biết, tôi nói dụ này cần phải hiểu nghĩa, người trí dụ thì hiểu lý thú. Dụ này có nghĩa: Dòng suối lớn là ngũ dục mến ưa yêu thích. Thế nào là ngũ dục? Là mắt thấy sắc, tai nghe tiếng, mũi ngửi mùi, lưỡi nếm vị, thân biết xúc. Dòng suối lớn nên biết là ngũ dục vậy. Bầy nai nên biết là Sa-môn, Phạm chí. Có người lại muốn hại bầy nai là ma Ba-tuần. Lấp đường cái, mở lối hiểm là ba niệm ác: niệm dục, niệm sân, niệm hại. Lối hiểm nên biết là ba niệm ác. Lại có lối hiểm khác là tám tà đạo: tà kiến cho đến tà định. Đào hầm lớn là vô minh. Đặt người coi chừng là quyến thuộc ma Ba-tuần.

Giảng:

Người muốn hại bầy nai dụ cho ma Ba-tuần. Bầy nai là dụ cho các Tỳ-kheo và chúng sanh, dòng suối

dụ cho ngũ dục, đường cái dụ cho Bát chánh đạo hoặc ba niệm thiện, lối hiểm là ba niệm ác hay tám pháp tà. Hầm sâu là vô minh, mấy người giữ chờ nai rớt xuống để chụp bắt là quyến thuộc của ma. Thí dụ này rõ ràng lắm, chúng ta là mấy con nai đó, ăn cỏ xong, khô cổ thích xuống uống nước. Lúc đi xuống đường rộng lớn dễ đi, lúc đi lên họ bít lối, mở một lối khác, đường cái không đi được phải đi lối tẻ. Muốn bắt mình, họ ở sau hù la, chúng ta cứ chạy ào và rớt xuống hầm. Rớt xuống hầm là bị ma bắt. Đó là người ác và việc làm ác.

Chánh văn:

Lại có người đến vì đem lợi ích an ổn cho bầy nai là Như Lai Chánh đẳng giác không chấp trước vậy. Lấp lối hiểm, mở đường cái là ba niệm thiện: niệm không dục, niệm không sân, niệm không hại, đường cái là ba niệm thiện. Lại đường cái là tám thánh đạo, chánh kiến cho đến chánh định.

Giảng:

Rồi cũng có người thiện thương xót bầy nai, người đó trước hết lấp lối hiểm, mở đường cái, lấp bằng hầm lớn, đuổi mấy người giữ hầm. Như vậy để cho bầy nai uống nước rồi đi lên an ổn. Người đó dụ cho Phật. Phật thương mình lấp lối hiểm tức là lấp ba đường ác và tám đường tà, rồi mở đường thẳng Bát chánh đạo và ba niệm thiện. Lấp hố là lấp vô minh, đuổi người coi chừng là đuổi quyến thuộc của ma. Qua thí dụ này, Phật chỉ cho chúng ta thấy ma luôn luôn rình rập muốn hại mình. Nếu mình

mê ngũ dục, như nai xuống uống nước, mới bị chặn đuổi. Vì mình đuổi theo ngũ dục nên bị ma tìm cách hại. Phật mở đường rộng, dẹp lối hiểm, đuổi bọn ma để cứu mình.

Chánh văn:

Tỳ-kheo! Tôi vì các ông mở đường cái, bít lối hiểm, lấp bằng hầm lớn, đuổi người coi chừng, như tôn sư vì đệ tử khởi lòng đại từ thương xót tưởng nhớ, cầu nghĩa và nhiều lợi ích, cầu an ổn khoái lạc. Nay tôi đã làm, các ông cũng phải tự làm, đến chỗ vắng vẻ, nơi núi rừng, dưới cội cây, chỗ trống vắng, ngồi yên tư duy, chớ có buông lung, gắng sức tinh tấn, không để sau này hối hận. Đây là lời tôi nhắc nhở, lời tôi dạy bảo.

Phật nói như thế, các thầy Tỳ-kheo nghe Phật nói hoan hỷ phụng hành.

Giảng:

Tóm lại, Phật nói những bậc tôn sư thương xót đệ tử, muốn cho đệ tử được an ổn khoái lạc nhiều lợi ích, Phật cũng vậy. Ngài muốn chúng ta được an ổn, được khoái lạc, được nhiều lợi ích. Những điều gì Phật đã làm, ngài dạy mình phải gắng làm. Câu cuối ngài nói: *Nay tôi đã làm, các ông cũng phải tự làm, đến chỗ vắng vẻ, nơi núi rừng, dưới cội cây, chỗ trống vắng, ngồi yên tư duy, chớ có buông lung, gắng sức tinh tấn không để sau này hối hận. Đây là lời tôi nhắc nhở, lời tôi dạy bảo.* Lúc nào Phật cũng nhắc cũng dạy hết mà chúng ta lúc học thì nhớ, hết học thì quên. Thật giống hệt mấy đứa

con nít, nhà ở gần đường cứ chạy tới chạy lui. Mẹ chúng bảo con đừng chạy ra ngoài nắng. Nó dạ, rồi cũng chạy ra nắng, chạy ra đường. Lôi vào một lát cũng chạy ra. Phật bảo chúng ta đừng có ba niệm ác, niệm tà, thói xấu phải bỏ, đi theo lối Phật dạy để hết khổ. Lúc Phật dạy thì cố gắng lắm, sau đó quên hết, cũng y nguyên như cũ. Cho nên Phật nói mình giống bầy nai cũng đúng, dốt nát quá, không sáng suốt, nghe hoài mà không nhớ.

PĀLI TẠNG

Chánh văn:

Chư Tỷ-kheo, giống như trong một khu rừng rậm rạp có một hồ nước lớn thâm sâu, và một đoàn nai lớn sống gần một bên. Có một người đến, không muốn chúng được lợi ích, không muốn chúng được hạnh phúc, không muốn chúng được an ổn khỏi các ách nạn. Nếu có con đường nào được yên ổn, được an toàn, đưa đến hoan hỷ, người ấy sẽ chặn đóng con đường này lại, sẽ mở con đường nguy hiểm, sẽ đặt con mồi đực, sẽ đặt con mồi cái. Chư Tỷ-kheo, như vậy, sau một thời gian, đoàn nai lớn ấy gặp ách nạn và hao mòn dần.

Chư Tỷ-kheo, có một người đến, muốn đoàn nai ấy được lợi ích, muốn chúng được hạnh phúc, muốn chúng được an ổn khỏi các ách nạn. Nếu có con đường nào được yên ổn, được an toàn, người ấy sẽ mở con đường này, sẽ đóng con đường nguy hiểm lại, sẽ đem con mồi đực đi, sẽ hủy bỏ con

mồi cái. Chư Tỷ-kheo, như vậy đoàn nai lớn ấy sau một thời gian sẽ được tăng trưởng, hưng thịnh, thành mãn.

Chư Tỷ-kheo, ta nói ví dụ ấy để giải thích ý nghĩa như sau: Chư Tỷ-kheo, hồ nước lớn thâm sâu chỉ cho các dục vọng. Chư Tỷ-kheo, đoàn nai lớn chỉ cho các loài hữu tình. Chư Tỷ-kheo, con người không muốn chúng được hạnh phúc, chúng được an ổn khỏi các ách nạn chỉ cho ác ma. Chư Tỷ-kheo, con đường nguy hiểm chỉ cho con đường tà đạo có tám ngành, tức là tà tri kiến, tà tư duy, tà ngữ, tà nghiệp, tà mạng, tà tinh tấn, tà niệm, tà định. Chư Tỷ-kheo, con mồi đực chỉ cho hỷ và tham. Chư Tỷ-kheo, con mồi cái chỉ cho vô minh. Chư Tỷ-kheo, con người muốn chúng được lợi ích, muốn chúng được an ổn khỏi các ách nạn chỉ cho Như Lai, bậc A-la-hán, Chánh đẳng giác. Con đường yên ổn, an toàn, đưa đến hoan hỷ, chỉ cho con đường thánh đạo tám ngành, tức là chánh tri kiến, chánh tư duy, chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng, chánh tinh tấn, chánh niệm, chánh định. Chư Tỷ-kheo, như vậy ta mở con đường yên ổn, an toàn, đưa đến hoan hỷ, ta đóng con đường nguy hiểm, ta mang đi con mồi đực, ta hủy bỏ con mồi cái. Chư Tỷ-kheo, những gì vị đạo sư cần phải làm cho các đệ tử vì lòng thương tưởng họ, những điều ấy ta đã làm, vì lòng thương tưởng các ông. Chư Tỷ-kheo, đây là các gốc cây, đây là các không xứ. Hãy thiền định, chớ có phóng dật, chớ có hối tiếc về sau. Đó là lời giáo huấn của ta.

Thế Tôn thuyết giảng như vậy. Các Tỷ-kheo ấy hoan hỷ tín thọ lời dạy của Thế Tôn.

Giảng:

Bên Hán tạng thì nói đào hầm. Hầm đó là dụ cho vô minh, những người giữ hầm là dụ cho quyến thuộc của ác ma. Bên Pāli thì nói con mồi đực, con mồi cái. Con mồi cái dụ cho vô minh, con mồi đực dụ cho ngũ dục, nói nhử từ từ thì không được rõ. Vì nếu dùng con mồi đực, chỉ nhử được ít con nai cái, con mồi cái thì nhử được ít con nai đực thôi. Còn Hán tạng nói đào hầm lót cây, hô một cái, bầy nai nhảy thì rơi xuống hầm cả đám. Nai uống nước là chạy theo ngũ dục, tất cả chạy theo ngũ dục thì tất cả rơi xuống hầm. Vậy mới thực tế đủ nghĩa hơn, rõ hơn.

Một Phật tử vốn là giáo sư trường Pétrus Ký hỏi: Bạch Thầy, có tu hữu lậu và vô lậu. Tu hành còn hữu lậu là còn có thiện ác, đến vô lậu rồi thì không còn thiện ác đối đãi. Như vậy thì ranh giới nào, cái mốc nào để quyết định bên này là hữu lậu, bên kia là vô lậu? Nếu tu tới chỗ không còn thiện, không còn ác; giả sử thấy người té sông chết chìm, mình không cần cứu vì đâu thấy đó là thiện. Có thể cầm súng bắn người vì ác cũng không có thật, phải không? Trên đường từ nhà tới đây, ngồi xe nói cười vui vẻ. Tới chùa lễ Phật, thấy phải nghiêm chỉnh, như vậy cũng còn đối đãi. Một thiền sư Nhật Bản, vào chùa phun nước bọt vào tượng Phật. Vị trụ trì nói sao ông bất kính phun nước bọt vào Phật? Thiền sư hỏi lại: Ông chỉ chỗ nào không Phật để tôi phun nước bọt. Trụ trì bí. Trường hợp thứ hai là ngài Đơn Hà khiêng

tượng Phật xuống chẻ, đốt, hơ. Ông nghi chỗ này. Nếu có thiện có ác thì mình biết làm lành, tránh dữ. Hết thiện hết ác thì cái gì cũng làm hết sao?

Tôi dẫn câu chuyện để trả lời:

Một hôm ngài Bá Trượng giảng xong, mọi người về hết, còn lại một ông già. Ngài hỏi:

- Sao ông không về?

- Thưa Ngài, con không phải là người thường.

- Vậy ông là người gì?

- Dạ con là dã hồ tinh. Thời Phật Tỳ-bà-thi con làm Tỳ-kheo, có người hỏi người đại tu hành có rơi vào nhân quả không, con trả lời không, nên đọa làm hồ tinh năm trăm kiếp. Xin ngài nói cho con một chuyển ngữ để thoát kiếp hồ tinh.

- Ông hỏi lại ta đi.

- Người đại tu hành có rơi vào nhân quả không?

- Không lầm nhân quả.

Liền đó ông già hết kiếp hồ tinh và Tổ làm đám tang cho ông theo nghi thức Tỳ-kheo.

Không lầm nhân quả và không rơi vào nhân quả khác nhau chỗ nào? Câu *không rơi vào nhân quả* lỗi ở chỗ nào mà bị đọa tới năm trăm kiếp? Giáo lý của đức Phật lập cước trên lý nhân quả, nếu cho rằng người đại tu hành không còn nhân quả nữa, đó là phủ nhận giáo lý của đức Phật. Trong kinh nói Phật còn bị nạn kim thương

mã mạch, còn phải trả nhân trước, nếu nói người tu hành không còn nhân quả là trái ngược. Bị đọa là do hiểu sai giáo lý căn bản của Phật.

Tại sao nói *không lầm nhân quả* liền chuyển được kiếp hồ tinh? Bởi vì người đại tu hành thấy rõ nhân quả không còn nghi lầm, mờ tối. Như tôi lúc chưa biết tu, có thể đã làm ác, gây nhân ác với một người. Người đó oán hờn tôi. Bây giờ tôi biết tu, hiểu đạo rồi, gặp lại người kia, bị họ trả đũa, chửi nói đủ thứ. Tôi chỉ cười, nghĩ mình đã làm cho họ khổ đau bao nhiêu năm. Như vậy là có trả hay không có trả? Có nhân quả hay không nhân quả? Có mà không có. Vì biết rõ nhân mình làm trước bây giờ phải trả, trả nhưng không thấy quan trọng, chỉ cười thôi. Trả mà vui như không trả thì đâu có khổ đau. Đặc biệt ở chỗ đó.

Việc phun nước bọt vào tượng Phật là phương tiện độ sanh của bậc tu hành cao. Vì thấy vị trụ trì kính tượng Phật mà không nhận ra Phật tâm trùm khắp, nên thiền sư làm một cử chỉ tổn hại cho mình để Trụ trì hỏi, thiền sư gạn lại: Chỗ nào không Phật chỉ cho tôi nhổ. Trụ trì ngay đó tỉnh ngộ. Như vậy là vì độ sanh, mà làm hành động thô tháo.

Ngài Đơn Hà chẻ tượng Phật cũng thế. Thấy Viện chủ cho tượng Phật gỗ trên bàn thờ là thật, nên ngài mới khiêng xuống chẻ ra, đốt hơ. Viện chủ nổi tức hỏi: Tại sao đem Phật tôi chẻ đốt? Ngài nói: Tôi đốt để tìm xá-lợi. Viện chủ nói: Phật bằng gỗ thì làm gì có xá-lợi? Ngài trả lời: Nếu không có, đem thêm một tượng nữa đốt. Viện chủ giật mình tỉnh ngộ, hết chấp, nên có câu:

Đơn Hà thiêu mộc Phật,
Viện chủ lạc mi mao.

Các ngài làm vì mục đích độ sanh, tùy căn cơ để giáo hóa, chứ không phải làm vì không thấy thiện không thấy ác. Hơn nữa, chính khi không còn niệm thiện ác, vẫn có tâm vô duyên từ. Vô duyên từ là lòng từ không có nhân duyên, thấy khổ thì cứu, không bao giờ làm khổ ai. Phật thấy con kiến rơi xuống nước cũng vớt, đâu phải ngài nghĩ vớt là có phước. Đó là vô duyên từ. Vấn đề này rất tế nhị. Phải nhớ người tu khi tới chỗ dứt hết niệm ác niệm thiện, lúc đó không phải gặp gì làm nấy, mà là thuần thiện. Vận lòng từ vô duyên, điều gì lợi ích chúng sanh là làm, không bao giờ làm đau khổ chúng sanh. Như vậy đâu có ác, mà hoàn toàn là thiện.

Chúng ta học đạo cần phải tu để tỉnh giác, nhưng cũng không thể thiếu phần học rộng. Vậy phải ráng vừa tu để đạo lực thâm sâu, vừa học rộng để lợi tha được thông suốt.

TẠP A-HÀM - TƯƠNG ƯNG BỘ

TRÍCH GIẢNG ĐỐI CHIẾU

KINH NGŨ CHUYỂN

(Hán tạng - Tạp A-hàm, kinh số 41)

KINH THỦ CHUYỂN

(Pāli tạng - Upādānaparivaṭṭa Sutta)

HÁN TẠNG

Chánh văn:

Tôi nghe như vầy: Một hôm, Phật ở nước Xá-vệ rừng cây Kỳ-đà vườn Cấp Cô Độc.

Bấy giờ, Thế Tôn bảo các Tỳ-kheo:

- Có ngũ thọ ấm: sắc thọ ấm, thọ, tưởng, hành, thức thọ ấm. Ta đối ngũ thọ ấm này, có năm thứ biết như thật. Biết sắc như thật, biết sắc tập, sắc vị, sắc hoạn, sắc ly như thật. Như thế, biết thọ, tưởng, hành, thức như thật, biết thức tập, thức vị, thức hoạn, thức ly như thật.

- Kinh Thủ Chuyển: Tương Ưng Bộ, thiên Uẩn, chương Tương Ưng Uẩn, phẩm Tham Luyến.

Giảng:

Ngũ chuyển là năm lần lặp lại, căn cứ trên ngũ uẩn, mỗi uẩn Phật nói năm lần, để các Tỳ-kheo thấy rõ lẽ thật của mỗi uẩn. Đầu tiên Phật nói có ngũ thọ ấm: sắc thọ ấm, thọ thọ ấm, tưởng thọ ấm, hành thọ ấm, thức thọ ấm. Đối ngũ thọ ấm này có năm thứ biết như thật, tức là ngũ chuyển. Biết sắc như thật, biết sắc tập, sắc vị, sắc hoạn, sắc ly như thật... Bài kinh này đơn giản nhưng hệ trọng vô cùng. Chúng ta học đạo đối với ngũ uẩn nắm không vững, không biết rõ trạng thái nó như thế nào, đó là sai sót rất lớn.

Chánh văn:

Thế nào là biết sắc uẩn như thật? Các thứ có sắc chất, tất cả do tứ đại và tứ đại tạo sắc ấy gọi là sắc. Như thế là biết sắc như thật.

Giảng:

Sắc uẩn là chỉ cho thân này, sắc uẩn ấy do tứ đại tạo thành. Tứ đại bên ngoài là đất, nước, gió, lửa gọi là tứ đại năng tạo. Thân này cũng mang đủ bốn tính chất đất, nước, gió, lửa nhưng hình dạng khác hơn, thân này là tứ đại sở tạo. Từ thân đến các vật chất khác cũng đều do tứ đại sở tạo mà ra. Thân này không tự có, không thật, chỉ do tứ đại chung họp mà có, bởi thế gọi là tứ đại sở tạo, tứ đại tạo sắc. Biết rõ như vậy là biết sắc như thật.

Chánh văn:

Thế nào là biết sắc tập như thật? Đối với sắc ưa thích gọi là sắc tập. Như thế là biết sắc tập như thật.

Giảng:

Tập là nhóm họp lại, đối với hình sắc sanh ưa thích muốn gìn giữ gọi là sắc tập.

Chánh văn:

Thế nào là biết sắc vị như thật? Sắc là nhân duyên sanh ưa thích gọi là sắc vị. Như thế, biết sắc vị như thật.

Giảng:

Tại sao trên nói sắc tập là sắc ưa thích, tiếp theo nói sắc vị là sắc làm nhân duyên sanh ưa thích? Hai cái ưa thích đó có khác nhau không? Ngay nơi thân mình, chúng ta muốn nó khỏe mạnh tồn tại lâu dài, muốn họp lại không tan rã. Bởi muốn nên tìm cách gìn giữ gọi là sắc tập. Sắc vị là ưa thích dáng vẻ đẹp đẽ của người. Cái ưa thích trước là muốn giữ thân này không hoại, nên gọi là sắc tập. Còn đối với sắc của người sanh ưa thích đó là sắc vị, nên nói sắc là nhân duyên sanh ưa thích.

Chánh văn:

Thế nào là biết sắc hoạn như thật? Sắc là pháp vô thường, khổ, biến dịch, gọi là sắc hoạn. Như thế, biết sắc hoạn như thật.

Giảng:

Tất cả hình sắc đều vô thường, khổ, biến dịch, tướng nào cũng là tướng hoại diệt, đó là tai hoạn của sắc. Chúng ta có thấy biết như vậy không? Mình thấy người già có biết đó là sắc hoạn không? Có. Cần biết

đúng như thật, dầu là sắc hoại mình không ưa, hay là sắc mới sanh mình ưa thích cũng phải biết đúng như thật. Biết như thật mới hết mê muội.

Chánh văn:

Thế nào là biết sắc ly như thật? Đối với sắc điều phục tham dục, đoạn tham dục, vượt ngoài tham dục gọi là sắc ly. Như thế, biết sắc ly như thật.

Giảng:

Đối với sắc thân của mình hay của người, chúng ta phải luôn luôn đoạn dứt lòng tham muốn. Đó là sắc ly. Kiểm điểm xem chúng ta có thấy biết đủ năm điều như vậy không? Chỉ thấy sắc tập, sắc vị, nên không ly được, không giải thoát. Đối với sắc thôi, chúng ta cũng không biết đúng như thật được.

Chánh văn:

Thế nào là biết thọ như thật? Có sáu thứ thân thọ:

1. Mắt xúc sắc sanh thọ.

2. Tai xúc tiếng sanh thọ.

3. Mũi xúc mùi sanh thọ.

4. Lưỡi xúc vị sanh thọ.

5. Thân xúc sanh thọ.

6. Ý xúc pháp sanh thọ.

Đó gọi là thọ. Như thế, biết thọ như thật.

Giảng:

Khi mắt tiếp xúc với hình dáng đẹp xấu, đó là mắt xúc sắc sanh thọ. Tai xúc tiếng sanh thọ, tức là tai nghe tiếng khen tiếng chê thấy êm ái hay cộc cằn v.v... phân biệt rõ ràng. Mũi ngửi mùi thơm, hôi có cảm thọ. Lưỡi nếm vị mặn ngọt phân biệt rõ ràng. Thân xúc chạm sự vật, như chạm nóng lạnh v.v... sanh cảm thọ ưa thích hay không ưa thích. Ý xúc pháp sanh thọ là ý nhớ lại, ôn lại những hình ảnh đã thấy đã nghe, sanh ưa thích hoặc chán ghét. Biết thọ như thật là biết thọ của sáu căn tự có hay không tự có. Có mắt và có trần cảnh, mắt tiếp xúc với trần cảnh phân biệt mới có cảm thọ, mắt và trần cảnh có trước rồi sau mới có thọ. Biết rõ sáu thọ của sáu giác quan bản thân nó không tự có, phải đợi đủ các duyên mới có. Bản chất của thọ không thật vì phải đợi duyên.

Chánh văn:

Thế nào là biết thọ tập như thật? Xúc tập là thọ tập. Như thế, biết thọ tập như thật.

Giảng:

Có xúc họp lại nên thọ theo đó, như thân chạm vật là xúc tập, chạm vật rồi có cảm thọ ưa hay không ưa, nên nói xúc tập là thọ tập.

Chánh văn:

Thế nào là biết thọ vị như thật? Duyên sáu thứ thọ sanh ưa thích gọi là thọ vị. Như thế, biết thọ vị như thật.

Giảng:

Khi sáu căn mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý tiếp xúc với sáu trần duyên bên ngoài sanh cảm thọ khổ vui. Cảm thọ khổ thì mếu máo, cảm thọ vui thì ưa thích. Vui hay không vui đều là thọ vị.

Chánh văn:

Thế nào là biết thọ hoạn như thật? Thọ là pháp vô thường, khổ, biến diệt, gọi là thọ hoạn. Như thế biết thọ hoạn như thật.

Thế nào là biết thọ ly như thật? Đối với thọ điều phục tham dục, đoạn tham dục, vượt ngoài tham dục, gọi là thọ ly. Như thế, biết thọ ly như thật.

Giảng:

Tất cả thọ đều vô thường, khổ, biến dịch. Mắt chạm cảnh đẹp rồi qua mất, tai nghe tiếng hay rồi qua mất... Chúng ta không biết đúng như thật, không biết họa hoạn của nó nên bị thọ chi phối. Suốt ngày cứ tìm kiếm đuổi theo sáu thọ.

Cảm thọ của người tu đạm bạc, sáng ngắm hoa kiểng, trưa ăn cơm... vậy mà cũng mất cả ngày mù mịt. Thế gian tối tăm mê muội cũng vì cảm thọ, từ ăn mặc, thương ghét... khiến người ta đau khổ. Có những cảm thọ nhẹ dễ vượt qua, có cảm thọ nặng như cảm thọ ái dục nam nữ, do hợp tác nhiều thứ nên người ta không thắng nổi. Nó có sức mạnh hấp dẫn, nào thân, mắt, mũi, ý... đủ thứ cộng lại làm đảo điên, thiên hạ tu không được bởi cái thọ đó.

Biết thọ ly như thật là đối với thọ điều phục tham dục, biết rõ tất cả thọ đều vô thường, không có thọ nào đáng mến. Chúng sanh đối với những cảm thọ tạm bợ, vô thường, hư dối mà mê say giành giật là tham những thứ không đáng. Có cái chân thật miên viễn, không mất không hoại mà không biết ưa thích tìm cầu. Phải xả ly tất cả thọ để nhận được cái chân thật nơi mình. Phật dạy người tu đối với tất cả thọ này biết là tạm bợ, vô thường, cho nên không ưa thích tìm cầu, không bị nó lôi cuốn, như vậy là tu tập thắng lướt. Đến thọ ly như thật là biết *điều phục tham dục, đoạn tham dục, vượt ngoài tham dục.* Sắc, thọ, tưởng, hành, thức đều phải điều phục, đoạn dứt, vượt ngoài tham dục.

Chánh văn:

Thế nào biết tưởng như thật? Là sáu thứ thân tưởng, mắt xúc sanh tưởng, tai, mũi, lưỡi, ý xúc sanh tưởng, gọi là tưởng. Sáu cái đó nó xúc chạm, nó sanh tưởng gọi là tưởng. Như thế, biết tưởng như thật.

Giảng:

Sáu thứ thân tưởng: mắt xúc sanh tưởng, tai, mũi, lưỡi, ý xúc sanh tưởng, gọi là tưởng. Như mắt nhìn tấm hình Đà Lạt mà chưa từng đi đến, chỉ nghe nói đây là cảnh Đà Lạt. Khi mắt tiếp xúc với sắc, khởi tưởng thành phố thế này thế kia, đó là do mắt xúc sanh tưởng. Nghe nói ở Huế có cung vua, hồ sen... rồi tưởng tượng ra cảnh cung điện này khác, đó là do tai xúc tiếng sanh tưởng. Mũi, lưỡi, thân, ý xúc sanh tưởng cũng vậy. Tưởng có là do tâm, những điều chưa thấy

chưa gặp mà tưởng tượng ra, hoặc thấy nhỏ mà tưởng ra lớn, hoặc ôn lại chuyện xa xưa.

Chánh văn:

Thế nào là biết tưởng tập như thật? Xúc tập là tưởng tập. Như thế, biết tưởng tập như thật.

Giảng:

Có xúc chạm rồi mới sanh ra tưởng nên gọi xúc tập là tưởng tập. Đó là biết tưởng tập như thật.

Chánh văn:

Thế nào là biết tưởng vị như thật? Tưởng nhân duyên sanh ưa thích gọi là tưởng vị. Như thế, biết tưởng vị như thật.

Giảng:

Như chúng ta chưa từng đi Đà Lạt, chỉ nghe nói hoặc thấy hình Đà Lạt rồi tưởng tượng cảnh Đà Lạt đẹp thế này thế kia, mình khởi lên ý thích muốn đi Đà Lạt. Đó là tưởng làm nhân duyên sanh ưa thích, gọi là tưởng vị.

Chánh văn:

Thế nào là biết tưởng hoạn như thật? Tưởng là pháp vô thường, khổ, biến dịch, gọi là tưởng hoạn. Như thế, biết tưởng hoạn như thật.

Giảng:

Mọi thứ tưởng đều hư ảo, không chắc thật, không bền lâu. Nó là pháp vô thường họa hoạn.

Chánh văn:

Thế nào là biết tưởng ly như thật? Đối với tưởng điều phục tham dục, đoạn tham dục, vượt ngoài tham dục, gọi là tưởng ly. Như thế, biết tưởng ly như thật.

Giảng:

Hiểu được thọ ly như thế nào thì những cái sau đều dễ hiểu.

Chánh văn:

Thế nào là biết hành như thật? Là sáu thứ từ nơi thân: mắt xúc sanh tư, tai, mũi, lưỡi, thân, ý xúc sanh tư, gọi là hành. Như thế, biết hành như thật.

Thế nào là biết hành tập như thật? Xúc tập là hành tập. Như thế, biết hành tập như thật.

Giảng:

Thọ, tưởng, hành, thức giản trạch cho rõ rất khó. Trong đây, hành ấm được gọi là tư, nên nói: *mắt xúc sanh tư, tai, mũi, lưỡi, thân, ý xúc sanh tư, gọi là hành.* Tư là suy nghĩ, nghĩ lường. Tưởng và tư theo nhau. Tưởng là nương cái này tưởng ra hình dáng cái kia; hoặc đối với những cái đã thấy, quên đi rồi ôn lại, đó là ức tưởng. Tư là khi mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý tiếp xúc cái gì liền khởi lên suy nghĩ ngay lúc ấy. Tư là suy nghĩ trong khi tiếp xúc với những sự việc hiện tại, còn tưởng thì có cả quá khứ, hiện tại, vị lai.

Thế nào biết hành tập như thật? Xúc tập là hành tập. Thọ, tưởng, hành ba thứ đều từ xúc mà ra, chúng có ra đều do nơi xúc chạm mới có. Biết như vậy gọi là biết hành tập như thật.

Chánh văn:

Thế nào biết hành vị như thật? Hành nhân duyên sanh ưa thích gọi là hành vị. Như thế, biết hành vị như thật.

Thế nào là biết hành hoạn như thật? Hành là pháp vô thường, khổ, biến dịch, gọi là hành hoạn. Như thế, biết hành hoạn như thật.

Thế nào là biết hành ly như thật? Đối với hành điều phục tham dục, đoạn tham dục, vượt ngoài tham dục, gọi là hành ly. Như thế, biết hành ly như thật.

Giảng:

Suy nghĩ việc gì mình ưa thích gọi là hành vị. Như khi nói chuyện với người cùng chí hướng, lúc suy nghĩ bàn luận có thích không?

Những cái họ đưa ra phù hợp với mình, tư tưởng quan điểm của hai bên phù hợp với nhau thì thích, đó là hành vị. Vì vậy nói chuyện cả buổi không chán. Nhưng bản chất nó là vô thường, khổ, biến diệt, đó là hành hoạn. Biết các hành ấm không thật, tất cả đều đưa đến hoại diệt nên không tham cầu, điều phục tham dục, ra khỏi tham dục, gọi là hành ly.

Chánh văn:

Thế nào là biết thức như thật? Là sáu thức nơi thân: nhãn, nhĩ, tỹ, thiệt, thân, ý thức gọi là thức. Như thế biết thức như thật.

Thế nào là biết thức tập như thật? Danh sắc tập là thức tập. Như thế, biết thức tập như thật.

Giảng:

Thọ, tưởng, tư là xúc tập, thức là do danh sắc tập mà có. Trong mười hai nhân duyên, duyên đầu là vô minh, vô minh duyên hành, hành duyên thức, thức duyên danh sắc. Vậy danh sắc này là gì? Thức trong mười hai nhân duyên và thức ở đây có khác không?

Thức của mười hai nhân duyên có trước danh sắc, đâu đợi danh sắc tập mới có. Cũng như hành trong mười hai nhân duyên này và hành (tư) ở đây khác nhau. Hành trong mười hai nhân duyên là nghiệp, bởi vô minh cho nên bị nghiệp dẫn, nghiệp dẫn gọi là hành, dẫn thức đi thọ sanh. Thức trong mười hai nhân duyên là chủ của thân, còn thức của ngũ ấm này là do sáu căn phát ra. Thức trong mười hai nhân duyên vào bào thai rồi thì nó là danh, bào thai là sắc. Có danh sắc mới có sáu thức sau. Danh là thức quá khứ khi vào thai mẹ tựu thành thân thể, thân đó có cả hai phần, tinh thần (danh), vật chất (sắc). Cộng cả hai danh và sắc mới có sáu căn tiếp xúc sáu trần thành sáu thức phân biệt. Vì vậy nói danh sắc tập là thức tập.

Bài kinh này rất khô khan, nhưng nếu không học thì không hiểu rành rẽ. Nói về năm uẩn, mười hai nhân duyên ai cũng nói được, kinh Phật nhắc tới nhắc lui hoài, chúng ta phải phân biệt nghĩa của nó để tu.

Chánh văn:

Thế nào biết thức vị như thật? Thức nhân duyên sanh ưa thích, gọi là thức vị. Như thế, biết thức vị như thật.

Thế nào biết thức hoạn như thật? Thức là pháp vô thường, khổ, biến dịch, gọi là thức hoạn. Như thế, biết thức hoạn như thật.

Thế nào biết thức ly như thật? Đối với thức điều phục tham dục, đoạn tham dục, vượt ngoài tham dục, gọi là thức ly. Như thế, biết thức ly như thật.

Giảng:

Đoạn này cũng giống đoạn nói về các ấm trước.

Chánh văn:

Tỳ-kheo! Nếu Sa-môn, Bà-la-môn đối với sắc biết như thế, thấy như thế; thấy biết như thế ly dục hướng, gọi là chánh hướng.

Giảng:

Ly dục hướng là chánh hướng, tức là đối năm uẩn chúng ta luôn luôn nhắm thẳng đến chiều lìa dục, điều phục tham dục, đoạn tham dục. Hướng đến con đường này là hướng chân chánh theo giác ngộ giải thoát.

Chánh văn:

Nếu chánh hướng, ta nói người đó đối với thọ, tưởng, hành, thức lại cũng được như vậy.

Giảng:

Lìa được một cái thì những cái kia theo đó mà lìa.

Chánh văn:

Nếu Sa-môn, Bà-la-môn đối với sắc biết như thật, thấy như thật; nơi sắc sanh nhàm chán, ly dục, không khởi các lậu, tâm được giải thoát. Nếu tâm được giải thoát, là được thuần nhất. Thuần nhất là Phạm hạnh lập. Phạm hạnh lập thì lìa nơi khác được tự tại. Đó gọi là mé khổ. Thọ, tưởng, hành, thức cũng lại như thế.

Giảng:

Không khởi các lậu là không khởi ưa muốn sanh vào cõi Dục, cõi Sắc, cõi Vô sắc. Tâm không tạp loạn, hạnh thanh bạch tròn. Hạnh thanh bạch tròn đầy rồi, thân này đến nơi kia được tự do tự tại. Đây là mé khổ. Sao không nói *hết khổ* mà nói *mé khổ*? Kinh thường dùng chữ bể khổ, chúng ta chìm trong bể khổ thì cố gắng bơi lội, đến mé bờ không cần bơi lội nữa thì hết khổ. Chỗ tiếp giáp với bờ an lạc là dứt khổ, nói rõ hơn là mé khổ chấm dứt. Đến được mé khổ thì lìa sắc, lìa tham dục, tâm được giải thoát. Thọ, tưởng, hành, thức cũng như thế. Chỉ cần thấy năm uẩn đúng như thật thì giải thoát.

Chủ yếu bài kinh này Phật dạy chúng ta đối với thân năm uẩn thấy biết rõ tính chất tập hợp, tính chất giả dối của nó để đừng tham đắm, từ đó tu tập mau giải thoát.

PĀLI TẠNG

Hai bài kinh tuy tên khác, bản chất không khác, có vài điểm nhỏ sai biệt chút ít. Mục 4, 5 rất là hệ trọng nhưng Tạp A-hàm không có.

Chánh văn:

1. Như vầy tôi nghe. Một hôm, Phật ở nước Xá-vệ rừng cây Kỳ-đà vườn Cấp Cô Độc.

2. Bấy giờ, Thế Tôn bảo các Tỷ-kheo:

3. Này các Tỷ-kheo, có năm thủ uẩn này. Thế nào là năm? Sắc thủ uẩn, thọ thủ uẩn, tưởng thủ uẩn, hành thủ uẩn, thức thủ uẩn.

4. Này các Tỷ-kheo, khi nào ta chưa như thật thắng tri năm thủ uẩn này theo bốn chuyển, thì cho đến khi ấy, này các Tỷ-kheo, đối với thế giới chư thiên, ma, Phạm thiên, cùng với quần chúng Sa-môn, Bà-la-môn, chư thiên và loài người, ta không xác chứng rằng ta đã chứng được Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác.

Giảng:

Bên Pāli nói thắng tri, bên Hán tạng nói thấy biết đúng như thật. Bên Pāli nói năm thủ uẩn theo bốn chuyển,

bên Hán tạng nói năm chuyển. Ý đoạn này, Phật nói rằng nếu ta không biết rõ năm uẩn này theo bốn chuyển thì ta chưa dám tự xưng là chứng được Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác. Câu này rất hệ trọng.

Chánh văn:

5. Nhưng này các Tỷ-kheo, khi nào ta đã như thật thắng tri năm thủ uẩn này theo bốn chuyển, cho đến khi ấy, này các Tỷ-kheo, đối với thế giới chư thiên, ma, Phạm thiên, cùng với quần chúng Sa-môn, Bà-la-môn, chư thiên và loài người, ta xác chứng rằng ta đã chứng được Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác.

Giảng:

Phật dõng dạc tuyên bố, khi nào ta biết đúng như thật năm uẩn theo bốn chuyển này, lúc đó đối với chư thiên, ma, Phạm thiên, Sa-môn, Bà-la-môn ta khẳng định là đã chứng Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác. Chứng Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác hoặc không chứng Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác là y cứ vào cái biết đúng như thật năm uẩn theo bốn chuyển. Đối với năm uẩn mà không biết đúng như thật là mê muội, tầm mức quan trọng này bên Hán tạng không có, chỉ Pāli mới có.

Do công phu thấy đúng năm uẩn nên không bị rơi trong vòng trói buộc của thân năm uẩn, được giải thoát. Phật nhấn mạnh điều này để hàng đệ tử thấy rõ sự quan trọng của nó. Hàng ngoại đạo công phu rất khổ nhọc, nhưng vì đối với năm uẩn không thấy biết như thật nên

mong cái này tưởng cái kia. Như xuất hồn cũng là một lối tưởng, cho đó là thật thì lạc vào tà giáo, không chứng được Chánh đẳng Chánh giác. Chúng ta học Phật phải nắm cho thật vững cốt lõi nguyên thủy Phật giáo, thấy biết những chi nhánh về sau cái nào đúng cái nào sai. Cứu cánh Phật giáo là giác ngộ ngay nơi thân này. Thân này không chịu giác ngộ mà cứ mong sanh ở đâu, lại thêm một lớp mê nữa! Thấy đúng thân này là vô thường, khổ, lúc đó không đắm nhiễm, không đắm nhiễm mới giải thoát, chuyện đó quá rõ ràng.

Đạo Phật rất thực tế, không có gì huyền bí huyền hoặc, chỉ vì thế gian bị mê muội cám dỗ bởi sắc, thọ, tưởng, hành, thức, người tu Phật thấy rõ từng cái, đó là giác ngộ. Thấy rõ biết rõ để không bị nhiễm, không bị mê hoặc. Những điều Phật nói, bây giờ kiểm lại khoa học, y học... nghiên cứu về con người thấy gần với đạo Phật. Thấy gần nhưng chưa đoạn được tham dục, không vượt ngoài tham dục, chỉ biết được bao nhiêu đó. Chúng ta là đệ tử Phật, thấy biết như thế rồi trừ tham dục, vượt ngoài tham dục, chấm dứt mé khổ.

Chánh văn:

6. Và thế nào là bốn chuyển? Ta đã thắng tri sắc, ta đã thắng tri sắc tập khởi, ta đã thắng tri sắc đoạn diệt, ta đã thắng tri con đường đưa đến sắc đoạn diệt. Ta đã thắng tri thọ... tưởng... hành... Ta đã thắng tri thức, ta đã thắng tri thức tập khởi, ta đã thắng tri thức đoạn diệt, ta đã thắng tri con đường đưa đến thức đoạn diệt.

7. Và này các Tỷ-kheo, thế nào là sắc? Bốn đại chủng và sắc do bốn đại chủng tạo thành. Này các Tỷ-kheo, đấy được gọi là sắc. Do các thức ăn tập khởi nên sắc tập khởi. Do các thức ăn đoạn diệt nên sắc đoạn diệt. Và con đường đưa đến sắc đoạn diệt là con đường thánh đạo tám ngành, tức là chánh tri kiến, chánh tư duy, chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng, chánh tinh tấn, chánh niệm, chánh định.

8. Này các Tỷ-kheo, những vị Sa-môn hay Bà-la-môn nào do thắng tri sắc như vậy, do thắng tri sắc tập khởi như vậy, do thắng tri sắc đoạn diệt như vậy, do thắng tri con đường đưa đến sắc đoạn diệt như vậy, họ hướng về thực hiện yếm ly, ly tham, đoạn diệt sắc. Những thực hiện ấy, họ khéo thực hiện. Những ai khéo thực hiện, những vị ấy có chân đứng trong Pháp và Luật này.

9. Và này các Tỷ-kheo, những vị Sa-môn hay Bà-la-môn nào thắng tri sắc là như vậy... thắng tri con đường đưa đến sắc đoạn diệt là như vậy; do yếm ly, ly tham, đoạn diệt sắc, họ được giải thoát, không có chấp thủ. Họ được khéo giải thoát. Những ai được khéo giải thoát, họ được vẹn toàn. Những ai được vẹn toàn, thời không thể nêu rõ sự luân chuyển của họ.

10. Và này các Tỷ-kheo, thế nào là thọ? Này các Tỷ-kheo, có sáu thọ thân này: thọ do nhãn xúc sanh, thọ do nhĩ xúc sanh, thọ do tỹ xúc sanh,

thọ do thiệt xúc sanh, thọ do thân xúc sanh, thọ do ý xúc sanh. Này các Tỷ-kheo, đây gọi là thọ. Do xúc tập khởi nên thọ tập khởi. Do xúc đoạn diệt nên thọ đoạn diệt. Đây là con đường thánh đạo tám ngành đưa đến thọ đoạn diệt, tức là chánh tri kiến, chánh tư duy... chánh định.

11. Này các Tỷ-kheo, những vị Sa-môn hay Bà-la-môn nào thắng tri thọ là như vậy, thắng tri thọ tập khởi là như vậy, thắng tri thọ đoạn diệt là như vậy, thắng tri con đường đưa đến thọ đoạn diệt là như vậy, họ hướng về thực hiện yếm ly, ly tham, đoạn diệt thọ. Những thực hiện ấy, họ khéo thực hiện. Những ai khéo thực hiện, những vị ấy có chân đứng trong Pháp và Luật này.

12. Và này các Tỷ-kheo, những vị Sa-môn hay Bà-la-môn nào thắng tri thọ là như vậy... thắng tri con đường đưa đến thọ đoạn diệt là như vậy... thời không thể nêu rõ sự luân chuyển của họ.

13-15. Và này các Tỷ-kheo, thế nào là tưởng? Này các Tỷ-kheo, có sáu tưởng thân này: sắc tưởng, thanh tưởng, hương tưởng, vị tưởng, xúc tưởng, pháp tưởng. Này các Tỷ-kheo, đây gọi là tưởng. Do xúc tập khởi nên tưởng tập khởi. Do xúc đoạn diệt nên tưởng đoạn diệt. Đây là con đường thánh đạo tám ngành đưa đến tưởng đoạn diệt, tức là chánh tri kiến, chánh tư duy... chánh định... thời không thể nêu rõ sự luân chuyển của họ.

16. Và này các Tỷ-kheo, thế nào là hành? Có sáu tư thân này: sắc tư, thanh tư, hương tư, vị tư, xúc tư, pháp tư. Này các Tỷ-kheo, đây gọi là hành. Do xúc tập khởi nên các hành tập khởi. Do xúc đoạn diệt nên các hành đoạn diệt. Đây là con đường thánh đạo tám ngành đưa đến đoạn diệt, tức là chánh tri kiến... chánh định.

17. Này các Tỷ-kheo, những vị Sa-môn hay Bà-la-môn nào thắng tri các hành là như vậy, thắng tri các hành tập khởi là như vậy, thắng tri các hành đoạn diệt là như vậy, thắng tri con đường đưa đến các hành đoạn diệt là như vậy, họ hướng về thực hiện yếm ly, ly tham, đoạn diệt các hành. Những thực hiện ấy, họ khéo thực hiện. Những ai khéo thực hiện, những vị ấy có chân đứng trong Pháp và Luật này.

18. Và này các Tỷ-kheo, những vị Sa-môn hay Bà-la-môn nào thắng tri các hành là như vậy, thắng tri các hành tập khởi là như vậy, thắng tri các hành đoạn diệt là như vậy, thắng tri con đường đưa đến các hành đoạn diệt là như vậy; do yếm ly, ly tham, đoạn diệt các hành, họ giải thoát, không có chấp thủ. Họ được khéo giải thoát. Những ai được khéo giải thoát, họ được vẹn toàn. Những ai được vẹn toàn, thời không thể nêu rõ sự luân chuyển của họ.

19. Và này các Tỷ-kheo, thế nào là thức? Có sáu thức thân này, này các Tỷ-kheo, (tức là) nhãn thức,

nhĩ thức, tỹ thức, thiệt thức, thân thức, ý thức. Này các Tỷ-kheo, đây gọi là thức. Do danh sắc tập khởi nên thức tập khởi. Do danh sắc đoạn diệt nên thức đoạn diệt. Đây là con đường thánh đạo tám ngành đưa đến thức đoạn diệt, tức là chánh tri kiến, chánh tư duy... chánh định.

20. Này các Tỷ-kheo, những vị Sa-môn hay Bà-la-môn nào thắng tri thức là như vậy, thắng tri thức tập khởi là như vậy, thắng tri thức đoạn diệt là như vậy, thắng tri con đường đưa đến thức đoạn diệt là như vậy, họ hướng về thực hiện yếm ly, ly tham, đoạn diệt thức. Những thực hiện ấy, họ khéo thực hiện. Những ai khéo thực hiện, những vị ấy có chân đứng trong Pháp và Luật này.

21. Và này các Tỷ-kheo, những vị Sa-môn hay Bà-la-môn nào thắng tri thức là như vậy, thắng tri thức tập khởi là như vậy, thắng tri thức đoạn diệt là như vậy, thắng tri con đường đưa đến thức đoạn diệt là như vậy; do yếm ly, ly tham, đoạn diệt thức, họ được giải thoát, không có chấp thủ. Họ được khéo giải thoát. Những ai khéo giải thoát, họ được vẹn toàn. Những ai được vẹn toàn, thời không thể nêu rõ sự luân chuyển của họ.

Giảng:

Phần này Phật dạy về bốn chuyển đối với năm ấm, Hán tạng thì có năm chuyển nên tên kinh gọi là Ngũ chuyển. So sánh hai bên có chỗ tương đồng. Bốn chuyển của Pāli là:

1. Biết rõ sắc, giống như Hán tạng.

2. Biết rõ *sắc tập khởi*, là *sắc tập* của Hán tạng.

3. Thắng tri sắc đoạn diệt, bên đây nói *do các thức ăn đoạn diệt nên sắc đoạn diệt,* tương đương bên Hán tạng nói về sắc *vô thường, khổ, biến dịch tức là sắc hoạn*.

4. Biết rõ *con đường đưa đến sắc đoạn diệt*, là *sắc ly* của Hán tạng. Hán tạng thêm phần sắc vị, muốn phân tích rõ do sắc mà sanh ưa thích.

Pāli nói con đường đưa đến sắc đoạn diệt là bát chánh đạo, chỉ rõ phương pháp yếm ly cụ thể, Hán tạng chỉ nói là điều phục tham dục, vượt ngoài tham dục... Pāli kết luận *những ai khéo thực hiện, những vị ấy có chân đứng trong Pháp và Luật này,* tất cả các uẩn đều kết như vậy. Hán tạng thì nhấn mạnh chỗ *giải thoát*, *Phạm hạnh lập, được tự tại.* Hai bên bổ túc cho nhau, chúng ta đọc kỹ mỗi bên, thấy ý nghĩa rõ hơn.

Bài kinh này mới đọc thấy khô khan tầm thường, nhưng sự thật rất quan trọng, phải gắng nghiền ngẫm kỹ. Nếu không nắm vững, chúng ta không giản trạch được chữ hành của mười hai nhân duyên và chữ hành của ngũ uẩn, thức của mười hai nhân duyên và thức của ngũ uẩn. Vì vậy phải nắm vững những căn bản này để biết rõ những trạng thái đó. Biết rõ cốt yếu của Phật chỉ dạy đưa đến giải thoát, chúng ta nhắm đó mà tu.

KINH SAI-MA

(Hán tạng - Tạp A-hàm, kinh số 103)

KINH KHEMA

(Pāli tạng - Khemaka Sutta)

HÁN TẠNG

Chánh văn:

Tôi nghe như vầy: Bấy giờ, có số đông Tỳ-kheo thượng tọa trú ở tại vườn Cù-sư-la, nước Câu-xá-di. Lúc ấy cũng ở nước Câu-xá-di tại vườn Bạt-đà-lê có Tỳ-kheo Sai-ma thân mang trọng bệnh. Bấy giờ, Tỳ-kheo Đà-sa là người nuôi bệnh. Tỳ-kheo Đà-sa đến chỗ các Tỳ-kheo thượng tọa, lễ dưới chân các Tỳ-kheo thượng tọa rồi đứng sang một bên. Các Tỳ-kheo thượng tọa bảo Tỳ-kheo Đà-sa rằng:

- Kinh Khema: Tương Ưng Bộ, thiên Uẩn, chương Tương Ưng Uẩn, phẩm Trưởng Lão.

- Thầy trở về chỗ Tỳ-kheo Sai-ma nói rằng: Các thượng tọa hỏi thăm Thầy, thân thể có an ổn chút nào không? Đau đớn không tăng lắm chứ?

Lúc ấy, Tỳ-kheo Đà-sa vâng lời các Tỳ-kheo thượng tọa trở về chỗ Tỳ-kheo Sai-ma, nói với Tỳ-kheo Sai-ma rằng:

- Các thượng tọa hỏi thăm Thầy, thân thể có an ổn chút nào không? Đau đớn không tăng lắm chứ?

Giảng:

Bài kinh này thật cô đọng, người đọc khó thấy cái hay của nó. Đây là nói về Tỳ-kheo Sai-ma bệnh, có Tỳ-kheo Đà-sa nuôi bệnh. Bấy giờ có các Tỳ-kheo thượng tọa hỏi thăm bệnh, nhắn qua Tỳ-kheo Đà-sa rằng chư thượng tọa hỏi Sai-ma thân giảm nhẹ an ổn, bệnh khổ không thêm nhiều chăng?

Chánh văn:

Tỳ-kheo Sai-ma nói với Tỳ-kheo Đà-sa rằng:

- Bệnh của tôi không giảm, thân không được an ổn, các thứ khổ bức bách càng tăng thêm, không cứu nổi. Giống như kẻ lực sĩ bắt lấy người gầy yếu đuối tròng vòng vào cổ, hai tay siết chặt làm cho đau đớn vô cùng. Tôi nay bệnh khổ còn hơn người bị thắt cổ.

Giống như tên đồ tể dùng dao bén mổ bụng bò lấy nội tạng nó ra, sự đau đớn bụng con bò như thế nào có thể chịu nổi, còn hiện tại sự đau đớn bụng của tôi, hơn cả sự đau của con bò kia.

Như hai lực sĩ bắt một người yếu đuối treo lên trên lửa rồi đốt hai chân họ, hiện nay hai chân của tôi còn nóng hơn người kia.

Giảng:

Tỳ-kheo Sai-ma diễn tả bệnh khổ của mình qua nhiều hình ảnh: người bị thắt cổ, con bò bị mổ bụng, người bị đốt hai chân. Ba hình ảnh tả bệnh trạng thật trầm trọng. Đau gần chết như vậy mà ngài vẫn còn đủ sức để nói thí dụ, thật là gan dạ tỉnh táo vô cùng.

Chánh văn:

Bấy giờ, Tỳ-kheo Đà-sa đến lại chỗ các thượng tọa Tỳ-kheo, thuật lại hết bệnh trạng của Tỳ-kheo Sai-ma cho chư thượng tọa Tỳ-kheo. Chư thượng tọa Tỳ-kheo lại sai Tỳ-kheo Đà-sa trở về chỗ Tỳ-kheo Sai-ma và nói với Tỳ-kheo Sai-ma rằng: "Đức Thế Tôn đã dạy có ngũ thọ ấm, đó là sắc thọ ấm, thọ, tưởng, hành, thức thọ ấm. Tỳ-kheo Sai-ma hay quán sát được chút ít về năm thọ ấm này, phi ngã, phi ngã sở chăng?"

Tỳ-kheo Đà-sa vâng lời các Tỳ-kheo thượng tọa dạy rồi trở về nói với Tỳ-kheo Sai-ma rằng:

- Các thượng tọa nhắn lại Thầy là "Thế Tôn đã từng dạy về năm thọ ấm". Thầy có thể quán sát phi ngã, phi ngã sở được không?

Tỳ-kheo Sai-ma nói với Tỳ-kheo Đà-sa rằng:

- Đối với năm thọ ấm này, tôi có thể quán sát phi ngã, phi ngã sở.

Giảng:

Các thượng tọa nhắc cho Tỳ-kheo Sai-ma nhớ Phật từng dạy về ngũ thọ ấm, đối với ngũ thọ ấm này, Tỳ-kheo Sai-ma đã quán sát được chút ít phi ngã và phi ngã sở chăng? *Phi ngã, phi ngã sở* là không phải ta, không phải của ta. Thân này không phải ta vì nó là tứ đại năng tạo và tứ đại sở tạo cộng lại mà có. Thấy đúng như thật, đầu tiên thân sắc uẩn do đất, nước, gió, lửa hợp thành, gọi đó là tứ đại sở tạo. Hợp thành thân rồi phải nuôi dưỡng bằng tứ đại năng tạo là đất, nước, gió, lửa bên ngoài bồi bổ luôn luôn không phút giây nào thiếu để cho thân sở tạo tồn tại.

Thân tứ đại vô tri, do duyên hợp không bền chắc nên nói thân này không phải là ta, tạm chấp nhận được. Nói thân này không phải của ta thì hơi khó chấp nhận. Nếu không phải của ta thì của ai? Gọi là của ta thì phải có quyền sắp đặt, biết rõ về thân. Hiện thân này đang làm gì chúng ta không biết. Có vi trùng xâm nhập trong thân mình không hay, đến chừng ngã bệnh mới biết. Râu cứ mọc, tóc cứ dài, thân hoạt động thế nào, chúng ta không biết. Những gì trong thân, muốn làm chủ nó cũng không được; nó phát ho, muốn đừng ho cũng không được. Nếu là của mình, mình phải toàn vẹn làm chủ. Lý lẽ này nghe qua thấy tầm thường, nhưng minh chứng một sự thật hiển nhiên. Chứng lẽ thật rồi mới phá được chấp ngã. Căn bản của người tu là dùng trí tuệ quán sát thân năm uẩn không thật, không phải ta hay của ta. Thấy vô ngã rồi tất cả pháp tu đều chứng thực dễ dàng. Còn chấp ngã thì áp dụng pháp tu nào

cũng khó, dù pháp tiên hay pháp gì tối thượng cũng không tu được vì bản ngã làm trở ngại.

Các Tỳ-kheo thượng tọa hỏi thăm Tỳ-kheo Sai-ma khi bệnh có nhớ quán năm uẩn phi ngã phi ngã sở không? Đây là lời nhắc nhở thiết thực, cũng kiểm tra công phu hàng ngày của một vị Tỳ-kheo. Chúng ta bình thường phải luôn nhớ quán sát thấy sắc uẩn không thật, thọ, tưởng, hành, thức cũng đều không chủ tể, đợi đủ duyên mới có, không đủ duyên thì không có. Cái chợt có chợt không này mà chấp là ta, rốt cuộc sống trong si mê sanh diệt. Thiền tông bắt nguồn từ cội gốc này, thấy năm uẩn không phải ngã và ngã sở. Thấy thân năm ấm giả dối không thật *"ngũ ấm phù vân không khứ lai"*, mình và người đều như huyễn thì còn gì hơn kém, còn gì là ngã? Nhận được chỗ chân thật, bản lai diện mục thì ai ai cũng có sẵn, không còn hơn kém nên cũng vô ngã. Như vậy từ chỗ thấy thân không thật, đạt đến chỗ bình đẳng vô ngại kia, cũng từ một gốc quán sát thân ngũ uẩn như bọt bóng, sương mai.

Như vậy chúng ta học bài kinh này để thấu rõ cội gốc căn bản của đạo Phật, không phải dựa trên lý luận suông mà phải hằng quán sát thấu đáo như thật.

Chánh văn:

Tỳ-kheo Đà-sa trở lại bạch với các thượng tọa rằng:

- Tỳ-kheo Sai-ma nói: "Đối với năm thọ ấm này, tôi có thể quán sát phi ngã, phi ngã sở."

Các Tỳ-kheo thượng tọa lại sai Tỳ-kheo Đà-sa nói với Tỳ-kheo Sai-ma rằng: "Thầy có thể đối với năm thọ ấm quán sát về không phải ngã, không phải những gì thuộc về ngã như các bậc A-la-hán đã đoạn tận các lậu hoặc được không?"

Tỳ-kheo Đà-sa vâng lời các Tỳ-kheo thượng tọa dạy, lại đến chỗ Tỳ-kheo Sai-ma, nói với Sai-ma rằng:

- Thầy có thể quán sát năm thọ ấm như các bậc A-la-hán đã đoạn tận các lậu hoặc được không?

Tỳ-kheo Sai-ma nói với Tỳ-kheo Đà-sa rằng:

- Tôi có thể quán sát năm thọ ấm là không phải ngã, không phải ngã sở, nhưng chẳng phải là A-la-hán đã đoạn tận lậu hoặc.

Tỳ-kheo Đà-sa trở lại chỗ các thượng tọa, bạch với các thượng tọa:

- Tỳ-kheo Sai-ma nói: "Tôi có thể quán sát năm thọ ấm là không phải ngã, không phải ngã sở, nhưng chẳng phải là A-la-hán đã đoạn tận lậu hoặc."

Bấy giờ, các thượng tọa bảo Tỳ-kheo Đà-sa:

- Thầy hãy trở về nói với Tỳ-kheo Sai-ma: "Thầy nói là Thầy quán sát năm thọ ấm không phải là ngã, không phải là ngã sở, nhưng chẳng phải là A-la-hán đã đoạn tận lậu hoặc. Trước sau mâu thuẫn nhau."

Giảng:

Các thượng tọa lại nhắn hỏi Tỳ-kheo Sai-ma có thể quán sát năm ấm như các bậc A-la-hán không?

Tỳ-kheo Sai-ma trả lời mình có thể quán năm ấm phi ngã phi ngã sở nhưng không phải là bậc A-la-hán. Lời này có vẻ như mâu thuẫn, trước sau trái nhau. Vì nếu hay quán ngũ ấm không phải ngã, không phải ngã sở, tu như thế là chứng A-la-hán. Tại sao nói không phải như vậy?

Chánh văn:

Tỳ-kheo Đà-sa lại vâng lời dạy các thượng tọa, đến nói với Tỳ-kheo Sai-ma là:

- Thầy nói là Thầy quán sát năm thọ ấm không phải là ngã, không phải là ngã sở, nhưng chẳng phải là A-la-hán đã đoạn tận lậu hoặc. Trước sau mâu thuẫn nhau.

Tỳ-kheo Sai-ma nói với Tỳ-kheo Đà-sa rằng:

- Đối với năm thọ ấm tôi quán sát không phải là ngã, không phải là ngã sở. Nhưng chẳng phải là A-la-hán. Vì đối với ngã mạn, ngã dục, ngã sử, tôi chưa đoạn hết, chưa biết rõ, chưa xả ly, chưa nhàm tởm, chưa nhổ ra hết.

Tỳ-kheo Đà-sa trở lại chỗ các thượng tọa, bạch với các thượng tọa là:

- Tỳ-kheo Sai-ma xin thưa rằng: "Đối với năm thọ ấm tôi quán sát không phải là ngã, không phải là ngã sở. Nhưng chẳng phải là A-la-hán. Vì đối với ngã mạn, ngã dục, ngã sử, tôi chưa đoạn hết, chưa biết rõ, chưa xả ly, chưa nhàm tởm, chưa nhổ ra hết."

Giảng:

Lý do chưa chứng A-la-hán là vì đối với ngã mạn, ngã dục, ngã sử chưa đoạn tận. Chúng ta thường tưởng lầm khi ứng dụng tu quán thân năm uẩn là vô ngã, liền chứng vô ngã ngay đây. Đó chỉ mới là tu quán, chưa phải sự thực được vô ngã. Thầy Tỳ-kheo Sai-ma nói: Tôi quán năm ấm phi ngã phi ngã sở nhưng chưa phải là lậu tận A-la-hán, vì chưa dứt sạch ngã mạn, ngã dục, ngã sử. Còn quán là còn tu tập, chưa được vô ngã nên phải quán vô ngã. Như chúng ta tu quán từ bi hỷ xả, nhưng thực tế cũng còn phiền giận vì chưa được hoàn toàn từ bi hỷ xả. Còn phải tu tức là chưa xong việc, vẫn còn phiền não vi tế. Nếu còn nhiều thì làm chủ không nổi, còn ít thì làm chủ được. Nếu hết sạch phiền não thì đã là bậc thánh, thành Phật rồi.

Như vậy đối với sự tu phải thật thà, phải nhận định kỹ không thể nói môi mép. Nghiền ngẫm lại đoạn này, khi ngài tu luôn luôn thấy thân năm uẩn này vô ngã, vô ngã sở. Tuy nhiên vẫn còn ngã mạn, ngã dục, ngã sử, chưa đoạn hết, chưa biết rõ, chưa lìa, nên chẳng phải là A-la-hán.

Chánh văn:

Các thượng tọa lại sai Tỳ-kheo Đà-sa nói với Tỳ-kheo Sai-ma rằng:

- Thầy nói có ngã. Vậy thì ở chỗ nào có ngã? Sắc là ngã hay ngã dị sắc? Và thọ, tưởng, hành, thức là ngã hay ngã dị thức?

Giảng:

Quán sắc không phải ngã, sắc cũng không khác ngã. Theo quan niệm thế gian chỉ xác định một mặt, như nói duy tâm, duy vật, cho là tâm riêng, vật riêng. Như vậy hoặc cho là sắc khác, ngã khác, không thể gồm chung. Phật pháp nói rằng sắc không phải là ngã, sắc cũng không ngoài ngã nghĩa là sắc không khác ngã, không thể tách ra. Nếu cho sắc khác ngã thì ta là linh hồn bay bổng đâu đâu, không phải thân này, đó là sắc khác ngã. Chấp ngã không phải thân, tức cho rằng ngã là tâm, thành hai khối đối chọi. Nên ở đây nói sắc không là ngã mà cũng không khác ngã. Thọ, tưởng, hành, thức cũng vậy, không phải ngã mà cũng không khác với ngã.

Các thượng tọa gạn hỏi Tỳ-kheo Sai-ma ngã ở chỗ nào, ý muốn ngài trình bày chỗ thấy của mình.

Chánh văn:

Tỳ-kheo Sai-ma nói với Tỳ-kheo Đà-sa rằng:

- Tôi không nói sắc là ngã hay ngã khác sắc; thọ, tưởng, hành, thức là ngã hay ngã khác thức. Nhưng đối với năm thọ ấm, ngã mạn, ngã dục, ngã sử tôi chưa đoạn hết, chưa biết rõ, chưa xa lìa, chưa nhàm tởm, chưa nhổ ra hết.

Tỳ-kheo Sai-ma lại nói:

- Sao dám làm phiền Thầy phải chạy qua chạy lại! Thầy mang giùm cây gậy đến đây, tôi sẽ tự chống gậy đến các thượng tọa kia. Xin trao gậy cho tôi.

Tỳ-kheo Sai-ma liền tự chống gậy đi đến chỗ các thượng tọa. Từ xa các thượng tọa nhìn thấy Tỳ-kheo Sai-ma chống gậy đi lại, liền trải tòa, sửa ghế ngồi, đích thân ra nghênh tiếp, vì Thầy mang giúp y bát và mời ngồi, cùng thăm hỏi sức khỏe nhau, rồi các thượng tọa nói với Tỳ-kheo Sai-ma rằng:

- Thầy bảo ngã mạn, vậy chỗ nào thấy ngã? Sắc là ngã chăng? Ngã khác sắc chăng? Và thọ, tưởng, hành, thức là ngã chăng? Ngã khác thức chăng?

Tỳ-kheo Sai-ma bạch rằng:

- Chẳng phải sắc là ngã, chẳng phải ngã khác sắc, chẳng phải thọ, tưởng, hành, thức là ngã, chẳng phải ngã khác thức. Nhưng đối với năm thọ ấm, ngã mạn, ngã dục, ngã sử tôi chưa có thể đoạn hết, chưa có thể biết rõ, chưa có thể xa lìa, chưa nhàm tởm, chưa nhổ ra hết.

Giảng:

Thấy rằng nhờ người tới lui nói qua nói lại phiền phức, nên Tỳ-kheo Sai-ma đích thân đến chỗ các thượng tọa để trả lời rành rẽ. Ngài nói tôi thấy sắc không phải là ngã, sắc không khác ngã, biết hết, nhưng đối với ngã mạn... chưa lìa được. Đây là thành thật nói về chỗ tu của mình đến đâu.

Chánh văn:

Giống như hương thơm của hoa ưu-bát-la, bát-đàm-ma, câu-mâu-đầu, phân-đà-lợi, có phải là mùi hương của rễ? Hay hương khác rễ, là mùi hương

tinh thô của thân, lá, cuống? Là mùi hương khác tinh thô? Hay là tất cả những thứ đó chăng?

Các thượng tọa đáp rằng:

- Không phải đâu, Tỳ-kheo Sai-ma, chẳng phải rễ của hoa ưu-bát-la, bát-đàm-ma, câu-mâu-đầu, phân-đà-lợi, là mùi hương và chẳng phải mùi hương khác rễ, cũng chẳng phải thân, lá, cuống, tinh thô là mùi hương, cũng chẳng phải mùi hương khác tinh thô.

Tỳ-kheo Sai-ma lại hỏi:

- Vậy đó là những thứ hương gì?

Các thượng tọa đáp rằng:

- Là mùi hương của hoa.

Tỳ-kheo Sai-ma lại nói:

- Vậy thì ngã cũng như vậy. Chẳng phải sắc là ngã, ngã không lìa sắc và chẳng phải thọ, tưởng, hành, thức là ngã, ngã không lìa thức, nhưng đối với năm thọ ấm, tôi thấy không phải ngã, không phải ngã sở, mà đối với ngã mạn, ngã dục, ngã sử tôi chưa đoạn hết, chưa biết rõ, chưa xa lìa, chưa nhàm tởm, chưa nhổ ra hết.

Giảng:

Ưu-bát-la là hoa sen xanh, bát-đàm-ma là hoa sen đỏ, câu-mâu-đầu là hoa sen vàng, phân-đà-lợi là hoa sen trắng. Các loại hoa đó đều có mùi thơm. Ngài hỏi các vị

thượng tọa: mùi thơm của hoa là của rễ, của thân... hay khác rễ, khác thân? Ngài cũng đồng ý là mùi thơm không phải từ cá biệt từng phần của hoa, chỉ nói chung là mùi thơm của hoa. Đối với ngũ uẩn phân tách cũng vậy, không phải ngã, ngã sở, nhưng vì thói quen chấp ngã chưa hết, nên còn ngã mạn, ngã dục, ngã sử. Quán thì cứ quán, thấy thì cứ thấy, nhưng chưa hết, cũng giống như mùi của hoa không có hình dáng, có đủ các thành phần thì có mùi của nó, không phải từ cái nào hết. Khi phân tích sắc uẩn thọ uẩn... không phải ngã, mà còn những cái đó là còn có ngã. Tỳ-kheo Sai-ma cho thấy chỗ khó dứt trừ đối với năm thọ ấm.

Chánh văn:

Các thượng tọa hãy nghe tôi nói thí dụ, vì người trí nhờ thí dụ mà được hiểu rõ. Giống như chiếc áo của người nhũ mẫu giao cho người giặt. Họ giặt bằng nước tro, tuy có sạch bụi dơ, nhưng vẫn còn có mùi. Nếu muốn hết mùi này thì cần phải dùng các thứ hương thơm xông ướp. Cũng vậy, đa văn Thánh đệ tử xa lìa năm thọ ấm, quán sát chân chánh rằng không phải ngã, không phải ngã sở, có thể đối với năm thọ ấm, ngã mạn, ngã dục, ngã sử chưa đoạn hết, chưa biết rõ, chưa xa lìa, chưa nhàm tởm, nhưng đối với năm thọ ấm sau đó vị ấy tư duy thêm nữa, quán sát sự sanh diệt của chúng, rằng "Đây là sắc, đây là sự tập khởi của sắc này, đây là sự diệt tận của sắc này. Đây là thọ, tưởng, hành, thức này, đây là sự tập khởi... thức này và sự đoạn tận của... thức này cũng như vậy." Đối với năm thọ ấm

khi đã quán sát sự sanh diệt của chúng như vậy rồi, thì ngã mạn, ngã dục, ngã sử, tất cả đều được tiêu trừ. Đó gọi là quán sát chân chánh chân thật.

Giảng:

Tỳ-kheo Sai-ma giải thích, tuy quán phi ngã phi ngã sở như trên nhưng chưa dứt liền. Muốn dứt sạch phải luôn luôn quán sát sanh diệt của năm uẩn. Nói đến sắc phải quán sắc tập, sắc vị, sắc hoạn, sắc xuất yếu. Quán thọ, tưởng, hành, thức cũng vậy, quán tới quán lui, quán mãi như vậy, lâu ngày tự sạch. Như chiếc áo dơ, tuy giặt sạch nhưng còn mùi hôi, muốn hết mùi hôi phải ướp hương thơm. Chúng ta tu cũng vậy, tuy học kinh thấy biết vô ngã, nhưng tập khí còn y nguyên. Muốn hết chấp ngã phải áp dụng trí tuệ quán sát luôn luôn, xông ướp Phật pháp lâu ngày thuần thục mới dứt tập khí.

Chánh văn:

Khi Tỳ-kheo Sai-ma nói pháp này, thì các vị thượng tọa xa lìa được trần cấu, được trong sạch mắt pháp. Tỳ-kheo Sai-ma nhờ không khởi các lậu hoặc, nên tâm được giải thoát. Vì được an vui lợi ích nơi chánh pháp nên những bệnh của thân tất cả đều được tiêu trừ.

Giảng:

Các thượng tọa hỏi thăm bệnh mà ngài nói pháp cho các vị ngộ đạo. Nhờ giảng pháp cho người nghe nên ngài cũng hết bệnh. Như vậy rất hay, chúng ta khi nào bệnh cảm thì nên nói đạo lý, vui vẻ nói một hồi hết bệnh. Đó là lợi ích pháp hỷ.

Chánh văn:

Bấy giờ, các thượng tọa nói với Tỳ-kheo Sai-ma rằng:

- Lần đầu chúng tôi được nghe những gì Nhân giả nói đã hiểu rõ và mừng vui, huống chi là được nghe lại nhiều lần. Sở dĩ chúng tôi hỏi nhiều là vì muốn phát khởi biện tài vi diệu của Nhân giả, chứ không phải có ý nhiễu loạn. Nhân giả là người có khả năng nói rộng chánh pháp của Như Lai Ứng Cúng Đẳng chánh giác.

Sau khi các thượng tọa nghe những gì mà Tỳ-kheo Sai-ma nói xong, tất cả đều hoan hỷ phụng hành.

Giảng:

Kết luận, sở dĩ các thượng tọa hỏi đi hỏi lại nhiều lần vì muốn nghe Tỳ-kheo Sai-ma nói rộng chánh pháp. Người nói được lợi ích mà người nghe cũng được lợi ích.

PĀLI TẠNG

Chánh văn:

1. Một thời, nhiều Tỷ-kheo trưởng lão sống ở Kosambī, tại vườn Ghosiṭa.

2. Lúc bấy giờ, tôn giả Khemaka trú tại vườn Badarica, bị bệnh, đau đớn, bị trọng bệnh.

3. Rồi các Tỷ-kheo trưởng lão, vào buổi chiều, từ chỗ tịnh cư đứng dậy và gọi tôn giả Dāsaka:

- Hãy đến đây, này hiền giả Dāsaka! Hãy đi đến Tỷ-kheo Khemaka, sau khi đến, hãy nói với Tỷ-kheo Khemaka:

- Này hiền giả Khemaka, các trưởng lão nói với hiền giả như sau: Này hiền giả, hiền giả có kham nhẫn được không? Hiền giả có chịu đựng được không? Có phải khổ thọ tổn giảm không tăng trưởng? Có phải có những dấu hiệu tổn giảm, không phải tăng trưởng?

4. - Thưa vâng, chư hiền.

Tôn giả Dāsaka vâng đáp các Tỷ-kheo ấy, đi đến tôn giả Khemaka, sau khi đến, nói với tôn giả Khemaka:

- Các trưởng lão, này hiền giả Khemaka, nói với hiền giả như sau: "Hiền giả có kham nhẫn được không? Này hiền giả Khemaka... không phải tăng trưởng?"

5. - Tôi không có thể kham nhẫn, thưa hiền giả... tôi không có thể chịu đựng... có những dấu hiệu tăng trưởng, không phải thuyên giảm!

6. - Rồi tôn giả Dāsaka đi đến các Tỷ-kheo trưởng lão, sau khi đến, thưa với các Tỷ-kheo trưởng lão:

- Thưa chư hiền, Tỷ-kheo Khemaka nói như sau: "Tôi không có thể kham nhẫn, này hiền giả... có những dấu hiệu tăng trưởng, không phải thuyên giảm!"

7. - Hãy đến đây, hiền giả Dāsaka! Hãy đi đến Tỷ-kheo Khemaka, sau khi đến, nói với Tỷ-kheo Khemaka như sau: Này hiền giả Khemaka, các bậc trưởng lão nói với hiền giả như sau: "Này hiền giả, Thế Tôn có nói đến năm thủ uẩn, tức là sắc thủ uẩn, thọ thủ uẩn, tưởng thủ uẩn, hành thủ uẩn, thức thủ uẩn. Trong năm thủ uẩn này, tôn giả Khemaka quán có cái gì là tự ngã hay ngã sở không?"

8. - Thưa vâng, chư hiền.

Tôn giả Dāsaka vâng đáp các Tỷ-kheo trưởng lão, đi đến tôn giả Khemaka, sau khi đến...

- Các bậc trưởng lão, này hiền giả, nói với hiền giả như sau: "Này hiền giả, Thế Tôn có nói đến năm thủ uẩn này, tức là sắc thủ uẩn... thức thủ uẩn. Trong năm thủ uẩn này, tôn giả Khemaka quán có cái gì là tự ngã hay ngã sở không?"

9. - Thưa hiền giả, Thế Tôn có nói đến năm thủ uẩn này, tức là sắc thủ uẩn... thức thủ uẩn. Trong năm thủ uẩn này, này hiền giả, tôi không quán cái gì là tự ngã hay ngã sở cả.

10. Rồi tôn giả Dāsaka đi đến các Tỷ-kheo trưởng lão, sau khi đến, nói với các Tỷ-kheo trưởng lão:

- Tỷ-kheo Khemaka, thưa chư hiền, đã nói như sau: "Thưa hiền giả, Thế Tôn có nói đến năm thủ uẩn này, tức là sắc thủ uẩn... thức thủ uẩn. Trong năm thủ uẩn này, này hiền giả, tôi không quán cái gì là tự ngã hay ngã sở cả!"

11. - Hãy đến đây, hiền giả Dāsaka! Hãy đi đến Tỷ-kheo Khemaka, sau khi đến, nói với Tỷ-kheo Khemaka như sau: Các vị trưởng lão, này hiền giả Khemaka, nói với hiền giả như sau "Hiền giả Khemaka, Thế Tôn có nói đến năm thủ uẩn này, tức là sắc thủ uẩn... thức thủ uẩn. Trong năm thủ uẩn này, nếu tôn giả Khemaka không quán cái gì là tự ngã hay ngã sở cả, thời tôn giả Khemaka là vị A-la-hán, các lậu hoặc đã được đoạn tận."

12. - Thưa vâng, chư hiền giả.

Tôn giả Dāsaka vâng đáp các Tỷ-kheo trưởng lão, đi đến tôn giả Khemaka...

- Này hiền giả Khemaka, các bậc Tỷ-kheo trưởng lão nói với hiền giả như sau: "Thưa hiền giả, Thế Tôn có nói đến năm thủ uẩn này, tức là sắc thủ uẩn... thức thủ uẩn. Nếu tôn giả Khemaka, trong năm thủ uẩn này, không quán cái nào là tự ngã hay ngã sở, thời tôn giả Khemaka là bậc A-la-hán, đã đoạn tận các lậu hoặc."

13. - Thưa hiền giả, Thế Tôn có nói đến năm thủ uẩn này, tức là sắc thủ uẩn... thức thủ uẩn. Trong năm thủ uẩn này, này hiền giả, tôi không quán cái gì là tự ngã hay ngã sở cả. Nhưng tôi không phải là bậc A-la-hán đã đoạn tận các lậu hoặc. Và thưa hiền giả, trong năm thủ uẩn này, dầu cho tôi có chứng được "Tôi là", tuy vậy tôi cũng không quán "Cái này là tôi".

14. Rồi tôn giả Dāsaka đi đến Tỷ-kheo trưởng lão... nói với các Tỷ-kheo trưởng lão:

- Tỷ-kheo Khemaka, thưa chư hiền, đã nói như sau: Thưa hiền giả, Thế Tôn có nói đến năm thủ uẩn này, tức là sắc thủ uẩn... thức thủ uẩn. Trong năm thủ uẩn này, thưa hiền giả, tôi không quán cái gì là ngã hay là ngã sở. Tuy vậy, tôi không phải là bậc A-la-hán đã đoạn tận các lậu hoặc. Và thưa hiền giả, trong năm thủ uẩn, dầu cho tôi chứng được "Tôi là", tuy vậy tôi cũng không quán: "Cái này là tôi".

15. - Hãy đến đây, hiền giả Dāsaka! Hãy đi đến Tỷ-kheo Khemaka, sau khi đến, hãy nói với Tỷ-kheo Khemaka: Thưa hiền giả Khemaka, các Tỷ-kheo trưởng lão nói với hiền giả như sau: Này hiền giả Khemaka, cái mà hiền giả nói "Tôi là", các hiền giả nói "Tôi là", là cái gì? Hiền giả nói "Tôi là sắc"? Hiền giả nói "Tôi là khác sắc"?... hiền giả nói "Tôi là thức"?, hiền giả nói "Tôi là khác thức"? Này hiền giả Khemaka, cái mà hiền giả nói "Tôi là", các hiền giả nói "Tôi là", là cái gì?

16. - Thưa vâng.

Tôn giả Dāsaka vâng đáp các Tỷ-kheo trưởng lão, đi đến tôn giả Khemaka...

17. - Thôi vừa rồi, hiền giả Dāsaka chạy qua, chạy lại như thế này để làm gì? Hãy đem gậy lại đây! Ta sẽ đi đến các Tỷ-kheo trưởng lão!

18. Rồi tôn giả Khemaka chống gậy đi đến các Tỷ-kheo trưởng lão, sau khi đến, nói lên với các Tỷ-kheo trưởng lão những lời chào đón hỏi thăm, sau khi nói lên những lời chào đón hỏi thăm thân hữu, liền ngồi xuống một bên.

19. Các Tỷ-kheo trưởng lão nói với tôn giả Khemaka đang ngồi một bên:

- Này hiền giả Khemaka, cái mà hiền giả nói "Tôi là", cái mà hiền giả nói "Tôi là", là cái gì? Hiền giả nói "Tôi là sắc"? Hiền giả nói "Tôi là khác sắc"... "là thọ... là tưởng... là các hành"... Hiền giả nói "Tôi là thức"? Hiền giả nói "Tôi là khác thức"? Này hiền giả Khemaka, cái mà hiền giả nói "Tôi là", cái mà hiền giả nói "Tôi là", là cái gì?

20. - Thưa chư hiền, tôi không nói "Tôi là sắc". Tôi không nói "Tôi là khác sắc"... "là thọ... là tưởng... là các hành"... Tôi không nói "Tôi là thức". Tôi cũng không nói "Tôi là khác thức". Dầu rằng, này các hiền giả, tôi có chứng được (tư tưởng) "Tôi là", nhưng tôi không có quán "Cái này là tôi".

21. Ví như, này chư hiền, hương thơm của hoa sen xanh, hay hoa sen hồng, hay hoa trắng, nếu có người nói: "Hương thuộc về lá hay thuộc về sắc, hay thuộc về nhụy hoa", nói như vậy có nói đúng không?

- Thưa không, này hiền giả.

- Vậy chư hiền, trả lời như thế nào là trả lời một cách đúng đắn?

- Chư hiền, hương là của hoa. Trả lời như vậy là trả lời một cách đúng đắn.

22. - Cũng vậy, này chư hiền, tôi không nói "Tôi là sắc", tôi không nói "Tôi là khác sắc"... "Tôi là thọ"... "Tôi là tưởng"... "Tôi là các hành"... Tôi không nói "Tôi là thức". Tôi không nói "Tôi là khác thức". Nhưng này chư hiền, dầu rằng đối với năm thủ uẩn của tôi được có này, tôi không có quán "Cái này là tôi".

23. Dầu cho đối với vị Thánh đệ tử, này chư hiền, năm hạ phần kiết sử đã được đoạn tận, nhưng vị ấy còn nghĩ: "Đối với năm thủ uẩn, vẫn còn dư tàn tế nhị". Dư tàn kiêu mạn "Tôi là", dư tàn dục "Tôi là", dư tàn tùy miên "Tôi là" chưa được vị ấy đoạn trừ. Vị ấy sau một thời gian, sống quán sự sanh diệt trong năm thủ uẩn: "Đây là sắc, đây là sắc tập khởi, đây là sắc đoạn diệt. Đây là thọ... Đây là tưởng... Đây là các hành... Đây là thức, đây là thức tập khởi, đây là thức đoạn diệt."

24. Vì rằng vị ấy sống, quán sự sanh diệt trong năm thủ uẩn này, các dư tàn ngã mạn "Tôi là", các dư tàn ngã dục "Tôi là", các dư tàn ngã tùy miên "Tôi là", mà vị ấy chưa được đoạn trừ, nay đi đến đoạn tận.

25. Này chư hiền, ví như một tấm vải nhớp nhúa dính bụi, những người chủ giao nó cho một người thợ giặt. Người thợ giặt sau khi nhồi nó, đập nó trong nước muối, hay trong nước tô đã, trong nước phân bò rồi giặt sạch nó trong nước trong.

Dầu cho tấm vải ấy nay được sạch sẽ, trong trắng, nhưng nó vẫn còn dư tàn mùi muối hay mùi tô đã, hay mùi phân bò. Người thợ giặt giao lại tấm vải cho những người chủ. Những người chủ đem bỏ nó vào trong một cái hòm có ướp hương thơm. Như vậy cái dư tàn mùi muối hay mùi tô đã hay mùi phân bò chưa được đoạn tận, nay được đoạn trừ.

26-27. Cũng vậy, này chư hiền, dầu cho vị Thánh đệ tử đã đoạn tận năm hạ phần kiết sử, nhưng với vị ấy, cái dư tàn trong năm thủ uẩn, dư tàn ngã mạn "Tôi là", dư tàn ngã dục "Tôi là", dư tàn ngã tùy miên "Tôi là" chưa được đoạn trừ. Vị ấy sau một thời gian, sống tùy quán sự sanh diệt trong năm thủ uẩn: "Đây là sắc, đây là sắc tập khởi, đây là sắc đoạn diệt. Đây là thọ... đây là tưởng... đây là các hành... đây là thức, đây là thức tập khởi, đây là thức đoạn diệt". Vì rằng vị ấy sống tùy quán sự sanh diệt trong năm thủ uẩn này nên các dư tàn trong năm thủ uẩn này, ngã mạn "Tôi là", ngã dục "Tôi là", ngã tùy miên "Tôi là" chưa được đoạn tận nay đi đến đoạn trừ.

28. Khi được nói vậy, các Tỷ-kheo trưởng lão nói với tôn giả Khemaka:

- Không phải chúng tôi vì muốn phiền nhiễu tôn giả Khemaka mà chúng tôi hỏi. Nhưng vì chúng tôi nghĩ rằng: "Tôn giả Khemaka có thể giải đáp, thuyết giảng, trình bày, xác chứng, khai triển, phân tích, hiển lộ một cách rộng rãi giáo lý của Thế Tôn."

29. Và rồi tôn giả Khemaka đã giải đáp, thuyết giảng, trình bày, xác chứng, khai triển, phân tích, hiển lộ một cách rộng rãi giáo lý của Thế Tôn.

30. Tôn giả Khemaka thuyết giảng như vậy. Các Tỷ-kheo trưởng lão hoan hỷ, tín thọ lời tôn giả Khemaka giảng.

31. Trong khi lời dạy này được nói lên, khoảng sáu mươi Tỷ-kheo được tâm giải thoát khỏi các lậu hoặc, kể cả tôn giả Khemaka.

Giảng:

So sánh giữa Pāli và Hán tạng thì thấy ý nghĩa của hai bài kinh không khác. Cách diễn tả của Pāli có đôi chỗ khó hiểu như câu cuối cùng đoạn 14: *Và thưa hiền giả, trong năm thủ uẩn, dù cho tôi chứng được "Tôi là", tuy vậy tôi cũng không quán: "Cái này là tôi".*

Đọc kỹ các đoạn tiếp theo, chúng ta hiểu ý Tỳ-kheo Khemaka muốn nói ban đầu tuy quán biết tôi không phải là ngã hay ngã sở, nhưng vì chưa đoạn tận lậu hoặc nên chưa thấy được rõ tôi không là sắc, thọ, tưởng... vì thế nói tôi cũng không quán cái này là tôi.

Đoạn 23 nói, vị Thánh đệ tử tuy đoạn tận năm hạ phần kiết sử, nhưng với năm thủ uẩn vẫn còn dư tàn tế nhị về ngã mạn, ngã dục, ngã tùy miên. Đó là chưa dứt sạch năm thượng phần kiết sử, chưa chứng A-la-hán. Vị ấy phải tiếp tục sống quán sát sanh diệt của năm thủ uẩn, trải qua thời gian rất lâu, đến khi dứt sạch các dư tàn của năm thủ uẩn, hoàn toàn chứng được

vô ngã. Câu cuối đoạn 26-27 nói rõ: *Vì rằng vị ấy sống tùy quán sự sanh diệt trong năm thủ uẩn này nên các dư tàn trong năm thủ uẩn này, ngã mạn "Tôi là", ngã dục "Tôi là", ngã tùy miên "Tôi là" chưa được đoạn tận nay đi đến đoạn trừ.*

Tỳ-kheo Khemaka đã trình bày tường tận cách tu của mình, quán năm uẩn với mức độ nào, còn bị vướng kẹt ở đâu, phải tu tập tiếp như thế nào. Đó là sự thông hiểu giáo lý và hiểu rõ chính mình. Rốt cuộc các vị đều được tâm giải thoát khỏi lậu hoặc. Bài kinh này soi sáng cho chúng ta rất nhiều.

KINH BỌT NƯỚC

(Hán tạng - Tạp A-hàm, kinh số 265)

KINH BỌT NƯỚC

(Pāli tạng - Pheṇapiṇḍūpama Sutta)

HÁN TẠNG

Chánh văn:

Tôi nghe như vầy: Một thời, Phật ở trú xứ A-tỳ-đà, bên bờ sông Hằng.

Bấy giờ đức Thế Tôn bảo các Tỳ-kheo:

- Giống như nước lớn sông Hằng cuộn lên, bọt nước theo dòng chảy mà tụ lại. Nếu như người nào có mắt sáng quán sát, phân biệt thật kỹ, thì lúc quán sát, phân biệt thật kỹ đó, sẽ thấy rằng không có gì cả, không gì là bền chắc, không gì là chắc thật,

---

- Kinh Bọt Nước: Tương Ưng Bộ, thiên Uẩn, chương Tương Ưng Uẩn, phẩm Hoa.

không gì là kiên cố. Vì sao? Vì trong nhóm bọt nước nổi kia không có gì là chắc thật. Cũng vậy những gì thuộc về sắc, hoặc quá khứ, hoặc vị lai, hoặc hiện tại, hoặc trong hoặc ngoài, hoặc thô hoặc tế, hoặc tốt hoặc xấu, hoặc xa hoặc gần, Tỳ-kheo hãy quán sát, tư duy, phân biệt thật kỹ, không gì là có, không gì là bền chắc, không gì là chân thật, không có gì là kiên cố; chúng như bệnh, như ung nhọt, như gai nhọn, như sát hại; là vô thường, khổ, không, phi ngã. Vì sao? Vì sắc vốn không chắc thật.

Giảng:

Bài kinh này Phật giải thích rõ năm ấm là tạm bợ. Nếu chúng ta khéo quán năm ấm tạm bợ thì sẽ thoát khỏi phiền não, đến chỗ an trụ Niết-bàn. Khi tu, áp dụng quán chiếu gọi là thiền quán, dùng trí quán để thấy đúng như thật. Không phải cái không có mà tưởng ra có, mà là quán xét đúng như thật, quán biết rõ năm uẩn này, mỗi thứ thế nào biết đúng như thế ấy.

Đầu tiên quán sắc như bọt nước. Chúng ta ra biển lớn, thấy khối bọt nước to do nhiều hòn bọt nhỏ ráp lại thành. Khối bọt đó không bền chắc, hoặc nắng lên liền tan, hoặc đụng tới thì bể, hoặc gió thổi bay, tùy duyên hoại diệt. Phật bảo chúng ta quán sắc uẩn cũng như vậy. Theo cái nhìn của y học, thân này gồm nhiều tế bào hợp lại, mỗi một tế bào tự sanh tự diệt, thân này là một khối sanh diệt kết hợp không chắc thật. Một luồng gió độc thổi qua cũng chết. Một con rắn nhỏ xíu cắn bậy cũng chết, trèo cây sẩy tay rớt xuống cũng chết, đi bộ lỡ bước

té nhào cũng chết... Chết dễ ợt như đống bọt nước, vừa thấy vừa đụng vào liền tan.

Phật dạy Tỳ-kheo đối với sắc quá khứ, hiện tại, vị lai, trong hay ngoài, thô hay tế, tốt hay xấu... xem kỹ suy xét biết nó không bền chắc. Ví như bệnh. Tại sao thân này như bệnh? Vì bệnh thì nhức nhối đau khổ, thân này cũng nhức nhối đau khổ như ung nhọt, mới thấy lành lặn đó rồi nổi ung nhọt châm chích đau nhói, làm đau đớn muốn tắt thở. Nhớ luôn luôn thân này vô thường, khổ, không, phi ngã. Nếu thấy nó không giá trị gì, rất dễ tu, tham sân si theo đó hết. Còn thấy mình ngon lành, oai hùng, an ổn tới lui, sắc tướng đẹp đẽ nên chấp ngã không bỏ được. Vì thế phần thứ nhất, Phật dùng thí dụ bọt nước để chúng ta nhớ mà gắng tu.

Chánh văn:

Này các Tỳ-kheo, giống như trời mưa lớn, bong bóng nước chợt hiện chợt mất. Nếu người nào có mắt sáng quán sát, tư duy, phân biệt thật kỹ, thì lúc quán sát tư duy, phân biệt thật kỹ đó sẽ thấy rằng không có gì cả, không gì là bền chắc, không gì là chắc thật, không gì là kiên cố. Vì sao? Vì trong bong bóng nước kia không có gì là chắc thật. Cũng vậy những gì thuộc về thọ, hoặc quá khứ, hoặc vị lai, hoặc hiện tại, hoặc trong hoặc ngoài, hoặc thô hoặc tế, hoặc tốt hoặc xấu, hoặc xa hoặc gần, Tỳ-kheo, hãy quán sát, tư duy, phân biệt thật kỹ, không gì là có, không gì là bền chắc, không gì là chân thật, không có gì là kiên cố; chúng như bệnh, như ung

nhọt, như gai nhọn, như sát hại; là vô thường, khổ, không, phi ngã. Vì sao? Vì thọ vốn không chắc thật.

Giảng:

Đức Phật dùng thí dụ rất khéo, thân tứ đại như khối bọt, có thể thấy hơi lâu một chút, còn cảm thọ như bong bóng nước, vừa hiện liền tan, thật mau chóng. Cuộc sống của chúng ta quay cuồng điên đảo đều lệ thuộc vào thọ, mà cảm thọ vui hay khổ chỉ trong vài giây.

Cảm thọ vốn không thật, mỏng manh tạm bợ; suốt đời chúng ta chạy theo nó, cả đời mình hiến cho cảm thọ buồn vui, thích hay không thích... Tất cả phiền não đều từ chấp cảm thọ là thật. Phật dạy quán cảm thọ như bong bóng nước chợt còn chợt mất. Tu là thấy đúng như thật, luôn luôn quán sát xem xét kỹ càng tất cả cảm thọ đều không bền, qua rồi mất, không có cái gì còn ở lại. Cái còn ở lại là sự cố chấp, vì cố chấp nên đau khổ. Chúng ta luôn luôn thương ghét giận hờn vì cảm thọ vừa ý hay không vừa ý, vì bị chi phối bởi một cái thật mong manh. Phải chi nó đáng giá thì không tiếc. Nhận chân được chỗ này, chúng ta buông bỏ dễ dàng, không bị cảm thọ chi phối.

Chánh văn:

Này các Tỳ-kheo, giống như cuối xuân đầu hạ, không mây, không mưa, giữa trưa trời nắng gắt, sóng nắng chập chờn, người nào sáng mắt quán sát, tư duy, phân biệt kỹ càng và khi quán sát, tư duy, phân biệt kỹ càng thì sẽ thấy rằng không có

gì cả, không gì là bền chắc, không gì là chắc thật, không gì là kiên cố. Vì sao? Vì trong quáng nắng kia không có gì là chắc thật. Cũng vậy, những gì thuộc về tưởng, hoặc quá khứ, hoặc vị lai, hoặc hiện tại, hoặc trong hoặc ngoài, hoặc thô hoặc tế, hoặc tốt hoặc xấu, hoặc xa hoặc gần, Tỳ-kheo, hãy quán sát, tư duy, phân biệt thật kỹ, không gì là có, không gì là bền chắc, không gì là chân thật, không có gì là kiên cố; chúng như bệnh, như ung nhọt, như gai nhọn, như sát hại; là vô thường, khổ, không, phi ngã. Vì sao? Vì tưởng vốn không chắc thật.

Giảng:

Thí dụ này, trong kinh có chỗ nói là *dã ma*: ngựa đồng hoang, hoặc *dương diệm*: sóng nắng. Trưa mùa hè không mưa, nhìn ra đồng trống chúng ta thấy ánh nắng chập chờn như ngựa chạy, khi tới gần thì không có. Cũng như khi chúng ta đi xe hơi vào khoảng 12 giờ trưa, trên đường tráng nhựa thấy phía trước như có nước, tới gần thì không có. Tưởng ấm không có thật, như hình ngựa chạy giữa trưa nắng hay bóng nước trên đường nhựa. Tưởng là gì? Tưởng là nhớ lại chuyện cũ hoặc tưởng tượng chuyện tương lai. Người ta thường dùng chữ "lý tưởng", tưởng không thật làm sao có lý? Người tu không chấp nhận, vì tưởng là cái mình phủ nhận, buông xả. Người tu trở về thực tế chân thật, không phiêu lưu mơ hồ.

Phật dạy chúng ta quán sát tưởng ấm không bền chắc, không có thật, nếu chấp đắm cho là thật có thì sẽ bị khổ đau như bị gai đâm, bị ung nhọt.

Chánh văn:

Này các Tỳ-kheo, giống như người mắt sáng muốn tìm gỗ cứng chắc, nên cầm búa bén đi vào rừng núi. Thấy một cây chuối lớn, thân dài lớn ngay thẳng, y liền đốn gốc, chặt đứt ngọn nó, lột bỏ hết bẹ, cuối cùng không có gì là chắc thật. Nếu người nào có mắt sáng thì sẽ quán sát, tư duy, phân biệt và khi đã quán sát, tư duy, phân biệt rồi thì sẽ thấy rằng không có gì cả, không gì là bền chắc, không gì là chắc thật, không gì là kiên cố. Vì sao? Vì trong cây chuối kia không có gì là chắc thật. Cũng vậy, những gì thuộc về hành, hoặc quá khứ, hoặc vị lai, hoặc hiện tại, hoặc trong hoặc ngoài, hoặc thô hoặc tế, hoặc tốt hoặc xấu, hoặc xa hoặc gần, Tỳ-kheo, hãy quán sát, tư duy, phân biệt thật kỹ, không gì là có, không gì là bền chắc, không gì là chân thật, không có gì là kiên cố; chúng như bệnh, như ung nhọt, như gai nhọn, như sát hại; là vô thường, khổ, không, phi ngã. Vì sao? Vì hành vốn không chắc thật.

Giảng:

Hành uẩn, có chỗ gọi là tư, là suy nghĩ. Chúng ta mỗi người đều có suy nghĩ, nhưng thử hỏi suy nghĩ của mình có thật hay không? Không. Phật bảo suy nghĩ của chúng ta (hành ấm) giống như cây chuối. Cây chuối nhìn chung thì như một cây nguyên vẹn, nhưng tách ra thì thấy từng bẹ kết lại. Rốt cuộc tìm cây chuối không có. Cũng vậy, suy nghĩ dường như một dòng ý niệm có thật, nhưng đó là do mỗi niệm nối tiếp nhau, niệm này tới

niệm kia. Như người đi đường, chân này để xuống chân kia cất lên, bước đều đều, con đường dài không phải một bước mà đến, phải từ bước này tiếp tục bước kia. Suy nghĩ cũng vậy, dùng chữ hành giải thích vì nó giống như người đi đường, từng niệm nối tiếp nhau, không có một suy nghĩ nguyên vẹn. Bản thân nó đã không thật, do từng niệm từng niệm kết lại, nếu cứ chấp suy nghĩ là mình tức đeo bám vào cái không thật, khởi phiền não vì cái không thật. Vì thế, Phật dạy quán hành như cây chuối để chúng ta biết rõ không còn lầm chấp.

Chánh văn:

Này các Tỳ-kheo, giống như nhà ảo thuật, hay là học trò của nhà ảo thuật, ở giữa ngã tư đường, huyễn hóa ra binh voi, binh ngựa, binh xe, binh bộ. Lúc này có người trí mắt sáng, quán sát, tư duy, phân biệt kỹ và khi họ đã quán sát, tư duy, phân biệt kỹ, thì sẽ thấy rằng không gì là có, không gì là bền chặt, không gì là chân thật, không có gì là chắc thật. Vì sao? Vì những hiện tượng huyễn hóa kia vốn không chắc thật. Như vậy, này các Tỳ-kheo những gì thuộc về thức, hoặc quá khứ, hoặc vị lai, hoặc hiện tại, hoặc trong hoặc ngoài, hoặc thô hoặc tế, hoặc tốt hoặc xấu, hoặc xa hoặc gần, thì Tỳ-kheo nên quán sát, tư duy, phân biệt kỹ và khi đã quán sát, tư duy, phân biệt kỹ thì sẽ thấy rằng không gì là có, không gì là bền chặt, không gì là chân thật, không có gì là chắc thật; chúng như bệnh hoạn, như ung nhọt, như gai nhọn, như sát hại; là vô thường, khổ, không, phi ngã. Vì sao? Vì thức vốn không chắc thật.

Giảng:

Đây nói về thức của sáu căn. Trong mỗi căn nghiệm xem cái nào thuộc về thọ, cái nào thuộc về thức. Khi mắt nhìn cây phân biệt nó là cây gì, đó là thức, nhìn một lúc thấy thích hay không thích, đó là thọ. Thức là sự phân biệt để an danh, *vạn pháp duy thức* là muôn pháp đều do thức an danh. Thức so sánh phân biệt cái này khác với cái kia rồi đặt tên cho mỗi thứ. Nhìn cảnh đẹp xấu để rồi thích hay không thích là thọ. Trong thấy, nghe... thức, thọ gần một bên, nếu không giản trạch rất dễ lầm.

Đức Phật thí dụ thức như con cọp, con công do huyễn sư hóa ra, khi nhìn thấy biết có cho nó là thật không? Không. Cũng vậy, tất cả những phân biệt của thức đều hư dối không thật. Theo Duy thức học, khi mắt thấy sắc thì mắt không đến sắc. Chúng ta thấy là nhờ bóng của sắc phản chiếu vào mắt. Thức phân biệt chỉ là phân biệt cái bóng trong đó, không phân biệt được vật thật bên ngoài. Hiểu như vậy, biết rõ rằng thức không thật, giống như nhà huyễn thuật hóa hiện ra thứ này thứ kia. Thức phân biệt mọi vật để an danh an vị, tạm đặt tạm dùng với nhau, không có sự thật.

Tóm lại, quán sát năm uẩn đều thấy tạm bợ giả dối không thật, nhớ luôn luôn như vậy là phá được chấp ngã về tâm về thân. Chủ yếu bài kinh này Phật dạy pháp tu phá chấp ngã. Người tu khéo ngay nơi thân năm uẩn này thấy đúng như thật, buông hết những chấp trước. Cả ngày tiếp xúc với tất cả việc gì xảy ra cũng cười, không phiền não, không phải thánh là gì? Có phiền có giận là do chấp giữ, nếu sáu căn tiếp xúc sáu trần

mà không chấp, người đó không bao lâu sẽ được giải thoát. Bài kinh này Phật dạy căn bản để tu nên ngài trùng tuyên lại cho dễ nhớ.

Chánh văn:

Bấy giờ, đức Thế Tôn nói lại nghĩa này, nên nói bài kệ:

Quán sắc như bọt nước,
Thọ như bong bóng nước,
Tưởng như quáng nắng xuân,
Các hành như cây chuối,
Các thức pháp như huyễn,
Bậc tôn quý đã nói.

Giảng:

Sáu câu này Phật tóm kết năm uẩn ở trên.

Chánh văn:

Tư duy kỹ khắp cả,
Chánh niệm khéo quán sát:
Không thật, chẳng kiên cố,
Không có ngã, ngã sở.

Giảng:

Nếu khéo suy xét, chánh niệm quán sát đúng như vậy, thấy không có gì thật, không có gì bền chắc, thấy như vậy không chấp ngã, ngã sở.

Chánh văn:

Đối thân khổ ấm này,
Đại trí phân biệt dạy,
Xa lìa ba pháp này,
Thân thành vật vất bỏ.
Thọ, hơi ấm và thức,
Lìa chúng, phần thân khác,
Vĩnh viễn vùi gò hoang,
Như gỗ, không thức tưởng.

Giảng:

Đối thân năm ấm này, Phật chỉ ngay là khổ ấm chứ không có lạc ấm. Đại trí là Phật, nói: *Xa lìa ba pháp này,* tức xa lìa ba pháp thọ, noãn và thức. Người không còn hơi ấm, cảm thọ, phân biệt, lúc ấy như khúc cây không hiểu biết, thân thành ra vật bị vất bỏ, không giá trị.

Chánh văn:

Thân này thường như vậy,
Huyễn dối dụ người ngu.
Như gai độc, như sát,
Không có gì chắc thật.

Giảng:

Chúng ta phải thấy thân này rõ ràng như vậy, nó dối trá gạt kẻ ngu. Kẻ ngu đó là chúng ta. Vậy ai gạt? Thân này không thật, không có giá trị gì, chúng ta tưởng là thật, rồi bị nó gạt nên cố chấp, sanh đủ thứ

phiền não, gây tạo bao nhiêu thứ khổ đau. Người nào thấy thân này là thật, người đó là người sáng hay tối, trí hay ngu? Vì ngu nên cứ làm chúng sanh, chỉ đổi ngu thành trí thì hết làm chúng sanh.

Chánh văn:

Tỳ-kheo siêng tu tập,
Quán sát thân ấm này,
Chuyên tinh luôn ngày đêm,
Chánh trí, buộc niệm lại,
Hành hữu vi ngừng nghỉ,
Vĩnh viễn chốn thanh lương.

Bấy giờ, các Tỳ-kheo sau khi nghe những điều Phật dạy, hoan hỷ phụng hành.

Giảng:

Tỳ-kheo phải y theo bài kinh này siêng năng tu tập, quán sát thân khổ ấm hư dối không thật, ngày đêm hằng tinh tấn, nỗ lực, dùng chánh trí buộc niệm. Khi quán sát thuần thục, các suy tư hữu vi phiền não hết, đạt đến chỗ thanh lương mát mẻ Niết-bàn.

PĀLI TẠNG

Chánh văn:

1. Như vầy tôi nghe. Một thời Thế Tôn ở Ayujjāya, trên bờ sông Hằng.

2. Ở đấy Thế Tôn gọi các Tỷ-kheo...

3. Ví như, này các Tỷ-kheo, sông Hằng này chảy mang theo đống bọt nước lớn. Có người có mắt nhìn đống bọt nước ấy, chuyên chú, như lý quán sát. Do nhìn chuyên chú, như lý quán sát nó, đống bọt nước ấy hiện rõ ra là trống không, hiện rõ ra là rỗng không, hiện rõ ra là không có lõi cứng. Làm sao, này các Tỷ-kheo, lại có lõi cứng trong đống bọt nước được?

4. Cũng vậy, này các Tỷ-kheo, phàm có sắc gì thuộc quá khứ, vị lai, hiện tại, hoặc nội hay ngoại, hoặc thô hay tế, hoặc liệt hay thắng, hoặc xa hay gần; vị Tỷ-kheo thấy sắc, chuyên chú, như lý quán sát sắc. Do vị Tỷ-kheo nhìn chuyên chú, như lý quán sát sắc, sắc ấy hiện rõ ra là trống không, hiện rõ ra là rỗng không, hiện rõ ra là không có lõi cứng. Làm sao, này các Tỷ-kheo, lại có lõi cứng trong sắc được?

5. Ví như, này các Tỷ-kheo, trong mùa thu, khi trời mưa những giọt mưa lớn, trên mặt nước các bong bóng nước hiện ra rồi tan biến. Một người có mắt nhìn chuyên chú, như lý quán sát nó, bong bóng nước ấy hiện rõ ra là trống không, hiện rõ ra là rỗng không, hiện rõ ra là không có lõi cứng. Làm sao, này các Tỷ-kheo, lại có lõi cứng trong bong bóng nước được?

6. Cũng vậy, này các Tỷ-kheo, phàm có thọ gì thuộc quá khứ, vị lai, hiện tại, hoặc nội hay ngoại, hoặc thô hay tế, hoặc liệt hay thắng, hoặc xa hay gần; Tỷ-kheo nhìn chuyên chú, như lý quán sát

thọ ấy. Do Tỷ-kheo nhìn chuyên chú, như lý quán sát nó, thọ ấy hiện rõ ra là trống không, hiện rõ ra là rỗng không, hiện rõ ra là không có lõi cứng. Làm sao, này các Tỷ-kheo, lại có lõi cứng trong thọ được?

7. Ví như, này các Tỷ-kheo, trong tháng cuối mùa hạ, vào đúng giữa trưa đứng bóng, một ráng mặt trời rung động hiện lên. Một người có mắt nhìn chuyên chú, như lý quán sát nó. Do người ấy nhìn chuyên chú, như lý quán sát, nên ráng mặt trời ấy hiện rõ ra là trống không, rỗng không, không có lõi cứng... Làm sao, này các Tỷ-kheo, lại có lõi cứng trong ráng mặt trời được?

8. Cũng vậy, này các Tỷ-kheo, phàm có tưởng gì...

9. Ví như, này các Tỷ-kheo, một người cần có lõi cây, tìm cầu lõi cây, đi tìm lõi cây, cầm cái búa sắc bén đi vào ngôi rừng. Ở đây, người ấy thấy một cụm cây chuối lớn, mọc thẳng, mới lớn, cao vút. Người ấy chặt rễ cây ấy. Sau khi chặt rễ, người ấy chặt ngọn. Sau khi chặt ngọn, người ấy lột vỏ chuối ngoài. Khi lột vỏ chuối ngoài, giác cây còn tìm không được, tìm đâu cho có được lõi cây?

10. Một người có mắt nhìn chuyên chú, như lý quán sát cụm chuối ấy. Khi người ấy nhìn chuyên chú, như lý quán sát cụm chuối ấy, cụm chuối ấy hiện rõ ra là trống không, hiện rõ ra là trống rỗng, hiện rõ ra là không có lõi cây. Làm sao, này các Tỷ-kheo, lại có lõi cây trong cụm chuối được?

11. Cũng vậy, này các Tỷ-kheo, phàm các hành gì thuộc quá khứ, vị lai, hiện tại, hoặc nội hay ngoại, hoặc thô hay tế, hoặc liệt hay thắng, hoặc xa hay gần; Tỷ-kheo nhìn chuyên chú, như lý quán sát hành ấy. Khi người ấy nhìn chuyên chú, như lý quán sát, hành ấy hiện rõ ra là trống không, hiện rõ ra là trống rỗng, hiện rõ ra là không có lõi cứng. Làm sao, này các Tỷ-kheo, lại có lõi cứng trong các hành được?

12. Ví như, này các Tỷ-kheo, một ảo thuật sư hay đệ tử một ảo thuật sư, tại ngã tư đường bày trò ảo thuật. Một người có mắt nhìn chuyên chú, như lý quán sát trò ảo thuật ấy. Do người ấy nhìn chuyên chú, như lý quán sát, ảo thuật ấy hiện rõ ra là trống không, hiện rõ ra là trống rỗng, hiện rõ ra là không có lõi cứng. Làm sao, này các Tỷ-kheo, lại có lõi cứng trong ảo thuật được?

13. Cũng vậy, này các Tỷ-kheo, phàm thức gì thuộc quá khứ, vị lai, hiện tại... hoặc xa hay gần; Tỷ-kheo nhìn chuyên chú, như lý quán sát, thức ấy hiện rõ ra là trống không, hiện rõ ra là trống rỗng, hiện rõ ra là không có lõi cứng. Làm sao, này các Tỷ-kheo, lại có lõi cứng trong thức được?

14. Thấy vậy, này các Tỷ-kheo, vị đa văn Thánh đệ tử nhàm chán đối với sắc... đối với thọ... đối với tưởng... đối với các hành... nhàm chán đối với thức. Do nhàm chán, vị ấy ly tham. Do ly tham, vị ấy giải thoát. Trong sự giải thoát, trí khởi lên: "Ta đã

giải thoát... không còn trở lui trạng thái này nữa". Vị ấy biết rõ như vậy.

15. Thế Tôn thuyết như vậy. Bậc Thiện Thệ sau khi nói như vậy, bậc Đạo sư lại nói thêm:

1. Sắc ví với đống bọt,
Thọ ví bong bóng nước,
Tưởng ví ráng mặt trời,
Hành ví với cây chuối,
Thức ví với ảo thuật,
Đấng bà con mặt trời,
Đã thuyết giảng như vậy.
2. Nếu như vậy chuyên chú,
Như lý chân quán sát,
Như lý nhìn (các pháp),
Hiện rõ tánh trống không.
3. Bắt đầu với thân này,
Bậc Đại tuệ thuyết giảng,
Đoạn tận cả ba pháp,
Thấy sắc bị quăng bỏ.
4. Thân bị quăng, vô tri,
Không thọ, sức nóng, thức,
Bị quăng đi, nó nằm,
Làm đồ ăn kẻ khác.
5. Cái thân liên tục này,
Ảo sư, kẻ ngu nói,

Được gọi kẻ sát nhân,
Không tìm thấy lõi cây.
6. Hãy quán uẩn như vậy,
Vị Tỷ-kheo tinh cần,
Suốt cả đêm lẫn ngày,
Tỉnh giác, chánh tư niệm.
7. Hãy bỏ mọi kiết sử,
Làm chỗ mình nương tựa,
Sống như lửa cháy đầu,
Cầu chứng cảnh bất động.

Giảng:

So sánh hai bản kinh, chúng ta thấy từ ngữ có sai biệt chút ít, còn ý căn bản thì không khác. Như ở đoạn 7. *Ví như, này các Tỷ-kheo, trong tháng cuối mùa hạ, vào đúng giữa trưa đứng bóng, một ráng mặt trời rung động hiện lên. Một người có mắt...* Hán tạng thì nói dã mã (ngựa đồng hoang) hay dương diệm. Pāli thì nói ráng mặt trời. Mây với ráng khác nhau thế nào? Mây là chỉ cho hơi nước kết tụ, dịch chuyển trên hư không, còn ráng là ánh nắng mặt trời khi sắp mọc hoặc sắp lặn, rọi ánh lên cụm mây hoặc vàng hoặc đỏ. Màu của ráng mặt trời cũng không thật, chỉ ảnh hiện phút chốc rồi mất, nên nói *Tưởng như ráng mặt trời.*

Phần sau trong bài kệ có một hai điểm cần giải thích.

1. Sắc ví với đống bọt,
Thọ ví bong bóng nước,

Tưởng ví ráng mặt trời,
Hành ví với cây chuối,
Thức ví với ảo thuật,
Đấng bà con mặt trời,
Đã thuyết giảng như vậy.

Đấng bà con mặt trời là chỉ cho đức Phật. Vì Ấn Độ thờ mặt trời, nên xem mặt trời là quan trọng. Hán tạng thì gọi là bậc tôn quý đã nói.

2. Nếu như vậy chuyên chú,
Như lý chân quán sát,
Như lý nhìn (các pháp),
Hiện rõ tánh trống không.
3. Bắt đầu với thân này,
Bậc Đại tuệ thuyết giảng,
Đoạn tận cả ba pháp,
Thấy sắc bị quăng bỏ.
4. Thân bị quăng, vô tri,
Không thọ, sức nóng, thức,
Bị quăng đi, nó nằm,
Làm đồ ăn kẻ khác.

Hán tạng nói rằng thọ, noãn và các thức lìa thân này, bỏ luôn ngoài nghĩa địa, như cây không hiểu biết. Đã như khúc gỗ thì mặc tình dựng đó cũng được hay chôn ngay cũng được, không chống cự gì hết. Để thấy thân này đến lúc đó không còn giá trị, hiểu biết gì.

Pāli còn nói là *làm đồ ăn kẻ khác,* chẳng những không biết gì mà còn làm mồi cho kên kên, loài trùng, chó sói...

5. Cái thân liên tục này,
Ảo sư, kẻ ngu nói,
Được gọi kẻ sát nhân,
Không tìm thấy lõi cây.

Cái thân liên tục này. Tại sao nói là liên tục? Sự sống chẳng qua là tiếp nối liên tục. Cái gì là gốc của sự sống? Là hơi thở, hơi thở làm tim đập, các mạch máu dẫn máu đi nuôi tế bào. Nếu còn hít vô thở ra liên tục, tim còn đập liên tục là còn vay mượn. Trong sự vay mượn liên tục đó, bộ máy hoạt động tạo thành sự sống. Nó ngừng lại thì chết, nên nói thân này liên tục không có gì thật. Như khi cầm cây nhang quay mạnh, quay nhanh thì thấy có một vòng lửa. Vòng lửa đó không có thật, do sức quay nhanh liên tục nên dường như có. Khi cây nhang dừng lại thì vòng lửa không còn. Thân này cũng vậy, nếu hơi thở dừng thì tim ngừng đập, mọi sinh hoạt cũng ngừng luôn. Như vậy giá trị của nó ở chỗ nào? Chỉ cần dừng một cái là hết. Vậy mà tự hào tự đắc.

Ảo sư, kẻ ngu nói. Ảo sư là thầy huyễn thuật, kẻ ngu nói những thứ do ảo sư hóa hiện là thật.

Được gọi kẻ sát nhân. Thân này cũng gọi là kẻ sát nhân. Giết ai mà nói là kẻ sát nhân? Chúng ta chấp thân này là ngã, khi thân hoại diệt như nó giết cái ngã của mình, nên nói giết người.

Không tìm thấy lõi cây. Là không tìm thấy cái chắc thật.

6. Hãy quán uẩn như vậy,
Vị Tỷ-kheo tinh cần,
Suốt cả đêm lẫn ngày,
Tỉnh giác, chánh tư niệm.

Luôn luôn tỉnh giác suy nghĩ chân chánh về năm uẩn như vậy.

7. Hãy bỏ mọi kiết sử,
Làm chỗ mình nương tựa,
Sống như lửa cháy đầu,
Cầu chứng cảnh bất động.

Bỏ tất cả ràng buộc về chấp thân mà lâu nay chúng ta nương tựa vào nó. Tu tập siêng năng như cứu lửa cháy đầu để đến chỗ bất động. Hán tạng gọi là *Hành hữu vi ngừng nghỉ, vĩnh viễn chốn thanh lương*.

Đối chiếu hai bên ý nghĩa không khác, chỉ cách dùng từ có khác.

KINH THẬP NHỊ DUYÊN KHỞI

(Hán tạng - Tạp A-hàm, kinh số 298)

KINH PHÂN BIỆT

(Pāli tạng - Vbhaṇga Sutta)

HÁN TẠNG

Mười hai nhân duyên là giáo lý căn bản của Phật giáo. Phật nói Tứ đế đầu tiên, chỗ ngài thấy rõ sự sanh khởi và chấm dứt khổ đau trong Tứ đế là mười hai nhân duyên. Đây là vấn đề cốt lõi của con người, ai có mặt trên nhân gian đều thắc mắc không biết tại sao mình có mặt ở đây, sau khi chết rồi sẽ đi đâu? Cũng chính vì thắc mắc này mà đức Phật đi tìm. Sau khi ngộ đạo, ngài thấy rõ lý nhân duyên, thấy rõ ngọn ngành kiếp người qua ba thời gian: quá khứ, hiện tại, vị lai. Chúng ta có thể thuộc lòng danh từ trong mười hai nhân duyên,

---

- Kinh Phân Biệt: Tương Ưng Bộ, thiên Nhân Duyên, chương Tương Ưng Nhân Duyên, phẩm Phật Đà.

nhưng chưa chắc hiểu rõ ý nghĩa. Học bài kinh này để nắm thật vững chắc then chốt trọng yếu.

Chánh văn:

Tôi nghe như vầy: Một hôm Phật ở nước Câu-lưu-sấu tụ lạc Điều Ngưu.

Bấy giờ, Thế Tôn bảo các Tỳ-kheo:

- Ta nay sẽ nói pháp Duyên khởi; thuyết pháp, thuyết nghĩa, phải lắng nghe suy nghĩ. Nghĩa là: Đây có nên kia có, đây khởi nên kia khởi. Do duyên vô minh có hành, cho đến thuần đại khổ tụ tập, ấy gọi là pháp duyên khởi thuyết pháp.

Giảng:

Thuyết pháp là nói tổng quát đại cương về pháp. *Thuyết nghĩa* là đi sâu giải thích từng danh từ của pháp. Ban đầu Phật thuyết pháp, ngài nói: *Đây có nên kia có, đây khởi nên kia khởi.* Đó là nói về con người, về muôn vật ở thế gian này không phải tự có, không phải do một nhân tạo nên, không phải do ai làm ra. Tất cả pháp đều do nhiều nguyên tố, nhiều nhân duyên kết hợp đối đãi mà hiện khởi. Thân chúng ta là thân thuần đại khổ tụ, do vô minh, hành, thức, danh sắc v.v... tụ tập họp lại mà thành. Nói tổng quát như vậy, gọi là pháp duyên khởi.

Chánh văn:

Thế nào là thuyết nghĩa? Nơi duyên vô minh có hành, thế nào là vô minh? Nếu không biết mé trước, không biết mé sau, không biết trong,

không biết ngoài, không biết nghiệp, không biết báo, không biết nghiệp báo, không biết Phật, không biết pháp, không biết tăng, không biết khổ, không biết tập, không biết diệt, không biết đạo, không biết nhân, không biết pháp do nhân khởi, không biết thiện, bất thiện, có tội, không tội, tập, không tập, hoặc liệt hoặc thắng, nhiễm ô, thanh tịnh, phân biệt duyên khởi, thảy đều không biết, đối với lục xúc nhập xứ không biết như thật, đối với tất cả những cái kia không thấy không biết, không vô gián đẳng, rất mờ mịt si ám vô minh, ấy gọi là vô minh.

Giảng:

Giải thích ý nghĩa của mười hai duyên khởi. Ban đầu từ duyên vô minh nên các chi sau tiếp nối. Vô minh là không biết nhiều thứ. Không biết về quá khứ, vị lai, không biết trong ngoài là ngay hiện tại cũng không biết. Không biết nghiệp báo, không biết Tam bảo, không biết rõ Tứ đế đúng như thật, đối với các pháp đối đãi thảy đều không biết... đó là vô minh. Câu này khó hiểu: Đối với tất cả cái kia không thấy không biết, không vô gián đẳng. *Vô gián đẳng* nghĩa là Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác. Vô gián là không xen, đẳng là liên tục. Vô gián đẳng là giác liên tục không xen hở. Phật là Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác; Bồ-tát, Thanh văn là phần giác; chúng ta thuộc loại tiểu giác. Tất cả người tu Phật đều phải có giác để đối trị với vô minh. Chúng ta chưa biết pháp Tứ đế đúng như thật, nhưng ít ra cũng biết Tam bảo, cũng biết thiện ác, nghiệp báo, là đã có chút giác ngộ. Giác trọn vẹn thì gọi là hoàn toàn giác,

không giác được phần nào là vô minh. Theo ý đoạn này, chúng ta cũng có chút xíu dự phần giác ngộ, không đến nỗi mờ mịt si ám.

Chánh văn:

Duyên vô minh có hành, thế nào là hành? Hành có ba thứ: thân hành, khẩu hành, ý hành.

Giảng:

Hành động là nghiệp, nghiệp của thân, nghiệp của miệng, nghiệp của ý.

Chánh văn:

Duyên hành có thức, thế nào là thức? Có sáu thức thân: nhãn thức, nhĩ thức, tỹ thức, thiệt thức, thân thức, ý thức.

Giảng:

Chỗ này ngay đây đi sâu vô một chút thấy có điều không ổn. Mười hai nhân duyên nếu chia ra ba thời quá khứ, hiện tại, vị lai thì vô minh, hành, thức thuộc quá khứ, hiện tại là danh sắc, lục nhập... vị lai là hữu... Đây giải thích thức là sáu thức: nhãn thức... nó tựa vào sáu căn thuộc về hiện tại. Đúng ra thức của quá khứ, do hành nghiệp đưa vào bào thai. Nếu thức vào bào thai mà chỉ nói sáu thức thì không hợp. Vì thế, sau này Duy thức học phát triển thêm hai thức: mạt-na, a-lại-da. Thức a-lại-da chứa tất cả nghiệp là hành và cả sáu thức tiềm ẩn trong mạt-na, khi vào thai mẹ mới phát ra. Sáu thức này không rời thân, từ thân cũ chuyển qua thân mới, khoảng giữa không có thân, thì làm sao có sáu thức?

Phải có thức đầu tiên để làm nhân cho danh sắc. Đó là lý do sau này có các bộ luận ra đời. Hiểu như vậy mới thấy manh mối.

Chánh văn:

Duyên thức có danh sắc, thế nào là danh? Là bốn món Vô sắc ấm: thọ ấm, tưởng ấm, hành ấm, thức ấm.

Thế nào là sắc? Là tứ đại và tứ đại sở tạo sắc, ấy gọi là sắc. Cái sắc này cùng cái danh nói trước hợp lại là danh sắc. Duyên danh sắc có lục nhập, thế nào là lục nhập? Là lục nhập xứ: nhãn nhập, nhĩ nhập, tỹ nhập, thiệt nhập, thân nhập, ý nhập. Duyên lục nhập có xúc, thế nào là xúc? Là lục xúc thân: nhãn xúc, nhĩ xúc, tỹ xúc, thiệt xúc, thân xúc, ý xúc. Duyên xúc có thọ, thế nào là thọ? Có ba thứ thọ: khổ thọ, lạc thọ, không khổ không lạc thọ. Duyên thọ có ái, thế nào là ái? Dục ái, Sắc ái, Vô sắc ái.

Giảng:

Trong bào thai thì danh và sắc hợp lại thành ra tâm thức và sắc chất. Khi có đủ thân tâm thì có sáu chỗ nhận biết gọi là lục nhập, từ đó có xúc, thọ, ái. Ái là yêu thích ba cõi: Dục giới, Sắc giới, Vô sắc giới.

Chánh văn:

Duyên ái có thủ, thế nào là thủ? Có bốn thứ thủ: dục thủ, kiến thủ, giới thủ, ngã thủ. Duyên thủ có hữu, thế nào là hữu? Có ba thứ hữu: Dục hữu,

Sắc hữu, Vô sắc hữu. Duyên hữu có sanh, thế nào là sanh? Mỗi mỗi chúng sanh kia có mỗi mỗi thân, sanh mỗi chủng loại, siêu việt hòa hợp sanh ra, được ấm, được giới, được nhập xứ, được mạng căn, ấy gọi là sanh.

Giảng:

Dục thủ là giữ chặt cái ham muốn của mình. Kiến thủ là giữ chặt cái thấy biết của mình. Giới thủ là giữ chặt giới tà. Ngã thủ là giữ chặt cái ngã của mình. Sở dĩ đời sau tiếp nối vì bốn thứ thủ này giữ chặt không rời. Ham muốn vật chất là ham muốn về Dục giới, là nguyên nhân khiến chúng ta có mặt ở đây. Ngã thủ là chấp chặt thân nên mất thân này tìm cầu thân tiếp sau. Như thế nhân thủ có hữu, sanh trong ba cõi tùy theo ba thứ hữu. Khi sanh ra có ấm, giới, xứ, mạng căn gọi là sanh.

Chánh văn:

Duyên sanh có lão tử, thế nào là lão? Tóc bạc, da mồi, trán nhăn, má hóp, đầu cúi, lưng còng, hơi ngắn, đi phải chống gậy, mờ mịt nhọc nhằn, làm việc khó khăn yếu ớt, ấy gọi là lão. Thế nào là tử? Mỗi mỗi chúng sanh kia, mỗi mỗi chủng loại kia, do sự xê dịch biến dời, thân tan, thọ dứt, hơi ấm hết, mạng diệt, thời kỳ xả ấm đã đến, ấy gọi là tử. Cái tử này và cái lão nói trước chung lại gọi là lão tử. Đó gọi là thuyết nghĩa duyên khởi.

Phật nói kinh này rồi, chư Tỳ-kheo nghe Phật nói hoan hỷ phụng hành.

Giảng:

Vì sao lão tử nói chung? Có sanh phải có già chết, nhưng có người sanh ra chưa già đã chết, vì thế lão tử đi chung là một.

Phật chỉ dạy chúng ta sự hiện hữu của thân này không phải bỗng dưng mà có, mà gồm cả một chuỗi nhân duyên liên hệ từ quá khứ đến vị lai. Nói đến nhân duyên là ngầm có luân hồi trong đó. Luân hồi cách nào? Hán tạng giải thích theo chiều sanh đến tử, Pāli tạng thì nói từ lão tử đến sanh, hữu, thủ... đi ngược từ dưới lên đến vô minh. Giải thích như thế có thuận lợi cụ thể là già chết, hiện tại không ai chối cãi. Mọi cái chết đều từ sanh mà có, có cái gì không sanh mà tử không? Sanh từ đâu có? Từ hữu. Hữu là cõi. Tức là phải có nơi chốn trước mới có người ở, nếu không có nơi chốn thì không có chỗ để ở. Hữu có trước, Dục hữu, Sắc hữu, Vô sắc hữu, có chỗ trước rồi mới có thân sau. Hữu từ đâu có? Từ thủ, tức là sự chấp giữ ràng buộc. Dục thủ là giữ chặt cái mong muốn để đến nơi nào đó. Như muốn đến Thường Chiếu nên mình có mặt ở Thường Chiếu. Ai muốn? Chấp cái muốn của mình là ngã thủ. Theo suy nghĩ mình thấy chỗ đó phù hợp với mình là kiến thủ. Thủ từ đâu có? Từ ái, là yêu thích. Cái gì không yêu thích thì không bao giờ cố giữ, thủ là cố giữ, cố giữ từ yêu thích mà ra. Ái từ đâu có? Từ cảm thọ, cảm thọ vui, cảm thọ khổ. Thọ từ đâu có? Từ xúc chạm. Sáu căn tiếp xúc được với sáu trần qua sáu chỗ, nên xúc có ra là do lục nhập. Ở đây nói lục nhập mà chỉ chú trọng sáu căn, nên nói sáu căn có ra là do danh sắc (thân tâm cộng lại). Thân tâm từ đâu có?

Thức của quá khứ bị nghiệp (hành) đẩy tới. Tại sao nghiệp đẩy tới? Vì mờ mịt không biết nên tạo nghiệp, là vô minh. Giải thích cả ba đời quá khứ, hiện tại, vị lai liên hệ như một vòng dây xích có từng mắt từng mắt. Nếu không cắt đứt vô minh thì cứ luân hồi quanh quẩn.

Thấu suốt lý mười hai nhân duyên là thấu suốt được sanh tử ba đời, thấu suốt nghiệp duyên trong ba đời, không phải thường. Chúng ta sanh trong hoàn cảnh nào, theo chiều hướng nào, biết là do hành (nghiệp) quá khứ mang lại. Hiện tại yêu thích cái gì, chấp thủ cái gì mai kia nó sẽ dẫn mình tới đó. Rõ ràng ngay trong cuộc sống này chúng ta mang ảnh hưởng của quá khứ, và chúng ta có trách nhiệm xây dựng vị lai. Nếu chọn lựa manh mối dẫn mình đi mãi trong luân hồi, đó là gốc vô minh. Muốn thoát ra vòng luân hồi phải đập tan vô minh. Vô minh là không biết như thật, tập quán sát đúng như thật thì hết vô minh. Cũng như nói nhà tối vì không đốt đèn, bây giờ chịu khó đốt đèn thì hết tối. Dù chúng ta dụng công lạy Phật lễ sám mà không giác ngộ đúng như thật, cũng không khác nào vác búa đuổi bóng tối. Gốc của đạo Phật là giác ngộ phá vô minh mới hết sanh tử, chưa hết vô minh thì không làm sao dứt sanh tử. Muốn phá vô minh phải thấy biết như thật. Chúng ta thấy thân mình thật, đối với y khoa thì nó chỉ là một mớ tế bào cấu tạo. Chiếu qua quang tuyến thấy trống rỗng không có gì chắc thật. Từ thân đến cảm thọ... nếu còn thấy thật là còn phiền não si mê. Biết tất cả đều không thật thì không chấp, mọi thứ thông qua dễ dàng.

Muốn thành Phật thì phải thấy đúng như thật, như Phật đã thấy. Chúng ta sẽ mồi cây đuốc (giác ngộ) với chánh pháp, nghĩa là Phật đã có ngọn đuốc sẵn, chúng ta đem ngọn đuốc của mình mồi qua, dễ dàng đâu có gì khó. Tự mình đi kiếm lửa mồi thì khó, bây giờ có đuốc cháy sẵn chỉ cần đưa đuốc mình mồi qua thôi. Học đạo là mồi đuốc trí tuệ, có mồi có sáng, cây đuốc nào mà nhúng nước ướt thì không cháy nổi. Đó là tôi nói rộng cho thấy ý nghĩa bài kinh này.

PĀLI TẠNG

Chánh văn:

1. Trú ở Sāvatthī (Xá-vệ).

2. - Này các Tỷ-kheo, ta sẽ thuyết và phân tích cho các ông về lý Duyên khởi. Hãy lắng nghe và khéo suy nghiệm, ta sẽ giảng.

- Thưa vâng, bạch Thế Tôn.

Các Tỷ-kheo ấy vâng đáp Thế Tôn.

3. Thế Tôn nói như sau:

- Này các Tỷ-kheo, thế nào là lý Duyên khởi? Này các Tỷ-kheo, vô minh duyên hành, hành duyên thức, thức duyên danh sắc, danh sắc duyên sáu xứ, sáu xứ duyên xúc, xúc duyên thọ, thọ duyên ái, ái duyên thủ, thủ duyên hữu, hữu duyên sanh, sanh duyên già, chết, sầu, bi, khổ, ưu, não được khởi lên. Như vậy là toàn bộ khổ uẩn này tập khởi.

4. Và này các Tỷ-kheo, thế nào là già chết? Cái gì thuộc chúng sanh này hay chúng sanh khác, thuộc bộ loại chúng sanh này hay thuộc bộ loại chúng sanh khác, bị già, yếu, suy nhược, răng rụng, tóc bạc, da nhăn, tuổi thọ tàn lụi, các căn chín muồi. Đây gọi là già. Cái gì thuộc chúng sanh này hay chúng sanh khác, thuộc bộ loại chúng sanh này hay thuộc bộ loại chúng sanh khác, sự từ bỏ, hủy hoại, tiêu mất, tử vong, các uẩn hư hoại, thân thể vất bỏ. Đây gọi là chết. Như vậy đây là già, đây là chết. Này các Tỷ-kheo, đây gọi là già chết.

5. Và này các Tỷ-kheo, thế nào là sanh? Cái gì thuộc chúng sanh này hay chúng sanh khác, thuộc bộ loại chúng sanh này hay thuộc bộ loại chúng sanh khác, bị sanh, xuất sanh, giáng sanh, đản sanh, sự xuất hiện các uẩn, sự thành tựu các xứ. Này các Tỷ-kheo, đây gọi là sanh.

6. Và này các Tỷ-kheo, thế nào là hữu? Này các Tỷ-kheo, có ba hữu này: Dục hữu, Sắc hữu, Vô sắc hữu. Này các Tỷ-kheo, đây gọi là hữu.

7. Và này các Tỷ-kheo, thế nào là thủ? Này các Tỷ-kheo, có bốn thủ này: dục thủ, kiến thủ, giới cấm thủ, ngã luận thủ. Này các Tỷ-kheo, đây gọi là thủ.

8. Và này các Tỷ-kheo, thế nào là ái? Này các Tỷ-kheo, có sáu ái thân này: sắc ái, thanh ái, hương ái, vị ái, xúc ái, pháp ái. Này các Tỷ-kheo, đây gọi là ái.

9. Và này các Tỷ-kheo, thế nào là thọ? Này các Tỷ-kheo, có sáu thọ thân này: thọ do nhãn xúc sanh, thọ do nhĩ xúc sanh, thọ do tỹ xúc sanh, thọ do thiệt xúc sanh, thọ do thân xúc sanh, thọ do ý xúc sanh. Này các Tỷ-kheo, đây gọi là thọ.

10. Và này các Tỷ-kheo, thế nào là xúc? Này các Tỷ-kheo, có sáu xúc thân này: nhãn xúc, nhĩ xúc, tỹ xúc, thiệt xúc, thân xúc, ý xúc. Này các Tỷ-kheo, đây gọi là xúc.

11. Và này các Tỷ-kheo, thế nào là sáu xứ? Nhãn xứ, nhĩ xứ, tỹ xứ, thiệt xứ, thân xứ, ý xứ. Này các Tỷ-kheo, đây gọi là sáu xứ.

12. Và này các Tỷ-kheo, thế nào là danh sắc? Thọ, tưởng, tư, xúc, tác ý; đây gọi là danh. Bốn đại chủng và sắc do bốn đại chủng tạo ra, đây gọi là sắc. Như vậy đây là danh, đây là sắc. Đây gọi là danh sắc.

13. Và này các Tỷ-kheo, thế nào là thức? Này các Tỷ-kheo, có sáu thức thân này: nhãn thức, nhĩ thức, tỹ thức, thiệt thức, thân thức, ý thức. Này các Tỷ-kheo, đây gọi là thức.

14. Và này các Tỷ-kheo, thế nào là hành? Này các Tỷ-kheo, có ba hành này: thân hành, khẩu hành, ý hành. Này các Tỷ-kheo, đây gọi là hành.

15. Này các Tỷ-kheo, thế nào là vô minh? Này các Tỷ-kheo, không rõ biết Khổ, không rõ biết Khổ tập, không rõ biết Khổ diệt, không rõ biết

Con đường đưa đến Khổ diệt. Này các Tỷ-kheo, đây gọi là vô minh.

16. Như vậy này các Tỷ-kheo, vô minh duyên hành, hành duyên thức, thức duyên danh sắc, danh sắc duyên sáu xứ, sáu xứ duyên xúc, xúc duyên thọ, thọ duyên ái, ái duyên thủ, thủ duyên hữu, hữu duyên sanh, sanh duyên già, chết, sầu, bi, khổ, ưu, não được khởi lên. Như vậy là toàn bộ khổ uẩn này tập khởi. Nhưng do sự ly tham, đoạn diệt vô minh một cách hoàn toàn, nên hành diệt. Do hành diệt nên thức diệt. Do thức diệt nên danh sắc diệt. Do danh sắc diệt nên sáu xứ diệt. Do sáu xứ diệt nên xúc diệt. Do xúc diệt nên thọ diệt. Do thọ diệt nên ái diệt. Do ái diệt nên thủ diệt. Do thủ diệt nên hữu diệt. Do hữu diệt nên sanh diệt. Do sanh diệt nên già chết, sầu, bi, khổ, ưu, não đều diệt. Như vậy là ly tham, đoạn diệt vô minh một cách hoàn toàn của toàn bộ khổ uẩn này.

Giảng:

So sánh hai bản kinh Pāli và Hán tạng không khác về tinh thần chung, chỉ khác vài điểm.

Đoạn số 8 Pāli nói về sáu ái: sắc ái, thanh ái, hương ái, vị ái, xúc ái, pháp ái. Hán tạng nói là Dục ái, Sắc ái, Vô sắc ái. Lý giải của Hán tạng có liên hệ đến đời sau, nếu nói ái của sáu căn thì ít có liên hệ đến đời sau.

Đoạn số 9, Pāli nói có sáu thọ; Hán tạng nói có ba thọ. Hai bên có thể bổ túc cho nhau.

Đoạn 15 nói về vô minh. Hán tạng giảng vô minh có nhiều thứ nào là không biết quá khứ, vị lai, trong ngoài, Tứ đế v.v... Pāli nói vô minh là *Này các Tỷ-kheo, thế nào là vô minh? Này các Tỷ-kheo, không rõ biết Khổ, không rõ biết Khổ tập, không rõ biết Khổ diệt, không rõ biết Con đường đưa đến Khổ diệt. Này các Tỷ-kheo, đây gọi là vô minh*. Tức là chỉ ngay không thấy Tứ đế đúng như thật đó là vô minh.

Phần cuối, Pāli chia làm hai, một là lưu chuyển, từ vô minh duyên hành... toàn bộ khổ uẩn tập khởi; hai là hoàn diệt, do ly tham, đoạn diệt vô minh một cách hoàn toàn, nên hành diệt...

Bên Hán tạng không nói hai phần này. Đó là những điểm sai biệt chút ít.

KINH PHÚ-LÂU-NA

(Hán tạng - Tạp A-hàm, kinh số 311)

KINH PUṆṆA

(Pāli tạng - Puṇṇa Sutta)

HÁN TẠNG

Chánh văn:

Tôi nghe như vầy: Một thời, Phật ở tại vườn Cấp Cô Độc, rừng cây Kỳ-đà, nước Xá-vệ. Bấy giờ, có tôn giả Phú-lâu-na đi đến chỗ Phật, cúi đầu đảnh lễ sát chân Phật, rồi đứng qua một bên, bạch Phật:

- Lành thay, Thế Tôn! Cúi xin vì con mà thuyết pháp. Con ở nơi vắng vẻ một mình, chuyên cần tinh tấn tư duy, sống không buông lung... cho đến tự biết không tái sanh đời sau nữa.

- Kinh Puṇṇa: Tương Ưng Bộ, thiên Sáu Xứ, chương Tương Ưng Sáu Xứ, phẩm Channa.

Phật bảo Phú-lâu-na:

- Lành thay! Lành thay! Ông có thể hỏi Như Lai nghĩa như vậy. Hãy lắng nghe, và suy nghĩ kỹ, ta sẽ vì ông mà nói.

Giảng:

Bài kinh này khiến chúng ta cố gắng học theo ngài Phú-lâu-na, dù không trọn vẹn cũng phải ráng học một, hai phần. Đó là điều đáng quý. Đầu tiên ngài Phú-lâu-na thỉnh Phật vì ngài nói pháp. Ngài hứa rằng nghe pháp xong sẽ về nơi vắng vẻ riêng ở một mình chuyên tu hành trụ chỗ không buông lung, cho đến tự biết không còn thọ thân đời sau, tức là chứng quả A-la-hán. Đây là ý chí mạnh mẽ quyết liệt của hàng đệ tử Phật. Thỉnh cầu được nghe pháp rồi nỗ lực tu để chứng đạo. Vì thế Phật vui lòng hứa khả chỉ dạy cho Phú-lâu-na.

Chánh văn:

Nếu có Tỳ-kheo nào, mắt thấy sắc vừa ý, đáng yêu, đáng vui, đáng nhớ, trưởng dưỡng dục; Tỳ-kheo kia thấy rồi, sanh ra hỷ lạc, tán thán, hệ lụy; do hỷ lạc, tán thán, hệ lụy, tâm càng hoan hỷ; do hoan hỷ, càng đắm sâu hoan lạc; đắm sâu hoan lạc mà tham ái sanh; do tham ái sanh, mà bị ách ngại. Do đó cách xa Niết-bàn. Đối với tai, mũi, lưỡi, thân, ý cũng nói như vậy.

Giảng:

Phật chỉ dạy cách tu. Trong sáu căn, đầu tiên là mắt. Nếu mắt thấy sắc đáng yêu, đáng thích, vừa lòng,

hợp ý nuôi lớn tham dục. Từ chỗ vừa lòng thích ý đến đắm trước không cách xa. Một dọc tâm lý tiếp nối dẫn chúng ta chìm sâu trong vô minh. Tỳ-kheo kia thấy rồi sanh ra hỷ lạc... mà tham ái sanh. Như vậy vừa có niệm thích thú thì khen ngợi, khen ngợi rồi thì tham trước muốn được, khi được rồi thì hoan hỷ đắm trước, kết quả ách ngại ngăn trở không được Niết-bàn. Đó là mắt thấy sắc.

Khi tai nghe tiếng, như nghe tiếng nhạc thật hay thì hoan hỷ đắm trước, hát một lần bảo hát lần hai, yêu cầu thêm. Hễ có hoan hỷ liền có đắm trước, đắm trước rồi đến tham ái, tham ái liền có ách ngại. Mũi ngửi mùi thì sao? Ở xa xa nghe phảng phất mùi hoa thơm, trầm trồ khen rồi đến gần. Nghe phảng phất thơm chưa hài lòng, muốn đến gần để ngửi hơi nồng mới chịu. Đó là tham ái dẫn tới, nếu thấy nó thật là thơm liền muốn trồng. Từ thích thú hoan hỷ mà đắm trước càng ngày càng tăng. Với các căn lưỡi, thân, ý đều như thế, tiếp xúc sanh vừa lòng thích ý liền có đắm trước khởi lên. Đó là đầu mối cách xa đạo.

Chánh văn:

Này Phú-lâu-na, nếu Tỳ-kheo nào, mắt thấy sắc vừa ý, đáng yêu, đáng vui, đáng nhớ, trưởng dưỡng dục; Tỳ-kheo kia thấy rồi, không hỷ lạc, không tán thán, không hệ lụy; do không hỷ lạc, không tán thán, không hệ lụy nên không hoan hỷ; do không hoan hỷ nên không hoan lạc; không hoan lạc nên không tham; do không tham, mà không bị ách ngại; cho nên dần dần tiếp cận Niết-bàn. Đối với tai, mũi, lưỡi, thân, ý, cũng nói như vậy.

Giảng:

Ngược lại khi sáu căn tiếp xúc với sáu trần vừa ý, chúng ta không có tâm hoan hỷ, không tâm hoan hỷ nên không đắm trước, không đắm trước nên không tham ái, không ách ngại, nên gần được Niết-bàn. Gần Niết-bàn hay xa Niết-bàn, chỉ ngay ở chỗ sáu căn đắm nhiễm hay không đắm nhiễm. Theo thói thường, người thế gian chạy theo sáu trần, đó là xoay lưng với Niết-bàn. Chúng ta tu phải đi ngược dòng đời, đừng thả trôi theo thị hiếu, theo xã giao. Từ vật dụng hay thức ăn, nếu người cúng dường hỏi thăm chúng ta có vừa ý, có thích không, lúc đó trả lời thế nào? Chỉ nên cười rồi thôi, không nói thêm. Nếu khen để vừa lòng người, đó là tô điểm cho sự vui thích, tán thán, hoan hỷ. Phải gan dạ, coi như mình quê mùa không biết, để bớt đi sự đắm trước.

Pháp yếu Phật dạy là ngay nơi sáu căn, sáu căn nhiễm trước trôi theo dòng đời, đó là xa Niết-bàn; sáu căn tiếp xúc sáu trần mà không nhiễm trước, đó là gần Niết-bàn. Nhận ra chỗ đó, việc tu hành rõ như ban ngày. Chúng ta cứ nghĩ phải ngồi thiền cho được định, cho được hào quang, việc này rất xa xôi. Nếu sáu căn không nhiễm sáu trần, dù không ngồi thiền cũng đã gần Niết-bàn. Chủ yếu là dừng được tâm đắm trước, tâm đắm trước dừng rồi thì mọi nghiệp theo đó dừng. Không dừng được tâm đắm trước thì càng ngày càng bị nghiệp kéo lôi. Kinh Kim Cang nói *Bất ưng trụ sắc sanh tâm, bất ưng trụ thanh, hương, vị, xúc, pháp sanh tâm. Ưng vô sở trụ nhi sanh kỳ tâm.* Không trụ là không dính, sáu căn không dính với sáu trần, đó là an trụ tâm.

Sáu căn dính với sáu trần, đó là không an trụ tâm. Tâm an trụ thì đạt Niết-bàn, tâm không an trụ thì trôi lăn trong sanh tử. Cốt lõi kinh Kim Cang không khác tinh thần Nguyên thủy, Lục Tổ nghe đến chỗ này liền ngộ. Nắm được then chốt tu hành đâu có gì lạ, đâu có gì khó, chúng ta cứ tìm kiếm cái gì cao siêu mầu nhiệm mà không biết cội gốc ở chỗ này. Trọng tâm tu hành là sáu căn đừng nhiễm với sáu trần, đó là Vô thượng Bồ-đề.

Chánh văn:

Phật bảo Phú-lâu-na:

- Ta đã tóm lược giáo pháp, vậy Phú-lâu-na muốn an trú chỗ nào?

Tôn giả Phú-lâu-na bạch Phật:

- Bạch Thế Tôn, con đã được Thế Tôn tóm lược giáo giới, nay con muốn du hành trong nhân gian, đi về xứ Thâu-lô-na ở phương tây.

Phật bảo Phú-lâu-na:

- Người ở Thâu-lô-na phương tây hung dữ, nóng nảy, thô bạo, ưa chửi bới. Phú-lâu-na, nếu ông nghe những lời hung ác, nóng nảy, thô bạo, ưa mắng rủa, hủy nhục thì ông sẽ như thế nào?

Giảng:

Phật dạy xong, ngài Phú-lâu-na nói sẽ qua phương tây du hành xứ Thâu-lô-na. Tại sao ngài qua đó, bởi dân tình xứ Thâu-lô-na chưa biết đạo đức. Ngài đến đó, nay ở gốc cây này mai ở gốc cây kia, đi giáo hóa khắp nơi

nên gọi là du hành nhân gian. Phật cảnh cáo dân xứ này hung bạo, tệ ác, ưa chửi mắng thì ông sẽ làm sao?

Chánh văn:

Phú-lâu-na bạch Phật:

- Bạch Thế Tôn, nếu người nước Thâu-lô-na phương tây kia mà trước mặt con có những lời hung ác, mắng chửi, hủy nhục, thì con nghĩ rằng: "Những người Thâu-lô-na ở phương tây này vẫn tốt lành, có trí tuệ; tuy họ ở trước mặt ta tỏ ra hung ác, thô bạo, mắng chửi hay hủy nhục, ta vẫn chưa bị họ dùng tay để đánh hoặc ném đá."

Giảng:

Giai đoạn một, người Thâu-lô-na chỉ chửi mắng, chưa dùng tay đánh, lượm đá ném. Chửi mắng chưa phải là xấu, còn tốt còn sáng suốt. Chúng ta làm được điều này không? Nếu bị người mạ nhục, chửi mắng; chúng ta nói họ tốt lành sáng suốt, hay nói họ hung bạo, ngăn trở sự tu hành? Bởi thấy họ là kẻ thù nên tâm sân hận nổi lên. Ở đây ngài thấy là hiền lành sáng suốt nên không giận, còn mang ơn mấy ông làm như thế tốt quá, chưa đánh bằng tay chưa chọi bằng đá. Trong cảnh này không giận không sân mới thật là khó, nhưng đó là biểu hiện của tinh thần tu tập như Phật dạy.

Chánh văn:

Phật bảo Phú-lâu-na:

- Người Thâu-lô-na ở phương tây này tuy hung ác, nóng nảy, thô bạo, mắng chửi, hủy nhục đối với ông,

ông có thể tránh được; nhưng nếu họ lại còn dùng tay đánh, đá ném nữa, thì ông như thế nào?

Phú-lâu-na bạch Phật:

- Bạch Thế Tôn, nếu người Thâu-lô-na ở phương tây dùng tay đánh, hay dùng đá ném con đi nữa, thì con nghĩ rằng: "Những người Thâu-lô-na vẫn còn tốt lành, có trí tuệ, tuy họ dùng tay đánh, đá ném nhưng họ chẳng dùng dao gậy."

Giảng:

Đến giai đoạn này, họ dùng tay đánh dùng đá ném, ngài Phú-lâu-na vẫn nói họ còn hiền lành sáng suốt, chưa dùng tới dao gậy. Người thường như chúng ta kham nổi không?

Chánh văn:

Phật bảo Phú-lâu-na:

- Nếu những người này dùng dao gậy để hại ông, thì sẽ như thế nào?

Phú-lâu-na bạch Phật:

- Bạch Thế Tôn, nếu những người này lại dùng dao gậy để hại con, thì con nghĩ rằng: "Những người Thâu-lô-na này vẫn còn tốt lành, có trí tuệ, tuy họ dùng dao gậy hại ta, nhưng chưa giết ta."

Giảng:

Phật nêu trường hợp mức độ hung dữ của người Thâu-lô-na tăng hơn, ngài Phú-lâu-na vẫn cho rằng

tuy họ dùng dao đâm, gậy đánh mà chưa giết chết, như vậy vẫn còn sáng suốt. Chúng ta thấy xử sự từ nhẹ đến nặng, mà thái độ của ngài vẫn an nhẫn.

Chánh văn:

Phật bảo Phú-lâu-na:

- Giả sử những người này giết ông, thì sẽ như thế nào?

Phú-lâu-na bạch Phật:

- Bạch Thế Tôn, nếu những người Thâu-lô-na phương tây giết con, thì con nghĩ rằng: "Các đệ tử của Thế Tôn có người nhàm chán thân này, hoặc dùng dao tự sát, hoặc uống thuốc độc, hoặc dùng dây tự thắt cổ, hoặc gieo mình xuống hố sâu; người Thâu-lô-na phương tây này vẫn còn tốt lành, có trí tuệ. Đối với cái thân hủ bại của ta, chỉ tạo chút phương tiện khiến ta được giải thoát."

Giảng:

Đến mức này là cùng, bị người Thâu-lô-na giết chết, ngài vẫn nghĩ rằng: Các huynh đệ của mình quán thân bất tịnh, thấy thân mỏng manh, ô uế gớm ghê nên chán ngán, muốn bỏ nó. Đối với thân hủ bại mình không tự sát, bây giờ lại có người dùng phương tiện làm cho nó chết, giải thoát giùm thân hủ bại này thì mang ơn biết mấy, đâu có gì là buồn là giận. Với tâm niệm như thế, trên đường tu còn có gì làm ngài trở ngại không? Cái chết cũng chấp nhận, càng vui nữa, có gì là ngại.

Chánh văn:

Phật bảo:

- Lành thay! Phú-lâu-na! Ông khéo học hạnh nhẫn nhục. Nay ông có thể đến ở lại Thâu-lô-na, ông nên đến độ cho người chưa được độ, an cho người chưa được an, người chưa được Niết-bàn khiến cho được Niết-bàn.

Giảng:

Người như vậy thì sớm muộn cũng được Niết-bàn, không nghi ngờ. Phật khen ngợi ngài Phú-lâu-na khéo nhẫn nhục, có thể qua xứ Thâu-lô-na dừng ở nhân gian, nên đi độ những người chưa độ, an những người chưa an, người chưa Niết-bàn khiến được Niết-bàn. Người có tâm niệm như vậy, có sức chịu đựng như vậy, chắc chắn đến Niết-bàn không bao giờ thối chuyển.

Chúng ta nên biết hoàn cảnh khó khổ không phải làm chướng ngại sự tu; chướng ngại là không kham chịu nổi sự khinh chê, mạt sát, đánh đập hành hạ, sự đe dọa đến sanh mạng mình. Nếu mình thấy đó như trò chơi thì không còn gì trở ngại nữa. Vậy hoàn cảnh khó hay ta khó? Người còn ôm cái ngã to thì chỗ nào cũng khó hết, vì chấp ngã lớn quá nên đi đâu cũng đụng, đi đâu cũng không hài lòng không an ổn. Ngài Phú-lâu-na không chấp ngã nên ở đâu cũng được, chỗ người ta hung dữ mấy cũng ở được, không có gì chướng ngại. Ngài Phú-lâu-na có ba đặc điểm là gan dạ, nhẫn nhục, hỷ xả. Gan dạ là Phật cảnh cáo xứ đó hung dữ, ngài vẫn

sẵn sàng tới. Nhẫn nhục là kham nhận những gì xảy ra với mình. Hỷ xả là dù người hại mình tới đâu cũng vẫn thấy người còn tốt, lương thiện, sáng suốt. Thấy như vậy thì không giận hờn, đã không giận hờn thì cái gì sanh oán thù phiền não? Dù bị chết cũng không oán thù phiền não, không nhập Niết-bàn sao được! Đó là chỗ đặc biệt, chúng ta nên nhớ.

Trên đường tu, dù gặp hoàn cảnh mất thân mạng lòng chúng ta vẫn thanh thản, thấy đó là cơ hội tốt để thắng được chấp ngã, thắng lòng tham sống. Nếu thấy tất cả cảnh đều tốt thì bảo đảm Niết-bàn không xa, sự giáo hóa không khó. Chủ đích của chúng ta là giải thoát sanh tử, nếu gặp chửi mắng hành hạ mà tâm không lui sụt, không phẫn nộ, đó là đạo hiện tiền. Nếu gặp cảnh khó khổ một chút mà thối Bồ-đề tâm, phiền não nổi dậy thì xa đạo, lòng không an.

Câu chuyện Phật đến nước của vua Ưu-điền (Udayāna) bị người chửi mắng, A-nan chịu không được nên thưa Phật đi xứ khác. Phật hỏi đi chỗ nào? A-nan thưa là đến những nơi mà Thế Tôn đã giáo hóa, dân chúng thuần thục. Phật hỏi, có ông thầy thuốc nào treo bảng nói tôi chỉ trị những người bệnh nhẹ còn bệnh nặng thì đi chỗ khác? Dân chúng ở đây hung hăng chửi bới, vì họ bệnh nặng nên Như Lai phải giáo hóa, nơi khác bệnh nhẹ không cần.

Người học đạo phải có quan niệm chính xác như vậy, phải làm đúng bổn phận của mình. Nếu biết hy sinh cho đạo, cho sự hoằng hóa, cho việc tu tập của mình

tiến bộ thì sẽ thấy không có chỗ nào khó. Chỉ vì chấp ngã nặng nề nên thấy trở ngại khó khăn. Ném bản ngã qua một bên thì tất cả đều dễ dàng. Ngài Phú-lâu-na là tấm gương đẹp nhất trong sự giáo hóa chúng sanh. Chúng ta nên nhớ bốn câu trả lời của ngài để tăng thêm sức mạnh.

Chánh văn:

Bấy giờ, tôn giả Phú-lâu-na, sau khi nghe Phật dạy, vui mừng phấn khởi, làm lễ rồi mà đi.

Sáng hôm sau tôn giả Phú-lâu-na đắp y mang bát vào thành Xá-vệ khất thực, thọ thực xong trở ra, giao lại ngọa cụ, đem y bát du hành đến nước Thâu-lô-na phương tây và an cư tại đó. Tôn giả thuyết pháp cho năm trăm vị Ưu-bà-tắc, và kiến lập năm trăm tăng-già-lam (Saṇgharama), cúng dường các thứ giường nằm, chăn, mền đều đầy đủ; trải qua ba tháng hạ, đầy đủ tam minh, liền ở nơi ấy nhập vô dư Niết-bàn.

Giảng:

Đến nơi những người hung dữ ngang ngược, chỉ có ba tháng mà ngài độ được cho họ thọ năm giới rồi cất chùa. Vừa giáo hóa cũng vừa đạt đạo, tu trong giáo hóa, chứ không phải tu trong ngồi lặng lẽ. Giáo hóa mà không còn thấy có ngã nên chỉ trong ba tháng chứng A-la-hán và nhập vô dư Niết-bàn. Đối với đạo, nếu khó khăn, chỉ khó với những người yếu hèn chứ không khó với những người can đảm, nhẫn nại, dám quên mình. Người tu mà can đảm nhẫn nại, đối với đạo không cách bao xa.

PĀLI TẠNG

Chánh văn:

1. ...

2. Rồi tôn giả Puṇṇa đi đến Thế Tôn...

3. Ngồi xuống một bên, tôn giả Puṇṇa bạch Thế Tôn:

- Lành thay, bạch Thế Tôn, nếu Thế Tôn vắn tắt thuyết pháp cho con. Sau khi nghe pháp của Thế Tôn, con sẽ sống một mình, an tịnh, không phóng dật, nhiệt tâm, tinh cần.

4. - Này Puṇṇa, có những sắc do mắt nhận thức khả lạc, khả hỷ, khả ý, khả ái, liên hệ đến dục, hấp dẫn. Nếu Tỷ-kheo hoan hỷ sắc ấy, tán dương, an trú luyến trước; do vị ấy hoan hỷ sắc ấy, tán dương, an trú luyến trước, hỷ (nandi) sanh. Này Puṇṇa, ta nói rằng: "Do hỷ tập khởi nên khổ tập khởi." Này Puṇṇa, có những tiếng do tai nhận thức... Có những hương do mũi nhận thức... Có những vị do lưỡi nhận thức... Có những xúc do thân nhận thức... Này Puṇṇa, có những pháp do ý nhận thức khả lạc, khả hỷ, khả ý, khả ái, liên hệ đến dục, hấp dẫn. Nếu Tỷ-kheo hoan hỷ pháp ấy, tán dương, an trú luyến trước; do vị ấy hoan hỷ pháp ấy, tán dương, an trú luyến trước nên hỷ sanh. Này Puṇṇa, ta nói rằng: "Do hỷ tập khởi nên khổ tập khởi".

5. Này Puṇṇa, có những sắc do mắt nhận thức khả lạc, khả hỷ, khả ý, khả ái, liên hệ đến dục, hấp dẫn. Nếu Tỷ-kheo không hoan hỷ sắc ấy,

không tán dương, không an trú luyến trước; do vị ấy không hoan hỷ sắc ấy, không tán dương, không an trú luyến trước nên hỷ đoạn diệt. Này Puṇṇa, ta nói rằng: "Do hỷ đoạn diệt nên khổ đoạn diệt"... Này Puṇṇa, có những pháp do ý nhận thức khả lạc, khả hỷ, khả ý, khả ái, liên hệ đến dục, hấp dẫn. Nếu Tỷ-kheo không hoan hỷ pháp ấy, không tán dương, không an trú luyến trước; do vị ấy không hoan hỷ pháp ấy, không tán dương, không an trú luyến trước nên hỷ đoạn diệt. Này Puṇṇa, ta nói rằng: "Do hỷ đoạn diệt nên khổ đoạn diệt".

6. Này Puṇṇa, sau khi được nghe giáo giới với lời giáo giới vắn tắt này của ta, ông sẽ trú tại quốc độ nào?

- Bạch Thế Tôn, có một quốc độ tên là Sunāparanta, tại đấy con sẽ ở.

7. - Thô bạo, này Puṇṇa, là người xứ Sunāparanta. Độc ác, này Puṇṇa, là người xứ Sunāparanta. Nếu người xứ Sunāparanta, này Puṇṇa, chửi bới, nhiếc mắng ông, thời này Puṇṇa, ở đây, ông nghĩ thế nào?

- Nếu người xứ Sunāparanta, bạch Thế Tôn, chửi bới, nhiếc mắng con, ở đây, con sẽ nghĩ: "Thật là hiền thiện, người xứ Sunāparanta này! Thật là khéo hiền thiện, người xứ Sunāparanta này! Vì những người này không lấy tay đánh đập ta." Như vậy, ở đây, bạch Thế Tôn, con sẽ nghĩ như vậy. Như vậy, ở đây, bạch Thiện Thệ, con sẽ nghĩ như vậy.

8. - Nếu người xứ Sunāparanta, này Puṇṇa, sẽ đánh đập ông bằng tay, thời ở đây, này Puṇṇa, ông sẽ nghĩ thế nào?

- Nếu người xứ Sunāparanta, bạch Thế Tôn, đánh đập con bằng tay, thời ở đây, con sẽ suy nghĩ: "Thật là hiền thiện, những người xứ Sunāparanta này! Thật là khéo hiền thiện, những người xứ Sunāparanta này! Vì những người này không đánh đập ta bằng cục đất." Ở đây, bạch Thế Tôn, con sẽ nghĩ như vậy. Ở đây, bạch Thiện Thệ, con sẽ nghĩ như vậy.

9. - Nhưng nếu người xứ Sunāparanta, này Puṇṇa, đánh đập ông bằng cục đất, thời ở đây, này Puṇṇa, ông nghĩ thế nào?

- Nếu những người xứ Sunāparanta, bạch Thế Tôn, đánh đập con bằng cục đất, thời ở đây, con sẽ suy nghĩ: "Thật là hiền thiện, những người xứ Sunāparanta này! Thật là khéo hiền thiện, những người xứ Sunāparanta này! Vì những người này không đánh đập ta bằng gậy." Ở đây, bạch Thế Tôn, con sẽ nghĩ như vậy. Ở đây, bạch Thiện Thệ, con sẽ nghĩ như vậy.

10. - Nhưng nếu những người xứ Sunāparanta, này Puṇṇa, sẽ đánh đập ông với gậy, thời ở đây, này Puṇṇa, ông nghĩ thế nào?

- Nếu những người xứ Sunāparanta này, bạch Thế Tôn, sẽ đánh đập con với gậy, thời ở đây,

con sẽ suy nghĩ: "Thật là hiền thiện, những người xứ Sunāparanta này! Thật là khéo hiền thiện, những người xứ Sunāparanta này! Vì những người này không đánh đập ta bằng kiếm." Ở đây, bạch Thế Tôn, con sẽ nghĩ như vậy. Ở đây, bạch Thiện Thệ, con sẽ nghĩ như vậy.

11. - Nhưng nếu những người xứ Sunāparanta, này Puṇṇa, lại đánh đập ông bằng kiếm, thời ở đây, này Puṇṇa, ông sẽ nghĩ thế nào?

- Nếu những người xứ Sunāparanta, bạch Thế Tôn, đánh đập con với cây kiếm, thời ở đây, con sẽ suy nghĩ: "Thật là hiền thiện, những người xứ Sunāparanta này! Thật là khéo hiền thiện, những người xứ Sunāparanta này! Vì những người này không đoạn mạng ta với cây kiếm sắc bén." Ở đây, bạch Thế Tôn, con sẽ nghĩ như vậy. Ở đây, bạch Thiện Thệ, con sẽ nghĩ như vậy.

12. - Nhưng nếu những người xứ Sunāparanta, này Puṇṇa, sẽ đoạn mạng ông với lưỡi kiếm sắc bén, thời ở đây, này Puṇṇa, ông sẽ nghĩ như thế nào?

- Nếu những người xứ Sunāparanta, bạch Thế Tôn, sẽ đoạn mạng con với lưỡi kiếm sắc bén, thời ở đây, con sẽ suy nghĩ: "Có những đệ tử của Thế Tôn, khi phiền não, tủi hổ và ghê tởm bởi thân và sinh mạng, đã sử dụng đến con dao. Nay dầu không tìm đến ta vẫn được sử dụng con dao." Ở đây, bạch Thế Tôn, con sẽ nghĩ như vậy. Ở đây, bạch Thiện Thệ, con sẽ nghĩ như vậy.

13. - Lành thay, lành thay, này Puṇṇa! Đầy đủ với sự an tịnh tự điều này, ông có thể sống tại quốc độ Sunāparanta. Này Puṇṇa, nay ông hãy làm những gì ông nghĩ là hợp thời.

14. Rồi tôn giả Puṇṇa hoan hỷ, tín thọ lời Thế Tôn dạy, từ chỗ ngồi đứng dậy, đảnh lễ Thế Tôn, thân phía hữu hướng về ngài, dọn dẹp sàng tọa, cầm y bát, rồi bộ hành đi đến xứ Sunāparanta. Ngài tuần tự bộ hành và đến xứ Sunāparanta. Tại đây, tôn giả Puṇṇa trú tại xứ Sunāparanta.

15. Và trong mùa mưa ấy, tôn giả Puṇṇa độ cho khoảng năm trăm cư sĩ. Cũng trong mùa mưa ấy, tôn giả chứng được ba minh. Và cũng trong mùa mưa ấy tôn giả Puṇṇa viên tịch.

16. Rồi nhiều Tỷ-kheo đi đến Thế Tôn...

17. Ngồi xuống một bên, các Tỷ-kheo ấy bạch Thế Tôn:

- Bạch Thế Tôn, thiện gia nam tử Puṇṇa, sau khi được Thế Tôn giáo giới một cách vắn tắt, đã mệnh chung. Sanh thú của vị ấy là gì? Đời sau của vị ấy thế nào?

- Bậc hiền trí, này các Tỷ-kheo, là thiện nam tử Puṇṇa, sở hành là đúng pháp và thuận pháp. Vị ấy không làm phiền não ta với những kiện tụng về pháp. Hoàn toàn tịch diệt, này các Tỷ-kheo, là thiện nam tử Puṇṇa.

Giảng:

Bên Pāli chúng ta thấy có những điểm sai biệt chút ít trên từ ngữ, ý căn bản không khác.

Đoạn 4 nói do hỷ tập khởi nên khổ tập khởi, đây chỉ cho khổ uẩn là gốc của luân hồi. Hán tạng nói người như vậy thì cách xa Niết-bàn.

Đoạn 5 nói do hỷ đoạn diệt nên khổ đoạn diệt, nghĩa là khi không hoan hỷ tán thán thì hỷ đoạn diệt, hỷ đoạn diệt thì khổ đoạn diệt, tức là Niết-bàn.

Nói về sự thô bạo hung dữ của dân xứ Thâu-lô-na (Sunāparanta), Pāli chia ra nhiều phần, Hán tạng tóm lại có bốn phần, ý chính không khác. Chỗ Pāli nói đánh bằng cục đất, nghe nhẹ quá; Hán tạng nói đánh bằng tay, chọi bằng đá nghe mạnh hơn. Nói về đệ tử Phật nhàm chán thân, Pāli có dùng thêm chữ phiền não, tủi hổ, ý nhấn mạnh kết quả quán bất tịnh.

Đoạn 13 Pāli chỉ nói: *Ông có thể sống tại quốc độ Sunāparanta... ông hãy làm những gì ông nghĩ là hợp thời.* Hán tạng nói rõ hơn là *độ cho người chưa được độ, an cho người chưa được an, người chưa được Niết-bàn khiến cho được Niết-bàn.*

Đối chiếu sự kiện khi ngài Phú-lâu-na đến giáo hóa xứ Thâu-lô-na, Pāli và Hán tạng đều nói trong mùa mưa ấy ngài độ năm trăm cư sĩ, chứng A-la-hán và viên tịch. Nhưng Hán tạng kể thêm trong mùa an cư đó ngài lập năm trăm tinh xá, e rằng không có lý. Làm sao cho kịp trong thời gian như vậy? Hai bên bổ túc ưu khuyết cho nhau.

Cuối cùng, Pāli có thêm phần các Tỳ-kheo hỏi Phật về đời sau của Puṇṇa, Phật xác nhận Puṇṇa hoàn toàn tịch diệt tức nhập Niết-bàn.

Đây là bài kinh về ngài Phú-lâu-na rất quen thuộc và thú vị. Trước tiên là pháp yếu tu tập vắn tắt mà Phật khẳng định là không tái sanh đời sau. Đó là sự xả ly, không đắm nhiễm khi sáu căn tiếp xúc sáu trần. Chỉ cần thực hành như thế. Ngài Phú-lâu-na vâng theo lời chỉ dạy, đến xứ sở thô bạo hung dữ mà giáo hóa thành công, đạt được Niết-bàn an tịnh trong thời gian ngắn. Sự học hỏi và thực hành của ngài Phú-lâu-na là điều cần yếu tối quan trọng đối với chúng ta.

KINH CA-MA

(Hán tạng - Tạp A-hàm, kinh số 568)

KINH KĀMABHŪ

(Pāli tạng - Kāmabhū Sutta)

HÁN TẠNG

Chánh văn:

Tôi nghe như vầy: Một hôm, Phật ở tụ lạc Am-la trong rừng Am-la cùng chư thượng tọa Tỳ-kheo.

Khi ấy, có trưởng giả Chất-đa-la đến chỗ chư thượng tọa Tỳ-kheo, lễ chư thượng tọa rồi đi đến chỗ tôn giả Ca-ma (Kāmabhū) cúi đầu lễ dưới chân Tôn giả, lui ngồi một bên, bạch Tôn giả:

- Nói rằng hành, thế nào là hành?

- Kinh Kāmabhū: Tương Ưng Bộ, thiên Sáu Xứ, chương Tương Ưng Tâm.

Tôn giả Ca-ma đáp:

- Hành có ba thứ: thân hành, khẩu hành, ý hành.

- Thế nào là thân hành, khẩu hành, ý hành?

- Trưởng giả, hơi thở ra vào gọi là thân hành. Có giác có quán gọi là khẩu hành. Tưởng tư gọi là ý hành.

- Vì cớ sao hơi thở ra vào gọi là thân hành, có giác có quán gọi là khẩu hành, tưởng tư gọi là ý hành?

- Hơi thở ra vào là pháp của thân, y nơi thân, xúc chạm thân, y thân chuyển. Vì có giác có quán nên có nói năng. Tưởng tư là ý hành, vì y nơi tâm, thuộc về tâm, y tâm chuyển. Lại này Trưởng giả, giác quán đã phát ra lời nói, ấy gọi là khẩu hành, tưởng và tư là pháp số của tâm, y nơi tâm, thuộc về tâm, ràng buộc nơi tâm, thế nên tưởng tư là ý hành.

Giảng:

Bài kinh này nói rõ ý nghĩa của Diệt tận định. Từ khi ứng dụng tu, được định, ở trong định, xuất định.

Đầu tiên cư sĩ Chất-đa-la hỏi tôn giả Ca-ma: *Thế nào là hành? Tôn giả Ca-ma đáp: Hành có ba thứ: thân hành, khẩu hành, ý hành.* Chữ hành này là hành của năm uẩn hoặc mười hai nhân duyên. Hành của mười hai nhân duyên là thân nghiệp, khẩu nghiệp, ý nghiệp, hành của năm uẩn là tư, suy nghĩ.

Chất-đa-la hỏi*: Thế nào là thân hành, khẩu hành, ý hành?*

Ca-ma đáp*: Hơi thở ra vào là thân hành, có giác có quán là khẩu hành, tưởng tư gọi là ý hành.*

Phân tích về thân hành, nếu hành này là nghiệp lành dữ, đó là nói về quả. Đây nói về nhân của thân hành, lâu nay chúng ta chưa biết. Tại sao hơi thở là nhân của thân hành? Thân hoạt động do có hơi thở, có hơi thở vô ra nên tim đập, phổi nở, máu lưu thông. Cũng như khi xe máy nổ, mọi bộ phận khác hoạt động theo. Hơi thở là chủ của mọi hoạt động, nên nói hơi thở là thân hành. Sao gọi là khẩu hành? Có giác có quán gọi là khẩu hành. Nghĩ xét (giác quán) là nhân của khẩu hành. Thế nào tưởng tư gọi là ý hành? Tưởng tư đều khởi lên từ tâm, thuộc về tâm, nên tưởng tư là nhân của ý hành.

Chất-đa-la hỏi thêm*: Vì sao hơi thở ra vào gọi là thân hành? Có giác có quán gọi là khẩu hành? Tưởng tư gọi là ý hành?* Ca-ma đáp*: Hơi thở ra vào là pháp của thân, y nơi thân, xúc chạm thân, y thân chuyển.* Vì hơi thở chuyển động làm cho thân có động tác. Tất cả lời nói đều do suy nghĩ; trừ khi hoảng hốt la đại, nếu mở miệng nói cho mọi người nghe đều có nghĩ có xét. Vì vậy, giác quán là nhân của ngôn ngữ. Tưởng tư là ý hành vì y nơi tâm, thuộc về tâm, y tâm chuyển. Liên hệ giữa thân, miệng, ý rất chặt chẽ, tưởng tư nằm ngầm bên trong, điều khiển tất cả suy nghĩ, từ suy nghĩ phát ra lời nói và hành động. Hỏi về thân hành, khẩu hành, ý hành, thấy dường như không quan trọng, nhưng đó là đầu mối từ thô đến tế để mở màn cho vấn đề nhập định.

Chánh văn:

Lại hỏi Tôn giả:

- Có mấy pháp?

Nếu khi người xả thân

Khiêng bỏ ngoài nghĩa địa

Thân kia nằm dưới đất

Như cây, đá không tâm?

Đáp:

Thọ, noãn và thần thức

Thân kia nằm nghĩa địa

Xả thân thì cùng xả

Như cây, đá không tâm.

Lại hỏi tôn giả:

- Người chết và người nhập Diệt tận định có khác nhau chăng?

Giảng:

Chúng ta nghe nói người nhập Diệt tận định giống như người chết. Chết là xả bỏ cảm thọ, hơi ấm và thần thức, còn người nhập Diệt tận định thì thế nào?

Chánh văn:

Đáp: - Xả thọ, noãn, các căn đều hư hoại, thân mạng chia lìa, ấy gọi là chết. Diệt tận định là thân, khẩu, ý hành diệt, không xả thọ mạng, không lìa noãn, các căn không hoại, thân mạng chung hợp. Đó là tướng sai biệt giữa người chết và người nhập Diệt tận định.

Giảng:

Diệt tận định là ngừng nghỉ tất cả hoạt động của thân khẩu ý, không xả bỏ thọ mạng, các căn không hoại, thức lưu chú hoạt động vi tế. Khi cần thiết xả định thì hoạt động như thường, còn người chết không sống lại được. Đó là sự khác nhau giữa người chết và người nhập Diệt tận định.

Chánh văn:

Lại hỏi: - Thế nào là nhập Diệt tận định?

Đáp: - Nhập Diệt tận định, không nói ta nhập Diệt tận định, ta phải nhập Diệt tận định, nhưng trước làm phương tiện lần dứt như thế, như phương tiện trước hướng nhập chánh định.

Giảng:

Chỗ này nếu không tu rất khó giải thích. Nhập Diệt tận định, không nói ta nhập Diệt tận định mà cứ dùng phương tiện như trước rồi dần dần nhập chánh định. Khi ngồi thiền, chúng ta ngồi đàng hoàng, điều thân xong rồi nói nhập định, như vậy có nhập định không? Còn nói tức là không nhập định. Cứ từ từ kiểm điểm, làm chủ thân tâm dần dần được yên tĩnh, đó là định.

Chánh văn:

Lại hỏi: - Khi nhập Diệt tận định, trước diệt pháp nào? Là thân hành, là khẩu hành, là ý hành?

Đáp: - Người nhập Diệt tận định trước diệt khẩu hành, thứ diệt thân hành, kế diệt ý hành.

Giảng:

Người nhập Diệt tận định trước tiên dứt khẩu hành. Lẽ ra dứt thân hành trước, nhưng sự thật đúng như vậy. Đầu tiên là ngưng giác quán (gốc của khẩu hành) kế đến hơi thở thô nhẹ dần dần rồi lặng dứt hơi thở (dứt thân hành), sau cùng dứt các tưởng thầm thầm (dứt ý hành). Người ngồi thiền nghe hơi thở nhẹ nhàng, mới biết rõ chỗ này. Giác quán là nghĩ xét thô khiến phát ra ngôn ngữ. Dừng giác quán thì hơi thở nhẹ, tâm định hơi thở mới yên, hơi thở nhẹ dần đến khi ngưng bặt, lúc đó tưởng và tư dứt sau cùng. Tưởng tư dứt hoàn toàn thì nhập Diệt tận định.

Chúng ta ngồi yên một chút thì hơi thở rất nhẹ. Khoa học nói rằng, người ta còn thở là còn sống, ngừng thở thì chết. Nhưng đây không thở mà không chết mới là đặc biệt. Khoa học chỉ khám phá đến một giới hạn nào thôi, không thể hiểu trạng thái người nhập định. Người tu đến đó không còn hơi thở, nhưng còn hơi ấm là còn mạng sống. Chỗ này chúng ta có thể hiểu được, khi ngồi tâm an thân khỏe thì hơi thở rất nhẹ... Đó là dấu hiệu đi tới Diệt tận định. Chúng ta chỉ tới chỗ yên yên thì xả, không đi tới dứt hơi thở nên chưa dứt tưởng tư trong ý hành. Người ngồi thiền lâu, tâm suy nghĩ lăn tăn mới lặng, lúc đó còn hơi thở ra vô. Lâu dần hơi thở lặng mới thật tịnh, tịnh hoàn toàn mới dứt được tưởng và tư, chưa dứt hơi thở thì tưởng tư chưa dứt. Như vậy người nhập Diệt tận định là khéo dứt khẩu hành, thân hành, cuối cùng là ý hành. Khéo dứt rất tế nhị mới được kết quả.

Chánh văn:

Lại hỏi: - Thế nào là xuất Diệt tận định?

Đáp: - Người xuất Diệt tận định cũng không nghĩ nói ta nay xuất chánh định, ta phải xuất chánh định, nhưng trước tâm đã làm phương tiện, như tâm trước kia mà khởi.

Giảng:

Khi ngồi thiền, lúc gần xả chúng ta cũng không nói "ta xả thiền", chỉ khởi niệm rồi từ từ theo những phương tiện trước mà xả. Xuất Diệt tận định cũng vậy, từ tâm khởi nghĩ phương tiện xuất định.

Chánh văn:

Lại hỏi: - Khi khởi Diệt tận định, pháp nào khởi trước, là thân hành, là khẩu hành, là ý hành?

Đáp: - Người từ Diệt tận định khởi, ý hành khởi trước, kế thân hành, sau cùng khẩu hành.

Giảng:

Khi nhập định thì từ khẩu hành, kế thân hành rồi tới ý hành, xả định thì từ ý hành xả trước, kế đến thân hành, sau cùng đến khẩu hành. Tại sao? Vì khi nhập Diệt tận định thì thân tâm yên lặng hoàn toàn, khi trong tâm có những niệm tưởng vi tế dấy lên mới từ từ có hơi thở, thở từ từ mới khởi nghĩ suy. Ở trong định thì bặt dứt, muốn xuất định phải từ tế ra thô.

Chánh văn:

Lại hỏi: - Người nhập Diệt tận định thế nào là theo chiều, chuyên chú, đạt đến?

Đáp: - Người nhập chánh định theo chiều ly, chuyên chú ly, đạt đến ly; theo chiều xuất, chuyên chú xuất, đạt đến xuất; theo chiều Niết-bàn, đạt đến Niết-bàn.

Giảng:

Chúng ta nhập định tuy không phải Diệt tận định cũng theo chiều này. Một là ly, hai là xuất, ba là Niết-bàn. Vọng tưởng đến không theo, đó là ly. Ra khỏi những tập khí thông thường thói quen cũ, đó là theo chiều xuất. Được thanh tịnh lặng lẽ là theo chiều Niết-bàn.

Chánh văn:

Lại hỏi: - Khi trụ Diệt tận định là xúc mấy thứ xúc?

Đáp: - Xúc bất động, xúc vô tướng, xúc vô sở hữu.

Giảng:

Khi an trụ trong Diệt tận định có những cái xúc: Xúc bất động là hoàn toàn tâm yên. Xúc vô tướng là tâm không có tướng mạo. Xúc vô sở hữu là tâm rỗng không thênh thang.

Chánh văn:

Lại hỏi: - Khi nhập Diệt tận định phải làm mấy pháp?

Đáp: - Việc này nên hỏi trước, sao nay mới hỏi, song tôi sẽ vì ông nói. Tỳ-kheo khi nhập Diệt tận định phải làm hai pháp: chỉ và quán.

Bấy giờ, trưởng giả Chất-đa-la nghe tôn giả Ca-ma nói, hoan hỷ tùy hỷ, làm lễ rồi đi.

Giảng:

Do hai pháp chỉ quán rồi dần dần tới Diệt tận định. Chỉ là định, quán là tuệ, đó là phương tiện để nhập Diệt tận định.

Bài kinh này giúp chúng ta thấy rõ ràng từng bước trong việc tọa thiền. Muốn được tâm yên định, trước tiên phải dứt những tiếng nói thầm trong đầu. Ở đây gọi là dứt khẩu hành. Vọng tưởng cũng chính là cái lăng xăng suy xét, tuy không phát ra tiếng nhưng luôn luôn có sự vận động thôi thúc ở trong. Vì thế tu thiền *biết vọng không theo* chính là để tâm dễ an định. Khi ngừng dứt khẩu hành thì thân hành mới nhẹ nhàng, hơi thở từ thô đến tế, đến chỗ không còn cảm thấy có hơi thở, như vậy ngồi như không ngồi. Khi dứt hơi thở, các niệm lăn tăn nhỏ nhiệm cũng lặng, lúc đó vào Diệt tận định. Biết phương pháp, biết thứ tự, chúng ta tăng trưởng niềm tin, không sợ tu lạc. Học hiểu để tu rất quan trọng, nếu không thì tu mù mờ, không biết trạng thái của mình đến đâu, cũng không biết cách chỉ dạy cho người, đó là tai họa.

PĀLI TẠNG

Chánh văn:

1. Một thời tôn giả Kāmabhū trú tại Macchi kasanda, tại rừng Ambāṭaka.

2. Rồi gia chủ Citta đi đến tôn giả Kāmabhū, sau khi đến đảnh lễ tôn giả Kāmabhū rồi ngồi xuống một bên.

3. Ngồi xuống một bên, gia chủ Citta thưa tôn giả Kāmabhū:

- Bạch Thượng tọa, có bao nhiêu hành tất cả?

- Này gia chủ, có ba hành: thân hành, khẩu hành, và ý hành.

- Lành thay, bạch Thượng tọa.

Gia chủ Citta hoan hỷ tín thọ lời tôn giả Kāmabhū nói, rồi hỏi thêm tôn giả Kāmabhū một câu nữa.

4. - Bạch Thượng tọa, thế nào là thân hành? Thế nào là khẩu hành? Thế nào là ý hành?

- Hơi thở vô, hơi thở ra, này gia chủ, là thân hành. Tầm và tứ là khẩu hành. Tưởng và thọ là ý hành.

- Lành thay, bạch Thượng tọa.

Gia chủ Citta hoan hỷ tín thọ lời tôn giả Kāmabhū nói... Hỏi thêm câu hỏi nữa.

5. - Vì sao, bạch Thượng tọa, thở vô thở ra là thân hành? Vì sao tầm và tứ là khẩu hành? Vì sao tưởng và thọ là ý hành? Bạch Thượng tọa, pháp nào khởi lên trước, thân hành hay khẩu hành hay ý hành?

- Thở vô thở ra, này gia chủ, thuộc về thân. Các pháp này liên hệ đến thân, do vậy thở vô thở

ra là thân hành. Trước phải tầm cầu, tư sát, này cư sĩ, sau mới phát lời nói; do vậy, tầm và tứ là khẩu hành. Tưởng và thọ thuộc về ý, những pháp này liên hệ với ý, do vậy, tưởng và thọ là ý hành.

- Lành thay, bạch Thượng tọa.

... Hỏi thêm câu hỏi nữa.

6. - Như thế nào, bạch Thượng tọa, là chứng đạt Diệt thọ tưởng định?

- Này cư sĩ, Tỷ-kheo chứng đạt Diệt thọ tưởng định không có nghĩ rằng "Tôi sẽ chứng đạt Diệt thọ tưởng định" hay "Tôi đang chứng đạt Diệt thọ tưởng định" hay "Tôi đã chứng đạt Diệt thọ tưởng định." Do tâm vị ấy trước được tu tập như vậy, nên đưa đến thành tựu như thật như vậy.

- Lành thay... Hỏi thêm câu hỏi nữa.

7. - Tỷ-kheo chứng đạt Diệt thọ tưởng định, bạch Thượng tọa, những pháp nào được đoạn diệt trước, thân hành, hay khẩu hành, hay ý hành?

- Tỷ-kheo chứng đạt Diệt thọ tưởng định, này gia chủ, khẩu hành được diệt trước, thứ đến thân hành, rồi đến ý hành.

- Lành thay... Hỏi thêm câu hỏi nữa.

8. - Bạch Thượng tọa, người đã chết, đã mệnh chung, và Tỷ-kheo chứng đạt Diệt thọ tưởng định, giữa những người này có những sai khác gì?

- Đối với người đã chết, đã mệnh chung, này gia chủ, thân hành người ấy được đoạn diệt, được khinh an, khẩu hành được đoạn diệt, được khinh an, ý hành được đoạn diệt, được khinh an, thọ mạng được đoạn tận, sức nóng được tịnh chỉ, các căn bị hủy hoại. Còn Tỷ-kheo đã chứng đạt Diệt thọ tưởng định, này gia chủ, thân hành được đoạn diệt, khinh an; khẩu hành được đoạn diệt, khinh an; ý hành được đoạn diệt, được khinh an; thọ mạng không bị đoạn tận; sức nóng không bị tịnh chỉ; các căn được trong sáng. Này gia chủ, người đã chết, đã mệnh chung và Tỷ-kheo chứng đạt Diệt thọ tưởng định, giữa những người này có những sai khác như vậy.

- Lành thay... Hỏi thêm câu hỏi nữa.

9. - Như thế nào, bạch Thượng tọa, là ra khỏi Diệt thọ tưởng định?

- Này gia chủ, Tỷ-kheo ra khỏi Diệt thọ tưởng định không có suy nghĩ "Tôi sẽ ra khỏi Diệt thọ tưởng định" hay "Tôi đang ra khỏi Diệt thọ tưởng định" hay "Tôi đã ra khỏi Diệt thọ tưởng định". Do tâm vị ấy trước được tu tập như vậy nên đưa đến thành tựu như thật như vậy.

- Lành thay... Hỏi thêm câu hỏi nữa.

10. - Tỷ-kheo ra khỏi Diệt thọ tưởng định, bạch Thượng tọa, pháp nào khởi lên trước, thân hành hay khẩu hành hay ý hành?

- Tỷ-kheo ra khỏi Diệt thọ tưởng định, này gia chủ, ý hành khởi lên trước, rồi đến thân hành, rồi đến khẩu hành.

- Lành thay, bạch Thượng tọa.

... Hỏi thêm câu hỏi nữa.

11. - Tỷ-kheo ra khỏi Diệt thọ tưởng định, bạch Thượng tọa, cảm giác được bao nhiêu xúc?

- Tỷ-kheo ra khỏi Diệt thọ tưởng định, cảm thọ được ba xúc: không xúc, vô tướng xúc, vô nguyện xúc.

- Lành thay, bạch Thượng tọa.

Gia chủ Citta hoan hỷ tín thọ... và hỏi thêm câu hỏi nữa.

12. - Tỷ-kheo ra khỏi Diệt thọ tưởng định, bạch Thượng tọa, tâm thiên về đâu, hướng về đâu, tâm nghiêng về đâu?

- Tỷ-kheo ra khỏi Diệt thọ tưởng định, này gia chủ, tâm vị ấy thiên về viễn ly, hướng về viễn ly, nghiêng về viễn ly.

- Lành thay, bạch Thượng tọa.

Gia chủ Citta hoan hỷ tín thọ lời tôn giả Kāmabhū nói rồi hỏi thêm câu hỏi nữa.

13. - Bạch Thượng tọa, có bao nhiêu pháp giúp đỡ nhiều cho sự chứng đắc Diệt thọ tưởng định?

- Thực sự, này gia chủ, điều gia chủ cần phải hỏi trước, gia chủ lại hỏi sau. Tuy vậy, ta sẽ trả lời

cho gia chủ. Này gia chủ, có hai pháp giúp đỡ rất nhiều cho Diệt thọ tưởng định, được chứng đắc, đó là chỉ và quán.

Giảng:

Đối chiếu hai bản kinh, chúng ta thấy có một vài điểm sai biệt.

Đoạn 4, Hán tạng nói giác quán thuộc khẩu hành, Pāli nói tầm tứ là khẩu hành; danh từ khác nhưng ý nghĩa không khác. Giác quán hay tầm tứ đều là tìm tòi xét nét, tìm xét là tâm thô, từ đó mới có nói năng. Phần ý hành, Hán tạng nói tưởng và tư, Pāli nói tưởng và thọ thì hơi nghịch lý. Thường thì thọ trước rồi tưởng sau, sáu căn tiếp xúc sáu trần sanh thọ, ở đây người nhập định sáu căn dừng đóng thì không có thọ. Nên Hán tạng nói tưởng tư hợp lý hơn.

Đoạn 8, Pāli dùng từ hơi đặc biệt, chúng ta lưu ý. *Đối với người đã chết... thân hành người ấy được đoạn diệt, được khinh an, khẩu hành được đoạn diệt, được khinh an, ý hành...* So sánh với người nhập Diệt tận định thì thân ngữ ý cũng được khinh an, nhưng *thọ mạng không đoạn tận, sức nóng không bị tịnh chỉ, các căn được trong sáng.* Chỉ khác chỗ đó thôi.

Đoạn 11, Pāli, hỏi *Tỷ-kheo ra khỏi định, cảm giác được bao nhiêu xúc?* Ra khỏi rồi thì xúc được tự do; Hán tạng hỏi trụ trong định, cảm giác bao nhiêu xúc hợp lý hơn.

Đoạn 12, *Tỷ-kheo ra khỏi Diệt thọ tưởng định, tâm hướng về đâu?* Chữ ra khỏi này cũng không hợp lý. Để thấy bên Pāli có những chữ vì lầm lộn nên khó giải thích.

Như vậy đọc cả hai bản kinh, mỗi bên đều có ưu khuyết, đọc một bên nhiều khi lúng túng khó hiểu.

Bản kinh này rất hệ trọng trong việc tu, qua lời vấn đáp của tôn giả Ca-ma với trưởng giả Chất-đa-la. Các câu trả lời của Tôn giả đúng với lời Phật dạy, là trọng tâm cốt yếu của người muốn nhập định. Chúng ta nương theo đây biết cách hướng dẫn khẩu hành, thân hành, ý hành của mình. Nếu tu không rành rẽ, khi nhập định bị các thứ tưởng mê hoặc dễ bị lầm lạc kinh hoảng. Khi biết rõ rồi tu mới an ổn thanh tịnh, hướng dẫn người không sợ sai. Nếu mình tu lầm thì dẫn người tu lầm, cả nhóm lạc trong đường tà. Đó là chỗ tôi thấy cần giản trạch thấu đáo, chúng ta phải thuộc kỹ bài kinh này.

KINH GIÁC CHI

(Hán tạng - Tạp A-hàm, kinh số 711)

KINH VÔ ÚY

(Pāli tạng - Abhaya Sutta)

HÁN TẠNG

Chánh văn:

Tôi nghe như vầy: Một hôm Phật ở thành Vương Xá trong núi Kỳ-xà-quật (Gṛdhrakūta).

Khi ấy, có vương tử Vô Úy mỗi ngày thong thả dạo chơi đi đến chỗ Phật, cùng Thế Tôn thăm hỏi, ủy lạo rồi lui ngồi một bên bạch Phật:

- Thế Tôn, có Sa-môn, Bà-la-môn khởi kiến chấp thế này, nói thế này: Chúng sanh phiền não không có nhân, không có duyên, chúng sanh

---

- Kinh Abhaya: Tương Ưng Bộ, thiên Đại Phẩm, chương Tương Ưng Giác Chi, phẩm Tổng Nhiếp Giác Chi.

thanh tịnh không có nhân, không có duyên. Thế Tôn nói thế nào?

Phật bảo Vô Úy:

- Sa-môn, Bà-la-môn kia nói thế là không có suy nghĩ, ngu si không khéo biện biệt, không biết xét, không biết lượng, nên nói chúng sanh phiền não không nhân, không duyên, chúng sanh thanh tịnh không nhân, không duyên.

Giảng:

Giác là tỉnh giác, chi là chi phần. Thất giác chi hay thất bồ-đề phần là bảy chi phần giác ngộ. Chúng ta chỉ thuộc tên, chưa nắm vững việc giản trạch để tu. Bài kinh này giải thích rõ từng phần của giác chi.

Đầu tiên, vương tử Vô Úy bạch Phật rằng, có một số Sa-môn, Bà-la-môn khởi kiến chấp chúng sanh phiền não không có nhân không có duyên, thanh tịnh cũng không có nhân không có duyên, xin Phật chỉ dạy.

Nói phiền não hay thanh tịnh không nhân không duyên là không khéo biện biệt, không biết xét nghĩ đến nơi đến chốn. Như nói sao bỗng dưng tôi buồn quá. Hoặc nói hôm nay sao tự nhiên tôi bực bội quá. Đó là lối nói không nhân không duyên. Lối nói vô cớ vô lý như vậy thế gian thường hay nói, khi gặp được việc tốt lành thì nói may quá, tôi gặp việc tốt. Khi gặp điều xấu thì nói rủi quá, tôi gặp chuyện đau khổ. Cái may rủi không có nhân duyên, giống như những lối chấp này. Đối với Phật là ngu si, là không đúng lẽ thật. Lẽ thật là cái gì

cũng có nhân duyên, hoặc rõ ràng cụ thể, hoặc hơi yếu ớt khó hiểu, nên tưởng là không có. Ngoại đạo nói chúng sanh phiền não không nhân không duyên, chúng sanh thanh tịnh không nhân không duyên, như vậy dấy phiền não tạo tội cũng không có nhân duyên, hoặc tu hành thanh tịnh cũng không có nhân duyên gì.

Chánh văn:

Vì cớ sao? Vì có nhân, có duyên làm chúng sanh phiền não, có nhân, có duyên làm chúng sanh thanh tịnh. Nhân duyên gì làm chúng sanh phiền não? Nhân duyên gì làm chúng sanh thanh tịnh? Chúng sanh do tham dục tràn trề nên tài vật của người, đồ đạc của người mà khởi tham nói: "Vật này là của ta", yêu thích không xa lìa.

Đối với chúng sanh khác khởi tâm hung hăng, giận dữ, tính toán muốn đánh, muốn trói, muốn đè bẹp, thêm những việc vô đạo tạo các tai nạn không xả, giận tức.

Thân ngủ mê tâm lười biếng, tâm xao động, tâm không yên lặng, tâm thường nghi hoặc, nghi quá khứ, nghi vị lai, nghi hiện tại.

Giảng:

Nhân duyên làm chúng sanh phiền não là tham, sân, thùy miên, trạo hối, nghi hoặc. Năm thứ này che đậy khiến chúng sanh không tỉnh thức. Khi ham ngủ nhiều quá có phải là cái nhân của phiền não không? Thí dụ trong chúng, ba giờ khuya thức dậy, nếu người

bị ma ngủ che mờ thì sáng dậy thấy người này người kia liền sanh hổ thẹn, đó là nhân phiền não. Hoặc bị người khác châm biếm, đó cũng là nhân phiền não vì mình đã tham mê ngủ nghỉ.

Chánh văn:

Vô Úy, nhân duyên như thế làm chúng sanh phiền não.

Vô Úy bạch Phật:

- Cù-đàm, chỉ một phần che đậy cũng đủ làm tâm phiền não, huống là đủ tất cả.

Vô Úy bạch Phật:

- Cù-đàm, nhân duyên gì làm chúng sanh thanh tịnh?

Phật bảo:

- Vô Úy, nếu Bà-la-môn có một thắng niệm quyết định thành tựu, thực hành thời gian lâu, nói thời gian lâu, hay nhớ nghĩ mãi, chính khi đó nên tập Niệm giác chi, tu Niệm giác rồi, Niệm giác đầy đủ rồi...

Giảng:

Nhân duyên làm chúng sanh thanh tịnh là thất giác chi. Đây là phương pháp quan trọng, khi chúng ta tu tập thiền định phải biết rõ. Bắt đầu là Niệm giác chi. Niệm là nhớ nghĩ, nhớ luôn trong thời gian lâu không quên lãng. Như người niệm Phật nhớ một danh hiệu Phật ôn tới ôn lui không rời, hoặc người tu quán sổ tức nhớ đếm hơi thở không quên, người tu quán bất tịnh nhớ thân này ô uế bất tịnh... Tất cả pháp tu muốn thành tựu đều phải ghi nhớ, thực hành mãi mãi cho thuần thục.

Chúng ta tu thiền biết vọng, phải luôn tỉnh nhớ mình có vọng niệm hay không. Lúc nào cũng phải nhớ, nếu quên chạy theo vọng đó là thất niệm. Ngồi rình ăn trộm nếu không chăm chú nhớ mà ngó trời ngó mây thì ăn trộm vô nhà lúc nào không biết. Thấy biết vọng tưởng để buông, luôn luôn ghi nhớ như vậy, đó là Niệm giác chi. Có nhớ mới thấy vọng, đôi khi nghe nói không vọng, tưởng rằng không niệm, thật sự nếu không niệm thì không biết gì. Trong kinh cũng có nói "niệm chân như", chân như có gì mà niệm? Nhưng chân như hiện tiền thì không có niệm khác chen vào. Đó là một lối nói theo phương tiện. Giản trạch như vậy thì lối tu nào cũng có niệm. Nếu thất niệm thì tâm rong chơi, tâm lỏng lẻo, không còn chánh niệm. Niệm chính là tỉnh là giác. Nhớ hơi thở là giác, niệm thân bất tịnh là giác, thấy vọng tưởng cũng là giác không mê.

Chánh văn:

... thì tuyển trạch, phân biệt, tư duy; khi ấy tu tập Trạch pháp giác chi, tu Trạch pháp giác chi rồi, Trạch pháp giác chi đầy đủ, kia tuyển trạch, tư lương, phân biệt pháp rồi...

Giảng:

Tuyển trạch phân biệt là trạch pháp. Người tu thiền nếu không có trạch pháp, dễ lạc trong đường tà. Như đang ứng dụng đếm hơi thở, sực nhớ một câu kinh hay quá, nếu ôn câu kinh thì quên đếm hơi thở. Nhớ câu kinh là pháp đúng hay nhớ hơi thở là pháp đúng? Khi đó phải chọn lựa, nếu không chọn lựa thì bị

pháp khác dẫn đi lầm lẫn. Người đang ngồi thiền tri vọng, sực nhớ pháp quán bất tịnh không chừng hay hơn. Đang ứng dụng pháp này mà nhớ pháp kia, cứ thay đổi mãi không có pháp nào là chủ. Phải biết trạch pháp, chọn lựa cái nào dùng và cái nào không dùng, không để pháp khác chen vô khi đang ứng dụng pháp mình tu, vì pháp Phật đều như nhau. Nếu không khéo dễ bị lầm, rốt cuộc không đi tới đâu.

Chánh văn:

... tinh tấn phương tiện, tu tập Tinh tấn giác chi, tu tập Tinh tấn giác chi rồi, Tinh tấn giác chi đầy đủ...

Giảng:

Sau Trạch pháp giác chi là Tinh tấn giác chi. Chỉ có duy nhất một pháp đã chọn thì phải cố gắng nỗ lực để tu.

Chánh văn:

... kia tinh tấn phương tiện rồi thì sanh hoan hỷ, lìa các thực tưởng, tu Hỷ giác chi, tu Hỷ giác chi rồi, Hỷ giác chi đầy đủ...

Giảng:

Khi cố gắng tu được thuần thục, lúc ấy có cảm giác nhẹ nhàng an vui, đó là hoan hỷ. Khi hoan hỷ rồi, lìa các thực tưởng (tưởng ăn), mắt ăn sắc trần, tai ăn thanh trần... tức là lìa cả sáu trần hay lìa cả ngũ dục. Chỉ còn sự hoan hỷ trong thiền định, các thứ tưởng về ngũ dục không còn.

Chánh văn:

... Hỷ giác chi đầy đủ rồi, thân tâm khinh an.

Giảng:

Chúng ta ngồi thiền chuyên chú được cảm giác vui vẻ thân tâm nhẹ nhàng lâng lâng. Hỷ, khinh an đều nằm trong trạng thái của thiền.

Chánh văn:

... Tu Khinh an giác chi. Tu Khinh an giác chi rồi, Khinh an giác chi đầy đủ, thân khinh an rồi thì ái lạc, ái lạc rồi tâm định. Tu Định giác chi rồi...

Giảng:

Được định là nhờ ái lạc, nếu ứng dụng pháp tu mà bực bội khó chịu thì định được không? Khi tu cảm thấy nhẹ nhàng khinh an, có cảm giác ưa thích lâu dần sẽ vào định. Khinh an là trạng thái sắp vào định.

Chánh văn:

... Định giác chi đầy đủ, Định giác chi đầy đủ rồi thì tham ái diệt, xả tâm sanh. Tu Xả giác chi. Tu Xả giác chi rồi, Xả giác chi đầy đủ.

Giảng:

Tâm định rồi thì không còn tham ái, ngay đó dừng lặng, cho nên được Định giác chi rồi thì tham ái diệt. Tham ái diệt thì phát sanh tâm buông xả. Giác chi cuối cùng là Xả giác chi. Do tâm an định nên mọi cái bên ngoài không còn vướng bận. Đó là xả từ định mà sanh.

Thất giác chi này là pháp tu từ khi bắt đầu vào thiền cho đến cuối cùng. Phải có bảy pháp này mới tiến đến chỗ viên mãn. Tu thiền mà trước tiên không có Niệm giác chi, không ghi nhớ pháp gì, để tâm trống không, không thể tiến thêm các bước sau. Để tâm trống không thì suy nghĩ lan man nhớ cái này cái kia, đó là không có Trạch pháp giác chi. Vì vậy phải tu tập từng phần cho đến khi được khinh an, định và xả. Bắt đầu ngồi thiền phải tỉnh nhớ theo dõi vọng tưởng như ông chủ nhìn chừng ăn trộm. Muốn thực hành thất giác chi phải tu tập tọa thiền, nếu không thì khó hiểu rõ ý nghĩa.

Chánh văn:

Như thế, Vô Úy, nhân duyên như thế làm chúng sanh thanh tịnh.

Vô Úy bạch:

- Cù-đàm! Nếu một phần đầy đủ cũng khiến chúng sanh thanh tịnh, huống là đầy đủ tất cả.

Giảng:

Trong bảy phần mà có được một Niệm giác chi cũng là tốt rồi, huống là đầy đủ tất cả. Bảy giác chi này là nhân duyên làm chúng sanh thanh tịnh.

Chánh văn:

Vô Úy bạch:

- Cù-đàm, kinh này tên gì? Làm sao phụng trì?

Phật bảo Vô Úy: - Kinh này tên Giác Chi.

Vô Úy bạch Phật:

- Cù-đàm, đây là giác phần tối thắng. Cù-đàm, tôi là vương tử đã an lạc lại cầu an lạc nên mong ra vào. Nay leo lên núi này tứ chi mệt mỏi, nghe Cù-đàm nói kinh Giác Chi liền được quên mệt.

Phật nói kinh này rồi, vương tử Vô Úy nghe Phật nói hoan hỷ, tùy hỷ cúi đầu lễ dưới chân Phật rồi đi.

Giảng:

Làm vương tử sung sướng rồi lại học đạo, học đạo rồi lại sung sướng hơn. Chúng ta không phải là vương tử, học đạo rồi cũng được một phần an lạc.

PĀLI TẠNG

Chánh văn:

1. Như vầy tôi nghe. Một thời Thế Tôn trú ở Rājagaha (Vương Xá), tại núi Linh Thứu.

2. Rồi hoàng tử Abhaya đi đến Thế Tôn, sau khi đến, đảnh lễ Thế Tôn rồi ngồi xuống một bên. Ngồi một bên, hoàng tử Abhaya bạch Thế Tôn:

3. - Bạch Thế Tôn, Pūraṇa Kassapa nói như sau: "Không có nhân, không có duyên để không biết, không thấy. Không biết, không thấy không có nhân, không có duyên. Không có nhân, không có duyên để biết, để thấy. Biết và thấy không có nhân, không có duyên." Ở đây, Thế Tôn đã nói như thế nào?

Giảng:

Mở đầu kinh này, bên Pāli hơi khác với Hán tạng. Hoàng tử Vô Úy dẫn chứng câu nói của một ngoại đạo, cho rằng *không có nhân, không có duyên để không biết, không thấy... không có nhân, không có duyên để biết, để thấy...* Đó là lối phủ định nhân duyên, nhân quả. Ông xin Phật chỉ dạy.

Chánh văn:

4. - Này Hoàng tử, có nhân, có duyên để không biết, để không thấy. Không biết, không thấy có nhân, có duyên. Này Hoàng tử, có nhân, có duyên để biết, để thấy. Biết và thấy có nhân, có duyên.

5. - Do nhân nào, do duyên nào, bạch Thế Tôn, để không biết, để không thấy? Như thế nào không biết, không thấy có nhân, có duyên?

6. - Này Hoàng tử, khi nào trú với tâm bị dục tham xâm chiếm, bị dục tham chi phối và như thật không biết, không thấy sự xuất ly khỏi dục và tham đã sanh; đây là nhân, đây là duyên, này Hoàng tử, để không biết, để không thấy. Như vậy, không biết, không thấy có nhân, có duyên.

7. - Lại nữa, này Hoàng tử, khi nào trú với tâm bị sân xâm chiếm, bị sân chi phối...

8. - Lại nữa, này Hoàng tử, khi nào trú với tâm bị hôn trầm thụy miên xâm chiếm, bị hôn trầm thụy miên chi phối...

9. - Lại nữa, này Hoàng tử, khi nào trú với tâm bị trạo hối xâm chiếm, bị trạo hối chi phối...

10. - Lại nữa, này Hoàng tử, khi nào trú với tâm bị nghi hoặc xâm chiếm, bị nghi hoặc chi phối, và thật sự không biết, không thấy sự xuất ly khỏi nghi hoặc đã sanh; đây là nhân, đây là duyên, này Hoàng tử, để không biết, không thấy. Như vậy, không biết, không thấy có nhân, có duyên.

11. - Bạch Thế Tôn, pháp môn này được gọi là gì?

- Này Hoàng tử, được gọi là các triền cái.

- Thật vậy, chúng là triền cái, bạch Thế Tôn. Thật vậy, chúng là triền cái, bạch Thiện Thệ. Chỉ bị chinh phục bởi một triền cái mà thôi, bạch Thế Tôn, cũng không có thể biết như thật, thấy như thật, còn nói gì bị cả năm triền cái chinh phục.

Giảng:

Pāli nói nhân duyên để không biết không thấy, Hán tạng nói nhân duyên để chúng sanh khởi phiền não. Bổ túc hai ý này, không biết không thấy là bị ngăn che, vì bị ngăn che nên bị phiền não mà không biết trừ dẹp. Vì thế Pāli nói rõ về năm triền cái, Hán tạng chỉ nói lược.

Chánh văn:

12. - Nhưng, bạch Thế Tôn, do nhân nào, do duyên nào để biết, để thấy? Như thế nào biết và thấy có nhân, có duyên?

13. - Ở đây, này Hoàng tử, Tỷ-kheo tu tập Niệm giác chi liên hệ đến viễn ly, liên hệ đến ly tham, liên hệ đến đoạn diệt, hướng đến từ bỏ. Vị ấy nhờ tâm được tu tập Niệm giác chi nên như thật biết và thấy. Đây là nhân, đây là duyên, này Hoàng tử, để biết, để thấy. Như vậy, biết và thấy có nhân, có duyên.

14-18. - Lại nữa, này Hoàng tử, Tỷ-kheo...

19. - Lại nữa, này Hoàng tử, Tỷ-kheo tu tập Xả giác chi liên hệ đến viễn ly, liên hệ đến ly tham, liên hệ đến đoạn diệt, hướng đến từ bỏ. Vị ấy nhờ tâm được tu tập Xả giác chi nên như thật biết và thấy. Đây là nhân, đây là duyên để biết, để thấy. Như vậy, thấy và biết có nhân, có duyên.

20. - Bạch Thế Tôn, pháp môn này được gọi là gì?

- Này Hoàng tử, được gọi là các giác chi.

- Thật vậy, chúng là giác chi, bạch Thế Tôn. Thật vậy, chúng là giác chi, bạch Thiện Thệ. Bạch Thế Tôn, chỉ được đầy đủ với một giác chi mà thôi đã có thể như thật thấy và biết, còn nói gì đầy đủ cả bảy giác chi.

Bạch Thế Tôn, sự mệt nhọc về thân và mệt nhọc về tâm khi con leo lên núi Linh Thứu đã được khinh an, nhẹ nhàng và pháp đã được con hoàn toàn chứng đắc.

Giảng:

Phần giải thích về thất giác chi, Pāli nói lược hơn Hán tạng, không nói chi tiết từng giác chi. Niệm giác chi, Pāli nói rõ nguyên nhân và kết quả. Tỷ-kheo tu tập Niệm giác chi liên hệ đến viễn ly, liên hệ đến ly tham, liên hệ đến đoạn diệt, hướng đến từ bỏ. Vị ấy nhờ tâm được tu tập Niệm giác chi nên như thật thấy và biết. Đến Xả giác chi cũng nói như vậy. Chúng ta thấy rõ từng phần tu tập giác chi đều có công dụng đoạn diệt, từ bỏ năm triền cái. Đó là nhân duyên để biết và thấy như thật.

Bài kinh này mỗi bên đều có ưu khuyết, đối chiếu hai bên bổ túc ý nghĩa đầy đủ rõ ràng. Chúng ta học hiểu được công dụng của thất giác chi.

KINH THIỀN VÀ THẮNG TRÍ

(Hán tạng - Tạp A-hàm, kinh số 1142)

KINH THIỀN VÀ THẮNG TRÍ

(Pāli tạng - Jhānābhiññā Sutta)

HÁN TẠNG

Bài kinh này tôi lấy tên Pāli đặt cho Hán tạng. Kinh này có gì quan trọng? Từ lâu chúng ta nghi ngại không biết tại sao Phật truyền tâm ấn cho ngài Ca-diếp, các kinh điển không thấy nói việc này, chỉ có nhà thiền đề cập. Bài kinh này có những điểm gợi ý chứng tỏ ngài Ca-diếp xứng đáng được Phật truyền riêng.

Chánh văn:

Tôi nghe như vầy: Một hôm Phật ở nước Xá-vệ, rừng cây Kỳ-đà, vườn ông Cấp Cô Độc.

- Kinh Thiền Và Thắng Trí: Tương Ưng Bộ, thiên Nhân Duyên, chương Tương Ưng Kassapa.

Lúc đó tôn giả Ma-ha Ca-diếp đã ở lâu tại nước Xá-vệ chỗ sàng tòa vắng vẻ, râu tóc dài thượt, mặc chiếc y kép bằng vải rách đi đến chỗ Phật.

Lúc đó vây quanh Thế Tôn đại chúng đông vô số, Phật đang nói pháp. Chư Tỳ-kheo thấy Ma-ha Ca-diếp từ xa đi đến liền khởi tâm khinh mạn nói:

- Đây là Tỳ-kheo gì mà y phục xấu xa không có nghi dung, đi chậm rãi đến?

Giảng:

Ngài Ca-diếp tu hạnh đầu-đà nên nghi dung khắc khổ, y phục chắp vá. Khi ngài đến chỗ đức Phật liền bị các Tỳ-kheo khởi tâm khinh mạn chê bai.

Chánh văn:

Thế Tôn biết tâm niệm các Tỳ-kheo liền gọi Ma-ha Ca-diếp:

- Ca-diếp đến đây. Đây còn nửa tòa nhường ông. Ta đã biết ai xuất gia trước. Ông chăng? Ta chăng?

Giảng:

Đức Phật nhường Ca-diếp nửa tòa, như biểu hiện ngài và Ca-diếp tương đương. Chúng ta đọc tất cả các bài kinh nói về Xá-lợi-phất, Mục-kiền-liên, có vị nào được Phật mời ngồi nửa tòa không? Chỉ riêng có ngài Ca-diếp! Điều này chứng minh rằng Phật thấy Ca-diếp xứng đáng kế thừa cho ngài; hay nói cách khác là chia tòa thuyết pháp.

Chánh văn:

Các Tỳ-kheo kia tâm sanh kinh hãi, lông dựng ngược, cùng nói với nhau:

- Kỳ thay! Tôn giả. Tôn giả Ma-ha Ca-diếp kia đại đức, đại lực, Thế Tôn mời ngồi nửa tòa.

Tôn giả Ma-ha Ca-diếp chắp tay bạch Phật:

- Thế Tôn, Phật là thầy con, con là đệ tử.

Phật bảo Ca-diếp:

- Như thế, như thế, ta là thầy, ông là đệ tử, ông hãy tùy chỗ ngồi.

Giảng:

Phật đối với Ca-diếp như thế là để điều phục các Tỳ-kheo kiêu mạn. Tôn giả Ca-diếp biết thế nên khẳng định Phật là thầy, mình là đệ tử, không dám nhận nửa tòa.

Chánh văn:

Tôn giả Ma-ha Ca-diếp cúi đầu lễ dưới chân Phật, lui ngồi một bên. Khi ấy Thế Tôn muốn tỉnh ngộ các Tỳ-kheo, lại do tôn giả Ma-ha Ca-diếp đồng được công đức thù thắng quảng đại với mình, vì chúng hiện tại nên bảo các Tỳ-kheo:

- Ta lìa dục pháp ác bất thiện, có giác, có quán, có trụ Sơ thiền cụ túc hoặc ngày hoặc đêm hoặc trọn ngày đêm. Ma-ha Ca-diếp cũng như ta, lìa dục pháp ác bất thiện, cho đến trụ Sơ thiền cụ túc hoặc ngày hoặc đêm, hoặc trọn ngày đêm. Ta muốn trụ

đệ nhị, đệ tam, đệ tứ thiền cụ túc hoặc ngày hoặc đêm hoặc trọn ngày đêm. Ma-ha Ca-diếp cũng lại như thế.

Giảng:

Phật nhân đây muốn dạy các Tỳ-kheo hãy tu tập như Ca-diếp, ý muốn các Tỳ-kheo đạt được công đức thù thắng. Ngài khen ngợi Ca-diếp trụ trong bốn tầng thiền, tùy muốn liền trụ, y như Phật không khác.

Chánh văn:

Ta tùy muốn trụ Từ, Bi, Hỷ, Xả, Không nhập xứ, Thức nhập xứ, Vô sở hữu nhập xứ, Phi tưởng phi phi tưởng nhập xứ, cảnh giới thần thông thiên nhĩ, tha tâm trí, túc mạng trí, sanh tử trí, lậu tận trí cụ túc hoặc ngày hoặc đêm hoặc trọn ngày đêm. Ma-ha Ca-diếp cũng lại như thế.

Khi ấy Thế Tôn ở trong đại chúng số đông vô lượng khen ngợi Ma-ha Ca-diếp công đức thắng diệu quảng đại đồng với mình rồi, chư Tỳ-kheo nghe Phật nói hoan hỷ phụng hành.

Giảng:

Từ Tứ thiền đến Tứ không, được lục thông và đầy đủ các trí, Phật được đến đâu, tôn giả Ca-diếp cũng được đến đó. Nói như vậy là Phật công nhận tôn giả Ca-diếp có khả năng gần bằng ngài. Qua hai việc, mời ngồi nửa tòa và diễn tả cảnh giới Phật đạt được Ca-diếp cũng được, đầy đủ lý do để chúng ta tin rằng tôn giả Ca-diếp

là người kế thừa Phật. Về hình thức, nhà thiền nói rằng ngài Ca-diếp được truyền tâm ấn, điều đó dù không có bài kinh nào nói chánh thức, nhưng bài kinh này là bằng chứng để chúng ta tin được.

PĀLI TẠNG

Chánh Văn:

1. Trú ở Sāvatthī.

2. Tùy theo mong muốn, này các Tỷ-kheo, ta ly dục, ly bất thiện pháp, chứng đạt và an trú Thiền thứ nhất, một trạng thái hỷ lạc do ly dục sanh, có tầm, có tứ.

Tùy theo mong muốn, này các Tỷ-kheo, Kassapa cũng ly dục, ly bất thiện pháp, chứng đạt và an trú Thiền thứ nhất, một trạng thái hỷ lạc do ly dục sanh, có tầm, có tứ.

3. Tùy theo mong muốn, này các Tỷ-kheo, ta diệt tầm và tứ, chứng đạt và an trú Thiền thứ hai, một trạng thái hỷ lạc do định sanh, không tầm, không tứ, nội tĩnh nhất tâm.

Tùy theo mong muốn, này các Tỷ-kheo, Kassapa cũng diệt tầm và tứ, chứng đạt và an trú Thiền thứ hai, một trạng thái hỷ lạc do định sanh, không tầm, không tứ, nội tĩnh nhất tâm.

4. Tùy theo mong muốn, này các Tỷ-kheo, ta ly hỷ, trú xả, chánh niệm tỉnh giác, thân cảm sự

lạc thọ mà các bậc thánh gọi là xả niệm lạc trú, chứng đạt và an trú Thiền thứ ba.

Tùy theo mong muốn, này các Tỷ-kheo, Kassapa cũng ly hỷ, trú xả, chánh niệm tỉnh giác, thân cảm sự lạc thọ mà các bậc thánh gọi là xả niệm lạc trú, chứng đạt và an trú Thiền thứ ba.

5. Tùy theo mong muốn, này các Tỷ-kheo, ta xả lạc, xả khổ, diệt hỷ ưu đã cảm thọ trước, chứng đạt và an trú Thiền thứ tư, không khổ, không lạc, xả niệm thanh tịnh.

Tùy theo mong muốn, này các Tỷ-kheo, Kassapa cũng xả lạc, xả khổ, diệt hỷ ưu đã cảm thọ trước, chứng đạt và an trú Thiền thứ tư, không khổ, không lạc, xả niệm thanh tịnh.

6. Tùy theo mong muốn, này các Tỷ-kheo, ta vượt lên mọi sắc tưởng, diệt trừ mọi chướng ngại tưởng, không tác ý đối với dị tưởng. Ta nghĩ rằng "hư không là vô biên", chứng đạt và an trú Không vô biên xứ.

Tùy theo mong muốn, này các Tỷ-kheo, Kassapa cũng vượt lên mọi sắc tưởng, diệt trừ mọi chướng ngại tưởng... chứng đạt và an trú Không vô biên xứ.

7. Tùy theo mong muốn, này các Tỷ-kheo, ta vượt lên mọi Không vô biên xứ, nghĩ rằng "thức là vô biên", chứng đạt và an trú Thức vô biên xứ.

Tùy theo mong muốn, này các Tỷ-kheo, Kassapa cũng vượt lên mọi Không vô biên xứ... chứng đạt và an trú Thức vô biên xứ.

8. Tùy theo mong muốn, này các Tỷ-kheo, ta vượt lên mọi Thức vô biên xứ, nghĩ rằng "không có vật gì", chứng đạt và an trú Vô sở hữu xứ.

Tùy theo mong muốn, này các Tỷ-kheo, Kassapa cũng vượt lên mọi Thức vô biên xứ... chứng đạt và an trú Vô sở hữu xứ.

9. Tùy theo mong muốn, này các Tỷ-kheo, ta vượt lên mọi Vô sở hữu xứ, chứng đạt và an trú Phi tưởng phi phi tưởng xứ.

Tùy theo mong muốn, này các Tỷ-kheo, Kassapa cũng... chứng đạt và an trú Phi tưởng phi phi tưởng xứ.

10. Tùy theo mong muốn, này các Tỷ-kheo, ta vượt lên mọi Phi tưởng phi phi tưởng xứ, chứng đạt và an trú Diệt thọ tưởng định.

Tùy theo mong muốn, này các Tỷ-kheo, Kassapa cũng... chứng đạt và an trú Diệt thọ tưởng định.

11. Tùy theo mong muốn, này các Tỷ-kheo, Ta chứng đạt các loại thần thông. Một thân hiện ra nhiều thân, nhiều thân hiện ra một thân; hiện hình, biến hình, đi ngang qua vách, qua tường, qua núi như đi ngang hư không; độn thổ, trồi lên, đi ngang qua đất liền như ở trong nước, đi trên nước

không chìm như trên đất liền; ngồi kiết-già đi trên hư không như con chim; với bàn tay, chạm và rờ mặt trăng và mặt trời, những vật có đại oai lực, oai thần như vậy; có thể tự thân bay đến cõi Phạm thiên.

Tùy theo mong muốn, này các Tỷ-kheo, Kassapa cũng chứng đạt được các loại thần thông... bay đến cõi Phạm thiên.

12. Tùy theo mong muốn, này các Tỷ-kheo, ta với thiên nhĩ thanh tịnh siêu nhân, có thể nghe hai loại tiếng: chư thiên và loài người, xa và gần.

Tùy theo mong muốn, này các Tỷ-kheo, Kassapa cũng với thiên nhĩ thanh tịnh... xa và gần.

13. Tùy theo mong muốn, này các Tỷ-kheo, sau khi đi sâu vào tâm của chúng sanh, của loài người với tâm của mình, ta có thể biết như sau: "Tâm có tham biết là tâm có tham, tâm không tham biết là tâm không tham, tâm có sân biết là tâm có sân, tâm không sân biết là tâm không sân, tâm có si biết là tâm có si, tâm không si biết là tâm không si, tâm chuyên chú biết là tâm chuyên chú, tâm không chuyên chú biết là tâm không chuyên chú, đại hành tâm biết là đại hành tâm, không phải đại hành tâm biết là không phải đại hành tâm, tâm chưa vô thượng biết là tâm chưa vô thượng, tâm vô thượng biết là tâm vô thượng, tâm thiền định biết là tâm thiền định, tâm không thiền định biết là tâm không thiền định, tâm giải thoát biết là tâm giải thoát, tâm không giải thoát biết là tâm không giải thoát."

Tùy theo mong muốn, này các Tỷ-kheo, sau khi đi sâu vào tâm của chúng sanh, của loài người; với tâm của mình, Kassapa cũng được biết như sau: "Tâm có tham biết là tâm có tham... tâm không giải thoát biết là tâm không giải thoát."

14. Tùy theo mong muốn, này các Tỷ-kheo, ta nhớ đến các đời sống quá khứ, như một đời, hai đời, ba đời, bốn đời, năm đời, mười đời, hai mươi đời, ba mươi đời, bốn mươi đời, năm mươi đời, một trăm đời, hai trăm đời, một ngàn đời, một trăm ngàn đời; nhiều hoại kiếp, nhiều thành kiếp, nhiều hoại thành kiếp. Ta nhớ rằng: "Tại chỗ kia, ta có tên như thế này, dòng họ như thế này, giai cấp như thế này, thọ khổ lạc như thế này, tuổi thọ đến mức như thế này. Sau khi chết tại chỗ kia, ta được sanh ra tại chỗ nọ. Tại chỗ ấy, ta có tên như thế này, dòng họ như thế này, tuổi thọ đến mức như thế này. Sau khi chết tại chỗ nọ, ta được sanh ra ở đây." Như vậy, ta nhớ đến nhiều đời sống quá khứ cùng với các nét đại cương và các chi tiết.

Tùy theo mong muốn, này các Tỷ-kheo, Kassapa cũng nhớ đến nhiều đời sống quá khứ, như một đời, hai đời... và các chi tiết.

15. Tùy theo mong muốn, này các Tỷ-kheo, ta với thiên nhãn thanh tịnh siêu nhân, thấy các chúng sanh. Ta biết rõ ràng chúng sanh, người hạ liệt, kẻ cao sang, người đẹp đẽ, kẻ thô xấu, người may mắn, kẻ bất hạnh, đều do hạnh nghiệp của họ.

Những chúng sanh nào làm những ác hạnh về thân, lời, ý, phỉ báng các bậc thánh, theo tà kiến, tạo các nghiệp theo tà kiến. Những người này sau khi thân hoại mạng chung, phải sanh vào cõi dữ, ác thú, đọa xứ, địa ngục. Còn những chúng sanh nào làm những thiện hạnh về thân, lời và ý, không phỉ báng các bậc thánh, theo chánh kiến, tạo các nghiệp theo chánh kiến; những người này sau khi thân hoại mạng chung, được sanh lên các thiện thú, cõi trời, trên đời này. Như vậy, với thiên nhãn thuần tịnh, siêu nhân, ta thấy sự sống chết của chúng sanh. Ta biết rõ chúng sanh, người hạ liệt, kẻ cao sang, người đẹp đẽ, kẻ thô xấu, người may mắn, kẻ bất hạnh đều do hạnh nghiệp của họ.

Tùy theo mong muốn, này các Tỷ-kheo, Kassapa cũng với thiên nhãn thuần tịnh siêu nhân, thấy sự sống chết các chúng sanh... đều do hạnh nghiệp của họ.

16. Và ta, này các Tỷ-kheo, với sự đoạn tận các lậu hoặc, ngay trong hiện tại, tự mình với thắng trí, ta chứng ngộ vô lậu tâm giải thoát, tuệ giải thoát, chứng đạt và an trú.

Này các Tỷ-kheo, Kassapa cũng với sự đoạn tận các lậu hoặc, ngay trong hiện tại, tự mình với thắng trí, chứng ngộ vô lậu tâm giải thoát, tuệ giải thoát, chứng đạt và an trú.

Giảng:

Đối chiếu hai bên chỉ khác nhau vài điểm. Điểm thứ nhất, bên Pāli không có đoạn kể ngài Ca-diếp mới vào trong chúng, Hán tạng thì có. Điểm thứ hai, Hán tạng về phần tu Tứ thiền, Tứ không, cuối cùng là chứng lục thông chỉ nói đơn giản không giải thích, bên Pāli giải thích kỹ từng phần.

Đoạn 16 nói: *Và ta, này các Tỷ-kheo, với sự đoạn tận các lậu hoặc, ngay trong hiện tại, tự mình với thắng trí, ta chứng ngộ vô lậu tâm giải thoát, tuệ giải thoát chứng đạt và an trú. Này các Tỷ-kheo, Kassapa cũng với sự đoạn tận các lậu hoặc, ngay trong hiện tại, tự mình với thắng trí, chứng ngộ vô lậu tâm giải thoát, tuệ giải thoát, chứng đạt và an trú.*

Như thế Phật thừa nhận ngài Ca-diếp không kém không thua. Đây là bài kinh để cho chúng ta có thêm chứng cứ rõ ràng lời các thiền sư nói Phật truyền tâm ấn cho tôn giả Ca-diếp. Phật tuyên bố giữa chúng những gì ngài đạt được thì Ca-diếp cũng được, đó là truyền tâm ấn cụ thể.

KINH KHỔ PHÁP

(Hán tạng - Tạp A-hàm, kinh số 1173)

KINH KHỔ PHÁP

(Pāli tạng - Dukkhadhammā Sutta)

HÁN TẠNG

Chánh văn:

Tôi nghe như vầy: Một hôm Phật ở nước Câu-diệm-di, vườn Cù-sư-la.

Bấy giờ, Thế Tôn bảo các Tỳ-kheo:

- Đệ tử Thánh học rộng đối tất cả khổ pháp, tập, diệt, vị, hoạn, ly thấy biết như thật, thấy ngũ dục giống như hầm lửa. Như thế, quán sát ngũ dục rồi, đối ngũ dục, tham dục, ái dục, niệm dục, đắm trước hằng không che đậy tâm. Biết dục tâm kia rồi,

---

- Kinh Khổ Pháp: Tương Ưng Bộ, thiên Sáu Xứ, chương Tương Ưng Sáu Xứ, phẩm Rắn Độc.

khi đi đứng tự đề phòng kềm hãm. Khi đi, khi đứng đề phòng kềm hãm rồi, tùy đi, đứng, tham, ưu, pháp ác bất thiện ở thế gian không chen được trong tâm.

Giảng:

Đầu tiên, Phật dạy chúng ta tu quán ngũ uẩn từ sắc uẩn tới thức uẩn, mỗi uẩn đều thấy là tướng vô thường, khổ, biến dịch nên thuộc về khổ pháp. Biết sự tập khởi, biết diệt, biết vị, biết tai hoạn và biết xuất ly, thấy biết đúng như thật về năm uẩn. Kế đến là quán ngũ dục như hầm lửa để các tham dục, niệm dục, ái dục, đắm trước hằng không che đậy tâm. Nguồn gốc của tất cả dục đều từ chỗ thấy nó là quý, là đẹp. Bởi thấy quý đẹp nên lòng tham nổi dậy, lòng tham nổi dậy nên yêu thích đuổi theo, do yêu thích thúc đẩy sanh đắm trước, tâm bị che đậy. Nếu quán biết dục như hầm lửa thì tất cả cái đó không còn, lúc đi lúc đứng đề phòng kềm hãm, tâm không chạy theo ngũ dục, các pháp ác không chen vào trong tâm. Điều này cụ thể vô cùng. Khi nào lòng mình còn tham sắc thì các niệm tham dục ái dục... sẽ dấy lên trong tâm. Nếu lúc nào cũng thấy sắc như hầm lửa thì tham dục không dấy nơi tâm. Lẽ thật như vậy.

Chánh văn:

Thế nào là đệ tử Thánh học rộng đối tất cả khổ pháp, tập, diệt, vị, ly, thấy biết như thật? Đệ tử Thánh học rộng đối khổ thánh đế này biết như thật, khổ tập này, khổ diệt này, khổ diệt đạo tích này biết như thật. Thế nào đệ tử Thánh học rộng thấy ngũ dục như hầm lửa, cho đến tham, ưu, pháp ác bất thiện ở thế gian không chen được trong tâm?

Ví như gần bên xóm làng có một hầm sâu, trong hầm đầy lửa than cháy hực mà không có khói, lúc đó có người không ngu si, thông minh, trí tuệ, ưa vui, chán khổ, muốn sống, sợ chết, kia nghĩ thế này: "Hầm lửa này ở trong đầy lửa than cháy hực, ta nếu rơi trong đó ắt chết không nghi." Người ấy liền sanh tâm tránh xa, lo tránh xa, muốn tránh xa. Như thế, đệ tử Thánh học rộng thấy ngũ dục như hầm lửa, cho đến tham, ưu là pháp ác bất thiện ở thế gian hằng không che đậy được tâm. Nếu khi đi, khi đứng biết đề phòng, cho đến tham, ưu là pháp ác bất thiện ở thế gian không chen được trong tâm.

Giảng:

Thế nào là đệ tử Thánh thấy tất cả khổ pháp tập, diệt, vị, hoạn, ly? Phật dạy rằng do biết pháp Tứ đế như thật. Pháp Tứ đế là căn bản để biết khổ, biết tập, biết diệt, biết đạo. Tiếp theo, thế nào đệ tử Thánh thấy ngũ dục như hầm lửa, pháp bất thiện không chen vào? Phật thí dụ như người sợ hầm lửa than, muốn sống không muốn chết nên tránh xa. Tại sao là lửa than mà không phải lửa ngọn? Tất cả ngũ dục thế gian có cái nào mới thấy mà dễ sợ không? Cái nào mới thấy cũng dễ thương, sắc đẹp, âm thanh êm ái, tất cả đều dễ thương. Nên thí dụ như hầm lửa than. Lửa than mới nhìn không có triệu chứng đáng sợ, nhưng rơi vô đó thì biết hiểm nguy.

Chánh văn:

Ví như bên xóm làng có rừng cây Nại, cỏ dại gai góc mọc nhiều, có người giữ rừng vào rừng

săn sóc, nhìn chung quanh thấy cỏ gai đều nhổ sạch. Xong rồi, người ấy chánh niệm mà đi, chánh niệm qua lại, chánh niệm mà xem, chánh niệm nhìn thẳng, chánh niệm cúi mình. Vì cớ sao? Vì không sợ gai góc đâm quào thân thể vậy. Đệ tử Thánh học rộng cũng như thế, nếu nương nơi thành ấp, xóm làng mà ở, sớm mai đắp y mang bát vào làng khất thực khéo hộ thân kia, khéo gìn giữ tâm kia, chánh niệm an trụ, chánh niệm mà đi, chánh niệm mà xem, chánh niệm quán sát. Vì cớ sao? Vì không để cho gai góc đâm quào pháp luật của Thánh. Thế nào là gai góc đâm quào pháp luật của Thánh? Sắc vừa ý, yêu thích là gai góc đâm quào pháp luật của Thánh.

Giảng:

Thí dụ này rất xác đáng, Phật nói vườn mít cỏ gai mọc đầy, người giữ vườn đi lại không tự do, muốn đi lại tự do phải nhổ hết cỏ gai. Cỏ gai thí dụ cho gì? Thầy Tỳ-kheo ở trong xóm làng đi khất thực thí dụ cho gì? Cỏ gai dụ cho ngũ dục, thầy Tỳ-kheo dụ cho người giữ vườn. Người giữ vườn nhổ sạch cỏ gai, đi lại tự do. Vị Tỳ-kheo đi trong xóm làng giữ tâm trong sạch, không chạy theo ngũ dục thì đi lại tự do. Gai góc là niệm xấu, niệm ác, niệm dục, dấy lên chạy theo ngũ dục là tâm bị tổn giảm.

Chánh văn:

Thế nào là sắc vừa ý, yêu thích là gai góc đâm quào pháp luật của Thánh? Cái vui của ngũ dục do

nhãn thức, do sắc sanh ái niệm, trưởng dưỡng dục lạc. Đó gọi là sắc vừa ý, yêu thích làm thương tổn pháp luật của Thánh.

Nhĩ thức thanh, tỹ thức hương, thiệt thức vị, thân thức xúc sanh ái niệm trưởng dưỡng dục lạc.

Giảng:

Sáu căn đối sáu trần vừa ý, sanh yêu thích là bị gai đâm quào, tổn thương giới luật. Thời Phật, chư Tỳ-kheo đi đường nhìn xuống đất, nhìn xa không quá hai thước, không nhìn qua nhìn lại, sợ có sắc vừa ý đâm quào pháp luật của Thánh nên chăm chăm nhìn xuống mà đi. Đó là cố giữ đừng cho gai góc đâm. Chúng ta hiện nay đi thì nhìn trời nhìn mây, có bị gai góc đâm không? Nếu khi đi chánh niệm, thấy rõ từng niệm có chạy hay không chạy, làm chủ thân tâm thì gai không đâm. Nếu buông lung thấy cái này đẹp trầm trồ, thấy cái kia xấu thì chê, đó là bị gai góc đâm quào. Nhà thiền không hạn cuộc ở chỗ đi nhìn chăm chăm dưới đất, nhưng luôn luôn phải có chánh niệm, thấy mình có chạy theo cảnh hay không. Nếu có thì phải dừng. Tuy có ngó nhìn mà không bị đâm quào.

Chánh văn:

Hoặc khi đệ tử Thánh học rộng mất chánh niệm sanh giác ác bất thiện trưởng dưỡng tham dục, trưởng dưỡng sân nhuế, trưởng dưỡng si mê, ấy là độn căn. Đệ tử Thánh học rộng tuy có khởi quán tập, diệt... mà vẫn bị dục che tâm.

Ví như có hoàn sắt cháy đỏ, lấy một ít nước rưới lên liền rút khô mất. Như thế, đệ tử Thánh học rộng độn căn sanh niệm liền tiêu diệt cũng như vậy. Đệ tử Thánh học rộng hành như thế, trụ như thế, nếu vua hay đại thần hoặc thân tộc, đích thân đến chỗ kia xin dâng bổng lộc nói thế này: Nam tử! Cần gì cạo bỏ râu tóc, mang bát sành, thân mặc áo hoại sắc, đi xin ăn từng nha? Chi bằng an hưởng ngũ dục lạc, làm việc bố thí tu phước!

Giảng:

Đây là trường hợp đệ tử Phật mất chánh niệm sanh niệm ác, trưởng dưỡng tham dục, sân nhuế, si mê, ấy là độn căn. Như khi chúng ta ngồi chơi, bỗng dưng nhớ lại người nào đó có hành động ác với mình, vừa nhớ mà để nó ôn lại đầy đủ, thì tâm sanh phiền muộn, làm tăng trưởng lòng sân. Tham lam, sân hận, ái nhiễm... đều do sự huân tập và nuôi dưỡng đầy đủ mà tăng trưởng. Chúng ta tu thiền luôn quan sát tâm, vừa khởi vọng tưởng, ác niệm vừa sống dậy liền thức tỉnh đoạn dứt thì tham sân... không tăng trưởng. Đoạn này cũng chỉ dạy chỗ khéo tu, đừng rơi vào hạng độn căn.

Pāli gọi là niệm bị thất thoát, khởi lên ước vọng liên hệ đến kiết sử. Chủ yếu là do ôn lại những cảnh cũ có liên hệ tới ái dục, sân nhuế và si mê. Con người từ thuở bé tới lớn ai cũng có trải qua những chuyện vui buồn thương ghét, biết tu rồi thì ngay đây phải dừng. Tuy thỉnh thoảng có dấy lên, đừng cho tiếp tục đầy đủ, nếu không tiếp tục thì không tăng trưởng. Nếu nuôi dưỡng tham dục thì có ngày bỏ cuộc, vì mỗi lần nhớ lại mà để

nó hiện đầy đủ thì tăng lòng sân, tăng thêm ái dục. Vừa dấy khởi liền bỏ thì ác niệm chấm dứt, còn nuôi dưỡng nó thì Phật gọi là độn căn.

Trường hợp niệm ác khởi lên, nhưng vừa khởi liền tiêu diệt như hoàn sắt cháy đỏ lấy nước rưới liền tắt. Chúng ta tu tập lâu lâu vẫn còn vọng niệm chen vào, tuy có chen nhưng dùng sức quán chiếu tham dục như hầm lửa gai độc, hoặc sức tỉnh giác mạnh, vừa khởi liền mất. Hạng người này tuy còn niệm nhưng người ta cám dỗ không được. Không dụ dỗ được là vì có quán, niệm dục vừa khởi không bao lâu liền tiêu mất. Chúng ta tu tại thiền viện, hằng nhìn tâm niệm mình, thấy rõ các pháp hư dối, tuy có làm chủ nhưng niệm dục vẫn còn chen. Trường hợp có người rủ mình hoàn tục thì sao? Nếu rủ với điều kiện vừa phải thì không dễ buông tay, nếu điều kiện quá tốt thì khó đứng vững. Khả năng của chúng ta là khả năng giới hạn. Hiểu như vậy đừng có tự hào, phải luôn luôn cẩn trọng cảnh tỉnh. Đánh võ với người dở hơn mình thấy dễ dàng, thắng người dở tưởng mình vô địch rồi khinh lờn. Chừng nào tất cả người trong thế gian không thắng nổi mình, mới là vô địch. Đây nói tuy còn niệm mà hằng quán sát thì niệm đó sẽ mất. Nếu người thế gian rủ mình, mình nhớ ngũ dục là hầm lửa, nếu rủ tức là rủ xuống hầm lửa, thường quán như vậy không quên.

Chánh văn:

Thế nào Tỳ-kheo! Nếu vua hay đại thần, hoặc thân tộc, đàn-việt xin dâng bổng lộc, kia sẽ xả giới lui sụt chăng?

Đáp: - Không vậy. Vì cớ sao? Vì đệ tử Thánh học rộng đối tất cả khổ pháp, tập, diệt, vị, hoạn, ly thấy biết như thật, thấy ngũ dục như hầm lửa, cho đến tham ưu là pháp ác bất thiện ở thế gian hằng không bị che đậy tâm. Khi đi, khi đứng biết đề phòng kềm hãm, cho đến tham ưu là pháp ác bất thiện ở thế gian không chen được trong tâm. Nếu vua, quan, thân tộc xin dâng bổng lộc mà xả giới lui sụt, không có lý được vậy.

Phật bảo các Tỳ-kheo:

- Lành thay! Lành thay! Đệ tử Thánh học rộng kia tâm luôn luôn hướng đến, chuyên chú, chuyển tiến nơi xa lìa, hướng đến chỗ lìa dục, được Niết-bàn vắng lặng lìa bỏ, vui nơi Niết-bàn, chỗ hữu lậu vắng bặt mát mẻ. Nếu vì vua, quan, trưởng giả, thân tộc mời cho bổng lộc mà xả giới lui sụt thì không có lý vậy. Người kia luống chịu khổ sở. Ví như dòng sông Hằng luôn luôn chảy mãi về phương đông, nhiều người chặn ngang muốn nó chảy ngược về phương tây có thể được chăng?

Đáp: - Không thể được, Thế Tôn. Vì cớ sao? Vì sông Hằng luôn luôn chảy về phương đông, muốn khiến nó chảy về phương tây chưa được, mà những người kia luống nhọc nhằn khổ sở. Như thế, đệ tử Thánh học rộng luôn luôn hướng đến, chuyên chú, chuyển tiến nơi xa lìa, cho đến muốn thối giảm thì không có lý, chỉ luống nhọc nhằn khổ sở.

Phật nói kinh này rồi, chư Tỳ-kheo nghe Phật nói hoan hỷ phụng hành.

Giảng:

Người luôn giữ chánh niệm, trong các oai nghi đều có sự phòng hộ thì tâm không lui sụt. Dù hoàn cảnh tốt mấy cũng không lay chuyển, không xả giới hoàn tục. Người rủ rê chỉ luống chịu nhọc nhằn khổ sở mà thôi. Phật thí dụ như nước sông Hằng chảy về hướng đông, nhiều người muốn đắp đê ngăn chặn, đổi dòng nước chảy ngược về tây, không bao giờ kết quả. Người chặn nước sông cũng luống chịu nhọc nhằn.

Người tu tâm ý mạnh mẽ, luôn hướng đến giải thoát, ra khỏi tham dục cũng như dòng nước chảy mạnh một chiều. Tâm luôn luôn hướng đến, chuyên chú, chuyển tiến nơi xa lìa, hướng đến chỗ lìa dục, được Niết-bàn vắng lặng lìa bỏ... Tha thiết giữ tâm như vậy, chắc chắn không vì chút bổng lộc tiền tài mà thối chuyển. Phật răn nhắc người xuất gia tinh tấn, tỉnh giác trước hầm lửa ngũ dục.

PĀLI TẠNG

Chánh văn:

1-2. ...

3. Này các Tỷ-kheo, khi nào một Tỷ-kheo như thật rõ biết sự tập khởi, sự chấm dứt của tất cả khổ pháp, khi ấy, các dục được thấy. Khi vị ấy thấy dục (Kāma), thời dục (Kāmachanda), dục ái, dục mê, dục nhiệt não đối với các dục không có tùy miên nơi vị ấy. Như vậy, sở hành và sở trú của vị ấy được giác tri. Vì rằng, do sở hành như vậy, các tham ái, ưu, bi, các ác bất thiện pháp không có tồn chỉ.

4. Và này các Tỷ-kheo, thế nào là Tỷ-kheo như thật rõ biết sự tập khởi, và sự chấm dứt tất cả khổ pháp? Đây là sắc, đây là sắc tập khởi, đây là sắc đoạn diệt. Đây là thọ, đây là thọ tập khởi, đây là thọ đoạn diệt. Đây là tưởng... Đây là các hành... Đây là thức, đây là thức tập khởi, đây là thức đoạn diệt. Như vậy, này các Tỷ-kheo, Tỷ-kheo như thật rõ biết sự tập khởi và sự đoạn diệt của tất cả khổ pháp.

5. Và này các Tỷ-kheo, như thế nào là Tỷ-kheo thấy được các dục? Khi các dục được thấy, thời dục, dục ái, dục mê, dục nhiệt não đối với các dục không có tùy miên. Ví như, này các Tỷ-kheo, có một hố than sâu hơn thân người, đầy vun than hừng, không có ngọn, không có khói. Rồi có người đi đến, muốn sống, không muốn chết, muốn lạc, ghét bỏ khổ. Rồi hai người lực sĩ đến, kẹp người ấy vào trong các cánh tay, và kéo người ấy đến hố than hừng. Người ấy vật vã thân bên này, bên kia. Vì sao? Này các Tỷ-kheo, người ấy được biết rằng: "Ta sẽ rơi vào trong hố than hừng này. Do nhân này, ta sẽ đi đến chết hay đau khổ gần như chết." Cũng vậy, này các Tỷ-kheo, Tỷ-kheo thấy các dục như hố than hừng và ai thấy được các dục, thời dục, dục ái, dục mê, dục nhiệt não đối với các dục không có tùy miên.

6. Thế nào, này các Tỷ-kheo, là sở hành và sở trú của Tỷ-kheo được giác tri? Vì rằng, do sở hành như vậy, các tham ái, ưu, bi, các ác bất thiện pháp không có tồn chỉ. Ví như, này các Tỷ-kheo, một người đi vào một khu rừng đầy những gai góc, trước mặt

người ấy là gai, phía tây... phía bắc... phía nam... người ấy là gai, phía dưới người ấy là gai, phía trên người ấy là gai. Chỗ nào người ấy đi tới hay chỗ nào người ấy đi lui, người ấy nghĩ: "Mong sao tôi chớ có bị vướng gai." Cũng vậy, này các Tỷ-kheo, đối với sự vật gì khả ái, khả lạc, sự vật ấy được gọi là gai trong giới luật của bậc thánh.

7. Sau khi biết vậy, này các Tỷ-kheo, hộ trì và không hộ trì cần phải được hiểu.

8. Và này các Tỷ-kheo, thế nào là không hộ trì? Ở đây, này các Tỷ-kheo, Tỷ-kheo khi mắt thấy sắc, thiên chấp các sắc khả ái, ghét bỏ các sắc không khả ái, sống với thân niệm không an trú, với tâm nhỏ hẹp. Vị ấy không như thật rõ biết tâm giải thoát, tuệ giải thoát. Chính ở nơi đây, các ác bất thiện pháp ấy khởi lên không được đoạn diệt không có dư tàn. Như vậy, này các Tỷ-kheo, là không hộ trì.

9. Và này các Tỷ-kheo, thế nào là được hộ trì? Ở đây, này các Tỷ-kheo, Tỷ-kheo khi mắt thấy sắc, không thiên chấp các sắc khả ái, không ghét bỏ các sắc không khả ái, sống với thân niệm an trú, với tâm vô lượng. Vị ấy như thật rõ biết tâm giải thoát, tuệ giải thoát. Chính ở nơi đây, các ác bất thiện pháp ấy khởi lên được đoạn diệt không có dư tàn... khi lưỡi nếm vị... khi ý biết pháp, không thiên chấp các pháp khả ái, không ghét bỏ các pháp không khả ái, sống với thân niệm an trú, với tâm vô lượng.

Vị ấy như thật rõ biết tâm giải thoát, tuệ giải thoát. Chính ở đây, các ác bất thiện pháp ấy khởi lên được đoạn diệt không có dư tàn. Như vậy, này các Tỷ-kheo, là có hộ trì.

10. Này các Tỷ-kheo, Tỷ-kheo sở hành như vậy, sở trú như vậy, đôi lúc và đôi khi niệm bị thất thoát, khởi lên các ác bất thiện pháp, các ức niệm, ước vọng liên hệ đến kiết sử. Chậm chạp, này các Tỷ-kheo, là niệm được khởi lên. Mau lẹ, vị ấy từ bỏ (trạng thái ấy), gột sạch, chấm dứt, không cho hiện hữu. Ví như, này các Tỷ-kheo, một người làm rơi hai hay ba giọt nước trên một nồi sắt được hơ nóng cả ngày. Chậm chạp, này các Tỷ-kheo, là sự rơi xuống của các giọt nước. Mau chóng, chúng đi đến đoạn diệt, hoại diệt. Cũng vậy, này các Tỷ-kheo, nếu Tỷ-kheo ấy sở hành như vậy, sở trú như vậy, đôi lúc và đôi khi niệm bị thất thoát, khởi lên các ác bất thiện pháp, các ức niệm, ước vọng liên hệ đến kiết sử. Chậm chạp, này các Tỷ-kheo, là niệm được khởi lên. Mau lẹ, vị ấy từ bỏ (trạng thái ấy), gột sạch, chấm dứt, không cho hiện hữu.

11. Như vậy, này các Tỷ-kheo, sở hành như vậy, sở trú như vậy của Tỷ-kheo được giác tri. Do sở hành, sở trú như vậy, các tham ái, ưu, bi, các ác bất thiện pháp không có tồn chỉ. Này các Tỷ-kheo, Tỷ-kheo ấy với sở hành như vậy, sở trú như vậy, nếu có quốc vương hay đại thần của vua, bạn bè, thân hữu hay bà con huyết thống đến dâng cúng tài sản và nói: "Hãy đến đây, này bạn! Sao lại để những

y vàng ấy hành hạ bạn? Sao lại sống với đầu trọc và bình bát? Hãy hoàn tục, thọ hưởng tài sản và làm các công đức." Này các Tỷ-kheo, Tỷ-kheo ấy có sở hành như vậy, có sở trú như vậy, sẽ từ bỏ học pháp và hoàn tục; sự việc như vậy không xảy ra.

12. Ví như, này các Tỷ-kheo, sông Hằng hướng về phía đông, xuôi về phía đông, nghiêng nhập vào phía đông. Rồi một đám dân chúng đông người đến với thuổng, cuốc, giỏ và nói: "Chúng ta hãy làm cho sông Hằng này hướng về phía tây, xuôi về phía tây, nghiêng nhập vào phía tây." Các ông nghĩ thế nào, này các Tỷ-kheo, đám dân chúng đông người ấy có thể làm cho sông Hằng hướng về phía tây, xuôi về phía tây và nghiêng nhập vào phía tây không?

- Thưa không, bạch Thế Tôn.

- Vì sao?

- Vì sông Hằng này, bạch Thế Tôn, hướng về phía đông, xuôi về phía đông, nghiêng nhập vào phía đông; không có dễ gì làm cho hướng về phía tây, xuôi về phía tây, nghiêng nhập vào phía tây được. Chỉ có đám dân chúng đông người ấy chuốc lấy mệt mỏi và thất vọng thôi.

13. Cũng vậy, này các Tỷ-kheo, Tỷ-kheo ấy với sở hành như vậy, sở trú như vậy, nếu có quốc vương hay đại thần của vua, bạn bè, thân hữu, hay bà con huyết thống đến dâng cúng tài sản và nói: "Hãy đến đây, này bạn! Sao lại để những y vàng ấy

hành hạ bạn? Sao lại sống với đầu trọc và bình bát? Hãy hoàn tục, thọ hưởng tài sản và làm các công đức." Này các Tỷ-kheo, Tỷ-kheo ấy có sở hành như vậy, có sở trú như vậy, sẽ từ bỏ học pháp và hoàn tục; sự việc như vậy không xảy ra. Vì sao? Này các Tỷ-kheo, vì tâm của vị ấy đã lâu ngày hướng về viễn ly, xuôi về viễn ly, nghiêng nhập vào viễn ly; do vậy sự hoàn tục không xảy ra.

Giảng:

Bài kinh này, bên Pāli lược bỏ đoạn đầu và đoạn cuối. Phần chánh của kinh như bên Hán tạng, ý nghĩa hai bên không khác, có đôi chỗ Pāli giải thích rõ hơn.

Đoạn 6, thí dụ như rừng đầy gai, Tỳ-kheo đi vào rừng mong mình không bị vướng gai. Hán tạng thì nói người giữ rừng nhổ sạch cỏ gai rồi mới đi. Pāli nói tiếp về sự hộ trì hay không hộ trì. Không hộ trì là Tỳ-kheo khi mắt thấy sắc, thiên chấp các sắc khả ái, ghét bỏ các sắc không khả ái, sống với thân niệm không an trú, với tâm nhỏ hẹp. Như vậy khi có thiên chấp và ghét bỏ là tâm nhỏ hẹp và các pháp bất thiện khởi lên. Ngược lại, Tỳ-kheo biết hộ trì là khi sáu căn tiếp xúc sáu trần không thiên chấp, không ghét bỏ, sống với tâm vô lượng. Chúng ta tu thiền theo đúng lời dạy này, các pháp bất thiện sẽ được đoạn diệt, được giải thoát.

Đoạn 10, Pāli nói vị Tỳ-kheo khi thực hành như trên, nếu đôi lúc niệm bị thất thoát khởi lên các pháp bất thiện, niệm ác khởi lên chậm chạp và bị tiêu diệt mau lẹ như hai ba giọt nước rơi trên một cái nồi sắt nóng.

Thí dụ này, Pāli giải thích rõ và dễ hiểu, chúng ta tin tưởng vào sức hộ trì tỉnh giác của mình.

Đoạn 13, Pāli và Hán tạng cùng thí dụ giống nhau, cách diễn tả của Pāli dài dòng kỹ lưỡng, nhấn mạnh sự quyết tâm của vị Tỳ-kheo khi bị người thân hay vua quan, đại thần rủ hoàn tục, vị ấy không bị lay chuyển.

Này các Tỳ-kheo, vì tâm của vị ấy đã lâu ngày hướng về viễn ly, xuôi nhập về viễn ly, nghiêng nhập vào viễn ly; do vậy sự hoàn tục không xảy ra. Đoạn này kết thúc rất hay.

KINH THÂU-LŨ-NA

(Hán tạng - Tạp A-hàm, kinh số 30)

KINH SOṆA

(Pāli tạng - Soṇa Sutta)

HÁN TẠNG

Chánh văn:

Tôi nghe như vầy: Một thời, Phật ở tại vườn Trúc, khu Ca-lan-đà trong thành Vương Xá. Bấy giờ tôn giả Xá-lợi-phất ở trong núi Kỳ-xà-quật.

Lúc ấy có con của một trưởng giả tên là Thâu-lũ-na, hằng ngày du hành đến núi Kỳ-xà-quật và ghé chỗ tôn giả Xá-lợi-phất, sau khi chào đón thăm hỏi rồi, ngồi qua một bên, nói với tôn giả Xá-lợi-phất rằng:

- Kinh Soṇa: Tương Ưng Bộ, thiên Sáu Xứ, chương Tương Ưng Sáu Xứ, phẩm Gia Chủ.

- Có một số Sa-môn, Bà-la-môn đối với sắc vốn vô thường, biến dịch, không an ổn mà nói rằng: "Ta hơn, ta bằng, ta kém." Tại sao số Sa-môn, Bà-la-môn này lại có ý tưởng như vậy, mà không thấy cái chân thật?

Giảng:

Bài kinh này do ngài Xá-lợi-phất trả lời các câu hỏi của Thâu-lũ-na (Du-lũ-na), giải đáp của ngài đúng như lời dạy của Phật, vì thế được ghi thành kinh. Câu hỏi thứ nhất của Thâu-lũ-na: Có một số Sa-môn, Bà-la-môn đối với sắc uẩn lại có ý tưởng "Ta hơn, ta bằng, ta kém." Tại sao họ không thấy chân thật?

Chánh văn:

Cũng vậy, một số Sa-môn, Bà-la-môn đối với thọ, tưởng, hành, thức vốn vô thường, biến dịch, không an ổn, mà nói là: "Ta hơn, ta bằng, ta kém." Tại sao số Sa-môn, Bà-la-môn này lại có ý tưởng như vậy, mà không thấy cái chân thật?

Giảng:

Câu hỏi thứ hai: Họ đối với thọ, tưởng, hành, thức cũng có ý tưởng "Ta hơn, ta bằng, ta kém", không thấy chân thật? Hai câu hỏi này có thể gom lại thành một câu. Nghĩa là các Sa-môn và Bà-la-môn ngay trong thân năm uẩn này nói ta hơn, ta bằng hoặc ta thua. Tại sao có ý tưởng như vậy? Tức là không thấy được chân thật.

Chánh văn:

Có một số Sa-môn, Bà-la-môn đối với sắc vốn vô thường, không an ổn, biến dịch mà nói rằng: "Ta hơn, ta bằng, ta kém." Vậy, do quan điểm gì mà họ không thấy cái chân thật? Cũng vậy đối với thọ, tưởng, hành, thức vốn vô thường, biến dịch, không an ổn, mà nói rằng: "Ta hơn, ta bằng, ta kém." Vậy, do quan điểm gì mà họ không thấy cái chân thật?

Giảng:

Hai câu hỏi này, cũng một ý đó, chỉ đổi lại *Do quan điểm gì mà họ không thấy chân thật?* Thâu-lũ-na muốn tìm biết nguyên nhân của các lối chấp của một số Sa-môn, Bà-la-môn. Biết được đầu mối sai lầm mới được giải thoát.

Chánh văn:

- Này Thâu-lũ-na, ý ông thế nào? Sắc là thường hay vô thường?

- Là vô thường.

- Này Thâu-lũ-na, nếu là vô thường, thì có phải là khổ không?

- Là khổ.

- Này Thâu-lũ-na, nếu vô thường là khổ, thì nó là pháp biến dịch. Ý ông thế nào? Là Thánh đệ tử có nên ở trong đó thấy rằng sắc là ngã, khác ngã, hay ở trong nhau không?

- Không.

- Này Thâu-lũ-na, ý ông thế nào, thọ, tưởng, hành, thức là thường hay vô thường?

- Là vô thường.

- Nếu là vô thường, thì có phải là khổ không?

- Là khổ.

- Này Thâu-lũ-na, thức nếu là vô thường là khổ, thì chúng là pháp biến dịch. Ý ông thế nào, Thánh đệ tử có nên ở trong đó thấy rằng thức là ngã, khác ngã, hay ở trong nhau không?

- Không.

Giảng:

Trước khi trả lời, ngài Xá-lợi-phất hỏi *sắc là thường hay vô thường?* Thâu-lũ-na đáp vô thường. Câu hỏi cũng là cách trả lời để biết rõ vấn đề. Nếu sắc vô thường thì khổ, khổ ở đây không phải là bị đói khát lạnh lẽo... Khổ này là khổ biến hoại, sắc vô thường là hoại diệt, không phải ngã. Hán tạng dùng ba chữ: ngã, dị ngã, ngã tương tại. Ngã là ta, dị ngã là khác với ta, ngã tương tại là sắc và ngã cùng ở trong nhau. Pāli nói là ta, là của ta, là tự ngã của ta. Giải thích dễ hiểu hơn, ngã tức là ta, khác với ta là thân thể này không phải tôi nhưng là của tôi, còn ngã tương tại là nương nơi thân này mà tôi tồn tại, cái tôi cho là tự ngã phải nương vào thân mới có. Nếu ta là pháp vô thường, biến dịch, khổ, mà chấp là ngã thì không đúng.

Xét kỹ năm uẩn sắc, thọ, tưởng, hành, thức, đều là tướng vô thường hoại diệt, chấp năm uẩn là ngã thì sai lầm vô lý.

Ngược lại, cái gì không vô thường hoại diệt, đó là ngã. Như người ta thường nói cái gì có hình tướng là sắc, cái gì không hình tướng là không. Cũng vậy, cái gì vô thường khổ không phải là ngã, cái gì không phải vô thường khổ là ngã. Ở đây không nói trắng ra. Đại thừa nói pháp thân không tướng mạo, không bị vô thường, không bị hoại diệt, đó tức là ta. Vì phá chấp của phàm phu cho thân năm uẩn vô thường hoại diệt này là ngã, nên đưa ra lý vô ngã, không phải hoàn toàn phủ nhận ngã chân thật. Phật chưa nói, nhưng ngầm ý có cái không bị vô thường, không bị hoại diệt, đến các nhà Đại thừa mới đưa ra.

Tóm lại, đoạn kinh này có hai phần. Trước tiên là câu hỏi của Thâu-lũ-na về nguyên nhân chỗ thấy không chân thật của một số Sa-môn, Bà-la-môn, trong thân năm uẩn thấy có ngã, hoặc chấp ngã hơn, chấp ngã bằng, chấp ngã kém. Ngài Xá-lợi-phất giải thích rằng nếu biết thân năm uẩn là vô thường, khổ, biến dịch thì không thể chấp nó là ngã, khác ngã, hay nó và ngã ở trong nhau (ngã tương tại).

Chánh văn:

Này Thâu-lũ-na, nên biết rằng, sắc quá khứ, hoặc vị lai, hoặc hiện tại, hoặc trong hoặc ngoài, hoặc thô hoặc tế, hoặc tốt hoặc xấu, hoặc xa hoặc gần, tất cả những sắc ấy đều không phải là ngã, không phải khác ngã, không ở trong nhau. Đó gọi là biết như thật.

Này Thâu-lũ-na, cũng vậy, đối với thọ, tưởng, hành, thức hoặc quá khứ, hoặc vị lai, hoặc hiện tại, hoặc trong hoặc ngoài, hoặc thô hoặc tế, hoặc tốt hoặc xấu, hoặc xa hoặc gần, tất cả những thứ ấy không phải là ngã, không phải khác ngã, không ở trong nhau. Đó gọi là biết như thật.

Này Thâu-lũ-na, đối với sắc, thọ, tưởng, hành, thức sanh tâm yếm ly, ly dục, giải thoát, giải thoát tri kiến, biết rằng: "Ta, sự sanh đã dứt, Phạm hạnh đã lập, những gì cần làm đã làm xong, tự biết không còn tái sanh đời sau nữa."

Giảng:

Đối với thân năm uẩn biết như thật là không phải ngã, không phải khác ngã, không phải ở trong nhau, đó là cái biết cái thấy của đệ tử Phật.

Ngay nơi thân năm uẩn vô thường, hoại diệt này mà chấp nó là ngã, đó là không thấy lẽ thật, không thấy lẽ thật là phàm phu. Đối thân năm uẩn vô thường hoại diệt này, biết không phải là ngã, là thấy đúng lẽ thật. Nhờ thấy đúng như thật nên sanh nhàm chán, lìa dục, được giải thoát, giải thoát tri kiến rồi chứng quả A-la-hán. A-la-hán với phàm phu cách bao xa? Một chút thôi, chấp ngã là phàm phu, không chấp ngã là A-la-hán. Tất cả lòng tham muốn ăn ngon, mặc đẹp, nhà ở tốt, xe đi tốt... do nơi ngã mà muốn, ta hãnh diện với thiên hạ và được sung sướng. Thấy rõ ràng cái đó không phải là ta, đâu còn tham muốn gì. Từ đó đến chỗ ly dục, ly dục là giải thoát, hết sức đơn giản.

Người tu Phật phải bắt đầu bằng trí tuệ, thấy đúng như thật là giải thoát.

Nếu thấy có ngã là thấy bằng si mê, sanh tham ngũ dục, tham ngũ dục không được thì sân hận. Đầu tiên phá si mê, tham theo đó hết, tham hết thì sân cũng hết. Phá si là giải thoát, nên nói vô minh diệt hành diệt. Nếu cho rằng do thân này tạo tội lỗi, mỗi đêm sám hối thật nhiều để hết tội lỗi, thay vì vậy cứ thấy vô ngã cho khỏe. Người đi đứng nằm ngồi thấy thân vô ngã với người lạy sám hối mà thấy có ngã thì ai hơn? Sám hối cực khổ, khi xả ra còn thấy ta hơn, ta thua là chưa tới đâu, ngồi chơi mà không chấp ngã, tuy không thấy có tu mà thật tu.

Chúng ta tu cứ dùng công mà không dùng trí nên kết quả rất ít. Đạo Phật là đạo trí tuệ, bước vào đạo Phật là bước vào trí tuệ, thấy đúng như thật thì mọi thứ sai lầm hết, sai lầm hết thì tội lỗi theo đó hết. Còn chấp mình là thật tức là còn ngu si, từ ngu si sanh đủ thứ tham đắm. Chủ yếu của sự tu là sáng suốt thấy đúng như thật. Thấy biết đúng như thật thì tất cả vọng chấp dứt sạch và được giải thoát.

Chánh văn:

Khi tôn giả Xá-lợi-phất nói kinh này xong, Thâu-lũ-na, con trưởng giả, xa lìa được trần cấu, được mắt pháp thanh tịnh. Bấy giờ, Thâu-lũ-na, con trưởng giả, thấy pháp, chứng đắc pháp, không do từ ai khác, ở trong chánh pháp được vô sở úy, từ nơi chỗ ngồi đứng dậy, trịch áo vai bên phải, quỳ gối chắp tay, bạch tôn giả Xá-lợi-phất rằng:

- Nay, con đã được độ. Từ hôm nay con xin quy y Phật, quy y Pháp, quy y Tăng, làm Ưu-bà-tắc. Từ hôm nay cho đến suốt đời con luôn thanh tịnh quy y Tam bảo.

Khi Thâu-lũ-na, con trưởng giả, đã được nghe những gì tôn giả Xá-lợi-phất dạy rồi, phấn khởi vui mừng, làm lễ mà lui.

Giảng:

Xá-lợi-phất nói đến đây ông Thâu-lũ-na liền được xa lìa trần cấu, được pháp nhãn tịnh, quy y Tam bảo.

Bài kinh này đơn giản, chỉ cần nhớ hai điều:

1. Người đối với thân năm uẩn thấy có ngã, đó là không thấy đúng như thật.

2. Người đối với thân năm uẩn biết là tướng vô thường hoại diệt không thấy có ngã, là thấy đúng như thật. Nguyên nhân lìa dục được giải thoát chỉ ở trong chỗ này.

PĀLI TẠNG

Chánh văn:

1. Như vầy tôi nghe. Một thời Thế Tôn ở Rājagaha (Vương Xá), Veḷuvana (Trúc Lâm), tại chỗ nuôi dưỡng các con sóc.

2. Rồi Soṇa, con một gia chủ, đi đến Thế Tôn; sau khi đến, đảnh lễ Thế Tôn, rồi ngồi xuống một bên.

3. Thế Tôn nói với Soṇa, con một gia chủ, đang ngồi một bên:

4. - Này Soṇa, những Sa-môn hay Bà-la-môn nào quán sắc vô thường, khổ, biến hoại là "Ta tốt đẹp hơn", hay quán "Ta bằng nhau" hay quán "Ta hạ liệt hơn"; những vị ấy đâu phải là những ai khác, nếu không phải là những người không thấy như thật!

5. ... quán thọ vô thường, khổ, biến hoại...

6. ... quán tưởng vô thường, khổ, biến hoại...

7. ... quán các hành vô thường, khổ, biến hoại...

8. ... quán thức vô thường, khổ, biến hoại là "Ta tốt đẹp hơn", hay quán "Ta bằng nhau", hay quán "Ta hạ liệt hơn"; những vị ấy đâu phải là những ai khác, nếu không phải là những người không thấy như thật!

9. Này Soṇa, những Sa-môn hay Bà-la-môn nào không quán sắc vô thường, khổ, biến hoại là "Ta tốt đẹp hơn", hay không quán "Ta bằng nhau", hay không quán "Ta hạ liệt hơn"; những vị ấy đâu phải là những ai khác, nếu không phải là những vị thấy như thật!

10-12. Này Soṇa, những Sa-môn hay Bà-la-môn nào không quán thọ... không quán tưởng... không quán các hành...

13. Này Soṇa, những Sa-môn hay Bà-la-môn nào không quán thức vô thường, khổ, biến hoại là

"Ta tốt đẹp hơn", hay không quán "Ta bằng nhau", hay không quán "Ta hạ liệt hơn"; những vị ấy đâu phải là những ai khác, nếu không phải là những vị thấy như thật!

14. Ông nghĩ thế nào, này Soṇa, sắc là thường hay vô thường?

- Vô thường, bạch Thế Tôn.

- Cái gì vô thường là khổ hay lạc?

- Là khổ, bạch Thế Tôn.

- Cái gì vô thường, khổ, chịu sự biến hoại, có hợp lý chăng nếu quán cái ấy là: "Cái này là của tôi, cái này là tôi, cái này là tự ngã của tôi"?

- Thưa không, bạch Thế Tôn.

15. Thọ là thường hay vô thường?...

16. Tưởng là thường hay vô thường?...

17. Các hành là thường hay vô thường?...

18. Thức là thường hay vô thường?

- Vô thường, bạch Thế Tôn.

- Cái gì vô thường là khổ hay lạc?

- Là khổ, bạch Thế Tôn.

- Cái gì vô thường, khổ, chịu sự biến hoại, có hợp lý hay chăng nếu quán cái ấy là: "Cái này là của tôi, cái này là tôi, cái này là tự ngã của tôi"?

- Thưa không, bạch Thế Tôn.

19. - Do vậy, này Soṇa, phàm sắc gì quá khứ, vị lai, hiện tại, thuộc nội hay ngoại, thô hay tế, liệt hay thắng, xa hay gần; tất cả sắc cần phải như thật quán với chánh trí tuệ: "Cái này không phải của tôi, cái này không phải là tôi, cái này không phải tự ngã của tôi".

20-22. Phàm thọ gì... phàm tưởng gì... phàm các hành gì...

23. Phàm thức gì quá khứ, vị lai, hiện tại, thuộc nội hay ngoại, thô hay tế, liệt hay thắng, xa hay gần; tất cả thức cần phải như thật quán với chánh trí tuệ: "Cái này không phải của tôi, cái này không phải là tôi, cái này không phải tự ngã của tôi".

24. Nếu thấy vậy, này Soṇa, vị đa văn Thánh đệ tử yếm ly đối với sắc, yếm ly đối với thọ, yếm ly đối với tưởng, yếm ly đối với các hành, yếm ly đối với thức. Do yếm ly, vị ấy ly tham. Do ly tham, vị ấy giải thoát. Trong sự giải thoát, khởi lên chánh trí: "Ta đã giải thoát". Vị ấy biết rõ: "Sanh đã tận, Phạm hạnh đã thành, những việc nên làm đã làm, không còn trở lui trạng thái này nữa".

Giảng:

Hai bản kinh này về nội dung có đôi chỗ khác nhau. Bên Hán tạng nói Thâu-lũ-na đến với ngài Xá-lợi-phất, Pāli nói Thâu-lũ-na đến với Phật, đó là sai biệt thứ nhất. Sai biệt thứ hai là bên Hán tạng thì Thâu-lũ-na đưa ra câu hỏi, ngài Xá-lợi-phất giải thích.

Bên Pāli thì tự Phật nói với Thâu-lũ-na. Ý của hai bên giống nhau. Đoạn cuối Hán tạng nói Thâu-lũ-na phát tâm quy y Tam bảo, Pāli không có phần này.

KINH CHUYỂN PHÁP LUÂN

(Hán tạng - Tạp A-hàm, kinh số 379)

KINH NHƯ LAI THUYẾT

(Pāli tạng - Dhammacakhappavattana Sutta)

HÁN TẠNG

Đây là bài kinh đầu tiên Phật dạy về pháp Tứ đế, nếu chúng ta không học là thiếu sót lớn. Chuyển pháp luân là chuyển bánh xe pháp, xoay bánh xe pháp để hóa độ chúng sanh. Chúng ta thường nghe nói "tam chuyển thập nhị hành". Tam chuyển tức là ba lần chuyển: Một là Thị chuyển, hai là Khuyến chuyển, ba là Chứng chuyển. Mỗi lần đều lặp lại pháp Tứ đế, ba lần lặp lại thành mười hai nên gọi là thập nhị hành.

- Kinh Như Lai Thuyết: Tương Ưng Bộ, thiên Đại Phẩm, chương Tương Ưng Sự Thật, phẩm Chuyển Pháp Luân.

Chánh văn:

Tôi nghe như vầy: Một thời, Phật trú trong vườn Lộc dã, tiên nhân trú xứ, thành Ba-la-nại. Bấy giờ Thế Tôn bảo năm vị Tỳ-kheo:

- Đây là Khổ thánh đế, là pháp vốn chưa từng nghe, khi được tư duy chân chánh, phát sanh nhãn, trí, minh, giác. Đây là Khổ tập, Khổ diệt, Khổ diệt đạo tích thánh đế, là pháp vốn chưa từng nghe, khi được tư duy chân chánh, thì phát sanh nhãn, trí, minh, giác.

Giảng:

Đoạn này là Thị chuyển, chỉ bày về Tứ đế, tính cách nói như khách quan. Khổ thánh đế, kinh này nói sơ lược, không nêu rõ sanh khổ, già khổ, bệnh khổ, chết khổ... Khổ đế này chưa từng được nghe, bây giờ nghe phải suy nghĩ kỹ, khi hiểu được sẽ có mắt pháp, có trí tuệ, có quang minh, có giác ngộ.

Tiếp theo, Phật nói đến Khổ tập, Khổ diệt, Khổ diệt đạo tích thánh đế. Phần đầu chỉ bày bốn đế, mới nêu danh từ, chưa khuyến khích tu.

Chánh văn:

Lại nữa, đây là Khổ thánh đế đã biết, cần phải biết, là pháp vốn chưa từng nghe, khi được tư duy chân chánh, phát sanh nhãn, trí, minh, giác.

Đây là Khổ tập thánh đế đã biết, cần phải đoạn, là pháp vốn chưa từng nghe, khi được tư duy chân chánh, phát sanh nhãn, trí, minh, giác.

Lại nữa, đây là Khổ diệt thánh đế đã biết, cần phải tác chứng, là pháp vốn chưa từng nghe, khi được tư duy chân chánh, phát sanh nhãn, trí, minh, giác.

Lại nữa, đây là Khổ diệt đạo tích thánh đế đã biết, cần phải tu, là pháp vốn chưa từng nghe, khi được tư duy chân chánh, phát sanh nhãn, trí, minh, giác.

Giảng:

Đây là Khuyến chuyển. Phật chỉ qua Tứ đế cho biết tổng quát rồi mới khuyên bảo: Khổ đế cần phải biết, đó là điều căn bản đầu tiên. Nếu không biết khổ, không tư duy chân chánh thì không biết dứt trừ khổ. Đối với Tập đế là nguyên nhân của khổ, ái tập khổ tập nên cần phải đoạn trừ ái. Diệt đế là dứt trừ khổ, là Niết-bàn an vui, cần phải đạt được. Đạo đế là con đường đưa đến Niết-bàn, cần phải tu tập. Đối với Tứ đế, trong phần Khuyến chuyển, Phật luôn luôn khuyến khích cần phải biết khổ, đoạn tập, chứng diệt, tu đạo.

Chánh văn:

Lại nữa, Tỳ-kheo, đây là Khổ thánh đế đã biết, đã xuất, là pháp vốn chưa từng nghe, khi được tư duy chân chánh, phát sanh nhãn, trí, minh, giác.

Lại nữa, đây là Khổ tập thánh đế đã biết, đã đoạn, đã xuất, là pháp vốn chưa từng nghe, khi được tư duy chân chánh, phát sanh nhãn, trí, minh, giác.

Lại nữa, đây là Khổ diệt thánh đế đã biết, đã tác chứng, đã xuất, là pháp vốn chưa từng nghe, khi được tư duy chân chánh, phát sanh nhãn, trí, minh, giác.

Lại nữa, đây là Khổ diệt đạo tích thánh đế đã biết, đã tu, đã xuất, là pháp vốn chưa từng nghe, khi được tư duy chân chánh, phát sanh nhãn, trí, minh, giác.

Giảng:

Đây là phần Chứng chuyển. Sau khi chỉ bày về Tứ đế, khuyên tu tập Tứ đế, đây nói về kết quả chứng đắc an lạc. Đối với Khổ đế, đã được biết thì ra khỏi, vượt qua khỏi khổ. Với Tập đế đã biết rồi thì đoạn dứt nguyên nhân. Với Diệt đế đã biết rồi thì chứng đắc. Với Đạo đế đã biết rồi thì tu tập.

Như vậy ba phen chuyển pháp luân, mỗi lần đều nêu từng phần Tứ đế, ý nghĩa rất rõ ràng. Tuy chỉ nói vắn tắt nhưng pháp Tứ đế là đạo lý xuyên suốt trong tất cả thời thuyết pháp của Phật.

Chánh văn:

Này các Tỳ-kheo, đối với bốn thánh đế này, với ba chuyển, mười hai hành, ta nếu không sanh nhãn, sanh trí, sanh minh, sanh giác, thì ở giữa chư thiên, ma, Phạm, Sa-môn, Bà-la-môn và các chúng nghe pháp, ta không bao giờ được coi là đã giải thoát, đã xuất ly và cũng không tự chứng đắc Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác. Đối với bốn thánh đế này, với ba chuyển, mười hai hành, ta sanh nhãn, sanh trí, sanh minh, sanh giác; do đó, ở giữa chư thiên, ma, Phạm, Sa-môn, Bà-la-môn và các chúng nghe pháp, ta đã giải thoát, đã xuất ly và tự chứng đắc Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác.

Giảng:

Phật quả quyết đối với tứ thánh đế này, ba lần chuyển mười hai hành như vậy, nếu không sanh nhãn trí minh giác, thì ở giữa chúng nghe pháp, chư thiên, ma, Phạm, Sa-môn, Bà-la-môn, Phật không phải là người giải thoát, không phải là người xuất ly, không phải là người chứng Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác. Nếu tất cả chúng nghe pháp y theo ba chuyển, mười hai hành tu tập sẽ phát sanh nhãn trí minh giác. Ngài xác định chắc chắn như vậy để năm vị Tỳ-kheo đầy đủ lòng tin, phát tâm tu tập. Tu tập rồi chứng Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác là kết quả rõ ràng không nghi ngờ.

Chánh văn:

Khi đức Thế Tôn nói pháp này, tôn giả Kiều-trần-như cùng tám vạn chư thiên xa lìa trần cấu, được mắt pháp thanh tịnh.

Bấy giờ đức Thế Tôn bảo tôn giả Kiều-trần-như:

- Biết pháp chưa?

Kiều-trần-như bạch Phật:

- Bạch Thế Tôn, đã biết.

Lại hỏi tôn giả Kiều-trần-như:

- Biết pháp chưa?

Câu-lân bạch Phật:

- Bạch Thiện Thệ, đã biết.

Vì tôn giả Câu-lân đã biết pháp cho nên gọi là A-nhã Câu-lân.

Sau khi tôn giả A-nhã Câu-lân đã biết pháp, Địa thần xướng lên rằng:

- Các nhân giả, đức Thế Tôn ở trong vườn Lộc dã, tiên nhân trú xứ, nước Ba-la-nại, đã ba lần chuyển pháp luân mười hai hành mà các Sa-môn, Bà-la-môn, chư thiên, ma, Phạm chưa từng chuyển, đem lại nhiều lợi ích, đem lại nhiều an lạc; vì lòng thương xót thế gian, bằng nghĩa lợi và sự hữu ích, làm lợi ích an vui cho trời, người, làm tăng thêm số chúng cõi trời, giảm bớt chúng a-tu-la.

Địa thần xướng lên xong, vọng đến các thần hư không, vua trời Tứ thiên, trời Tam thập tam, trời Diệm-ma, trời Đâu-suất-đà, trời Hóa Lạc, trời Tha Hóa Tự Tại, lần lượt truyền xướng, trong khoảnh khắc, lại vọng đến cõi Phạm thiên, nghe truyền vang âm thanh rằng:

- Các nhân giả, đức Thế Tôn ở trong vườn Lộc dã, tiên nhân trú xứ nước Ba-la-nại đã ba lần chuyển pháp luân mười hai hành mà các Sa-môn, Bà-la-môn, chư thiên, ma, Phạm chưa từng chuyển, đem lại nhiều lợi ích, đem lại nhiều an lạc; vì lòng thương xót thế gian, bằng nghĩa lợi và sự hữu ích, làm lợi ích an vui cho trời, người, làm tăng thêm số chúng cõi trời, giảm bớt chúng a-tu-la.

Vì Thế Tôn ở trong vườn Lộc dã, tiên nhân trú xứ, nước Ba-la-nại chuyển pháp luân, cho nên kinh này được gọi là kinh Chuyển Pháp Luân.

Phật nói kinh này xong, các Tỳ-kheo nghe những gì đức Phật dạy, hoan hỷ phụng hành.

Giảng:

Phật ở trong vườn Lộc dã, đầu tiên thuyết pháp cho năm vị tu khổ hạnh chưa phải Tỳ-kheo, nhưng đoạn kinh này vẫn gọi là Tỳ-kheo. Có tranh vẽ năm người nghe Phật nói pháp, có người tay chống cằm, có người cúi đầu, có người trán nhiều nếp nhăn, chỉ có Kiều-trần-như cười. Bởi thấy cười nên Phật hỏi: Biết pháp chưa? Ông trả lời đã biết pháp. Hỏi lần thứ hai cũng trả lời: Bạch Thiện Thệ, đã biết rồi. Như vậy là được truyền tâm ấn. Trong hội Linh Sơn, khi Phật thuyết pháp chỉ có ngài Ca-diếp cười nên Phật truyền tâm ấn. Đây trong năm người, chỉ có ngài Kiều-trần-như cười nên Phật gọi ngài là A-nhã bậc nhất. A-nhã nghĩa là "đã biết", Câu-lân là phiên âm tên Koṇḍañña. A-nhã Câu-lân hay A-nhã Kiều-trần-như là tên của ngài sau khi nghe Phật thuyết Tứ đế mà được tỏ ngộ.

Qua bài kinh này chúng ta thấy bài pháp đầu tiên Phật nói là pháp Tứ đế, nói qua ba lần để mọi người biết ứng dụng tu.

PĀLI TẠNG

Chánh văn:

1. Như vầy tôi nghe. Một thời Thế Tôn trú ở Bārānāsi, tại Isipatana, chỗ vườn Nai.

2. Tại đấy, Thế Tôn bảo chúng năm Tỷ-kheo:

- Có hai cực đoan này, này các Tỷ-kheo, một người xuất gia không nên thực hành theo. Thế nào là hai?

3. Một là đắm say trong các dục (Kāma), hạ liệt, đê tiện, phàm phu, không xứng bậc thánh, không liên hệ đến mục đích. Hai là tự hành khổ mình, khổ đau, không xứng bậc thánh, không liên hệ đến mục đích. Tránh xa hai cực đoan này, này các Tỷ-kheo, là con đường trung đạo, do Như Lai chánh giác, tác thành mắt, tác thành trí, đưa đến an tịnh, thắng trí, giác ngộ, Niết-bàn.

4. Và thế nào là con đường trung đạo, này các Tỷ-kheo, do Như Lai chánh giác, tác thành mắt, tác thành trí, đưa đến an tịnh, thắng trí, giác ngộ, Niết-bàn? Chính là con đường thánh đạo tám ngành, tức là: chánh tri kiến, chánh tư duy, chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng, chánh tinh tấn, chánh niệm, chánh định. Đây là con đường trung đạo, này các Tỷ-kheo, do Như Lai chánh giác, tác thành mắt, tác thành trí, đưa đến an tịnh, thắng trí, giác ngộ, Niết-bàn.

5. Đây là thánh đế về Khổ, này các Tỷ-kheo. Sanh là khổ, già là khổ, bệnh là khổ, chết là khổ, sầu, bi, khổ, ưu, não là khổ, oán gặp nhau là khổ, ái biệt ly là khổ, cầu không được là khổ. Tóm lại, năm thủ uẩn là khổ.

6. Đây là thánh đế về Khổ tập, này các Tỷ-kheo, chính là ái này đưa đến tái sanh, câu hữu với hỷ và tham, tìm cầu hỷ lạc chỗ này chỗ kia. Tức là Dục ái, Hữu ái, Phi hữu ái.

7. Đây là thánh đế về Khổ diệt, này các Tỷ-kheo, chính là ly tham, đoạn diệt, không có dư tàn

khát ái ấy, sự quăng bỏ, từ bỏ, giải thoát, không có chấp trước.

8. Đây là thánh đế về con đường đưa đến Khổ diệt, này các Tỷ-kheo, chính là con đường thánh đạo tám ngành, tức là chánh tri kiến... chánh định.

9. Đây là thánh đế về Khổ, này các Tỷ-kheo, đối với các pháp từ trước ta chưa từng được nghe, nhãn sanh, trí sanh, tuệ sanh, minh sanh, quang sanh. Đây là thánh đế về Khổ cần khuyến phải liễu tri, này các Tỷ-kheo, đối với các pháp, từ trước ta chưa từng nghe, nhãn sanh, trí sanh, tuệ sanh, minh sanh, quang sanh. Đây là thánh đế về Khổ đã được liễu tri, này các Tỷ-kheo, đối với các pháp từ trước ta chưa từng được nghe, nhãn sanh, trí sanh, tuệ sanh, minh sanh, quang sanh.

10. Đây là thánh đế về Khổ tập, này các Tỷ-kheo, đối với các pháp... quang sanh. Đây là thánh đế về Khổ tập cần phải đoạn tận, này các Tỷ-kheo, đối với các pháp... quang sanh. Đây là thánh đế về Khổ tập đã được đoạn tận, này các Tỷ-kheo, đối với các pháp... quang sanh.

11. Đây là thánh đế về Khổ diệt, này các Tỷ-kheo, đối với các pháp... quang sanh. Đây là thánh đế về Khổ diệt cần phải chứng ngộ, này các Tỷ-kheo, đối với các pháp... quang sanh. Đây là thánh đế về Khổ diệt đã được chứng ngộ, này các Tỷ-kheo, đối với các pháp... quang sanh.

12. Đây là thánh đế về con đường đưa đến Khổ diệt, này các Tỷ-kheo, đối với các pháp... quang sanh. Đây là thánh đế về con đường đưa đến Khổ diệt cần phải tu tập, này các Tỷ-kheo, đối với các pháp... quang sanh. Đây là thánh đế về con đường đưa đến Khổ diệt đã được tu tập, này các Tỷ-kheo, đối với các pháp từ trước ta chưa từng được nghe, nhãn sanh, trí sanh, tuệ sanh, minh sanh, quang sanh.

13. Cho đến khi nào, này các Tỷ-kheo, trong bốn thánh đế này, với ba chuyển và mười hai hành tướng như vậy, tri kiến như thật không khéo thanh tịnh ở nơi ta; thời này các Tỷ-kheo, cho đến khi ấy, trong thế giới này với thiên giới, ma giới, Phạm thiên giới, với quần chúng Sa-môn, Bà-la-môn, chư thiên và loài người, ta không chứng tri đã chánh giác vô thượng Chánh đẳng giác.

14. Và cho đến khi nào, này các Tỷ-kheo, trong bốn thánh đế này, với ba chuyển và mười hai hành tướng như vậy, tri kiến như thật đã được khéo thanh tịnh ở nơi ta; cho đến khi ấy, này các Tỷ-kheo, trong thế giới này với thiên giới, ma giới, Phạm thiên giới, với quần chúng Sa-môn, Bà-la-môn, chư thiên và loài người, ta mới chứng tri đã chánh giác vô thượng Chánh đẳng giác. Tri kiến khởi lên nơi ta: "Bất động là tâm giải thoát của ta. Đây là đời sống cuối cùng, nay không còn tái sanh nữa."

15. Thế Tôn thuyết giảng như vậy. Chúng năm Tỷ-kheo hoan hỷ, tín thọ lời Phật dạy. Trong khi

lời dạy này được tuyên bố, tôn giả Koṇḍañña khởi lên pháp nhãn thanh tịnh, không cấu uế như sau: "Phàm vật gì được tập khởi, tất cả pháp ấy cũng bị đoạn diệt."

16. Và khi pháp luân này được Thế Tôn chuyển vận như vậy, chư thiên cõi đất này lớn tiếng nói lên:

- Nay vô thượng pháp luân này được Thế Tôn ở Ba-la-nại, chỗ chư tiên đọa xứ, tại vườn Nai, chuyển vận một pháp luân chưa từng được ai chuyển vận, Sa-môn, Bà-la-môn, chư thiên, ma vương, Phạm thiên, hay bất cứ một ai ở đời.

17. Sau khi được nghe tiếng chư thiên ở cõi đất, Tứ đại thiên vương thiên lên tiếng nói lên:

- Nay vô thượng pháp luân này được Thế Tôn ở Ba-la-nại, chỗ chư tiên đọa xứ, tại vườn Nai, chuyển vận một pháp luân chưa từng được ai chuyển vận, Sa-môn, Bà-la-môn, chư thiên, ma vương, Phạm thiên hay bất cứ một ai ở đời.

18. Sau khi được nghe tiếng của chư thiên ở Tứ đại thiên vương thiên, thời chư thiên ở cõi trời Ba mươi ba... chư thiên Yāmā... chư thiên Tusitā... chư Hóa Lạc thiên... chư Tha Hóa Tự Tại thiên... chư thiên ở Phạm thiên giới lớn tiếng nói lên:

- Nay vô thượng pháp luân này được Thế Tôn ở Ba-la-nại, chỗ chư tiên đọa xứ, tại vườn Nai, chuyển vận... bất cứ một ai ở đời.

19. Như vậy, trong sát-na ấy, trong khoảnh khắc ấy, trong giây phút ấy, tiếng ấy lên đến Phạm thiên giới. Và mười ngàn thế giới chuyển động, rung động, chuyển động mạnh. Và một hào quang vô lượng, quảng đại phát chiếu ra ở đời, vượt quá uy lực chư thiên.

20. Rồi Thế Tôn thốt lên lời cảm hứng sau đây:

- Chắc chắn đã giác hiểu là Koṇḍañña (Kiều-trần-như)! Chắc chắn đã giác hiểu là Koṇḍañña!

Như vậy tôn giả Koṇḍañña được tên là Añña Koṇḍañña (A-nhã Kiều-trần-như).

Giảng:

Kinh này trong Pāli và Hán tạng đều rất quan trọng. Hán tạng thiếu phần mở đầu Thế Tôn nói về con đường trung đạo. Pāli thì nói đầy đủ từ số 2, 3, 4. Điều này rất hợp lý, bởi năm anh em Kiều-trần-như là bạn đồng tu với Phật, sau thấy Phật từ bỏ khổ hạnh nên bất mãn bỏ đi và tìm tới đây để tu. Phật thành đạo rồi, đầu tiên tìm các vị này giáo hóa. Vì thế Phật mở đầu.

Tại đấy, Thế Tôn bảo chúng năm Tỷ-kheo:

- Có hai cực đoan này, này các Tỷ-kheo, một người xuất gia không nên thực hành theo. Thế nào là hai? Một là đắm say trong các dục (Kāma), hạ liệt, đê tiện, phàm phu, không xứng bậc thánh, không liên hệ đến mục đích. Hai là tự hành khổ mình, khổ đau, không xứng bậc thánh, không liên hệ đến mục đích...

Phật chỉ ra hai cực đoan. Một bên chạy theo ngũ dục, là pháp thế gian, một bên hành khổ hạnh là ngu si. Cả hai đều không xứng đáng, bậc thánh tránh xa hai cực đoan. Mở đầu nghe Phật chỉ ra hai lỗi này, các vị ấy mới chú ý nghe và không còn chê Phật, không còn cho khổ hạnh là cao.

Phật dạy về con đường trung đạo chính là Bát chánh đạo.

Và thế nào là con đường trung đạo, này các Tỷ-kheo, do Như Lai chánh giác, tác thành mắt, tác thành trí, đưa đến an tịnh, thắng trí, giác ngộ, Niết-bàn? Chính là con đường thánh đạo tám ngành, tức là: chánh tri kiến, chánh tư duy, chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng, chánh tinh tấn, chánh niệm, chánh định. Đây là con đường trung đạo, này các Tỷ-kheo, do Như Lai chánh giác, tác thành mắt, tác thành trí, đưa đến an tịnh, thắng trí, giác ngộ, Niết-bàn.

Tác thành mắt, tác thành trí là do mắt sáng suốt, trí sáng suốt thấy đúng như thật, chứ không tưởng tượng suy lý.

Từ đây Phật nói tứ thánh đế. *Đây là thánh đế về Khổ, này các Tỷ-kheo. Sanh là khổ, già là khổ, bệnh là khổ, chết là khổ, sầu, bi, khổ, ưu, não là khổ, oán gặp nhau là khổ, ái biệt ly là khổ, cầu không được là khổ. Tóm lại, năm thủ uẩn là khổ.*

Hán tạng chỉ nêu tên Tứ đế, đơn giản không giải thích. Pāli tạng giải thích đầy đủ ý nghĩa. Khổ thánh đế

là tám khổ, Tập thánh đế là ái: Dục ái, Hữu ái, Phi hữu ái. Khổ diệt thánh đế là ly ái. Khổ diệt đạo thánh đế là Bát chánh đạo.

Đến phần Khuyến chuyển và Chứng chuyển thì hai bên giống nhau.

Phần cuối, bên Hán tạng tôn giả Kiều-trần-như hai lần xác định mình biết pháp, sau đó Địa thần và chư thiên các tầng trời tuyên bố Phật chuyển pháp luân làm lợi ích chúng sanh.

Pāli tạng thì sau khi Phật giảng pháp, chư thiên cõi đất và các tầng trời dần dần truyền tin bánh xe pháp đã chuyển vận tại vườn Nai. Lúc đó mười ngàn thế giới chuyển động, rung động mạnh. Sau đó Phật xác nhận Kiều-trần-như đã giác hiểu.

KINH CÓ PHÁP MÔN NÀO

(Pāli tạng - Atthinukhopariyāya Sutta)

Chánh văn:

1. Một thời Thế Tôn ở...

2. Ở đấy, Thế Tôn gọi các Tỷ-kheo.

3. - Có pháp môn nào, do pháp môn ấy, Tỷ-kheo, ngoài lòng tin, ngoài ưa thích, ngoài lắng nghe, ngoài suy tư về phương pháp, ngoài kham nhẫn, thích thú biện luận, có thể xác chứng chánh trí; vị ấy biết rõ: "Sanh đã tận, Phạm hạnh đã thành, những việc nên làm đã làm, không còn trở lui trạng thái này nữa"?

4. - Bạch Thế Tôn, đối với chúng con, pháp lấy Thế Tôn làm căn bản...

- Kinh Có Pháp Môn Nào: Tương Ưng Bộ, thiên Sáu Xứ, chương Tương Ưng Sáu Xứ, phẩm Mới Và Cũ.
- Phần này không đối chiếu Hán tạng.

5. - Có một pháp môn, này các Tỷ-kheo, do pháp môn ấy, Tỷ-kheo ngoài lòng tin, ngoài ưa thích, ngoài lắng nghe, ngoài kham nhẫn, thích thú biện luận, có thể xác chứng chánh trí; vị ấy biết rõ: "Sanh đã tận... trạng thái này nữa".

6. - Pháp môn ấy là gì, do pháp môn ấy "... không còn trở lui trạng thái này nữa"?

7. - Ở đây, này các Tỷ-kheo, Tỷ-kheo khi mắt thấy sắc, hoặc nội tâm có tham, sân, si biết rõ: "Nội tâm ta có tham, sân, si"; hoặc nội tâm không có tham, sân, si biết rõ: "Nội tâm ta không có tham, sân, si". Này các Tỷ-kheo, khi mắt thấy sắc, hoặc nội tâm có tham, sân, si biết rõ: "Nội tâm ta có tham, sân, si"; hoặc nội tâm không có tham, sân, si biết rõ: "Nội tâm ta không có tham, sân, si". Này các Tỷ-kheo, biết rõ chúng có mặt hay không có mặt trong tâm vị ấy, có phải chúng là những pháp do lòng tin được hiểu biết, hay do ưa thích được hiểu biết, hay do lắng nghe được hiểu biết, hay do suy tư về phương pháp được hiểu biết, hay do kham nhẫn, thích thú về biện luận được hiểu biết?

- Thưa không, bạch Thế Tôn.

- Có phải các pháp này, do thấy chúng với trí tuệ, nên được hiểu biết?

- Thưa phải, bạch Thế Tôn.

- Đây là pháp môn, này các Tỷ-kheo, do pháp môn này, ngoài lòng tin, ngoài ưa thích, ngoài lắng nghe, ngoài suy tư về phương pháp, ngoài kham nhẫn, thích thú biện luận, có thể xác chứng với

chánh trí; vị ấy biết rõ: "Sanh đã tận... không còn trở lui trạng thái này nữa".

8-11. Lại nữa, này các Tỷ-kheo, Tỷ-kheo khi tai nghe tiếng, khi mũi ngửi hương, khi lưỡi nếm vị, khi thân cảm xúc...

12. Lại nữa, này các Tỷ-kheo, khi ý biết pháp, hoặc nội tâm có tham, sân, si biết rõ: "Nội tâm ta có tham, sân, si", hoặc nội tâm không có tham, sân, si biết rõ: "Nội tâm ta không có tham, sân, si". Này các Tỷ-kheo, khi ý biết pháp hoặc biết rõ nội tâm có tham, sân, si: "Nội tâm ta có tham, sân, si", hoặc biết rõ nội tâm không có tham, sân, si: "Nội tâm ta không có tham, sân, si". Này các Tỷ-kheo, sự biết rõ chúng có mặt hay không có mặt trong tâm vị ấy, có phải chúng là những pháp do lòng tin được hiểu biết, hay do ưa thích được hiểu biết, hay do lắng nghe được hiểu biết, hay do suy tư về phương pháp được hiểu biết, hay do kham nhẫn, thích thú về biện luận được hiểu biết?

- Thưa không, bạch Thế Tôn.

- Có phải các pháp này, do thấy chúng với trí tuệ nên được hiểu biết?

- Thưa phải, bạch Thế Tôn.

13. - Đây là pháp môn, này các Tỷ-kheo, do pháp môn ấy, Tỷ-kheo ngoài lòng tin, ngoài ưa thích, ngoài lắng nghe, ngoài suy tư về pháp môn, hay ngoài kham nhẫn, thích thú biện luận, có thể xác chứng với chánh trí; vị ấy biết rõ: "Sanh đã tận, Phạm hạnh đã thành, những việc nên làm đã làm, không còn trở lui trạng thái này nữa".

Giảng:

Có Pháp Môn Nào là bài kinh Nguyên thủy rất hệ trọng đối với đường lối tu của Thiền viện. Phật nói có Pháp môn, nhưng tại sao không đặt tên là pháp môn gì? Nếu thiền sinh không học, không nắm vững bài kinh này, khi nghe phê phán *biết vọng* là một lối tu do người sau đặt ra, không phải Phật dạy thì sẽ hoang mang không vững lòng tin để tu tập. Ngược lại, nếu học hiểu kinh này chín chắn thông suốt, chúng ta sẽ thấy đường lối tu của Thiền viện có căn bản, có nguồn gốc rõ ràng.

Có pháp môn nào có nghĩa là không có phương pháp nào hết.

Có pháp môn nào, do pháp môn ấy, Tỷ-kheo ngoài lòng tin, ngoài ưa thích, ngoài lắng nghe, ngoài suy tư về phương pháp, ngoài kham nhẫn, thích thú biện luận có thể xác chứng chánh trí; vị ấy biết rõ: "Sanh đã tận, Phạm hạnh đã thành, những việc nên làm đã làm, không còn trở lui trạng thái này nữa"?

Phật nói có một pháp môn vượt ngoài tín ngưỡng tôn giáo, không tin Phật, không tin Pháp, không tin Bồ-tát, La-hán, vượt ngoài sự chán ưa Ta-bà, Cực lạc, vượt ngoài sự lắng nghe học hỏi, vượt ngoài tư duy quán sát, vượt ngoài kham nhẫn tu tập, vượt ngoài thích thú biện luận. Nhưng "pháp môn ấy" có thể xác chứng chánh trí và chứng quả A-la-hán. Như vậy, đó là pháp môn gì? Có phải pháp môn đó không lệ thuộc tín ngưỡng giáo điều của tôn giáo là phải tin Tam bảo, phải ăn chay, phải lạy Phật cho có phước? Pháp môn đó không phải kham nhẫn để tu hành, không phải

khởi tâm chán ngán cõi Ta-bà ưa thích và cầu sanh về Tịnh độ, không phải ráng nghe ráng học để thâm nhập lý đạo, không phải tư duy giản trạch giáo nghĩa cho hay cho rõ. Tất cả những điều nêu trên đều không liên hệ với pháp môn mà Phật nói ở đây. Vậy mà pháp môn này có thể xác chứng được chánh trí và chứng quả A-la-hán.

Khi Phật nêu lên vấn đề đó thì các Tỳ-kheo bạch:

- Bạch Thế Tôn, đối với chúng con, pháp lấy Thế Tôn làm căn bản...

Các thầy Tỷ-kheo bạch Phật rằng Thế Tôn là nguồn mạch của giáo pháp, xin Phật chỉ dạy, chứ các Tỷ-kheo không thể biết pháp môn đặc biệt đó là pháp môn gì? Phật dạy :

- Có một pháp môn, này các Tỷ-kheo, do pháp môn ấy, Tỷ-kheo ngoài lòng tin, ngoài ưa thích, ngoài lắng nghe, ngoài kham nhẫn, thích thú biện luận, có thể xác chứng chánh trí; vị ấy biết rõ: "Sanh đã tận, Phạm hạnh đã thành, những việc nên làm đã làm, không còn trở lui trạng thái này nữa".

Pháp môn ấy là gì, do pháp môn ấy "... không còn trở lui trạng thái này nữa"?

Ở đây, này các Tỷ-kheo, Tỷ-kheo khi mắt thấy sắc, hoặc nội tâm có tham, sân, si biết rõ: "Nội tâm ta có tham, sân, si", hoặc nội tâm không có tham, sân, si biết rõ: "Nội tâm ta không có tham, sân, si". Này các Tỷ-kheo, Tỷ-kheo khi mắt thấy sắc, hoặc nội tâm có tham, sân, si biết rõ: "Nội tâm ta có tham, sân, si"; hoặc nội tâm không có tham, sân, si biết rõ: "Nội tâm ta không có tham, sân, si".

Phật dạy có một pháp môn vượt ngoài lòng tin, vượt ngoài ưa thích, vượt ngoài kham nhẫn, vượt ngoài nghe học, vượt ngoài biện luận, tư duy. Pháp môn ấy là khi mắt thấy sắc nơi tâm có khởi tham, sân, si biết rõ ràng tâm có tham, sân, si; nếu tâm không có tham, sân, si cũng biết rõ là tâm không có tham, sân, si.

Này các Tỷ-kheo, biết rõ chúng có mặt hay không có mặt trong tâm vị ấy, có phải chúng là những pháp do lòng tin được hiểu biết, hay do ưa thích được hiểu biết, hay do lắng nghe được hiểu biết, hay do suy tư về phương pháp được hiểu biết, hay do kham nhẫn, thích thú về biện luận được hiểu biết?

- Thưa không, bạch Thế Tôn.

Phật dạy nhìn thẳng tâm khi căn tiếp xúc với trần, tham, sân, si có mặt hay không có mặt phải thấy biết một cách rõ ràng. Nghĩa là khi mắt thấy sắc có niệm tham, niệm sân, niệm si dấy khởi thì biết có tham, sân, si; nếu không có niệm tham, niệm sân, niệm si dấy khởi thì biết không tham, sân, si. Khi tai nghe tiếng, mũi ngửi mùi, lưỡi nếm vị... có tham, sân, si dấy khởi thì biết có tham, sân, si. Không có tham, sân, si dấy khởi thì biết không có tham, sân, si; thấy biết rõ ràng, không cần thêm sự kiện gì khác. Thấy biết như thế là tu. Đó là pháp môn gì?

Ở đây, tôi hướng dẫn các thiền sinh trong mọi sinh hoạt hằng ngày khi mắt thấy sắc, tai nghe tiếng... có niệm dấy khởi chạy theo ngoại trần liền biết không theo, niệm không khởi cũng biết, đó là tu. Vậy, pháp mà chúng ta đang tu và pháp Phật dạy tu trong kinh này có khác không? Trong kinh, Phật nói theo lối xưa ngắn gọn,

chỉ nói tâm có tham, sân, si thì biết tâm có tham, sân, si; không có tham, sân, si thì biết không tham, sân, si. Về sau được triển khai rõ hơn: biết niệm tham, niệm sân, niệm si là hư dối không chạy theo tham, sân, si, chứ không phải biết có tham, sân, si mà chạy theo tham, sân, si. Biết để mà không theo, thì cái biết đó mới có giá trị. Cái biết đó là trí. Trong văn kinh Phật khẳng định rất rõ: *Pháp môn này không thuộc tín ngưỡng tôn giáo, không do học hỏi, không cần cố gắng kham nhẫn, không do suy tư... chỉ dùng trí tuệ mà biết.*

Sau đây Phật lại nhấn mạnh thêm:

- Có phải các pháp này, do thấy chúng với trí tuệ nên được hiểu biết?

- Thưa phải, bạch Thế Tôn.

- Đây là pháp môn, này các Tỷ-kheo, do pháp môn này, ngoài lòng tin, ngoài ưa thích, ngoài lắng nghe, ngoài suy tư về phương pháp, ngoài kham nhẫn, thích thú biện luận, có thể xác chứng với chánh trí. Vị ấy biết rõ: "Sanh đã tận, Phạm hạnh đã thành, những việc nên làm đã làm, không còn trở lui trạng thái này nữa".

Khi căn tiếp xúc với trần, biết có niệm dấy khởi chạy theo ngoại trần hay không niệm dấy khởi chạy theo ngoại trần, cái biết đó là trí tuệ.

Bài kinh này xác định rõ ràng pháp tu biết vọng mà Thiền viện đang hướng dẫn thiền sinh tu tập là dùng trí tuệ nhìn lại tâm mình. Khi sáu căn tiếp xúc với sáu trần có khởi niệm chạy theo ngoại trần hay không khởi niệm chạy theo ngoại trần. Nếu có khởi niệm thì biết nó là vọng tưởng chợt hiện, chợt mất, hư giả không theo.

Nếu không khởi niệm thì tâm lặng lẽ, tuy lặng lẽ mà vẫn tỉnh giác không mờ mịt. Nhìn lại để thấy hành trạng của tâm mình, đó là pháp môn gì? Không có một phương pháp thứ lớp trước sau để thực hành mà vẫn có tu, nên tạm gọi là biết vọng.

Vậy, Phật dạy tu trong kinh này cũng như biết vọng mà Thiền viện đang chủ trương, không có một phương pháp thứ lớp trước sau để thực hành, mà vẫn có cách tu là dùng trí nhìn lại hành trạng của tâm mình để dừng mọi vọng niệm, đó là giải thoát. Kinh Viên Giác thuộc hệ thống Đại thừa cũng dạy: *Tri huyễn tức ly, ly huyễn tức giác*. Nếu biết huyễn thì lìa huyễn, mà lìa huyễn là giác. Thấy vọng niệm khởi là huyễn hóa. không thật nên không theo, không theo tức là lìa vọng niệm, mà lìa vọng niệm là giác, là giải thoát. Đó là sự nhất quán giữa Nguyên thủy, Đại thừa và Thiền tông.

Ngài Thần Quang trải qua bao nhiêu lần thử thách mới được tổ Bồ-đề-đạt-ma nhận làm đệ tử. Tuy được Tổ nhận làm đệ tử, nhưng ngài vẫn còn mang trong lòng nỗi bất an. Một hôm, ngài rón rén thưa:

- Bạch Hòa thượng, tâm con không an, xin Hòa thượng dạy con phương pháp an tâm.

Tổ nhìn thẳng vào mặt Thần Quang bảo:

- Đem tâm ra ta an cho.

Ngài Thần Quang cũng như chúng ta, đòi có một phương pháp để nương theo đó mà thực hành. Nhưng Tổ dạy như vậy là phương pháp gì?

Ngài Thần Quang lòng tin đã đặt trọn vẹn nơi thầy, nên Tổ dạy sao làm vậy. Bèn xoay nhìn lại để tìm tâm,

tìm thật kỹ mà chẳng thấy tướng trạng của tâm như thế nào, ngài thật thà thưa rằng:

- Bạch Hòa thượng, con tìm tâm không được.

Tổ bảo:

- Ta đã an tâm cho ngươi rồi.

Tổ bảo như thế là nói thật hay nói dối? Ngài dùng pháp gì để an tâm cho Thần Quang? Và an bao giờ?

Lời Tổ nói mới nghe qua thấy như nói đùa, nhưng đó là một tiếng sét làm chấn động tâm não Thần Quang, khiến ngài hốt nhiên tỉnh ngộ thấy được cách an tâm, và tâm ngài từ đó được an.

Thiền tông chủ trương *Không có một pháp cho người* và *Có pháp môn nào* mà Phật dạy trong bài kinh này có trái nhau không? Người Trung Hoa đầu tiên (Thần Quang) được tiếp nhận yếu chỉ Thiền từ Ấn Độ sang do tổ Bồ-đề-đạt-ma truyền là pháp môn nào?

Chư tổ Thiền tông thuộc dòng Lâm Tế từ đời Tống tùy theo căn cơ của người dùng câu thoại đầu lập thành pháp môn để dạy tu. Thế mà người sau không biết, chấp pháp môn tu của mình là trên hết, bèn bài bác pháp tu Mặc chiếu của tông Tào Động và Tri vọng truyền từ tổ Bồ-đề-đạt-ma là tà. Người truyền đạo như thế, mang nặng tinh thần ức dương, bài bác phủ nhận tất cả để còn lại một pháp môn của mình, thật là một việc làm vô trách nhiệm, không thông suốt được gốc ngọn. Phật đã tùy căn cơ của chúng sanh dùng rất nhiều pháp môn giáo hóa để độ khắp. Thế mà người sau lại bài bác tất cả để còn lại một pháp môn của mình, đó là một việc làm đưa đạo Phật đến chỗ tiêu diệt mà người truyền đạo không thấy cái họa lớn đó.

Bài kinh này nếu nằm trong Hán tạng thì có thể bị nghi ngờ là do các tổ Trung Hoa gầy dựng, gây niềm tin cho người. Nhưng bài kinh này chỉ có trong kinh Nguyên thủy, thuộc tạng Pāli mà không có trong Hán tạng. Như vậy, thì chư tổ Thiền tông dạy không có pháp môn đâu chẳng phải không căn cứ từ cội nguồn Phật pháp, từ giáo lý Nguyên thủy, từ miệng Phật nói ra. Vậy, hệ thống truyền thừa từ Phật đến tổ Huệ Khả và chư tổ Thiền tông sau này, không phải là chuyện ngẫu nhiên vô căn cứ.

Trong kinh này, chính đức Phật đã dạy nhìn lại tâm mình, sau chư tổ tiếp tục dạy, không phải mới bịa đặt ra. Vì từ lâu, người tu quen dùng phương tiện như sổ tức, niệm Phật, trì chú... để buộc tâm, bây giờ nói không có pháp môn thì sanh nghi, nào biết lối tu này phát nguồn từ đức Phật dạy. Như vậy, pháp môn tu không cần một phương pháp, chỉ cần nhìn thẳng tâm mình nên gọi là trực chỉ, nếu còn nương một pháp như quán sổ tức, quán bất tịnh, khán thoại đầu... để tu thì không gọi là trực chỉ. Căn bản của Thiền tông là chỗ không có một pháp để dạy người, nếu có một pháp thì thiền sư đã nói, đã dạy, đâu cần đánh hét làm gì. Bởi không có một pháp nên các ngài khéo dùng thuật chỉ thẳng, ngay đó khiến người nhận ra chân tâm mình, nên nói *trực chỉ nhân tâm, kiến tánh thành Phật* là vậy. Kinh này không nói thành Phật mà nói thành A-la-hán, kinh Nguyên thủy thường gọi Phật là bậc A-la-hán Chánh đẳng Chánh giác. Vậy, qua bài kinh này chúng ta đã thấy rõ nguồn gốc pháp tu tri vọng mà Thiền viện đang chủ trương phát xuất từ đâu rồi.

Qua bài kinh này, tôi xin xác nhận lại hai điều:

1. Không có pháp môn

Phật dạy tu mà không có một phương pháp thứ lớp trước sau cho người thực hành, chỉ dùng trí tuệ để thấy rõ hành trạng của nội tâm khi sáu căn tiếp xúc với sáu trần. Trong kinh dùng chữ tham, sân, si. Chư tổ thì nói tất cả mọi vọng niệm. Hai cách nói tuy khác nhau nhưng ý nghĩa không khác. Vì mắt thấy sắc đẹp khởi niệm ưa thích, đó là tham. Tai nghe lời thô tục, khởi niệm bực bội, đó là sân. Đối cảnh tâm ngơ ngơ không biết gì, chấp cảnh là thật, đó là si. Vậy, tất cả mọi ý niệm dấy khởi chạy theo trần cảnh đều là tham, sân, si.

2. Biết là trí tuệ

Khi thấy biết vọng tưởng, vọng tưởng lặng. Cái biết đó là trí tuệ. Vì khi mê, cho vọng tưởng là tâm mình nên bị nó dẫn chạy ngược chạy xuôi rồi phiền não khổ đau. Bây giờ biết bản chất của nó không thật, là vọng tưởng nên không chạy theo nó nữa. Không theo nó thì tham, sân, si dừng; tham, sân, si dừng thì hết phiền não khổ đau. Người không phiền não khổ đau là người trí. Vậy, biết vọng tưởng là trí tuệ, đừng lầm mà nghi ngờ cái biết đó cũng là vọng tưởng. Phải thấy cho thật rõ điều này. Nên biết thấy được vọng niệm là trí tuệ và từ trí tuệ sẽ đi tới giải thoát. Vì biết vọng niệm nên không theo, không theo nên không nhiễm, không nhiễm là giải thoát. Đó là trọng tâm tu hành mà tổ Bồ-đề-đạt-ma đã chỉ thẳng: *Đem tâm ra ta an cho*.

Hồi xưa đọc qua chỗ này, mấy lần tôi vẫn không hiểu. Vì tôi quan niệm tu là phải có một phương pháp

hẳn hoi, nên tìm hoài không được, sanh nản lòng. Không ngờ Tổ đã tuyên bố trực chỉ thì còn pháp môn gì nữa? Bây giờ thì thấy rất rõ, chỉ cần nhìn lại hành trạng của nội tâm, vừa có niệm khởi liền biết nó là vọng niệm không theo, không vọng niệm cũng biết, đó là tu. Như vậy ngay khi vọng niệm hết thì chân tâm sáng suốt tự hiện, mà chân tâm sáng suốt đó là Giác, là Phật. Thế mà chúng ta muốn thấy ông Phật hào quang rực rỡ với những tướng khác lạ, chứ không chịu nhận ông Phật hằng sáng hằng giác sẵn có nơi mình. Tánh giác dụ như cái gương sáng, bên ngoài có vật thì hiện bóng trong gương, bên ngoài không vật thì gương không bóng, nhưng mặt gương vẫn trong sáng. Cũng vậy, tánh giác khi không có vọng niệm thì thanh tịnh sáng suốt, mắt vẫn thấy, tai vẫn nghe, các căn vẫn biết không mê mờ, cũng không có cái lanh của điên đảo. Một giờ niệm không khởi là một giờ tâm sáng suốt thanh tịnh, là Phật hiện tiền.

Vì không biết Phật là tánh giác, sẵn có nơi tự tâm mình nên người đời tưởng tượng, rồi chạy theo hình tướng, tô điểm vẽ vời tượng Phật môi son má phấn lòe loẹt. Phật đã không cho đệ tử dùng hương hoa, phấn sáp trang điểm thân hình, bây giờ chúng ta lại dùng son phấn tô điểm tượng Phật, làm một điều hết sức trái ngược! Đức Phật từ giã nếp sống xa hoa lộng lẫy ở hoàng cung, đi vào rừng sống một đời sống đơn giản bình dị. Vậy mà ngày nay người học Phật quá thiển cận, cứ chạy theo cái lòe loẹt hào nhoáng bên ngoài, nên đạo càng ngày càng xa. Cái thật hiện hữu trước mắt thì không chịu nhận. Chúng ta có thể ngồi chơi, mắt vẫn thấy, tai vẫn nghe tất cả âm thanh sắc tướng bên ngoài mà không khởi một niệm, tâm thanh tịnh lặng lẽ khoảng

năm phút, mười phút... ngay khi đó tâm bình an là Phật hiện tiền. Nói tâm bình an là Phật hiện tiền thì thấy quá dễ nên mọi người không dám tin. Song đó là một lẽ thật không thể phủ nhận. Phật không xa, chỉ vì mình đem tâm tìm kiếm thành ra xa cách, rồi tự than: *Ta sanh vào thời mạt pháp, cách Phật quá xa, nên khó tu!* Nếu nắm được then chốt rồi thì sự tu hành không khó, gần với đạo vô cùng, ai cũng có thể làm được. Chỉ cốt đối duyên xúc cảnh mắt vẫn thấy, tai vẫn nghe... không khởi niệm chạy theo trần cảnh, tâm hằng lặng lẽ sáng suốt đó là hợp đạo, là sống với trí tuệ, là Phật.

Bài kinh này giúp cho chúng ta thấy rõ đường lối tu của Thiền viện là dùng trí tuệ nhìn lại hành trạng của nội tâm mình, đó là một cách tu có căn bản, có nguồn cội, để chúng ta vững lòng tin, không hoang mang nghi ngờ, không sợ việc tu của mình bị sai lạc mà nỗ lực tu tập.

TĂNG NHẤT A-HÀM - TĂNG CHI BỘ

TRÍCH GIẢNG ĐỐI CHIẾU

MỞ ĐẦU

Chúng ta học Tăng Nhất A-hàm đối chiếu với Tăng Chi Bộ kinh. Tăng Nhất A-hàm có 51 quyển, tôi chỉ trích dịch một số để dạy chư tăng, nếu đối chiếu với Tăng Chi Bộ thì không trùng hợp hết. Vì phần dịch Tăng Nhất A-hàm rất ít, hơn nữa một số bài có trong Tăng Nhất A-hàm nhưng không có trong Tăng Chi Bộ kinh, mà nằm ở Trung Bộ kinh hoặc Tương Ưng Bộ kinh. Vì vậy phần này đối chiếu không được đầy đủ.

PHẨM ĐẲNG KIẾN - KINH SỐ 6

(Hán tạng - 等見品 。弟六)

KINH SỰ KIỆN KHÔNG THỂ CÓ ĐƯỢC

(Pāli tạng - Alabbhanīyaṭhāna Sutta)

HÁN TẠNG

Chánh văn:

Tôi nghe như vầy: Một thời Phật ở nước Xá-vệ, rừng Kỳ-đà, vườn Cấp Cô Độc.

Bấy giờ Thế Tôn bảo các Tỳ-kheo:

- Thế gian có năm việc tuyệt chẳng thể được. Thế nào là năm?

1. Vật đáng mất muốn cho không mất, điều này chẳng thể được.

- Phẩm Đẳng Kiến, kinh số 6: Tăng Nhất A-hàm.
- Kinh Sự Kiện Không Thể Có Được: Tăng Chi Bộ, chương Năm Pháp, phẩm Vua Muṇḍa.

2. Pháp diệt tận muốn cho không tận, điều này chẳng thể được.

3. Phàm pháp già muốn cho không già, điều này chẳng thể được.

4. Phàm pháp bệnh muốn cho không bệnh, điều này chẳng thể được.

5. Phàm pháp tử muốn cho không tử, điều này chẳng thể được.

Đó là, này Tỳ-kheo! Có năm việc này tuyệt chẳng thể được. Nếu Như Lai ra đời hay không ra đời, thế giới này hằng trụ như cũ, mà không hư bại có tiếng mất diệt, sanh, lão, bệnh tử; hoặc sanh, hoặc chết đều trở về gốc. Đó là, này Tỳ-kheo! Có năm việc khó được này. Hãy cầu phương tiện tu hành năm căn. Thế nào là năm? Nghĩa là tín căn, tinh tấn căn, niệm căn, định căn và tuệ căn. Đó là Tỳ-kheo hành năm căn này rồi liền thành Tu-đà-hoàn, hướng Tư-đà-hàm, chuyển tiến thành Tư-đà-hàm, chuyển tiến diệt năm kiết sử thành A-na-hàm, ở đó nhập Niết-bàn, không trở lại đời này nữa, chuyển tiến hữu lậu tận thành vô lậu, tâm giải thoát, trí tuệ giải thoát, tự thân chứng được và tự du hóa, không còn thọ thai nữa, như thật mà biết. Nên tìm phương tiện trừ năm việc trước, tu hành năm căn. Như thế, Tỳ-kheo, nên học điều này.

Bấy giờ các Tỳ-kheo nghe Phật dạy xong, hoan hỷ vâng làm.

Giảng:

Thế Tôn bảo các Tỳ-kheo:

- Thế gian có năm việc tuyệt chẳng thể được. Thế nào là năm?

1. Vật đáng mất muốn cho không mất, điều này chẳng thể được.

2. Pháp diệt tận muốn cho không tận, điều này chẳng thể được.

Thí dụ như cái nhà hoặc chiếc xe dùng lâu ngày sẽ hư, đó là vật đáng tan hoại. Chúng ta muốn cái nhà, chiếc xe đừng hư được không? Không. Vật có hình tướng thì phải hư hoại. Con người vì lòng tham muốn những gì mình ưa thích còn hoài, nên khi nó hư hoại liền khổ. Đó là cố muốn ngược lại với quy luật duyên sanh của các pháp nên tự chuốc quả khổ.

Thứ hai là pháp đáng diệt tận mà muốn không diệt tận không thể được. Thí dụ đầu mùa khô chúng ta thu hoạch vài trăm giạ lúa chứa vào bồ, để dành ăn lần lần tới hết. Bây giờ muốn ăn mà đừng hết, được không? Không thể được. Người nào muốn ngược như vậy là chuốc đau khổ.

3. Phàm pháp già muốn cho không già, điều này chẳng thể được.

4. Phàm pháp bệnh muốn cho không bệnh, điều này chẳng thể được.

Con người tới năm mươi tuổi phải già. Tới tuổi đó muốn không già, không thể được. Tất cả xe cộ có chạy thì phải hư, có máy nào chạy hoài mà không hư đâu. Cơ thể là máy thân chạy lâu cũng bị hư, biểu hiện qua bệnh tật. Máy ngoài khi hư phải sửa, thay đổi các bộ phận xấu lại cho tốt thì máy tiếp tục chạy. Cơ thể chúng ta cũng vậy, bộ phận nào yếu dùng thuốc bồi bổ cho nó mạnh lên. Bệnh là chuyện đương nhiên phải đến, hoặc ít nhiều hoặc nặng nhẹ, không ai hoàn toàn không bệnh cả.

5. Phàm pháp tử muốn cho không tử, điều này chẳng thể được.

Có người nào muốn đừng chết được không? Không. Việc không muốn già đôi khi còn có thể được, trường hợp chết bốn mươi tuổi đâu có già, chứ không muốn chết tuyệt đối không thể được. Đó là những điều đức Phật nêu lên con người không thể muốn mà được. Những điều ấy nói theo ngôn ngữ bây giờ là quy luật, không thể chối cãi được. Nếu chúng ta sống đúng nguyên tắc đó thì không khổ, sống ngược lại là khổ. Càng chống càng khổ.

Ai cũng hiểu lý vô thường nhưng khi nó đến thì không bằng lòng. Chuyện nhỏ như già thì răng phải rụng, thế nhưng lúc nó lung lay lại buồn. Già mắt hơi mờ, sửa soạn mang kiếng cũng buồn. Chỗ mình thích, không ở được cũng buồn, như dời Chân Không quý vị có buồn không? Có. Chuyện phải đến, mình lại không bằng lòng nên đau khổ. Ai cũng biết rằng cha mẹ già phải chết, nhưng khi cha mẹ chết vẫn khóc như thường. Tuy hiểu lý vô thường mà nước mắt vẫn cứ rơi. Trên lý thuyết

thì chấp nhận, mà thực tế không bằng lòng, nên mới phản ứng khổ đau hoặc than khóc.

Người xưa bảo: *Ngôn hạnh tương ưng danh vi viết tổ*, nghĩa là nói được làm được phù hợp nhau gọi là tổ. Chúng ta nói được mà làm không được. Phật tổ nói nghe hiểu hết, còn có thể giảng rất hay nữa, nhưng chạm thực tế chưa ứng dụng được. Nếu ứng dụng được lý vô thường sẽ bớt khổ rất nhiều. Ái biệt ly là vô thường; sanh, già, bệnh, chết cũng là vô thường, nhưng những thứ đó vẫn là nỗi khổ đau lớn của chúng sanh.

Năm điều Phật nói ở đây là một quy luật không thể chối cãi, nó đến thì phải đến. Thế mà chúng ta vẫn ôm lòng ngầm chống lại, nghe nói già buồn, vẫn tránh né vì sợ. Như người bị bệnh ngặt sắp chết, bác sĩ không dám cho đương sự biết, chỉ nói với người thân biết, vì nói bệnh nhân sợ. Con người không đủ gan dạ nhìn thẳng cái chết, nghe nói tới nó là hoảng kinh lên, cho thấy ai cũng biết có thân là có sanh, già, bệnh, chết, nhưng chết đến là sợ. Người tu đạt được lý vô thường thì vô thường đến vẫn tươi cười vui vẻ. Chỉ cần ứng dụng đúng lý vô thường đã là thánh rồi, nói chi những lý khác.

Nhiều vị tăng ni học đạo, giảng đạo hay, nói thao thao bất tuyệt nhưng đụng việc giống hệt phàm phu, không khác chút nào. Như tiễn người thân ra sân bay, thiên hạ khóc mình cũng rưng rưng nước mắt. Vậy là không hơn người đời bao nhiêu. Hoặc khổ đau đến chúng ta cũng chưa gan dạ an ổn tươi tỉnh trước nghịch cảnh. Phải nhớ tu là thực hành là sống, chứ không phải tu

là nói. Sống đúng quy luật vô thường, không tránh né, vui vẻ chấp nhận. Như nói lát nữa chết liền tự vui: "À, tốt quá! Mình có dịp khám phá coi cái chết ra sao, hoặc sửa soạn qua một thế giới mới đây". Vậy là cười chơi, có gì đâu mà sợ.

Huynh đệ có mâu thuẫn thế này, ở lâu một chỗ thì buồn, muốn đi chơi chỗ nào mới lạ. Đi cực lắm mà vẫn thích vì muốn biết cái mới. Cũng vậy, sống ở thế gian này mấy chục năm rồi, bây giờ được qua thế giới mới phải vui vẻ, tại sao lại sợ? Có người nói chết không sợ mà sợ bệnh, đó là lối nói tránh. Quả không sợ mà sợ nhân, nhân không có làm sao ra quả?

Hiểu như vậy rồi chúng ta phải tập sống với những gì Phật dạy. Sống được mới có giá trị tu, chỉ nói thôi chưa phải là tu. Biết rằng mình nói để mọi người hiểu là tốt, nhưng bản thân không làm được mà bảo người ta làm, không thấy xấu hổ sao? Như tôi bảo mấy chú ráng ngồi thiền hai giờ, mà tôi ngồi mười lăm phút thôi, mấy chú chịu không? Bảo mấy chú ngồi hai tiếng, tôi cũng phải ngồi hai tiếng hoặc hơn, như vậy mới được. Trong đạo tôn xưng Phật là đấng Đạo sư. Đạo là đường, Sư là thầy; Đạo sư là thầy dẫn đường. Phật là bậc thầy dẫn đường. Phật đi trước mình theo sau, gọi là tu theo Phật. Chư tăng cũng vậy, là Đạo sư nhỏ, mới tập sự. Do đó phải biết những gì mình dạy được thì làm được, chứ đừng nói một đàng làm một ngả thì không hay. Người nói hay mấy mà không sống được thì cũng không hết đau khổ. Đó là chỗ thiết yếu trong sự tu hành.

Người già đến thì sợ, bệnh thì rên rỉ, chết thì hoảng hốt, là chưa biết tu. Tập làm sao trên bảy mươi tuổi, chuẩn bị ngày gần ra đi tươi cười, không ngồi cũng được, như vậy mới có đạo lý. Không nên nắm tay con cháu khóc lóc, yếu đuối lắm! Đó là năm điều chúng ta cần phải học và sống cho được.

Nếu Như Lai ra đời hay không ra đời, thế giới này hằng trụ như cũ, mà không hư bại có tiếng mất diệt, sanh, lão, bệnh tử; hoặc sanh, hoặc chết đều trở về gốc. Đó là, này Tỳ-kheo! Có năm việc khó được này. Hãy cầu phương tiện tu hành năm căn. Thế nào là năm? Nghĩa là tín căn, tinh tấn căn, niệm căn, định căn và tuệ căn. Đó là Tỳ-kheo hành năm căn này rồi liền thành Tu-đà-hoàn, hướng Tư-đà-hàm, chuyển tiến thành Tư-đà-hàm, chuyển tiến diệt năm kiết sử thành A-na-hàm, ở đó nhập Niết-bàn, không trở lại đời này nữa, chuyển tiến hữu lậu tận thành vô lậu, tâm giải thoát, trí tuệ giải thoát, tự thân chứng được và tự du hóa, không còn thọ thai nữa, như thật mà biết. Nên tìm phương tiện trừ năm việc trước, tu hành năm căn. Như thế, Tỳ-kheo, nên học điều này.

Người nào muốn thoát năm điều này phải dùng phương tiện tu năm căn: tín, tấn, niệm, định, tuệ. Tín là lòng tin. Tin nhân quả, tin Tam bảo. Không phải tin là trông cậy Phật cứu cho khỏi chết. Bởi vì nếu gieo nhân xấu không bao giờ có quả tốt, gieo nhân tốt không bao giờ có quả xấu. Chúng ta tin nhân quả để tạo nhân lành sẽ có quả lành. Khi đã tin như vậy rồi cố gắng thực hành là tinh tấn. Khi cố gắng thực hành, phải chuyên nhớ

một pháp, tâm được an định. Tâm an định rồi thì trí tuệ phát sanh. Đó là đi tới giải thoát năm việc trên.

Khi trí tuệ phát sanh chứng Tu-đà-hoàn, chỉ sanh lại cõi này bảy lần. Tu tập tiếp chứng Tư-đà-hàm, chỉ còn một phen sanh trở lại. Từ Tư-đà-hàm chuyển tiến sạch các kiết sử sẽ chứng A-na-hàm, không còn sanh lại cõi này nữa. Ở cõi trời A-na-hàm chuyển tiến dứt hữu lậu được vô lậu, tâm giải thoát, chứng quả A-la-hán, nhập Niết-bàn. Vậy do tu năm căn này chứng quả Tu-đà-hoàn cho đến A-la-hán, hết thọ thân, hết bị sanh, già, bệnh, chết làm khổ nữa.

PĀLI TẠNG

Chánh văn:

Này các Tỷ-kheo, có năm sự kiện này không thể có được, bởi Sa-môn hay Bà-la-môn, bởi ma hay Phạm thiên, hay bởi một ai ở đời. Thế nào là năm?

1. "Phải bị già muốn khỏi già", là một sự kiện không thể có được, bởi một Sa-môn hay Bà-la-môn, bởi ma hay Phạm thiên, hay bởi một ai ở đời. "Phải bệnh muốn không bệnh", là một sự kiện không thể có được, bởi một Sa-môn hay Bà-la-môn, bởi ma hay Phạm thiên, hay bởi một ai ở đời. "Phải chết muốn không chết", là một sự kiện không thể có được, bởi một Sa-môn hay Bà-la-môn, bởi ma hay Phạm thiên, hay bởi một ai ở đời. "Phải hoại diệt muốn không hoại diệt", là một sự kiện không thể có được, bởi một Sa-môn hay Bà-la-môn, bởi ma hay Phạm thiên,

hay bởi một ai ở đời. "Phải bị tiêu diệt muốn không tiêu diệt" là một sự kiện không thể có được, bởi một Sa-môn hay Bà-la-môn, bởi ma hay Phạm thiên, hay bởi một ai ở đời.

2. Với kẻ phàm phu không học, này các Tỷ-kheo, phải bị già và già đến, và khi già đến kẻ ấy không suy tư: "Không phải chỉ một mình ta, phải bị già và già đến. Nhưng đối với loài hữu tình, có đến, có đi, có diệt, có sanh, tất cả loài hữu tình phải bị già và già đến. Và nếu phải bị già và khi già đến, ta lại sầu bi than khóc, đập ngực, đi đến bất tỉnh; thời ăn uống không làm ta ưa thích, thân ta trở thành xấu xí, các công việc không có xúc tiến, kẻ thù sẽ hoan hỷ, bạn bè sẽ lo buồn". Kẻ ấy phải bị già khi già đến, sầu bi than khóc, đập ngực, đi đến bất tỉnh.

Này các Tỷ-kheo, đây gọi là kẻ phàm phu không học bị mũi tên sầu muộn tẩm thuốc độc bắn trúng, kẻ ấy tự làm mình ưu não.

3. Lại nữa này các Tỷ-kheo, với kẻ phàm phu không học phải bị bệnh và bệnh đến, với kẻ phàm phu không học phải bị chết và chết đến, với kẻ phàm phu không học phải bị hoại diệt và hoại diệt đến, với kẻ phàm phu không học phải bị tiêu diệt và tiêu diệt đến, và khi tiêu diệt đến nó không suy tư: "Không phải chỉ một mình ta phải bị tiêu diệt và tiêu diệt đến. Nhưng đối với các loài hữu tình, có đến, có đi, có diệt, có sanh, tất cả loài hữu tình đều phải bị tiêu diệt và tiêu diệt đến. Và nếu

phải bị tiêu diệt và khi tiêu diệt đến, ta lại sầu bi than khóc, đập ngực, đi đến bất tỉnh, thời ăn uống không làm ta ưa thích, thân ta trở thành xấu xí, các công việc không có xúc tiến, kẻ thù sẽ hoan hỷ, bạn bè sẽ lo buồn." Kẻ ấy phải bị tiêu diệt, khi tiêu diệt đến, sầu bi than khóc, đập ngực, đi đến bất tỉnh.

Này các Tỷ-kheo, đây gọi là kẻ phàm phu không học bị mũi tên sầu muộn tẩm thuốc độc bắn trúng, kẻ ấy tự làm mình ưu não.

4. Với vị Thánh đệ tử có học, này các Tỷ-kheo, phải bị già và già đến, và khi già đến vị ấy suy tư như sau: "Không phải chỉ một mình ta phải bị già và già đến. Nhưng đối với các loài hữu tình đều phải bị già và già đến. Ta lại sầu bi, than khóc, đập ngực, đi đến bất tỉnh, thời ăn uống không làm ta ưa thích, thân ta trở thành xấu xí, các công việc không có xúc tiến, kẻ thù sẽ hoan hỷ, bạn bè sẽ lo buồn". Vị ấy phải bị già, khi già đến không sầu, không bi, không than khóc, không đập ngực, không đi đến bất tỉnh.

Này các Tỷ-kheo, đây gọi là vị Thánh đệ tử có học. Được nhổ lên là mũi tên sầu muộn, có tẩm thuốc độc, mà kẻ phàm phu không học bị bắn trúng, tự mình làm ưu não. Không sầu muộn, không bị tên bắn, vị Thánh đệ tử làm cho mình được hoàn toàn tịch tịnh.

5. Lại nữa này các Tỷ-kheo, với vị Thánh đệ tử có học phải bị bệnh và bệnh đến, với vị Thánh

đệ tử có học phải bị chết và chết đến, với vị Thánh đệ tử có học phải bị hoại diệt và hoại diệt đến, với vị Thánh đệ tử có học phải bị tiêu diệt và tiêu diệt đến, và khi tiêu diệt đến, vị ấy suy tư như sau: "Không phải chỉ một mình ta bị tiêu diệt và tiêu diệt đến. Nhưng đối với các loài hữu tình, có đến, có đi, có diệt, có sanh, tất cả loài hữu tình đều phải bị tiêu diệt và tiêu diệt đến. Và nếu phải bị tiêu diệt và khi tiêu diệt đến, ta lại sầu bi than khóc, đập ngực, đi đến bất tỉnh, thời ăn uống không làm ta ưa thích, thân ta trở thành xấu xí, các công việc không có xúc tiến, kẻ thù sẽ hoan hỷ, bạn bè sẽ lo buồn." Vị ấy phải bị tiêu diệt, khi tiêu diệt đến, không sầu, không bi, không than khóc, không đập ngực, không đi đến bất tỉnh.

Này các Tỷ-kheo, đây gọi là vị Thánh đệ tử có học. Được nhổ lên là mũi tên sầu muộn, có tẩm thuốc độc, mà kẻ phàm phu không học bị bắn trúng, tự mình làm ưu não. Không sầu muộn, không bị tên bắn, vị Thánh đệ tử làm cho chính mình được hoàn toàn tịch tịnh.

Các pháp này, này các Tỷ-kheo, là năm sự kiện không thể có được, bởi một Sa-môn hay Bà-la-môn, bởi ma hay Phạm thiên, hay bởi một ai ở đời.

Chớ sầu chớ than khóc,
Lợi ích được thật ít,
Biết nó sầu nó khổ,
Kẻ địch tự vui sướng.

Do vậy bậc hiền trí,
Giữa các sự bất hạnh,
Không hoảng hốt run sợ,
Biết phân tích lợi ích.
Kẻ địch bị khổ não,
Thấy sắc diện không đổi,
Với tụng niệm văn chú,
Với lời thật khéo nói,
Với bố thí chân chánh,
Với truyền thống khéo giữ.
Chỗ nào được lợi ích,
Chỗ ấy gắng tinh cần.
Nếu biết lợi không được,
Cả ta và người khác,
Không sầu biết chịu đựng,
Mong vị ấy nghĩ rằng:
Nay ta phải làm gì?
Phải kiên trì thế nào?

Giảng:

Pāli tạng đối chiếu với Hán tạng sai khác rất nhiều. Hán tạng chỉ kể năm điều. Năm điều đó không ai chối cãi được, dù Phật ra đời hay không ra đời, năm điều đó cũng vậy. Muốn trừ năm điều ấy Phật dạy tu năm căn, nhưng tạng Pāli Phật dạy tu ngay năm điều đó.

Đầu tiên nói con người phải già, muốn khỏi già là một sự kiện không thể được. Người phàm phu khi già đến khóc than, khổ não, không biết già chẳng dành riêng cho ta, mà tất cả mọi người đều như thế. Nếu ai cũng chịu chung như mình thì có nên than không? Không. Người ta già mình cũng già, than chi. Than thở có thêm lợi gì đâu. Tâm sầu khổ càng ăn không ngon, ngủ không yên, thân gầy yếu, già lại càng già. Nên nhớ già là hiện tượng chung, ai tới tuổi đó cũng phải già. Nếu buồn than chỉ tăng thêm khổ, làm phiền mọi người chung quanh. Phật bảo như thế giống như người bị trúng tên độc.

Ngược lại đệ tử Phật học rộng, biết nhiều, già không phải riêng cho ta, mà tất cả mọi người đều như thế. Do vậy già đến vui vẻ, bình thản, không khổ não. Do không khổ não nên ăn ngon, ngủ ngon. Bạn bè thân thuộc thấy mình vui vẻ, khỏe khoắn họ mừng. Như vậy tự mình đã có lợi và lợi cho cả những người thân. Rõ ràng nếu chúng ta tu đúng, tự làm cho mình bớt khổ, còn làm cho người thân được vui. Phật nói kẻ già đến mà vẫn an nhiên tự tại, đó là người tránh khỏi mũi tên độc.

Ai cũng tới ngày già, nhưng có người già thảm não như trúng mũi tên độc, có người già vẫn vui tươi, vì thoát mũi tên độc. Nếu biết rõ, nó đến an vui, bình tĩnh là không trúng tên độc. Như khi sắp chết mình giãy giụa, rên rỉ, người ghét tới thấy vậy họ cười: Hồi mạnh sống nói này nói nọ, giờ chết rên rỉ! Nếu lúc đó vẫn an nhiên, họ muốn chê cười cũng không được. Như vậy là mình đã

thắng rồi. Bạn bè tới sẽ vui vì biết mình chết không rơi vào đường khổ. Nếu lăn lộn rên rỉ họ sẽ lo, thấy chưa có đạo lực chắc phải đi đường khổ. Những gì phải tới, mình đừng vì nó mà sanh thêm phiền não. Nếu phiền não là trúng tên độc, nếu an nhiên là tránh tên độc. Như vậy cũng năm việc, kẻ phàm phu gặp như trúng tên độc, người tu hành đàng hoàng như tránh được tên độc.

Trong kệ:

Chớ sầu chớ than khóc,
Lợi ích được thật ít,
Biết nó sầu nó khổ,
Kẻ địch tự vui sướng.
Do vậy bậc hiền trí,
Giữa các sự bất hạnh,
Không hoảng hốt run sợ,
Biết phân tích lợi ích.
Kẻ địch bị khổ não,
Thấy sắc diện không đổi,
Với tụng niệm văn chú,
Với lời thật khéo nói,
Với bố thí chân chánh,
Với truyền thống khéo giữ.
Chỗ nào được lợi ích,
Chỗ ấy gắng tinh cần.
Nếu biết lợi không được,

Cả ta và người khác,
Không sầu biết chịu đựng,
Mong vị ấy nghĩ rằng:
Nay ta phải làm gì?
Phải kiên trì thế nào?

Phần kệ giải thích tương tợ bên Hán tạng. Hai bài kinh đồng nói một sự việc nhưng dạy tu khác nhau.

PHẨM AN-BAN - KINH SỐ 1

(Hán tạng - 安般品 。弟一)

ĐẠI KINH GIÁO GIỚI LA-HẦU-LA

(Pāli tạng - Mahā Rāhulovada Sutta)

HÁN TẠNG

Chánh văn:

Tôi nghe như vầy: Một thời Phật ở nước Xá-vệ, rừng Kỳ-đà, vườn Cấp Cô Độc.

Bấy giờ Thế Tôn đến giờ đắp y ôm bát dẫn La-vân vào cổng thành Xá-vệ. Khi ấy Phật quay nhìn phía hữu bảo La-vân:

- Nay Thầy nên quán sắc là vô thường.

- Phẩm An-ban, kinh số 1: Tăng Nhất A-hàm.
- Đại Kinh Giáo Giới La-hầu-la: Trung Bộ kinh.

La-vân đáp:

- Thưa vâng, Thế Tôn. Sắc là vô thường.

Thế Tôn bảo:

- La-vân! Thọ, tưởng, hành, thức đều là vô thường.

La-vân đáp:

- Thưa vâng, Thế Tôn. Thọ, tưởng, hành, thức đều là vô thường.

Lúc này, tôn giả La-vân lại nghĩ: Đây có duyên cớ gì, mà nay mới đến cổng thành khất thực (phần vệ)... đang ở giữa đường. Cớ sao Thế Tôn lại đối diện dạy dỗ ta? Nay ta hãy trở về chỗ mình, chẳng nên vào thành khất thực.

Bấy giờ tôn giả La-vân giữa đường trở về tinh xá Kỳ Hoàn, đem y bát đến dưới gốc cây, chánh thân, chánh ý, ngồi kiết-già, chuyên chú nhất tâm, niệm sắc là vô thường; niệm thọ, tưởng, hành, thức là vô thường.

Bấy giờ Thế Tôn ở thành Xá-vệ khất thực xong, sau khi ăn, đi kinh hành ở tinh xá Kỳ Hoàn, dần dần đến chỗ La-vân. Đến rồi, Thế Tôn bảo La-vân rằng:

- Thầy nên tu hành pháp An-ban. Tu hành pháp này, hễ có ý tưởng sầu lo đều sẽ trừ hết. Nay Thầy lại nên tu hành tưởng nhơ nhớp bất tịnh, nếu có tham dục nên diệt trừ hết. La-vân! Nay Thầy

nên tu hành tâm từ, đã hành tâm từ thì hễ có sân giận đều sẽ trừ hết. La-vân! Nay Thầy nên hành tâm bi, đã hành tâm bi thì hễ có tâm hại ắt sẽ trừ hết. La-vân! Nay Thầy nên hành tâm hỷ, đã hành tâm hỷ thì hễ có tâm tật đố đều sẽ trừ hết. La-vân! Nay Thầy nên hành tâm hộ (xả), đã hành tâm xả thì hễ có kiêu mạn ắt sẽ trừ diệt hết.

Bấy giờ Thế Tôn hướng về La-vân mà nói kệ:

Chớ khởi tưởng nghĩ luôn,
Hằng nên tự thuận pháp,
Như thế người có trí,
Tên tuổi được lan truyền.
Cầm đuốc sáng cho người,
Khổ ở tối tăm lớn,
Trời, rồng cung kính thờ,
Kính thờ bậc Sư trưởng.

Lúc này Tỳ-kheo La-vân lại dùng kệ đáp Thế Tôn:

Con không khởi trước tưởng,
Lại hằng thuận với pháp,
Như thế người có trí,
Thì hay thờ Sư trưởng.

Bấy giờ Thế Tôn dạy bảo xong, liền trở về tịnh thất. Lúc này tôn giả La-vân lại nghĩ: "Nay làm sao tu hành An-ban trừ bỏ được buồn lo, không có các tưởng?" Bấy giờ La-vân liền từ chỗ ngồi

đứng dậy đi đến chỗ Thế Tôn, đến rồi cúi lạy và ngồi một bên. Chốc lát ngồi lui bạch Phật:

- Thế nào là tu hành An-ban trừ khử sầu lo không có các tưởng? Thu hoạch quả báo lớn, được vị cam lồ?

Thế Tôn bảo:

- Lành thay, lành thay, La-vân! Thầy có thể ở trước Như Lai rống tiếng sư tử mà hỏi nghĩa này. Thế nào là tu hành An-ban trừ bỏ sầu lo không có các tưởng, được đại quả báo, được vị cam lồ? La-vân! Nay Thầy hãy lắng nghe, lắng nghe và khéo suy nghĩ, ta sẽ vì Thầy phân biệt đầy đủ.

- Xin vâng, Thế Tôn!

Bấy giờ tôn giả La-vân nhận lời Phật dạy, rồi Thế Tôn bảo:

- La-vân! Ở đây nếu có Tỳ-kheo vui ở chỗ vắng vẻ không người, rồi chánh thân, chánh ý, ngồi kiết-già, không có niệm khác, buộc niệm ở chót mũi, hơi thở ra dài biết thở ra dài, thở vào dài biết thở vào dài; thở ra ngắn cũng biết thở ra ngắn, thở vào ngắn cũng biết thở vào ngắn; thở ra lạnh cũng biết thở ra lạnh, thở vào lạnh cũng biết thở vào lạnh; thở ra ấm cũng biết thở ra ấm, thở vào ấm cũng biết thở vào ấm. Quán khắp thân thể thở vào, thở ra thảy đều biết hết. Lúc có thở cũng lại biết có, còn lúc không thở cũng lại biết không. Nếu hơi thở từ tâm ra, cũng lại biết từ tâm ra. Nếu hơi thở từ tâm vào cũng lại biết từ tâm vào. Như vậy, này La-vân!

Người hay tu hành An-ban thì không có tưởng sầu lo não loạn, thu hoạch quả báo lớn, được vị cam lồ.

Bấy giờ Thế Tôn thuyết pháp vi diệu đầy đủ cho La-vân rồi, La-vân liền từ chỗ ngồi đứng lên, lạy Phật, nhiễu ba vòng rồi đi; đến dưới gốc cây tại vườn An-đà, chánh thân, chánh ý, ngồi kiết-già, không có niệm khác, buộc niệm ở chót mũi, thở ra dài cũng biết thở ra dài, thở vào dài cũng biết thở vào dài; thở ra ngắn cũng biết thở ra ngắn, thở vào ngắn cũng biết thở vào ngắn; thở ra lạnh cũng biết thở ra lạnh, thở vào lạnh cũng biết thở vào lạnh; thở ra ấm cũng biết thở ra ấm, thở vào ấm cũng biết thở vào ấm. Quán khắp thân thể, hơi thở ra vào thảy đều biết cả; lúc có hơi thở cũng lại biết có, lúc không hơi thở cũng lại biết không; nếu hơi thở từ tâm ra cũng lại biết từ tâm ra, nếu hơi thở từ tâm vào cũng lại biết từ tâm vào.

Bấy giờ La-vân tư duy như thế, dục tâm liền được giải thoát, không còn các điều ác, có giác, có quán, niệm hoan hỷ khinh an, lạc ở Sơ thiền. Có giác, có quán, trong tự quán hỷ, chuyên chú nhất tâm, nhập tam-muội không giác, không quán, niệm hỷ, lạc ở Nhị thiền. Không còn niệm hỷ, tự giữ giác tri thân lạc, chỗ chư thánh thường cầu, xả niệm hỷ, dạo ở Tam thiền. Khổ vui kia đã diệt lại không sầu lo, không khổ không vui, xả (hộ) niệm thanh tịnh, lạc ở Tứ thiền. Do tam-muội này, tâm thanh tịnh không bụi dơ, thân thể nhu nhuyến; biết từ đâu đến, nhớ việc mình đã làm, tự biết việc túc mạng vô số kiếp, cũng biết một đời, hai đời, ba đời, bốn đời,

năm đời, mười đời, hai mươi đời, ba mươi đời, bốn mươi đời, năm mươi đời, trăm đời, ngàn đời, vạn đời, mấy ngàn vạn đời; kiếp thành, kiếp hoại; vô số kiếp thành, vô số kiếp hoại, ức năm không thể kể: "Ta từng sanh chỗ kia, tên gì, họ gì, ăn món ăn thế này, thọ khổ vui thế này; thọ mạng dài ngắn, ở kia chết, sanh ở đây, đây chết sanh kia." Ngài dùng tam-muội này tâm thanh tịnh không vết nhơ, cũng không có kiết sử, cũng biết chỗ khởi tâm của chúng sanh.

Ngài lại dùng thiên nhãn thanh tịnh không vết nhơ quán chúng sanh, người sống, người chết, sắc đẹp, sắc xấu, đường thiện, đường ác, hoặc tốt hoặc xấu, điều làm, điều tạo; như thật rõ biết. Hoặc có chúng sanh thân hành ác, miệng hành ác, ý hành ác, phỉ báng hiền thánh, thường hành tà kiến, tạo hạnh tà kiến, thân hoại mạng chung vào trong địa ngục. Hoặc lại có chúng sanh thân hành thiện, miệng hành thiện, ý hành thiện, chẳng phỉ báng hiền thánh, hằng hành chánh kiến, tạo hạnh chánh kiến, thân hoại mạng chung sanh chỗ thiện lên trời. Đó là thiên nhãn thanh tịnh không vết nhơ, quán chúng sanh người sanh, người chết, sắc đẹp, sắc xấu, đường lành, đường ác, hoặc tốt, hoặc xấu, điều làm, điều tạo, như thật rõ biết, lại thêm bỏ ý, thành tựu tâm hết lậu hoặc.

Ngài quán sự khổ này, như thật mà biết. Ngài lại quán khổ tập, cũng biết khổ tận, cũng biết khổ xuất yếu, như thật rõ biết. Ngài do quán như thế, tâm dục lậu được giải thoát; liền được trí giải thoát,

sanh tử đã dứt, Phạm hạnh đã lập, việc phải làm đã làm xong, lại không còn thọ thân sau, như thật rõ biết. Lúc này tôn giả La-vân liền thành A-la-hán. Tôn giả La-vân đã thành A-la-hán, liền từ chỗ ngồi đứng lên, sửa sang y phục đến chỗ Thế Tôn, cúi lạy rồi đứng một bên, bạch Thế Tôn:

- Điều con cầu đã được, các lậu đã trừ sạch.

Bấy giờ Thế Tôn bảo các Tỳ-kheo:

- Các vị đắc A-la-hán, không ai bằng La-vân. Các hữu lậu dứt hết cũng là Tỳ-kheo La-vân; luận về người trì cấm giới cũng là Tỳ-kheo La-vân. Vì sao thế? Vì chư Như Lai đẳng chánh giác đời quá khứ cũng có Tỳ-kheo La-vân này. Ta muốn nói là con Phật cũng là Tỳ-kheo La-vân, thân chính từ Phật sanh, là bậc thượng của Pháp.

Bấy giờ Thế Tôn bảo các Tỳ-kheo:

- Trong hàng Thanh văn của ta, đệ tử bậc nhất trì cấm giới là Tỳ-kheo La-vân.

Bấy giờ Thế Tôn nói kệ:

Đầy đủ pháp cấm giới,
Các căn cũng thành tựu,
Dần dần sẽ đắc được,
Tất cả kiết sử hết.

Bấy giờ các Tỳ-kheo nghe Phật dạy xong, vui vẻ vâng làm.

Giảng:

Một thời Phật ở nước Xá-vệ, rừng Kỳ-đà, vườn Cấp Cô Độc.

Bấy giờ Thế Tôn đến giờ đắp y ôm bát dẫn La-vân vào cổng thành Xá-vệ. Khi ấy Phật quay nhìn phía hữu bảo La-vân:

- Nay Thầy nên quán sắc là vô thường.

La-vân đáp:

- Thưa vâng, Thế Tôn. Sắc là vô thường.

Thế Tôn bảo:

- La-vân! Thọ, tưởng, hành, thức đều là vô thường.

La-vân đáp:

- Thưa vâng, Thế Tôn. Thọ, tưởng, hành, thức đều là vô thường.

Lúc này, tôn giả La-vân lại nghĩ: Đây có duyên cớ gì, mà nay mới đến cổng thành khất thực, đang ở giữa đường. Cớ sao Thế Tôn lại đối diện dạy dỗ ta? Nay ta hãy trở về chỗ mình, chẳng nên vào thành khất thực.

Bấy giờ tôn giả La-vân giữa đường trở về tinh xá Kỳ Hoàn, đem y bát đến dưới gốc cây, chánh thân, chánh ý, ngồi kiết-già, chuyên chú nhất tâm, niệm sắc là vô thường; niệm thọ, tưởng, hành, thức là vô thường.

Theo phép khất thực của nhà Phật, hành giả phải nhìn về phía trước đi chậm rãi, không xoay qua xoay lại. Hôm nay không biết lý do gì, đi nửa đường đức Phật xoay qua gọi La-vân dạy, quán sắc vô thường, thọ, tưởng, hành, thức vô thường. La-vân đặt nghi vấn, bình thường Thế Tôn không dạy dọc đường, khi lên tòa ngồi an ổn rồi mới dạy. Tại sao hôm nay Phật lại như vậy, chắc có ý riêng gì đây? Nghĩ thế rồi ngài không đi khất thực nữa, mà quay trở về thiền định.

Chúng ta thấy ngài La-vân can đảm và đặc biệt vô cùng. Thời đó không đi khất thực là nhịn đói. Vậy mà khi nghe Phật dạy, Tôn giả thà nhịn đói trở về tinh xá nỗ lực thiền định. Chuyên tâm thiền quán năm uẩn vô thường, đó là bước đầu công phu tu hành của ngài.

Bấy giờ Thế Tôn ở thành Xá-vệ khất thực xong, sau khi ăn, đi kinh hành ở tinh xá Kỳ Hoàn, dần dần đến chỗ La-vân. Đến rồi, Thế Tôn bảo La-vân rằng:

- Thầy nên tu hành pháp An-ban. Tu hành pháp này, hễ có ý tưởng sầu lo đều sẽ trừ hết. Nay Thầy lại nên tu hành tưởng nhơ nhớp bất tịnh, nếu có tham dục nên diệt trừ hết. La-vân! Nay Thầy nên tu hành tâm từ, đã hành tâm từ thì hễ có sân giận đều sẽ trừ hết. La-vân! Nay Thầy nên hành tâm bi, đã hành tâm bi thì hễ có tâm hại ắt sẽ trừ hết. La-vân! Nay Thầy nên hành tâm hỷ, đã hành tâm hỷ thì hễ có tâm tật đố đều sẽ trừ hết. La-vân! Nay Thầy nên hành tâm hộ (xả), đã hành tâm xả thì hễ có kiêu mạn ắt sẽ trừ diệt hết.

Phật dạy ngài La-vân tu mấy pháp? Đầu tiên tu pháp An-ban, dịch âm Phạn là Ānāpāṇa. Tu pháp này sẽ dứt nghĩ tưởng buồn lo. Nói xong pháp ấy Phật dạy tu quán bất tịnh, kế hành tứ vô lượng tâm: từ, bi, hỷ, xả (hộ). Các bản xưa dịch xả là hộ.

Bấy giờ Thế Tôn hướng về La-vân mà nói kệ:

Chớ khởi tưởng nghĩ luôn,
Hằng nên tự thuận pháp,
Như thế người có trí,
Tên tuổi được lan truyền.
Cầm đuốc sáng cho người,
Khổ ở tối tăm lớn,
Trời, rồng cung kính thờ,
Kính thờ bậc Sư trưởng.

Phật dạy chớ khởi tư tưởng chấp trước, hằng tự thuận pháp là luôn luôn suy tư quán chiếu đúng chánh pháp. Người trí không khởi tăng trưởng chấp trước, hằng tự thuận pháp thì tiếng tốt đồn khắp. Bốn câu này Phật dạy La-vân dứt tư tưởng chấp trước, dồn hết tâm trí về chánh pháp, như vậy sẽ được tiếng tốt. Cầm đuốc sáng cho người, Phật dạy chư tăng phải nêu cao ngọn đuốc sáng, soi đường mở lối cho chúng sanh. Được vậy hàng trời rồng cung kính tôn làm Sư trưởng. Tăng là một trong ba ngôi báu, chính là những người cầm đuốc sáng phá tan mờ tối si mê, nỗi khổ lớn của chúng sanh. Nên biết tên Thường Chiếu tôi đặt ra cũng không ngoài tinh thần này.

Tỳ-kheo La-vân dùng kệ đáp lại Thế Tôn:

Con không khởi trước tưởng,
Lại hằng thuận với pháp,
Như thế người có trí,
Thì hay thờ Sư trưởng.

Lời đáp của ngài La-vân có ý nghĩa rất hay. Hai câu đầu lặp lại ý của Phật dạy, Tôn giả hứa sẽ dứt những tưởng đắm trước và hằng hướng tâm đến chánh pháp. Phật nói tu được như vậy thì trời rồng cung kính tôn làm thầy. Ngài thưa, con không nghĩ làm thầy ai, chỉ mong đền ân Phật, bậc thầy của con. Ý nghĩa cao đẹp nằm trong lời đáp này.

Bấy giờ Thế Tôn dạy bảo xong, liền trở về tịnh thất. Lúc này tôn giả La-vân lại nghĩ: "Nay làm sao tu hành An-ban trừ bỏ được buồn lo, không có các tưởng?" Bấy giờ La-vân liền từ chỗ ngồi đứng dậy đi đến chỗ Thế Tôn, đến rồi cúi lạy và ngồi một bên. Chốc lát ngồi lui bạch Phật:

- Thế nào là tu hành An-ban trừ khử sầu lo không có các tưởng? Thu hoạch quả báo lớn, được vị cam lồ?

Câu nói Phật dạy hồi sáng ngài chưa hiểu, bây giờ cầu chỉ dạy thêm.

Thế Tôn bảo: Lành thay, lành thay, La-vân! Thầy có thể ở trước Như Lai rống tiếng sư tử mà hỏi nghĩa này. Thế nào là tu hành An-ban trừ bỏ sầu lo không có các tưởng, được đại quả báo, được vị cam lồ? La-vân!

Nay Thầy hãy lắng nghe, lắng nghe và khéo suy nghĩ, ta sẽ vì Thầy phân biệt đầy đủ.

Phật khen câu hỏi của La-vân giống như tiếng sư tử rống, sẽ giúp cho mọi người tu dứt khỏi trầm luân.

Thế Tôn bảo rằng: La-vân! Ở đây nếu có Tỳ-kheo vui ở chỗ vắng vẻ không người, rồi chánh thân, chánh ý, ngồi kiết-già, không có niệm khác, buộc niệm ở chót mũi, hơi thở ra dài biết thở ra dài, thở vào dài biết thở vào dài; thở ra ngắn cũng biết thở ra ngắn, thở vào ngắn cũng biết thở vào ngắn; thở ra lạnh cũng biết thở ra lạnh, thở vào lạnh cũng biết thở vào lạnh; thở ra ấm cũng biết thở ra ấm, thở vào ấm cũng biết thở vào ấm. Quán khắp thân thể thở vào, thở ra thảy đều biết hết. Lúc có thở cũng lại biết có, còn lúc không thở cũng lại biết không. Nếu hơi thở từ tâm ra, cũng lại biết từ tâm ra. Nếu hơi thở từ tâm vào cũng lại biết từ tâm vào. Như vậy, này La-vân! Người hay tu hành An-ban thì không có tưởng sầu lo não loạn, thu hoạch quả báo lớn, được vị cam lồ.

Bấy giờ Thế Tôn thuyết pháp vi diệu đầy đủ cho La-vân rồi, La-vân liền từ chỗ ngồi đứng lên, lạy Phật, nhiễu ba vòng rồi đi; đến dưới gốc cây tại vườn An-đà, chánh thân, chánh ý, ngồi kiết-già, không có niệm khác, buộc niệm ở chót mũi.

Muốn tu thiền được kết quả tốt, một là ở chỗ vắng vẻ, hai là ngồi kiết-già ngay thẳng, ba là ý phải chân chánh, bốn là không có niệm khác. Người nào được bốn điều kiện này sẽ dễ vào định. Chúng ta có thể đạt được

hai điều kiện trên, nhưng ý nhớ chuyện năm trên năm dưới hoài, thường có niệm khác nên tu lâu cũng chẳng đi tới đâu.

Buộc ý tại chót mũi, "hơi thở ra dài biết thở ra dài, thở vào dài biết thở vào dài; thở ra ngắn cũng biết thở ra ngắn, thở vào ngắn cũng biết thở vào ngắn; thở ra lạnh cũng biết thở ra lạnh, thở vào lạnh cũng biết thở vào lạnh; thở ra ấm cũng biết thở ra ấm, thở vào ấm cũng biết thở vào ấm. Quán khắp thân thể thở vào, thở ra thảy đều biết hết. Lúc có thở cũng lại biết có, còn lúc không thở cũng lại biết không. Nếu hơi thở từ tâm ra, cũng lại biết từ tâm ra. Nếu hơi thở từ tâm vào cũng lại biết từ tâm vào.

Phật dạy tu pháp An-ban là buộc tâm tại chót mũi, quán sát hơi thở ra vô dài ngắn nóng lạnh đều biết rõ. Quán hơi thở khắp toàn thân, thở ra thở vào, biết hơi thở từ tâm ra, có hay không đều biết rõ. Ở đây Phật dạy đơn giản, chỗ khác chia ra sáu thứ gọi là Lục diệu pháp môn, dịch từ chữ Ānāpāṇa. Lục diệu có: sổ tức, tùy tức, chỉ, quán, hoàn, tịnh. Ngài La-vân đã thuần thục rồi nên ngồi yên chỗ vắng, tâm không niệm khác, mới ứng dụng được pháp này. Nếu ngồi nghĩ tứ tung ứng dụng pháp này có kết quả không? Không. Nghĩ tứ tung thì phải bắt đầu từ sổ tức, kềm cho nó yên lại, dần dần mới ứng dụng tới chỗ này.

Hơi thở từ tâm ra biết hơi thở từ tâm ra, hơi thở từ tâm vào biết hơi thở từ tâm vào. Thế nào là hơi thở từ tâm ra, từ tâm vào? Những hành giả tu thuần,

muốn dẫn hơi thở đi sâu tới đâu cũng được, hoặc rốn hoặc đan điền. Tâm dẫn hơi thở đi tới đâu thì hơi thở sẽ đi tới đó, gọi là hơi thở theo tâm vào và theo tâm ra. Chúng ta công phu còn kém, không để ý điều này nên không biết.

Bấy giờ La-vân tư duy như thế, dục tâm liền được giải thoát, không còn các điều ác, có giác, có quán niệm hoan hỷ khinh an lạc ở Sơ thiền. Nhờ ứng dụng tu hành giai đoạn đầu, ngài chứng được Sơ thiền.

Có giác, có quán, trong tự quán hỷ, chuyên chú nhất tâm, nhập tam-muội không giác, không quán, niệm hỷ, lạc ở Nhị thiền. Đi sâu hơn dứt được giác và quán, vào Nhị thiền.

Không còn niệm hỷ, tự giữ giác chi thân lạc, chỗ chư thánh thường cầu, xả niệm hỷ, dạo ở Tam thiền". Ly hỷ diệu lạc.

Khổ vui kia đã diệt lại không sầu lo, không khổ không vui, xả niệm thanh tịnh, lạc ở Tứ thiền. Tu theo thứ tự như thế, ngài tiến dần lên Tứ thiền.

Do tam-muội này, tâm thanh tịnh không bụi dơ, thân thể nhu nhuyến; biết từ đâu đến, nhớ việc mình đã làm, tự biết việc túc mạng vô số kiếp, cũng biết một đời, hai đời, ba đời, bốn đời, năm đời, mười đời, hai mươi đời, ba mươi đời, bốn mươi đời, năm mươi đời, trăm đời, ngàn đời, vạn đời, mấy ngàn vạn đời, kiếp thành, kiếp hoại; vô số kiếp thành, vô số kiếp hoại, ức năm không thể kể: "Ta từng sanh chỗ kia, tên gì, họ gì, ăn món ăn thế này, thọ khổ vui thế này; thọ mạng dài ngắn, ở kia chết,

sanh ở đây, đây chết sanh kia". Ngài dùng tam-muội này tâm thanh tịnh không vết nhơ, cũng không có kiết sử, cũng biết chỗ khởi tâm của chúng sanh.

Đến đây là chứng túc mạng minh. Người tu khi tâm thanh tịnh lặng lẽ, nhớ muôn ức kiếp về trước. Chúng ta tâm còn rối loạn nên chuyện hôm qua hôm kia cũng quên. Lúc chưa ngồi thiền tâm lăng xăng lộn xộn không nhớ, đến khi ngồi hơi yên một chút chuyện cũ hiện lên. Chừng nào hoàn toàn yên, sạch hết loạn tưởng sẽ nhớ vô số kiếp về trước. Nhớ vô số kiếp về trước gọi là túc mạng minh. Người tu thiền đừng sợ bỏ hết loạn tưởng sẽ ngu ngốc. Chính khi tất cả vọng tưởng điên đảo lặng hết mới phát sáng trí tuệ, nhớ được vô số kiếp.

Đức Phật sống ở thế gian tám mươi tuổi, ngài không đọc sách triết học nói thế giới này có bao nhiêu thời kỳ, vậy mà một khi trí tuệ phát sáng ngài biết rõ từng giai đoạn thế giới thành, trụ, hoại, không. Có lần vào rừng với chúng Tỳ-kheo, ngài chỉ từ những lá úa vàng rơi rụng cho tới những đọt xanh tươi vừa đâm chồi trong rừng, rồi bảo: "Trong bầu vũ trụ này, có thế giới đang hoại, thế giới sắp hoại, có thế giới đang thành, thế giới sắp thành, nhiều giống như lá cây trong rừng". Trí tuệ của Phật thật siêu việt, trí thế gian không thể sánh kịp. Những điều Phật biết không do suy luận hoặc học hỏi, mà từ tâm thanh tịnh tự thấy tự biết. Nếu các nhà khoa học không chế được kính thiên văn thì làm sao con người biết được điều đó. Nếu có biết chẳng qua chỉ biết vũ trụ và quả địa cầu theo kiểu trời tròn đất vuông. Trời giống như nắp vung che ở trên, đất giống như mảnh vuông nằm ở dưới.

Ngài lại dùng thiên nhãn thanh tịnh không vết nhơ quán chúng sanh, người sống, người chết, sắc đẹp, sắc xấu, đường thiện, đường ác, hoặc tốt, hoặc xấu, điều làm, điều tạo; như thật rõ biết. Hoặc có chúng sanh thân hành ác, miệng hành ác, ý hành ác, phỉ báng hiền thánh, thường hành tà kiến, tạo hạnh tà kiến thân hoại mạng chung vào trong địa ngục. Hoặc lại có chúng sanh thân hành thiện, miệng hành thiện, ý hành thiện, chẳng phỉ báng hiền thánh, hằng hành chánh kiến, tạo hạnh chánh kiến thân hoại mạng chung sanh chỗ thiện lên trời.

Thấy chúng sanh luân hồi trong lục đạo theo nghiệp thiện ác là do thiên nhãn thanh tịnh mà thấy, không do suy luận mà biết. Người đời suy lý tưởng tượng nói ra một lý thuyết nào đó, nên có thể đúng lúc này mà không đúng lúc khác. Phật do con mắt thanh tịnh thấy rõ như vậy nên luôn luôn đúng. Ngài nói: *Ta thấy chúng sanh luân hồi trong lục đạo như người đứng trên lầu cao nhìn xuống ngã tư đường, kẻ qua người lại thấy rõ không nghi ngờ*. Lý luân hồi do Phật thấy đúng như thật mà nói, dù ai cố tình bác bỏ, sự thật vẫn như vậy.

Sở dĩ chúng sanh luân hồi trên đường thiện hoặc đường ác là do ba nghiệp. Phật tử tu thì phải chuyển ba nghiệp ác thành ba nghiệp thiện. Không chịu tu mà chờ tới chết cầu nguyện sanh đường thiện, đó là một việc làm không đúng lẽ thật. Chúng ta không nên dạy Phật tử cúng dường chư tăng sẽ được phước đức vô lượng vô biên, sau này sanh các cõi lành. Cúng chùa mà ai động tới chửi mắng um sùm thì có sanh cõi lành không? Không. Chuyển nghiệp là gốc, đừng ỷ lại sự

cúng kính rồi không chịu tu. Cúng dường chư tăng là một trong những cách đền ân Tam bảo của người Phật tử. Hướng dẫn Phật tử tu là cách giáo hóa của chư tăng.

Đó là thiên nhãn thanh tịnh không vết nhơ, quán chúng sanh người sanh, người chết, sắc đẹp, sắc xấu, điều làm, điều tạo, như thật rõ biết, lại thêm bỏ ý, thành tựu tâm hết lậu hoặc.

Ngài quán sự khổ này, như thật mà biết. Ngài lại quán khổ tập, cũng biết khổ tận, cũng biết khổ xuất yếu, như thật rõ biết. Ngài do quán như thế, tâm dục lậu được giải thoát; liền được trí giải thoát, sanh tử đã dứt, Phạm hạnh đã lập, việc phải làm đã làm xong, lại không còn thọ thân sau, như thật rõ biết. Lúc này tôn giả La-vân liền thành A-la-hán.

Tôn giả La-vân bỏ ăn, tu rút trong một bữa chứng A-la-hán, để thấy ngài đã thuần thục. Phật biết như thế nên trái với oai nghi bình thường, đang đi trên đường Phật xoay lại dạy La-vân. Ngài thông cảm liền nên nỗ lực tu, kết quả như ý.

Tôn giả La-vân đã thành A-la-hán, liền từ chỗ ngồi đứng lên, sửa sang y phục đến chỗ Thế Tôn, cúi lạy rồi đứng một bên, bạch Thế Tôn:

- Điều con cầu đã được, các lậu đã trừ sạch.

Bấy giờ Thế Tôn bảo các Tỳ-kheo:

- Các vị đắc A-la-hán, không ai bằng La-vân. Các hữu lậu dứt hết cũng là Tỳ-kheo La-vân; luận về người trì cấm giới cũng là Tỳ-kheo La-vân.

Đọc những câu chuyện về ngài La-vân, khi còn bé thường quấy phá các thầy Tỳ-kheo, cho nên ở đây có người nghi tại sao Phật nói không ai giữ gìn cấm giới hơn Tỳ-kheo La-vân. Bởi vì Tỳ-kheo La-vân tu mật hạnh, bên ngoài thấy thô mà bên trong lại tế, bên ngoài đùa giỡn như trẻ con, nhưng bên trong giữ gìn giới luật rất tinh mật.

Chư Như Lai Đẳng chánh giác đời quá khứ cũng có Tỳ-kheo La-vân này. Ta muốn nói là con Phật cũng là Tỳ-kheo La-vân, thân chính từ Phật sanh, là bậc thượng của Pháp.

Bấy giờ Thế Tôn bảo các Tỳ-kheo:

- Trong hàng Thanh văn của ta, đệ tử bậc nhất trì cấm giới là Tỳ-kheo La-vân.

Bấy giờ Thế Tôn nói kệ:

Đầy đủ pháp cấm giới,
Các căn cũng thành tựu,
Dần dần sẽ đắc được,
Tất cả kiết sử hết.

Phật bảo tôn giả La-vân đầu tiên gìn giữ cấm giới, kế đến điều phục các căn, dần dần dứt hết kiết sử chứng A-la-hán. Cho nên Phật tử là người từ pháp Phật tu hành ngộ đạo, chứ không phải do Phật sanh ra.

PĀLI TẠNG

Chánh văn:

Như vầy tôi nghe. Một thời, Thế Tôn ở Sāvatthī, Jetavana, tại tinh xá Anāthapiṇḍika (Cấp Cô Độc).

Rồi Thế Tôn vào buổi sáng đắp y, cầm bát, đi vào Sāvatthī để khất thực. Tôn giả Rāhula vào buổi sáng cũng đắp y, cầm bát, đi sau lưng Thế Tôn. Rồi Thế Tôn, sau khi đưa mắt ngó xung quanh, bảo tôn giả Rāhula:

- Này Rāhula, bất cứ sắc pháp nào, quá khứ, vị lai, hiện tại, nội hay ngoại, thô hay tế, liệt hay thắng, xa hay gần, tất cả sắc pháp phải được quán sát như thật với chánh trí tuệ: "Cái này không phải của ta, cái này không phải là ta, cái này không phải tự ngã của ta".

- Bạch Thế Tôn, có phải chỉ sắc mà thôi? Bạch Thiện Thệ, có phải chỉ sắc mà thôi?

- Cả sắc, này Rāhula; cả thọ, này Rāhula; cả tưởng, này Rāhula; cả hành, này Rāhula; và cả thức, này Rāhula.

Rồi tôn giả Rāhula tự nghĩ: "Ai có thể hôm nay được Thế Tôn trực tiếp giảng dạy với bài giáo giới, còn có thể đi vào làng để khất thực?" Rồi Tôn giả từ chỗ ấy đi trở lui về, ngồi xuống một gốc cây, kiết-già, lưng thẳng, an trú niệm trước mặt.

Tôn giả Sāriputta thấy tôn giả Rāhula đang ngồi dưới một gốc cây, kiết-già, lưng thẳng, an trú niệm trước mặt. Sau khi thấy vậy, ngài nói với tôn giả Rāhula:

- Này Rāhula, hãy tu tập sự tu tập nhập tức xuất tức niệm (niệm hơi thở vô, hơi thở ra). Này Rāhula, tu tập niệm hơi thở vô hơi thở ra, làm cho sung mãn, được quả lớn, được lợi ích lớn.

Rồi tôn giả Rāhula, vào buổi chiều, sau khi từ thiền tịnh đứng dậy, đi đến chỗ Thế Tôn ở, sau khi đến, đảnh lễ Thế Tôn rồi ngồi xuống một bên. Sau khi ngồi xuống một bên, tôn giả Rāhula bạch Thế Tôn:

- Bạch Thế Tôn, niệm hơi thở vô hơi thở ra được tu tập như thế nào? Làm cho sung mãn, (pháp môn này) như thế nào là để được quả lớn, được lợi ích lớn?

- Này Rāhula, cái gì thuộc nội thân, thuộc cá nhân, kiên cứng, thô phù, bị chấp thủ, như tóc, lông, móng, răng, da, thịt, gân, xương, tủy, thận, tim, gan, hoành cách mô, lá lách, phổi, ruột, màng ruột, bao tử, phân và bất cứ vật gì khác, thuộc nội thân, thuộc cá nhân, kiên cứng, thô phù, bị chấp thủ; như vậy, này Rāhula, được gọi là nội địa giới. Những gì thuộc nội địa giới và những gì thuộc ngoại địa giới đều thuộc về địa giới. Địa giới ấy phải được quán sát như thật với chánh trí tuệ như sau: "Cái này không phải là của ta, cái này không phải là ta, cái này không phải là tự ngã của ta". Sau khi như thật quán sát địa giới với chánh trí tuệ như vậy, vị ấy sanh yểm ly đối với địa giới, tâm từ bỏ địa giới.

Và này Rāhula, thế nào là thủy giới? Có nội thủy giới, có ngoại thủy giới. Và này Rāhula, thế nào là nội thủy giới? Cái gì thuộc nội thân, thuộc cá nhân, thuộc nước, thuộc chất lỏng, bị chấp thủ, như mật, đàm, niêm dịch, mủ, máu, mồ hôi, mỡ, nước mắt, mỡ da, nước miếng, nước ở khớp xương, nước tiểu, và bất cứ vật gì khác, thuộc nội thân, thuộc cá nhân, thuộc nước, thuộc chất lỏng, bị chấp thủ; như vậy, này Rāhula, được gọi là thủy giới. Những gì thuộc nội thủy giới và những gì thuộc ngoại thủy giới đều thuộc về thủy giới. Thủy giới ấy phải được quán sát như thật với chánh trí tuệ như sau: "Cái này không phải của ta, cái này không phải là ta, cái này không phải tự ngã của ta". Sau khi như thật quán sát thủy giới với chánh trí tuệ như vậy, vị ấy sanh yểm ly đối với thủy giới, tâm từ bỏ thủy giới.

Và này Rāhula, thế nào là hỏa giới? Có nội hỏa giới, có ngoại hỏa giới. Và này Rāhula, thế nào là nội hỏa giới? Cái gì thuộc về nội thân, thuộc về cá nhân, thuộc lửa, thuộc chất nóng, bị chấp thủ; như cái gì khiến cho hâm nóng, khiến cho hủy hoại, khiến cho thiêu cháy, cái gì khiến cho những vật được ăn, uống, nhai, nếm, có thể khéo tiêu hóa, hay tất cả những vật gì khác, thuộc nội thân, thuộc cá nhân, thuộc lửa, thuộc chất nóng, bị chấp thủ; này Rāhula, như vậy được gọi là nội hỏa giới. Những gì thuộc nội hỏa giới, và những gì thuộc ngoại hỏa giới đều thuộc về hỏa giới. Hỏa giới ấy phải được quán sát như thật với chánh trí tuệ như sau: "Cái này

không phải của ta, cái này không phải là ta, cái này không phải tự ngã của ta". Sau khi như thật quán sát hỏa giới với chánh trí tuệ như vậy, vị ấy sanh yểm ly đối với hỏa giới, tâm từ bỏ hỏa giới.

Và này Rāhula, thế nào là phong giới? Có nội phong giới, có ngoại phong giới. Và này Rāhula, thế nào là nội phong giới? Cái gì thuộc về nội thân, thuộc cá nhân, thuộc gió, thuộc tánh động, bị chấp thủ, như gió thổi lên, gió thổi xuống, gió trong ruột, gió trong bụng dưới, gió thổi ngang các đốt, các khớp, hơi thở vô, hơi thở ra, và bất cứ vật gì khác thuộc nội thân, thuộc cá nhân, thuộc gió, thuộc tánh động, bị chấp thủ; này Rāhula, như vậy được gọi là nội phong giới. Những gì thuộc nội phong giới và những gì thuộc ngoại phong giới đều thuộc về phong giới. Phong giới ấy phải được quán sát như thật với chánh trí tuệ như sau: "Cái này không phải của ta, cái này không phải là ta, cái này không phải tự ngã của ta". Sau khi như thật quán sát phong giới với chánh trí tuệ như vậy, vị ấy sanh yểm ly đối với phong giới, tâm từ bỏ phong giới.

Và này Rāhula, thế nào là hư không giới? Có nội hư không giới, có ngoại hư không giới. Và này Rāhula, thế nào là nội hư không giới? Cái gì thuộc về nội thân, thuộc cá nhân, thuộc hư không, thuộc hư không tánh, bị chấp thủ, như lỗ tai, lỗ mũi, cửa miệng, do cái gì người ta nuốt, những gì được nhai, được uống, được ăn và được nếm, và tại chỗ mà những gì được nhai, được uống, được ăn và được uống

được giữ lại, và ngang qua chỗ mà những gì được nhai, được uống, được ăn và được tống xuất xuống phần dưới để ra ngoài, và bất cứ vật gì khác thuộc nội thân, thuộc cá nhân, thuộc hư không, thuộc hư không tánh, bị chấp thủ; này Rāhula, như vậy được gọi là nội hư không giới. Những gì thuộc nội hư không giới và những gì thuộc ngoại hư không giới đều thuộc về hư không giới. Hư không giới ấy phải được quán sát như thật với chánh trí tuệ như sau: "Cái này không phải của ta, cái này không phải là ta, cái này không phải tự ngã của ta". Sau khi như thật quán sát hư không giới với chánh trí tuệ như vậy, vị ấy sanh yểm ly đối với hư không giới, tâm từ bỏ hư không giới.

Này Rāhula, hãy tu tập sự tu tập như đất. Này Rāhula, do tu tập sự tu tập như đất, các xúc khả ái, không khả ái được khởi lên, không có nắm giữ tâm, không có tồn tại. Này Rāhula, ví như trên đất người ta quăng đồ tịnh, quăng đồ không tịnh, quăng phân uế, quăng nước tiểu, nhổ nước miếng, quăng mủ và quăng máu; tuy vậy đất không lo âu, không dao động, hay không nhàm chán; cũng vậy, này Rāhula, hãy tu tập như đất. Này Rāhula, do tu tập sự tu tập như đất, các xúc khả ái, không khả ái được khởi lên, không có nắm giữ tâm, không có tồn tại.

Này Rāhula, hãy tu tập sự tu tập như nước. Này Rāhula, do tu tập sự tu tập như nước, các xúc khả ái, không khả ái được khởi lên, không có nắm giữ tâm, không có tồn tại. Này Rāhula, ví như trong nước

người ta rửa đồ tịnh, rửa đồ không tịnh, rửa sạch phân uế, rửa sạch nước tiểu, rửa sạch nước miếng, rửa sạch mủ, rửa sạch máu; tuy vậy nước không lo âu, không dao động, không nhàm chán; cũng vậy, này Rāhula, hãy tu tập sự tụ tập như nước, các xúc khả ái, không khả ái được khởi lên, không có nắm giữ tâm, không có tồn tại.

Này Rāhula, hãy tu tập sự tu tập như lửa. Này Rāhula, do tu tập sự tu tập như lửa, các xúc khả ái, không khả ái được khởi lên, không có nắm giữ tâm, không có tồn tại. Này Rāhula, ví như lửa đốt các đồ tịnh, đốt các đồ không tịnh, đốt phân uế, đốt nước tiểu, đốt nước miếng, đốt mủ, đốt máu; tuy vậy lửa không lo âu, không dao động, không nhàm chán; cũng vậy, này Rāhula, hãy tu tập sự tu tập như lửa, các xúc khả ái, không khả ái được khởi lên, không có nắm giữ tâm, không có tồn tại.

Này Rāhula, hãy tu tập sự tu tập như gió. Này Rāhula, do tu tập sự tu tập như gió, các xúc khả ái, không khả ái được khởi lên, không có nắm giữ tâm, không có tồn tại. Này Rāhula, như gió thổi các đồ tịnh, thổi các đồ không tịnh, thổi phân uế, thổi nước tiểu, thổi nước miếng, thổi mủ, thổi máu, tuy vậy gió không lo âu, không dao động, không nhàm chán; cũng vậy, này Rāhula, hãy tu tập sự tu tập như gió, các xúc khả ái, không khả ái được khởi lên, không có nắm giữ tâm, không có tồn tại.

Này Rāhula, hãy tu tập sự tu tập như hư không. Này Rāhula, do tu tập sự tu tập như hư không,

các xúc khả ái, không khả ái được khởi lên, không có nắm giữ tâm, không có tồn tại. Này Rāhula, ví như hư không không bị trú tại một chỗ nào; cũng vậy, này Rāhula, hãy tu tập sự tu tập như hư không. Này Rāhula, do tu tập sự tu tập như hư không, các xúc khả ái, không khả ái được khởi lên, không có nắm giữ tâm, không có tồn tại.

Này Rāhula, hãy tu tập sự tu tập về lòng từ. Này Rāhula, do tu tập sự tu tập về lòng từ, cái gì thuộc sân tâm sẽ được trừ diệt. Này Rāhula, hãy tu tập sự tu tập về lòng bi. Này Rāhula, do tu tập sự tu tập về lòng bi, cái gì thuộc hại tâm sẽ được trừ diệt. Này Rāhula, hãy tu tập sự tu tập về hỷ. Này Rāhula, do tu tập sự tu tập về hỷ, cái gì thuộc bất lạc sẽ được trừ diệt. Này Rāhula, hãy tu tập sự tu tập về xả. Này Rāhula, do tu tập sự tu tập về xả, cái gì thuộc hận tâm sẽ được trừ diệt. Này Rāhula, hãy tu tập sự tu tập về bất tịnh. Này Rāhula, do tu tập sự tu tập về bất tịnh, cái gì thuộc tham ái được trừ diệt. Này Rāhula, hãy tu tập sự tu tập về vô thường. Này Rāhula, do tu tập sự tu tập về vô thường, cái gì thuộc ngã mạn được trừ diệt.

Này Rāhula, hãy tu tập sự tu tập về niệm hơi thở vô hơi thở ra. Này Rāhula, do tu tập niệm hơi thở vô hơi thở ra, làm cho sung mãn, nên được quả lớn, được lợi ích lớn. Và này Rāhula, thế nào là tu tập niệm hơi thở vô hơi thở ra, làm cho sung mãn nên được quả lớn, được lợi ích lớn?

Ở đây, này Rāhula, vị Tỷ-kheo đi đến khu rừng, đi đến gốc cây, hay đi đến ngôi nhà trống, và ngồi kiết-già, lưng thẳng và an trú chánh niệm trước mặt. Tỉnh giác, vị ấy thở vô; tỉnh giác, vị ấy thở ra. Hay thở vô dài, vị ấy biết: "Tôi thở vô dài"; hay thở ra dài, vị ấy biết "Tôi thở ra dài"; hay thở vô ngắn, vị ấy biết: "Tôi thở vô ngắn"; hay thở ra ngắn, vị ấy biết: "Tôi thở ra ngắn". "Cảm giác toàn thân, tôi sẽ thở vô," vị ấy tập. "Cảm giác toàn thân, tôi sẽ thở ra", vị ấy tập. "An tịnh thân hành, tôi sẽ thở vô", vị ấy tập. "An tịnh thân hành, tôi sẽ thở ra", vị ấy tập.

"Cảm giác hỷ thọ, tôi sẽ thở vô", vị ấy tập. "Cảm giác hỷ thọ, tôi sẽ thở ra", vị ấy tập. "Cảm giác lạc thọ, tôi sẽ thở vô", vị ấy tập. "Cảm giác tâm hành (Cittasaṃkhāra), tôi sẽ thở vô", vị ấy tập. "Cảm giác tâm hành, tôi sẽ thở ra", vị ấy tập. "An tịnh tâm hành, tôi sẽ thở vô", vị ấy tập. "An tịnh tâm hành, tôi sẽ thở ra", vị ấy tập.

"Cảm giác về tâm, tôi sẽ thở vô", vị ấy tập. "Cảm giác về tâm, tôi sẽ thở ra", vị ấy tập. "Với tâm hân hoan, tôi sẽ thở vô", vị ấy tập. "Với tâm hân hoan, tôi sẽ thở ra, vị ấy tập. "Với tâm định tĩnh, tôi sẽ thở vô", vị ấy tập. "Với tâm định tĩnh, tôi sẽ thở ra, vị ấy tập. "Với tâm giải thoát, tôi sẽ thở vô", vị ấy tập. "Với tâm giải thoát, tôi sẽ thở ra", vị ấy tập.

"Quán vô thường, tôi sẽ thở vô", vị ấy tập. "Quán vô thường, tôi sẽ thở ra", vị ấy tập. "Quán ly tham, tôi sẽ thở vô", vị ấy tập. "Quán ly tham, tôi sẽ

thở ra", vị ấy tập. "Quán đoạn diệt, tôi sẽ thở vô", vị ấy tập. "Quán đoạn diệt, tôi sẽ thở ra", vị ấy tập. "Quán từ bỏ, tôi sẽ thở vô", vị ấy tập. "Quán từ bỏ, tôi sẽ thở ra", vị ấy tập.

Tu tập niệm hơi thở vô hơi thở ra như vậy, này Rāhula, làm cho sung mãn như vậy, có quả lớn, có lợi ích lớn. Này Rāhula, tu tập niệm hơi thở vô hơi thở ra như vậy, làm cho sung mãn như vậy, thời khi những hơi thở vô, hơi thở ra tối hậu chấm dứt, chứng được giác tri, không phải không được giác tri.

Thế Tôn thuyết giảng như vậy. Tôn giả Rāhula hoan hỷ tín thọ lời Thế Tôn dạy.

Giảng:

Hai bài kinh đồng sự kiện và nơi chốn nhưng lời dạy sai biệt khá nhiều.

1. Bên Hán tạng Phật dạy La-vân quán năm uẩn vô thường, bên Pāli tạng dạy quán năm uẩn vô ngã.

2. Bên Hán tạng khi Phật thọ trai xong, đi kinh hành tới chỗ La-vân ngồi tu dạy pháp An-ban. Bên Pāli tạng khi La-vân trở về ngồi ở chỗ vắng, gặp ngài Xá-lợi-phất khuyên tu An-ban.

3. Bên Pāli nói về năm giới: đất, nước, gió, lửa và hư không. Năm giới này có trong thân chúng ta. Trước hết phân tích trong cơ thể, những thứ cứng thuộc về đất, những thứ ướt thuộc về nước, những thứ ấm thuộc về lửa, những thứ chuyển động thuộc về gió, những chỗ trống thuộc về hư không. Như lỗ mũi nếu không trống

thì không thở được, tai nghe cũng nhờ có khoảng trống. Miệng dẫn cơm để nhai, nhai rồi nuốt xuống, nuốt rồi dẫn ra đều nhờ những khoảng trống. Như vậy tất cả lưu chuyển được trong thân là do có khoảng trống, tức có hư không. Tóm lại, cơ thể nhờ có hư không mới hoạt động được. Đó là phân tích về năm giới. Sau đức Phật kết luận dạy tu năm giới này. Tu như thế nào?

Nói về đất. Chúng ta quăng vật dơ sạch gì, đất bên ngoài cũng không từ chối, nhưng đất trong thân động tới không chịu. Đã là đất thì đất ngoài đất trong gì cũng là đất, sao đất ở ngoài hiền từ, đất ở trong động tới không chịu? Vì vậy Phật dạy phải quán thân này như đất bên ngoài, ai làm gì cũng tự nhiên, không tăng giảm.

Nói về nước. Nước ở ngoài rửa chân cũng được, uống cũng được, nhưng nước trong thân lại khó khăn hơn. Nước này chịu, nước khác không chịu.

Nói về gió. Gió ở ngoài dơ sạch gì cũng thổi, gió ở trong lựa mùi thơm mới chịu, còn hôi hám không chịu.

Nói về lửa. Lửa bên ngoài vật sạch dơ đều đốt không chọn lựa. Lửa bên trong chỉ đốt những gì thích hợp với nó.

Nói về hư không. Hư không bên ngoài không hề ngăn ngại chọn lựa. Vậy mà hư không trong thân lại chọn lựa. Những gì vừa ý, cho thông; không vừa ý, loại ra.

Phật muốn chỉ cho chúng ta thấy năm giới có sẵn nơi mình và có sẵn ngoài thiên nhiên. Ngoài thiên nhiên nó không lựa chọn, vì sao vào thân lại lựa chọn? Cho nên phải tập quán năm giới trong thân như năm giới bên ngoài. Đoạn này bên Hán tạng không có.

Đoạn sau Phật dạy tu tập lòng từ giống với Hán tạng. Phần quán hơi thở bên Pāli hơi khác. Lục diệu pháp môn có sổ tức, tùy tức, chỉ, quán, hoàn, tịnh; bên Hán tạng dạy dừng tâm ở chót mũi, hơi thở ra vô lạnh ấm mình biết. Ở đây dạy hơi thở ra, hơi thở vô phải quán hoan hỷ, quán được giải thoát v.v... đều có quán. Vậy Lục diệu pháp môn ở Pāli nặng về quán. Nên nói quán đoạn diệt, ly tham...

Pāli có đoạn nói về năm giới nhưng không có phần tu chứng từ tam minh đến A-la-hán như bên Hán tạng.

PHẨM TỨ Ý ĐOẠN - KINH SỐ 6

(Hán tạng - 四意斷品 。弟六)

KINH GIÀ

(Pāli tạng - Rājā Sutta)

HÁN TẠNG

Chánh văn:

Tôi nghe như vầy: Một thời Phật ở nước Xá-vệ, rừng Kỳ-đà, vườn Cấp Cô Độc.

Bấy giờ tôn giả A-nan đến chỗ Thế Tôn cúi lạy rồi đứng một bên, chốc lát lấy hai tay rờ chân Như Lai, rồi hôn lên chân Như Lai mà nói:

- Thân Thế Tôn vì sao thế này? Thân nhăn nheo quá, nay thân Như Lai chẳng bằng lúc xưa.

- Phẩm Tứ Ý Đoạn, kinh số 6: Tăng Nhất A-hàm.
- Kinh Già: Tương Ưng Bộ, thiên Đại Phẩm, chương Tương Ưng Căn, phẩm Về Già.

Thế Tôn bảo:

- Đúng vậy A-nan, như lời Thầy nói. Nay thân Như Lai da thịt đã nhăn, thân chẳng như khi xưa. Sở dĩ như thế vì hễ có thân thể thì sẽ bị bệnh ép ngặt. Nếu đáng bệnh, chúng sanh sẽ bị bệnh làm khốn; đáng chết, chúng sanh sẽ bị chết bức bách. Hôm nay thân Như Lai đã suy vi, đã tám mươi tuổi rồi.

Tôn giả A-nan nghe xong, buồn khóc nghẹn ngào không nén được, bèn nói:

- Than ôi! Sự già đã đến đây rồi!

Bấy giờ, Thế Tôn đến giờ đắp y ôm bát vào thành Xá-vệ khất thực. Thế Tôn đi khất thực dần dần đến cung vua Ba-tư-nặc. Lúc ấy, trước cửa cung vua Ba-tư-nặc có mấy mươi chiếc xe hư cũ, bỏ ở một bên. Tôn giả A-nan thấy xe bị vất bỏ một bên, liền bạch Thế Tôn:

- Xe này là xe của vua Ba-tư-nặc. Ngày xưa, lúc mới làm nó, trông hết sức đẹp đẽ tinh vi, nhưng ngày nay thì cùng màu với gạch đá.

Thế Tôn bảo:

- Đúng vậy, A-nan, như lời Thầy nói. Như nay xem các xe hiện có, ngày xưa cực kỳ đẹp đẽ tinh xảo, làm bằng vàng bạc, nhưng ngày nay hư hỏng, chẳng dùng được nữa, vật bên ngoài còn bại hoại như thế, huống là bên trong.

Bấy giờ Thế Tôn liền nói kệ:

Ôi! Già, bệnh, chết, này,
Hoại người sắc cực thịnh,
Lúc đầu rất thích ý,
Nay bị chết bức bách.
Tuy sẽ thọ trăm tuổi,
Rồi sẽ về với chết,
Chẳng khỏi hoạn khổ này,
Đều sẽ về đường này.
Như trong thân hiện có,
Bị bức bách của chết,
Các tứ đại bên ngoài,
Ắt hướng đến gốc không.
Thế nên cầu chẳng chết,
Chỉ có cõi Niết-bàn,
Cõi không chết, không sanh,
Đều không các hành này.

Bấy giờ Thế Tôn liền đến ngồi bên vua Ba-tư-nặc. Vua Ba-tư-nặc dọn các thức ăn uống cho Thế Tôn. Thấy Thế Tôn ăn xong, vua lại lấy một ghế nhỏ đến trước Thế Tôn ngồi, bạch Thế Tôn:

- Thế nào, bạch Thế Tôn, thân hình chư Phật đều là kim cương mà cũng sẽ bị già, bệnh, chết nữa sao?

Thế Tôn bảo:

- Đúng vậy, Đại vương, như lời Đại vương nói. Như Lai cũng sẽ có sanh, già, bệnh, chết. Nay ta cũng là con người, cha tên Tịnh Phạn, mẹ tên Ma-da, sanh ra từ dòng Chuyển luân thánh vương.

Bấy giờ Thế Tôn liền nói kệ:

Chư Phật hiện thân người,
Cha tên là Tịnh Phạn,
Mẹ tên Cực Thanh Diệu,
Dòng hào tộc Sát-lợi.
Đường chết rất khốn cùng,
Đều chẳng xét tôn ti,
Chư Phật còn chẳng khỏi,
Huống là kẻ phàm tục.

Thế Tôn lại thuyết kệ này cho vua Ba-tư-nặc:

Tế tự, lửa hơn hết,
Thi thơ, tụng là hơn,
Loài người, vua là quý,
Các dòng, biển là đầu.
Các sao, trăng hơn hết,
Ánh sáng, mặt trời hơn,
Trong tám phương, trên dưới,
Chỗ thế giới chuyên chở.
Trời và người ở đời,
Như Lai cao thượng nhất,

Ai muốn cầu phước lộc,

Nên cúng dường tam Phật.

Thế Tôn nói kệ này xong, liền từ tòa đứng dậy trở về tinh xá Kỳ Hoàn, đến tòa ngồi. Lúc ấy, Thế Tôn bảo các Tỳ-kheo:

- Có bốn pháp ở thế gian được người yêu kính. Thế nào là bốn? Tuổi thiếu tráng được người đời yêu kính; không đau ốm được người yêu kính; sống lâu được người yêu kính; ân ái tụ hội được người yêu kính. Đó là, Tỳ-kheo, có bốn pháp này, người đời yêu kính.

Lại nữa, Tỳ-kheo, lại có bốn pháp, người đời không yêu kính. Thế nào là bốn? Tỳ-kheo nên biết: tuổi thiếu tráng, nếu lúc già bệnh người đời không vui; như người không bệnh, sau lại bị bệnh, người đời không vui; như được sống lâu, đến khi mạng hết, người đời không vui; ân ái được sum họp đến sau ly biệt, người đời không vui.

Đó là, này Tỳ-kheo! Có bốn pháp này cùng đời xoay vần. Chư thiên, người đời cho đến Chuyển luân thánh vương, chư Phật, Thế Tôn đều có pháp này. Đó là, Tỳ-kheo, thế gian có bốn pháp này cùng đời xoay chuyển. Nếu không biết bốn pháp này, thì liền lưu chuyển trong sanh tử, khắp trong năm đường. Thế nào là bốn? Là Giới hiền thánh, Tam-muội hiền thánh, Trí tuệ hiền thánh, Giải thoát hiền thánh. Đó là này Tỳ-kheo, có bốn pháp này nếu người không hiểu biết sẽ chịu bốn pháp trên. Nay ta và các Thầy vì giác tri bốn pháp hiền thánh này mà cắt đứt rễ

sanh tử, không thọ thân sau nữa. Như nay thân hình của Như Lai già suy, sẽ chịu quả báo suy hao này. Thế nên, các Tỳ-kheo, nên cầu Niết-bàn vĩnh tịch, chẳng sanh, chẳng già, không bệnh, không chết; ân ái biệt ly thường nghĩ sự biến đổi vô thường. Như thế, này các Tỳ-kheo, hãy học điều này!

Bấy giờ các Tỳ-kheo nghe Phật dạy xong, vui vẻ vâng làm.

Giảng:

Bài kinh này có tên Già vì nói về đức Phật lúc tuổi già, đọc rất cảm động.

Bấy giờ tôn giả A-nan đến chỗ Thế Tôn cúi lạy rồi đứng một bên, chốc lát lấy hai tay rờ chân Như Lai, rồi hôn lên chân Như Lai mà nói:

- Thân Thế Tôn vì sao thế này? Thân nhăn nheo quá, nay thân Như Lai chẳng bằng lúc xưa.

Thế Tôn bảo:

- Đúng vậy A-nan, như lời Thầy nói. Nay thân Như Lai da thịt đã nhăn, thân chẳng như khi xưa. Sở dĩ như thế vì hễ có thân thể thì sẽ bị bệnh ép ngặt. Nếu đáng bệnh, chúng sanh sẽ bị bệnh làm khốn; đáng chết, chúng sanh sẽ bị chết bức bách. Hôm nay thân Như Lai đã suy vi, đã tám mươi tuổi rồi.

Tôn giả A-nan nghe xong, buồn khóc nghẹn ngào không nén được, bèn nói:

- Than ôi! Sự già đã đến đây rồi!

Lúc đó có lẽ Phật ngồi phơi nắng, ngài A-nan thấy da thịt nhăn nheo nên cảm động, tuy đã hiểu đạo nhưng vẫn xót xa than thở.

Đức Phật tu hành qua bao nhiêu kiếp có ba mươi hai tướng tốt, tám mươi vẻ đẹp thật là cao quý. Tới già những tướng đó cũng không còn. Tất cả phước đức kết tụ lại thành tướng tốt không như thế mãi mãi. Cũng thế, con người có thân đều bị bệnh ép ngặt, bị chết áp bức, chứ không bình an mãi mãi, dù là thân Phật cũng vậy. Chúng ta tu đừng tham muốn đời sau được giàu sang đẹp đẽ. Những thứ đó không bền.

Bấy giờ, Thế Tôn đến giờ đắp y ôm bát vào thành Xá-vệ khất thực. Thế Tôn đi khất thực dần dần đến cung vua Ba-tư-nặc. Lúc ấy, trước cửa cung vua Ba-tư-nặc có mấy mươi chiếc xe hư cũ, bỏ ở một bên. Tôn giả A-nan thấy xe bị hư vất bỏ một bên, liền bạch Thế Tôn:

- Xe này là xe của vua Ba-tư-nặc. Ngày xưa, lúc mới làm nó, trông hết sức đẹp đẽ tinh vi, nhưng ngày nay thì cùng màu với gạch đá.

Thế Tôn bảo:

- Đúng vậy, A-nan, như lời Thầy nói. Như nay xem các xe hiện có, ngày xưa cực kỳ đẹp đẽ tinh xảo, làm bằng vàng bạc, nhưng ngày nay hư hỏng, chẳng dùng được nữa, vật bên ngoài còn bại hoại như thế, huống là bên trong.

Ngày xưa khi xe mới đóng, sơn vàng phết bạc rất đẹp đẽ, ai thấy cũng thích cũng nhìn. Đến lúc hư hoại trở thành đống phế liệu không ai thèm nhìn. Phật nói ngoại vật còn bại hoại như thế huống là nội thân. Chiếc xe còn cũ huống nữa là người. Như ông Kiến Chánh trong chùa mình, trước đây năm mươi năm có như vầy không? Không. Da dẻ mịn màng tươi tắn, đi đứng mạnh khoẻ vững vàng. Sau năm mươi năm cộng với hai mươi năm trước nữa, không còn như vậy.

Tuổi trẻ đi qua tuổi già đến không ai thoát được. Cho nên trong lúc đang thời trẻ trung phải nhớ ngày mai mình sẽ già, sẽ lọm khọm nên không tự hào, không ỷ lại hay phách lối, cảm thông được với người già. Ngược lại thấy người già sơ suất, lẩm cẩm, mình chê trách không thông cảm, ngày mai chưa biết tới lượt mình có tệ hơn không?

Bấy giờ Thế Tôn liền nói kệ:

Ôi! Già, bệnh, chết, này,
Hoại người sắc cực thịnh,
Lúc đầu rất thích ý,
Nay bị chết bức bách.

Hồi còn xuân trẻ vui lắm, hăng hái hoạt động đủ thứ, nay chơi chỗ này mai dạo chỗ kia. Đến khi già không muốn đi đâu.

Tuy sẽ thọ trăm tuổi,
Rồi sẽ về với chết,

Chẳng khỏi hoạn khổ này,
Đều sẽ về đường này.

Dù cho người thế gian đặt trăm năm mới kết thúc một đời người, nhưng rồi cũng chết, vì không ai tránh khỏi nạn khổ này.

Như trong thân hiện có,
Bị bức bách của chết,
Các tứ đại bên ngoài,
Ắt hướng đến gốc không.

Các vật ở trong như đất nước gió lửa cũng bị chết đuổi gấp. Tứ đại bên ngoài cũng luôn luôn biến đổi như nhà cửa, xe cộ v.v...

Thế nên cầu chẳng chết,
Chỉ có cõi Niết-bàn,
Cõi không chết, không sanh,
Đều không các hành này.

Muốn thoát khỏi sanh già bệnh chết, chỉ có Niết-bàn mới là cứu cánh ra khỏi chết sống.

Bấy giờ Thế Tôn liền đến ngồi bên vua Ba-tư-nặc. Vua Ba-tư-nặc dọn các thức ăn uống cho Thế Tôn. Thấy Thế Tôn ăn xong, vua lại lấy một ghế nhỏ đến trước Thế Tôn ngồi, bạch Thế Tôn:

- Thế nào, bạch Thế Tôn, thân hình chư Phật đều là kim cương mà cũng sẽ bị già, bệnh, chết nữa sao?

Các kinh Đại thừa nói thân Phật là thân kim cương, ai nói Phật già chết là thiên kiến hay tà kiến. Phải hiểu thân kim cương của Đại thừa là pháp thân, chứ không phải thân tứ đại.

Thế Tôn bảo:

- Đúng vậy, Đại vương, như lời Đại vương nói. Như Lai cũng sẽ có sanh, già, bệnh, chết. Nay ta cũng là con người, cha tên Tịnh Phạn, mẹ tên Ma-da, sanh ra từ dòng Chuyển luân thánh vương.

Phật xác nhận ngài là người như bao nhiêu người có cha, có mẹ, có dòng họ đàng hoàng, không phải khác người bình thường. Đó là lẽ thật.

Bấy giờ Thế Tôn liền nói kệ:

Chư Phật hiện thân người,
Cha tên là Tịnh Phạn,
Mẹ tên Cực Thanh Diệu,
Dòng hào tộc Sát-lợi.
Đường chết rất khốn cùng,
Đều chẳng xét tôn ti,
Chư Phật còn chẳng khỏi,
Huống là kẻ phàm tục.

Phật sanh trong đời làm người có cha tên Tịnh Phạn, mẹ tên Cực Thanh Diệu (dịch chữ Ma-da), dòng Sát-đế-lợi quý tộc. Đức Phật tu hành phước đức được thân đẹp đẽ như vậy vẫn không khỏi chết, huống nữa người phàm tục như chúng ta, có ai thoát được. Chết là

quy luật chung, không lựa người sang kẻ hèn. Có sanh là có tử, luôn luôn như thế.

Thế Tôn lại thuyết kệ này cho vua Ba-tư-nặc:

Tế tự, lửa hơn hết,
Thi thơ, tụng là hơn,
Loài người, vua là quý,
Các dòng, biển là đầu.
Các sao, trăng hơn hết,
Ánh sáng, mặt trời hơn,

Theo tục lệ tế tự của Ấn Độ, thờ lửa là cao hơn hết. Trong thi thơ, tụng là hơn hết. Trong loài người, vua là hơn hết. Trong các sông, biển là hơn hết. Trong các sao, trăng tỏ hơn hết. Trong ánh sáng, mặt trời hơn hết. Trong trời người, Phật hơn hết:

Trong tám phương, trên dưới,
Chỗ thế giới chuyên chở.
Trời và người ở đời,
Như Lai cao thượng nhất.
Ai muốn cầu phước lộc,
Nên cúng dường tam Phật.

Câu *Trời và người ở đời, Như Lai cao thượng nhất* cũng giống câu *Thiên thượng thiên hạ duy ngã độc tôn*, nghĩa là trên trời dưới trời Như Lai hơn hết. Hai câu dưới khuyên người cầu phước lộc phát tâm cúng dường chư Phật. Có thể người sau thêm hai câu này, chứ đức Phật thường không bảo như thế.

Thế Tôn nói kệ này xong, liền từ tòa đứng dậy trở về tinh xá Kỳ Hoàn, đến tòa ngồi. Lúc ấy, Thế Tôn bảo các Tỳ-kheo:

- Có bốn pháp ở thế gian được người yêu kính. Thế nào là bốn? Tuổi thiếu tráng được người đời yêu kính; không đau ốm được người yêu kính; sống lâu được người yêu kính; ân ái tụ hội được người yêu kính. Đó là, Tỳ-kheo có bốn pháp này, người đời yêu kính.

Bốn điều này ai cũng ưa thích. Thời tráng niên trẻ khỏe nên yêu thích. Nói tới đây tôi thấy tội nghiệp cho người già, tội nghiệp cho tôi, tội nghiệp cho ông Trụ trì. Trụ trì lâu lâu nói năm nay yếu quá, tụng kinh không nổi. Nói vậy là năm nay thua năm trước, vì già nên phải thua. Hồi trước tụng kinh đều đều không mệt, bây giờ tụng mệt, không bằng lúc trước nên cảm thấy buồn. Nhiều vị khác cũng vậy: "Thưa Thầy năm nay con tệ quá, những năm trước đâu có vậy!" Khi nói dở hơn trước là chứng tỏ trước hay, nên có niệm tiếc nuối. Dù không than vãn như người đời: "Tiếc quá, thời niên thiếu không còn nữa" nhưng ai cũng quý thời niên tráng, làm mọi việc không bị trở ngại.

Có ai thích bệnh hoạn không? Bởi không thích nên khi bị bệnh thì than: "Tại sao bệnh hoài!". Đó là không ưa bệnh. Có muốn sống lâu không? Chắc cũng muốn. Có muốn người mình thương được ở gần không? Muốn. Đó là những ưa muốn của người đời. Trong đạo cũng vậy.

Lại nữa, Tỳ-kheo, lại có bốn pháp, người đời không yêu kính. Thế nào là bốn? Tỳ-kheo nên biết:

tuổi thiếu tráng, nếu lúc già bệnh người đời không vui; như người không bệnh, sau lại bị bệnh, người đời không vui; như được sống lâu, đến khi mạng hết, người đời không vui; ân ái được sum họp đến sau ly biệt, người đời không vui.

Những thứ chúng ta không muốn mà nó cứ đến nên khổ. Bốn thứ này người ta không muốn nhưng nó vẫn đến nên con người đau khổ. Cuộc sống là khổ không bao giờ như ý được. Thế nên Phật dạy tu:

Đó là, này Tỳ-kheo! Có bốn pháp này cùng đời xoay vần. Chư thiên, người đời cho đến Chuyển luân thánh vương, chư Phật, Thế Tôn đều có pháp này. Đó là, Tỳ-kheo, thế gian có bốn pháp này cùng đời xoay chuyển.

Nếu không biết bốn pháp này, thì liền lưu chuyển trong sanh tử, khắp trong năm đường. Thế nào là bốn? Là Giới hiền thánh, Tam-muội hiền thánh, Trí tuệ hiền thánh, Giải thoát hiền thánh. Đó là này Tỳ-kheo, có bốn pháp này nếu người không hiểu biết sẽ chịu bốn pháp trên. Nay ta và các Thầy vì giác tri bốn pháp hiền thánh này mà cắt đứt rễ sanh tử, không thọ thân sau nữa.

Bốn pháp là: Giới, Định, Tuệ, Giải thoát. Tại sao lại thêm hai chữ hiền thánh? Nếu giới của ngoại đạo, tà giáo thì đâu thể giải thoát nên phải là hiền thánh giới. Giới của hiền thánh đem lại sự an lạc, thí dụ như người giữ giới không trộm cắp, có đem lại sự an lạc cho mình cho người không? Muôn đời an lạc. Như người giữ giới đứng một chân hoặc nằm dưới đất tro có an lạc không? Chỉ khổ chứ không lợi ích gì. Như người giữ giới

bệnh không uống thuốc có an lạc không? Đó là cực đoan. Như vậy rõ ràng giới hiền thánh là giới lợi ích thiết thực cho mọi người, còn giới của ngoại đạo chỉ gây thêm khổ thôi. Nhiều người tu theo ngoại đạo cũng được định nhưng chỉ là định của ngoại đạo, không giống định tuệ hiền thánh, giải thoát hiền thánh. Được bốn pháp này mới đoạn cội gốc sanh tử, không còn thọ thân sau.

Có người hỏi Phật đi tu cốt để giải quyết sanh già bệnh chết, tại sao ngài cũng già, cũng chết? Như vậy giải thoát chỗ nào? Phật nói đoạn được cội gốc sanh tử không còn thọ thân sau. Thân hiện tại tất nhiên từ nhân đi tới quả, nếu dứt nhân thì quả không còn, giải thoát sanh tử là giải thoát của đời sau, không phải trong đời này. Dứt được nhân sanh thì nhân tử không còn. Đó là giải thoát cội gốc sanh tử, chứ không phải giải thoát thân quả báo sanh tử.

Như nay thân hình của Như Lai già suy, sẽ chịu quả báo suy hao này. Thế nên, các Tỳ-kheo, nên cầu Niết-bàn vĩnh tịch, chẳng sanh, chẳng già, không bệnh, không chết; ân ái biệt ly thường nghĩ sự biến đổi vô thường. Như thế, này các Tỳ-kheo, hãy học điều này!

Tướng già suy là quả báo, không phải nhân. Nên các Tỳ-kheo phải cầu Niết-bàn tịch tĩnh, chẳng sanh già bệnh chết, chẳng ân ái biệt ly. Bài kinh này diễn tả nhân hình ảnh đức Phật già, ngài A-nan mới buồn. Thế Tôn nhân đó nói con người sanh ra phải già bệnh chết. Tu hành phước đức có ba mươi hai tướng tốt, tám mươi vẻ đẹp như Phật cũng phải già chết, không ai tránh khỏi.

PĀLI TẠNG

Chánh văn:

1. Như vầy tôi nghe. Một thời Thế Tôn trú ở Sāvatthī, tại Pubārāma, trong lâu đài của mẹ Migāra.

2. Lúc bấy giờ, Thế Tôn, vào buổi chiều, từ chỗ độc cư đứng dậy, ngồi sưởi ấm lưng trong ánh nắng phương tây.

3. Rồi tôn giả Ānanda đi đến Thế Tôn, sau khi đến, đảnh lễ Thế Tôn, với tay xoa bóp chân tay cho Thế Tôn, thưa rằng:

- Thật kinh hoàng thay, bạch Thế Tôn! Thật kỳ dị thay, bạch Thế Tôn! Bạch Thế Tôn, màu da Thế Tôn nay không còn thanh tịnh, trong sáng, tay chân rã rời, nhăn nheo, thân được thấy còm về phía trước, và các căn đang bị đổi khác, nhãn căn, nhĩ căn, tỹ căn, thiệt căn, thân căn.

4. - Sự thể là vậy, này Ānanda, tánh già này nằm trong tuổi trẻ; tánh bệnh ở trong sức khỏe; tánh chết ở trong sự sống. Như vậy, màu da không còn thanh tịnh, trong sáng, tay chân rã rời, nhăn nheo, thân còm về phía trước, và các căn đang bị đổi khác, nhãn căn, nhĩ căn, tỹ căn, thiệt căn, thân căn.

5. Thế Tôn thuyết như vậy. Thiện Thệ nói như vậy xong, bậc Đạo sư lại nói thêm:

Bất hạnh thay tuổi già!
Đáng sợ thay cuộc sống!
Tuổi già làm phai nhạt,
Sắc diện của màu da.
Hình bóng trước khả ý,
Nay già đã phá tan!
Ai sống được trăm tuổi,
Cuối cùng cũng phải chết,
Không bỏ sót một ai,
Tất cả bị phá sập.

Giảng:

Chiều Phật ngồi phơi nắng, ngài A-nan tới xoa bóp tay chân cho đức Phật rồi thưa, hồi xưa thân của Phật thanh tịnh, trong sáng, bây giờ không còn nữa. Các bộ phận đã thay đổi, mắt mờ, tai lãng, răng rụng... Phật xác nhận sự thể là vậy. Chính tuổi trẻ đã chứa sẵn tuổi già, nếu không sẵn thì dù thời gian trôi qua cũng đâu có già. Bệnh tật có sẵn trong sức khỏe, khi nào đủ duyên nó phát ra. Chết trong sự sống, nếu không có sống làm gì có chết, thành ra cái chết đã ẩn trong sự sống.

Bậc Thiện Thệ nói thêm:

Bất hạnh thay tuổi già!
Đáng sợ thay cuộc sống!
Tuổi già làm phai nhạt,
Sắc diện của màu da.

Hình bóng trước khả ý,
Nay già đã phá tan!
Ai sống được trăm tuổi,
Cuối cùng cũng phải chết.
Không bỏ sót một ai,
Tất cả bị phá sập.

Già là điều bất hạnh chứ không sung sướng gì. *Đáng sợ thay cuộc sống* nghĩa là cuộc sống tạm bợ đáng sợ. Tuổi già khiến cho sắc diện của màu da phai nhanh. Tuổi trẻ da mịn láng, già da xù xì, nhăn nheo. Hình bóng khi trẻ đẹp đẽ dễ coi, khả ý, nay già nhăn nheo khổ sở, không còn đẹp nữa. Ai sống được một trăm tuổi cuối cùng cũng phải chết, tất cả đều bị cái chết tiêu hủy, kể cả thân tứ đại của đức Phật cũng không ngoại lệ.

Bài kinh bên Pāli tạng nói thêm ý nghĩa trước, nhưng không dạy rõ lối tu.

PHẨM TÀ TỤ - KINH SỐ 9

(Hán tạng - 邪聚品 。弟九)

KINH ĀNANDA

(Pāli tạng - Ānanda Sutta)

HÁN TẠNG

Chánh văn:

Tôi nghe như vầy: Một thời Phật tại thành La-duyệt, vườn trúc Ca-lan-đà, cùng với chúng đại Tỳ-kheo năm trăm người.

Bấy giờ A-nan, Đa-kỳ-xà đến giờ đắp y, ôm bát vào thành khất thực. Khi ấy Đa-kỳ-xà trong một ngõ thấy một cô gái hết sức đoan chánh, đặc biệt ở đời; thấy rồi lòng dạ rối bời, không như bình thường. Khi ấy Đa-kỳ-xà dùng kệ nói với A-nan:

- Phẩm Tà Tụ, kinh số 9: Tăng Nhất A-hàm.
- Kinh Ānanda: Tương Ưng Bộ, thiên Có Kệ, chương Tương Ưng Trưởng Lão Vaṅgīsa.

Bị lửa dục thiêu đốt,
Tâm ý rất hừng hừng,
Mong thuyết diệt nghĩa này,
Có được nhiều lợi ích.

A-nan lại dùng kệ đáp:

Biết dục, pháp điên đảo,
Tâm ý rất hừng hừng,
Nên trừ niệm tưởng tượng,
Ý dục liền tự thôi.

Đa-kỳ-xà lại dùng kệ nói:

Tâm là gốc của hình,
Mắt là nguồn của hầu,
Nằm ngủ thấy nâng đỡ,
Hình như cỏ rối úa.

Tôn giả A-nan tức thời tiến lên, lấy tay mặt xoa đầu Đa-kỳ-xà, nói kệ:

Niệm Phật không tham dục,
Độ dục của Nan-đà,
Thấy trời, hiện địa ngục,
Ngừa ý, lìa năm đường.

Đa-kỳ-xà nghe tôn giả A-nan nói xong, liền nói:

- Thôi, thôi, A-nan!

Hai vị cùng khất thực xong, trở về chỗ Thế Tôn. Khi đó cô gái từ xa thấy Đa-kỳ-xà liền cười.

Đa-kỳ-xà thấy cô gái cười, liền sanh ý nghĩ này: "Nay cô thân hình do xương lập với da bọc cũng như hình vẽ trong đó chứa đầy bất tịnh, dối gạt người đời, khiến phát loạn tưởng".

Bấy giờ tôn giả Đa-kỳ-xà quán cô gái ấy từ đầu đến chân: "Trong thân thể này có gì đáng tham, ba mươi sáu vật thảy đều bất tịnh. Nay các vật này từ đâu sanh?"

Tôn giả Đa-kỳ-xà lại nghĩ: "Nay ta quán thân hình cô ta chẳng bằng tự quán trong thân mình. Dục này từ đâu sanh? Từ đất sanh chăng? Từ nước, lửa, gió sanh chăng? Nếu từ đất sanh, đất cứng cỏi không thể tan hoại; nếu từ nước sanh, nước hết sức mềm nhuyễn không thể gìn giữ; nếu từ lửa sanh, lửa không thể gìn giữ; nếu từ gió sanh, gió không hình tướng, không thể gìn giữ." Tôn giả liền nghĩ: "Dục này chỉ từ tư tưởng sanh."

Bấy giờ ngài liền nói kệ:

Dục, ta biết gốc ngươi,
Chỉ do tư tưởng sanh,
Ta không tư tưởng ngươi,
Thì ngươi không có được.

Tôn giả Đa-kỳ-xà nói kệ này rồi càng suy nghĩ về tưởng bất tịnh. Ngay chỗ đó, tâm hữu lậu được giải thoát.

A-nan và Đa-kỳ-xà ra khỏi thành La-duyệt, về chỗ Thế Tôn, cúi lạy rồi ngồi một bên. Khi ấy

tôn giả Đa-kỳ-xà bạch Thế Tôn:

- Nay con chóng được lợi lành, đã có điều giác.

Thế Tôn bảo:

- Nay Thầy tự giác thế nào?

Đa-kỳ-xà bạch Phật:

- Sắc không bền chắc cũng không kiên cố, chẳng thể thấy, huyễn ngụy chẳng chân. Thọ không bền chắc cũng không kiên cố, cũng như bọt nước, huyễn ngụy chẳng chân. Tưởng không bền chắc cũng không kiên cố, huyễn ngụy chẳng chân, cũng như sóng nắng. Hành cũng không chắc, không kiên cố, cũng như cây chuối không có thật. Thức không chắc, cũng không kiên cố, huyễn ngụy chẳng chân.

Tôn giả lại bạch Phật:

- Ngũ thạnh ấm này không chắc cũng không kiên cố, huyễn nguỵ chẳng chân.

Tôn giả Đa-kỳ-xà liền nói kệ:

Sắc giống như đám bọt,
Thọ như là bong bóng,
Tưởng tợ như sóng nắng,
Hành như là cây chuối,
Thức là pháp huyễn hóa.
Bậc Tối Thắng thường nói,
Suy nghĩ như thế rồi,
Quán hết thảy các hành,

Tất cả đều không tịch,
Không có thật chân chánh,
Đều do thân này sanh.
Đấng Thiện Thệ thường nói,
Nên đoạn diệt ba pháp,
Thấy sắc hằng bất tịnh,
Thân này là như thế,
Huyễn ngụy chẳng chân thật.
Chúng đều là pháp hại,
Ngũ ấm chẳng bền chắc,
Đã hiểu chẳng chân thật,
Nay mau tiến bước lên.

Như thế, bạch Thế Tôn! Nay chỗ hiểu của con chính là vậy.

Thế Tôn bảo:

- Lành thay! Đa-kỳ-xà! Khéo hay quán sát gốc của năm thạnh ấm này. Nay Thầy nên biết, phàm là người tu hành nên quán sát gốc của năm ấm này đều chẳng kiên cố. Vì sao như thế? Ngay lúc quán sát năm thạnh ấm này, ta ở dưới cây Bồ-đề thành Vô thượng Chánh đẳng giác, cũng như Thầy quán hôm nay.

Lúc thuyết pháp này có năm mươi Tỳ-kheo, ngay chỗ ngồi được lậu tận, ý giải.

Khi ấy, tôn giả Đa-kỳ-xà nghe Phật dạy xong, hoan hỷ vâng làm.

Giảng:

Ngài A-nan và Đa-kỳ-xà vào thành khất thực, tôn giả Đa-kỳ-xà đi giữa đường thấy cô gái đẹp, tâm ý rối loạn, mất bình tĩnh. Người ta chưa động tới đã mất bình tĩnh rồi. Bấy giờ ngài liền cầu cứu.

Tôn giả Đa-kỳ-xà liền hướng về A-nan nói kệ:

Bị lửa dục thiêu đốt,
Tâm ý rất hừng hừng,
Mong thuyết diệt nghĩa này,
Có được nhiều lợi ích.

Ngài rất thật thà, dở nói dở. Tôi đang bị lửa dục thiêu đốt, tâm ý rối loạn, xin Sư huynh giúp tôi diệt bệnh để được lợi ích. Ngài A-nan liền nói:

Biết dục, pháp điên đảo,
Tâm ý rất hừng hừng,
Nên trừ niệm tưởng tượng,
Ý dục liền tự thôi.

Thầy biết dục là pháp điên đảo, làm cho tâm ý rối loạn thì đừng nghĩ tưởng tới nó nữa, nghĩ tưởng tự dứt. Ngài Đa-kỳ-xà liền nói kệ:

Tâm là gốc của hình,
Mắt là nguồn của hầu,
Nằm ngủ thấy nâng đỡ,
Hình như cỏ rối úa.

Tâm là gốc của hình, tức tâm là chủ của thân. Mắt là nguồn của hầu, hầu là tâm. Mắt thấy rồi dẫn tâm chạy. Tâm đang ngủ yên, mắt vừa thấy sắc liền chạy theo, dấy lên. Mắt thấy người đẹp, tâm chạy theo làm cho mình rối loạn tơi bời, như cỏ héo rối. Ngài A-nan thấy Sư đệ yếu đuối quá, liền tiến tới trước xoa đầu Đa-kỳ-xà an ủi:

Niệm Phật không tham dục,
Độ dục của Nan-đà,
Thấy trời, hiện địa ngục,
Ngừa ý, lìa năm đường.

Ngài khuyên ráng nhớ Phật, tham dục sẽ hết. Vì sao? Vì ngày xưa Phật dùng phương tiện độ Nan-đà, nhờ vậy mà Nan-đà thoát khỏi lửa dục. Tôn giả Đa-kỳ-xà nghe tôn giả A-nan nói rồi liền bảo: Thôi! Thôi! A-nan, cùng đi khất thực xong rồi, trở về chỗ Thế Tôn sẽ hay.

Cứ đi khất thực mà có được yên đâu! Lúc ấy, cô gái kia xa thấy Đa-kỳ-xà liền cười, làm cho ngài rối thêm nữa. Tôn giả Đa-kỳ-xà liền sanh tưởng niệm này: Nay hình thể của ngươi là xương cứng bọc da, cũng như hình vẽ, bên trong chứa đồ nhơ nhớp mê hoặc người đời, khiến phát cuồng loạn. Thân ngươi như cái bô nhơ nhớp, vẻ ngoài sang trọng nhưng bên trong hết sức bẩn thỉu. Ngài không còn mê đắm chạy theo nữa mà dùng trí tuệ chiếu phá.

Tôn giả Đa-kỳ-xà quán cô gái kia từ đầu đến chân, trong hình thể này có gì đáng tham? Từ đầu đến chân

chỉ là một đống nhớp nhúa, ba mươi sáu vật thảy đều bất tịnh. Các vật này từ đâu sanh? Tôn giả Đa-kỳ-xà lại nghĩ: Ta nay quán hình kẻ khác không bằng tự quán trong thân. Quán người ta đâu bằng quán bất tịnh ngay nơi mình. Dục này từ đâu sanh? Căn cứ vào tứ đại, tham dục từ đất sanh chăng, từ nước, từ lửa sanh chăng? Nếu từ đất sanh thì không thể phá hoại vì đất cứng. Nếu từ nước sanh thì nước mềm yếu không thể gìn giữ. Nếu từ lửa sanh thì cháy rụi cũng không thể giữ được. Nếu từ gió sanh thì gió vô hình làm sao sanh được? Xét bốn đại, không đại nào có dục hết. Vậy dục từ đâu ra?

Lúc ấy, Tôn giả nghĩ chỉ từ tư tưởng sanh. Như vậy, tứ đại không có sanh dục, do tư tưởng sanh. Nên ngài nói kệ:

Dục, ta biết gốc ngươi,
Chỉ do tư tưởng sanh,
Ta không tư tưởng ngươi,
Thì ngươi không có được.

Tôn giả Đa-kỳ-xà nói kệ này lại suy xét về bất tịnh, liền ngay đó tâm hữu lậu được giải thoát. Như thế là chuyển bại thành thắng. Lúc đầu thấy như bại trận, tới đây chuyển bại thành thắng liền giải thoát dục lậu. Thật là khéo! Chỉ trong một buổi đi khất thực đã thành công.

Tôn giả A-nan và Đa-kỳ-xà ra khỏi thành La-duyệt, về chỗ Thế Tôn, cúi lạy rồi ngồi một bên. Khi ấy tôn giả Đa-kỳ-xà bạch Thế Tôn:

- Nay con chóng được lợi lành, đã có điều giác.

Phật hỏi Đa-kỳ-xà tự giác thế nào? Tôn giả bạch: Sắc không lâu dài cũng không bền chắc, không thể xem thấy, giả dối không thật. Tức là thấy rõ thân năm uẩn là không thật. Thọ không lâu dài cũng không bền chắc, như bong bóng nước, giả dối không thật... Tôn giả Đa-kỳ-xà nói kệ:

Sắc giống như đám bọt,
Thọ như là bong bóng,
Tưởng tợ như sóng nắng,
Hành như là cây chuối,
Thức là pháp huyễn hoá.
Bậc Tối Thắng thường nói,
Suy nghĩ như thế rồi,
Quán hết thảy các hành,
Tất cả đều không tịch,
Không có thật chân chánh,
Đều do thân này sanh.
Đấng Thiện Thệ thường nói,
Nên đoạn diệt ba pháp,
Thấy sắc hằng bất tịnh,
Thân này là như thế,
Huyễn ngụy chẳng chân thật.
Chúng đều là pháp hại,
Ngũ ấm chẳng bền chắc,
Đã hiểu chẳng chân thật,
Nay mau tiến bước lên.

Nhờ quán năm uẩn không thật, nên bây giờ sạch hết tham dục, không còn bệnh nữa. Thế Tôn, con nay giác ngộ chính như thế.

Thế Tôn bảo:

- Lành thay! Đa-kỳ-xà! Khéo hay quán sát gốc của năm thạnh ấm này. Nay Thầy nên biết, phàm là người tu hành nên quán sát gốc của năm ấm này đều chẳng kiên cố. Vì sao như thế? Ngay lúc quán sát năm thạnh ấm này, ta ở dưới cây Bồ-đề thành Vô thượng Chánh đẳng giác, cũng như Thầy quán hôm nay.

Phật xác nhận ngày nay thầy quán như thế, xưa ta cũng quán như thế. Lúc Phật nói pháp này, ở tại tòa có năm mươi Tỳ-kheo được lậu tận, ý giải.

PĀLI TẠNG

Chánh văn:

1) Như vầy tôi nghe. Một thời tôn giả Ānanda trú ở Sāvatthī, Jetavana, tại tinh xá ông Anāthapiṇḍika (Cấp Cô Độc).

2) Rồi tôn giả Ānanda vào buổi sáng đắp y, cầm y bát, đi vào Sāvatthī để khất thực với tôn giả Vaṅgīsa là Sa-môn thị giả.

3) Lúc bây giờ tôn giả Vaṅgīsa tâm sanh bất mãn, bị lòng dục quấy phá.

4) Rồi tôn giả Vaṅgīsa nói lên bài kệ với tôn giả Ānanda:

Dục ái đốt cháy tôi,
Tâm tôi bị thiêu cháy.
Thật là điều tốt lành,
Đệ tử Gotama,
Vì lòng từ thương tưởng,
Nói pháp tiêu lửa hừng.

5) Tôn giả (Ānanda) nói kệ:

Chính vì điên đảo tưởng,
Tâm ông bị thiêu đốt,
Hãy từ bỏ tịnh tưởng,
Hệ lụy đến tham dục,
Nhìn các hành vô thường,
Khổ đau, không phải ngã,
Dập tắt đại tham dục,
Chớ để bị cháy dài;
Hãy tu tâm bất tịnh,
Nhứt tâm, khéo định tĩnh,
Tu tập thân niệm trú,
Hành nhiều hạnh yểm ly;
Hãy tập hạnh vô tướng,
Đoạn diệt mạn tùy miên,
Nhờ quán sâu kiêu mạn,
Hạnh ông được an tịnh.

Giảng:

Pāli tạng kể rất đơn giản, ngài A-nan và Đa-kỳ-xà đi khất thực, không nói gặp cô gái. Chỉ lúc Đa-kỳ-xà bị lửa dục thiêu đốt liền cầu cứu ngài A-nan:

Dục ái đốt cháy tôi,
Tâm tôi bị thiêu cháy.
Thật là điều tốt lành,
Đệ tử Gotama,
Vì lòng từ thương tưởng,
Nói pháp tiêu lửa hừng.

Ở đây bài kệ của ngài A-nan hơi dài:

Chính vì điên đảo tưởng,
Tâm ngươi bị thiêu đốt,
Hãy từ bỏ tịnh tưởng,
Hệ lụy đến tham dục.

Tịnh tưởng tức là nhớ tưởng đẹp đẽ. Hãy bỏ đừng nhớ tưởng đẹp đẽ vì nhớ như vậy nó hệ lụy đến tham dục.

Nhìn các hành vô thường,
Khổ đau, không phải ngã,
Dập tắt đại tham dục,
Chớ để bị cháy dài.

Phải nhìn các hành là vô thường, là khổ đau, không phải là ngã. Nhờ vậy dập tắt được đại tham dục, chớ nên để lửa dục cháy dài.

Hãy tu tâm bất tịnh,
Nhứt tâm, khéo định tĩnh,
Tu tập thân niệm trú,
Hành nhiều hạnh yểm ly.

Phải quán bất tịnh và nhất tâm khéo định tĩnh. Tập tu niệm thân, tu hạnh yểm ly và xa lìa.

Hãy tập hạnh vô tướng,
Đoạn diệt mạn tùy miên,
Nhờ quán sâu kiêu mạn,
Hạnh ông được an tịnh.

Tu tập hạnh vô tướng để dứt tùy miên, tức là ngủ ngầm của kiêu mạn. Nhờ quán sâu kiêu mạn mà được an tịnh. Ở đây nói ngài A-nan khuyên ngài Đa-kỳ-xà mà không nói chỗ thành công của Đa-kỳ-xà.

Bản kinh Pāli tạng quá đơn giản, Hán tạng đầy đủ hơn.

PHẨM MẠC ÚY - KINH SỐ 5

(Hán tạng - 莫畏品 。弟五)

KINH TRỞ VỀ GIÀ

(Pāli tạng - Jinna Sutta)

HÁN TẠNG

Chánh văn:

Tôi nghe như vầy: Một thời Phật ở nước Xá-vệ, rừng Kỳ-đà, vườn Cấp Cô Độc.

Bấy giờ, Thế Tôn bảo Ca-diếp:

- Nay Thầy tuổi đã già, không còn trai tráng nữa, hãy nên nhận thức ăn uống và y phục của các trưởng giả.

- Phẩm Mạc Úy, kinh số 5: Tăng Nhất A-hàm.
- Kinh Trở Về Già: Tương Ưng Bộ, thiên Nhân Duyên, chương Tương Ưng Kassapa.

Đại Ca-diếp bạch Phật:

- Con không kham nhận y thực ấy. Nay con mặc áo nạp này tùy thời khất thực, vui sướng vô cùng. Vì sao? Tương lai sẽ có các Tỳ-kheo thân thể nhu nhuyến, tâm tham đắm y thực tốt đẹp rồi thối chuyển việc tham thiền, lại không chịu khổ. Họ lại sẽ nói rằng: "Các Tỳ-kheo ở thời Phật quá khứ, cũng nhận lời người thỉnh, nhận y thực của người. Vì sao chúng ta không làm theo pháp của thánh nhân ngày xưa?" Vì họ ngồi tham đắm y thực, nên sẽ bỏ pháp phục, làm cư sĩ, khiến các hiền thánh không còn oai thần nữa. Bốn bộ chúng dần dần giảm bớt. Thánh chúng đã giảm ít thì chùa chiền của Như Lai sẽ bị hủy hoại. Vì chùa của Như Lai đã bị hủy hoại thì kinh pháp sẽ bị thất lạc. Khi ấy chúng sanh không còn tinh quang nữa, đã không có tinh quang thì thọ mạng sẽ ngắn ngủi. Khi ấy chúng sanh kia mạng chung đều rơi vào ba đường ác. Cũng như ngày nay, chúng sanh vì phước nhiều nên đều sanh lên trời, đời tương lai vì làm tội nhiều sẽ vào địa ngục.

Thế Tôn bảo:

- Lành thay, lành thay! Ca-diếp có nhiều lợi ích, Thầy làm bạn tốt, làm phước điền cho người đời. Ca-diếp, Thầy nên biết! Sau khi ta nhập Niết-bàn hơn ngàn năm, sẽ có các Tỳ-kheo thối chuyển việc tham thiền, chẳng hành pháp đầu-đà nữa, cũng không khất thực, mặc áo vá, mà tham nhận y thực của trưởng giả thỉnh. Cũng chẳng ở dưới gốc cây, nơi vắng vẻ, ưa thích trang hoàng

nhà cửa, cũng không dùng đại tiểu tiện làm thuốc, chỉ đắm trước các dược thảo cực kỳ ngon ngọt, hoặc trong đó tham đắm tài sản, lẫn tiếc nhà cửa, thường cãi vã nhau.

Bấy giờ đàn-việt, thí chủ dốc lòng tin Phật pháp, ưa thích bố thí chẳng tiếc của cải. Khi ấy, đàn-việt thí chủ sau khi mạng chung đều sanh lên trời; còn Tỳ-kheo giải đãi, chết sẽ vào địa ngục. Như thế, này Ca-diếp! Tất cả các hành thảy đều vô thường, không được bền lâu. Lại nữa, Ca-diếp nên biết! Đời tương lai, sẽ có Tỳ-kheo cạo bỏ râu tóc mà tập theo gia nghiệp, tay trái bồng con trai, tay phải ôm con gái, lại cầm đàn sáo, đi khất thực trên các đường phố. Bấy giờ đàn-việt thí chủ thọ phước vô cùng, huống gì ngày nay có những người chí thành khất thực. Như thế, này Ca-diếp! Tất cả các hành vô thường, không được bền lâu.

Ca-diếp nên biết, đời tương lai hoặc có Sa-môn Tỳ-kheo sẽ bỏ tám chánh đạo và bảy pháp như nay ta đã tu tập pháp bảo ấy trong ba vô số kiếp. Các Tỳ-kheo đời tương lai dùng ca khúc, ở trong chúng khất thực để tự nuôi sống. Song các đàn-việt thí chủ cúng thức ăn cho các Tỳ-kheo ấy cũng còn được phước, huống gì ngày nay mà không được phước sao?

Nay ta đem pháp này trao lại cho Tỳ-kheo Ca-diếp và A-nan. Vì sao? Nay ta tuổi đã già đến tám mươi. Như Lai không bao lâu sẽ diệt độ. Nay đem pháp bảo phó chúc hai người, khéo ghi nhớ

đọc tụng, giữ gìn đừng cho dứt mất, lưu truyền trong thế gian. Người nào có lỗi làm dứt tuyệt lời dạy của bậc thánh sẽ bị đọa vào chốn biên địa. Cho nên hôm nay ta dặn dò trao phó kinh pháp cho các thầy, đừng để dứt mất.

Khi ấy, tôn giả Đại Ca-diếp và tôn giả A-nan liền từ chỗ ngồi đứng dậy, quỳ gối chắp tay bạch Phật:

- Do những cớ gì đem kinh pháp này trao phó hai chúng con mà không trao người khác? Trong chúng của Như Lai, lại có các vị thần thông đệ nhất không thể tính kể, sao không trao phó dặn dò?

Thế Tôn bảo Ca-diếp:

- Ta xem trong cõi trời, cõi người, trọn không thấy người nào có thể thọ trì pháp bảo này sánh bằng Ca-diếp, A-nan. Trong hàng Thanh văn cũng không ai hơn hai người này. Chư Phật đời quá khứ cũng có hai người thọ trì kinh pháp, như Tỳ-kheo Ca-diếp và A-nan ngày nay sánh rất là thù diệu. Vì sao? Tỳ-kheo hành đầu-đà ở thời Phật quá khứ, khi pháp còn thì còn, pháp mất thì mất. Còn Tỳ-kheo Ca-diếp của ta hôm nay còn lưu lại ở đời, đến Phật Di-lặc ra đời mới nhập diệt. Do nhân duyên này, Tỳ-kheo Ca-diếp ngày nay hơn chúng Tỳ-kheo thời quá khứ.

Lại nữa, Tỳ-kheo A-nan, vì sao hơn thị giả thời quá khứ? Thị giả chư Phật thời quá khứ nghe Phật nói

rồi sau mới hiểu, còn nay Tỳ-kheo A-nan, Như Lai chưa nói ra đã hiểu. Như Lai không cần nói, A-nan đều hiểu tất cả. Do nhân duyên này, Tỳ-kheo A-nan hơn các thị giả chư Phật thời quá khứ.

Cho nên, này Ca-diếp, A-nan! Nay ta giao phó cho các thầy, dặn dò các thầy pháp bảo này, đừng để thiếu sót, diệt mất.

Bấy giờ Thế Tôn bèn nói kệ:

Tất cả hành vô thường,
Khởi lên ắt có diệt,
Không sanh thì không tử,
Diệt này rất là vui.

Khi ấy, tôn giả Đại Ca-diếp và tôn giả A-nan nghe lời Phật dạy xong, vui vẻ vâng làm.

Giảng:

Một thời Phật ở nước Xá-vệ, rừng Kỳ-đà, vườn Cấp Cô Độc.

Bấy giờ, Thế Tôn bảo Ca-diếp:

- Nay Thầy tuổi đã già, không còn trai tráng nữa, hãy nên nhận thức ăn uống và y phục của các trưởng giả.

Đại Ca-diếp bạch Phật:

- Con không kham nhận y thực ấy. Nay con mặc áo nạp này tùy thời khất thực, vui sướng vô cùng. Vì sao? Tương lai sẽ có các Tỳ-kheo thân thể nhu nhuyến,

tâm tham đắm y thực tốt đẹp rồi thối chuyển việc tham thiền, lại không chịu khổ. Họ lại sẽ nói rằng: "Các Tỳ-kheo ở thời Phật quá khứ, cũng nhận lời người thỉnh, nhận y thực của người. Vì sao chúng ta không làm theo pháp của thánh nhân ngày xưa?"

Bấy giờ đức Phật thấy ngài Ca-diếp già quá rồi nên khuyên đừng đi khất thực, đừng mặc y rách nữa, hãy ở một chỗ nhận thí chủ cúng dường. Ngài Ca-diếp xin vẫn đi khất thực, vẫn mặc y rách vì đó là niềm vui thích được thực hành khổ hạnh của ngài. Đó là lý do thứ nhất.

Lý do thứ hai, ngài nhận thấy về sau có những thầy Tỳ-kheo trẻ, tươi tắn khỏe mạnh cũng bắt chước tham y phục đẹp, thức ăn ngon, đối với việc tu hành lui sụt. Các thầy sẽ nói: "Các Tỳ-kheo quá khứ cũng ở tại chỗ thọ y thực của người cúng dường..." Ngài sợ ở một chỗ nhận thí chủ cúng dường, sau này các Tỳ-kheo trẻ bắt chước nên vẫn giữ tu hạnh đầu-đà. Đó là ngài muốn người tu sau này noi gương khổ hạnh của người trước, không lười biếng, không tham ăn ngon mặc đẹp.

Vì họ ngồi tham đắm y thực, nên sẽ bỏ pháp phục, làm cư sĩ, khiến các hiền thánh không còn oai thần nữa. Bốn bộ chúng dần dần giảm bớt. Thánh chúng đã giảm ít thì chùa chiền của Như Lai sẽ bị hủy hoại. Vì chùa của Như Lai đã bị hủy hoại thì kinh pháp sẽ bị thất lạc. Khi ấy chúng sanh không còn tinh quang nữa, đã không có tinh quang thì thọ mạng sẽ ngắn ngủi. Khi ấy chúng sanh kia mạng chung đều rơi vào ba đường ác. Cũng như ngày nay, chúng sanh vì phước nhiều nên đều sanh lên trời, đời tương lai vì làm tội nhiều sẽ vào địa ngục.

Chúng sanh thời Phật tại thế phước nhiều nên được sự giáo hóa của Phật, siêng năng tu hành nên sanh cõi trời. Chúng sanh thời mạt pháp sau này không nhận được sự giáo hóa trực tiếp của Phật, phước ít tội nhiều nên phải đọa.

Thế Tôn bảo:

- Lành thay, lành thay! Ca-diếp có nhiều lợi ích, Thầy làm bạn tốt, làm phước điền cho người đời. Ca-diếp, Thầy nên biết! Sau khi ta nhập Niết-bàn hơn ngàn năm, sẽ có các Tỳ-kheo thối chuyển việc tham thiền, chẳng hành pháp đầu-đà nữa, cũng không khất thực, mặc áo vá, mà tham nhận y thực của trưởng giả thỉnh. Cũng chẳng ở dưới gốc cây, nơi vắng vẻ, ưa thích trang hoàng nhà cửa, cũng không dùng đại tiểu tiện làm thuốc, chỉ đắm trước các dược thảo cực kỳ ngon ngọt, hoặc trong đó tham đắm tài sản, lẫn tiếc nhà cửa, thường cãi vã nhau.

Bấy giờ đàn-việt, thí chủ dốc lòng tin Phật pháp, ưa thích bố thí chẳng tiếc của cải. Khi ấy, đàn-việt thí chủ sau khi mạng chung đều sanh lên trời; còn Tỳ-kheo giải đãi, chết sẽ vào địa ngục. Phật bảo: Như thế Ca-diếp, tất cả hạnh thảy đều vô thường. Không thể gìn giữ được lâu.

Đàn-việt do cúng dường bố thí nên chết sanh lên cõi trời, người tu thọ sự cúng dường ấy không lo tu tập nên xuống địa ngục. Trong kinh kể một hôm ngài A-nan nằm mộng, thấy dưới hầm sâu toàn mấy thầy áo vàng, còn trên cầu cư sĩ đi qua lại thảnh thơi. Giật mình thức dậy ngài đem điềm mộng kể lại và hỏi Phật. Thế Tôn bảo đó là điềm báo sau khi Phật Niết-bàn, có những Tỳ-kheo thọ nhận vật cúng dường của thí chủ mà lười biếng

không tu hành nên đọa địa ngục, giống như những người rớt dưới hầm. Thí chủ cúng dường được phước sanh lên cõi trời như người đi trên cầu. Quý vị nghe có ngán không? Mình là Thầy dẫn người ta đi mà rớt xuống hầm, còn Phật tử lại đi ở trên cầu. Thật là đau!

Lại nữa, Ca-diếp nên biết! Đời tương lai, sẽ có Tỳ-kheo cạo bỏ râu tóc mà tập theo gia nghiệp, tay trái bồng con trai, tay phải ôm con gái, lại cầm đàn sáo, đi khất thực trên các đường phố. Bấy giờ đàn-việt thí chủ thọ phước vô cùng, huống gì ngày nay có những người chí thành khất thực. Như thế, này Ca-diếp! Tất cả các hành vô thường, không được bền lâu.

Mỗi đoạn Phật đều quở Tỳ-kheo ngày trước tốt đẹp sau sanh tệ. Nói gần, như hiện giờ tôi còn ở Thường Chiếu, mọi việc đều tốt đẹp. Mai kia chúng tôi tịch rồi có còn được như vầy không? Khó mà nói lắm. Vì các hạnh vô thường không bền lâu. Nói tới đây huynh đệ phải biết tôi muốn nhắc điều gì. Nhiều người cho rằng cúng dường những vị không tu thì không có phước. Cúng dường những vị thật tu mới có phước, nhưng ở đây Phật không nói vậy. Dù những người tu rất lếu láo, nhưng cúng dường họ vẫn được phước. Tại sao? Bởi vì lòng tin Tam bảo sâu dày của người cúng. Tăng ni mang hình thức người tu, Phật tử hướng về Tam bảo với tâm tốt nên cúng dường, do đó họ được phước. Người tu tâm xấu thì đọa.

Như vậy cúng dường nhiều là phước hay họa? Người cúng có phước, người nhận không tu là họa.

Nhận nhiều chừng nào họa lớn chừng nấy, không ích lợi gì đâu. Nếu ai nghĩ được cúng dường nhiều là phước, chưa hẳn như vậy. Nhớ điều đó. Biết sử dụng đồng tiền để lợi ích cho đạo, cho chúng sanh thì tốt, trái đi thì họa cho mình về sau, chứ không phải chuyện thường.

Ca-diếp nên biết, đời tương lai hoặc có Sa-môn Tỳ-kheo sẽ bỏ tám chánh đạo và bảy pháp như nay đã tu tập pháp bảo ấy trong ba vô số kiếp. Các Tỳ-kheo đời tương lai dùng ca khúc, ở trong chúng khất thực để tự nuôi sống. Song các đàn-việt thí chủ cúng thức ăn cho các Tỳ-kheo ấy cũng còn được phước, huống gì ngày nay mà không được phước sao?

Đây là Phật dùng thí dụ ngược. Ngài nói rằng trong ba a-tăng-kỳ kiếp Như Lai từng tu tập pháp bảo, không một niệm rời pháp, quên pháp. Ngược lại, các Tỳ-kheo sau này có người không nhớ Bát chánh đạo, Thất giác chi, ở chỗ đông người ca hát khất thực nuôi sống. Pháp Thế Tôn không bao giờ quên và Tỳ-kheo không bao giờ nhớ, gọi là nghịch dụ.

Nay ta đem pháp này trao lại cho Tỳ-kheo Ca-diếp và A-nan. Vì sao? Nay ta tuổi đã già đến tám mươi. Như Lai không bao lâu sẽ diệt độ. Nay đem pháp bảo phó chúc hai người, khéo ghi nhớ đọc tụng, giữ gìn đừng cho dứt mất, lưu truyền trong thế gian. Người nào có lỗi làm dứt tuyệt lời dạy của bậc Thánh sẽ bị đọa vào chốn biên địa. Cho nên hôm nay ta dặn dò trao phó kinh pháp cho các thầy, đừng để dứt mất.

Nghe thế chúng ta càng được thêm lòng tin. Bởi vì Ca-diếp và A-nan trực tiếp được Phật giao phó trách nhiệm, được Phật truyền pháp, như vậy chúng ta đâu còn nghi ngờ gì các vị tổ tiếp nối sau này. Đó là nói về sự truyền thừa của Thiền tông. Nói về giáo lý, trọng trách Phật giao phó cho ngài Ca-diếp và ngài A-nan là một sự thật đã được chọn lựa kỹ, nên sau ba tháng đức Phật nhập Niết-bàn, tôn giả Ca-diếp triệu tập các bậc thánh kết tập kinh điển là hoàn toàn đáng cho người sau tin tưởng.

Khi ấy, tôn giả Đại Ca-diếp và tôn giả A-nan liền từ chỗ ngồi đứng dậy, quỳ gối chắp tay bạch Phật:

- Do những cớ gì đem kinh pháp này trao phó hai chúng con mà không trao người khác? Trong chúng của Như Lai, lại có các vị thần thông đệ nhất không thể tính kể, sao không trao phó dặn dò?

Thế Tôn bảo Ca-diếp:

- Ta xem trong cõi trời, cõi người, trọn không thấy người nào có thể thọ trì pháp bảo này sánh bằng Ca-diếp, A-nan. Trong hàng Thanh văn cũng không ai hơn hai người này. Chư Phật đời quá khứ cũng có hai người thọ trì kinh pháp, như Tỳ-kheo Ca-diếp và A-nan ngày nay sánh rất là thù diệu. Vì sao? Tỳ-kheo hành đầu đà ở thời Phật quá khứ, khi pháp còn thì còn, pháp mất thì mất. Còn Tỳ-kheo Ca-diếp của ta hôm nay còn lưu lại ở đời, đến Phật Di-lặc ra đời mới nhập diệt. Do nhân duyên này, Tỳ-kheo Ca-diếp ngày nay hơn Tỳ-kheo thời quá khứ.

Lại nữa, Tỳ-kheo A-nan, vì sao hơn thị giả thời quá khứ? Thị giả chư Phật thời quá khứ nghe Phật nói rồi sau đó mới hiểu, còn nay Tỳ-kheo A-nan, Như Lai chưa nói ra đã hiểu. Như Lai không cần nói, A-nan đều hiểu tất cả. Do nhân duyên này, Tỳ-kheo A-nan hơn các thị giả chư Phật thời quá khứ.

Cho nên, này Ca-diếp, A-nan! Nay ta giao phó cho các thầy, dặn dò các thầy pháp bảo này, đừng để thiếu sót, diệt mất.

Hai ngài thắc mắc tại sao Phật chỉ giao cho hai ngài mà không giao cho những vị khác vừa có tài vừa có thần thông. Phật xác nhận rõ, hai ngài là những đệ tử Phật tín nhiệm, có nhiều điểm đặc biệt hơn cả các vị đại đệ tử của các đức Phật đời trước.

Ngài Ca-diếp tịch diệt chưa, ở đâu, có ai thấy không? Chỗ này thật khó hiểu cũng khó nói. Có nhiều người nghi. Lịch sử nói ngài nhập định trong núi Kê Túc, chờ đức Phật Di-lặc ra đời trao lại y bát, như lời huyền ký của đức Phật Thích-ca. Họ đặt câu hỏi: Đức Phật Thích-ca cao một trượng sáu còn đức Phật Di-lặc sau này cao tới mấy mươi trượng. Thân hình to lớn như vậy, đâu thể dùng được y bát của đức Phật Thích-ca trao lại? Đó là điểm nghi thứ nhất. Điểm nghi thứ hai, núi Kê Túc nhiều người đã đến nhưng sao không gặp ngài Ca-diếp? Chuyện này không biết giải thích thế nào. Có lẽ người phàm phu như chúng ta chưa đủ trí, đủ phước, đủ duyên để thấu suốt việc của những bậc thánh nhân.

Năm 1956 tôi có đọc một bài viết chữ Hán được dịch từ bản Anh ngữ, ông Bá-khắc-sum (Bergson) người Pháp qua Ấn Độ có đến núi Kê Túc. Bất thần ông gặp một cửa động. Gõ cửa thì hang đá mở ra. Ông bước vô gặp ngài Ca-diếp ở trong, cảnh tượng rất kỳ diệu. Ông từ giã về, viết thành sách để lại cho người sau. Đọc lâu quá, tôi không nhớ rõ nội dung chi tiết. Tuy nhiên, quyển sách ấy làm cho chúng ta không dám phủ nhận chuyện ngài Ca-diếp nhập định ở núi Kê Túc là huyền thoại. Vì nếu không gặp ngài làm sao ông dám viết thành sách? Trong kinh Phật cũng huyền ký như vậy. Thôi thì chuyện đó ráng tu đi, có trí tuệ sẽ biết.

Như vậy đức Phật khẳng định giao tăng đoàn lại cho hai vị đại đệ tử Ca-diếp và A-nan chịu trách nhiệm lãnh đạo là điều rõ ràng hợp lý, không còn gì nghi ngờ. Cho nên trong thiền sử ghi lại tổ thứ nhất là ngài Đại Ca-diếp, tổ thứ hai là ngài A-nan.

Bấy giờ Thế Tôn bèn nói kệ:

Tất cả hành vô thường,
Khởi lên ắt có diệt,
Không sanh thì không tử,
Diệt này rất là vui.

Tất cả hạnh đều vô thường, những gì có khởi tức có sanh đều có diệt. Chỗ không sanh không tử, đó mới thật là vui.

PĀLI TẠNG

Chánh văn:

1. Như vầy tôi nghe. Tại Rājagaha, Veḷuvana.

2. Rồi tôn giả Mahā Kassapa đi đến Thế Tôn; sau khi đến, đảnh lễ Thế Tôn rồi ngồi xuống một bên.

3. Thế Tôn nói với tôn giả Mahā Kassapa đang ngồi một bên:

- Này Kassapa, ông đã già rồi. Đã cũ nát là những vải gai thô phấn tảo này của ông đáng được quăng bỏ. Vậy này Kassapa, hãy mang những y áo do các gia chủ cúng, thọ dụng các món ăn được mời và ở gần bên ta.

4. - Bạch Thế Tôn, con là người đã lâu ngày sống ở rừng, và tán thán hạnh ở rừng; con là người đi khất thực và tán thán hạnh khất thực; con là người mang y phấn tảo và tán thán hạnh mang y phấn tảo; con là người mang ba y và tán thán hạnh mang ba y; con là người thiểu dục và tán thán hạnh thiểu dục; con là người tri túc và tán thán hạnh tri túc; con là người sống viễn ly và tán thán hạnh viễn ly; con là người sống không giao thiệp và tán thán hạnh không giao thiệp; con là người tinh cần và tán thán hạnh tinh cần.

5. - Này Kassapa, ông thấy có lợi ích gì mà ông đã lâu ngày sống ở rừng và tán thán hạnh sống ở rừng, đi khất thực, mang y phấn tảo, mang ba y,

thiểu dục, tri túc, sống viễn ly, sống không giao thiệp, tinh cần và tán thán hạnh tinh cần?

6. - Bạch Thế Tôn, con thấy có hai lợi ích nên đã lâu ngày con sống ở rừng và tán thán hạnh ở rừng, con đi khất thực, con mang y phấn tảo, con mang ba y, con thiểu dục, con tri túc, con sống viễn ly, con sống không giao thiệp, con sống tinh cần và tán thán hạnh sống tinh cần.

7. Con thấy tự mình được hiện tại an lạc trú và vì lòng từ mẫn đối với chúng sanh sắp đến, mong rằng các chúng sanh sắp đến sẽ bắt chước: "Đối với các đệ tử Phật và tùy Phật, mong họ trong một thời gian dài trở thành những vị sống ở rừng và tán thán hạnh ở rừng, những vị đi khất thực, những vị mang y phấn tảo, những vị mang ba y, những vị thiểu dục, những vị tri túc, những vị viễn ly, những vị không giao thiệp, những vị tinh cần và tán thán hạnh tinh cần, họ sẽ thực hành như vậy, và như vậy trong một thời gian dài họ sống hạnh phúc an lạc."

8. Bạch Thế Tôn, thấy được hai lợi ích này, con sống ở rừng và tán thán hạnh sống ở rừng, con đi khất thực và tán thán hạnh khất thực, mang y phấn tảo, mang ba y, thiểu dục, tri túc, viễn ly, không giao thiệp, sống tinh cần và tán thán hạnh tinh cần.

9. - Lành thay, lành thay, Kassapa! Thật vì hạnh phúc cho quần sanh, này Kassapa, ông đã thực hành như vậy, vì an lạc cho quần sanh, vì lòng từ mẫn với đời, vì lợi ích, vì hạnh phúc, vì an lạc cho

chư thiên và loài người.

10. Do vậy, này Kassapa, hãy mang vải gai thô, phấn tảo đáng được quăng bỏ. Hãy sống khất thực và trú ở trong rừng!

Giảng:

Bài kinh này so với bài kinh Hán tạng có chỗ sai biệt. Hán tạng giải thích thêm về tương lai, Pāli tạng cũng nói hai lý do ngài Ca-diếp không chịu ở một chỗ nhận vật phẩm cúng dường của thí chủ, không mặc y vải tốt, luôn luôn xin giữ hạnh đầu-đà. Ngài kể:

Con là người mang ba y và tán thán hạnh mang ba y; con là người thiểu dục và tán thán hạnh thiểu dục; con là người tri túc và tán thán hạnh tri túc; con là người sống viễn ly và tán thán hạnh viễn ly; con là người sống không giao thiệp và tán thán hạnh không giao thiệp; con là người tinh cần và tán thán hạnh tinh cần.

Ngài muốn hiện tại sống được như vậy để sau các đệ tử của Phật cũng bắt chước sống theo. Cuối cùng đức Phật chấp nhận cho ngài như nguyện, không nói chuyện về sau.

PHẨM LỤC TRỌNG
KINH SỐ 7

(Hán tạng - 六重品 。弟七)

HÁN TẠNG

Chánh văn:

Tôi nghe như vầy: Một thời Phật ở nước Xá-vệ, rừng Kỳ-đà, vườn Cấp Cô Độc.

Bấy giờ Thế Tôn bảo các Tỳ-kheo:

- Nay ta sẽ thuyết về pháp đệ nhất tối không. Các thầy khéo suy nghĩ.

Các Tỳ-kheo đáp:

- Xin vâng, Thế Tôn.

Bấy giờ các Tỳ-kheo vâng lời Phật dạy. Phật bảo:

- Trích Tăng Nhất A-hàm - Phần này không đối chiếu Pāli tạng.

- Sao gọi là pháp đệ nhất tối không? Nếu lúc mắt khởi thì khởi, cũng chẳng thấy chỗ đến; lúc diệt thì diệt cũng không thấy chỗ diệt, trừ pháp giả hiệu nhân duyên. Thế nào là giả hiệu nhân duyên? Nghĩa là cái này có thì cái kia có, cái này sanh thì cái kia sanh, vô minh duyên hành, hành duyên thức, thức duyên danh sắc, danh sắc duyên lục nhập, lục nhập duyên xúc, xúc duyên thọ, thọ duyên ái, ái duyên thủ, thủ duyên hữu, hữu duyên sanh, sanh duyên tử, tử duyên sầu lo, khổ não, chẳng thể tính kể. Như thế Khổ ấm thành tựu nhân duyên này.

Không đây thì không kia, đây diệt thì kia diệt; vô minh diệt thì hành diệt, hành diệt thì thức diệt, thức diệt thì danh sắc diệt, danh sắc diệt thì lục nhập diệt, lục nhập diệt thì xúc diệt, xúc diệt thì thọ diệt, thọ diệt thì ái diệt, ái diệt thì thủ diệt, thủ diệt thì hữu diệt, hữu diệt thì sanh diệt, sanh diệt thì tử diệt, tử diệt thì sầu lo khổ não thảy đều diệt; tận trừ pháp giả hiệu.

Tai, mũi, lưỡi, thân, ý cũng lại như thế; lúc khởi thì khởi cũng không biết chỗ đến, lúc diệt thì diệt cũng không biết chỗ diệt, trừ pháp giả hiệu. Pháp giả hiệu là đây khởi thì khởi, đây diệt thì diệt.

Sáu nhập này cũng không người tạo tác; cũng là pháp danh sắc lục nhập. Do cha mẹ mà có thai, cũng không nhân duyên mà có. Đây cũng giả hiệu. Chỉ cần trước có đối đãi sau bèn có. Ví như dùi cây kiếm lửa. Vì trước có đối đãi, sau mới có lửa sanh,

lửa cũng chẳng từ cây ra, cũng chẳng lìa cây. Nếu lại có người chẻ cây tìm lửa, cũng chẳng thể được, đều do nhân duyên hội họp rồi sau có lửa. Sáu tình này khởi bệnh cũng lại như thế, đều do nhân duyên hội họp, trong đó khởi bệnh. Lúc sáu nhập này khởi thì khởi cũng chẳng thấy chỗ đến, lúc diệt thì diệt, cũng chẳng thấy chỗ diệt, trừ pháp giả hiệu này. Nhân do cha mẹ hội họp mà có.

Bấy giờ Thế Tôn bèn nói kệ:

Trước hết thọ bào thai,
Dần dần như váng sữa,
Rồi lại như cục thịt,
Sau chuyển như tượng hình.
Trước sanh đầu, cổ, ót,
Dần sanh tay, chân, ngón,
Chi tiết mỗi mỗi sanh,
Tóc, lông, móng, răng thành.
Nếu lúc mẹ ăn uống,
Các thứ món ăn ngon,
Tinh khí làm sống mạng,
Nguồn gốc của thọ thai.
Hình thể đã hoàn thành,
Các căn không thiếu sót,
Do mẹ được sanh ra,
Thọ thai khổ như thế.

Tỳ-kheo nên biết, do nhân duyên hội họp mà có thân này. Lại nữa, Tỳ-kheo! Trong một thân người có ba trăm sáu mươi đốt xương, chín vạn chín ngàn lỗ chân lông, năm trăm mạch máu, năm trăm gân, tám vạn hộ trùng. Tỳ-kheo nên biết! Thân lục nhập có tai biến như thế. Tỳ-kheo nên nhớ tư duy họa hoạn như thế. Ai tạo xương này? Ai hợp gân mạch này? Ai tạo tám vạn hộ trùng này?

Bấy giờ, Tỳ-kheo nghĩ suy điều này, liền đạt nhị quả, A-na-hàm, hoặc A-la-hán. Khi ấy Thế Tôn liền nói kệ:

Ba trăm sáu mươi xương,
Ở trong thân người này,
Chư Phật đã diễn nói,
Nay ta cũng nói thế.
Gân có năm trăm sợi,
Số mạch cũng như thế,
Trùng có tám vạn thứ,
Chín vạn chín ngàn lông.
Nên quán thân như thế,
Tỳ-kheo cần tinh tấn,
Mau được đạo La-hán,
Và đến được Niết-bàn.
Pháp này đều không tịch,
Chỗ tham của người ngu,

Người trí tâm vui vẻ,

Nghe pháp bổn "không" này.

Này Tỳ-kheo! Đây gọi là pháp đệ nhất tối không. Ta vì các thầy nói về pháp tu hành của Như Lai. Nay ta đã khởi tâm từ bi thương xót, việc ta làm đã xong. Các thầy thường nên nhớ tu hành pháp này. Ở chỗ vắng vẻ, ngồi thiền tư duy, chớ có giải đãi. Nay không tu hành sau hối hận vô ích. Đây là lời giáo huấn của ta. Như thế, các Tỳ-kheo, hãy học điều này.

Bấy giờ, các Tỳ-kheo nghe Phật dạy xong, vui vẻ vâng làm.

Giảng:

Đây là bài kinh Đệ nhất tối không, nghĩa là kinh nói về Không đệ nhất tột cùng. Trước hết Phật dạy:

Bấy giờ Thế Tôn bảo các Tỳ-kheo:

- Nay ta sẽ thuyết về pháp đệ nhất tối không. Các thầy khéo suy nghĩ.

Các Tỳ-kheo đáp:

- Xin vâng, Thế Tôn.

Bấy giờ các Tỳ-kheo vâng lời Phật dạy. Phật bảo:

- Sao gọi là pháp đệ nhất tối không? Nếu lúc mắt khởi thì khởi, cũng chẳng thấy chỗ đến; lúc diệt thì diệt cũng không thấy chỗ diệt, trừ pháp giả hiệu nhân duyên.

Đệ nhất tối không là sao? Sáu căn khi duyên với trần cảnh, mắt thấy sắc niệm phân biệt đẹp xấu khởi lên. Niệm phân biệt từ đâu mà có? Không biết ở đâu chạy ra, khi diệt cũng không thấy chỗ diệt. Sự sanh khởi của niệm phân biệt đến không có chỗ nơi và diệt cũng không có chỗ nơi. Như vậy nó có thật không? Thế mà cả đời chúng ta chịu nô lệ cho niệm khởi của mắt, của tai, của mũi, của thân, của ý. Khi đối duyên xúc cảnh nó dấy lên thì có, duyên cảnh qua rồi nó không còn. Dấy lên cũng không biết từ đâu, khi diệt cũng không biết về đâu. Nó không thật, bởi không thật nên nói là không, là pháp giả hiệu, pháp nhân duyên.

Thí dụ như trước cổng thiền viện Thường Chiếu, khi nào có xe Phật tử hành hương thì có ông bán cà rem tới, khách về ông ta cũng đi mất. Như vậy ông bán cà rem có phải là người Thường Chiếu không? Nếu là người Thường Chiếu thì không đợi khách đến ông mới có mặt, lúc nào ông cũng ở đây. Hiểu như vậy mới nhận ra mắt thấy sắc mới có khởi niệm phân biệt, lúc hết duyên thì nó mất. Rõ ràng nó không thật, chỉ là nhân duyên tạm có.

Thế nào là giả hiệu nhân duyên? Nghĩa là cái này có thì cái kia có, cái này sanh thì cái kia sanh, vô minh duyên hành, hành duyên thức, thức duyên danh sắc, danh sắc duyên lục nhập, lục nhập duyên xúc, xúc duyên thọ, thọ duyên ái, ái duyên thủ, thủ duyên hữu, hữu duyên sanh, sanh duyên tử, tử duyên sầu lo, khổ não, chẳng thể tính kể. Như thế Khổ ấm thành tựu nhân duyên này.

Đó là pháp giả hiệu nhân duyên. Mười hai nhân duyên là vô minh, hành, thức, danh sắc... tất cả đều là giả hiệu không thật. Nếu vô minh thật thì vô minh có diệt được không? Cũng như bóng tối nếu có thật, chúng ta đốt đèn lên nó không mất. Khi đốt đèn bóng tối tan mất nên biết nó không thật. Thắp lên ánh sáng trí tuệ thì vô minh hết, như vậy vô minh cũng không thật, chẳng qua là pháp giả hiệu do nhân duyên sanh. Cái này cái kia liên kết với nhau mà thành thân khổ ấm, chứ nó không có thật. Vì vậy tất cả các pháp đều do nhân duyên sanh.

Không đây thì không kia, đây diệt thì kia diệt; vô minh diệt thì hành diệt, hành diệt thì thức diệt, thức diệt thì danh sắc diệt, danh sắc diệt thì lục nhập diệt, lục nhập diệt thì xúc diệt, xúc diệt thì thọ diệt, thọ diệt thì ái diệt, ái diệt thì thủ diệt, thủ diệt thì hữu diệt, hữu diệt thì sanh diệt, sanh diệt thì tử diệt, tử diệt thì sầu lo khổ não thảy đều diệt; tận trừ pháp giả hiệu.

Tai, mũi, lưỡi, thân, ý cũng lại như thế; lúc khởi thì khởi cũng không biết chỗ đến, lúc diệt thì diệt cũng không biết chỗ diệt, trừ pháp giả hiệu. Như vậy mắt, tai, mũi, lưỡi... sáu căn khi tiếp xúc với sáu trần, sáu thức dấy lên phân biệt. Nó không thật, chỉ chạy theo rồi mất, không biết từ đâu đến, đi cũng không biết về đâu. Nó là pháp hư dối không thật.

Pháp giả hiệu là đây khởi kia khởi, đây diệt kia diệt, lục nhập này cũng không có người tạo tác.

Pháp danh sắc lục nhập do cha mẹ có thai cũng không nhân duyên. Tại sao trước nói nhân duyên rồi sau nói không nhân duyên? Như nói đây có thì kia có, đây sanh thì kia sanh, đó là pháp nhân duyên. Bây giờ danh sắc lục nhập thành bào thai ở trong bụng mẹ, xin hỏi bào thai nhân cha mà có hay nhân mẹ mà có? Nhân cái nào? Nếu một nhân không thành thì sao nói một nhân được? Không nhân thì sao nói duyên? Như vậy nhân duyên chỉ có trong hư dối, không thật, nên kinh Lăng-nghiêm nói phi nhân duyên phi tự nhiên. Ở đây nói nhân duyên cũng gượng nói thôi, nên gọi là giả hiệu.

Ví như dùi cây lấy lửa, do trước có dùi sau mới sanh lửa. Lửa không phải từ cây ra, cũng không phải lìa cây có. Lửa từ đâu mà ra? Nếu nhân gỗ, chẻ gỗ tìm không ra, nếu nhân dùi, chẻ sắt tìm cũng không ra. Bào thai cũng vậy, không do một người, nghĩa là không có một nhân riêng, mà phải đợi đủ nhân đủ duyên mới được. Như vậy nó có thật đâu, chẳng qua là giả hiệu thôi. Ở đây mới nói nếu có người chẻ cây tìm lửa, không thể thấy lửa, đều do nhân duyên hội họp rồi sau mới có lửa.

Lục tình khởi bệnh cũng như thế, do duyên hội ở trong nên khởi bệnh, tức sáu tình thức là bệnh, giống hệt như dùi cây lấy lửa. Lửa có mà thật không từ cây sanh ra, cũng không lìa cây, cũng không từ dùi mà ra. Không thể tức mà cũng không thể ly. Như vậy để thấy rõ ý nghĩa đầu tiên Phật nói về sáu thức, tựa nơi sáu căn duyên sáu trần có sáu thức hoàn toàn không thật. Nó đợi đủ duyên mới có, thiếu duyên thì không, đến cũng không biết từ đâu, đi cũng không biết về chỗ nào.

Lục nhập này khi khởi thì khởi cũng không thấy đến, khi diệt thì diệt, cũng không thấy diệt, trừ pháp giả hiệu, nhân do cha mẹ hội họp mà có. Thế Tôn liền nói kệ:

Trước hết thọ bào thai,
Dần dần như váng sữa,
Rồi lại như cục thịt,
Sau chuyển như tượng hình.
Trước sanh đầu, cổ, ót,
Dần sanh tay, chân, ngón,
Chi tiết mỗi mỗi sanh,
Tóc, lông, móng, răng thành.
Nếu lúc mẹ ăn uống,
Các thứ món ăn ngon,
Tinh khí làm sống mạng,
Nguồn gốc của thọ thai.
Hình thể đã hoàn thành,
Các căn không thiếu sót,
Do mẹ được sanh ra,
Thọ thai khổ như thế.

Từ tinh cha huyết mẹ, bào thai kết tụ lại như sữa đặc, lần lần mới thành một cục thịt, tượng hình rồi có đầu cổ, tay chân... cuối cùng có tóc, lông, móng tay, răng. Lúc còn là bào thai, mẹ ăn cái gì con tiếp thu cái đó nuôi sống. Khi hình thành thân thể đầy đủ rồi từ bụng mẹ

sanh ra, thập tử nhất sanh cả mẹ lẫn con. Hình thức thọ thai khổ như thế.

Phật phân tích vậy để làm chi? Để thấy pháp nhân duyên trong cơ thể của chúng ta. Nếu tính số xương có ba trăm sáu mươi lóng, tính lỗ chân lông có chín mươi chín ngàn, tính gân có năm trăm gân, tính mạch có năm trăm mạch, có tám mươi ngàn hộ trùng. Nếu nhìn lại thân từng lớp xương, lỗ chân lông, từng mạch máu, từng sợi gân, từng con hộ trùng thì có mình không? Có gì là mình đâu. Chẳng qua chỉ là một mớ xương, các sợi gân cột lại, mạch máu lưu chuyển, trong đó có mấy con hộ trùng gìn giữ. Nếu gặp vi trùng bên ngoài xâm nhập, nó tổ chức chống lại, lúc chúng đánh nhau mình có biết không? Có biết binh tướng đứa nào chặn đầu đứa nào không? Tự nó đánh, nó thắng thì mình yên ổn, nó thua thì mình sốt mình đau. Cho nên nói "thân này của mình" thật tức cười.

Đã là của mình, mà nó làm gì mình không biết! Trong đó tám mươi ngàn con hộ trùng đều có sinh hoạt hết, chưa kể lãi sên nữa. Vậy mình là cái gì? Thân này chỉ là giả hiệu do một hợp thể kết tụ lại. Nói theo y học bây giờ, thân này là sự kết cấu của tế bào. Tế bào não, tế bào mắt... kết hợp lại có sự sống của con người. Vậy mà mình cứ vỗ ngực xưng ta, trong khi chia chẻ ra chẳng có gì là mình hết. Phật dạy:

Tỳ-kheo nên nhớ tư duy họa hoạn như thế. Ai tạo xương này? Ai hợp gân mạch này? Ai tạo tám vạn hộ trùng này?

Bấy giờ, Tỳ-kheo nghĩ suy điều này, liền đạt nhị quả, A-na-hàm, hoặc A-la-hán.

Hành giả tu quán cần xem xét cái gì làm thành xương, thành mạch, thành hộ trùng. Nghĩ một hồi không thấy có gì là mình, lúc đó chứng Tu-đà-hoàn, Tư-đà-hàm, A-na-hàm, A-la-hán... Vậy tu đâu phải là chuyện xa vời, khổ sở chi. Chỉ cần thấy đúng thân này vô ngã. Thấy đúng như vậy thì được trí tuệ diệt vô minh, chứng A-la-hán.

Những thứ không phải là mình hợp lại mà chấp là mình, đó là gì? Là ngu si, vô minh. Bởi vô minh nên trôi lăn trong sanh tử, mất thân này tìm thân khác. Nếu ngay nơi đó biết nó không phải là mình, phá được chấp ngã, đó là trí tuệ. Như vậy mới thấy tu không phải chuyện khổ hạnh nhọc nhằn mà dùng trí tuệ thấy đúng như thật. Đã không phải thật mình mà cứ chấp là mình, đó là điều hết sức mê lầm. Nhiều khi các bác sĩ có đủ phương tiện dùng kính hiển vi thấy vô số vi trùng trong thân, nhưng rồi cũng tham mê, thấy nó thật. Thành ra cái ngu của chúng sanh không biết có từ đời nào? Nghe Phật nói thì tỉnh, nhưng sau đó cũng mê như thường.

Phật kết thúc bằng bài kệ:

Ba trăm sáu mươi xương,
Ở trong thân người này,
Chư Phật đã diễn nói,
Nay ta cũng nói thế.
Gân có năm trăm sợi,
Số mạch cũng như thế,

Trùng có tám vạn thứ,
Chín vạn chín ngàn lông.
Nên quán thân như thế,
Tỳ-kheo cần tinh tấn,
Mau được đạo La-hán,
Và đến được Niết-bàn.
Pháp này đều không tịch,
Chỗ tham của người ngu,
Người trí tâm vui vẻ,
Nghe pháp bổn "không" này.

Này Tỳ-kheo! Đây gọi là pháp đệ nhất tối không. Ta vì các thầy nói về pháp tu hành của Như Lai. Nay ta đã khởi tâm từ bi thương xót, việc ta làm đã xong. Các thầy thường nên nhớ tu hành pháp này. Ở chỗ vắng vẻ, ngồi thiền tư duy, chớ có giải đãi. Nay không tu hành sau hối hận ích gì. Đây là lời giáo huấn của ta. Như thế, các Tỳ-kheo, hãy học điều này.

Phật khi thì răn, khi thì quở. Tôi thương xót các ông, chỉ dạy rành rõ như vậy, các ông ráng tu, sau hối hận vô ích. Đó là lời dạy bảo của tôi.

Bài kinh này liên hệ tới hệ Bát-nhã nhã rất sâu. Ở đây chỉ đệ nhất tối không là cái không tột cùng. Cái không đó là gì? Tức là ngay trong cái không này, từ tâm thức cho đến hình thể, cả hai đều là duyên hợp hư dối, không có tự thể cố định. Bởi không tự thể cố định mà chúng ta mê lầm chấp nó thật, là vô minh. Nếu thấy rõ ràng không thật, chỉ là giả hiệu thôi thì sẽ được giải thoát.

Tất cả chúng ta mê lầm từ cái thức, cái thân, lầm giả hiệu nữa. Lầm thức phân biệt cho nó là tâm mình, khởi không biết từ đâu khởi, diệt không biết về đâu. Thân do đủ duyên hợp, không thật mà cho là thật. Khi sanh ra, nếu cha mẹ học hành khá chọn cho cái tên đẹp thì thích, chấp giữ đã đành. Nếu cha mẹ quê mùa đặt cho tên Mít, tên Xoài, vậy mà ai động tới Mít, tới Xoài thì cự liền. Như vậy là chấp từ thân, tâm đến tên tạm đặt, cái nào cũng cho là thật. Rõ ràng chuyện đó không có nghĩa lý gì, chỉ là giả hiệu mà người ta vẫn chấp cứng. Phật nói cái ngu si của chúng sanh không sao kể hết.

Kinh A-hàm kể, một hôm Phật đi giáo hoá vùng Bà-la-môn, các đệ tử Bà-la-môn theo Phật hết. Mấy thầy Bà-la-môn tức quá, Phật đi trước, họ theo sau kêu tên chửi. Phật cứ chậm rãi đi đều đều không nói gì hết. Mấy vị đó tức quá hỏi:

- Cù-đàm có nghe không?

Phật trả lời:

- Có nghe.

- Tại sao tôi chửi mà Ngài không nói gì hết?

Phật liền trả lời:

- Như nhà ngươi có giỗ mời khách tới, khách dự tiệc rồi về, ngươi đem quà bánh tặng cho, họ không nhận thì quà bánh về ai?

- Tặng mà họ không nhận thì về tôi chứ về ai?

- Cũng vậy ngươi chửi ta, ta không nhận thì thôi.

Bây giờ có ai chửi, chúng ta nhận không? Người ta kêu tên tộc của Phật ra chửi, ngài không dính gì hết. Chúng ta nghe ai nói xa xa cũng ráng lắng tai, coi có dính tới mình không. Nghe rồi giận hờn đủ thứ, bởi vậy cái mê lầm của con người quá sức tưởng tượng. Do chúng ta chấp chặt tâm, chấp chặt thân, chấp chặt giả danh, tất cả đều cho là thật nên khổ đau từ đời này đến kiếp nọ. Bây giờ học đạo biết những thứ đó hư dối, đừng chấp nữa thì được giải thoát chứ có gì khó.

PHẨM THẤT NHẬT
KINH SỐ 3

(Hán tạng - 七日品 。弟三)

HÁN TẠNG

Chánh văn:

Tôi nghe như vầy: Một thời Phật ở nước Xá-vệ, rừng Kỳ-đà, vườn Cấp Cô Độc.

Bấy giờ, Thế Tôn bảo các Tỳ-kheo:

- Nay ta sẽ nói về bảy sử. Các thầy hãy khéo nghĩ nhớ.

Các Tỳ-kheo đáp:

- Xin vâng, bạch Thế Tôn.

Khi ấy các Tỳ-kheo vâng lời Phật dạy. Thế Tôn bảo:

- Trích Tăng Nhất A-hàm - Phần này không đối chiếu Pāli tạng.

- Thế nào là bảy?

1. Tham dục sử

2. Sân nhuế sử

3. Kiêu mạn sử

4. Si sử

5. Nghi sử

6. Kiến sử

7. Dục thế gian sử.

Này Tỳ-kheo, đó là bảy sử khiến cho chúng sanh thường ở trong u tối, bị trói buộc thân mình, lưu chuyển trong thế gian không hề ngừng nghỉ, cũng không thể biết cội rễ sanh tử. Ví như hai con trâu một đen một trắng, mang chung một ách cùng kéo dẫn nhau, không cách xa được. Chúng sanh cũng như thế, bị tham dục sử, vô minh sử, trói buộc không lìa nhau được. Năm sử kia cũng lại đuổi theo; năm sử vừa theo, bảy sử cũng thế. Người phàm phu bị bảy sử này trói buộc, lưu chuyển trong sanh tử không giải thoát được, không thể biết nguồn gốc của khổ.

Tỳ-kheo nên biết, do bảy sử này bèn có ba đường ác: địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh. Do bảy sử này không thể qua khỏi cảnh giới tệ ma. Nhưng bảy sử này lại có bảy phương thuốc. Thế nào là bảy?

1. Tham dục sử thì có niệm giác ý trị.

2. Sân nhuế sử có trạch pháp giác ý trị.

3. Tà kiến sử có tinh tấn giác ý trị.

4. Dục thế gian sử có hỷ giác ý trị.

5. Kiêu mạn sử có ỷ giác ý trị.

6. Nghi sử có định giác ý trị.

7. Vô minh sử có hộ giác ý trị.

Này Tỳ-kheo! Đó là bảy sử dùng bảy giác ý trị.

Tỳ-kheo nên biết! Lúc ta chưa thành Phật, đang hành hạnh Bồ-tát, ngồi dưới cây Bồ-đề, khởi niệm này: "Chúng sanh cõi Dục bị những gì trói buộc?" Rồi lại nghĩ: "Chúng sanh bị bảy sử trói buộc lưu chuyển trong sanh tử, mãi mãi không giải thoát được. Nay ta cũng bị bảy sử này trói buộc không được giải thoát." Lúc ấy ta lại nghĩ: "Bảy sử này dùng gì để trị?" Ta lại suy nghĩ nữa: "Bảy sử này sẽ dùng bảy giác ý trị. Ta nên tư duy bảy giác ý. Lúc ta tư duy bảy giác ý, tâm hữu lậu được dứt, liền được giải thoát. Sau thành đạo Vô thượng chánh chân.

Trong bảy ngày ngồi kiết-già, tư duy về bảy giác ý này một lần nữa. Thế nên, các Tỳ-kheo nếu muốn bỏ bảy sử nên nhớ tu hành pháp bảy giác ý. Như thế, các Tỳ-kheo nên học điều này.

Bấy giờ các Tỳ-kheo nghe Phật dạy xong, vui vẻ vâng làm.

Giảng:

Thế Tôn bảo các Tỳ-kheo:

- Nay ta sẽ nói về bảy sử. Các thầy hãy khéo nghĩ nhớ.

Các Tỳ-kheo đáp:

- Xin vâng, bạch Thế Tôn.

Khi ấy các Tỳ-kheo vâng lời Phật dạy. Thế Tôn bảo:

- Thế nào là bảy ?

1. Tham dục sử

2. Sân nhuế sử

3. Kiêu mạn sử

4. Si sử

5. Nghi sử

6. Kiến sử

7. Dục thế gian sử

Này Tỳ-kheo, đó là bảy sử khiến cho chúng sanh thường ở trong u tối, bị trói buộc thân mình, lưu chuyển trong thế gian không hề ngừng nghỉ, cũng không thể biết cội rễ sanh tử.

Tôi sẽ nói thất sử.

Trong đây sử thứ nhất và thứ bảy có khác nhau không?

- Tham dục sử (ham muốn): tham ngũ dục.

- Dục thế gian (tham thế gian): tham Dục hữu, Sắc hữu, Vô sắc hữu. Bởi tham ba cõi nên đi trong tam giới.

Thất sử này lôi kéo trói buộc khiến chúng sanh bị luân hồi không biết tới bao giờ thôi dứt, cũng không biết nguồn gốc sanh tử từ đâu ra?

Phật thí dụ như hai con trâu, một đen một trắng mang chung một ách cùng kéo dẫn nhau, không cách xa được. Chúng sanh cũng thế, bị tham dục sử, vô minh sử trói buộc không lìa nhau được.

Ách là dụ cho sử, hai con trâu là dụ cho ham muốn và si mê. Tại sao bảy sử mà ở đây Phật nói có hai? Tuy nói bảy sử nhưng hai sử này là gốc, tham không được thì sanh giận tức, tham được thì sanh kiêu mạn. Bởi si mê nên mới nghi ngờ, hiểu không đúng, tà kiến, tham đắm trong tam giới. Bốn sử sau thuộc về si. Nói hai sử si và tham giống như hai con trâu đen và trắng, cứ bị ách con này lôi qua, con kia kéo lại, không thoát ra được. Chúng sanh cũng thế, bị tham dục sử, vô minh sử, trói buộc không lìa nhau.

Năm sử kia cũng lại đuổi theo. Phàm phu bị bảy sử này trói buộc, lưu chuyển trong sanh tử không thể giải thoát, không thể biết được nguồn gốc của khổ.

Tỳ-kheo nên biết, do bảy sử này bèn có ba đường ác: địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh. Do bảy sử này không thể qua khỏi cảnh giới tệ ma.

Phật chỉ rõ tai họa của bảy sử, nó dẫn chúng ta đi trong luân hồi, trong ba ác đạo: địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh không có ngày ra. Do bảy sử này mà chúng ta rơi vào cảnh giới tệ ma. Rơi trong cảnh giới tệ ma là sao? Thí dụ tham ăn món ngon là việc nhỏ xíu, nhưng khi tham rồi sẽ rơi vào cảnh giới tệ ma. Vì thích ăn ngon, đến đâu được đãi món mình thích, ta sẽ thường đến chỗ đó,

không còn vui vẻ sống trong đạo một cách đạm bạc nữa, nên nói rơi vào cõi tệ ma. Đó là chỉ nói tham ăn thôi, còn tham sắc, tham danh... đủ thứ. Những thứ đó dẫn mình đi vào cảnh giới tệ ma. Ma ở đây không có nghĩa là hiện ra thân thể xấu xí dễ sợ, mà là cạm bẫy làm chướng đạo, chúng ta tu không được, không thể giải thoát.

Bảy sử này lại có bảy phương thuốc. Thế nào là bảy?

1. Tham dục sử thì có niệm giác ý trị.

2. Sân nhuế sử có trạch pháp giác ý trị.

3. Tà kiến sử có tinh tấn giác ý trị.

4. Dục thế gian sử có hỷ giác ý trị.

5. Kiêu mạn sử có ỷ giác ý trị.

6. Nghi sử có định giác ý trị.

7. Vô minh sử có hộ giác ý trị.

Này Tỳ-kheo! Đó là bảy sử dùng bảy giác ý trị.

Nếu có sử ham muốn thì dùng niệm giác ý trị. Tại sao ham muốn dùng niệm giác ý trị? Ham muốn là mong được cái này, được cái kia, tức tham ngũ dục. Nếu chúng ta tập trung tâm niệm chuyên nhất về một thứ thì ham muốn có bớt không? Bớt.

Sử giận tức thì dùng trạch pháp giác ý trị. Tại sao giận tức dùng trạch pháp giác ý trị? Khi khởi giận tức phải xét lại trong tâm mình tốt hay xấu. Trạch pháp là lựa chọn, xấu loại ra tốt giữ lại. Vì vậy nên dùng trạch pháp giác ý trị.

Sử tà kiến thì dùng tinh tấn giác ý trị. Tà kiến là nhìn sai thấy lệch. Siêng năng xem xét nội tâm, những gì xấu loại ra, tốt giữ lại. Luôn cố gắng như thế thì không rơi vào tà kiến.

Sử tham thế gian thì dùng hỷ giác ý trị. Hỷ là vui. Khi có niềm vui trong nội tâm thì tham tam giới không còn nữa.

Sử kiêu mạn dùng ỷ (khinh an) giác ý trị. Kiêu mạn là khinh người. Chúng ta tu hành được an lạc nhẹ nhàng, thanh thoát, đó là không còn tâm kiêu mạn.

Sử nghi ngờ thì dùng định giác ý trị. Nghi ngờ là nghĩ tưởng, nghi cái này nghi cái nọ, khi định thì mọi thứ nghi đều hết.

Sử si mê thì dùng hộ (xả) giác ý trị. Bởi si mê nên mới đắm nhiễm cái này, cái kia. Xả hết tức nhiên hết si mê. Trong mười điều tâm niệm có điều, được lợi thì tâm si dễ động. Bởi vì được lợi tức nhiên tâm mê dễ dấy lên. Được lợi thì mừng, bởi mừng mới tham. Nếu xả hết thì si hết.

Đó là Phật chỉ thuốc để trị bảy bệnh sử. Phật dẫn chứng:

Tỳ-kheo nên biết! Lúc ta chưa thành Phật, đang hành hạnh Bồ-tát, ngồi dưới cây Bồ-đề, khởi niệm này: "Chúng sanh cõi Dục bị những gì trói buộc?" Rồi lại nghĩ: "Chúng sanh bị bảy sử trói buộc lưu chuyển trong sanh tử, mãi mãi không giải thoát được. Nay ta cũng bị bảy sử này trói buộc không được giải thoát".

Đó là ngài tìm nguyên nhân tại sao chúng sanh bị trói buộc trong vòng sanh tử luân hồi không được giải thoát. Suy tìm thấu đáo, ngài biết gốc của luân hồi là bảy sử.

Lúc ấy ta lại nghĩ: "Bảy sử này dùng gì để trị?" Ta lại suy nghĩ nữa: "Bảy sử này sẽ dùng bảy giác ý trị. Ta nên tư duy bảy giác ý." Lúc ta tư duy bảy giác ý, tâm hữu lậu được dứt, liền được giải thoát. Sau thành đạo Vô thượng chánh chân.

Đối với thất giác ý, đức Phật niệm chánh chân về nó nên ngài được giải thoát thành Phật.

Trong bảy ngày ngồi kiết-già, tư duy về bảy giác ý này một lần nữa. Thế nên, các Tỳ-kheo nếu muốn bỏ bảy sử nên nhớ tu hành pháp bảy giác ý. Như thế, các Tỳ-kheo nên học điều này.

Phật dẫn bảy sử là bệnh đưa đến trầm luân, sau đó chỉ bảy giác ý là thuốc và xác chứng ngài do tu những pháp ấy mà chứng ngộ thành Phật đạo. Nên biết thất giác ý là gốc để đưa đến giác ngộ. Vì vậy thất giác ý còn gọi là thất bồ-đề phần. Bồ-đề là giác, phần là từng phần. Bảy thứ này từ nơi ý mà ra nên gọi là thất giác ý. Phật dạy tu là những pháp ngài đã tu rồi, có pháp nào Phật dạy mình tu mà ngài chưa tu đâu. Chúng ta bây giờ dạy người ta tu mà mình chưa tu, bởi vậy dạy không hiệu nghiệm. Lỗi ở chỗ đó.

PHẨM MÃ HUYẾT THIÊN TỬ VẤN BÁT CHÁNH

KINH SỐ 5

(Hán tạng - 馬血天子問八政品 。弟五)

HÁN TẠNG

Chánh văn:

Tôi nghe như vầy: Một thời Phật ở tại nước Xá-vệ, rừng Kỳ-đà, vườn Cấp Cô Độc.

Bấy giờ, Thế Tôn bảo các Tỳ-kheo:

- Nay ta sẽ nói thí dụ thuyền bè. Các thầy khéo suy nghĩ, ghi nhớ trong tâm.

Các Tỳ-kheo thưa:

- Trích Tăng Nhất A-hàm - Phần này không đối chiếu Pāli tạng.

- Xin vâng! Bạch Thế Tôn.

Các Tỳ-kheo nghe lời Phật dạy.

Phật bảo:

- Thế nào gọi là thí dụ thuyền bè? Nếu các thầy đi đường bị giặc bắt giữ, nên nhiếp tâm ý, đừng khởi niệm ác. Nên khởi tâm hộ niệm trùm khắp mọi nơi, vô lượng vô hạn không thể tính kể. Giữ gìn tâm như đất, cũng như đất này, nhận vật sạch, cũng nhận vật dơ, phẩn tiểu dơ uế xấu xa thảy đều nhận hết. Song đất chẳng khởi tâm tăng giảm, không nói rằng: "Đây là xấu, đây là tốt." Nay việc làm của các thầy cũng nên như thế. Giả sử bị giặc bắt giữ giam cầm, chớ sanh ác niệm, khởi tâm tăng giảm. Như đất, nước, lửa, gió, xấu cũng nhận, tốt cũng nhận, đều không có tâm tăng giảm.

Khởi tâm từ, bi, hỷ, hộ (xả) đối với tất cả chúng sanh. Vì sao? Pháp thiện còn phải bỏ, huống gì pháp ác mà tập quen. Như có người gặp chỗ tai nạn sợ sệt, muốn qua khỏi chỗ tai nạn đến chỗ an ổn; tùy ý chạy tìm nơi an ổn. Người ấy thấy con sông lớn rất sâu rộng, cũng không có thuyền hay cầu để có thể sang bờ bên kia. Song chỗ đứng bên này rất đáng sợ, bờ bên kia không có. Bấy giờ người kia suy nghĩ tính kế: "Sông này rất sâu lại rộng, nay ta có thể thu thập cây cối, cỏ lá kết lại làm bè qua sông, nhờ bè này để chèo từ bờ này sang bờ kia." Bấy giờ người ấy liền thu góp cành cây, cỏ lá kết bè mà chèo từ bờ này sang bờ kia. Người ấy đã sang

bờ kia liền khởi nghĩ: "Cái bè này rất nhiều lợi ích cho ta, do bè này được qua chỗ ách nạn, từ chỗ sợ hãi đến chỗ không nạn. Nay ta không bỏ bè này, đi đâu cũng mang theo."

Thế nào, các Tỳ-kheo! Người kia đến nơi rồi có thể vác chiếc bè theo chăng? Hay không nên vác theo?

Các Tỳ-kheo thưa:

- Bạch Thế Tôn không nên. Nguyện vọng của người ấy được kết quả, còn dùng bè vác theo làm gì!

Phật bảo Tỳ-kheo:

- Pháp thiện còn phải bỏ, huống gì phi pháp.

Bấy giờ có một Tỳ-kheo bạch Phật:

- Thế nào là pháp thiện còn phải bỏ, huống gì phi pháp? Chúng con há không do pháp mà học đạo ư?

Phật bảo:

- Y nơi kiêu mạn diệt kiêu mạn, mạn mạn, tăng thượng mạn, tự mạn, tà kiến mạn, mạn trung mạn. Dùng không mạn diệt mạn mạn, vô mạn; dùng chánh mạn diệt tà mạn, tăng thượng mạn, diệt sạch bốn mạn.

Xưa kia, khi ta chưa thành Phật đạo, ngồi dưới cội cây bèn nghĩ như vầy: "Trong cõi Dục giới, ai là người hào quý nhất ta sẽ hàng phục. Trong cõi Dục giới này chư thiên và loài người thảy đều

hàng phục". Lúc ấy ta lại nghĩ thế này: "Nghe nói có tệ ma Ba-tuần, nay ta sẽ chiến đấu với ma ấy, do hàng phục ma Ba-tuần, tất cả chư thiên hào quý kiêu mạn đều sẽ hàng phục".

Khi ấy, ta ngồi nơi tòa mỉm cười, khiến cho cảnh giới ma Ba-tuần thảy đều chấn động. Trong hư không nghe có tiếng nói kệ:

Bỏ pháp vua Tịnh Phạn,
Xuất gia học cam lồ,
Nếu người phát nguyện rộng,
Không ba đường ác này.
Nay ta họp binh chúng,
Đến thăm Sa-môn kia,
Nếu không theo ý ta,
Nắm chân ném ra biển.

2. Khi ấy, tệ ma Ba-tuần sân giận bừng bừng, liền bảo đại tướng Sư Tử rằng:

- Mau tập họp bốn bộ chúng, đi đánh dẹp Sa-môn. Và phải quan sát ông ấy có thế lực gì mà dám chiến đấu với ta?

Khi ấy, ta lại suy nghĩ: "Giao chiến với người thường còn không thể im lặng huống gì với người hào quý của cõi Dục. Cũng nên tranh đua với y ít nhiều."

Này Tỳ-kheo! Lúc ấy ta mặc giáp nhân từ, tay cầm cung chánh định, tên trí tuệ, đợi binh chúng kia. Khi đó tệ ma, đại tướng và binh chúng có đến

mười tám ức, mặt mày mỗi mỗi khác nhau, vượn, khỉ, sư tử đến chỗ ta. Binh chúng La-sát hoặc một thân có ngàn đầu; hoặc mấy mươi thân chung một đầu; hoặc hai vai ba cổ, ngay tim có miệng; hoặc một tay, hoặc hai tay, hoặc bốn tay; hoặc hai tay vác đầu, miệng ngậm thây rắn; hoặc trên đầu bốc lửa, miệng phun lửa; hoặc hai tay banh miệng muốn ngoạm đằng trước; hoặc phanh bụng đi tới, tay cầm dao kiếm, mang vác mâu giáo; hoặc cầm chày cối; hoặc vác núi gánh đá, vác cây lớn; hoặc hai chân ở trên, đầu ở dưới; hoặc cưỡi voi, sư tử, hổ lang, độc trùng; hoặc đi bộ đến, hoặc bay trên không.

Khi ấy, tệ ma đem bao nhiêu binh chúng ấy vây quanh cội đạo thọ. Ma Ba-tuần đứng bên trái ta, nói với ta:

- Sa-môn đứng lên mau.

Tỳ-kheo! Khi ấy, ta im lặng không trả lời. Như thế đến ba phen, Ma bèn nói với ta:

- Sa-môn sợ ta chăng?

Ta bảo:

- Nay ta nhiếp tâm không chút kinh sợ.

Ma Ba-tuần nói:

- Sa-môn! Có thấy bốn bộ binh chúng của ta chăng? Còn ông một thân, không có khí giới gậy gộc, binh đao, đầu trọc, thân trơ, chỉ mặc ba y, lại nói: Ta không sợ?

Bấy giờ, ta hướng về Ba-tuần, nói kệ:

Giáp nhân, cung chánh định,
Tay cầm tên trí tuệ,
Phước nghiệp là binh chúng,
Nay sẽ hoại quân ngươi.

Ma Ba-tuần lại nói với ta:

- Ta có nhiều việc lợi ích cho Sa-môn, nếu không nghe lời ta, bấy giờ sẽ đốt ông ra tro, tiêu diệt thân hình. Lại, Sa-môn dung mạo đoan chánh, tuổi trẻ tươi đẹp, phát xuất từ dòng Sát-lợi, Chuyển luân vương. Mau rời khỏi chỗ này, tập theo ngũ dục. Ta sẽ đem đến cho ông, để ông làm Chuyển luân thánh vương.

Ta trả lời Ba-tuần:

- Những lời ngươi nói, đều là vô thường biến đổi không dừng lâu, cũng phải xả ly, chẳng phải điều ta ưa thích.

Ma Ba-tuần lại nói với ta:

- Sa-môn! Hôm nay muốn điều gì? Chí nguyện việc gì?

Ta đáp:

- Điều ta nguyện là nơi không lo sợ, an ổn tịch tịnh trong thành Niết-bàn, dẫn dắt các chúng sanh trôi nổi trong sanh tử, chìm đắm khổ não được đến con đường chánh.

- Nếu như Sa-môn không mau mau đứng lên khỏi tòa, ta sẽ nắm chân ông ném xuống biển.

Ta đáp Ba-tuần rằng:

- Ta tự quán sát trong cõi trời, người, dù cho ma hay thiên ma, nhân, phi nhân và cả bốn binh chúng của ngươi, không thể khiến ta động một mảy lông.

Ma bảo:

- Sa-môn! Ngày nay muốn chiến đấu với ta chăng?

Ta đáp:

- Muốn cùng giao chiến.

Ma hỏi:

- Ông ghét điều gì?

Ta đáp:

- Những điều kiêu mạn, như tăng thượng mạn, tự mạn, tà mạn, mạn trung mạn.

Ma nói với ta:

- Ông dùng nghĩa gì để diệt các mạn đó?

Ta đáp:

- Ba-tuần nên biết! Có nhân Từ tam-muội, Bi tam-muội, Hỷ tam-muội, Hộ tam-muội, Không tam-muội, Vô nguyện tam-muội, Vô tướng tam-muội. Do Từ tam-muội được Bi tam-muội, do Bi tam-muội được Hỷ tam-muội, do Hỷ tam-muội được Hộ (Xả)

tam-muội, do Không tam-muội được Vô nguyện tam-muội, do Vô nguyện tam-muội được Vô tướng tam-muội. Do sức của tam-muội này chiến đấu với ngươi. Hành tận ắt khổ tận, khổ tận ắt kết tận, kết tận ắt đến Niết-bàn.

Ma nói:

- Sa-môn! Có thể dùng pháp diệt pháp chăng?

Ta đáp:

- Có thể dùng pháp diệt pháp.

Ma hỏi ta:

- Thế nào là dùng pháp diệt pháp?

Khi ấy, ta bảo:

- Dùng chánh kiến diệt tà kiến, dùng tà kiến diệt chánh kiến. Chánh tư duy diệt tà tư duy, tà tư duy diệt chánh tư duy. Chánh ngữ diệt tà ngữ, tà ngữ diệt chánh ngữ. Chánh nghiệp diệt tà nghiệp, tà nghiệp diệt chánh nghiệp. Chánh mạn diệt tà mạn, tà mạn diệt chánh mạn. Chánh phương tiện diệt tà phương tiện, tà phương tiện diệt chánh phương tiện. Chánh niệm diệt tà niệm, tà niệm diệt chánh niệm. Chánh định diệt tà định, tà định diệt chánh định.

Ma nói:

- Sa-môn! Hôm nay tuy có những lời như vậy. Ở chỗ này khó khắc phục. Ông mau đứng dậy, đừng để ta nắm chân ném ra biển.

Ta lại bảo Ba-tuần:

- Ngươi tạo phước chỉ một phen nay được làm Ma vương cõi Dục. Xưa kia ta tạo công đức không thể tính kể. Lời của ngươi hôm nay mới thật khó làm.

Ba-tuần đáp:

- Phước đã làm chỉ ông chứng biết. Ông tự xưng đã tạo vô số phước, ai có thể chứng tri cho ông?

Tỳ-kheo! Lúc ấy ta duỗi tay mặt, chỉ xuống đất, bảo với Ba-tuần:

- Công đức ta đã tạo, Địa thần chứng biết.

Ta đang nói lời này, Địa thần từ đất vọt lên chắp tay bạch:

- Bạch Thế Tôn! Con đang chứng biết.

Địa thần nói xong, Ba-tuần lo buồn khổ não, liền lui không hiện.

Tỳ-kheo! Do phương tiện này nên biết, pháp còn phải diệt huống là phi pháp. Đã từ lâu, ta vì các thầy nói kinh Nhất Giác Dụ, không ghi lại văn tự, huống giải thích ý nghĩa. Vì sao? Pháp này sâu xa huyền diệu, các bậc Thanh văn, Bích-chi Phật tu pháp này được công đức lớn, được cam lồ, đến chỗ vô vi.

Thế nào tên là Dụ nương thuyền? Nghĩa là y nơi mạn diệt mạn, mạn đã diệt tận, lại không còn những niệm tưởng não loạn. Cũng như da con chồn

được thuộc kỹ, lấy tay cuộn lại, không nghe tiếng sột soạt, không có chỗ cứng cộm. Đây cũng như thế. Như Tỳ-kheo chấm dứt kiêu mạn, không có tăng giảm. Cho nên nay ta bảo các thầy rằng: "Giả sử bị giặc giam cầm, chớ khởi tâm ác, nên đem lòng từ ban khắp các nơi, cũng như da kia rất mềm mại, bèn được chỗ vô vi lâu dài."

Như thế, Tỳ-kheo! Nên khởi niệm như thế.

Ngay khi thuyết pháp này, có ba ngàn thiên tử ngay tại chỗ ngồi các trần cấu sạch hết, được pháp nhãn tịnh. Còn sáu mươi Tỳ-kheo khác lại bỏ pháp phục, tập hạnh cư sĩ. Sáu mươi Tỳ-kheo khác, lậu tận ý giải, được pháp nhãn tịnh.

Bấy giờ, các Tỳ-kheo nghe Phật dạy xong, vui vẻ vâng làm.

Giảng:

Bấy giờ, Thế Tôn bảo các Tỳ-kheo:

- Nay ta sẽ nói thí dụ thuyền bè. Các thầy khéo suy nghĩ, ghi nhớ trong tâm.

Các Tỳ-kheo thưa:

- Xin vâng! Bạch Thế Tôn.

Các Tỳ-kheo nghe lời Phật dạy.

Phật bảo:

- Thế nào gọi là thí dụ thuyền bè? Nếu các thầy đi đường bị giặc bắt giữ, nên nhiếp tâm ý, đừng khởi niệm ác.

Nên khởi tâm hộ niệm trùm khắp mọi nơi, vô lượng vô hạn không thể tính kể. Giữ gìn tâm như đất.

Đức Phật dạy khi bị giặc bắt, lúc đó chúng ta có hai thứ khổ. Khổ thứ nhất là sợ hãi, khổ thứ hai là tức giận. Do đó Phật dạy đừng nghĩ ác, đừng oán thù, phải khởi lòng từ bi hỷ xả khắp hết các phương vô lượng: từ vô lượng tâm, bi vô lượng tâm, hỷ vô lượng tâm, xả vô lượng tâm. Tu được bốn tâm đó là giữ tâm mình như đất.

Cũng như đất này, nhận vật sạch, cũng nhận vật dơ, phẩn tiểu dơ uế xấu xa thảy đều nhận hết. Song đất chẳng khởi tâm tăng giảm, không nói rằng: "Đây là xấu, đây là tốt". Nay việc làm của các thầy cũng nên như thế.

Đất trong thân hay ngoài thân cũng là đất. Nếu đất ngoài thân bị quăng đồ dơ xấu xuống, nó không rầy rà thì đất trong thân cũng nên như thế. Tại sao khi đụng tới đất trong thân lại phản kháng? Thêm bớt làm chi, tốt xấu làm gì, đất cũng chỉ là đất. Vì vậy Phật khuyên Tỳ-kheo phải nên như đất.

Giả sử bị giặc bắt giữ giam cầm, chớ sanh ác niệm, chớ khởi tâm tăng giảm. Như đất, nước, gió, lửa, xấu cũng nhận, tốt cũng nhận, đều không có tâm tăng giảm. Khởi tâm từ, bi, hỷ, hộ (xả) đối với tất cả chúng sanh.

Đối với tất cả chúng sanh phải khởi tâm từ bi hỷ xả, để nếu họ có làm khổ mình, chúng ta không chút hờn giận, cũng như đất nước gió lửa bên ngoài vậy.

Phật bảo: *Pháp thiện còn phải bỏ, huống gì pháp ác mà tập quen.*

Pháp Phật dạy như thuốc uống trị bệnh. Khi bệnh lành rồi có còn tiếp tục uống thuốc không? Không uống. Lành bệnh rồi thuốc cũng phải bỏ. Thuốc dụ cho pháp lành, bệnh dụ cho pháp ác. Pháp lành còn nên xả thì pháp ác có nên chứa không? Không. Chúng ta tu rồi có nên buồn người này giận người kia không? Nếu buồn giận hoài là người chứa pháp ác. Như người bị bệnh phổi, không ai dám ở gần. Bệnh nhân biết vi trùng làm hư phổi thì tìm thuốc trị nó hay chứa nó? Biết nó là thứ hiểm nguy phải lo trị, không ai dung chứa cả.

Tham sân si là ba độc, nên bỏ hay nên giữ? Ai cũng biết nên bỏ. Vậy mà tại sao chúng ta không chịu bỏ. Thứ tốt còn phải bỏ huống là thứ xấu ác. Người tu muốn vươn lên, nguyện giải thoát mọi khổ đau, mà đó là nhân khổ đau, tại sao không bỏ? Phật dạy pháp thiện còn phải xả huống là pháp ác. Cho nên những gì thuộc về pháp ác vừa dấy lên phải bỏ liền. Vị nào nói "tôi giận huynh mười năm không ngó mặt", đó là người thế nào? Là người nguyện chứa pháp ác. Chúng ta chưa phải là thánh nên chủng nghiệp xấu vẫn còn, nhưng vừa biết phải bỏ, chứ cứ chứa chấp nó thì không phải người tu.

Như có người gặp chỗ tai nạn sợ sệt, muốn qua khỏi chỗ tai nạn đến chỗ an ổn; tùy ý chạy tìm nơi an ổn. Người ấy thấy con sông lớn rất sâu rộng, cũng không có thuyền hay cầu để có thể sang bờ bên kia. Song chỗ đứng bên này rất đáng sợ, bờ bên kia không có. Bấy giờ người kia suy nghĩ tính kế: "Sông này rất sâu lại rộng, nay ta có thể thu thập cây cối, cỏ lá kết lại làm bè qua sông, nhờ bè này để chèo từ bờ này sang bờ kia".

Bấy giờ người ấy liền thu góp cành cây, cỏ lá kết bè mà chèo từ bờ này sang bờ kia. Người ấy đã sang bờ kia liền khởi nghĩ: "Cái bè này rất nhiều lợi ích cho ta, do bè này được qua chỗ ách nạn, từ chỗ sợ hãi đến chỗ không nạn. Nay ta không bỏ bè này, đi đâu cũng mang theo."

Thế nào, các Tỳ-kheo! Người kia đến nơi rồi có thể vác chiếc bè theo chăng? Hay không nên vác theo?

Các Tỳ-kheo thưa:

- Bạch Thế Tôn không nên. Nguyện vọng của người ấy được kết quả, còn dùng bè vác theo làm gì!

Phật bảo Tỳ-kheo:

- Pháp thiện còn phải bỏ, huống gì phi pháp!

Bấy giờ có một Tỳ-kheo bạch Phật:

- Thế nào là pháp thiện còn phải bỏ, huống gì phi pháp? Chúng con há không do pháp mà học đạo ư?

Thí dụ này không được rõ lắm, trong một bài kinh khác Phật nói rõ hơn. Có người bị giặc cướp đuổi gấp, khi chạy tới bờ sông thấy sông vừa sâu vừa rộng nước chảy xiết, lại không có cầu, không có thuyền. Người đó muốn thoát nạn phải làm sao? Anh ta tìm cách kết bè qua sông. Anh chặt tám khúc cây kết lại thành chiếc bè, sau đó xuống bè bơi qua bờ bên kia. Qua bên kia rồi anh bước lên bờ thật an ổn. Giặc cướp dụ cho vô thường đuổi gấp, người bị đuổi dụ chúng ta, dòng sông dụ cho ái dục. Nó vừa sâu vừa rộng, vừa chảy xiết, nếu ai rớt xuống liền bị cuốn trôi. Muốn có phương tiện vượt qua bên

kia sông, chặt tám khúc cây dụ cho bát chánh đạo. Nương bát chánh đạo làm bè qua bờ bên kia, thoát hiểm nguy được an ổn.

Bấy giờ nghĩ chiếc bè là vật hữu ích cho mình nên vác theo lên bờ. Người nghĩ như thế thật là ngu ngốc. Chiếc bè chỉ có giá trị đưa chúng ta qua sông. Qua được rồi, nó không còn cần thiết nữa, vác theo chỉ khổ công vô ích. Tu đến quả A-la-hán, chứng vô lậu thì bát chánh đạo có còn dùng nữa không? Không. Nên Phật nói pháp thiện còn phải xả huống nữa là pháp ác.

Pháp Phật dạy là phương tiện đưa tới giải thoát. Giải thoát rồi phương tiện cũng bỏ, huống nữa là các pháp dẫn đi trong trầm luân mà lại có thể giữ được sao? Người nào muốn trầm luân nữa thì cứ chứa, vì nó là động cơ đưa đến trầm luân. Ai quyết tâm giải thoát thì phải bỏ. Người tu sáng suốt phải bỏ pháp ác, nếu cố giữ pháp ác thì không phải người sáng suốt, không phải người thật tu.

Khi ấy có một Tỳ-kheo bạch Phật thế nào là pháp lành còn phải xả, huống là phi pháp, chúng con không phải do pháp học đạo sao? Vị Tỳ-kheo này khởi nghi lâu nay học đạo là học pháp của Phật dạy, bây giờ pháp cũng bỏ thì học gì đây?

Phật bảo:

- Y nơi kiêu mạn diệt kiêu mạn, mạn mạn, tăng thượng mạn, tự mạn, tà kiến mạn, mạn trung mạn. Dùng không mạn diệt mạn mạn, vô mạn; dùng chánh mạn diệt tà mạn, tăng thượng mạn, diệt sạch bốn mạn.

Như vậy Phật đáp có lạc đề không? Tại sao thầy Tỳ-kheo hỏi không do pháp mà học đạo, Phật lại nói y kiêu mạn diệt kiêu mạn, lấy không mạn diệt mạn mạn, lấy chánh mạn diệt tà mạn và tăng thượng mạn...? Lấy kiêu mạn diệt kiêu mạn là sao? Điều này nghe thật khó hiểu. Thí dụ ở trong chúng ai cũng nguyện tinh tấn tu hành. Có một thiếu nữ thật đẹp đến nói: "Tôi sẽ phá xem mấy thầy tu được không?" Khi đó mình nói sao? "Trọn đời tôi cố gắng tu dù chết cũng không để sắc dục lôi cuốn, có một trăm người như cô cũng không phá được chúng tôi!" Nói vậy có kiêu mạn không? Có. Khởi tâm kiêu mạn như thế để diệt kiêu mạn của cô thiếu nữ. Cô ta nói sẽ phá tức dùng tâm kiêu mạn đối với mình. Gặp trường hợp như thế muốn thắng phải làm sao? Cũng phải khởi niệm kiêu mạn để diệt kiêu mạn, nên nói y kiêu mạn diệt kiêu mạn.

Giả như có người nói tu thành Phật khó lắm, quý thầy đừng tu nữa. Từ xưa tới giờ, ngoài đức Phật Thích-ca ra có đức Phật nào nữa đâu? Nghe vậy mình chùn bước, nghĩ khó liền thối tâm. Với người biết tu thì nghĩ tuy thành Phật khó nhưng đã quyết định thì phải làm cho được, đó là kiêu mạn. Nhờ kiêu mạn mà tiến. Nghe nói khó rồi thở dài chắt lưỡi là lùi. Bởi vậy nên nói y kiêu mạn diệt kiêu mạn. Dẫn chứng lời Phật dạy:

Xưa kia, khi ta chưa thành Phật đạo, ngồi dưới cội cây bèn nghĩ như vầy: "Trong cõi Dục giới, ai là người hào quý nhất ta sẽ hàng phục. Trong cõi Dục giới này chư thiên và loài người thảy đều hàng phục." Lúc ấy

ta lại nghĩ thế này: "Nghe nói có tệ ma Ba-tuần, nay ta sẽ chiến đấu với ma ấy, do hàng phục ma Ba-tuần, tất cả chư thiên hào quý kiêu mạn đều sẽ hàng phục."

Khi ấy, ta ngồi nơi tòa mỉm cười, khiến cho cảnh giới ma Ba-tuần thảy đều chấn động.

Cái cười này là cười kiêu ngạo.

Trong hư không nghe có tiếng nói kệ:

Bỏ pháp vua Tịnh Phạn,
Xuất gia học cam lồ,
Nếu người phát nguyện rộng,
Không ba đường ác này.
Nay ta họp binh chúng,
Đến thăm Sa-môn kia,
Nếu không theo ý ta,
Nắm chân ném ra biển.

Ma kiêu mạn cho rằng không ai thoát khỏi tầm tay của nó, nên đức Phật y kiêu mạn diệt kiêu mạn. Đó là khởi kiêu mạn của Phật. Từ đây ma bắt đầu khởi chiến với ngài.

Khi ấy, tệ ma Ba-tuần sân giận bừng bừng, liền bảo đại tướng Sư Tử rằng:

- Mau tập họp bốn bộ chúng, đi đánh dẹp Sa-môn. Và phải quan sát ông ấy có thế lực gì mà dám chiến đấu với ta?

Khi ấy, ta lại suy nghĩ: "Giao chiến với người thường còn không thể im lặng huống gì với người hào quý của cõi Dục. Cũng nên tranh đua với y ít nhiều."

Bấy giờ ngài nghĩ giao chiến với người tầm thường còn phải hò hét, huống nữa ma Ba-tuần là thứ dữ, chẳng lẽ không có gì khống chế nó.

Này Tỳ-kheo! Lúc ấy ta mặc giáp nhân từ, tay cầm cung chánh định, tên trí tuệ, đợi binh chúng kia.

Đức Phật ứng chiến bằng gì? Bằng giáp nhân từ, cung tam-muội, tên trí tuệ. Khi đó đại tướng tệ ma cùng binh chúng mười tám ức, bảo Phật đứng dậy đầu hàng. Ngài vẫn làm thinh không nao núng, cho thấy đức Phật rất gan dạ can đảm. Ma hỏi Phật:

- Sa-môn sợ ta chăng?

Ta bảo:

- Nay ta nhiếp tâm không chút kinh sợ.

Ma Ba-tuần nói:

- Sa-môn! Có thấy bốn bộ binh chúng của ta chăng? Còn ông một thân, không có khí giới gậy gộc, binh đao, đầu trọc, thân trơ, chỉ mặc ba y, lại nói: Ta không sợ?

Khi đó ta hướng đến Ba-tuần nói bài kệ:

Giáp nhân, cung chánh định,
Tay cầm tên trí tuệ,
Phước nghiệp là binh chúng,
Nay sẽ hoại quân ngươi.

Ngài sẵn sàng ứng chiến không chút sợ hãi. Ở trên có giáp nhân từ, cung tam-muội, tên trí tuệ, bây giờ thêm phước nghiệp làm binh khí nữa. Đó là đức Phật chấp nhận khai chiến với ma chứ không thối lui.

Ma Ba-tuần bảo để thì giờ Phật suy nghĩ, nếu không nghe sẽ làm thân Phật tan ra tro.

Lại, Sa-môn dung mạo đoan chánh, tuổi trẻ tươi đẹp, phát xuất từ dòng Sát-đế-lợi, Chuyển luân vương. Mau rời khỏi chỗ này, tập theo ngũ dục. Ta sẽ đem đến cho ông, để ông làm Chuyển luân thánh vương.

Dọa rồi chuyển sang dụ, ông dòng dõi vua chúa còn trẻ đẹp, về hưởng ngũ dục lạc đi, làm vua cho sung sướng.

Ta đáp:

- Điều ta nguyện là nơi không lo sợ, an ổn tịch tịnh trong thành Niết-bàn, dẫn dắt các chúng sanh trôi nổi trong sanh tử, chìm đắm khổ não được đến con đường chánh.

Như vậy chỗ mong cầu và chí nguyện của Phật là gì? Một là cầu cho mình an ổn, yên tịnh trong Niết-bàn. Hai là dẫn đường cho chúng sanh đang lưu chuyển trong sanh tử khổ đau ra khỏi nơi đó. Như vậy là tự lợi cho mình và tự nguyện đưa chúng sanh ra khỏi trầm luân khổ não. Đó là vừa lợi mình lợi người.

Ma nói với ta:

- Nếu như Sa-môn không mau mau đứng lên khỏi tòa, ta sẽ nắm chân ông ném xuống biển.

Ta đáp Ba-tuần rằng:

- Ta tự quán sát trong cõi trời, người, dù cho ma hay thiên ma, nhân, phi nhân và cả bốn binh chúng của ngươi, không thể khiến ta động một mảy lông.

Tới lúc quyết liệt ma không động được một mảy lông của Phật, đừng nói là làm được việc gì.

Ma bảo:

- Sa-môn! Ngày nay muốn chiến đấu với ta chăng?

Ta đáp:

- Muốn cùng giao chiến.

Như vậy không kiêu mạn là gì?

Ma hỏi:

- Ông ghét điều gì?

Ta đáp:

- Những điều kiêu mạn, như tăng thượng mạn, tự mạn, tà mạn, mạn trung mạn.

Ma nói với ta:

- Ông dùng nghĩa gì để diệt các mạn đó?

Ta đáp:

- Ba-tuần nên biết! Có nhân Từ tam-muội, Bi tam-muội, Hỷ tam-muội, Hộ tam-muội, Không tam-muội, Vô nguyện tam-muội, Vô tướng tam-muội. Do Từ tam-muội được Bi tam-muội, do Bi tam-muội, được Hỷ tam-muội, do Hỷ tam-muội được Hộ (Xả) tam-muội, do Không tam-muội

được Vô nguyện tam-muội, do Vô nguyện tam-muội được Vô tướng tam-muội. Do sức của tam-muội này chiến đấu với ngươi.

Đức Phật trả lời với ma rằng ngài oán ghét mạn. Chữ mạn luôn luôn kèm theo cái ngã, như ngã mạn, tăng thượng mạn... những thứ mạn này từ chấp ngã mà ra. Ba-tuần hỏi dùng nghĩa gì để diệt mạn. Phật đáp dùng từ, bi, hỷ, xả, tức là bốn tâm vô lượng; rồi thêm không, vô tướng, vô nguyện là ba môn giải thoát, để diệt các thứ mạn. Thấy rõ ngã không thật nên phá chấp ngã.

Hành tận ắt khổ tận, khổ tận ắt kết tận, kết tận ắt đến Niết-bàn.

Khi hành hết thì khổ hết, khổ hết thì các kiết sử hết, kiết sử hết thì đến Niết-bàn.

Ma nói:

- Sa-môn! Có thể dùng pháp diệt pháp chăng?

Ta đáp:

- Có thể dùng pháp diệt pháp.

Ma hỏi ta:

- Thế nào là dùng pháp diệt pháp?

Khi ấy, ta bảo:

- Dùng chánh kiến diệt tà kiến, dùng tà kiến diệt chánh kiến. Chánh tư duy diệt tà tư duy, tà tư duy diệt chánh tư duy. Chánh ngữ diệt tà ngữ, tà ngữ diệt chánh ngữ. Chánh nghiệp diệt tà nghiệp, tà nghiệp diệt chánh nghiệp. Chánh mạn diệt tà mạn, tà mạn diệt chánh mạn.

Chánh phương tiện diệt tà phương tiện, tà phương tiện diệt chánh phương tiện. Chánh niệm diệt tà niệm, tà niệm diệt chánh niệm. Chánh định diệt tà định, tà định diệt chánh định.

Đó là lấy pháp diệt pháp. Phật không có một pháp riêng cho chúng ta chấp cố định, chẳng qua tùy bệnh cho thuốc. Nếu bệnh tà kiến Phật dùng chánh kiến để trị. Giả sử người có chánh kiến nhưng chấp vào chánh kiến thì dùng tà kiến để trị. Không pháp nào là pháp thật, chỉ do cái này có nên cái kia có. Vì không có pháp thật nên nói lấy pháp này diệt pháp nọ.

Ma nói:

- Sa-môn! Hôm nay tuy có những lời như vậy. Ở chỗ này khó khắc phục. Ông mau đứng dậy, đừng để ta nắm chân ném ra biển.

Ta lại bảo Ba-tuần:

- Ngươi tạo phước chỉ một phen nay được làm Ma vương cõi Dục. Xưa kia ta tạo công đức không thể tính kể. Lời của ngươi hôm nay mới thật khó làm.

Đức Phật từ xưa đến giờ tu tạo nhiều công đức mà ma nói nắm chân ném ra biển, việc đó khó được.

Ba-tuần đáp:

- Phước đã làm chỉ ông chứng biết. Ông tự xưng đã tạo vô số phước, ai có thể chứng tri cho ông?

Như vậy là ma Ba-tuần đang thách đố với đức Phật. Ông nói tạo phước mà ai biết, chẳng qua chỉ nói suông thôi.

Tỳ-kheo! Lúc ấy ta duỗi tay mặt, chỉ xuống đất, bảo với Ba-tuần:

- Công đức ta đã tạo, Địa thần chứng biết.

Ta đang nói lời này, Địa thần từ đất vọt lên chắp tay bạch:

- Bạch Thế Tôn! Con đang chứng biết.

Địa thần nói xong, Ba-tuần lo buồn khổ não, liền lui không hiện.

Phật thắng trận. Qua cuộc chiến này chúng ta học thêm được những kinh nghiệm. Phật có dùng thần chú để trị ma không, có dùng bùa để trị ma không? Không. Như vậy ngài trị ma bằng thứ gì? Đầu tiên là giáp từ bi, cung thiền định, tên trí tuệ, sau nữa là thêm bốn món phước nghiệp. Đó là binh khí của ngài. Trong cuộc chiến, chúng ta thấy đức Phật đã sử dụng giáp từ bi hỷ xả để diệt ngã, kế đến dùng cung tam-muội. Nếu không có tam-muội thì đã chạy mất rồi. Nhờ tâm thiền định nên ngài không động, không sợ. Ma bảo đứng dậy ba lần, ngài không đứng, nó đòi giết, ngài không chút sợ sệt. Đó là đã dùng cung tam-muội.

Đến tên trí tuệ. Nó rủ về nhà làm vua, sẽ ủng hộ cho hưởng dục lạc sung sướng. Ngài thấy những thứ đó giả dối tạm bợ nên không muốn. Như vậy không phải trí tuệ là gì? Cuối cùng ma thua Phật trên phước nghiệp. Khi nói tới phước nghiệp dĩ nhiên ma không thể sánh được với Phật. Chư Phật có công đức vô lượng vô biên nên ma không đấu nổi.

Nếu đọc chuyện Tàu, quý vị thấy Khổng Minh, Quan Công, Lưu Bị; ai tài ai khôn hơn ai? Nói về khôn

thì Khổng Minh khôn nhất, nói về tài thì Quan Công tài nhất. Vậy mà Lưu Bị làm vua, chỉ huy mấy ông này. Rõ ràng do phước nhiều hơn nên thành chủ. Việc đó cho chúng ta thấy không phải khôn không phải tài mà do phước quyết định vận mệnh, sự thành bại của mỗi người.

Huynh đệ nghiệm lại đời tu của chúng ta sẽ thấy rõ điều này. Có người mới bước chân vào đạo, không biết bao nhiêu chuyện điêu đứng xảy ra, tu không được. Có người vào đạo tu dễ dàng, mỗi ngày mỗi tiến. Tại sao như thế? Tại phước riêng của mỗi vị. Người có phước được thuận lợi, người vô phước nhiều chướng duyên nên trục trặc hoài. Cho nên tu dễ hay khó tùy theo phước. Ma phá được là do ta thiếu phước. Phật thắng ma Ba-tuần là do phước ngài nhiều. Dù thổ địa đứng dậy chắp tay chưa chắc nó sợ, chính yếu do phước Phật quá nhiều nên ma không làm gì được ngài. Chúng ta phước ít, nó khảy móng tay mình đã rung rinh rồi, đừng nói tới hăm he.

Cho nên trong đời tu của mình, dù phước nhỏ bằng cây kim cũng phải bòn phải giữ. Nhiều cái nhỏ cộng lại thành cái lớn. Chính phước đức này sẽ bảo bọc đời tu của chúng ta an ổn. Tuy nhiên, đừng tưởng mình có phước rồi mặc tình thụ hưởng, một khi hết phước các thứ chướng sẽ đến. Biết như vậy, tăng ni dè dặt trong mọi sinh hoạt, những chuyện không đáng xài mà xài thì tổn phước. Tổn phước thì chướng ngại trên đường tu. Phải kiệm phước, những gì lợi cho người thì sẵn sàng, lợi mình mà tổn người thì dè dặt chớ làm. Hãy bòn mót phước đức để tạo duyên tốt trên đường tu, quyết không thối chuyển.

Đức Phật thắng ma là do phước. Phật dùng kiêu mạn trị nó nhưng dùng trong đức độ, chứ không phải trong oán hờn thù hận. Nó phá mà lúc nào ngài cũng dùng phương tiện của người tu để chiến thắng, chứ không la hét như kẻ phàm phu. Bây giờ chúng ta ngồi thiền, giả sử như có ma hay việc gì bất trắc xảy đến thì la hoặc sợ. Do sợ nên chạy. Nếu không sợ không chạy thì la hét um sùm, cả hai đều dở hết.

Hiểu như vậy, điều kiện cần yếu của người tu là chân chánh, cung thiền định, tên trí tuệ. Khi định tâm không sợ, an ổn rồi, dùng trí tuệ quán thấy các thứ bên ngoài đều huyễn hóa không thật, thân này cũng như thế. Huyễn diệt huyễn mặc nó, không có gì quan trọng. Như vậy trí tuệ và thiền định là hai vũ khí rất thiết yếu của người tu.

Tỳ-kheo! Do phương tiện này nên biết, pháp còn phải diệt huống là phi pháp. Đã từ lâu, ta vì các thầy nói kinh Nhất Giác Dụ, không ghi lại văn tự, huống giải thích ý nghĩa.

Nhất Giác Dụ là dụ về một cái giác. Trong cuộc chiến này chỉ có giác thôi, không có gì nữa. Chúng ta tu hành muốn an ổn cũng phải giác, thấy đúng như thật là dùng kiếm trí tuệ chặt đứt mọi thứ sợ hãi.

Vì sao? Pháp này sâu xa huyền diệu, các bậc Thanh văn, Bích-chi Phật tu pháp này được công đức lớn, được cam lồ, đến chỗ vô vi.

Thế nào tên là Dụ nương thuyền? Nghĩa là y nơi mạn diệt mạn, mạn đã diệt tận, lại không còn những

niệm tưởng não loạn. Cũng như da con chồn được thuộc kỹ, lấy tay cuộn lại, không nghe tiếng sột soạt, không có chỗ cứng cộm. Đây cũng như thế. Như Tỳ-kheo chấm dứt kiêu mạn, không có tăng giảm. Cho nên nay ta bảo các thầy rằng: "Giả sử bị giặc giam cầm, chớ khởi tâm ác, nên đem lòng từ ban khắp các nơi, cũng như da kia rất mềm mại, bèn được chỗ vô vi lâu dài."

Như thế, Tỳ-kheo! Nên khởi niệm như thế.

Ngay khi thuyết pháp này, có ba ngàn thiên tử ngay tại chỗ ngồi các trần cấu sạch hết, được pháp nhãn tịnh. Còn sáu mươi Tỳ-kheo khác lại bỏ pháp phục, tập hạnh cư sĩ. Sáu mươi Tỳ-kheo khác, lậu tận ý giải, được pháp nhãn tịnh.

Phật nói bài kinh này chư thiên ngộ đạo, sáu mươi vị Tỳ-kheo được sạch hết các lậu. Lại có sáu mươi vị Tỳ-kheo xả pháp phục lui về thế tục. Tại sao? Hạng lui về là hạng nào? Là hạng chấp pháp, là các vị đã hỏi "học đạo không phải do pháp sao?" Phật nói pháp còn phải bỏ, huống nữa là phi pháp, nhưng họ cho rằng phải có pháp học mới được. Các vị ấy nghe nói bỏ pháp thì không còn chỗ nương tựa nên thối tâm Bồ-đề. Đó là nói về dụ thuyền bè.